

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH

VOLUME TWO

Giáo Pháp Căn Bản I
Basic Buddhist Doctrines I



Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại
Oversea Vietnamese Buddhism

Copyright © 2009 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and described in this document the tenets of the Buddhist religion, that which is known to be the greatest attended religion in the world today. He has spent almost two decade reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.), Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in writing this *Basic Buddhist Doctrine*. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein presentations which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to describe a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

There are a number of texts I have used in teaching in the university at both the undergraduate and graduate level which I know do justice in explaining the doctrine of Buddhism. Historically, and with accurate research, many are excellent and very understandable. However, the style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's explanations are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be commonly understood. The text flows in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth, common-place aphorisms of doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. From there, Mr. Tran writes of the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The Middle Way" to his firsts five disciples. (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound presentation of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, and in a superior manner, are that all writing is in Vietnamese and English. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda as well as at the universities where I teach. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in he United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph. D.

25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và diễn tả trong bộ sách này những giáo thuyết Phật Giáo được biết như là một tôn giáo được nhiều người chú ý nhiều nhất trên thế giới ngày nay. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đing ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Phật Pháp Căn Bản này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với đọc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ sách này những trình bày có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Tôi đã dùng nhiều sách giáo khoa giảng giải về Phật giáo khá trung thực để giảng dạy tại các đại học cho cả sinh viên đã tốt nghiệp lẫn các sinh viên chưa tốt nghiệp. Về phương diện sử học mà nói, có nhiều tài liệu nghiên cứu thật chính xác, thật tuyệt hảo và rất dễ hiểu. Tuy nhiên, phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Sự giảng giải của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa

lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Những giải thích bao trùm những quan điểm thâm sâu về nhân sinh quan của tác giả về những tín điều của Đức Phật thường được tìm thấy trong kinh điển và những lời luận giải đã được chấp nhận. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về Phật Pháp Căn Bản, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sinh, Niết Bàn, hữu lậu, giáo thuyết về Vô Ngã và Tính Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Phật Pháp Căn Bản sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Trong suốt quá trình thành lập cộng đồng Việt Nam tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai. Tuy nhiên, đời sống tại đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoàng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt. Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua bộ Phật Pháp Căn Bản của tác giả Thiện Phúc. Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam. Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành Bộ Phật Pháp Căn Bản này. Khâm phục vì Bộ Phật Pháp Căn Bản này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 7th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

During the process of the formation of the Vietnamese community in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future. However, life in the United States is so busy and under so much pressure. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

After reading the draft of the Basic Buddhist Doctrines from the author Thiện Phúc, I was filled with deep admiration. Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam. Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish The Basic Buddhist Doctrines in a scientific method. Admiration for such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003

Most Venerable Thích Giác Nhiên

President of The International Bhiksu

Sangha Buddhist Association

Westminster—USA

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về phật pháp, đã biên soạn bộ tự điển phật giáo Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã bỏ mười mấy năm trời, để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem tập sách Phật Pháp Căn Bản nhờ tôi viết lời giới thiệu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy tập sách được nghiên cứu và đối chiếu qua các ngôn ngữ như ngôn ngữ bắc Ấn (ancient Sanskrit), Hoa ngữ, Việt-ngữ và Anh ngữ rất cẩn thận và dễ hiểu. Sau khi tham khảo xong, tôi rất hoan hỷ và nay giới thiệu tập sách Phật Pháp Căn Bản này đến các độc giả, như một món ăn tinh thần rất quý giá và thật cần thiết cho mọi gia đình.

Sau khi thành đạo, đức Phật lưu lại dưới cây bồ-đề thêm bảy tuần lễ nữa để, Một là cảm ơn cây bồ đề đã che mưa nắng cho ngài trong bốn mươi chín ngày. Hai là nghỉ ngơi và chiêm nghiệm về sự an lạc tuyệt vời của sự giác ngộ mà chúng sinh không thể có được. Ba là đức Thế-tôn muốn thuyết giảng trọn bộ Kinh Hoa Nghiêm trong ba tuần lễ đầu. Bài thuyết pháp này giành cho những chúng sinh ở các cõi Trời đến nghe pháp. Sau đó, ngài liền nghĩ đến năm anh em ông Kiều-Trần-Như, là những người bạn cùng tu thưở xưa, ngài bèn trở lại vườn nai để cứu độ họ. Lúc đầu họ cương quyết không muốn gặp đạo sĩ Sĩ-đạt-tha, nhưng từ tâm đại-bi của Phật, như một hấp dẫn lực rất mạnh mẽ, đã chuyển hóa được những ý nghĩ muốn xa lánh thành tâm nhu thuận. Năm người bạn thân thiết nghe xong pháp tứ diệu đế, liền được khai ngộ, và trở thành những đệ tử đầu tiên, nhận được giọt nước cam-lồ màu nhiệm từ cành dương của đức Như-Lai mà chứng quả A-La-Hán.

Bài thuyết pháp đầu tiên và cũng là bài thuyết pháp sau cùng được Phật giảng cho các đệ tử của ngài, chính là bài PHÁP TỬ DIỆU ĐẾ và BÁT CHÁNH ĐẠO là bốn chân-lý màu nhiệm và tám phương pháp đơn giản nhưng rất khoa học, nó là ngọn đuốc sáng soi đường, là phương thuốc chữa lành tất cả bệnh khổ, giúp tất cả chúng sinh thực hành để giác ngộ, thành Phật. Vậy thế nào là bốn sự thật màu nhiệm? chúng ta hãy đọc một cách chăm rả để chiêm nghiệm những sự thật trong cuộc đời, tâm ta sẽ được thanh tịnh và an lạc tuyệt vời của niết-bàn hiện tại, và sẽ được hòa nhập vào pháp thân của chư phật.

Đức Phật bắt đầu bằng chân lý thứ nhất, cũng là kết quả của các quá trình tạo tác của chúng sinh. Đó chính là chân lý về sự khổ. Sinh ra là khổ, bệnh tật là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, yêu nhau mà bị xa nhau là khổ, sống chung với người mình không thích, với kẻ thù là khổ, muốn mà không được thỏa mãn là khổ, cảnh khôn sống bỗng chết là khổ, chiến tranh loạn lạc là khổ. Quá khứ tạo nghiệp xấu, hiện tại nhận quả

khổ. Vì thế, thi hào Nguyễn Du trải qua kinh nghiệm khổ của kiếp nhân sinh, nên đặt bút viết thành thơ “Đã mang cái nghiệp vào thân, thì đừng trách lẫn người gần người xa” thi sĩ Ôn-Như-Hầu cũng mô tả cái nghiệp dĩ đã chuyển thành thực tại “Mới sinh ra thì đã khóc chóc, đời có vui sao chẳng cười khi?”. Tiếng khóc ban đầu là một dấu hiệu báo trước cho chúng ta biết những nỗi vui buồn, khổ đau của kiếp người. Ai cũng muốn mình mãi mãi được khỏe mạnh, được trẻ trung không già, không chết, nhưng vì do nhân duyên mà được sinh ra, nên mấy ai biết được ngày mai, nói chắc chắn hơn, chúng ta vẫn không biết được khoảng khắc đến sau của đời mình, bởi vì nào là các loại vi trùng, các thứ tai nạn, các loại chiến tranh, các thứ loạn lạc, băng đảng cướp bóc, không có công ăn việc làm vân vân. Một giây trước ta vui, giây sau đau khổ vì bệnh, vì tai nạn, vì chết chóc, một chàng trai, một cô gái rất yêu đời, giây phút trước đang nhảy đầm vui vẻ, bỗng đứng tim ngã lăn ra chết, một bác sĩ đang đánh quần vợt rất hứng thú bỗng nhiên tắt thở, một người tràn trề yêu đời mới lái xe ra khỏi cửa thì bị tai nạn, trở thành kẻ tàn phế hay ra người thiên cổ vân vân và vân vân, hãy đi vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão (nursing homes) để thấy và hiểu rõ được thực tại cuộc đời. Những người đã trải qua những cuộc chiến tranh, những thời li loạn, tù đầy, vượt biên, vượt biển tìm tự do và những trận cướp bóc, rõ ràng nhất là cuộc chiến Việt-nam và chiến tranh Iraq hiện nay, thì biết rõ thế nào là khổ. Đó là những bức tranh thật, rất thật, là một chân lý sống động của nhân loại trên hành tinh này, dù những người mù không thấy mặt trời, nhưng mặt trời vẫn hiện có.

Nếu đức Phật chỉ dạy và dừng lại ở sự thật thứ nhất này, chắc chắn con người sẽ phê phán, đạo phật là bi quan, là yếm thế. Nhưng với các nhà khoa học khách quan thì bảo rằng, thật là tuyệt vời, vì sau khi trình bày chân lý mẫu nhiệm thứ nhất “Khổ Đế”, đức Phật liền trình bày chân lý thứ hai là “Tập Đế”, làm bản chỉ dẫn rất rõ ràng về lý do nào, hoặc nguyên nhân nào, hoặc tại sao, hay cái gì vân vân tạo ra cảnh khổ như vậy. Đây phải chăng là những câu hỏi mà hai nghìn năm trăm năm sau Phật diệt độ, các nhà khoa học mới biết hỏi? và ngày nay những câu hỏi bắt đầu bằng các chữ tại sao, lý do nào, nguyên nhân nào hay cái gì đã ảnh hưởng rất sâu rộng trong tất cả lãnh vực của đời sống cá nhân, gia đình, xã-hội, văn hóa, giáo dục, kinh tế, quân sự vân vân, chúng ta thử đặt vài câu hỏi như, tại sao chúng ta bị bệnh? tại sao tôi bị mất ngủ? tại sao xã-hội bị băng hoại trong và sau các cuộc chiến tranh? tại sao có cuộc cách mạng 1789 của Pháp? lý do nào xảy ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đệ nhị thế chiến? tại sao xảy ra cuộc chiến ở A-phú-hãn và chiến tranh Iraq? và tại sao con người có sinh già bệnh chết? tham dục và ngu si là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến các quá trình của sanh lão bệnh tử và khổ. Đó là những câu hỏi có tính cách kết quả.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu về nguyên nhân, chúng ta bị bệnh nặng phải đi tìm bác sĩ, để chữa trị. Bác sĩ hỏi bệnh nhân, chẩn mạch, đo huyết áp, thử máu, thử nước tiểu, sau khi biết rõ nguyên nhân căn bệnh, do loại vi trùng nào xâm nhập vào cơ thể, vị lương y viết toa cho thuốc. Bệnh nhân mua thuốc về, uống thuốc vào, sẽ lành bệnh,

đây là giai đoạn thứ ba là Diệt Đế. Tuy nhiên, nếu bệnh nhân mua thuốc về, để ở đầu giường không uống, thì dù hàng trăm bác sĩ giỏi cho toa, bệnh nhân vẫn không lành bệnh mà còn có khuynh hướng bệnh nặng hơn, và có thể đưa đến chết. Như vậy, không phải lỗi tại bác sĩ mà lỗi tại bệnh nhân không uống thuốc? nếu bệnh nhân uống thuốc tức khắc sẽ khỏi bệnh, được mạnh khỏe, được an vui, hạnh phúc. Đây chính là giai đoạn cuối cùng, sự an vui, hạnh phúc tức Đạo Đế. Đức Phật không dùng huyền thoại để lừa phỉnh nhân loại, chúng sinh, ngược lại ngài giảng giải rất thực tế, rất bình dân và rất hiệu quả.

Sau ngày thành đạo, đức Phật đi khắp các vương quốc thuộc vùng Trung, Bắc Ấn, để thuyết pháp độ sinh. Suốt bốn mươi chín năm, ngài thuyết pháp rất nhiều, về sau ngài Trí-Khải đại sư đã hệ thống hóa giáo lý của Phật thành “ Ngũ Thời Bát Giáo”. Vậy thế nào được mệnh danh là ngũ thời bát giáo? Chúng ta thử tìm xem để hiểu rõ hơn về Phật pháp. Thứ nhất được gọi là Thời Hoa-Nghiêm được đức Phật thuyết pháp cho hàng chư thiên ở các Nước Trời đến nghe pháp. Thứ hai được gọi là Thời A-Hàm, sau khi giảng xong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật thấy trình độ của chúng sinh quá thấp, khó hiểu được, nên ngài hạ thấp giáo lý, để giúp cho tất cả chúng sinh có thể tiếp nhận được một cách dễ dàng, thời này ngài giảng những giáo lý rất thực tế, rất bình dân mà mọi hạng người có thể hiểu và thực hành được, nên được mệnh danh là thời A-Hàm. Thứ ba được gọi là Thời Phương Đẳng, bởi vì sau khi nghe Phật thuyết pháp, đầu óc của nhân loại và chúng sinh bắt đầu khai mở và được trưởng thành, ngài liền chuyển hướng trên một bình diện cao hơn, lấp mé giữa hạng thấp và hạng cao, nhờ đó nhân loại chúng sinh có thể lãnh hội được, một số các bộ kinh như, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Viên-Giác v.v...được thuyết minh trong giai đoạn này. Thứ tư được gọi là Thời Bát-Nhã, vì sau khi tâm hồn của chúng sinh đã được khai mở rộng rãi hơn, mặc dù đã thấy được thế giới ngoại tại giống như giấc mơ, không thực, do tâm thức biến hiện. Hơn nữa, vạn hữu vũ trụ đều do duyên sinh, nên hằng biến, vì hằng biến, nên vô thường, vì vô thường nên gọi là không. Tuy nhiên, vì chúng sinh đã trải qua vô số kiếp sống trong sự mê lầm, nên vẫn còn nặng lòng cố chấp, vẫn còn ôm chặt vào bản ngã nội tại, cho là thật có. Vì thế, đức Thế-tôn liền dùng giáo lý không, trong không, ngoài không, trong ngoài không, ngay cả không cũng không luôn, nhiều kẻ ngu si bảo rằng, Phật giáo nói cái gì cũng không cả, vậy họ sống bằng cái gì? nhưng họ không hiểu rằng, Phật thuyết giảng kinh bát-nhã nhằm mục đích đột phá tất cả tà kiến và cố chấp về mọi vật đều có thực và chắc chắn, nhưng không thấy và hiểu được ngay trong ta, ngoài ta đang hằng biến, vô thường, nên gọi là không. Sau cùng, giáo lý không, cả cái không cũng không nốt, vì có và không, yes và no chỉ là suy nghĩ nhị nguyên của con người và chúng sinh, đầu óc chưa được khai hóa, nếu đã đạt đến tâm siêu việt tuyệt đối, thì khái niệm có không, yes no không còn nữa, khái niệm hết thì ngôn ngữ cũng chẳng còn, thì cái gì có và cái gì không? Nhưng nhân loại và chúng sinh vẫn còn lơ mơ, một số đầu óc chưa được khai phóng, nên tâm chưa được thông, vẫn còn bị dính mắc, nên đức Thế Tôn tạo ra bước nhảy vọt, để khai mở rốt ráo bộ óc

của nhân loại, của chúng sinh, nên sau khi giảng xong thời kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa, ngài liền nhập vào chánh định vô lượng nghĩa xứ, và số lớn các đệ tử như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đã cố gắng nài nỉ, xin Phật thuyết pháp dạy giáo lý siêu-việt, ba lần xin nhưng Phật vẫn im lặng, vì còn một số đệ tử, tâm hồn còn nhỏ hẹp, ích kỷ. Sau cùng năm trăm đệ tử đầu óc còn hẹp hòi, ích kỷ như những hạt giống lép, những cành lá khô đã ra khỏi chỉ còn những bậc đại trí, tâm hồn đã mở toang, đức Phật mới giảng rõ Pháp Đại Thừa, chỉ rõ Thực Tướng và Thực Tánh của vạn hữu vũ-trụ mà mục đích của các Phật ra đời là, “để khai mở Trí-Tuệ-Phật, chỉ cho chúng sinh thấy, làm cho chúng sinh hiểu rõ, đưa dẫn chúng sinh đi vào, chứng nhập Trí-Tuệ-Phật, tức thành tựu phật quả” (Khai Ngộ Nhập Phật-Tri-Kiến). Đây là thời thứ năm được gọi là Thời Pháp Hoa và Niết Bàn.

Và thế nào được mệnh danh là Bát Giáo, là tám phương pháp, tám con đường thánh dẫn đến giác ngộ, thành Phật. Một là mật giáo. Hai là hiển giáo. Ba là biệt giáo. Bốn là thông giáo. Năm là viên giáo. Sáu là thực giáo. Bảy là đốn giáo. Tám là tiệm giáo.

Đức Thế-tôn thuyết pháp độ sinh rất nhiều, nhưng không ngoài năm thời và tám cách hay tám con đường thánh trên, tùy mỗi căn cơ, mỗi trình độ mà nhận thức, hiểu biết và thực hành khác nhau, nhưng chỉ là phương tiện khéo, đưa đến thành phật, tức chóng thành tựu Phật thân.

Nhằm mục đích xiển dương giáo lý Phật-đà, làm cho chúng sinh hiểu và thực hành phật pháp một cách dễ dàng, có hiệu quả tốt, đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện-Phúc, mặc dù rất bận rộn trong công việc hằng ngày, nhưng đã cố gắng tu học, thực tập thiền quán và nỗ lực nghiên cứu phật học qua các loại ngôn ngữ khác nhau như tiếng Xăng-cờ-rít, tiếng Trung hoa, tiếng Việt, tiếng Anh vân vân và viết thành tập sách Phật Pháp Căn Bản. Quý vị đọc các tác phẩm của đạo hữu Thiện Phúc sẽ hiểu rõ sự tu hành của tác giả, vì người là văn và văn chính là người, tất cả tính tình và tri thức đều được thể hiện qua lời văn trong tập sách Phật Pháp Căn Bản này.

Hôm nay nhân mùa Vu-lan phật lịch 2551 tây lịch 2007, tôi rất hoan hỷ giới thiệu bộ Phật-Pháp Căn-Bản do đạo hữu Thiện Phúc sáng tác, đến tất cả độc giả bốn phương. Hy vọng tập sách này trở thành Kim Chỉ Nam, có thể giúp cho các độc giả nhận được một niềm hoan hỷ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tiếp nhận được cốt lõi giáo lý của đức Thế-tôn một cách dễ dàng, nhờ hiểu rõ mà thực hành được chính xác, từ đó quý vị sẽ cải thiện được đời sống tinh thần, từ thấp đến cao, từ cao đến cao hơn và sau cùng tâm hồn được mở rộng, thành tựu được đạo nghiệp một cách dễ dàng.

Cẩn Bút

Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran with his Buddha Name Thien Phuc, a Buddhist scholar who has a pretty broad knowledge in Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary (6 volumes—4,846 pages), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes—5,626 pages), ten volumes of Buddhism in Daily Life (about 4,000 pages) in Vietnamese which help Buddhists understand application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc who has spent almost two decades to study and compose these books, regardless of the busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Tran Ngoc brought me a draft of seven volumes of “The Basic Buddhist Doctrines” and asked me to write an introduction for this work. The “Basic Buddhist Doctrines” is a result of careful and laborous researches in different texts in Chinese, English, Sanskrit, Pali, and Vietnamese. The “Basic Buddhist Doctrines” is written in Vietnamese and English. After reading through seven volumes, I am gladly to introduce this great work to all readers. This is a precious spiritual nutriment for everybody.

After became enlightening, the Buddha continued to stay at Bodh Gaya seven more weeks. First He would like to thank the Bodhi Tree for its sheltering of Him during His forty-nine days of deep meditation. Second, He would like to reflect on the excellent peace of enlightenment which sentient beings can never be experienced. Third, The World Honored One wanted to preached the Whole Flower Adornment Sutra in the first three weeks after His enlightenment. This lecture was especially for deva beings. Then, He thought of His first five comrades of cultivation of the five Kaudinya brothers, He went back to the Deer Park to preach to save them. First they firmly denied Him, but His Compassionate appearance caused them to turn to Him and to listen to what He preached. After hearing the Fourfold Noble Truth, they became enlightened and became the Buddha’s First Five Disciples. Five of them gradually became Arahats.

The first and the final lectures preached by the Buddha to His fourfold disciples were The Fourfold Noble Truth and the Eightfold Noble Path. They are four miracle truths and eight simple but scientific methods of cultivation which helps beings practice to become enlightened, or to become Buddha. What are the Fourfold Noble Truth? Let try to read slowly to experience these Noble truths in our own life, our mind will reach purity and supreme peace of the current Nirvana, and we will be assimilated with the Buddha-Kaya.

The Buddha began with the first truth. This is the truth of suffering, and this is also the process of formation of all beings. Birth is suffering, illness is suffering, aging is suffering, death is suffering, separation from loved ones (parting with what we love) is

suffering, meeting with the uncongenial (meeting with what we hate) is suffering, unfulfilled wishes is suffering, the raging aggregates (all the ills of the five skandhas) is suffering, war is suffering, etc. If we created bad karmas in the past, we will reap bad results in the present life. Therefore, Nguyen Du, a great poet in the eighteenth century wrote: “Do not blame the Heaven for your own karmas.” Another great poet, On Nhu Hau also described human’s karmas as follows: “All cries at birth, why not with a laugh?” The first cry of human beings is a sign to warn us of all kinds of suffering in our life. All of us want to be young forever, and never want to see death, but all of us were born out of karma, and no one knows his or her future. In other words, no one knows what happens the next minutes in our own life. A second before we were still very happy, then suffered the next second. Death can come to us at any time without any warning. A young man can fall to death right after a joying dancing. A healthy doctor can pass away after a very interesting set of tennis. Accident can happen at any time and you can be injured or dead at any time. Let go into a nursing home to see the real nature of life. Those who experienced war, imprisonment, crossing rough sea to seek for freedom. These are real and lively pictures of sufferings in life. This is the TRUTH for being on this earth. Although the blind cannot see the sun, the sun exists anyway.

If the Buddha taught and stopped at this first TRUTH, surely people will criticize that Buddhism is pessimistic. However, according to scientists who look at things objectively, it is wonderful that right after teaching the first TRUTH of Suffering, the Buddha taught the second Truth of “Accumulation of sufferings”. The Buddha clearly indicated the causes of sufferings or what causes such sufferings. More than twenty-five hundred years after the Buddha’s time, scientists discovered exactly what the Buddha had discovered. And nowadays, questions beginning with “why”, “How”, “What causes”, or “What affects all areas in personal life, family, society, culture, education, economy, military, etc., We should ask such questions as “why we’re sick?” “Why we get insomnia?” “Why the society gets corrupted after wars?” “Why the revolution in 1789 happened in France?” “Why the first and the second World War happened?” “What led to the war in Afghanistan and Iraq?” “Why human beings suffer ‘birth, diseases, old-age, and death’?” Desire and ignorance are first causes that lead to the process of birth, old age, sickness, and death. These are questions of the results. Now, we try to find out the real causes. If we get sick, we must see a doctor. In order to have a good treatment, the doctor will have to ask patients questions related to the causes and symptoms and conditions of the illness, the doctor will have to measure the pulse, blood-pressure, blood and urine tests. After finding out the causes of the illness, the doctor will prescribe a prescription to provide medications to treat the patient. In Buddhism, this is the third period, the period of EXTINCTION. However, if the patient only buy the medications and leave them on the bed side, not to take them as prescribed in the prescription, his or her illness will not be healed. On the contrary,

the illness may be worsened. This is not the faults of the doctor, but of the patient, because he or she does not want to take medications. If the patient is willing to take medications, he or she will surely recover. This is the final phase of the healing process, which Buddhism calls the WAY. The Buddha did not utilize “myth” to deceive people, what he taught was so practical, so simple and so effective.

Right after obtaining Enlightenment, the Buddha wandered all over the North and Central India to teach and save human beings. During the forty-nine years of preaching, the Buddha preached a lot. Later great master Chih-I systemized all the Buddha’s teachings in the “Five Periods and Eight Teachings.” This is the Buddha’s teachings from the standpoint of the T’ien-T’ai sect. The Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years. The Time of the Wreath which the Buddha preached for the celestial beings, is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.” The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings,

of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

And what are the Eight Methods? Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate, or eight noble ways that lead

practitioners to enlightenment. First is the Esoteric Doctrine. Second is the Exoteric Doctrine. Third is the Specific Doctrine. Fourth is the Common Doctrine. Fifth is the Perfect Doctrine. Sixth is the Real Doctrine. Seventh is the Sudden (Abrupt) Doctrine. Eighth is the Gradual Doctrine.

The Buddha preached a lot, but nothing out of the above mentioned “Five Periods and Eight Teachings.” His teachings based on the capabilities and levels of understanding of different beings. They are skillful means that help beings to cultivate to become Buddha.

To propagate the Buddhadharma, to help people better understand the Buddhadharma more easily and more effective, although very busy in daily life, Mr. Thiện Phúc Trần Ngọc has tried to practice meditation and study Buddhadharma in English, Vietnamese, Chinese, Sanskrit, and Pali, etc., to compose the “Basic Buddhist Doctrines” When you read all the works of Thien Phuc, you will see his real cultivation, for his works represent his personal life and his personal life show in his works. All his personal cultivational life shows in this work.

By the Ullambana Festival of 2551 in 2007, to am glad to send my personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author’s merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that everyone of us can have peaceful and happy life at the present moment once we understand the core meanings of the Buddhadharma, for once we understand the exact meanings of the dharma, we can put them into practice to better our body and mind, and eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trên thế giới đã có quá nhiều tôn giáo khác nhau thì tại sao lại còn cần thiết cho chúng ta có thêm đạo Phật? Có người cho rằng tất cả các tôn giáo hầu như đều giống nhau chứ không có khác biệt gì đáng kể. Tất cả đều dạy cho người ta làm lành lánh dữ. Hầu hết các tôn giáo đều cảnh giác con người về hai nơi, đó là thiên đường và địa ngục. Có lẽ ai trong chúng ta đều cũng đồng ý quan điểm này. Tuy nhiên, nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy giáo pháp mà Đức Như Lai đã chứng ngộ quả là đặc biệt. Đức Phật đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp rất đơn giản: “Hãy lánh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, và thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất tịnh.” Rồi Ngài lại nói thêm: “Nếu quý vị muốn chấm dứt đau khổ não phiền và sợ hãi lo âu, hãy triển khai giới luật, từ bi và trí tuệ, hãy tìm nơi nương tựa ngay chính quý vị.” Dù giáo pháp ấy đơn giản nhưng nó thật là thâm thâm vi diệu, khó hiểu, và khó nhận. Tại sao trong khi đa phần các tôn giáo đều nói đến lòng tin tuyệt đối nơi một đấng thần linh hay thượng đế thì Đức Phật lại bảo chúng ta hãy về nương nơi chính mình, chứ không phải nơi thượng đế? Các tôn giáo khác thì cho rằng Thượng đế tạo ra tất cả mọi người, chịu trách nhiệm về tất cả mọi người, ban thưởng và tha thứ tội lỗi của tất cả mọi người. Thượng đế chịu trách nhiệm về cuộc đời của chúng ta bây giờ và sau khi chúng ta chết. Thượng đế sẽ cho ta lên thiên đàng hay xuống địa ngục. Ngược lại, Đức Phật khẳng định Ngài không phải là Thượng đế hay con của Thượng đế. Ngài không hứa hẹn thiên đàng hay hạnh phúc tuyệt đối hay ban thưởng cho những ai tự nhận là đệ tử Phật. Ngài cũng không hứa hẹn cứu rỗi cho những ai chỉ đặt niềm tin vào Ngài mà không chịu hành trì. Với Ngài, đạo không phải là việc mặc cả mà là con đường sống cao thượng để đạt đến giác ngộ và giải thoát. Chính vì thế mà Đức Phật không muốn các đệ tử của Ngài tin tưởng mù quáng. Ngược lại, Ngài muốn họ phải thấu triệt giáo lý và tinh tấn hành trì. Đức Phật bảo chúng ta phải làm gì nhưng Ngài không thể làm công việc đó cho chúng ta. Chúng ta phải tự mình làm công việc cứu rỗi cho chính chúng ta. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng là không ai có thể làm thế cho việc cứu rỗi ngoại trừ chỉ dẫn con đường phải đi để được giải thoát. Cho nên chúng ta không nên ỷ lại vào một đấng thiêng liêng, và cũng không nên ỷ lại vào ngay cả Đức Phật. Ngài cũng dạy không phải cầu nguyện và sùng bái Ngài để được Ngài tha thứ cho các tội lỗi đã làm. Thanh tịnh hay ô nhiễm là hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta, chứ không có một đấng thiêng liêng, cũng không phải Phật hay bất cứ ai có thể làm ô nhiễm hay thanh tịnh tư tưởng của chúng ta cả. Tuy nhiên, Đức Phật khẳng định nếu chúng ta chịu nghe theo lời Ngài, chịu hành trì những gì Ngài chỉ dạy, thì chúng ta có thể tạo nên sự thanh tịnh cho chính chúng ta, chứ người ngoài không thể làm (thanh tịnh hay bất tịnh) gì được cho tư tưởng của chúng ta cả. Chính vì những nét đặc thù đó mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ

lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình “Từ người lên Phật” đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Phật Lý Căn Bản” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu giáo lý nhà Phật cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình và hạnh phúc.

California ngày 14 tháng 9 năm 2003

Thiện Phúc

INTRODUCTION

There are already many different religions in the world nowadays, why is it necessary for us to have another religion called Buddhism? Some says that all religions are almost the same with little significant differences. They teach people to do good things and to avoid bad things. Almost all religions warn people about two places: heaven and hell. We all probably agree on this viewpoint. However, if we pay a little close attention to the Buddhist dharma we will see that the Dharma which the Tathagata has realized is indeed special. The Buddha sent us a very simple message: “Keeping away from all evil deeds, cultivation of life by doing good deeds and purification of mind from mental impurities.” Then he added: “If you wish to see the end of your sufferings, afflictions and fear, develop discipline, compassion and wisdom; be a refuge unto yourselves.” Though the Dharma is simple, but it is wonderfully profound and difficult to perceive, difficult to comprehend. While most of the religions talk about gods, the Buddha asked his disciples to be a refuge of self, not in gods? Other religions believe that God created everybody; God is responsible for everything; God will reward; God can forgive all our sins; and God is responsible for our present lives and lives after our death; God will send us to heaven or to hell. On the contrary, the Buddha confirmed that he is not God or Son of God. He did not promise heaven or heavenly bliss and rewards to those who called themselves his disciples, nor did he promise salvation to those who had faith (without practice) in him. To him religion is not a bargain but a noble way of life to gain enlightenment and salvation. Therefore, the Buddha did not want his disciples with blind faith; he wanted them to obtain thorough understanding and diligent practice. The Buddha can tell us what to do but He cannot do the work for us. We have to do the work of salvation ourselves. The Buddha has emphasized clearly that no one can do anything for another for salvation except indicating the way. Therefore we must not depend on God, and not even depend on the Buddha. He did not say that we must pray to and worship Him and that He would forgive all our sins. Purity and impurity of our mind depend on ourselves. Neither God, nor the Buddha, nor any other beings can pollute or purify our mind. He emphasized if we take His word and act accordingly, we can create purity within ourselves, outsiders cannot do anything (purity and impurity) for our mind. For these reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The journey “From being a common person to becoming a Buddha” demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled “Basic Buddhist Doctrines” in Vietnamese and English to introduce basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially

Buddhist beginners, hoping this little contribution will help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace and happiness.

California, September 14, 2003

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một tác phẩm văn chương, cũng không phải là Toàn Tập Giáo Lý Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những giáo lý Phật giáo căn bản, những lời dạy có liên hệ đến Phật giáo, hay những lời dạy thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Toàn Tập Giáo Lý Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những bài dạy thường dùng trong Phật giáo cũng như những đề mục liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, cũng như cúng dường Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

PREFACE

This book is not a literary work, nor is this a book of Total Buddhist Teachings. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist teachings, Buddhist related items, or items that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete work of Buddhist Teachings is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Buddhist teachings and Buddhist related items which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, secondly to offer to my Original Master, Most Venerable Thich Giác Nhien, and third to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Lương, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thích Nguyen Tri, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vo Đạt, Ven. Thich Minh An, Ven. Thích Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thích Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Dao, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khánh Thọ, Prof. Võ thị Ngọc Dung, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Upasaka Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm and Le Quang Trung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my wife and children, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. Next, I would like to take this opportunity to send my special thank to Mr. Le Quang Trung, who helped design both front and back covers for eight volumes of this work.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
Thiền Phúc

CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, chư Đại Đức Thích Minh Ẩn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm và bạn Lê Quang Trung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội này cảm tạ gia đình, đặc biệt là hiền thê và các con, đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn bạn Lê Quang Trung đã giúp trình bày và thiết kế tám phần bìa trước và bìa sau của tác phẩm này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California

Thiện Phúc

LỜI GHI CHÚ ĐẾN CHƯ ĐỘC GIẢ

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các lời Phật dạy hay những lời dạy liên quan đến Phật giáo, hay các bài dạy của các đệ tử Phật hay các cao Tăng Phật giáo sau này thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là một tác phẩm giáo điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

NOTE TO OUR READERS

This booklet is a collection of Basic Buddhist, Buddhist-related teachings, and teachings which have been taught by the Buddha's disciples and/or great Buddhist monks that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Work of Buddhist Teachings; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Xin cúng dường công đức của bộ sách này lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức hướng dẫn đệ tử đi vào Cửa Chân Lý, Trí Tuệ và Giải Thoát. Nguyện cầu chư Phật mười phương gia hộ cho ngài sớm bình phục để ngài tiếp tục dẫn dắt chúng sanh trên bước đường giải thoát

This work is dedicated to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, who has devoted a great deal of time and effort to guide me to enter into the Door of Truth, Wisdom and Emancipation. May the Buddhas in the ten directions support him to recover his health so that he can continue to guide other sentient beings to liberation.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thực, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú. Tôi cũng nhân cơ hội này xin kính tặng tác phẩm này đến chị tôi, chị Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ, người đã hy sinh tương lai của chính mình cho tương lai tươi sáng hơn của các em. Tôi cũng rất biết ơn các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giải; cũng như các anh chị em Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thực, Tuân Thực, Tùng Thực, và Thuần Thực, những người đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ tôi vượt qua những thử thách và khó khăn trong khi biên soạn bộ sách này. Cuối cùng tôi xin hồi hướng công đức này đến các anh chị em quá vãng Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, cùng tất cả những chúng sanh quá vãng đồng được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my parents-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thực and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I would like to take this opportunity to dedicate this work to my elder sister Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ who has sacrificed her own future for the brighter future of her other brothers and sisters. I am also enormously grateful to my brothers and sisters Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giải; as well as my sisters and brothers-in-law Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thực, Tuân Thực, Tùng Thực, and Thuần Thực, who have been wholeheartedly supporting and helping me overcome challenges and difficulties in completing this work. Last but not least, I would like to dedicate this work to my deceased brothers and sisters Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, and all deceased sentient beings. May all of them be reborn in the Western Paradise.

Xin tưởng niệm chư vị Cố Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Thích Ân Huệ. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì hai vị cố vấn giáo lý đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Hòa Thượng Thích Ân Huệ viên tịch. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho các Ngài cao đăng Phật quốc.

This work is also in commemoration of Late Most Venerables Thích Quảng Liên and Thích Ân Huệ. Before the printing of this work, two of my Admirable Dharma Advisors, Most Venerable Thích Quảng Liên and Most Venerable Thích Ân Huệ passed away. May the Buddhas in the ten directions support them to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

ABOUT THE AUTHOR

Thiện Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He grew up in Vĩnh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Doctrines. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002 and the final draft in 2009. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English titled “Buddhism in Life” (ten volumes), “Buddhism, a religion of Peace-Joy-and Mindfulness”, “Intimate Sharings with Parents and Children”, Vietnamese-English Buddhist Dictionary (06 volumes), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes), A Little Journey To India, and Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

TABLE OF CONTENTS

VOLUME ONE

Phần I

Part I

Phật Và Thánh Chủng *The Buddha and His Sacred Disciples*

<i>Chương 1: Đức Phật—The Buddha</i>	43
<i>Chương 2: Đạo Phật—Buddhism</i>	83
<i>Chương 3: Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Phật Giáo</i> <i>Buddhist Points of view on Human Life and Buddhist Cosmology</i>	167
<i>Chương 4: Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên</i> <i>Turning The Wheel of Dharma and The First Five Disciples</i>	199
<i>Chương 5: Kết Tập Kinh Điển—Buddhist Councils</i>	203
<i>Chương 6: Tam Bảo và Tam Tạng Kinh Điển</i> <i>Triple Jewels and Three Buddhist Canon Baskets</i>	223
<i>Chương 7: Kinh và Những Kinh Quan Trọng—Luật—Luận</i> <i>Sutras and Important Sutras-Rules-Commentaries</i>	235
<i>Chương 8: Đạo và Trung Đạo—Path and Middle Path</i>	345
<i>Chương 9: Vi Diệu Pháp—Abhidharma</i>	385
<i>Chương 10: Tam Thời Pháp—Three Periods of The Buddha's Teachings</i>	399
<i>Chương 11: Thân Quyển—The Buddha's Relatives</i>	407
<i>Chương 12: Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples</i>	425
<i>Chương 13: Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác—Other Famous Disciples</i>	443
<i>Chương 14: Giáo Đoàn Tăng và Giáo Đoàn Ni—Monk and Nun Orders</i>	471
<i>Chương 15: Tứ Động Tâm—Four Buddhist Holy and Sacred Places</i>	553
<i>Chương 16: Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places</i>	573
<i>Chương 17: Những Đại Thí Chủ—Great Donators</i>	621
<i>Chương 18: Những Vị Có Công Với Phật Giáo</i> <i>Those Who Had Helped Maintaining Buddhism</i>	635
<i>Chương 19: Những Vị Cao Tăng và Tác Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Thế Giới</i> <i>World Famous Monks & Nuns and Famous Buddhist Authors</i>	669

VOLUME TWO

Phần II

Part II

Giáo Pháp Căn Bản I *Basic Buddhist Doctrines I*

<i>Chương 20: Diệu Đế và Thánh Đạo—Noble Truths and Noble Paths</i>	843
<i>Chương 21: 37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment</i>	915
<i>Chương 22: Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm--Love and Four Immeasurable Minds</i>	933
<i>Chương 23: Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	961
<i>Chương 24: Lục Hòa—Six Points of Harmony</i>	963
<i>Chương 25: Tứ Ân—Four Great Debts</i>	965
<i>Chương 26: Công Đức và Tội Phước—Merit and Virtue-Offences and Blessings</i>	971
<i>Chương 27: Ba La Mật—Paramitas</i>	997
<i>Chương 28: Thân-Khẩu-Ý—Body-Mouth-Mind</i>	1065
<i>Chương 29: Tín-Hạnh-Nguyện-Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát</i> <i>Faith-Conducts-Vows-Bodhisattvas' Practices-Conducts-Vows</i>	1093
<i>Chương 30: Tứ Chúng Thanh Tịnh Minh Hối—Four Kinds of Pure Precepts</i>	1149
<i>Chương 31: Hôn Nhân theo Quan Điểm Phật Giáo--Marriage in Buddhist Point of View</i>	1157
<i>Chương 32: Thiện Ác—Good and Bad (Kusala & Akusala)</i>	1161
<i>Chương 33: Tập Khí và Buông Xả—Old Habits and Abandonment</i>	1191
<i>Chương 34: Nghiệp Báo—Actions and Recompenses</i>	1211
<i>Chương 35: Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects</i>	1281
<i>Chương 36: Giới—Rules in Buddhism</i>	1315
<i>Chương 37: Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions</i> <i>Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination</i>	1451
<i>Chương 38: Chướng Ngại—Hindrances</i>	1493
<i>Chương 39: Kết--Triền Cái--Trược—Fetters--Hindrances--Turbidities</i>	1505
<i>Chương 40: Phiền Não và Vô Ưu—Afflictions and Sorrowlessness</i>	1521
<i>Chương 41: Đại-Tứ Đại-Thất Đại</i> <i>Elements-Four Great Elements-Seven Great Elements</i>	1539
<i>Chương 42: Chơn Lý—Truth</i>	1557

VOLUME THREE

Phần III

Part III

Giáo Pháp Căn Bản II *Basic Buddhist Doctrines II*

<i>Chương 43: Ái Dục--Ngũ Dục—Cravings--Five Desires</i>	<i>1619</i>
<i>Chương 44: Kiến và Tà Kiến—Views and Wrong Views</i>	<i>1637</i>
<i>Chương 45: Khổ và Bát Khổ—Sufferings and Eight Sufferings</i>	<i>1667</i>
<i>Chương 46: Cầu và Vô Sở Cầu—Doors of Seeking and Non-Seeking</i>	<i>1685</i>
<i>Chương 47: Bát Đại Nhân Giác—Eight Awakenings of Great People</i>	<i>1691</i>
<i>Chương 48: Căn-Cảnh-Thức—Organs-Objects-Consciousness</i>	<i>1697</i>
<i>Chương 49: Bát Thức và A Đà Na Thức</i>	
<i>Eight Consciousnesses and Adana Consciousness</i>	<i>1745</i>
<i>Chương 50: Đại Thừa Bách Pháp—Mahayana One Hundred Dharmas</i>	<i>1761</i>
<i>Chương 51: Tương Đối-Tuyệt Đối-Viên Dung-Như Thực</i>	
<i>Relative-Absolute-Totality-True Reality</i>	<i>1773</i>
<i>Chương 52: Lộ Hoặc—Leakage and Delusions</i>	
<i>Hữu Lộ-Vô Lộ—Leakage and Non-leakage</i>	<i>1783</i>
<i>Chương 53: Cà Sa—Monk's Robe</i>	<i>1793</i>
<i>Chương 54: Tâm—Mind</i>	<i>1799</i>
<i>Chương 55: Duy Tâm—Mind-Only</i>	<i>1927</i>
<i>Chương 56: Phật Tính—Buddha-Nature</i>	<i>1947</i>
<i>Chương 57: Chư Như Lai và Huyền Nghiệp của các Ngài</i>	
<i>Thus-Come Ones and their Wonderful Works</i>	<i>1955</i>
<i>Chương 58: Cam Lộ—Sweet Dews</i>	<i>2119</i>
<i>Chương 59: Tam Muội—Samadhi</i>	<i>2121</i>
<i>Chương 60: Thiền—Meditation</i>	<i>2145</i>

VOLUME FOUR

Phần IV

Part IV

Giáo Pháp Căn Bản III *Basic Buddhist Doctrines III*

<i>Chương 61: Quán—Contemplation</i>	2393
<i>Chương 62: Giải Thoát—Liberation</i>	2479
<i>Chương 63: Ma Và Ngũ Thập Ấm Ma—Demons and Fifty Demons</i>	2499
<i>Chương 64: Chấp Trước-Kết-Buông Xả—Graspings-Fetters-Nonattachment</i>	2557
<i>Chương 65: Vô Thủy-Vô Chung—Beginninglessness-Endlessness</i>	2591
<i>Chương 66: Kiếp—Aeon</i>	2595
<i>Chương 67: Ngã và Vô Ngã—Ego and Egolessness</i>	2601
<i>Chương 68: Diên Đảo—Conditions of Being Upside-down</i>	2621
<i>Chương 69: Vô Thường—Impermanence</i>	2635
<i>Chương 70: Ta Bà—The Saha World</i>	2653
<i>Chương 71: Vô Minh—Ignorance</i>	2657
<i>Chương 72: Chủng Tử—Seed</i>	2669
<i>Chương 73: Chân Như—Suchness (Natural Purity)</i>	2673
<i>Chương 74: Trang Nghiêm—Adornment</i>	2681
<i>Chương 75: Lực-Tự Lực-Tha Lực—Powers--Self-Powers--Other Powers</i>	2683
<i>Chương 76: Thánh và Thánh Quả—Saint and Sainthood</i>	2707
<i>Chương 77: Độc-Tam Độc và Thập Độc—Poisons—Three Poisons and Ten Poisons</i>	2725
<i>Chương 78: Trụ Xứ—Dwelling Places</i>	2769
<i>Chương 79: Phân Biệt và Vô Phân Biệt—Discrimination and Non-Discrimination</i>	2779
<i>Chương 80: Tỉnh Thức—Mindfulness</i>	2791
<i>Chương 81: Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả</i>	
<i>Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers</i>	2813
<i>Chương 82: Bát Phong—Eight Winds</i>	2837
<i>Chương 83: Hữu Vi Vô Vi—Conditioned and Non-Conditioned Dharmas</i>	2859
<i>Chương 84: Xiển Đề—Abandon Buddha-Truth (Icchantika)</i>	2875
<i>Chương 85: Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata</i>	2877
<i>Chương 86: Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Vào Thời Đức Phật</i>	
<i>Four Classes in India at the Time of the Buddha</i>	2929
<i>Chương 87: Chúng Sanh—Sentient Beings</i>	2937
<i>Chương 88: Sanh--Tử--Tái Sanh—Birth--Death--Rebirth</i>	2955
<i>Chương 89: Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	3021
<i>Chương 90: Tam Giới—Three Realms</i>	3059
<i>Chương 91: Hiển Giáo-Mật Giáo—Exoteric and Esoteric Teachings</i>	3079

<i>Chương 92: Tánh-Tướng-Vô Tướng—Nature-Appearance-Formlessness</i>	3089
<i>Chương 93: Quốc Độ—Abodes</i>	3131
<i>Chương 94: Pháp Giới—Dharma Realms</i>	3143

VOLUME FIVE

Phần V

Part V

Giáo Pháp Căn Bản IV *Basic Buddhist Doctrines IV*

<i>Chương 95: Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals</i>	3207
<i>Chương 96: Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	3225
<i>Chương 97: Bệnh—Ailments</i>	3239
<i>Chương 98: Bốn Loại Người—Four Types of People</i>	3245
<i>Chương 99: Phá Giới—Breaking Precepts</i>	3249
<i>Chương 100: Nhãn—The Eyes</i>	3259
<i>Chương 101: Ngũ Minh—Five Studies</i>	3267
<i>Chương 102: Thần Thông—Supernatural Powers</i>	3271
<i>Chương 103: Lý Sự—Theories and Practices</i>	3283
<i>Chương 104: Quán Đảnh—Initiation</i>	3299
<i>Chương 105: Chúng và Thánh Chúng—Assemblies & Holy Assemblies</i>	3307
<i>Chương 106: Tịnh và Bất Tịnh—Purity and Impurity</i>	3321
<i>Chương 107: Những Thứ Không Thể—The Unattainables</i>	3353
<i>Chương 108: Trí-Huệ-Trí Giả—Knowledge and Wisdom—Wiser</i>	3367
<i>Chương 109: Vô Ngại—Unhindered Powers</i>	3419
<i>Chương 110: Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật</i> <i>Buddha's Auspicious marks and Response Bodies</i>	3431
<i>Chương 111: Những Thử Thách Trong Tu Tập—Challenges in Cultivation</i>	3437
<i>Chương 112: Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	3457
<i>Chương 113: Năm Mươi Quả Vị—Fifty Positions</i>	3489
<i>Chương 114: Thập Bát Bất Cộng—Eighteen Distinctive Charactersitics</i>	3503
<i>Chương 115: Thọ Ký—Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood</i>	3505
<i>Chương 116: Uẩn-Nhập-Giới—Aggregates-Entrances-Spheres</i>	3509
<i>Chương 117: Giác Ngộ—Enlightenment</i>	3557
<i>Chương 118: Tứ Niệm Xứ</i>	3591
<i>Chương 119: Tu Tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Cultivation of the Anapanasatisuttam</i>	3623
<i>Chương 120: Thị Hiện và Cứu Độ—Manifestation and Salvation</i>	3635

<i>Chương 121: Pháp Sư--Giáo Thọ Sư—Dharma Masters--Spiritual Masters</i>	3663
<i>Chương 122: Vô Úy—Fearlessness</i>	3673
<i>Chương 123: Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana</i>	3685
<i>Chương 124: Thời Thuyết Giáo—Periods of the Buddha's Teachings</i>	3749
<i>Chương 125: Thân và Thân Phật—Kaya and Buddhakaya (Buddha's Bodies)</i>	3775
<i>Chương 126: An Cư Kiết Hạ—Summer Retreat</i>	3807
<i>Chương 127: Niết Bàn—Nirvana</i>	3809

Phần VI

Part VI

Pháp Tu I

Methods of Cultivation I

<i>Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation</i>	3839
---	------

VOLUME SIX

Phần VII

Part VII

Pháp Tu II

Methods of Cultivation II

<i>Chương 129: Từ Bi và Nhẫn Nhục—Loving and Patience</i>	3979
<i>Chương 130: Ăn Chay—Vegetarian Diet</i>	4001
<i>Chương 131: Bất Thối Chuyển—Non-Regression</i>	4017
<i>Chương 132: Học--Vô Học—Studies--Beyond Studies</i>	4021
<i>Chương 133: Sám Hối—Repentance</i>	4029
<i>Chương 134: Dục và Thiểu Dục Tri Túc—Desires and Content with Few Desires</i>	4049
<i>Chương 135: Y Pháp—Trusts of Dharma</i>	4053
<i>Chương 136: Niệm Phật—Buddha-Recitation</i>	4055
<i>Chương 137: Cúng Đường—Offerings</i>	4139
<i>Chương 138: Ngũ Giới—Five Precepts</i>	4161
<i>Chương 139: Bốc Tát--Bát Quan Trai—Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts</i>	4191
<i>Chương 140: Phương Tiện—Skill in Menas</i>	4195
<i>Chương 141: Khổ Hạnh-Phạm Hạnh-Ẩn Dật--Ascetics-Aryan carya-Living in Isolation</i>	4209

<i>Chương 142: Đạo Tràng—Bodhi-Place</i>	4221
<i>Chương 143: Tụng Kinh--Niệm Phật--Trì Chú</i>	
<i>Recite Buddhist Sutras--Recite Buddhas' Names--Dharani</i>	4225
<i>Chương 144: Thuyết Pháp—Lecture on the dharma</i>	4241
<i>Chương 145: Trực Chỉ Nhơn Tâm—Pointing Directly To Human's Mind</i>	4255
<i>Chương 146: Hồi Hương—Transferences</i>	4257
<i>Chương 147: Thiện Hữu Tri Thức—Good-Knowing Advisors</i>	4293
<i>Chương 148: Hạnh Phúc—Happiness</i>	4303
<i>Chương 149: Tăng Nhất Pháp—Increased-by-One Dharmas</i>	4321
<i>Chương 150: Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn—Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors</i>	4463
<i>Chương 151: Tịnh Độ—Pure Lands</i>	4543
<i>Chương 152: Lễ Bái và Thờ Cúng—Prostration and Worshipping</i>	4647
<i>Chương 153: Ngũ Thừa—Five Vehicles (Yanas)</i>	4669

VOLUME SEVEN

Phần VIII

Part VIII

Xuất Gia-Tại Gia

Renunciation and Lay People

<i>Chương 154: Xuất Gia--Sa Môn—Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)</i>	4729
<i>Chương 155: Khất Thực và Khất Sĩ—To Beg For Food and Mendicants</i>	4769
<i>Chương 156: Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy—Teachings of Theravada Buddhism</i>	4781
<i>Chương 157: Giáo Thuyết PG Hòa Hảo—The Teachings of Hoa-Hao Buddhism</i>	4831
<i>Chương 158: Phật Tử Tại Gia—Lay People</i>	4839
<i>Chương 159: Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Jewel</i>	4897
<i>Chương 160: Kinh Thi Ca La Việt—The Sigalaka Sutra Advice To Lay People</i>	4913
<i>Chương 161: Vu Lan Bồn—Ullambana</i>	4933

Phần IX

Part IX

Lục Phàm Tứ Thánh

Six Realms of the Samsara and

Four Realms of the Saints

<i>Chương 162: Lục Phàm Tứ Thánh</i>	
<i>Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	4945
<i>Chương 163: Địa Ngục—Hells</i>	4951
<i>Chương 164: Ngạ Quỷ—Hungry-Ghosts</i>	4965
<i>Chương 165: Súc Sanh—Animals</i>	4973
<i>Chương 166: A Tu La—Asuras</i>	4977
<i>Chương 167: Nhân và Ngũ Giới—Man and Five Precepts</i>	4981
<i>Chương 168: Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người</i>	
<i>Elements Which Produce and Maintain Life</i>	4999
<i>Chương 169: Thiên—Devas</i>	5007
<i>Chương 170: Thanh Văn—Sound-Hearers</i>	5047
<i>Chương 171: Độc Giác Phật—Pratyeka-buddhas</i>	5051
<i>Chương 172: A La Hán và Bồ Tát—Arhats and Bodhisattvas</i>	5057
<i>Chương 173: Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa—Bodhisattvayana and the Two Vehicles</i>	5135
<i>Chương 174: Bồ Tát Địa—Bodhisattvas' Bhumis</i>	5139

Phần X

Part X

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát

Other Bodhisattvas' Characteristics

<i>Chương 175: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics</i>	5153
<i>Chương 176: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part I</i>	5165
<i>Chương 177: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part II</i>	5211
<i>Chương 178: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part III</i>	5249
<i>Chương 179: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part IV</i>	5281
<i>Chương 180: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part V</i>	5315
<i>Chương 181: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part VI</i>	5347

VOLUME EIGHT***Phần XI******Part XI******Tông Phái Phật Giáo và Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo
Buddhist Schools and History of Ancient Buddhist Sects***

<i>Chương 183: Thời Kỳ Tiền Phật Giáo trên Thế Giới Pre-Buddhism Period in the World</i>	5453
<i>Chương 184: Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo Cổ—History of Ancient Buddhist Sects</i>	5473
<i>Chương 185: Tông Phái Phật Giáo—Buddhist Schools</i>	5533
<i>Chương 186: Lục Sư Ngoại Đạo—The Six Heretical Masters</i>	5703
<i>Chương 187: Phật Giáo Thế Giới—Buddhism in the World</i>	5707
<i>Chương 188: Phật Giáo Việt Nam—Buddhism in Vietnam</i>	5931
<i>Chương 189: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Việt Nam Vietnamese Famous Buddhist Monks</i>	5955
<i>Chương 190: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Trung Hoa Chinese Famous Buddhist Monks</i>	6007

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

PHẦN HAI
PART TWO

GIÁO PHÁP I
BUDDHIST DOCTRINE I

TABLE OF CONTENTS

VOLUME TWO

Phần II

Part II

Giáo Pháp Căn Bản I *Basic Buddhist Doctrines I*

<i>Chương 20: Diệu Đế và Thánh Đạo—Noble Truths and Noble Paths</i>	843
<i>Chương 21: 37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment</i>	915
<i>Chương 22: Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm—Love and Four Immeasurable Minds</i>	933
<i>Chương 23: Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	961
<i>Chương 24: Lục Hòa—Six Points of Harmony</i>	963
<i>Chương 25: Tứ Ân—Four Great Debts</i>	965
<i>Chương 26: Công Đức và Tội Phước—Merit and Virtue-Offences and Blessings</i>	971
<i>Chương 27: Ba La Mật—Paramitas</i>	997
<i>Chương 28: Thân-Khẩu-Ý—Body-Mouth-Mind</i>	1065
<i>Chương 29: Tín-Hạnh-Nguyện-Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát</i> <i>Faith-Conducts-Vows-Bodhisattvas' Practices-Conducts-Vows</i>	1093
<i>Chương 30: Tứ Chúng Thanh Tịnh Minh Hối—Four Kinds of Pure Precepts</i>	1149
<i>Chương 31: Hôn Nhân theo Quan Điểm Phật Giáo—Marriage in Buddhist Point of View</i>	1157
<i>Chương 32: Thiện Ác—Good and Bad (Kusala & Akusala)</i>	1161
<i>Chương 33: Tập Khí và Buông Xả—Old Habits and Abandonment</i>	1191
<i>Chương 34: Nghiệp Báo—Actions and Recompenses</i>	1211
<i>Chương 35: Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects</i>	1281
<i>Chương 36: Giới—Rules in Buddhism</i>	1315
<i>Chương 37: Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions</i> <i>Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination</i>	1451
<i>Chương 38: Chướng Ngại—Hindrances</i>	1493
<i>Chương 39: Kết--Triền Cái--Trược—Fetters--Hindrances--Turbidities</i>	1505
<i>Chương 40: Phiền Não và Vô Ưu—Afflictions and Sorrowlessness</i>	1521
<i>Chương 41: Đại-Tứ Đại-Thất Đại</i> <i>Elements-Four Great Elements-Seven Great Elements</i>	1539
<i>Chương 42: Chơn Lý—Truth</i>	1557

CHƯƠNG HAI MƯỜI
CHAPTER TWENTY

Noble Truths and Noble Paths
Diệu Đế và Thánh Đạo

Phần I
Part I

(A) *Tứ Diệu Đế—Four Noble Truths*

(A-1) *Tổng quan và Ý Nghĩa của Tứ Diệu Đế—Overview and Meanings of Four Noble Truths*

(A-2) *Chi tiết về Tứ Diệu Đế—Details of the Four Noble Truths*

(A-2-1) *Khổ Đế—Dukkha (skt)*

(I) *Tổng quan về “Khổ”—An overview of the truth of Suffering*

(II) *Nghĩa của Khổ—The meanings of Suffering*

(III) *Ba đặc điểm chính của Khổ—Three main characteristics of Dukkha.*

(IV) *Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ—Suffering refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering:*

(V) *Phân loại Khổ—Categories of Suffering:*

(A) *Nhị Khổ—Two kinds of suffering: Hai loại khổ.*

(B) *Tam Khổ—Three types of sufferings.*

(C) *Tứ Khổ—Four miseries: (see Bát Khổ in Chapter 20 (5)).*

(D) *Ngũ Khổ—The five afflictions that are the lot of every man: Năm nỗi khổ đau của con người*

(E) *Bát Khổ—Eight basic causes of suffering: See Chapter 45.*

(F) *Bát Phong—Attha-vayubheda (p): See Chapter 82.*

(VI) *Những định nghĩa khác liên quan đến Khổ—Other definitions that are related to Dukkha:*

(VII) *Những thuộc tính của Thánh Khổ đế—The attributes of the truth of Suffering.*

(VIII) *Những lời Phật dạy về Khổ—The Buddha’s teaching on Suffering.*

(A-2-2) *Tập Đế—Samudaya (skt)*

(I) *Nghĩa của Tập Đế—The meanings of the Cause of Suffering*

(II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Tập Đế—Other definitions that are related to Samudaya*

(III) *Thành phần của Tập Đế—Compositions of the Cause of Suffering*

(A) *Triền Cái—Hindrances.*

(B) *Kiếp sử—Bondage and instigators of the passions.*

1. *Tam Kết.*

2. Ngũ Hạ Phần Kết

3. Ngũ Thượng Phần Kết

(C) Tam Độc: Three Poisons—See Chapter 77.

(D) Phiền Não—Afflictions: See Phiền Não in Chapter 40.

1) Mạn—Pride:

2) Nghi—Doubt:

3) Tà Kiến—Wrong views:

3a) Thân Kiến: Satkayadrshī (skt).

3b) Ngũ Kiến Vi Tế: Panca drstayah (skt).

3c) Biên Kiến: Chấp Kiến—One-sided standpoint.

3d) Kiến Thủ Kiến: Drstiparamasra (skt)

3e) Giới Cấm Thủ Kiến: Silavrataparamarsa (skt)

3f) Tứ Thủ: Upadanani (p)—Four clingings

3g) Tà Kiến: Drishti (skt)—False views—Heretical views.

(E) Mê Hoặc và Kiến Hoặc—Delusive attachments and Delusive views.

(F) Tập Khí: Vasana (p & skt)

(G) Những Ác nghiệp giúp làm lớn mạnh Tập Đế—Akusala Karmas that help strengthening the Cause of Suffering:

1) Thập Ác—Ten Evil Actions:

2) Thập Ác Nghiệp: Ten wrongs

3) Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp—Ten lesser illusions: Upaklesabhūmikah.

(IV) Thuộc tính của Thánh Tập đế—The attributes of the truth of the Cause of Suffering.

(A-2-3) Diệt Đế—Nirodha-aryasatya (skt)

(I) Tổng quan về Diệt Đế—An overview of the truth of the cessation of suffering (its cessation).

(II) Chi tiết về Diệt Đế—Details of the truth of the cessation of suffering (its cessation):

(A) Kiến Đạo sở đoạn hoặc—To bring illusion to an end.

(B) Tu Đạo Sở Đoạn Hoặc (Tam Đạo)

(C) Đoạn Kiến: Ucchedaditthi (p)—Ucchedadarsana (skt)

Annihilation-illusion or Annihilation-view

(III) Các Tầng Tu Chứng—Grades of Realization.

(IV) Thuộc tính của Thánh Diệt đế—The attributes of the truth of the cessation of suffering:

(A-2-4) Đạo Đế—The Truth of the Right Way—Marga-satya (skt)

(I) Tổng quan về Đạo Đế—An overview of the way of such extinction

(II) Thuộc tính của Thánh Đạo đế—The attributes of the truth of the right way

(B) Mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế—Sixteen aspects of the Four Noble Truths

(I) Tổng quan về mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế—An overview of the sixteen aspects of the Four Noble Truths.

(II) Chi tiết về mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế—Details of the sixteen aspects of the Four Noble Truths:

- (A) *Chân lý về Khổ đế—The Truth of Suffering: Duhkhasatya (skt).*
 (B) *Chân lý về Tập đế (nguồn gốc của khổ)—The Truth of Origin: Samudayasatya (skt).*
 (C) *Chân lý về Diệt đế (sự diệt khổ)—The Truth of Cessation: Nirodhasatya (skt).*
 (D) *Chân lý về Đạo đế (con đường diệt khổ)—The Truth of the Path: Margasatya (skt).*
- (C) *Tứ Diệu Đế trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”—Four Noble Truths in “The Buddha’s Ancient Path”*
- (D) *Những lời Phật dạy về Tứ Diệu Đế—The Buddha’s teachings on the Four Noble Truths*

PART TWO

Bát Thánh Đạo Eightfold Noble Path Astangika-marga (skt) Ashtangika-Magga (p)

- (A) *Tổng quan và Ý Nghĩa của Bát Thánh Đạo—Overview and Meanings of Eightfold Noble Path*
- (I) *Tổng quan về Bát Thánh Đạo—An overview of Astangika-marga*
 (II) *Ý nghĩa của Bát Thánh Đạo—The meanings of Astangika-marga*
- (B) *Nội dung của Bát Thánh Đạo—The content of Astangika-marga*
- (B-1) *Chánh Kiến—Samyagdrsti (skt)*
- (I) *Tổng quan về “Chánh Kiến”—An overview of Right Understanding:*
 (II) *The meanings of Right Understanding—Nghĩa của Chánh Kiến:*
 (III) *Categories of Right Understanding—Phân loại Chánh Kiến:*
 (IV) *Chánh kiến và Tuệ học—Right Understanding and the training of Wisdom:*
- (B-2) *Chánh Tư Duy (nghĩ đúng)—Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p)*
- (I) *The meanings of Right Thought—Nghĩa của Chánh Tư Duy.*
 (II) *Chánh tư duy và Tuệ học—Right Thought and the training in Wisdom.*
- (B-3) *Chánh Ngữ (nói đúng)—Right Speech—Samyag-vac (skt)—Samma-vaca (p)*
- (I) *Nghĩa của Chánh Ngữ—The meanings of Right speech.*
 (II) *Chi tiết về Chánh Ngữ—Details on Right speech.*
 (III) *Chánh ngữ và Giới học—Right Speech and the training of ethics.*
- (B-4) *Chánh Nghiệp (làm đúng)—Samyag-karmanta (skt)—Samm-kammanta (p)*
- (I) *Nghĩa của Chánh Nghiệp—The meanings of Right action.*

(II) Chi tiết về Chánh Nghiệp—Details on Right action.

(III)Chánh nghiệp và giới học—Right action and trainings in ethics.

(B-5) Chánh Mạng (mưu sinh đúng)—Samyag-ajiva (skt)—Samma-ajiva (p)

(I) Nghĩa của Chánh Mạng—The meanings of Right Livelihood.

(II) Đức Phật dạy về Chánh Mạng—The Buddha taught about the “Right Livelihood”.

(B-6) Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng)—Samyag-vyayama (skt)—Samma-vayama (p)

(I) General meanings of Right effort—Nghĩa tổng quát của Chánh Tinh Tấn.

(II) Nhiệm vụ của chánh tinh tấn—The function of the right effort.

(III)Phát triển Chánh tinh tấn—Development of “Right effort”.

(IV)Chánh tinh tấn trong thiền định—Right effort in Zen.

(B-7) Chánh Niệm (chú tâm đúng)—Samyag-smrti (skt)—Samma-sati (p)

(I) Nghĩa tổng quát của Chánh niệm—General meanings of Samyag-smrti.

(II) Chánh niệm theo Phật giáo Nguyên Thủy—Right mindfulness according to the Theravada Buddhism.

(III)Chánh định và Thiền định—Right Mindfulness and Meditation.

(B-8) Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng)—Samyag-samadhi (skt)—Samma-samadhi (p)

(I) Tổng quan về Chánh Định—An overview of the Right Concentration.

(II) Nghĩa của Chánh Định—The meanings of Right Concentration.

(III)Chánh định và Tam muội—Right Concentration and Samadhi.

(C) Những lời Phật dạy về “Bát Chánh Đạo”—The Buddha’s teachings on Astangika-marga

Phần I
Part I

Tứ Diệu Đế
Four Noble Truths

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Tứ Diệu Đế
Overview and Meanings of Four Noble Truths

(I) Đại cương về Tứ Diệu Đế—An overview of the Four Noble Truths:

- 1) Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.”—A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.”
- 2) Tứ Diệu Đế là bốn trong những giáo lý căn bản nhất của giáo lý nhà Phật. Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài luôn nhấn mạnh rằng không thông hiểu và thực hành Tứ Diệu Đế sẽ khiến chúng ta phải lăn trôi mãi trong vòng luân hồi sanh tử: Four Noble Truths are four of the most fundamental Buddhist theories. At the time of the Buddha, He always stressed that failing to comprehend and practice the Four Noble Truths have caused us to run on so long in the cycle of birth and death.

(II) Thành phần của Tứ Diệu Đế—Elements of the Four Noble Truths:

- 1) Khổ Đế—The truth of suffering: Duhkha-satya (skt)—Suffering or the pain—All existence entails suffering—Sự thật về khổ—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction.
- 2) Tập Đế: Samudhaya-satya (skt)—Sự thật về căn nguyên của cái khổ—The truth of accumulation.
 - a) Sự thật về căn nguyên của cái khổ. Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ. Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vun vật trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến

tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới. Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham)—Truth of the causes of suffering or the truth of accumulation. According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world. The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location. All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants.

- b) Tập Đố là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ—Truth of the causes of suffering: Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới—According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world.
- c) Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham)—The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location—All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants.
- 3) Diệt Đố: Nirodha-satya (skt)—Chân lý diệt khổ—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana.
- 4) Đạo Đố: Marga-satya (skt)—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đố và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths.

(A-2) Chi tiết về Tứ Diệu Đố ***Details of the Four Noble Truths***

(A-2-1) Khổ Đố ***Duhkha (skt)***

- (I) **Tổng quan về “Khổ”—An overview of the truth of Suffering:** Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi—Bitterness—Unhappiness—Suffering—Pain—Distress—Misery—Difficulty. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine (normal people) and saint.
- 1) Khổ nằm trong nhân—Suffering is already enclosed in the cause: Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng—It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine (normal people) fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings.
 - 2) Khổ nằm trong quả—Suffering from the effect: Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ—We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune.
 - 3) Khổ bao trùm cả thời gian—Suffering throughout time: Từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ)—Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality.
 - 4) Khổ bao trùm cả không gian—Suffering throughout space: Ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh khôn những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới—Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, suffering also follows it.
 - 5) Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh—Suffering governs both philistine and saint: Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngu suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại—Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices—See Lục Độ Ba La Mật in Chapter 27.

(II) Nghĩa của Khổ—The meanings of Suffering: Không có từ ngữ dịch tương đương trong Anh ngữ cho từ “Dukkha “ trong tiếng Pali (Nam Phạn) hay tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), nên người ta thường dịch chữ “Dukkha” dịch sang Anh ngữ là “Suffering”. Tuy nhiên chữ “Suffering” thỉnh thoảng gây ra hiểu lầm bởi vì nó chỉ sự khốn khổ hay đau đớn cực kỳ. Cần nên hiểu rằng khi Đức Phật bảo cuộc sống của chúng ta là khổ, ý Ngài muốn nói đến mọi trạng thái không thỏa mãn của chúng ta với một phạm vi rất rộng, từ những bực dọc nho nhỏ đến những vấn đề khó khăn trong đời sống, từ những nỗi khổ đau nát lòng chí đến những tang thương của kiếp sống. Vì vậy chữ “Dukkha” nên được dùng để diễn tả những việc không hoàn hảo xảy ra trong đời sống của chúng ta và chúng ta có thể cải hóa chúng cho tốt hơn—There is no equivalent translation in English for the word “Dukkha” in both Pali and Sanskrit. So the word “Dukkha” is often translated as “Suffering”. However, this English word is sometimes misleading because it connotes extreme pain. When the Buddha described our lives as “Dukkha”, he was referring to any and all unsatisfactory conditions. These range from minor disappointments, problems and difficulties to intense pain and misery. Therefore, Dukkha should be used to describe the fact that things are not completely right in our lives and could be better.

(III) Ba đặc điểm chính của Khổ—Three main characteristics of Dukkha: Đức Phật diễn tả ba đặc điểm của Khổ trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta—The Buddha described three main characteristics of Dukkha which we face in our daily lives.

- 1) Khổ vì đau đớn—The suffering of pain: Khổ vì đau đớn có nghĩa là khi chúng ta bị cảm giác đau đớn thể xác hay khổ sở về tinh thần—The suffering of pain occurs whenever we are mentally or physically miserable.
 - a) Đau đớn về thể xác bao gồm nhức đầu, đau lưng, nhức nhối do bệnh ung thư hay đau thắt tim, vân vân: Physical suffering includes headaches and scraped knees as well as torment of cancer and heart attacks.
 - b) Khổ sở tinh thần là khi không đạt được điều mà chúng ta mong muốn, khi mất sự vật mà chúng ta ưa thích hoặc khi chúng ta gặp những bất hạnh trong đời. Chúng ta buồn khi nghề nghiệp không thành đạt, chúng ta suy sụp tinh thần khi phải xa lìa những người thân yêu, chúng ta cảm thấy lo âu khi trông chờ tin tức thơ từ của con cái, vân vân: Mental suffering occurs whenever we fail to get what we want, when we lose something we are attached to, or when misfortune comes our way. We are sad when our career goal cannot be achieved, we’re depressed when we part from loved ones, we are anxious when we are waiting to obtain a letter from our children, etc..
- 2) Khổ vì sự đổi thay—The suffering of change: Khổ do sự biến chuyển hay đổi thay có nghĩa là những sự việc mà chúng ta thường xem là hạnh phúc không bao giờ giữ nguyên trạng như thế mãi, chắc chắn chúng phải biến chuyển theo cách này hay cách khác và trở thành nỗi thống khổ cho chúng ta—The suffering of change indicates that activities we generally regard as pleasurable in fact inevitably change and become painful.
 - a) Khi chúng ta mua một cái áo mới, chúng ta thích nó vì nó trông lộng lẫy; tuy nhiên, ba năm sau chúng ta sẽ cảm thấy khổ sở hay khó chịu khi mặc lại chiếc áo ấy vì nó đã cũ kỹ rách sờn: When we first buy a new shirt, we like it because it look gorgeous; however,

three years later, we may be suffering or feeling uncomfortable when we wear it because it is old and becomes worn out.

- b) Không cần biết là chúng ta thích một người như thế nào và chúng ta cảm thấy sung sướng khi ở cạnh người ấy; tuy nhiên, nếu chúng ta ở bên người ấy lâu ngày chầy tháng thì chúng ta sẽ cảm thấy khó chịu. Như vậy sự sung sướng không phải là bản chất có sẵn trong cái người mà chúng ta cảm thấy ưa thích, mà nó chỉ là kết quả của sự tương tác trong mối quan hệ giữa chúng ta và người ấy: No matter how much we like a person and we feel happy when we are with that person; however, when we spend too much time with that person, it makes us uncomfortable. Thus, happiness was never inherent in the person we like, but was a product of the interaction between us and that person.
- 3) Khổ vì duyên khởi—The pervasive compounded suffering: Khổ vì duyên khởi, nói tới hoàn cảnh thân tâm của chúng ta có khuynh hướng khổ đau. Chúng ta cảm thấy khổ sở vì môi trường bên ngoài thay đổi. Thời tiết thay đổi làm cho chúng ta cảm thấy lạnh; bạn bè thay đổi cách cư xử làm cho chúng ta cảm thấy buồn khổ—The pervasive compounded suffering refers to our situation of having bodies and minds prone to pain. We can become miserable simply by the changing of external conditions. The weather changes and our bodies suffer from the cold; how a friend treats us changes and we become depressed. Our present bodies and minds compound our misery in the sense that they are the basis for our present problems.
- a) Thân thể mà chúng ta đang có là cơ sở để cho chúng ta có những cảm nhận về sức khỏe tồi tệ. Nếu chúng ta không có một cơ thể nhận biết đau đớn và nhức nhối thì chúng ta sẽ không bao giờ bị bệnh tật cho dù chúng ta có tiếp cận với biết bao nhiêu vi khuẩn hay vi trùng đi nữa: Our present bodies are the basis upon which we experience bad health. If we did not have a body that was receptive to pain, we would not fall ill no matter how many viruses and germs we were exposed to.
- b) Tâm thức mà chúng ta đang có chính là cơ sở để chúng ta cảm nhận những cảm giác đau buồn khổ não. Nếu chúng ta có một tâm thức mà sân hận không nhiễm vào được thì chúng ta sẽ không bao giờ phải chịu cảm giác tức giận khi đối nghịch và xúc chạm với người khác: Our present minds are the basis upon which we experience the pain and hurt feelings. If we had minds that were not contaminated by anger, then we would not suffer from the mental anguish of conflict with others.

(IV) Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ—Suffering refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering:

- 1) *Thân khổ—Physical suffering:* Thân khổ là thân này đã nhơ nhớp, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui: The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy.
- 2) *Khổ về tinh thần—Mental suffering:* Daurmanasya (skt)—Distress—Grief—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh)—Bên cạnh khổ đau về thể xác, còn có nhiều hình thức khổ đau về tinh thần. Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Theo Đức Phật, bên cạnh cái khổ về thể chất, còn có những cái khổ

về tinh thần như khổ vì thương yêu mà bị xa lìa, khổ vì bị khinh miệt, khổ vì cầu bất đắc (ham muốn mà không được toại nguyện), oán tắng hội khổ (khổ vì không ưa mà cứ mãi gặp), vân vân. Người ta thấy buồn, thấy đơn độc, thấy sầu thảm khi mất đi người thân yêu. Cảm thấy khó chịu khi bị bắt buộc phải đi với người mình không thích. Người ta cũng cảm thấy khổ đau khi không thể thỏa mãn những gì mình muốn, vân vân. Như vậy tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, gây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tăm tối nhiệm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất: Besides physical suffering, there are also various forms of mental suffering. Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc. Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc. According to the Buddha, in addition to the physical sufferings, there are mental sufferings such as the suffering of separation from what is dear to us, the suffering of contact with what we despise, and the suffering of not getting what we desire, etc. People feel sad, lonely or depressed when they lose someone they love through separation or death. They become irritated or uncomfortable when they are forced to be in the company of those whom they dislike or those who are unpleasant. People also suffer when they are unable to satisfy their needs and wants, etc. Thus, the suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself.

- 3) *Cảnh khổ—The suffering of the environment*: Cảnh khổ là cảnh nầy nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm: The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes.

(V) Phân loại Khổ—Categories of Suffering:

(A) Nhị Khổ—Two kinds of suffering: Hai loại khổ.

1) Nội khổ: Internal sufferings:

- a) Thân Khổ: Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau: Physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow—Trong Phật giáo, có hai loại khổ: khổ về thể chất và khổ về tinh thần. Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau. Khổ về thể chất gồm có sanh, lão, bệnh, tử. Vâng, thật vậy, sanh ra đời là khổ vì cái đau đớn của bà mẹ và của đứa trẻ lúc mới sanh ra là không thể tránh được. Vì sanh ra mà những hình thức khác của khổ như già, bệnh, chết..., theo sau không thể tránh khỏi. Sự khổ đau về thể xác có nhiều hình thức. Trong đời ít nhất một vài lần con người đã nhìn thấy cảnh người thân già nua của mình đau đớn về thể xác. Phần lớn các khớp xương của họ đau đớn khiến họ đi lại khó khăn. Càng lớn tuổi, cuộc sống của người già càng thêm khó khăn vì họ không còn thấy rõ, không nghe rõ và ăn uống khó khăn hơn. Còn nỗi đau đớn vì bệnh hoạn thì cả già lẫn trẻ đều không chịu nổi. Đau đớn vì cái chết và ngay cả lúc sanh ra, cả mẹ lẫn con đều đau đớn. Sự thật là nỗi khổ đau về sanh, lão, bệnh, tử là không thể

tránh được. Có người may mắn có cuộc sống hạnh phúc, nhưng đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi họ phải kinh qua đau khổ mà thôi. Điều tệ hại nhất là không ai có thể chia sẻ nỗi đau khổ với người đang bị khổ đau. Tỷ như, một người đang lo lắng cho tuổi già của mẹ mình. Tuy nhiên, người ấy không thể nào thế chỗ và chịu đựng khổ đau thế cho mẹ mình được. Cũng như vậy, nếu một đứa trẻ lâm bệnh, bà mẹ không thể nào kinh qua được những khó chịu của bệnh hoạn của đứa nhỏ. Cuối cùng là cả mẹ lẫn con, không ai có thể giúp được ai trong giờ phút lâm chung cả—In Buddhism, there are two categories of sufferings: physical and mental sufferings. Sufferings from within such as sickness or sorrow. Physical sufferings include the suffering of birth, old age, sickness and death. Yes, indeed, birth is inevitably suffering for both the mother and the infant, and because it is from birth, other forms of suffering, such as old age, sickness and death inevitably follow. Physical suffering takes many forms. People must have observed at one time or another, how their aged relatives suffer. Most of them suffer aches and pains in their joints and many find it hard to move about by themselves. With advancing age, the elderly find life difficult because they cannot see, hear or eat properly. The pain of disease, which strikes young and old alike, can be unbearable. The pain of death brings much suffering. Even the moment of birth gives pain, both to the mother and the child who is born. The truth is that the suffering of birth, old age, sickness and death are unavoidable. Some fortunate people may now be enjoying happy and carefree lives, but it is only a matter of time before they too will experience suffering. What is worse, nobody else can share this suffering with the one that suffers. For example, a man may be very concerned that his mother is growing old. Yet he cannot take her place and suffer the pain of aging on her behalf. Also, if a boy falls very ill, his mother cannot experience the discomfort of his illness for him. Finally, neither mother nor son can help each other when the moment of death comes.

- b) Tâm Khổ: Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đấng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Theo Đức Phật, bên cạnh cái khổ về thể chất, còn có những cái khổ về tinh thần như khổ vì thương yêu mà bị xa lìa, khổ vì bị khinh miệt, khổ vì cầu bất đắc (ham muốn mà không được toại nguyện), oán tắng hội khổ (khổ vì không ưa mà cứ mãi gặp), vân vân—Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, dissatisfaction, unhappiness, etc. According to the Buddha, in addition to the physical sufferings, there are mental sufferings such as the suffering of separation from what is dear to us, the suffering of contact with what we despise, and the suffering of not getting what we desire, etc.
- 2) Ngoại khổ: Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—External sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.

(B) Tam Khổ—Three types of sufferings: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại khổ—Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha—Three kinds of dukkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings:

- 1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha (skt)—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Suffering that produce by

direct causes or suffering of misery, including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties.

- 2) Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha (skt)—Khổ gây ra bởi những thay đổi—Dukkha as produced by change—Suffering due to change—Suffering by loss or deprivation or change.
- 3) Hành Khổ Tánh: Samkhara-dukkha (skt)—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent.

(C) Tứ Khổ—Four miseries: (see *Bát Khổ* in Chapter 45).

Bốn nỗi khổ của con người—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man:

- 1) Sanh khổ: Birth is suffering.
- 2) Già khổ: Old age is suffering.
- 3) Bệnh khổ: Disease (illness) is suffering.
- 4) Chết khổ: Death is suffering.

(D) Ngũ Khổ—The five afflictions that are the lot of every man: Năm nỗi khổ đau của con người

- 1) See *Tứ Khổ*.
- 2) Ái Biệt Ly Khổ: Sufferings due to separation (parting) from the loved ones—See *Bát Khổ* in Chapter 45.
- 3) Oán Tắng Hội Khổ: Sufferings due to meeting with the uncongenial (the hated)—See *Bát Khổ* in Chapter 45.
- 4) Cầu Bất Đắc Khổ: Sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims—See *Bát Khổ* in Chapter 45.
- 5) Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas—See *Bát Khổ* in Chapter 45.

(E) Bát Khổ—Eight basic causes of suffering: See Chapter 45.

(F) Bát Phong—Attha-vayubheda (p): See Chapter 82.

(VI) Những định nghĩa khác liên quan đến Khổ—Other definitions that are related to Dukkha:

- 1) *Khổ Ách*: The obstruction caused by pain, or suffering.
- 2) *Khổ Ấm*: Khổ Uẩn—Thân tâm của chúng hữu tình là sự tập hợp của ngũ uẩn—The body with its five skandhas.
- 3) *Khổ Bối*: Tham dục là gốc rễ của khổ đau—The root of misery, i.e. desire.
- 4) *Khổ Căn*: See *Khổ Bối*.
- 5) *Khổ Dư*: Một trong tam dư hay là ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi. Người theo nhị thừa, đã ra khỏi sanh tử trong ba cõi, nhưng còn nỗi khổ sinh tử biến dịch—The three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (*Vô dư Niết bàn*),

but will still find three remainders. The remains of suffering awaiting the Hinayana disciple who escapes suffering in this world, but still meet it in succeeding world, one of the three after-death remainders (Phiền não dư: Further passion and illusion, Nghiệp dư: Further karma, Quả dư: Continued rebirth, in realms beyond the trailoka—tam giới).

- 6) *Khổ Đạo*: Từ khổ đạo phiền não khởi lên, từ phiền não nghiệp khởi lên, từ nghiệp khởi lên đau khổ, cứ thế chuyển vần trong vòng xấu xa—The resultant path of suffering—The path of suffering; from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, in a vicious circle.
- 7) *Khổ Đau*: Duhkha—Suffering (n)—Unhappy—Wretched—Miserable—Hardship (n)—Sorrow.
 - a) *Khổ Đau Không Dứt*: Incessant suffering.
 - b) *Khổ Đau Mãi Mãi*: Eternal damnation
- 8) *Khổ Đế*: The truth of suffering—See Tứ Diệu Đế (1) in Chapter 20.
- 9) *Khổ Hà*: Nỗi khổ sâu như sông—Misery deep as a river.
- 10) *Khổ Hải*: Biển khổ vô biên—The ocean of misery, or sea of troubles, its limitlessness. Great sea of suffering—The great bitter sea—Bitter sea of mortality.
- 11) *Khổ Hành*:
 - a) Undergoing difficulties.
 - b) Asceticism—To lead an austere life.
- 12) *Khổ Hạnh*: Duskara-carya (skt)—See Chapter 140.
- 13) *Khổ Hạnh Lâm*: Uruvilva (skt)—Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng này có tên là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp—Papaya forest—The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter's enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa.
- 14) *Khổ Khổ*: Duhkha-duhkata (skt)—Một trong tam khổ, nỗi khổ sinh ra nơi thân tâm chúng sanh do đói khát, bệnh tật, mưa gió, và những hạnh hạ khác—The pain or painfulness of pain—Pain produced by misery or pain—Suffering arising from external circumstances (famine, storm, sickness, torture), one of the three kinds of sufferings—See Tam Khổ in Chapter 20.
- 15) *Khổ Không*: Hai trong Tứ Hành Tướng—Misery and unreality, or pain and emptiness, two of the four disciplinary processes—See Tứ Hành Tướng in Chapter 92 (C-2).
- 16) *Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã*: Suffering, Emptiness, Impermanence, No-self.
- 17) *Khổ Lạc*: Khổ đau và Hạnh phúc—Bình thường chúng ta chào đón hạnh phúc, nhưng không vui vẻ với sự khổ đau phiền não—Usualy we welcome happiness, but not sorrow.
 - a) *Khổ—Sorrow*: Dukha (skt)—Cái gì mang lại khó khăn là đau khổ. Khổ đau hay phiền não đến trong nhiều lối vẻ khác nhau—What is difficult to bear is sorrow. Sorrow or suffering comes in different guises—See Bát Khổ.
 - b) *Lạc—Happiness*: Sukkha (skt)—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness—See Chapter 148.
- 18) *Khổ Loại Trí*: Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—Một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán “khổ đế” mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—The wisdom which releases from suffering in all worlds, one of the eight forms of understanding.

- 19) *Khổ Loại Trí Nhãn*: Một trong tám loại nhãn khởi lên từ “khổ loại trí” quán. Khổ loại trí nhãn là nhân, khổ loại trí là quả—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of “duhkhe-nvaya-jñanam.” The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe-nvaya-jñanam is the fruit—See Bát Trí in Chapter 108.
- 20) *Khổ Luân*: Khổ quả sanh tử luân chuyển không ngừng, quay mãi như bánh xe—The wheel of suffering, i.e. reincarnation.
- 21) *Khổ Mệnh*: Unhappy destiny.
- 22) *Khổ Nạn*: Calamity.
- 23) *Khổ Não*: Misery and trouble—Distress.
- 24) *Khổ Nghiệp*: Nghiệp khổ đau—The karma of suffering.
- 25) *Khổ Ngôn*: Lời khiển trách—Bitter words—Words of rebuke.
- 26) *Khổ Nhân*: The cause of suffering, or pain.
- 26) *Khổ Nhục*: Severe bodily pain.
- 28) *Khổ Pháp Trí*: Một trong Bát Trí, do quán khổ để ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding—See Bát Trí.
- 29) *Khổ Phược*: Hệ lụy của khổ đau—The bond of suffering.
- 30) *Khổ Quả*: Quả báo do ác nghiệp sinh ra làm cho thân tâm khổ (chủ yếu là do tiền kiếp để lại)—The physical and mental suffering resulting from evil conduct (chiefly in previous existences).
- 31) *Khổ Tân*: Bến khổ cần phải vượt qua để đến bên bờ giác ngộ—The deep ford or flood of misery which must be crossed in order to reach enlightenment.
- 32) *Khổ Tập*: Samudaya (skt)—Huân tập khổ đau, để thứ nhì trong Tứ Diệu Đế. Khổ đế càng tăng khi ham muốn dục vọng tăng, đây là nguyên nhân của luân hồi sanh tử—Arising, coming together, collection, multitude. The second of the four axioms that of “accumulation,” that misery is intensified by craving or desire and the passions, which are the cause of reincarnation.
- 33) *Khổ Tập Diệt Đạo*: Bốn chân lý, khổ đế, tập đế, diệt đế, và đạo đế—The four axioms of truths, i.e. suffering or pain: dukkha, accumulation of suffering: samudaya, The extinguishing of suffering (pain) and reincarnation: nirodha, Extinction of suffering: marga.
- 34) *Khổ Tế*: Dukkhsant (skt)—Giới hạn cuối cùng của khổ là cửa vào Niết Bàn—The limit of suffering, i.e. entrance to nirvana.
- 35) *Khổ Thánh Đế*: Duhkha-arya-satyam (skt)—Cái khổ chỉ có các bậc Thánh mới liễu tri nên gọi là Thánh Đế, một trong Tứ Thánh Đế—The dogma of suffering, the first of the four dogmas.
- 36) *Khổ Tính*: Theo Câu Xá Luận có ba tánh khổ—According to the Kosa Sastra, there are three kinds of nature of misery, or sorrowful spirit:
- Khổ Khổ Tánh: Dukkha as ordinary sufferings.
 - Hành Khổ: Dukha as conditioned states.
 - Hoại Khổ: Dukkha as produced by change.
- 37) *Khổ Trí*: Một trong mười trí, cái trí hiểu biết được cái lý của khổ đế—The knowledge or understanding of the axiom of suffering, one of the ten forms of understanding—See Thập Trí in Chapter 108.

- 38) *Khổ Uẩn*: Ngũ ấm thanh suy khổ—The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five skandhas.
- 39) *Khổ Về Tinh Thân*: Mental suffering.
- 40) *Khổ Võng*: Lưới khổ—The net of suffering.
- 41) *Khổ Vui*: Suffering (bitter) and fortunate.
- 42) *Khổ Vực*: Thế giới khổ, cõi Ta bà hay bất cứ cõi nào còn luân hồi sinh tử là còn đầy đầy khổ đau—The region of misery (every realm of reincarnation).

(VII) Những thuộc tính của Thánh Khổ đế—The attributes of the truth of Suffering: Theo Phật giáo Tây Tạng, mỗi Thánh đế đều có bốn thuộc tính riêng—In Tibetan Buddhism, each of the truth is said to have four attributes.

- 1) Vô thường—Impermanence: Vô thường hay yếu tố về sở hữu, hạnh phúc, vân vân... cuối cùng rồi cũng sẽ thay đổi và hoại diệt—Impermanence or the fact that possessions, states of happiness, etc., eventually change and pass away.
- 2) Khổ đau—Misery: Tất cả phàm phu và những trạng thái tâm đều phải chịu khổ đau vì chúng sanh nào cũng bị ảnh hưởng của phiền não—All ordinary beings and mental states are prone to misery because of being under the influence of afflictions.
- 3) Không—Emptiness: Tất cả pháp hữu vi đều không có tự tính—All conditioned phenomena lack inherent existence.
- 4) Vô ngã—Selflessness: Không có cái gọi là thường ngã, nhưng phàm phu luôn vướng mắc vào khái niệm giả tạo về cái ngã—There is no such true so-called enduring self or essence, but ordinary beings always cling the false notion of “self”.

(VIII) Những lời Phật dạy về Khổ—The Buddha’s teaching on Suffering:

- 1) Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi. Đức Phật nói rằng bất cứ thứ gì vô thường là khổ đau vì vô thường dù không phải là nguyên nhân của khổ đau, nhưng nó tạo cơ hội cho khổ đau. Vì không hiểu vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào những đối tượng với hy vọng là chúng sẽ thường còn, hoặc chúng sẽ mang lại hạnh phúc vĩnh viễn. Vì không chịu hiểu rằng tuổi xuân, sức khỏe và đời sống tự nó cũng vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào chúng. Chúng ta bám víu một cách tuyệt vọng vào tuổi xuân và cố gắng kéo dài đời sống, nhưng chắc chắn một ngày nào đó chúng ta sẽ già, sẽ bệnh. Khi việc này xảy đến, vô thường chính là nhân tố tạo cơ hội cho khổ đau phiền não vậy: The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both normal people and saint. The Buddha said that whatever is impermanent is suffering because although impermanence is not a cause for suffering, it creates occasions for suffering. For not understanding of impermanence, we crave and cling to objects in the hope that they may be permanent, that they may yield permanent happiness. Failing to understand that youth, health, and life itself are impermanent, we crave them and cling to them. We desperately hold onto our youth and try to prolong our life, yet because they are impermanent by nature, they keep changing

rapidly and we will surely one day become old and sick. When this occurs, impermanence is the main agent which creates occasions for suffering

- 2) Trên hết giáo Pháp của Đức Phật đưa ra một giải pháp đối với vấn đề căn bản về thân phận con người. Theo Phật giáo, kiếp sống con người được nhận ra bởi sự kiện là không có điều gì trường tồn vĩnh viễn: không có hạnh phúc nào sẽ vững bền mãi mãi dù có bất cứ điều gì khác đi nữa, cũng sẽ luôn luôn đau khổ và chia lìa. Bước đầu tiên trên con đường của Phật giáo để đi đến giác ngộ là phải nhận chân ra điều này như là vấn đề quan trọng nhất của kiếp người, để thấy rằng tất cả đều là khổ. Tuy nhiên, đây không phải là một sự kiện bi quan, bởi vì trong khi nhận biết sự hiện diện khắp nơi của ‘khổ’, Phật giáo đưa ra một giải pháp trong hình thức Con Đường Dẫn Đến Sự Diệt Khổ. Chính Đức Phật mô tả đặc điểm giáo pháp của Ngài bằng cách nói “Như Lai chỉ dạy về ‘Khổ’ và sự ‘Diệt Khổ’.” Người ta có thể cảm nhận ‘khổ’ theo ba hình thức. Thứ nhất là sự đau khổ bình thường, nó tác động đến con người khi cơ thể bị đau đớn. Sự đau khổ bình thường cũng là sự đau đớn tinh thần: đó là sự đau khổ khi không đạt được điều mà người ta ham muốn, hoặc buồn bã do sự xa cách những người thân yêu hay những điều thú vị. Nó cũng là những nỗi khổ đau khi người ta phải đối mặt với sanh, lão, bệnh, tử. Theo căn bản, dù bất cứ loại hạnh phúc nào chúng ta cũng nên có sự hiểu biết rằng bất cứ khi nào có niềm vui thú hoặc thỏa thích, thì sẽ không có sự lâu dài. Không sớm thì muộn những thăng trầm của cuộc sống sẽ đưa lại sự thay đổi. Có một câu tục ngữ Phật giáo nói rằng ngay cả tiếng cười cũng có sự khổ đau trong đó, bởi vì tất cả tiếng cười đều vô thường. Tính không bền vững nằm ở sự khổ thứ nhì, nó là sự bất mãn phát sanh từ tính thay đổi. người ta dường như cho rằng chỉ có cái chết mới có thể mang lại sự diệt khổ, nhưng thực tế thì cái chết cũng là một hình thức của đau khổ. Theo triết lý nhà Phật, vũ trụ vượt xa hơn thế giới vật chất gần gũi có thể nhận thức bằng cảm giác, và sự chết chỉ là một phần của chu kỳ sinh tử luân hồi bất tận. Bản thân của sự chết là không còn thở bởi vì những hành động có những kết quả trong đời sống tương lai, vượt xa hơn sự chết, giống như những hành động từ kiếp quá khứ đã ảnh hưởng đến hiện tại. Loại khổ thứ ba là mối liên kết cố hữu của những việc làm và những hành động vượt quá cảm nhận và sức tưởng tượng của con người. Trong ý nghĩa này ‘khổ’ áp dụng cho toàn thể vạn vật và những chúng sanh không tưởng, con người, chư thiên, thú vật hoặc ma quỷ đều không thể tránh khỏi ‘khổ’. Như vậy ‘khổ’ không chỉ đề cập đến cái khổ hàng ngày mà có thể cho toàn thể thế giới vô tận và dường như những hình thức của sự khổ bất tận. Không có một sự giải thích đơn giản nào có thể diễn tả tầm quan trọng của nó. Mục tiêu của Phật giáo là sự đoạn diệt toàn bộ và kết thúc mọi hình thức của ‘khổ’ và từ đó đạt được Niết Bàn, diệt tận gốc tham, sân, si là những mấu chốt trói buộc vòng sanh tử luân hồi. Theo Phật giáo, Đức Phật và những ai đạt được giác ngộ đều không còn phải chịu ‘khổ’ nữa, bởi vì nói một cách chính xác họ không còn là ‘người’ hoặc cũng không còn ‘bị cuốn’ trong vòng luân hồi sanh tử nữa: họ sẽ không bao giờ tái sanh. ‘Khổ’ biểu thị vũ trụ như là một khối tròn vẹn, những phần nổi trội của nó biến đổi trong “những cõi sống.” Trong cõi sắc giới, ở đó những vị đại phạm thiên cư trú, ở đó ít có sự khổ hơn ở cõi dục giới của loài người, các vị trời và các chúng sanh khác ít sinh sống hơn. Giống như Đức Phật khi Ngài đi trên trái đất, Ngài có thể đi vào cõi Dục Giới, như vậy con người cũng có thể đi vào cõi Sắc Giới. Thông thường sự kiện này được đạt tới trong thiền định, qua nhiều giai đoạn an chỉ định khác nhau. Hình thức đặc trưng của khổ trong tình huống này là vô thường, được tạo nên bởi sự việc hành

giả không có khả năng để duy trì trạng thái nhập định vĩnh viễn. Để đạt được trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu hơn, một người phải nỗ lực hơn để hiểu được tiến trình chi phối sự chuyển động trong vũ trụ là một khối tròn vẹn, đó là tái sinh và nghiệp và bằng cách nào đó chúng có thể bị tác động—The Buddha’s teaching on suffering, above all, offers a solution to the fundamental problem of the human condition. According to Buddhism, human existence is distinguished by the fact that nothing is permanent: no happiness will last forever, and whatever else there is, there will always be suffering and death. The first step in the Buddhist path to awakening is to recognize this as the foremost problem of human existence, to see that all is dukkha. However, this is not a pessimistic observation, because while acknowledging the ubiquity of dukkha, Buddhism offers a solution in the form of the Path Leading to the Cessation of Dukkha. The Buddha himself characterized his teaching by saying: “I teach only Dukkha and the cessation of dukkha.” Dukkha can be experienced in three ways. The first is simply the ordinary suffering that affects people when the body is in pain. Ordinary suffering is also mental pain: it is the grief of not getting what one wants or the distress caused by separation from loved ones or from pleasant conditions. It is also the many other painful situations that one inevitably encounters by virtue of being born, ageing and dying. Underlying any happiness is the knowledge that whenever there is pleasure or delight, it will not be permanent. Sooner or later the vicissitudes of life will bring about a change. There is a Buddhist saying that even in laughter there is “dukkha,” because all laughter is impermanent. This instability underlies the second kind of dukkha, which is dissatisfaction arising from change. It might seem that only death can bring about the cessation of suffering, but in fact death is also a form of suffering. In Buddhism the cosmos extends far beyond the immediate physical world perceptible by the senses, and death is merely part of the endless cycle of rebirth. Death in itself offers no respite because actions have consequences in future lives far beyond death, just as deeds from previous lives have affected the present. The third kind of suffering is the inherent interconnectedness of actions and deeds, which exceeds human vision and experience. In this sense, suffering applies to the universe in its totality, and no imaginable beings, humans, gods, demons, animals or hell beings, are exempt from it. Suffering thus refers not only to everyday suffering but also to the whole infinite world of possible and seemingly endless forms of suffering. No simple translation can capture its full significance. The goal of Buddhism is the complete and final cessation of every form of dukkha, and thereby the attainment of nirvana, the eradication of greed, hatred and delusion, which ties beings to the cycle of rebirth. Accordingly, Buddhas and those who reach enlightenment do not experience dukkha, because strictly speaking they are not “beings”, nor do they “roll” in the samsara: they will never again be reborn. Dukkha characterizes the cosmos as a whole, but its predominance varies among the different “spheres of existence.” In the world of Pure Form, where the great gods dwell, there is less suffering than in the world of Sense-Desire, inhabited by lesser gods, humans and other beings. Just the Buddha when he walked the earth could enter the World of the Sense-Desire, so too can humans enter the World of Pure Form. This is ordinarily accomplished in meditation, through different kinds of absorptions (dhyana). The characteristic form of suffering in this situation is impermanence, caused by the meditator’s inability to remain eternally in trance. To attain more abiding happiness, an

individual must strive to understand the processes that govern movement in the cosmos as a whole, namely, rebirth and karma, and how they can be affected.

(A-2-2) Tập Đế
Samudaya (skt)

(I) Nghĩa của Tập Đế—The meanings of the Cause of Suffering:

Chân đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế, sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ là do nơi dục vọng và nghiệp quả của nó—The second of the four dogmas, the truth of the cause of suffering, that the cause of suffering lies in passions and their resultant karma.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Tập Đế—Other definitions that are related to Samudaya:

1. Tập:

- a) Dư khí của phiền não gọi là “Tập Khí” hay là “Tập”: The accumulation of illusion, the remainder or remaining influence of illusion.
- b) Kết tập: Samudaya (skt)—Accumulated—Assembled—Heaped—To collect—To collect together—To aggregate.

2. Tập Chứng Tánh: Active or functioning nature.

3. **Tập Đế:** samudaya (skt)—Chân đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế, sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ là do nơi dục vọng và nghiệp quả của nó—The second of the four dogmas, the truth of the cause of suffering, that the cause of suffering lies in passions and their resultant karma.

4. Tập Khí: Vasana (p & skt)—See Chapter 33 (A).

- a) Thói quen cũ: Old habit—Habit energy—Former habit.
 - b) Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ: The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions.
 - c) Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức: The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind.
 - d) Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại: The present consciousness of past perceptions.
 - e) Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức: Past knowledge derived from memory.
 - f) Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự—Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion.
- 5. Tập Khởi:** Tiếng Phạn là Chất Đa, dịch là tâm, tên của A Lại Da Thức. Tất cả các pháp hiện hành huân tập hạt giống ở thức này gọi là Tập, từ thức này nảy sinh ra tất cả các pháp hiện hành gọi là Khởi—A term for citta, the mind, and for alayavijnana, as giving rise to the mass of things.

6. **Tập Nhân Tập Quả:** Sự tương tục của nhân và quả (niệm trước là nhân, niệm sau là quả)—The continuity of cause and effect, as the cause so the effect.
7. **Tập Nhiễm:** To contract (develop or acquire) a habit.

(III) Thành phần của Tập Đế—Compositions of the Cause of Suffering: Những yếu tố giúp tạo nên Tập Đế—Factors that help forming the Cause of Suffering.

(A) Triền Cái—Hindrances: Triền Cái là sự trói buộc bởi phiền não gồm có tham, sân, hôn trầm thùy miên, trạo cử và nghi hoặc. Ngũ triền cái là năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý. Trong Phật giáo, chướng ngại là những tham dục hay mê mờ làm trở ngại sự giác ngộ mà bất cứ Phật tử nào cũng đều phải vượt qua—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth). In Buddhism, hindrances mean the passions or any delusions which hinder enlightenment. Hindrances that any Buddhist must overcome before achieving enlightenment.

(A-1) Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses: Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

- 1) Tham Dục Triền Cái: Kamacchanda (p)—Lust—Sensual desires.
- a) Tham dục có nghĩa là sự luyến ái theo ngũ trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc. Chúng là những thứ trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trễ sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cẩn mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không để duôi hờ hững để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mắt con đường giải thoát của mình—Sensual desires mean attachment to pleasurable sense-objects such as form, sound, odour, taste and contact. They are regarded as fetters that binds sentient beings to the Samsara. The hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance.
- b) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục—Six conditions tend to the eradication of sense-desires.
 - i) Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng: Perceiving the loathsome of the object.
 - ii) Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy: Constant meditation on loathsome.
 - iii) Thu thúc lục căn: Sense-restraint.
 - iv) Ăn uống điều độ: Moderation in food.

- v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 2) Sân hận Triền Cái: Vyapada (p)—Oán ghét—Ill-will.
- a) Điều ưa thích dẫn dắt chúng sanh đến chỗ luyến ái, trong khi điều trái với sở thích đưa đến sự ghét bỏ. Đây là hai ngọn lửa lớn đã thiêu đốt cả thế gian. Đây cũng chính là nguyên nhân phát sanh mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện này sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trễ sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp—A desirable object leads beings to attachment, whereas an undesirable one leads to aversion. These are two great fires that burn the whole world. They also produce all kinds of sufferings for sentient beings. The hindrance of ill-will. As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives.
 - b) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt sự oán ghét—Six conditions tend to eradication of ill-will.
 - i) Nhận biết đối tượng với thiện ý: Perceiving the object with thoughts of goodwill.
 - ii) Kiên trì quán tưởng về tâm từ bi: Constant meditation on loving-kindness.
 - iii) Suy niệm rằng nghiệp là do chính ta tạo nên: Thinking that karma is one's own.
 - iv) Sống tu theo quan niệm như vậy: Adherence to that view.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 3) Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái: Thina-middha (p)—Sloth and torpor—Dã dượi—Stiffness and torpor.
- a) Đây là trạng thái uể oải của tâm (thân thể mệt mỏi không phải là hôn trầm dã dượi). Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm dã dượi, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái này làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ươn yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm dã dượi và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hững hờ—Sloth is a morbid of the mind or mental states (bodily fatigue is not considered as sloth or torpor). The hindrance of sloth and torpor. This is a morbid state of mind and mental properties. It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatigue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.
 - b) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hôn trầm—Six conditions tend to eradicate of sloth and torpor.

- i) Suy nghĩ về đối tượng của thói quen ẩm thực vô độ: Reflection on the object of moderation in food.
 - ii) Thay đổi tư thế (oai nghi): Changing of bodily postures.
 - iii) Quán tưởng đối tượng ánh sáng: Contemplation of the object of light.
 - iv) Sống nơi trống trải: Living in the open.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 4) Trạo Cử Hối Quá Triền Cái: Uddhacca-kukkucca (p)—Phóng dật—Agitation and worry—Restlessness and worry—Lo âu.
- a) Phóng dật hay lo âu là trạng thái tâm liên hệ đến những tâm thức bất thiện. Còn gọi là phóng dật lo âu, một chương ngại làm chậm trễ bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quần không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động này là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc—Mental restlessness or excitement or worry is a mental state of the mind which is associated with all types of immoral consciousness. The hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration.
 - b) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt phóng dật hay lo âu—Six conditions tend to eradication of restlessness.
 - i) Thông suốt pháp học: Erudition or learning.
 - ii) Nghiên cứu học hỏi và thảo luận: Questioning or discussion.
 - iii) Thấu triệt tinh thần của giới luật: Understanding the nature of Vinaya discipline.
 - iv) Thân cận với những vị cao Tăng đạo cao đức trọng: Association with senior virtuous monks.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 5) Nghi Triền Cái: Vicikiccha (p)—Hoài nghi—Doubt.
- a) Hoài nghi hay không quyết định là suy nghĩ làm trống rỗng trí tuệ. Còn gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được—Doubt or indecision which is devoid of the remedy of wisdom. The hindrance of sceptical doubt or uncertainty. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development.

- b) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hoài nghi—Six conditions tend to eradication of doubt.
- i) Thông suốt giáo pháp và giới luật: Knowledge of the Dharma and Vinaya.
 - ii) Nghiên cứu tìm học và thảo luận: Discussion or questioning.
 - iii) Thấu triệt tinh thần của giới luật: Understanding of the nature of the Vinaya discipline.
 - iv) Niềm tin hoàn toàn vững chắc: Excessive confidence.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.

(A-2)*Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to the point of view of Mahayana Buddhism:*

- 1) Tham dục: Kamachanda (p)—Tham ái duyên theo dục giới—Sensuous lust—Greed.
- 2) Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will—Hatred.
- 3) Si mê: Ignorance—Physical and mental torpor.
- 4) Lo âu: Uddhaccakukkuca (p)—Restlessness and worry.
- 5) Nghi hoặc: Vicikiccha (p)—Doubt.

(A-3)*Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the point of view of Theravada Buddhism:*

- 1) Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới: Kamachanda (p)—Sensual desires.
- 2) Sân hận: Vyapada (p)—Hatred.
- 3) Hôn trầm đã dười: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor.
- 4) Phóng dật lo âu: Uddhaccakukkuca (p)—Restlessness and worry.
- 5) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt, or indecision.

(A-4)*Năm chướng ngại mà Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa—The five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra:*

- 1) Tín Chướng: Khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin—Deception is a bar to faith.
- 2) Tiển Chướng: Lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập—Sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation.
- 3) Niệm Chướng: Sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm—Anger is a bar to remembrance.
- 4) Định Chướng: Thù hận là một chướng ngại cho thiền định: Hatred is a bar to meditation.
- 5) Tuệ Chướng: Oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ—The discontent is a bar to wisdom.

(A-5)*Theo Kinh Đại Nhật, có năm chướng ngại—According to the Vairocana Sutra, there are five hindrances:*

- 1) Phiền Não Chướng: The hindrances of passion-nature (original sin).
- 2) Nghiệp Chướng: The hindrances of karma caused in previous lives.
- 3) Sinh Chướng: The hindrances of the affairs of life.
- 4) Phát Chướng: The hindrances of no friendly or competent preceptor.
- 5) Sở tri Chướng: The hindrances of partial knowledge.

(A-6) *Làm thế nào để chế ngự năm triền cái này?—How can we overcome these five hindrances?*

- 1) Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái này: A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances:
 - a) Ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh: To prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind.
 - b) Loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh: To discard such evil thoughts already arisen.
 - c) Khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh: To produce wholesome thoughts not yet arisen.
 - d) củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh: To promote and maintain the good thoughts already present.
- 2) Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền—According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana:
 - a) Tầm: Vitakka (p)—Tầm được dùng để chế ngự hôn trầm đã dưng—Applied thought is used to subdue sloth and torpor.
 - b) Sát: Vicara (p)—Sát được dùng để chế ngự hoài nghi—Sustained thought is used to subdue doubt.
 - c) Phỉ: Piti (p)—Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận—Joy is used to subdue ill-will.
 - d) Lạc: Sukha (p)—An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu—Happiness is used to subdue restlessness and worry.
 - e) Trụ: Ekaggata (p)—Trụ được dùng để chế ngự tham dục—One pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.

(B) **Kiết sử—Bondage and instigators of the passions:** Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh. Theo Thanh Tịnh Đạo, kiết sử là mười pháp khởi từ sắc tham; gọi là kiết sử vì chúng trói buộc các uẩn trong đời này với các uẩn đời kế tiếp, hoặc trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ. Vì bao lâu cái này còn hiện hữu thì cái kia không chấm dứt—The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions. The fetters are the ten states beginning with greed for the fine-material, so called because they fetter aggregates in this life to aggregates of the next, or karma to its fruit, or beings to suffering. For as long as the ones exist there is no cessation of the others.

1. **Tam Kết:** Samyoga (skt)—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: “Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn.”—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: “Srota-apanna though has cut off innumerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties:
 - a) Kiến Kết: Ngã kiến—The tie of false views of permanent ego.

- b) Giới Thủ Kết: Silavrataparamarsa (skt)—Giới Cấm Thủ Kết.
- i) Hành tà giới: The tie of wrong discipline.
- ii) Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức: Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality.
- c) Nghi Kết: Nghi ngờ chánh lý—The tie of doubt.

2. Ngũ Hạ Phần Kết

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire:

- (a)
 - i) Tham Kết (Phiền não của tham dục): Desire—Sensual desire—Sensuality.
 - ii) Sân Kết (Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ): Dislike—Ill-will—Resentment.
 - iii) Thân Kiến Kết (Phiền não của ngã kiến): Sakkaya-ditthi (p)—Personality-belief—Self—Identity view—Egoism.
 - iv) Giới Thủ Kết (Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý): Silabbata-paramasa (p)—Heretical ideals—Attachment to rite and ritual—Distorted grasp of rules and vows—False tenets.
 - v) Nghi Kết (Phiền não của sự nghi hoặc): Doubt.
- b) Theo Vi Diệu Pháp—According to Abhidharma:
 - i) Tham Kết: Phiền não của tham dục—Desire.
 - ii) Sân Nhuế Kết: Phiền não gây ra do sân giận—Dislike.
 - iii) Mạn Kết: Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao—Pride.
 - iv) Tật Kết: Phiền não gây ra do tật đố—Envy.
 - v) Xan Kết: Phiền não gây ra do tham lam bõn xẻn—Stinginess.

3. Ngũ Thượng Phần Kết

Ngũ Thượng Phần Kết—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming:

- i) Sắc ái kết: Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới—Rupa-raga (p)—Lust or desire for form—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form.
- ii) Vô sắc ái kết: Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc—Arupa-raga (p)—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world.
- iii) Trạo kết: Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định—Uddhacca (p)—Restlessness.

- iv) Mạn kết: Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác—Mana (p)—Pride—Conceit.
- v) Vô minh kết: Phiền não gây ra bởi ngu muội—Ignorance.

(C) Tam Độc: Three Poisons—See Chapter 77.

(C-1) Tham—Desires:

1) Tham Ái—Cupidity: Passion—Desire.

Tham ái, tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại sử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xảy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi—Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide.

2) Tham Dục—Greed and Desire:

a) Nghĩa của Tham Dục—The meanings of Greed and desire:

- i) Tham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục: Desire for and love of the things of this life—Craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires.
- ii) Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhin tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta—The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation.
- iii) Phật dạy: “Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý

và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.” Biết tri túc thiếu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân—Buddha taught: “Craving and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.” Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others.

b) *Phân loại Tham Dục—Categories of Greed and Desire*: Có năm loại Tham Dục—There are five types of Greed and Desire:

- i) Tài Tham Dục: Greed and desire for Wealth.
- ii) Sắc Tham Dục: Greed and desire for Beauty.
- iii) Danh Tham Dục: Greed and Desire for ambitions.
- iv) Thực Tham Dục: Greed and desire for finding pleasure in eating.
- v) Thùy Tham Dục: Greed and Desire for sleeping or laziness.

3) *Tham Lam—Lust*: Abhijjha (p)—Greed—Miserly (see Ch. 77).

a) Theo Hoà Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness:

- i) Vật sở hữu của người khác: Another’s possession.
- ii) Tâm thèm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy: Adverting to it, thinking “would this be mine!”

b) Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, hậu quả tất yếu của tham lam là không bao giờ được mãn nguyện: Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, the inevitable consequence of covetousness is non-fulfillment of one’s wishes.

(C-2)*Sân Hận—Anger*: Dosa (skt)—Krodha or Pratigha or Dvesa (skt)—Hất La Đà—Căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance).

1) Nghĩa của sân hận—The meanings of dosa:

a) Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm: Anger—Ill-will—Hatred—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling---Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the

practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind.

- b) Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khốn khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ— According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing embs, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves.
- c) Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chương ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chương môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chương nạn”— The Buddha taught: “Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, a thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles.”

- d) Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục: The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell.
- 2) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will:
- Một người khác: Another person.
 - Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó: The thought of doing harm.
- 3) Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận—Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, these are the inevitable consequences of ill-will:
- Thân hình xấu xa: Ugliness.
 - Cơ thể bệnh hoạn: Manifold diseases.
 - Bẩm tánh khó thương: Detestable nature.
- 4) Sám Hối Tâm Sân Hận—To repent the mind of hatred and anger: To repent the mind-karma—Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức này cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức này đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròng con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý.” Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si (see Tam Độc in Chapter 77) của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mất trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thể không tái phạm—Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolness, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: “Guard one’s mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one’s existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance

which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses.

(C-3) *Si—Delusion: Moha (skt)—Mudha (p)*

1) *Thành phần của Si Mê—Formations of Delusion:*

- a) *Phiền não: Klesa (skt)—Phiền não hay sự uế nhiễm của tham dục—Affliction or defilement by the passions.*
- b) *Tà kiến: Wrong views.*
- c) *Tâm ám muội: Deluded mind.*
- d) *Vô minh: Mê sự bỏ lý, nghi ngờ chánh pháp, từ đó tất cả mọi phiền não khởi lên. Đây là một trong tam độc tham, sân, si—Ignorance—Foolish—Delusion—Unconsciousness—Perplexity—Silly—Infatuation. Ignorance is interpreted by unenlightened, i.e. misled by appearances, taking the seeming for real; from this unenlightened condition arises every kind of klesa, i.e. affliction or defilement by the passions, etc. It is one of the three poisons, desire, dislike, delusion.*

2) *Các loại Si Mê—Different kinds of Delusion:*

a) *Ngũ Độn Sĩ: Panca-klesa*

Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations—Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self:

- i) *Tham: Desire—Hankering after—Greed, which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation.*
 - ii) *Sân: Anger or resentment.*
 - iii) *Si: Stupidity or foolishness.*
 - iv) *Mạn: Arrogance (see Chapter 20 (II) (B) (10)).*
 - v) *Nghi: Doubt (see Chapter 20 (II) (B) (11)).*
- b) *Tà Kiến: Wrong Views—See Chapter 44.*

(D) *Phiền Não—Afflictions: See Phiền Não in Chapter 40.*

1) *Mạn—Pride:*

a) *Nghĩa của Mạn—The meanings of Arrogance or Haughtiness:*

- i) *Kiêu mạn: Mana (skt)—Cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—Looking down on others—Superlucious—Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc—Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors.*
 - ii) *Tràn lan: Overflowing—Boundless—Prolonged—Extended—Widespread.*
- b) *Phân loại Mạn—Categories of Arrogances:*
- b1) *Thất Mạn: Seven arrogances—Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances:*

- i) Mạn: Mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người—Asserting superiority over inferiors and equality with equals.
 - ii) Quá mạn: Ati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors).
 - iii) Mạn quá mạn: Manati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình—Superiority over manifest superiors.
 - iv) Ngã mạn: Atma-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—Egotism or overweening pride.
 - v) Tăng thượng mạn: Adhi-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—Vaunting assertion of possessing the truth.
 - vi) Ti mạn: Una-mana (skt)—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.
 - vii) Tà mạn: Mithya-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—Vaunting lack of virtue for virtue.
- b2) Cửu Mạn: Nine arrogances—Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride:
- i) Ngã Thắng Mạn: Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ—That I surpass those who are equal to me.
 - ii) Ngã Đẳng Mạn: Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—That I am equal to those who surpass me (the pride of thinking oneself equal to those who surpass us).
 - iii) Ngã Liệt Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—That I am not so bad as others.
 - iv) Hữu Thắng Ngã Mạn: Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—That others surpass me.
 - v) Vô Đẳng Ngã Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—None are equal to me.
 - vi) Vô Liệt Ngã Mạn: Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—None are inferior to me.
 - vii) Vô Thắng Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—None surpass me.
 - viii) Hữu Đẳng Ngã Mạn: Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—That are equal to me.
 - ix) Hữu Liệt Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—That are worse than me.

2) Nghi—Doubt:

a) Nghĩa của Nghi—The meanings of Doubt:

Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt,

which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances.

b) *Tam Nghi: Three doubts:*

- i) Nghi mình: Doubts of self.
- ii) Nghi Thầy: Doubts of teachers.
- iii) Nghi Pháp: Doubts of Dharma.

c) *Tam Hoặc—Three delusions: Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu.*

c-i) Theo tông Thiên Thai, có ba loại hoặc—According to the T'ien-T'ai Sect, there are three delusions:

- i) Kiến tư hoặc: Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cảm dỗ của yêu ghét, vân vân. Muốn loại bỏ những cấu chướng này, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử)—Things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts.
- ii) Trần sa hoặc: Phiền não và cảm dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn)—Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others.
- iii) Vô minh hoặc: Phiền não và cảm dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên)—The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality—Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the bodhisattva from the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the bodhisattva in the first resting-place.

c-ii) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có ba nhóm lậu hoặc. Ngoài ra, có người còn cho rằng có lậu thứ tư là Kiến lậu, là những quan điểm đôi bại—According to the Hinayana Buddhism, there are three groups of delusions. Besides, some considers the fourth delusion, the corruption of views:

- i) Dục lậu: Say mê về dục lạc trần thế: Kamasava (p)—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures.
- ii) Hữu lậu: Bhavasava (p)—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu—The love of existence in one of the conditioned realms.
- iii) Vô minh lậu: Avijjasava (p)—Sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—The defilements of ignorance in mind.

3) *Tà Kiến—Wrong views:*

3a) *Thân Kiến: Satkayadrshiti (skt)*—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.

- a) Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến—The illusion of the body or self, one of the five wrong views.

- b) Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính—Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality.
- c) Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quý báu nhất: Tin rằng cái ta là lớn nhất và vĩ đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Nên tìm đủ mọi cách để chà đạp hay mưu hại người khác—Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights.

3b) Ngũ Kiến Vi Tế: Panca drstayah (skt)—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp—The five sharp wrong views—Five sharp servants—Five sharp views:

- a) Thân kiến: Chẳng biết rằng thân này chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp—View of the body—The view that there is a real and permanent body or
- i) Ngã kiến: Cho rằng có một bản ngã trường tồn—View of egoism—The view that there is a real self or ego, or
- ii) Ngã kiến sở: Cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người—View of mine and thine—The view that there is a real mine and thine.
- b) Biên kiến: Chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết—Extreme view (of extinction and/or permanence)—Being prejudiced to one extreme or another.
- c) Tà kiến: Phủ nhận lý nhân quả—Perverse view which denying cause and effect—Deviant views.
- d) Kiến thủ: Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt—The view of grasping at views—Stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better.
- e) Giới cấm thủ: Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn—View of grasping at precepts and prohibitions—Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions.

3c) Biên Kiến: Chấp Kiến—One-sided standpoint: Extreme views—Biased views—One-sided views.

- 1) Tình trạng bám víu vào một bên hoặc hai bên trong thế giới tương đối, chẳng hạn như bám víu vào sự thường hằng, vô thường, hiện hữu hay không hiện hữu. Biên kiến còn là một trong ngũ kiến, hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến—The state of clinging to one of the two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc. These views are also the two extreme views of annihilation and personal immortality, one of the five sharp wrong views.
- 2) Ý kiến nghiêng về một bên hay cực đoan. Những người theo biên kiến nghĩ rằng người chết đầu thai làm người, thú đầu thai làm thú. Một lối biên kiến khác cho rằng chết là hết, hay không còn gì hết sau khi chết. Lối này thuộc tư tưởng của nhóm duy vật triết học, chẳng tin nơi luật nhân quả—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not

practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last view belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

3d) Kiến Thủ Kiến: Drstiparamasra (skt)

- 1) Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến—Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings—To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self.
- 2) Kiến thủ kiến (khư khư bảo thủ ý kiến của mình)—Conservative standpoint: Lối này là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tề tựu về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn là địa táng vì cách này vừa đỡ tốn kém lại vừa hợp vệ sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác—That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For example, there are some outdated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities.

3e) Giới Cấm Thủ Kiến: Silavrataparamarsa (skt)

- a) Trì giữ những giới luật ngoài giới căn bản của Phật—Upholding forbidden religious practices, or upholding prohibitions arising out of fundamental rules.
- b) Chấp thủ vào những giới luật tà vạy, như những người tu khổ hạnh cực đoan, đây là một trong tứ thủ—Clinging to heterodox ascetic views, i.e. those of ultra-asceticism, one of the four attachments (catuh-paramarsa).
- c) Tại Ấn Độ vẫn còn có người tuân thủ giới cấm thủ của ngoại đạo như dấn đá vào bụng hay ném mình từ trên cao xuống lửa để được hưởng phước—In India there are still people who still uphold heterodox beliefs such as pressing the belly with a stone or throwing oneself from a high position into a fire in order to enjoy blessings.

3f) Tứ Thủ: Upadanani (p)—Four clings

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clings:

- a) Dục Thủ: Clinging to sensuality.
- b) Kiến Thủ: Ditthi (p)—Clinging to wrong views.
- c) Giới Cấm Thủ: Silabbata-paramarsa (p)—Clinging to rules and ritual.

d) Ngã Thuyết Thủ: Attavada (p)—Clinging to ego-belief.

3g) Tà Kiến: Drishti (skt)—False views—Heretical views—Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo—Improper views—Wrong views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha’s time.

a) *Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism:* Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views:

i) **Đoạn kiến: Uchedaditthi (p)—Uchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—**Phủ nhận sự hiện hữu của hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến—Nihilism—Holding to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation.

ii) **Thường kiến: Eternity-View.**

b) *Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—Wrong views according to Hinayana Buddhism:*

b-i) Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng—According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka:

i) **Ahetuka-ditthi (p):** Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi—The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity.

ii) **Akiriya-ditthi (p):** Tin rằng hành động dẫu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức—The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions.

iii) **Natthika-ditthi (p):** Đoạn kiến—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp này, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed.

b-ii) Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác—Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views:

i) Tin rằng không có cái gì gọi là “để bát,” nghĩa là để bát cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms.

ii) Tin rằng không có gì gọi là “cúng dường,” nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as liberal alms-giving.

- iii) Tin rằng không có gì gọi là “dâng tặng,” hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effect in such charitable actions.
 - iv) Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào: There is neither fruit, nor result of good or evil deeds.
 - v) Tin rằng không có gì gọi là “thế gian này”: There is no such belief as “this world.”
 - vi) Tin rằng không có gì gọi là “thế giới tới,” nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai: There is no such belief as “a world beyond,” i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life.
 - vii) Tin rằng không có “mẹ”: There is no “mother.”
 - viii) Tin rằng không có “cha,” nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả: There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them.
 - ix) Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh: There are no beings that died and are reborn.
 - x) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán): There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants).
- b-iii) Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy về người có tà kiến như sau: “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi.”—According to the Simile of the Snake in the Middle length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who has the wrong views as follows: “This is self, this is the world; after death I shall be permanent, everlasting, eternal, not subject to change; I shall endure as long as eternity.”
- c) *Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến—Two things that are necessary to complete the evil of wrong views:*
 - i) Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật: Perverted manner in which the object is viewed.
 - ii) Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy: The understanding of it according to that misconception.
 - d) *Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến—The inevitable consequences of false views:*
 - i) Những ham muốn thấp hèn: Base desire.
 - ii) Kém trí tuệ: Lack of wisdom.
 - iii) Thiếu thông minh: Dull wit.
 - iv) Bệnh hoạn kinh niên: Chronic diseases.
 - v) Tư tưởng xấu xa đáng chê trách: Blameworthy ideas.
 - e) *Không tà kiến—Having no wrong views:* Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: “Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vì ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vì ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vì ấy không đắm ngược, không đi

đến bất tỉnh.”—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: “Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught.”

(E) Mê Hoặc và Kiến Hoặc—Delusive attachments and Delusive views: Delusions of views—
Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ mê hoặc và kiến hoặc—Perplexities or illusions and temptations arise from Delusive attachments and false views or theories.

- 1) Ái Trước Mê—Delusion of love: Mê mờ luyến ái vào sự đổi thay và hoại diệt gọi là “ái trước mê” (tất cả mọi thứ đều do ngũ uẩn hòa hợp mà thành, không hiểu như vậy mà lại cho rằng mọi thứ là vĩnh hằng không thay đổi là ái trước mê)—The delusion of love for and attachment to the transient and perishing.
- 2) Câu Sinh Khởi Mê Hoặc—Delusions that arise naturally among people: Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—Errors that arise naturally among people.
- 3) Hữu Đảnh Hoặc—Delusion in the Akanistha heaven: Trong cõi trời sắc giới cao nhất hay sắc cứu cánh thiên, vẫn còn phiền não, về cả lý thuyết lẫn thực hành, vì sự chấp trước lấy giả làm thật—In the highest heaven of form, there still exists the possibilities of delusion, both in theory (view) and in practice, arising from the taking of the seeming for the real.
- 4) Kiến ảo—Delusion of views: Hiểu sai về ngoại cảnh khi cho rằng những thứ bên ngoài như áo quần, ăn, ngủ, v.v. là thật. Tà kiến này liên hệ tới sự thấy biết thô thiển bên ngoài—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc.), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level.
- 5) Kiến hoặc đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện, gây ra khổ đau phiền não, và gốc rễ của Tập Đế: Delusion is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome, the root of all afflictions, and the root of the cause of suffering.
- 6) Kiến hoặc dẫn tới phân biệt sai lầm, không rõ rệt, cho sai là đúng, cho đúng là sai. Đây là loại ảo tưởng hay phiền não vi tế. Đây cũng chính là gốc rễ của Tập Đế: Delusive views for being confused about principles and giving rise to discrimination. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level. Delusive views refer to a belief in something that contradicts reality. In Buddhism, delusion is a lack of awareness of the true

nature or Buddha-nature of things, or the true meaning of existence. This is also the root of the cause of suffering.

- 7) Phân Biệt Khởi—Delusions arising from reasoning and teaching: Phân biệt khởi là các mê hoặc khởi lên từ tư duy (dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi), giáo pháp và thầy bạn, ngược lại với những phân biệt sai lầm được huân tập tự nhiên hay là câu sinh khởi—In contrast with errors that arise naturally among people (Câu sinh khởi).
- 8) Tư Hoặc—The illusion of thought: Tư tưởng khởi dậy qua tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay những thói quen như tham, sân, si, vân vân. Khi tu đạo dứt bỏ mọi nghi hoặc, mê muội tham, sân, si—Thoughts arising through contact with the world or by habits such as desires, anger, infatuation, etc. Illusion, such as desire, hate, etc., in practice or performance, i.e. in the process of attaining enlightenment.
- 9) Tưởng ảo—Delusion of thought: Hiểu sai về Phật pháp dẫn tới việc phân biệt nhị nguyên. Tà kiến là những tư tưởng mờ ảo cho những việc sai là đúng, đúng là sai—Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination of duality. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level.

(F) Tập Khí: Vasana (p & skt)

- 1) Thói quen cũ: Old habit—Habit energy—Former habit.
- 2) Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dự vọng trong quá khứ: The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions.
- 3) Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức: The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind.
- 4) Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại: The present consciousness of past perceptions.
- 5) Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức: Past knowledge derived from memory.
- 6) Những chất chông của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dự vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự—Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion.

(G) Những Ác nghiệp giúp làm lớn mạnh Tập Đé—Akusala Karmas that help strengthening the Cause of Suffering:

1) Thập Ác—Ten Evil Actions:

- a) Thập bất hồi giới: Mười ác nghiệp—The ten rules which produce regrets:
 - i) Body:
 - * Sát sanh: Killing.
 - * Trộm cắp: Stealing.
 - * Tà dâm: Fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes).
 - * Uống rượu: To drink wine.
 - ii) Speech:

- * Nói dối: lying.
- * Nói lỗi của người Phật tử: To tell a fellow-Buddhist' sins..
- * Tự cho mình hay giỏi và chê người dở: To praise oneself and discredit others.
- * Hèn mọn: Be mean.
- * Sân hận: Be angry.
- * Hủy báng Tam Bảo: To defame the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha/Fraternity).
- b) Thập Ác Nghiệp: Ten evil actions—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind:
 - i) Thân Nghiệp—Action of Body: Kaya Karma (skt)
 - * Sát sanh: Killing—Sát sanh gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú—Taking the life of any beings, including human or animal.
 - * Trộm cắp: Stealing—Mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác—All forms of acquiring for oneself that which belongs to another.
 - * Tà dâm: Sexual misconduct—Những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng—All forms of sex-indulgence, by action or thoughts.
 - ii) Khẩu Nghiệp—Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt tiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (xem Thất Thánh Tài) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fierce fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future.
 - * Nói dối: Lying.
 - * Nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác: Insulting or coarsing abusive language.
 - * Nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt: Gossiping and frivolous chattering.
 - * Nói lưỡi hai chiều: To slander or Speak with a double-tongue. To speak ill of one friend to another.
 - iii) Ý Nghiệp—Action of Mind: Moras Karma (skt)
 - * Tham: Lobho (skt)—Greed or covetousness.
 - * Sân: Dosa (skt)—Hatred or loss of temper profanity.
 - * Si: Moha (skt)—Ignorance.

2) Thập Ác Nghiệp: Ten wrongs

- i) Sát sanh: Killing.
- ii) Trộm Cắp: Stealing.
- iii) Tà dâm: Committing adultery.
- iv) Vọng ngữ: Telling lies or using obscene and lewd words or speech.
- v) Nói lưỡi hai chiều: Speaking two-faced speech.
- vi) Nói lời phỉ báng: Abusive slandering.

- vii) Nói lời vô ích: Useless gossiping or chattering.
- viii) Tham: Greed.
- ix) Sân: Anger.
- x) Tà Kiến: Devoting to wrong views.

3) **Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp—Ten lesser illusions:** Upaklesabhūmikā—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations. Minor moral defects arising from unenlightenment:

- i) Phẫn—Anger: Tức giận.
- ii) Phú—Hidden sin: Che đậy tội lỗi.
- iii) Khan (Xan)—Stinginess: Bủn xỉn.
- iv) Tật đố—Envy: Ghen ghét.
- v) Nã—Vexation: Phiền Toái.
- vi) Hại—Ill-will: Ác ý.
- vii) Hận thù: Hate.
- viii) Dâm loạn: Adulteration.
- ix) Cuống: Dối trá—Deceit.
- x) Mạn—Pride: Ngã mạn cống cao.

(IV) **Thuộc tính của Thánh Tập đế—The attributes of the truth of the Cause of Suffering:**

Theo Phật giáo Tây Tạng, mỗi Thánh đế đều có bốn thuộc tính riêng—In Tibetan Buddhism, each of the truth is said to have four attributes.

- 1) Nhân—Cause: Những hành động nhiễm ô là nhân của khổ đau phiền não—Contaminated actions and afflictions are the causes of sufferings and afflictions.
- 2) Căn cố—Origin: Những hành động nhiễm ô và phiền não là căn cố của khổ đau vì chúng có khuynh hướng sản sinh ra khổ đau liên tục—Contaminated actions and afflictions are the origins of suffering because they tend to produce continued suffering.
- 3) Sự sản sinh mạnh mẽ—Strong production: Những hành động nhiễm ô và phiền não sản sinh ra đau khổ với một sức lực mạnh mẽ—Contaminated actions and afflictions produce suffering with great force.
- 4) Duyên—Condition: Những hành động nhiễm ô và phiền não cung cấp phối hợp duyên cho nhiều khổ đau hơn nữa—Contaminated actions and afflictions provide cooperative conditions for further sufferings.

(A-2-3) Diệt Đế

Nirodha-aryasatya (skt)

(I) **Tổng quan về Diệt Đế—An overview of the truth of the cessation of suffering (its cessation):** Nirodha-satya (skt)—Chân lý diệt khổ, đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế. Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—The Truth of the end of suffering (the extinction of suffering),

the third of the four axioms (dogmas). There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana.

(II) Chi tiết về Diệt Đế—Details of the truth of the cessation of suffering (its cessation):

(A) Kiến Đạo sở đoạn hoặc—To bring illusion to an end: Dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí).

- 1) Con đường của sự thấy biết chân lý: Darsanamarga (skt)—Ditthimaggā (p)—The path of insight.
- 2) Ditthapada (p)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý)—Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth).

(B) Tu Đạo Sở Đoạn Hoặc (Tam Đạo)

- 1) Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua—The three paths all have to tread:
 - a) Phiền não đạo: The path of misery, illusion, mortality.
 - b) Nghiệp đạo: The path of works, action or doing, productive of karma.
 - c) Khổ đạo: The resultant path of suffering.
- 2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*: Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng—Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life.
 - i) Kiến Đạo—The Path of Life-View: Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát. Trong Tứ Diệu Đế, Đạo để với Bát Chánh Đạo mà Đức Phật dạy hàng Thánh giả phải tu tập (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh mạng, chánh định)—The way or stage of

beholding the truth of no reincarnation, i.e. that of the Sravakas and the first stage of the Bodhisattvas. In the Fourfold Noble Truth, the Path to Enlightenment with the Eightfold Noble Path which the Buddha taught to be pursued by the Ariya (right view, right thought, right speech, right action, right mindfulness, right endeavor, right livelihood, right concentration)—See Tứ Diệu Đế, and Bát Chánh Đạo in Chapter 20.

- ii) Tu Đạo—The Path of Life-Culture (Cultivating the truth): Giai đoạn thứ hai của con đường này là con đường tu tập hay Tu Đạo theo Thất Giác Chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả)—The next stage of the path is the Path of Practice and is described as the Seven Branches of Enlightenment (thorough investigation of the Principle, brave effort, joyous thought, peaceful thought, mindfulness, concentration, and equanimity)—See Thất Giác Chi in Chapter 21 (B-6).
- iii) Vô Học Đạo—The Path of No-More-Learning: Đã hoàn toàn thấu triệt chân lý mà không phải học nữa. Hành giả đi đến giai đoạn sau cùng, tức là con đường không còn gì để học nữa, Vô Học Đạo. Khi đó kết quả mà hành giả hưởng đến khi tu tập tứ diệu đế sẽ tự đến. Khi hành giả đạt đến giai đoạn cuối cùng này thì trở thành một vị A La Hán. Theo Tiểu Thừa, đó là quả vị giác ngộ cao nhất. Nhưng theo Đại Thừa, A La Hán chỉ mới giác ngộ được một phần mà thôi. Lý tưởng của đạo Phật là hoàn tất đức tính của con người, hay là đưa con người đến Phật quả bằng căn bản trí tuệ giới hạnh, đó là nhân cách cao nhất. Đó là những đặc điểm của đạo Phật—Completely comprehending the truth without further study. Practitioners proceed to the last stage, i.e., the Path of No-More-Learning. Then the firm conviction that they have realized the Fourfold Truth will present itself. When the Ariya reaches this stage, he becomes an arhat. According to the Hinayanistic view this is the perfect state of enlightenment, but according to the Mahayanistic view an arhat is thought to be only partially enlightened. The purpose of Buddhism is to perfect a man's character, or to let him attain Buddhahood on the basis of wisdom and right cultivation, i.e., the highest personality. Such are the characteristics of Buddhism—See A La Hán in Chapter 162.

(III) Các Tầng Tu Chứng—Grades of Realization:

(A) Tứ Thiện Căn: Catus-kusala-mula (skt)

Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—The four good roots, or sources from which spring good fruit or development:

- 1) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:
 - a) Thanh Văn: Sravakas.
 - b) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
 - c) Bồ Tát: Bodhisattvas.
 - d) Phật: Buddhas.
- 2) Theo Câu Xá Tông—According to the Kosa Sect:
 - a) Noãn Pháp: The level of heat.
 - b) Đỉnh Pháp: The level of the summit.
 - c) Nhẫn Pháp: The level of patience.
 - d) Thế Đệ Nhất Pháp: The level of being first in the world.

* For more information, please see Tứ Gia Hạnh in Chapter 20 (A-2-III).

(B) *Tứ Gia Hạnh—Four kinds of wonderfully perfect additional practices*: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.”

- 1) *Noãn Địa*: The level of heat—Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called ‘the level of heat.’
- 2) *Đỉnh Địa*: Level of the summit—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nường mà chẳng phải nường. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called ‘the level of the summit.’
- 3) *Nhẫn Địa*: Level of patience—Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ‘the level of patience.’
- 4) *Thế đệ nhất địa*: Level of being first in the world—Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’

(C) *Tứ Thánh Quả—Four kinds of holy men*: Phala (skt).

(C-1) *Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa—The four kinds of holy men in Mahayana*:

- 1) Thanh Văn: Sravakas.
- 2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
- 3) Bồ Tát: Bodhisattvas.
- 4) Phật: Buddhas.

(C-2) *Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn—The four rewards*: Four degrees of saintliness.

(C-2-1) *Ba Bậc Hữu Học—Three stages requiring study*:

- 1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna (skt)—Sotapatti (p)—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—The Path of Stream-Entry—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of “Stream Winner”—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death.
- 2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt)—Sakadagami (p)—Once-return—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì “Nhứt Lai”—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên

một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—The Path of Once-returned—The second fruit of “Once-Returner”—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to “One-return.”—The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth.

- 3) A Na Hàm: Anagami (skt & p)—Non-return—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—The Path of Non-Returner—The third fruit of “Never returned”—The state which is not subject to return—One who is not subject to returning—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm.

(C-2-2) Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học—The fourth stage is no longer learning: A La Hán: Arahant (skt)—Arahatta (p)—Ứng Cúng—Bất Sanh—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc—Hành giả trong giai đoạn này không còn cần phải “học” hay “thực tập” nữa. Người ấy không còn phải sinh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của đời sống Phật giáo—The Path of Arahantship—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out—The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life.

(C-3) *Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư—The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land's aspects from the Great Master Yin-Kuang:*

- 1) Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The first fruit of Srotapanna Enlightenment: Sự thấy biết rõ ràng của các bậc này giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiên—The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven.
- 2) Nhị Quả Tư Đà Hàm—The second fruit of Sakadagami Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc này giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới—The perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems.
- 3) Tam Quả A Na Hàm—The third fruit of Anagami Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc này bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới—The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems.
- 4) Tứ Quả A La Hán—The fourth fruit of Arahant Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc này gồm toàn một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quá nữa thì không hiểu thấu—The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive.

(D) See Niết Bàn (Chapter 127).

(IV) Thuộc tính của Thánh Diệt đế—The attributes of the truth of the cessation of suffering:

Theo Phật giáo Tây Tạng, mỗi Thánh đế đều có bốn thuộc tính riêng—In Tibetan Buddhism, each of the truth is said to have four attributes.

- 1) Diệt—Cessation: Khổ đau chỉ có thể vượt qua bằng cách triệt tiêu căn cốt của chính nó—Suffering can only be overcome through completely extinguishing the roots of suffering.
- 2) Thanh tịnh—Pacification: Tu tập đi đến trạng thái thanh tịnh trong đó phiền não hoàn toàn bị loại bỏ—Cultivation of a state in which afflictions are completely abandoned.
- 3) Kiết tường—Auspicious: Hoàn toàn triệt tiêu đau khổ, trạng thái giải thoát tối thượng—The complete elimination of suffering, said to be the supreme liberation.
- 4) Sự nổi bật rõ ràng—Definite emergence: Hoàn toàn triệt tiêu khổ đau và những nhân gây ra khổ đau, tới đó người ta đã thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Completely eliminating suffering and its causes, such that one is fully liberated from cyclic existence.

(A-2-4) Đạo Đế

The Truth of the Right Way

Marga-satya (skt)

(I) Tổng quan về Đạo Đế—An overview of the way of such extinction:

- 1) Chân lý thứ tư trong Tứ Diệu Đế, là chân lý diệt khổ, là Bát Thánh Đạo. Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Thánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”—The path leading to the end (extinction) of suffering, the fourth of the four axioms, i.e. the eightfold noble path. The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure). To practice the Eight-fold Noble Truths. The Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths.
- 2) See Bát Thánh Đạo in Chapter 20 Phần II.
- 3) See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo in Chapter 22.

(II) Thuộc tính của Thánh Đạo đế—The attributes of the truth of the right way: Theo Phật giáo Tây Tạng, mỗi Thánh đế đều có bốn thuộc tính riêng—In Tibetan Buddhism, each of the truth is said to have four attributes.

- 1) Đường Giải Thoát—The way of emancipation: Tu tập thiền định về vô ngã là viên gạch lót đường đi đến giải thoát—Taking meditation on selflessness as the cornerstone of the path to liberation.
- 2) Sự thích hợp—Suitability: Thiền định về vô ngã là con đường thích hợp nhất đi đến giải thoát vì nó chính là chất thuốc giải độc diệt trừ vô minh—Meditation on selflessness is the most suitable path to liberation because it serves as an antidote to ignorance.
- 3) Thành tựu—Achievement: Thiền định về vô ngã là con đường thích hợp nhất đi đến giải thoát vì qua nó người ta có thể có cảm giác trực tiếp về bản chất của tâm mình—

Meditation on selflessness is the most appropriate path to liberation because through it one can correctly intuit the nature of mind.

- 4) Giải thoát—Liberation: Trực tiếp chứng nghiệm về vô ngã dẫn đến giải thoát cuối cùng khỏi vòng luân hồi sinh tử, và người ta vượt thoát khỏi những khổ đau phiền não—Direct realization of selflessness leads to final liberation from cyclic existence, and one transcends all sufferings and afflictions.

(B) Mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế Sixteen aspects of the Four Noble Truths

(I) Tổng quan về mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế—An overview of the sixteen aspects of the Four Noble Truths: Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, có mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế trong Kim cang Thừa—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are sixteen aspects of the Four Noble Truths in the Vajrayana.

(II) Chi tiết về mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế—Details of the sixteen aspects of the Four Noble Truths:

(A) Chân lý về Khổ đế—The Truth of Suffering: Duhkhasatya (skt).

- 1) Khổ: Duhkha (skt)—Suffering.
- 2) Vô thường: Anitya (skt)—Impermanence.
- 3) Không: Sunyata (skt)—Emptiness.
- 4) Vô ngã: Anatmaka (skt)—Selflessness.

(B) Chân lý về Tập đế (nguồn gốc của khổ)—The Truth of Origin: Samudayasatya (skt).

- 5) Nguồn gốc: Samudaya (skt)—Origin.
- 6) Sinh khởi: Prabhava (skt)—Strong production.
- 7) Nhân: Hetu (skt)—Cause.
- 8) Duyên: Pratyaya (skt)—Condition.

(C) Chân lý về Diệt đế (sự diệt khổ)—The Truth of Cessation: Nirodhasatya (skt).

- 9) Diệt tận: Nirodha (skt)—Cessation.
- 10) Tịch tĩnh: Santa (skt)—Pacification.
- 11) Tối thắng: Pranita (skt)—Excellence.
- 12) Viển ly: Nihsarana (skt)—Definite emergence.

(D) Chân lý về Đạo đế (con đường diệt khổ)—The Truth of the Path: Margasatya (skt).

- 13) Đạo: Marga (skt)—Path.
- 14) Chánh lý: Nyaya (skt)—Suitability.
- 15) Chánh hạnh: Pratipatti (skt)—Achievement.
- 16) Xuất ly: Nairyanika (skt)—Deliverance.

**(C) Tứ Diệu Đế trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”
Four Noble Truths in “The Buddha’s Ancient Path”**

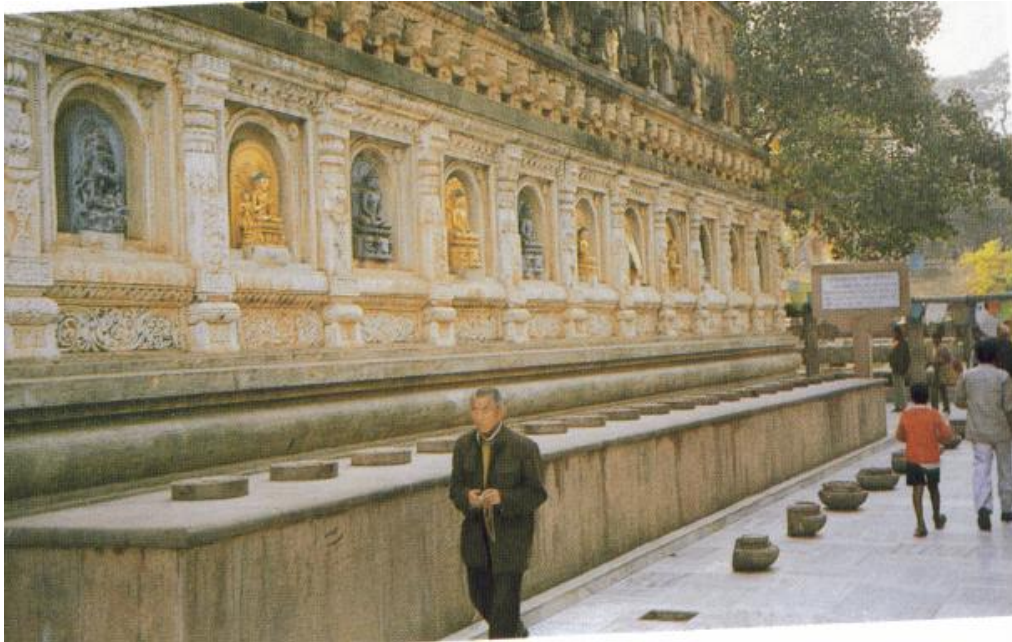
Four Noble Truths according to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path”: Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” đối với đạo Phật, việc thức tỉnh từ Vô Minh đến Giác Ngộ luôn luôn hàm ý sự thấu triệt Tứ Thánh Đế. Bậc Giác Ngộ được gọi là Phật, chỉ vì Ngài đã thấu triệt Tứ Đế. Toàn bộ bài pháp đầu tiên của Đức Phật dành trọn vẹn để trình bày về Tứ Thánh Đế này; vì đó là cốt tủy của đạo Phật. Ví như dấu chân của các loài đi trên đất, có thể được chứa đựng trong dấu chân voi, được xem là lớn nhất về tầm cỡ, giáo lý Tứ Thánh Đế này cũng vậy, bao quát hết thảy mọi thiện pháp. Trong kinh điển Pali, đặc biệt là trong tạng kinh (Suttas), Tứ Đế này được diễn giải chi tiết bằng nhiều cách khác nhau. Không có một nhận thức rõ ràng về Tứ Đế, người ta khó có thể hiểu được Đức Phật đã dạy những gì trong suốt 45 năm hoàng hóa. Đối với Đức Phật thì toàn bộ lời dạy của Ngài chỉ nhằm để hiểu về Khổ, tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, và hiểu về con đường thoát khỏi tình trạng bất toại nguyện này. Toàn bộ lời dạy của Đức Phật không gì khác hơn là sự ứng dụng một nguyên tắc này. Như vậy chúng ta thấy rõ Đức Phật đã khám phá ra Tứ Đế, phần còn lại chỉ là sự khai triển có hệ thống và chi tiết hơn về Tứ Thánh Đế này. Có thể xem đây là giáo lý tiêu biểu của ba đời chư Phật. Tính chất ưu việt của Tứ Thánh Đế trong lời dạy của Đức Phật, được thể hiện rõ nét qua bức thông điệp của Ngài trong rừng Simsapa, cũng như từ bức thông điệp trong vườn Lộc Uyển—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” in Buddhism, awakening from ignorance to full knowledge always implies the comprehension of the Four Noble Truths. The Enlightened One is called the Buddha simply because he understood the Truths in their fullness. The whole of his first sermon is devoted to the formulation of these Truths; for they are the essence of the Buddha’s teaching. “As the footprint of every creature that walks the earth can be contained in an elephant’s footprint, which is pre-eminent for size, so does the doctrine of the Four Noble Truths embrace all skilful Dhamma, or the entire teaching of the Buddha. In the original Pali texts, specifically in the discourses, these Four Noble Truths are made clear in detail and in diverse ways. Without a clear idea of the Truths, one can not know what the Buddha taught for forty-five years. To the Buddha the entire teaching is just the understanding of Dukkha, the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, and the understanding of the way out of this unsatisfactoriness. The entire teaching of the Buddha is nothing other than the application of this one principle. Thus, we clearly see that the Buddha discovered the Four Noble Truths, and the rest are logical developments and more detailed explanations of the Four Noble Truths. This is the typical teaching of the Buddhas of all ages. The supremacy of the Four Noble Truths in the teaching of the Buddha is extremely clear from the message of the Simsapa Grove as from the message of the Deer Park.

(D) Những lời Phật dạy về Tứ Diệu Đế
The Buddha's teachings on the Four Noble Truths

Trong một đoạn kinh nổi tiếng của bộ Trung Bộ Kinh thuộc tạng kinh Pali, Đức Phật mô tả giáo pháp của Ngài giống như một chiếc bè. Ngài dạy, giả thử có một người lữ hành trông thấy một dòng sông rộng lớn. Trong khi đó bên bờ người ấy đang đứng thì nguy hiểm và ghê sợ, trong khi bờ bên kia thì an toàn, bình yên và vắng lặng. Không có cầu mà chẳng có phà để đưa người ấy sang sông, vì vậy người này làm một chiếc bè. Một khi đã qua được bến bờ bên kia, người này nên làm gì? Kéo theo chiếc bè, vật đã từng hữu dụng cho người ấy và bây giờ nó biến thành một trở ngại, hay bỏ nó đi sau khi người ấy đã sang bờ? Đức Phật bình phẩm, chiếc bè dùng để vượt sông, đừng bám víu vào nó, và giống như chân lý trong giáo pháp của Ngài. Nó không phải là một nỗ lực trí tuệ mà cũng không phải là một tín điều, nhưng chỉ là một điều gì đó được biến thành hiện thực và được trau dồi. Giáo pháp của Đức Phật được diễn tả rất ngắn gọn trong Tứ Diệu Đế, một trong những phương thức được chấp nhận rộng rãi nhất của tư tưởng Phật giáo. Những chân lý này công bố về “khổ” và sự chấm dứt khổ và phản ánh nội dung sự giác ngộ của Ngài. Theo truyền thống, Ngài trình bày những chân lý này trong bài pháp đầu tiên khi thuyết giảng cho 5 người bạn đồng tu cũ ở vườn Lộc Uyển gần thành Sarnath. Bài pháp này được gọi là “Chuyển Pháp Luân,” và nó đã cấu thành một trong những lời giáo huấn căn bản của đạo Phật. Chân lý thứ nhất là “Khổ Đế.” Đức Phật dạy rằng mọi vật đều khổ: sanh, lão, bệnh, tử, chia lìa, không thỏa mãn ước muốn, hủy hoại, trạng thái thay đổi liên tục của tất cả các hiện tượng, bất cứ cảm nhận nào, dù sung sướng hay đau khổ đều là “khổ.” Khổ là điều kiện vô thường của vũ trụ tác động trên vạn vật. Ngay cả “cái tôi” hoặc “bản ngã” cũng không có đặc tính vững bền, do bởi trên thực tế nó chỉ là một sai lầm khởi lên từ một khái niệm sai lầm mà thôi. Thuyết “Vô Ngã” này là một trong ba đặc tính của tất cả sự sống cùng với “khổ” là “vô thường.” Chân lý thứ hai là “Tập Đế,” giải thích rằng ‘khổ’ phát sinh từ tham ái, tham muốn có nhiều hay có ít, tham muốn sinh tồn hay hoại diệt. Sự tham ái hoặc lòng tham như thế là một phần của chu kỳ được mô tả trong thập nhị nhân duyên: phát sinh từ thọ, lần lượt phát sinh từ xúc, từ lục căn, từ danh sắc, từ thức, từ ý hành, từ vô minh, từ khổ, từ sanh, hữu, thủ, và trở lại ái, cứ như thế mà xoay vòng liên tục trở lại. Một trong những định luật căn bản tự nhiên nổi tiếng trong đạo Phật. Lý Duyên Khởi hoặc Thập Nhị Nhân Duyên đặt nền móng cho Nghiệp, nhân quả, sự thay đổi và tự nguyện và tính cách mà ở đó tất cả những hiện tượng quy ước tồn tại. Nó thường được mô tả là sự khởi đầu với vô minh hoặc mê mờ. Chân lý thứ ba là “Diệt Đế.” Chân lý này khẳng định rằng có một sự chấm dứt ‘khổ’ hay sự giải thoát cuối cùng và tối cao là sự dập tắt lửa tham, sân và si, việc này xảy ra khi nhân của ‘khổ’ bị loại trừ. Khi người ta hiểu rõ lý Duyên Khởi và những hậu quả của nó được mở lối, khi ấy chuỗi dây xích bị phá và tham ái dẫn đến vòng sinh tử luân hồi bất tận bị đoạn tận và sự diệt khổ đã hoàn tất. Đức Phật gọi chân lý thứ ba là “sự diệt tất.” Sự kiện này không giống như Niết Bàn. Niết Bàn không phải là quả được tạo bởi nhân: nếu là Niết Bàn, nó tự phát sinh, và nếu nó đã tự sinh; nó không thể đưa ra một phương cách để vượt khỏi những sự bám chặt vào nghiệp và tái sinh. Chân lý thứ tư là “Đạo Đế,” xác định những yếu tố dẫn đến sự diệt khổ. Tám yếu tố này khẳng định ba thành phần căn bản của sự tu tập tâm linh Phật giáo:

Giới, Định, và Huệ. Tứ Diệu Đế được giải thích bằng cách dùng một hình thức bóng bẩy mang tính y học. Trong đế thứ nhất, thân phận con người được chẩn đoán là khổ. Chân lý thứ hai trích dẫn tham ái, nhân của chứng bệnh này. Chân lý thứ ba tạo nên một triệu chứng tình trạng, chỉ ra rằng có thể hồi phục. Cuối cùng chân lý thứ tư, Bát Chánh Đạo đi đến sự diệt khổ là phương thuốc được kê toa để phục hồi sức khỏe bệnh nhân. Theo lệ thường, người ta cũng kết hợp hình thức hoạt động nào đó với từng chân lý một. Chân lý thứ nhất được ‘hiểu thông suốt.’ Chân lý thứ hai được loại trừ tận gốc: nó đòi hỏi sự khao khát cần được dập tắt. Chân lý thứ ba là cần được chứng nghiệm, để biến thành thực tế. Và chân lý thứ tư cần được trau dồi, “được biến thành hiện thực,” nghĩa là cần được gìn giữ và tuân thủ. Toàn bộ Phật Pháp có thể được xem như là sự giải thích rộng rãi và tỉ mỉ từ Tứ Diệu Đế mà ra—In a famous passage in the Majjhima Nikaya of the Pali Canon, the Buddha likens his teaching to a raft. Suppose, he says, a traveler sees a great expanse of water. The shore he stands on is dangerous and frightening, while the opposite shore offers safety, peace and tranquility. There is neither a bridge to cross nor a ferry to carry him over, so he built a raft. Once on the other shore, what should he do? Drag the raft that had been useful to him and turn it into an impediment, or let go of it now that he is safely across the water? The raft, the Buddha observes, is for crossing with, not clinging to, and the same is true of his teaching. It is neither an intellectual endeavor nor a creed, but merely something to be brought into being and cultivated. The Buddha’s teaching is most succinctly expressed in the Four Noble Truths, one of the most universally accepted formulations of Buddhism. These Truths proclaim “dukkha” and its cessation, and reflect the content of the Buddha’s enlightenment. According to tradition, he expounded them in his first sermon delivered to his five former companions at the deer park near Sarnath. This sermon is called the “Setting in Motion of the Wheel of Dharma,” and constitutes one of the most basic teaching of Buddhism. The first Noble Truth is the Truth of Dukkha. The Buddha said that everything is “dukkha”: birth, ageing, sickness, death, parting, unfulfilled desires, decay, the state of all phenomena constantly changing, any experience, whether pleasurable or painful, is “dukkha.” Dukkha is the condition of universal impermanence which affects everything. Even the “I” or “Self” has no enduring quality, because in reality it is merely an error arising from false conceptualization. This doctrine of “no-self” is one of three characteristics of all conditioned existence, together with “dukkha” and impermanence. The second Noble Truth, the Truth of the Origin of “dukkha,” explains that “dukkha” arises from craving (literally ‘thirst’; Pali, trishna): craving for sensual pleasure, for having more or for having less, for existence or for self-annihilation. Such craving or greed is part of a cycle that is described as a twelve-linked chain of Dependent Origination: it arises from feeling, which in turn arises from sense-contact, which arises from the six senses, which arise from mind and form, which arise from consciousness, which arises from formations, which arise from ignorance, which arises from suffering, which arises from birth, which arises from becoming, which arises from grasping, which arises from craving, and thus round and round again. One of the most celebrated principles of Buddhism, Dependent Origination underlies Karma, causality, change and free will, and the way in which all conditioned phenomena exist. It is usually described as beginning with ignorance or confusion. The third Truth is the Noble Truth of the Cessation of Dukkha. This Truth asserts that there is an end to “dukkha”: supreme and final

liberation is the “blowing out” of the fires of greed, hatred and delusion, that occurs when the cause of “duhkha” is removed. When Dependent Origination is fully understood and its consequences drawn out, when the chain is broken and the craving that leads to endless births and deaths is abandoned, complete and final cessation of “duhkha” is achieved. The Buddha called the third Noble Truth “the Cessation.” This is not identical to nirvana. Nirvana is not an effect produced by a cause: if it were, it would arise dependently, and if it arose dependently, it would not be able to offer a means of escape from the clutches of karma and rebirth. The fourth Noble Truth, the Truth of the Eightfold Noble Path, identifies the factors leading to the cessation of “duhkha”. These eight factors affirm the three essential elements of Buddhist spiritual training, moral conduct, concentration and wisdom. The Four Noble Truths are commonly explained by use of medical allegory. In the First Noble Truth the human condition is diagnosed as being “duhkha.” The Second Noble Truth cites craving as the cause of this malady.. The Third Noble Truth make a prognosis about the condition, proclaiming that recovery is possible. Finally, the Fourth Noble Truth, the Eightfold Noble Path to the Cessation of “duhkha,” is the medicine prescribed to restore the patient’s health. It is also customary to associate some sort of activity with each of the four Truths. The first Truth is to be “fully comprehended.” The second needs to be eradicated : it requires thirst to be quenched. The third Truth is to be realized, to be made into reality. And the fourth is to be cultivated, “to be brought into being,” that is, to be kept and followed. The entire Buddhist Dharma can be seen as an elaboration of the Four Noble Truths.



*(Đường kinh hành bên cạnh Đại Tháp Bodhgaya
-Inner Walking Meditation Route)*

Phần II
Part II

Bát Thánh Đạo
Eightfold Noble Path
Astangika-marga (skt)
Ashtangika-Magga (p)

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Bát Thánh Đạo
Overview and Meanings of Eightfold Noble Path

(I) Tổng quan về Bát Chánh Đạo—An overview of Astangika-marga:

- 1) Bát Thánh Đạo chính là diệu đế thứ tư trong tứ diệu đế có thể giúp cho chúng ta ngăn ngừa những trở ngại trong cuộc sống hằng ngày. Đây là con đường đưa đến chấm dứt khổ đau phiền não. Nếu chúng ta đi theo Bát Thánh Đạo thì cuộc sống của chúng ta sẽ ít khổ đau và nhiều hạnh phúc hơn: The Noble Eightfold Path is the fourth Noble Truth in the Four Noble Truths that can help us prevent problems or deal with any problems we may come across in our daily life. This is the path that leads to the end of sufferings and afflictions. If we follow it, we are on the way to less suffering and more happiness.
- 2) Bát Thánh Đạo là tám con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—The eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the

first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled.

(II) Ý nghĩa của Bát Chánh Đạo—*The meanings of Astangika-marga*: Bát Chánh đạo hay Bát Thánh Đạo là tám con đường đúng. Bát Thánh Đạo chính là thấy đúng, suy nghĩ đúng, nói năng đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, ghi nhớ đúng, và thiền định đúng. Chánh kiến là từ bỏ cách nhìn hướng về cái ngã của các sự vật và có cái thấy như thật của Đức Phật, nghĩa là vạn sự vạn vật không có tự tánh, không độc lập, mà hiện hữu do sự tổng hợp của nhau, cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không. Chánh tư duy là không thiên về thái độ quy ngã đối với sự vật, mà suy nghĩ về sự vật một cách đúng đắn. Chánh tư duy dạy chúng ta từ bỏ ba cái xấu để có được cái tâm độ lượng như tâm Phật: không tham muốn hay chỉ nghĩ đến sự thủ đắc cho riêng mình; không giận ghét hay không ưa thích khi sự việc xảy ra không như ý mình muốn; và không ác độc hay muốn được theo ý mình trong mọi sự. Chánh ngữ dạy chúng ta sử dụng ngôn từ đúng đắn trong đời sống hằng ngày và tránh bốn thứ xấu ác về miệng như nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời vu khống và nói lời không cần thận. Chánh nghiệp là sự ứng xử hằng ngày phù hợp với giới luật của Đức Phật, nghĩa là phải kềm chế ba điều xấu nơi thân, làm trở ngại cho những hành động đúng như sát hại không cần thiết, trộm cắp, và tà dâm. Chánh mạng là thu hoạch thức ăn, quần áo, nhà cửa và các nhu cầu khác trong cuộc sống một cách đúng đắn. Chánh mạng dạy chúng ta kiếm sống bằng công việc không phiền khổ cho người khác hay những nghề vô ích cho xã hội, mà phải sống bằng sự thu nhập chính đáng bằng nghề nghiệp chính đáng và có ích cho người khác. Chánh tinh tấn là luôn hành sử đúng đắn, không lười biếng hay đi lệch khỏi con đường chân chánh, tránh những sai lầm như ba điều xấu về ý, bốn điều xấu về miệng và ba điều xấu về thân. Chánh niệm là tu tập bằng cái tâm đúng đắn như Đức Phật đã tu tập, nghĩa là chúng ta phải chú tâm vào vạn sự vạn vật trong vũ trụ bằng cái tâm thanh tịnh và chính đáng. Cuối cùng là chánh định, nghĩa là luôn luôn không bị dao động vì những thay đổi của hoàn cảnh bên ngoài—*The eightfold noble path consists in right view, right thinking, right speech, right action, right living, right endeavor, right memory, and right meditation. Right view means to abandon a self-centered way of looking at things and to have a right view of the Buddha, that is “Nothing has its own self; everything exists due to temporary combination. If this exists, the other exists; if this ceases to exist, the other is in no way to be able to exist.” Right thinking means not to include toward a self-centered attitude toward things but to think of things rightly. Right view teaches us to abandon the three evils of the mind such as covetousness, resentment, and evil-mindedness; and to think of things rightly, with as generous a mind as the Buddha: not to have greedy mind (covetousness) or not to think only of one’s own gain; not to have the angry mind (resentment) or not to get angry when things do not turn out as one wishes; not to have the evil mind (evil-mindedness). Right speech teaches us to use right words in our daily lives and to avoid the four evils of the mouth such as not to lie (to use false language), not to speak with a double tongue, not to commit ill-speaking, and not to use improper language (careless language). Right action means daily conduct in accordance with the precepts of the Buddha. It is to say one must refrain from the three evils of the body that hinder right action such as needless killing, stealing, and committing adultery or other sexual misconduct. Right living means to gain*

food, clothing, shelter, and other necessities of life in a right way. Right living teaches us not to earn our livelihood through work that makes trouble for others or through a career useless to society, but to live on a justifiable income that we can obtain through right work and a vocation useful to others. Right endeavor means to engage constantly in right conduct without being idle or deviating from the right way, avoid such wrongs as the three evils of the mind, the evils of the mouth, and the three evils of the body. Right memory means to practice with a right mind as the Buddha did, that is, we must address ourselves to all things in the universe with a fair and right mind. And finally, right meditation means not to be agitated by any change of external circumstances.

(B) Nội dung của Bát Chánh Đạo ***The content of Astangika-marga***

(B-1) Chánh Kiến ***Samyagdrsti (skt)***

(I) Tổng quan về “Chánh Kiến”—An overview of Right Understanding:

- 1) Chánh kiến là hiểu đúng theo “Tứ Diệu Đế.” Chánh kiến cũng có nghĩa là nhìn thấy được bản tánh của Pháp Thân Phật. Chánh kiến nói đến thái độ của chính mình về sự vật, cái nhìn của mình bằng tinh thần và ý kiến của chính mình, chứ không phải là thứ mà mình nhìn thấy bằng mắt thường—Right view refers to understanding of the “Four Holy Truths.” It also can refer to insight into the nature of the Dharma Body of the Buddha. Right view refers to your manner of regarding something, your mental outlook and your opinions, not to what you view with your eyes.
- 2) Chánh kiến là phần quan trọng nhất trong Bát Thánh Đạo, vì bảy yếu tố còn lại đều do chánh kiến dẫn dắt. Chánh kiến đoan chắc việc duy trì được chánh tư duy và sắp xếp các ý tưởng; khi những tư duy và ý tưởng trở nên trong sáng và thiện lành thì lời nói và hành động của chúng ta cũng sẽ chân chánh. Chính nhờ có chánh kiến mà người ta bỏ được những cố gắng làm tổn hại và không có lợi, đồng thời giúp tu tập chánh tinh tấn để hỗ trợ cho sự phát triển chánh niệm. Chánh tinh tấn và chánh niệm có chánh kiến hướng dẫn sẽ đem lại chánh định. Như vậy, chánh kiến được xem là nhân tố chính trong Bát Thánh Đạo, nó thúc đẩy các yếu tố khác vận hành nhằm giúp đưa đến mối tương quan hoàn chỉnh—Right understanding is of the highest importance of the Eightfold Noble Path, for the remaining seven factors of the path are guided by it. It ensures that right thoughts are held and it co-ordinates ideas; when as a result thoughts and ideas become clear and wholesome, man’s speech and action are also brought into proper relation. It is through right understanding that one gives up harmful or profitless effort and cultivates right effort which aids the development of right mindfulness. Right effort and right mindfulness guided by right understanding bring about right concentration. Thus, right understanding, which is the main spring in the Eightfold Noble Path, causes other factors of the co-ordinate system to move in proper relation.

(II) The meanings of Right Understanding—Nghĩa của Chánh Kiến:

- 1) Trong Phật Giáo, chánh kiến là sự hiểu biết về khổ hay tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, hiểu biết về nhân sanh khổ, về sự diệt khổ và con đường dẫn đến sự diệt khổ. Chánh kiến là hiểu được bốn sự thật cao quý. Sự hiểu biết này là trí tuệ cao cả nhất nhìn thấy sự thật tối hậu, nghĩa là thấy sự vật đúng là như thế. Đây là giai đoạn đầu tiên trong Bát Thánh đạo. Chánh kiến chỉ việc chấp nhận những khái niệm chính yếu trong Phật giáo như tứ diệu đế, mười hai nhân duyên, nghiệp, vãn vãn., đồng thời loại trừ tất cả những tà kiến: In Buddhism, right understanding means the understanding of suffering or the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, its arising, its cessation and the path leading to its cessation. Right understanding, right views, or knowledge of the four noble truth. This understanding is the highest wisdom which sees the Ultimate Reality. That is to say to see things as they are. Understanding the four noble truths, the first of the eightfold noble path. Correct views refer to accepting certain key Buddhist concepts such as the four noble truths (arya-satya), dependent arising (pratiya-samutpada), karma, etc., as well as to eliminating wrong views.
- 2) Dù không có sự định nghĩa rành mạch về Chánh Kiến trong Phật giáo, đại cương Chánh kiến là nhận thấy một cách khách quan ngay thẳng; thấy thế nào thì ghi đúng thế ấy, không bị thành kiến hoặc tình cảm ảnh hưởng mà làm cho sự nhận xét bị sai lệch; biết phân biệt cái thật cái giả; nhận thức đạo lý chân chánh để tiến tới tu hành giải thoát: Although there is no specific definition for the term sammaditthi in Buddhism, generally speaking, Right view is viewing things objectively; seeing them and reporting them exactly as they are without being influenced by prejudice or emotion. Right view helps differentiate the true from the false, and determines the true religious path for attaining liberation.
- 3) Chánh kiến là không bị ảo giác, là hiểu biết đúng về tứ diệu đế về khổ, vì sao có khổ, làm cách nào diệt khổ và con đường dẫn tới diệt khổ. Hiểu rõ về tính vô ngã của sự tồn tại—Correct or Right View or Perfect View, freedom from the common delusion. Understanding correctly of the four noble truths of suffering, of the origin of suffering, of the extinction of suffering, and of the path leading to the extinction of suffering. Understand correctly on the non-ego of existence (nonindividuality of existence).
- 4) Chánh kiến có nghĩa là chúng ta có sự hiểu biết đúng đắn về bản ngã và thế giới bên ngoài. Mặc dù chúng ta có sự hiểu biết của chính mình về thế giới, thường thường sự hiểu biết của mình lại không đúng. Nếu chúng ta hiểu sự vật đúng như thật, có thể cuộc sống của chúng ta sẽ hạnh phúc và có ý nghĩa hơn. Thí dụ các sinh viên hiểu được cái lợi của việc học đối với họ thì họ sẽ cố gắng học tập tốt hơn. Khi họ học tập tốt thì mọi người kể cả cha mẹ và thầy giáo sẽ thấy sung sướng. Chánh kiến cũng có nghĩa là hiểu biết tường tận và đúng đắn về tứ diệu đế và tuệ giác thâm sâu vào chơn lý—Right understanding means to have a correct understanding of oneself and the world. Although we may have our own view of the world, it may not always be right. If we understand things as they really are, we would be able to live a happier and more meaningful life. For example, students who understand that it is to their own benefit to learn would work hard to learn more and do better. When they do well, everyone will be happy, including their parents

and teachers. Right Understanding also means understanding thoroughly and correctly the four noble truths and having penetrative insight into reality.

- 5) Chánh kiến hợp thế—Mundane right understanding: Chánh kiến hợp thế nghĩa là sự hiểu biết của hàng phàm nhân về nghiệp và quả của nghiệp. Vì thế, chánh kiến hợp thế có nghĩa là sự hiểu biết hợp với Tứ Thánh Đế. Gọi là chánh kiến hợp thế vì sự hiểu biết này chưa thoát khỏi các lậu hoặc (cấu uế). Chánh kiến hợp thế có thể gọi là “tùy giác trí.”— See Two kinds of right understanding—Mundane right understanding means an ordinary worldly knowledge of the efficacy of moral causation or of actions and their results. Therefore, mundane right understanding means the knowledge that accords with the Four Noble Truths. This is called mundane because the understanding is not yet free from taints. This may be called “knowing accordingly.”

(III) Categories of Right Understanding—Phân loại Chánh Kiến: According to Dr. K. Sri Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, there are two sorts of understanding— Theo Tiến Sĩ K. Sri. Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, có hai loại Chánh Kiến:

- 1) Phàm Kiến: Kiến thức về một sự tích lũy của trí nhớ—An accumulated of memory, an intellectual grasping of a subject according to certain given data.
- 2) Thánh Kiến: Hiểu biết thật và sâu xa, hay thâm nhập, nghĩa là nhìn sự vật đúng bản chất của nó, chứ không theo tên hay nhãn hiệu bề ngoài. Sự thâm nhập này chỉ xảy ra khi tâm ta đã gột rửa hết những bất tịnh và đã hoàn toàn phát triển qua thiền định—Real deep understanding, a penetration or an intellectual seeing a thing in its true nature, without name and external label. This penetration is possible only when the mind is free from all impurities and is fully developed through meditation.

(IV) Chánh kiến và Tuệ học—Right Understanding and the training of Wisdom:

- 1) *Qua chánh kiến và chánh tư duy chúng ta đoạn trừ tham, sân, si—Through Right understanding and right thought we eliminate greed, anger and ignorance:* The mind supported by wisdom will bring forth the Right Understanding which help us wholly and entirely free from the intoxication of sense desire (kama), from becoming (bhava), wrong views (ditthi) and ignorance (avijja)—Chánh Kiến là một trong hai phần học của Trí Tuệ (phần học khác là Chánh Tư Duy). Chánh kiến là thấy đúng bản chất, hiểu biết chân lý thật sự của mọi sự, không phải nhìn thấy chúng có vẻ như thế. Theo quan điểm Phật giáo, chánh kiến có nghĩa là tuệ giác, là sự hiểu biết thâm sâu, hay nhìn thấy được mặt dưới của sự việc qua lăng kính của Tứ Diệu Đế, lý nhân duyên, vô thường, vô ngã, vô vân. Chúng ta có thể tự mình đạt được chánh kiến hay hiểu biết chân lý do người khác chỉ bày. Tiến trình đạt được chánh kiến phải theo thứ tự, trước nhất là quan sát khác quan những việc quanh ta, kế thứ xem xét ý nghĩa của chúng. Nghĩa là nghiên cứu, xem xét, và kiểm tra, và cuối cùng là đạt được chánh kiến qua thiền định. Vào thời điểm này thì hai loại hiểu biết, tự mình hay thông qua người khác, trở nên không thể phân biệt được. Nói tóm lại, tiến trình đạt được chánh kiến như sau: quan sát và nghiên cứu, khảo sát một cách có trí tuệ những điều mình đã quan sát và nghiên cứu, và cuối cùng là tập trung tư tưởng để tư duy về cái mà mình đã khảo sát. Nói tóm lại, chánh kiến có nghĩa là sự hiểu biết về tứ diệu đế: khổ đế và tập đế hay những nguyên nhân khiến kéo dài dòng luân hồi sanh tử,

diệt đế và đạo đế hay con đường đưa đến chấm dứt khổ đau và giải thoát hoàn toàn—Right Understanding or Right View is one of the two trainings in Wisdom (the other training is Right Thought). Right understanding can be said to mean seeing things as they really are, or understanding the real truth about things, rather than simply seeing them as they appear to be. According to Buddhist point of view, it means insight, penetrative understanding, or seeing beneath the surface of things, etc., under the lens of the Four Noble Truths, Interdependent origination, impermanence, impersonality, and so forth. Right understanding can be acquired by ourselves or by acquiring the truths that are shown by others. The process of acquiring right understanding must follow the following order: first we must observe objectively the facts which we are presented, then consider their significance. It is to say first to study and then to consider and examine them, and finally attaining right understanding through contemplation. At this point, the two types of understanding, either by ourselves or through others, become indistinguishable. To summarize, the process of acquiring right understanding are as follows: to observe and to study, to examine intellectually what we have observed and studied, to contemplate what we have examined. In short, Right Understanding means the understanding of the four noble truths: the truths of suffering and its causes perpetuate cyclic existence, the truths of cessation and the path are the way to liberation.

- 2) *Nhìn mọi vật dưới ánh sáng của vô thường, khổ và vô ngã—Seeing impermanence, suffering, and not-self in everything:* Người tu theo Phật nên phát triển chánh kiến bằng cách nhìn mọi vật dưới ánh sáng của vô thường, khổ và vô ngã sẽ chấm dứt được luyến ái và mê lầm. Không luyến ái không có nghĩa là ghét bỏ. Ghét bỏ thứ gì mà chúng ta đã có và ưa thích trước đây chỉ là sự ghét bỏ tạm thời, vì sự luyến ái lại sẽ trở về với chúng ta. Mục đích của hành giả không phải là đi tìm sự khoái lạc, mà là đi tìm sự bình an. Bình an nằm ngay trong mỗi chúng ta, sự bình an được tìm thấy cùng chỗ giao động với khổ đau. Không thể nào tìm thấy sự bình an trong rừng sâu núi thẳm. Bình an cũng không thể được ban phát bởi người khác. Hành giả tu thiền định là để theo dõi đau khổ, thấy nguyên nhân của nó và chấm dứt nó ngay bây giờ hơn là đương đầu với kết quả của nó về sau này—Buddhist practitioners should develop right understanding by seeing impermanence, suffering, and not-self in everything, which leads to detachment and loss infatuation. Detachment is not aversion. An aversion to something we once liked is temporary, and the craving for it will return. Practitioners do not seek for a life of pleasure, but to find peace. Peace is within oneself, to be found in the same place as agitation and suffering. It is not found in a forest or on a hilltop, nor is it given by a teacher. Practitioners meditate to investigate suffering, see its causes, and put an end to them right at the very moment, rather dealing with their effects later on.
- 3) *Trí tuệ như thật bản chất của thế gian—To understand life as it really is:* Chánh kiến là trí tuệ như thật bản chất của thế gian. Muốn được vậy, chúng ta cần phải có sự thấu thị rõ ràng về Tứ Thánh Đế. Đó là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Đối với người có chánh kiến, khó có thể có cái nhìn mê mờ về mọi hiện tượng (chư pháp), vì người ấy đã vô nhiễm với mọi bất tịnh và đã đạt đến bất động tâm giải thoát (Akuppa ceto vimutti). Chánh kiến có nghĩa là hiểu biết các pháp như chúng thật sự là chứ không như chúng dường như là. Điều quan trọng là phải nhận thức được rằng chánh kiến trong đạo Phật có một ý nghĩa đặc biệt khác hẳn với những gì thường được mọi người gán cho. Trong Phật

giáo, Chánh kiến là soi chiếu tuệ giác trên năm thủ uẩn và hiểu được bản chất thật của nó, điều này có nghĩa là phải hiểu được chính thân tâm con người. Đó là trực nghiệm, tự quan sát thân tâm của chính mình. Chánh kiến là sự hiểu biết về khổ hay tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, hiểu biết về nhân sanh khổ, về sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ. Chánh kiến rất quan trọng trong Bát Chánh Đạo, vì bảy phần còn lại đều do chánh kiến hướng dẫn. Chánh kiến đoan chắc rằng các tư duy chân chánh đã được duy trì và nhiệm vụ của nó là sắp xếp lại các ý niệm; khi những tư duy và ý niệm này đã trở nên trong sáng và thiện lành thì lời nói và hành động của chúng ta cũng sẽ chân chánh như vậy. Lại nữa, chính nhờ có chánh kiến mà người ta từ bỏ được những tinh tấn có hại hay bất lợi, đồng thời tu tập chánh tinh tấn hỗ trợ cho sự phát triển chánh niệm. Chánh tinh tấn và chánh niệm có chánh kiến hướng dẫn sẽ đem lại chánh định. Như vậy chánh kiến được xem là động lực chính trong Phật giáo, thúc đẩy các phần khác trong Bát Chánh Đạo vận hành trong mọi sự tương quan hoàn chỉnh. Có hai điều kiện cần thiết để đưa tới chánh kiến; do nghe người khác, nghĩa là nghe chánh pháp (saddhamma) từ nơi người khác; và do như lý tác ý. Điều kiện thứ nhất thuộc về bên ngoài, nghĩa là những gì chúng ta thu thập được từ bên ngoài; trong khi điều kiện thứ hai nằm ở bên trong, đó là những gì chúng ta tu tập, hay những gì ở trong tâm của chúng ta. Những gì chúng ta nghe tạo thành thức ăn cho tư duy và hướng dẫn chúng ta trong việc thành hình những quan điểm riêng của mình. Do vậy, nghe là điều rất cần thiết, nhưng chỉ đối với những gì liên quan đến chánh kiến, và nên tránh tất cả những lời nói bất thiện của người khác, vì nó làm cản trở tư duy chân chính. Điều kiện thứ hai là tác lý như ý, khó tu tập hơn, vì nó đòi hỏi phải có sự tỉnh giác thường xuyên trên những đối tượng chúng ta gặp trong cuộc sống hằng ngày. Tác lý như ý thường được dùng trong các bài pháp có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó có thể làm cho chúng ta thấy được các pháp một cách sâu xa hơn. Từ “Yoniso” có nghĩa là bằng đường ruột, thay vì chỉ trên bề mặt nông cạn. Do đó, diễn đạt theo lối ẩn dụ, thì đó là sự chú ý triệt để hay sự chú ý hợp lý. Hai điều kiện nghe và tác ý như lý phối hợp với nhau sẽ giúp cho việc phát triển chánh kiến. Người tầm cầu chân lý sẽ không thỏa mãn với kiến thức bề mặt, với cái giả tưởng hời hợt bên ngoài của chư pháp, mà muốn tìm tòi sâu hơn để thấy những gì nằm ngoài tầm thấy của mắt thường. Đó là loại nghiên cứu được Đức Phật khuyến khích, vì nó dẫn đến chánh kiến. Người có đầu óc phân tích tuyên bố một điều gì sau khi đã phân tích chúng thành những tính chất khác nhau, được sắp đặt lại theo hệ thống, làm cho mọi việc trở nên rõ ràng dễ hiểu, người ấy không bao giờ tuyên bố một điều gì khi chúng còn nguyên thể, mà sẽ phân tích chúng theo những nét đặc thù sao cho sự thật chế định và sự thật tuyệt đối có thể được hiểu rõ ràng không bị lẫn lộn. Đức Phật là một bậc toàn giác, một nhà phân tích đã đạt đến trình độ tuyệt luân. Cũng như một nhà khoa học phân tích con người thành các mô và các mô thành các tế bào. Đức Phật cũng phân tích các pháp hữu vi thành những yếu tố cơ bản, cho đến khi đã phân tích thành những pháp cùng tột, không còn có thể phân tích được nữa. Đức Phật bác bỏ lối phân tích nông cạn, không tác ý như lý, có khuynh hướng làm cho con người trở nên đần độn và ngăn trở việc nghiên cứu tìm tòi vào bản chất thật sự của chư pháp. Nhờ chánh kiến mà người ta thấy được tác động nhân quả, sự sanh và sự diệt của các pháp hữu vi. Thật tánh của chư pháp chỉ có thể nắm bắt theo cách đó, chớ không phải do niềm tin mù quáng, tà kiến, sự suy diễn hay ngay cả bằng triết lý trừu tượng mà chúng ta có thể hiểu được sự thật của chư pháp. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy: “Pháp

này dành cho người có trí chứ không phải cho người vô trí.” Trong các kinh điển, Đức Phật luôn giải thích các pháp hành và các phương tiện để đạt đến trí tuệ và tránh những tà kiến hư vọng. Chánh kiến thấm nhuần toàn bộ giáo pháp, lan tỏa đến mọi phương diện của giáo pháp, và tác động như yếu tố chánh của phật giáo. Do thiếu chánh kiến mà phàm phu bị trói buộc vào bản chất thật của cuộc đời, và không thấy được sự thật phổ quát của cuộc sống là khổ, thậm chí họ còn không muốn hiểu những sự thật này, thế nhưng lại vội kết án giáo pháp nhà Phật về Tứ Diệu Đế là bi quan yếm thế. Có lẽ đây cũng là điều tự nhiên, vì đối với những người còn mải mê trong những lạc thú trần gian, những người lúc nào cũng muốn thỏa mãn các giác quan và chán ghét khổ, thì ngay cả ý niệm về khổ này cũng đã làm cho họ bực bội và xoay lưng lại với nó. Tuy nhiên, họ không nhận ra rằng cho dù họ có lên án cái ý niệm về khổ này, và cho dù họ có trung thành với chủ nghĩa lợi ích cá nhân, và lạc quan về các pháp, họ vẫn bị đè bẹp bởi tính chất bất toại nguyện cố hữu của cuộc đời—Right Understanding, in the ultimate sense, is to understand life as it really is. For this, one needs a clear comprehension of the Four Noble Truths, namely: the Truth of Suffering or Unsatisfactoriness, the Arising of Suffering, the Cessation of Suffering, and the Path leading to the Cessation of Suffering. Right understanding means to understand things as they really are and not as they appear to be. It is important to realize that right understanding in Buddhism has a special meaning which differs from that popularly attributed to it. In Buddhism, right understanding is the application of insight to the five aggregates of clinging, and understanding their true nature, that is understanding oneself. It is self-examination and self-observation. Right understanding is the understanding of suffering or the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, its arising, its cessation, and the path leading to its cessation. Right understanding is of the highest importance in the Eightfold Noble Path, for the remaining seven factors of the path are guided by it. It ensures that right thoughts are held and it co-operates ideas; when as a result thoughts and ideas become clear and wholesome, man’s speech and action are also brought into proper relation. Moreover, it is through right understanding that one gives up harmful or profitless effort and cultivates right effort which aids the development of right mindfulness. Right effort and right mindfulness guided by right understanding bring about right concentration. Thus, right understanding, which is the main spring in Buddhism, causes the other limbs of the co-ordinate system to move in proper relation. There are two conditions that are conducive to right understanding: Hearing from others, that is hearing the Correct Law (Saddhamma), from others (Paratoghosa), and systematic attention or wise attention (Yoniso-manasikara). The first condition is external, that is, what we get from outside, while the second is internal, what we cultivate (manasikara literally means doing-in-the-mind). What we hear gives us food for thought and guides us in forming our own views. It is, therefore, necessary to listen, but only to that which is conducive to right understanding and to avoid all the harmful and unwholesome utterances of others which prevent straight thinking. The second condition, systematic attention, is more difficult to cultivate, because it entails constant awareness of the things that one meets with in everyday life. The word ‘Yoniso-manasikara’ which is often used in the discourses is most important, for it enables one to see things deeply. ‘Yoniso’ literally means by-way-of-womb instead of only on the surface. Metaphorically, therefore, it is ‘radical’ or ‘reasoned attention’. These two

conditions, learning and systematic attention, together help to develop right understanding. One who seeks truth is not satisfied with surface knowledge, with the mere external appearance of things, but wants to dig deep and see what is beyond the reach of naked eye. That is the sort of search encouraged in Buddhism, for it leads to right understanding. The man of analysis states a thing after resolving it into its various qualities, which he puts in proper order, making everything plain. He does not state things unitarily, looking at them as a whole, but divides them up according to their outstanding features so that the conventional and the highest truth can be understood unmixed. The Buddha was discriminative and analytical to the highest degree. As a scientist resolves a limb into tissues and the tissues into cells, the Buddha analyzed all component and conditioned things into their fundamental elements, right down to their ultimates, and condemned shallow thinking, unsystematic attention, which tends to make man muddle-headed and hinders the investigation of the true nature of things. It is through right understanding that one sees cause and effect, the arising and ceasing of all conditioned things. The truth of the Dhamma can be only grasped in that way, and not through blind belief, wrong view, speculation or even by abstract philosophy. According to the Anguttara Nikaya, the Buddha says: “This Dhamma is for the wise and not for the unwise.” The Nikaya also explains the ways and means of attaining wisdom by stages and avoiding false views. Right understanding permeates the entire teaching, pervades every part and aspect of the Dhamma and functions as the key-note of Buddhism. Due to lack of right understanding, the ordinary man is blind to the true nature of life and fails to see the universal fact of life, suffering or unsatisfactoriness. He does not even try to grasp these facts, but hastily considers the doctrine as pessimism. It is natural perhaps, for beings engrossed in mundane pleasures, beings who crave more and more for gratification of the senses and hate pain, to resent the very idea of suffering and turn their back on it. They do not, however, realize that even as they condemn the idea of suffering and adhere to their own convenient and optimistic view of things, they are still being oppressed by the ever recurring unsatisfactory nature of life.

(B-2) Chánh Tư Duy (nghĩ đúng)

Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p)

(I) The meanings of Right Thought—Nghĩa của Chánh Tư Duy:

- 1) Chánh tư duy là suy nghĩ đúng với lẽ phải, có lợi cho mình, và có lợi cho người khác. Suy nghĩ những hành vi lầm lỗi, những tâm niệm xấu xa cần phải cải sửa. Suy nghĩ giới định tuệ để tu tập giải thoát. Suy xét vô minh là nguyên nhân của mọi sự đau khổ, là nguồn gốc của mọi tội ác; suy nghĩ tìm phương pháp đúng để tu hành giải thoát cho mình và cho người: Right thought means that our reflection must be consistent with common sense, useful both to others and ourselves. We must strive to correct our faults, or change our wicked opinions. While meditating on the noble formula of “Precept, Concentration, and Wisdom,” we must realize that ‘ignorance’ is the main cause of suffering, the root of all wicked acts; therefore, we must look for a way to get rid of suffering for us and for others.

- 2) Nghĩ đúng là ý nghĩ từ bỏ mọi dục vọng tham sân si. Nghĩ đúng là luôn nghĩ về lòng khoan dung và nhân từ với mọi loài—Correct or Right Thought or Perfect Resolve—A mind free from sensual lust, ill-will and cruelty. Right thought means resolve in favour of renunciation, goodwill and nonharming of sentient beings.
- 3) Chánh tư duy có nghĩa là suy nghĩ đúng. Những ai chất chứa những tư tưởng tham sân sẽ dễ dàng bị trở ngại. Nhưng nếu chúng ta suy nghĩ đúng, chúng ta sẽ làm đúng. Tỷ như nếu các em học sinh chất chứa những tư tưởng đúng, các em sẽ biết rằng trây lười sẽ đưa đến thi rớt. Như vậy các em sẽ phải ngồi lại một năm khác để học lại những gì mình đã học. Biết được như vậy các em sẽ cố gắng học tập nhiều hơn để thi đậu trong các kỳ thi. Chỉ có những tư tưởng vị tha mà thôi. Như vậy, chánh tư duy có nghĩa là không có những chấp trước về tư tưởng, từ bỏ những tư tưởng sân hận và tổn hại. Chánh tư duy cũng có nghĩa là sự thanh tịnh tâm giúp cho con người không còn tư tưởng nhiễm trước nữa—Right thought means to think in the right way. Those who harbor thoughts of greed and anger will easily get into trouble. But if we think correctly, we would end up doing the right things. For example, if students harbor the right thoughts, they will know that being lazy may make them fail in exams. This would mean spending another year doing the same things. So they would decide to work hard rather to pass all exams. Having only thoughts which are unselfish. Thus, right thought means freedom from mental attachments, to have renounced thoughts of hatred and harm. Right thought also means the purification of the mind so that one no longer has any polluted thinking.
- 4) Tư duy chân chánh là những tư duy có liên quan đến sự xuất ly (Nekkhamma-samkappa), tư duy vô sân hay từ ái (Avyapada-samkappa). Những tư duy này cần được tu tập và mở rộng đến muôn loài chúng sanh bất kể chủng tộc, giai cấp, dòng dõi hay tín ngưỡng, vì chúng bao trùm mọi loài có hơi thở, không có những giới hạn quy định: Right thoughts includes thoughts of renunciation, good will, and of compassion, or non-harm. These thoughts are to be cultivated and extended towards all living beings regardless of race, caste, clan, or creed. As they embrace all that breathes there are no compromising limitations.
- 5) Chánh tư duy là tư duy liên hệ đến tu tập đúng, nghĩa là tâm thái luôn hướng về con đường của người Phật tử để đi đến giác ngộ Bồ Đề—Correct intention or right thinking involves cultivating a proper orientation, that is, a mental attitude that aims at following the Buddhist path to awakening (Bodhi).

(II) Chánh tư duy và Tuệ học—Right Thought and the training in Wisdom: Chánh Tư Duy là một trong hai phần học của trí tuệ (phần khác là Chánh Kiến). Chánh tư duy có nghĩa là tránh luyến ái và sân hận. Theo Phật giáo, nguồn gốc của khổ đau và phiền não là vô minh, luyến ái và sân hận. Trong khi chánh kiến loại bỏ vô minh thì chánh tư duy loại bỏ luyến ái và sân hận; vì vậy chánh kiến và chánh tư duy cùng nhau loại bỏ nguyên nhân của khổ đau và phiền não. Để loại bỏ luyến ái và tham lam, chúng ta phải trau dồi buông bỏ, trong khi muốn loại bỏ sân hận và giận dữ chúng ta phải trau dồi lòng yêu thương và bi mẫn. Buông bỏ phát triển bằng cách suy gẫm về bản chất bất toại nguyện của đời sống, đặc biệt là bản chất bất toại của lạc thú giác quan. Lạc thú giác quan cũng giống như nước mặn, càng uống càng khát. Do hiểu biết bản chất bất toại của cuộc sống, và công nhận những hậu quả không được ưa thích của lạc thú giác quan, chúng ta có thể trau

dồi sự buông bỏ và không luyến chấp một cách dễ dàng. Chúng ta có thể phát triển lòng yêu thương và bi mẫn do công nhận sự bình đẳng thiết yếu ở chúng sanh mọi loài. Giống như con người, tất cả chúng sanh đều sợ chết và run rẩy trước hình phạt. Hiểu thấu điều này chúng ta không nên giết hại hay làm cho chúng sanh khác bị giết hại. Cũng giống như con người, tất cả chúng sanh đều muốn sống và hạnh phúc. Hiểu thấu điều này, chúng ta không nên tự cho mình cao hơn người khác hay đánh giá mình khác với cách mà chúng ta đánh giá người khác. Chánh Tư Duy có nghĩa là những tư duy không cố chấp, từ ái và bất tổn hại. Ở mức độ cao hơn, Chánh Tư Duy chỉ cho loại tâm thức có khả năng giúp chúng ta phân tích “không tính” một cách vi tế, để nhận biết được tính không một cách trực tiếp—Right Thought is one of the two trainings in Wisdom (the other training is Right View or Right Understanding). Right thought or right thinking means avoiding attachment and aversion. According to Buddhism, the causes of suffering and afflictions are said to be ignorance, attachment, and aversion. When right understanding removes ignorance, right thought removes attachment and aversion; therefore, right understanding and right thought remove the causes of suffering. To remove attachment and greed we must cultivate renunciation, while to remove aversion and anger we must cultivate love and compassion. Renunciation is developed by contemplating the unsatisfactory nature of existence, especially the unsatisfactory nature of pleasures of the senses, for pleasures of the senses are likened to salt water, the more we drink, the more we feel thirsty. Through understanding the unsatisfactory nature of existence and recognizing the undesirable consequences of pleasures of the senses, we can easily cultivate renunciation and detachment. To develop love and compassion through recognizing the essential equality of all living beings. Like human beings, all other beings fear death and tremble at the idea of punishment. Understanding this, we should not kill other beings or cause them to be killed. Like human beings, all other beings desire life and happiness. Understanding this, we should not place ourselves above others or regard ourselves any differently from the way we regard others. Right thought means the thoughts of non-attachment, benevolence and non-harmfulness. On a deeper level, Right Thought refers to the mind that subtly analyzes Emptiness, thus leading us to perceive it directly.

(B-3) Chánh Ngữ (nói đúng)

Right Speech—Samyag-vac (skt)—Samma-vaca (p)

Correct or Right Speech or Perfect Speech: Right speech, the third of the eightfold noble path—Nói đúng là giai đoạn thứ ba trong Bát Thánh đạo.

(I) Nghĩa của Chánh Ngữ—The meanings of Right speech:

- 1) Chánh ngữ là nói lời thành thật và sáng suốt, nói hợp lý, nói không thiên vị, nói thẳng chứ không nói xéo hay xuyên tạc, nói lời thận trọng và hòa nhã; nói lời không tổn hại và có lợi ích chung: Right speech implies sincere, sound, impartial, direct, not distorting, cautious, affable, harmless, useful words and discourses.

- 2) Nói đúng là không vọng ngữ, không ba hoa, tán gẫu hay dèm pha—Avoidance of lying, slander and gossip (false and idle talk)—Abstaining from lying, tale-bearing, harsh words, and foolish babble.
- 3) Chánh ngữ là không nói lời dối trá, hủy báng hay ác ngữ, và cũng không nhàn đàm hý luận. Ngược lại luôn nói lời chân thật, vui vẻ và không nói lời tranh chấp. Chánh ngữ là tránh nói dối, tránh ngổ lê đôi mách, tránh nói sau lưng người khác, tránh tán gẫu, và tránh nói lời thô lỗ. Lời nói thô lỗ có gây tổn hại còn hơn là khí giới, trong khi nói lời ái ngữ có thể làm thay đổi trái tim của kẻ phạm tội. Điều này chứng tỏ lời nói của chúng ta có ảnh hưởng tới người khác. Đức Phật dạy: “Lời nói vui vẻ như mật; lời chân thật như hoa; và tà ngữ bất thiện như mùi tanh hôi.” Chính vì vậy mà chúng ta nên nói lời chân thật, có ý nghĩa và với thiện ý—Abstention from lying, slander, harsh or abusive language, and idle chatter. Right speech means always speak truthfully, pleasantly, and non-belligerently. Right speech means to avoid lying, tale telling, gossiping, backbiting, idle talk and harsh words. Harsh words can wound more deeply than weapons, while gentle words can change the heart of a hardened criminal. This shows the effect on others in the way we speak. The Buddha said: “Pleasant speech is as sweet as honey; truthful speech like a flower; and wrong speech is unwholesome like filth.” Therefore, we should speak words that are truthful, meaningful and with good will.

(II) Chi tiết về Chánh Ngữ—Details on Right speech:

- 1) Nói đúng là không nói xấu phỉ báng vu khống và nói năng có thể mang lại sân hận, thù oán, chia rẽ và bất hòa giữa cá nhân và các đoàn thể: Abstaining from backbiting slander and talk that may bring about hatred, enmity, disunity and disharmony among individuals or groups of people.
- 2) Không nói những điều sau đây—Don’t speak the following:
 - a) Không nói dối: Abstaining from lying.
 - b) Không lạm dụng nhàn đàm hý luận: Abstaining from abuse and idle talk.
 - c) Không nói lời cộc cằn thô lỗ, thiếu lễ độ, hiểm độc và những lời sỉ nhục: Abstaining from harsh, rude, impolite, malicious language.
 - d) Không nói lời bừa bãi: Abstaining from careless words.
- 3) Nói những lời sau đây—Do speak the following:
 - a) Nói điều chân thật: To speak the truth.
 - b) Nói bằng lời dịu dàng thân hữu và nhân đức: Utilize words that are soft, friendly and benevolent.
 - c) Dùng lời vui vẻ lịch sự, có ý nghĩa và có lợi ích: Utilize words that are pleasant, gentle, meaningful and useful.
 - d) Nói đúng lúc đúng chỗ: Speak at the right time and place.
 - e) Nếu không cần nói, hay không nói được điều lợi ích, thì Đức Phật khuyên chúng ta nên giữ im lặng, vì đây là sự im lặng cao thượng: If not necessary, or if one cannot say something useful, the Buddha advised people to keep silent. This is a noble silence.

(III) Chánh ngữ và Giới học—Right Speech and the training of ethics: Chánh Ngữ là một trong ba phần của Giới Học (hai phần khác là Chánh Nghiệp và Chánh Mạng). Lời nói có thể làm ảnh hưởng đến hàng triệu người. Người ta nói rằng một lời nói thô bạo có thể làm

tổn thương hơn vũ khí, trong khi một lời nói nhẹ nhàng có thể thay đổi cả trái tim và tâm hồn của một phạm nhân bướng bỉnh nhất. Vì vậy chánh ngữ trong Phật giáo bao hàm sự tôn trọng chân lý và phúc lợi của người khác. Chánh Ngữ bắt đầu với việc tránh xa bốn loại lời nói gây tổn hại: nói dối, nói lời ly gián, nói lời thô ác và nói chuyện phù phiếm. Chẳng những vậy, Phật tử thuần thành nên luôn cố gắng dùng lời nói như thế nào cho người khác được vui vẻ. Thay vì trút đi sự giận dữ và bực dọc lên người khác, Phật tử thuần thành nên nghĩ đến những cách hữu hiệu để truyền đạt những nhu cầu và cảm xúc của chúng ta. Ngoài ra, Chánh Ngữ còn là nói lời khen ngợi những thành tựu của người khác một cách chân tình, hay an ủi người đang buồn khổ, hay giảng Pháp cho người. Lời nói là một công cụ có công năng ảnh hưởng mạnh mẽ lên người khác, nếu chúng ta biết dùng lời nói một cách khôn ngoan thì sẽ có rất nhiều người được lợi lạc. Lời nói có thể làm ảnh hưởng đến hàng triệu người. Người ta nói rằng một lời nói thô bạo có thể làm tổn thương hơn vũ khí, trong khi một lời nói nhẹ nhàng có thể thay đổi cả trái tim và tâm hồn của một phạm nhân bướng bỉnh nhất. Vì vậy chánh ngữ trong Phật giáo bao hàm sự tôn trọng chân lý và phúc lợi của người khác, nghĩa là tránh nói dối, tránh nói xấu hay vu khống, tránh nói lời hung dữ, và tránh nói chuyện vô ích—Correct or Right Speech or Perfect Speech is one of the three higher trainings in Ethics (two other trainings are Right Action and Right Livelihood). Speech can influence millions of people. It is said that a harsh word can wound more deeply than a weapon, whereas a gentle word can change the heart and mind of even the most hardened criminal. Therefore, right speech implies respect for truth and respect for the well being of others. Right speech begins with avoiding four destructive actions of speech: lying, divisive words, harsh words and idle talk. Not only that, devout Buddhists should always try to communicate in a way pleasing to others. Rather than venting our anger or frustration onto another, devout Buddhists should think about effective ways to communicate our needs and feelings to them. Besides, Right Speech also means to sincerely make an effort to notice and comment upon others' good qualities and achievements, or to console people in time of grief, or to teach people Dharma. Speech is a powerful tool to influence others and if we use it wisely, many people will benefit. It is to say right speech means the avoidance of lying, backbiting or slander, harsh speech and idle talk.

(B-4) Chánh Nghiệp (làm đúng)
Samyag-karmanta (skt)—Samm-kammanta (p)

Hành động đúng, tránh làm việc ác, thanh tịnh thân là giai đoạn thứ tư trong Bát Thánh Đạo—Right action, avoiding all wrong, purity of body, the fourth of the eightfold noble path.

(I) Nghĩa của Chánh Nghiệp—The meanings of Right action:

- 1) Chánh nghiệp là hành động chân chánh, đúng với lẽ phải, có ích lợi chung. Luôn luôn hành động trong sự tôn trọng hạnh phúc chung; tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình; không làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh dự, và tính mạng của

người khác; giữ gìn thân khẩu ý bằng cách luôn tu tập mười nghiệp lành và nhỏ dứt mười nghiệp dữ: Right action involves action beneficial to both others and ourselves. We must always act for the happiness of the community, conforming to our sense of duty, without any ulterior motive for damaging others' interests, occupations, positions, honors, or lives. We must also keep strict control of our "action, speech, and mind," carrying out ten meritorious actions and avoiding ten evil ones.

- 2) Chánh nghiệp còn có nghĩa là tránh những hành động tà vạy, sống thanh khiết, không làm gì tổn hại đến tha nhân, không trộm cắp, không tà dâm—Correct or Right Deed or Action (conduct)—Perfect conduct means getting rid of all improper action—To dwell in purity—Right action also means to abstain from injuring living beings, from stealing and from unlawful sexual intercourse. Perfect conduct also means avoidance of actions that conflict with moral discipline.
- 3) Chánh nghiệp là hành động đúng theo giới luật được đặt ra trong giới luật của Phật, với người tại gia thì cố gắng giữ gìn ngũ giới—"Correct actions" entails adhering to the monastic rules outlined in the Pratimoksa, and for laypeople trying to adhere to the five or ten lay precepts.

(II) Chi tiết về Chánh Nghiệp—Details on Right action:

- 1) Không nên làm (Nên tránh)—Not to do or avoid:
 - a) Không sát sanh: Abstaining from taking life.
 - b) Không trộm cắp: Abstaining from taking what is not given.
 - c) Không tà dâm: Abstaining from carnal indulgence or illicit sexual indulgence.
- 2) Nên làm—Should do:
 - a) Nên trau dồi từ bi: Cultivate compassion.
 - b) Chỉ lấy khi được cho: Take only things that are given.
 - c) Sống thanh tịnh và trong sạch: Living pure and chaste.

(III) Chánh nghiệp và giới học—Right action and trainings in ethics: Chánh Nghiệp là một trong ba pháp tu học cao thượng về Giới Học (hai pháp khác là Chánh Ngữ và Chánh Mạng). Như vậy chánh nghiệp bao hàm tôn trọng đời sống, tôn trọng tài sản và tôn trọng quan hệ cá nhân. Tôn trọng đời sống là không giết hại và không bảo người khác giết hại, tôn trọng tài sản là không trộm cắp và không bảo người khác trộm cắp, tôn trọng những quan hệ cá nhân là tránh tà dâm. Chánh Nghiệp là hành động chân chánh khiến cho chúng ta có thể tránh được ba việc làm tổn hại về thân (sát sanh, trộm cắp và tà dâm). Chánh Nghiệp dạy cho chúng ta ý thức được những tai hại mà chúng ta gây ra cho người khác. Thay vì làm những điều mà trước mắt chúng ta cảm thấy ưa thích thì chúng ta lại quan tâm đến tha nhân. Một khi có Chánh Nghiệp thì dĩ nhiên tự động các mối quan hệ của chúng ta với mọi người sẽ được tốt đẹp hơn và mọi người sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn khi cùng sống với chúng ta. Chánh Nghiệp cũng bao gồm việc ra tay giúp đỡ người khác như phụ giúp người già cả, cứu trợ thiên tai bão lụt, hay cứu giúp người đang lâm nạn, vân vân—Right action is one of the three higher trainings in Ethics (two other trainings are Right Speech and Right Livelihood). Right action implies respect for life, respect for property, and respect for personal relationships. Respect for life means not to kill or tell others to kill living beings, respect for property means not to steal or tell others to steal,

respect for personal relationships means to avoid sexual misconduct (avoid adultery). Right action means acting properly. Right action can help us avoid creating the three destructive actions of the body (killing, stealing and unwise sexual behavior). Right action teaches us to be aware of the effects of our actions on others. Once we possess Right Action, instead of doing whatever pleases us at the moment, we'll be considerate of others, and of course, automatically our relationships will improve and others will be happier in our company. Right Action also includes giving old people a hand in their house work, helping storm and flood victims, and rescuing people from danger, and so on.

(B-5) Chánh Mạng (mưu sinh đúng)
Samyag-ajiva (skt)—Samma-ajiva (p)

(I) Nghĩa của Chánh Mạng—The meanings of Right Livelihood:

- 1) Chánh mạng có nghĩa là sinh sống chân chính và lương thiện; không làm giàu trên mồ hôi nước mắt của người khác; không đối xử tệ bạc với người khác; không sống bám vào người khác; không mê tín dị đoan; không sống bằng miệng lưỡi mối lái để kiếm lợi. Chánh mạng còn có nghĩa là mưu sinh đúng là tránh những nghề gây phướng hại cho những chúng sanh khác. Mưu sinh đúng còn có nghĩa là chối bỏ mọi lối sống tà vạy: Right livelihood means to lead a decent and honest life. We must keep from exploiting or mistreating others or sponging on them. Do not be superstitious; do not act as a go-between to take profit. Right Livelihood also means that to earn a living in an appropriate way. Devout Buddhists should not engage in any of the physical or verbal negative actions to earn a living, nor should we cause others to do so.
- 2) Chánh mạng là từ bỏ những lối làm ăn sinh sống tà vạy, đem lại sự tai hại, khổ đau cho mình và cho người khác. Chánh mạng có nghĩa là sống và làm việc không làm tổn hại đến chúng sanh. Phật tử không nên làm năm nghề nghiệp có liên hệ tới ác nghiệp như sau: buôn bán con người, buôn bán vũ khí, buôn bán thú vật để làm thịt, buôn bán những chất cay độc. Đức Phật dạy: “Không sinh sống bằng cách làm tổn hại người khác. Không mưu tìm hạnh phúc trên sự khổ đau của kẻ khác.”—Right livelihood is abandoning wrong ways of living which bring harm and suffering to others. Right livelihood means not to live on work that would in any way bring harm to living beings. Buddhists are discouraged from engaging in the following five kinds of livelihood that are involved in negative actions: trading people, weapons, animals for slaughter, intoxicating drinks and drugs. The Buddha said: “Do not earn your living by harming others. Do not seek happiness by making others unhappy.”
- 3) Chánh mạng có nghĩa là mưu sinh ở mức không vi phạm những giá trị đạo đức căn bản. Chánh mạng là sự mở rộng về luật của chánh nghiệp đối với sinh kế của Phật tử trong xã hội. Chánh mạng còn có nghĩa là tạo ra của cải tài sản bằng những phương cách thích đáng. Phật tử thuần thành không nên nhúng tay tham gia vào loại hành động hay lời nói tổn hại để mưu sinh, hoặc giả xúi giục khiến người khác làm và nói như vậy—Right livelihood means earning a living in a way that does not violate basic moral values. Right livelihood is an extension of the rules of right action to our roles as breadwinners in

society. Right Livelihood also means that to earn a living in an appropriate way. Devout Buddhists should not engage in any of the physical or verbal negative actions to earn a living, nor should we cause others to do so.

- 4) Chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả tà mạng. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—Right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance.

(II) Đức Phật dạy về Chánh Mạng—The Buddha taught about the “Right Livelihood”:

- 1) Đức Phật dạy: “Có năm loại sinh kế mà người Phật tử không nên làm là buôn bán súc vật để làm thịt, buôn bán nô lệ, buôn bán vũ khí, độc dược, và các chất say như ma túy và rượu. Năm loại nghề nghiệp này người Phật tử không nên làm vì chúng góp phần làm cho xã hội băng hoại và vi phạm nguyên tắc tôn trọng sự sống và phúc lợi của người khác.” Ngược lại, người Phật tử nên sống bằng những nghề nghiệp lương thiện, không làm hại mình hại người—The Buddha taught: “There are five kinds of livelihood that are discouraged for Buddhists: trading in animals for food (selling animals for slaughter), slaves (dealing in slaves), arms (selling arms and lethal weapons), poisons, and intoxicants (drugs and alcohol, selling intoxicating and/or poisonous drinks). These five are not recommended because they contribute to the destroy of society and violate the values of respect for life and for the welfare of others.” Right Livelihood is an extension of the rules of right action to our roles as breadwinners in society. In the contrary, Buddhists should live by an honest profession that is free from harm to self and others.
- 2) Chánh mạng là cuộc sống đúng đắn của hàng tu sĩ là khát thực. Làm việc hay làm thương mại là tà mệnh: The right livelihood for a monk is to beg for food. To work for a living or to do worldly business is an improper life.

**(B-6) Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng)
Samyag-vyayama (skt)—Samma-vayama (p)**

Right effort, zeal or progress, unintermitting perseverance, the sixth of the eightfold noble path—Cố gắng đúng là giai đoạn thứ sáu trong Bát Thánh đạo.

(I) General meanings of Right effort—Nghĩa tổng quát của Chánh Tinh Tấn:

- 1) Chánh tinh tấn là tất cả những nỗ lực đều dành cho sự giác ngộ. Chánh tinh tấn có nghĩa là tinh tấn cải thiện tự thân. Thí dụ như ở trường thì học hành chăm chỉ và loại bỏ tánh xấu như lười biếng, nóng nảy, hút thuốc và si ke ma túy. Còn ở nhà, cố gắng là một người chồng tốt, vợ tốt, con trai, con gái tốt, vân vân. Chánh tinh tấn có nghĩa là tâm thái luôn hướng về mục tiêu giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử và vì thế mà tự thân luôn nỗ lực tu tập theo đúng với chánh pháp: All efforts must be for enlightenment. Right effort means to do our best to become a better person. Examples of this are to work hard at school and

to drop bad habits such as laziness, quick temper, smoking and drugs. At home, try to be a good husband, wife, son, daughter, etc. “Correct effort” refers to an attitude of properly orienting the mind toward the desired goal of liberation from cyclic existence and steadily applying oneself to practices that are concordant with it.

- 2) Chánh tinh tấn có nghĩa là chuyên cần siêng năng làm lợi mình và lợi người; không làm những việc bất chính như sát hại, gian xảo, đàng điếm, cờ bạc, ác độc và bỉ ổi, vâng vâng; ngược lại phải chú tâm làm những việc lành, tạo phước nghiệp: Right effort means we must be always hard-working, helpful to others and ourselves. Do not kill, cheat, or lead a wanton, gamble life. On the contrary, always try to perform good deeds for having good karma.
- 3) Chánh tin tấn còn có nghĩa là nỗ lực đúng có nghĩa là cố gắng không cho phát khởi những điều tà vạy, cố gắng vượt qua những tà vạy đang mắc phải, cố gắng làm nẩy nở những điều thiện lành chưa nẩy nở, cố gắng phát huy những điều thiện lành đã phát khởi. Chánh tinh tấn còn có nghĩa là vun bồi thiện nghiệp cùng lúc nhổ bỏ ác nghiệp—Correct (Right or Perfect) Zeal or Effort or Energy also means to try to avoid the arising of evil, demeritorious things have not yet arisen. Try to overcome the evil, demeritorious things that have already arisen. At the same time, try to produce meritorious things that have not yet arisen and try to maintain the meritorious things that have already arisen and not let them disappear, but to bring them to growth, to maturity and to the full perfection of development. Right effort also means cultivation of what is karmically wholesome and avoidance of what is karmically unwholesome.

(II) Nhiệm vụ của chánh tinh tấn—The function of the right effort: Nhiệm vụ của chánh tinh tấn là để cảnh giác và chặn đứng những tư duy không lành mạnh, đồng thời tu tập, thúc đẩy, duy trì những tư duy thiện và trong sáng đang sanh trong tâm hành giả—The function of the right effort is to be vigilant and check all unhealthy thoughts, and to cultivate, promote and maintain wholesome and pure thoughts arising in a man’s mind.

- 1) Ngăn chặn các tư tưởng tội lỗi và bất thiện chưa sanh: To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen.
- 2) Trấn áp tất cả những trạng thái xấu xa: To suppress the rising of evil states.
- 3) Loại bỏ khi chúng vừa chớm khởi dậy: To eradicate (discard) those which have arisen.
- 4) Làm cho phát sanh và phát triển những tư tưởng thiện chưa sanh: To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen.
- 5) Nuôi dưỡng và làm tăng trưởng những trạng thái tốt: To stimulate good states, and to perfect those which have come into being (to promote and maintain the good thoughts already present).

(III) Phát triển Chánh tinh tấn—Development of “Right effort”: Khi tu tập chánh tinh tấn chúng ta cần phải thực hành với những tư duy của chúng ta. Nếu suy xét chúng ta sẽ thấy rằng những tư duy nầy không phải lúc nào cũng là thiện lành trong sáng. Đôi khi chúng chỉ là những tư duy bất thiện và ngu xuẩn, mặc dù không phải lúc nào chúng ta cũng bộc lộ chúng thành lời nói hay hành động. Như vậy, nếu chúng ta cứ để cho những tư duy nầy khởi lên, đó là một dấu hiệu không tốt, vì khi một tư duy không thiện lành được phép tái diễn nhiều lần, nó sẽ thành thói quen. Vì thế, điều thiết yếu là phải nỗ lực không để cho

những tư duy bất thiện nảy tới gần, vì cho đến khi nào chúng ta thành công trong việc chế ngự chúng, những tư duy bất thiện này vẫn sẽ xâm chiếm tâm chúng ta. Không phải chỉ trong những giờ hành thiền chúng ta mới để ý đến tính chất vô cùng quan trọng của chánh tinh tấn. Chánh tinh tấn cần phải được thường xuyên tu tập bất cứ khi nào và bất cứ ở đâu có thể được. Trong mọi lời nói của chúng ta, mọi hành động của chúng ta và cách cư xử của chúng ta trong đời sống hằng ngày, chúng ta cần chánh tinh tấn để thực hiện những bổn phận của chúng ta một cách toàn hảo. Nếu chúng ta thiếu chánh tinh tấn hay đức tính nhiệt tâm tinh cần này, chúng ta có thể bị những trạng thái hôn trầm và lười biếng khuấy phức, thì chắc chắn không thể nào chúng ta có thể tiến triển việc tu tập được—When developing right effort we must be sincere about our thoughts. If we analyze them we will find that our thoughts are not always good and wholesome. At times they are unwholesome and foolish, though we may not always express them in words and actions or both. Now if we allow such thoughts to rise repeatedly, it is a bad sign, for when an unhealthy thought is allowed to recur again and again, it tends to become a habit. It is, therefore, essential to make a real effort to keep unwholesome thoughts away from us. Until we succeed in stopping them to rise in our mind, unhealthy thoughts will always be taking possession of our mind. It is not only during the time of meditation that we need to cultivate our right effort. Right effort should be cultivated always whenever possible. In all our speech, actions and behavior, in our daily life, we need right effort to perform our duties wholeheartedly and successfully. If we lack right effort and give in to sloth and indolence, we can not proceed with our cultivation.

(IV) Chánh tinh tấn trong thiền định—Right effort in Zen: Chánh Tinh Tấn là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần học khác là Chánh Niệm và Chánh Định). Theo Phật giáo, chánh tinh tấn là trau dồi một thái độ tự tin của tâm, chú ý và tỉnh thức: Chánh tinh tấn là sự nỗ lực trau dồi thái độ tự tin đối với công việc hay đảm nhận và theo đuổi nhiệm vụ bằng nghị lực và ý chí thi hành nhiệm vụ ấy cho đến cùng. Để tiến bộ trên con đường đạo, chúng ta cần phải nỗ lực trong việc tu tập theo Chánh Pháp. Nhờ nhiệt tâm tinh cần chúng ta có thể làm cho những hành động quấy ác ô nhiễm mà mình đã làm trước đây trở nên thanh tịnh, đồng thời ngăn ngừa những hành động này phát sinh trong tương lai. Lại nữa, tinh cần rất cần thiết để duy trì đức hạnh mà chúng ta đã tu tập, cũng như xây dựng những đức hạnh mới trong tương lai—Right effort is one of the three trainings in meditation (two other trainings are Right Mindfulness and Right Concentration). Right effort means cultivating a confident attitude toward our undertakings, taking up and pursuing our task with energy and a will to carry them through to the end. In Buddhism, right effort means cultivating a confident attitude of mind, being attentive and aware. To progress on the path, we need to put our energy into Dharma practice. With enthusiastic effort, we can purify negative actions already done to prevent doing new ones in the future. In addition, effort also is necessary to maintain the virtuous states we've already generated, as well as to induce new ones in the future.

(B-7) Chánh Niệm (chú tâm đúng)
Samyag-smṛti (skt)—Samma-sati (p)

(I) Nghĩa tổng quát của Chánh niệm—General meanings of Samyag-smṛti:

- 1) Chánh niệm là nhớ đúng, nghĩ đúng là giai đoạn thứ bảy trong Bát Thánh đạo. Nhìn vào hay quán vào thân tâm để luôn tỉnh thức. Chánh niệm có nghĩa là lia mọi phân biệt mà niệm thực tính của chư pháp. Theo Bát Chánh Đạo, chánh niệm là “Nhất Tâm.”—Right remembrance, the seventh of the eightfold noble path, means remembering correctly and thinking correctly. The looking or contemplating on the body and the spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful. Right remembrance means looking on the body and spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful, having overcome both hankering and dejection. According to the eightfold noble path, right mindfulness means the one-pointedness of the mind.
- 2) Chánh niệm là nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình và cho người: Right mindfulness means to give heed to good deed for our own benefit and that of others.
- 3) Chánh niệm có nghĩa là luôn tỉnh thức. Chúng ta nên luôn tỉnh thức về những điều chúng ta suy nghĩ, nói năng và hành động. Chúng ta phải tập trung tư tưởng vào mọi việc trước khi chúng ta có thể làm tốt được. Tỷ như, nếu chúng ta tập trung tư tưởng trong lớp học, chúng ta sẽ không bỏ sót những lời dạy của thầy cô—Right mindfulness means to be always aware and attentive. We should always be aware of what we think, say and do. We must concentrate on everything we do before we can do it well. For instance, if we concentrate in class, we would not miss anything the teacher says.
- 4) Chánh niệm còn có nghĩa là ức niệm hay nghĩ nhớ tới cảnh quá khứ, nhớ đến lỗi lầm cũ để sửa đổi, nhớ ân cha mẹ thầy bạn để báo đáp, nhớ ân tổ quốc để phụng sự bảo vệ; nhớ ân chúng sanh để giúp đỡ trả đền; nhớ ân Phật Pháp Tăng để tinh tấn tu hành: Right mindfulness also means remembrance including old mistakes to repent of and deep gratitude towards parents, country, humankind, and Buddhist Triple Gems.
- 5) Chánh niệm còn có nghĩa là quán niệm hay quán sát cảnh hiện tại và tưởng tượng cảnh tương lai. Chúng ta nên quán tưởng đến cảnh đời đau khổ, bệnh tật, mê mờ của chúng sanh mà khuyến tu; tưởng niệm làm những điều lợi ích chung, không thối lui, không e ngại khó khăn nhọc nhằn: Right mindfulness also means the reflection on the present and future events or situations. We must meditate upon human sufferings that are caused by ignorance and decide to work for alleviating them, irrespective of possible difficulties and boredom.
- 6) Chánh niệm còn có nghĩa là chú tâm đúng là tưởng đến sự thật và chối bỏ tà vạy. Lúc nào cũng tỉnh táo dẹp bỏ tham lam và buồn khổ của thế tục. Chánh niệm còn có nghĩa là lúc nào cũng tỉnh giác về thân thể, cảm xúc, tư tưởng cũng như những đối tác bên ngoài—Correct (Right or Perfect) Remembrance or Mindfulness—Correct Memory which retains the true and excludes the false—Dwell in contemplation of corporeality. Be mindful and putting away worldly greed and grief. Correct mindfulness also means ongoing mindfulness of body, feelings, thinking, and objects of thought

- 7) Chánh niệm là tu tập sao cho tâm mình luôn trong sáng và tỉnh thức, trong đó mình phải tỉnh thức những biến chuyển trong tâm cũng như tâm thái của chính mình, và quan trọng hơn hết là mình phải kiểm soát được tâm mình. Xuyên qua sự tự quán sát và tâm thái tỉnh thức, người ta có thể phát triển chánh niệm nhằm làm cho mình có thể tự kiểm và tập trung những tình cảm, tư tưởng và cảm giác của mình về hướng tu tập giác ngộ Bồ Đề—“Correct mindfulness” involves cultivating a state of mental clarity and alertness in which one is aware of one’s mental processes and attitudes and, more importantly, in which one is in control of them. Through continuous self-examination and mental alertness, one can develop the mindfulness that enables one to master one’s emotions, thoughts and feelings and focus them in the direction of awakening (bodhi).

(II) Chánh niệm theo Phật giáo Nguyên Thủy—Right mindfulness according to the Theravada Buddhism: Theo Phật giáo Nguyên Thủy, niệm được xem như là một sợi dây mạnh mẽ vì nó giữ một vai trò quan trọng trong cả hai loại thiền định là tịnh trú và biệt quán. Niệm là một cơ năng nào đó của tâm và vì vậy, nó là một yếu tố của tâm hay một tâm sở. Không có niệm, một tâm sở tối quan trọng, chúng ta không có khả năng nhận ra bất cứ thứ gì, không thể hay biết đầy đủ các tác phong của chính mình. Được gọi là chánh niệm, vì nó vừa tránh chú tâm sai lạc, mà cũng vừa tránh cho tâm để ý vào những điều bất thiện, và đàng khác nó hướng dẫn tâm của hành giả trên con đường chân chánh, trong sạch và giải thoát mọi phiền trược. Chánh niệm làm bén nhạy khả năng quán sát của hành giả, và hỗ trợ chánh tư duy và chánh kiến. Hiểu biết và suy tư được có trật tự cũng nhờ chánh niệm. Trong hai kinh Niệm Xứ và Nhập Tức Xuất Tức Niệm, Đức Phật dạy rõ ràng làm cách nào một hành giả có thể hay biết luồng tư tưởng của mình, tỉnh giác theo dõi, ghi nhận và quán sát từng ý nghĩ của chính mình, từ tốt cũng như xấu. Cả hai bài kinh đều cảnh giác chúng ta không nên xao lãng và mơ mộng, cũng như thúc hối chúng ta nên luôn canh chừng và luôn giữ tâm chánh niệm. Kỳ thật, một hành giả chuyên cần tu niệm sẽ ghi nhận rằng chính nhờ sự kiên đọc lại kinh điển sẽ làm cho chúng ta tỉnh giác hơn, quyết tâm hơn, và thận trọng chú niệm nhiều hơn. Khởi nói ai trong chúng ta cũng biết rằng chánh niệm là một đức độ mà không ai có thể xem thường được. Như vậy việc tu tập chánh niệm thật là thiết yếu trong thời buổi hỗn tạp mà chúng ta đang sống đây trong khi rất nhiều người phải gánh chịu khổ đau vì tâm trí mất thăng bằng. Chánh niệm là một phương tiện mang lại tịnh trụ, làm thăng tiến chánh kiến và chánh mạng. Chánh niệm là một yếu tố tối cần thiết cho những hành động của chúng ta trong đời sống hằng ngày cũng như cho tâm linh—According to Theravada Buddhism, mindfulness is considered as the strongest strand for it plays an important role in the acquisition of both calm and insight. Mindfulness is a certain function of the mind, and therefore , a mental factor. Without this all important factor of mindfulness one cannot cognize sense-objects, one cannot be fully aware of one’s behavior. It is call right mindfulness because it avoids misdirected attention, and prevents the mind from paying attention to things unwholesome, and guides its possessor on the right path to purity and freedom. Right mindfulness sharpens the power of observation, and assists right thinking and right understanding. Orderly thinking and reflection is conditioned by man’s right mindfulness. In the Satipatthana and Anapanasati sutras, the Buddha states clearly how a meditator becomes aware of his thoughts, mindfully watching and observing each and every one of them, be they good or

evil, salutary or otherwise. The sutras warn us against negligence and day-dreaming and urges us to be mentally alert and watchful. As a matter of fact, the earnest student will note that the very reading of the discourse, at times, makes him watchful, earnest and serious-minded. It goes without saying that right mindfulness is a quality that no sensible man would treat with contempt. Thus, it is truly essential to cultivate mindfulness in this confused age when so many people suffer from mental imbalance. Right mindfulness is an instrumental not only in bringing concentration calm, but in promoting right understanding and right living. It is an essential factor in all our actions both worldly and spiritual.

(III) Chánh niệm và Thiền định—Right Mindfulness and Meditation:

- 1) Chánh Niệm là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần học khác là Chánh Tinh Tấn và Chánh Định). Chánh Niệm là ý thức, hay sự chú ý, như vậy chánh niệm là tránh sự xao lãng hay tình trạng tâm trí vẩn đục. Trong việc tu tập Phật pháp, chánh niệm giữ vai trò một sợi dây cương kiểm soát tâm của chúng ta vì tâm chúng ta không bao giờ tập trung hay đứng yên một chỗ. Đức Phật dạy: “Tu tập chánh niệm là tu tập chú tâm vào thân, chú tâm vào cảm nghĩ, chú tâm vào thức, và chú tâm vào đối tượng của tâm.” Nói tóm lại, chánh niệm là kiểm soát thân và tâm và biết chúng ta đang làm gì vào mọi lúc. Chánh Niệm là một yếu tố tâm thức quan trọng có chức năng làm cho chúng ta nhớ tới những gì có lợi lạc. Chánh niệm giữ một vai trò quan trọng trong thiền định, thí dụ Chánh Niệm có thể giúp chúng ta làm tan đi những tư tưởng rộn rịp xông xáo trong tâm thức, và cuối cùng giúp chúng ta có đủ năng lực đạt được sự nhất tâm trên hơi thở—Right Mindfulness is one of the three trainings in meditation (two others are Right Effort and Right Concentration). Mindfulness is awareness or attention, and as such it means avoiding a distracted or cloudly state of mind. In the practice of the Dharma, right mindfulness plays as a kind of rein upon our minds for our minds are never concentrated or still. The Buddha taught: “The practice of mindfulness means mindfulness of the body, mindfulness of feelings, mindfulness of consciousness, and mindfulness of objects of the mind.” In short, right mindfulness means to watch our body and mind and to know what we are doing at all times. Right Mindfulness is an important mental factor that enables us to remember and keep our attention on what is beneficial. Right Mindfulness plays an important role in meditation, i.e., Right mindfulness can help us clear the flurry of thoughts from our minds, and eventually, we’ll be able to concentrate single-pointedly on our breath.
- 2) Chánh niệm là phát khởi niệm hay gán sự chú tâm vào—Right mindfulness is the application or arousing of attention:
 - a) Thân hành niệm—Activities of the body: Nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở: Be attentive to the activities of the body with the practice of concentration on breathing.
 - b) Thọ niệm—Feelings or sensations: Nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính: Be aware of all forms of feelings and sensations, pleasant, unpleasant, and neutral, by contemplating their appearance and disappearance within oneself.
 - c) Tâm hành niệm—The activities of the mind: Cittanupassana (p)—Nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao

lãng, hay tập trung: Be aware whether one's mind is lustful, hatred, deluded, distracted or concentrated.

- d) Niệm pháp—Mental objects: Dhammanapassana (p)—Nơi vạn pháp tính thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái: Contemplate the impermanence of all things from arise, stay, change and decay to eliminate attachment.

(B-8) Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng)
Samyag-samadhi (skt)—Samma-samadhi (p)

(I) Tổng quan về Chánh Định—An overview of the Right Concentration: Chánh định là sự an định vững chắc của tâm có thể so sánh với ngọn đèn cháy sáng không dao động ở nơi kín gió. Chính sự tập trung đã làm cho tâm an trú và khiến cho nó không bị dao động, xáo trộn. Việc thực hành định tâm (samadhi) đúng đắn sẽ duy trì tâm và các tâm sở ở trạng thái quân bình. Hành giả có thể phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại của tinh thần, nhưng với sự hỗ trợ của chánh tinh tấn và chánh niệm, tâm định vững vàng có khả năng đẩy lùi những chướng ngại, những tham dục đang khuấy động tâm của vị hành giả. Tâm định vững chắc không bị các pháp trần làm cho xao lãng, vì nó đã chế ngự được năm triền cái—Right concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to the unflickering flame of a lamp in a windless place. It is concentration that fixes the mind right and causes it to be unmoved and undisturbed. The correct practice of “samadhi” maintains the mind and the mental properties in a state of balance. Many are the mental impediments that confront a practitioner, a meditator, but with support of Right Effort and Right Mindfulness the fully concentrated mind is capable of dispelling the impediments, the passions that disturb man. The perfect concentrated mind is not distracted by sense objects, for it sees things as they are, in their proper perspective.

(II) Nghĩa của Chánh Định—The meanings of Right Concentration:

- 1) Chánh định là tập trung tư tưởng đúng là tập trung vào việc từ bỏ những điều bất thiện và tập trung tinh thần được hoàn tất trong bốn giai đoạn thiền định—Correct (Right or Perfect)—Meditation—Correct Concentration. Detached from sensual objects, detached from unwholesome things, and enters into the first, second, third and fourth absorption.
- 2) Chánh định còn có nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì để thấy cho rõ ràng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và cho người: Right concentration means a strong concentration of our thoughts on a certain subject in order to set it clearly, consistent with Buddhist doctrine and for the benefit of others and ourselves.
- 3) Chánh định có nghĩa là chúng ta phải giữ cho tâm mình định tĩnh để thấy rõ bản chất thật của vạn hữu. Thực tập chánh định có thể làm cho chúng trở thành một con người hiểu biết và hạnh phúc hơn—Right meditation means to keep the mind steady and calm in order to see clearly the true nature of things. This type of mental practice can make us become more understanding and a happier person.

- 4) Chánh định đòi hỏi hành giả phải tu tập những bước vừa kể trên. Trừ phi nào mình có chánh định, để tâm có thể an trụ nhất điểm mà không bị lôi cuốn hay làm cho lo ra bởi sự buông thả hay kích thích, chừng đó mình mới có thể đi vào thiền định đòi hỏi sự tập trung mãnh liệt—“Correct concentration” requires the previous steps. Unless one has a concentrated mind that can fix itself calmly and one-pointedly on a single object without being distracted by laxity or excitement, one cannot properly enter into meditation, which requires intense concentration.

(III) Chánh định và Tam muội—Right Concentration and Samadhi: Chánh Định là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần khác là Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm). Chánh định là tập trung tâm vào một đối tượng. Chánh định tiến bộ từ từ đến trạng thái tâm an trú nhờ vào Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm. Chánh định còn có thể giúp chúng ta tiến sâu vào sự nhất tâm cao hơn, hay những tầng thiền (sắc giới và vô sắc giới)—Right Concentration is one of the three trainings in Samadhi (two other trainings are Right Effort and Right Mindfulness). Right concentration means to concentrate the mind single-pointedly on an object. Our concentration or single-pointedness slowly improves through effort and mindfulness, until we attain calm abiding. Right Concentration may also help us progress to deeper states of concentration, the actual meditative stabilizations (form and formless realms)—See Tam Muội in Chapter 59.

(C) Những lời Phật dạy về “Bát Chánh Đạo” The Buddha’s teachings on Astangika-marga

- 1) Bát Chánh Đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý. Ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp. Cụ nhân là bậc thù thắng hơn các bậc Thánh hiền: The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the Four Noble Truths. Non-attachment is the best of states. The best of men is he who has eyes to see (Dharmapada 273).
- 2) Chỉ có con đường này, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các người thanh tịnh. Các người thuận làm theo, thì bợn ma bị rối loạn: This is the only way. There is no other way that leads to the purity of vision. You follow this way, Mara is helpless before it (Dharmapada 274).
- 3) Các người thuận tu theo Chánh đạo trên này, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng Đạo ta nói có sức trừ diệt chông gay: Entering upon that path, you will end your suffering. The way was taught by me when I understood the removal of thorns (arrows of grief) (Dharmapada 275).
- 4) Thận trọng lời nói, kiềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được Đạo Thánh Nhơn: Be watchful of speech, control the mind, don’t let the body do any evil. Let purify these three ways of action and achieve the path realized by the sages (Dharmapada 281).

CHƯƠNG HAI MƯƠI MỐT
CHAPTER TWENTY-ONE

Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo
The Thirty-Seven Limbs of Enlightenment

(A) *Đại cương về 37 phẩm trợ đạo—An overview of the Thirty-Seven Conditions Leading to Bodhi*

(I) *Tổng quan về Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo—An overview of the thirty-seven conditions leading to bodhi.*

(II) *Thành phần của Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo—Formation of the thirty-seven conditions leading to bodhi:*

(B) *Chi tiết về 37 phẩm trợ đạo—Details on the thirty-seven limbs to bodhi*

(B-1) *Bát Thánh Đạo—Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p)—See Chapter 20-Part II*

(B-2) *Tứ Chánh Cần—Catvari-Samyakprahanani (skt)—Sammappadhana (p)*

(I) *Tổng quan về Tứ Chánh Cần—An overview of the Four Right Effort*

(II) *Chi tiết của Tứ Chánh Cần—Details of the Four Right Effort*

(III) *Tám Cơ Hội Tinh Tấn—Eight occasions for making an effort*

(B-3) *Tứ Như Ý Túc—Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)*

(B-4) *Ngũ Căn—Pancendriyani (skt)*

(B-5) *Ngũ Lực—Panca-balani (p)*

(B-6) *Thất Bồ Đề Phần—The seven Bodhyangas—Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)*

(B-7) *Tứ Niệm Xứ—Four kinds of mindfulness—See Chapter 118*

Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo
The Thirty-Seven Limbs of Enlightenment

(A) Đại cương về 37 phẩm trợ đạo

An overview of the Thirty-Seven Conditions Leading to Bodhi

(I) Tổng quan về Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo—An overview of the thirty-seven conditions leading to bodhi:

Sau những cuộc tranh đấu thật mãnh liệt và khùng khiếp với chính mình, Đức Phật đã chinh phục nơi thân tâm Ngài những ác tính tự nhiên, cũng như các ham muốn và dục vọng của con người đã gây chướng ngại cho sự tìm thấy chân lý của chúng ta. Đức Phật đã chế ngự những ảnh hưởng xấu của thế giới tội lỗi chung quanh Ngài. Như một chiến sĩ chiến đấu anh dũng nơi chiến trường chống lại kẻ thù, Đức Phật đã chiến thắng như một vị anh hùng chinh phục và đạt được mục đích của Ngài. Ngài cũng đã tìm thấy những phẩm trợ đạo dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật—After mighty and terrible struggles with himself, the Buddha had conquered in his body all those natural defects and human appetites and desires that prevent our ability of seeing the truth. He had to overcome all the bad influences of the sinful world around Him. Like a soldier fighting desperately in battle against many enemies, He struggled like a hero who conquers, he eventually gained his objects. He also discovered supportive conditions leading to bodhi or Buddhahood.

(II) Thành phần của Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo—Formation of the thirty-seven conditions leading to bodhi:

- 1) Tứ niệm xứ: Smrtiyupasthana (skt)—The four subjects to be contemplated.
- a) Bốn đối tượng quán chiếu hay bốn cơ sở chánh niệm: Four stages of memory or four subjects of reflection.
- b) Tứ niệm xứ là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế, nó liên quan mật thiết với ngũ uẩn, cũng như cho chúng ta thấy sự thật về Thân, Thọ, Tâm, và Pháp: Four foundations of mindfulness are related to the five skandhas as well as to our body, feeling, mind, and dharma.
- 2) Tứ chánh cần: Samyakprahana—Bốn cố gắng đúng hay bốn cố gắng toàn hảo—Four proper lines of exertion—Four perfect efforts—See Tứ Chánh Cần in Chapter 21 (B) (II).
- 3) Tứ như ý túc: Rddhipada—Bốn bước tiến đến thần lực—Four steps towards supernatural power—Four roads to power—Four bases of miraculous powers—See Tứ Như Ý Túc in Chapter 21 (B) (III).
- 4) Ngũ căn: Panca-indriyani—Five spiritual faculties (five good roots).
- 5) Ngũ lực: Panca-balani—The power of five faculties—Five strengths—See Ngũ Căn in Chapter 21 (B) (IV).
- 6) Thất bồ đề phần (Thất giác chi): Sapta-bodhyanga—Bảy yếu tố giác ngộ—Seven degrees (factors) of enlightenment or intelligence—See Thất Bồ Đề Phần in Chapter 21 (B) (VI).
- 7) Bát chánh đạo: Asta-marga—The eightfold noble path—See Bát Chánh Đạo in Chapter 20 (B).

(B) Chi tiết về 37 phẩm trợ đạo
Details on the thirty-seven limbs to bodhi

(B-1) Bát Thánh Đạo
Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p)
See Chapter 20-Part II

(B-2) Tứ Chánh Cần
Catvari-Samyakprahanani (skt)—Sammappadhana (p)

(I) Tổng quan về Tứ Chánh Cần—An overview of the Four Right Effort: Four right (great) efforts (exertions)—Bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện. Từ Bắc Phạn có nghĩa là “nỗ lực.” Có bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện, hay bốn phép phát triển xuyên qua tu tập thiền định và giới luật—Right effort of four kinds of restraint, or four essentials to be practiced vigilantly. A Sanskrit term for “Effort.” Right Effort of four kinds of restraint, or four essentials to be practiced vigilantly, or four factors that are developed through meditation and moral training

(II) Chi tiết của Tứ Chánh Cần—Details of the Four Right Effort:

- 1) Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds: To produce merit—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh: Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—Effort to initiate virtues not yet arisen—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence). To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states.
- 2) Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Endeavor to perform more good deeds: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển: Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen. Developing goodness that has already arisen (develop existing good). To increase merit when it was already produced. To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development.
- 3) Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Endeavor to prevent evil from forming: Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh: Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—Effort not to initiate sins not yet arisen—Preventing evil that

hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising)—To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states.

- 4) Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Endeavor to eliminate already-formed evil: Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi: Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—Effort to eliminate sins already arisen. Putting an end to existing evil—To abandon demerit when it arises. To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen.

(III) Tám Cơ Hội Tinh Tấn—Eight occasions for making an effort: Arabbha-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making an effort.

- 1) Cơ hội tinh tấn thứ nhất—The first occasion for making an effort: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm, vị ấy nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm, nếu ta làm việc thì không dễ gì ta suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up my energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 2) Cơ hội tinh tấn thứ nhì—Here a monk who has done some work, and thinks: Ở đây có vị Tỳ Kheo đã làm xong công việc, vị ấy suy nghĩ: “Ta đã làm xong công việc. Khi ta làm xong công việc, ta không thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—The second occasion for making an effort: “Well, I did the job, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. So I will stir up sufficient energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 3) Cơ hội tinh tấn thứ ba—The third occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo có con đường phải đi. Vị ấy nghĩ : “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được những gì chưa đạt được, để thành tựu những gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 4) Cơ hội tinh tấn thứ tư—The fourth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo đã đi con đường. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường ấy. Khi ta đi con đường, ta không có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn

để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has been on a journey, and he thinks: “I have been on a journey, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

- 5) Cơ hội tinh tấn thứ năm—The fifth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn cứng hay đồ ăn mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn mềm hay cứng đầy đủ như ý muốn. Thân ta như vậy nhẹ nhàng có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần.” Và vị ấy cố gắng tinh cần đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round without getting my fill of food. So my body is light and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 6) Cơ hội tinh tấn thứ sáu—The sixth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round and get my fill of food. So my body is strong and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 7) Cơ hội tinh tấn thứ bảy—The seventh occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị ấy nghĩ: “Ta nay đau bệnh nhẹ, sự kiện này có thể xảy ra, bệnh này có thể trầm trọng hơn. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has some slight indisposition, and he thinks: “I get some slight indisposition, and this indisposition might get worse, so I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 8) Cơ hội tinh tấn thứ tám—The eighth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Sự kiện này có thể xảy ra, bệnh của ta có thể trở lại. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating from an illness, and he thinks: “I am just recuperating from an illness. It might be that the illness will recur. So I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

(B-3) Tứ Như Ý Túc
Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)

(I) Dục Như Ý Thần Túc—Sufficiency of desire: Dục Thần Túc: Chanda-rddhi-pada (skt).

- 1) Dục thần túc là mong muốn phát triển thần thông như ý: Sufficiency of desire means desire to develop magic.
- 2) Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định—Strong aspiration or will—Strong aspiration—Intensive longing. Here a monk develops CONCENTRATION OF INTENTION accompanied by effort of the will power.

(II) Niệm Như Ý Thần Túc (Tâm Thần Túc)—Sufficiency of concentration: Citta-rddhi-pada (skt).

- 1) Niệm như ý thần túc là mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp: Intense concentration means endeavor to remember to practice correct dharmas.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định—Intense concentration or thoughts—Sufficiency of concentration—Intense concentration—Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power.
- 3) See Chapter 80.

(III) Tinh Tấn Như Ý Thần Túc (Cần Thần Túc)—Sufficiency of energy: Virya-rddhi-pada (skt).

- 1) Tinh tấn như ý thần túc là tinh tấn thực chứng thần thông: Sufficiency of energy means effort to realize magic.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định—Vigor or exertion—Sufficiency of energy—Vigor—Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts.
- 3) Tinh tấn là năng lực kiên trì, liên tục hướng tâm vào tu tập. Ngay cả phàm nhân, một khi chăm chỉ và chịu khó sẽ có khả năng làm được những việc kỳ diệu. Phật tử chân thuần sẽ dũng cảm tinh tấn dần bước vào những khó khăn trên bước đường tu tập với tinh thần vô úy. Đặc tính của tinh tấn là sự kiên trì chịu đựng khi đương đầu với khổ đau phiền não. Tinh tấn là khả năng để thấy kết quả không ngại gian nguy, không sợ khó khăn. Phật tử thuần cần phải luôn dũng cảm tinh tấn, sẵn sàng đương đầu với mọi khó khăn. Nếu chúng ta gia tăng tinh tấn, tâm chúng ta sẽ có đủ sức mạnh để chịu đựng với mọi thử thách. Ngoài ra, tinh tấn còn có khả năng làm cho tâm luôn tươi mát và mạnh mẽ đầu phải đương đầu với bất cứ khó khăn nào. Có hai cách để gia tăng tinh tấn—Viriya is the energy expended to direct the mind persistently, continuously toward cultivation. Even ordinary people who are hardworking and industrious have the capacity to be heroic in whatever they do. Devout Buddhists who are endowed with courageous effort will be bold in going forward, unafraid of the difficulties we may encounter in the path of cultivation. The special characteristics of “Viriya” is an enduring patience in the face of suffering or difficulty. Viriya is the ability to see to the end no matter what, even if one has to grit one’s teeth. Devout Buddhists need courageous effort, with its characteristic of forbearance in the face of difficulty. If we raise our energy level, the mind will gain

enough strength to bear with challenges. Besides, viriya has the power to freshen the mind and keep it robust, even in difficult circumstances. There are two ways that help increase our energy level:

- a) Tự mình tinh tấn: To increase viriya by ourselves.
- b) Nhờ thiện hữu tri thức khích lệ: Seek out the inspiration from spiritual friends.

(IV) Tư Duy Như Ý Thân Túc (Quán Thân Túc)—Suffience of contemplation: Mimamsa-rddhi-pada (skt).

- 1) Tư Duy Như Ý Thân Túc là mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục: Intense contemplation means meditation on one subject.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thân túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định—Intense contemplation or meditation—Investigation—Suffience of contemplation—The state of dhyana—Intense contemplation. Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking.
- 3) Hành giả tu tập tuệ tư duy để nhận biết rõ ràng về sự hoại diệt của các hiện tượng, từ đó chúng ta sẽ có trực giác về vô thường, khổ và vô ngã—Practitioners cultivate the reflective knowledge into the rapid arising and passing away of phenomena, then we will have an intuitive insight of impermanence, suffering and no-self.

(B-4) Ngũ Căn Pancendriyani (skt)

(I) Tổng quan về Ngũ Căn—An overview of the Five Faculties: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn. Đây năm yếu tố chính làm phát khởi lên những thiện căn. Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani). These are the five roots that give rise to other wholesome dharmas. The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way.

(II) Chi tiết về Ngũ Căn—Details of the Five Faculties:

- 1) Tín Căn: Sraddhendriya (skt)—Saddha (p)—Faith or virtue of belief—Tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế. Tín căn còn có nghĩa là cái tâm tín thành. Niềm tin trong tôn giáo, không giống như việc học hỏi kiến thức, không thể khiến con người có khả năng cứu độ kẻ khác cũng như chính mình nếu người ấy chỉ hiểu tôn giáo về lý thuyết suông. Khi người ấy tin tự đáy lòng thì đức tin ấy sẽ tạo ra năng lực. Sự tín thành của một người không thể gọi là chân thật nếu người ấy chưa đạt được một trạng thái tâm thức như thế—Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths. Sraddhendriya also means the mind of faith. Faith in a religion, unlike intellectual learning, does not enable a believer to have the power to save others as well as himself if he understands it only in

theory. When he believe from the depths of his heart, his belief produces power. His faith cannot be said to be true until he attains such a mental state.

- 2) Tấn Căn: Viryendriya (skt)—Energy (vigor) or virtue of active vigor—Tinh tấn tu tập thiện pháp. Tấn căn có nghĩa là cái tinh thần tinh tấn đơn thuần và liên tục. Chỉ riêng lòng tin thành thì không đủ. Đời sống tôn giáo của chúng ta không thể là chân thực nếu chúng ta chưa duy trì lòng tin thành một cách đơn thuần và không ngừng nghỉ nỗ lực để tinh thần tôn giáo của chúng ta không bị yếu đi hay bị mất năng lực—Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds. The spirit endeavoring purely and incessantly. Faith alone is not enough. Our religious lives cannot be true unless we maintain our faith purely and constantly endeavor so that our religious spirit does not weaken or lose its power.
- 3) Niệm Căn: Smrtindriya (skt)—Memory, mindfulness, or virtue of mindfulness—Nhớ tới chánh niệm. Niệm căn chỉ cái tâm luôn luôn hội tụ vào Đức Phật. Nói một cách thực tiễn, dĩ nhiên, chúng ta không thể hoàn toàn quên Đức Phật dù chỉ trong giây lát. Khi một học sinh chuyên chú học tập hay khi một người lớn miệt mài trong công việc, họ phải tập trung vào một đối tượng. Thực hành Phật pháp cũng như thế. Trong khi chuyên chú vào đối tượng riêng biệt, chúng ta suy nghĩ: “Ta được Đức Phật Thích Ca cho sống.” Khi chúng ta hoàn thành một công việc khó khăn và cảm thấy thanh thản, chúng ta cảm ơn Đức Phật, “Con thật quá may mắn, con được Đức Phật hộ trì.” Khi một ý nghĩ xấu lóe lên trong đầu hay khi bỗng dưng chúng ta cảm thấy nóng giận, chúng ta liền tự xét mình mà nghĩ: “Đây có phải là con đường đưa đến Phật quả chăng?” Cái tâm mọi lúc đều giữ lấy Đức Phật bên trong là “niệm căn.”—Sense of memory or right memory. The mind that always focuses upon the Buddha. Practically speaking, of course, it is impossible for us to completely forget the Buddha for even a moment. When a student devotes himself to his studies or when an adult is entirely absorbed in his work, he must concentrate on one object. Doing so accords with the way to Buddhahood. While devoting ourselves to a particular object, we reflect, “I am caused to live by the Buddha.” When we complete a difficult task we feel relieved, we thank the Buddha, saying, “How lucky I am! I am protected by the Buddha.” When an evil thought flashes across our mind or we suddenly feel angry, we instantly examine ourselves, thinking, “Is this the way to Buddhahood?” The mind that thus keeps the Buddha in mind at all times is “sense of memory.”
- 4) Định Căn: Samadhindriya (skt)—Concentration—Sense of meditation—Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ. Định căn là một cái tâm xác định. Một khi ta có lòng tin tôn giáo, chúng ta không bao giờ bị xao động vì bất cứ điều gì, dù thế nào đi nữa. Ta kiên nhẫn chịu đựng mọi sự ngược đãi và dụ dỗ, và ta vẫn mãi tin vào chỉ một tôn giáo mà thôi. Ta phải duy trì mãi sự quả quyết vững chắc như thế mà không bao giờ nản chí. Nếu chúng ta không có một thái độ tâm thức như thế thì chúng ta không thể được gọi là những con người với niềm tin tôn giáo—Visionary meditation, samadhi, or virtue of concentration. The sense of meditation implies a determined mind. Once we have faith in a religion, we are never agitated by anything, whatever may happen. We bear patiently all persecution and temptation, and we continue to believe only in one religion. We must constantly maintain such firm determination, never becoming discouraged. We cannot be said to be real people with a religious faith unless we have such a mental attitude.
- 5) Huệ Căn: Prajnendriya (skt)—Virtue of wisdom or awareness—Trí tuệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý. Tuệ căn nghĩa là trí tuệ mà người có

tôn giáo phải duy trì. Đây không phải là cái trí tuệ tự kỷ mà là cái trí tuệ thực sự mà chúng ta đạt được khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi cái ngã và ảo tưởng. Hễ chừng nào chúng ta có trí tuệ này thì chúng ta sẽ không đi lạc đường. Chúng ta cũng có thể nói như thế về niềm tin của chúng ta đối với chính tôn giáo, không kể đến cuộc sống hằng ngày. Nếu chúng ta bị ràng buộc vào một ham muốn ích kỷ, nhỏ nhặt, chúng ta có thể đi lạc vào một tôn giáo sai lầm. Tuy rằng chúng ta có thể tin sâu vào tôn giáo ấy, hết lòng tu tập theo tôn giáo ấy, giữ gìn nó trong tâm và tận tụy đối với nó, chúng ta cũng không được cứu độ vì giáo lý của nó căn bản là sai, và chúng ta càng lúc càng bị chìm sâu hơn vào thế giới của ảo tưởng. Quanh chúng ta có nhiều trường hợp về những người đi vào con đường như thế. Dù “tuệ căn” được nêu lên cuối cùng trong năm quan năng đưa đến thiện hạnh, nó cũng nên được kể là thứ tự đầu tiên khi ta bước vào cuộc sống tôn giáo—Sense of wisdom or thinking of the truth. The wisdom that people of religion must maintain. This is not a self-centered wisdom but the true wisdom that we obtain when we perfectly free ourselves from ego and illusion. So long as we have this wisdom, we will not take the wrong way. We can say the same thing of our belief in religion itself, not to mention in our daily lives. If we are attached to a selfish, small desire, we are apt to stray toward a mistaken religion. However, earnestly we may believe in it, endeavoring to practice its teaching, keeping it in mind, and devoting ourselves to it, we cannot be saved because of its basically wrong teaching, and we sink farther and farther into the world of illusion. There are many instances around us of people following such a course. Although “sense of wisdom” is mentioned as the last of the five organs leading man to good conduct, it should be the first in the order in which we enter a religious life.

(B-5) Ngũ Lực Panca-balani (p)

(I) Tổng quan về Ngũ Lực—An overview of the Five Powers: Ngũ lực là năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn. Như vậy trong Phật giáo, lực là khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu. Trong Phật giáo Đại Thừa, lực là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. Lực Ba La Mật được phát triển ở địa thứ tám của Bồ Tát Địa. Ngoài ra, có mười lực mà người ta nói là duy nhất để giác ngộ thành Phật: 1) biết cái gì có thể và cái gì không thể, hoặc cái gì đúng, cái gì sai; 2) lực biết báo chướng trong tam thế (quá khứ, hiện tại, và vị lai); 3) lực biết tất cả định lực, giải thoát và thành tựu; 4) lực biết tất cả căn tánh của chúng sanh; 5) lực biết được sự hiểu biết của chúng sanh; 6) lực biết hết các cảnh giới của chúng sanh; 7) lực biết hết phần hành hữu lậu của lực đạo và biết luôn cả niết bàn; 8) lực biết tất cả các trụ xứ của các đời quá khứ; 9) lực biết sanh tử; 10) lực biết các lậu hoặc đã bị đoạn tận—The five powers or faculties for any cultivator or the powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. Thus in Buddhism, power or ability is always used as the sense organs to discern the truth. In Mahayana Buddhism, it is the eighth “perfection” (paramita) of the tenfold list of perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It is developed on the eighth bodhisattva level

(bhumi). Besides, there is also a tenfold list of qualities that in both Theravada Buddhism and Mahayana are said to be unique to fully awakened Buddhas (Samyak-Sambuddha): 1) power of knowledge of what is possible and what is impossible or the power to distinguish right from wrong (sthanasthana-jnana-bala); power of knowledge of retributions of actions or the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (karma-vipaka-jnana-bala); 3) power of knowledge of the concentrations, eight stages of liberations, meditative absorptions, and attainments (dhyana-vimoksa-samadhi-samapatti-jnana-bala); 4) power of knowledge of the relative qualities of beings or the power of complete knowledge of the powers and faculties of all beings (indrya-parapara-jnana-bala); 5) power of knowledge of the various intentions of beings or the power of complete knowledge of the desires or moral direction of every being (nanadhimukti-jnana-bala); 6) power of knowledge of the various states of beings or the power of knowing the states of others (nanadhatu-jnana-bala); 7) power of knowledge of the ways in which beings go everywhere within cyclic existence and nirvana (sarvatragamini-pratipajjnana-bala); 8) power of knowledge of former abodes (purva-nivasa-jnana-bala); 9) power of knowledge of death and rebirth (cyutyu-papada-jnana-bala); 10) power of knowledge that the defilements have been extinguished (asrava-jnana-bala).

(II) Chi tiết Ngũ Lực—Details of the Five Powers:

- 1) Tín lực: Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—Power of Faith or force of belief which precludes all false belief—The faith to believe.
- 2) Tấn lực: Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—Power of Zeal or force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—The will to make the endeavor.
- 3) Niệm lực: Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—Power of Memory, or mindfulness, or force of mindfulness which is achieved through meditation—The faculty of alertness.
- 4) Định lực: Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—Power of Meditation (Dhyana) or force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—The ability to concentrate one’s mind.
- 5) Huệ lực: Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—Power of Wisdom (awareness) or force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—The ability to maintain clear wisdom.

**(B-6) Thất Bồ Đề Phần—The seven Bodhyangas
Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)**

- (I) Tổng quan về Thất giác chi—An overview of the Seven characteristics of bodhi:** Tất cả các yếu tố giác ngộ hay thất giác chi đều đem lại lợi ích kỳ diệu. Một khi các yếu tố này được phát triển đầy đủ sẽ có năng lực chấm dứt khổ đau phiền não. Đức Phật luôn nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài như vậy. Điều này có nghĩa là vòng luân hồi sanh tử tạo bởi danh sắc sẽ hoàn toàn dừng nghỉ khi các yếu tố giác ngộ được phát triển đầy đủ. Ngoài

ra, bảy yếu tố giác ngộ cũng có công năng tiêu diệt những đạo binh ma. Bao lâu những đạo binh ma này còn hiện diện thì chúng ta vẫn còn bị lẩn quẩn trong vòng đau khổ tái sanh. Đức Phật và những vị giác ngộ đã phát triển đầy đủ thất giác chi, đã thoát khỏi khổ đau trong vòng tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Bảy yếu tố giác ngộ được phát triển tròn đầy sẽ giúp đưa hành giả đến sự an lạc của Niết Bàn. Vì vậy mà bảy yếu tố này luôn được xem như những linh dược, chúng tạo nên sức mạnh cho tâm chịu đựng được mọi thăng trầm vinh nhục của cuộc sống. Thêm vào đó, bảy yếu tố giác ngộ này cũng thường chữa trị được thân và tâm bệnh. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật. Tuy nhiên, hành giả không nhờ nhìn trời nhìn đất mà được giác ngộ. Hành giả cũng không nhờ đọc sách hay học kinh điển mà được giác ngộ, cũng không phải nhờ suy nghĩ, không phải do mong ước mà sự giác ngộ sẽ bừng sáng trong tâm của hành giả. Có những điều kiện cần thiết để đưa hành giả đến giác ngộ. Làm thế nào để phát triển những yếu tố này? Muốn phát triển những yếu tố này phải tu tập giới, định, tuệ. Đức Phật dạy: “Này chư Tỳ Kheo, nếu Tứ Niệm Xứ được thực hành với nỗ lực, tinh tấn và thường xuyên thì những yếu tố giác ngộ sẽ tự động phát triển đầy đủ.” Tu tập Tứ Niệm Xứ không có nghĩa là đơn thuần nghiên cứu, suy nghĩ, hay nghe những bài pháp hay bàn luận về Tứ Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ phải được thực hành bằng cách quán sát chánh niệm một cách trực tiếp theo 4 phương pháp cho đến khi nào chánh niệm được thiết lập (chánh niệm về thân, về thọ, về tâm và về pháp)—The Buddha always told His disciples: “All of the factors of enlightenment bring extraordinary benefits. Once fully developed, they have the power to bring samsaric suffering to an end.” This means that the perpetual, cyclical birth and death of beings who are composed of mental and physical phenomena can come to a complete stop. Besides, these factors of enlightenment also have the capacity to pulverize mara’s armies, the destructive inner forces which keep us bound on the wheel of suffering and rebirth. The Buddha and enlightened ones develop the factors of enlightenment and are thus able to transcend all three realms of sensual pleasures, realm of subtle forms and formless realms. When fully developed, these factors of enlightenment bring practitioners to attain the peace and joy of Nirvana. In this they are comparable to strong and effective medicine. They confer the strength of mind necessary to withstand the ups and downs of life. Moreover, they often cure physical and mental illnesses. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment. However, one does not become enlightened by merely gazing into the sky or looking around on the earth. One does not become enlightened by reading or studying the scriptures, nor by thinking, nor by wishing for enlightened state to burst into one’s mind. There are certain necessary conditions or prerequisites which cause enlightenment to arise. How can one develop these factors in himself or herself? By means of cultivation of precepts, meditation, and wisdom. The Buddha said: “Oh, Bhiksus, if the four foundations of mindfulness are practiced persistently and repeatedly, the seven types of “Bojjhngas” will be automatically and

fully developed.” Practicing the four foundations of mindfulness does not simply mean studying them, thinking of them, listening to discourses about them, nor discussing them. What we must do is be directly and experientially aware of the four foundations of mindfulness, the four bases on which mindfulness can be established.

(II) Nghĩa của Bồ Đề Phần—The meanings of Bojjhanga: Bồ Đề Phần (Yếu tố giác ngộ. Đặc tính của tâm dẫn đến giác ngộ. Cũng là tuệ giác thấy rõ Tứ Diệu Đế)

- 1) Chữ “Bojjhanga” xuất phát từ hai chữ “Bodhi” và “anga.” Chữ “Bodhi” có nghĩa là giác ngộ hay người giác ngộ, và chữ “anga” có nghĩa là nguyên nhân đưa đến sự giác ngộ. Một nghĩa khác của chữ “Bojjhanga” căn cứ trên một trong hai nghĩa gốc của từ Pali trên. Như vậy nghĩa khác của “Bojjhanga” là sự hiểu biết hay thấy được bốn chân lý và Bát Chánh Đạo. Tất cả hành giả đều hiểu Tứ Diệu Đế ở một mức độ nào đó, nhưng theo Phật giáo, hiểu biết chân chính về bốn chân lý ấy đòi hỏi một thời điểm chuyển biến đặc biệt của tâm thức, gọi là đạo tâm. Đó là một trong những tuệ cao nhất mà hành giả đạt được trong tu tập thiền quán vì nó bao gồm luôn cả kinh nghiệm về Niết Bàn. Một khi hành giả đã chứng nghiệm được điều này, tức là người ấy đã hiểu biết sâu xa về Tứ Diệu Đế, và như thế có nghĩa là hành giả đã có được các “Bồ Đề phần” bên trong mình. Một người như vậy được gọi là một bậc cao thượng. Như vậy “Bồ Đề Phần” hay những yếu tố của sự giác ngộ cũng là những phẩm chất của một bậc cao quý: The word “Bojjhanga” is a Pali term for “factors of enlightenment.” It is made up of “Bodhi,” which means enlightenment or an enlightened person, and “anga,” is a causative factor. Thus a “bojjhanga” is a causative factor of an enlightened being, or a cause for enlightenment. A second sense of the word “Bojjhanga” is based on alternative meanings of its two Pali roots. Thus the alternative meaning of bodhi is the knowledge that comprehends or sees the Four Noble Truths, and the Eightfold Noble Path. All practitioners come to understand the Four Noble Truths to some extent, but according to Buddhism, true comprehension of them requires a particular, transforming moment of consciousness, known as path consciousness. This is one of the culminating insights of meditation practice for it includes the experience of Nirvana. Once a practitioner has experienced this, he or she is deeply knows the Four Noble Truths, and thus is considered to contain the “bojjhangas” inside him or herself. Such a person is called noble. Thus, “Bojjhangas” or enlightenment factors also are parts or qualities of a noble person.
- 2) Đôi khi người ta cũng biết đến những yếu tố giác ngộ này qua từ “Sambojjhangas,” tiếp đầu ngữ “sam” có nghĩa là tròn đầy hay hoàn hảo, đúng hay sự thật. Tiếp đầu ngữ này chỉ là sự xưng tụng chứ không thêm vào điều gì làm cho nó khác nghĩa đi cả: Sometimes they are known as the “Sambojjhangas,” the prefix “sam” meaningful, complete, correct, or true. The prefix is an honorific and intensifier, and adds no crucial difference in meaning.

(III) Chi tiết của Thất giác chi—Details of the Seven characteristics of bodhi:

- 1) Trạch Pháp Giác Chi—Selection of the proper dharma: Dharma-pravicaya-sambodhyanga (skt)—Dhammavicaya (p)—Trạch pháp hay nhiệt thành khảo sát giáo pháp hay hiện tượng. Trạch pháp là kiến thức sâu sắc và có tính cách phân tách đến chi tiết để thấu đạt trọn vẹn thực chất của tất cả các pháp hữu vi, vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, người

hay chư Thiên. Đó là thấy đúng thực tướng của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó. Trạch pháp là phân tách tất cả các pháp hữu vi một cách rất ráo, phân tách đến cùng tột những nguyên tố căn bản. Nhờ nhiệt thành phân tách và khảo sát như vậy mà ta có thể nhận thức rằng—Discrimination of true or false, or keen investigation of phenomena (dharma). It is the sharp analytical knowledge of understanding the true nature of all constituent things, animate or inanimate, human or divine. It is seeing things in their proper perspective. It is the analysis of all component things into their fundamental elements, right down to their ultimates. Through keen analysis and investigation, one understands that:

- a) Tất cả các pháp hữu vi đều trải qua những giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt một cách nhanh chóng, đến độ khó có thể thấy được: All compounded things pass through the inconceivably rapid moments of arising, reaching a peak and ceasing, just as a river in flood sweeps to climax and fades away.
 - b) Toàn thể vũ trụ đều liên tục biến đổi, không hề tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp nhau: The whole universe is constantly changing, not remaining the same for two consecutive moments.
 - c) Mọi sự vật đều phải chịu sự chi phối của duyên, nhân, và quả: All things in fact are subject to conditions, causes and effects.
 - d) Những gì vô thường, bất ổn định đều đưa đến quả khổ: What is impermanent and not lasting producing painful or sorrow fruit.
 - e) Không có cái gọi là “thực ngã,” hay một linh hồn trường tồn bất biến: There doesn't exist a so-called permanent and everlasting soul or self.
 - f) Thực tướng của ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã: The true nature of the three characteristics, or laws of transiency, sorrow, and non-self.
- 2) Tinh Tấn Giác Chi—Constant effort: Virya-sambodhyanga (skt)—Viriya (p).
- a) Tinh tấn là một tâm sở, mà cũng là chi thứ sáu của Bát Chánh Đạo, được gọi là “chánh tinh tấn.” Đức Phật không tự xưng là một đấng cứu thế có khả năng và sẵn sàng lãnh chịu tội lỗi của chúng sanh. Ngài chỉ là người vạch ra con đường, chứ Ngài không đi thế dùm ai được. Chính vì thế mà Ngài khuyên rằng mỗi người phải thành thật, nhiệt tâm, và nhưэт quyết thành đạt mục tiêu mà mình muốn đến. Ngài cũng đã khuyên tứ chúng rằng: “Hãy tự lấy con làm hải đảo cho con, hãy lấy chính con làm nơi nương tựa cho con.” Như thế ấy, Đức Bổn Sư kêu gọi tứ chúng không nên ỷ lại vào ai khác ngoài mình. Bất luận ở vào trường hợp nào, người tu theo Phật không nên đánh mất niềm hy vọng và tinh tấn. Hãy nhìn tấm gương rạng ngời của Phật, Ngài không bao giờ thối chí, Ngài luôn dũng mãnh và tinh tấn, ngay từ thời Ngài còn là vị Bồ Tát: Energy, zeal or undeflected progress. It is a mental property and the sixth limb of the Noble Eightfold Path, there called right effort. The Buddha has not proclaimed himself a saviour willing and able to take upon himself the evil of all sentient beings. He is only a Path-Revealer. Each one of us must put forth the necessary effort and work out his own deliverance with heedfulness. He cannot walk for anyone on this path. Thus he advised that each Buddhist should be sincerely zealous, strong and firm in the purpose of reaching the final aim. He also advised: “Be islands unto yourselves, be your own refuge.” Thus did the Master exhort his followers to acquire self-reliance. A follower of the Buddha should not under any circumstances relinquish hope

and effort; for the Buddha was one who never gave up courage and effort even as a bodhisattva.

- b) Nhiệm vụ của tinh tấn có bốn thứ—The function of energy is fourfold: See Tứ Chánh Cần (Four right efforts) in Chapter 21 (B-2).
- c) Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Cú, câu 280: “Người sống tiêu cực, uể oải, đã đuối, không tinh tấn chuyên cần, dầu còn trẻ tuổi và khỏe mạnh vẫn lười biếng, suy nhược và thiếu quyết tâm, con người lười biếng ấy không bao giờ tìm ra được con đường dẫn đến trí tuệ và giác ngộ, giải thoát.”: In The Dhammapada Sutta, sentence 280, the Buddha taught: “The idler who does not strive, who, though, young and strong, is full of sloth, who is weak in resolution and thought, that lazy and idle man will never find the way to wisdom, the way to enlightenment and deliverance.”
- 3) Hỷ Giác Chi (hỷ lạc)—Cheerfulness or high spirits: Priti-sambodhyanga (skt)—Piti (p).
- a) Hỷ giác chi là một tâm sở, và là một đức tánh có ảnh hưởng sâu rộng đến thân và tâm. Người thiếu đức “hỷ lạc” không thể tiến bước trên đường giác ngộ, vì trong người ấy lúc nào cũng mang máng một trạng thái lãnh đạm lạnh lùng trước thiện pháp, một thái độ bất mãn với thiền tập, một sự biểu lộ bất toại nguyện: Joy, happiness, rapture, or delight is a mental property, and is a quality which deeply influences both the body and mind. A man lacking in this quality cannot advance along the path to enlightenment. In him there will always arise sullen indifference to the Dharma, an aversion to the practice of meditation, and morbid manifestations.
- b) Muốn tu tập đức “hỷ lạc,” hay tâm phỉ, hành giả cần luôn nhớ rằng hạnh phúc không tìm được từ vật chất bên ngoài, mặc dù chuyện lớn chuyện nhỏ bên ngoài luôn có ảnh hưởng đến tâm mình. Hạnh phúc chỉ có được nơi những người biết tri túc: To practice “piti” or joy, Buddhist cultivators should always remember that happiness is a matter of the mind and it should never be sought in external and material things, though they may be instrumental in any way. Only those who possess the quality of contentment can experience real happiness.
- c) Hành giả tu theo Phật nên luôn nhớ rằng có sự khác biệt lớn lao giữa thỏa thích và hạnh phúc: Buddhist cultivators should always remember that there is a vast difference between pleasure and happiness.
- * Thỏa thích: Cảm giác thích thú là cái gì tạm bợ nhất thời, chỉ thoáng qua rồi mất. Thỏa thích có thể là một dấu hiệu báo trước khổ đau phiền não, vì những gì mà ta ôm ấp tận tui trong khoảnh khắc này, có thể là nguồn đau khổ trong khoảnh khắc kế tiếp. Khi thấy một hình sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, hay nhận thức một ý nghĩ, chúng ta thường bị các đối tượng của giác quan và trần cảnh kích thích, cũng như cảm thấy ít nhiều thỏa thích. Tuy nhiên, chúng chỉ là những hiện tượng phù du tạm bợ, vừa phát sanh đã hoại diệt—Pleasure, or pleasant feeling, is something very momentary and fleeting. Pleasant feeling may be an indicative sign of suffering, for what we hug in great glee this moment, may turn to be a source of suffering the next moment. Seeing a form, hearing a sound, perceiving an odour, tasting a flavour, feeling some tangible thing, cognizing an idea, we are usually moved, and from those sense objects and mental objects, we experience a certain degree of pleasure. However, they are all temporary; they are only a passing show of phenomena.

- * Hạnh phúc thật sự—Real happiness: Hạnh phúc thật sự không đến với chúng ta bằng cách bám víu hay nắm chắc lấy những vật vô tri hay hữu tri, mà chỉ đạt được bằng hạnh buông bỏ. Đức Phật đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, uy quyền tột đỉnh, để cuối cùng Ngài đạt được giác ngộ và giải thoát, chúng ta há có con đường nào khác?—Real happiness or rapture does not come through grasping or clinging to things, animate or inanimate, but from giving up. The Buddha left behind his glorious palace, beautiful wife, good son, as well as kingdom authority, and became a homeless monk. Eventually he attained enlightenment and deliverance, do we have any other choices if we wish to attain enlightenment and deliverance?
- 4) Khinh An Giác Chi—Peaceful mind: Prasadhi-sambodhyanga (skt)—Passaddhi (p)—An hay vắng lặng an tĩnh—Ease, tranquility, riddance of all grossness or weight of body or mind so that they may be light, free and at ease.
 - a) Có hai loại khinh an—There are two kinds of tranquility:
 - * Thân an—Calm of the body: Kaya-passaddhi (p)—Toàn thể các tâm sở, chớ không riêng phần thân thể vật chất. Nói cách khác, đây là trạng thái an tĩnh vắng lặng của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn—The calm of all mental properties rather than the only physical body. In other words, calm of the aggregates of form, feeling, perception, and the volitional activities or conformations.
 - * Tâm an—Calm of the mind: Citta-passaddhi (p)—Trạng thái an tĩnh vắng lặng của thức uẩn—The calm of the mind, or the calm of the aggregate of consciousness.
 - b) Người đã trau dồi tâm khinh an vắng lặng sẽ không còn phiền lụy, bối rối hay cảm kích khi phải đương đầu với tám pháp thăng trầm của thế gian, vì người ấy nhận thức được trạng thái phát sanh và hoại diệt, cũng như tánh cách mong manh nhất thời của vạn hữu: A man who cultivates calm of the mind does not get upset, confused or excited when confronted with the eight vicissitudes (8 winds or influences) of the world. He is able to understand the rise and fall (come into being and pass away), as well as the momentary fragility of all things.
 - c) Tâm khinh an vắng lặng là việc rất khó thực hiện vì tâm luôn có khuynh hướng không bao giờ ở yên một chỗ. Rất khó cột và kéo tâm trở lại. Kinh Pháp Cú, từ câu 33 đến 36, Đức Phật đã dạy: “Tâm ở trong trạng thái giống như con cá mới bị bắt ra khỏi nước và bị vớt lên đất khô. Nó luôn phóng nhảy bất định.”: It is hard to tranquilize the mind. It trembles and it is unsteady, difficult to guard and hold back. In the Dhammapada, from sentece 33 to 36, the Buddha taught: “The mind quivers like a fish just taken from its watery home and thrown on the dry ground. It wanders at will.”
 - d) Bình tĩnh và trầm lặng không phải là một thái độ hèn yếu. Chỉ có những con người có văn hóa mới làm được chuyện này: Calmness is not weakness. Only a person of culture is able to present the calm attitude at all times.
 - e) Bình tĩnh trầm lặng trước thuận cảnh không phải là điều khó, điều khó ở đây là người Phật tử phải luôn giữ tâm an tĩnh vắng lặng trước mọi nghịch cảnh. Làm được như vậy mới mong thành đạt được giác ngộ và giải thoát: It is not so difficult to be calm under favourable circumstances, but it is indeed difficult for a Buddhist to remain calm in the midst of unfavourable circumstances. Only the calm mind can help the aspirant to achieve enlightenment and deliverance.
- 5) Niệm Giác Chi—Remembrance of the Dharma: Smrti-sambodhyanga (skt)—sati (p).

- a) Niệm Giác chi hay trạng thái chánh niệm tỉnh thức qua quán chiếu. Đây là phương tiện hữu hiệu nhất để làm chủ lấy mình. Niệm có bốn—Mindfulness, relinquishment, or power of remembering the various states passed through in contemplation. It is the instrument most efficacious in self-mastery. It is fourfold—See Tứ Niệm Xứ in Chapter 118.
- b) Con người không thể có chánh niệm nếu không kiểm soát những tác động của thân, khẩu và ý của mình. Nói cách khác, nếu không tinh chuyên hành trì giới luật thì không bao giờ có thể nói đến tỉnh thức được: A person cannot be heedful unless he is fully controlling all his actions, whether they are mental, verbal or physical at every moment of his walking life. In other words, he must zealously observe all commandments required of him.
- c) Trong Kinh Trường A Hàm, lời di huấn tối hậu của Đức Phật trước khi Ngài nhập Niết Bàn là: “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát—In the Digha Nikaya Sutra, the Buddha’s final admonition to his disciples before entering the Nirvana: “Transient are all component things. Work out your deliverance with mindfulness.”
- d) Ngài Xá Lợi Phất trước khi nhập diệt cũng đã khuyên nhủ tứ chúng: “Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát.”—Venerable Saripura also advised everybody with his last words: “Strive on with mindfulness to obtain your deliverance.”
- e) Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật đã dạy: “Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một pháp nào mà có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sinh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện, nếu đã phát sanh sẽ tan biến.”—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Monks, I know not of any other single thing of such power to cause the arising of good thoughts if not yet arisen, or to cause the waning of evil thoughts if already arisen, as heedfulness. In him who is heedful, good thoughts not yet arisen, do arise, and evil thoughts, if arisen, do wane.”
- 6) Định Giác Chi—Concentration ability: Samadhi-sambodhyanga (skt)—Khả năng giữ tâm tập trung không tán loạn—Stability, concentration, or power to keep the mind in a given realm undiverted.
- a) Tâm an trụ và tập trung vào đề mục hành thiền. Tâm an trụ thấy sự vật đúng theo chân tướng của nó: It is only the tranquilized mind that can easily concentrate on a subject of meditation. The calm concentrated mind sees things as they really are.
- b) Tâm an trụ có khả năng chế ngự được năm pháp triền cái: Người hành thiền hay người có nguyện vọng thành tựu giác ngộ, phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại, đặc biệt là năm pháp gây trở ngại mạnh mẽ trong việc định tâm, và chặn ngang con đường giải thoát—The unified mind brings the five hindrances under subjugation. Many are the impediments that confront a meditator, an aspirant for enlightenment, especially the five hindrances that hinder concentrative thoughts, and obstruct the way to deliverance—See Ngũ Triền Cái (Five hindrances) in Chapter 38 (B) (III).
- c) Định là trạng thái tâm ổn định vững chắc, có thể ví như ngọn đèn vững ngọn, không dao động, ở một nơi không có gió: Concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to an unflickering flame of a lamp in a windless place.
- d) Định có khả năng giữ các tâm sở trong trạng thái quân bình: Concentration has the ability to maintain the mind and the mental properties in a state of balance.
- e) Định giữ cho tâm ngay thẳng, không lay chuyển; tiêu trừ khát vọng chướng những giúp tâm không vọng động, mà còn giúp mang lại sự thanh tịnh nơi tâm: It is concentration that

fixes the mind aright and causes it to be unmoved; dispels passions and not only helps the mind undisturbed, but also helps bring purity and placidity of mind.

- f) Người quyết tâm trau dồi “định” phải nghiêm trì giới luật, vì chính giới đức đạo hạnh nuôi dưỡng đời sống tâm linh và làm cho tâm an trụ vắng lặng: One who is intent to practice “concentration” should always zealously observe Buddhist commandments, for it is virtue that nourishes mental life, and make it coherent and calm.
- 7) Xả Giác Chi—Non-attachment ability: Upeksa-sambodhyanga (skt)—Detachment—Equanimity—Complete abandonment—Hoàn toàn xả bỏ, nghĩa là tâm không còn bị quấy nhiễu bởi nội chướng hay ngoại trần—Indifferent to all disturbances of the sub-conscious or ecstatic mind.
- a) Theo Vi Diệu Pháp, “xả” có nghĩa là trung lập, không thiên vị bên nào. Đó là trạng thái tâm quân bình chứ không phải tâm lãnh đạm thờ ơ, hay thản nhiên đứng đưng. Đây là kết quả của tâm định an tĩnh vắng lặng: According to The Abhidharma, “equanimity” means neutrality. It is mental equipoise and not hedonic indifference. Equanimity is the result of a calm concentrative mind.
- b) Trong xã hội loạn động hôm nay, con người khó mà tránh khỏi những chao động khi phải va chạm thường xuyên với những thăng trầm của cuộc sống; tuy nhiên, người đã tu tập được “xả giác chi” này không còn nghe phiến lụy bực mình nữa. Giữa những phong ba bão táp của cuộc đời như lợi lộc, lỗ lỗ, danh thơm, tiếng xấu, tán tụng, chê trách, hạnh phúc và khổ đau, người có tâm xả không bao giờ bị lay động: In our nowadays violent society, amidst the welter of experience, gain and loss, good repute and ill-repute, praise and blame, happiness and suffering, a man with the mind of equanimity will never waver.
- c) Trong Kinh Pháp Cú, câu 83, Đức Phật đã từng dạy: “Người tốt buông xả tất cả. Bậc Thánh nhân không nghĩ đến ái dục. Dầu hạnh phúc hay đau khổ bậc thiện trí không bỗng bột cũng không để tinh thần suy sụp.”: In Dharmapada, sentence 83, the Buddha taught: “Truly the good give up longing for everything. The good sages not with thoughts of craving. Touched by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression.”
- d) Người đã tu tập và trau dồi được tâm xả, luôn bình thản và tránh được bốn con đường sai lạc—A man who has reached perfect neutrality through the cultivation of equanimity, always avoids the following four wrong paths:
- * Tham ái: Chanda (p)—The path of greed.
 - * Sân hận: Dosa (p)—The path of hate.
 - * Yếu hèn: Bhaya (p)—Cowardice.
 - * Si mê: Moha (p)—Delusion.
- e) Người tu tập và trau dồi được tâm xả luôn nhìn chúng sanh mọi loài một cách bình đẳng, không thiên vị: A man who has reached perfect neutrality through cultivation of equanimity, always has his serene neutrality which enables him to see all beings impartially.

(B-7) Tứ Niệm Xứ

Four kinds of mindfulness—See Chapter 118

CHƯƠNG HAI MƯỜI HAI
CHAPTER TWENTY-TWO

Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm
Catvari-apramanani (skt)
Appamanna or Brahmavihara (p)

(A) *Sự Yêu Thương trong Phật Giáo—Love in Buddhism*

(I) *Tổng quan về “Yêu Thương”—An overview of “Love”*

(II) *Có hai loại ái—There are two kinds of love.*

(III) *Lòng thương yêu và sự bi mẫn—Love and Compassion: See Chapter 129 (A)*

(IV) *Thương yêu và Dục vọng—Love and desire.*

(V) *Lòng Yêu thương trong Phật giáo—“Love” in Buddhism: See Chapter 129 (A)*

(B) *Tứ Vô Lượng Tâm—Catvari-apramanani (skt)—Appamanna or Brahmavihara (p)*

(B-1) *Đại cương về Tứ Vô Lượng Tâm—An overview of the four immeasurable minds*

(I) *Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được—The mind of greatness that cannot be measurable*

(II) *Vô Lượng Tâm trong giáo lý nhà Phật đã ảnh hưởng sâu sắc đến trái tim của vua A Dục—Immeasurable Minds in Buddhism that touched the heart of King Asoka*

(B-2) *Chi tiết về Tứ Vô Lượng Tâm—Details of the four immeasurable minds*

(B-2-I) *Từ Vô Lượng Tâm—Immeasurable loving kindness—Maitri (skt)—Metta (p)*

(I) *Tổng quan về “Lòng Từ”—An overview of “Loving-kindness”*

(II) *Nghĩa của Lòng Từ—The meanings of “Loving-kindness”*

(III) *Những quả phúc của tâm từ (Theo Đức Phật và Phật Pháp của Ngài Narada)—Attendant Blessings of Loving-kindness (The Buddha and His Teachings)*

(IV) *Sức mạnh của “Lòng Từ”—The powers of Loving-kindness*

(V) *Những lời Phật dạy về lòng từ trong kinh Duy Ma Cật—The Buddha’s teachings of loving-kindness in the Vimalakirti-Sutra*

(VI) *Những lời Phật dạy về lòng từ trong kinh Từ Thiện—The Buddha’s teachings of loving-kindness in the the Meitri Sutra*

(VII) *Những lời Phật dạy về lòng từ trong kinh Từ Bi—The Buddha’s teachings of loving-kindness in the the Metta Sutta*

(B-2-II) *Bi Vô Lượng Tâm—Immeasurable compassion—Karuna (skt & p)*

(I) *Tổng quan về Bi Vô Lượng Tâm—An overview of the Immeasurable Compassion*

(II) *Đồng cảm từ bi hay khoan dung—Compassion and Loving-kindness*

(III) *Nghĩa của “Bi”—The meanings of “Karuna”*

(IV) *Bi Tâm của chư Bồ Tát—Mind of Compassion of Bodhisattvas*

(V) *Bi Tâm theo Liên Tông Thập Tam Tổ—Heart of compassion in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*

(VI) *“Bi” theo Kinh Duy Ma Cát—“Karuna” according to the Vimalakirti Sutra*

(VII) *Những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác—Most important entrances to the great enlightenment*

(VIII) *Bi và Trí—Pity and wisdom*

(IX) *Những giải thích khác về lòng Bi Mẫn—Other explanations on Compassion*

(X) *Lòng bi mẫn và sự hiểu biết—Compassion and understanding*

(XI) *Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi—Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds*

(B-2-III) *Hỷ Vô Lượng Tâm—Immeasurable Inner Joy—Mudita (skt & p)*

(B-2-IV) *Xả Vô Lượng Tâm—Immeasurable Detachment—Upeksha (skt)-Upekkha (p)*

(I) *Tổng quan về “Xả”—An overview of “Detachment”*

(II) *Ý Nghĩa của “Tâm Xả”—The meanings of “Mind of Detachment”*

(III) *Năm cách phát triển tâm xả—Five ways of developing Equanimity*

(IV) *Thất Chung Xả: Bảy loại xả bỏ—Seven abandonments or riddances*

(A) Sự Yêu Thương trong Phật Giáo

Love in Buddhism

(I) Tổng quan về “Yêu Thương”—An overview of “Love”: Có nhiều nghĩa cho chữ “Yêu Thương”. Yêu thương có nghĩa yêu hay ham muốn xác thịt là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khổ đau và luân hồi sanh tử. Theo đạo Phật, thương yêu là hiểu biết, là không phán xét hay kết tội, là lắng nghe và thông cảm, là quan tâm và đồng tình, là chấp nhận và tha thứ, vân vân và vân vân. Như vậy, tình yêu thương theo Phật giáo có nghĩa là tình thương không vị kỷ đi kèm với lòng từ, bi, hỷ, xả. Tình thương luôn đi đôi với từ bi. Khi chúng ta có một trái tim thương yêu, từ bi nảy sinh để dàng nơi chúng ta. Bất cứ lúc nào chúng ta nhìn thấy một người khổ đau, chúng ta cảm thấy muốn chìa tay ra làm cho người ấy được với đi đau khổ. Đặc tính của yêu thương là loại bỏ khổ đau, là muốn làm giảm thiểu đau khổ nơi người khác. Như vậy người nào có lòng bi mẫn, biết yêu thương và tha thứ cho người khác, người đó thật sự hiểu đúng nghĩa của chữ “Yêu Thương” trong Phật Giáo. Kỳ thật, sự giải thoát trong Phật giáo không phải xa rời không thực tiễn, nếu chúng ta biết chuyển sự chú ý vị kỷ thành vị tha, nghĩa là biết nghĩ nhiều đến sự an vui và hạnh phúc của người khác, là chúng ta đã được giải thoát—There are many different meanings of “Love”. Love as craving or sexual desire is one of the major causes of sufferings and rebirth. According to Buddhism, love is understanding, love does not judge or condemn, love listens and understands, love cares and sympathizes, love accepts and forgives, and so on and so on. Thus, in Buddhism, love has the meaning of “selfless love” which accompanies with loving-kindness, compassion, joy, and equanimity. Love goes hand-in-hand with compassion. When we have a loving heart, compassion arises easily in us. Whenever we see somebody suffering, we feel an urge to reach out to help the person ease his or her suffering. To remove or ease another’s suffering is the main characteristic of love. Thus, those who is compassionate, loving and forgiving, they really understand the meanings of the word “Love” in Buddhism. In fact, emancipation in Buddhism is not unrealistic, if we know how to focus from “Selfish” to “Altruistic”, and think more about others’ well-being and welfare, we have already liberated ourselves.

(II) Có hai loại ái—There are two kinds of love: There are two kinds of love: See Two kinds of love.

- 1) Dục ái—Ordinary human love springing from desire: To hanker after—Desire—Love in the passion realm—Passion-love—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái). Love inspired by desire through any of the five senses. Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái). Love inspired by desire through any of the five senses.
- 2) Pháp ái—Pháp ái—Religious love: Tình yêu trong phạm trù tôn giáo. Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Bodhisattva or religious love springing from the vow to save all creatures. Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái).
- a) Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa—Hinayana and Mahayana Dharma-love:

- i) Pháp Ái Tiểu Thừa—Hinayana Dharma-love as desire for nirvana: Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém.
- ii) Pháp Ái Đại Thừa—Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things: Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa.
- ** Cả hai thứ pháp ái này đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.
- b) Pháp Ái Như Lai—Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation: Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng.

(III) Lòng thương yêu và sự bi mẫn—Love and Compassion: See Chapter 129 (A).

(IV) Thương yêu và Dục vọng—Love and desire: Love of family—Craving for sensuality—Craving for non-existence.

(A) *Tổng quan về lòng Thương yêu và Dục vọng—An overview of “Love and Desire”:* Thương yêu và dục vọng là sự luyến ái và dục vọng, hoặc tình thương yêu gia đình. Ái dục là những khối làm hành giả vấp ngã trên bước đường tu hành. Ngoài ra, biển ái dục của vòng sanh tử là cái gốc của chương đạo. Hành giả nào còn vướng víu ái dục, bất luận là với người khác hay với đồ vật đều sẽ bị chương ngại không tiến bộ được trên bước đường tu tập. Nói tóm lại, ái dục chính là sanh tử, và sanh tử là ái dục. Như vậy ái dục là nguồn gốc của sinh tử. Nếu chúng ta không chịu phá vỡ sự vô minh của ái dục thì không cách chi mình có thể thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử cả. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng trước khi nghĩ đến Phật quả, chúng ta phải hết sức đoạn dục khử ái. Hơn 25 thế kỷ về trước Thái tử Tất Đạt Đa Cô Đàm cũng phải làm y như vậy trước khi Ngài trở thành một du Tăng khổ hạnh. Phật tử thuần thành nên nhớ rằng chúng ta là những chúng sanh con người, và chúng sanh con người chắc chắn là phải có tình cảm, nhưng người Phật tử chúng ta không nên bám víu vào những tình cảm của ái dục này. Chúng ta phải luôn đối xử bình đẳng với mọi người, phải tỏ lòng từ bi với tất cả, nhưng cũng phải cẩn trọng để không vướng vào cái bẫy của ái dục. Người Phật tử không có con đường nào khác để chuyển hóa ngoài con đường cắt đứt ái dục, vì hễ cái gì mình thích là mình yêu thương, còn cái gì mình không thích là mình ghét bỏ. Vì vậy nếu mình không cắt đứt ái và loại bỏ dục thì chúng ta chỉ quanh quanh quẩn quẩn trong cái vòng “thương thương ghét ghét” bất tận—Love and desire means loves that attach to desires or love of family. Love and desire are the stumbling blocks in cultivation. Besides, the sea of emotional love of birth and death is fundamental obstacle to the Way. If cultivators feel love and desire, whether for people or objects, it will hinder them from making progress in cultivation. In one word, love and desire are just birth and death, and birth and death are just love and desire. Thus love and desire are the root of birth and death. If we don't break through the ignorance of love and desire, there is no way we can escape the cycle of birth and death. Sincere Buddhists should always remember that before thinking of the Buddhahood, we should first cut off desire and get rid of love. More than twenty-five hundred years ago, Prince Siddhartha Gautama did just that before he became a wandering ascetic monk. Sincere Buddhists should always remember that we all are human beings, and human beings surely have emotions, but we Buddhists should not cling to such emotions of love and desire. We should treat everyone equally, showing loving-kindness and compassion to all, but we must be careful not to get trapped in the trap of love and desire. Buddhists have no other

way to transcend but cutting off desire and getting rid of love, for whatever we are fond of, we love, and whatever we dislike, we hate. So if we don't cut desire and get rid of love, we will continue to go round and round in the cycle of love and hate forever.

(B) *Những lời Phật dạy về “Thương yêu và Dục vọng” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Love and Desire” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các người hãy giác ngộ để đừng qua lại trong vòng thống khổ ấy: It is difficult to renounce the world. It is difficult to be a householder. It is painful to associate with those who are not friends. It is painful to be wandering in the samsara forever. Reaching the enlightenment and let wander no more! Let's suffer no more! (Dharmapada 302).
- 2) Nếu ở thế gian này mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa: Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass (Dharmapada 335).
- 3) Nếu ở thế gian này, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen: Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf (Dharmapada 336).
- 4) Đây là sự lành mà Ta bảo với các người: “Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!”—This is my advice to you: “Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed! (Dharmapada 337)
- 5) Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tược vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nảy sinh trở lại mãi: Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted (Dharmapada 338).
- 6) Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngừng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài: If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away (Dharmapada 339).
- 7) Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Người hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi: Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom (Dharmapada 340).
- 8) Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hướng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân: Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again (Dharmapada 341).
- 9) Những người trì trệ theo ái dục khác nào hổ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài: Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer (Dharmapada 342).

- 10) Những người trì trệ theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục: Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving (Dharmapada 343).
- 11) Người đã lìa dục xuất gia, lại tìm vui ở chốn sơn lâm, khác nào trở lại nhà; người hãy xem hạng người đó, kẻ đã được mở ra rồi lại tự trói vào!: He who is free from desire for the household, finds pleasure (of asceticism or monastic life) in the forest, yet run back to that very home. Look at that man! He runs right back into that very bondage again! (Dharmapada 344)
- 12) Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền: To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment (Dharmapada 345).
- 13) Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa hưởn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, xa lìa ái dục mà xuất gia: The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world! (Dharmapada 346).
- 14) Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai đứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại: A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind (Dharmapada 347).
- 15) Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô; nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa: He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body (Dharmapada 351).
- 16) Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại tượng phu, chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa: He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body (Dharmapada 352).
- 17) Dững cảm đoạn trừ dòng ái dục, các người mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các người liền thấy được vô tác (Niết bàn): Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana! (Dharmapada 383).

(V) *Lòng Yêu thương trong Phật giáo—“Love” in Buddhism*: See Chapter 129 (A).

(B) Tứ Vô Lượng Tâm
Catvari-apramanani (skt)
Appamanna or Brahmavihara (p)

(B-1) Đại cương về Tứ Vô Lượng Tâm
An overview of the four immeasurable minds

(I) Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được—The mind of greatness that cannot be measurable: Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind (Four Immeasurable Minds—The four virtues of infinite greatness). The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world:

(II) Vô Lượng Tâm trong giáo lý nhà Phật đã ảnh hưởng sâu sắc đến trái tim của vua A Dục—Immeasurable Minds in Buddhism that touched the heart of King Asoka: Chính tinh thần Từ Bi mà Đức Phật dạy đã ảnh hưởng sâu sắc đến trái tim của vua A Dục, một đại hoàng đế Phật tử của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch. Trước khi trở thành một Phật tử, ông đã từng là một vị quân vương hiếu chiến giống như cha mình trước là vua Bình Sa Vương, và ông nội mình là vua Candaragupta. Khát vọng muốn bành trướng lãnh thổ của mình đã khiến nhà vua đem quân xâm lăng và chiếm cứ nước láng giềng Kalinga. Trong cuộc xâm lăng này, hàng ngàn người đã bị giết, trong khi nhiều chục ngàn người khác bị thương và bị bắt làm tù binh. Tuy nhiên, khi sau đó nhà vua tin nơi lòng từ bi của đạo Phật, ông đã nhận ra sự điên rồ của việc giết hại này. Vua A Dục cảm thấy vô cùng ân hận mỗi khi nghĩ đến cuộc thảm sát khủng khiếp này và nguyện giã từ vũ khí. Có thể nói vua A Dục là vị quân vương duy nhất trong lịch sử, là người sau khi chiến thắng đã từ bỏ con đường chinh phục bằng đường lối chiến tranh và mở đầu cuộc chinh phục bằng đường lối chánh pháp. Như chỉ dụ 13 khắc trên đá của vua A Dục cho thấy “Vua đã tra kiếm vào vỏ không bao giờ rút ra nữa. vì Ngài ước mong không làm tổn hại đến các chúng sanh.” Việc truyền bá tín ngưỡng từ bi của Đức Phật trên khắp thế giới phương Đông, phần lớn là do những nỗ lực táo bạo và không mệt mỏi của vua A Dục. Pháp Phật đã một thời làm cho tâm hồn người Á Châu trở nên ôn hòa và không hiếu chiến. Tuy nhiên, nền văn minh hiện đại đang xiết chặt trên các vùng đất Châu Á. Một điều mà ai trong chúng ta cũng phải chấp nhận là với đà tăng trưởng và phát triển của văn minh, thì sức sống nội tâm sẽ suy thoái, và con người ngày càng trở nên sa đọa. Với sự tiến triển

của khoa học hiện đại rất nhiều thay đổi đã diễn ra, tất cả những thay đổi và cải tiến này, thuộc về lãnh vực vật chất bên ngoài, và có khuynh hướng làm cho con người thời nay ngày càng trở nên quan tâm đến nhục dục trần tục hơn, nên họ xao lãng những phẩm chất nơi tâm hồn, và trở nên ích kỷ hay vô lương tâm. Những đợt sóng văn minh vật chất đã ảnh hưởng đến nhân loại và tác động đến lối suy tư cũng như cách sống của họ. Con người bị trói buộc thậm tệ bởi giác quan của họ, họ sống quá thiên về thế giới vật chất đến nỗi không còn tiếp chạm được với cái thiện mỹ của thế giới bên trong. Chỉ có quan niệm sống từ bi theo lời Đức Phật dạy mới có thể lập lại sự quân bình về tinh thần và hạnh phúc cho nhân loại mà thôi—It was the spirit of love and compassion taught by the Buddha that touched the heart of King Asoka, the great Buddhist Emperor of India in the third century B.C. Before he became a Buddhist he was a warlike monarch like his father, King Bimbisara, and his grandfather, King Candragupta. Wishing to extend his territories he invaded and conquered Kalinga. In this war thousands were slain, while many more were wounded and taken captive. Later, however, when he followed the Buddha's creed of compassion he realized the folly of killing. He felt very sad when he thought of the great slaughter, and gave up warfare. He is the only military monarch on record who after victory gave up conquest by war and inaugurated conquest by righteousness. As his Rock Edict XIII says, 'he sheathed the sword never to unsheath it, and wish no harm to living beings.' The spread of the Buddha's creed of compassion throughout the Eastern world was largely due to the enterprise and tireless efforts of Asoka the Great. The Buddha-law made Asia mild and non-aggressive. However, modern civilization is pressing hard on Asian lands. It is known that with the rise and development of the so-called civilization, man's culture deteriorates and he changes for the worse. With the march of modern science very many changes have taken place, and all these changes and improvements, being material and external, tend to make modern man more and more worldly minded and sensuous with the result that he neglects the qualities of the mind, and becomes self-interested and heartless. The waves of materialism seem to influence mankind and affect their way of thinking and living. People are so bound by their senses, they live so exclusively in the material world that they fail to contact the good within. Only the love and compassion taught by the Buddha can establish complete mental harmony and well-being.



(B-2) Chi tiết về Tứ Vô Lượng Tâm
Details of the four immeasurable minds

(B-2-I) Từ Vô Lượng Tâm
Immeasurable loving kindness
Maitri (skt)—Metta (p)

(I) Tổng quan về “Lòng Từ”—An overview of “Loving-kindness”:

- 1) Lòng từ, một trong những đức tính chủ yếu của Phật giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân rồi sau với ngay cả người đứng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù—Kindness, benevolence, one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be developed gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us.
- 2) Trong đạo Phật, lòng từ là lòng yêu thương rộng lớn đối với chúng sanh mọi loài, còn gọi là từ vô lượng tâm. Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Tuy nhiên, lòng từ không phải là một đặc tính bẩm sinh. Nếu chúng ta muốn phát triển lòng từ chúng ta phải bỏ nhiều thời gian hơn để thực hành. Ngồi thiền tự nó không mang lại cho chúng ta cái gọi là “lòng từ.” Muốn được lòng từ, chúng ta phải đưa nó vào hành động trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Trong những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, chúng ta phải phát triển sự cảm thông và gần gũi với người khác bằng cách suy niệm về những khổ đau của họ. Chẳng hạn như khi gặp ai đang khổ đau phiền não thì chúng ta hết lòng an ủi hoặc giúp đỡ họ về vật chất nếu cần—In Buddhism, loving kindness is the greatest love toward all sentient beings. Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. However, loving-kindness is not an inborn characteristic. If we really want to develop our loving-kindness, we have to devote more time to practice. Sitting in meditation alone cannot bring us the so-called “loving-kindness.” In order to achieve the loving-kindness, we must put loving-kindness in actions in our daily life. In our daily

activities, we must develop empathy and closeness to others by reflecting on their sufferings. For example, when we know someone suffering, we should try our best to console them by kind words or to help them with our worldly possessions if needed.

(II) Nghĩa của Lòng Từ—The meanings of “Loving-kindness”:

- 1) *Lòng Từ là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn—The greatest love:* Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. Từ phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui: Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy.
- 2) *Tâm Từ là tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh—The mind of “Loving-kindness” is the mind that bestows joy or happiness:* Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm này giúp đoạn trừ sân hận—Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness. Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will.
- 3) *Lòng từ vô lượng tương ứng với nỗi khổ vô lượng của chúng sanh—The greatest love that responds to immeasurable human sufferings:* Nỗi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với gian đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp—To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so

according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma.

***(III) Những quả phúc của tâm từ (Theo Đức Phật và Phật Pháp của Ngài Narada)—
Attendant Blessings of Loving-kindness (The Buddha and His Teachings):***

- 1) Những người có tâm từ luôn ngủ được an vui: Those who practice Loving-kindness (metta) sleep happily.
- 2) Khi đi ngủ với tâm an lành, tự nhiên cũng tỉnh giấc với tâm an lành: As they go to sleep with a loving heart, they awake with an equally loving heart.
- 3) Người có tâm từ, không có ác mộng. Khi thức thì họ luôn từ bi, khi ngủ thì họ luôn an lành: Even in sleep loving persons are not perturbed by bad dreams. They are always full of love during waking hours, and peaceful in their sleeping hours.
- 4) Người có tâm từ luôn thân ái với kẻ khác. Họ thương kẻ khác và kẻ khác cũng thương yêu họ: They become dear to human beings. As they love others, so do others love them.
- 5) Người có tâm từ còn là bạn thân của chúng sanh mọi loài. Loài cầm thú cũng lấy làm vui khi được sống gần với những bậc hiền nhân đạo đức: They are dear to non-humans as well. Animals are also attracted to people with loving-kindness.
- 6) Nhờ tâm từ mà họ không bị hại bởi thuốc độc, trừ phi họ phải trả một nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ: Owing to their loving-kindness, they become immune from poison, unless they are subject to some inexorable karma in the past.
- 7) Chư thiên luôn hộ trì những người có tâm từ: Invisible deities protect them because of the power of their loving-kindness.
- 8) Người có tâm từ thường an trụ dễ dàng vì không bị những tư tưởng trái ngược khuấy động: Loving-kindness leads to quick mental concentration. As their minds are not perturbed by hostile vibrations; thus, one-pointedness can be gained easily.
- 9) Người có tâm từ thì gương mặt thường tươi sáng, vì gương mặt là phản ảnh của nội tâm: Loving-kindness tends to beautify one's facial expression. The face as a rule reflects the state of the mind.
- 10) Người có tâm từ đến lúc lìa đời cũng được an vui, vì trong lòng không chứa chấp sân hận. Sau khi họ tắt thở, gương mặt tươi tỉnh phản ảnh sự ra đi yên bình của họ: Persons imbued with loving-kindness die peacefully as they harbour no thoughts of hatred towards all beings. Even after death their serene face reflects their peaceful death.
- 11) Người có tâm từ chết một cách hạnh phúc, và sẽ được tái sinh vào một cảnh giới cực lạc: Since persons with loving-kindness die happily, they will subsequently be reborn in a blissful state.
- 12) Nếu đắc thiền thì người có tâm từ sẽ được sanh vào cảnh giới của chư Phạm Thiên: Persons with loving-kindness will be reborn in a Brahma realm if they gain the Dhyana.

(IV) Sức mạnh của “Lòng Từ”—*The powers of Loving-kindness*: Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù—Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment.

- 1) Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt: Loving kindness or love will help us gain strong meritorious power.
- 2) Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân: When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time.
- 3) Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại: Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances.
- 4) Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu: Loving kindness help us experience more physical comfort.
- 5) Lòng “Từ” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta: Loving-kindness (benevolence) is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, good roots prevail in all situations in our daily life.

(V) Những lời Phật dạy về lòng từ trong kinh Duy Ma Cát—*The Buddha’s teachings of loving-kindness in the Vimalakirti-Sutra*:

- 1) Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm Quán Chúng Sanh, khi Ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, ngài có hỏi: “Bồ Tát quán sát phải thực hành lòng từ như thế nào?”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating at Living Being, when Manjusri called on to enquire Vimalakirti’s illness, Manjusri asked Vimalakirti: “When a Bodhisattva meditates, how should he practise kindness (maitri)?”
- 2) Ông Duy Ma Cát đáp: Bồ Tát quán sát như thế rồi phải tự nghĩ rằng—Vimalakirti replied: When a Bodhisattva has made this meditation, he should think that.
 - a) Phải vì chúng sanh nói pháp như trên, đó là lòng từ chân thật: Ought to teach living beings to meditate in the same manner; this is true kindness.
 - b) Phải thực hành lòng từ tịch diệt, bởi vì không sanh: Should practise causeless (nirvanic) kindness which prevents creativeness.
 - c) Phải thực hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não: Should practice unheated kindness which puts an end to klesa (troubles and causes of trouble).
 - d) Phải thực hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau: Should practice impartial kindness which coves all the three periods of time (which means that it is eternal involving past, future and present).
 - e) Phải thực hành lòng từ không đua tranh, bởi không có khởi: Should practice passionless kindness which wipes out disputation.

- f) Phải thực hành lòng từ không hai, bởi trong ngoài (căn trần) không hiệp: Should practice non-dual kindness which is beyond sense organs within and sense data without.
- g) Phải thực hành lòng từ không hoại, bởi hoàn toàn không còn: Should practice indestructible kindness which eradicates all corruptibility.
- h) Phải thực hành lòng từ kiên cố, bởi lòng không hủy hoại: Should practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mind.
- i) Phải thực hành lòng từ thanh tịnh, bởi tánh các pháp trong sạch: Should practice pure and clean kindness which is spotless like Dharmata.
- j) Phải thực hành lòng từ vô biên, bởi như hư không: Should practice boundless kindness which is all-pervasive like space.
- k) Phải thực hành lòng từ của A la hán, vì phá các giặc kiết sử: Should practice the kindness of the arhat stage which destroys all bondage.
- l) Phải thực hành lòng từ Bồ Tát, vì an vui chúng sanh: Should practice the Bodhisattva kindness which gives comfort to living beings.
- m) Phải thực hành lòng từ của Như Lai, vì đặng tướng như như: Should practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatness.
- n) Phải thực hành lòng từ của Phật, vì giác ngộ chúng sanh: Should practice the Buddha kindness which enlightens all living beings.
- o) Phải thực hành lòng từ tự nhiên, vì không nhưn đâu mà đặng: Should practice spontaneous kindness which is causeless.
- p) Phải thực hành lòng từ Bồ Đề, vì chỉ có một vị: Should practice Bodhi kindness which is one flavour (i.e. uniform and unmixed wisdom).
- q) Phải thực hành lòng từ vô đẳng, vì đoạn các ái kiến: Should practice unsurpassed kindness which cuts off all desires.
- r) Phải thực hành lòng từ đại bi dẫn dạy cho pháp Đại Thừa: Should practice merciful kindness which leads to the Mahayana (path).
- s) Phải thực hành lòng từ không nhàm mỏi, quán không, vô ngã: Should practice untiring kindness because of deep insight into the void and non-existent ego.
- t) Phải thực hành lòng từ pháp thí không có luyến tiếc: Should practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentance.
- u) Phải thực hành lòng từ trì giới để hóa độ người phá giới: Should practice precepts (sila) upholding kindness to convert those who have broken the commandments.
- v) Phải thực hành lòng từ nhẫn nhục để ủng hộ người và mình: Should practice patient (ksanti) kindness which protects both the self and others.
- w) Phải thực hành lòng từ tinh tấn để gánh vác chúng sanh: Should practice Zealous (virya) kindness to liberate all living beings.
- x) Phải thực hành lòng từ thiền định không thọ mùi thiền: Should practice serene (dhyana) kindness which is unaffected by the five senses.
- y) Phải thực hành lòng từ trí tuệ, đều biết đúng nhịp: Should practice wise (prajna) kindness which is always timely.
- z) Phải thực hành lòng từ phương tiện, thị hiện tất cả: Should practice expedient (upaya) kindness to appear at all times for converting living beings.
- aa) Phải thực hành lòng từ không ẩn dấu, lòng ngay trong sạch: Should practice unhidden kindness because of the purity and cleanness of the straightforward mind.

- bb) Phải thực hành lòng từ thâm tâm, không có hạnh xen tạp: Should practice profound minded kindness which is free from discrimination.
- cc) Phải thực hành lòng từ không phỉnh dối, không có lừa gạt: Should practice undeceptive kindness which is faultless.
- dd) Phải thực hành lòng từ an vui, làm cho tất cả được sự an vui của Phật. Lòng từ của Bồ Tát là như thế đó: Should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). “Such are the specialities of Bodhisattva kindness”.

(VI) Những lời Phật dạy về lòng từ trong kinh Từ Thiện—The Buddha’s teachings of loving-kindness in the the Meitri Sutra: Theo Kinh Từ Thiện, Đức Phật dạy—According to the Meitri Sutta, the Buddha taught: “May all beings be happy and secure

“Mong mọi loài chúng sanh được hạnh phúc yên ổn,
 Ước mong tâm trí chúng sanh được vui vẻ an lạc.
 Bất cứ chúng sanh nào, dù loài mạnh hay yếu
 Dù dài, ngắn hay vừa, dù lớn hay nhỏ
 Loài hữu hình hay vô hình, dù ở xa hay gần
 Loài được sinh, hay loài chưa sinh,
 Mong mọi loài đều hạnh phúc.
 Giống như một bà mẹ che chở cho đức con độc nhất,
 Dầu hiểm nguy đến tánh mạng,
 Cũng vậy đối với mọi loài.
 Hãy tu tập từ tâm thắm nhuần khắp nơi
 Trên dưới và ngang, không ngăn ngại
 Không sân hận, không thù địch.
 Hãy tu tập từ tâm.”
 May their mind be contented.
 Whatever beings there may be,
 Feeble or strong, long, great or medium,
 Small or large, seen or unseen,
 Those dwelling far or near,
 Those who are born, and
 Those who are yet to be born.
 May all beings, without exception, be happy...
 Just as a mother would protect her only child
 Even at the risk of her own life,
 Even so, let one cultivate
 Boundless heart towards all beings.
 Let one’s thoughts of boundless love
 Pervade the whole world,
 Above, below and across,
 Without any obstruction,
 Any hatred or any enmity.”

(VII) Những lời Phật dạy về lòng từ trong kinh Từ Bi—The Buddha's teachings of loving-kindness in the the Metta Sutta:

- 1) Người khôn khéo mưu tìm lợi ích cho mình và có ước nguyện thành đạt trạng thái vắng lặng nên có hành động như thế này: Người ấy phải có khả năng, hải chánh trực, hoàn toàn chánh trực, phải biết lắng nghe, và phải khiêm tốn—He who skilled in his good and who wishes to attain that state of calm should act as follows: he should be efficient, upright, perfectly upright, obedient and humble.
- 2) Tri túc cho người thiện tín dễ dàng hộ trì, ít bị ràng buộc, không nhiều nhu cầu, thu thúc lục căn, kín đáo, tế nhị, không luyến ái gia đình—Contented, easily supportable (fulfilled), with duties, of Right Livelihood, controlled in senses, discreet, not impudent, not be greedily attached to families.
- 3) Người ấy không nên vi phạm lỗi lầm nhỏ bé nào mà bậc thiện trí có thể khiển trách. Ước mong tất cả chúng được an vui và châu toàn! Ước mong tất cả đều có tâm hoàn toàn trong sạch—He should not commit any slight wrong such that other wise men might censure him. May all beings be happy and secure! May their heart be wholesome!
- 4) Bất luận chúng sanh ấy như thế nào: yếu đuối hay khỏe mạnh, cao lớn mập mạp hay tầm vóc bình thường, lùn thấp bé nhỏ, hữu tình hay vô tình, những chúng sanh ở gần hay những chúng sanh ở xa, những chúng sanh đã ra đời hoặc những chúng sanh chưa ra đời. Ước mong tất cả chúng sanh, không loại trừ bất luận ai, đều có tâm an lành hạnh phúc—Whatsoever living beings there be: feeble or strong, long, stout or medium, short, small or large, seen or unseen, those dwelling far or near, those who are born and those who are to be born—may all beings, without exception, be happy minded!
- 5) Không ai làm cho ai thất vọng, không ai khinh bỉ ai, dầu người thế nào hoặc ở nơi đâu. Trong cơn giận dữ hay lúc oán hờn, không nên mong điều bất hạnh đến với người khác—Let none deceive another nor despise any person whatsoever in any place. In anger or ill-will, let him not wish any harm to another.
- 6) Cũng như từ mẫu hết lòng bảo vệ đứa con duy nhất, dầu nguy hiểm đến tánh mạng, cùng thế ấy người kia trau dồi tâm Từ vô lượng vô biên, rải khắp mọi chúng sanh—Just as a mother would protect her only child at the risk of her own life, even so let him cultivate a boundless heart towards all beings.
- 7) Hãy để những tư tưởng từ ái vô biên bao trùm toàn thể thế gian, bên trên, phía dưới, bốn phương tám hướng, không để cho điều gì làm trở ngại, không mảy may nóng giận, không chút hiềm thù—Let his thoughts of boundless love pervade the whole world—above, below and across, without any obstruction, without any hatred, without any enemy.
- 8) Dầu người ấy đi, đứng, nằm, ngồi, giây phút nào còn thức, đều nên phát triển tâm niệm. Đó là hạnh phúc cao thượng nhất—Whether he walks, stands, lies down or sits, as long as he is awake, he should develop this mindfulness. This, they say, is the highest conduct here.
- 9) Không để rơi vào những lầm lạc, đức hạnh trong sạch và viên mãn giác ngộ, người ấy lánh xa mọi hình thức ái dục. Đúng thật vậy, người ấy không còn trở lại vào bào thai—Not falling into error, virtuous and endowed with insight, he discards attachment to sense-desires. Of a truth, he does not come again for conception in a womb.

(B-2-II) Bi Vô Lượng Tâm
Immeasurable compassion
Karuna (skt & p)

(I) Tổng quan về Bi Vô Lượng Tâm—An overview of the Immeasurable Compassion:

- 1) Lòng bi mẫn có nghĩa là tư duy vô hại. “Karuna” được định nghĩa như “tính chất làm cho trái tim của người thiện lành rung động trước những bất hạnh của người khác” hay “tính chất làm khơi dậy những cảm xúc dịu dàng trong một người thiện lành, khi nhìn thấy những khổ đau của người khác. Độc ác, hung bạo là kẻ thù trực tiếp của lòng bi mẫn. Mặc dù sự buồn rầu hay sầu khổ có thể xuất hiện dưới dạng một người bạn, nó vẫn không phải là Karuna thật sự, mà chỉ là lòng trắc ẩn giả dối, lòng trắc ẩn như vậy là không trung thực và chúng ta phải cố gắng phân biệt tâm bi thật sự với lòng trắc ẩn giả dối này. Người có lòng bi mẫn là người tránh làm hại hay áp bức kẻ khác, đồng thời cố gắng xoa dịu những bất hạnh của họ, bố thí sự vô úy hay đem lại sự an ổn cho họ cũng như cho mọi người, không phân biệt họ là ai: ‘Karuna’ means pity or compassion. In Pali and Sanskrit, ‘Karuna’ is defined as ‘the quality which makes the heart of the good man tremble and quiver at the distress of others.’ The quality that rouses tender feelings in the good man at the sight of others’ suffering. Cruelty, violence is the direct enemy of ‘karuna’. Though the latter may appear in the guise of a friend, it is not true ‘karuna’, but falsely sympathy; such sympathy is deceitful and one must try to distinguish true from false compassion. The compassionate man who refrains from harming and oppressing others and endeavors to relieve them of their distress, gives the gift of security to one and all, making no distinction whatsoever.
- 2) Bi Vô Lượng Tâm là tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác. Một khi chúng ta đã kiện toàn lòng bi mẫn thì tâm chúng ta sẽ tràn đầy những tư tưởng vị tha, và tự nhiên chúng ta nguyện cống hiến đời mình cho việc cứu khổ người khác. Ngoài ra, lòng bi mẫn còn giúp chúng ta chế ngự được sự ngạo mạn và ích kỷ: Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion. Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty. Once we have fully developed compassion, our mind will be full with altruistic thoughts, and we automatically pledge to devote ourselves to freeing others from the the suffering. In addition, compassion also enables us to refrain from pride and selfishness.
- 3) Lòng Bi Mẫn không có nghĩa là thụ động. Lòng Bi Mẫn trong đạo Phật có nghĩa là từ bi lân mẫn, và từ bi lân mẫn không có nghĩa là cho phép người khác chà đạp hay tiêu diệt mình. Chúng ta phải tử tế với mọi người, nhưng chúng ta cũng phải bảo vệ chính chúng ta và nhiều người khác. Nếu cần giam giữ một người vì người ấy nguy hiểm, thì phải giam.

Nhưng chúng ta phải làm việc này với tâm từ bi. Động lực là ngăn ngừa người ấy tiếp tục phá hoại và nuôi dưỡng lòng sân hận—To be kind does not mean to be passive. “Karuna” in Buddhism means compassionate, and compassionate does not mean to allow others to walk all over you, to allow yourself to be destroyed. We must be kind to everybody, but we have to protect ourselves and protect others. If we need to lock someone up because he is dangerous, then we have to do that. But we have to do it with compassion. Our motivation is to prevent that person from continuing his course of destruction and from feeding his anger.

(II) Đồng cảm từ bi hay khoan dung—Compassion and Loving-kindness: “Đồng cảm từ bi hay khoan dung,” một trong những phẩm chất quan trọng và nổi bật nhất của chư Phật và chư Bồ tát, và “bi” cũng chính là động lực phía sau sự theo đuổi cứu cánh giác ngộ Bồ Đề. Sự đồng cảm này thể hiện một cách không phân biệt đối với tất cả chúng sanh mọi loài. Từ bi là một thái độ tích cực quan tâm đến sự khổ não của các chúng sanh khác. Sự đồng cảm ở người tu tập phải được gia tăng bằng trí năng để trở thành đúng đắn và có hiệu quả. Tính từ bi thể hiện ở Bồ Tát Quán Âm. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, bi là một trong “tứ vô lượng tâm.” Nó quan hệ tới việc phát triển lòng thương cảm nơi vô số chúng sanh. Theo Phật giáo Đại thừa, từ bi không chưa gọi là đủ, vì nó vẫn còn kém lòng “đại bi” của chư Bồ Tát đến với hết thảy chúng sanh, và từ bi phải đi đôi với trí tuệ mới có thể đạt đến đại giác được. Vì vậy hành giả phải tu tập cả bi lẫn trí, để cái này cân bằng và làm mạnh cái kia—“Active Compassion,” one of the most important and the outstanding quality of all buddhas and bodhisattvas; it is also the motivation behind their pursuit of awakening. Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. “Karuna” refers to an attitude of active concern for the sufferings of other sentient beings. Practitioners must cultivate or increase compassion via wisdom (prajna). In Theravada, it is one of the four “immeasurables.” It involves developing a feeling of sympathy for countless sentient beings. According to the Mahayana Buddhism, compassion itself is insufficient, and it is said to be inferior to the “great compassion” of Bodhisattvas, which extends to all sentient beings, and this must be accompanied by wisdom to approach enlightenment. Thus, practitioners must train both “karuna” and “prajna,” with each balancing and enhancing the other.

(III) Nghĩa của “Bi”—The meanings of “Karuna”:

- 1) Tiếng Phạn là *Prāṇi Nē Phurec*, cũng có nghĩa là cái tâm hay tấm lòng bi mẫn thương xót cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Lòng bi là lòng vị tha, không vì bản ngã, mà dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Khi thấy ai đau khổ bèn thương xót, ấy là bi tâm: Karuna also means sympathy, or pity (compassion) for another in distress and desire to help him or to deliver others from suffering out of pity. The compassion is selfless, non-egoistic and based on the principle of universal equality.
- 2) Lòng “Bi” chính là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không giết hại chúng sanh: Karuna or compassion is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not kill or harm living beings.

(IV) Bi Tâm của chư Bồ Tát—Mind of Compassion of Bodhisattvas:

- 1) *Bi Tâm là lòng mong muốn người khác thoát khổ—Wishing others be freed from problems:* Lòng bi mẫn có nghĩa là mong cầu cho người khác được thoát khỏi những khó khăn và đau khổ mà họ đã và đang phải trải qua. Lòng bi mẫn khác với lòng thương hại và những tâm thái có tính cách chiếu cố khác. Lòng bi mẫn luôn đi kèm với nhận thức về sự bình đẳng giữa mình và những chúng sanh khác về phương diện mong cầu hạnh phúc và mong muốn thoát khỏi cảnh khổ, và từ đó làm cho chúng ta có thể giúp người khác dễ dàng như giúp chính bản thân mình—Compassion means wishing others be freed from problems and pain that they have undergone or are undergoing. Compassion is different from pity and other condescending attitudes. Compassion recognizes ourselves and others as equal in terms of wanting happiness and wanting to be free from misery, and enables us to help them with as much ease as we now help ourselves.
- 2) *Bi Tâm là tâm cứu khổ cho chúng sanh—Boundless pity, to save from suffering:* Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta run động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác—Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty.
- 3) *Bi Tâm là lòng bi mẫn của chư Bồ Tát—Compassion of Bodhisattvas:* Lòng bi mẫn của chư vị Bồ Tát là không thể nghĩ bàn. Chư Bồ Tát là những bậc đã giác ngộ, những vị Phật tương lai, tuy nhiên, các Ngài nguyện sẽ tiếp tục trụ thế trong một thời gian thật dài. Tại sao vậy? Vì lợi ích cho tha nhân, vì các Ngài muốn cứu vớt chúng sanh ra khỏi cơn đại hồng thủy của khổ đau phiền não. Nhưng còn lợi ích của chính các Ngài ở đâu? Với các Ngài, lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của các Ngài, bởi vì các Ngài muốn như vậy. Tuy nhiên, nói như vậy thì ai có thể tin được? Thật là đúng với những người khô cạn tình thương, chỉ nghĩ đến riêng mình thì thấy khó tin được lòng vị tha của vị Bồ Tát. Nhưng những người có từ tâm thì hiểu nó dễ dàng. Chúng ta chẳng thấy đó sao, một số người nguội lạnh tình thương thấy thích thú trước niềm đau nỗi khổ của người khác, dù cho niềm đau nỗi khổ chẳng mang lại lợi ích chi cho họ? Và chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chư Bồ Tát, cương quyết trong tình thương, thấy hoan hỷ giúp ích cho kẻ khác không chút lo âu vị kỷ. Chúng ta chẳng thấy sao, những kẻ u minh trước bản chất thật sự của vạn hữu nên coi cái “Ngã” là thật nên trói buộc vào nó và hậu quả là khổ đau phiền não. Trong khi chư Bồ Tát đã xóa bỏ được cái “Ngã” nên ngừng xem những cái “Ta” và “của ta” là thật. Chính vì thế mà chư vị Bồ Tát luôn ân cần từ bi đối với tha nhân và sẵn sàng chịu muôn ngàn khổ đau phiền não vì sự ân cần từ bi này—Bodhisattvas’ compassion is inconceivable. Bodhisattvas are enlightenment-beings, Buddhas-to-be, however, they vow to continue stay in this world for a long period of time. Why? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of sufferings and afflictions. But what personal benefit do they find in the benefit of others? To Bodhisattvas, the benefit of others is their own benefit, because they desire it that way.

However, in saying so, who could believe that? It is true that some people devoid of pity and think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattvas. But compassionate people do so easily. Do we not see that certain people, confirmed in the absence of pity, find pleasure in the suffering of others, even when it is not useful to them? And we must admit that the Bodhisattvas, confirmed in pity, find pleasure in doing good to others without any egoistic preoccupation. Do we not see that certain, ignorant of the true nature of the conditioned Dharmas which constitute their so-called “Self”, attach themselves to these dharmas, as a result, they suffer pains and afflictions because of this attachment. While we must admit that the Bodhisattvas, detach themselves from the conditioned Dharmas, no longer consider these Dharmas as “I” or “Mine”, growing in pitying solicitude for others, and are ready to suffer pains for this solitude?

(V) *Bi Tâm theo Liên Tông Thập Tam Tổ—Heart of compassion in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism:* Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lìa tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ ‘Từ Bi’ để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là ‘Ái Kiến,’ nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate.’

(VI) “*Bi*” theo Kinh Duy Ma Cật—“*Karuna*” according to the Vimalakirti Sutra: Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ bảy, Quán Chúng Sanh, Bồ Tát Văn Thù khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi về lòng “bi” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating on Living Beings, when Manjusri Bodhisattava called on to enquire after Vimalakirti’s health, he asked Vimalakirti about “Karuna” as follows:

- 1) Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: “Sao gọi là lòng bi của một vị Bồ Tát?”: Manjusri asked Vimalakirti: “What should be compassion (karuna) of a Bodhisattva?”
- 2) Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát làm công đức gì cốt để chia xẻ cho tất cả chúng sanh, đó gọi là ‘bi’.”: Vimalakirti replied: “A Bodhisattva’s compassion should include sharing with all living beings all the merits he has won.”

(VII) *Những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác—Most important entrances to the great enlightenment:* Từ Bi là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng và cũng từ đó mà chúng ta không làm tổn hại chúng sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “An trụ trong căn nhà Từ Bi ấy chính là một nơi kiên cố

nhất, nơi bảo vệ cho thân tâm ta được an toàn trước mọi kẻ thù phiền não và sân hận. Nơi đó ta sẽ có sự an lạc.” Thế nên, Phật tử chơn thuần nên luôn xem từ bi lớn làm nhà, nhu hòa nhẫn nhục làm y áo, và các pháp không làm tổn—Loving-kindness (benevolence) and compassion are some of the most important entrances to the great enlightenment; for with it good roots prevail in all situations in life, also with it we do not kill or harm living beings. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “To dwell in the house of Compassion is the safest, for it protects our minds and bodies from the enemies of hatred and afflictions. It allows us to have peace and contentment.” Thus, sincere Buddhists should always consider great pity and compassion their room, gentleness and patience the robes, and the emptiness of all phenomena the seat.

(VIII)Bi và Trí—Pity and wisdom:

- (A) *Lòng bi mẫn tự nó trải rộng đến chúng sanh vạn loài. Bi mẫn phải đi kèm với trí tuệ mới có hiệu quả đúng đắn được—Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect:* Có một thí dụ nổi bật về lòng bi mẫn của Đức Phật đã được ghi lại trong kinh điển Phật giáo. Chuyện kể rằng thái tử Tất Đạt Đa và người anh em họ là Đề Bà Đạt Đa, trong khi đang dạo chơi trong vườn ngự uyển của hoàng cung, khi Đề Bà dùng cung tên bắn rơi một con thiên nga. Cả hai đều vội vã đến chỗ con thiên nga vừa rơi xuống, nhưng thái tử chạy nhanh hơn nên tới trước. Ngài ôm con thiên nga bị thương trong tay và tìm cách làm cho nó bớt đau đớn. Khi Đề Bà đến nơi, ông ta tỏ ý giận dữ, nhất định cho rằng con thiên nga là của ông vì chính ông đã bắn trúng nó. Sau đó hai người đem sự tranh chấp đến nhờ một nhà hiền triết nổi tiếng của triều đình phân xử. Vị này đã quyết định dựa vào lý do cứu sinh mạng của con chim mà giao nó cho thái tử, chứ không giao cho người đã bắn rơi nó—There is a striking example of the Buddha’s compassion written in Buddhist sutras. The story tells us that one day the prince and his cousin Devadatta went wandering in the Royal Park which surrounded the royal residence. When Devadatta shot down a swan with his bow and arrow. Both the prince and Devadatta ran toward where the swan had fallen down, but Prince Siddhartha, being the faster runner, reached the place first. The young prince picked the wounded swan up in his arms and sought to relieve the bird’s suffering. Devadatta reacted angrily to this, insisting that the swan belonged to him because he was the one who shot it down. Eventually, they took their dispute to the wise man of the court, who decided to reward the bird to Siddhartha on the basis that life rightly belongs to him who would preserve it and not to him who would destroy it.
- (B) *Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát—Pity and wisdom are two characteristics of a Bodhisattva:* Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh: Pity and wisdom, the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings.
- a) Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh: Karuna or compassion means below is to save sentient beings.
- b) Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo: Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi.
- (C) *Bi và Trí theo Đại Thừa—“Karuna” and “Wisdom” in Mahayana Buddhism:* Theo Phật giáo Đại Thừa, bi được tiêu biểu bởi các Ngài Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, trong khi Trí là ngài Văn Thù Bồ Tát: In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara

and wisdom by Mahasthamaprapta, while wisdom is represented by Manjusri Bodhisattva.

(D) *Bi và Trí theo Chân Ngôn—Pity and Wisdom in the Esoteric Sects*: Theo Chân Ngôn Giáo thì Bi là Thai Tạng giới, trong khi Trí là kim cương giới: In the esoteric sects, pity is represented by the garbhadhatu or the womb treasury, while wisdom is represented by the vajradhatu or the diamond treasury.

(IX) Những giải thích khác về lòng Bi Mẫn—Other explanations on Compassion:

- 1) Lòng bi mẫn chắc chắn không phải là một trạng thái ủy mị hay yếu đuối của tâm. Nó là một cái gì đó mạnh mẽ, vững chắc. Trái tim của người có lòng bi mẫn thực sự sẽ rung động, khi thấy một người nào đó trong cơn hoạn nạn. Tuy nhiên, đây không phải là một sự ưu sầu buồn bã; chính sự rung động này đã khích lệ người ấy hành động và thúc dục người ấy cứu nguy kẻ bất hạnh. Muốn làm được điều này phải cần đến sức mạnh của tâm, phải cần đến rất nhiều lòng khoan dung và tâm xả. Thật là sai lầm khi có người vội vã đi đến kết luận rằng lòng bi mẫn là sự biểu lộ một tâm hồn yếu đuối, bởi vì nó có tính chất dịu dàng, nhu mì: Compassion is surely not a flabby state of mind. It is a strong enduring thing. When a person is in distress, it is truly compassionate man's heart that trembles. This, however, is not sadness; it is this quacking of the heart that spurs him to action and incites him to rescue the distressed. And this needs strength of mind, much tolerance and equanimity. So, it is totally wrong to come to a hurry conclusion that compassion to be an expression of feebleness, because it has the quality of tenderness.
- 2) Quan điểm của đạo Phật về lòng bi mẫn không có những giới hạn quy định. Mọi chúng sanh kể cả những sinh vật nhỏ bé nhất bò dưới chân chúng ta. Như vậy, nhân sinh quan của đạo Phật cho rằng không có chúng sanh nào được xem như nằm ngoài vòng từ bi và không có sự phân biệt giữa người, thú, sâu bọ, hay giữa người và người như thượng đẳng hay hạ liệt, giàu hay nghèo, mạnh hay yếu, trí hay ngu, đen hay trắng, Bà La Môn hay Chiên Đà La, vân vân, vì Từ Bi không có biên giới, và ngay khi chúng ta cố gắng phân chia con người ra trên căn bản sai lầm vừa kể trên, liền theo đó cái cảm xúc tư riêng đã lén vào và những phẩm chất vô hạn này đã trở thành hữu hạn, mà điều này trái ngược lại với những lời dạy của Đức Phật: The Buddhist conception of "Karuna" has no compromising limitations. All beings include even the tiniest creature that crawls at our feet. The Buddhist view of life is such that no living being is considered as outside the circle of "Metta and Karuna" which make no distinction between man, animal and insect, or between man and man, as, high and low, rich and poor, strong and weak, wise and unwise, dark and fair, Brahmin and Candala, and so forth; for "Metta and Karuna" are boundless and no sooner do we try to keep men apart on the false basis mentioned above, than the feeling of separateness creeps in and these boundless qualities become limited which is contrary to the teaching of the Buddha.
- 3) Chúng ta cần phải thận trọng không để nhầm lẫn tâm bi với những biểu hiện bệnh hoạn của sự buồn rầu, với những cảm giác khổ thân, và với sự ủy mị. Mất một người thân, chúng ta khóc, nhưng cái khóc đó không phải là lòng bi mẫn. Nếu phân tích những cảm xúc này một cách cẩn thận, chúng ta sẽ thấy rằng chúng chỉ là những biểu hiện bề ngoài của những tư tưởng, hay ý nghĩ triền miên, ích kỷ nằm bên trong của chúng ta. Tại sao chúng ta cảm thấy buồn rầu? Bởi vì người thân của chúng ta đã qua đời. Người đó là bạn

bè, họ hàng của chúng ta nay không còn nữa. Chúng ta cảm thấy rằng mình đã mất đi một niềm hạnh phúc và mọi thứ khác mà người ấy đem lại, cho nên chúng ta buồn rầu. Dầu thích hay không thích, tự lợi vẫn là nguyên nhân chính của tất cả những tình cảm đó. Không thể gọi đây là “Karuna” được, tại sao chúng ta không buồn khóc khi những người chết đó không phải là người thân của chúng ta? Đơn giản là vì chúng ta không quen với họ, chúng ta chẳng mất mát gì cả và sự qua đời của họ cũng chẳng ảnh hưởng gì đến những vui thú và lợi ích mà chúng ta đã có: We must be careful not to confuse compassion with morbid manifestations of sadness, with feelings of mental pain and with sentimentality. At the loss of a dear one, man weeps, but that is not compassion. If we analyze such feelings carefully we will conclude that they are outward manifestations of our inner thoughts of self affection. Why do we feel sad? Because our loved one has passed away. He who was our kin is now no more. We feel that we have lost the happiness and all else that we derived from him and so we are sad. Do we not see that all these feelings revolve round the ‘I’ and ‘Mine’? Whether we like it or not, self interest was responsible for it all. Can we call this ‘karuna’, pity or compassion? Why do we not feel equally sad when others who are not our kin pass away before our eyes? Because we were not familiar with them, they were not ours, we have not lost anything and are not denied the pleasures and comforts we already enjoy.

(X) Lòng bi mẫn và sự hiểu biết—Compassion and understanding:

- 1) Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm “Giận,” hiểu biết và từ bi là hai nguồn năng lượng rất mạnh. Hiểu biết và từ bi ngược lại với ngu si và thụ động. Nếu cho rằng từ bi là thụ động, yếu đuối hay hèn nhát tức là không hiểu gì hết về ý nghĩa đích thực của hiểu biết và từ bi. Nếu cho rằng những người có tâm từ bi không bao giờ chống đối và phản ứng với bất công là lầm. Họ là những chiến sĩ, những anh hùng, anh thư đã từng thắng trận. Khi bạn hành động với tâm từ bi, với thái độ bất bạo động trên căn bản của quan điểm bất nhị thì bạn phải có rất nhiều hùng lực. Bạn không hành động vì sân hận, bạn không trừng phạt hay chê trách. Từ luôn lớn mạnh trong bạn và bạn có thể thành công trong việc tranh đấu chống bất công—According to Most Venerable Thich Nhat Hanh in “Anger,” understanding and compassion are very powerful sources of energy. They are the opposite of stupidity and passivity. If you think that compassion is passive, weak, or cowardly, then you don’t know what real understanding or compassion is. If you think that compassionate people do not resist and challenge injustice, you are wrong. They are warriors, heroes, and heroines who have gained many victories. When you act with compassion, with non-violence, when you act on the basis of non-duality, you have to be very strong. You no longer act out of anger, you do not punish or blame. Compassion grows constantly inside of you, and you can succeed in your fight against injustice.
- 2) Từ bi không có nghĩa là chịu đau khổ không cần thiết hay mất sự khôn ngoan bình thường. Thí dụ như bạn hướng dẫn một đoàn người đi thiền hành, di chuyển thật chậm và thật đẹp. Thiền hành tạo ra rất nhiều năng lượng; thiền hành đem lại sự yên tịnh, vững chãi và bình an cho mọi người. Nhưng nếu bất thành linh trời lại đổ cơn mưa thì bạn đâu có thể cứ tiếp tục đi chậm để cho mọi người phải bị ướt sũng được? Như vậy là không thông minh. Nếu bạn là một người hướng dẫn tốt bạn sẽ chuyển qua thiền chạy (lúp súp). Bạn vẫn duy trì được niềm vui của thiền hành. Bạn vẫn có thể cười và mỉm cười để tỏ ra mình không

ngu ngơ trong tu tập. Bạn vẫn có thể giữ chánh niệm khi thực tập thiền chạy dưới cơn mưa. Chúng ta phải thực tập bằng đường lối thông minh. Thiền tập không phải là một hành động ngu ngơ. Thiền tập không phải là nhắm mắt bắt chước người kế bên. Thiền tập là khéo léo và sử dụng trí thông minh của chính mình—Being compassion doesn't mean suffering unnecessarily or losing your common sense. Suppose you are leading a group of people doing walking meditation, moving slowly and beautifully. The walking meditation generates a lot of energy; it embraces everyone with calm, solidity, and peace. But suddenly it begins to rain. Would you continue to walk slowly, letting yourself and everyone else get soaked? That's not intelligent. If you are a good leader of the walking meditation, you will break into a jogging meditation. You still maintain the joy of the walking meditation. You can laugh and smile, and thus you prove that the practice is not stupid. You can also be mindful while running and avoid getting soaked. We have to practice in an intelligent way. Meditation is not a stupid act. Meditation is not just blindly following whatever the person next to you does. To meditate you have to be skillful and make good use of your intelligence.

- 3) Con người không phải là kẻ thù của chúng ta. Kẻ thù của chúng ta không phải là người khác. Kẻ thù của chúng ta là bạo động, si mê, và bất công trong chính chúng ta và trong người khác. Khi chúng ta trang bị với lòng từ bi và sự hiểu biết, chúng ta không đấu tranh với người khác, nhưng chúng ta chống lại khuynh hướng chiếm đoạt, khống chế và bóc lột. Chúng ta không muốn tiêu diệt người khác, nhưng chúng ta không để cho họ khống chế và bóc lột chúng ta hay người khác. Chúng ta phải tự bảo chúng ta. Chúng ta có trí thông minh, và trí tuệ. Từ bi không có nghĩa là để cho người khác mặc tình bạo động với chính họ và với chúng ta. Từ bi có nghĩa là thông minh. Hành động bất bạo động xuất phát từ tình thương chỉ có thể là một hành động thông minh—Human beings are not our enemy. Our enemy is not the other person. Our enemy is the violence, ignorance, and injustice in us and in the other person. When we are armed with compassion and understanding, we fight not against other people, but against the tendency to invade, to dominate, and to exploit. We don't want to kill others, but we will not let them dominate and exploit us or other people. We have to protect ourselves. We are not stupid. We are very intelligent, and we have insight. Being compassionate does not mean allowing other people to do violence to themselves or to us. Being compassionate means being intelligent. Non-violent action that springs from love can only be intelligent action.
- 4) Khi nói tới bi mẫn, vị tha và phúc lợi của người khác, chúng ta không nên lầm tưởng rằng nó có nghĩa là mình phải quên mình hoàn toàn. Lòng bi mẫn vị tha là kết quả của một tâm thức mạnh mẽ, mạnh đến độ con người đó tự thách đố lòng vị kỷ hay lòng chỉ yêu có mình từ đời này qua đời khác. Bi mẫn vị tha hay làm vì người khác là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không đổ thừa đổ lỗi cho người—When we talk about compassion, altruism and about others' well-being, we should not misunderstand that this means totally rejecting our own self-interest. Compassion and altruism is a result of a very strong state of mind, so strong that that person is capable of challenging the self-cherishing that loves only the self generation after generation. Compassion and altruism or working for the sake of others is one of

the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not blame others.

(XI) Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi—Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds: Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về tâm đại bi phải quán sát thấy như sau—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed the compassionate mind as follows:

- 1) Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion.
- 2) Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured to develop great compassion.
- 3) Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion.
- 4) Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion.
- 5) Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion.
- 6) Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion.
- 7) Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion.
- 8) Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vương mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion.
- 9) Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion.
- 10) Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion.

(B-2-III) Hỷ Vô Lượng Tâm
Immeasurable Inner Joy
Mudita (skt & p)

(I) Tổng quan về Hỷ Vô Lượng Tâm—An overview of Immeasurable Inner Joy: Hỷ Vô Lượng Tâm là tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng này giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người. Hỷ tâm còn là cái tâm vui theo điều thiện. Vui theo cái vui của người (thấy người làm việc thiện, lòng mình hoan hỷ vui sướng theo). Đây là hạnh nguyện thứ năm trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Tùy hỷ công đức là phát tâm chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước, chẳng tiếc thân mạng, làm tất cả những hạnh khó làm, đầy đủ các môn Ba La Mật, chứng nhập các trú địa của Bồ Tát, đến trọn quả vô thượng Bồ đề, vân vân bao nhiêu căn lành ấy, dù nhỏ dù lớn, chúng ta đều tùy hỷ—Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy. Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others. Immeasurable inner joy also means to rejoice in all good, to rejoice in the welfare of others, or to do that which one enjoys, or to follow one's inclination. This is the fifth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Rejoice at others' merits and virtues means from the time of our initial resolve for all wisdom, we should diligently cultivate accumulation of blessings without regard for their bodies and lives, cultivate all the difficult ascetic practices and perfect the gates of various paramitas, enter bodhisattva grounds of wisdom and accomplish the unsurpassed Bodhi of all Buddhas. We should completely follow along with and rejoice in all of their good roots (big as well as small merits).

(II) Tùy Hỷ (Vui theo cái vui của người khác)—Rejoice at others' merits and virtues: See Chapter 26 (A-8).



(B-2-IV) Xả Vô Lượng Tâm
Immeasurable Detachment
Upeksha (skt)-Upekkha (p)

(I) **Tổng quan về “Xả”**—*An overview of “Detachment”*: “Xả” còn gọi là Một Xa, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hững hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ này. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vạn hữu, không còn bị phiền não và dục vọng trôi buộc. Xả là một trong thất giác phần hay thất bồ đề phần. Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu. Theo Kinh Duy Ma Cát, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, ông có hỏi về lòng “xả”. Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cát: “Sao gọi là lòng xả?” Duy Ma Cát đáp: “Những phước báo mà vị Bồ Tát đã làm, không có lòng hy vọng”—One of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desires. Upeksha is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.” According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti’s health, Manjusri asked Vimalakirti about “Upeksha”. Manjusri asked Vimalakirti: “What should be relinquish (upeksha) of a Bodhisattva?” Vimalakirti replied: “In his work of salvation, a Bodhisattva should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return.”

(II) **Ý Nghĩa của “Tâm Xả”**—*The meanings of “Mind of Detachment”*:

1) Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng công dạy thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mãn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả—Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose

source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing.

- 2) Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hận—Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity—Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favoritism and resentment.

(III) Năm cách phát triển Tâm Xả—Five ways of developing Equanimity: Xả đóng vai trò rất quan trọng chẳng những cho việc tu tập, mà còn trong đời sống hằng ngày của chúng ta nữa. Thông thường, chúng ta bị những đối tượng vừa lòng và thích thú làm dính mắc hay bị dao động vì gặp phải những đối tượng không ưa thích. Đây là những trở ngại hầu như mọi người đều gặp phải. Chúng ta bị yêu ghét chi phối nên không có sự quân bình. Vì vậy mà tham lam và sân hận dễ dàng lôi kéo chúng ta. Theo Thiền Sư U. Pandita trong quyển “Ngày Trong Kiếp Này”, có năm cách để phát triển tâm xả—Equanimity plays a tremendous role for both in practice and in everyday life. Generally we get either swept away by pleasant and enticing objects, or worked up into a great state of agitation when confronted by unpleasant, undesirable objects. These hindrances are common among ordinary people. When we lack the ability to stay balanced and unfaltering, we are easily swept into extremes of craving or aversion. According to Zen Master U. Pandita in “In This Very Life”, there are five ways to develop Equanimity:

- 1) Xả đối với tất cả chúng sanh: Balanced emotion toward all living beings—Điều thiết yếu đầu tiên làm cho tâm xả phát sinh là có thái độ xả ly đối với tất cả chúng sanh, bao gồm những người thân yêu và ngay cả loài vật. Để chuẩn bị cho tâm xả phát sanh, chúng ta phải cố gắng vun bồi thái độ không luyến ái, không chấp giữ và có tâm xả đối với cả người và vật mà mình yêu thương. Phạm nhân chúng ta có thể có một ít dính mắc vào những người thân thuộc, nhưng quá nhiều dính mắc sẽ có hại cho cả mình và người—The

first and foremost is to have an equanimity attitude toward all living beings. These are your loved ones, including animals. We can have a lot of attachment and desire associated with people we love, and also with our pets. To prepare the ground for equanimity to arise, we should try to cultivate an attitude of nonattachment and equanimity toward the people and animals we love. As worldly people, it may be necessary to have a certain amount of attachment in relationships, but excessive attachments is destructive to us as well as to loved ones.

- 2) Có thái độ xả ly với vật vô tri vô giác: Balanced emotion toward inanimate things—Muốn phát triển tâm xả chúng ta cũng phải có thái độ xả ly với vật vô tri vô giác như tài sản, y phục, quần áo thời trang. Tất cả mọi thứ rồi cũng sẽ phải bị hủy hoại theo thời gian bởi mọi thứ trên thế gian này đều bị vô thường chi phối—To prepare the ground for equanimity to arise, we should also try to adopt an attitude of balance toward inanimate things, such as property, clothing. All of them will decay and perish because everything in this world must be subject to the law of impermanence.
- 3) Tránh xa người quá luyến ái: Avoiding people who are so attached to people and things—Những người này thường dính mắc vào sự chấp giữ, chấp giữ vào người, vào vật mà họ cho là thuộc về mình. Nhiều người cảm thấy khổ sở khi thấy người khác sử dụng tài sản hay vật dụng của mình—These people have a deep possessiveness, clinging to what they think belongs to them, both people and things. Some people find it is difficult to see another person enjoying or using their property.
- 4) Thân cận người không quá luyến ái và người có tâm xả: Choosing friends who do not have many attachments or possessions.
- 5) Hướng tâm vào việc phát triển tâm xả: Inclining the mind toward the state of equanimity—Khi tâm hướng vào việc phát triển xả ly thì nó không còn lang thang những việc phàm tình thế tục nữa—When the mind is focusing in the development of equanimity, it will not have time to wander off to thoughts of worldly business any more.

(IV) Thất Chứng Xả: Bảy loại xả bỏ—Seven abandonments or riddances:

- 1) Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương: Cherishing non and nothing.
- 2) Xả bỏ kẻ thân người thù: No relations with others.
- 3) Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si...: Riddance of love and hate.
- 4) Xả bỏ lo âu về lợi tha: Riddance of anxiety about the salvation of others.
- 5) Xả bỏ chấp tướng: Riddance of the clinging of form.
- 6) Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người: Giving to others.
- 7) Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp: Benefitting others without hope of return.



CHƯƠNG HAI MƯƠI BA
CHAPTER TWENTY-THREE

Tứ Nhiếp Pháp
Four elements of popularity
Catvari-samgraha-vastuni (skt)

(I) Đại cương về Tứ Nhiếp Pháp—An overview of the four elements of popularity:

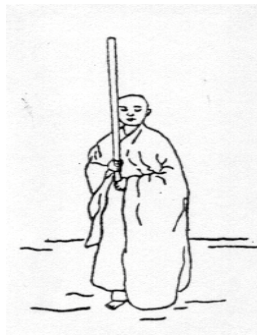
Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Đạo Phật hay triết lý sống theo những lời Phật dạy có thể được diễn tả như những điều hướng dẫn tốt đẹp của Đức Phật nhằm giúp chúng sanh tu sửa thân tâm để đạt đến cứu cánh an lạc hoàn toàn. Trong quá trình tu tập, những đức tánh như bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự (Tứ Nhiếp Pháp), rất ư cần thiết cho người Phật tử. Tứ nhiếp pháp là cửa ngõ vào hào quang của chư pháp, vì khi sống với tứ nhiếp pháp chúng ta biết chấp nhận tha nhân và sau khi giác ngộ bồ đề, chúng ta sẵn sàng chia sẻ với tha nhân những gì mình chứng ngộ (đây là bốn phép mà chư Phật và chư Bồ tát tùy dùng để thâm nhiếp lấy cái tâm của chúng sanh, làm cho họ thân ái với mình để mình có cơ hội dạy đạo lý cho họ)—Buddhism or philosophy of living in accordance with the Buddha’s teachings can be described as good guidance taught by the Buddha that help sentient beings cultivate their bodies and minds to reach the final goal of complete peace and joy. In the process of cultivation, virtues such as giving, kind talk, Beneficial action, and Sharing a common aim (or four elements of popularity) are very important for any Buddhists. Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues. The four elements of sociability is a gate of Dharma illumination; for with them we accept all living beings and after we have attained the truth of bodhi, we bestow upon all living beings the Dharma.

(II) Chi tiết về Tứ Nhiếp Pháp—Details of the four elements of popularity:

- 1) **Bố Thí Nhiếp—Charity: Dana (skt)**—Cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí của, chúng sanh nào thích pháp thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý—Giving, charity, or generosity. Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth—See Chapter 27.
- 2) **Ái Ngữ Nhiếp—Priyavacana (skt):** Kindly talk—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech.
- a) **Ý nghĩa của Ái Ngữ—The meanings of Kind communication:** Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức. Phật tử thuần thành nên luôn dùng lời ái ngữ, luôn nói đúng thời, nói lời chân thật, nhu nhuỷễn và luôn nói với từ tâm. Theo Kinh Ví Dụ Cái Cửa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác.”—Kind words

which help beings love and receive the truth. Sincere Buddhists should always speak with kind, true, and gentle speech; and always speak at the right time and connected with good purposes. According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you.”

- b) *Tiêu chuẩn của Ái Ngữ—The standards of Kind communication:*
- i) Đúng thời hay phi thời: Their speech may be timely or untimely.
 - ii) Chân thật hay không chân thật: True or untrue.
 - iii) Nhu nhuyển hay thô bạo: Gentle or harsh.
 - iv) Có lợi ích hay không lợi ích: Connected with good or with harm.
 - v) Với từ tâm hay với sân tâm: Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate.
- 3) *Lợi Hành Nhiếp—Beneficial action: Artha-carya (skt)—Conduct profitable to others—Useful deeds.*
- a) *Nghĩa của Lợi Hành—The meanings of Beneficial action: Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—Useful conduct, or beneficial action. Beneficial conduct which helps others love and receive the truth.*
 - b) *Những hành động khác liên quan đến lợi hành—Other conducts that are related to Beneficial action: Bên cạnh việc khởi thiện hành về thân khẩu ý giúp người khác yêu thương và nhiếp thụ chân lý, lòng khoan dung, sự nhẫn nhục và sự cảm thông cũng được xem như là những hành động khác liên quan đến lợi hành. Đây là những đức tánh tốt quan trọng mà mình cần áp dụng khi gặp phải người có hành động sai lầm. Ngoài ra, những thiện pháp này còn có công năng giúp chúng ta vượt thoát khỏi những khổ đau phiền não cũng như những khó khăn trong cuộc sống—In addition to the useful conduct which we use to help others love and receive the truth, tolerance, patience, and understanding are also considered as other conducts that are related to beneficial action. These are great qualities for us to practice during times when we encounter people who act out of ignorance. Besides, these qualities can also help us overcome sufferings and afflictions as well as difficulties of life.*
- 4) *Đồng Sự Nhiếp—Sharing a common aim: Samana-arthata (skt)—Engaging in the same work—Like work—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—Cooperation, or comaradship and accommodation. Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth.*



CHƯƠNG HAI MƯƠI BỐN **CHAPTER TWENTY-FOUR**

Lục Hòa **Six Points of Harmony**

(A) Lục Hòa trong Tự Viện **Six points of harmony in a Monastery**

(I) Tổng quan về “Lục hòa kính pháp”—*An overview of “Six points of reverent harmony or unity in a monastery”*: Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỷ Kheo, có sáu pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Thế nào là sáu? Ở đây, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với thân hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với khẩu hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến những tài vật thân nhận chỉ trong bình bát, Tỷ kheo không phải là người không san sẻ các tài vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các giới luật không có vi phạm, không có tỳ vết, không có vẩn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiên định, Tỷ kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các tri kiến, thuộc về bậc Thánh, có khả năng hưởng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, Tỷ kheo sống thành tựu tri kiến như vậy chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Này các Tỷ kheo, có sáu pháp này, cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp.”—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught: “O Bhiksus, there are six Dharmas that should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. What are the six? Here O Bhiksus, the monk performs his bodily activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, the monk performs his vocal and his mental activities imbued with love towards his religious

companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, anything that is accepted according to Dharma, lawfully, even offerings deposited in the begging bowl, the monk should not be the one who does not share them with his virtuous religious companions. This Dharma should be remembered... (repeat above statement)... to common aspiration. Again O Bhiksus, as to monastic rules, which are unbroken, unspoilt, unsullied, which have no impurities, leading to emancipation, praised by the wise, which are not be grasped at, leading to concentration, the monk should live in keeping with these rules along with his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered... (repeat above statement)... to common aspiration. Again O Bhiksus, as to the views which belong to the Noble Ones, leading up towards helping those who practice them, putting an end to suffering, the monk should uphold these views along with his religious companions, in public as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. O Bhiksus, these six Dharmas should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration.

(II) Tóm lược nội dung của Lục Hòa Kinh Pháp trong tự viện—Summary content of the six points of reverent harmony or unity in a monastery:

- 1) Thân hòa đồng trụ: Bodily unity in form of worship.
- 2) Khẩu hòa vô tranh: Oral unity in chanting.
- 3) Ý hòa đồng duyệt: Mental unity in faith.
- 4) Giới hòa đồng tu: Moral unity in observing the commandments.
- 5) Kiến hòa đồng giải: Doctrinal unity in views and explanations Doctrinal unity in views and explanations.
- 6) Lợi hòa đồng quân: Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity.

(III) Lục Hòa theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Six points of reverent harmony according to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta: See Chapter 150 (A-19) (II) (C).

***(B) Lục Hòa Hợp
Six unions of the six sense organs***

Sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses:

- 1) Mắt phải hòa hợp với vật thấy: The eye is in union with the object seen.
- 2) Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe: The ear is in union with the sound heard.
- 3) Mũi phải hòa hợp với mùi ngửi: The nose is in union with the smell smelt.
- 4) Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm: The tongue is in union with the taste tasted.
- 5) Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc: The body is in union with the thing touched.
- 6) Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ: The mind is in union with the thought.

CHƯƠNG HAI MƯƠI LĂM **CHAPTER TWENTY-FIVE**

Ân Điền & Tứ Ân **Field of Grace & Four Kinds of Grace**

(I) Tổng quan về Ân Điền—An overview of the Field of Grace: Ân điền gồm có ân cha mẹ, thầy tổ, bậc trưởng thượng, chư Tăng Ni, để đáp lại những lợi lạc mà họ đã ban cho mình; đây là một trong ba loại phước điền. Theo Vô Lượng Thọ Kinh, Ân phước hay Thế phước gồm Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện, bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện. Hai loại phước khác là Giới phước bao gồm thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi; và Hành phước bao gồm tu hành phát Bồ đề tâm, tin sâu như quả, hay đọc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa—The field of grace consists of parents, teachers, elders, monks, in return for the benefits they have conferred; one of the three blessing fields. According to The Infinite Life Sutra, filial piety toward one's parents and support them, serve and respect one's teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments. The other two fields include the field of commandments for those who take refuge in the Triratna, observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as maintaining a dignified conduct; and the field of practice for those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras.

(II) Tứ Ân (bốn trọng ân)—Four Great Debts:

1) Ân Tam Bảo—The debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha): Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý. Chúng ta phước mỏng nghiệp dày, sanh nhằm thời mạt pháp, khó lòng gia nhập giáo đoàn, khó lòng mà thấy được kim thân Đức Phật. May mà còn gặp được Thánh tượng. May mà đời trước có trồng căn lành, nên đời này nghe được Phật Pháp. Nếu như không nghe được chánh pháp, đâu biết mình đã thọ Phật Ân. Ân đức này biển thẳm không cùng, non cao khó sánh. Nếu ta không phát tâm Bồ Đề, giữ vững chánh pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho thịt nát xương tan cũng không đền đáp được—Through the Buddhadharma sentient beings thoroughly understand sutras, rules, and commentaries. Also through the Buddhadharma sentient beings can cultivate to achieve wisdom and realization. And the Sangha provide sentient beings opportunities to come to the Buddha's truth. Sentient beings with few virtues and heavy karma, born in the Dharma Ending Age. It is extremely difficult to become a member of the Sangha. It is impossible to witness the Buddha's Golden Body. Fortunately, owing to our planting good roots in former lives, we still are able to see the Buddha's statues, still be able to hear and learn proper dharma. If we have not heard the proper dharma

teaching, how would we know that we often receive the Buddha's Blessings? For this grace, no ocean can compare and no mountain peak can measure. Thus, if we do not vow to develop Bodhi Mind, or to cultivate the Bodhisattva's Way to attain Buddhahood, firmly maintain the proper dharma, vow to help and rescue all sentient beings, then even if flesh is shredded and bones are shattered to pieces, it still would not be enough to repay that great grace.

- 2) Ân cha mẹ Thầy tổ—The debt to our parents and teachers: Vì nhớ ân cha mẹ—Because of remembering of the grace of the parents: Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bón phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát. Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm. Đến khi ta được nên người, chỉ mong sao cho ta nối dõi tông đường, thừa tự tổ tiên. Nào ngờ một số trong chúng ta lại xuất gia, lạm xưng Thích tử, không dâng cơm nước, chẳng đỡ tay chân. Cha mẹ còn ta không thể nuôi dưỡng thân già, đến khi cha mẹ qua đời, ta chưa thể điu dắt thân thức của các người. Chừng hồi tưởng lại thì: “Nước trời đà cách biệt từ dung. Một biếc chỉ hắt hui thu thảo.” Như thế đối với đời là một lỗi lớn, đối với đạo lại chẳng ích chi. Hai đường đã lỗi, khó tránh tội khiên! Nghĩ như thế rồi, làm sao chuộc lỗi? Chỉ còn cách “Trăm kiếp, ngàn đời, tu Bồ Tát hạnh. Mười phương ba cõi độ khắp chúng sanh.” Được như vậy chẳng những cha mẹ một đời, mà cha mẹ nhiều đời cũng đều nhờ độ thoát. Được như thế chẳng những cha mẹ một người, mà cha mẹ nhiều người, cũng đều được siêu thăng. Đành rằng cha mẹ sanh dục sắc thân, nhưng nếu không có thầy thế gian, ắt ta chẳng hiểu biết nghĩa nhân. Không biết lễ nghĩa, liêm sỉ, thì nào khác chi loài cầm thú? Không có thầy xuất thế, ắt ta chẳng am tường Phật pháp. Chẳng am tường Phật pháp, nào khác chi hạng ngu mê? Nay ta biết chút ít Phật pháp là nhờ ai? Huống nữa, thân giới phẩm đã nhận phần đức hạnh, áo cà sa thêm rạng vẻ phước điền. Thực ra, tất cả đều nhờ ơn sư trưởng mà được. Đã hiểu như thế, nếu như ta cầu quả nhỏ, thì chỉ có thể lợi riêng mình. Nay phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức. Được như vậy thì thầy thế gian mới dự hưởng phần lợi ích, mà thầy xuất thế cũng thỏa ý vui mừng—Parents give us lives; teachers teach us to follow the right ways. We should respect, serve and try to cultivate to repay the grace of the parents. Childbirth is a difficult and arduous process with nine months of the heavy weight of pregnancy, then much effort is required to raise us with a minimum of three years of breast feeding, staying up all night to cater our infantile needs, hand feeding as we get a little older. As we get older and become more mature, our parents invest all their hopes we will succeed as adults, both in life and religion. Unexpectedly, some of us leave home to take the religious path, proclaiming ourselves as Buddha's messenger and, thus are unable to make offerings of food, drink nor can we help our parents with day to day subsistence. Even if they are living, we are unable to take care of them in their old age, and when they die we may not have the ability to guide their spirits. Upon a moment of reflection, we realize : “Our worlds are now ocean apart, as grave lies melancholy in tall grass.” If this is the case, such is a great mistake in life, such a mistake is not small in religion either. Thus, with both paths of life and religion, great mistakes have been made; there is no one to bear the consequences of our transgressions but ourselves. Thinking these thoughts, what can we do to compensate for such mistakes? Cultivate the Bodhisattva Way in hundreds and thousands of lifetimes.

Vow to aid and rescue all sentient beings in the Three Worlds of the Ten Directions. If this is accomplished, not only our parents of this life, but our parents of many other lives will benefit to escape from the unwholesome paths. And not just the parents of one sentient being, but the parents of many sentient beings will benefit to escape from evil paths. Even though our parents give birth to our physical beings, if not the worldly teachers, we would not understand right from wrong, virtue, ethics, etc. If we do not know right from wrong, know how to be grateful, and have shame, then how are we any different from animals? If there were no spiritual teachers for guidance, obviously, we would not be able to understand the Buddha-Dharma. When we do not understand the Buddha-Dharma, the Doctrine of Cause and Effect, then how are we different from those who are ignorant and stupid? Now that we know a little bit of virtue, how to be grateful, having shame, and somewhat understand the Buddha-Dharma, where did such knowledge come from? Moreover, some of us are fortunate enough to become Bhiksus and Bhiksunis, showering ourselves with precepts, cultivating and understanding the virtuous practices, wearing the Buddhist robe, and gaining the respect of others. Thus none of this would happen if not for elder masters. Knowing this, if we pray for the “Lesser Fruits,” then we can benefit only ourselves. Therefore, we must develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. Only then would our worldly teachers truly benefit, and our Dharma Masters truly be happy.

- 3) Ân thiện hữu tri thức—The debt to our spiritual friends: Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn. Đức Phật đã nói về thiện hữu tri thức trong đạo Phật như sau: “Nói đến Thiện Hữu Tri Thức là nói đến Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và Bích Chi Phật, cùng với những người kính tin giáo lý và kinh điển Phật giáo. Hàng thiện hữu tri thức là người có thể chỉ dạy cho chúng sanh xa lìa mười điều ác và tu tập mười điều lành. Lại nữa, hàng thiện hữu tri thức có lời nói đúng như pháp, thực hành đúng như lời nói, chính là tự mình chẳng sát sanh cùng bảo người khác chẳng sát sanh, nhằn đến tự mình có sự thấy biết chơn thật (chánh kiến) và đem sự thấy biết đó ra mà chỉ dạy cho người. Hàng thiện hữu tri thức luôn có thiện pháp, tức là những việc của mình thực hành ra chẳng mong cầu tự vui cho mình, mà thường vì cầu vui cho tất cả chúng sanh, chẳng ra nói dối của người, mà luôn nói các việc thuần thiện. Gần gũi các bậc thiện hữu tri thức có nhiều điều lợi ích, ví như mặt trăng từ đêm mờ một đến rằm, ngày càng lớn, sáng và đầy đủ. Cũng vậy, thiện hữu tri thức làm cho những người học đạo lần lần xa lìa ác pháp, và thêm lớn pháp lành. Vì những lý do này, ân thiện hữu tri thức rất lớn nên chúng ta phải tu tập phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức để trả ân cho các ngài—The Buddha talked about being a Good Knowing Advisor in Buddhism as follows: “When speaking of the good knowledgeable advisors, this is referring to the Buddhas, Bodhisattvas, Sound Hearers, Pratyeka-Buddhas, as well as those who have faith in the doctrine and sutras of Buddhism. The good knowledgeable advisors are those capable of teaching sentient beings to abandon the ten evils or ten unwholesome deeds, and to cultivate the ten wholesome deeds. Moreover, the good knowledgeable advisors’ speech is true to the dharma and their actions are genuine and consistent with their speech. Thus, not only do they not kill living creatures, they also tell others not to kill living things; not only will they have the proper view, they also will use that proper view to teach others. The good knowledgeable advisors always have the

dharma of goodness, meaning whatever actions they may undertake, they do not seek for their own happiness, but for the happiness of all sentient beings. They do not speak of others' mistakes, but speak of virtues and goodness. There are many advantages and benefits to being close to the good knowledgeable advisors, just as from the first to the fifteenth lunar calendar, the moon will gradually become larger, brighter and more complete. Similarly, the good knowledgeable advisors are able to help and influence the learners of the Way to abandon gradually the various unwholesome dharma and to increase greatly wholesome dharma. For these reasons, the debt to our spiritual friends is so great that we must cultivate develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings—See Chapter 147.

- 4) Ân chúng sanh và đàn na thí chủ—The debt of all sentient beings and donators:
- a) Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác nông phu ta lấy gạo đầu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đầu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát. Ta cùng chúng sanh từ vô thỉ đến nay, kiếp kiếp, đời đời, đổi thay nhau làm quyến thuộc nên kia đây đều có nghĩa với nhau. Vì thế trong một đời chúng ta là quyến thuộc, mà đời khác lại làm kẻ lạ người dưng, nhưng cuối cùng chúng ta vẫn liên hệ nhau trong vòng sanh tử luân hồi. Nay dù cách đời đổi thân, hôn mê không nhớ biết, song cứ lý mà suy ra, chẳng thể không đền đáp được? Vật loại mang lông, đội sừng ngày nay, biết đâu ta là con cái của chúng trong kiếp trước? Loài bướm, ong, trùng, để hiện tại, biết đâu chúng là cha mẹ đời trước của mình? Đến như những tiếng rên siết trong thành ngọc quý, hay giọng kêu la nơi cõi âm ty; tuy ta không thấy, không nghe, song họ vẫn van cầu cứu vớt. Cho nên Bồ Tát xem ong, kiến là cha mẹ quá khứ. Nhìn cầm thú là chư Phật vị lai. Thương nẻo khổ lâu dài mà hằng lo cứu vớt. Nhớ nghĩa xưa sâu nặng, mà thường tưởng báo ân—From infinite eons to this day, from generation to generation, from one reincarnation to another, sentient beings and I have exchanged places with each other to take turns being relatives. Thus, in one life, we are family and in another we are strangers, but in the end we are all connected in the cycle of rebirths. Thus, though it is now a different life, our appearances have changed, having different names, families, and ignorance has caused us to forget; but knowing this concept, we realize we are all family, so how can we not demonstrate gratitude to all sentient beings? Those animals with fur, bearing horns and antlers in this life, it is possible we may have been their children in a former life. Insects such as butterflies, bees, worms, crickets of this life, may for all we know, be our parents of a former life. What about those who scream in agony in the realm of Hungry Ghosts; and those who cry in sufferings from the abyss of Hell. Even though our eyes cannot see and our ears cannot hear, they still pray and ask for our assistance. Therefore, the Bodhisattvas look upon bees and ants as their parents of the past; look upon animals as future Buddhas; have great compassion for those in the suffering realms, often finding ways to aid and rescue them; Remember the kindness of the past, and often think about finding ways to repay such kindness.
- b) Riêng các bậc xuất gia hôm nay, từ đồ mặc, thức ăn đến thuốc men giường chiếu đều nhờ đàn na tín thí. Đàn na tín thí làm việc vất vả mà vẫn không đủ sống, Tỳ Kheo sao đành ngồi không hưởng thụ? Người may dệt cực nhọc ngày đêm, mà Tỳ Kheo y phục dư thừa, sao lại không mang ơn đàn na tín thí cho đặng? Thí chủ có lắm người quanh năm nhà

tranh, không giây phút nào được an nhàn, trong khi Tỳ Kheo ở nơi nền rộng chùa cao, thông thả quanh năm. Đàn na tín thí đã đem công sức nhọc cung cấp sự an nhàn, thì chư Tỳ Kheo lòng nào vui được? Đàn na tín thí phải nhún nhút tài lợi để cung cấp cho chư Tỳ Kheo được no đủ, có hợp lý không? Thế nên Tỳ Kheo phải luôn tự nghĩ: “Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để cho đàn na tín thí được phước duyên, và chúng sanh nhờ lợi ích.” Nếu chẳng vậy thời nợ nần hạt cơm tất vãi đến đáp có phân, phải mang thân nô dịch súc sanh để đền trả nợ nần—Nowadays, especially Bhiksus and Bhiksunis who cultivate the Way are all dependent on the people who make charitable donations, from clothing, food, to medicine and blankets. These charitable people work hard, and yet they don't have enough to live on. Bhiksus do nothing except enjoy the pleasure these gifts, how can Bhiksus find comfort in their doing so? People work assiduously to sew robes, not counting all the late nights. Bhiksus have abundance of robes, how dare we not appreciate them? Laypeople live in huts, never finding a moment of peace. Bhiksus live in high, big temples, relaxing all year round. How can Bhiksus be happy in receiving such gifts knowing laypeople have suffered so? Laypeople set aside their earnings and profits to provide services to Bhiksus. Does this make sense? Therefore, Bhiksus must think: “I must be determined to cultivate for enlightenment, practice to find the Buddhist wisdom so charitable beings and sentient beings may benefit from it. If this is not the case, then every seed of rice and every inch of fabric shall have their appropriate debts. Reincarnated into the realm of animals, debts must be repaid.

(III)Thập Ân của chư Như Lai—Ten kinds of Buddha's grace: Mười ân Phật.

- 1) Ân Cứu độ chúng sanh: Grace of Initial resolve to universalize (salvation).
- 2) Ân hy sinh trong tiền kiếp: Grace of self-sacrifice in previous lives.
- 3) Ân vị tha đến muôn loài: Ân đi vào cõi lục đạo Ta Bà mà cứu độ chúng sanh—Grace of complete altruism.
- 4) Ân giáng trần cứu thế: Ân làm xoa dịu những khổ đau của chúng sanh trong vòng sanh tử—Grace of descending into all the six states of existence for their salvation.
- 5) Ân cứu khổ và viễn ly sanh tử: Grace of relief of the living from distress and mortality.
- 6) Ân Đại bi: Grace of profound pity.
- 7) Ân soi rạng Chân lý cho nhân loại: Grace of revelation of himself in human and glorified form.
- 8) Ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa: Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine.
- 9) Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử: Grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples.
- 10) Ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu cứu chúng sanh: Pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation.

Phật Ngôn:

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương), Chương 8—Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 8: Đức Phật dạy: “Kẻ ác hại người hiền giống như ngược mặt lên trời mà nhổ nước miếng, nhổ không tới trời, nước miếng lại rơi xuống ngay mặt mình. Ngược gió tung bụi, bụi chẳng đến người khác, trở lại dơ thân mình, người hiền không thể hại được mà còn bị họa vào thân.”—The Buddha said: “An evil person who harms a sage is like one who raises his head and spits at heaven. Instead of reaching heaven, the spittle falls back on him. It is the same with one who throws dust into the wind instead of going somewhere else, the dust returns to fall on the thrower’s body. The sage cannot be harmed; misdeed will inevitably destroy the doer.”



Di tích lịch sử văn hóa Văn Thánh Miếu
tỉnh Vĩnh Long

CHƯƠNG HAI MƯƠI SÁU
CHAPTER TWENTY-SIX

Công Đức—Merit and Virtue
Tội Phước —Offences and Blessings

(A) Công Đức—Merit and Virtue

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Công Đức—Overview and Meanings of Merit and Virtue

- (I) Tổng quan về Công Đức—An overview of “Merit and Virtue”**
(II) Nghĩa của “Công Đức”—The meanings of “Merit and Virtue”

(A-2) Phân Loại Công Đức—Categories of Merit and Virtue

- (I) Nhị Đức—Two kinds of virtue: Hai đức**
(II) Tam Đức—Three virtues: Tam Đức
(III) Tứ Đức Niết Bàn—Four virtues of Nirvana
(IV) Năm công đức tự tứ—The Five virtues in the summer retreat
(V) Bát Đức—Eight virtues
(VI) Thập Công Đức—The ten merits
(VII) Mười sáu Đức lực (công đức)—Sixteen great virtuous powers obtainable by a Bodhisattva: See Chapter 75 (B) (XI)

(A-3) Các quan niệm khác về Công Đức—Other points of view on Merit and Virtue

- (I) Công Đức theo quan niệm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—“Merit and Virtue” according to Bodhidharma Patriarch’s point of view**
(II) Công Đức theo sự giải thích của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The Sixth Patriarch Hui-Neng interpreted about “Merit and Virtue” in the Dharma Jewel Platform Sutra.

(A-4) Những định nghĩa khác liên quan đến Công Đức—Other definitions which are related to “Merit and Virtue”

(A-5) Sự khác biệt giữa Phước Đức và Công Đức—The differences between Merit and Virtue

(A-6) Công Đức Điền—Field of Merit and Virtue

(A-7) Hành động và Sự Tích Lũy Công Đức—Meritorious actions and Accumulation of merit

(A-8) Tùỳ Hỷ Công Đức—Rejoice at others’ merits and virtues

(A-9) Những lời Phật dạy về “Công Đức”—The Buddha’s teachings on “Virtues”

(B) Tội Phước—Offences and Blessings***(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tội—Overview and Meanings of Offence******(B-2) Phân Loại Tội—Categories of Offence******(C) Phước Đức—Blessing—Punya (skt)—Punna (p)******(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Phước Đức—Overview and Meanings of Blessing******(C-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Phước Đức—Other definitions which are related to Blessings******(C-3) Tu Phước—Practices of blessing******(D) Phước Điền—Field of Blessedness******(D-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Phước Điền—Overview and Meanings of Field of Blessedness******(D-2) Phân loại Phước Điền—Categories of Field of blessedness******(I) Nhị Phước điền—Two kinds of felicity******(II) Tam Phước điền—Three sources of felicity******(III) Tứ Phước Điền—Four fields of felicity******(IV) Bát Phước Điền—Eight fields for cultivating blessedness***

(A) Công Đức
Merit and Virtue

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Công Đức
Overview and Meanings of Merit and Virtue

(I) Tổng quan về Công Đức—An overview of “Merit and Virtue”:

- 1) Công đức là thực hành cái gì thiện lành như giảm thiểu tham, sân, si. Công đức là hạnh tự cải thiện mình, vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử để đi đến Phật quả. Theo Kinh Tập A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp—Virtue is practicing what is good like decreasing greed, anger and ignorance. Virtue is to improve oneself, which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood. In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next.
- 2) Công đức là phẩm chất tốt trong chúng ta bảo đảm những ơn phước sắp đến, cả vật chất lẫn tinh thần. Không cần khó khăn lắm người ta cũng nhìn thấy ngay rằng ước ao công đức, tạo công đức, tàng chứa công đức, hay thu thập công đức, dù xứng đáng thế nào chẳng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Công đức luôn luôn là những những chiến thuật mà các Phật tử, những thành phần yếu kém về phương diện tâm linh trong giáo hội, dùng để làm yếu đi những bản năng chấp thủ, bằng cách tách rời mình với của cải và gia đình, bằng cách ngược lại hướng dẫn họ về một mục đích duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức từ lâu vẫn nằm trong chiến thuật của Phật giáo. Nhưng, dĩ nhiên việc này chỉ có giá trị ở mức độ tinh thần thấp kém. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay lưng lại với cả hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng buông bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và mong mỗi tín đồ cấp cho chúng sanh khác công đức của riêng mình, như kinh điển đã dạy: “Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh.” “Qua công đức của mọi thiện pháp của chúng ta, chúng ta mong ước xoa dịu nỗi khổ đau của hết thảy chúng sanh, chúng ta ao ước là thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chùng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, chúng ta ao ước dập tắt ngọn lửa của đói và khát. Chúng ta ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tô tử cung cấp tất cả những gì họ thiếu. Cuộc sống của chúng ta, và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà chúng ta thủ đắc hay sẽ thủ đắc, tất cả những điều đó chúng ta xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lộc cho riêng chúng ta, hầu sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện.”: Merit is the good quality in us which ensures future benefits to us, material of spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, store, and accumulate merit, does, however meritorious it may be, imply a considerable degree of self-seeking. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course,

is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to turn also against this form of possessiveness, one will have to be willing to give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it, 'to turn over, or dedicate, their merit to the enlightenment of all beings.' "Through the merit derived from all our good deeds We wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink We wish to extinguish the fire of hunger and thirst. We wish to be an exhaustible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. Our life, and all our re-birth, all our possessions, all the merit that We have acquired or will acquire, all that We abandon without hope of any gain for ourselves in order that the salvation of all beings might be promoted."

(II) Nghĩa của “Công Đức”—The meanings of “Merit and Virtue: Merit and virtue—Virtue achieved—Power to do meritorious works—Meritorious virtue.

- 1) Theo đạo Phật, “Đức” là gốc còn tiền tài vật chất là ngọn. Đức hạnh là gốc của con người, còn tiền tài vật chất chỉ là ngọn ngành mà thôi. Đức hạnh tu tập mà thành là từ những nơi rất nhỏ nhặt. Phật tử chân thuần không nên xem thường những chuyện thiện nhỏ mà không làm, rồi chỉ ngồi chờ những chuyện thiện lớn. Kỳ thật trên đời này không có việc thiện nào lớn hay việc thiện nào nhỏ cả. Núi lớn là do từng hạt bụi nhỏ kết tập lại mà thành, bụi tuy nhỏ nhưng kết tập nhiều thì thành khối núi lớn. Cũng như vậy, đức hạnh tuy nhỏ, nhưng nếu mình tích lũy nhiều thì cũng có thể thành một khối lớn công đức. Hơn nữa, công đức còn là sức mạnh giúp chúng ta vượt qua bờ sanh tử và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đỡ người khác, trong khi công đức nhờ vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Hai từ này thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, sự khác biệt chính yếu là phước đức mang lại hạnh phúc, giàu sang, thông thái, vân vân của bậc trời người, vì thế chúng có tính cách tạm thời và vẫn còn bị luân hồi sanh tử. Công đức, ngược lại giúp vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử và dẫn đến quả vị Phật. Cùng một hành động bố thí với tâm niệm đạt được quả báo trần tục thì mình sẽ được phước đức; tuy nhiên, nếu mình bố thí với quyết tâm giảm thiểu tham lam bồng xển, mình sẽ được công đức—According to Buddhism, “Virtue” is fundamental (the root), while “Wealth” is incidental. Virtuous conduct is the foundation of a person, while wealth is only an insignificant thing. Virtuous conduct begins in small places. Sincere Buddhists should not think a good deed is too small and fail to do it, then idly sit still waiting around for a big good deed. As a matter of fact, there is no such small or big good deed. A mountain is an accumulation of specks of dust. Although each speck is tiny, many specks piled up can form a big mountain. Similarly, virtuous deeds may be small, yet when many are accumulated, they will form a mountain of virtue. In addition, virtue will help transcend birth and death and lead to Buddhahood. Merit is what one established by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger, and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore,

they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed and stingy, you will obtain virtue.

- 2) Phước đức tức là công đức bên ngoài, còn công đức là do công phu tu tập bên trong mà có. Công đức do thiên tập, dù trong chốc lát cũng không bao giờ mất. Có người cho rằng ‘Nếu như vậy tôi khỏi làm những phước đức bên ngoài, tôi chỉ một bề tích tụ công phu tu tập bên trong là đủ’. Nghĩ như vậy là hoàn toàn sai. Người Phật tử chơn thuần phải tu tập cả hai, vừa tu phước mà cũng vừa tu tập công đức, cho tới khi nào công đức tròn đầy và phước đức đầy đủ, mới được gọi là ‘Lưỡng Túc Tôn.’—Merit is obtained from doing the Buddha work, while virtue gained from one’s own practice and cultivation. If a person can sit stillness for the briefest time, he creates merit and virtue which will never disappear. Someone may say, ‘I will not create any more external merit and virtue; I am going to have only inner merit and virtue.’ It is totally wrong to think that way. A sincere Buddhist should cultivate both kinds of merit and virtue. When your merit and virtue are perfected and your blessings and wisdom are complete, you will be known as the ‘Doubly-Perfected Honored One.’

(A-2) Phân Loại Công Đức **Categories of Merit and Virtue**

(I) Nhị Đức—Two kinds of virtue: Hai đức.

(A)

- 1) Trí đức: Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có—Wisdom or intellectual virtue.
- 2) Đoan đức: Tu đức—Đức tính do tu tập mà có—Practicing virtue.

(B)

- 1) Trí đức: Đức tự lợi của chư Bồ Tát—Wisdom or intellectual virtue.
- 2) Bi đức: Đức lợi tha thương xót chúng sanh—Pity virtue obtained through practicing.

(II) Tam Đức—Three virtues: Tam Đức—Ba đức của Phật là thường hằng, hỷ lạc, và thanh tịnh (Thường, Lạc, Tịnh)—Three Buddha’s virtues or powers which are eternal, joyful, and pure.

(A) *Tam Phật Đức—Three Buddha’s virtues or powers:*

- 1) Thường hằng: Eternal.
- 2) Hỷ lạc: Joyful.
- 3) Thanh tịnh: Pure.

(B) *Theo Đại Thừa, có ba đức của Phật—According to the Mahayana, there are three Buddha’s virtues:*

- 1) Pháp thân đức: Dharmakaya (skt)—Pháp thân Phật là vĩnh hằng—The virtue or potency of the Buddha’s eternal siritual body.

- 2) Bát nhã đức: Trí huệ Phật biết được thực tính của chư pháp—Buddha's prjāna or wisdom, knowing all things in their reality.
- 3) Giải thoát đức: Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào—Buddha's freedom from all bonds and his sovereign liberty.

(C) *Theo Kinh Niết Bàn có ba đức của Phật—According to Nirvana Sutra, there are another three Buddha's virtues:*

- 1) Trí đức: Đức toàn giác—The potency of Buddha perfect knowledge.
- 2) Đoạn đức: Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng—Buddha's ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana—The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana.
- 3) Ân đức: Đức phổ cứu chúng sanh—Buddha's universal grace and salvation which bestows the benefits he has acquired on others.

(D)

- 1) Nhân viên đức: Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy—The perfection of Buddha's causative or karmic works during his three great kalpas of preparation.
- 2) Quả viên đức: Toàn thiện quả vị và trí huệ Phật—The perfection of the fruit or result of Buddha's own character and wisdom.
- 3) Ân viên đức: Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh—The perfection of Buddha's grace in the salvation of others.

(E)

- 1) Trí Đức: All-knowing virtues or qualities of a Buddha.
- 2) Bi Đức: All-pitying virtues of a Buddha.
- 3) Định Đức: Contemplative virtues of a Buddha.

(III) *Tứ Đức Niết Bàn—Four virtues of Nirvana:* Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rất ráo của Đức Như Lai, có bốn đức này tức là đặc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa)—The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra:

- 1) Thường Đức—Permanence (Eternity): Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt.
- 2) Lạc Đức—Joy: Happiness—The paramita of joy—Lạc Ba La Mật—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an.
- 3) Ngã Đức—Personality or Soul: True self.
- 4) Tịnh Đức—Purity: Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm.

(IV) *Năm công đức tự tứ—The Five virtues in the summer retreat:* Ngũ Đức Tự Tứ—Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ—Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

- 1) Bất Ái: Không luyến ái—Freedom from predilections.
- 2) Bất Nhuế: Không sân hận—Freedom from anger.
- 3) Bất Bố: Không sợ hãi—Freedom from fear.
- 4) Bất Si: Không si mê—Freedom from ignorance or not easily deceived.

5) Trị tự tứ bất dữ tự tứ: Biết tự tứ và không biết tự tứ—Discernment of shirkers of confession.

(V) **Bát Đức—Eight virtues:** Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people:

- 1) Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài: Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching.
- 2) Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà: Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong.
- 3) Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ: Ability to lead people to enlightenment by teach his right way.
- 4) Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo: Ability to lead and guide people to convert to the right way.
- 5) Khả năng tránh tâm kiêu mạn: Ability to avoid pride and boasting.
- 6) Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như như): Ability to do what He has spoken.
- 7) Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng: Ability to lead all people by an equal way.
- 8) Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện: Ability to fulfill the vows of his compassionate heart.

(VI) **Thập Công Đức—The ten merits:** Mười công đức.

(A) *Mười công đức mà Đức Phật đã ngợi khen chư Tăng Ni—The ten merits (powers) commended by the Buddha to his bhiksus:*

- 1) Tinh tấn: Zealous progress.
- 2) Tri túc: Contentment with few desires.
- 3) Kiên trì (bất thối): Courage.
- 4) Học tu và chia sẻ: To learn and to teach.
- 5) Vô úy: Fearlessness.
- 6) Trì giới: Perfect observance of the commandments and fraternity's regulations.
- 7) Toàn định: Perfect meditation.
- 8) Thông hiểu hoàn toàn: Perfect understanding of the dharma.
- 9) Toàn huệ: Perfect wisdom.
- 10) Toàn giác: Perfect liberation.

(B) *Mười đại công đức tăng thượng của chư Đại Bồ Tát—Ten great virtues of Great Enlightening Beings:*

- 1) Thiên tăng thượng công đức: Virtue overmastering celestials.
- 2) Nhơn tăng thượng công đức: Virtue overmastering humans.
- 3) Sắc tăng thượng công đức: Virtue overmastering form.
- 4) Lực tăng thượng công đức: Virtue overmastering power.
- 5) Quyến thuộc tăng thượng công đức: Virtue overmastering dependents.
- 6) Dục tăng thượng công đức: Virtue overmastering desire.

- 7) Vương vị tăng thượng công đức: Virtue overmastering kingship.
- 8) Tự tại tăng thượng công đức: Virtue overmastering sovereignty.
- 9) Phước đức tăng thượng công đức: Virtue overmastering felicity.
- 10) Trí huệ tăng thượng công đức: Virtue overmastering intelligence.

(C) *Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm—Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body*: Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an toạ, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body:

- 1) Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên: One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises.
- 2) Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận: One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise.
- 3) Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng: One bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life.
- 4) Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiền, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú: One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now.
- 5) Vị ấy chứng được các loại thân thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và rờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thân thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên

và loài người, ở xa hay ở gần: One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world.

- 6) Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát: One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated.
- 7) Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vôn vôn, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết: One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births..., a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives.
- 8) Với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh: With the divine eye, which is purified and surpasses the human.
- 9) Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ: One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions.
- 10) Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc: By realizing

for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

(VII) Mười sáu Đức lực (công đức)—Sixteen great virtuous powers obtainable by a Bodhisattva: See Chapter 75 (B) (XI).

(A-3) Các quan niệm khác về Công Đức **Other points of view on Merit and Virtue**

(I) Công Đức theo quan niệm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—“Merit and Virtue” according to Bodhidharma Patriarch’s point of view: Vua Lương Võ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma rằng: “Trăm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì?” Tổ Đạt Ma bảo: “Thật không có công đức.” Đệ tử chưa thấu được lẽ này, cúi mong Hòa Thượng từ bi giảng giải—King Liang-Wu-Ti asked Bodhidharma: “All my life I have built temples, given sanction to the Sangha, practiced giving, and arranged vegetarian feasts. What merit and virtue have I gained?” Bodhidharma said, “There was actually no merit and virtue.”

(II) Công Đức theo sự giải thích của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The Sixth Patriarch Hui-Neng interpreted about “Merit and Virtue” in the Dharma Jewel Platform Sutra: Tổ nhấn mạnh những việc làm của vua Lương Võ Đế thật không có công đức chi cả. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai, đó gọi là cầu phước, chứ không thể đem phước đổi làm công đức được. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được.” Tổ lại nói: “Thấy tánh ấy là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ ấy là công, bên ngoài hành lễ phép ấy là đức. Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức. Không lìa tự tánh ấy là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, mà thường hành khắp kính. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không có đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Đây thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn ấy là công, tâm hành ngay thẳng ấy là đức; tự tu tánh, ấy là công, tự tu thân ấy là đức. Đây thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi—The Patriarch emphasized that all acts from king Liang-Wu-Ti actually had no merit and virtue. Emperor Wu of Liang’s mind was wrong; he did not know the right Dharma. Building temples and giving sanction to the Sangha, practicing giving and arranging vegetarian feasts is called ‘seeking blessings.’ Do not mistake blessings for merit and virtue. Merit and virtue are in the Dharma body, not in the cultivation of blessings.” The Master further said, “Seeing your own nature is merit, and equanimity is virtue. To be unobstructed in every thought, constantly seeing the true, real, wonderful function of your original nature is called merit

and virtue. Inner humility is merit and the outer practice of reverence is virtue. Your self-nature establishing the ten thousand dharmas is merit and the mind-substance separate from thought is virtue. Not being separate from the self-nature is merit, and the correct use of the undefiled self-nature is virtue. If you seek the merit and virtue of the Dharma body, simply act according to these principles, for this is true merit and virtue. Those who cultivate merit in their thoughts, do not slight others but always respect them. Those who slight others and do not cut off the ‘me and mine’ are without merit. The vain and unreal self-nature is without virtue, because of the ‘me and mine,’ because of the greatness of the ‘self,’ and because of the constant slighting of others. Good Knowing Advisors, continuity of thought is merit; the mind practicing equality and directness is virtue. Self-cultivation of one’s nature is merit and self-cultivation of the body is virtue. Good Knowing Advisors, merit and virtue should be seen within one’s own nature, not sought through giving and making offerings. That is the difference between blessings and merit and virtue. Emperor Wu did not know the true principle. Our Patriarch was not in error.”

(A-4) Những định nghĩa khác liên quan đến Công Đức
Other definitions which are related to “Merit and Virtue”

- 1) ***Công Đức Bát Nhã Ba La Mật:*** Virtue of the prajna paramita—Những vị “Nhập lưu,” “Nhất lai,” “Bất lai,” “Ứng cúng,” vân vân, thường đạt được Công đức Bát nhã Ba la mật bằng tu tập Thập thiện, Tứ thiền, Tứ vô sắc định, và ngũ thần thông—Those who are “Stream-winner,” “Once-return,” “Never-return,” and “Arhat,” and so on, always attain realization of the virtue of the prajna paramita by practicing the paths of ten wholesome actions, the four states of meditation, the four immaterial states, and the five mystical powers.
- 2) ***Công đức Đoạn tận phiền não:*** Đoạn đức—Đoạn tận phiền não dục vọng và chứng nhập niết bàn vô thượng, một trong ba đức của Như Lai—The merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana, one of the Buddha’s three kinds of virtue.
- 3) ***Công đức Hóa Công Qui Ký—Merit of converting others:*** Hóa công (công đức chuyển hóa người khác)—Công đức hóa độ người khác sẽ trở thành công đức của chính mình vì sự tăng trưởng nơi trí tuệ và giải thoát; đây là giai đoạn thứ ba trong Quán Hạnh Ngũ Phẩm Vị của tông Thiên Thai—The merit of converting others becomes one’s own in increased insight and liberation; it is the third stage of merit of the T’ien-T’ai five stages of meditation and action.
- 4) ***Nhãn quan Công đức—Merit of the eye:*** Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy về công đức về mắt như sau: “Thiện nam tử hay thiện nữ nhân ấy, bằng đôi mắt thanh tịnh tự nhiên có được từ khi cha mẹ sanh ra (có nghĩa là những người đã có công đức về mắt mang theo từ đời trước), sẽ được bắt cứ những gì bên trong hay bên ngoài tam thiên đại thiên thế giới, núi, rừng, sông, biển, xuống tận A Tỳ địa ngục và lên tới Trời Hữu Đỉnh, và cũng thấy được mọi chúng sanh trong đó, cũng như thấy và biết rõ các nghiệp duyên và các cõi tái sanh theo quả báo của họ. Ngay cả khi các chúng sanh chưa có được thiên nhãn như chư Thiên để có thể hiểu rõ thật tướng của vạn hữu, các chúng sanh ấy

vẫn có được cái năng lực như thế trong khi sống trong cõi Ta Bà vì họ đã có những con mắt thanh tịnh được vén sạch ảo tưởng tâm thức. Nói rõ hơn họ có thể được như thế là do tâm họ trở nên thanh tịnh đến nỗi họ hoàn toàn chẳng chút vị ngã cho nên khi nhìn thấy các sự vật mà không bị ảnh hưởng của thành kiến hay chủ quan. Họ có thể nhìn thấy các sự vật một cách đúng thực như chính các sự vật vì họ luôn giữ tâm mình yên tĩnh và không bị kích động. Nên nhớ một vật không phản chiếu mặt thật của nó qua nước sôi trên lửa. Một vật không phản chiếu mặt của nó qua mặt nước bị cỏ cây che kín. Một vật không phản chiếu mặt thật của nó trên mặt nước đang cuộn chảy vì gió quấy động.” Đức Phật đã dạy một cách rõ ràng chúng ta không thể nhìn thấy thực tướng của các sự vật nếu chúng ta chưa thoát khỏi ảo tưởng tâm thức do vị kỷ và mê đắm gây nên—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha taught about the merit of the eye as follows: “That a good son or good daughter, with the natural pure eyes received at birth from his or her parents (it means that they already brought with them from previous lives the merit of the eyes), will see whatever exists within and without the three thousand-great-thousandfold world, mountains, forests, rivers, and seas, down to the Avici hell and up to the Summit of Existence, and also see all the living beings in it, as well as see and know in detail all their karma-cause and rebirth states of retribution. Even though they have not yet attained divine vision of heavenly beings, they are still capable of discerning the real state of all things, they can receive the power to do so while living in the Saha world because they have pure eyes unclouded with mental illusion. To put it more plainly, they can do so because their minds become so pure that they are devoid of selfishness, so that they view things unswayed by prejudice or subjectivity. They can see things correctly as they truly are, because they always maintain calm minds and are not swayed by impulse. Remember a thing is not reflected as it is in water boiling over a fire. A thing is not mirrored as it is on the surface of water hidden by plants. A thing is not reflected as it is on the surface of water running in waves stirred up the wind.” The Buddha teaches us very clearly that we cannot view the real state of things until we are free from the mental illusion caused by selfishness and passion.

- 5) *Nhĩ quan Công đức—Merit of the ear*: Trong kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy rằng thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cải thiện về năm sự thực hành của một pháp sư thì có thể nghe hết mọi lời mọi tiếng bằng đôi tai tự nhiên của mình. Một người đạt được cái tâm tĩnh lặng nhờ tu tập y theo lời Phật dạy có thể biết được sự chuyển dời vi tế của các sự vật. Bằng một cái tai tĩnh lặng, người ta có thể biết rõ những chuyển động của thiên nhiên bằng cách nghe những âm thanh của lửa lách tách, của nước rì rầm và vi vu của gió. Khi nghe được âm thanh của thiên nhiên, người ấy có thể thưởng thức những âm thanh ấy thích thú như đang nghe nhạc. Tuy nhiên, chuyện quan trọng nhất trong khi tu tập công đức về tai là khi nghe hành giả nên nghe mà không lệ thuộc và nghe không hoại nhĩ căn. Nghĩa là dù nghe tiếng nhạc hay, hành giả cũng không bị ràng buộc vào đó. Người ấy có thể ưa thích âm nhạc trong một thời gian ngắn nhưng không thường xuyên bị ràng buộc vào đó, cũng không bị rơi vào sự quên lãng những vấn đề quan trọng khác. Một người bình thường khi nghe những âm thanh của lo lắng, khổ đau, phiền não, tranh cãi, la mắng... người ấy sẽ bị rơi vào tâm trạng lẫn lộn. Tuy nhiên một người tu chân chánh và tinh chuyên sẽ không bị áp đảo, người ấy sẽ an trú giữa tiếng ồn và có thể trầm tĩnh nghe các âm thanh này—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha teaches that any good son

or good daughter who has improved in the five practices of the preacher will be able to hear all words and sounds with his natural ears. A person who has attained a serene mind through cultivation in accordance with the Buddha's teachings can grasp the subtle shifting of things through their sounds. With a serene ear, one can grasp distinctly the movements of nature just by hearing the sounds of crackling fire, of murmuring water, and of whistling wind. When such a person hears the sounds of nature, he can enjoy them as much as if he were listening to beautiful music. However, the most important thing for you to remember in cultivation for the merit of the ear is that a person can listen without being under their control and he will hear without harm to his organ of hearing. It is to say even if he hears the sounds of beautiful music he is not attached to them. He may be fond of music for a short time, but he has no permanent attachment to it, nor is lulled into forgetting other important matters. An ordinary person hears the sounds of worry, of suffering, and of grief on one side and the sounds of dispute and quarrels on the other, he will be thrown into confusion, but a sincere and devout practitioner of the Buddha's teachings will not be overwhelmed; he will dwell calmly amid the noise and will be able to hear these sounds with serenity.

- 6) **Công Đức Sư Giả:** Đặc sứ giám sát công đức: Envoy to the virtuous or officer supervising virtue.
- 7) **Công đức Thân hành niệm—Merits of the cultivation of the mindfulness of the body:** Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.
- 8) **Công Đức Thủy:** Công đức trì hay tám hồ công đức nơi cõi Cực Lạc—The water or eight lakes of meritorious deeds, or virtue in Paradise.
- 9) **Công Đức Tụ:**
- Hội tụ công đức của Phật: The assembly of all merit and virtue, i.e. the Buddha.
 - Tháp Phật cũng là một biểu hiệu Công Đức Tụ của Ngài: A stupa is also considered as a symbol of the Buddha's assembly of all merit and virtue.
- 10) **Công đức tự tứ:** Năm công đức trong mùa an cư kiết hạ. Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat—See Năm công đức tự tứ in Chapter 26 (A-2) (IV).
- 11) **Công Đức Xuất Thế:** Virtue of liberation—Chỉ những người đã đạt tới Thánh quả A-la-hán hay cao hơn mới có được công đức này—Công đức xuất thế gian vừa giúp tự thân vừa

giúp tha nhân cùng tiến tu—Possessed only by those already attained Arhats or higher—
Such virtue enables cultivators to help themselves and help others.

- 12) **Công Đức Y:** Kathina (skt)—Ca Hi Na—Công đức y hay áo cà sa của chư Tăng sau 90 ngày an cư kiết hạ; biểu tượng cho công đức mà chư Tăng đã đạt được trong mùa an cư—
The garment of merits, given to monks after their summer retreat of ninety days; it symbolized five merits to which they had attained.

(A-5) Sự khác biệt giữa Phước Đức và Công Đức ***The differences between Merit and Virtue***

Phước đức là cái mà chúng ta làm lợi ích cho người, trong khi công đức là cái mà chúng ta tu tập để cải thiện tự thân như giảm thiểu tham sân si. Hai thứ phước đức và công đức phải được tu tập cùng một lúc. Hai từ này thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể. Phước đức bao gồm tài vật của cõi nhân thiên, nên chỉ tạm bợ và còn trong vòng luân hồi sanh tử. Trái lại, công đức siêu việt khỏi luân hồi sanh tử để dẫn đến Phật quả. Cùng một hành động có thể dẫn đến hoặc phước đức, hoặc công đức. Nếu chúng ta bố thí với ý định được phước báu nhân thiên thì chúng ta gặt được phần phước đức, nếu chúng ta bố thí với tâm ý giảm thiểu tham sân si thì chúng ta đạt được phần công đức—Merit is what one establishes by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity can lead to either Merit or Virtue. If you give charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get Merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed, you will obtain virtue.

(A-6) Công Đức Điền ***Field of Merit and Virtue***

- (I) **Tổng quan về Công Đức Điền—An overview of the Field of Merit and Virtue:** Ruộng phước công đức, như Tam Bảo, một trong ba ruộng phước. Có ba loại phước điền (Tam Phước)—The field of merit and virtue, i.e. the Triratna, to be cultivated by the faithful; it is one of the three fields for cultivating welfare. Three sources of felicity

- (II) **Công Đức Điền theo Vô Lượng Thọ Kinh—The Field of Merit and Virtue according to The Infinite Life Sutra:**

- 1) Ân phước hay Thế phước: Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện, bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện: Filial piety toward one's

parents and support them, serve and respect one's teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments.

- 2) Giới phước: Thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi—For those who take refuge in the Triratna, observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as maintaining a dignified conduct.
- 3) Hành phước—Tu hành phát bồ đề tâm, tin sâu hơn quả—Đọc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa—For those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras.

(III) Công Đức Điền theo Câu Xá Luận—The Field of Merit and Virtue according to The Abhidharma Kosa:

- 1) Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí): Almsgiving, in evoking resultant wealth.
- 2) Giới loại phước (Quả phước của trì giới): Obtaining a happy lot in the heaven for observing commandments (not killing, not stealing, not lying, not committing adultery, etc).
- 3) Tu loại phước (Phước tu hành): Observance meditation in obtaining final escape from the mortal round.

***(A-7) Hành động và Sự Tích Lũy Công Đức
Meritorious actions and Accumulation of merit***

(I) Hành động có công đức—Meritorious actions:

- 1) Thiện pháp (các việc lành, trái ngược với các điều ác hay bất thiện pháp): Kusala-dharma (skt)—Good dharmas.
- 2) Thiện Nghiệp: Punyakarma (skt)—Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma.
- 3) Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas.”
- 4) Công phu tu tập Thiền Định: Set aside effort to meditate.

(II) Tích Lũy Công Đức—Amass merit and virtue:

- 1) Theo Đức Phật thì việc hành trì bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn sẽ dẫn đến việc tích lũy công đức, được biểu tượng trong cõi sắc giới; trong khi hành trì tinh tấn, thiền định và trí huệ sẽ dẫn đến việc tích lũy kiến thức, được biểu tượng trong cảnh giới chân lý (vô sắc)—According to the Buddha, the practice of generosity, morality, patience, and energy will result in the accumulation of merit, manifested in the form dimension; while the practice of energy, meditation and wisdom will result in the accumulation of knowledge, manifested in the truth dimension (formless).
- 2) Bất cứ người Phật tử nào cũng muốn tích lũy công đức, nhưng khi làm được công đức không nên chấp trước những công đức đã thực hiện. Người Phật tử chớ thuận làm công

đức mà xem như chưa từng làm gì cả. Người Phật tử phải quét sạch hết mọi pháp, phải xa lìa hết thảy mọi tướng, chớ dừng nên nói rằng ‘Tôi làm công đức này, tôi tu hành như thế kia,’ hoặc nói ‘Tôi đã đạt đến cảnh giới này,’ hay ‘Tôi có pháp thân thông kia.’ Những thứ đó, theo Đức Phật đều là hư dối, không nên tin, lại càng không thể bị dính mắc vào. Nếu tin vào những thứ ấy, người tu theo Phật không thể nào vào được chánh định. Nên nhớ rằng chánh định không phải từ bên ngoài mà có được, nó phải từ trong tự tánh mà sanh ra. Đó là do công phu hồi quang phản chiếu, quay lại nơi chính mình để thành tựu chánh định—Any Buddhist would want to amass merit and virtue, but not be attached to the process. People who cultivate the Way should act as if nothing is being done. We should sweep away all dharmas, should go beyond all attachment to views. A sincere Buddhist should not say, “I have this particular spiritual skill,” or “I have some cultivation.” It is wrong to say “I have such and such a state,” or “I have such and such psychic power.” Even if we have such attainment, it is still unreal and not to be believed. Do not be taken in. Faith in strange and miraculous abilities and psychic powers will keep us from realizing genuine proper concentration. We should realize that proper concentration does not come from outside, but is born instead from within our own nature. We achieve proper concentration by introspection and reflection, by seeking within ourselves.

(A-8) Tỳ Hỷ Công Đức

Rejoice (v) at others' merits and virtues

- (I) Vui theo cái vui hay cái thiện lành của người khác—Rejoice over other people's positive deeds:** Từ “Hoan Hỷ” có nghĩa là cảm kích một cái gì đó. Hoan hỷ là vui theo cái vui hay cái thiện lành của người khác mà không có một chút gì ganh tỵ và cạnh tranh. Không có những ý nghĩ tiêu cực này, chúng ta hoan hỷ tất cả những thiện hành được thực hiện bởi ngay cả những người mà chúng ta xem như kẻ thù. Có hai đối tượng để hoan hỷ: Hoan hỷ thiện căn của người khác và hoan hỷ thiện căn của chính mình. Khi hoan hỷ những hành vi đạo đức của bản thân, chúng ta có thể hoan hỷ những hành vi đạo đức đã tạo ra trong những kiếp quá khứ mà chúng ta có thể lượng được bằng sự nhận thức vững chắc đã được luận ra; và khi hoan hỷ thiện căn của bản thân về kiếp hiện tại, chúng ta có thể lượng được bằng sự nhận thức vững chắc trực tiếp. Hoan hỷ vì nhận ra những hành vi đạo đức trong quá khứ không khó. Sự thật là chúng ta không chỉ tái sanh thân người hiện tại, mà còn thừa hưởng những điều kiện thuận lợi cần thiết để tu tập Phật pháp xác nhận rằng trong những kiếp quá khứ, chúng ta đã quảng tu bố thí, nhẫn nhục, và những ba la mật khác. Do đó, chúng ta nên hoan hỷ. Hoan hỷ những hành vi đạo đức của kiếp hiện tại có nghĩa là nghĩ đến những thiện hạnh mà cá nhân người đó đã thực hiện. Ví dụ như trì tụng thánh điển, suy gẫm về ý nghĩa của thánh điển, nghe thuyết pháp hay bất kỳ hành động rộng lượng nào, vân vân. Kế đó, hoan hỷ những điều này mà không có sự kiêu mạn bởi vì nếu chúng ta cảm thấy quá kiêu hãnh thì thiện căn của chúng ta sẽ giảm chứ không tăng. Hoan hỷ những hành vi đạo đức của người khác có nghĩa là hoan hỷ với những hành vi ấy mà không có thành kiến. Hành động hoan hỷ phải không bị bản nhơ bởi những ý nghĩ tiêu

cực như ganh tỵ. Cho dù sự liên hệ của chúng ta với một người như thế nào, chúng ta nên thừa nhận một cách chân thật những hành vi đạo đức của họ và hoan hỷ. Đây là kỹ thuật về trí tuệ hữu hiệu nhất để xây dựng sự tích lũy công đức lớn—The word “Rejoice” means appreciation of something. Rejoicing without the slightest thought of jealousy or competitiveness. Without these negative thoughts, we must rejoice over positive deeds performed even by people we consider enemies. We have two objects of rejoicing: Rejoicing over others’ root virtues and rejoicing over our own. When rejoicing over our own virtue, we can rejoice over virtue done in our past lives that we can measure through inferential valid cognition and rejoice over our root virtue of this present life that we can measure by means of direct valid cognition. It is not difficult to apply inferential valid cognition to rejoice over our past lives. The fact that we have not only taken rebirth in this present human form but have inherited favorable conditions necessary for Dharma practices confirm that we must have practiced generosity, patience, and the other perfections in our past lives. So we should rejoice. Rejoice over our virtues of this present life means to think over virtuous deeds we personally have performed. For example, recitation of the holy scriptures, contemplation of their meanings, listening to the teachings of Dharma or any act of generosity and so forth. Then rejoicing at these without arrogance because if we feel proud, our root virtues will lessen instead of increasing. Rejoicing over others’ virtues means rejoicing over the virtue of others without prejudice. One’s act of rejoicing must not be contaminated by negative thoughts like jealousy. Regardless of what our relationship with the other person is, we should acknowledge sincerely their virtuous deeds and rejoice. This is the most effective mental technique to build a huge accumulation of merits.

(II) Đây là hạnh nguyện thứ năm trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. — This is the fifth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva: Tùy hỷ công đức là phát tâm chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước, chẳng tiếc thân mạng, làm tất cả những hạnh khó làm, đầy đủ các môn Ba La Mật, chứng nhập các trú địa của Bồ Tát, đến trọn quả vô thượng Bồ đề, vân vân bao nhiêu căn lành ấy, dù nhỏ dù lớn, chúng ta đều tùy hỷ—Rejoice at others’ merits and virtues means from the time of our initial resolve for all wisdom, we should diligently cultivate accumulation of blessings without regard for their bodies and lives, cultivate all the difficult ascetic practices and perfect the gates of various paramitas, enter Bodhisattva grounds of wisdom and accomplish the unsurpassed Bodhi of all Buddhas. We should completely follow along with and rejoice in all of their good roots (big as well as small merits—See Thập Hạnh Phổ Hiền in Chapter 29.

(A-9) Những lời Phật dạy về “Công Đức”
The Buddha’s teachings on “Virtues”

Những lời Phật dạy về “Công Đức” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Virtues” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mặt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương: The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54).
- 2) Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả: Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55).
- 3) Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên: Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56).
- 4) Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được: Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57).
- 5) Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui: To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

(B) Tội Phước **Offences and Blessings**

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tội **Overview and Meanings of Offence**

I. Đại cương về Tội—An overview of Offence:

- 1) Những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu: That which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing.
- 2) Tội—Offence: Theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách này chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta—According to Buddhism, sentient beings born have without any feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin.

II. Những định nghĩa khác về Tội—Other definitions on Offences:

1. **Tội Báo:** Báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hễ có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không tội báo)—The retribution of sin, its punishment in suffering.

2. **Tội Căn:** Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh—The root of sin, i.e. unenlightenment or ignorance.
3. **Tội Chướng:**
 - 1) Tội ác là chướng ngại cho thiện nghiệp: The veil, or barrier of sin, which hinders the obtaining of good karma.
 - 2) Tội ác cũng là chướng ngại cho việc nghe và hành trì chánh pháp: The veil, or barrier of sin, which also hinders the obedient hearing of the truth.
4. **Tội Nghiệp:** Nghiệp tội đưa đến quả khổ đau phiền não: That which sin does, its karma, producing subsequent suffering.
5. **Tội Phúc:** Sinfulness and blessedness.
 - 1) Tội và phúc (ngũ nghịch, thập ác là tội; ngũ giới, thập thiện là phúc)—Sinfulness and blessedness.
 - 2) Tội Phúc Vô Chủ: Tội và phúc không do ai làm chủ, chỉ tự mình xui khiến lấy—Sinfulness and blessedness have no lord, or governor, i.e. we induce them ourselves.
6. **Tội Tính:** Bản tính của tội nghiệp (bản tánh ấy vốn không và bất khả đắc, không thật, nghĩa là theo đúng lẽ chân như, tội không có thực, mà phúc cũng chẳng có thực)—A sinful nature; the nature of sin.

(B-2) Phân Loại Tội **Categories of Offence**

(I) Ngũ Nghịch—Five betrayals: Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục—Gọi là “nghịch” hay “tội” vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyện của Đức Phật A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: “Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp.” Như thế chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell. They are considered “betrayals” or “sin” because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals. The five grave sins are:

- (A) Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Hinayana:**
- 1) Giết cha (sát phụ): Killing (murdering) one’s father.
 - 2) Giết mẹ (sát mẫu): Killing (murdering) one’s mother.
 - 3) Giết A La Hán—Killing (murdering) or hurting an Arhat (a saint—an enlightened one)—Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch—Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal.
 - 4) Gây bất hòa trong Tăng chúng—To disrupt the Buddhist Order: Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhảm nhí làm cho

họ phứt bỏ đời sống tu hành—Causing dissension within the Sangha—Causing disturbance and disruption of harmony (disunity—destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives.

- 5) Làm thân Phật chảy máu—Causing the Buddhas to bleed: To spill the Buddha’s blood—Làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp—Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues. Injuring the body of a Buddha or insult the Dharma.

(B) *Đồng tội Ngũ Nghịch—Five Sins that equal to the first five:*

- 1) Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ: Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one’s mother.
- 2) Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha: Killing a Bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one’s father.
- 3) Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán: Killing anyone in training to be an Arhat is equal to the sin of killing an Arhat.
- 4) Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng: Preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha.
- 5) Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu: Destroying the Buddha’s stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha.

(C) *Đại Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Mahayana:*

- 1) Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ: Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha’s or monk’s things, inducing others to do so, or taking pleasure therein.
- 2) Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát: Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas.
- 3) Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục: Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life.
- 4) Phạm một trong năm trọng tội trên: Commit any one of the five deadly sins given above.
- 5) Chối bỏ luật như quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa: Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life.

(C) Phước Đức

Blessing

Punya (skt)—Punna (p)

(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Phước Đức Overview and Meanings of Blessing

(I) Tổng quan về Phước Đức—An overview on Blessings: Phước đức là những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhất định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng “Phước phải từ nơi chính mình mà cầu. Nếu mình biết tu phước thì có phước, nếu biết tu huệ thì có huệ. Tuy nhiên, phước huệ song tu thì vẫn tốt hơn. Tu phước là phải hướng về bên trong mà tu, tu nơi chính mình. Nếu mình làm việc thiện là mình có phước. Ngược lại, nếu mình làm việc ác là mình không có phước, thế thôi. Người tu Phật phải hướng về nơi chính mình mà tu, chứ đừng hướng ngoại cầu hình. Cổ đức có dạy: “Họa Phước vô môn, duy nhân tự chiêu,” hay “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất,” nghĩa là họa phước không có cửa ra vào, chỉ do tự mình chuốc lấy. Con người gặp phải đủ thứ tai họa, hoạn nạn là do ăn nói bậy bạ mà ra. Chúng ta có thể nhất thời khoái khẩu với những món ngon vật lạ như bò, gà, đồ biển, vân vân, nhưng về lâu về sau này chính những thực phẩm này có thể gây nên những căn bệnh chết người vì trong thịt động vật có chứa rất nhiều độc tố qua thức ăn tẩm hóa chất để nuôi chúng mau lớn—Practices of blessing are various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land. Sincere Buddhists should always remember that we must create our own blessings. If we cultivate blessings, we will obtain blessings; if we cultivate wisdom, we will obtain wisdom. However, to cultivate both blessings and wisdom is even better. Blessings come from ourselves. If we perform good deeds, we will have blessings. On the contrary, if we commit evil deeds, we will not have blessings. Buddhists should make demands on ourselves, not to make demands on others and seek outside appearances. Ancient Virtues taught: “Calamities and blessings are not fixed; we bring them upon ourselves,” or “Sickness enters through the mouth; calamities come out of the mouth”. We are beset with calamities on all sides, careless talking may very well be the cause. We may momentarily enjoy all kinds of good tasty foods such as steak, chicken, and seafood, but in the long run, these foods may cause us a lot of deadly diseases because nowadays animal flesh contains a lot of poisons from their chemical foods that help make them grow faster to be ready for selling in the market.

(II) Nghĩa của Phước Đức—The meanings of Blessings:

1) “Punya” là thuật ngữ Bắc Phạn, có nghĩa là “phước đức.” Kết quả của những việc làm thiện lành tự nguyện, còn có nghĩa là phước điền, hay hạnh phước điền. Phước điền, công lao hay công trạng qua việc bố thí, thờ phụng và những phục vụ về tôn giáo, tụng kinh, cầu nguyện, vân vân, bảo đảm cho những điều kiện tồn tại tốt hơn trong cuộc đời sau này. Việc đạt tới những công trạng karma là một nhân tố quan trọng khuyến khích Phật tử thế tục. Phật giáo Đại thừa cho rằng công lao tích lũy được dùng cho sự đạt tới đại giác. Sự hồi hướng một phần công lao mình cho việc cứu độ người khác là một phần trong những bốn nguyện của chư Bồ Tát. Trong các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, làm phước là một trọng điểm trong đời sống tôn giáo của người tại gia, những người mà người ta cho rằng không có khả năng đạt được những mức độ thiền định cao hay Niết Bàn. Trong Phật giáo

nguyên thủy, người ta cho rằng phước đức không thể hồi hướng được, nhưng trong giáo thuyết của Phật giáo Đại Thừa, “hồi hướng công đức” trở nên phổ quát, và người ta nói rằng đó là công đức chủ yếu của một vị Bồ Tát, người sẵn sàng ban bố công đức hay những việc thiện lành của chính mình vì lợi ích của người khác—“Punya” is a Sanskrit term for “merit.” The result of the voluntary performance of virtuous actions, also means field of merit, or field of happiness. Merit, karmic merit gained through giving alms, performing worship and religious services, reciting sutras, praying, and so on, which is said to assure a better life in the future. Accumulating merit is a major factor in the spiritual effort of a Buddhist layperson. Mahayana Buddhism teaches that accumulated merit should serve the enlightenmen of all beings by being transferred to others. The commitment to transfer a part of one’s accumulated merit to others is a significant aspect of the Bodhisattva vow. Perfection in this is achieved in the eighth stage of a Bodhisattva’s development. In Theravada countries, making merit is a central focus of the religious lives of laypeople, who are generally thought to be incapable of attaining the higher levels of meditative practice or Nirvana. In early Buddhism, it appears that it was assumed that merit is non-transferable, but in Mahayana the doctrine of “transference of merit” became widespread, and is said to be one of the key virtues of a Bodhisattva, who willingly gives away the karmic benefits of his or her good works for the benefit of others.

- 2) Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phúc của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sinh tử—Blessings and virtues—Merit—Blessed virtues—All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death.
 - a) Phước Đức Công Đức Không Thể Nghĩ Bàn: Incomparable merit and virtue.
 - b) Phước Đức Môn: Cửa phước đức, ba la mật thứ năm trong sáu ba la mật—The gate of blessedness and virtue, the first five of the six paramitas.
 - c) Phước Đức Thân: Thân Phật trong niềm hỷ lạc tột cùng của phước đức tam muội—The Buddhakaya, or body of Buddha, in the enjoyment of the highest samadhi bliss.
 - d) Phước Đức Trang Nghiêm: Tu thiện hạnh phúc đức mà đắc được Phật quả trang nghiêm—The adornment of blessedness, i.e. of good deeds.
 - e) Phước Đức Tư Lương: Những chất dinh dưỡng vun trồng phước đức, như bố thí—The nutriment of blessedness, i.e. deeds of charity.

(C-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Phước Đức ***Other definitions which are related to Blessings***

- 1) ***Phước Báo***: Phước báo tưởng thưởng, như được tái sinh vào cõi trời hay người—Merits—Blessings—A blessed reward, e.g. to be born as a man or a deva.
- 2) ***Phước Hành***: Một trong tam hành làm ảnh hưởng đến nghiệp, hành pháp cảm ứng phúc lợi của nhân thiên như ngũ giới và thập thiện giới, vân vân—One of the three lines of actions that affect karma, the life or conduct which results in blessing, e.g. being reborn as

a man or deva, as a result of the cultivation of the five basic commandments, or the ten good deeds.

3) ***Phước Huệ:***

- 1) Phước đức và trí huệ—Blessings, or blessedness and wisdom—Virtue and wisdom.
- 2) Phước Huệ Song Tu, Đồng Đăng Bỉ Ngạn: To practice blessings (offerings and charity) and wisdom (meditation) at the same time, you will surely obtain enlightenment.
- 4) ***Phước Nghiệp:*** Hành nghiệp do phúc đức mà sanh ra—Happy karma, or the karma of blessedness.

***(C-3) Tu Phước
Practices of blessing***

(I) ***Tu tập Phước đức—Sundry practices:*** Những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhất định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc—Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land.

(II) ***Phước Đức Lễ Bái Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Blessing of worshipping Earth-Store Bodhisattva:*** Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát: “Trong đời sau, như có kẻ thiện nam, người thiện nữ nào muốn cầu trăm ngàn muôn ức sự về hiện tại cùng vị lai, thời chỉ nên quy-y chiêm ngưỡng đánh lễ, cúng dường, ngợi khen hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Được như thế thời nguyện những chi và cầu những chi thấy đều thành tựu cả. Lại cầu mong Địa Tạng Bồ Tát vận đức từ bi rộng lớn ủng hộ mãi cho; người đó trong giấc chiêm bao liền đặng ngài Địa Tạng Bồ Tát xoa đánh thọ ký.”—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, The Buddha told Contemplator of the World’s Sounds Bodhisattva: “If good men and women in the future wish to fulfill hundreds of thousands of ten thousands of millions of wishes and to succeed in as many undertaking in both the present and the future, they should simply take refuge with, gaze upon, worship, make offerings to, and praise the image of Earth Store Bodhisattva. In such a way, their wishes and what they seek will all be realized. Moreover, one may wish that Earth Store Bodhisattva, replete with his great compassion, will offer eternal protection. That person will then dream of the Bodhisattva rubbing the crown of his head and bestowing a prediction of enlightenment.”

***(D) Phước Điền
Field of Blessedness***

(D-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Phước Điền ***Overview and Meanings of Field of Blessedness***

- (I) Tổng quan về Phước điền—An overview of the Field of Blessing:** Trong Phật giáo, từ “phước điền” được dùng như một khu ruộng nơi người ta làm mùa. Hễ gieo ruộng phước bằng cúng dường cho bậc ứng cúng sẽ gặt quả phước theo đúng như vậy. Phật tử chân thuần nên tu tập phước đức (Lương phước điền) bằng cách cúng dường Phật, Pháp, Tăng—In Buddhism, the term “field of blessing” is used just as a field where crops can be grown. People who grow offerings to those who deserve them will harvest blessing results accordingly. Sincere Buddhists should always cultivate the Field of Blessing by offerings to Buddha, His Dharma, and the Sangha.
- (I) Nghĩa của Phước Điền—The meanings of Field of Blessedness:** Ruộng cho người gieo trồng phước báo. Người xứng đáng cho ta cúng dường. Giống như thửa ruộng gieo mùa, người ta sẽ gặt thiện nghiệp nếu người ấy biết vun trồng hay cúng dường cho người xứng đáng. Theo Phật giáo thì Phật, Bồ tát, A La Hán, và tất cả chúng sanh, dù bạn hay thù, đều là những ruộng phước đức cho ta gieo trồng phước đức và công đức—The field of blessedness or the field for cultivation of happiness, meritorious or other deeds, i.e. any sphere of kindness, charity, or virtue. Someone who is worthy of offerings. Just as a field can yield crops, so people will obtain blessed karmic results if they make offerings to one who deserves them. According to Buddhism, Buddhas, Bodhisattvas, Arhats and all sentient beings, whether friends or foes, are fields of merits for the cultivator because they provide him with an opportunity to cultivate merits and virtues

(D-2) Phân loại Phước Điền ***Categories of Field of blessedness***

- (I) Nhị Phước điền—Two kinds of felicity:**
- 1) Hữu lậu phước điền (giúp con người cải thiện điều kiện sống trong kiếp lai sanh): Worldly field for cultivating of happiness which helps the cultivator to have better living conditions in the next life.
 - a) Bi điền: Compassion fields—Chăm sóc cho người bệnh đáng thương hay người nghèo khó—Tender the sick, the pitiable, or poor and needy as the field or opportunity for charity.
 - b) Kính điền: Reverence fields—Hộ trợ chư Tăng Ni. Kính trọng Phật và Thánh chúng—Support the monks and the nuns. The field of religion and reverence of Buddhas, the saints and the priesthood.
 - c) Ân điền: Gratitude fields.
 - Gieo phước nơi cha mẹ: Cultivate blessedness in parents—Be dutiful to one’s parents.

- Gieo phước bằng cách đắp đường, đào giếng, xây cầu, bồi lộ: Cultivate blessedness in making roads and wells, canals and bridges; repair dangerous roads.
- 2) Vô lậu phước điền: Niết bàn là ruộng phước vĩnh cửu—Nirvana (out of passion) field for cultivating of an eternal happiness.

(II) Tam Phước điền—Three sources of felicity:

(A) Theo Vô Lượng Thọ Kinh—According to The Infinite Life Sutra:

- 1) Ân phước hay Thế phước: Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện, bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện: Filial piety toward one's parents and support them, serve and respect one's teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments.
- 2) Giới phước: Thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi—For those who take refuge in the Triratna, observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as maintaining a dignified conduct.
- 3) Hành phước—Tu hành phát bồ đề tâm, tin sâu như quả—Độc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa—For those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras.

(B) Câu Xá Luận—According to The Abhidharma Kosa:

- 1) Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí): Almsgiving, in evoking resultant wealth.
- 2) Giới loại phước (Quả phước của trì giới): Obtaining a happy lot in the heaven for observing commandments (not killing, not stealing, not lying, not committing adultery, etc).
- 3) Tu loại phước (Phước tu hành): Observance meditation in obtaining final escape from the mortal round.

(III) Tứ Phước Điền—Four fields of felicity: Four fields for cultivating happiness:

- 1) Thú Điền: Phước điền nơi súc sanh—To animal—The field of felicity in animals.
- 2) Khổ Điền: Phước điền nơi người nghèo—To the poor—The field of felicity in the poor.
- 3) Ân Điền: Phước điền nơi song thân—To parents—The field of felicity in parents.
- 4) Đức Điền: Phước điền nơi các bậc hiền Thánh hay nơi việc hoằng pháp: To the religion—The field of felicity in religion.

(IV) Bát Phước Điền—Eight fields for cultivating blessedness: Tám ruộng phước điền—The eight fields for cultivating blessedness:

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhism:

(A-1) Kính Điền—Reverence-field:

- 1) Phật: Buddhas.
- 2) Thánh nhân: Arhats or saints.
- 3) Hòa Thượng: Upadhyaya—Most Venerable—Preaching monks.
- 4) A Xà Lê: Asarya—Giáo thọ sư—Teacher.
- 5) Tăng: Monks and nuns in general (friars).

(A-2) Ân Điền—Grace or Gratitude fields:

- 6) Cha: Father.
- 7) Mẹ: Mother.

(A-3) Bi Điền—Compassion-fields:

8) Người bệnh: The sick.

(B) Theo Kinh Phạm Võng—According to the Brahma Net Sutra:

1) Làm đường rộng giếng tốt: To make wide roads and good wells.

2) Bắt cầu: To build bridges across rivers and canals.

3) Tu sửa những đường xá nguy hiểm: To repair dangerous roads.

4) Hiếu dưỡng cha mẹ: To be dutiful to parents—Phụng dưỡng song thân, một trong bốn mảnh ruộng phước điền. Đức Phật dạy: “Con cái nên triệt để lưu ý đến cha mẹ. Khi cha mẹ lớn tuổi, không thể nào tránh khỏi cảnh thân hình từ từ già yếu suy nhược bằng nhiều cách, làm cho họ không ngớt phải chịu đựng bệnh khổ làm suy nhược mỗi cơ quan trong hệ tuần hoàn. Điều này là tất nhiên không tránh khỏi. Dù con cái không bị bắt buộc phải chăm sóc cha mẹ già yếu bệnh hoạn, và cha mẹ chỉ trông chờ vào thiện chí của con cái mà thôi. Người Phật tử nên chăm sóc cha mẹ già bằng tất cả lòng hiếu thảo của mình, và người Phật tử nên luôn nhớ rằng không có một cơ sở nào có thể chăm sóc cha mẹ già tốt bằng chính gia đình mình.”—One of the four fields for cultivating happiness (blessing). The Buddha taught: “Children should pay special attention to their parents. As parents age, it is inevitable that their bodies will gradually weaken and deteriorate in a variety of ways, making them increasingly susceptible to physical illnesses that can affect every organ in their system. This is natural and there is no escape. Even though, children have no forceful obligation to care for their aged and sick parents, and aged parents have to depend on their children’s goodwill. Buddhists should take good care of their parents piously, and Buddhists should always remember that there is no better institution to care for the aged parents other than the family itself.”.

5) Hộ trì Tăng Già: To support monks.

6) Chăm sóc người bệnh: To tend the sick.

7) Giúp đỡ người lâm nạn tai ương: Save and help people who are victims of disasters.

8) Thương xót không sát hại súc sanh: Love and not to kill animals.

(C) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the Theravadan Buddhism:

1) Kính Phật: To revere the Buddha.

2) Hộ pháp: To protect the Law.

3) Trợ Tăng: To support the Sangha.

4) Hiếu kính cha mẹ: To be filial (pious) to one’s parents.

5) Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy: To support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers.

6) Thương xót và bố thí cho người nghèo: Love and give alms to the poor.

7) Chăm sóc người bệnh: Tend the sick.

8) Không sát sanh hại vật: Not to kill or harm animals.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BẢY
CHAPTER TWENTY-SEVEN

Ba La Mật và Lục Độ Ba La Mật
Paramitas and Six Paramitas

Phần Một
Part One

Ba La Mật
Paramitas

- (A) *Tổng quan và Ý nghĩa của Ba La Mật—Overview and Meanings of the transcendental perfection*
- (I) *Tổng quan về “Ba La Mật—An overview of “Paramita”*
- (II) *Nghĩa của “Ba La Mật”—The meanings of “Paramitas”*
- (B) *Phân Loại Ba La Mật—Categories of Paramitas*
- (I) *Tam Chủng Ba La Mật—Three kinds of Paramitas*
- (II) *Tứ Ba La Mật—Four kinds of paramitas: Eternity, Bliss, True self, Purity*
- (III) *Ngũ Ba La Mật—The five paramitas*
- (IV) *Phương tiện vượt thoát biển sanh tử để được cứu độ—There are five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas): Có năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử—See Năm Ba La Mật in Chapter 27 (B) (III).*
- (V) *Lục Ba La Mật—The six paramitas: See Six paramitas in Chapter 27 (D).*
- (C) *Lợi lạc cho những ai thực hành hạnh Ba La Mật—Benefits for those who practice “Paramitas”*
- (I) *Theo Sớ Giải Kinh Tập—According to the Sutta Nipata Commentary*
- (II) *Sáu điều khiến cho một vị Bồ Tát giữ tròn lục Ba La Mật*

Phần Hai
Part Two

Lục Độ Ba La Mật
Six Paramitas

(A) *Tổng quan và Ý nghĩa của Lục Độ Ba La Mật—Overview and Meanings of Six Paramitas*

(I) *Tổng quan về “Lục độ Ba La Mật”—An overview of “Six Paramitas”*

(II) *Nghĩa của “Lục độ Ba La Mật”—The meanings of “Six Paramitas”*

(B) *Nội dung của “Lục độ Ba La Mật”—Content of “Six Paramitas”*

(B-I-A) *Bố Thí—Charity—Dana (skt)*

(I) *Tổng quan về Bố Thí—An overview of Charity*

(II) *Nghĩa của Bố Thí—The meanings of “Dana”*

(III) *Những định nghĩa khác liên quan đến Bố Thí—Other definitions that are related to Dana*

(IV) *Phân Loại Bố Thí—Categories of Charity*

(A) *Nhị Bố Thí—Two kinds of dana or charity*

(B) *Tam Bố Thí—Three kinds of dana or charity*

(C) *Tứ Chủng Bố Thí—Four kinds of dana*

(D) *Ngũ Chủng Bố Thí—Five kinds of almsgiving*

(E) *Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bố Thí Nhân—Five kinds of people who pretend to offer alms*

(F) *Bảy Loại Cúng Dường—Seven kinds of offerings*

(G) *Bát Bố Thí—Eight kinds of almsgiving*

(H) *Mười Loại Bố Thí Của—Ten kinds of giving*

(I) *Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhân—Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.*

(J) *Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí—Thirty types of impure giving*

(V) *Những loại Bố thí khác—Other kinds of Charit*

(A) *Đại Bố Thí—Great giving*

(B) *Vô thượng Bố thí—Boundless Giving*

(C) *Bố Thí Vô Sở Trụ—No attachment in acts of charity*

(VI) *Những đặc tính khác của Bố thí—Other characteristics of Charity*

(VII) *Tại sao chúng ta nên thực hành hạnh bố thí?—Why should we practice Giving?*

(VIII) *Những ý tưởng khởi sanh khi có người đến cầu bố thí—Thoughts arise when there are people coming to ask for charity*

(IX) *Thi ân cầu báo, cầu phước đức nhân thiên và Chân Bố Thí trong Đạo Phật—Wish be repaid for good deeds, good results in the human and deva worlds, and Real Dana in Buddhism*

(X) *Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—The virtue of alms-giving to the poor and the needy, or offer gifts to a Bhikhu or community of Bhikhus*

(XI) *Phước Bố Thí có hết không?—End of blessings?*

(XII) *Nhân Duyên Công Đức Bố Thí theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát—Conditions and Comparative Merits and Virtues of Giving*

(XIII) *Đại thí hội—Great gathering for almsgiving*

(XIV) *Công tác từ thiện và sự tu tập—Charitable works and cultivation*

(XV) *Những lời Phật dạy về “Bố Thí” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Giving” in the Dharmapada Sutra*

(XVI) *Những lời Phật dạy về “Bố Thí” và “Cúng Dường” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Giving” and “Offering” in the Forty-Two Sections Sutra*

(B-1-B) *Bố Thí Ba La Mật—Charity-Paramita—Dana-Paramitas.*

(I) *Tổng quan về Bố Thí Ba La Mật—An overview of dana-paramita:*

(II) *Nghĩa của “Bố Thí Ba La Mật”—The meanings of “Charity-Paramita”*

(B-2-A) *Trì Giới—Observe Precepts—Sila (skt)*

(I) *Tổng quan về Trì Giới—An overview of Keeping Precepts:*

(II) *Nghĩa của Trì Giới—The meanings of Keeping Precepts:*

(III) *Chi tiết về Trì Giới—Details of Keeping Precepts: See Chapter 36.*

(B-2-B) *Trì Giới Ba La Mật—Sila-Paramita*

(B-3-A) *Nhẫn nhục—Patience—Ksanti (skt)*

(I) *Tổng quan về Nhẫn Nhục—An overview of Endurance*

(II) *Ý nghĩa của Nhẫn Nhục—Meanings of Endurance*

(III) *Những Định Nghĩa Liên Quan Đến Nhẫn Nhục—Definitions that related to Tolerance:*

(IV) *Chi tiết về Nhẫn Nhục—Details of Endurance: See Chapter 129.*

(V) *Những lời Phật dạy về “Nhẫn Nhục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Endurance” in the Dharmapada Sutra:*

(B-3-B) *Nhẫn nhục Ba La Mật—Patience-Paramita—See Chapter 129 (B)*

(B-4-A) *Tinh tấn—Right effort—Virya (skt)*

(I) *Tổng quan về “Tinh tấn”—An overview of “Effort”:*

(II) *Ý nghĩa của “Tinh tấn”—The meanings of “Effort”:*

(III) *Những định nghĩa khác liên quan đến “Tinh tấn”—Other definitions which are related to “Effort”:*

(IV) *Phân loại “Tinh tấn”—Categories of “Effort”:*

(A) *Nhị Chung Tinh Tấn—Two kinds of virya.*

(B) *Tam Chung Tinh Tấn.*

(C) *Tứ Tinh Cần—Four efforts—See Tứ Chánh Cần in Chapter 21.*

(D) *Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings.*

(B-4-B) *Tinh Tấn Ba La Mật—Virya-Paramita*

(I) *Tổng quan về Tinh Tấn Ba La Mật—An overview of Virya-paramita:*

(II) *Ý nghĩa của Tinh Tấn Ba La Mật—The meanings of Virya-paramita (skt):*

(B-5-A) *Thiền Định—Meditation—Dhyana*

(I) *Nghĩa của Thiền Định Ba La Mật—The meanings of Dhyana-Paramita:*

(II) *Chi tiết về Thiền Định Ba La Mật—Details of Dhyana-Paramita: See Chapter 60.*

(B-5-B) *Thiền định Ba La Mật—Meditation-Paramita—Dhyana-Paramita*

(B-6-A) Trí huệ—Wisdom—Prajna (skt)

(I) Tổng quan về Trí Tuệ Ba La Mật—An overview of Prajna-Paramita:

(II) Ý nghĩa của Trí Tuệ—The meanings of Prajna:

(B-6-B) Trí Huệ Ba La Mật—Wisdom-Paramita—Prajna-Paramita

(I) Tổng quan về Trí Tuệ Ba La Mật—An overview of Prajna-Paramita:

(II) Ý nghĩa của Trí Tuệ Ba La Mật—The meanings of Prajna-Paramita: See Chapter 108.

(C) Thập Độ Ba La Mật—Ten Paramitas

(I) Mười Ba La Mật trong kinh điển bằng tiếng Phạn—Ten paramitas in Sanskrit texts:

(II) Ba La Mật theo triết học Du Già—The ten paramitas according to the Yogacara philosophers: .

(III) Mười Ba La Mật trong kinh điển Pali—Ten paramitas in Pali Buddhist Texts: See Chapter 156.

(D) Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật—Prajna-Paramita Emancipation

Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật theo Kinh Hoa Nghiêm—Prajna-paramita emancipation according to the Avatamsaka Sutra:

(E) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas

(F) Xuất thế gian Ba La Mật—Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas

(G) Thế gian Ba La Mật—Worldly paramita



(Tượng thờ Quán Thế Âm Như Ý, bên trong về phía trái của Bồ Đề Đạo Tràng)

Phần Một
Part One

Ba La Mật
Paramitas

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Ba La Mật
Overview and Meanings of the transcendental perfection

(I) ***Tổng quan về “Ba La Mật—An overview of “Paramita”***: Sau khi giác ngộ, Đức Phật khám phá ra rằng mọi kiếp sống của tất cả chúng sanh đều có tương quan tương duyên với nhau, và Ngài cũng thấy thế gian này ngập tràn những khổ đau phiền não. Chúng sanh mọi loài, từ côn trùng nhỏ bé đến vua quan uy quyền tột đỉnh đều chạy theo thú vui dục lạc, và cuối cùng phải gặt lấy những khổ đau phiền não. Chính vì thương xót chúng sanh mọi loài mà Ngài đã xuất gia tu hành và tìm ra phương cách cứu độ chúng sanh. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh, Ngài đã tìm ra những phương cách “Đáo Bỉ Ngạn,” còn gọi là “Ba La Mật Đa.” Theo đạo Phật, đáo bỉ ngạn hay vượt qua bờ sinh tử bên này để đến bờ bên kia, hay đạt đến cứu cánh Niết Bàn. Nếu chúng ta dụng công tu hành và nhìn thấy rõ ràng chân lý như Ngài đã nhìn thấy thì cuối cùng chắc chắn chúng ta sẽ chấm dứt hết mọi khổ đau phiền não. Theo các kinh điển Đại Thừa, sáu giáo pháp đưa người vượt qua biển sinh tử. Ngoài ra, Lục Độ Ba La Mật còn có mục tiêu cứu độ hết thảy chúng sanh. Lục độ Ba La Mật hay sáu đức tính cốt yếu của Bồ Tát. Ngoài ra, Lục Độ còn là pháp môn Bồ Tát tu hành. Bố thí thì độ tánh bôn xẻn và tham lam. Trì giới thì độ việc hủy phạm. Nhẫn nhục thì độ sân hận và thù ghét. Tinh tấn thì độ giải đãi, lười biếng. Thiền định thì độ tán loạn. Trí tuệ thì độ ngu si. Khi lục độ được tu tập viên mãn thì hành giả khai ngộ—After the Buddha’s Great Enlightenment, He discovered that all life is linked together by causes and conditions, and He also saw all the sufferings and afflictions of the world. He saw every sentient beings, from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasure, only to end up with sufferings and afflictions. Out of great compassion for all sentient beings, the Buddha renounced the world to become a monk to cultivate to find ways to save beings. After six years of ascetic practices, He finally discovered the Way to cross over from this shore, which is also called “Paramita”. According to Buddhism, “Paramita” means to cross over from this shore of births and deaths to the other shore, or nirvana. If we try to cultivate and can see the truth clearly as the Buddha Himself had seen, eventually, we would be able to end all sufferings and afflictions. According to most Mahayana Sutras, the six things that ferry one beyond the sea of birth and death. In addition, the Six Paramitas are also the doctrine of saving all living beings. The six paramitas are also sometimes called the cardinal virtues of a Bodhisattva. Besides, Bodhisattvas use the Six Paramitas as their method of cultivation. Giving that takes stinginess across; moral precepts that takes across transgressions; patience that takes

across anger and hatred; vigor that takes across laxness and laziness; meditation that takes across scatterness; and wisdom that takes across stupidity. When these six paramitas have been cultivated to perfection, one can become enlightened.

(II) Nghĩa của “Ba La Mật”—The meanings of “Paramitas”:

- 1) Ba La Mật có nghĩa là sự toàn hảo hay đáo bỉ ngạn (đạt tới bên kia bờ. Ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của sự phân biệt và chấp trước). Những (sáu) đức tính được Bồ Tát thực hiện trong đời tu hành của mình. Thuật ngữ “Paramita” đã được nhiều học giả diễn dịch khác nhau. Theo T.R. Davids và William Stede, “Paramita” có nghĩa là “hoàn hảo,” “hoàn thiện,” hay “tối thượng.” H.C. Warren dịch là sự toàn thiện. Và vài học giả Phật giáo khác lại dịch là đức hạnh siêu việt, hay đức hạnh hoàn hảo—Perfected—Traversed—Perfection, or crossed over, or gone to the opposite shore (reaching the other shore). The term “Paramita” has been interpreted differently. T. Rhys Davids and William Stede give the meanings: completeness, perfection, highest state. H.C. Warren translates it as perfection. And some other Buddhist scholars translate “Paramita” as transcendental virtue or perfect virtue.
- 2) Tiếng Phạn “Paramita” được chuyển dịch sang Hán ngữ là Ba-la-mật. “Ba la” có nghĩa trái thơm, còn “mật” có nghĩa là ngọt. Trong Phật giáo, tiếng Phạn “Paramita” (dịch cũ là Độ Vô Cực, dịch mới là Đáo Bỉ Ngạn) nghĩa là đến bờ bên kia, đưa qua bờ bên kia, hay cứu độ không có giới hạn. Đáo bỉ ngạn (đạt tới bên kia bờ. Ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của sự phân biệt và chấp trước) cũng có nghĩa là sự toàn hảo hay hoàn thành những thứ cần hoàn thành. Ba La Mật cũng có nghĩa là thành tựu, hoàn tất, hay làm xong một cách hoàn toàn cái mà chúng ta cần làm. Thí dụ như nếu chúng ta quyết chí tu hành để làm Phật thì việc đạt được Phật quả chính là “Đáo được bỉ ngạn.” Đây cũng là những (sáu hay mười) đức tính được Bồ Tát thực hiện trong đời tu hành của mình. Từ “Ba La Mật” thông dụng cho cả Phật giáo Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy—The Sanskrit term “Paramita” is transliterated into Chinese as “Po-luo-mi.” “Po-luo” is Chinese for “pineapple”, and “mi” means “honey.” In Buddhism, “Paramita” means to arrive at the other shore, to ferry across, or save, without limit. Paramita also means perfection, or crossed over, or gone to the opposite shore (reaching the other shore). Crossing from Samsara to Nirvana or crossing over from this shore of births and deaths to the other shore. Practice which leads to Nirvana. Paramita also means to achieve, finish, or accomplish completely whatever we do. For instance, if we decide to cultivate to become a Buddha, then the realization of Buddhahood is “Paramita.” The (six) practices of the Bodhisattva who has attained the enlightened mind. The term “Paramita” is popular for both Mahayana and Theravada Buddhism.
- 3) Ba La Mật, theo Phạn ngữ, có nghĩa là đáo bỉ ngạn. Có sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết Bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác—According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. There are six Paramitas or six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection

followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment.

(B) Phân Loại Ba La Mật **Categories of Paramitas**

(I) Tam Chủng Ba La Mật—Three kinds of Paramitas: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật— In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas:

- 1) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas. Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all—See Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật in Chapter 27 (E).
- 2) Xuất thế gian Ba La Mật: Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas—Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves—See Xuất thế gian Ba La Mật in Chapter 27 (F).
- 3) Thế gian Ba La Mật: Worldly paramita—Paramitas for people in general relating to this world—See Thế gian Ba La Mật 27 (G).

(II) Tứ Ba La Mật—Four kinds of paramitas: Eternity, Bliss, True self, Purity.

- 1) Thường Ba La Mật: Thường là Ba La Mật đầu tiên trong Tứ Ba La Mật—Eternity—The first of the four paramitas, the others are Bliss (Lạc), Personality (Ngã), Purity (Tịnh).
- 2) Lạc Ba La Mật: Hạnh phúc—Cực lạc—Nirvana is the highest bliss—Niết bàn là lạc tối thắng.
- 3) Ngã Ba La Mật: Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. But the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the source of all illusion.
- 4) Tịnh Ba La Mật: Thanh tịnh—Purity.

(III) Ngũ Ba La Mật—The five paramitas: Five means of transportation over the sea of mortality to salvation.

- 1) Bố thí: Almsgiving.
- 2) Trì giới: Commandment-keeping.
- 3) Nhẫn nhục: Patience under provocation.

- 4) Tinh tấn: Zeal.
- 5) Thiền định: Meditation.

(IV) Phương tiện vượt thoát biển sanh tử để được cứu độ—Means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas): Có năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử—There are five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas)—See Thập Độ Ba La Mật in Chapter 27 Phần II (C).

(V) Lục Ba La Mật—The six paramitas: See Six paramitas in Chapter 27 Phần II.

(C) Lợi lạc cho những ai thực hành hạnh Ba La Mật Benefits for those who practice “Paramitas”

(I) Theo Sớ Giải Kinh Tập—According to the Sutta Nipata Commentary: Những ai thực hành hạnh Ba La Mật không sanh vào những trạng thái xấu kém sau đây—Those who practice “Paramitas” will escape from being born in the following inauspicious states:

- 1) Họ không bao giờ sanh ra mà bị mù: They are never born blind.
- 2) Họ không bao giờ sanh ra mà bị điếc: They are never born deaf.
- 3) Họ không bao giờ bị mất trí: They never become insane.
- 4) Họ không bao giờ bị chảy nước dãi: They are never slobbery or rippled.
- 5) Họ không bao giờ sanh ra làm người man dã: They are never born among savages.
- 6) Họ không bao giờ sanh ra làm nô lệ: They are never born from the womb of a slave.
- 7) Họ không bao giờ sanh ra trong gia đình theo dị giáo: They are never born in a heretic family.
- 8) Cho dù họ có luân hồi sanh tử bao nhiêu lần, họ sẽ không bao giờ đổi giới tính: They never change their sex no matter how many births and deaths they have been through.
- 9) Họ không bao giờ phạm năm trọng tội—They are never guilty of any of the five grave sins (anantarika-kammas).
- 10) Họ không bao giờ trở thành người cùi hủi: They never become a leper.
- 11) Họ không bao giờ sanh ra làm súc sanh: They are never born as an animal.
- 12) Họ không bao giờ sanh ra làm dạ quỷ: They are never born as a hungry ghost.
- 13) Họ không bao giờ sanh ra trong hàng a tu la: They are never born among different classes of asuras.
- 14) Họ không bao giờ sanh vào địa ngục vô gián: They are never born in the Avici.
- 15) Họ không bao giờ sanh vào Biên Địa Địa Ngục (Biên Ngục): They are never born in the side hells (Lokantarika-Nirayas).
- 16) Họ không bao giờ sanh ra làm ma Ba Tuần: They are never born as a mara.
- 17) Họ không bao giờ sanh vào cảnh giới không có tình thức: They are never born in the world where there is no perception.
- 18) Họ không bao giờ sanh trong cõi vô nhiệt thiên: They are never born in a heatless heaven (Anavatapta).
- 19) Họ không bao giờ sanh ra trong cõi sắc giới: They are never born in the rupa world.

20) Họ không bao giờ sanh ra trong tiểu thế giới: They are never born in a small world.

(II) Sáu điều giúp cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật: Six things which enable a Bodhisattva to keep perfectly the six paramitas—Lục Sự Thành Tựu.

- 1) Cúng dường: Cúng dường để thành tựu đàn độ—Worshipful offerings.
- 2) Hành trì giới luật: Học và hành trì giới luật để thành tựu giới độ—Study and practice the moral duties.
- 3) Bi mẫn: Pity—Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ.
- 4) Tinh tấn hành trì thiện pháp: Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ—Zeal in goodness.
- 5) Ở nơi cô liêu: Isolation—Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ.
- 6) Pháp lạc: Delight in the law—Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ.

Phần Hai

Part Two

Lục Độ Ba La Mật

Six Paramitas

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Lục Độ Ba La Mật

Overview and Meanings of Six Paramitas

(I) Tổng quan về “Lục độ Ba La Mật”—An overview of “Six Paramitas”: Phật tử thuần thành luôn biết Lục Độ Ba La Mật là sáu pháp tu hành căn bản của một người con Phật, nhưng lại không nỗ lực thực hành. Gặp ai và ở đâu mình cũng nói pháp “Lục Độ”, nhưng đến lúc gặp thử thách thì bố thí cũng không, trì giới cũng chẳng có, nhẫn nhục cũng tránh xa, tinh tấn đâu chẳng thấy chỉ thấy giải đãi, thiền định đâu không thấy chỉ thấy tán tâm loạn ý, kết quả là chúng ta không thể xử dụng được chân trí tuệ không trong hành xử hằng ngày. Như vậy thì hình tướng tu hành có lợi ích gì? Có người chẳng những không chịu bố thí, mà còn kêu người khác phải bố thí cho mình càng nhiều càng tốt. Những người này luôn tìm cách đạt được tiện nghi, chứ không chịu thua thiệt. Chúng ta ai cũng biết trì giới là giữ gìn giới luật Phật, nhưng đến lúc gặp thử thách, chẳng những mình không giữ giới mà còn phá giới nữa là khác. Mặc dù ai trong chúng ta cũng đều biết rằng nhẫn nhục có thể giúp đưa chúng ta sang bờ bên kia, nhưng khi gặp chuyện thì chúng ta chẳng bao giờ nhẫn nhục được. Ai cũng muốn tinh tấn, nhưng mà tinh tấn làm việc trần tục, chứ không phải tinh tấn tu hành. Ai cũng biết thực tập thiền định nhằm tập trung tư tưởng để phát sanh trí huệ, nhưng chỉ biết nói mà không chịu làm. Vì những lý do này mà Đức Phật nói pháp Ba La Mật. Bố thí tức là dùng tài sản vật chất hoặc Phật pháp để bố thí cho người khác, trì giới là tuân giữ giới luật Phật và thúc liễm thân tâm trong mọi hoàn cảnh, nhẫn nhục là thọ nhẫn những gì không như ý, tinh tấn là tinh tấn tu tập, thiền định là tập trung

tư tưởng cho đến khi không còn một vọng tưởng nào, và trí tuệ là trí có khả năng đưa mình đến bờ bên kia và liễu sanh thoát tử—Devout Buddhists always know that the Six Paramitas are the basic methods of cultivation for a Buddhist, but we do not try to practice them. To meet anyone at anywhere we always talk about the Six Perfections, but when the situation comes, we do not want to practice giving, we do not keep the precepts, we cannot tolerate any circumstances, we are not vigorous, we do not set aside time to practice meditation, and as a result, we can not use real wisdom to conduct our daily activities. So, what is the use of the cultivation of outside appearance? There are people who do not want to give out a cent; on the contrary, they demand others to give to them, the more the better. They always want to gain the advantage and not take a loss. We all know that holding precepts means keeping the precepts that the Buddha taught, but when states come, we break the precepts instead of keeping them. Although we all know that patience can take us to the other shore, but when we meet a difficult situation, we can never be patient. Everyone wants to be vigorous, but only vigorous in worldly businesses, not in cultivation. We all know that we should meditate to concentrate our mind so that wisdom can manifest, but we only talk and never practice. For these reasons, the Buddha taught the Six Perfections: giving means to give wealth or Buddhadharma to others, holding precepts means to keep the precepts that the Buddha taught and to refrain from wrong-doings, patience means to patiently endure the things that do not turn out the way we wish them to, vigor means to be vigorous in cultivation, meditation means to concentrate our mind until there are no more idle thoughts, and wisdom enables us to reach the other shore and end birth and death.

(II) Nghĩa của “Lục độ Ba La Mật”—The meanings of “Six Paramitas”: Ba La Mật, theo Phạn ngữ, có nghĩa là đò vượt biển. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết Bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác—According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment

(B) Nội dung của “Lục độ Ba La Mật”
Content of “Six Paramitas”

(B-1-A) Bố Thí
Charity—Dana (skt)

(I) **Tổng quan về Bố Thí—An overview of Charity:** Chúng ta phải bằng mọi cách giúp đỡ lẫn nhau. Khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Bố thí Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà trong từng giây phút, chúng ta làm cho chúng sanh hoan hỷ cũng như làm trang nghiêm cõi Phật; nhờ Bố thí Ba la mật mà chúng ta chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh lìa bỏ tánh tham lam bòn xén. Đặc biệt, chư Bồ Tát bố thí bình đẳng cho tất cả chúng sanh mà không màng chúng sanh có xứng đáng hay không. Trong Kinh Bốn Sanh kể nhiều câu chuyện về Bồ Tát hoàn thành bố thí Ba La Mật. Như trong một tiền kiếp của Đức Phật, lúc đó Ngài chỉ là một Bồ Tát, dù dưới dạng nhân hay phi nhân để thực hành hạnh bố thí. Trong Kinh Bốn Sanh Đại Kapi có kể Bồ Tát là chúa của loài khỉ bị quân lính của vua xứ Varanasi tấn công. Để cứu đàn khỉ, chúa khỉ lấy thân mình giăng làm cầu cho đàn khỉ chạy thoát. Trong Kinh Bốn Sanh Sasa, Bồ Tát là một chú thỏ rừng. Để giữ trọn như lời đã hứa, thỏ hiến thân mình chết thay cho một con thỏ khác. Trong truyện hoàng tử Thiện Hữu, để thực hiện lời nguyện bố thí ba la mật, hoàng tử không chỉ bố thí lâu đài hay thành quách, mà còn bố thí ngay đến vợ con và cả thân thể tứ chi của Ngài. Theo Thanh Tịnh Đạo, Bồ Tát vì lợi ích số đông, thấy chúng sanh đau khổ, muốn cho họ đạt được trạng thái an lạc mà nguyện tu tập Ba La Mật, khi bố thí Ba La Mật được hoàn thành thì tất cả các Ba La Mật khác đều được hoàn thành. Theo Kinh Thí Dụ, Bồ Tát bố thí cho những ai cần, rồi Bồ Tát tu hành tịnh hạnh và Ba La Mật cho đến viên mãn. Cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng, chánh đẳng chánh giác—One should help other people, as best as one can, to satisfy their needs. When giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equality basis. Dana paramita is also a gate of Dharma-illumination; for with it, in every instance, we cause creatures to be pleasant, we adorn the Buddhist land, and we teach and guide stingy and greedy living beings. Especially, Bodhisattvas give alms to all beings, so that they may be happy without investigating whether they are worthy or not. In the Jataka literature, many stories are found which show how the Bodhisattva fulfilled the Paramita-charitable giving, the former birth stories of Gautama, when he was a Bodhisattva, either in human form or non-human form, it is written that he practiced such types of Paramita-charitable giving. In the Mahakapi Jataka, the Bodhisattva is a great monkey leader, who at the attack by men of the Varanasi king, allowed fellow monkeys to pass off safely by treading on his body, stretched as the extension of a bridge. In the Sasa Jataka, the Bodhisattva is a young hare who offers his own body in the absence of any other thing to offer, just to observe the sacred vow. The story of Prince Vessantara, which is widely appreciated, shows Prince Vessantara in fulfillment of his vow to give whatever he is asked to give, not only surrenders the palladium of his father's kingdom, but even his own wife and children. According to the Visuddhimaga, Great Enlightening Beings are

concerned about the welfare of living beings, not tolerating the sufferings of beings, wishing long duration to the higher states of happiness of beings and being impartial and just to all beings, by fulfilling the Paramita-charitable giving they fulfill all other paramitas. According to the Apadana, the Bodhisattva gave the gift to the needy. He then observed precepts perfectly and fulfilled the paramitas in the worldly renunciation. He then attained the Supreme Enlightenment.

(II) Nghĩa của Bồ Thí—The meanings of “Dana”:

- 1) “Dana” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “cúng dường.” Nói chung từ “dana” chỉ một thái độ khoan đại. Đản na quan hệ với việc phát triển một thái độ sẵn sàng cho ra những gì mà mình có để làm lợi lạc chúng sanh. Trong Phật giáo Đại thừa, đây là một trong lục Ba La Mật. Hành vi tự phát tặng cho tha nhân một vật, năng lượng hay trí năng của mình. Bồ thí là một trong sáu hạnh Ba La Mật của người tu Phật, là tác động quan trọng nhất làm tăng công đức tu hành mà một vị Bồ Tát tu tập trên đường đi đến Phật quả. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, đản na là một trong mười pháp “quán chiếu” và là những tu tập công đức quan trọng nhất. Đản na là một thành phần chủ yếu trên đường tu tập thiền quán, vì chính đản na giúp chúng ta vượt qua tánh ích kỷ, đem lại lợi lạc cho cả đời này lẫn đời sau. Ngày nay, việc Phật tử tại gia cúng dường cho chư Tăng Ni cũng được gọi là “đản na,” và đây là một trong những hoạt động tôn giáo quan trọng nhất cho người tại gia tại các quốc gia Đông Á. Người tại gia tin rằng cúng dường cho chư Tăng Già sẽ mang lại lợi lạc lớn hơn là cho người thường, vì ngoài đức Phật ra thì chư Tăng Ni cũng được xem là “phước điền” trong Phật giáo—“Dana” is a Sanskrit term for “alms.” In general this refers to an attitude of generosity. It involves developing an attitude of willingness to give away whatever one has in order to benefit sentient beings. In Mahayana Buddhism, this is one of the six paramitas or virtues of perfection. Charitable giving, the presentation of gift or alms to monks and nuns (the virtue of alms-giving to the poor and needy or making gifts to a bhikkhu or community of bhikkhus). Voluntary giving of material, energy, or wisdom to others, regarded as one of the most important Buddhist virtues. Dana is one of the six perfections (paramitas) and one of the most important of the meritorious works that a Bodhisattva cultivates during the path to Buddhahood. In Theravada Buddhism, it is one of the ten “contemplations” (anussati) and the most important meritorious activities (punya). It is seen as a key component in the meditative path, as it serves to overcome selfishness and provide benefits in both the present and future lives. Nowadays, the practice of giving alms to monks and nuns by laypeople is also called “dana,” and it is one of the most important religious activities for non-monastics in East Asian countries. Laypeople believe that gifts given to the Samgha would bring greater benefits than giving to other people, for besides the Buddha, monks and nuns are also referred as “fields of merit” in Buddhism.
- 2) Bồ Thí là cho một cách rộng lớn, cho không giới hạn—“Charity” (Bồ Thí) means to give without any limits: Theo từ Hán Việt, Bồ có nghĩa là rộng lớn hay không có giới hạn, Thí có nghĩa là cho—According to Vietnamese-Chinese terms, Bồ means wide or unlimited, Thí means giving.
- 3) Đản Na có nghĩa là quảng đại bồ thí—“Dana” means generosity or charity: Bồ thí thực phẩm hay pháp giáo, đưa đến lợi lạc cho đời này và đời sau trong kiếp lai sanh, xao lãng hay từ chối không bồ thí sẽ có hậu quả ngược lại. Đức Phật dạy: “Tham lam chính là đầu

mối của các sự khổ đau trong vòng luân hồi sanh tử. Vì hễ có tham là có chấp giữ; có chấp giữ là còn bị trói buộc; còn bị trói buộc tức là chưa giải thoát; chưa giải thoát tức là còn luân hồi sanh tử; còn luân hồi là còn làm chúng sanh; còn làm chúng sanh là còn tiếp tục chịu các cảnh khổ đau phiền não.” Vì thấy các mối nguy hại của tham lam, nên Đức Phật đã nhấn mạnh với chúng sanh về pháp môn bố thí—Almsgiving of food or doctrine, with resultant benefits now and also hereafter in the form of reincarnation, as neglect or refusal will produce the opposite consequences. The Buddha taught: “Greed is the origin of various pains and sufferings in the cycle of births and deaths. For if there is greed, there is attachment; if there is attachment, there is bondage; if there is bondage, there is the cycle of births and deaths; if there is a cycle of rebirths, one is still a sentient being; if one is still a sentient being, there are still pains, sufferings, and afflictions.” Realizing the calamities from greediness, the Buddha emphasized a dharma door of generosity.

- 4) Trong phần giảng giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh đã giải thích về “Bố Thí” như sau: Bố Thí là cho ra đồng đều, có nghĩa là làm san bằng sự chênh lệch giàu nghèo. Bất cứ hành động nào khiến cho tha nhân bớt khổ và thực thi công bằng xã hội đều được xem là “Bố Thí.”: In the explanation of the Sutra on The Eight Realizations of the Great Beings, Zen Master Thích Nhất Hạnh explained “Practicing Generosity” as follow: ‘Practicing generosity means to act in a way that will help equalize the difference between the wealthy and the impoverished. Whatever we do to ease others’ suffering and create social justice can be considered practicing generosity
- 5) Bố Thí là một trong lục Ba La Mật—Dana is one of the six paramitas: Bố Thí là hạnh tu đầu của sáu phép Ba La Mật. Ba La Mật có nghĩa là đưa người sang bờ bên kia, tức là bờ giải thoát; giải thoát khỏi bệnh tật, nghèo đói, vô minh, phiền não, sanh tử. Tuy nhiên, Phật pháp nói dễ khó làm. Bố thí tức là dùng tài sản vật chất hoặc Phật pháp bố thí cho người khác. Có người lúc cần bố thí thì không chịu bố thí. Ngược lại, lúc nào cũng muốn người khác cho mình, càng nhiều càng tốt. Người ấy luôn tìm cách chiếm đoạt tiện nghi. Vì vậy nói Phật pháp nói dễ khó làm là ở chỗ này—Practicing generosity is the first of the six paramitas. Paramita means to help others reach the other shore, the shore of liberation from sickness, poverty, hunger, ignorance, desires and passions, and birth and death. However, Buddha-dharma is always easy to speak but difficult to do. Giving means to give wealth or Buddha-dharma to others, but when you are in a situation to do so, you do not want to do. On the contrary, you demand that others give to you, the more the better. This is why people say “Buddha-dharma is always easy to speak but difficult to do.”
- 6) Người tu theo Phật phải nên biết hai chữ “Bố thí” và “Cúng dường” cũng đồng một nghĩa—Buddhists should know that both concepts of “giving to charity” and “making offerings” mean the same thing:
 - a) Ở nơi chúng sanh thì gọi là “Bố thí.”: With regard to sentient beings, this act is called “Giving.”
 - b) Ở nơi cha mẹ, cùng các bậc thầy tổ và chư Thánh nhân thì gọi là cúng dường: With regard to parents, religious teachers, Patriarchs, and other enlightened beings, this act is called “Making offerings.”.
- 7) Theo Thanh Tịnh Đạo, Ngài Phật Âm định nghĩa “Danam vuccati avakkhandham” là “thật lòng bố thí” thì gọi là “Đà na,” mặc dù theo nghĩa đen “đàn na” có bốn nghĩa: 1) bố thí, 2) rộng lượng, 3) của cứu tế, và 4) hào phóng—According to the Visuddhimagga,

Buddhaghosa defines “Dana” as follows: “Danam vuccati avakkhandham”, means to give with heart is really called the “Dana”, though the word “Dana” literally stands for 1) charity, 2) generosity, 3) alms-giving, 4) liberality, etc. It is Bodhisattva’s perfection of gift when he offers, gives up or remains indifferent to his body.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Bố Thí—Other definitions that are related to Dana:

- 1) **Báo ân thí:** Bố thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bố thí lại). Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—Giving out of gratitude or giving in return for kindness received or one gives, thinking: “He gave something.” This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra.
- 2) **Bố úy thí:** Đem cái vô úy bố thí cho người. Vì sợ mà bố thí (Vì sợ tai ách mà bố thí) . Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Giving courage to someone—Bestowing of courage—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him. Absence or removal of fear, one of the three forms of giving. Giving out of fear or giving for fear of evil or one gives from fear. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha
- 3) **Công đức thí:** Giving for personal virtue—Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra.
- 4) **Hồi hướng Bồ Đề bố thí:** Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi: Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated.
- 5) **Hỷ Thiên thí:** Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí. Thi ân bố thí với hy vọng sanh Thiên hay được hưởng phước (do mong cầu được sanh lên cõi trời mà bố thí). Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—Giving in hope of bliss in the heaven, or giving because of hoping to be reborn in a particular heaven. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra.
- 6) **Pháp Thí:** Giving of the doctrine—Nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh. Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người—Giving of the dharma to preach or to speak Dharma to save sentient beings. Giving the Buddha’s truth to save sentient beings.
- 7) **Tập tục thí:** Giving because of tradition or custom—Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt). Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—Giving because of tradition or custom or continuing the parental example of giving (one gives, thinking: “It is good to give.”). This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra.
- 8) **Thí Chủ:** Danapati (skt)—Đàn Việt Bát Để—Người Bố Thí—The benefactor—Người có tâm thanh tịnh, từ bi, đem của cải, tiền bạc, vãn vãn, của mình ra mà phân phát cho các kẻ thọ lãnh—This is an individual who has peace, purity, and compassion, and uses his or her wealth of possessions and money to distribute and give to beneficiaries.
 - a) Phật tử: Buddhist followers.
 - b) Người bố thí: Almsgivers (in general)—Patrons—Người bố thí (nói chung)—Người chủ làm việc bố thí, người tự mình bỏ ra của cải để cúng dường—Patron of Buddhism—

- c) Đàn chủ: Đà Na Bát Đễ—Almsgiver—Benefactor—Lord of charity—Thí chủ—Đàn na thí chủ trong Phật giáo—Người hộ trì Phật pháp.
- 9) **Trang Nghiêm thí:** Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm. Đây là một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Giving because of hoping to adorn and prepare one’s heart. This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha.
- 10) **Tùy chí thí:** Giving as occasion offers—Có người đến nên bố thí hay chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Giving of convenience or to those who come for aid. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha.
- 11) **Tùy nghi bố thí:** Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ—Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.
- 12) **Tùy Ý Thí:** Giving according to wishes, satisfying others—Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu.
- 13) **Yếu Danh Thí:** Giving for acquiring a good reputation.
- a) Một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—One gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation. This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha.
- b) Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt). Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation). This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra

(IV)Phân Loại Bố Thí—Categories of Charity:

(A) *Nhị Bố Thí—Two kinds of dana or charity:* Hai loại bố thí.

(A-1)

- 1) Tài thí: Bố thí bằng của cải—Giving of goods.
- 2) Pháp thí: Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người—Giving the Buddha’s truth to save sentient beings.

(A-2)

- 1) Tịnh thí: Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp—Pure or unsullied charity, which looks for no reward here but only hereafter (expecting no return).
- 2) Bất tịnh thí: Bố thí mong cầu phước báo—Impure or sullied charity whose object is personal benefit (expecting something in return).

(B) *Tam Bố Thí—Three kinds of dana or charity:*

(B-1)*Ba bậc Bố thí—There are three levels of dana:*

- 1) Hạ phần bố thí (bố thí ở bậc thấp nhất)—Low degree of dana-paramita: Do khởi từ tâm mà bố thí tài vật cho dòng họ, vợ con. Đây gọi là bố thí bậc thấp—With compassion, a person gives alms (ordinary goods) to his relatives, wife, children... This is called Dana-parami or “given in low degree.”

- 2) Trung phần bố thí (bố thí ở bậc trung)—Middle degree of dana-paramita: Với từ tâm mà bố thí đầu, mắt hay tứ chi. Đây gọi là bố thí bậc trung—With compassion, a person his own head, eyes, arms, legs... This is called Dana-upparami or “given in middle degree.”
- 3) Thượng phần bố thí (bố thí bậc thượng)—High degree of dana-paramita: Với từ tâm mà bố thí sinh mạng. Đây gọi là bố thí bậc thượng—With compassion, a person gives his own life. This is called Dana-paramattha-parami or “given in high degree.”

(B-2) *Ba loại Bố thí—There are three kinds of generosity:*

- 1) *Tài Thí: Amisa-dana (skt)—Giving of material objects.*
 - a) Bố thí tài sản vật chất, nghĩa là cho người tiền bạc hay vật chất. Trên đời này, không ai là không thể thực hiện một hình thức bố thí nào đó. Dù cho một người bần cùng đến đâu, người ấy cũng có thể bố thí cho những người còn tệ hơn mình hay có thể giúp vào việc công ích bằng sự bố thí dù nhỏ nhất, nếu người ấy muốn. Ngay cả một người hoàn toàn không thể làm được như thế, người ấy cũng có thể có ích cho người khác và cho xã hội bằng cách phục vụ: Giving of material goods, that is, to give others money or goods. In this world, there is no one who is unable to perform some form of giving. No matter how impoverished one is, he should be able to give alms to those who are worst off than he or to support a public work with however small a donation, if he has the will to do so. Even if there is someone who absolutely cannot afford to do so, he can be useful to others and to society by offering his services.
 - b) Tài thí là thí của cải vật chất như thực phẩm, quà cáp, vãn vãn. Tài thí bao gồm nội thí và ngoại thí. Ngoại thí là bố thí kinh thành, cửa báu, vợ con... Bồ Tát là vị không chấp vào ngã, nên có thể cho cả kinh đô, cửa báu và vợ con... Thái tử Sĩ Đạt Đa là một vị hoàng tử giàu sang phú quý, nhưng Ngài từ bỏ hết ngay cả vợ đẹp, con ngoan và hoàng cung lộng lẫy để trở thành một sa môn không một đồng dính túi. Nội thí là Bồ Tát có thể cho cả thân thể, đầu, mắt, tay chân, da thịt và máu xương của mình cho người xin—Giving of goods (or donating material goods such as flesh, food, meat, prey, gift, etc). Giving of wealth includes both outer and inner wealth. The outer wealth refers to one’s kingdom and treasures, one’s wife and sons. Those who practice the Bodhisattva way have no mark of self so they are able to give away their kingdom, their homes and even their wives and sons. Sakyamuni Buddha for example should have become a king, but he chose instead to become a monk. He left his wife and his newly born son. Relinquishing the glory of royalty. He went to the state of homelessness. The inner wealth, on the other hand, refers to one’s own body, head, eyes, brains and marrow, skin, blood, flesh and bones. All can be given to others.
- 2) *Bố thí Pháp—Giving of law: Nếu chúng ta chỉ thỏa mãn với việc bố thí tài vật mà không khiến cho chúng sanh tu hành chuyển hóa những khổ đau phiền não của họ thì theo Đức Phật là chưa đủ. Đức Phật nhắc nhở về cách bố thí cao tuyệt để giúp chúng sanh là giúp họ tu tập thiện nghiệp. Theo kinh Đại Bảo Tích, chương XXIV, Diệu Âm Bồ Tát đã hiện các thứ thân hình tùy theo căn cơ của chúng sanh mà thuyết pháp. Chương XXV, Quán Thế Âm Bồ Tát vì thương tưởng các chúng sanh kêu khổ nên ngài cũng đã biến ra đủ loại thân đồng sự với chúng sanh mà thuyết pháp làm lợi lạc cho họ. Theo Đức Phật, có hai cách bố thí, vật chất và tinh thần. Trong hai cách này thì cách bố thí về tinh thần là thù thắng. Bố thí Pháp, nghĩa là dạy dỗ người khác một cách đúng đắn. Một người có kiến thức hay trí tuệ về một lãnh vực nào đó, hẳn cũng có thể dạy người khác hay dẫn dắt họ*

ngay cả khi họ không có tiền hay bị trở ngại về thể chất. Dù cho một người có hoàn cảnh hạn hẹp cũng có thể thực hiện bố thí pháp. Nói lên kinh nghiệm của riêng mình làm lợi cho người khác cũng là bố thí pháp. Như vậy, theo đạo Phật, pháp thí là đem pháp thoại đến với chúng sanh, nhằm mang lại lợi ích tinh thần cho họ: If we feel satisfied only with the giving of wealth and materials, without helping sentient beings cultivate to transform their sufferings and afflictions, according to the Buddha is not enough. The Buddha reminded about the supreme method in helping sentient beings is to help them cultivate wholesome deeds. According to the Maharatnakuta Sutra, Chapter XXIV, the Bodhisattva Wonderful Sound preaches Dharmaparyaya in various shapes to different beings according to their ability and capacity. In Chapter XXV, Avalokitesvara Bodhisattva also preaches Dharmaparyaya in various shapes to different beings. According to the Buddha, there are two gifts, the carnal and spiritual. Of these two gifts, the spiritual is prominent. Giving of law means to teach others rightly. A person who has knowledge or wisdom in some field should be able to teach others or guide them even if he has no money or is physically handicapped. Even a person of humble circumstances can perform giving of the Law. To speak of his own experience in order to benefit others can be his giving of the Law. Therefore, according to Buddhism, giving of the law is to teach and transform all living beings by explaining the Buddha-dharma to them.

- 3) Bố thí vô úy nghĩa là gỡ bỏ những ưu tư hay khổ đau của người khác bằng nỗ lực của chính mình. An ủi ai vượt qua lúc khó khăn cũng được xem như là “vô úy thí.” Khi một người đang lo sợ vì gặp tai họa, mình bèn dùng phương tiện lời nói hay các phương cách khác để giúp người ấy hết lo âu, khổ sở và phiền não, đó là vô úy thí. Vô úy thí là cách tốt nhất có thể đóng góp sự an lạc và hạnh phúc cho mọi người: Giving of fearlessness means to remove the anxieties or sufferings of others through one’s own effort. To comfort others in order to help them overcome their difficult time can be considered as “giving of fearlessness.” When someone is terrified in encountering disasters or calamities, we try to use our own words or other efforts to remove his anxieties, sufferings and afflictions, this is the gift of fearlessness. The giving of fearlessness is the best way that can attribute a peaceful and happy atmosphere for everyone.

(C) *Tứ Chủng Bố Thí—Four kinds of dana*: Bốn loại bố thí.

- 1) Bút Thí: Thấy ai phát tâm sao chép kinh điển liền phát tâm Bố Thí viết để giúp duyên cho họ chép kinh—Giving of pens to write the sutras.
- 2) Mực Thí: Thấy người viết kinh liền Bố Thí Mực để giúp thiện duyên—Giving of ink.
- 3) Kinh Thí: Bố Thí Kinh để người có phương tiện đọc tụng—Giving of the sutras themselves.
- 4) Thuyết Pháp Thí: Bố Thí bằng cách Thuyết pháp cho người nghe để người tu hành giải thoát—Preaching the sutras for sentient beings so that they can cultivate to liberate themselves.

(D) *Ngũ Chủng Bố Thí—Five kinds of almsgiving*: Năm loại bố thí.

- 1) Thí cho kẻ ở phương xa lại: Almsgiving to those from afar (a distance).
- 2) Thí cho kẻ sắp đi xa: Almsgiving to those going afar (going to a distance).
- 3) Thí cho kẻ bệnh tật ốm đau: Almsgiving to the sick.
- 4) Thí cho người đói khát: Almsgiving to the hungry.
- 5) Thí trí huệ và đạo đức cho người: Almsgiving to those wise in Buddhist doctrine.

(E) *Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bồ Thí Nhân*—Five kinds of people who pretend to offer alms: Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts.

- 1) Miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng: Talk of goodness or giving, but they never carry out what they say, only hollow speech or empty promises.
- 2) Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ứng: Speech and actions contradict one another.
- 3) Bố thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa: Give but their minds always hope that their actions will be compensated and be returned in some way.
- 4) Bỏ ra có một tấc mà muốn thu vào một thước: Give little but want a great deal in return.
- 5) Gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều: Plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits.

(F) *Bảy Loại Cúng Đường*—Seven kinds of offerings:

(F-1)

- 1) Bố thí cho khách lạ hay cho người lặn độn chốn tha hương: Almsgiving to visitors or callers.
- 2) Bố thí cho người đi đường: Almsgiving to travellers.
- 3) Bố thí cho người ốm đau bệnh hoạn: Almsgiving to the sick.
- 4) Bố thí cho người hầu bệnh (trông nom người bệnh): Almsgiving to the nurses.
- 5) Bố thí cho tịnh xá chùa chiền: Almsgiving to the monasteries.
- 6) Bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni: Almsgiving of daily food to the monks and nuns.
- 7) Tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão...): General almsgiving of clothing and food according to season.

(F-2)

- 1) Bố thí thân—The physical offering: Dùng thân mình để phục vụ—This is to offer service by one's labor.
- 2) Bố thí Tâm—The spiritual offering: This is to offer a compassionate heart to others.
- 3) Bố thí Mắt—Offering of eyes: Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility.
- 4) Bố thí hòa tu (nụ cười hiền hòa)—The offering of Countenance: Ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu—To offer a soft countenance with smile to others.
- 5) Ngôn thí—The oral offering: Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui—To offer kind and warm words to relieve others.
- 6) Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi)—The seat offering: Nhường chỗ cho người—To offer one's seat to others.
- 7) Phòng xá thí—To offer the shelter: Cho phép ai ngủ qua đêm—To let others spend the night at one's home.

(F-3) *Thất Hữu Y Phúc Nghiệp*—Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy:

- 1) Bố thí cho khách và người lỡ bước: Almsgiving to visitors, travellers or strangers.

- 2) Giúp đỡ người bệnh: Bồi thí cho người bệnh và giúp đỡ người hầu bệnh—Help the sick and their nurses.
- 3) Bồi thí vườn tược: Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá—Gifts of gardens and groves to monasteries.
- 4) Bồi thí đồ ăn thường ngày: Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni—Regular provision of food for the monks and the nuns.
- 5) Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni: Regular provision of clothes for the monks and the nuns.
- 6) Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni: Regular provision of medicines to the monks and the nuns.
- 7) Tùy lúc bồi thí: Practice Almsgiving whenever possible.

(F-4) *Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường—According to The Middle Length Discourses of the Buddha: Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng—Seven kinds of offerings made to the Sangha: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the Sangha.*

- 1) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis headed by the Buddha.
- 2) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana.
- 3) Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng: One gives offering to a Sangha of Bhikkhus.
- 4) Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni: One gives offering to a Sangha of Bhikkhunis.
- 5) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy—One gives offering and saying: “Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha.
- 6) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy—One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha.”
- 7) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy—One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha.”

(G) *Bát Bồi Thí—Eight kinds of almsgiving: Eight kinds of dana—Bát Chủng Bồi Thí.*

(G-1) *Theo Câu Xá Luận, có tám loại bồi thí—According to the Kosa Sastra, there are eight causes of dana or giving:*

- 1) Tùy chí thí: Có người đến nên bồi thí—Chỉ bồi thí được sự tiện ích ở chỗ gần—One gives as occasion offers, or giving of convenience or to those who come for aid.
- 2) Bồi úy thí: Giving for fear of evil—Vì sợ mà bồi thí (Vì sợ tai ách mà bồi thí)—One gives from fear, or giving out of fear.
- 3) Báo ân thí: Giving out of gratitude—Bồi thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bồi thí lại)—Giving in return for kindness received—One gives, thinking: “He gave something.”.
- 4) Cầu báo thí: Seeking-reward Giving or anticipating gifts in return—Bồi thí với ý mong cầu được báo đáp về sau này—One gives, thinking: “I give him something now, he will give me back something in the future.”.

- 5) Tập tục thí: Giving because of tradition or custom—Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt)—Continuing the parental example of giving (one gives, thinking: “It is good to give.”).
- 6) Hỷ Thiên thí: Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí—Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven.
- 7) Yếu danh thí: Giving for gaining name and fame—Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt)—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation).
- 8) Công đức thí: Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát—Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life.

(G-2)*Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại bố thí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight bases for giving:*

- 1) Tùy Chí Thí: One gives as occasion offer—See (G-1) (1).
- 2) Bố Úy Thí: One gives from fear—See (G-1) (2).
- 3) Báo Ân Thí: One gives, thinking, “he gave me something.”—See (G-1) (3).
- 4) Cầu Báo Thí: One gives, thinking: “he will give me something.”
- 5) Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt: One gives, thinking: “it is good to give.”
- 6) Bố thí vì nghĩ rằng: “Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà ta đem bố thí cho kẻ không nấu.”—One gives, thinking: “I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking.”
- 7) Yếu Danh Thí: One gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation—See (G-1) (7).
- 8) Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm: One gives, thinking to adorn and prepare one’s heart.

(H) *Mười Loại Bố Thí—Ten kinds of giving:*

(H-1)*Mười Công Đức Bố Thí theo Kinh Địa Tạng: See Chapter 27 (B-1-A) (XII).*

(H-2)*Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas.*

- 1) Bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh: Impartial giving, not discriminating among sentient beings.
- 2) Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu: Giving according to wishes, satisfying others.
- 3) Chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích: Unconfused giving, causing benefit to be gained.
- 4) Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ: Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior.
- 5) Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo: Giving without dwelling, not seeking reward.
- 6) Mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc: Open giving, without clinging attachment.
- 7) Tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh: Total giving, being ultimately pure.

- 8) Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi: Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated.
- 9) Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhấn đến đạo tràng chẳng bỏ: Giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment.
- 10) Tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không: Giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space.
- (I) *Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhân*—*Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving*: Mười hai hạng người chân thật hảo tâm bố thí.
- 1) Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn: Benefit others without asking for anything in return.
 - 2) Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo: Help others without wishing for something in return.
 - 3) Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn: Make offerings to others without wishing for compensation, not even to be thanked.
 - 4) Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy đủ: Lower themselves, or less emphasis on self-importance, so others' wishes will be fully realized.
 - 5) Việc khó bỏ xả mà bỏ xả được: Let go of things that are difficult to let go.
 - 6) Việc khó nhịn mà nhịn được: Tolerate things that are difficult to tolerate.
 - 7) Việc khó làm mà làm được: Able to accomplish things that are difficult to accomplish.
 - 8) Việc khó cứu mà cứu được: Able to rescue when it is difficult to rescue.
 - 9) Chẳng luận thân sơ, cũng vẫn cứ một lòng lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp và làm đúng như sự thật: Do not discriminate between relatives or strangers, but maintain an equal and fair mind in helping others as well as carrying out conducts that are proper to the truths.
 - 10) Hễ miệng nói tốt là thực hành được ngay lời nói tốt ấy, có nghĩa là ngôn hành tương ứng: If able to speak of goodness, then they should be able to “make good” what they say. This means speech and action are consistent with one another.
 - 11) Tâm hiền thường làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang: Kind and gentle souls who often carry out wholesome conducts without boasting to everyone.
 - 12) Ý nghĩ chỉ đơn thuần là muốn giúp đỡ cho người mà thôi, chớ chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình: Their only intent is simply to help others. Otherwise, they do not hope for fame, praise, notoriety or for self-benefits.
- (J) *Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí*—*Thirty types of impure giving*: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong *Thư Gửi Người Học Phật*, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là “Hảo Tâm Bố Thí Nhân”—According to Venerable Thích Hải Quang in *Letters To Buddhist Followers*, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called “People who give out of the goodness of their hearts”.
- 1) Tức là bố thí theo kiểu thí cô hồn, mong người nhận rồi đi cho khuất mắt, chứ kỳ thật chẳng có lòng thương xót chi cả. Hoặc là bố thí tùy hứng, nghĩa là vui thì cho, buồn thì không cho, thậm chí còn đòi lại những gì đã cho, hoặc chửi bới, vắn vắn: Give while having delusional and chaotic views: Thấy biết điên đảo mà bố thí—This is similar to giving to “ghosts,” so people will no longer bother them. Otherwise, there is not an ounce

of compassion. This also indicates people who give depending on their moods, meaning if they are happy they will give, if they are sad they will not give, or they may ask for it back, or going as far as insulting people while in the process of giving.

- 2) Tức là trước kia đã lỡ mang ơn người đó rồi nên bây giờ bố thí lại như trả nợ: Give to return a favor, or to even out a past favor: Bố thí vì báo ân.
- 3) Bố thí mà chẳng có lòng thương: Tức là bố thí theo kiểu ném liệng vào mặt người—Give without having any compassion.
- 4) Bố thí vì sắc dục—Give because of form desire: Tức là thấy người đàn bà hay đàn ông có sắc đẹp nên khởi tâm tà dục, muốn giả bộ bố thí để lấy lòng trước, để sau này có thể thỏa mãn được dục tâm của mình—This is seeing an individual who is beautiful, and so one pretends to give in hope of gaining sexual relations with that person or give in hope of winning that person as a spouse.
- 5) Hoặc mưu đồ đe dọa người mà bố thí—Give and then make threats: Tức là bố thí trước rồi hăm dọa sau với ý đồ gài bẫy để hối lộ, làm cho người nhận phải sợ mà làm thinh không dám tố cáo những điều sai quấy của mình trước pháp luật—Make bribes to a person or threaten the person with “blackmail,” so the individual will not dare go to the authorities.
- 6) Đem đồ ăn có độc ra mà bố thí với mục đích giết hại người: Use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person.
- 7) Đem dao gậy, binh khí, súng ống, bom đạn ra mà bố thí, như viện trợ về quân sự: Use knives, daggers, weapons, guns, tanks, bombs, bullets, etc, i.e., military assistance.
- 8) Vì được khen ngợi mà bố thí, tức là bố thí để cầu danh và muốn được tiếng tăm khen tặng: Give because of praises.
- 9) Vì ca hát mà bố thí: Thấy ca sĩ đẹp, hát hay mà bố thí để cầu thân, chớ còn xấu xa và hát dở thì không thèm cho một xu—Give because someone has a marvelous voice.
- 10) Vì xem tướng mà bố thí—Give by basing on someone’s physical characteristics: Tức là mình biết tướng, thấy kẻ đó bây giờ tuy còn nghèo, nhưng về sau này sẽ trở thành người giàu sang quyền quý, nên bây giờ làm bộ bố thí, trước để lấy lòng, hầu cầu lợi lộc cho mình về sau này—These are people who have the unique ability to foretell someone’s future based on their physical characteristics. Thus, they may see someone as being poor now but that person’s future is promising, so they give now in order to win that person over, hoping in the future that individual will remember them.
- 11) Vì muốn kết bạn mà bố thí: Give in hope of winning someone’s friendship.
- 12) Vì học nghề mà bố thí—Give in hope to learn the tricks of the trade: Thấy người ấy tuy nghèo nhưng cò nghề hay trong tay, muốn cầu học nghề nên làm bộ bố thí để lấy thiện cảm—These are people who realize a person’s talents despite the fact such a person is of “lower status,” so they pretend to give and befriend such an individual hoping to steal that person’s ideas to benefit themselves.
- 13) Bố thí mà nghi ngờ là có quả báo hay không có quả báo—Give but doubt whether there will be retributions or not: Tức là bố thí mà trong lòng còn nghi ngờ, do dự là không biết bố thí như vậy thì sau này có được hưởng quả báo tốt đẹp hay không—These are people who give but are still skeptical whether their good deeds will bring them benefits in the future. This is a type of giving in hope of something in return.
- 14) Trước mắt chỉ cho hả hê rồi sau đó mới chịu bố thí: Give but only after insulting someone until gaining contentment.

- 15) Bối thí rồi mà trong lòng bực bội, ghét tức và hối tiếc: Give but thereafter begin having regrets, resentments, and angers.
- 16) Bối thí rồi mà nói rằng các người thọ lãnh sau này sẽ phải làm thân trâu ngựa, súc vật, tôi tớ để đền trả lại cho mình: Give and then say to the receivers, “in the future you will become servants, slaves, or various animals such as buffaloes and horses to repay the debts you owe me.”.
- 17) Bối thí rồi mà nói rằng sau này mình sẽ được thọ phước báo, giàu sang lớn: Give and then say in the future I will reap great meritorious retributions of wealth and luxury.
- 18) Già yếu đau bệnh nên sợ chết mà bối thí. Give out of fear of old age, sickness, and death: Tức là khi còn trẻ đẹp mạnh khỏe thì không có tâm bối thí, đến chừng già yếu, bệnh hoạn mới chịu xuất tiền ra bối thí—Meaning when they are young and healthy, the thought of giving never crosses their minds, but when they are old, weak, bedridden, afraid they will be condemned to hell or hungry ghost, only then are they willing to dispense their fortunes to give, hoping to escape their potential fates.
- 19) Bối thí mà muốn được nổi danh khắp mọi nơi rằng ta đây là một người đại thí chủ: Tức là bối thí chỉ muốn được nổi danh để hân hạnh, khoe của mà thôi chứ không có tâm từ bi, thương xót ai—Give in hope of being known throughout the land as a “Great Benefactor.”.
- 20) Hoặc ganh ghét ngạo nghễ mà bối thí—Give because of jealousy or to ridicule others: Tức là các người chỉ bối thí có một, chứ ta đây bối thí gấp hai, ba lần hơn cho biết mặt, kỳ thật không có tâm thanh tịnh thương xót chi cả. Đây là loại bối thí vì muốn cạnh tranh sự giàu sang thế lực và hơn thua lẫn nhau mà thôi—This is giving based on ulterior motives, such as ‘you only gave one, but I gave tens and thousands more’ in order to ridicule someone. Otherwise, there is not any purity or compassion in this charitable act. This type of giving is to show off how much power and wealth one has over another person.
- 21) Hoặc ham mê giàu sang, danh vọng mà bối thí—Give because of fondness for wealth and notoriety: Tức là thấy gia đình người ta giàu có, danh vọng, quý phái nên làm bộ bối thí để cầu thân, cầu hôn, như tặng quà cáp, biếu xén, vâng vâng—This refers to people who notice a family is wealthy and influential, so they pretend to give hoping to get to know or marry into the family, such as buying gifts, doing favors, etc..
- 22) Vì cầu hôn nhân mà bối thí—Give in hope of marriage: Tức là thấy người ta có con gái hay con trai quý tướng, xinh đẹp, nhưng mà nghèo, muốn cưới về làm vợ làm chồng, nên làm bộ bối thí để lấy lòng—This refers to people who notice another family as having a boy or a girl who is precious, talented, but that family is poor; thus, in wishing to marry the child as a husband or wife, these people pretend to give to the family to win the family over.
- 23) Mong cầu được con trai, con gái mà bối thí—Give in hope of having a son or a daughter: Tức là người tuy giàu có nhưng không có tâm bối thí, đến chừng lớn tuổi bị hiếm con, hoặc có toàn con trai, nay muốn con gái; hay toàn con gái, nay muốn con trai, nên mới chịu xuất tiền của ra bối thí, mục đích chỉ để cầu được con mà thôi, chứ không có thật lòng từ bi thương xót—This refers to people who despite having wealth are not charitable people. As they get older but have no children or have all girls, but no boys, or all boys but no girls, only then are they willing to dispense their money to give. However, their giving is not genuine or arising from compassion because their only intention is to pray to have a child.

- 24) Hoặc muốn cầu giàu sang mà bố thí—Give in hope of being wealthy: Tức là đã giàu rồi, lại còn muốn được giàu hơn nữa nên bố thí—This refers to people who are already wealthy, so they give more in hope of being even richer.
- 25) Hoặc suy nghĩ rằng kiếp này ta bố thí để kiếp sau được giàu sang mà bố thí. Tức là bố thí với ý định thủ lợi, có tính toán lời lỗ ở kiếp này, kiếp sau—Give in hope that if I give in this life, in the next life I will be rich. This is giving for self-benefit, calculating the loss and gain of this life, the next life, and so forth.
- 26) Thấy kẻ nghèo không bố thí, mà cứ chăm chỉ bố thí cho người giàu. Thấy kẻ nghèo đã không bố thí mà còn khi dễ, và chẳng có lòng thương xót—Do not give to the poor, but spend all of one's focus to give to the rich. This refers to people who show disrespect and have not the slightest compassion for those less fortunate, yet when they see wealthy and influential people, they give readily in hope of befriending these people.
- 27) Vì bị cưỡng ép, hăm dọa mà bố thí—Give out of threats and coercion: Tức là người tuy giàu nhưng không chịu bố thí, bị kẻ “anh hùng nghĩa hiệp” nửa đêm phi thân đột nhập vào nhà hăm dọa: “Nếu không chịu bố thí thì ta sẽ giết chết,” hoặc là bị chúng nắm được chuyện bí mật riêng tư, dọa sẽ đăng báo, bêu xấu, vãn vãn, sợ quá nên bắt buộc phải bố thí theo yêu sách của đối phương—This refers to people who are wealthy yet they refuse to give. Only when a more ‘powerful’ person makes threats ‘if you do not give, I will take your life,’ are they willing to give. Or if someone discovers ‘hidden secrets’ and forces them to give, or face the consequence of getting reported to the newspapers, magazines, etc. In fear of being exposed, these people then give as demanded by the opposition.
- 28) Vì giết hại mà bố thí—Give for killing and harming: Tức là bố thí cho kẻ ác nhân đang lấy lòng mang ơn của nó, rồi sau đó sai nó đi giết hại kẻ thù của mình—This refers to people who give to wicked and evil beings to win these people over and then later ask them to kill or harm the enemy.
- 29) Bố thí trong lửa—Give while being under fire: Tức là ngoài mặt thì bố thí, chớ trong lòng thì đầy lửa giận. Ý nói chỉ bị bắt buộc, chớ không có lòng nhân từ, vừa cho vừa quăng ném vào mặt—On the outside, they appear to be giving, but in the inside the fire of anger rages on. Thus, this is referring to people who feel obligated or having no other choice but to give; otherwise there is not the slightest bit of compassion. Therefore as they give, they throw the gift in people's faces, insulting them, etc..
- 30) Bố thí vì ái dục—Give in water of desire: Bố thí để lấy lòng người đẹp, hy vọng sau này có dịp thỏa mãn được tâm ái dục, tà dâm của mình—This is giving in order to win the heart of someone beautiful hoping one day this act will lead to sexual gratification.

(V) Những loại Bố thí khác—Other kinds of Charity:

- (A) Đại Bố Thí—Great giving:** Đại bố thí tức là sự bố thí mà thí chủ sẽ có những phước báo lớn trong kiếp này hay kiếp tới. Có mười ba loại đại bố thí—This is the giving that will bring the benefactors great meritorious retributions in this life and next life. There are thirteen kinds of great giving.
- 1) Bố thí đúng thời đúng lúc. Nghĩa là kẻ thọ thí đang lúc rất cần khổ và quần bách mà mình kịp thời giúp đỡ: Give at the right time and moment. This means to give with perfect timing when someone is in desperate need.

- 2) Bồ thí cho người hành chánh đạo, hay những vị đang giảng dạy Phật pháp, các bậc xuất gia tu hành chân chánh: Give to those who cultivate the proper path. This means to give to those who are on the path of enlightenment in Buddhism, which is to give to ordained Buddhists whose cultivated conducts are true and consistent with the Buddha's teaching.
 - 3) Bồ thí cho người bệnh và người trị bệnh: Give to the ill and the healer.
 - 4) Bồ thí cho người giảng thuyết chánh pháp của Phật, tức là những bậc tu hành giảng giải kinh điển, hoằng dương Phật pháp: Give to those who speak and elucidate the proper dharma of Buddhism, i.e., Dharma Masters who teach the sutras and propagate the Buddha Dharma.
 - 5) Bồ thí cho người sắp sửa đi xa: Give to those who are about to go on a long journey.
 - 6) Bồ thí cho quốc vương bị mất ngôi đang trên đường bôn tẩu và bị khổ ách của kẻ thù: To give to a king who has lost the throne and is searching for safety to evade the enemy.
 - 7) Bồ thí cho người bị quan quyền bức bách, không có nơi nương tựa: Give to those who are helpless against authority.
 - 8) Bồ thí cho người tật bệnh, đau khổ, hành hạ thân xác: Give to those who are handicapped, those enduring pain, suffering, and torture.
 - 9) Bồ thí cho chư Tăng Ni đủ đầy giới đức, đúng lúc đúng thời: Give to Bhiksus and Bhiksunis who maintain their virtuous precepts, at the right time and moment.
 - 10) Bồ thí cho người tu cầu trí huệ, như những vị tu hành nghèo khổ, thanh tịnh nơi chốn núi rừng để cầu trí huệ giải thoát, chớ không phải những kẻ tu hành giàu sang ở thành thị, có đầy đủ chùa tháp đồ sộ, kinh dinh: Give to those who cultivate for wisdom, i.e., those who practice mendicant conducts, having peace and purity in the isolated mountains and forests, praying to attain wisdom of enlightenment. Thus, there are not people who cultivate in luxury and wealth in great cities who enjoy all modern conveniences.
 - 11) Bồ thí cho các loài súc sanh, như loài chim, cá, vượn vượn: Give to various animals, i.e., birds, fish, etc..
 - 12) Khuyến người khác bố thí, hoặc tùy hỷ nơi người bố thí cùng các việc bố thí. Tức là tự mình vì nghèo khổ nên không thể bố thí, nhưng khi thấy người khác làm việc bố thí thì mình vui mừng khen ngợi và tán đồng. Đức Phật gọi đây là “Tùy Hỷ Công Đức.” Việc tùy hỷ này rất ư là quan trọng, vì có lắm kẻ không bố thí, nhưng cảm thấy khó chịu khi thấy người khác bố thí. Người Phật tử nên cẩn trọng tránh tánh tự kỷ nhỏ nhen này: Encourage others to give or rejoice in seeing others give. This means if one is unable to give because one has no means or ability to give, yet when seeing others give, one is able to rejoice and be happy for the giver by praising that person. The Buddha called this “Rejoice in others virtues and merits.” This is important because sometimes when people cannot give but seeing others give makes them extremely uneasy. As Buddhists, it is important to avoid this selfish nature.
 - 13) Bỏ mạng ra để thế mạng cho người: Sacrifice one's life to save another person's life.
- (B) Vô thượng Bồ thí—Boundless Giving:** Loại bố thí mà thí chủ có được phước báo lớn lao không thể nghĩ bàn được. Có năm loại vô thượng bố thí—This type of giving will bring the benefactors infinite and endless meritorious retributions. There are five categories.
- 1) Bồ thí hay cúng dường ở nơi Đức Phật: Give to the Buddha.
 - 2) Bồ thí hay cúng dường ở nơi chúng Tăng Ni: Give to the Sangha, or community of ordained Buddhist monks or nuns.

- 3) Bồ thí ở nơi người thuyết giảng chánh pháp: Give to those who speak and elucidate the Proper Dharma.
- 4) Bồ thí hay cúng dường ở nơi cha: Give to one's father.
- 5) Bồ thí hay cúng dường ở nơi mẹ: Give to one's mother.

(C) *Bồ Thí Vô Sở Trụ—No attachment in acts of charity:* Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật nhắc nhở Tu Bồ Đề về Bồ Thí Vô Sở Trụ như sau—According to the Diamond Sutra, the Buddha reminded Subhuti about “acts of charity without attachment” as follows.

- 1) Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát thực hành phép bố thí phải nên “Vô sở trụ.” Nghĩa là không nên trụ vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Ông Tu Bồ Đề! Tại sao mà Bồ Tát không nên trụ vào sắc tướng mà bố thí như thế? Vì nếu Bồ Tát không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được—Subhuti! Bodhisattvas in truth have no attachment in acts of charity. One should not attach to sight while giving. One should not attach to sound, smell, taste, touch, or consciousness in giving. Subhuti! Bodhisattvas should give without attachment. Why? If they do, the merits and virtues are immeasurable.
- 2) Lại nữa, ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát không trụ vào hình tướng mà bố thí, thì phúc đức đó cũng nhiều như thế, không thể suy lường được: Also, Subhuti! Bodhisattvas who give without attachment have equal amounts of merit and virtue. It is incomprehensible and immeasurable.
- 3) Ông Tu Bồ Đề! Nếu tâm của Bồ Tát còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu Bồ Tát làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trước vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật: Subhuti! If Bodhisattvas give with attachments, they are walking in darkness and see nothing. If Bodhisattvas give without attachments, they are walking under the sun and everything is clear.

(VI) *Những đặc tính khác của Bồ thí—Other characteristics of Charity:* Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đản na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bồ thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bõn xẻn—Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess.

- 1) Đối nghịch lại với Bồ Thí là bõn xẻn keo kiệt: The opposite of Charity is Meanness.
- 2) Quả báo của Bồ Thí là Phước: The reward stimulated by Dana is Enrichment.

(VII) *Tại sao chúng ta nên thực hành hạnh bố thí?—Why should we practice Giving?:* Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có 14 điều khiến chúng ta nên bố thí—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters to Buddhist Followers, there are fourteen reasons for us to practice Giving:

- 1) Cửa đem bố thí cho người rồi mới chính là cửa ta, chớ cửa còn ở trong nhà chẳng phải là cửa ta. Vì quả báo tốt đẹp của sự bố thí này sẽ đi theo mình đời đời kiếp kiếp, thế nên mới gọi là cửa mình. Còn cửa ở trong nhà thì không phải là cửa mình, mà nó là cửa năm ông chủ sau đây—Giving possessions are truly what is ours, but remaining possessions

inside our homes, really not belong to us. This is true because the wholesome retributions of giving will be with us forever from life to life; therefore, they are ours. In contrast, the possessions inside our homes are not really ours, but they belong to the following five masters:

- a) Nước lụt dâng lên cuốn trôi tất cả: Floodwater will rise to take away everything.
 - b) Lửa dữ thiêu rụi tất cả: Raging fire will burn down everything.
 - c) Thân quyến phung phí phá tán: Family and relatives waste and destroy.
 - d) Tham quan, giặc cướp và trộm cắp lấy đi tất cả: Corrupted officials, bandits and thieves will take away everything.
 - e) Tiền thuốc men cho bệnh hoạn ốm đau: Spending for medications for sicknesses.
- 2) Cửa đã bố thí thì vững chắc, còn của chưa bố thí thì chẳng vững chắc. Vì của đã bố thí rồi thì được quả báo đáp đền cho mình đời đời, chớ không mất, đúng theo luật nhân quả, tất cả những gì mình làm đều phải có đền trả, dù chúng ta có tái sinh bất cứ ở đâu và dưới bất cứ hình thức nào. Còn của chưa bố thí cũng sẽ bị năm ông chủ trên (1) phá tán lúc nào không hay: Given possessions are secured, but remaining possessions are not secured. For possessions that have been given will have their own appropriate retributions holding them for us for many lives to come without being lost. No matter where we are born in whatever life, they will always follow us, as stated in the Law of Karma, whatever you do, it will find its way back to you. Whereas, possessions that have not been given, may be taken by the above mentioned five masters in (1).
 - 3) Cửa đã bố thí thì khỏi phải mất công giữ gìn còn của còn lại chúng ta phải ra công giữ gìn. Nghĩa là của bố thí đã thuộc về người khác, nên họ cần giữ gìn, chớ mình khỏi lo giữ gìn nữa. Còn của còn lại trong nhà thì chúng ta phải luôn luôn giữ gìn vì sợ mất trộm: Given possessions do not need to be safeguarded, but remaining possessions must be safeguarded. For possessions that are given will now belong to others and it is up to them to safeguard their possessions, we do not have to worry about safeguarding those possessions any longer. Whereas, remaining possessions in our homes must be carefully watched because if we don't, we fear they will be taken away from us.
 - 4) Cửa đã bố thí thì vui ngày sau, còn của chưa bố thí thì vui hiện tại. Nghĩa là kiếp này bố thí thì kiếp sau hay nhiều kiếp sau nữa, phước báo bố thí sẽ theo mình hoài nên luôn được giàu sang sung túc. Còn của ở trong nhà hay của chưa bố thí bất quá chỉ mang lại cho mình sự giàu sang đầy đủ, vui vẻ trong kiếp hiện tại này mà thôi: Given possessions are the happiness of the future, but remaining possessions are only the happiness of the present. This means if we give in this life, then in the next life or many future lives after, the meritorious retributions from giving will follow us and we will always have wealth and luxury. Whereas the remaining possessions, things that we have not given or we are not willing to give, will bring us wealth, luxury, and happiness in the present life.
 - 5) Cửa đã bố thí thì chúng ta khỏi phải bị tham ái trói buộc; trong khi của còn lại thì càng thêm tham ái. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì dứt được tham ái nơi tiền của. Của còn lại thì cứ làm cho mình càng tăng thêm tâm tham lam, luyến ái nơi chúng: Given possessions will no longer be bound by greedy desires; whereas remaining possessions will increase greed. This means if we are able to give, then we will be able to eliminate our greedy desires toward money and possessions. However, the remaining possessions will increase our greed and attachment to them.

- 6) Cửa đã thí giúp ta chẳng còn bận lòng; trong khi cửa còn lại sẽ làm chúng ta thêm bận lòng. Nghĩa là cửa đã bố thí rồi thì khỏi cần phải bận tâm lo nghĩ chi nữa, chớ cửa còn lại thì chúng ta cứ nghĩ nhớ tới hoài vì sợ ngày nào đó chúng ta sẽ mất chúng: Given possessions are no longer worrisome, but remaining possessions are worrisome. If possessions that are given away, it is no longer necessary for us to worry or think about them, but if they remain, here will be constant worrying that someday they will be taken away from us.
- 7) Cửa đã bố thí thì chẳng lo sợ, còn cửa còn lại chúng ta sẽ phải lo sợ mãi. Cửa đã bố thí thì chúng ta không còn lo sợ năm ông chủ cướp đoạt, chớ cửa còn lại thì chúng ta cứ hồi hộp lo sợ chúng sẽ bị năm ông chủ ra tay cướp đoạt không biết lúc nào: Given possessions are no longer feared, but remaining possessions must be feared. If possessions are given, then there is no fear that the “five masters” will steal from us, but if they remain, they will make us fearful and anxious that the “five masters” can come and steal them away at any moment.
- 8) Cửa đã thí là cột trụ Chánh đạo, còn cửa còn lại là cột trụ của ma. Nghĩa là đã bố thí rồi thì sau này sẽ đạt được bố thí Ba La Mật, thành một vị Bồ Tát; trong khi cửa còn lại vì lòng keo kiệt bần xén, thì kiếp sau này chúng ta sẽ thành ra con ma đói: Given possessions are the pillars of the Proper Path, but remaining possessions are the pillars of the devil. If we give, then one day we will attain the Giving Paramita and become a Maha-Bodhisattva; while remaining possessions due to stinginess and frugality will result in being a hungry ghost in the next life.
- 9) Cửa đã bố thí thì vô tận, còn cửa còn lại thì hữu hạn. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì đời đời kiếp kiếp được phước điền vô tận, chớ cửa còn lại chỉ là hữu hạn, tức là bất quá chỉ có ở trong kiếp này rồi thôi, chớ kiếp sau không còn nữa: Given possessions are boundless, but remaining possessions are limited. This means possessions that are given will be the meritorious retributions for many reincarnations to come, but remaining possessions are limited and will only be available in this life, but will not be there in the next.
- 10) Cửa đã bố thí thì vui, chớ cửa còn thì khổ bởi phải lo giữ gìn: Given possessions will bring hapines, but remaining possessions will cause suferings because they must be safeguarded.
- 11) Cửa đã bố thí giúp chúng ta lìa gút trói, chớ cửa còn lại khiến ta càng thêm trói buộc. Nghĩa là khi đã đem cửa đi bố thí rồi thì chúng ta khỏi bị tâm tham lam trói buộc, chớ cửa còn lại thì mình cứ luôn luôn bị lòng tham lam của cái trói buộc hoài, đi đâu cũng đều bận tâm lo lắng: Given possessions will lead to greater freedom, but remaining possessions will lead to greater imprisonment. If we are able to give, then, though we are still bound, we have freedom to some degree, but remaining possessions will entrap us even more, so no matter where we go, we are always worrying about them.
- 12) Cửa đã thí là lộc, chớ cửa còn lại chẳng phải là lộc. Nghĩa là cửa đã bố thí là phước lộc ở kiếp này, qua đến kiếp sau sẽ càng được tốt đẹp hơn; chớ cửa còn lại không phải là phước lộc vì một ngày nào đó chúng ta sẽ tiêu sạch: Given possessions are meritorious, but remaining possessions are not meritorious because someday we will spend them all.
- 13) Cửa bố thí là sự nghiệp của bậc đại trượng phu, chớ cửa còn lại chẳng phải là sự nghiệp của bậc đại trượng phu. Nghĩa là người chân thật đại trượng phu mới biết bố thí, chớ kẻ ngụy đại trượng phu thì không bao giờ biết bố thí, mà trái lại cứ bo bo giữ cửa: Given

possessions are the practices of a great gentleman, but remaining possessions are not the practices of a great gentleman. Only a person who is truly a great gentleman will know to give. While a pretender will never know to give, but will maintain and hold on to everything he or she owns.

- 14) Cửa bố thí được Phật khen ngợi, trong khi cửa còn lại thì được phàm phu khen ngợi. Nghĩa là người biết bố thí vì hợp được với tâm từ bi vô lượng của Phật, Bồ Tát nên được Phật và Bồ Tát khen. Còn kẻ keo kiệt thì hợp với tâm phàm phu nên chỉ có phàm phu khen ngợi, chớ Phật và Bồ Tát thì chê: Given possessions are praised by the Buddha, but remaining possessions are praised by ordinary people. This means those who give accord with the minds of the Buddhas of infinite compassion, so these people are praised by the Buddhas and Bodhisattvas. Those who are selfish and stingy accord with the minds of ordinary people and will be praised by ordinary people. They will not be praised the Buddhas and Bodhisattvas.

(VIII) Những ý tưởng khởi sanh khi có người đến cầu bố thí—Thoughts arise when there are people coming to ask for charity: Cũng theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, Đức Phật dạy hàng Phật tử Bồ Tát tại gia thực hành hạnh bố thí. Khi thấy người đến xin thí thì phải luôn phát khởi lên trong tâm những ý tưởng sau đây để tránh các sự buồn tiếc, hối hận, tức tối, hoặc khởi sanh các niệm tham sân si đối với người xin thí, mà làm giảm bớt hoặc mất đi các công đức bố thí của mình—Also according to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhists Followers, the Buddha taught that lay Buddhists Bodhisattvas should practice the “Conduct of Giving.” When someone comes to ask for assistance, it is important to give rise to the following thoughts in order to avoid having regrets, sadness, anger, or giving rise to various thoughts of greed, hatred, and ignorance toward the receiver of charity, only to decrease or lose the virtues and merits they would have obtained from the acts of practicing charity.

- 1) Vì thuận theo lời Phật dạy—Following the teachings of the Buddha: Khi thấy người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải dụng tâm chơn chánh mà tưởng nghĩ rằng tất cả chư Phật mười phương ba đời do nơi thành tựu được Bồ Tát Ba La Mật mà chứng đắc được đạo quả Bồ Đề Vô Thượng. Nay ta là con của Phật, nếu muốn được giải thoát hay được thành Phật, ắt phải hành theo lời Phật dạy là phải siêng năng tu tập hạnh bố thí để diệt trừ các tâm tham lam, keo kiệt, vân vân, và như thế thì các việc bố thí mà ta thực hành ngày hôm nay đây chính là thuận theo lời Phật dạy—When someone needs assistance, we should use the sincere mind to think that all the Buddhas in the ten directions across the three time-spans of past, present, and future are able to attain the Ultimate Enlightenment because of their ability to fully realize the “Giving Paramita.” Now that we are Buddha’s children, if we wish to attain enlightenment or to become Buddha, it is absolutely essential for us to follow the Buddha’s teachings. We should practice His Teachings. We must diligently cultivate the conduct of giving in order to eliminate various mind states of greed, selfishness, and stinginess. In this way, our practice of giving of today demonstrate we are following the teachings of the Buddhas.
- 2) Khởi sanh ý tưởng thiện hữu tri thức—Giving rise to the thought that asking person is a good knowledgeable advisor: Khi thấy người đến cầu xin bố thí ở nơi mình thì mình phải tưởng nghĩ—When someone comes and asks for assistance, we should think:

- a) Từ nhiều kiếp trong quá khứ cho đến ngày nay, ta vì tham lam, keo kiệt, nên chỉ biết thu góp, tích chứa cho thật nhiều, chớ không chịu xả thí. Nếu có xả thí thì lại sanh lòng hối tiếc, sầu buồn, hoặc bố thí mà trong tâm không được hoan hỷ, thanh tịnh. Vì thế mà chúng ta cứ mãi làm một phàm phu sanh tử, nổi trôi trong sáu nẻo luân hồi. Kiếp nầy ta như vậy, biết rồi đây kiếp kế sẽ ra sao? Của cải kiếp trước của ta bây giờ ở đâu? Còn của cải trong kiếp nầy cũng thế, bởi vì khi ta chết đi rồi thì tất cả đều bỏ lại hết chớ chẳng mang theo được thứ gì. May mắn thay, kiếp nầy nhờ ta biết đạo, biết rõ những lời Phật dạy về hạnh bố thí, vậy thì tại sao nay ta không chịu đồng mãnh thực hành để trừ bỏ cái tánh keo kiệt kinh niên cố hữu nầy đi?: From many lives in the past until now, we have been unbelievably greedy and stingy; thus, gathering and accumulating as much as possible are the only things we have known, while we refuse to give and let go of anything. Or even when we did give, we still feel regrets and sadness later, or we may have given but our minds were not peaceful and joyous while giving. Therefore, we continue to remain as unenlightened mortals drifting and drowning in the six realms of the cycle of rebirths. If we are like this in this life, who knows what we will be like in the next life! Where are all of our possessions from the former lives? It will be the same way with the possessions of this life because once we die, we must leave behind everything, as we will not be able to bring anything along with us. Fortunately, in this life, we are knowledgeable of Buddhism, we know clearly the Buddha's teachings with regard to the conducts of giving. So why should we not courageously practice what we know in order to eliminate our old selfish greedy habits?
- b) Nay ta vừa phát tâm muốn thực hành hạnh bố thí thì liền có người đến xin thí. Quả là điều may mắn cho ta lắm. Vì nhờ có người nầy mà—Now immediately after we have just developed our minds to carry out the conduct of giving, someone comes to ask for assistance. It is truly a good opportunity. Because owing to this person:
- * Chúng ta mới bỏ được lòng tham lam keo kiệt đã theo ta từ quá khứ kiếp cho đến hôm nay: We are able to abandon the greed and selfishness that have followed us from the infinite past to the present.
 - * Chúng ta mới thành tựu được tâm “Xả Bỏ” và hạnh “Bố Thí” của Thánh nhân: We are able to accomplish the mind of “Letting Go” and the giving conduct of a saintly being.
 - * Chúng ta sẽ thành tựu được các quả vị giải thoát xuất thế trong tương lai: We will be able to accomplish the various fruits of enlightenment and liberation in the future.
 - * Người đến xin thí nầy đích thực là thiện tri thức của ta, là ân nhân của ta, và cũng là nhưn giải thoát cho ta vậy: The person who has asked us is truly our good knowledgeable advisor, our benefactor, as well as our cause for enlightenment.
 - * Do khởi sanh ra các ý tưởng đúng theo chánh pháp như vậy, cho nên chúng ta rất vui lòng và hân hạnh thực hành việc bố thí mà không có chút do dự hay ngại ngùng chi cả: If one is able to give rise to and hold on to these thoughts, that good charitable person will feel happy and honored from giving without having the slightest worries and regrets.
- 3) Khởi sanh ý tưởng đời khác giàu sang hay được phước báo của cõi Dục Giới—Giving rise to the thought of wealth and luxury in another life or attaining the meritorious retributions in the Desire World: Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ như vậy—When seeing the needy person approaching us, we should hold the following thought:

- a) Y theo lời Phật dạy thì tất cả các hạnh bố thí đều được quả báo tốt đẹp, hoặc ở nơi cõi người làm kẻ giàu sang hưởng phước; hoặc là sanh lên cõi trời làm thiên tử với đầy đủ thiên phước vi diệu. Nói về công đức của sự bố thí, cho dù trong tâm ta không hề khởi sanh ý tưởng là muốn cầu giàu sang sung sướng về sau nơi cõi trời người, nhưng phước báo của sự bố thí ấy nó sẽ tự nhiên đến với chúng ta: Just as the Buddha taught, all conducts of giving will result in wholesome retributions. This means one will be a wealthy person reaping merits in the human realm or will be born in Heaven to be a Heavenly Being with complete supreme blessings of the Heaven. Talking about the merits and virtues of the conduct of giving, if we practice conduct of giving, even if our minds do not give rise to the wish of being rich and wealthy in the future in Heaven or Human realms, those meritorious retributions from giving will come to us naturally.
- b) Kiếp hiện tại đây ta được giàu sang, bạc tiền sung túc, lên xe xuống ngựa, vân vân, đó là nhờ ở nơi kiếp trước ta đã có thực hành hạnh bố thí rồi, cho nên kiếp này mới được hưởng phước báo tốt đẹp như vậy: In the present life, we are wealthy, having extra money to spend on nice cars, homes, etc. because in the former life, we practiced giving. Thus, in this life we are able to reap the wholesome karmic retribution in this way.
- c) Nay ta cứ phóng mắt nhìn ra bên ngoài xã hội và chung quanh ta, thấy còn có rất nhiều người sống đời nghèo nàn, thiếu hụt hoặc vất vả nhọc nhằn trong kiếp đời này, hèn hạ, vân vân. Ấy là vì kiếp trước họ nặng lòng xan tham, keo kiệt, không bao giờ biết mở lòng bố thí, cho nên kiếp này mới phải bị quả báo nghèo thiếu, nhọc nhằn như vậy: If we just look to the outside world and our surrounding, it will be obvious how many people live in poverty, not having enough of anything, but must struggle to make it from day to day. It is because in their former lives, these people were consumed with greed, stinginess, and never opened their hearts to give to anyone. Consequently, in this life, they must suffer and struggle in poverty as their karmic retributions.
- d) Chúng ta may mắn nhờ phước báo tốt đẹp nên kiếp này được cao sang trọng vọng, vậy thì ta càng phải nên bố thí nhiều hơn nữa, để cho—We are fortunate to be able to rely on the wholesome karma of the past enabling us to live luxurious lives; therefore, we should give more so that:
- * Phước lành của chúng ta ngày càng thêm tăng trưởng: The wholesome merits of the present will increase with each passing day.
 - * Trong các kiếp vị lai về sau ta sẽ tránh thoát được các quả báo thiếu thốn, nghèo cùng: An in the future lives, we will avoid the karmic consequences of not having enough.
 - * Do vì khởi sanh ra được các ý tưởng đúng pháp như vậy cho nên người thiện nhân ấy rất vui lòng và hân hạnh hành việc bố thí mà không chút do dự ngại ngùng: If one is able to hold these thoughts that are true to the Proper Dharma, the good person will feel happy and honored to give without having sadness, regrets, and resentments.
- 4) Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ rằng bố thí để tiêu diệt hai cái tánh Tham và Xan: In order to conquer evil: Vì hàng phục ma quân—When someone asks us for assistance, we should think that practicing the conduct of giving will help us eliminate the two evil characteristics of greed and stinginess.
- 5) Với người đến xin có ý thương thân thuộc—Look upon those who ask for charity as family and friends: Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải có ý tưởng rằng từ quá khứ kiếp đến nay, trong sáu nẻo luân hồi, chúng sanh cứ theo hành nghiệp bản hữu mà lăn lộn, lộn

xuống, hằng luôn thay mặt đổi hình, có khi làm quyến thuộc lẫn nhau, nhưng đến kiếp này vì chuyển đời, cách ám, bị vô minh che lấp, nên không nhận ra nhau mà thôi. Ngày hôm nay ta phát tâm bố thí đây và người đến xin thí này, biết đâu quá khứ họ là thân thuộc của ta, hoặc trong kiếp tương lai họ sẽ trở thành kẻ trong vòng lục thân của ta cũng không chừng. Vì nghĩ tưởng như vậy nên chúng ta vui lòng mà bố thí không có chút lòng hối hận, hay nuối tiếc chi cả. Đây gọi là vì tưởng thân thuộc mà bố thí—When someone asks for assistance, we should think that from infinite past till now, in the six realms in the cycle of rebirths, sentient beings continue to follow their karmic actions to go up and down constantly, changing their appearances; sometimes they are relatives and friends, but once they pass on to another life, covered by ignorance, they are no longer able to recognize one another. Today we develop the mind to give because those asking for assistance can very well be our family and friends of the past or, who knows, it is possible, in the future lives they will become a part of our immediate or extended family. Having these thoughts we should be happy to give without the slightest regrets or feel we have given in vain.

- 6) Với vô biên chúng sanh có ý tưởng xuất ly—In the process of endless births gives rise to the thought of liberation: Khi có người đến xin thí thì ta nghĩ rằng chư Phật hoặc chư Bồ Tát cùng với các bậc giải thoát đại thánh nhân khác sở dĩ chứng đắc được đạo quả Bồ Đề, giải thoát ra khỏi vòng sanh tử là do nơi thành tựu được hạnh Bố Thí Ba La Mật. Nhờ chứng đắc được Bố Thí Ba La Mật mà quý ngài không còn sanh tử luân hồi nữa, còn chúng ta thì nay bỏ thân này, rồi sanh ra nơi kiếp khác, mang thân khác, cứ như thế mà xoay chuyển trong sáu nẻo luân hồi, hết tử rồi sanh, hết sanh rồi tử, từ vô lượng vô biên kiếp xa xưa cho đến hôm nay mà vẫn không sao thoát ra được. Cho nên hôm nay chúng ta phải quyết tâm và phát nguyện sẽ hành hạnh bố thí này không thối chuyển; các người đến xin thí này đều thật là ân nhân của ta, đều là nhơn duyên lớn làm cho ta thành tựu được Bố Thí Ba La Mật về sau này vậy. Có như thế thì ta mới được xuất ly, được giải thoát ra khỏi vòng vô lượng vô biên kiếp đời sanh tử trong tương lai—When someone asks us for assistance, we should think that all Buddhas and Bodhisattvas, as well as other greatly enlightened sages were able to attain the Bodhi Mind and are liberated from the cycle of rebirths because they were able to attain the conduct of Giving Paramita. Owing to the fact that they have achieved the Giving Paramita, these greatly enlightened beings are able to eliminate the cycle of reincarnations. As for us, sentient beings, in the near future we will abandon this body and then we will be born with another body in another life and will continue to go up and down in the six realms of the cycle of rebirths. In this way, from infinite and endless aeons ago to the present, we have lived and died, died and lived, and yet we are still unable to free ourselves from this vicious cycle of birth and death. Therefore, in this life, we must be determined to develop the vow to practice the conduct of giving without regression. All sentient beings who come to us for assistance are our benefactors and are great opportunities for us to attain the Giving Paramita in the future. Only practicing this we will be able to attain enlightenment and find liberation from infinite and endless lives of births and deaths in the future.
- 7) Dùng sự bố thí với ý tưởng như là phương tiện để nhiếp thọ hết thảy chúng sanh: Using the conduct of giving as a means of assistance to all sentient beings.
- 8) Khởi sanh ý tưởng chứng đạo Bồ Đề—Giving rise to the thought of attaining the path of enlightenment: Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải khởi tâm nghĩ tưởng như

vậy—When we see a needy person approaching us, we want to hold the following thoughts:

- a) Trong lục độ Ba La Mật của chư đại Bồ Tát và chư Phật đã chứng đắc thì Bồ Thí Ba La Mật là độ đứng đầu hết thấy. Sở dĩ quý ngài thành tựu được Bồ Thí Độ này là nhờ quý ngài đã từng hành hạnh bố thí với tâm bất thối chuyển trong vô lượng vô biên kiếp đời quá khứ mà không bao giờ biết mệt, chán nản và ngưng nghỉ. Vì thế nên quý ngài mới huân tập được vô lượng vô biên phước báo thù thắng không thể nghĩ bàn, các phước báo ấy nếu như đem bố thí cho mười hai loại chúng sanh khắp mười phương thế giới trong vô lượng vô biên kiếp cũng không bao giờ cùng tận cả vì phước báo của quý ngài vốn là vô tận: Among the Six Paramita Practices attained by Maha-Bodhisattvas and the Buddhas, the giving paramitas is first. These Virtuous Beings are able to attain the Giving Paramita because they have often carried out the conducts of giving with a non-retrogression mind in infinite and innumerable kalpas in the past, but are never tired, bored, nor will they rest and stop such practices. Therefore, they are to accumulate infinite, endless, and unimaginably supreme meritorious retributions. If those who meritorious retributions were used to give to all the sentient beings in the ten directions of infinite universes for infinite and innumerable kalpas they would still have some left the meritorious blessing of the Maha-Bodhisattvas are inherently limitless.
- b) Vả lại, hiện nay quý ngài đã chứng đắc được các giai vị Bồ Tát trong hàng thập Thánh hay Thập Địa Bồ Tát, và đang trên đường đi đến sự thành tựu được quả vị vô thượng Bồ Đề của Phật trong tương lai, đó là nhờ quý ngài biết đem công đức của các việc bố thí kia mà hồi hướng cho chúng sanh và cầu đắc thành được Bồ Đề Phật quả: Furthermore, at the present time, they have attained the various enlighten stages of Maha-Bodhisattvahood, and are on their way to the realization of the Ultimate Enlightenment.
- c) Nay ta là Phật tử Bồ Tát tại gia thì ta cũng nên học y như hạnh của quý ngài. Nghĩa là ta cũng nên tùy theo khả năng của mình mà thực hành hạnh bố thí. Các hạnh bố thí như thế, nếu như có gây tạo nên công đức hoặc phước lành chi chúng ta sẽ không nguyện cầu sanh về cõi Trời người để hưởng phước báo, bởi vì dù cho có hưởng phước báo tốt đẹp thế mấy nơi cõi như thiên đi nữa, rốt lại cũng không thể nào thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử được. Ngược lại, chúng ta sẽ hồi hướng các phước báo đó để trang nghiêm cho đạo quả Bồ Đề vô thượng của ta trong tương lai. Chúng ta sẽ bố thí không ngưng nghỉ: As lay Buddhists, cultivating for Bodhisattvahood, we should also follow these enlightened beings' virtuous paths. This means we should work within our means and limitations to practice the conduct of giving. If our conducts of giving result in any wholesome virtuous or meritorious consequences, then we should not vow or pray to be reborn in the Heaven or Human realms in order to reap those meritorious retributions. This is because no matter how much pleasure we may enjoy from those wholesome meritorious retributions in the heaven and human realms, in the end, we will be able to escape and free ourselves from the cycle of birth death. In contrast, we should be determined to dedicate all those merits and virtues to adorn our future state of Ultimate Enlightenment. We continue to give without resting.

(IX) Thi ân cầu báo, cầu phước đức nhân thiên và Chân Bồ Thí trong Đạo Phật—Wish be repaid for good deeds, good results in the human and deva worlds, and Real Dana in Buddhism:

- 1) Người Phật tử bố thí với lòng quảng đại, với tâm thanh tịnh, không vướng bận tham, sân, si, có thể được kết quả tốt, tái sinh trở lại làm người hay sanh lên cõi trời và sống ở đó thật lâu; tuy nhiên, lợi ích của phước đức trần thế (nhân thiên) vẫn còn trong vòng luân hồi sanh tử—Buddhists performed charity with generosity and with a pure mind which is freed from greed, hatred, and delusion can produce good results in the human world and the world of celestial beings. A person of generosity can be reborn in the realm of the devas and stay there for so long; however, the benefit of mundane result is still within the cycle of birth and death.
- 2) Thường thì người ta ao ước được đền đáp khi thi ân cho người khác. Tuy nhiên, trong đạo Phật, khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Đức Phật dạy: “Thi ân bất cầu báo, còn cầu báo là thi ân có mưu đồ và sự thi ân như vậy sẽ đưa tới ham muốn danh lợi.” Nếu bạn làm việc thiện, bạn nên hành động vì lợi ích của tha nhân. Hạnh phúc khởi lên trong tâm mình ngay lúc bạn làm việc thiện lành ấy, tự nó là một phần thưởng tinh thần hết sức lớn lao—Usually people wish be repaid when granting or doing someone a favour. However, in Buddhism, when giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one’s mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equality basis. The Buddha taught: “One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune.” If you do good, then do it for the sake of doing service to some other beings. The happiness which arises in your mind together with the performance of the good deed is itself an extremely big reward.

(X) Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—The virtue of alms-giving to the poor and the needy, or offer gifts to a Bhikhu or community of Bhikhus: Cúng dường chư Tăng Ni những thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, bệnh. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng nợ đàn na tín thí là nặng đến nỗi chỉ một hạt gạo đã nặng bằng hòn núi Tu Di. Khi chư Tăng Ni đã từ bỏ cuộc sống thế tục, họ hoàn toàn tùy thuộc vào của bố thí của đàn na, những người làm việc cật lực để cúng dường quần áo, thực phẩm, thuốc men, mền mùng. Họ phải làm việc vất vả vô cùng để vừa lo cho gia đình vừa hộ trì Tam Bảo. Có khi họ làm không đủ ăn mà họ vẫn sẵn sàng hộ trì. Đôi khi Phật tử tại gia là những kẻ không nhà, thế mà họ vẫn đành dùm để cúng dường Tam Bảo. Chính vì những lý do đó, sự lạm dụng tiền của Tam Bảo hay của cúng dường, thì mỗi hạt gạo mỗi tấc vải là nợ nần Tam Bảo. Nếu chư Tăng Ni không dụng công tu hành và giúp người khác cùng tu hành giải thoát, thì bất cứ thứ gì họ vay tạo trong đời này họ sẽ phải đền trả trong những kiếp lai sanh bằng cách sanh làm nô lệ, làm chó, làm heo, làm bò làm trâu, vân vân—Offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus. Offerings to the monks and the nuns necessary things for a monastic living from lay Buddhists (clothes, food, medicine, blankets, etc). Monks and nuns should always remember their debts to the giveers are so

heavy that even a grain of rice weighs the weight of a Sumeru Mountain. Once Monks and Nuns renounced their worldly life, they totally depend on the people who make charitable donations such as clothes, food, medicine and blankets. These givers work hard to make their living, to take care of themselves and to support the Order. Sometimes, no matter how hard they work, yet they don't have enough to live on. Lay Buddhists are sometimes homeless, yet they still save money to support the Sangha. For those reasons, if the Sangha misuse the money or whatever offered, then every seed of rice, every milimeter of fabric shall have their debts. If the Monks and the Nuns don't do their best to cultivate themselves and help liberate others, whatever they receive in this life must be repaid in the next reincarnation to the fullest by becoming slaves, or being dogs, pigs, cows, water buffalos, etc.

(XI) Phước Bồ Thí có hết không?—Is There an End of blessings in Doing Charity?: Phước bồ thí có hết không?—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 10, Đức Phật dạy: “Thấy người thực hành bố thí, hoan hỷ giúp đỡ thì được phước rất lớn. Có vị Sa môn hỏi Phật, ‘Phước này có hết không?’ Phật đáp, ‘Thí như lửa của ngọn đuốc, hàng trăm hàng ngàn người đem đuốc đến mỗi lửa về để nấu ăn hay thắp sáng, lửa của ngọn đuốc này vẫn như cũ. Phước của người hoan hỷ hỗ trợ người thực hành bố thí cũng vậy’.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 10, the Buddha said: “When you see someone practicing the Way of Giving, help him joyously and you will obtain vast and great blessings. A Saramana asked: ‘Is there an end to those blessings?’ The Buddha said: ‘Consider the flame of a single lamp, though a hundred thousand people come and light their own lamps from it so that they can cook their food and ward off the darkness, the first lamp remains the same as before. Blessings are like this, too’.”

(XII) Nhân Duyên Công Đức Bồ Thí theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát—Conditions and Comparative Merits and Virtues of Giving: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm thứ 10, Đức Phật dạy về nhân duyên công đức của sự bố thí như sau—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 10, the Buddha taught on conditions comparative Merits and Virtues of Giving as follows:

- 1) “Trong cõi Nam Diêm Phù Đề có các vị Quốc Vương, hàng Tể Phụ quan chức lớn, hàng đại trưởng giả, hàng đại Sát Đế Lợi, hàng đại Bà La Môn, vân vân. Nếu gặp kẻ hết sức nghèo túng, nhân đến kẻ tật nguyền câm ngọng, kẻ điếc ngậy mù quáng, gặp những hạng người thân thể không được vẹn toàn như thế. Lúc các vị Quốc Vương đó, vân vân muốn bố thí, nếu có thể đủ từ tâm từ bi lớn, lại có lòng vui vẻ tự hạ mình, tự tay mình đem của ra bố thí cho tất cả những kẻ đó, hoặc bảo người khác đem cho, lại dùng lời ôn hòa dịu dàng an ủi. Các vị Quốc Vương, Đại Thần đó, vân vân đặng phước lợi bằng phước lợi công đức cúng dường cho trăm hàng hà sa chư Phật vậy. Tại làm sao? Chính bởi vị Quốc Vương đó vân vân, phát tâm đại từ bi đối với kẻ rất mực nghèo cùng và với những người tàn tật kia, cho nên phước lành được hưởng quả báo như thế này, trong trăm ngàn đời thường được đầy đủ những đồ thất bảo, hưởng là những thứ để thọ dùng như y phục, đồ uống ăn, vân vân—“In Jambudvīpa, the kings of countries, noble men, great minister, great elder, great Kshatriyas, great Brahmans and others may encounter the most inferior and poor people, or those with various handicaps such as being hunchbacked, crippled,

dumb, mute, deaf, retarded or eyeless (blind). When those kings and other king and other wish to give, they may be able to replete with great compassion, a humble heart and a smile. They may everywhere give personally with their own hands or arrange for other to do so, using gentle words and sympathetic speech. Such kings and others will obtain blessings and benefits comparable to the meritorious virtue of giving to as many Budhas as there are grains of sand in one hundred Ganges Rivers. Why is this? Because of having shown a great compassionate heart toward the most impoverished, inferior and handicapped individuals, the kings and others will receive such a reward. For one hundred thousand lives, they will always have an abundance of the seven gems, not to mention clothing, food, and the necessities of life.”.

- 2) Trong đời sau, như có vị Quốc Vương cho đến hàng Bà La Môn vân vân, gặp chùa tháp thờ Phật, hoặc hình tượng Phật, cho đến hình tượng Bồ Tát, Thanh Văn hay Bích Chi Phật, đích thân tự sửa sang, cúng dường bố thí. Vị Quốc Vương đó sẽ đặng trong ba kiếp làm vị trời Đế Thích hưởng sự vui sướng tốt lạ. Nếu có thể đem phước lành bố thí đó mà hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong pháp giới, thời vị Quốc Vương đó, trong mười kiếp thường được làm vị trời Đại Phạm Thiên Vương: If in the future, the kings, Brahmans and the others encounter Buddha stupas, monasteries, or images of Buddhas, Bodhisattvas, Sravakas, or Pratyeka-Buddhas and personally make offerings or give gifts, the kings and other will obtain three aeons as Lord Shakra and will enjoy supremely wonderful bliss. If they are able to transfer the blessing and benefits of that giving and dedicate it to the Dharma Realm, those great kings and others will be great Brahma Heaven Kings for ten aeons.
- 3) Trong đời sau, nếu có vị Quốc Vương cho đến hàng Bà La Môn, vân vân gặp chùa tháp của Đức Phật thuở trước, hoặc là kinh điển hay hình tượng bị hư sụp rách rã, liền có thể phát tâm tu bổ lại. Vị Quốc Vương đó, hoặc tự mình đích thân lo sửa sang, hoặc khuyên hóa người khác cho đến khuyến hóa trăm ngàn người khác cùng chung bố thí cúng dường để kết duyên lành. Vị Quốc Vương đó, trong trăm ngàn đời thường làm vua Chuyển Luân, còn những người khác cùng làm việc bố thí đó, trong trăm ngàn đời thường làm vua nước nhỏ. Nếu lại ở trước chùa tháp có thể phát tâm đem công đức cúng dường bố thí đó mà hồi hướng về đạo vô thượng chánh giác, được như vậy thời vị Quốc Vương đó cho đến tất cả mọi người đều sẽ thành Phật cả, bởi quả báo ấy rộng lớn vô lượng vô biên: In the future, the kings, Brahmans, and others may encounter ruined, decayed, broken and tumbledown, stupas, temples, or images of previous Buddhas, and be capable of resolving to restore them. They may then do so themselves or encourage others, as many as a hundred thousand people, to make offerings and thereby establish affinities. Those kings and the others will become Wheel-Turning Kings throughout a hundred thousand continuous lives and those others who make offerings with them, will be kings of small countries for a hundred thousand continuous lives. If, before the stupa or monastery, they are in addition, able to resolve to transfer and dedicate the merit, such kings and the other people will without exception, accomplish the Buddha Path, and their reward for this will be limitless and unbounded.
- 4) Trong đời sau, như có vị Quốc Vương hay hàng Bà La Môn, gặp những người già yếu bệnh tật, và kẻ phụ nữ sanh đẻ, nếu trong khoảng chừng một niệm sanh lòng từ lớn đem thuốc men, cơm nước, giường chiếu bố thí, làm cho những kẻ ấy được an vui. Phước đức

đó rất không thể nghĩ bàn đến được, trong một trăm kiếp, thường làm vua trời Tịnh Cư, trong hai trăm kiếp thường làm vua sáu tầng trời cõi Dục, không bao giờ còn đọa vào ác đạo, cho đến trong trăm ngàn đời, lỗi tai không hề nghe đến tiếng khổ, rốt ráo thành Phật đạo: In the future the kings, Bahmans and others are filled with great compassion for the direction of a single thought upon seeing the old, the sick, or women in childbirth and provided them with medicinal herbs, food, drink and bedding so as to make them peaceful and comfortable, the blessings and benefits of such activities are quite inconceivable. For one thousand aeons they will constantly be lords of the Pure Dwelling Heaven; for two hundred aeons, they will be lords in the Desire Heaven, and they will ultimately attain Buddhahood. They will never fall into the evil paths and for one hundred thousand lives, they will hear no sounds of suffering.

- 5) Trong đời sau như có vị Quốc Vương và Bà La Môn, có thể làm những việc bố thí như thế sẽ đặng vô lượng phước lành. Nếu có thể đem phước đức đó hồi hướng đạo Bồ ĐỀ, thời không luận là nhiều hay ít, rốt ráo sẽ thành Phật cả, hưởng gì là những quả trời Phạm Vương, trời Đế Thích, vua Chuyển Luân. Nay Địa Tạng Bồ Tát, vì thế nên khuyến hóa tất cả chúng sanh đều phải học theo như thế: If in the future, the kings, Brahmins, and others can give in this way, they will receive limitless blessings. If they are in addition, able to dedicate that merit, be it great or small, they will ultimately attain Buddhahood. How much more easily will they be able to attain the rewards of becoming Sakra, Brahma, or Wheel-Turning King, Therefore, Earth Store, you should urge living beings everywhere to learn to perform such actions.
- 6) Trong đời sau, như có thiện nam kẻ thiện nữ nào ở trong Phật pháp mà gieo trồng chút ít cội phước lành chừng bằng cái lông, sợi tóc, hạt cát, mảy bụi, phước lợi của những người đó sẽ hưởng thọ không thể ví dụ thế nào cho được: In the future if there are good men or good women who plant within the Buddhadharma, a few good roots, equivalent to no more than a hair or a grain of sand, a mote of dust, the blessings and benefits they will receive will be beyond compare.
- 7) Trong đời sau, như có kẻ thiện nam cùng thiện nữ nào gặp hình tượng Phật, hình tượng Bồ Tát, hình tượng Bích Chi Phật, hình tượng vua Chuyển Luân mà bố thí cúng dường, thời đặng vô lượng phước lành, thường sanh ở cõi người, cõi trời hưởng sự vui thù thắng vi diệu: Good men and women in the future may encounter the image of a Buddha, Bodhisattva, Pratyeka-buddha, or Wheel-Turning King, and may give gifts or make offerings, will always be born among humans or gods and enjoy supremely wonderful bliss. If they can dedicate that merit to the Dharma Realm, their blessings and benefits will be beyond compare.
- 8) Trong đời sau, như kẻ thiện nam người thiện nữ nào gặp kinh điển Đại Thừa hoặc nghe thấy một bài kệ, một câu kinh, rồi phát tâm ân cần trân trọng cung kính ngợi khen, bố thí cúng dường, người ấy được quả báo lớn vô lượng vô biên. Nếu có thể đem phước đức hồi hướng cho khắp pháp giới chúng sanh thời phước lợi này không thể ví dụ thế nào cho được: Good men or women in the future encounter a great Vehicle Sutra, and on hearing a single gatha or sentence of it, with dynamic and respectful resolve, praise, venerate and make offerings, those people will attain great, limitless and unbounded rewards. If they can dedicate that merit to the Dharma Realm, their blessings will be beyond compare.

- 9) Trong đời sau, như có kẻ thiện nam người thiện nữ nào gặp chùa tháp và kinh điển Đại Thừa, nếu là kinh tháp mới thời bố thí cúng dường, chiêm ngưỡng lễ lạy ngợi khen, chấp tay cung kính. Nếu gặp kinh tháp cũ, hoặc hư rách thời sửa sang tu bổ, hoặc riêng mình phát tâm làm, hoặc khuyến người khác cùng đồng phát tâm. Những người cùng đồng phát tâm đây, trong ba mươi đời thường làm vua các nước nhỏ. Còn vị đàn việt chánh đó thường làm vua Chuyển Luân, lại dùng pháp lành mà giáo hóa vua các nước nhỏ: If in the future good men or good women encounter new Buddha-stupas, temples, or sutras of the Great Vehicle, and make offerings to them, gaze at them in worship, and respectfully make praises with joined palms; or if they encounter old temples, stupas, or those that have been destroyed or damaged, and either repair or rebuild them, such people will be kings of small countries throughout thirty continuous lives. The Danapatti will always be Wheel-Turning Kings, who moreover, will use the good Dharma to teach and transform those minor kings of small countries.
- 10) Trong đời sau như có người thiện nam thiện nữ nào ở nơi cõi phước lành đã gieo trồng trong Phật pháp, hoặc là bố thí cúng dường, hoặc là tu bổ chùa tháp, hoặc sửa sang kinh điển, cho đến chừng bằng một sợi lông, một mảy bụi, một hạt cát, một giọt nước. Những sự lành như thế, không luận nhiều hay ít, chỉ có thể đem hồi hướng cho khắp pháp giới chúng sanh, thời công đức của người đó trong trăm ngàn đời thường hưởng thọ sự vui sướng diệu. Còn như chỉ hồi hướng cho thân quyến trong nhà hoặc tự mình được lợi ích thôi, như thế thời sẽ hưởng quả vui tong ba đời, cứ làm một phần sự lành, thời được hưởng báo tốt một muôn lần trội hơn. Nầy Địa Tạng Bồ Tát! Những nhưn duyên công đức về sự bố thí như thế đó: In the future, good men or good women may plant good roots in the Buddhadharma by making offerings, repairing stupas or monasteries, rebinding sutras, or they may plant good roots only as small as one strand of hair, one mote of dust, a grain of sand, or a drop of water. Merely by transferring the merit from such deeds to the Dharma Realm, those people's meritorious virtues will be such that they will enjoy superior and wonderful bliss for one hundred thousand lives. If they dedicate the merit only to their own family or relatives, or to their own personal benefit, as a result, they will enjoy the bliss for three lives. By giving up one, a ten thousandfold reward is obtained. Therefore, Earth Store, such are the situations pertaining to the causes and conditions of giving."

(XIII)Đại thí hội—Great gathering for almsgiving: Moksa-mahaparisad (skt)—Đại thí hội cho mọi người, giàu lẫn nghèo—Great gathering for almsgiving for all, rich and poor.

- 1) Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần: A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquennial.
 - 2) Theo Kinh Duy Ma Cát, vào thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cát lâm bệnh, Phật bảo trưởng giả tử Thiện Đức: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát dùm ta.”: According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to a son a an elder called Excellent Virute: “You call on Vimalakirti to enquire his health on my behalf.”
- * Thiện Đức bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con lập ra đại hội thi ở nhà cha con, hạn trong bảy ngày để cúng dường cho tất cả vị sa Môn, Bà la môn, cùng hàng ngoại đạo, kẻ nghèo khó, hèn hạ, cô

độc và kẻ ăn xin. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến trong hội nói với con rằng, ‘Này trưởng giả tử! Vả chẳng hội đại thí không phải như hội của ông lập ra đâu, phải làm hội Pháp thí chớ lập ra hội tài thí này làm gì?’—Excellent Virtue said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once I held a ceremonial meeting at my father’s house to make offerings to the gods and also to monks, brahmins, poor people, outcastes and beggars. When the meeting ended seven days later, Vimalakirti came and said to me: ‘O son of the elder, an offering meeting should not be held in the way you did; it should bestow the Dharma upon others, for what is the use of giving alms away?’

- * Con nói: “Thưa cư sĩ! Sao gọi là hội Pháp thí?”—I asked: ‘Venerable Upasaka, what do you mean by bestowal of Dhama?’
- * Ông đáp: “Hội Pháp thí là đồng thời cúng dường tất cả chúng sanh, không trước không sau đó là hội Pháp thí.”—He replied: ‘The bestowal of Dharma is (beyond the element of time, having) neither start nor finish, and each offering should benefit all living beings at the same time. This a bestowal of Dharma.’
- * Con hỏi: “Thế là nghĩa gì?”—I asked: ‘What does this mean?’
- * Cư sĩ đáp: “Nghĩa là vì đạo Bồ Đề, khởi từ tâm; vì cứu chúng sanh, khởi tâm đại bi; vì muốn giữ gìn Chánh Pháp, khởi tâm hoan hỷ; vì nhiếp trí tuệ, làm theo tâm xả; vì nhiếp tâm tham luyến, khởi bố thí Ba la mật; vì độ kẻ phạm giới, trì giới Ba la mật; vì không ngã pháp, khởi nhẫn nhục Ba la mật; vì rời tướng thân tâm, khởi tinh tấn Ba la mật; vì tướng Bồ Đề, khởi thiền định Ba la mật; vì nhứt thiết trí, khởi trí tuệ Ba la mật; vì giáo hóa chúng sanh mà khởi ra ‘Không;’ chẳng bỏ Pháp hữu vi mà khởi ‘vô tướng;’ thị hiện thọ sanh, mà khởi ‘vô tác;’ hộ trì Chánh Pháp, khởi sức phước thiện; vì độ chúng sanh, khởi tứ nhiếp pháp; vì kính thờ tất cả, khởi pháp trừ khinh mạn; đối thân mạng và tài sản, khởi ba pháp bền chắc; trong pháp lục niệm, khởi ra pháp nhớ tưởng; ở sáu pháp hòa kính, khởi tâm chất trực; chơn chánh thực hành thiện pháp, khởi sự sống trong sạch; vì tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi gần bực Thánh hiền; vì chẳng ghét người dữ, khởi tâm điều phục; vì pháp xuất gia, khởi thâm tâm ; vì đúng theo chỗ nói mà làm khởi đa văn; vì pháp vô tránh, khởi chỗ yên lặng; vì đi tới Phật huệ, khởi ra ngòu yên lặng (tọa thiền); vì mở ràng buộc cho chúng sanh, khởi tâm tu hành; vì đầy đủ tướng tốt và thanh tịnh cõi Phật, khởi sự nghiệp phước đức; vì muốn biết tâm niệm tất cả chúng sanh đúng chỗ nên nói pháp, khởi ra nghiệp trí; vì biết tất cả pháp không lấy không bỏ, vào môn nhứt tướng, khởi ra nghiệp huệ; vì đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả bất thiện, khởi làm tất cả pháp trợ Phật đạo. Như vậy thiện nam tử! Đó là hội Pháp Thí. Nếu Bồ Tát trụ nơi hội pháp thí đó, là vị đại thí chủ, cũng là phước điền cho tất cả thế gian.”—He replied: ‘This means that bodhi springs from kindness (maitri) toward living beings; the salvation of living beings springs from compassion (karuna); the upholding of right Dharma from joy (mudita); wisdom from indifference (upeksa); the overcoming of greed from charity–perfection (dana-paramita); ceasing to break the precepts from discipline-perfection (sila-paramita); egolessness from patience-perfection (ksanti-paramita); relinquishment of body and mind from zeal-perfection (virya-paramita); realization of enlightenment from serenity-perfection (dhyana-paramita); realization of all-knowledge (sarvajna) from wisdom–perfection (prajna-paramita); the teaching and converting of living beings spring from the void; non-rejection of worldly activities springs from formlessness; appearance in

the world springs from inactivity; sustaining the right Dharma from the power of expedient devices (upaya); the liberation of living beings from the four winning virtues; respect for and service to others from the determination to wipe out arrogance; the relinquishment of body, life and wealth from the three indestructibles; the six thoughts to dwell upon from concentration on the Dharma; the six points of reverent harmony in a monastery form the straightforward mind; right deeds from pure livelihood; joy in the pure mind from nearness to saints and sages; non-rising of hate for bad people from the effective control of mind; retiring from the world from the profound mind; practice in accordance with the preaching from the wide knowledge gained from hearing (about the Dharma); absence of disputation from a leisurely life; the quest of Buddha wisdom from meditation; the freeing of living beings from bondage from actual practice; the earning of all excellent physical marks to embellish Buddha lands from the karma of mortal excellence; the knowledge of the minds of all living beings and the relevant expounding of Dharma to them, from the karma of good knowledge; the understanding of all things commensurate with neither acceptance nor rejection of them to realize their oneness, from the karma of wisdom; the eradication of all troubles (klesa), hindrances and evils from all excellent karmas; the realization of all wisdom and good virtue from the contributory conditions leading to enlightenment. All this, son of good family, pertains to the bestowal of Dharma. A Bodhisattva holding this meeting that bestows the Dharma, is a great almsgiver (danapati); he is also a field of blessedness for all worlds.'

- * Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói pháp ấy, trong chúng Bà la môn hai trăm người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—World Honoured One, as Vimalakirti was expounding the Dharma, two hundred Brahmins who listened to it, set their minds on the quest of supreme enlightenment.
- * Lúc đó tâm con đặng thanh tịnh, ngợi khen chưa từng có, cúi đầu đánh lễ dưới chơn ông Duy Ma Cật. Con liền mở chuỗi Anh Lạc giá đáng trăm ngàn lượng vàng dâng lên, ông không chịu lấy. Con nói: “Thưa cư sĩ! Xin ngài hãy nạp thọ, tùy ý Ngài cho!” Ông Duy Ma Cật liền lấy chuỗi Anh Lạc chia làm hai phần, một phần đem cho người ăn xin hèn hạ nhứt trong hội, còn một phần đem dâng cho Đức Nan Thắng Như Lai. Tất cả chúng trong hội đều thấy cõi nước Quang Minh và Đức Nan Thắng Như Lai, lại thấy chuỗi Anh Lạc ở trên đức Phật kia biến thành bốn trụ đài quý báu, bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau—I myself realized purity and cleanness of mind which I had never experienced before. I then bowed my head at his feet and took out my priceless necklace of precious stones which I offered to him but he refused it. I then said: ‘Venerable Upasaka, please accept my present and do what you like with it.’ He took my necklace and divided it in two, offering half to the poorest beggar in the assembly and the other half to the ‘Invincible Tathagata’ whose radiant land was then visible to all those present, who saw the half-necklace transformed into a precious tower in all its majesty on four pillars which did not shield one another.
- * Sau khi ông Duy Ma Cật hiện thần biến xong, lại nói rằng: “Nếu người thí chủ dùng tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin rất hèn hạ xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt, lòng đại bi bình đẳng, không câu quả báo, đó gọi là đầy đủ pháp thí vậy.”—After this supernatural transformation, Vimalakirti said: ‘He who gives alms to the poorest beggar with an impartial mind performs an act which does not differ from the

field of blessedness of the Tathagata, for it derives from great compassion with no expectation of reward. This is called the complete bestowal of Dharma.’

- * Trong thành những người ăn xin hèn hạ nhất thấy thần lực như vậy và nghe lời nói kia, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật: After witnessing Vimalakirti’s supernatural power, the poorest beggar who had also listened to his expounding of the Dharma developed a mind set on supreme enlightenment. Hence I am not qualified to call on Vimalakirti to enquire after his health.”.
- * Như thế, các Bồ Tát đều tuân tự đến trước Phật trình bày chỗ bổ duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời ông Duy Ma Cật và đều nói: “Không kham lãnh đến thăm bệnh ông.”—Thus each of the Bodhisattvas present related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to enquire after his health.

(XIV) Công tác từ thiện và sự tu tập—Charitable works and cultivation: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu tập trung vào sự tu tập, mà chỉ chú tâm tập trung vào công tác từ thiện, khiến Tăng Ni chúng phải làm việc vất vả mà lãng quên đi việc tu hành, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or Bhiksuni who does not focus on the cultivation, but only focuses on charitable works, forcing the Sangha to work so hard that they neglect their cultivation, commits an Expression of Regret Offence.

(XV) Những lời Phật dạy về “Bố Thí” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Giving” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Vì có tín tâm hoan hỷ nên người ta mới bố thí, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể nào định tâm được: Some people give according to their faith, or according to their pleasure. He who is envious of others’ food and drink, will not attain tranquility by day or by night (Dharmapada 249).
- 2) Nhưng kẻ nào đã cắt đứt, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy, thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm: He who fully cut off, uprooted and destroyed such feeling, gain peace by day and by night (Dharmapada 250).
- 3) Trong các cách bố thí, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi đau khổ: No gift is better than the gift of Truth (Dharma). No taste is sweeter than the taste of truth. No joy is better than the joy of Truth. No conquest is better than the conquest of craving; it overcomes all suffering (Dharmapada 354).
- 4) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, tham dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn: Human beings are damaged by lust just as weeds damage the fields. Therefore, what is given to those who are lustless, yields great reward (Dharmapada 356).
- 5) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, sân nhuế làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn: Human beings are damaged by hatred in just the same manner as weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from hatred, yields great reward (Dharmapada 357).
- 6) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ngu si làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn: Human beings are damaged by delusion just like weeds

damage the fields. Therefore, to give to those who are free from delusion, yields great reward (Dharmapada 358).

- 7) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ái dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn: Human beings are damaged by craving just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who rid of craving, yields great reward (Dharmapada 359).

(XVI) Những lời Phật dạy về “Bố Thí” và “Cúng Dường” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Giving” and “Offering” in the Forty-Two Sections Sutra:

- 1) Đức Phật dạy: “Thấy người thực hành bố thí, hoan hỷ giúp đỡ thì được phước rất lớn. Có vị Sa môn hỏi Phật, ‘Phước này có hết không?’ Phật đáp, ‘Thí như lửa của ngọn đuốc, hàng trăm hàng ngàn người đem đuốc đến mỗi lửa về để nấu ăn hay thắp sáng, lửa của ngọn đuốc này vẫn như cũ. Phước của người hoan hỷ hỗ trợ người thực hành bố thí cũng vậy’.”—The Buddha said: “When you see someone practicing the Way of Giving, help him joyously and you will obtain vast and great blessings. A Saramana asked: ‘Is there an end to those blessings?’ The Buddha said: ‘Consider the flame of a single lamp, though a hundred thousand people come and light their own lamps from it so that they can cook their food and ward off the darkness, the first lamp remains the same as before. Blessings are like this, too.’” (Chapter 10).
- 2) Đức Phật dạy: “Cho một trăm người ác ăn không bằng cho một người thiện ăn. Cho một ngàn người thiện ăn không bằng cho một người thọ ngũ giới ăn. Cho một vạn người thọ ngũ giới ăn không bằng cho một vị Tu-Đà-Hườn ăn. Cho một triệu vị Tu-Đà-Hườn ăn không bằng cho một vị Tư-Đà-Hàm ăn. Cho một trăm triệu vị Tư-Đà-Hàm ăn không bằng cho một vị A-Na-Hàm ăn. Cho một ngàn triệu vị A-Na-Hàm ăn không bằng cho một vị A-La-Hán ăn. Cho mười tỷ vị A-La-Hán ăn không bằng cho một vị Phật Bích Chi ăn. Cho một trăm tỷ vị Bích Chi Phật ăn không bằng cho một vị Phật Ba Đời ăn (Tam Thế Phật). Cho một ngàn tỷ vị Phật Ba Đời ăn không bằng cho một vị Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng ăn.”—The Buddha said: “Giving food to a hundred bad people does not equal to giving food to a single good person. Giving food to a thousand good people does not equal to giving food to one person who holds the five precepts. Giving food to ten thousand people who hold the five precepts does not equal to giving food to a single Srotaapanna. Giving food to a million Srotaapannas does not equal to giving food to a single Sakridagamin. Giving food to ten million Sakridagamins does not equal to giving food to one single Anagamin. Giving food to a hundred million Anagamins does not equal to giving food to a single Arahant. Giving food to ten billion Arahants does not equal to giving food to a single Pratyekabuddha. Giving food to a hundred billion Pratyekabuddhas does not equal to giving food to a Buddha of the Three Periods of time. Giving food to ten trillion Buddhas of the Three Periods of time does not equal to giving food to a single one who is without thoughts, without dwelling, without cultivation, and without accomplishment.” (Chapter 11).

(B-1-B) Bồ Thí Ba La Mật
Charity-Paramita—Dana-Paramita

(I) Tổng quan về Bồ Thí Ba La Mật—An overview of dana-paramita:

- 1) Chúng ta phải bằng mọi cách giúp đỡ lẫn nhau. Khi bố thí, không nên ấp ú ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Bồ thí Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà trong từng giây phút, chúng ta làm cho chúng sanh hoan hỷ cũng như làm trang nghiêm cõi Phật; nhờ Bồ thí Ba la mật mà chúng ta chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh lìa bỏ tánh tham lam bôn xển—Paramita-charitable giving: One should help other people, as best as one can, to satisfy their needs. When giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one’s mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equality basis. Dana paramita is also a gate of Dharma-illumination; for with it, in every instance, we cause creatures to be pleasant, we adorn the Buddhist land, and we teach and guide stingy and greedy living beings.
- 2) Có người cho rằng mình chỉ có thể bố thí khi mình có nhiều tiền bạc. Điều này không đúng. Vài người có nhiều tiền bạc đôi khi ít chịu bố thí, hoặc giả nếu có bố thí cũng chỉ để mua danh mua lợi hay lấy lòng người xung quanh. Những người có lòng thương người lại ít khi giàu có. Tại vì sao? Trước nhất, vì họ hay có lòng chia sẻ với người những gì họ có. Thứ nhì, họ không có ý định làm giàu trên sự nghèo khó khốn cùng của kẻ khác. Chính vì vậy mà Đức Phật nhắc nhở chúng ta về pháp bố thí Ba La Mật. Bồ thí Ba La Mật là cho một cách bình đẳng, không phân biệt thân sơ, bạn thù—Some people think that they can only practice generosity if they are wealthy. This is not true. Some people who are wealthy seldom practice generosity. If they do, they do with the aim of gaining fame, merit, profiting, or pleasing others. Generous and compassion people are seldom rich. Why? First of all, because they always share whatever they have with others, secondly because they are not willing to enrich their lives financially at the cost of others’ poverty. Thus, the Buddha reminded us on the “Generosity-Paramita.” Generosity-Paramita means to we should consider everyone equally when we practice charitable giving, not discriminating against anyone, i.e. to give alms to relatives, and not to give alms to enemies, etc.

(II) Nghĩa của “Bồ Thí Ba La Mật”—The meanings of “Charity-Paramita”:

- 1) Bồ thí là cho vì ích lợi và hạnh phúc của tất cả chúng sanh bất cứ thứ gì và tất cả những gì ta có thể cho được: không những chỉ của cải vật chất, mà cả kiến thức, thế tục cũng như tôn giáo hay tâm linh. Chư Bồ Tát đều sẵn sàng bố thí ngay cả sinh mạng mình để cứu kẻ khác—Charity or giving, is to give away for the benefit and welfare of all beings anything and everything one is capable of giving: not only material goods, but knowledge, worldly as well as religious or spiritual (or knowledge belonging to the Dharma, the ultimate truth). The Bodhisattvas were all ready to give up even their lives to save others.
- 2) Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đền na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bồ thí

Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bôn xển. Quả báo của Bồ Thí là Phước. Đối nghịch lại với Bồ Thí là bôn xển keo kiệt. Trong Phẩm Tựa của Kinh Pháp Hoa, Bồ Tát Di Lặc đã nói với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng từ ánh hào quang sáng chói soi khắp một muôn tám ngàn cõi ở phương Đông của Như Lai, Bồ Tát Di Lặc đã thấy được chư Bồ Tát nhiều như số cát sông Hằng vì cầu tuệ giác của Phật mà đã bố thí vàng, bạc, trân châu, xa cừ, kim cương, mã não, vân vân, cho chúng sanh. Chẳng những chư Bồ Tát bố thí tài vật, mà họ còn bố thí cả thân mình. Họ tu tập hạnh bố thí như vậy chỉ cốt đạt được vô thượng giác ngộ mà thôi. Theo Kinh Đại Bảo Tích, chư Bồ Tát nào đã thông đạt lý duyên khởi của chư pháp thì các ngài tinh tấn thực hành hạnh bố thí ba la mật không mỏi mệt vì muốn làm lợi lạc cho chúng sanh. Trong Phẩm Đề Bà Đạt Đa, Đức Phật đã nói trong vô lượng kiếp về thời quá khứ khi Ngài làm vị quốc vương phát nguyện cầu đạo vô thượng bồ đề. Vì muốn đầy đủ sáu pháp Ba La Mật nên Ngài đã siêng làm việc bố thí mà lòng không vướng một chút tự mãn nào. Cũng trong chương này, chính Trí Tích Bồ Tát đã thấy Đức Thế Tôn trong vô lượng kiếp thực hành hạnh bố thí để cầu tuệ giác vô thượng. Và trong vô số kiếp Đức Thế Tôn vẫn không cảm thấy thỏa mãn với những công hạnh khó làm này. Ngài đã đi khắp mọi nơi để thực hành hạnh nguyện phục vụ lợi lạc cho chúng sanh—

Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others. The path of giving. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess. The reward stimulated by Dana is Enrichment. The opposite of Charity is Meanness. In the Lotus Sutra, Introduction Chapter, Maitreya Bodhisattva addresses Manjusri Bodhisattva that within the ehile hair mark emitted by the Buddha, the World Honored One, he can see Bodhisattvas as numberless as the grains of the sands in the Ganges River are giving all kinds of charity such as gold, silver, pearls, seashell, diamonds. Not only do these Bodhisattvas give valuable objects, but they even give their bodies, their own flesh, their hands and feet. These Bodhisattvas practice such giving in order to attain the supreme enlightenment. According to the Maharatnakuta Sutra, Bodhisattvas who have attained the realization of the non-arising of dharmas always practice dana-paramita for the benefits of other sentient beings. In the Chapter XII: Devadatta, Sakyamuni Buddha himself describes that during many thousands of aeons that long back when he had been a king, he had taken the strong resolution to arrive at supreme perfect enlightenment. For that he exerted himself to fulfill the Six Paramitas and He has given innumerable without a thought of self-complacency. Also in this chapter, Bodhisattva Prajnakuta says that he himself had seen the Blessed Sakyamuni, the Thathagata performing numberless charitable tasks while he was striving after enlightenment. And during many aeons the Buddha did not feel satisfied about His arduous tasks. He went everywhere for the welfare of sentient beings.

(B-2-A) Trì Giới

Observe Precepts—Sila (skt)

(I) Tổng quan về Trì Giới—An overview of Keeping Precepts: Trong chúng ta ai cũng biết rằng trì giới là trì giới, nhưng khi thử thách đến thì chúng ta lại phá giới thay vì giữ giới.

Trì giới dạy chúng ta rằng chúng ta không thể cứu độ người khác nếu chúng ta không tự mình tháo gỡ những nhiệm vụ của chúng ta bằng cách sống theo phạm hạnh và chánh trực. Tuy nhiên, cũng đừng nên nghĩ rằng chúng ta không thể dẫn dắt người khác vì chúng ta chưa được hoàn hảo. Trì giới còn là tấm gương tốt cho người khác noi theo nữa, đây là một hình thức giúp đỡ người khác. Trì giới cũng có nghĩa là giữ giới với cái tâm bất động cho dầu mình có gặp bất cứ tình huống nào. Dầu cho núi Thái Sơn có sập lở trước mặt, lòng mình chẳng kinh sợ. Dầu cho có người đàn bà tuyệt mỹ đi qua, lòng ta cũng không xao xuyên. Đây chính là chiếc chìa khóa mở cánh cửa đại giác trong đạo Phật. Đây cũng chính là định lực cần thiết cho bất kỳ người tu Phật nào nhằm chuyển hóa cảnh giới. Bất kể là cảnh giới thiện hay ác, thuận hay nghịch, nếu mình thản nhiên, không sanh tâm kinh sợ để rồi phải phá giới thì tự nhiên gió sẽ yên, sóng sẽ lặng—Everyone of us knows that holding precepts means holding precepts, but when challenges comes, we break the precepts instead of holding them. Keeping precepts teaches us that we cannot truly save others unless we remove our own cankers by living a moral and upright life. However, we must not think that we cannot guide others just because we are not perfect ourselves. Keeping precepts is also a good example for others to follow, this is another form of helping others. Holding the precepts also means to observe the precepts with the mind that does not move. No matter what state you encounter, your mind does not move. Even though when Mount T'ai has a landslide, you are not startled. When a beautiful woman passes in front of you, you are not affected. This is the key to the door of the great enlightenment in Buddhism. This is also an essential samadhi for any Buddhist cultivator to turn states around. Whether the state is good or bad, pleasant or adverse, if you remain calm, composed, and not to break any precepts, the wind will surely calm down and the waves will naturally subside.

(II) Nghĩa của Trì Giới—The meanings of Keeping Precepts:

- 1) Từ “Sila” là tuân thủ những giáo huấn của Đức Phật, đưa đến đời sống có đạo đức. Trong trường hợp của những người xuất gia, những giới luật nhằm duy trì trật tự trong Tăng già. Tăng già là một đoàn thể khuôn mẫu mà lý tưởng là sống một cuộc sống thanh bình và hài hòa: Sila is observing the precepts, given by Buddha, which are conducive to moral life. In the case of the homeless ones, the precepts are meant to maintain the order of the brotherhood. The brotherhood is a model society the ideal of which is to lead a peaceful, harmonious life.
 - 2) Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp: Sila-paramita or pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma.
- a) Đối nghịch lại với Trì Giới là Quỷ Quyết Phá Giới: The opposite of Keeping the Commandments is Wickedness.

- b) Quả báo mang lại do trì giới là sự Toàn Hảo (Cụ Sắc): The reward from Keeping the Commandments is Perfection in all things.

(III) Chi tiết về Trì Giới—Details of Keeping Precepts: See Chapter 36.

(B-2-B) Trì Giới Ba La Mật ***Sila-Paramita***

Giới Ba La Mật, ba la mật thứ hai trong sáu ba la mật. Bồ Tát phải giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn một viên ngọc quý vậy. Cư sĩ tại gia, nếu không giữ được hai trăm năm chục hay ba trăm bốn mươi tám giới, cũng nên cố gắng trì giữ năm hay mười giới thiện nghiệp: không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không uống rượu, không nói láo, không nói lời thô bạo, không nói lời nhăm nhí, không tham dục, không sân hận và không tà kiến. Theo Kinh Pháp Hoa, chư Bồ Tát giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn những viên ngọc quý trong tay họ. Các ngài nghiêm trì không vi phạm, dù một lỗi rất nhỏ. Do nơi tâm không chấp thủ, luôn trong sáng và xa lìa thành kiến, nên người trì giới Ba La Mật luôn trầm tĩnh nơi tư tưởng và hành động đối với người phạm giới, và không có sự tự hào ưu đãi nào đối với người đức hạnh—The rules of the perfect morality of Bodhisattvas, the second of the six paramitas. Bodhisattvas must observe the moral precepts and guard them as they would hold a precious pearl. Lay people, if they cannot observe two hundred-fifty or three hundred forty-eight precepts, they should try to observe at least five or ten precepts of wholesome actions: abstention from taking life, abstention from taking what is not given, abstention from wrong conduct, abstention from intoxicants, abstention from lying speech, abstention from harsh speech, abstention from indistinct prattling, abstention from covetousness, abstention from ill-will, abstention from wrong views. According to the Lotus Sutra, Bodhisattvas observe and guard the moral precepts as they would hold a precious pearl in their hand. Their precepts are not the slightest deficient. The perfection of morality lies in equanimity in thought and action toward the sinner and no remarkable pride to appreciate the merited. This is the non-clinging way of looking into things that provides reason to the thought of pure kind and a clear vision unblurred from biases.

(B-3-A) Nhẫn nhục ***Patience—Ksanti (skt)***

- (I) Tổng quan về Nhẫn Nhục—An overview of Endurance:* Nhẫn nhục là một trong những phẩm chất quan trọng nhất trong xã hội hôm nay. Đức Thích Ca Mâu Ni Phật có tất cả những đức hạnh và thành Phật do sự kiên trì tu tập của Ngài. Tiểu sử của Ngài mà ta đọc được bất cứ ở đâu hay trong kinh điển, chưa có chỗ nào ghi rằng Đức Phật đã từng giận dữ. Dù Ngài bị ngược đãi nặng nề hay dù các đệ tử Ngài nhẫn tâm chống Ngài và bỏ đi, Ngài vẫn luôn luôn có thái độ cảm thông và từ bi. Là đệ tử của Ngài, chúng ta phải nên luôn nhớ rằng: “Không có hành động nào làm cho Đức Phật thất vọng hơn là khi chúng ta

trở nên giận dữ về điều gì và trách mắng hay đổ thừa cho người khác vì sự sai lầm của chính chúng ta.” Tóm lại, một khi chúng ta kiên nhẫn theo sự tu tập của Bồ Tát, chúng ta không còn trở nên giận dữ hay trách mắng kẻ khác hay đối với mọi sự mọi vật trong vũ trụ. Chúng ta có thể than phiền về thời tiết khi trời mưa trời nắng và cần nhẫn về bụi bặm khi chúng ta gặp buổi đẹp trời. Tuy nhiên, nhờ nhẫn nhục, chúng ta sẽ có được một tâm trí bình lặng thanh thản, lúc đó chúng ta sẽ biết ơn cả mưa lẫn nắng. Rồi thì lòng chúng ta sẽ trở nên tự tại với mọi thay đổi trong mọi hoàn cảnh của chúng ta—Endurance is one of the most important qualities in nowadays society. Sakyamuni Buddha was endowed with all the virtues and became the Buddha through his constant practice. No matter what biography of Sakyamuni Buddha we read or which of the sutras, we find that nowhere is it recorded that the Buddha ever became angry. However severely he was persecuted and however coldly his disciples turned against him and departed from him, he was always sympathetic and compassionate. As Buddhists, we should always remember that: “No action that makes Sakyamuni Buddha more disappointed than when we become agry about something and we reproach others or when we blame others for our own wrongs.” In short, if we are able to practice the “endurance” of the Bodhisattvas, we cease to become angry or reproachful toward others, or toward anything in the universe. We are apt to complain about the weather when it rains or when it shines, and to grumble about the dust when we have a day with fine weather. However, when through “endurance” we attain a calm and untroubled mind, we become thankful for both the rain and the sun. Then our minds become free from changes in our circumstances.

(II) Ý nghĩa của Nhẫn Nhục—Meanings of Endurance:

- 1) Nhẫn nhục là nhẫn thọ những gì không như ý. “Ksanti” thường được hiểu là “Nhẫn nhục,” nhưng nó thực sự ngụ ý là chịu đựng những việc sỉ nhục một cách nhẫn nại, hay đúng hơn là chịu đựng với lòng bình thản. Hay như Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử không buồn khi công việc hay tài năng của mình không được người khác biết đến.” Không người Phật tử nào lại cảm thấy tổn thương khi mình không được tán dương đầy đủ; không, ngay cả khi họ bị bỏ lỡ một cách bất công. Họ cũng tiếp tục một cách nhẫn nại trong mọi nghịch cảnh. Đây là sự khảo nghiệm. Nếu mình có thể chịu được thử thách thì có thể vượt qua được cửa ải. Nếu không chịu được thì mình không qua được cửa ải. Ai trong chúng ta cũng đều biết nhẫn nhục sẽ đưa chúng ta qua bờ bên kia, nhưng khi cảnh giới khó nhẫn tới thì chúng ta chẳng nhẫn được. Rồi thì lửa vô minh nổi lên đốt cháy hết bao nhiêu công đức mà chúng ta đã vun bồi tự bấy lâu nay—Patience means patiently endure the things that do not turn out the way you wish them to. Ksanti is generally understood to mean “patience,” but it really means patiently, or rather with equanimity, to go through deeds of humiliation. Or as Confucius says, “The superior man would cherish no ill-feeling even when his work or merit is not recognized by others.” No Buddhist devotees would feel humiliated when they were not fully appreciated, no, even when they were unjustly ignored. They would also go on patiently under all unfavorable conditions. This is a test. If you pass, then you have jumped over the hurdle. If you fail, then you have not made it over the hurdle. Although we all know that patience can take us to the other shore, when we meet a difficult situation, we cannot be patient. Then the fire of ignorance blazes up and burns away all the merit and virtue we accumulated over the years.

- 2) Nhẫn nhục đôi khi cũng được gọi là nhẫn nại, nhưng nhẫn nhục thì đúng nghĩa hơn. Vì rằng nó không chỉ là sự kiên nhẫn chịu những bệnh hoạn của xác thịt, mà nó là cảm giác về sự vô nghĩa, vô giới hạn, và xấu ác. Nói cách khác, nhẫn nhục là nín chịu mọi sự mắng nhục của các loài hữu tình, cũng như những nóng lạnh của thời tiết. Nhẫn nhục Ba la mật được dùng để diệt trừ nóng giận và sân hận: Ksanti-paramita or Patience-paramita or humility is sometimes rendered patience, but humility is more to the point. Rather than merely enduring all sorts of ills of the body, it is the feeling of unworthiness, limitlessness, and sinfulness. In other words, humility or patience, or forbearance under insult of other beings as well hot and cold weather. Tolerance Paramita is used to destroy anger and hatred.
- a) Đối nghịch lại với Nhẫn Nhục là Nóng Giận và Sân Hận: The opposite of Patience is Anger and Hatred.
- b) Quả báo mang lại do Nhẫn Nhục Năng Lực: The reward from Patience is Power.

(III) Những Định Nghĩa Liên Quan Đến Nhẫn Nhục—Definitions that related to Tolerance:

- 1) **Nhẫn Nhục Ba La Mật: Ksanti-paramita (skt)**—Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận—Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẩn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên—Endurance-paramita, or forbearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices.
- 2) **Nhẫn Nhục Địa:** Địa vị nhẫn nhục. Có hai loại—The stage of patience. Two kinds are distinguished.
- a) Sinh Nhẫn: Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình—Insult originating from men such as abuse or hatred.
- b) Pháp Nhẫn: Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân—Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.
- 3) **Nhẫn Nhục Thái Tử:** Vị thái tử của thành Varanasi, Ba La Nại, người đã cắt thịt mình để chữa lành bệnh cho mẹ cha mà không tỏ chút giận hờn khó chịu—The patient prince, of Varanasi (Benares), who gave a piece of his flesh to heal his sick parents, which was efficacious because he had never given way to anger.
- 4) **Nhẫn Nhục Thân Tâm:** Patience of the Body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chửi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contempted, slandered, under calamities, under injustice and all other obstacles.
- 5) **Nhẫn Nhục Tiên:** Ksantyrsi (skt)—Vị tiên nhẫn nhục trước mọi lăng nhục mạ lỵ, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, từng nhẫn nhục trước sự lột thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận—The rsi

who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja.

- 6) **Nhẫn Nhục Y**: Enduring-humiliation robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe.
- 7) **Nhẫn Thiện**:
- Sự nhẫn nhục và thiện nghiệp: The patience and good.
 - Sự nhẫn nhục trong khi hành thiện nghiệp: The patience in doing good.
- 8) **Nhẫn Thủy**: Nhẫn sâu và rộng như nước—Patience in its depth and expanse compared to water.
- 9) **Nhẫn Trí**: Nhẫn nhục và trí tuệ—Patience and wisdom.
- Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì “nhẫn” là nhân, còn “trí” là quả: In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect.
 - Theo Đại Thừa thì “nhẫn” và “trí” không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát): In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom.
- 10) **Nhẫn Vị**: Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness.

(IV) **Chi tiết về Nhẫn Nhục—Details of Endurance**: See Chapter 129.

(V) **Những lời Phật dạy về “Nhẫn Nhục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Endurance” in the Dharmapada Sutra**:

- Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320).
- Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điều luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Dharmapada 321).

(B-3-B) Nhẫn nhục Ba La Mật

Patience-Paramita

See Chapter 129 (B)

(B-4-A) Tinh tấn
Right effort—Virya (skt)

(I) Tổng quan về “Tinh tấn”—An overview of “Effort”:

- 1) Tinh tấn, còn gọi là tinh cần, cũng là một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào. Vì an lạc và hạnh phúc của người khác mà Bồ Tát tu tập tinh tấn ba la mật. Tinh tấn không có nghĩa là sức mạnh của thân thể mà là sức mạnh của tinh thần siêu việt, bền bỉ để thực hiện hạnh lợi ích cho người khác. Chính nhờ ở tinh tấn ba la mật này mà Bồ Tát đã tự nỗ lực không mệt mỏi. Đây là một trong những phẩm cách nổi bật của Bồ Tát. Kinh Bốn Sanh Đại Tái Sanh đã mô tả có một chiếc tàu bị chìm ngoài biển bảy ngày, Bồ Tát nỗ lực kiên trì không ngừng nghỉ cho đến cuối cùng ngài được cứu thoát. Thất bại là bước thành công, nghịch cảnh làm gia tăng sự nỗ lực, nguy hiểm làm mạnh thêm ý chí kiên cường vượt qua những khó khăn chướng ngại. Bồ Tát nhìn thẳng vào mục đích của mình, ngài sẽ không bao giờ thoái chuyển cho tới khi đạt được mục đích của mình—Devotion is also one of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility. For the sake of welfare and happiness of others Bodhisattvas constantly exert their energy or perserverance. Here “Virya” does not means physical strength though this is an asset, but strength of character, which is far superior. It is defined as the persistent effort to work for the welfare of others both in thought and deed. Firmly establishing himself in this virtue, the Bodhisattva develops self-reliance and makes it one of his prominent characteristics. The Virya of a Bodhisattva is clearly depicted in the Mahajanaka Jataka. Shipwrecked in the open sea for seven days, he struggled on without once giving up hope until he was finally rescued. Failures he views as steps to success, opposition causes him to double his exertion, dangers increase his courage, cutting his way through difficulties, which impair the enthusiasm of the feeble, surmounting obstacles, which dishearten the ordinary, he look straight toward his goal. Nor does he ever stop until his goal is reached.
- 2) Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Sức mạnh thể chất trội hơn ở các loài vật, trong khi nghị lực tinh thần chỉ có ở con người, dĩ nhiên là những người có thể khơi dậy và phát triển yếu tố tinh thần này để chặn đứng những tư duy ác và trau dồi những tư duy trong sáng và thiện lành. Người con Phật không bao giờ quên tinh tấn, vì bản thân Đức Phật khi còn là một vị Bồ Tát cũng không bao giờ ngừng tinh tấn. Ngài chính là hình ảnh của một con người đầy nghị lực. Theo Phật Sử (Buddhavamsa), Ngài là một người có khát vọng tầm cầu Phật quả, Ngài được khích lệ bởi những lời nhắn nhủ của các bậc tiền nhân: “Hãy tự mình nỗ lực đừng chùn bước! Hãy tiến tới.” Và chính Ngài đã không tiếc một nỗ lực nào trong cố gắng của mình để đạt đến sự giác ngộ cuối cùng. Với sự kiên trì dững mãnh, Ngài đã tiến đến mục tiêu của mình là giác ngộ bất chấp cả mạng sống của mình—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. The latter is dominant in animals whereas mental energy is so in man, who must stir up and develop this mental factor in order to check evil and cultivate healthy thoughts. Sincere Buddhists should never give up hope or cease to make an effort, for even as a Bodhisattva, the Buddha never ceased to strive courageously. He was a typical example of energy. According to the Buddhavamsa, as an

aspirant for Buddhahood, the Buddha was inspired by the words of his predecessors: “Be full of zealous effort. Advance!” In His endeavor to gain final enlightenment, the Buddha spared no effort. With determined persistence, he advanced towards his goal, his enlightenment, caring nothing for life.

(II) Ý nghĩa của “Tinh tấn”—The meanings of “Effort”:

- 1) Từ “Virya” nguyên ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “hùng dũng.” Phải luôn nhiệt thành và mạnh mẽ thực hành tất cả mọi điều phù hợp với giáo pháp: Virya etymologically means “virility.” It is always to be devoted and energetic in carrying out everything that is in accordance with the Dharma.
- 2) Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Nói chung, “Tì lê gia” hay “tinh tấn” chỉ một thái độ hăng hái tu tập không ngừng nghỉ. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bậc, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật là ba la mật thứ tư trong lục độ Ba La Mật, và được dùng để diệt trừ các sự giải đãi—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. In general, virya refers to an attitude of sustained enthusiasm for religious practice. The Mahayanists’ life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness, diligence, vigour, or the path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is the fourth of the six paramitas, and it is used to destroy laziness and procrastination.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến “Tinh tấn”—Other definitions which are related to “Effort”:

- 1) **Tinh Tấn Căn:** Viryendriya (skt)—Một trong ngũ căn—One of the five roots—See Ngũ Căn in Chapter 48.
- 2) **Tinh tấn chế ngự:** Samvara-padhanam (p)—Effort of restraint—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi mắt thấy sắc (tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm) không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhân căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì và thực hành sự chế ngự nhân căn (nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn). Vị ấy đã có được sự chế ngự tinh cần—Here a monk, on seeing an object with the eye (or hearing the sounds, or smelling a smell, tasting a flavour, touching an object), does not grasp at the whole or its details, striving to restrain what might cause evil, unwholesome states, such as hankering or sorrow, to flood in on him. Thus he watches over the sense of sight and guards it (watches over the sense of hearing, smelling, tasting, touching and guards them). He is said to have the effort of restraint.
- 3) **Tinh Tấn Cung Trí Tuệ Tiễn:** Tinh tấn được ví như cung và trí tuệ như tên—Zeal as the bow, wisdom the arrow.
- 4) **Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh:** Effort to eliminate sins already arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—Endeavor to eliminate already-formed evil. Putting an end to existing evil. To abandon

demerit when it arises. To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen.

- 5) **Tinh tấn đoạn trừ—Effort to abandon:** Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn đoạn trừ? Tinh tấn đoạn trừ là tinh tấn đoạn trừ các tư bất thiện đã sanh khởi. Ở đây hành giả không chấp nhận những tư duy tham dục đã khởi sanh, mà từ bỏ, đoạn trừ và khước từ những tham dục ấy, chấm dứt nó và khiến cho nó không còn hiện hữu. Đối với các tư duy sân hận và ngã hại đã khởi lên cũng vậy. Ở đây vị Tỳ Kheo không nhẫn chịu dục tầm, sân tầm, và hại tầm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu. Vị Tỳ Kheo ấy được gọi là vị đã có được Đoạn Trừ Tinh Cần: Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to abandon? Effort to abandon means the effort or the will to abandon the evil, unwholesome thoughts that have already arisen. Here the practitioner does not admit sense desire that have arisen, but abandons, discards and repels them, makes an end of them. The practitioner should do the same with regard to thoughts of ill-will and of harm that have arisen. Here a monk who does not assent to a thought of lust, of hatred, of cruelty, makes them disappear. This monk is said to have the effort of abandoning.
- 6) **Tinh tấn hộ trì:** Effort to maintain—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn hộ trì? Tinh tấn hộ trì là tinh tấn khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể duy trì. Ở đây vị Tỳ Kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tướng, trùng hám tướng (quán tướng thân thể đầy dòi bọ), thanh ứ tướng, đoạn hại tướng, tướng bành tướng. Vị Tỳ Kheo này được gọi là Hộ Trì Tinh Cần—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to maintain? Effort to maintain means to try to maintain wholesome thoughts that have already arisen. Here a monk who keeps firmly in his mind a favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated. He is said to have the effort of preservation.
- 7) **Tinh Tấn Lực:** Viryabala (skt)—Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại—One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles.
- 8) **Tinh tấn ngăn ngừa:** Samvara (p)—Effort to prevent—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn ngăn ngừa? Tinh tấn ngăn ngừa là tinh tấn khiến cho các pháp từ trước chưa sanh khởi, không được khởi lên. Khi hành giả thấy một sắc, nghe một tiếng, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật, hay nhận thức một pháp trần, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nghĩa là hành giả không bị tác động bởi những nét chung hay bởi những chi tiết của chúng. Từ đó, nhãn căn được ngăn ngừa, khiến tham ái, ưu bi và các bất thiện pháp khác không khởi lên. Hành giả phải tự mình chế ngự như vậy, hành giả phòng hộ các căn, chế ngự các căn—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to prevent? Effort to prevent means the effort or the will to prevent the arising of evil, of unwholesome thoughts that have not yet arisen. When a practitioner sees a form, hears a sound, smells an odor, tastes a flavor, feels some

tangible thing, or cognizes a mental object, and so forth, he apprehends neither signs nor particulars. That is, he is not moved by their general features or by their details. Therefore, evil and unwholesome thoughts can not break in upon one who dwells with senses restrained. He applies himself to such control, he guards over the senses, restrains the senses.

- 9) **Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh:** Effort not to initiate sins not yet arisen—Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—Endeavor to prevent evil from forming. Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising). To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states.
- 10) **Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh:** Effort to initiate virtues not yet arisen—To produce merit—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—Endeavor to start performing good deeds. Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence). To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states.
- 11) **Tinh Tấn Và Thối Chuyển:** Great effort and retrogression—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngừng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; Once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways.
- 12) **Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh:** Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen, or endeavor to perform more good deeds—Một trong tứ chánh cần. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh. Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen, one of the four right efforts. Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen. Developing goodness that has already arisen (develop existing good), or to increase merit when it was already produced, or to encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Developing goodness that has already arisen (develop existing good). To increase merit when it was already produced. To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development.
- 13) **Tinh tấn tu tập:** Effort to develop—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn tu tập? Tinh tấn tu

tập là tinh tấn tu tập với mục đích tạo ra và phát triển những tư duy thiện chưa sanh khởi lên. Ở đây hành giả tu tập thất giác chi, y cứ viễn ly, y cứ ly tham, y cứ đoạn diệt đưa đến giải thoát, đó là Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, và Xả giác chi, pháp này y ly xả, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ. Vị Tỳ Kheo này được gọi là đã có được Tu Tập Tinh Cần. Trong tu tập theo Phật giáo, tinh tấn tu tập không chỉ đơn thuần là thiền quán, ngồi cho đúng, kiểm soát hơi thở, đọc tụng kinh điển, hoặc chúng ta không lười biếng cho thời gian trôi qua vô ích, mà còn là biết tri túc thiếu dục để cuối cùng chấm dứt tham dục hoàn toàn. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải dùng hết thì giờ vào việc quán chiếu tứ diệu đế, vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tinh tấn tu học cũng là quán sâu vào chân nghĩa của Tứ niệm xứ để thấy rằng vạn hữu cũng như thân này luôn thay đổi, từ sanh, rồi đến trụ, dị, và diệt. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải tu tập cho được chánh kiến và chánh định để tận diệt thiểu kiến. Trong nhân sinh, thiểu kiến là cội rễ sâu nhất. Vì thế mà khi thiểu kiến bị nhổ thì tham dục, sân, si, mạn, nghi đều bị nhổ tận gốc—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to develop? Effort to develop means to put forth the effort or the will to produce and develop wholesome thoughts that have not yet arisen. Here a practitioner develops the Factors of Enlightenment based on seclusion, on dispassion, on cessation that ends in deliverance, namely: Mindfulness, Investigation of the Dhamma, Energy, Rapturous Joy, Calm, Concentration and Equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender. He is said to have the effort of development. In Buddhist cultivation, diligent cultivation does not only include meditation, correct sitting and controlling the breath; or that we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully, we should also know how to feel satisfied with few possessions and eventually cease looking for joy in desires and passions completely. Diligent cultivation also means that we must use our time to meditate on the four truths of permanence, suffering, selflessness, and impurity. We must also penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness to see that all things as well as our bodies are constantly changing from becoming, to maturing, transformation, and destruction. Diligent cultivation also means to obtain correct understanding and concentration so that we can destroy narrow-mindedness. Among the basic desires and passions, narrow-mindedness has the deepest roots. Thus, when these roots are loosened, all other desires, passions, greed, anger, ignorance, and doubt are also uprooted.

(IV) Phân loại “Tinh tấn” — Categories of “Effort”:

(A) Nhị Chủng Tinh Tấn — Two kinds of virya: Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya:

- 1) Thân Tinh Tấn: Như vẫn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí—The fortitude in body, i.e. use earned properties in almsgiving.
- 2) Tâm Tinh Tấn: Dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—The vigor in mind, i.e. cut off all passions, evil mind, and wrong views.

(B) Tam Chủng Tinh Tấn: Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya:

- 1) Bộ Giáp Tinh Tấn: Luôn mặc áo đại giáp của Bồ tát, không còn sợ tai ương gì nữa—Entering the world with a Bodhisattva's robe, and without and fear of calamities, i.e. to go on a Bodhisattva path—See Bồ Tát Đạo in Chapter 172.
 - 2) Nhiếp Thiện Tinh Tấn: Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi—To cultivate good deeds with zeal.
 - 3) Lợi Lạc Tinh Tấn: Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục—To benefit beings with the power of unfailing progress.
- (C) *Tứ Tinh Cần—Four efforts*: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ tinh cần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four efforts.
- 1) Chế ngự tinh cần: Samvara-padhanam (p)—Effort of restraint.
 - 2) Đoạn trừ Tinh Cần: Effort of abandoning.
 - 3) Tu Tập Tinh Cần: Effort of development.
 - 4) Hộ Trì Tinh Cần: Effort of preservation.
- * See Tứ Chánh Cần in Chapter 21.

(D) *Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas.

- 1) Thân thanh tịnh tinh tấn—The physical energy:
 - a) Thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng: Attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders.
 - b) Tôn trọng phước điền: Honoring fields of blessings.
 - c) Chẳng bao giờ thối chuyển: Never retreating.
- 2) Ngữ thanh tịnh tinh tấn—Pure verbal energy:
 - a) Tùy pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỏi mệt: Extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying.
 - b) Tán thán công đức của chư Phật không mỏi mệt: Praising the virtues of Buddhahood without wearying.
- 3) Ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ—Pure mental energy, able to enter and exit the following without cease:
 - a) Từ: Kindness.
 - b) Bi: Compassion.
 - c) Hỷ: Joy.
 - d) Xả: Equanimity.
 - e) Thiền định: Meditations.
 - f) Giải thoát: Liberations.
 - g) Tam muội: Concentrations.
- 4) Tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of honesty:
 - a) Không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả: Being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty.

- b) Siêng tu không thối chuyển: Not regressing in any efforts.
- 5) Tâm tăng thắng thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of determination on increasing progress:
 - a) Thường cầu thượng thượng trí huệ: Always intent on seeking higher and higher knowledge.
 - b) Nguyên đủ tất cả pháp bạch tịnh: Aspiring to embody all good and pure qualities.
- 6) Thanh tịnh tinh tấn chẳng lãng bỏ—Unwasteful pure energy:
 - a) Nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục, đa văn và bất phóng dật: Embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence.
 - b) Tiếp tục tu hành những pháp này nhẫn đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng: Continuing to practice these unceasingly until enlightenment.
- 7) Hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền não: Pure energy conquering all demons, able to extirpate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions.
- 8) Thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of fully developing the light of knowledge:
 - a) Khéo quán sát mọi việc làm: Being carefully observant in all actions.
 - b) Khiến tất cả mọi việc đều rốt ráo: Consummating them all.
 - c) Chẳng để phải ăn năn về sau: Preventing later regret.
 - d) Đạt được Phật bất cộng pháp: Attaining all the unique qualities of Buddhahood.
- 9) Vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn—Pure energy without coming or going:
 - a) Được trí như thật: Attaining true knowledge.
 - b) Nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng: Entering the door of the realm of reality, body, speech and mind all impartial.
 - c) Hiểu rõ tướng tức vô tướng: Understanding forms are formless.
 - d) Không chấp trước: Having no attachments.
- 10) Thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn—Pure energy developing the light of Teaching:
 - a) Vượt quá các địa: Transcending all stages.
 - b) Được Phật quán đảnh: Attaining the coronation of Buddhas.
 - c) Dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh: With uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth.
 - d) Xuất gia thành đạo: Leaving home and attaining enlightenment.
 - e) Thuyết pháp diệt độ: Teaching and passing away.
 - f) Đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy: Fulfilling such tasks of Universal Good.

(B-4-B) Tinh Tấn Ba La Mật ***Virya-Paramita***

(I) Tổng quan về Tinh Tấn Ba La Mật—An overview of Virya-paramita:

- 1) Tinh tấn Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được những pháp cao thượng, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh ngây lười. Đây là Ba La Mật thứ tư trong lục Ba La Mật. Tinh tấn Ba La Mật là ý chí kiên quyết theo đuổi mục đích tu tập. Tinh tấn Ba La Mật là nguồn năng lực để bắt đầu sự nghiệp tu tập của người Phật tử và tiếp tục nỗ lực cho đến khi thành tựu

giác ngộ hoàn toàn. Năng lực và khả năng chịu đựng được xem như là áo giáp bảo vệ khi gặp những khó khăn và là nền tảng cổ võ cần thiết để tránh sự thất vọng tiêu cực. Tinh tấn còn là năng lực hỗ trợ nhiệt tình và ý chí vững mạnh. Nó chính là năng lực không mệt mỏi để chúng ta hoàn thành sự lợi ích an lạc cho tất cả chúng sanh. Theo kinh Pháp Hoa, Bồ Tát tinh tấn cầu sự thanh tịnh. Kinh Pháp Hoa cũng mô tả chi tiết Bồ Tát tu tập tinh tấn ba la mật bằng cách không ăn và không ngủ để tinh chuyên nghiên cứu Phật pháp. Bồ Tát đã tự mình tiết chế trong ăn uống để nỗ lực tìm cầu Phật quả—Virya paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we completely attain all good dharmas, and we teach and guide lazy living beings. This is the fourth of the six paramitas. Virya is resolution in pursuing the goal of cultivation. Virya is the source of energy to begin any Buddhist's cultivation career and to see it through full awakening. Energy and stamina serve as armor in encounters with difficulties and provide the encouragement necessary to avoid depression. Energy also produces enthusiasm and good spirits. Energy also helps us to accomplish the welfare of all living beings. According to the Lotus Sutra, a Bodhisattva should strive with heroic vigor for purification. The Lotus Sutra also depicts in detail the way Bodhisattvas practice Virya-paramita by going without eating and sleeping to study the Buddha-dharma. They do not deliberately refrain from food in order to cultivate Buddhahood. In fact, they just forget the idea of food and sleep. They think only of cultivating and studying the Buddha-dharma for getting Supreme Enlightenment.

- 2) Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giảng giải kinh Bát Đại Nhân Giác, Tinh Tấn Ba La Mật là một trong những đề tài thiền quán quan trọng trong Phật giáo. Tinh Tấn phá biếng lười. Sau khi đã ngừng theo đuổi tham dục, sau khi đã biết thực hành tri túc để thân tâm được thanh thoi, người hành đạo không vì sự thanh thoi đó mà giải đãi để cho ngày tháng trôi qua một cách uổng phí. Tinh tấn là cần mẫn ngày đêm, cần mẫn dôi mài sự nghiệp trí tuệ. Phải dùng bất cứ thì giờ nào mình có được để quán chiếu “Tứ Niệm Xứ” (vô thường, khổ không, vô ngã, bất tịnh). Phải đi sâu thêm vào giáo nghĩa “Tứ Niệm Trụ,” phải học phép quán niệm về hơi thở, về các tư thế của thân thể, về sự thành trụ hoại không của thể xác, về cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và những nhận thức của mình. Phải tìm đọc kinh điển chỉ dẫn rành rẽ về phương pháp tu tập và thiền quán, điều hòa hơi thở và quán niệm, như Kinh Quán Niệm (Niệm Xứ), Kinh An Bang Thủ Ý và Kinh Đại Bát Nhã. Phải theo lời chỉ dẫn trong các kinh ấy mà hành trì một cách thông minh, nghĩa là phải chọn những cách tu thích hợp với trường hợp cá nhân của mình. Nếu cần thì có thể sửa đổi cho phù hợp. Hạ thủ công phu cho tới khi nào những phiền não căn bản như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đều bị nhổ tận gốc, thì tự nhiên ta thấy thân tâm vượt thoát khỏi ngục tù của sinh tử, ngũ ấm và tam giới—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the sutra on the Eight Realizations of the Great Beings, diligence-paramita is one of the most important subjects of meditation in Buddhism. Diligent practice destroys laziness. After we cease looking for joy in desires and passions and know how to feel satisfied with few possessions, we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully. Great patience and diligence are needed continually to develop our concentration and understanding in the endeavor of self-realization. We must whatever time we have to meditate on the four truths of impermanence, suffering, selflessness, and impurity. We must penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness, practicing, studying, and meditating on the postures and

cycles of becoming, maturing, transformation, and destruction of our bodies, as well as our feelings, sensations, mental formations, and consciousness. We should read sutras and other writings which explain cultivation and meditation, correct sitting and controlling the breath, such as The Satipatthana Sutta and The Maha Prajna Paramita Heart Sutra. We have to follow the teachings of these sutras and practice them in an intelligent way, choosing the methods which best apply to our own situation. As necessary, we can modify the methods suggested in order to accommodate our own needs. Our energy must also be regulated until all the basic desires and passions, greed, anger, narrow-mindedness, arrogance, doubt, and preconceived ideas, are uprooted. At this time we will know that our bodies and minds are liberated from the imprisonment of birth and death, the five skandhas, and the three worlds.

(II) Ý nghĩa của Tinh tấn Ba La Mật—The meanings of Virya-paramita (skt):

- 1) Ba la mật thứ tư là “tinh tấn.” Tinh tấn có nghĩa là tiến thẳng lên một mục tiêu quan trọng mà không bị xao lãng vì những việc nhỏ nhặt. Chúng ta không thể bảo rằng chúng ta tinh tấn khi ý tưởng và cách hành xử của chúng ta không thanh sạch, dù cho chúng ta có nỗ lực tu tập giáo lý của Đức Phật. Ngay cả khi chúng ta nỗ lực tu tập, đôi khi chúng ta vẫn không đạt được kết quả tốt, mà ngược lại còn có thể lãnh lấy hậu quả xấu, trở ngại trong việc tu hành do bởi người khác; đó chỉ là những bóng ma, sẽ biến mất đi khi gió lộng. Do đó, một khi chúng ta đã quyết định tu Bồ Tát đạo, chúng ta cần phải giữ vững lòng kiên quyết tiến đến ý hướng của chúng ta mà không đi lệch. Đó gọi là “tinh tấn.”: The fourth paramita is “making right efforts.” This means to proceed straight toward an important target without being distracted by trivial things. We cannot say we are assiduous when our ideas and conduct are impure, even if we devoted ourselves to the study and practice of the Buddha’s teachings. Even when we devote ourselves to study and practice, we sometimes do not meet with good results or may even obtain adverse effects, or we may be hindered in our religious practice by others. But such matters are like waves rippling on the surface of the ocean; they are only phantoms, which will disappear when the wind dies down. Therefore, once we have determined to practice the bodhisattva-way, we should advance single-mindedly toward our destination without turning aside. This is “making right efforts.”
- 2) Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bậc, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật được dùng để diệt trừ các sự giải đãi—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. The Mahayanists’ life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness—Diligence—Vigour—The path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is used to destroy laziness and procrastination.
 - a) Đối nghịch lại với Tinh Tấn là Giải Đãi: The opposite of Zeal or Progress is Sloth.
 - b) Quả báo mang lại do Tinh Tấn là Thọ Mệnh: The reward from Zeal is Long Life.

(B-5-A) Thiền Định
Meditation—Dhyana

(I) Nghĩa của Thiền Định—The meanings of Dhyana:

- 1) Từ “Dhyana” là giữ trạng thái tâm bình lặng của mình trong bất cứ hoàn cảnh nào, nghịch cũng như thuận, và không hề bị xao động hay lung túng ngay cả khi nghịch cảnh đến tới tấp. Điều này đòi hỏi rất nhiều công phu tu tập. Chúng ta tham thiền vì muốn tinh thần được tập trung, tâm không vọng tưởng, khiến trí huệ phát sanh—Dhyana is retaining one’s tranquil state of mind in any circumstance, unfavorable as well as favorable, and not being at all disturbed or frustrated even when adverse situations present themselves one after another. This requires a great deal of training. We practice meditation because we want to concentrate our mind until there are no more idle thoughts, so that our wisdom can manifest.
- 2) Thiền định có nghĩa là tư duy, nhưng không theo nghĩa tư duy về một phương diện đạo đức hay một cách ngôn triết học; nó là việc tu tập tĩnh tâm. Nói khác đi, thiền định là luôn tu theo pháp tư duy để đình chỉ sự tán loạn trong tâm. Thiền định Ba la mật được dùng để diệt trừ sự tán loạn và hôn trầm—Dhyana means meditation, not in the sense of meditating on a moral maxim or a philosophical saying, but the disciplining of oneself in tranquillization. In other words, Dhyana (meditation—Contemplation—Quiet thoughts—Abstraction—Serenity) means the path of concentration of mind to stop the scattered mind. Meditation Paramita is used to destroy chaos and drowsiness.
 - a) Đối nghịch với Thiền Định là Tán Tâm hay tâm tán loạn: The opposite of Meditation or Contemplation is Distracted Mind.
 - b) Quả báo mang lại do Thiền Định là An Tĩnh: The reward from Meditation is Peace or calmness.

(II) Chi tiết về Thiền Định—Details of Dhyana: See Chapter 60.

(B-5-B) Thiền định Ba La Mật
Meditation-Paramita—Dhyana-Paramita

Thiền định là hành pháp giúp chúng sanh đạt hoàn toàn tịnh lự, vượt thoát sanh tử, đáo bỉ ngạn. Đây là Ba La Mật thứ năm trong Lục Độ Ba La Mật. Tiếng Phạn là “Dhyana” và tiếng Nhật là “Zenjo.” Zen có nghĩa là “cái tâm tĩnh lặng” hay “tinh thần bất khuấy,” và Jo là trạng thái có được cái tâm tĩnh lặng, không dao động. Điều quan trọng là không những chúng ta phải nỗ lực thực hành giáo lý của đức Phật, mà chúng ta còn phải nhìn hết sự vật bằng cái tâm tĩnh lặng và suy nghĩ về sự vật bằng cái nhìn “như thị” (nghĩa là đúng như nó là). Được vậy chúng ta mới có thể thấy được khía cạnh chân thực của vạn hữu và tìm ra cách đúng đắn để đối phó với chúng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương XV, Phẩm Tùng Địa Đồng Xuất, Đức Phật dạy rằng: “Chư Bồ Tát không chỉ một kiếp mà nhiều kiếp tu tập thiền ba la mật. Vì Phật đạo nên siêng năng tinh tấn, khéo nhập xuất trụ nơi vô lượng

muôn ngàn ức tam muội, được thần thông lớn, tu hạnh thanh tịnh đã lâu, hay khéo tập các pháp lành, giỏi nơi vấn đáp, thế gian ít có.”: The attainment of perfection in the mystic trance, crossing the shore of birth and death. This is the fifth of the six paramitas. “Dhyana” in Sanskrit and “Zenjo” in Japanese. “Zen” means “a quiet mind” or “an unbending spirit,” and “jo” indicates the state of having a calm, unagitated mind. It is important for us not only to devote ourselves to the practice of the Buddha’s teachings but also to view things thoroughly with a calm mind and to think them over well. Then we can see the true aspect of all things and discover the right way to cope with them. According to the Lotus Sutra, Chapter XV “Emerging From The Earth”, the Buddha taught: “The Dhyana-paramita which Bodhisattvas attained not only in one kalpa but numerous. These Bodhisattvas have already for immeasurable thousands, ten thousands, millions of kalpas applied themselves diligently and earnestly for the sake of the Buddha way. They have acquired great transcendent powers, have over a long period carried out brahma practices, and have been able to step by step to practice various good doctrines, becoming skilled in questions and answers, something seldom known in the world—See Chapter 60.

(B-6-A) Trí tuệ **Wisdom—Prajna (skt)**

(I) Tổng quan về Trí Tuệ Ba La Mật—An overview of Prajna-Paramita: Ba la mật thứ sáu là “trí tuệ.” Trí tuệ là cách nhìn đúng về sự vật và năng lực nhận định các khía cạnh chân thân thật của vạn hữu. Trí tuệ là khả năng nhận biết những dị biệt giữa các sự vật, đồng thời thấy cái chân lý chung cho các sự vật ấy. Tóm lại, trí tuệ là cái khả năng nhận ra rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Giáo lý của Đức Phật nhấn mạnh rằng chúng ta không thể nhận thức tất cả các sự vật trên đời một cách đúng đắn nếu chúng ta không có khả năng trọn vẹn hiểu biết sự dị biệt lẫn sự tương đồng. Chúng ta không thể cứu người khác nếu chúng ta không có trí tuệ, vì dù cho chúng ta muốn làm tốt cho kẻ khác để cứu giúp họ, nhưng không có đủ trí tuệ để biết nên làm như thế nào, cái gì nên làm và cái gì không nên làm, chúng ta có thể làm hại người khác chứ không làm được lợi ích gì cho họ: The sixth paramita is “wisdom.” Wisdom means the right way of seeing things and the power of discerning the true aspects of all things. Wisdom is the ability both to discern the differences among all things and to see the truth common to them. In short, wisdom is the ability to realize that anybody can become a Buddha. The Buddha’s teachings stress that we cannot discern all things in the world correctly until we are completely endowed with the ability to know both distinction and equality. We cannot save others without having wisdom, because even though we want to do good to others but we don’t have adequate knowledge on what should be done and what should not be done, we may end up doing some harm to others.

(II) Ý nghĩa của Trí Tuệ—The meanings of Prajna: Không có chữ Anh nào tương đương với từ “Prajna” trong Phạn ngữ. Thật ra, không có ngôn ngữ Âu châu nào tương đương với nó, vì người Âu không có kinh nghiệm nào đặc biệt tương đương với chữ “prajna.” Prajna là cái kinh nghiệm một người có được khi người ấy cảm thấy cái toàn thể tính vô hạn của sự

vật trong ý nghĩa căn bản nhất của nó, nghĩa là, nói theo tâm lý học, khi cái bản ngã hữu hạn đập vỡ cái vỏ cứng của nó, tìm đến với cái vô hạn bao trùm tất cả những cái hữu hạn do đó vô thường. Chúng ta có thể xem kinh nghiệm này giống với một trực giác toàn thể về một cái gì vượt qua tất cả những kinh nghiệm đặc thù riêng lẻ của chúng ta: There is no corresponding English word for prajna, in fact, no European word, for it, for European people have no experience specifically equivalent to prajna. Prajna is the experience a man has when he feels in its most fundamental sense the infinite totality of things, that is, psychologically speaking, when the finite ego, breaking its hard crust, refers itself to the infinite which envelops everything that is finite and limited and therefore transitory. We may take this experience as being somewhat akin to a totalistic intuition of something that transcends all our particularized, specified experiences.

(B-6-B) Trí Huệ Ba La Mật
Wisdom-Paramita—Prajna-Paramita

(I) Tổng quan về Trí Tuệ Ba La Mật—An overview of Prajna-Paramita: Trí tuệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiền não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí tuệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Trí tuệ Bát Nhã khiến chúng sanh có khả năng tháo gỡ bĩ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyền hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Để đạt được trí tuệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. The prajna wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide foolish beings to break through the imprisonment of birth and death.

(II) Ý nghĩa của Trí Tuệ Ba La Mật—The meanings of Prajna-Paramita: Real Wisdom—Bát Nhã là trí tuệ siêu việt, yếu tố giác ngộ. Nó là trực giác thông đạt mọi pháp để chứng đạt chân lý, hay để nhìn vào chân lý cứu cánh của vạn hữu, nhờ đó mà người ta thoát ra

ngoài triền phược của hiện hữu và trở thành tự chủ lấy mình. Bát Nhã hay Trí huệ Ba la mật được dùng để diệt trừ sự hôn ám ngu si—The path of wisdom) means transcendental knowledge. This is what constitutes enlightenment; it is an intuition into the power to discern reality or truth, or into the ultimate truth of things, by gaining which one is released from the bondage of existence, and becomes master of one's self. Wisdom Paramita is used to destroy ignorance and stupidity—See Chapter 108.

- 1) Đối nghịch lại với Trí Huệ là Vô Minh hay ngu si: The opposite of Wisdom is Ignorance.
- 2) Quả báo mang lại do Trí Huệ là sự biện biệt chân lý: The reward from Wisdom is discrimination or powers of exposition of the truth.

(C) Thập Độ Ba La Mật Ten Paramitas

(I) Mười Ba La Mật trong kinh điển bằng tiếng Phạn—Ten paramitas in Sanskrit texts: Ba La Mật, theo Phạn ngữ, có nghĩa là đò bồng. Mười Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Mười giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Thập độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Thập độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành mười Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác—According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Ten Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Ten stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The ten virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the ten paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment.

(A) Lục Ba La Mật—Six paramitas: Sáu Ba La Mật chính được đề cập đến trong những kinh điển Đại Thừa như Thần Thông Du Hý, Kinh Phật Bản Hạnh Tập Kinh Dị Bản, Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Từ Bi Liên Hoa, Kinh Soạn Tập Bá Duyên, Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm, Kinh Pháp Số Danh Tập Dị Bản, Kinh Tam Muội Vương, Kinh Bồ Tát Địa—Six chief paramitas mentioned in many Mahayana sutras such as the Lalitavistara Sutra, the Mahavastu Sutra, the Astasahasrika Prajna-paramita Sutra, the Karunapundarika Sutra, the Avadana-Sataka Sutra, the Mahayana-sutra-lankara, the Dharma-Sangraha Sutra, the Samadhi-Raja Sutra, the Bodhisattva-Bhumika Sutra:

- 1) Bố thí Ba la mật—Dana-paramita (skt): Giving-paramita or generosity or charity (tài thí, pháp thí, vô úy thí).
- 2) Trì giới Ba la mật—Sila-paramita (skt): Holding Precepts Paramita or morality or discipline (tự mình giữ giới, khuyên người giữ giới và phát tâm vô thượng).
- 3) Nhẫn nhục Ba la mật—Kshanti-paramita (skt): Patience paramita or forbearance.
- 4) Tinh Tấn Ba La Mật—Virya-paramita (skt): Effort—Vigor paramita or energy or exertion (bất thối và nói viết pháp tối thắng khiến người nghe được về cõi Chánh giác).

- 5) Thiền Định Ba La mật—Dhyana-paramita (skt): Meditation paramita or contemplation (luôn giữ chánh định, giáo hóa chúng sanh, nhập chơn pháp giới).
- 6) Bát nhã hay Trí Huệ Ba La Mật—Prajna-paramita (skt): Wisdom paramita or prajna wisdom (hiểu rõ chơn lý).
- (B) Bốn Ba La Mật còn lại (thứ bảy, tám, chín, và mười) chỉ được nói đến trong vài kinh điển như trong Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm, Kinh Danh Nghĩa Đại Tập, Kinh Pháp Số Danh Tập Kinh Di Bản, và Kinh Thập Địa. Những Ba La Mật này chỉ được đề cập trong một số ít kinh điển và không được giải thích nhiều. Kỳ thật, Ba La Mật thứ mười không cần thiết—The last four paramitas are mention in some sutras as in the Mahayana-Sutralankara, the Mahavyutpatti Sutra, the Dharma-Sangraha Sutra, and the Dasabhumika Sutra. They are mentioned only in some sutras and are not explained at great length. The last paramita, as a matter of fact, is not necessary:
- 7) Nguyện Ba la mật: Pranidana-paramita (skt)—Vow paramita or vow for Bodhicitta (Nguyện tu từ bi và hóa độ chúng sanh đồng đắc quả vị Phật).
- 8) Lực Ba la mật: Bala-paramita (skt)—Power paramita or strength or manifestations of the ten powers—(dùng sức trí huệ khiến cho chúng sanh đắc nhập pháp Đại thừa).
- 9) Phương tiện Ba la mật: Upaya-paramita (skt)—Expedient paramita or right methods or means—(hiểu rõ cách giúp ích cho chúng sanh đáo bỉ ngạn).
- 10) Trí Ba la mật: Jnana-paramita (skt)—Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas—Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo.

(II) Ba La Mật theo triết học Du Già—The ten paramitas according to the Yogacara philosophers: Theo các nhà triết gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật—According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita:

- 1) Thí Ba La Mật—Dana-paramita (skt): Charity (Almsgiving)—Bố thí.
- 2) Trì giới: Sila (skt)—Morality—Holding precepts (Discipline)—Moral conduct.
- 3) Nhẫn nhục: Ksanti (skt)—Patience (Forebearance)—Nhẫn Ba La Mật.
- 4) Tinh Tấn Ba La Mật—Virya-paramita (skt): Energy—Zealous progress—Vigor (Zeal)—Tinh Tấn.
- 5) Thiền Định Ba La Mật—Dhyana-samadhi-paramita (skt): Meditation (Concentration)—Contemplation—Abstraction.
- 6) Trí Ba La Mật: Knowledge.
- 7) Phương tiện Ba La Mật—Upaya (skt): Expedients—Adaptability (Skill-in-means)—Use of expedient or proper means.
- 8) Nguyện Ba La Mật—Pranidhana (skt): Vows for bodhi and helpfulness.
- 9) Lực Ba La Mật—Bala-paramita (skt): Force of purpose—Strength (Power).
- 10) Tuệ Ba La Mật—Prajna paramita (skt): Prajna Wisdom—Real wisdom.

(III) Mười Ba La Mật trong kinh điển Pali—Ten paramitas in Pali Buddhist Texts: See Chapter 156.

(D) Thực Hành Thâm Sâu Bát Nhã Ba La Mật
Practicing Profound Prajna-Paramita

Theo Bát Nhã Tâm Kinh, Quán Tự Tại Bồ Tát, khi thực hành thâm sâu Bát Nhã Ba La Mật Đa, đã nhìn thấy rõ năm uẩn là không nên Ngài vượt qua hết mọi khổ ách. Như vậy nếu Phật tử chúng ta thực hành pháp thâm sâu Bát Nhã Ba La Mật Đa cũng sẽ nhìn thấy rõ năm uẩn là không nên cũng có thể vượt qua hết mọi khổ ách. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành nên nhớ những đòi hỏi khi tu tập thâm sâu Bát Nhã Ba La Mật Đa là tâm không kiêu ngạo vì kiêu ngạo là ngu si, tâm không tự mãn vì tự mãn là ngu si; thường có tâm biết tầm quý và hổ thẹn vì không có tâm biết tầm quý là ngu si; không sanh tâm phan duyên, vì dong ruổi theo chư duyên là ngu si; không sanh tâm sân hận vì sân hận là ngu si; không sanh tâm điên đảo vì điên đảo là ngu si. Phật tử thuần thành nên dụng công thực hành thâm sâu Bát Nhã Ba La Mật Đa để có thể soi thấu năm mươi ấm ma trong năm uẩn. Trong sắc uẩn có mười loại ấm ma, trong thọ uẩn có mười loại, trong tưởng uẩn có mười loại, trong hành uẩn có mười loại, trong thức uẩn có mười loại—According to the Heart Sutra, when the Bodhisattva Avalokitesvara was cultivating the profound Prajnaparamita, he illuminated the Five Aggregates and saw that they were all empty, and crossed beyond all sufferings and afflictions. Therefore, we, devout Buddhists, who resolve to practice the profound Prajnaparamita, can also see that they are all empty. And we too, can cross beyond all sufferings and afflictions. But devout Buddhists should always remember the requirements for cultivating profound Prajna paramita are to avoid arrogance, for being arrogance is stupid; to avoid complacency, for being complacent is stupid; to always feel shame and remorse, for not feeling shame and remorse is stupid; to avoid exploiting situations, for exploiting situations is stupid; to avoid feelings of anger and hatred, for feelings of anger and hatred are stupid. Devout Buddhists should try their best to cultivate profound Prajna-paramita to be able to illumine and shine through the fifty states of the skandha-demons in the Five Aggregates. Ten demonic states appear in each of the Aggregates of Form, Feelings, Thoughts, Activities, and Consciousness—See Ngũ Thập Ấm Ma in Chapter 63.

(E) Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật
Prajna-Paramita Emancipation

Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật theo Kinh Hoa Nghiêm—Prajna-paramita emancipation according to the Avatamsaka Sutra:

- * Thiện Tài Đồng Tử hỏi Diệu Nguyệt Trưởng Giả: “Làm sao để hiện tiền chứng đắc môn giải thoát Ba La Mật?”—Sudhana asked Sucandra: “How does one come to the Prajna-paramita emancipation face to face? How does one get this realization?”
- * Trưởng Giả Diệu Nguyệt đáp: “Một người hiện tiền thân chứng môn giải thoát này khi nào người ấy phát khởi tâm Bát Nhã Ba La Mật và cực kỳ tương thuận; rồi thì người ấy chứng nhập trong tất cả những gì mà mình thấy và hiểu.”—Sucandra answered: “A man comes to this emancipation face to face when his mind is awakened to Prajnaparamita and

stands in a most intimate relationship to it; for then he attains self-realization in all that he perceives and understands.”

- * Thiện Tài Đồng Tử lại thưa: “Có phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú về Bát Nhã Ba La Mật mà được hiện chứng hay không?”—Sudhana asked: “Does one attain self-realization by listening to the talks and discourses on Prajnaparamita?”
- * Diệu Nguyệt đáp: “Không phải. Bởi vì Bát Nhã Ba La Mật thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà hiện chứng vậy.”—Sudhana replied: “That is not so. Because Prajnaparamita sees intimately into the truth and reality of all things.”
- * Thiện Tài lại thưa: “Há không phải do nghe mà có tư duy và do tư duy và biện luận mà được thấy Chân Như là gì? Và há đây không phải là tự chứng ngộ hay sao?”—Sudhana asked: Is it not that thinking comes from hearing and that by thinking and reasoning one comes to perceive what Suchness is? And is this not self-realization?”
- * Diệu Nguyệt đáp: “Không phải vậy. Không hề do nghe và tư duy mà được tự chứng ngộ. Này thiện nam tử, đối với nghĩa này ta phải lấy một thí dụ, người hãy lắng nghe! Thí dụ như trong một sa mạc mênh mông không có suối và giếng, vào mùa xuân hay mùa hạ khi trời nóng, có một người khách từ tây hướng về đông mà đi, gặp một người đàn ông từ phương đông đến, liền hỏi gã rằng ‘tôi nay nóng và khát ghê gớm lắm; xin chỉ cho tôi nơi nào có suối trong và bóng cây mát mẻ để tôi có thể uống nước, tắm mát, nghỉ ngơi và tưới tỉnh lại?’ Người đàn ông bèn chỉ dẫn cận kề rằng ‘cứ tiếp tục đi về hướng đông, rồi sẽ có con đường chia làm hai nẻo, nẻo phải và nẻo trái. Bạn nên hãy theo nẻo bên phải và gắng sức mà đi tới chắc chắn bạn sẽ đến một nơi có suối trong và bóng mát.’ Này thiện nam tử, bây giờ người có nghĩ rằng người khách bị nóng và khát từ hướng tây đến kia, khi nghe nói đến suối mát và những bóng cây, liền tư duy về việc đi tới đó càng nhanh càng tốt, người ấy có thể trừ được cơn khát và được mát mẻ chẳng?”—Sudhana said: “That is not so. Self-realization never comes from mere listening and thinking. O son of a good family, I will illustrate the matter by analogy. Listen! In a great desert there are no springs or wells; in the spring time or summer time when it is warm, a traveller comes from the west going eastward; he meets a man coming from the east and asks him: ‘I am terribly thirsty, please tell me where I can find a spring and a cool refreshing shade where I may drink, bathe, rest, and get revived.’ The man from the east gives the traveller, as desired, all the information in detail, saying: ‘When you go further east the road divides itself into two, right and left. You take the right one, and going steadily further on you will surely come to a fine spring and a refreshing shade. Now, son of a good family, do you think that the thirsty traveller from the west, listening to the talk about the spring and the shady trees, and thinking of going to that place as quickly as possible, can be relieved of thirst and heat and get refreshed?”
- * Thiện Tài đáp: “Dạ không; người ấy không thể làm thế được; bởi vì người ấy chỉ trừ được cơn nóng khát và được mát mẻ khi nào theo lời chỉ dẫn của kẻ kia mà đi ngay đến dòng suối rồi uống nước và tắm ở đó.”—Sudhana replied: “No, he cannot; because he is relieved of thirst and heat and gets refreshed only when, as directed by the other, he actually reaches the fountain and drinks of it and bathes in it.”
- * Diệu Nguyệt nói thêm: “Này thiện nam tử, đối với Bồ Tát cũng vậy, không phải chỉ do nghe, tư duy và huệ giải mà có thể chứng nhập hết thủy pháp môn. Này thiện nam tử, sa mạc là chỉ cho sanh tử; người khách đi từ tây sang đông là chỉ cho các loài hữu tình; nóng

bức là tất cả những sự tương mê hoặc; khát tức là tham và ái ngã; người đàn ông từ hướng đông đến và biết rõ đường lối là Phật hay Bồ Tát, an trụ trong Nhất Thiết Trí, các ngài đã thâm nhập chân tánh của các pháp và thật nghĩa bình đẳng; giải trừ khát cháy và thoát khỏi nóng bức nhờ uống dòng suối mát là chỉ cho sự chứng ngộ chân lý bởi chính mình.”—Sucandra added: “Son of a good family, even so with the Bodhisattva. By merely listening to it, thinking of it, and intellectually understanding it, you will never come to the realization of any truth. Son of a good family, the desert means birth and death; the man from the west means all sentient beings; the heat means all forms of confusion; thirst is greed and lust; the man from the east who knows the way is the Buddha or the Bodhisattva who, abiding in all-knowledge has penetrated into the true nature of all things and the reality of sameness; to quench the thirst and to be relieved of the heat by drinking of the refreshing fountain means the realization of the truth by oneself

- * Diệu Nguyệt tiếp: “Này thiện nam tử, cảnh giới tự chứng của các Thánh giả ấy không có sắc tướng, không có cấu tịnh, không có thủ xả, không có trước loạn; thanh tịnh tối thắng; tánh thường bất hoại; dù chư Phật xuất thế hay không xuất thế, ở nơi pháp giới tánh, thể thường nhất. Này thiện nam tử, Bồ Tát vì pháp này mà hành vô số cái khó hành và khi chứng được pháp thể này thì có thể làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh, khiến cho các loài chúng sanh rất ráo an trụ trong pháp này. Này thiện nam tử, đó là pháp chân thật, không có tướng dị biệt, thực tế, thể của Nhất thiết trí, cảnh giới bất tư nghì, pháp giới bất nhị đó là môn giải thoát viên mãn.”—Sucandra added: “O son of a good family, the realm of self-realization where all the wise ones are living is free from materiality, free from purities as well as from defilements, free from grasped and grasping, free from murky confusion; it is most excellently pure and in its nature indestructible; whether the Buddha appears on earth or not, it retains its eternal oneness in the Dharmadhatu. O son of a good family, the Bodhisattva because of this truth has disciplined himself in innumerable forms of austerities, and realizing this Reality within himself has been able to benefit all beings so that they find herein the ultimate abode of safety. O son of a good family, truth of self-realization is validity itself, something unique, reality-limit, the substance of all-knowledge, the inconceivable, non-dualistic Dharmadhatu, and the perfection of emancipation.”
- * Như vậy môn giải thoát Ba La Mật phải được chứng ngộ bằng kinh nghiệm cá biệt của mình; còn như chỉ nghe và học hỏi thôi thì chúng ta không cách gì thâm nhập vào giữa lòng chân tánh của thực tại được: Thus, to Prajnaparamita emancipation must be personally experienced by us, and that mere hearing about it, mere learning of it, does not help us to penetrate into the inner nature of Reality itself.



(E) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật
Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas

Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật. Một trong ba loại này là “Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật.” Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật đòi hỏi một vị Bồ Tát phải tu tập một thời gian dài với tâm hết sức thanh tịnh. Bên cạnh đó, Bồ Tát phải hết sức cố gắng vượt qua phẩm hạnh của Thanh Văn và Độc Giác Phật để đạt đến trạng thái cao nhất của một vị Bồ Tát là lợi tha. Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tướng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỷ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiền định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas, one of them is the super-worldly paramita for Bodhisattvas. Super-worldly paramita requires a Bodhisattva to cultivate in a long period of time with a supremely pure mind. Besides, Bodhisattvas must try to transcend the virtues or qualities of the Sravakas and the Pratyeka-buddhas to lead to the highest result of benefitting others. The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva’s Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher’s view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to cause a turning at

the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita.

(F) Xuất thế gian Ba La Mật

Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas

Xuất thế gian Ba La Mật—Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật. Một trong ba loại này là “Xuất thế gian Ba La Mật.” Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian dành cho hàng Thanh văn và Duyên giác. Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác tu tập. Chư vị này chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas, one of them is the super-worldly paramita for Sravakas and Pratyeka-buddhas. This is the super-worldly kind of paramitas which is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism.

(G) Thế gian Ba La Mật

Worldly paramita

Thế gian Ba La Mật—Paramitas for people in general relating to this world: Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về “ngã” và “ngã sở;” họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên. Tuy nhiên, Ba La Mật không chỉ là những đạo đức lý tưởng, hay những khái niệm rỗng, mà chúng là những nguyên lý thực tiễn để xác định hoạt động của hành giả trong đời sống hằng ngày—The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma. However, “Paramitas” are not ideal virtues, nor empty concepts, but they are logically practical principles determining the worth of cultivators’ actions in daily life.

CHƯƠNG HAI MƯỜI TÁM
CHAPTER TWENTY-EIGHT

Thân-Khẩu-Ý
Body-Speech-Mind

(A) *Thân—Kaya*

(A-1) *Tổng quan và Ý Nghĩa của Thân—Overview and Meanings of Kaya*

(I) *Quan niệm về Thân theo triết lý thời tiền Phật giáo tại Ấn Độ—The concept of “Kaya” according to the Pre-Buddhist Indian Philosophy:*

(II) *Quan niệm về Thân theo Phật giáo—The concept of “Kaya” according to Buddhism*

(A-2) *Định nghĩa về Thân—Definitions of Kaya or Tanu (skt)*

(A-3) *Những định nghĩa khác liên quan đến Thân—Other definitions which are related to the Kaya*

(A-4) *Thân Tâm Vô Thường—Impermanence of the body and mind*

(I) *Thân Tâm*

(II) *Sự Liên Hệ giữa Thân và Tâm—The Relationship between the Body and Mind*

(III) *Thân Tâm Vô Thường*

(A-5) *Phân Loại Thân theo quan điểm Phật giáo—Categories of “Kaya” according to Buddhist points of views*

(I) *Thân Thức—Kaya-vijnana (skt)—Body consciousness or tactile consciousness*

(II) *Thân Tiên Hữu—Antecedent Existence Body*

(III) *Thân Trung Hữu (Thân Trung Ấm)—Antara-bhava (skt)—Intermediate Existence Body*

(A-6) *Thân Tu Tâm Chẳng Tu—Body cultivates but the mind does not*

(A-7) *Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật—The hundred thousand myriad Transformation bodies of the Buddha*

(B) *Khẩu—Mukha (skt)—Mukkha (p)*

(I) *Nghĩa của Khẩu—The meanings of the Mukha.*

(II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Khẩu—Other definitions which are related to the Mukha.*

(III) *Khẩu Nghiệp: Vaca-kamma (p).*

(IV) *Khẩu Tứ: See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam in Chapter 28 (D).*

(C) *Ý—Mano (p)—Mana (skt)*

(I) *Nghĩa của Ý—The meanings of the Mana.*

(II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Ý—Other definitions that are related to the Mano.*

(III) *Ý Căn: Manayatanam (p).*

(IV) *Ý Nghiệp—Mana-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action.*

(V) *Ý Thức—Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Consciousness—Knowing or thought faculty—See Bát Thức in Chapter 49, and Ngũ Uẩn in Chapter 116.*

(VI) Ý Tam: See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam in Chapter 28 (D).

(D) Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam—Three Commandments in the Body Four in the Mouth and Three in the Mind

(D-1) Tổng quan về Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam—An overview of Three Commandments in the Body Four in the Mouth and Three in the Mind

(D-2) Chi tiết về Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam—Details of Three Commandments in the Body Four in the Mouth and Three in the Mind

(I) Thân tam: Kaya-karmas (skt).

(II) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt).

(III) Ý tam: Moras-karmas (skt).

(E) Những Lời Phật Dạy về Thân-Khẩu-Ý trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha's Teachings on Body-Mouth-Mind in the Forty-Two Sections Sutra



(A) Thân
Kaya

(A-1) Tổng quan về Thân
An overview of Kaya

(I) Quan niệm về Thân theo triết lý thời tiền Phật giáo tại Ấn Độ—The concept of “Kaya” according to the Pre-Buddhist Indian Philosophy: Câu hỏi “Con người là cái gì?” đã bắt nguồn từ thời kỳ sớm hơn thời triết lý Vệ Đà. Sau thời Vệ Đà, những giải đáp cho các vấn đề triết học từ từ trở nên rõ ràng và hợp lý hơn và câu hỏi về “Thân người” ngày càng được nhấn mạnh hơn. Câu trả lời cho câu hỏi kiểu như “Ta là ai?” luôn thay đổi theo thời gian. Và câu trả lời cho câu hỏi này thay đổi từ con người vật lý đến con người sinh lý, đến con người tâm lý, đến con người siêu hình, và cuối cùng là đến con người tâm linh. Đầu tiên, người ta cho rằng con người cũng như các sinh vật khác đều được tạo thành từ mặt trời hay vật chất từ mặt trời. Sau đó họ thay đổi và cho rằng con người do thực phẩm tạo nên, hay được tạo nên bởi ngũ đại (năm yếu tố: đất, nước, lửa, gió và không gian). Nói cách khác, con người được sản sinh từ tinh túy thực phẩm đã được người cha tiêu thụ, nối kết với người mẹ thành thai nhi. Rồi đến quan niệm về một con người sinh lý, con người do cha mẹ sanh ra, được nuôi lớn bằng thực phẩm, khi chết đi chỉ còn tro bụi tứ đại, rồi sau đó cũng bị tiêu hủy để trở về với cát bụi. Sau đó là quan niệm về con người tâm lý, là con người có ý thức, có thể nhận thức qua các cảm giác, có thể tưởng tượng, suy nghĩ, cảm thọ, mong muốn và nhận thức sự khác biệt của sự vật. Rồi đến quan niệm về con người siêu thức, con người bẩm sinh với một ý thức hữu tình nội tại, hay linh hồn. Rồi cuối cùng đến quan niệm về con người đạo đức, con người với một linh hồn hợp nhất với một đấng thiêng liêng. Như vậy, cuối cùng Kinh Vệ Đà đã giải nghĩa con người như một phần rất nhỏ của thánh linh, của đấng Thượng đế đầy uy lực—The question of “What is man?” originated in the earliest period of time of Veda Philosophy. After the Vedic period of time, responses to philosophical questions gradually became clearer and more reasonable, and questions such as “Kaya of human beings”, or “Purusa-Kaya” were more and more emphasized. And the answer for such philosophical question as “Who am I?” kept changing with time. The answer to this question changed from a physical or organic man to a physiological man, then to a psychological man, then to a metaphysical man, then lastly to a psiritual or religious ethical man. First, they believed that men as well as other beings were being formed from the Sun or the solar substance. Then, later people believed that a man was composed of food digested by the father, or composed of the five elements of earth, water, fire, wind and air. In other words, a man is composed of food of five elements, produced from the essence of food digested by the father communicated to the mother and established in the womb. Then there appeared the concept of a man born of the parents, raised to a body that is composed of food or elements nourished by food, reduced at death back to elements, or returned to the physical world. Then another concept of man appeared, a psychological man, a conscious individual who can perceive throught the senses, who can imagine, think, fell, will; and who can perceive differences

in things. Then, there appeared another concept of man, a metaphysical man, a man who is endowed with nothing but inherent conscious sentient principle or soul. Then, there appeared even another concept of man, a spiritual man, a man with a blessed soul that is united with divine. Thus, lastly, the Vedas construed man a spark of the divine, potential God.

(II) Quan niệm về Thân theo Phật giáo—The concept of “Kaya” according to Buddhism:

Theo đạo Phật, thân người là năm uẩn. Cơ thể vật lý phát sanh từ một bào thai do tinh cha huyết mẹ tạo nên. Cái tinh và khí ấy được tạo nên do tinh chất của thực phẩm vốn do vạn duyên trên thế gian này hợp lại mà thành. Con người như vậy, quan hệ mật thiết với vạn duyên bởi thế giới vật chất và tinh thần này, con người ấy quan hệ mật thiết với xã hội và thiên nhiên, con người ấy không thể nào tự tồn tại một mình được. Sự vận hành của ngũ uẩn của con người là sự vận hành của thập nhị nhân duyên. Trong đó, sắc uẩn được hiểu là cơ thể vật lý của con người, thọ uẩn gồm cảm thọ khổ, lạc, không khổ không lạc, khởi lên từ sự tiếp xúc của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Tưởng uẩn gồm có tưởng về sắc, về thanh, hương, vị, và về pháp hay về thế giới hiện tượng. Hành uẩn là tất cả những hành động về thân, khẩu và ý. Hành uẩn cũng được hiểu là các hành động có tác ý do sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp gây ra. Thức uẩn bao gồm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý thức. Theo Kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật đã dạy rất rõ về ngũ uẩn: “Này các Tỳ Kheo, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường, khổ và vô ngã.” Chúng ta hãy thử quan sát thân tâm để xem trong hai thứ đó chúng ta có thể tìm thấy được cái “Ta” nó nằm ở đâu, và chúng ta thấy cái “Ta” nó chẳng ở thân mà cũng chẳng ở tâm. Như vậy cái “Ta” chỉ là tên gọi của một tổng hợp những yếu tố vật chất và tinh thần. Hãy xét về sắc uẩn, sắc tương ứng với cái mà chúng ta gọi là vật chất hay yếu tố vật chất. Nó chẳng những là xác thân mà chúng ta đang có, mà còn là tất cả những vật chất chung quanh chúng ta như nhà cửa, đất đai, rừng núi, biển cả, vân vân. Tuy nhiên, yếu tố vật chất tự nó không đủ tạo nên sự nhận biết. Sự tiếp xúc đơn giản giữa mắt và đối tượng nhìn thấy, hay giữa tai và tiếng động không thể đem lại kết quả nhận biết nếu không có thức. Chỉ khi nào ý thức, năm giác quan và năm đối tượng của nó cùng hiện diện mới tạo nên sự nhận biết. Nói cách khác, khi mắt, đối tượng của mắt, và ý thức cùng hoạt động thì sự nhận biết về đối tượng của mắt mới được tạo nên. Vì vậy, ý thức là yếu tố tối cần thiết trong việc tạo nên sự nhận biết. Thức tức là thức thứ sáu hay tâm. Giác quan này phối hợp với năm giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân để tạo nên sự nhận biết. Việc phối hợp giữa những yếu tố vật chất và tinh thần tạo nên sự thành hình ý thức nội tâm, và tính chất của năm uẩn này đều ở trong trạng thái thay đổi không ngừng. Như vậy, theo lời Đức Phật dạy, sự thật của con người là vô ngã. Cái thân và cái tâm mà con người lầm tưởng là cái ngã, không phải là tự ngã của con người, không phải là của con người và con người không phải là nó. Phật tử chân thuần phải nắm được điều này một cách vững chắc, mới mong có được một phương cách tu thân một cách thích đáng chẳng những cho thân, mà còn cho cả khẩu và ý nữa—According to Buddhism, man is “Pancakkhandha”. The physical body is produced from the essence of food which is a combination of multiple conditions in the world, digested by the father communicated to the mother and established in the womb. Such a person is conditioned by this physical and mental world. he relates closely to others, to society, and to nature, but can never exist by himself. The five aggregates of man are the

operation of the twelve elements. Among which, aggregate of form is understood as a person's physical body, aggregate of feeling includes feelings of suffering, of happiness, and of indifference. It is known as feelings arising from eye contact, ear contact, nose contact, tongue contact, body contact and mind contact. Aggregate of perception includes perception of body, of sound, of odor, of taste, of touch, and of mental objects or phenomena. Aggregate of activities is all mental, oral, and bodily activities. It is also understood as vocational acts occasioned by body, by sound, by odor, by taste, by touching or by ideas. Aggregate of consciousness includes eye, ear, nose, tongue, body, and mind consciousnesses. In the Turning the Dharma-Cakra Sutra, the Buddha taught very clearly about the Pancakkhandha as follows: "Bhiksus, the form, feeling, perception, activities, and consciousness are impermanent, suffering, and void of the self. Let us examine the body and mind to see whether in either of them we can locate the self, we will find in neither of them. Then, the so-called "Self" is just a term for a collection of physical and mental factors. Let us first look at the aggregate matter of form. The aggregate of form corresponds to what we would call material or physical factors. It includes not only our own bodies, but also the material objects that surround us, i.e., houses, soil, forests, and oceans, and so on. However, physical elements by themselves are not enough to produce experience. The simple contact between the eyes and visible objects, or between the ear and sound cannot result in experience without consciousness. Only the co-presence of consciousness together with the sense of organ and the object of the sense organ produces experience. In other words, it is when the eyes, the visible object and consciousness come together that the experience of a visible object is produced. Consciousness is therefore an extremely important element in the production of experience. Consciousness or the sixth sense, or the mind. This sense organ together with the other five sense organs of eyes, ears, nose, tongue, and body to produce experience. The physical and mental factors of experience worked together to produce personal experience, and the nature of the five aggregates are in constant change. Therefore, according to the Buddha's teachings, the truth of a man is selfless. The body and mind that man misunderstands of his 'self' is not his self, it is not his , and he is not it." Devout Buddhists should grasp this idea firmly to establish an appropriate method of cultivation not only for the body, but also for the speech and mind.

(A-2) Định nghĩa về Thân
Definitions of Kaya or Tanu (skt)

- 1) Thân hình: Kaya, or tanu, or deha (skt)—Physical existence—Body—The self—The sense or organ of touch.
- 2) Thân là một đối tượng của Thiền: Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là nhứt thể bất

định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa: The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real—See Ngũ Uẩn in Chapter 116.

- Tỉnh thức về hơi thở: Anapanasati (p)—Mindfulness of your breathing.
 - Tỉnh thức về thân trong những sinh hoạt hằng ngày, như đi, đứng, nằm, ngồi, nhìn ai, nhìn quang cảnh, cúi xuống, duỗi thân, mặc quần áo, tắm rửa, ăn uống, nhai, nói chuyện, vân vân. Mục đích là chú ý vào thái độ của mình chứ không chạy theo những biến chuyển: Mindfulness of your body in daily life activities, such as mindfulness of your body while walking, standing, lying, sitting, looking at someone, looking around the environments, bending, stretching, dressing, washing, eating, drinking, chewing, talking, etc. The purpose of mindfulness is to pay attention to your behavior, but not to run after any events.
- 3) Thân Bình Đẳng: Same in body—Đức Phật nói: “Ta và chư Như Lai đều cũng như nhau về thân thể.”—The Buddha said: “All Tathagatas and I are the same as regards the body.”
 - 4) Thân Căn: Kayendriya (skt)—Một trong ngũ căn—The organ of touch, one of the five organs of sense.
 - 5) Thân Đăng: Đốt thân mình làm đèn để cúng dường Phật, như việc làm của Đức Dược Vương Bồ Tát nói trong Kinh Pháp Hoa—The body as a lamp burnt in offering to a Buddha, i.e. the Medicine King in the Lotus Sutra.
 - 6) Thân Điền: Trên thân chính là chỗ gieo trồng và sanh sản thiện hay ác nghiệp cho kiếp lai sinh. Theo Phật giáo, để gieo trồng thiện nghiệp, người con Phật chân thuần phải tự đặt mình sống hòa hợp với thiên nhiên và những quy luật tự nhiên đã điều hành vũ trụ. Sự hòa hợp này phát sanh từ lòng nhân ái, bao dung, từ bi và trí tuệ, vì lòng những thứ này là nguồn gốc của tánh không vị kỷ và đại lượng, là nguyên do của sự thương yêu và lợi tha, là cội nguồn của từ bi hỷ xả, là lòng nhân đạo và thiện ý, là nguyên nhân của sự xả bỏ và định tĩnh—The body regarded as a field which produces good and evil fruit in the future existence. According to Buddhism, in order to produce wholesome fruit, devout Buddhists should put themselves in harmony with Nature and the natural laws which govern the universe. This harmony arises through charity, generosity, love, and wisdom, for they are the causes of unselfishness, sympathy and altruism, compassion and equanimity, humanity and goodwill, renunciation and serenity.
 - 7) Thân Độ: Chánh Báo—Thân ta hôm nay chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp—Body and environment (the body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life).
 - 8) Thân Giới Tâm Huệ: Thân mình giữ gìn giới hạn, tâm mình giữ cho trong sáng—Controlled in body and wise in mind.
 - 9) Thân Khí: Thân thể người ta chứa đựng 12 phần như da, thịt, máu, tóc, vân vân—The body as a utensil, i.e. containing all the twelve parts, skin, flesh, blood, hair, etc.
 - 10) Thân Liên:

- a) Hoa sen trong thân, như tâm hay tám cánh sen trong loài hữu tình—The lotus in the body, i.e. the heart, or eight-leaved lotus in all beings.
- b) Thân liên cũng tiêu biểu cho Thai Tạng Pháp Giới—It also represents the Carbhadratu, which is the matrix of the material world out of which all beings come.
- 11) Thân Mình Bất Tịnh, Thân Người Cũng Bất Tịnh, Chỉ Có Thân Phật Là Thanh Tịnh: Our own bodies being impure and disgust, the bodies of others are likewise, only the Buddha-body is forever pure.
- 12) Thân Nầy Là Một Khối Ung Sang Bất Tịnh: This body is an impure mass of ulcers.
- 13) Thân Nầy Là Trung Tâm Bão Của Khổ Đau Phiền Nảo: This body is the storm center of sufferings and afflictions.
- 14) Thân Nhẫn Ý Nhẫn: To forebear in both the body and the mind—Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn—If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forbearing in both the body and the mind.
- 15) Thân Nhập: Một trong lục nhập. Cũng là một trong thập nhị nhưn duyên—The sense of touch, one of the six senses. Also one of the links in the chain of causation.
- 16) Thân Quang: Ánh sáng phát ra từ chính thân Phật hay thân các vị Bồ Tát—The glory or halo shining from the person of a Buddha or Bodhisattva.
- 17) Thân Xa: Thân như một cỗ xe, trên đó chuyên chở tiền nghiệp đi vào con đường luân hồi sanh tử—The body as a vehicle, which with previous karma carries one into the path of transmigration.
- 18) Tổ hợp Thân—The combination of the body: Dehabhogapratishthana (skt)—Tổ hợp Thân, Vật chất, và Sở trụ. Từ nầy rất thường xuất hiện trong Kinh Lăng Già, ám chỉ vật chất của đời sống. Deha là thân thể vật lý, bhoga là tài sản thuộc về thân thể thọ hưởng, và pratishthana là hoàn cảnh vật chất trong đó thân thể sinh hoạt. Tuy nhiên, tất cả những thứ nầy đều là biểu hiện của A Lại Da—The combination of the body, material, and abiding. This term occurs quite frequently in the Lankavatara Sutra and refers to the material side of life. “Deha” means the physical body, “bhoga” means property belonging to the body and enjoyed by it, and “pratishthana” means the material environment in which the body is found moving. They are, however, manifestations of the Alaya.
- 19) Theo Kinh Duy Ma Cát, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, nên mới có cuộc đối đáp về “thân” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha’s command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a conversation about the “body” as follows:
- Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cát: “Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?”—Manjusri asked Vimalakirti: “What should a Bodhisattva say when comforting another Bodhisattva who falls ill?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhàm chán thân nầy. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dắt dìu chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thường khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải

an ửi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ.”—Vimalakirti replied: “He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others’ illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy.”

- Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhằm mỗi, đó là phương tiện.—Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya).
- Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh này, thân này, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhằm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện—Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation).

(A-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Thân Other definitions which are related to the Kaya

1. ***Thân Chúng Sanh Thân Phật—Sentient beings’ bodies-Buddha’s body:*** Theo Kinh Duy Ma Cật thì ông Duy Ma Cật đã dùng phương tiện hiện thân có bệnh để thuyết pháp hóa độ chúng sanh. Do ông (Duy Ma Cật) có bệnh nên các vị Quốc Vương, Đại thần, Cư sĩ, Bà la môn cả thầy cùng các vị Vương tử với bao nhiêu quan thuộc vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Ông như dịp thân bệnh mới rộng nói Pháp—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti used expedient means of appearing illness in his body to expound about sentient beings’ bodies and the Buddha’s body to save them. Because of his indisposition, kings, ministers, elders, upasakas, Brahmins, et., as well as princes and other officials numbering many thousands came to enquire after his health. So Vimalakirti appeared in his sick body to receive and expound the Dharma to them, saying:
 - “Này các nhân giả! Cái huyền thân này thật là vô thường, nó không có sức, không mạnh,

không bền chắc, là vật mau hư hoại, thật không thể tin cậy. Nó là cái ổ chứa nhóm những thứ khổ não bệnh hoạn. Các nhân giả! Người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Nếu xét cho kỹ thì cái thân này như đồng bọt không thể cầm nắm; thân này như bóng nổi không thể còn lâu; thân này như ánh nắng dọi giữa đồng, do lòng khát ái sanh; thân này như cây chuối không bền chắc; thân này như đồ huyền thuật, do nơi điên đảo mà ra; thân này như cảnh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có; thân này như bóng của hình, do nghiệp duyên hiện; thân này như vang của tiếng, do nhân duyên thành; thân này như mây nổi, trong giây phút tiêu tan; thân này như điện chớp sanh diệt rất mau lẹ, niệm niệm không dừng; thân này không chủ, như là đất; thân này không có ta, như là lửa; thân này không trường thọ, như là gió; thân này không có nhân, như là nước; thân này không thật, bởi tứ đại giả hợp mà thành; thân này vốn không, nếu lìa ngã và ngã sở; thân này là vô tri, như cây cỏ, ngói, đá; thân này vô tác (không có làm ra), do gió nghiệp chuyển lay; thân này là bất tịnh, chứa đầy những thứ dơ bẩn; thân này là giả dối, dầu có tắm rửa ăn mặc tử tế rốt cuộc nó cũng tan rã; thân này là tai họa, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân này như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt; thân này không chắc chắn, vì thế nào nó cũng phải chết; thân này như rắn độc, như kẻ cướp giặc, như chốn không tụ, vì do ấm, giới, nhập hợp thành—“Virtuous ones, the human body is impermanent; it is neither strong nor durable; it will decay and is, therefore, unreliable. It causes anxieties and sufferings, being subject to all kinds of ailments. Virtuous ones, all wise men do not rely on this body which is like a mass of foam, which is intangible. It is like a bubble and does not last for a long time. It is like a flame and is the product of the thirst of love. It is like a banana tree, the centre of which is hollow. It is like an illusion being produced by inverted thoughts. It is like a dream being formed by false views. It is like a shadow and is caused by karma. This body is like an echo for it results from causes and conditions. It is like a floating cloud which disperses any moment. It is like lightning for it does not stay for the time of a thought. It is ownerless for it is like the earth. It is egoless for it is like fire (that kills itself). It is transient like the wind. It is not human for it is like water. It is unreal and depends on the four elements for its existence. It is empty, being neither ego nor its object. It is without knowledge like grass, trees and potsherds. It is not the prime mover, but is moved by the wind (of passions). It is impure and full of filth. It is false, and though washed, bathed, clothed and fed, it will decay and die in the end. It is a calamity being subject to all kinds of illnesses and sufferings. It is like a dry well for it is pruned by death. It is unsettled and will pass away. It is like a poisonous snake, a deadly enemy, a temporary assemblage (without underlying reality), being made of the five aggregates, the twelve entrances (the six organs and their objects) and the eighteen realms of sense (the six organs, their objects and their perceptions).

- Các nhân giả! Hãy nên nhàm chán cái thân này, chớ tham tiếc nó, phải nên ưa muốn thân Phật. Vì sao? Vì thân Phật là Pháp Thân, do vô lượng công đức trí tuệ sanh; do giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sanh; do từ bi hỷ xả sanh; do bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, và phương tiện sanh; do lục thông, tam minh sanh; do 37 phẩm trợ đạo sanh; do chỉ quán sanh; do thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng sanh; do đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện, tu các pháp thiện sanh; do chân thật sanh; do không buông lung sanh; do vô lượng pháp thanh tịnh như thế sanh ra thân Như Lai—“Virtuous ones, the (human) body being so repulsive, you should seek the Buddha body. Why? Because the

Buddha body is called Dharmakaya, the product of boundless merits and wisdom; the outcome of discipline, meditation, wisdom, liberation and perfect knowledge of liberation; the result of kindness, compassion, joy and indifference (to emotions); the consequence of (the six perfections or paramitas) charity, discipline, patience, zeal, meditation and wisdom, and the sequel of expedient teaching (upaya); the six supernatural powers; the three insights; the thirty-seven stages contributory to enlightenment; serenity and insight; the ten transcendental powers (dasabala); the four kinds of fearlessness; the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha; the wiping out of all evils and the performance of all good deeds; truthfulness, and freedom from looseness and unrestraint. So countless kinds of purity and cleanness produce the body of the Tathagata.

- Này các nhân giả, muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chúng sanh thì phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Virtuous ones, if you want to realize the Buddha body in order to get rid of all the illnesses of a living being, you should set your minds on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi).”
 - Như vậy, trưởng giả Duy Ma Cật vì những người đến thăm bệnh, mà nói pháp làm cho vô số ngàn người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Thus the elder Vimalakirti expounded the Dharma to all those who came to enquire after his health, urging countless visitors to seek supreme enlightenment.
2. **Thân Hành Niệm Tu Tập:** Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.
3. **Thân Kiến—Sakayadrshī (skt):**
- Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến—The illusion of the body or self, one of the five wrong views.
 - Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính—Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality.
 - Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tái sản quý báu nhất: Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Mình tìm đủ cách để chà đạp hay mưu hại người khác—

Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights.

* For more information, please see Ngã Kiến, Ngũ Kiến in Chapter 44.

4. **Thân Nghiệp—Kaya-sankhara (p):** Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp—The karma operating in the body (the body as representing the fruit of action in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and committing sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body's wicked karma—The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind).

* For more information, please see Tam Nghiệp in Ch. 34.

5. **Thân Người Khó Được—It is difficult to be reborn as a human being:** Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gây dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lưng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phũ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải dựa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile

in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

(A-4) Thân Tâm Vô Thường Impermanence of the body and mind

(I) *Thân Tâm*: Thân tâm là chánh báo của loài hữu tình—Body and mind, the direct fruit of the previous life.

- 1) Thân: Trong ngũ uẩn, sắc uẩn là thân—The body is rups, the first skandha.
- 2) Tâm: bao gồm bốn uẩn, thọ, tưởng, hành, thức—Mind embraces other four, consciousness, perception, action, and knowledge.

(II) *Sự Liên Hệ giữa Thân và Tâm—The Relationship between the Body and Mind*: Thân và Tâm có sự liên hệ khá chặt chẽ và phức tạp. Khi tâm thật sự thanh sạch và các yếu tố giác ngộ đầy đủ sẽ đem lại hiệu quả thật lớn lao đối với hệ thống tuần hoàn trong thân. Từ đó lục phủ ngũ tạng được gội rửa và trở nên trong sạch. Tâm trở nên nhẹ nhàng linh hoạt, thân cũng khoan khoái, nhẹ nhàng và dễ chịu như lơ lửng trên không trung. Đối với hành giả, trong tu tập, sự thu thúc là một phương pháp có hiệu quả trong việc điều hòa thân tâm và ngăn chặn phiền não. Thu thúc không có nghĩa là thân mình tê liệt hay câm điếc, mà là canh chừng, phòng ngự các giác quan đừng để tâm chạy khỏi các cửa đó mà trở nên thiếu chánh niệm. Trong sự liên hệ giữa thân và tâm thì chánh niệm của tâm đóng một vai trò chủ động trong việc thu thúc lục căn. Khi tâm chánh niệm trong từng sát na thì tâm không bị lôi cuốn vào tham lam, sân hận và si mê; và khổ đau phiền não sẽ không có cơ hội khởi lên. Trong khi tu tập hay tích cực thiền quán, chúng ta phải cố gắng giữ hạnh thu thúc, vì sự thúc liễm nơi thân đồng nghĩa với sự an lạc nơi tâm. Trong khi tu tập, thân chúng ta có mắt nhưng phải làm mù. Trong khi đi, mắt phải nhìn xuống đất, không tò mò hay nhìn đây nhìn kia khiến tâm bị phân tán. Chúng ta có tai nhưng phải làm như điếc. Khi nghe tiếng động, không nên để ý đến tiếng động, không nên để ý xem coi nó là tiếng động gì. Không phán đoán, đánh giá, phân tích hay phân biệt âm thanh. Phải bỏ qua và làm như không biết gì đến tiếng động. Dù học rộng biết nhiều hay đọc nhiều sách vở cũng như biết qua nhiều phương pháp tu tập, hay dù thông minh thế mấy, trong khi tu tập, chúng ta phải bỏ qua một bên hết những kiến thức này. Hãy làm như mình không biết gì và không nói gì về những điều mình biết. Người Phật tử chân thuần phải luôn thấy rằng cả thân lẫn tâm này đều vô thường nên không cố gì chúng ta phải luyến chấp vào chúng

để tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Both the body and the mind are intricately connected. When the mind is really pure and suffused with the factors of enlightenment, this has a tremendous effect on the circulatory system. Then the body becomes luminous, and perceptions are heightened. The mind becomes light and agile, as does the body, which sometimes feels as if it is floating in the air. To cultivators, the practice of restraint is an effective way of moderating the body and mind and preventing the attack of afflictions. Restraint does not mean that our body becoming numb, deaf or dumb. It means guarding each sense door so that the mind does not run out through it into fancies and thoughts. In the relationship between the body and the mind, mindfulness of the mind plays a crucial role in restraining the arising of the six sense organs. When we are mindful in each moment, the mind is held back from falling into a state where greed, hatred and delusion may erupt; and sufferings and afflictions will have no opportunity to arise. During the process of cultivation or an intensive meditation retreat, we must try to restraint our body because the restraint in the body means the peace and joy in the mind. During the process of cultivation, our eyes must act like a blind person even though we may possess complete sight. When walking, we should walk about with lowered eyelids, incuriously, to keep the mind from scattering. Even though we have ears but we must act like a deaf person, not reflecting, commenting upon, nor judging the sounds we may hear. We should pretend not quite to understand sounds and should not listen for them. Even though we have a great deal of learning, may have read a tremendous amount of meditation methods, and even though we are extremely intelligent, during actual practice, we should put away all this knowledge. We should act like we know nothing and at the same time we should not talk anything about what we know. Devout Buddhists should always see that both body and mind are impermanent, so there is no reason for us to continue to attach to them and continue to float in the cycle of birth and death.

(III) Thân Tâm Vô Thường: Impermanence of the body and mind—Có người cho rằng luận thuyết “Thân Tâm Vô Thường” của đạo Phật phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới nghe tưởng chừng như phần nào có lý, kỳ thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết này, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chơn thuần khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người—Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all. When the Buddha preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facing the changing reality, he always

keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others.

- a) **Thân Vô Thường**—The human body is changeable: Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng—All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don’t want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most.
- b) **Tâm Vô Thường**—Impermanence of the mind: Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó—Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow.

(A-5) Phân Loại Thân theo quan điểm Phật giáo ***Categories of “Kaya” according to Buddhist points of views***

- (I) **Thân Thức**—*Kaya-vijnana (skt)*—**Body consciousness or tactile consciousness**: Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bật trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể—Tactile sensation consciousness—Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition.

* For more information, please see Bát Thức in Chapter 49.

(II) Thân Tiền Hữu—Antecedent Existence Body: Tiền có nghĩa là trước, khởi thủy hay đầu tiên. Hữu có nghĩa là đang có, đang mang, hay đang nhận lấy. Thân Tiền Hữu là cái thân xác tứ đại hiện tại, thể chất hay phi thể chất, do các nghiệp duyên tiền kiếp tạo thành mà chúng sanh chúng ta đang mang lấy hiện giờ. Thân tiền hữu này sẽ phải lần lượt trải qua bốn giai đoạn, sanh, lão, bệnh, và tử. Thân tiền hữu chỉ sống còn được trong một thời gian nào đó, chớ không được bền vững hay trường cửu. Bởi lẽ hễ có sanh tất có diệt. Không có bất cứ một loại chúng sanh nào trong tứ sanh có thể vượt qua định luật vô thường bất di bất dịch này, kể cả các bậc Thiên Tiên—Antecedent means before, the origin, or the beginning, etc. Existence means it is inhabited currently, and used presently, etc. The antecedent existence body is the present form body, physical or non-physical, created from various karmas and predestined affinities that each sentient being accumulated in the past. In turn, this antecedent existence body will pass through these four stages of impermanence: birth, old age, sickness, and death. The antecedent existence body will remain only for a definite period of time, but it will not be permanent or eternal because there is birth, then there must be death. There is absolutely no being of the four types of sentient beings, with an antecedent existence body, can overcome this inevitable fate of these four unchanging laws of impermanence including the Heavenly Fairies.

(III) Thân Trung Hữu (Thân Trung Ấm)—Antara-bhava (skt)—Intermediate Existence Body: Giai đoạn giữa lúc chết và lúc đi đầu thai. Đây là tiến trình chết và tái sanh trong vòng 49 ngày. Hễ có thân tiền hữu, thì đương nhiên là phải có thân trung hữu và thân hậu hữu. Trung có nghĩa là ở khoảng giữa, ở giữa của hai khoảng đời này và đời sau. Hữu là hiện có, hay đang mang lấy. Vì cái quả báo do nghiệp tội của thân tiền hữu đã gây tạo là có chứ không phải là Không. Chính thế nên mới được gọi là Hữu. Thân Trung Hữu là thân kế sau của thân tiền hữu. Nói cách khác, tất cả các loại chúng sanh hữu tình sau khi mạng chung tức là đã bỏ thân tiền hữu rồi. Khi đó thân xác hoàn toàn bị hư hoại, ngũ ấm chia lìa, tứ đại phân ly, thần thức liền thoát ngay ra khỏi xác thân tiền hữu, trước khi chưa thọ lấy thân hậu hữu tức là thân của đời sau, thì thần thức này ở vào trong giai đoạn thọ cảm lấy một cảnh giới khác. Trong lúc này, thần thức ở vào trong một giai đoạn chuyển tiếp ngắn và mang lấy một thân thể khác gọi là thân trung hữu—Bardo stage—The intermediate stage between death and rebirth. It's the 49-day-long process death and rebirth. If there is an antecedent existence body, then, naturally, there has to be an Intermediate Existence Body and an After Existence Body. Intermediate means middle, or in between two lives of the present and future. Existence means present, or currently inhabiting. Because the karmic retribution are concrete and not emptiness. Thus, because of the genuineness of karmic consequences, it is called Existence. The intermediate existence body means the body to be inhabited after the antecedent body. In other words, once a sentient being's destiny ends, he or she must abandon the antecedent existence body. Once this happens, that body will decay, the five aggregates will separate, and that person's spirit will leave the antecedent existence body. And before inhabiting the after existence body or the body of the future life, the spirit of this individual will exist in a period where it will take on a new realm. During this time, the spirit will enter a

transitional period as they immediately exist as another entity or inhabit a different body called intermediate existence body—See Chapter 88 (G-5).

(A-6) Thân Tu Tâm Chẳng Tu
Body cultivates but the mind does not

Thân tu tâm chẳng tu nghĩa là có một số người muốn có hình tướng tu hành bằng cách cạo tóc nhuộm áo để trở thành Tăng hay Ni, nhưng tâm không tìm cầu giác ngộ, mà chỉ cầu danh, cầu lợi, cầu tài, vân vân như thường tình thế tục. Tu hành theo kiểu này là hoàn toàn trái ngược với những lời giáo huấn của Đức Phật, và tốt hơn hết là nên tiếp tục sống đời cư sĩ tại gia. Ý thức và tất cả kinh nghiệm của chúng ta phụ thuộc vào thân xác; như vậy thân và tâm trong một ý nghĩa nào đó không thể tách rời. Tuy nhiên, tâm thức của con người tự nó có một năng lực riêng và có thể khiến cho người ta thăng hoa thông qua tu tập thiền định, hay rèn luyện tâm thức. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng tâm có thể ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi của thân. Nói tóm lại, tu là phải tu cả thân lẫn tâm—Body cultivates but mind does not meaning, there are people who have the appearance of true cultivators by becoming a monk or nun, but their minds are not determined to find enlightenment but instead they yearn for fame, notoriety, wealth, etc just like everyone in the secular life. Thus, cultivating in this way is entirely contradictory to the Buddha’s teachings and one is better off remaining in the secular life and be a genuine lay Buddhist. Our mental consciousness and all experiences are contingent upon our body; therefore, the human mind and the human body are in some sense cannot be separated. However, the human mind itself has its own power which can help to better human beings through cultivation of meditation. Devout Buddhists should always remember that the human mind can greatly effect any physical changes. In short, we must cultivate both the body and the mind.

(A-7) Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật
The hundred thousand myriad
Transformation bodies of the Buddha

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật như sau: “Này thiện tri thức! Sao gọi là Thiên Bách Úc Hóa Thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ Tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! What are the hundred thousand myriad Transformation bodies

of the Buddha? If you are free of any thought of the ten thousand dharmas, then your nature is basically like emptiness, but in one thought of calculation, transformation occurs. Evil thoughts are being transformed into hell-beings and good thoughts into heavenly beings. Viciousness is transformed into dragons and snakes, and compassion into Bodhisattvas. Wisdom is transformed into the upper realms, and delusion into the lower realms. The transformations of the self-nature are extremely many, and yet the confused person, unawakened to that truth, continually gives rise to evil and walks evil paths. Turn a single thought back to goodness, and wisdom is produced. That is the Transformation-body of the Buddha within your self-nature.”

(B) Khẩu
Mukha (skt)
Mukkha (p)

(II) Nghĩa của Khẩu—The meanings of the Mukha: Cái miệng hay cơ quan để nói, ăn, uống, v.v. trong cơ thể con người—Mouth or the organ of speaking, eating, drinking, etc. in the human body.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Khẩu—Other definitions which are related to the Mukha:

- 1) Khẩu Luân: The wheel of the mouth—Bánh xe chánh pháp hay những lời giáo huấn của Đức Phật truyền đi khắp nơi phá tan phiền não—The wheel of true teaching. Buddha’s teaching rolling on everywhere, like a chariot-wheel, destroying misery.
- 2) Khẩu Mật: Khẩu mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý)—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind.
- 3) Khẩu Nhẫn: Patience of the mouth—Uttering no rebuke under insult or persecution—Một trong tam nhẫn. Hai nhẫn kia là thân nhẫn và ý nhẫn—One of the three patiences. The other two are patience of the body (thân nhẫn) and patience of the mind (ý nhẫn).
- 4) Khẩu Phật Tâm Xà: Miệng thì nói lời của Phật mà tâm lại là tâm của loài rắn độc—A Buddha’s mouth, but a serpent’s heart—Good words but wicked heart.
- 5) Khẩu Tâm Như Như: Sincere.
- 6) Khẩu Thị Tâm Phi: Insincere.
- 7) Khẩu Truyền: Oral transmission.
- 8) Khẩu Xà Tâm Phật: Barking dogs seldom bite.
- 9) Khẩu Xưng: Invocation.
- 10) Khẩu Xưng Tam Muội: Tam muội với tâm an tĩnh niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà hay bất cứ vị Phật nào—The samadhi in which a quiet heart the individual repeats the name of Amitabha or any Buddha—Samadhi attained by repetition of the name of a Buddha.

(III) Khẩu Nghiệp: Vaca-kamman (p)—Vaca-karman (skt)—An act performed by speech—
 Khẩu nghiệp là một trong tam nghiệp. Hai nghiệp còn lại là thân nghiệp và ý nghiệp—
 Karma of the mouth is one of the three karmas. The other two are karma of the body and
 of the mind.

(A) Nghĩa của khẩu nghiệp—The meanings of Karma of the mouth: Nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chửi rửa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyên rửa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất,” hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng “nhân quả báo ứng không sai,” mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—One of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha’s teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn’t time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one’s virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: “Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth.” If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It’s natural that what you sow is what you reap. We should always remember that the “theory of karmic retributions” is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others.

(B) Cổ đức và Thánh nhân có dạy về chín loại nghiệp báo của khẩu nghiệp như sau—
Ancients and Saintly beings have taught about nine kinds of karma of the mouth as follows:

- 1) Miệng niệm hồng danh chư Phật cũng như nhả ra châu ngọc, sẽ quả báo sanh về cõi Trời hay cõi Tịnh Độ của chư Phật: Mouth chanting Buddha Recitation or any Buddha is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heaven or the Buddhas' Purelands.
- 2) Miệng nói ra lời lành cũng như phun ra mùi hương thơm, ắt sẽ được quả báo mình cũng được người nói tốt lành như vậy: Mouth speaking good and wholesomely is like praying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people.
- 3) Miệng nói ra lời giáo hóa đúng theo chánh pháp, cũng như phóng ra hào quang ánh sáng phá trừ được cái mê tối cho người và cho mình: Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds for others and for self.
- 4) Miệng nói ra lời thành thật cũng như cấp cho người lạnh lưa tốt cho họ được ấm áp thoải mái: Mouth speaking truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold.
- 5) Miệng nói ra lời vô ích cũng như nhai nhai mặt cưa, phí sức chứ không ích lợi gì cho mình cho người. Nói cách khác, cái gì không hay không tốt cho người, tốt hơn là đừng nói: Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is like so much better to be quiet and save energy. In other words, if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all.
- 6) Miệng nói ra lời dối trá, cũng như lấy giấy che miệng giếng, ắt sẽ làm hại người đi đường, bước lầm mà té xuống: Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware, or setting traps to hurt and murder others.
- 7) Miệng nói ra các lời trêu chọc bất nhã, cũng như cầm gươm đao quơ múa loạn xạ nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị quơ trúng: Mouth joking and poking fun is like using words and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as a result.
- 8) Miệng nói ra lời độc ác cũng như phun ra hơi thúi, ắt sẽ bị quả báo mình cũng sẽ bị xấu ác y như các điều mà mình đã thốt ra để làm tổn hại người vậy: Mouth speaking wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said.
- 9) Miệng nói ra các lời dơ dáy bẩn thỉu cũng như phun ra dòi tửa, ắt sẽ bị quả báo chịu khổ nơi hai đường ác đạo là địa ngục và súc sanh: Mouth speaking vulgarly, crudely, and uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of hell and animal life.

(C) Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ và phát triển tâm biết sợ và gìn giữ khẩu nghiệp của mình—Sincere Buddhists should always remember to develop the mind to be frightened and then try to guard our speech-karma:

- 1) Cùng một lời nói mà khiến cho người trọn đời yêu mến mình; cũng cùng một lời nói mà khiến cho người ghét hận, oán thù mình trọn kiếp: A saying can lead people to love and respect you for the rest of your life; also a saying can lead people to hate, despite, and become an enemy for an entire life.

- 2) Cùng một lời nói mà khiến cho nên nhà nên cửa; cũng cùng một lời nói mà khiến cho tán gia bại sản: A saying can lead to a prosperous and successful life; also a saying can lead to the loss of all wealth and possessions.
 - 3) Cùng một lời nói mà khiến cho nên giang sơn sự nghiệp; cũng cùng một lời nói mà khiến cho quốc phá gia vong: A saying can lead to a greatly enduring nation; also a saying can lead to the loss and devastation of a nation.
- (D) Theo Long Thơ Tịnh Độ, cư sĩ Long Thơ nói—According to the Lung-Shu's Pureland Buddhism Commentary, lay follower Lung Shu said:
- 1) Thiện khẩu nghiệp—Wholesome speech-karma:
 - a) Miệng niệm Phật, như nhả châu ngọc; sẽ được cái quả báo sanh về cõi trời hay nước Phật (khẩu tụng Phật danh, như thổ châu ngọc; Thiên đường, Phật quốc chi báo). Các bậc Thánh Hiền xưa, lời nói ra như phun châu nhả ngọc, để tiếng thơm muôn đời. Còn chúng ta ngày nay, nếu như không nói ra được các lời tốt đẹp ấy, thà là làm thinh, quyết không nói những lời ác độc và vô bổ: Mouth chanting Buddha Recitation is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heavens or the Buddhas' Purelands. The spoken words of saints, sages, and enlightened beings of the past were like gems and jewels, leaving behind much love, esteem, and respect from countless people for thousands of years into the future. As for us nowadays, if we cannot speak words like jewels and gems, then it is best to remain quiet, be determined not to toss out words that are wicked and useless.
 - b) Miệng nói ra việc lành như phun ra mùi hương thơm; sẽ được cùng tốt y như điều mình khen nói cho người vậy (khẩu thuyết thiện sự, như phún thanh hương; xứng nhưn trường đồng): Mouth speaking good and wholesomely is like spraying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people.
 - c) Miệng thốt ra lời giáo hóa, dạy dỗ cho người, như phóng ra ánh sáng đẹp đẽ, phá trừ hết ngu si, tăm tối của tà ma ngoại đạo (khẩu tuyên lưu giáo hóa, như phóng quang minh, phá nhưn mê ngữ): Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds of the devil and false cultivators.
 - d) Miệng thốt ra lời thành thật, như lấy vải lụa quý mà trải ra; bố thí cho người dùng qua cơn lạnh lẽo thiếu thốn (khẩu ngữ thành thật, như thơ bố bạch; thiết tế nhưn dụng): Mouth speaking of truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold.
 - 2) Bất thiện khẩu nghiệp—Unwholesome speech-karma:
 - a) Miệng nói ra điều không đâu vô ích cho mình và cho người, như nhai mặc cưa, cây gỗ; chỉ bằng làm thinh để tỉnh dưỡng tinh thần; nghĩa là khi không có điều hay lẽ thật để nói, thì cách tốt nhất là đừng nên nói gì cả (khẩu đàm vô ích, như tước mộc tiết; bất như mặc dĩ dưỡng khí): Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is so much better to be quiet and save energy. It is to say if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all.
 - b) Miệng nói lời dối trá, khinh người, như lấy giấy đập trên miệng giếng; hại kẻ đi đường không thấy té xuống chết. Điều này cũng giống như giăng bẫy giết người vậy (khẩu ngôn khi trá, như mônng hảm tủng; hành tắc ngộ nhưn): Mouth lying to ridicule others is like

using paper as a cover for a well, killing travellers who fall into the well because they were not aware. It is similar to setting traps to hurt and murder others.

- c) Miệng nói lời trêu ghẹo, trững giỡn, như múa đao kiếm nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị thương hay chết (khẩu háo hí ngược, như trạo đao kiếm; hữu thời thương nhơn): Mouth joking and poking fun is like using swords and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as the result.
- d) Miệng nói lời ác độc, vô luân, như phun hơi thú; sẽ chịu quả báo xấu ngang bằng với lời mình đã nói cho người: Mouth speaking of wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said.
- e) Miệng nói lời dơ dáy, bẩn thỉu, như phun ra dòi tữa; sẽ bị quả báo nơi tam đồ ác đạo từ địa ngục, ngạ quỷ, đến súc sanh (khẩu đạo uest ngữ, như lưu thơ trùng; địa ngục súc sanh chi đạo): Mouth speaking vulgarly, foully, uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of the three evil paths from hells, hungry ghosts to animals.

(IV) Khẩu Tứ: See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam in Chapter 28 (D).

(C) Ý
Mano (p)
Mana (skt)

(I) Nghĩa của Ý—The meanings of the Mana: Mạt Na—The mind or thoughts—Trung tâm tư tưởng, cùng một mức độ với giác quan, nhưng dưới trí tuệ (trong Duy Thức Luận, Đức Phật đã nói về sự khác biệt của Tâm, Ý, và Thức. Tư tưởng tập khởi là Tâm, tư tưởng suy tính là Ý, tư tưởng liễu biệt hay hiểu rõ vạn hữu là Thức)—The mind as the center of thought, which is placed on the same level as the senses, below prajna:

- 1) Ý: Manas or the intellectual function of consciousness.
- 2) Những định nghĩa khác của Ý—Other definitions for manas:
 - Ý: Will.
 - Tâm: Mind.
 - Tâm Lực: All mental powers.
 - Thức: Consciousness.
 - Sự thông minh: Intellect—Intelligence.
 - Sự hiểu biết: Understanding.
 - Sự nhận biết: Perception.
 - Lương tâm: Conscience.
- 3) Ý là thức thứ sáu trong sáu thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý): Manas, the sixth of the sadayatanas or six means of perception (sight, hearing, smell, taste, touch, and mind).
- 4) Cố ý: Intent—Opinion.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Ý—Other definitions that are related to the Mano:

1. **Ý An Lạc Hành:** See Ý An Lạc Hạnh in (2).
2. **Ý An Lạc Hạnh:** Theo Kinh Pháp Hoa, đây là một trong tứ an lạc hạnh. Ý xa lìa lỗi lầm để đưa an lạc vui vẻ—According to The Lotus Sutra, the calmly joyful life of the mind, one of the four means of attaining to happy contentment.
3. **Ý Địa:** Ý là thức thứ sáu, là nơi chi phối toàn thân, là nơi phát sanh ra vạn hữu—The stage of intellectual consciousness, being the sixth vijnana, the source of all concepts.
4. **Ý Giải:**
 - a) Sự giải thích của ý thức: Intellectual explanation.
 - b) Sự giải thoát của tâm tưởng: Liberation of the mind or thought.
5. **Ý Giới:** Manodhatu (skt)—The realm of mind.
6. **Ý Học:** Cái học bằng tâm của Thiền Tông. Thiền học chú trọng vào ý nghiệp bằng thiền tập hơn là sách vở, còn có tên là Phật Tâm Tông—Zen—Mental learning, learning by meditation rather than from books, the special cult of the Ch'an or Intuitional school, which is also called the School of the Buddha-mind.
7. **Ý Lạc:** Manobhirama or Asaya (skt)—A Thế Da—A Xa Dã.
 - a) Ý được thỏa mãn vui vẻ: Joy of mind, the mind satisfied and joyful.
 - b) Ý Lạc Giới: Nơi mà Ngài Mục Kiền Liên sẽ thành Phật—The realm foretold for Maudgalyayana as a Buddha.
8. **Ý Lực:**
 - a) Năng lực của ý: Mental power or intention.
 - b) Mục đích đạt đến giác ngộ Bồ Đề: The purpose to attain bodhi or enlightenment.
9. **Ý Mã:** Tâm ý của con người dong ruổi như con ngựa, chạy từ chỗ này qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ)—The mind as a horse, ever running from one thing to another—The mind like a horse and the heart like a monkey—Restless and intractable.
10. **Ý Mã Tâm Viên:** Ý như con ngựa dong ruổi, tâm như con khỉ chuyền cây—Horse-will, monkey-mind—The restless will and the mischievous intellect—See Ý Mã.
11. **Ý Ngoại:** Unexpected.
12. **Ý Ngôn:**
 - a) Tư tưởng và lời nói: Thought and words.
 - b) Lời nói trong ý thức: Mental words, words within the intellectual consciousness.
13. **Ý Nhẫn:** The patience of the mind.
14. **Ý Nhị Biên Thủ Tướng:** Ý vận hành theo hai cách, ý thức nhận lấy trong những gì được tỏ ra, hoặc thiện hoặc bất thiện—Manas moves in two ways; the Vijnana taking in what is presented is either good or not-good.
15. **Ý Niệm:** Manaketa (skt)—Sự nhận thức hay hiểu điều gì—Idea—Concept—Notion—Mental perception.
16. **Ý Niệm Vãng Sanh:** Ý niệm vãng sanh bằng tưởng nhớ hay bằng cách tụng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà—Intention to enter the Pure Land by thought, remembrance or invocation of Amitabha.
17. **Ý Sinh Thân:** Manomayakaya (skt)—The will-body—Ý Thành Thân—Ý Sinh Hóa—Thân của các vị Bồ Tát từ bậc sơ địa trở lên, là thân vì ý muốn cứu độ chúng sanh mà đắc như ý thụ sinh (ý sinh thân là sự sinh thân bằng ý tưởng ví như ý chuyển động nhanh

chóng không có gì trở ngại)—A body mentally produced or produced at will. Bodhisattvas from the first stage upwards are able to take any form at will to save sentient beings.

18. **Ý Thủy:** Lúc vào định thì tâm ý trở nên bình lặng như mặt nước yên tĩnh—The mind or will to become calm as still water, on entering samadhi.
19. **Ý Thức thô Thiển:** Gross mental consciousness—All mental consciousness or conceptual thought which functions during the daytime is a gross mental consciousness.
20. **Ý Thức Vi Tế:** Subtle mental consciousness—Subtle mental consciousness develops during sleep (dream minds) and also during death process.
21. **Ý Viên:** Tâm khó uốn nắn như tâm con khỉ—The mind as intractable as a monkey.
22. **Ý Xa:** Cỗ xe tâm thức hay một sự tưởng tượng—The mind vehicle, the vehicle of intellectual consciousness, the imagination.
23. **Ý Xứ:** Ý xứ hay tâm, một trong lục xứ hay thập nhị xứ—The mind-sense, the mind, the sixth of the six senses or the twelve entrance.

(III) **Ý Căn:** Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p).

- Tri giác: The perception of thinking.
- Năng lực tư duy: Faculty of thinking.
- Căn của tâm: The organ of mind.
- Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức)—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind.

(IV) **Ý Nghiệp—Mana-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action:** Nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng, vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp—The function of mind or thought—One of the three kinds of karma (thought, word, and deed). Compared to the karma of the mouth, karma of the mind is difficult to establish, thought has just risen within the mind but has not take appearance, or become action; therefore, transgressions have not formed.

(V) **Ý Thức—Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Consciousness—Knowing or thought faculty:** Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn—Awareness—Consciousness—The faculty of mind—Mental consciousness—Discrimination and comprehension consciousness—Consciousness of mind or thought—One of the six vijñanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present

time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future—Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas—See Bát Thức in Chapter 49, and Ngũ Uẩn in Chapter 116.

(VI) *Ý Tam*: See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam in Chapter 28 (D).

(D) Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam
Three Commandments in the Body
Four in the Mouth and Three in the Mind

(D-1) Tổng quan về Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam
An overview of Three Commandments in the Body
Four in the Mouth and Three in the Mind

Chúng ta lầm cứ tưởng chính cái thân, khẩu, ý này đã trói buộc chúng ta vào luân hồi sanh tử. Kỳ thật, cái đích thực trói buộc chúng ta vào luân hồi sanh tử là tham, sân và si. Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là chính thân, khẩu và ý cam tâm làm nô lệ cho tham sân si. Thân khẩu ý chính là ba cửa phương tiện tạo tác ác nghiệp. Nơi thân có ba, nơi khẩu có bốn, và nơi ý có ba. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ ba bất thiện nghiệp nơi thân cần phải tránh là sát sanh, trộm cắp và tà dâm. Bốn bất thiện nghiệp nơi khẩu cần phải tránh là nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác, và nói lời thiêu dệt. Và ba bất thiện nghiệp nơi ý là tham, sân và si. Nếu tránh được mười ác nghiệp này chúng ta sẽ không phải gặt những hậu quả xấu cho kiếp này hay nhiều kiếp sau nữa. Phật tử chân thuần phải luôn nên nhớ lời Phật dạy: “Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (Dhammapada 121). Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây (Dhammapada 127). Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thực kẻ ác mới hay là ác (Dhammapada 119). Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác như đinh đóng cột (Dhammapada 117). Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng ‘chẳng đưa lại quả báo cho ta.’ Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (Dhammapada 122). Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thực, người lành mới biết là lành (Dhammapada 120). Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút ấy (Dhammapada 116). Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chứa lành như đinh đóng cột (Dhammapada 118)—We mistakenly think that what binds us in Samsara are our bodies, speeches, and minds. As a matter of fact, they are not. What really binds us in

Samsara are desire, hatred and ignorance. However, what is worth to say here is that our body, mouth, and mind are willing to serve “desire, hatred and ignorance” as slaves. Our body, mouth and mind are the three doors or means of action. They are three unwholesome actions of the body, four of the speech, and three of the mind. Devout Buddhists should always remember that the three unwholesome actions of body that are to be avoided are killing, stealing and sexual misconduct. The four unwholesome actions of speech that are to be avoided are lying, slander, harsh speech and malicious gossip. The three unwholesome actions of the mind that are to be avoided are greed, anger, and delusion. By avoiding these ten unwholesome actions, we will avoid reaping bad results in this life or the next lives. Devout Buddhists should always remember the Buddha’s teachings: “Do not disregard small good, saying, ‘it will not matter to me.’ Do not disregard small good, saying, ‘it will not matter to me.’ Do not disregard (underestimate) small evil, saying, “it will not matter to me.” By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little (Dhammapada 121). Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds (Dhammapada 127).” Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results (Dhammapada 119). If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil (Dhammapada 117). Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dhammapada 122). Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results (Dhammapada 120). Let’s hasten up to do good. Let’s restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil (Dhammapada 116). If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit (Dhammapada 118).

***(D-2) Chi tiết về Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam
Details of Three Commandments in the Body
Four in the Mouth and Three in the Mind***

- (I) ***Thân tam:*** Kaya-karmas (skt)—Ba giới về thân—The three commandments dealing with the body: Nơi thân thì không được sát sanh, không được trộm cắp, không được tà dâm. Đừng quá trau tría cái túi da hôi hám này bằng cách kiếm tìm đồ ăn để nuôi nó, và cố gắng làm cho nó trở nên hấp dẫn—With our body, we should not kill, steal, commit sexual misconduct. We should not always be caring too much about our stinking skinbag by finding good things to feed it in every thought, and trying to make it more attractive in every thought.
- 1) Không sát sanh: Not to kill or prohibiting taking of life—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi

câu hay săn bắn, vùn vùn—We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.

- 2) Không trộm cắp: Not to steal or prohibiting stealing—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiệt, trộm cắp nữa. Nói chi đến tiền bạc, đồ vật trong chùa như gạo, dầu ăn, tương, dấm, muối, vùn vùn mình đều phải trân quý, không được lãng phí bữa bãi. Thậm chí đến cây viết hay trang giấy mình cũng phải được xử dụng một cách cẩn trọng, vì chúng là tiền của của đàn na tín thí có đạo tâm. Người biết đạo lúc nào cũng phải cẩn thận, nếu chẳng biết tiết phước thì làm tiêu hao đi rất nhiều phước đức mà mình đã vun bồi—We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others. In the monastery, we must be thrifty with all materials such as rice, oil, soysauce, vinegar, salt, and so on. We should cherish them and not let them spoil and go to waste. Even a sheet of paper or a pen should be carefully utilized, because they are all bought from the money offered by sincere followers. If we are not careful in this and do not cherish our blessings, all our merit and virtue will leak out.
- 3) Không tà dâm: Not to commit adultery or prohibiting committing adultery—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa—We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity.

(II) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt)—Bốn giới về—The four dealing with the mouth:

- 1) Không nói dối: Not to lie—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo. Người tu Phật cần phải chân thật, nhất cử nhất động, nhất ngôn nhất hành. Chứ không như thường tình thế tục, lúc thật lúc giả (có lúc nói thật mà cũng có lúc nói dối). Người tu Phật lúc nào cũng phải nói thật, làm chuyện thật, không được nói dối. Mỗi mỗi ý niệm đều phải cố gắng bỏ đi điều lầm lỗi; phải cố gắng loại bỏ tập khí và sám hối tội lỗi mình đã gây tạo từ vô lượng kiếp—We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely. Buddhist cultivators should bring forth to a true mind. In every move we make and every word we say, we should aim to be true. Do not be like worldly people, sometime to be true and other time to be false (sometimes telling the truth and sometimes telling lies). Buddhist cultivators must always speak truthfully, do true deeds, and not tell lies. In every thought, we must get rid of our own faults. We must try our best to eliminate the bad habits we had formed since limitless eons in the past and repent of the offenses created in limitless eons.
- 2) Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác. Hơn nữa, nhất cử nhất động, nhất ngôn nhất hành, mình không nên làm tổn hại đến người khác. Khi nói thì phải nói lời đức độ; không được nói lời thù dật, dối trá, ác ôn, hoặc nói lưỡi hai chiều—We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages. Moreover, in every move and every word, we must not harm anyone else. We should guard the virtue of our mouth, not speaking frivolous words, untruthful words, harsh words, or words which cause disharmony.

- 3) Không chửi rủa: Not to abuse—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chửi rủa hay sỉ vả—We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others.
- 4) Không nói lời vô tích sự: Not to have ambiguous talk—Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự—We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks.

(III) Ý tam: Moras-karmas (skt)—Ba giới về ý—The three dealing with the mind:

- 1) Không ganh ghét: Not to be covetous—Chúng ta không chịu thiếu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét—We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous.
- 2) Không xấu ác: Not to be malicious—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác—We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred.
- 3) Không bất tín: Not to be unbelief—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành—We do not believe in the Law of Causes and Effects, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma.

(D-2)

(I) Thân tam: Kaya-karmas (skt)—Ba giới về thân—The three commandments dealing with the body:

- 1) Không sát sanh: Not to kill.
- 2) Không trộm cắp: Not to steal.
- 3) Không tà dâm: Not to commit adultery.

(II) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt)—Bốn giới về miệng—The four dealing with the mouth:

- 1) Không nói dối: Not to lie.
- 2) Không nói lời hung dữ: Not to insult.
- 3) Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate.
- 4) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak with a double-tongue.

(III) Ý tam: Moras-karmas (skt)—Ba giới về ý—The three dealing with the mind:

- 1) Không tham: Not to be greedy.
- 2) Không sân: Not to be hatred.
- 3) Không si: Not to be ignorant.



***(E) Những Lời Phật Dạy về Thân-Khẩu-Ý
trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương
The Buddha's Teachings on Body-Mouth-Mind
in the Forty-Two Sections Sutra***

Đức Phật dạy: “Chúng sanh do mười điều mà thành thiện, cũng do mười điều mà thành ác. Mười điều ấy là gì? Thân có ba, miệng có bốn, và ý có ba. Thân có ba là: Giết hại, trộm cắp, dâm dục. Lưỡi có bốn là: Nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói lời dối trá, nói ba hoa. Ý có ba là: Tật đố, sân hận, ngu si. Mười điều ấy không phù hợp với con đường của bậc Thánh, gọi là hành vi ác. Nếu mười điều ác này được chấm dứt thì gọi là mười điều thiện.”—The Buddha said: “Living beings may perform ten good practices or ten evil practices. What are the ten? Three are three of the Body, four are of the Mouth and the last three are of the Mind. The three of the Body are killing, stealing and lust. The four of the mouth are double-tongued speech (duplicitous speech), harsh speech, lies, and irresponsible speech. The three of the Mind are jealousy, hatred, and stupidity. Thus, these ten are not in accordance (consistent) with the Holy Way and are called ten evil practices. To put an end to these evils is to perform the ten good practices.” (Chapter 4).

Phật Ngôn—Buddha's Words:

Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 240).

Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật Đà—The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Enlightened One by day and night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 296).

Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng dăng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi—Thing should be done, let's strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 313).

Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa—Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 319).

Hết sát na này đến sát na khác, người trí lo gột trừ dần những cấu uế nơi mình như anh thợ vàng cần mẫn lọc trừ quặng bã khỏi chất vàng ròng—From ksana to ksana, a wise person should remove his own impurities as a goldsmith removes the dross of silver (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 239).

CHƯƠNG HAI MƯƠI CHÍN
CHAPTER TWENTY-NINE

Tín--Hạnh--Nguyện
Faith--Practice--Vow

- (A) *Tín—Sraddha (skt)*
 (I) *Tổng quan về “Tín ”—An overview of “Sraddha ”*
 (II) *Nghĩa của Tín—The meanings of Sraddha*
 (III) *Những niềm tin khác—Other kinds of Sraddha*
 (IV) *Những định nghĩa khác nữa về “Tín ”—More definitions*
 (V) *Sự quan trọng của “Tín ”—The importance of Sraddha*
 (VI) *Phân loại Tín—Categories of Sraddha*
 (A) *Nhị Tín—Two forms of faith: Hai loại tín*
 (B) *Tứ tín—Four faiths.*
 (C) *Tứ Kiên Tín—Four firm beliefs.*
 (D) *Tứ Tín Tâm—Four kinds of faith.*
 (E) *Ngũ Chủng Tín Tâm—Five right objects of faith.*
 (F) *Lục Tín—Six kinds of faith.*
 (G) *Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of indestructible faith.*
 (H) *Thập Tín Tâm—Ten grades of Bodhisattva’s faith.*
 (VII) *Mê tín dị đoan—Superstition.*
 (VIII) *Những lời Phật dạy về “Tín ” trong Kinh Kalama—The Buddha’s teachings on Sraddha in the Kalama Sutra.*
- (B) *Hành và Hạnh—Acara (p & skt)—Practices and Conducts*
 (B1) *Hành—Practices*
 (I) *Nghĩa của Hành—Definitions of Asevati:*
 (II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Hành—Other definitions that are related to Asevati:*
 (III) *Tứ Thánh Hành—Ariya-vamsa (p).*
- (B-2) *Hạnh—Acara (p & skt)—Conducts*
 (I) *Nghĩa của Hạnh—The meanings of Acara.*
 (II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Hạnh—Other definitions which are related to the Acara.*
 (III) *Tứ Hạnh—Four disciplinary processes: Bốn hạnh.*
 (IV) *Tứ tín ngũ hạnh—Four faiths and five practices.*
 (V) *Thập Hạnh Bồ Tát—Ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva.*
- (B-3) *An Lạc Hạnh—Pleasant Practices*
 (I) *Thân An Lạc Hành—Pleasant practice of the body*
 (II) *Hạnh an lạc nơi khẩu—Pleasant practice of the mouth of a Bodhisattva.*
 (III) *Hạnh an lạc nơi tâm—Pleasant practice of the mind of a Bodhisattva.*
 (IV) *Hạnh an lạc nơi nguyện—Pleasant practice of the vow of a Bodhisattva.*
- (C) *Nguyện—Pranidhana (skt)—Pranidhana (skt)*

- (I) *Nghĩa của Nguyện—The meanings of Resolve*
 (II) *Những loại “Nguyện” khác—Other kinds of “Vow”*
 (III) *Lời nguyện của Phật tử thuần thành—Devoted Buddhists’ vows.*
 (IV) *Hân Nguyện—Joyous Vows.*
 (V) *Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ—Vow (v) to be reborn in the Pure Land.*
 (VI) *Các định nghĩa khác liên quan đến Nguyện—Other definitions which are related to the Vows:*
 (VII) *Đại nguyện—Great vows: Mahapranidhana (skt).*
 (VIII) *Bồ Tát Nguyện—Bodhisattvas’ Vows: See Chapter 29 (E-2) (E-3).*

(D) *Tín Hạnh Nguyện—Faith Practice and Vow*

- (I) *Tổng quan về “Tín-Hạnh-Nguyện”—An overview of “Faith-Practice-Vow”.*
 (II) *Chi tiết về “Tín-Hạnh-Nguyện”—Details of “Faith-Practice-Vow”.*

(E) *Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát—Bodhisattvas’ Practices-Conducts-Vows*

- (E-1) *Hành-Hạnh của chư Bồ Tát—Bodhisattvas’ Practices-Conducts*
 (I) *Bồ Tát và Tam Tụ Tịnh Giới—Bodhisattva and the three accumulations of pure precept.*
 (II) *Bồ Tát và Tứ Nhiếp Pháp—Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bodhisattva and four ways of leading human beings to emancipation.*
 (III) *See Ngũ Minh (Chapter 101).*
 (IV) *Lục Chủng Quyết Định.*
 (V) *Bồ Tát và Lục Độ cũng như Thập Độ Ba La Mật—Bodhisattva and the six and ten paramitas: See Lục Độ and Thập Độ Ba La Mật in Chapter 28.*
 (VI) *Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt*
 (VII) *Bồ Tát Hạnh-Chúng Sanh Hạnh: Bodhisattvas’ Conducts-Living beings’ Conducts.*
 (VIII) *Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Một Vị Bồ Tát.*

(E-2) *Bồ Tát Tổng Nguyện—Bodhisattvas’ General Vows—Universal vows*

- (I) *Tứ Hoằng Thệ Nguyện—Four magnanimous Vows.*
 (II) *Thập Nguyện Bồ Tát—Ten Bodhisattvas’ Vows.*
 (III) *Thập Vô Tận Nguyện: Dasanishthapada (skt).*
 (IV) *Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện.*
 (V) *Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát—Ten pure vows of Enlightening Beings.*

(E-3) *Bồ Tát Biệt Nguyện—Bodhisattvas’ Special Vows*

- (I) *Tổng quan về Biệt Nguyện của chư Bồ Tát và chư Phật—An overview of Original Vows of Bodhisattvas and Buddhas.*
 (II) *Chi tiết về Biệt Nguyện của chư Bồ Tát và chư Phật—Details of Original Vows of Bodhisattvas and Buddhas.*
 (III) *Tám điều kiện đưa đến hoàn thành bốn nguyện—Eight conditions to fulfill one’s vows.*



(A) Tín
Sraddha (skt)

(I) Tổng quan về “Tín”—An overview of “Sraddha”: Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ). Tín là có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Trong Phật giáo, nghi có nghĩa không có niềm tin, là hoài nghi về tứ diệu đế, về Tam bảo, về nhân quả, vân vân. Khi chúng ta nghi ngờ về Tam bảo chúng ta sẽ không tiến triển được trên bước đường tu tập. Khi chúng ta nghi ngờ về luật nhân quả, chúng ta sẽ không ngại ngùng gây tội tạo nghiệp. Khi chúng ta nghi ngờ về tứ diệu đế chúng ta sẽ bị trở ngại trong tu tập giải thoát. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài. Trong khi hạnh là sự thực hành. Còn nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được thành Phật đạo hay vãng sanh về Cực Lạc. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn. Tịnh Độ tin rằng nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được vãng sanh về Cực Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là “niệm mong cầu” được dự vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện này, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là điều cần thiết nhất. Ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Liên Tông đệ Cửu Tổ dạy rằng: “Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi.” Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dày, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự—Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom). Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. In Buddhism, doubt means having no faith that is directed towards the Four Truths, the Three Jewels, cause and effect, and so on. When we are in doubt in the Three Jewel, we cannot advance in our path of cultivation. When we doubt the law of cause and effect, we will not hesitate to create karmas. When we are in doubt in the four truths, it is extremely difficult for us to attain liberation. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name. While practice means to take action or make application of the

teaching. And vow means to wish to attain Buddhahood or to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, with point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name “Namo Amitabha Buddha” without distraction and without chaos throughout one’s life. The Pure Land followers believe that “Vow” is with each thought that arises, there is a “love and yearning” to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a “wish and prayer” To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important. The Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism taught: “If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha’s name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms.” However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice.

(II) Nghĩa của Tín—The meanings of Sraddha:

- 1) Lòng tin: Belief—Faith.
- 2) Theo Phật giáo, “Tín” là có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Câu hỏi đặt ra là niềm tin có vị trí nào trong đạo Phật? Niềm tin trong đạo Phật hoàn toàn khác hẳn niềm tin trong các tôn giáo khác. Trong khi các tôn giáo khác tin rằng hễ tín phục là được cứu độ. Niềm tin trong Phật giáo thì ngược lại, niềm tin có nghĩa là chấp nhận tin tưởng vào việc quy-y Tam Bảo và thực hành y theo giáo Pháp Phật Đà. Phật tử thuần thành không những chỉ tin tưởng vào Đức Phật như bậc Thầy cao cả nhất, tin vào giáo lý do Ngài thuyết giảng và giáo đoàn của Ngài, mà còn phải hành trì giới luật của Đức Phật trong đời sống hằng ngày nữa. Trong đạo Phật, “niềm tin mù quáng” không hiện hữu. Không có trường phái nào để cho cụm từ “tin hay bị đọa” tồn tại được trong Phật giáo. Trong Kinh Kalama, Đức Phật dạy: “Không nên tin một điều gì chỉ vì lý do truyền thống hay quyền thế của vị thầy, hay vì nó là quan điểm của nhiều người, một nhóm người đặc biệt hay ngược lại. Cũng chớ nên vội tin một điều gì dù đó là điều được thiên hạ nói đến; chớ vội tin vào những tập quán vì chúng được truyền lại từ ngàn xưa; chớ vội tin lời đồn đãi, đừng tin kinh sách do các Thánh Hiền viết ra; không nên chấp nhận điều gì vì nghĩ rằng đó là điều do Thần Linh đã truyền cho chúng ta; đừng nên tin một luận đề nào mà chúng ta suy ra từ sự phỏng định tình cờ; cũng đừng vội tin vào điều gì lấy sự giống nhau làm tiêu chuẩn; và chớ vội tin vào uy quyền nơi các giáo sư hay giáo sĩ của chúng ta. Chúng ta chỉ tin tưởng khi giáo lý hay những lời dạy đó được kiểm chứng bằng lý trí và sự hiểu biết của chính mình. Nói cách khác, mọi thứ đều phải được cân nhắc kỹ lưỡng, quan sát, và phán xét xem đúng hay sai, không nên bác bỏ chúng ngay mà nên để lại suy xét thêm nữa rồi mới tin hay bác bỏ.”—According to Buddhism, “Faith” regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things

of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. The question is to what place, faith is placed in Buddhism? Faith in Buddhism is totally different from faith in other religions. While other religions confirm that to believe means to be saved. Faith in Buddhism, in the contrary, faith means acceptance in the believe and knowledge, and there is nothing to do with “to believe means to be saved” in Buddhism. In Buddhism, faith means acceptance in the believe and knowledge that taking the three refuges and cultivating in accordance with the Buddha’s Teachings. Sincere Buddhists do not only believe in the Buddha as the noblest of Teachers, in the Buddhist Doctrines preached by Him, and in His Sangha Order, but practice His precepts in daily life. In Buddhism, there exists no “blind faith.” In no circumstances the term “believe or be damned” survives in Buddhism. In the Kalama Sutra, the Buddha taught: “Nothing should be accepted merely on the grounds of tradition or the authority of the teacher, or because it is the view of a large number of people, distinguished or otherwise. We must not believe in a thing said merely because it is said; nor in traditions because they have been handed down from antiquity; nor rumors; nor writings by sages, merely because sages wrote them; nor fancies that we may suspect to have been inspired in us by a Deva; nor from inferences drawn from some haphazard assumption we may have made; nor because of what seems analogical necessity; nor on the mere authority of our own teachers or masters. We are to believe when the writing doctrine or saying is corroborated by our own reason and consciousness. In other words, everything should be carefully weighed, examined and judged according to whether it is true or false in the light of one convictions. If considered wrong, they should not be rejected immediately, but left for further consideration.”

- 3) Tuy nhiên, theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài—However, according to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name.
- 4) Tín Căn: Sraddhendriya (skt)—Một trong năm căn, tín căn là nền tảng—Faith, one of the five roots or organs producing a sound moral life—Faith should serve as the foundation.
- 5) Tùy Tín Hành—Faith in the teaching of others: Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý—The religious life which is evolved from faith in the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others.

(III) Những niềm tin khác—Other kinds of Sraddha:

- 1) Niềm tin mù quáng: Blind faith.
- 2) Niềm tin bộc lộ rõ ràng: Explicit faith.
- 3) Niềm tin tàng ẩn: Implicit faith.
- 4) Niềm tin (quy nạp) qua kinh nghiệm: Inductive faith.

5) Niềm tin do sự phản tỉnh: Reflective faith.

(IV) Những định nghĩa khác nữa về “Tin”—More definitions on “Faith”:

1) *Tín căn*: Sraddhendriya (skt)—Faith-root.

a) Một trong năm căn dẫn tới một cuộc sống đạo hạnh tốt đẹp: One of the five roots or organs producing a sound moral life.

b) Tin tưởng hay cội rễ tin tưởng: Belief—The stage of belief or faith-root.

2) *Tín căn Bản*: Faith in bhutatathata—Tin lý Chân Như là thầy của chư Phật—Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas.

3) *Tín Giải*: Abhimukti (skt)—Faith and interpretation—Believing and understanding.

a) Tin và hiểu giáo lý nhà Phật: Faith and interpretation. To believe and understand or explain the doctrine.

b) Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu: The dull or unintellectual belief.

c) Tín phá tà kiến, giải phá vô minh: Faith rids of heresy, interpretation of ignorance.

4) *Tín Giải Hành Chứng*: Faith-Interpretation-Performance-Realization—Trước tiên là tin vui theo pháp, hiểu rõ pháp; sau đó y theo pháp mà tu hành, và cuối cùng chứng đắc được quả vị Phật—Realization of the fruit of Buddha’s doctrine.

5) *Tín Giới—Faith and morals*:

a) Đặt niềm tin vào thọ trì giới luật: To put faith in the commandments.

b) Tín và giới: Faith and morals.

6) *Tín Hành—Faith and practice*: Believing action.

a) Niềm tin và hành động—Believing action: Faith and practice.

b) Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn: Action resulting from faith (for those of inferior ability)—Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found among the inferior ability, the latter among the mentally acute.

c) Tin Sự: Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi này có thật như sự có thật của cõi Ta Bà này vậy—What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists.

7) *Tín Huệ*: Faith and wisdom—Tín căn và tuệ căn (tín căn để phá bỏ tà kiến và tuệ căn để phá bỏ vô minh).

8) *Tín Lực*: Faith to believe—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—The power of faith or the force of belief which precludes all false belief.

9) *Tín Lý*: Faith in theory—Sao gọi là tin lý? Tin lý tức là tin điều “Lý tín duy tâm,” nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—What is it to have faith in theory? This is to believe that “all theories are within the mind;” thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.

10) *Tín Nhân*: Faith in causation—Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment.

- 11) *Tín Nhẫn—Faith-endurance: Faith-patience.*
- a) To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha: Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà.
 - b) To believe in the Truth and attain the patient faith: Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn.
 - c) Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật: According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal.
- 12) *Tín Quả: Faith in effect—Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha.*
- 13) *Tín Tha: Faith in others—Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc—What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World.*
- 14) *Tín Thọ: Faith and receiving—Có lòng tin nhận nơi giáo pháp—Receptivity and obedience of faith. To believe and receive the doctrine. In faith receive and obey (usually found at the end of sutras).*
- 15) *Tín Thọ Phụng Hành: Faith receive and obey—Tin và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra. Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tin và phụng hành những lời Phật dạy)—In faith receive and obey. a sentence usually found at the end of sutras.*
- 16) *Tín Thủy: Lòng tin trong sạch như nước trong—Faith pure and purifying like water.*
- 17) *Tùy Tín Hành: Faith in the teaching of others—Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý—The religious life which is evolved from faith in the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others.*
- (V) *Sự quan trọng của “Tín”—The importance of Sraddha: Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ)—Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom).*
- (V) *Phân loại Tín—Categories of Sraddha:*
- (A) *Nhị Tín—Two forms of faith: Hai loại tín*
- 1) *Tín Giải: Giải Tín—Bản thân sáng rõ cái lý mà mình thấy, tâm không nghi ngờ: Adhimukti (skt)—Intuition—Self-assured enlightenment.*
 - 2) *Thâm Tín: Ngưỡng Tín—Niềm tin theo lời nói của người khác: Sraddha (skt)—Faith through hearing or being taught.*

(B) *Tứ tín—Four faiths*: Theo kinh Pháp Hoa, phẩm thứ 17, có bốn thứ nên tin theo—According to the Lotus Sutra, chapter 17, there are four faiths to be followed during the Buddha's lifetime.

- 1) Thọ nhận chỉ một niệm tín giải về sự vĩnh hằng của thọ mạng của Đức Phật: Receiving but one thought of faith and discerning the eternity of the Buddha's life.
- 2) Hiểu ý nghĩa của niệm tín giải này: Apprehending its meaning.
- 3) Nỗ lực giảng kinh Pháp Hoa cho người khác: Devotion to preaching the Lotus Sutra abroad and to others.
- 4) Thủ trì và thực hiện niềm tín giải sâu sắc: Beholding and perfecting profound faith and discernment.

(C) *Tứ Kiên Tín—Four firm beliefs*: Four indestructible beliefs—Bốn niềm tin không hoại diệt.

- 1) Kiên tín nơi Phật: Firm belief in the Buddha.
- 2) Kiên tín nơi Pháp: Firm belief in the Law.
- 3) Kiên tín nơi Tăng: Firm belief in the Order (Sangha).
- 4) Kiên tín nơi giới luật: Firm belief in the commandments.

(D) *Tứ Tín Tâm—Four kinds of faith*: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm—According to the Awakening of Faith, there are four kinds of faith:

- 1) Tâm tin chân lý: Awakening of faith.
- 2) Tâm tin Phật: Faith in the Buddha.
- 3) Tâm tin Pháp: Faith in the dharma.
- 4) Tâm tin Tăng: Faith in the Sangha.

(E) *Ngũ Chủng Tín Tâm—Five right objects of faith*: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có năm loại tín tâm—According to the Awakening of Faith, there are five kinds of faith:

- 1) Tín căn Bản: Tin lý Chân Như là thầy của chư Phật—Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas.
- 2) Tin Phật: Faith in the Buddha.
- 3) Tin Pháp: Faith in the Dharma.
- 4) Tin Tăng: Faith in the Sangha.
- 5) Tin nơi Ngũ Ba La Mật sẽ đưa đến Trí huệ—Faith in practicing the five paramitas will lead to obtaining of wisdom:
 - a) Bố Thí: Almsgiving.
 - b) Trì Giới: Morality.
 - c) Nhẫn Nhục: Patience.
 - d) Tinh Tấn: Zeal (Progress).
 - e) Thiền Định: Meditation.

(F) *Lục Tín—Six kinds of faith*: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyên, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements:

- 1) Tự Tin—Self-Faith: Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai—What is self-faith or faith in one's self? This is to have faith that

everything is created within one's mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her.

- 2) Tha Tin—Faith in others: Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc: What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World.
 - 3) Tin Nhân—Faith in causation: Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment.
 - 4) Tin Quả—Faith in effect: Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha.
 - 5) Tin Sự—Faith in practice: Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi này có thật như sự có thật của cõi Ta Bà này vậy—What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists.
 - 6) Tin Lý—Faith in theory: Sao gọi là tin lý? Tin lý tức là tin điều “Lý tín duy tâm,” nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—What is it to have faith in theory? This is to believe that “all theories are within the mind;” thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.
- (G) *Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of indestructible faith:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bất hoại tín của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bất hoại tín đại trí huệ vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme indestructible faith of great knowledge of Buddhas.
- 1) Bất hoại tín đối với chư Phật: Have indestructible faith in all Buddhas.
 - 2) Bất hoại tín đối với tất cả Phật pháp: In all Buddhas' teachings.
 - 3) Bất hoại tín đối với tất cả Thánh Tăng: In all wise and holy mendicants.
 - 4) Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát: In all enlightening beings.
 - 5) Bất hoại tín đối với tất cả thiện tri thức: In all genuine teachers.
 - 6) Bất hoại tín đối với tất cả chúng sanh: In all sentient beings.
 - 7) Bất hoại tín đối với đại nguyện của tất cả Bồ Tát: In all great vows of enlightening beings.
 - 8) Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát hạnh: In all practices of enlightening beings.
 - 9) Bất hoại tín đối với sự cung kính cúng dường tất cả chư Phật: In honoring and serving all Buddhas.

10) Bất hoại tín đối với phương tiện thiện xảo giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh của Bồ Tát: In the skillful mystic techniques of enlightening beings.

(H)*Thập Tín Tâm—Ten grades of Bodhisattva's faith*: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith.

- 1) Tín Tâm Trụ—The mind that resides in faith and faith which destroys illusions: Tin nơi trung đạo, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith.
- 2) Chân tín—True faith: Remembrance—Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ám, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ—When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.”
- 3) Tin nơi sự tinh tấn tu tập—Zealous progress or the mind that resides in vigor: Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor.
- 4) Tin nơi tâm trụ nơi trí tuệ—Wisdom or the mind resides in wisdom: Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom.
- 5) Tin nơi Định tâm trụ—Settled firmness on concentration: Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ—Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi. As the wisdom and brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi.
- 6) Tin nơi bất thối tâm trụ—Non-retrogression or the mind that resides in irreversibility—Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thối tâm trụ—The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility.
- 7) Tin nơi hộ pháp tâm trụ—Protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma: Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần

của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma.

- 8) Tin nơi hồi hướng tâm trụ—Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences: Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chặn giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha's light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference.
- 9) Tin nơi Giới tâm trụ—The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts: Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha's eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts.
- 10) Tin nơi Nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts: Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows: An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows.

(VII) Mê tín dị đoan—Superstition: Dị đoan tà thuyết—Lối mê tín như thờ đầu cọp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xăm, bói quẻ, vãn vãn, không phải là giáo lý của đạo Phật. Đạo Phật là đạo của trí tuệ và đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những niềm tin có tính cách mê tín và lễ nghi cúng kiến đã được một số người đưa vào đạo Phật nhằm lôi cuốn quần chúng. Nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lăng tẩm đã leo phủ cả lăng tẩm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín—Strange principles and unorthodox theories—Belief or rite unreasonably upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortuneteller, reading the horoscope, etc., don't belong to the Buddhist teachings. Buddhism means wisdom. And, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But, after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to the background and superstitious beliefs and rituals become predominant.

(VIII) Những lời Phật dạy về “Tín” trong Kinh Kalama—The Buddha's teachings on *Sraddha in the Kalama Sutra:*

- 1) Đừng tin điều gì chỉ vì bạn đã nghe nó: Do not have Faith (believe) in anything simply because you have heard it.

- 2) Đừng tin vào các truyền thống chỉ vì chúng đã được truyền lại qua nhiều thế hệ: Do not believe in traditions because they have been handed down for many generations.
- 3) Đừng tin điều gì vì nó được nhiều người nói hay đồn đại: Do not believe in anything because it is spoken or rumoured by many.
- 4) Đừng tin điều gì chỉ vì nó được tìm thấy trong các sách giáo điển: Do not believe in anything simply because it is found in religious books.
- 5) Đừng tin điều gì chỉ vì nó được các giáo sư hay các bậc trưởng thượng dạy bảo: Do not believe in anything only because it is taught by your teachers or elders.
- 6) Nhưng sau khi quan sát và phân tích, khi bạn thấy mọi sự hợp với lẽ phải và có lợi ích cho mọi người, thì hãy chấp nhận nó và sống phù hợp theo đó: But after observation and analysis, when you find that everything agrees with reason and is for the benefit of all beings, then accept it and live accordingly.

(B) Hành và Hạnh—Acara (p & skt)
Practices and Conducts

(B1) Hành—Practices

(I) Nghĩa của Hành—Definitions of Asevati:

- 1) Đi: To go.
- 2) Làm: Asevati (p)—Asev (skt)—To act—To do—To perform—To practice.
- 3) Hạnh Kiêm: Conduct.
- 4) Hành uẩn: Sankhara (p)—Samskara (skt)—Yếu tố cấu tạo hành động (mental formation forces or volitional impulses, or intentions that precede an action)—Nhiệm vụ của “Hành” là chuyển tâm về một đối tượng nào đó, nhận biết và thực chứng đối tượng. Như vậy “Hành” là căn bản cho tất cả những mong ước của chúng ta (mong ước nơi thân, khẩu và ý qua hành động, lời nói và tư tưởng)—Mental formation—Intention—Volition—Mental functioning—Whatever is done by mind, mouth, or body in thought, word, or deed—The function of mental factor intention is to move our mind toward an object, to perceive and realize it. Thus mental factors intention is the basis for all our wishes (wishing in body, speech and mind)—See Ngũ Uẩn in Chapter 116.
 - Sự cấu tạo: Formation.
 - Ý muốn hành động: Volitional actions.
 - Khuynh hướng của tâm: Tendencies of mind.
 - Lực cấu tạo tâm: Mental formation forces.
 - Pháp duyên hợp hay pháp hữu vi: Compounded things or conditioned things.
- 5) Thực hành: To practice—There are two kinds of practice—Còn gọi là Hạnh, tức là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn—According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded

recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death.

- a. Pháp hành: Practice based on the teaching of Dharma.
- b. Tín hành: Practice based on belief.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Hành—Other definitions that are related to Asevati:

1. **Hành Chứng:** Tu hành và chứng ngộ. Dựa vào hành đạo mà chứng lý. Hành là nhân và chứng lý là quả—Action and proof; knowledge or assurance derived from doing; practice of religious discipline and the resulting enlightenment.
2. **Hành Cúng Đường:**
 - a) Đi đến chùa để cúng dường: To go to a temple to make offerings.
 - b) Thực hành thiện pháp để cúng dường chư Phật—The making of offerings by performing wholesome deeds.
3. **Hành Cước:** Anupubbena-carikam-caramano (p).
 - a) Đi từ nơi này đến nơi khác: To wander from place to place.
 - b) Du Tăng tu hành theo lối du phương hoằng hóa—A wandering monk who wanders to convert people.
4. **Hành Cước Tăng:** Vrajaka (skt)—A wandering religious monk.
5. **Hành Đạo:**
 - a) Đi theo chân lý của Phật: To walk in the way, follow the Buddha-truth.
 - b) Trịch vai phải, đi nhiều vòng quanh hình tượng, đặc biệt là hình tượng Đức Phật: to make procession round an image, especially of the Buddha, with the right shoulder toward it.
6. **Hành Động:** Karma—Action—Deed—Act.
7. **Hành Động Có Chủ Tâm:** Willful action.
8. **Hành Động Có Chủ Ý:** To commit intentionally.
9. **Hành Động Do Tác Lý:** Volitional activities.
10. **Hành Động Không Phân Biệt:** Avikalpapracara (skt)—Deeds of non-discrimination.
11. **Hành Động Với Tâm Rộng Lượng và Lòng Từ Bi:** To act with kindness and love.
12. **Hành Đức:** Tu tập đức hạnh—The virtue of performance—Discipline to perform virtuous deeds.
13. **Hành Giả:** Acarin (skt).
 - a) Người thị giả ở phương trượng: An abbot's attendant.
 - b) Người hành thiền: Zen Practitioner.
 - c) Vị đệ tử tu hành theo Phật—One who performs the duties of a disciple.
14. **Hành Giả Có Bi Tâm:** Compassionate cultivators (practitioners).
15. **Hành Giáo:** Tu tập hay thực hành y theo luật tạng mà Phật đã chế ra—To carry out the vinaya disciple (Vinaya)—To preach.
16. **Hành Hạ Thân Xác Quá Đáng:** Extreme of tormenting the body.
17. **Hành Hoa:** Dâng hoa cúng dường—To offer flowers.
18. **Hành Hóa:** Du hành hoằng pháp để hóa độ chúng sanh—To go and convert.
19. **Hành Hương:**
 - 1) Đi hành hương: To go on pilgrimate.

- 2) Dâng hương cúng Phật: To offer incense in front of the altar of the Buddha.
- 20. *Hành Hữu*:** The reality of karma—Bảy loại hiện hữu trong thế giới loài người hay trong bất cứ dục giới nào—The seven stages of existence in a human world or in any desire world:
- Địa ngục hữu: In the hells.
 - Súc sanh hữu: As animals.
 - Ngạ quỷ hữu: In the hungry ghosts.
 - Thiên hữu: In the Devas.
 - Nhơn hữu: In the human beings.
 - Nghiệp hữu: Karma.
 - Thân trung ấm hữu: In the intermediate stage.
- 21. *Hành Khất*:** Đi xin ăn—To go begging, or asking for alms.
- 22. *Hành Khổ*:** Đau khổ là hậu quả tất yếu của hành động—The suffering inevitably consequent on action.
- 23. *Hành Không*:** Pracarita (skt)—Cái không về hành động, một trong bảy loại không—Emptiness of action, one of the seven Sunyatas—See Thất Chứng Không (4) in Chapter 85.
- 24. *Hành Kiện Độ*:** Hành Uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—The samskara skandha, the fourth of the five skandhas—See Hành Uẩn and Ngũ Uẩn in Chapter 116.
- 25. *Hành Lễ*:** To celebrate.
- 26. *Hành Lý*:** Những hành động thường nhật, đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ, suy nghĩ, vân vân—The common acts of daily life, going, standing, lying, sitting, eating, drinking, sleeping, resting, thinking, etc.
- 27. *Hành Mẫu*:** Matrka (skt)—Ma Đức Lý Ca—“Mẹ của nghiệp,” thí dụ trong Vi Diệu Pháp, chỉ rõ nghiệp sanh nghiệp, hay là một hành động đưa đến (sản sanh) một hành động khác—The “mother of karma,” i.e. the Abhidharma-pitaka, which shows that karma produces karma, one act producing another.
- 28. *Hành Miên Mật*:** Asevita (skt)—To practice assiduously—Assiduous practice (asevana).
- 29. *Hành Nghi*:** Tu hành đúng theo luật nghi, đặc biệt cho chư Tăng Ni—To perform the proper duties, especially of monks and nuns.
- 30. *Hành Nghiệp*:** Việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui)—The activities of thought, word, deed, moral action; karma.
- 31. *Hành Nguyện*:** Hành động của thân và ý nguyện của tâm (nương tựa hành nguyện mà tu hành)—Action of the body and vow of the mind—Act and vow, resolve or intention; to act out one’s vows; to vow.
- 32. *Hành Nguyện Bồ Đề*:** Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận)—To start out for bodhi-mind to act out one’s vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all).
- 33. *Hành Nhân*:** Tu Hành Nhân—Người du hành hay hành giả tu theo Phật; đệ tử Phật—A traveller, wayfarer; a follower of Buddha; a disciple.
- 34. *Hành Phật Tánh*:** The Buddha-nature in action or development.

35. **Hành Quả:** Hành nghiệp và quả báo. Quả báo tất yếu dựa vào nhân của hành nghiệp—Deed and result—The inevitable sequence of act and its effect.
36. **Hành Thiện:**
- Làm việc thiện: To do good—To perform good deeds or wholesome deeds—To offer up deeds of goodness.
 - Nghiệp thiện: Deeds that are good.
 - Những lời Phật dạy về “Hành Thiện” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “To do good” in the Dharmapada Sutra: Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hơn hởi, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai—The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68).
37. **Hành Tín:** Tu tập và tin tưởng—Act and faith—Doing and believing—Acting out one’s belief.
38. **Hành Trì:** Conduct and keeping—Practice and continuance.
39. **Hành Trình:** Itinerary.
40. **Hành Trụ Tọa Ngọa:** Đi Đứng Nằm Ngồi (bốn uy nghi bao gồm hết mọi động tác của người tu hành dù xuất gia hay tại gia, lúc thiền định cũng như lúc bình thường)—Walking, Standing, Sitting and Lying.
41. **Hành Túc:** Ví trí tuệ là mắt và sự tu hành là chân—As works are the feet, so wisdom is the eye.
42. **Hành Tứ Y:** The four reliances of ascetic practitioners—See Tứ Y (A) in Chapter 135.
43. **Hành Tướng:**
- Hoạt động: Activity—Performance
 - Tác dụng nhận thức của tâm thức (hành là hành giải hiểu biết; tướng là tướng mạo, nếu hiểu được tướng mạo của sự vật thì gọi là hành tướng): Mental activity.
44. **Hành Tượng:** Phong tục ở Tây Vực mỗi năm vào ngày Phật đản sanh, người ta tô điểm trang hoàng tượng Phật cho buổi lễ diễu hành trong kinh thành—To take an image of Buddha in procession; it was a custom observed on Buddha’s birthday according to the Records of the Western Lands (records of the Land of the Buddha).
45. **Hành Uẩn:** Samskara (skt)—Hành uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn. Hành động dẫn đến hậu quả một cách tất yếu—Aggregate of volition, the fourth of the five skandhas. Action which inevitably passes on its effects.
46. **Hành Vi:** Deed—Act—Action.
- Hành Vi Tốt: Good deeds.
 - Hành Vi Xấu: Bad deeds.
47. **Hành xác:** Self-mortification.
48. **Hành Xí:** Đi cầu (nhà xí); nhà cầu nơi mà chúng ta đi, ẩn dụ thân người uest trước—To go to the privy; the privy to which one goes, metaphor of the human body as filthy.
49. **Hành Xử Đúng:** To tackle in the right perspective.
50. **Hành Xử Không Sai Lầm:** To behave impeccably.
51. **Hành Yếu:** The requirements for action; to do that which is most important.

(III) Tứ Thánh Hành—Ariya-vamsa (p): Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Được—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways:

- 1) Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách—Ở đây vị Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo nã nếu không được y; nhưng khi được y vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị này dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo này được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ—Wearing rags from dust-heaps: Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage.
- 2) Bằng lòng với đồ khất thực nhận được: A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1).
- 3) Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ: A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1).
- 4) Hoàn toàn buông bỏ thế sự: Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1).

(B-2) Hạnh—Acara (p & skt) **Conducts**

(I) Nghĩa của Hạnh—The meanings of Acara:—Behavior—Conduct—Theo đạo Phật, “Hạnh” là “Phong cách của hành động—According to Buddhism, “Conduct” means “Manner of action.”

- 1) Hạnh Kiêm Tốt: Good conduct.
- 2) Hạnh Lành: Good or right conduct—Good or right behavior—Good or right manners.
- 3) Hạnh Nguyện: Vow—To act out one’s vow.
- 4) Đạo hạnh: Conduct according to Buddha-truth; great virtue; righteous, chaste.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Hạnh—Other definitions which are related to the Acara:

- 1) **Bất không Hạnh:** Fruitful action—Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh. Đây là một trong mười thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Hạnh bất không nghĩa là làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh—Fruitful action, causing boundless worlds to be purified. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful action means causing boundless worlds to be purified.

- 2) *Chánh hạnh*: Right conduct—Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh. Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện hạnh—Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure. According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of right conduct.
- a) Thân chánh hạnh: Kaya-succaritam (p)—Right conduct in body.
 - b) Khẩu chánh hạnh: Vaci-succaritam (p)—Right conduct in speech.
 - c) Ý chánh hạnh: Mano-succaritam (p)—Right conduct in thought.
- 3) *Chân thật hạnh*: Conduct of true actuality—Hạnh thể hiện trong tất cả mọi sự vật tính thanh tịnh và chân thật, một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—Conduct of manifesting in all things the pure, final and true reality, one of the ten lines of actions of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát.
- 4) *Tám Muôn Tế Hạnh*: Eighty thousand minute conducts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows:
- a) Lấy ba ngàn oai nghi nhân cho Thân Tam và Khẩu Tứ thành 21.000 tế hạnh: Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts.
 - b) Lấy 21.000 tế hạnh nhân cho Ý Tam và Mạt Na Thức thành ra 84.000: Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts.
- 5) *Tế Hạnh*: Minute conducts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành—There are eighty thousand minute conducts. Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts.
- 6) *Thiện hiện hạnh*: Conduct of wholesome manifestation—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát in Chapter 29 (B-2) (VI).
- 7) *Thiện Pháp hạnh*: Conduct of wholesome dharma—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát in Chapter 29 (B-2) (VI).
- 8) *Tôn trọng hạnh*: Conduct of veneration—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát in Chapter 29 (B-2) (VI).
- 9) *Tùy Tín Hạnh*: Saddhanusari (skt)—Mature in confidence—Đức Phật thường chỉ ra các pháp là tạm bợ, thay đổi và trở thành cái khác. Bắc cứ ai hành động uyển chuyển điều gì mà dựa trên niềm tin thấy được bản chất như thật của chư pháp như trên thì được gọi là ‘Tùy Tín Hành.’ Đây là tiến trình phát triển Phật giáo từ thời Đức Phật cho đến ngày nay. Thật ra, đây là yếu tố quan trọng và cấp thiết nhất khiến Phật giáo và tất cả các tôn giáo khác vì sự tồn tại lâu dài của mình, phải có tiềm năng kết hợp với những kiến thức đương

thời và nhu cầu của mọi người trong tất cả thời đại mà uyển chuyển thay đổi—The Buddha always pointed out: ‘All is momentary and ever-changing’ or ‘Materiality is impermanent, changing, and becoming other’ Whoever decides about, places his confidence in these dharmas in this way, is called mature in confidence. This is the process of Buddhist history which ran from the Buddha’s time to the present day. As a matter of fact, the most important and impelling force directing the progress not only of Buddhism, but also of all real religions for their long-term survival, must be the potential of association with the contemporary knowledge and the need of people at all time.

10) *Xứng Pháp Hạnh*: Being in accord with the Dharma—See *Tứ Hạnh* in Chapter 29 (B-2) (III).

(III) *Tứ Hạnh—Four disciplinary processes*: Bốn hạnh.

(A) *Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma—According to the first patriarch Bodhidharma*:

- 1) **Báo Oán Hạnh**—Requite hatred: Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vậy: “Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói ‘gặp khổ không buồn.’ Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập.”—According to the first patriarch Bodhidharma, “Requite hatred” is one of the four disciplinary processes. What is meant by ‘How to requite hatred?’ Those who discipline themselves in the Path should think thus when they have to struggle with adverse conditions: “During the innumerable past eons I have wandered through multiplicity of existences, never thought of cultivation, and thus creating infinite occasions for hate, ill-will, and wrong-doing. Even though in this life I have committed no violations, the fruits of evil deeds in the past are to be gathered now. Neither gods nor men can foretell what is coming upon me. I will submit myself willingly and patiently to all the ills that befall me, and I will never bemoan or complain. In the sutra it is said not to worry over ills that may happen to you, because I thoroughly understand the law of cause and effect. This is called the conduct of making the best use of hatred and turned it into the service in one’s advance towards the Path.
- 2) **Tùy Duyên Hạnh**—Obedient to karma: Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái ‘tôi.’ Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hễ duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy—According to the first patriarch Bodhidharma, “Obedient to karma” is one of the four disciplinary processes. Being obedient to karma, there is not ‘self’ (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being

joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of gladness does not move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called ‘being obedient to karma.’

- 3) Vô Sở Cầu Hạnh—Not to seek after anything: Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tưởng, chẳng cầu. Kinh nói: ‘Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong—According to the first patriarch Bodhidharma, “Not to seek after anything” is one of the four disciplinary processes. By ‘not seeking after anything’ is meant this: “Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the sutra: ‘Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything.’”
- 4) Xứng Pháp Hạnh—Being in accord with the Dharma: Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: ‘Pháp không có chúng sanh, hãy lia chúng sanh cầu. Pháp không có tướng ngã, hãy lia ngã cầu.’ Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bốn thể của pháp vốn không tham lặn cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ý lại và chấp trước. Chỉ cần gạt trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp’. Hạnh này được áp dụng cho cả Tịnh Độ lẫn Thiền Tông—According to the first patriarch Bodhidharma, “Being in accord with the Dharma” is one of the four disciplinary processes. By ‘being in accord with the Dharma; is meant that the reason in its essence is pure which we call the Dharma, and that this reason is the principle of emptines in all that is manifested, as it is above defilements and attachments, and as there is no ‘self’ or ‘other’ in it. Says the sutra: ‘In the Dharma there are no sentient beings, because it is free from the stains of being; in the Dharma there is no Self because it is free from the stain of selfhood. When the wise understand this truth and believe in it, their conduct will be in accordance with the Dharma. As the Dharma in essence has no desire to possess, the wise are ever ready to practise charity with their

body, life, property, and they never begrudge, they never know what in ill grace means. As they have a perfect understanding of the threefold nature of emptiness they are above partiality and attachment. Only because of their will to cleanse all beings of their stains, they come among them as of them, but they are not attached to the form. This is known as the inner aspect of their life. They, however, know also how to benefit others, and again how to clarify the path of enlightenment. As with the virtue of charity, so with the other five virtues in the Prajnaparamita. That the wise practise the six virtues of perfection is to get rid of confused thoughts, and yet they are not conscious of their doings. This is called 'being in accord with the Dharma. The practice being in accord with the Dharma. This practice is applied in both the Pure Land and the Zen sects.

- a) Tịnh Độ Xứng Pháp: Tâm của hành giả Tịnh Độ phải luôn tập trung vào lục tự Di Đà: True Thusness Dharma for the Pure Land. Practitioners' mind should always focus on the words "Amitabha Buddha."
- b) Thiền Tông Xứng Pháp: Tâm của hành giả nhà Thiền lúc nào cũng như tâm Phật, từ đi, đứng, nằm, ngồi, không rời chánh niệm. Hành giả dù chỉ rời chánh niệm một chốc, thì chốc ấy người nầy chẳng khác một thầy ma—True Thusness Dharma for the Zen—Zen cultivators' mind should always be in accord with the Thusness, whether they are walking, standing, reclining, or sitting, without leaving the "Mindfulness."

(B) *Tứ Gia Hạnh theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Four kinds of wonderfully perfect additional practices according to the Surangama Sutra:* Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices."

- 1) Noãn Địa—Level of heat: Noãn địa là lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called 'the level of heat.'
- 2) Đỉnh Địa—Level of the summit: Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit.'
- 3) Nhẫn Địa—Level of patience: Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called 'the level of patience.'

- 4) Thế đệ nhất địa—Level of being first in the world: Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’

(C) *Tứ An Lạc Hành theo Kinh Pháp Hoa—Four means of attaining a happy contentment according to The Lotus Sutra:* Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment—See Chapter 29 (B-3).

- 1) Thân An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của thân—To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body.
- 2) Khẩu An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu—To attain a happy contentment by the words of the mouth.
- 3) Ý An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của ý—To attain a happy contentment by the thoughts of the mind.
- 4) Thệ Nguyện An Lạc Hành: An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp—To attain a happy contentment by the will to preach all sutras.

(D) *Tứ Tánh Hạnh:* Bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát—Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

- 1) Tự tánh hạnh: Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện—Bodhisattva’s conduct arises from his native goodness.
- 2) Nguyện tánh hạnh: Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành—Bodhisattva’s vow-nature is in accordance with the six paramitas.
- 3) Thuận tánh hạnh: Bồ Tát thuận tánh tu hành—Bodhisattva’s compliant nature.
- 4) Chuyển tánh hạnh: Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh—Bodhisattva’s transforming nature (powers of conversion or salvation).

(E) *Tứ Hạnh Tu Hành—Four kinds of cultivation:*

- 1) Bồ Đề: Enlightenment.
- 2) Phúc Đức hay Thiện nghiệp: Good deeds.
- 3) Trí Tuệ: Wisdom.
- 4) Lễ Bái: Worship.

(IV) *Tứ tín ngũ hạnh—Four faiths and five practices:* Theo kinh Pháp Hoa, phẩm 17, có bốn niềm tin và năm hạnh tu tập—According to the Lotus Sutra, chapter 17, there are four faiths and five practices.

(A) *Tứ tín—Four faiths:* See Tứ Tín in Chapter 29 (A) (V) (B).

(B) *Ngũ hạnh—Five right modes of procedure:*

- 1) Bố thí: Almsgiving.
- 2) Trì giới: Morality.
- 3) Nhẫn nhục: Patience.
- 4) Tinh tấn: Zeal, Progress or Effort.
- 5) Thiền định: Meditation.

(C) *Ngũ hạnh theo Kinh Pháp Hoa—Five practices according to the Lotus Sutra*: Năm hạnh mà Phật tử phải theo sau khi Đức Phật nhập diệt, xuất phát từ ý niệm của con đường tu tập lý tưởng trong thời mạt pháp—Five practices to be pursued by Buddhists after the Buddha's extinction are derived from the idea that the ideal way of practice in the age of degeneration.

- 1) Hạnh hoan hỷ tu tập theo kinh Pháp Hoa: Rejoicing over the cultivation in accordance with the Lotus Sutra.
- 2) Hạnh Đọc và tụng kinh này: Reading and reciting the Lotus Sutra.
- 3) Hạnh Giảng kinh này cho người khác: Preaching the Lotus Sutra to others.
- 4) Hạnh Luôn thực hành lục Ba La Mật: Concurrently practicing the six paramitas.
- 5) Hạnh Tinh chuyên thực hành lục Ba La Mật: Intensively practicing the six paramitas.

(V) ***Thập Hạnh Bồ Tát—Ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva:***

(A) *Mười hạnh Bồ Tát mà chư Phật đã tuyên thuyết trong tam thế theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 21 (Thập Hạnh)—Ten kinds of practices, which are expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 21—Ten Practices):*

- 1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy.
- 2) Nhiều ích hạnh: Beneficial practice.
- 3) Vô vi nghịch hạnh: Practice of nonopposition.
- 4) Vô khuất nhiều hạnh: Practice of indomitability.
- 5) Vô si loạn hạnh: Practice of nonconfusion.
- 6) Thiện hiện hạnh: Practice of good manifestation.
- 7) Vô trước hạnh: Practice of nonattachment.
- 8) Nan đắc hạnh: Practice of that which is difficult to attain.
- 9) Thiện pháp hạnh: Practice of good teachings.
- 10) Chơn thiết hạnh: Practice of truth.

(B) *Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas:*

- 1) Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thực: Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity.
- 2) Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả: Practice seeking all truths, to learn them all.
- 3) Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng: Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow.
- 4) Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhưt tâm bất loạn: Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction.
- 5) Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết: Practice of all knowledge, to know everything.
- 6) Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được: Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all.

- 7) Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thấy đều trang nghiêm: Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all.
 - 8) Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức: Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them.
 - 9) Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them.
 - 10) Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh: Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings.
- (C) *Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva:*
- 1) Hoan hỷ hạnh: The conduct of happiness
 - a) Hạnh hoan hỷ tùy thuận mười phương—The practice of joyful service, or giving joy.
 - b) Đức Phật nói với A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức của vô lượng Như Lai. Tùy thuận mười phương chúng sanh để ban bố đức mầu. Đó gọi là hoan hỷ hạnh—The Buddha told Ananda: “Ananda! After these good men have become sons of the Buddha, they are replete with the limitlessly many wonderful virtues of the Thus Come Ones, and they comply and accord with beings throughout the ten directions. This is called the conduct of happiness.”
 - 2) Nhiều ích hạnh: The conduct of benefitting.
 - a) Hạnh làm lợi ích cho tha nhân, hay thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh—The practice of beneficial service, or beneficial practice.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Khôn khéo có thể lợi ích tất cả chúng sanh gọi là nhiều ích hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Being well able to accommodate all living beings is called the conduct of benefitting.”
 - 3) Vô sân hận hạnh: The conduct of non-opposition.
 - a) Nết hạnh không giận hờn; tự giác ngộ cho mình, giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch—The practice of never resenting, or non-opposition.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tự giác, giác tha được khởi chống trái, gọi là vô sân hận hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Enlightening oneself and enlightening others without putting forth any resistance is called the conduct of non-opposition.”
 - 4) Vô tận hạnh: The conduct of endlessness.
 - a) Làm việc lợi tha vô tận (tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình để cứu độ chúng sanh mãi mãi)—The practice of indomitability, or without limit in helping others.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Xuất sinh chủng này, loại khác, cho đến mãi mãi trong tương lai. Bình đẳng với ba đời, thông đạt mười phương, gọi là vô tận hạnh.”—The Buddha told Ananda: “To undergo birth in various forms continuously to the bounds of the future, equally throughout the three periods of time and pervading the ten directions is called the conduct of endlessness.”
 - 5) Ly si loạn hạnh: The conduct of freedom from deluded confusion.
 - a) Lìa khỏi tánh ngu si, rối loạn—The practice of nonconfusion.
 - b) Đức Phật bảo A Nan: “Tất cả hợp đồng các pháp môn, được không sai lầm gọi là ly si loạn hạnh.”—The Buddha told Ananda: “When everything is equally in accord, one never

makes mistakes among the various dharma doors. This is called the conduct of freedom from deluded confusion.”

- 6) Thiện hiện hạnh: The conduct of wholesome manifestation.
 - a) Nết hạnh khéo hiện, nhờ rời khỏi tánh ngu si mê loạn mà có thể hiện ra các tướng ở trong đồng loại để cứu độ họ—The practice of good manifestation, or appearing in any form at will to save sentient beings.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong chỗ ‘đồng’ đó, hiện ra các ‘dị.’ Mỗi mỗi tướng dị, đều thấy đồng. Đó gọi là thiện hiện hành.”—The Buddha told Ananda: “Then within what is identical, myriad differences appear; the characteristics of every difference are seen, one and all, in identity. This is called the conduct of wholesome manifestation.”
- 7) Vô trước hạnh: The conduct of non-attachment.
 - a) Nết hạnh không chấp trước, nghĩa là ở trong cõi trần mà chẳng bị nhiễm trước—The practice of nonattachment, or unimpeded practice.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy cho đến mười phương hư không đầy vi trần, trong mỗi vi trần hiện mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, mà chẳng lưu ngại nhau. Đây gọi là vô trước hạnh.”—The Buddha told Ananda: “This continues until it includes all the dust motes that fill up empty space throughout the ten directions. In each and every mote of dust there appear the worlds of the ten directions. And yet the appearance of worlds do not interfere with one another. This is called the conduct of non-attachment.”
- 8) Tôn trọng hạnh: The conduct of veneration.
 - a) Còn gọi là “Nan Đắc Hạnh.” Nết hạnh tôn trọng Bát Nhã—The practice of exalting the paramitas amongst all beings, or the practice of that which is difficult to attain.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Các thứ biến hiện đều là đệ nhất ba la mật đa, đó gọi là tôn trọng hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Everything that appears before one is the foremost paramita. This is called the conduct of veneration.”
- 9) Thiện pháp hạnh: The conduct of wholesome Dharma.
 - a) Nết hạnh phép lành, đức viên dung để làm thành quy tắc của chư Phật mười phương—The practice of good teaching, or perfecting the Buddha-law by complete virtue.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy viên dung, có thể thành tựu quy tắc của các Đức Phật mười phương, đó gọi là thiện pháp hạnh.”—The Buddha told Ananda: “With such perfect fusion, one can model oneself after all the Buddhas of the ten directions. This is called the conduct of wholesome dharma.”
- 10) Chơn thật hạnh: The conduct of true actuality.
 - a) Nết hạnh chơn thật của vạn hữu đều hiện ra trong giai đoạn này—The practice of truth, or manifest in all things the pure, final and true reality.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Mỗi mỗi đều thanh tịnh, không mê lậu. Nhất chân vô vi, tính bản nhiên. Đó gọi là chân thật hạnh.”—The Buddha told Ananda: “To then be pure and without outflows in each and every way is the primary truth, which is unconditioned, the essence of the nature. This is called the conduct of true actuality.”



(B-3) An Lạc Hạnh
Pleasant Practices

- (I) Thân An Lạc Hành—Pleasant practice of the body:** An lạc bằng những thiện nghiệp của thân. Đức Phật dạy hạnh an lạc về thân bằng cách chia hạnh này ra làm hai phần, phạm vi hành xử (hoạt động) và phạm vi thân cận (gần gũi) của một vị Bồ Tát—To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body. The Buddha taught the pleasant practice of the body by dividing it into two parts, a Bodhisattva’s spheres of action and of intimacy.
- a) Phạm vi hành xử của một vị Bồ Tát là thái độ căn bản của vị ấy, đây là nền tảng của sự ứng xử riêng của vị ấy. Một vị Bồ Tát phải luôn kiên nhẫn, tử tế, nhu hòa, không nóng nảy; không hách dịch, không như người bình thường, vị ấy không kiêu mạn hay khoe khoang về những việc tốt của riêng mình, vị ấy phải nhìn thấy đúng như thật tính của tất cả các sự vật. Vị ấy không bao giờ có cái nhìn phiến diện về các sự vật. Vị ấy hành xử với lòng từ bi với tất cả mọi người mà không bao giờ tỏ lộ, nghĩa là không phân biệt: A Bodhisattva’s sphere of action means his fundamental attitude as the basis of his personal behavior. A Bodhisattva is patient, gentle, and agreeable, and is neither hasty nor overbearing, his mind is always unperturbed. Unlike ordinary people, he is not conceited or boastful about his own good works. He must see all things in their reality. He never take a partial view of things. He acts toward all people with the same compassion and never making show of it.
- b) Đức Phật dạy về phạm vi gần gũi của một vị Bồ Tát bằng cách chia phạm vi này ra làm 10 phần—A Bodhisattva’s sphere of intimacy—Phạm vi gần gũi của một vị Bồ Tát: The Buddha teaches a Bodhisattva’s sphere of intimacy by dividing it into ten areas:
- i) Một vị Bồ Tát không gần gũi với những người có chức vị cao hay có uy thế nhằm đạt lợi dưỡng, cũng không chịu giảng pháp cho họ bằng sự thân mật thái quá với họ: A Bodhisattva is not intimate with men of high position and influence in order to gain some benefit, nor does he compromise his preaching of the Law to them through excessive familiarity with them.
- ii) Một vị Bồ Tát không gần gũi các ngoại đạo, các nhà làm thơ văn thế tục, không gần gũi với những người chỉ biết chạy theo thế tục hay những người chán bỏ thế tục. Do đó mà vị Bồ Tát luôn đi trên “Trung Đạo” chứ không bị ảnh hưởng bất tịnh của các hạng người vừa kể: A Bodhisattva is not intimate with heretics, composers of worldly literature or poetry, nor with those who chase for worldly life, nor with those who don’t care about life. Thus, a Bodhisattva must always be on the “Middle Way,” not adversely affected by the impurity of the above mentioned people.
- iii) Một vị Bồ Tát không tham dự vào các môn thể thao hung bạo như quyền anh hay đô vật, hay những cuộc trình diễn múa men của các vũ công hay của những người khác: A Bodhisattva does not resort to brutal sports, such as boxing and wrestling, nor the various juggling performances of dancers and others.
- iv) Một vị Bồ Tát không lui tới thân cận với những người làm nghề sát sanh, như người bán thịt, đánh cá, thợ săn, và vị ấy không bày tỏ thái độ dửng dưng đối với việc làm ác: A Bodhisattva does not consort personally with those who kill creatures to make a living,

such as butchers, fishermen, and hunters, and does not develop a callous attitude toward engaging in cruel conduct.

- v) Một vị Bồ Tát không thân cận gần gũi với chư Tăng Ni chỉ biết tìm cầu an lạc và hạnh phúc cho riêng mình, còn thì không lo gì cho ai, và những người bằng lòng với cuộc sống tách biệt với thế tục. Hơn nữa, vị ấy không bị tiêm nhiễm bởi những ý tưởng ích kỷ, cũng không chịu nghe pháp mà họ giảng. Nếu họ có tới nghe pháp của mình thì mình phải nắm lấy cơ hội mà thuyết giảng, nhưng không mong cầu bất cứ điều gì nơi họ: A Bodhisattva does not consort with monks and nuns who seek peace and happiness for themselves and don't care about other people, and who satisfy with their own personal isolation from earthly existence. Moreover, he does not become infected by their selfish ideas, nor develop a tendency to compromise with them in listening to the laws preached by them. If they come to him to hear the Law, he takes the opportunity to preach it, expect nothing in return.
- vi) Khi giảng pháp cho phụ nữ, vị ấy không để lộ vẻ bên ngoài có thể gây ý tưởng đam mê, và vị ấy luôn giữ một tâm lý đứng đắn và một thái độ nghiêm túc: When he preaches the Law to women, he does not display an appearance capable of arousing passionate thoughts, and he maintains a correct mental attitude with great strictness.
- vii) Vị ấy không thân cận với một người lưỡng tính. Nghĩa là vị ấy phải cẩn trọng khi thuyết giảng cho một người lưỡng tính như thế: He does not become friendly with any hermaphrodite. This means that he needs to take a very prudent attitude when he teaches such a deformed person.
- viii) Vị ấy không vào nhà người khác một mình. Nếu vì bất cứ lý do gì mà phải làm như vậy, vị ấy chỉ chú tâm nghĩ nhớ tới Đức Phật. Đây là lời khuyên dạy của Đức Phật cho vị Bồ Tát khi vị này đi mọi nơi cùng với Đức Phật: He does not enter the homes of others alone. If for some reason he must do so, then he thinks single-mindedly of the Buddha. This is the Buddha's admonition to the Bodhisattva to go everywhere together with the Buddha.
- ix) Khi giảng pháp cho phụ nữ, không nên để lộ răng khi cười, cũng không nên để lộ ngực mình ra: If he preaches the Law to lay women, he does not display his teeth in smile nor let his breast be seen.
- x) Vị ấy không thích giữ các vị sa-di và trẻ em bên cạnh mình. Ngược lại, Đức Phật khuyên vị ấy nên ưa thích thiền định, độc cư, học tập và kiểm soát tâm mình: He takes no pleasure in keeping young pupils and children by his side. On the contrary, the Buddha admonishes the Bodhisattva ever to prefer meditation and seclusion and also to cultivate and control his mind.

(II) Hạnh an lạc nơi khẩu—Pleasant practice of the mouth of a Bodhisattva: Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc nơi khẩu như sau: “Thứ nhất, một vị Bồ Tát không ưa nói lỗi của người khác hay của các kinh; thứ hai, vị ấy không khinh thường những người thuyết giảng khác; thứ ba, vị ấy không nói chuyện phải quấy, tốt xấu, ưu điểm hay khuyết điểm của người khác, không nêu tên của bất cứ chư Thanh văn hay Duyên giác, và cũng không loan truyền lỗi lầm của họ; thứ tư, cũng vậy, vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và cũng không sanh lòng ganh tỵ. Nếu vị ấy giữ được cái tâm hoan hỷ và rộng mở theo cách như thế thì những người nghe giáo lý sẽ không phản đối. Với những ai đặt ra những câu hỏi khó khăn, vị ấy không bao giờ dùng pháp Tiểu

Thừa mà chỉ dùng giáo pháp Đại Thừa để trả lời, khiến cho họ có thể đạt được trí huệ toàn hảo.”—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the mouth as follows: “First, a Bodhisattva takes no pleasure in telling of the errors of other people or of the sutras; second, he does not despise other preachers; third, he does not speak of the good and evil, the merits and demerits of other people, nor does he single out any Sravakas or Pratyeka-buddhas by name, nor does he broadcast their errors and sins; fourth, in the same way, he do not praise their virtues, nor does he beget a jealous mind. If he maintains a cheerful and open mind in this way, those who hear the teaching will offer him no opposition. To those who ask difficult questions, he does not answer with the law of the small vehicle but only with the Great vehicle, and he explains the Law to them so that they may obtain perfect knowledge.”

(III)Hạnh an lạc nơi tâm—Pleasant practice of the mind of a Bodhisattva: Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đưa ra 8 lời khuyên cho chư vị Bồ Tát như sau: “Thứ nhất, một vị Bồ Tát không nên chất chứa lòng đố kỵ hay lừa dối. Thứ hai vị ấy không khinh thường, nhục mạ những người tu tập theo Phật đạo khác dù họ là những người sơ cơ, cũng không vạch ra những ưu hay khuyết điểm của họ. Thứ ba, nếu có người tìm cầu Bồ Tát đạo, vị ấy không làm cho họ chán nản khiến họ nghi ngờ và hối tiếc, cũng không nói những điều làm cho người ấy nhục chí. Thứ tư, vị ấy không ham mê bàn luận về các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực tu tập thực hành để cứu độ chúng sanh. Thứ năm, vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi khổ đau bằng lòng đại bi của mình. Thứ sáu, vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như nghĩ đến những đấng từ phụ. Thứ bảy, vị ấy nên luôn nghĩ đến những vị Bồ Tát khác như những vị thầy vĩ đại của mình. Thứ tám, vị ấy nên giảng pháp đồng đều cho tất cả chúng sanh mọi loài.”—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave eight advices to all Bodhisattvas as follows: “First, a Bodhisattva does not harbor an envious or deceitful mind. Second, he does not slight or abuse other learners of the Buddha-way even if they are beginners, nor does he seek out their excesses and shortcomings. Third, if there are people who seek the Bodhisattva-way, he does not distress them, causing them to feel doubt and regret, nor does he say discouraging things to them. Fourth, he should not indulge in discussions about the laws or engage in dispute but should devote himself to cultivation of the practice to save all living beings. Fifth, he should think of saving all living beings from the sufferings through his great compassion. Sixth, he should think of the Buddhas as benevolent fathers. Seventh, he should always think of the Bodhisattvas as his great teachers. Eighth, he should preach the Law equally to all living beings.”

(IV)Hạnh an lạc nơi nguyện—Pleasant practice of the vow of a Bodhisattva: Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc về nguyện như sau: “An lạc hạnh nơi nguyện có nghĩa là có một tinh thần từ thiện lớn lao. Vị Bồ Tát nên tỏ lòng thương xót lớn lao đối với những người tại gia và ngay cả chư Tăng, những người chưa là Bồ Tát, nhưng lại thỏa mãn với những ý tưởng ích kỷ là chỉ cứu lấy riêng mình. Vị ấy cũng nên quyết định rằng mặc dù bây giờ người ta chưa cầu, chưa tin, chưa hiểu những gì Đức Phật đã giảng dạy trong kinh này, khi đạt được toàn giác thì với năng lực siêu phàm và năng lực trí tuệ, vị ấy sẽ dẫn họ vào an trụ trong pháp này.”—According to the

Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the vow as follows: “The pleasant practice of the vow means to have a spirit of great compassion. A Bodhisattva should beget a spirit of great charity toward both laymen and monks, and should have a spirit of great compassion for those who are not yet Bodhisattvas but are satisfied with their selfish idea of saving only themselves. He also should decide that, though those people have not inquired for, nor believed in, nor understood the Buddha’s teaching in this sutra, when he has attained Perfect Enlightenment through his transcendental powers and powers of wisdom he will lead them to abide in this Law.”

(C) *Nguyện*
Pranīhita (skt)
Pranidhana (skt)

(II) *Nghĩa của Nguyện—The meanings of Resolve:*

- 1) Ao ước: To wish—To desire.
- 2) Cam kết: Commitment.
- 3) Lời hứa: A will.
- 4) Phạm ngữ “Prani (Praniddhana)” có nghĩa là “Thệ nguyện.” Nói chung, đây là sự hoàn thành thệ nguyện tôn giáo và phát triển thái độ đúng về việc tu tập. Lời nguyện do một vị Bồ Tát nói lên khi khởi đầu con đường tiến về đại giác của mình. Một lời tự nguyện, thường là thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh, hoặc là độ tận chúng sanh trước khi thành Phật, v.v. Trong Phật giáo Đại Thừa, “Nguyện” là ba la mật thứ bảy trong “Thập Ba la mật” mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường tiến tới Phật quả—“Prani (Praniddhana)” is a Sanskrit term for “Aspiration”. In general, this term refers to the fulfillment of religious vows and developing a correct attitude toward religious practice. A bodhisattva vow, which is the first step on the way to enlightenment A vow to oneself as self-dedication, usually bodhisattva vows above to seek Bodhi and below to save beings or to save all beings before benefiting from his own enlightenment or entering into nirvana. In Mahayana Buddhism, “Praniddhana” is the seventh in the tenfold list of Paramitas that a Bodhisattva cultivates during the path to Buddhahood.
- 5) Phát Nguyện—Make vow: Tác nguyện (lập nguyện)—To vow—To resolve—To make a vow—Theo trường phái Tịnh Độ, Phật tử thuần thành nên phát nguyện tự lợi lợi tha, và hoàn thành nguyện vãng sanh Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Đây là pháp môn thứ ba trong năm pháp môn đi vào cõi Tịnh Độ. Phật tử chơn thuần nên luôn phát khởi thệ nguyện rằng: “Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn người tu hành, và cứu độ chúng sanh.”—According to the Pure Land Sect, devout Buddhists should make vow to benefit self and others, and to fulfil the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha Buddha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land. Devoted Buddhists should always vow: “Awaken mind with a longing for Bodhicitta, deeply believe in the law of Cause and Effect, recite Mahayana sutras, encourage other cultivators and save other sentient beings.”

- 6) Thệ nguyện: To vow—Resolve—Phát Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phần vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World.

(II) Những loại “Nguyện” khác—Other kinds of “Vow”:

- 1) Thệ nguyện sâu dầy: Deep vow
- 2) Sơ phát nguyện: First vow.
- 3) Phát nguyện trọn đời: Final vow.
- 4) Khẩn nguyện riêng tư: Private vow.
- 5) Khẩn nguyện công khai: Public vow (open vow).

(III) Lời nguyện của Phật tử thuần thành—Devoted Buddhists’ vows: Sức mạnh của nguyện tiêu trừ được trọng nghiệp, quét sạch những bệnh tật của tâm và thân, điều phục ma quân và có thể đưa chư thiên và loài người đến chỗ được tôn kính. Vì vậy Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhứt thiết trí. Tất cả Phật tử đều muốn vượt thoát khỏi biển khổ đau phiền não trong khi nguyện lại là chiếc thuyền có thể chở họ vượt biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn bên kia. Có một số Phật tử học theo nguyện của các vị Bồ Tát như Quán Thế Âm, Phật Dược Sư hay Phật A Di Đà, vân vân. Điều này cũng tốt, nhưng đó vẫn là những biệt nguyện của các ngài. Chúng ta phải lập nguyện của chính chúng ta. Khi chúng ta đã lập nguyện của chính mình tức là chúng ta đã có đích để đến trong việc tu tập. Ngoài ra, một khi chúng ta đã lập nguyện, ngay chuyện dễ duôi chúng ta cũng không dám vì những nguyện ấy đã ấn sâu vào tâm khảm của chúng ta—The power of vows eradicates heavy karma, wipes away all illnesses of mind and body at their karmic source, subdues demons and can move gods and humans to respect. Thus, devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge. All Buddhists want to cross the sea of sufferings and afflictions while vows are like a boat which can carry them across the sea of birth and death to the other shore of Nirvana. Some Buddhists learn to practice special

vows from Avalokitesvara Bodhisattva, Medicine Buddha or Amitabha Buddha, etc. This is good, but these vows are still their special vows. We must make our own vows. When set up our own vows that means we have our own aim to reach in cultivation. Besides, once we have made our vows, even if we want to slack off in our cultivation, we won't dare, because the vows were already sealed in our mind.

(IV)Hân Nguyên—Joyous Vows: Theo trường phái Tịnh Độ, có hai điều chính yếu để thế nguyện cứu mình cứu người. Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—According to the Pure Land Sect, there are two main aspects to making the joyous vows of “rescuing oneself and others.” The practitioner should clearly realize the goal of rebirth:

- 1) *Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—The practitioner should clearly realize the goal of rebirth:* Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, ‘sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng buộc, mà ở cõi đời ác trước này cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô lượng kiếp từ vô thủy đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bánh xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gũi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhẫn, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: “Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật—The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: ‘My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life, the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirth in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: “To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Buddhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land.
- 2) *Muốn sanh về Tịnh Độ—Ensure of rebirth in the Pure Land:* Lại muốn sanh về Tịnh Độ, phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thưởng gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhẫn. Chừng đó mặc ý cõi thuyền đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa—Moreover, to ensure rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the things that foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly near the

Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion ‘adapting to conditions but fundamentally unchanging,’ free and unimpeded.

- a) Xa lia ba pháp chướng Bồ Đề—Abandoning the three things that hinder enlightenment:
 - i) Tâm cầu sự an vui riêng cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lia tâm niệm ấy: The Mind of seeking our own peace and happiness, ego-grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind.
 - ii) Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lia tâm niệm ấy: The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind.
 - iii) Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lia tâm niệm ấy: The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expedients and leave all such thoughts far behind.
- b) Thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề—Obtaining the three things that foster enlightenment:
 - i) Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm—Unfiled Pure Mind: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lia nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề—The ‘Unfiled Pure Mind’ of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of unfiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are defiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the unfiled Pure Mind is called consonant with enlightenment.
 - ii) An Thanh Tịnh Tâm—Pure Mind at Peace: Tâm vì cứu độ hết thảy mọi đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề—The ‘Pure Mind at Peace,’ rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the unfiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment.
 - iii) Lạc Thanh Tịnh Tâm—Blissful Pure Mind: Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề—A ‘Blissful Pure Mind,’ seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain eternal bliss is called consonant with enlightenment.

- c) Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha:
- i) Quán tưởng báo thân (chánh báo) kiết tường của Đức Phật A Di Đà—Contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha: Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật—The cultivator should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha's name.
- ii) Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land: Hành giả nên quán cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm Phật khi bố thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc—The Western Pure Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land for themselves and all other sentient beings.

(V) *Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ—Vow (v) to be reborn in the Pure Land:*

Con nguyện lâm chung không chướng ngại
 A Di Đà đến rước từ xa
 Quán Âm rưới nước cam lồ lên đầu
 Đại Thế Chí kim đài trao đỡ gót
 Trong một sát na lia ngũ trược
 Khoảng tay co duỗi đến liên trì
 Khi hoa sen nở, thấy Từ Tôn
 Nghe tiếng pháp sâu lòng sáng tỏ
 Và liền ngộ vô sanh pháp nhẫn
 Không rời an dưỡng tại Ta Bà
 Khéo đem phương tiện lợi quần sanh
 Hay lấy trần lao làm Phật sự
 Always taking earthly toil as Buddha work
 Con nguyện như thế Phật chứng tri
 Kết cuộc về sau được thành tựu.

I vow that at the moment of death, there will be no obstacles
 Amitabha Buddha will welcome from afar
 Bodhisattva Avalokitesvara will shower sweet dew on my head
 Bodhisattva Mahastham-prapta will bring a lotus blossom for my feet.
 In a split second, I will leave the turbid world
 Reaching the Pure Land in the time it takes to extend my arms.

When the lotus blossom opens, I will see Amitabha, the
 compassionate
 Hearing the profound dharma, I will be enlightened
 And reach tolerance of non-birth
 I will then return to the Saha World, without leaving the Pure Land
 Through all kinds of expedients, I will help sentient beings
 This is my vow, please accept it
 Anh help me fulfill it in the future.

(VI) Các định nghĩa khác liên quan đến Nguyện—Other definitions which are related to the Vows:

1. **Nguyện Ba La Mật:** Vow-paramita—Ba La Mật thứ tám trong Thập Ba La Mật của Bồ Tát, thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh. Bồ Tát nguyện phát xuất từ sự tỉnh giác của Bồ Tát về thế giới khổ đau. Có bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát, trong khi Đức Phật A Di Đà có bốn mươi tám lời nguyện. Theo truyền thống Đại Thừa, có ba vị Bồ Tát lớn là Quán Thế Âm tượng trưng cho lòng từ, Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ, và Phổ Hiền tượng trưng cho lời thệ nguyện. Trong những nguyện của chư Bồ Tát đã thể hiện tột đỉnh lý tưởng của Bồ Tát là chỉ yêu thương quan tâm đến chúng sanh đau khổ và chuyển hóa họ giác ngộ thành Phật. Bồ Tát là người khao khát đạt được trí tuệ ba la mật tại thế giới vô minh vọng tưởng của chúng sanh không biết đến giải pháp thoát khổ. Bồ Tát có trí tuệ toàn hảo trong thế giới hữu vi này vì lòng từ bi vô lượng nên phát đại nguyện thệ độ chúng sanh vô tận—The vow paramita, the eighth of the ten paramitas, a bodhisattva's vow to attain bodhi, and save all beings to the other shore. The Bodhisattva pranidhana was inspired by his recognition of the terrible suffering of the world. There are four magnanimous Vows or four all-encompassing vows, while Amitabha Buddha has forty-eight vows. According to Mahayana tradition, there are three great Bodhisattvas: Avalokitesvara, Manjusri, and Samantabhadra who represent respectively the great compassion, wisdom and vows of all Buddhas. In the vows of Bodhisattvas, the compassionate zeal of the ideal Bodhisattva whose only concern in life is to relieve the pains and burdens of all sentient beings, and to bestow upon them true happiness through the achievement of Buddhahood. A Bodhisattva is aspirant of the achievement of perfect wisdom in a ruesome world of beings that know no solution because of the frame of their unrestive mind. The Bodhisattva has perfect insight into the conditioned world. It is because of the luminosity which he bears toward all out of his boundless openness.
- * For more information, please see Thập Ba La Mật in Chapter 27.
2. **Nguyện Chí Cầu Mãn Túc:** Tìm cách làm tròn lời nguyện—Seeking the fulfilment or resolves or aims.
3. **Nguyện Chủ:** Lời bốn nguyện trong tiền kiếp khuyến khích con người xây chùa hay chép kinh, vân vân, đưa dẫn con người ấy thành Phật hay vãng sanh Tịnh Độ—The original vow or resolve in a previous existence which incites a man to build a pagoda, copy a sutra, etc., leading him to become Buddha or reach the Pure Land.
4. **Nguyện Độ:**
 - a) Quốc độ thành tựu do lời nguyện, hay Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The land of the vow, the Pure Land of Amitabha.

- b) Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, độ thoát tất cả chúng sanh tín tâm: Salvation through trust in the vow, e.g. of Amitabha.
5. **Nguyện Hải:** Lời thề nguyện của vị Bồ Tát sâu rộng như biển cả—The Bodhisattva vow is deep and wide likened to the ocean.
6. **Nguyện Hành:** Thề nguyện và tu hành, hai điều hỗ trợ lẫn nhau trong việc tu hành (không thể thiếu một)—To vow and perform the discipline the vow involves.
7. **Nguyện Luân:**
- a) Thề nguyện của Bồ Tát bền vững, phá tan hết thủy chướng duyên nghịch cảnh, giống như luân bảo của Luân Vương: The vow-wheel of a Bodhisattva, which overcomes all opposition.
- b) Thân của Bồ Tát luân chuyển vì thề nguyện của chính mình: The revolving of the bodhisattva's life around his vow.
8. **Nguyện Lực:** Pranidhanabala (skt)—Lực của lời thề nguyện—The power of the vow—Nguyện lực kiên quyết của một vị Bồ Tát là cứu độ nhất thiết chúng sanh—The inflexible resolve of a Bodhisattva is to save all sentient beings.
9. **Nguyện Lực Vãng Sanh—Seeking rebirth through the power of vows:** Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ: Vow to be reborn in the Pure Land—Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền in Chapter 29 (E-3)). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc. Ngoài ra, hành giả còn phải hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành. Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi. Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thực, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh—The “Sundry Practices” is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth through the Ten Great Vows. Each Vow contains the clause: “When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land. Besides, practitioners should be

filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions. They should accept and hold on to their refuge in the Three Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances. They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayana sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc.

Con nguyện lâm chung không chướng ngại
 I vow that at the moment of death, there will be no obstacles
 A Di Đà đến rước từ xa
 Amitabha Budha will welcome from afar
 Quán Âm rưới nước cam lồ lên đầu
 Bodhisattva Avalokitesvara will shower sweet dew on my head
 Đại Thế Chí kim đài trao đỡ gót
 Bodhisattva Mahastham-prapta will bring a lotus blossom for my feet.
 Trong một sát na lìa ngũ trước
 In a split second, I will leave the turbid world
 Khoảng tay co duỗi đến liên trì
 Reaching the Pure Land in the time it takes to extend my arms.
 Khi hoa sen nở, thấy Từ Tôn
 When the lotus blossom opens, I will see Amitabha, the compassionate
 Nghe tiếng pháp sâu lòng sáng tỏ
 Hearing the profound dharma, I will be enlightened
 Và liền ngộ vô sanh pháp nhẫn
 And reach tolerance of non-birth
 Không rời an dưỡng tại Ta Bà
 I will then return to the Saha World, without leaving the Pure Land
 Khéo đem phương tiện lợi quần sanh
 Through all kinds of expedients, I will help sentient beings
 Hay lấy trần lao làm Phật sự
 Always taking earthly toil as Buddha work
 Con nguyện như thế Phật chứng tri
 This is my vow, please accept it
 Kết cuộc về sau được thành tựu
 And help me fulfill it in the future.

- 10. Nguyện Phật:** Một trong mười loại thân Phật, tức là hóa thân Phật trong tám tướng thành đạo—A Buddha of the vow, who passes through the eight forms of an incarnate Buddha, one of the ten bodies of a Thus-Come-One.

11. **Nguyện Siêu Thế:** Vows that are superior to any other vows—Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—See Forty-eight vows of Amitabha in Chapter 182.
12. **Nguyện Tác:** Nguyện trở thành, chẳng hạn như nguyện trở thành Phật—Resolve to be or become, e.g. resolve to become Buddha.
13. **Nguyện Tâm:** Tâm nguyện của Phật là cứu độ chúng sanh—The heart of resolve of Buddha to all beings.
14. **Nguyện Thân:** Nguyện Phật—Một trong mười thân Phật, nguyện sanh về cung trời Đâu Suất để cứu độ chúng sanh—The resolve of a Buddha to be born in the Tusita heaven for the work of saving all beings, one of the ten bodies of a Thus Come One.
15. **Nguyện Thuyền:** Bồn nguyện của Đức Phật A Di Đà cứu độ chúng sanh vãng sanh Tịnh Độ được sánh với chiếc thuyền đưa họ đáo bỉ ngạn—The Amitabha’s vow likened to a boat which ferries all beings to his Pure Land.
16. **Nguyện Thực:** Một trong năm thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn, người tu theo Phật luôn lấy nguyện lực để giữ gìn thân giống như việc ăn uống trong đời thường—Vow-food; to nourish the life by the vow, and thus have strength to fulfil its duties, one of the five kinds of spiritual food which good roots of goodness are nourished.
17. **Nguyện Trí:** Trí huệ phát ra do kết quả của lời nguyện—Wisdom resulting from the vow.

(VII) Đại nguyện—Great vows: Mahapranidhana (skt).

- 1) **Đại Nguyện được thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của chư Bồ Tát—Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career:** Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài. Đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thảy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả. Đại nguyện được xem như là một trong “tam trụ” của thiền tập, theo truyền thống Thiền Lâm Tế. Đại nguyện được định nghĩa như là nguyện vững vàng để vượt qua đại nghi. Hai trụ khác là đại tín và đại nghi—The great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood. Great resolve is regarded as one of the “three pillars” of the practice of Zen, according to the Japanese Lin-Chi tradition. It is defined as an unwavering resolve to overcome the “great doubt.” The other two pillars are great faith and great doubt.
- 2) **Đại nguyện là y-chỉ của chư Bồ Tát—Bodhisattvas take great vows as a reliance:** Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai: The vow to save all the living and bring them to Buddhahood. Bodhisattvas take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas.

- 3) *Đại Nguyện là Thuyền Bát Nhã của Đức Phật A Di Đà—Great vow is a boat of Amitabha Buddha.* Thuyền Bát Nhã hay Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà, đưa tất cả những ai tín thọ nơi ngài qua biển sanh tử luân hồi để đến Tịnh Độ—The great vow boat of Amitabha Buddha, which ferries the believers over the sea of mortality to the Pure Land.

(VIII)*Bồ Tát Nguyện—Bodhisattvas’ Vows:* See Chapter 29 (E-2) (E-3).

(D) Tín Hạnh Nguyện ***Faith Practice and Vow***

(I) **Tổng quan về “Tín-Hạnh-Nguyện”—An overview of “Faith-Practice-Vow”:** Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẫu ích Đại Sư: “Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi.” Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dầy, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự—According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: “If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha’s name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms.” However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice.

(II) **Chi tiết về “Tín-Hạnh-Nguyện”—Details of “Faith-Practice-Vow”:**

(A) Tín—Faith: Sraddha (skt)—Faith—Belief—To believe—Lòng tin. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài—Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name.

(B) Hạnh—Practice: Hạnh là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để

được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn—According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name “Namo Amitabha Buddha” without distraction and without chaos throughout one’s life.

- (C) **Nguyện—Vow:** To vow—Resolve—Thệ nguyện—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được vãng sanh về Cực Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là “niệm mong cầu” được dự vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện này, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là điều cần thiết nhất—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of views of the Pureland, vow is with each thought that arises, there is a “love and yearning” to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a “wish and prayer” To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important.



**(E) Hành-Hạnh-Nguyện
của chư Bồ Tát
Bodhisattvas' Practices-Conducts-Vows**

**(E-1) Hành-Hạnh
của chư Bồ Tát
Bodhisattvas'
Practices-Conducts**

(I) Bồ Tát và Tam Tụ Tịnh Giới—Bodhisattva and the three accumulations of pure precepts:

Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows.”:

- 1) Nhiếp luật nghi giới: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới bằng cách thủ nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới kinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào—The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept.
- 2) Nhiếp thiện pháp giới: Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học—The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.”
- 3) Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới: Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.”—The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

(II) Bồ Tát và Tứ Nhiếp Pháp—Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bodhisattva and four ways of leading human beings to emancipation:

(A) *Đại cương về Tứ Nhiếp Pháp—An overview of the four ways of leading human beings to emancipation:*

- 1) Bồ Tát dùng tứ nhiếp pháp (bốn pháp) để dẫn dắt chúng sanh đi đến giải thoát—Four elements of popularity—Bodhisattvas utilize four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues.
- 2) Tứ nhiếp pháp là cửa ngõ vào hào quang của chư pháp, vì khi sống với tứ nhiếp pháp chúng ta biết chấp nhận tha nhân và sau khi giác ngộ bồ đề, chúng ta sẵn sàng chia sẻ với tha nhân những gì mình chứng ngộ (đây là bốn phép mà chư Phật và chư Bồ tát tùy dùng để thu nhiếp lấy cái tâm của chúng sanh, làm cho họ thân ái với mình để mình có cơ hội dạy đạo lý cho họ)—The four elements of sociability is a gate of Dharma illumination; for with them we accept all living beings and after we have attained the truth of bodhi, we bestow upon all living beings the Dharma:

(B) *Tứ Nhiếp Pháp—Four ways of leading human beings to emancipation:*

- 1) Bố Thí Nhiếp: Dana (skt)—Charity—Cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí của, chúng sanh nào thích pháp thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý—Giving, charity, or generosity—Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth.
- 2) Ái Ngữ Nhiếp: Priyavacana (skt)—Kindly talk—Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth.
- 3) Lợi Hành Nhiếp: Artha-carya (skt)—Useful deeds—Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth.
- 4) Đồng Sự Nhiếp: Samana-arthata (skt)—Engaging in the same work—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—Cooperation, or comradeship and accommodation—Like work—Sharing a common aim—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth.

(III) *See Ngũ Minh (Chapter 101).*

(IV) *Lục Chứng Quyết Định:* Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas:

- 1) Tài thành quyết định: Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn—The certainty of wealth.
- 2) Sinh thắng quyết định: Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả...)—The certainty of rebirth in honourable families.
- 3) Bất thối quyết định: Do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất—The certainty of no retrogression to lower conditions.

- 4) Tu tập quyết định: Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn—
The certainty of progress in practice.
- 5) Định nghiệp quyết định: Do định lực thiên định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn
chẳng bị mất—The certainty of unfailingly good karma.
- 6) Vô công dụng quyết định: Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý
và trí tuệ—The certainty of effortless abode in truth and wisdom.

(V) Bồ Tát và Lục Độ cũng như Thập Độ Ba La Mật—Bodhisattva and the six and ten paramitas: See Lục Độ and Thập Độ Ba La Mật in Chapter 27.

(VI) Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt—Eight reasons for not eating animal food: See Chapter 130 (E).

(VII) Bồ Tát Hạnh-Chúng Sanh Hạnh: Bodhisattvas' Conducts-Living beings' Conducts—Hai chữ “Nhân Quả” chẳng những chúng sanh không thể thoát khỏi mà ngay cả chư Bồ Tát và những vị Phật (trước khi đắc quả) cũng không thể chạy ra ngoài được. Chỉ vì Bồ Tát nhìn xa thấy rộng nên Ngài chẳng tạo nhân ác, do vậy thụ hưởng được quả khoái lạc. Trong khi chúng sanh nhãn quang thiển cận, chỉ biết thấy những việc trước mắt nên luôn làm những điều xấu ác; bởi thế mới thọ quả báo đau khổ. Bồ Tát vì sợ quả ác về sau, cho nên chẳng những tránh gieo ác nhân trong hiện tại, mà còn tinh tấn tu hành cho nghiệp chướng chóng tiêu trừ, đầy đủ công đức để cuối cùng đạt thành Phật quả. Còn chúng sanh vì vô minh che mờ tâm tánh nên tranh nhau gây tạo lấy ác nhân, vì thế mà phải bị nhận lấy ác quả. Trong khi chịu quả, lại không biết ăn năn sám hối, nên chẳng những sanh tâm oán trách trời người, mà lại còn gây tạo thêm nhiều điều ác độc khác nữa để chống đối. Vì thế cho nên oan oan tương báo mãi không thôi—The two words of “Cause and Effect”, not only living beings who cannot escape them (cause and effect); even the Buddhas (before becoming enlightened) and Bodhisattvas cannot avoid them either. However, because Bodhisattvas have far-ranging vision, they avoid creating bad causes and only receive joyful rewards. Living beings, on the other hand, are very short-sighted. Seeing only what is in front of them, they often plant evil causes, and so they must often suffer the bitter retribution. Because the Bodhisattvas are afraid of bad consequences in the future, not only they avoid planting evil-causes or evil karma in the present, but they also diligently cultivate to gradually diminish their karmic obstructions; at the same time to accumulate their virtues and merits, and ultimately to attain Buddhahood. However, sentient beings complete constantly to gather evil-causes; therefore, they must suffer evil effect. When ending the effect of their actions, they are not remorseful or willing to repent. Not only do they blame Heaven and other people, but they continue to create more evil karma in opposition and retaliation. Therefore, enemies and vengeance will continue to exist forever in this vicious cycle.

(VIII) Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Một Vị Bồ Tát: See Chapter 172 (H).

(E-2) Bồ Tát Tổng Nguyện
Bodhisattvas' General Vows
Universal vows

Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva.

(I) *Tứ Hoằng Thệ Nguyện—Four magnanimous Vows:* Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát—The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows):

(A) *Tổng quan về “Tứ Hoằng Thệ Nguyện”—An overview of the “Four Great Vows”:* Tứ hoằng thệ nguyện căn bản là sự diễn giải lại về Tứ Diệu Đế của trường phái Đại Thừa. Ngoài việc chấm dứt khổ đau của chính mình, người ta còn nguyện chấm dứt khổ đau cho chúng sanh mọi loài. Ngoài việc diệt tận phiền não của chính mình, người ta còn nguyện chấm dứt phiền não cho hết thảy chúng sanh. Ngoài việc tu học một pháp môn duy nhất cho sự giác ngộ của chính mình, người ta nguyện sẽ tu học hết thảy các pháp môn, để từ đó người ta có thể giảng dạy lại cho hết thảy chúng sanh một cách thích hợp. Người ta nguyện tu thành Phật chứ không thỏa thích với quả vị A La Hán. Tuy nhiên, chỉ tụng đọc những lời nguyện lớn này không chưa đủ. Mình phải tự xét lấy chính mình. Khi mình nói chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. Mình đã có hóa độ ai chưa? Nếu đã có hóa độ rồi, thì hãy tiếp tục hóa độ họ. Tại sao? Vì người ta nói Đức Phật cứu độ hết thảy chúng sanh, nhưng lại nghĩ rằng mình chưa từng hóa độ một chúng sanh nào. Điều này có nghĩa là dù mình có cứu độ nhiều chúng sanh đi nữa cũng đừng luyến chấp vào hình tướng của sự hóa độ chúng sanh ấy—The four great vows are basically a Mahayana reinterpretation of the Four Holy Truths. In addition to ending one's own suffering, one vows to end the suffering of all living beings. In addition to eliminating one's own afflictions, one vows to end the inexhaustible afflictions of all living beings. In addition to learning only the single Dharma-door necessary for one's own enlightenment, one vows to learn all the Dharma-doors, so that one can teach all living beings appropriately. Rather than being satisfied with reaching the stage of the Arhat, one vows to become a Buddha. However, it is not enough just to recite the vows. You have to return the light and think them over: The vows say that I will save countless number of beings. Have I done so? If I have, it should still be the same as if I had not saved them. Why? It is said that the Thus Come One saves all living beings, and yet not a single living being has been saved. This means that even though you have saved quite a few numbers of living beings, but do not attach to the mark of saving living beings.

(B) *Sơ lược về “Tứ Hoằng Thệ Nguyện”—Summary of the “Four Great Vows”:*

(B-1)*Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhism: Tứ hoằng thệ nguyện hay bốn lời thệ nguyện rộng lớn, là một phần trong những lời thệ nguyện của Bồ Tát mà người ta thường đọc tụng ba lần sau các buổi tọa thiền trong các Thiền viện. Những lời thệ nguyện này cũng được tụng đọc sau các khóa lễ Phật giáo—Mahayana four great vows, that are part of the Bodhisattva vow as they recited three times successively in a Zen monastery after ending the practice of sitting meditation. These vows are also recited at the end of any Buddhist ceremonies.*

- 1) *Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ: Nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—Vow to save all living beings without limits—Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all.*
- 2) *Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn: Nguyện đoạn tận hết thảy phiền não dục vọng—Vow to put an end to all passions and delusions, though innumerable—Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all.*
- 3) *Pháp môn vô lượng thệ nguyện học: Nguyện học hết vô lượng pháp môn—Vow to study and learn all methods and means without end—Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—The teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all.*
- 4) *Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành: Nguyện chứng thành Phật đạo vô thượng—Vow to become perfect in the supreme Buddha-law—The Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed) , I vow to complete (realize) it.*

(B-2)*Bồ Tát Huệ Năng và Tứ Hoằng Thệ Nguyện, theo Kinh Pháp Bảo Đàn—Bodhisattva Hui-Neng and the four all-encompassing vows, according to the Sixth Patriarch Hui-Neng Sutra:*

- 1) *Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ—I vow to take across the limitless living beings of my own mind: Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học, tự tánh Vô Thượng Phật đạo thệ nguyện thành.” Nầy thiện tri thức! Cả thầy đâu chẳng nói: “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ.” Nầy thiện tri thức! Chúng sanh trong tâm, chỗ gọi rằng tâm tà mê, tâm cuồng vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chơn độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức là trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, mê vọng, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát Nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chơn độ—Good Knowing Advisors, did all of you not just say, “I vow to take across the limitless beings? What does it mean? You should remember that it is not Hui-Neng who takes them across. Good Knowing Advisors, the ‘living beings’ within your mind are deviant and confused thoughts, deceitful and false thoughts, unwholesome thoughts, jealous thoughts, vicious thoughts: and these thoughts are ‘living beings’ The self-nature of each one of them must take itself across. That is true crossing over. What is meant by ‘the self-nature taking across?’ It is to take across by means of right views the living beings of deviant views, affliction, and delusion within your own mind. Once you have right views, use Prajna Wisdom to destroy the living beings of delusion, confusion, and falsehood. Each one takes*

itself across. Enlightenment takes confusion across, wisdom takes delusion across, goodness takes evil across. Such crossing over is a true crossing.

- 2) *Phiền não vô biên thệ nguyện đoạn*—*I vow to cut off the inexhaustible afflictions of my own mind*: Lại phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, đem tự tánh Bát Nhã trí trừ hư vọng tư tưởng tâm ấy vậy—Further, ‘I vow to cut off the inexhaustible afflictions.’ That is to use the Prajna Wisdom of your own self-nature to cast out the vain and false thoughts in your mind.
- 3) *Pháp môn vô tận thệ nguyện học*—*I vow to study the immeasurable Dharma-doors of my own nature*: Lại pháp môn vô tận thệ nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chơn học—Further, ‘I vow to study the immeasurable Dharma-door.’ You must see your own nature and always practice the right Dharma. That is true study.
- 4) *Vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành*—*I vow to realize the supreme Buddha Way of my own nature*: Lại vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chơn chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát Nhã trừ chơn trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực—Further, ‘I vow to realize the supreme Buddha Way,’ and with humble mind to always practice the true and proper. Separate yourself from both confusion and enlightenment, and always give rise to Prajna. When you cast out the true and the false, you see your nature and realize the Buddha-way at the very moment it is spoken of. Always be mindful; cultivate the Dharma that possesses the power of this vow.”

(II) *Thập Nguyện Bồ Tát—Ten Bodhisattvas’ Vows*: Theo Nghiên Cứu Kinh Lăng Già của Thiền Sư D.T. Suzuki, theo trí tuệ siêu việt các Bồ Tát biết rằng chân lý Bồ Tát vượt khỏi mọi sự định tính và không hề chịu bất cứ hình thức miêu tả nào, nhưng vì tâm các ngài đầy từ bi đối với tất cả chúng sanh, là những kẻ không thể nào bước ra khỏi vùng nước xoáy của hữu và phi hữu, nên các ngài hưởng những nguyện ước mãnh liệt của các ngài đến sự cứu độ và giải thoát chúng sanh. Trái tim của chính ngài thì thoát khỏi những chấp trước như những kẻ chưa chứng ngộ thường tôn giữ, mà lại cảm thấy kiên định vì trí tuệ của các ngài đã không phá diệt điều này, và từ đó mà có các bốn nguyện, các phương tiện thiện xảo và các Hóa Thân của các ngài. Nhưng tất cả những gì mà các ngài làm để làm chín muồi tất cả mọi chúng sanh để đáp ứng yêu cầu của họ và cũng giống như ánh trăng trong nước, các ngài hiện ra đủ mọi hình tướng mà thuyết pháp. Hoạt động của các ngài thuật ngữ Đại Thừa gọi là Vô Công Dụng Hạnh, nghĩa là những hành động không dụng công, không tác động, không mục đích. Khi vị Bồ Tát nhập vào địa thứ nhất gọi là Hoan Hỷ Địa, trong sự nghiệp tu tập tâm linh, ngài phát ra mười lời nguyện bao trùm toàn bộ vũ trụ, trải rộng tới cuối chỗ không gian, đạt đến tận cùng của thời gian, hết tất cả các kiếp và vẫn vận hành không gián đoạn khi có Đức Phật xuất hiện—According to The Studies in The Lankavatara Sutra, written by Zen Master D.T. Suzuki, according to his transcendental insight into the truth of things, the Bodhisattva knows that it is beyond all ordedicates and not at all subject to any form of description, but his heart full of compassion and love for all beings who are unable to step out of the dualistic whirlpools of “becoming” or not becoming,” he directs his vows towards their salvation and emancipation. His own heart is free from such attachments as are ordinarily cherished by

the unemancipated, but that which feels persists, for his insight has not destroyed this, and hence his Purvaprānīdhana, his Upāyakausalya, his Nirmanakaya. Yet all that he does for the maturity of all beings in response to their needs, is like the moon reflection in water, showing himself in all forms and appearances he preaches to them on the Dharma. His activity is what is in Mahayana phraseology called “Anabhogacarya,” deeds that are effortless, effectless, and purposeless. When the Bodhisattva enters upon the first stage called Joy or Pramudita, in the career of his spiritual discipline, he makes the following solemn vows, ten in number, which, flowing out of his most earnest determined will, are as all-inclusive as the whole universe, extending to the extremity of space itself, reaching the end of time, exhausting all the number of kalpas or ages, and functioning uninterruptedly as long as there is the appearance of a Buddha.

- 1) **Nguyện thứ nhất**—The first vow: Tôn kính và phụng sự hết thảy chư Phật, một vị và tất cả, không trừ ra vị nào—To honour and serve all the Buddhas, one and all without a single exception.
- 2) **Nguyện thứ hai**—The second vow: **Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật**—To work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas.
- 3) **Nguyện thứ ba**—The third vow: **Có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện, dù bất cứ ở đâu hay bất cứ lúc nào**—To be present at the appearance of each Buddha, wherever and whenever it may be.
- 4) **Nguyện thứ tư**—The fourth vow: **Thực hành Bồ Tát hạnh là rộng lớn vô lượng, vô tận, vượt khỏi mọi ô nhiễm, và mở rộng các ba la mật hay đức hạnh toàn hảo đến tất cả chúng sanh**—To practice the proper conduct of Bodhisattvahood which is wide and measureless, imperishable and free from impurities, and to extend the Virtues of Perfection (paramitas) towards all beings.
- 5) **Nguyện thứ năm**—The fifth vow: **Đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật khiến họ có thể tìm thấy chỗ an trú tối hậu trong trí tuệ của các bậc toàn trí**—To induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas so that they may find their final abode of peace in the wisdom of the all-wise ones.
- 6) **Nguyện thứ sáu**—The sixth vow: **Có một nhận thức tự nội về vũ trụ rộng rãi và vô tận trong tất cả các mọi khía cạnh phức tạp của nó**—To have an inner perception of the universe, wide and inexhaustible, in all its possible multitudinousness.
- 7) **Nguyện thứ bảy**—The seventh vow: **Thể hội mối tương quan hỗ tương xâm nhập chặt chẽ của một và tất cả, của tất cả và một, và làm cho mọi quốc độ của chúng sanh thanh khiết như một quốc độ của Phật**—To realize the most closely interpenetrating relationship of each and all, of all and each, and to make everyland of beings immaculate as a Buddha-land.
- 8) **Nguyện thứ tám**—The eighth vow: **Kết hợp với hết thảy chư Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định, trở nên thân thiết với phẩm chất, sự hiểu biết và điều kiện tâm linh của chư Như Lai, khiến cho vị Bồ tát có thể nhập vào mọi giới chúng sanh mà thành tựu Đại Thừa, là giáo pháp vượt khỏi mọi tư nghì**—To be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention, to become intimately acquainted with the dignity, understanding, and psychic condition of the Tathagatas, so that the Bodhisattva can enter any society of beings and accomplish the Mahayana which is beyond thought.

- 9) **Nguyện thứ chín**—The ninth vow: Xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình bằng cách tự làm cho mình giống như vị đại y sư hay như viên ngọc Mani—To evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of universal salvation, by making himself like unto the great lord of medicine or wish-fulfilling gem.
- 10) **Nguyện thứ mười**—The tenth vow: Thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới bằng cách vượt qua các Bồ Tát địa và thành tựu các nguyện ước của mọi chúng sanh bằng một tiếng nói, và trong khi tỏ hiện mình ở trong Niết Bàn, vẫn không ngừng thực hiện các mục đích của quả vị Bồ Tát—To realize the great supreme enlightenment in all the worlds, by going through the stages of Buddhahood, and fulfilling the wishes of all beings with one voice, and while showing himself to be in Nirvana, not to cease from practicing the objects of Bodhisattvahood.

(III)Thập Vô Tận Nguyện: Dasanishthapada (skt)—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called “inexhaustible” because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination.

- 1) Vô Sinh Giới hay thế giới của các chúng sanh: Sattvadhatu (skt)—The world of beings.
- 2) Thế giới này: Lokadhatu (skt)—This world.
- 3) Hư Không Giới (không gian, hư không): Akasadhatu (skt)—Space.
- 4) Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng): Dharmadhatu (skt)—The world where Dharma prevails.
- 5) Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn): Nirvanadhatu (skt)—Nirvana-world.
- 6) Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời): Buddhotpadhatu (skt)—The world where the Buddha is born.
- 7) Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí): Tathagatajnanadhatu (skt)—The world of Tathagata-knowledge.
- 8) Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng): Cittalambanadhatu (skt)—The world as the object of thought.
- 9) Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí): Buddhavishayajnanadhatu (skt)—The world as the object of Buddha-knowledge.
- 10) Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục này Pháp và Phật trí phát sanh): Lokavartani-dharmavartani-jnavartani-dhatu (skt)—The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved.

(IV)Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18), có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện này thời được mười vô tận tạng (See ten inexhaustible treasures)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding)

which help Enlightening Beings to fulfill their great vows. When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasuries.

- 1) Tâm không nhàm chán: Never wearying in mind.
- 2) Đủ đại trang nghiêm: Preparing great adornments.
- 3) Nhớ nguyện lực thù thắng của chư Bồ Tát: Remembering the superlative will power of enlightening beings.
- 4) Nghe các Phật độ đều nguyện vãng sanh: When hearing about the Buddha-lands, vowing to be born in them all.
- 5) Thâm tâm (Bồ Đề) lâu dài tận kiếp vị lai: Keep their profound determination everlasting.
- 6) Nguyện trọn thành tựu tất cả chúng sanh: Vowing to develop all living beings fully.
- 7) Trụ tất cả kiếp chẳng lấy làm nhọc: Staying through all ages without considering it troublesome.
- 8) Thọ tất cả khổ chẳng sanh oán hận: Accepting all suffering without aversion.
- 9) Nơi tất cả sự vui lòng không tham trước: Having no craving or attachment to any pleasures.
- 10) Thường siêng gìn giữ pháp môn vô thượng: Always diligently protecting the unexcelled teaching.

(V) Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát—Ten pure vows of Enlightening Beings:
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings.

- 1) Nguyện thành thực chúng sanh không mỗi nhàm: Vow to develop living beings to maturity, without wearying.
- 2) Nguyện làm đủ điều lành để nghiêm tịnh thế giới: Vow to fully practice all virtues and purify all worlds.
- 3) Nguyện thừa sự và tôn kính Như Lai: Vow to serve the enlightened, always engendering honor and respect.
- 4) Nguyện hộ trì chánh pháp, chẳng tiếc thân mạng: Vow to keep and protect the true teaching, not begrudging their lives.
- 5) Nguyện dùng trí quán sát vào các Phật độ: Vow to observe with wisdom and enter the lands of the Buddhas.
- 6) Nguyện cùng các Bồ Tát đồng một thể tánh: Vow to be of the same essence as all Enlightening Beings.
- 7) Nguyện vào cửa Như Lai và biết rõ các pháp: Vow to enter the door of realization of Thusness and comprehend all things.
- 8) Nguyện người thấy sanh tín tâm và được lợi lạc: Vow that those who see them will develop faith and all be benefited.
- 9) Nguyện thân lực trụ thế tận kiếp vị lai: Vow to stay in the world forever by spiritual power.
- 10) Nguyện đủ Phổ Hiền hạnh tu tập môn nhất thiết chủng trí: Vow to fulfill the practice of Universal Good and master the knowledge of all particulars and all ways of liberation.

(E-3) Bồ Tát Biệt Nguyện
Bodhisattvas' Special Vows

(I) Tổng quan về Biệt Nguyện của chư Bồ Tát và chư Phật—An overview of Original Vows of Bodhisattvas and Buddhas:

- 1) Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với “Tổng Nguyện” của chư Bồ Tát—Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas.
- 2) Nguyện Chủ—Original vow or resolve in a previous existence: Lời bốn nguyện trong tiền kiếp khuyến khích con người xây chùa hay chép kinh, vân vân, đưa dẫn con người ấy thành Phật hay vãng sanh Tịnh Độ—The original vow or resolve in a previous existence which incites a man to build a pagoda, copy a sutra, etc., leading him to become Buddha or reach the Pure Land.
- 3) Lời nguyện từ nguyên bản của một vị Bồ Tát khi Ngài khởi đầu sự nghiệp theo Bồ Tát Đạo của Phật Giáo Đại Thừa: An original vow made by a Bodhisattva when he begins his career to follow Bodhisattvayana in the Mahayana Buddhism.
- 4) Lời nguyện của Bồ Tát nguyện thành Phật độ chúng sanh: Vow of the Buddha or Bodhisattva. The vow which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings.

(II) Chi tiết về Biệt Nguyện của chư Bồ Tát và chư Phật—Details of Original Vows of Bodhisattvas and Buddhas:

- (A) *Bốn Mươi Tám Lời Nguyện của Phật A Di Đà khi Ngài còn là Bồ Tát Pháp Tạng—The forty-eight vows of Amitabha Buddha:* Một trong những lời nguyện này có nguyện nếu bất cứ chúng sanh nào chịu niệm hồng danh của Ngài từ mười đến một trăm lần vào lúc sắp lâm chung, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Trong tất cả các lời nguyện của Ngài có nói “Nếu không như thế, tôi nguyện sẽ không thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Đó là trong quá khứ, còn bây giờ Ngài Pháp Tạng Bồ Tát đã thành Phật; như vậy, tất cả các lời nguyện của Ngài đã thành hiện thực. Bất cứ ai có đủ đầy Tín, Nguyện, và Hạnh đủ đầy đề sẽ được bảo đảm vãng sanh Cực Lạc: The Buddha’s Original Vows refer to the Amitabha Buddha’s Forty-eight Great Vows, which He made while He was still a Maha-Bodhisattva named Dharma Store (Dharmakara) cultivating for Buddhahood. One of His vows was if any sentient being recites His name from ten to one hundred times upon death, He will come and deliver that being to the Ultimate Bliss World. In all of His vows, He always ended with the same line: “If this does not happen, I vow not to attain the Ultimate Enlightenment.” That was in the past, the Dharma Store Maha-Bodhisattva is now a Buddha (Amitabha Buddha); thus, this means his vows have all come true. Anyone who has Faith, Vow, and Practice is guaranteed to gain rebirth to His Pureland—See Forty-eight vows of Amitabha in Chapter 182.
- (B) *Mười Hai Lời Nguyện của Phật Dược Sư—The twelve vows of Medicine Master (Bhaisajya-Guru-Buddha):* See Twelve vows of Bhaisajya-Guru-Buddha in Chapter 182.

(C) *Phổ Hiền Hạnh Nguyên*—*Bodhisattva Samantabhadra's ten vows*:

(C-1) *Phổ Hiền Thập Nguyên* (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền) theo kinh *Pháp Hoa*, *Phẩm Phổ Môn* (*Phổ Hiền Thập Giả Kinh*)—*Bodhisattva Samantabhadra's ten vows in the Lotus Sutra, Chapter Universal Door*:

- 1) Nhứt giả lễ kính chư Phật: First is to worship and respect all Buddhas—Lời nguyện đánh lễ hết thấy chư Phật có nghĩa là đánh lễ vô số chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là niềm tin sâu xa của vị Bồ Tát và ngài cảm thấy như lúc nào ngài cũng đang ở trước mặt chư Phật và đánh lễ bằng cả thân, khẩu và ý của ngài. Ngài sẽ đánh lễ từng Đức Phật không mệt mỏi cho đến khi tận cùng vũ trụ—By the vow to pay reverence to all the Buddhas is meant that a Bodhisattva will pay reverence to an inconceivable number of Buddhas in the past, present and future with his pure body, speech and mind. He will salute every one of them without feeling fatigue until the end of the universe.
- 2) Nhị giả xưng tán Như Lai: Second is to make praise to The Thus Come Ones—Lời nguyện tán thán chư Như Lai có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn luôn tán thán chư Như Lai trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Ngài sẽ trình diện trước mặt từng Đức Như Lai với sự hiểu biết thâm sâu và một nhận thức sáng suốt. Bấy giờ cái biển công đức của Như Lai sẽ được tán thán bằng giọng điệu nhuần nhuyễn và hùng biện; mỗi giọng điệu biểu hiện một tiếng nói vô tận và mỗi tiếng nói phát ra một biển ngôn từ trong mọi hình thức có thể có được. Vị Bồ Tát sẽ tiếp tục sự tán thán này sẽ tiếp tục không ngừng nghỉ cho đến khi thế giới tận cùng mà không cảm thấy mệt mỏi—By the vow to praise all the Tathagatas is meant that a Bodhisattva will always praise an innumerable number of Tathagatas in the past, present and future. A Bodhisattva will present himself before each one of these Buddhas with a deep understanding and a clear perception. The ocean of merits of the Tathagata will then be praised with an exquisite and eloquent tongue, each tongue expressing a sea of inexhaustible voices, and each voice articulating a sea of words in every form possible. A Bodhisattva will go on to praise the Buddhas without feeling fatigue and without cessation until the end of the world.
- 3) Tam giả quảng tu cúng dường: Third is to practice profoundly (vastly) the giving offerings—To cultivate the giving of offerings—Lời nguyện quảng tu cúng dường cho chư Phật, có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn quảng tu cúng dường đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Sự cúng dường bao gồm những thứ hoa, tràng hoa, âm nhạc, lọng, y, áo và tất cả những loại hương liệu, dầu thơm và nhiều thứ khác, và cúng dường bằng một số lượng lớn như mây hay núi. Vị Bồ Tát sẽ đốt lên mọi thứ dầu với một số lượng sánh như biển trước mỗi Đức Phật trong vô số các Đức Phật này. Nhưng trong tất cả những thứ cúng dường mà người ta có thể thực hiện như thế đối với một Đức Phật thì sự cúng dường tốt nhất là cúng dường Pháp, tức là tự mình tu tập theo giáo lý, gây lợi lạc cho chúng sanh, chịu khổ đau cho chúng sanh mọi loài, nuôi dưỡng thiện căn, thực hiện mọi công việc của một vị Bồ Tát, và đồng thời không xa rời lý tưởng chứng ngộ. Cúng dường vật chất không bằng một lượng vô cùng nhỏ của cúng dường Pháp, vì hết thấy chư Phật đều được sinh ra do sự cúng dường Pháp, vì đây là sự cúng dường thật sự, vì thực hành pháp là thành tựu cao tột mà người ta có thể dâng lên một Đức Phật. Một vị Bồ Tát sẽ thực hiện liên tục những cúng dường này đối với từng Đức Phật, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho đến khi tận cùng thế giới—By the vow to make all kinds of offerings to the Buddhas is meant that a Bodhisattva will always make

offerings to an inconceivable number of Buddhas in the past, present, and future. The offering consists of flowers, wreaths, music, umbrellas, garments, and all kinds of incense and ointment, and many other things, and all these offerings in such a large quantity as is equal to clouds or to a mountain. A Bodhisattva will also burn before every one of the innumerable Buddhas all sorts of oil in such a measure as compares to an ocean. But of all the offerings one could thus make to a Buddha the best is that of the Dharma, which is to say, disciplining oneself according to the teaching, benefiting all beings, accepting all beings, suffering pains for all beings, maturing every root of goodness, carrying out all the works of a Bodhisattva, and at the same time not keeping himself away from the thought of enlightenment. The material offerings, no matter how big, are not equal even to an infinitesimal fraction of the moral offerings (dharma puja), because all Buddhas are born of moral offerings, because these are the true offerings, because the practicing of the Dharma means the perfection of an offering one could make to a Buddha. A Bodhisattva will continuously make offerings to every one of the innumerable Buddhas without feeling fatigue.

- 4) Tứ giả sám hối nghiệp chướng: Fourth is to repent and reform all karmic hindrances (faults)—Lời nguyện sám hối mọi tội lỗi mà chính mình đã phạm từ vô thủy và từ đó loại trừ mọi nghiệp chướng của mình là cần thiết trong tu tập vì mọi tội lỗi đều do bởi tham, sân, si từ thân, khẩu, ý của chính mình. Nay thú nhận và sám hối những tội lỗi này. Theo Đức Phật, nếu thực sự những tội lỗi này là vật chất thì chúng có thể trải đầy khắp đến tận cùng bờ mé vũ trụ mà vẫn chưa hết. Bây giờ một vị Bồ Tát sám hối sạch tận đáy lòng mà nguyện rằng sẽ không bao giờ tái phạm như thế nữa, vì từ đây ngài sẽ luôn an trụ trong giới luật thanh tịnh mà tích tập đủ mọi thứ công đức. Và ngài sẽ không bao giờ mệt mỏi với điều này cho đến khi nào thế giới cùng tận—The vow to repent all one's own sins (committed by oneself) and thereby to get rid of one's karma-hindrances is necessary because whatever sins committed by us are due to our greed, anger, and ignorance done by the body, speech, and mind. Now we make full confession and repent. According to the Buddha, all these sins, if they were really substantial, are thought to have filled the universe to its utmost ends and even overflowing. Now a Bodhisattva vows to repent without reserve from the depth of his heart, vowing that such sins will never be committed again by him, for from now on, he will always abide in the pure precepts amass every sort of merit. And of this he will never get tired even to the end of the world.
- 5) Ngũ giả tùy hỷ công đức: Fifth is to rejoice and follow in merit and virtue—Compliantly rejoice in merit and virtue—Về lời nguyện tùy hỷ công đức, có nghĩa là một vị Bồ Tát phải luôn thông thiết với mọi chúng sanh về bất cứ mọi điều thiện mà họ suy nghĩ, cảm nhận và thực hành. Tất cả chư Phật đều đã trải qua những khó khăn vô cùng trước khi các ngài đạt được toàn giác. Từ sự phát khởi đầu tiên về ý tưởng chứng ngộ, chư Phật không bao giờ ngần ngại tích tập mọi công đức hướng đến sự đạt thành quả vị Phật, các ngài không bao giờ khởi lên một ý nghĩ về vị kỷ ngay cả phải hy sinh thân mạng và những gì thuộc về thân mạng ấy. Giờ đây một vị Bồ Tát cảm thấy một niềm hỷ lạc thâm thiết đối với những hạnh nguyện của chư Phật, không những các ngài chỉ cảm thấy như thế đối với chư Phật mà thôi, mà đối với bất cứ hành động công đức nào của chúng sanh, dù không quan trọng, các ngài thấy đều hoan hỷ. Với lời nguyện này vị Bồ Tát sẽ không bao giờ mệt mỏi khi đem chúng ra thực hành cho đến khi thế giới cùng tận—By the vow to rejoice

and follow the merit and virtue is meant that a Bodhisattva should always be in sympathy with all beings for whatever good things they think, or feel, or do. All the Buddhas had gone through untold hardships before they attained full enlightenment. Since their first awakening of the thought of enlightenment, they never hesitated to accumulate all the merit that tended towards the attainment of the goal of their life, they never raised a thought of egotism even when they had to sacrifice their life and all that belonged to them. Now a Bodhisattva vows to feel a sympathetic joy for all these doings of the Buddhas. He does this not only with the Buddhas, but for every possible deed of merit, however significant, executed by any being in the path of existence, of any class of truth-seekers. A Bodhisattva with this vow will never be tired of putting it into practice till the end of the world.

- 6) Lục giả thỉnh chuyển pháp luân: Sixth is to request that the Dharma wheel be turned—request the turning of the Dharma Wheel—Lời nguyện thỉnh cầu của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ đến tận cùng thế giới—By the vow that a Bodhisattva will ask every one of the inconceivable number of Buddhas to revolve the Wheel of the Dharma, without feeling tired and without cease until the end of the world—See Chapter 4.
- 7) Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Seventh is to request that the Buddha remain in the world—Request the Buddhas dwell in the world—Lời nguyện của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số các Đức Phật đừng nhập Niết Bàn. Ngài sẽ thỉnh cầu điều này ngay cả với các vị Bồ Tát, A La Hán, Thanh Văn hay Bích Chi, vì ngài muốn chư vị thượng đẳng này tiếp tục sống đời và tiếp tục gây lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Ngài sẽ tiếp tục thỉnh cầu không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới—A Bodhisattva vows to ask every one of the inconceivable number of Buddhas not to enter into Nirvana if any is so disposed. He will ask this even of any Bodhisattvas, Arhats, Sravakas, or Pratyekabuddhas; for he wishes these superior beings to continue to live in the world and keep on benefitting all beings. He will keep requesting this until the end of the world.
- 8) Bát giả thường tùy học Phật: Eighth is to follow the Buddha's teaching always—Follow the Buddhas in study—Vị Bồ Tát nguyện học hỏi từ một đời của một Đức Phật ở trong cõi Ta Bà này ngay chính lúc ngài phát khởi ý tưởng về giác ngộ, đã sẵn lòng không bao giờ ngưng việc thực hành, dù cho phải hy sinh thân mạng của chính mình vì việc phổ độ chúng sanh. Thái độ cung kính đối với pháp đã thể hiện qua cách như lấy da mình làm giấy, lấy xương mình làm bút, lấy máu mình làm mực mà chép nên kinh điển Phật chất cao bằng núi Tu Di, ngay cả đến thân mạng mà các ngài cũng không màng, huống là cung vàng điện ngọc, vườn cây, làng mạc và các thứ bên ngoài. Do tu tập mọi hình thức nhẫn nhục, cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ Đề. Sau đó ngài thể hiện mọi loại thần thông hay khả năng tâm linh, mọi loại biến hóa, mọi khía cạnh của Phật thân, và đôi khi đặt mình trong Bồ Tát, Thanh Văn, Bích Chi; đôi khi trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cư sĩ; đôi khi trong hàng Thiên, Long, và phi nhân. Hễ chỗ nào ngài xuất hiện, ngài đều thuyết giảng hết sức biện tài bằng một giọng nói như sấm để đưa tất cả chúng sanh đến chỗ thành thực theo sự ước muốn của họ. Cuối cùng ngài tự tỏ ra là nhập Niết Bàn. Tất cả các giai đoạn này của cuộc sống của một Đức Phật, vị Bồ Tát quyết phải học tập như là những mẫu mực cho chính cuộc đời mình. Vị Bồ Tát phải luôn thường tùy học Phật, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới—A Bodhisattva vows

to learn from the life of a Buddha who in this Saha World ever since his awakening of the thought of enlightenment have never ceased from exercising himself ungrudgingly, not even sparing his own life, for the sake of universal salvation. His reverential attitude towards the Dharma had been such as to make paper of his skin, a brush of his bones, and ink of his blood wherewith he copied the Buddhist sutras to the amount of Mount Sumeru. He cared not even for his life, how much less much less for the throne, for the palaces, gardens, villages, and other external things! By practicing every form of mortification he finally attained supreme enlightenment under the Bodhi-tree. After this, he manifested all kinds of psychical powers, all kinds of transformations, all aspects of the Buddha-body, and placed himself sometimes among Bodhisattvas, sometimes among Sravakas, and Pratyekabuddhas, sometimes among Kshatriyas, among Brahmans, householders, lay-disciples, and sometimes among Devas, Nagas, human beings, and non-human-beings. Whenever he has found, he preached with perfect eloquence, with a voice like thunder, in order to bring all beings into maturity according to their aspirations. Finally, he showed himself as entering into Nirvana. All these phases of the life of a Buddha, the Bodhisattva is determined to learn as models for his own life. A Bodhisattva should always follow the Buddha's teaching without feeling tired, until the end of the world.

- 9) Cứu giả hàm thuận chúng sanh: Ninth is to constantly accord with all living beings—To forever accord with living beings—Trong vũ trụ này, đời sống thể hiện ra trong vô số hình thức, người này khác với người kia trong cách sinh ra, hình tướng, thọ mạng, xưng danh, khuynh hướng tâm linh, trí tuệ, ước vọng, xu hướng, cách cư xử, y phục, thức ăn, đời sống xã hội, thể cách cư trú, vân vân. Tuy người ta khác nhau như thế, vị Bồ Tát vẫn nguyện sống phù hợp với từng chúng sanh để giúp đỡ họ, để chăm lo đến các nhu cầu của họ, cung kính họ như cha mẹ mình, hay như chư A La hán, chư Như Lai mà không phân biệt ai là ai trong sự kính trọng này. Nếu họ bị bệnh, ngài sẽ là một thầy thuốc đối với họ. Nếu họ đi lạc đường, ngài sẽ chỉ cho họ con đường đúng. Nếu họ bị rơi vào cảnh nghèo khó, ngài sẽ cấp cho họ một kho tàng. Ngài cứ như thế mà cung cấp lợi lạc cho chúng sanh, tùy theo các nhu cầu của họ, vì vị Bồ Tát tin rằng bằng cách phục vụ tất cả chúng sanh, ngài phục vụ tất cả chư Phật; bằng cách cung kính tất cả chúng sanh, làm cho họ hoan hỷ, ngài đã cung kính và làm cho chư Phật hoan hỷ. Một trái tim đại từ bi là bản thể của Như Lai, chính do bởi các chúng sanh mà trái tim từ bi này phát khởi, và do bởi trái tim từ bi này mà ý tưởng về sự chứng ngộ được phát khởi, và do bởi sự phát khởi này mà sự chứng ngộ tối thượng được đạt thành. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hàm thuận chúng sanh, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới—In this universe, life manifests itself in innumerable forms, each one differing from another in the way of its birth, in form, in the duration of life, in name, in mental disposition, in intelligence, in aspiration, in inclination, in demeanor, in garment, in food, in social life, in the mode of dwelling, etc. However, no matter different they are, the Bodhisattva vows to live in accordance with the laws that govern everyone of these beings in order to serve them, to minister to their needs, to revere them as his parents, as his teachers, or Arahts, or as Tathagatas, making no distinction among them in this respect. If they are sick, he will be a good physician for them; if they go astray, he will show them the right path; if they are sunk in poverty, he will supply them with a treasure; thus uniformly giving benefits to all beings according to their needs, because a Bodhisattva is convinced that by serving all beings, he is serving all the Buddhas, that by

revering all beings, by making them glad, he is revering and gladdening all the Buddhas. A great compassion heart is the substance of Tathagatahood and it is because of all beings that this compassionate heart is awakened, and because of this compassionate heart the thought of enlightenment is awakened, and because of this awakening supreme enlightenment is attained. A Bodhisattva vows to forever accord with all beings without feeling tired until the end of the world.

- 10) Thập giả phổ giai hồi hướng: Tenth is to transfer all merit and virtue universally—To universally transfer all merit and virtue—Bất cứ công đức nào mà vị Bồ Tát thu thập được bằng cách chân thành dẫn lễ chư Phật và bằng cách thực hành mọi thứ công hạnh trên, các công hạnh này sẽ được chuyển giáo cho lợi lạc của hết thảy chúng sanh đầy khắp trong vũ trụ này. Ngài sẽ hồi hướng tất cả mọi công đức của ngài như thế vào việc làm cho chúng sanh cảm thấy an ổn, không bị bệnh tật, tránh xa các hành động xấu ác, thực hành mọi hành động tốt, sao cho nếu có sự ác nào thì đều bị ngăn chặn và con đường đúng đắn dẫn đến Niết Bàn được mở ra cho Trời và người. Nếu có chúng sanh nào đang chịu khổ vì các kết quả của ác nghiệp mà họ đã phạm trong quá khứ thì vị Bồ Tát sẽ sẵn sàng hy sinh gánh lấy mọi đau thương cho họ để họ được giải thoát khỏi nghiệp và cuối cùng làm cho họ thể chứng sự giác ngộ tối thượng. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hồi hướng mọi công đức này cho kẻ khác, không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới—Whatever merits the Bodhisattva acquires by paying sincere respect to all the Buddhas and also by practicing all kinds of meritorious deeds as above mentioned, they will all be turned over to the benefits of all beings in the entire universe. He will thus turn all his merits towards making beings feel at ease, free from diseases, turn away from evil doings, practice all deeds of goodness, so that every possible evil may be suppressed and the right road to Nirvana be opened for the gods and men. If there be any beings who are suffering the results of their evil karma committed in the past, the Bodhisattva will be ready to sacrifice himself and bear the pains for the miserable creatures in order to release them from karma and finally make them realize supreme enlightenment. A Bodhisattva vows to transfer all merit and virtue universally without feeling tired until the end of the world.

(C-2) *Hoa Nghiêm Thập Phổ Hiền Hạnh Pháp—Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings in the Flower Adornment Sutra*: Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38)—Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Nguyện trụ tất cả kiếp vị lai: Vowing to live through all future ages.
- 2) Nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai: Vowing to serve and honor all Buddhas of the future.
- 3) Nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát: Vowing to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings.
- 4) Nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn: Vowing to accumulate all roots of goodness.
- 5) Nguyện nhập tất cả Ba La Mật: Vowing to enter all ways of transcendence.
- 6) Nguyện đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh: Vowing to fulfill all practices of Enlightening Beings.
- 7) Nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới: Vowing to adorn all worlds.
- 8) Nguyện sanh tất cả cõi Phật: Vowing to be born in all Buddha-lands.
- 9) Nguyện khéo quán sát tất cả các pháp: Vowing to carefully examine all things.

- 10) Nguyên nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề: Vowing to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands.

(D) Mười Hai Lời Nguyên Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát—Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva:

- 1) Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hồng thệ nguyện: Ngài được xưng tụng là “hiểu biết đầy đủ,” “thong dong hoàn toàn.” Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh—Namo, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata’s vow of immense propagation.
- 2) Nam Mô nhứt niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện: Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bể phương Nam để cứu độ chúng sanh—Namo, single-minded in liberation, Avalokitesvara Tathagata’s vow to often dwell in Southern Ocean.
- 3) Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tầm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài—Namo, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata’s vow to follow the prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings.
- 4) Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quán Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm—Namo, the destroyer of evil spirits and demons, Avalokitesvara Tathagata’s vow to eliminate dangers.
- 5) Nam Mô thanh tịnh bình thùỵ dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện: Ngài lấy nhánh dương liễu dịu dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tất cả lửa lòng của chúng sanh—Namo, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata’s vow to provide comfort and purification of sentient beings’ minds with sweet holy water.
- 6) Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện: Thương xót người đói và sẵn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau—Namo, the greatly compassionate and forgiving Avalokitesvara Tathagata’s vow often to carry out conducts with complete fairness and equality.
- 7) Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện: Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Namo, in all times without abandonment, Avalokitesvara Tathagata’s vow to try to eliminate the three realm.
- 8) Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tảo giải thoát nguyện: Nếu ai quay về núi hươg Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi—Namo, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata’s vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation.
- 9) Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hải, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện: Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi củng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh—Namo, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata’s vow to rescue and aid all sentient beings.

- 10) Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện: Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân này thì sẽ có phước dài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương—Namo, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata's vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land.
- 11) Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện: Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó—Namo, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata's vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood.
- 12) Nam Mô doan nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện: Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn này—Namo, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata's vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings.

(E) *Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện*: See Chapter 182 (D) (IV).

(III) Tám điều kiện đưa đến hoàn thành bốn nguyện—Eight conditions to fulfill one's vows:

Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, nguyện là nguyên nhân và kết quả của Bồ Đề Tâm. Chư Bồ Tát, vì lợi ích và giải thoát cho chúng sanh mà khởi tâm nguyện Bồ Đề để trở thành một vị Phật và từ đây vị ấy bắt đầu hạnh nghiệp Bồ Tát. Vị Bồ Tát phải có đủ tám điều kiện sau đây thì bốn nguyện mới hoàn thành—According to the Mahayana-sutralankara, vow is both the cause and the result of the Thought of Enlightenment. The production of the Thought of Enlightenment is possible even through paying homage to the Buddha at a stupa, whereas it is obligatory for one to meet a Buddha in order to make the formal Resolve. A Bodhisattva must have the following eight conditions to fulfill his Resolve:

- 1) Một con người: Manussottam (p)—The aspirant should be a human being.
- 2) Người nam: Linga Sampatti (p)—A male.
- 3) Có đủ khả năng sáng suốt có thể trở thành bậc A La Hán trong đời này: Hetu (p)—Sufficiently developed spiritually to become an Araht in this very life.
- 4) Có khả năng làm bậc Sa Môn: Satthara Dassanam (p)—A recluse at the time of the declaration.
- 5) Lập nguyện trước Đức Phật: Pabbajja (p)—He should make the resolution personally before a Buddha.
- 6) Chứng các tầng thiền: Guna Sampatti (p)—He should possess the jhanas.
- 7) Sẵn sàng hy sinh ngay thân mạng này: Adhikara (p)—Be prepared to sacrifice even his life.
- 8) Nguyện vững chắc: Chandata (p)—The resolution has to be absolutely firm.

Phật Ngôn:

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương), Chương 1—Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1: Đức Phật dạy—The Buddha said:

- * “Từ giả gia đình cha mẹ, xuất gia học đạo, thấu rõ vi Diệu Pháp, được gọi là bậc Sa Môn.”—“Those who leave home and parents lead a reclusive life (renunciation) and understand the Wonderful Dharma are called “Saramanas.”
- * “Thường giữ gìn 250 giới, sống đời thanh tịnh, thực hành Tứ Diệu Đế, thành tựu quả vị A-La-Hán.”—“Always observe the 250 precepts; enter into and abide in purity by practicing the Four Noble Truths, which accomplish Arahantship.”
- * “Vị chứng quả A-La-Hán có thể phi hành, biến hóa, kéo dài mạng sống, nơi nào người ấy sống đều làm động đến đất trời.”—“Arahants can fly and transform themselves. They have a lifespan of vast aeons and wherever they dwell they can move earth and heaven.”
- * “Thứ đến là quả A-Na-Hàm. Vị chứng quả A-Na-Hàm, khi hết tuổi thọ thế gian sẽ sanh lên cõi trời thứ 19 và chứng quả A-La-Hán tại đó.”—“Prior to the Arahant is the Anagamin. At the end of his life, an Anagamin (vital spirit) will ascend to the nineteenth heaven and there, he will certify (achieve) to Arahantship.”
- * “Trước khi chứng quả A-Na-Hàm là quả Tư-Đà-Hàm. Người chứng quả Tư-Đà-Hàm còn phải sanh lên cõi trời một lần, rồi trở lại tái sanh cõi người một lần nữa, sau đó chứng quả A-La-Hán.”—“Prior to the Anagamin is the Sakridagamin. Sakridagamin ascends to the heaven once, returns (to be reborn as a human being) once more and thereafter, attains Arahantship.”
- * “Trước khi chứng quả Tư-Đà-Hàm là quả Tu-Đà-Hoàn. Người chứng quả Tu-Đà-Hoàn phải bảy lần sanh tử mới chứng quả A-La-Hán.”—“Prior to the Sakridagamin is the Srotaapanna. Srotaapanna is one who still has seven deaths and births before achieving to Arahantship.”
- * “Người chứng quả A-La-Hán là người đã đoạn tận ái dục, như chân tay bị chặt không thể xử dụng trở lại được.”—“One who achieves (certifies) Arahantship severs love and desire in the same manner as severing the four limbs; one is never able to use them again.”

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương), Chương 14—Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 14: Có một vị Sa Môn hỏi Phật: “Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?”

Đức Phật dạy: “Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất.”—A Sramana asked the Buddha: “What is goodness? What is the foremost greatness?” The Buddha replied: “To practice the Way and to protect the Truth is goodness. To unite your will with the Way is greatness.”

Sanh sự, sự sanh: He that seeks trouble never misses.



CHƯƠNG BA MƯƠI **CHAPTER THIRTY**

Tứ Chứng Thanh Tịnh Minh Hối ***Four Kinds of Pure Precepts***

(I) Tổng quan về Tứ Chứng Thanh Tịnh Minh Hối—An overview of the “Four Kinds of Pure Precepts”: Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy về tánh thanh tịnh của người tu Phật như sau “Người tu phật nên dứt trừ dâm dục, dứt trừ giết chóc, dứt trừ trộm cắp, và dứt trừ vọng ngữ.” Kỳ thật đây chỉ là bốn trong năm giới dành cho người tại gia; tuy nhiên, người Phật tử nào giữ tròn được bốn giới này quả là một Phật tử thuần thành—In the Surangama Sutra, the Buddha gave four clear instructions on Purity as follows: “Any Buddhist practitioner must put an end to one’s lust, killing, stealing and lying.” In fact, these four four of the five basic precepts for lay Buddhists; however, any Buddhists who can keep these four precepts can be called “Sincere Buddhists”.

(II) Tứ Đọa—Four Kinds of Defeat: Những tội lỗi mà chư Tăng Ni có thể phạm phải được xếp theo mức độ nặng nhẹ. Các lỗi nặng nhất được xếp dưới tiêu đề Ba La Di (Parajika), khiến phải bị trục xuất ra khỏi Tăng Ni chúng. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoát đọa pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này—The four grave prohibitions or sins—The offences that may be committed by monks and nuns have been classified according to their gravity. The worst offences grouped under the heading “Parajika,” which entailed the expulsion of the guilty from the community of monks and nuns. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.

- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharmapralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

(III) Làm sao đạt được bốn thứ “Thanh Tịnh Minh Hối” này—How to obtain the “Four Kinds of Pure Precepts”: Bốn giới thanh tịnh này liên hệ chặt chẽ với nhau. Nếu bạn phạm giới dâm dục, thì bạn cũng dễ dàng phạm giới sát sanh, trộm cắp và vọng ngữ. Cũng như vậy, nếu giới trộm cắp cũng sẽ dễ dàng phạm những giới khác như vọng ngữ, vân vân. Chính vì vậy Đức Phật nhắc nhở Phật tử nên đoạn trừ tất cả bốn thứ “Sát-Đạo-Dâm-Vọng” này—These four precepts are closely related. If you break the precept against the lust, it is easy to break the precept against killing, stealing and lying as well. In the same manner, if you break the precept against stealing, it is easy to break the precept against lying, etc. Therefore, the Buddha reminded Buddhists to cut off these four “Killing-Stealing-Lust-Lying”.

- 1) *Đoạn Sát—Cutting off killing:* Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát sanh, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn sát,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sinh tử nối tiếp. A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thân đạo. Thượng phẩm là đại lực quý, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quý soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quý thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quý thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: “Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.” A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó. Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh? Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vương chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai. Vì cơ đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiên định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ. Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, huống chi lấy tay nhỏ. Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn. Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tư lự của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, phó mát, bơ của cõi này. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa. Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng dẫm đất. Quyết khiến thân tâm không nỡ ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát. Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết—If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the

Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off killing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing. At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way. Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not. After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya? You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing. This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident. Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand. How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill? Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm. Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth. Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

- 2) *Đoạn Đạo—Cutting off stealing*: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn Đạo,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng

thâu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục. A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị. Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu diếm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn. Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khát thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề. Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai). Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp. rở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa. Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián. Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp. Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thâu đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai. A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thâu đạo mà tu thiên định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy. Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng. Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để làm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội. Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off stealing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost. These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening

them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go. I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way. The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back. How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma? They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle. Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell. I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it. If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing. This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end. If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise: if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures. If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

- 3) *Đoạn Dâm—Cutting off lust*: Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn dâm,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được. Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo. Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai. Vì cố đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiên định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ

thấy cát nóng mà thôi. Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản thân của cơm. A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi. Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật. Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết—If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off lust”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don’t renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust. Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust. At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon. These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust. This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand. Why? It wasn’t rice to begin with; it was only sand. Ananda! If you seek the Buddha’s wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out. Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One’s Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha’s Bodhi. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

- 4) *Đoạn Vọng—Cutting off false speech*: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn vọng,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai. Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: “Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa.” Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường. Ấy là một loại “tín bất cụ,” tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la. Phật ghi rằng người ấy trọn mất căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội. Sau khi tiêu diệt độ, khiến các vị Bồ Tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ,

nhân vương, tế quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa. Không bao giờ nói: “Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán,” tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học. Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Phát tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai. Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy. Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Huống chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cắn rún, không thể nào được. Tôi dạy Tỳ Kheo rằng: Trục Tâm là Đạo Tràng,” với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả. Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thẳng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ấn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề vô thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết.”—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off false speech”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One. They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most venerated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings. These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just as surely as a Tala tree is destroyed. The Buddha predicts that such people sever (cut off) their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi. I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind. But they should never say of themselves, ‘I am truly a Bodhisattva;’ or ‘I am truly an Arhat,’ or let the Buddha’s secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied. How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claims? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is

like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible. I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person? That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one attempt to usurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha's Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed? If Bhikshus' minds are as straight as lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisattvas' unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan."

Phật Ngôn:

Vì có tín tâm hoan hỷ nên người ta mới bố thí, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể nào định tâm được—Some people give according to their faith, or according to their pleasure. He who is envious of others' food and drink, will not attain tranquility by day or by night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 249).

Nhưng kẻ nào đã cắt được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy, thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm—He who fully cut off, uprooted and destroyed such feeling, gain peace by day and by night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 250).

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương), Chương 23—Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 23: Đức Phật dạy: “Người bị vợ con nhà cửa ràng buộc còn hơn là lao ngục. Lao ngục còn có kỳ hạn được phóng thích, còn đối với vợ con không có ý tưởng xa rời. Khi đã đắm mê sắc đẹp, đâu ngại gì gian nguy! Dù tai họa nơi miệng cọp vẫn cam tâm! Tự đắm mình nơi chốn buồn lây nên gọi là phạm phu. Vượt thoát được cảnh ấy sẽ trở nên bậc A-La-Hán.”—The Buddha said: “Men are bound by their wives, children and homes to such an extent that these are worse than a prison. The time comes when one is released from prison, but there is never a moment when you think of leaving your wife and children. Don't you fear the control that emotion, love and sex have over you? Although you are in a tiger's jaws (mouth), you are blissfully oblivious in heart. Those who throw themselves in the mud and drown themselves are known as ordinary people. By passing through this door and transcending defiling objects, one becomes an Arahant.”

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương), Chương 25—Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 25: Đức Phật dạy: “Người đắm mê ái dục giống như người cầm đuốc đi ngược gió, chắc chắn sẽ bị tai họa cháy tay.”—The Buddha said: “A person with love and desire is like one who carries a torch while walking against the wind, he is certain to burn his hand.”

CHƯƠNG BA MƯƠI MỐT **CHAPTER THIRTY-ONE**

Hôn nhân theo quan điểm Phật giáo ***“Marriage” according to the Buddhist point of view***

(I) **Tổng quan về “Hôn Nhân”**—*An overview of “Marriage”*: Hôn nhân theo tự điển nghĩa là sự liên hệ hỗ tương giữa một người nam và một người nữ. Họ kết hợp với nhau theo một kiểu cách đặc biệt về sự lệ thuộc vào nhau trên pháp lý xã hội với mục đích là cùng nhau tạo dựng và duy trì gia đình. Trong hôn nhân thật sự, người chồng và người vợ nghĩ nhiều đến những người trong gia đình hơn là nghĩ đến chính họ. Họ hy sinh vì lợi ích của gia đình hơn vì lợi ích của chính cá nhân họ. Trong đạo Phật, nếu chưa có đại duyên xuất gia thì không có gì sai trái với việc kết hôn; tuy nhiên, việc lập gia đình phải được xem như là một tiến trình của đời sống và Phật tử tại gia phải coi đây như là cơ hội tốt cho họ thực hành những điều tu tập. Nhiều người đã biến đời sống hôn nhân của họ thành một cuộc sống khổ sở vì thiếu sự cảm thông, lòng khoan dung và kiên nhẫn. Nghèo không phải thực sự là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc ví hàng ngàn năm trước đây con người vẫn có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc mà không cần đến vật chất của cải của thời đại hôm nay. Chồng và vợ lúc nào cũng phải tương kính lẫn nhau, họ phải học cách chia sẻ những vui buồn trong đời sống hằng ngày. Tương kính và cảm thông là hai thứ quan trọng nhất trong cuộc sống hạnh phúc gia đình—According to the dictionary, marriage means a mutual relationship of a man and a woman. They are joined in a special kind of social legal dependence for the purpose of founding and maintaining a family. In a true marriage, husband and wife think more of the partnership or of their family than they do of themselves. They sacrifice for the sake of their family more than for themselves. In Buddhism, if you don’t have the great opportunity to renounce the world, there is nothing wrong with getting marriage; however, marriage should be considered as a process of life and should be treated as a good opportunity for a lay Buddhists to put his or her cultivation into practice. Many people turn their marriage life a miserable one due to lack of understanding, tolerance and patience. Poverty is not really the main cause of an unhappy life, for thousands of years ago people still had a happy married life without that much materials of nowadays society. Husband and wife need to respect each other at all times; they also need to learn to share the pleasure and pain of everything in their daily life. Mutual respect and understanding are extremely important for a happy family life.

(II) **Hôn nhân theo quan điểm Phật giáo**—*“Marriage” according to the Buddhist point of view*: Không có nghi thức làm lễ cho việc kết hôn trong giáo điển Phật giáo, và chư Tăng thường tránh né không tham dự vào nghi thức cưới hỏi, cũng không lấy gì làm ngạc nhiên vì nhấn mạnh của Đức Phật là cộng đồng tu viện mà các thành viên phải tự mình tách rời khỏi cuộc sống thế tục và những quan ngại của cuộc sống ấy. Hôn nhân thường được Phật giáo xem như một phần của tiến trình sanh, lão, bệnh và tử, và cuộc sống gia đình thường

được các giáo điển Phật giáo xem như là làm cho con người liên hệ tới một mạng lưới rối rắm dẫn tới khổ đau phiền não là không thể tránh được. Hơn nữa, Ba la đề mộc xoa chứa đựng một đoạn văn như sau: “Nếu ai trong Tăng đoàn hành sử như làm mai mối, mang một người nam và một người nữ lại với nhau, hoặc cho mục đích kết hôn hay chỉ với mục đích của một lần giao hợp mà thôi, thì vị Tăng ấy phạm tội phải nên sám hối trước Tăng đoàn.” Dù vậy, việc chư Tăng được mời đi dự tiệc cưới cũng rất thường. Nếu họ chọn đi dự tiệc cưới, họ nên tới đó tụng kinh cầu an và hạnh phúc cho cái gia đình mới này. Tuy nhiên họ không nên giữ bất cứ vai trò nào trong nghi thức cưới hỏi. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng việc cưới hỏi là việc của thế tục nên phải được thực hiện bởi người thế tục. Ngày nay một số giáo hội có chuẩn bị nghi thức cưới hỏi nhằm đáp ứng nhu cầu và niềm tin của các Phật tử tại gia và khi chư tăng được mời đến dự lễ cưới, họ thường nguyện cầu chúc phúc và thuyết giảng nhằm giúp đỡ đôi vợ chồng mới. Tuy nhiên, dù có những cải cách, phần lớn chư Tăng Ni có khuynh hướng nhận thấy rằng tham dự vào đám cưới là không thích hợp và vi phạm giới luật nhà Phật—There are no canonical Buddhist marriage ceremonies, and Buddhist monks have traditionally avoided participation in the process of marriage, which is not surprising for the Buddha’s emphasis was on a monastic community whose members should dissociate themselves from worldly life and its concerns. Marriage is generally seen in Buddhism as part of a process that leads to birth, aging, and death, and the household life is commonly characterized in Buddhist texts as involving people in a web of entanglements that inevitably lead to sufferings and afflictions. Moreover, the Pratimoksa contains a passage stating: “If some of this Samgha acts as an intermediary, bringing a man and a woman together, whether for the purpose of marriage or for a single act of intercourse, there is an offence of wrong-doing and that monk person should repent before the assembly of monks.” Despite this, it is common for monks to be invited to wedding ceremonies. If they choose to attend any wedding ceremonies, they should selected Buddhist texts that pray for peace and happiness in that new family. They do not however, play any role in the ritual joining of the bride and groom in marriage. Monks and nuns should always remember that wedding ceremonies as secular affairs of lay community and should be performed by lay people. Nowadays a number of Buddhist orders prepare wedding rituals in order to meet the needs and belief of their laypeople and when monks are invited to attend such wedding ceremonies, they usually provide blessing prayers and give lectures to help the new couple. Despite these recent innovations, however, most Buddhist monks and nuns tend to see participation in weddings as inappropriate for monks and as a violation of the rules of the Vinaya.

(III) Ý tưởng về hôn nhân trong Đạo Phật—The idea of marriage in Buddhism:

- 1) *Hôn nhân hợp lệ—Legal marriage:* Trong Phật giáo, không có sự khuyến khích về hôn nhân thế tục, nhưng Đức Phật tán thán những cặp vợ chồng sống hạnh phúc với nhau. Đức Phật cũng khuyên dạy các đệ tử tại gia làm sao có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Những bài giảng của Đức Phật về nền tảng đạo đức Phật giáo trong xã hội trong kinh Thi Ca La Việt, phác họa mẫu mực căn bản trong mối quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con cái, nêu những bổn phận ràng buộc với nhau, nhấn mạnh đến những khía cạnh thiết yếu của cuộc chung sống. Theo Đức Phật, văn hóa tương hợp giữa chồng và vợ là một trong những yếu tố đem lại thành công trong hạnh phúc lứa đôi, vì hôn nhân không đơn giản chỉ là nhục

dục và lãng mạn. Nhiều vấn đề hôn nhân phát xuất từ sự thiếu khả năng của người hôn phối trong việc nhận thức những hy sinh trong hôn nhân. Như vậy, giáo lý Phật giáo cũng nhằm mang lại an vui và hạnh phúc, khuyến khích luân lý tình dục, thỏa mãn tâm lý và phúc lợi vật chất cho cả chồng lẫn vợ—In Buddhism, there is no encouragement in worldly marriage, but the Buddha praised for happy couples. The Buddha also gave instructions as to how lay disciples could live happily in marriage. The discourses of fundamentals of Buddhist social ethic in the Sigalovada Sutra generally lays down the basic pattern of relationships between husband and wife, parents and children, and emphasizing the most essential aspects of their common life. According to the Buddha, cultural compatibility between husband and wife was considered as one of the factors of a successful married life. Marriage is not simply lust and romance. Many of marriage problems arise from the inability to sacrifice from both the husband and wife. Thus, Buddhist teachings also promote enjoyment in life, moralization of biological needs, psychological satisfaction and material well being of both husband and wife.

- 2) *Quan hệ tình dục trước hôn nhân—Premarital sex:* Vào thời Đức Phật, Ngài không nói gì về việc sinh hoạt tình dục trước hôn nhân, và không có luật nào nghiêm cấm những sinh hoạt này cho người tại gia. Chúng ta có thể suy luận rằng nếu cả hai người trong cuộc đều đến tuổi trưởng thành và đồng thuận việc này, họ hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hành động của họ, miễn là việc làm của họ đừng làm tổn hại tới người khác. Tuy nhiên, việc làm này bị nghiêm cấm nếu một trong hai người này còn ở tuổi vị thành niên (vẫn còn dưới sự kiểm soát của cha mẹ), và nếu việc này làm cha mẹ và những người trong gia đình của người trẻ đó buồn phiền—At the time of the Buddha, He didn't speak specifically about premarital sex, and there is no rule to prohibit premarital sex for lay people. We can infer that both parties are consenting adults, then they're completely responsible for their own actions, so long as what they do doesn't harm others. However, if one of the people involved is under the age (still under the control of his or her parents), and if having sexual intercourse with that person would upset the parents and the family, then it's prohibited.

(IV) Ý tưởng về “Hôn nhân” đối với chư Tăng Ni—The idea of “Marriage” for monks and nuns:

- 1) Đức Phật dạy: “Tình yêu hôn nhân giữa người chồng và người vợ dĩ nhiên là một yếu tố quan trọng trong việc tạo lập gia đình và xã hội. Tuy nhiên, người ta có xu hướng trở thành bị ràng buộc quá nhiều vào tình yêu như thế và trở thành ích kỷ trong tình yêu. Họ có thể không biết đến cái tình yêu rộng lớn hơn mà họ nên có đối với tất cả chúng sanh.” Mặc dầu theo luật nhà Phật, Tăng Ni phải sống đời độc thân. Họ có thể đã từng có gia đình trước khi xuất gia; tuy nhiên, sau khi xuất gia họ phải từ bỏ cuộc sống thế tục—The Buddha taught: “Conjugal love between husband and wife is, of course, an important factor in forming the individual home and society. However, people have a tendency to become attached too much to such love and become selfish in their affections. They are apt to ignore the much larger love they should have for all human beings.” Even though according to the Buddhist laws, monks or nuns must live a celibate life. They may be at one time married before they renounce their worldly life, but after they become monks or nuns, they must renounce the worldly life.

- 2) Chư Tăng Ni lập gia đình—Married monks and nuns:
- a) Tại Nhật Bản vào thời Minh Trị Phục Hưng vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, chính phủ muốn những người xuất gia lập gia đình. Vì vậy mà bây giờ tại Nhật có cả hai dòng truyền thừa xuất gia độc thân và xuất gia có gia đình cho cả Nam lẫn Nữ, và giới luật mà họ phải trì giữ cũng khác nhau trong các truyền thống Phật giáo khác nhau: In Japan, during the Meiji Restoration in the mid nineteenth century, the government wanted the ordained ones to marry. Thus in Japan, there are now both married and unmarried lineages of both sexes, and the precepts they keep are enumerated differently from those of other Buddhist traditions.
- b) Chỉ trừ Bát Quan Trai giới là lãnh thọ trong một ngày, còn tất cả những giới khác phải lãnh thọ suốt đời. Có những trường hợp không đoán trước được, chư Tăng Ni không thể giữ giới được nữa, hoặc giả không còn muốn thọ lãnh giới luật nữa. Trong trường hợp đó, chư Tăng Ni có thể thưa với một vị thầy, hay chỉ cần nói với một người có thể nghe và hiểu để xin hoàn trả lại những giới luật mà mình đã thọ lãnh là được—In Japan, the monks' and nuns' precepts were altered during Meiji Restoration in the mid-19th century, because the government wanted the ordained ones to marry. Thus in Japan, there are now both married and unmarried temple monks and nuns, and the precepts they keep enumerated differently from those of other Buddhist traditions. Except for the eight precepts that are taken for one day, all other precepts are taken for the duration of the life. It may happen that due to unforeseen circumstances, a monk or a nun may not be able to keep the ordination any longer or may not wish to have it. In that case, he or she can go before a spiritual master, or even tell another person who can hear and understand, and return the precepts.

(V) *Bổn phận của vợ đối với chồng—Duties of the wife toward her husband:* See Bổn phận của vợ đối với chồng in Chapter 158.

(VI) *Bổn phận của chồng đối với vợ—Duties of the husband toward his wife:* See Bổn phận của chồng đối với vợ in Chapter 158.

Phật Ngôn:

Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích—There is no more suffering for him who has completed the journey; he who is sorrowless and wholly free from everything; who has destroyed all fetters.

Kẻ dưng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia, ví như con ngỗng khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái nhà ao hồ của chúng không chút nhớ tiếc—The mindful exert themselves, they do not enjoy in an abode; like swans who have left their pools without any regret.

CHƯƠNG BA MƯƠI HAI
CHAPTER THIRTY-TWO

Thiện-Ác
Kusala and Akusala

(A) Thiện
Kusala, Su, Sadhu, or Bhadra (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Thiện—Overview and Meanings of Kusala

(I) Tổng quan về “Thiện”—An overview of “Kusala”.

(II) Nghĩa của “Thiện”—The meanings of “Kusala”.

(A-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Thiện—Other definitions that are related to the Kusala

(A-3) Chữ Thiện trong Phật Giáo—Kusala in Buddhism

(I) Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp—Two starting points of wholesome states.

(II) Tam Chủng Thiện—Three kinds of “Kusala”.

(III) Tứ Chủng Thiện—Four kinds of “Kusala”.

(IV) Tám Điều Thiện—Eight Right things.

(V) Thập Thiện Nghiệp—Ten meritorious deeds.

(A-4) Những lời Phật dạy về “Thiện”—The Buddha’s teachings on “Kusala”

(I) Những lời Phật dạy về “Thiện” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Kusala” in the Dharmapada Sutra:

(II) Những lời Phật dạy về “Thiện” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Kusala” in the Forty-Two Sections Sutra.

(B) Ác
Agha (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Ác—Overview and Meanings of Agha

(I) Tổng quan về Ác—An overview of Agha:

(II) Nghĩa của Ác—The meanings of Agha:

(III) Khuynh hướng xấu ác—Evil tendency.

(IV) Những định nghĩa khác liên quan đến Ác—Other definitions that are related to the Agha.

(B-2) Phân loại Ác—Categories of “Agha”

(I) Tam Ác Đạo—Three Evil Paths.

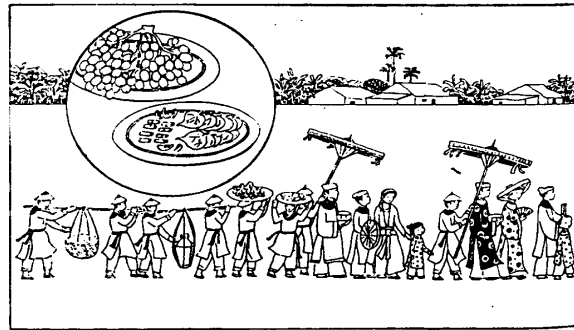
- (II) *Tam Ác Giác—The three evil mental states.*
 (III) *Tam Ác Hạnh—three kinds of wrong conduct.*
 (IV) *Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—Four causes of evil actions.*
 (V) *Ngũ chủng ác—Five evils in this world.*
 (VI) *Tám Điều Ác—Eight Wrongnesses.*
 (VII) *Tám loại ác giác—Eight wrong perceptions of thought.*
 (VIII) *Chín điều nghĩ ác cho người khác—Nine causes of malice.*
 (IX) *Thập Ác—Ten Evil Actions.*
 (X) *Ngũ Thập Ác—Fifty evils—See Fifty skandha-demon states in Chapter 116.*

(B-3) *Những lời dạy của Cổ Đức và Đức Phật về xấu ác—The Ancient’s and Buddha’s Teachings on “Evil”*

- (I) *Lời dạy của Cổ đức về “Ác”—Ancient virtues’ teachings on wrong-doings.*
 (II) *Năm Đề Nghị của Đức Phật ích lợi thực tiễn cho hành giả nhằm tránh những tư tưởng xấu ác—Five practical suggestions to prevent evil thoughts given by the Buddha.*
 (III) *Lời Đức Phật dạy về làm ác trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on wrong-doings in the Dharmapada Sutra.*
 (IV) *Lời Đức Phật dạy về làm ác trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on wrong-doings in the Forty-Two Sections Sutra.*

(C) Thiện Ác
Good and Evil
Kusala and agha (skt)

- (I) *Tổng quan về Thiện Ác—An overview of Good and Evil.*
 (II) *Nghĩa của “Thiện Ác”—The meanings of “Good and Evil”.*
 (III) *Những lời Phật dạy về “Thiện Ác”—The Buddha’s teachings on “Good and Evil”*



(A) Thiện***Kusala, Su, Sadhu, or Bhadra (skt)*****(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Thiện*****Overview and Meanings of Kusala***

(I) Tổng quan về “Thiện”—An overview of “Kusala”: Điều Thiện là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy điều thiện không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Điều Thiện sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm điều ác sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp. Như vậy, thiện nghiệp có công năng thanh lọc bốn tâm và mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân—“Kusala” means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.” Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering. Thus, wholesome deeds clean our mind and give happiness to oneself and others.

(II) Nghĩa của “Thiện”—The meanings of “Kusala”:

- 1) Thiện là trái với ác: Những hành pháp hữu lậu và vô lậu thuận ích cho đời này và đời khác (trên thông với Bồ Tát và Phật, dưới thấu trời và người)—Kusala (skt)—Good—Proper—Right—Wholesome.
- 2) Đức Hạnh: Virtuous.
- 3) Giỏi về cái gì: Well—Good at.
- 4) Sắp lại cho có thứ tự: To put in order.
- 5) Sửa chữa: To repair.
- 6) Thiện xảo: Skillful.

(A-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Thiện***Other definitions that are related to the Kusala***

1. **Thiện Bẩm:** Thiện tánh bẩm sinh—Endowment—Innate propensity.
2. **Thiện Bồn:**
 - a) Thiện căn: Good stock, or roots.

- b) Gieo trồng thiện căn: Planting good seed or roots.
- c) Thiện căn giác ngộ: Good in the root of enlightenment.
3. **Thiện Căn:** Kusala-mula (skt)—Cái thiện của ba nghiệp thân, khẩu, ý có thể sinh ra điều quả về sau này—Good roots—Good qualities (of body, speech and mind), good seed sown by a good life to be reaped later.
4. **Thiện Đạo:** Con đường thiện lành: Fortunate realm—White path.
5. **Thiện Hiện:** Sudrsa (skt).
- a) Vẻ đẹp dễ mạnh khỏe hiện ra bên ngoài: Beautiful appearing—Well being—Welfare—Well Manifest—Good manifestation—Healthy in appearance.
- b) Ái Thân Thiên: Vị Trời ở cõi dục giới có thân hình tuyệt diệu—The heaven of lovely form in the desire-realm, but said to be above the devalokas.
- c) Sudrsa (skt)—Cõi trời thứ bảy trong Phạm giới Thiên—The seventh Brahmhaloka, eighth of the Dhyana heavens.
6. **Thiện Kiếp:** Bhadrakalpa (skt)—Tên khác của Hiền Kiếp—A good kalpa, especially that in which we live—See Hiền Kiếp in Chapter 66.
7. **Thiện Lai:** Svagata, or Suvagata (skt)—Welcome!
- a) Từ mà các vị Tỳ Kheo Ấn Độ dùng để hoan nghênh những người đến chùa: The term which Indian Bhiksus used to welcome those who come to the monastery.
- b) Trong kinh điển Pali có ghi lại, xưa khi muốn nhận ai vào Tăng đoàn, Phật chỉ nói “Thiện lai, Tỳ kheo!”—The Pali scriptures say that the Buddha once accepted his followers into the monkhood, simply by saying “Welcome, monk!”
- c) Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha—See Thiện Thệ in Chapter 57.
8. **Thiện Nam Tín Nữ:** Good men and believing (good) women—Good son and good daughter—Believers in Buddhism.
9. **Thiện Nam Tử:** Những đứa con của những gia đình tốt; từ Đức Phật dùng để gọi những người tại gia hay xuất gia mà tín tâm nghe và hành trì Phật pháp—Good sons—Sons of good families—Gentlemen—One of the Buddha’s terms to address to his disciples.
10. **Thiện Nam Tử Thiện Nữ Nhân:** Good men and believing women—See Thiện Nam Tử.
11. **Thiện Nghiệp:** Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—Thiện nghiệp là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy thiện nghiệp không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Thiện nghiệp sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm ác nghiệp sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp. Thiện nghiệp gồm có ba thứ—Kusala karma means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala karma is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.” Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a

person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering. Good deeds include three kinds:

- a) **Thiện Nghiệp Dục Giới:** Wholesome karma pertaining to the sense sphere—See **Bốn loại nghiệp** in Chapter 34.
- b) **Thiện Nghiệp Sắc Giới:** Wholesome karma pertaining to the fine-material sphere—See **Bốn loại nghiệp** in Chapter 34.
- c) **Thiện Nghiệp Vô Sắc Giới:** Wholesome karma pertaining to the immaterial sphere—See **Bốn loại nghiệp** in Chapter 34.

12. *Thiện Nhân:*

- a) **Một nhân lành**—A wholesome cause: Nhân do thiện căn mà tạo ra thiện quả—A wholesome cause will produce a wholesome result (good fruit).
- b) **Một người tốt**—A good man: Một người tốt, tin theo thuyết nhân quả của Phật Giáo và sống một đời thiện lành. Trên đời này có hai hạng người, hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng dăng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cõi trời và hưởng thọ hạnh phúc—An honest man, especially one who believes in Buddhist ideas of causality and lives a good life. There are two classes of people in this life, those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil action. To perform meritorious one far more difficult. But His disciples should know how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss. Moreover, Good one even from afar shrine like the mountain of snow with their meritorious actions, while bad ones are enveloped in darkness like an arrow shot in the night.”

13. *Thiện Pháp:* Kusala-dhamma (p)—Kusala-dharma (skt)—Good dharma—Meritorious action—Good method—Good law—Good ways—Thiện pháp (các việc lành không đem lại khổ đau mà ngược lại, mang lại an lạc và hạnh phúc).

14. *Thiện Pháp Chân Như:* Kusala-dharma-tathata (skt)—Một trong chín pháp vô vi—One of the nine kinds of non-action—See Chapter 83.

15. *Thiện Pháp Hữu Lộ:* Good deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body.

16. *Thiện Pháp Vô Lộ—Kusalanasrava (skt):* Good things free from evil flowings—Các đức tính tốt thoát khỏi các lậu hoặc mà hành giả có trí tuệ hưởng được khi họ đắm mình sâu trong hạnh phúc của Thiền định và an trú trong sự hiện hữu như thị (đúng như sự hiện hữu)—Good virtues free from evil flowings by the wise cultivators when they are deeply drunk in the the bliss of the samadhi and abiding in the bliss of existence as it is.

17. **Thiện Quả:** Kết quả thiện diệu nhờ nương vào thiện nghiệp—Good fruit from good cause; good fortune in life resulting from previous goodness.
18. **Thiện Sanh:**
- Sujata (skt)—Sanh ra trong dòng hoàng tộc—Well-born, of high birth.
 - Susambhava (skt)—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca—A former incarnation of Sakyamuni.
19. **Thiện Tánh:** Bản tánh thiện, một trong tam tánh—Good nature—Good in nature, or in fundamental quality, one of the three types of characters.
20. **Thiện Tâm:**
- Tâm thiện lành với những tư tưởng thiện lành: Wholesome mind (good heart—Good mind) with good thoughts.
 - Tâm thiện lành bao gồm những việc làm thiện lành đối với tha nhân, từ bi, bố thí, nhẫn nhục, ái ngữ, yêu thương, tín tâm, luôn nguyện cứu độ tha nhân—Benevolence—Good mind includes beneficial intentions towards others, compassion, loving-kindness, generosity, patience, good speech, tolerance, love, faith, wishing to help others, etc.
 - Thiện tâm giúp đẩy lùi những tâm tiêu cực: Wholesome mind can be used to dispel negative minds.
21. **Thiện Tâm Quán:** Contemplation on good heart.
- Thiện Tâm Quán hay quán yêu thương có thể tẩy trừ sân hận: Contemplation on love can be used to dispel anger.
 - Ganh tỵ có thể vượt qua bằng cách quán sát lòng biết ơn và sự hoan hỷ của tha nhân: Jealousy can be overcome by contemplating on appreciation and rejoicing in the good qualities of others.
22. **Thiện Thần:** Các vị thần hộ trì Chánh Pháp—The good devas or spirits who protect Buddhism—Fortune saints.
23. **Thiện Thệ:** Sugata (skt)—Đấng Thiện Thệ, một danh hiệu của Phật—The Blessed One—Well departed—A title of a Buddha.
24. **Thiện Túc:** Upavasatha, or Posadha (skt).
- Chỉ trú ngụ nơi điều thiện—Abiding in goodness.
 - Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới): A disciple who keeps eight commandments.
25. **Thiện Vô Lậu Pháp:** Kusalanasrava (skt)—Các đức tính tốt thoát khỏi các lậu hoặc mà hành giả có trí tuệ hưởng được khi họ đắm mình sâu trong hạnh phúc của Thiền định và an trú trong sự hiện hữu như thị (đúng như sự hiện hữu)—Good virtues free from evil flowings by the wise cultivators when they are deeply drunk in the the bliss of the samadhi and abiding in the bliss of existence as it is.
26. **Thiện Xảo:**
- Xảo Diệu: Clever—Skillful.
 - Phương Tiện Thiện Xảo: Skillful means.
27. **Thiện Ý:** Good intention—Good will—Good faith.

(A-3) Chữ Thiện trong Phật Giáo
Kusala in Buddhism

(I) Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp—Two starting points of wholesome states: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states.

- 1) Giới Khéo Thanh Tịnh—Virtue that is well purified.
 - a) Y cứ trên giới: Based upon virtue.
 - b) An trú trên giới: Established upon virtue.
- 2) Tri Kiến Chánh Trực: View that is straight.

(II) Tam Chủng Thiện—Three kinds of “Kusala”:

(A) Tam Thiện Căn: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện căn—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three good (wholesome) roots:

- 1) Đối với chư Tăng Ni—For Monks and Nuns:
 - a) Vô tham, vô sân, vô si: The wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion—No selfish desire, no ire, no stupidity.
 - b) Bố thí, từ bi, trí huệ: The wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom.
 - c) Thân lành, khẩu lành, ý lành: The wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts.
- 2) Đối với Phật tử tại gia—For Ordinary People:
 - a) Bố thí thiện căn: The wholesome root of almsgiving.
 - b) Bi Mẫn thiện căn: The wholesome root of mercy.
 - c) Trí huệ thiện căn: The wholesome root of wisdom.
- 3) Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh—Three good roots for all moral development:
 - a) Vô tham thiện căn: The wholesome root of no lust or selfish desire.
 - b) Vô sân thiện căn: The wholesome root of no ire or no hatred.
 - c) Vô si thiện căn: The wholesome root of no stupidity.

(B) Tam Thiện Đạo: Ba đường hay trạng thái đi lên—Three good upward directions or states of existence:

- 1) Thiên đạo: Do nghiệp lành bậc trên mà bước tới—The highest class of goodness rewarded with the deva life.
- 2) Nhơn đạo: Do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới—The middle class of goodness with a return to human life.
- 3) A-tu-la đạo: Do nghiệp lành bậc dưới mà bước—The inferior class of goodness with the asura state.

(C) Tam Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome element.

- 1) Ly dục giới: The wholesome element of renunciation.

- 2) Vô sân giới: The wholesome element of non-enmity.
- 3) Vô hại giới: The wholesome element of non-cruelty.

(D) *Tam Thiện Hạnh*: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of right conduct.

- 1) Thân thiện hạnh: Right conduct in body.
- 2) Khẩu thiện hạnh: Right conduct in speech.
- 3) Ý thiện hạnh: Right conduct in thought.

(E) *Tam Thiện Nghiệp*: Three good deeds—The foundation of all development:

- 1) Không tham: No lust—No selfish desire.
- 2) Không sân: No anger.
- 3) Không si: No stupidity—No ignorance—Unwillingness to learn.

(F) *Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới*: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có ba cửa thiện nghiệp thuộc về dục giới—According to the Abhidharma, there are three doors of wholesome kamma pertaining to the sense-sphere:

- 1) Thân Nghiệp thuộc nơi Cửa Thân—Bodily action pertaining to the door of the body.
 - a) Không Sát Sanh: Not to Kill.
 - b) Không Trộm Cắp: Not to Steal.
 - c) Không Tà Dâm: Not to Commit Sexual Misconduct.
- 2) Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu—Verbal action pertaining to the door of speech.
 - a) Không Nói Dối: Not to have False Speech.
 - b) Không Nói lời Đâm Thọc: Not to Slander.
 - c) Không Nói Thô Lỗ: Not to speak harsh speech.
 - d) Không Nói Nhảm Nhí: Not to speak frivolous talk.
- 3) Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa Ý—Mental action pertaining to the door of the mind.
 - a) Không Tham Ái: Not to have Covetousness.
 - b) Không Sân Hận: Not to have Ill-will.
 - c) Không Tà Kiến: Not to have wrong views.

(G) *Tam Thiện Tâm*: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome investigation.

- 1) Ly dục tâm: The wholesome investigation of renunciation.
- 2) Vô sân tâm: The wholesome investigation of non-enmity.
- 3) Vô hại tâm: The wholesome investigation of non-cruelty.

(H) *Tam Thiện Tưởng*: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome perception.

- 1) Ly dục tưởng: The wholesome perception of renunciation.
- 2) Vô sân tưởng: The wholesome perception of non-enmity.
- 3) Vô hại tưởng: The wholesome perception of non-cruelty.

(III) *Tứ Chứng Thiện—Four kinds of “Kusala”:*

(A) *Tứ Thiện Căn—Four good roots: Catus-kusala-mula (skt)—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—The four good roots, or sources from which spring good fruit or development:*

1) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

- i) Thanh Văn: Sravakas.
- ii) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
- iii) Bồ Tát: Bodhisattvas.
- iv) Phật: Buddhas.

2) Theo Câu Xá Tông—According to the Kosa Sect:

- i) Noãn Pháp: The level of heat.
- ii) Đỉnh Pháp: The level of the summit.
- iii) Nhẫn Pháp: The level of patience.
- iv) Thế Đệ Nhất Pháp: The level of being first in the world.

3) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gắn thành bốn thứ diệu viên gia hạnh.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.”

- i) Noãn Địa—The level of heat: Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called ‘the level of heat.’
- ii) Đỉnh Địa—Level of the summit: Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called ‘the level of the summit.’
- iii) Nhẫn Địa—Level of patience: Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called “he level of patience.”
- iv) Thế đệ nhất địa—Level of being first in the world: Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’

(IV) Tám Điều Thiện—Eight Right things: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại Thiện—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight right factors.

- 1) Chánh Kiến: Right views.
 - 2) Chánh Tư Duy: Right thinking.
 - 3) Chánh Ngữ: Right speech.
 - 4) Chánh Nghiệp: Right action.
 - 5) Chánh Mạng: Right livelihood.
 - 6) Chánh Tinh Tấn: Right effort.
 - 7) Chánh Niệm: Right mindfulness.
 - 8) Chánh Định: Right concentration.
- ** See Bát Thánh Đạo in Chapter 20.

(V) Thập Thiện Nghiệp—Ten meritorious deeds:

(A) Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa: Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism:

- 1) Không sát sanh mà phóng sanh là tốt: To abstain from killing, but releasing beings is good.
- 2) Không trộm cướp mà bố thí là tốt: To abstain from stealing, but giving is good.
- 3) Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt: To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good.
- 4) Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from lying, but telling the truth is good.
- 5) Không nói lời thù dật, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good.
- 6) Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt: To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good.
- 7) Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt: To abstain from useless gossiping, but speaking useful words.
- 8) Không tham lam ganh ghét người là tốt: To abstain from being greedy and covetous.
- 9) Không sân hận, mà ôn nhu là tốt: To abstain from being angry, but being gentle is good.
- 10) Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt: To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good.

(B) Theo Kinh Duy Ma Cát—According to the Vimalakirti Sutra: Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bên chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.” Thế nào là mười?—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they

achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.” What are these ten excellent deeds? They are:

- 1) Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Using charity (dana) to succour the poor.
 - 2) Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.
 - 3) Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
 - 4) Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
 - 5) Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
 - 6) Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance.
 - 7) Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.
 - 8) Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana;
 - 9) Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.
 - 10) Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh: The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).
- (C) *Theo Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the Hinayana Buddhism: Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trở Sinh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere:*
- 1) Bố thí: Dana (skt & p)—Lòng quảng đại rộng rãi—Generosity or charity—Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải: Charity yields wealth.
 - 2) Trì giới: Sila (p)—Morality—Trì giới đem lại sự tái sinh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui: Morality gives birth in noble families and in states of happiness.
 - 3) Tham thiền: Bhavana (p)—Meditation—Tham thiền dẫn đến sự tái sinh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát: Meditation gives birth in realms of form and formless realms.
 - 4) Lễ bái: Apacayana (p)—Biết trọng người đáng kính trọng—Reverence—Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu: Reverence is the cause of noble parentage.
 - 5) Phục vụ: Veyyavacca (p)—Service—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu: Service produces larger retinue.
 - 6) Hồi hướng phước báu: Pattidana (p)—Transference of merit—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú: Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births.
 - 7) Hoan hỷ với phước báu của người khác: Anumodana (p)—Rejoicing in other’s good actions, and praising other’s good work.
 - a) Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào: Rejoicing in other’s merit is productive of joy wherever one is born.

- b) Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại: Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself.
- 8) Nghe pháp: Dhamma-savana (p)—Hearing the doctrine—Nghe pháp đem lại trí tuệ: Hearing the dhamma is conducive to wisdom.
- 9) Hoằng pháp: Dhamma desana (p)—Expounding the doctrine—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ: Expounding the dhamma is also conducive to wisdom.
- 10) Củng cố chánh kiến của mình: Ditthijjukamma (p)—Straightening one's own views by two parts:
 - a) Quy-y Tam Bảo: Taking the three refuges—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não: Taking the three refuges results in the destruction of passions.
 - b) Tỉnh thức: Mindfulness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức: Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness.

(VI) Tham Thiền-Niệm Phật và Thiện Ác—Meditation-Buddha Recitation and “Kusala-Akusala”: Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lúc mình tham thiền hay lúc mình niệm Phật tức là lúc mình không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ và không uống những chất cay độc. Như vậy lúc mình tham thiền hay niệm Phật chính là lúc mình trì giữ năm giới, có phải vậy không? Đó cũng là lúc chúng ta thực hành thập thiện. Như vậy, đừng suy nghĩ viển vông về chuyện chứng đắc, hay chuyện không thiện không ác, mà hãy dụng công nỗ lực, dững mãnh tinh tấn. Chúng ta phải cố gắng hồi quang phản chiếu, tự hỏi lòng mình, xem coi mình đã sinh được bao nhiêu niệm thiện, đã dấy lên bao nhiêu niệm ác, đã phiêu lưu theo bao nhiêu vọng tưởng, vân vân và vân vân. Hãy tâm niệm như vậy: “Niệm thiện chưa sanh, khiến sanh niệm thiện. Đã sanh niệm thiện, khiến nó tăng trưởng. Chưa sanh niệm ác, khiến nó chẳng sanh. Đã sanh niệm ác, khiến nó triệt tiêu.” Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng với một niệm thiện, trời đất tăng thêm thanh khí; với một niệm ác, đất trời chồng chất thêm trược khí. Tuy nhiên, đạo Phật là đạo của tự do hoàn toàn, Đức Phật chỉ bày cho chúng ta biết “thiện ác hai con đường,” chúng ta ai tu thì tu, ai tạo nghiệp thì tự do tạo nghiệp. Người tu thiện sẽ thoát khỏi Tam Giới; trong khi kẻ tạo ác sẽ đọa Tam Đồ Ác Đạo—Devout Buddhists should always remember that meditation and Buddha recitation are simply processes of refraining from killing, stealing, lustful conduct, lying, and using intoxicants. Therefore, when we meditate we keep the five basic precepts, do we not? Besides, practicing meditation and Buddha Recitation are nothing less than putting into practice the ten good deeds. Thus, do not waste our time to think about useless idle thoughts, about kusala or akusala (wholesome or unwholesome deeds). Let's work harder and advance with determination. Reflect inwardly, seek our true self. Ask ourselves, “How many evil thoughts have we created? How many good thoughts? How many idle thoughts have we let arise? And so on, and so on. Let us resolve like this: “Bring forth the good thoughts that have not yet arisen; increase the good thoughts that have already arisen. Suppress the evil thoughts that have not yet emerged; wipe out all the evil thoughts that have already occurred. Devout Buddhists should always remember this: “A thought of goodness increases the pure energy in the world; a thought of evil increases the world's bad energy.” However, Buddhism is a religion of complete freedom, the Buddha shows “good and evil are two different paths”, we can cultivate to

follow the good path, or commit the other as we wish. People who cultivate goodness can leave the Triple Realm; while evildoers must fall into the Three Evil Destinies.

(A-4) Những lời Phật dạy về “Thiện”
The Buddha’s teachings on “Kusala”

(I) Những lời Phật dạy về “Thiện” trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s teachings on “Kusala” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Như thứ hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại ích lợi—As a flower that is colorful and beautiful, but without scent, even so fruitless is the well-spoken words of one who does not practice it (Dharmapada 51).
- 2) Như thứ hoa tươi đẹp, vừa có màu sắc, lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm được điều lành sẽ đưa lại kết quả tốt—As the flower that is colorful, beautiful, and full of scent, even so fruitful is the well-spoken words of one who practices it (Dharmapada 52).
- 3) Như từ đồng hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện—As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born to the mortal lot (Dharmapada 53).
- 4) Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hãy chứa lành như đinh thọ lạc—If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit (Dharmapada 118).
- 5) Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thực, người lành mới biết là lành—Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results (Dharmapada 120).
- 6) Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122).

(II) Những lời Phật dạy về “Thiện” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—*The Buddha’s teachings on “Kusala” in the Forty-Two Sections Sutra:* Có một vị Sa Môn hỏi Phật: “Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?” Đức Phật dạy: “Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất.”—A Sramana asked the Buddha: “What is goodness? What is the foremost greatness?” The Buddha replied: “To practice the Way and to protect the Truth is goodness. To unite your will with the Way is greatness.” (Chapter 14).

(B) Ác
Agha (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Ác
Overview and Meanings of Agha

(I) Tổng quan về Ác—An overview of Agha:

- 1) Điều ác hay Bất Thiện—Điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau. Trên thế gian này có hai loại nhân: một là nhân thiện, hai là nhân ác. Khi mình trồng nhân thiện thì mình gặt quả thiện, khi mình trồng nhân ác thì đương nhiên mình phải gặt quả ác—Unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering. There are two kinds of causes in the world: good causes and bad causes. If we create good causes, we will reap good results; if we create bad causes, we will surely reap bad results.
- 2) Theo Thanh Tịnh Đạo, bất thiện nghiệp là những việc làm bất thiện và là con đường dẫn đến ác đạo—According to The Path of Purification, unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies.
- 3) Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vâng vâng), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong—Unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility.
- 4) Theo Phật giáo, nếu chúng ta trồng nhân ác thì tương lai chúng ta sẽ gặt quả xấu. Những ai tạo ra oan nghiệt, phạm đủ thứ lỗi lầm thì tương lai sẽ thọ lãnh quả báo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vâng vâng. Tóm lại, làm điều thiện thì được thăng hoa, còn làm điều ác sẽ bị đọa vào ác đạo. Mọi thứ đều do mình tự tạo, tự mình làm chủ lấy mình, chứ đừng y lại vào ai khác—According to Buddhism, if we create bad causes, we will surely reap bad results. People who create many offenses and commit many transgressions will eventually have to undergo the retribution of being hell-dwellers, hungry-ghosts, and animals, etc. In general, doing good deeds allows us to ascend, while doing evil causes us to descend. In everything we do, we must take the responsibility ourselves; we cannot rely on others.

(II) Nghĩa của Ác—The meanings of Agha:

- 1) Hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai): Bad—Wrong—Cruel—Mischievous act—Evil—Wicked deeds which are against the right.
- 2) Làm điều ác: To do mischief.
- 3) Độc ác là tìm cách làm hại người khác. Độc ác bao gồm việc rắp tâm trả đũa người đã làm điều sai trái đối với chúng ta, tìm cách làm cho người khác bị dày vò trong đau khổ hay làm cho người khác bị rơi vào tình cảnh thẹn thù khó xử: Maliciousness is

planning to harm others. It includes thinking how to revenge a wrong done to us, how to hurt others' feelings or how to embarrass them.

- 4) Điều bất thiện: Từ thời khởi thủy, tư tưởng Phật giáo đã tranh luận rằng những hành động vô luân là kết quả của vô minh, khiến cho chúng sanh tham dự vào các hành động dẫn đến những hậu quả xấu cho họ. Vì vậy điều ác trong Phật giáo chỉ là vấn đề thứ yếu, sẽ bị triệt tiêu khi khắc phục được vô minh. Vì vậy định nghĩa của tội lỗi và xấu ác theo giáo điển: những hành động xấu ác là những hành động đưa đến khổ đau và hậu quả được nhận biết như là nỗi đau đớn cho chúng sanh kinh qua—From the earliest period, Buddhist thought has argued that immoral actions are the result of ignorance (avidya), which prompts beings to engage in actions (karma) that will have negative consequences for them. Thus evil for Buddhism is a second-order problem, which is eliminated when ignorance is overcome. Thus the definition of sin and evil is pragmatic: evil actions are those that result in suffering and whose consequences are perceived as painful for beings who experience them.
- 5) Những hành động xấu ác: Evil actions—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind.
- 6) Hiện tượng xấu ác—Evil phenomena: Theo Phật giáo, những hiện tượng xấu ác được dùng để chỉ những hiện tượng siêu nhiên do kết quả của thiền tập, như thần thông, và những năng lực ảo thuật khác, cũng như những ảo giác. Chúng là những thứ làm cho hành giả mất tập trung, nên hành giả được dạy là nên càng phớt lờ chúng nhiều chừng nào càng tốt chừng ấy để chỉ lo tập trung vào thiền tập mà thôi—According to Buddhism, evil phenomena refers to supernatural phenomena which are said to be side effects of Zazen, such as clairvoyance and other magical abilities, as well as hallucinations. They are considered to be distractions, and so meditators are taught to ignore them as much as possible and to concentrate on meditative practice only.

(III) Khuynh hướng xấu ác—Evil tendency: Dausthulya-bandhana (skt)—Duttulla-bandhana (p)—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “khuynh hướng xấu ác.” Đây là những trở ngại cho việc tu tập thân và tâm. Vài bình luận gia Phật giáo cũng thêm vào khuynh hướng thứ 3, đó là “khẩu.” Người ta nói những khuynh hướng xấu ác này được gây nên bởi nghiệp chướng hay những hành hoạt trong quá khứ, và những dấu tích vi tế vẫn còn tồn đọng sau khi phiền não đã được đoạn tận. Một thí dụ thường được đưa ra là một vị A La Hán, người đã đoạn tận phiền não, thấy được tâm vương ý mã đang chạy nhảy và làm ồn ào như một con khỉ, nhưng sâu trong tâm thức, những dấu vết vi tế vẫn còn tồn đọng—A Sanskrit term for “bonds of assumptions of bad states.” These are obstructions of body (kayavarana) and of mind (manas-avarana). Some Buddhist exegetes also add the third type, obstructions of speech (vag-avarana). These are said to be caused by influences of past karma, in imitation of past activities, and are the subtle traces that remain after the afflictions (klesa) have been destroyed. An example that is commonly given is of an Arhat, who has eliminated the afflictions, seeing a monkey and jumping up and down while making noises like a monkey, but the subtle traces still remain deep in the conscious.

(IV) Những định nghĩa khác liên quan đến Ác—Other definitions that are related to the Agha:

- 1) **Ác danh:** Evil repute—Ác danh (tiếng xấu, tiếng chẳng lành)—Bát Văn Ác Danh Nguyện—Lời nguyện thứ mười sáu trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng Ngài sẽ không thành Phật nếu trời người hãy còn nghe tiếng chẳng lành—The sixteenth of Amitabha’s forty-eight vows, that he would not enter final Buddhahood as long as anyone of evil repute existed—See Forty-eight vows of Amitabha in Chapter 182.
- 2) **Ác dục:** Evil passions—Có bốn thứ ác dục căn bản. Bốn thứ này được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng—There are four fundamental evil passions. These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul—See Four fundamental evil passions.
 - a) Tin vào sự hiện hữu của một ngã thể: Atmadrishti (skt)—The belief in the existence of an ego-substance.
 - b) Sự mê muội về cái ngã: Atmamoha (skt)—Ignorance about the ego.
 - c) Kiêu mạn về cái ngã: Atmamana (skt)—Conceit about the ego.
 - d) Tự yêu thương mình: Atmasukha (skt)—Self-love.
- 3) **Ác Đãng:** Evil band—Một băng hay nhóm người chuyên bóc lột kẻ khác để làm lợi dưỡng cho chính mình—A band or group of people which exploits others for their own gains or benefits.
- 4) **Ác Đạo:** Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil realms—Evil ways.
 - a) Tam đồ ác đạo gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Evil ways (three evil paths, or destinies of hells, hungry ghosts and animals).
 - b) Ba đường của trạng thái tâm, thí dụ như khi chúng ta có tâm tưởng muốn giết hại ai, thì ngay trong giây phút đó, chúng ta đã sanh vào địa ngục vậy—Three paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of killing someone, he is effectively reborn, for that moment, in the hells.
 - c) Chúng sanh trong ác đạo—Sentient beings in evil realms:
 - i) Chẳng gặp được Phật pháp: Do not encounter the Buddhadharma.
 - ii) Chẳng bao giờ tu tập thiện nghiệp: Never cultivate goodness.
 - iii) Luôn làm hại người khác: Always harm others.
 - d) Thỉnh thoảng A-Tu-La cũng được xem như ác đạo vì dù có phước đức cõi trời nhưng lại thiếu công đức và có quá nhiều sân hận: Sometimes the Asura realm is also considered an evil realm because though they have heavenly merits, they lack virtues and have much hatred.
- 5) **Ác hành:** Evil deeds—Ác pháp—Điều ác—Tội hành, một trong ba đường hành động—Evil work, one of the three lines of action that affect karma.
- 6) **Ác hạnh:** Bad ways—Evil conduct—Ác nghiệp—Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi. Ác hạnh nơi ý, khẩu hay thân, đưa đến ác báo—According to The Path of Purification, “Bad Ways” is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called “bad ways” because they are ways not to

be travel by Noble Ones. Incorrect conduct in thought, word or deed, which leads to evil recompense.

7) **Ác Hữu:** Ác Tri Thức—See Chapter 147.

8) **Ác Khẩu:** evil mouth.

a) Lời nói độc ác hay miệng độc ác (gây phiền não cho người): Slanderous—Evil-speech.

b) Những lời Phật dạy về “Ác khẩu” hay “Ác ngữ” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Evil Speech” in the Dharmapada Sutra:

i) Chớ nên nói lời thô ác. Khi người dùng lời thô ác nói với người khác. Người khác cũng dùng lời thô ác nói với người, thương thay những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho các người đau đớn khó chịu như đao gây mà thôi—Do not speak harshly to anyone. Those who are spoken to will respond in the same manner. Angry speech nourishes trouble. You will receive blows in exchange for blows (Dharmapada 133).

ii) Nếu người mặc nhiên như cái đồng la bể trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là người đã tự tại đi trên đường Niết Bàn. Người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với người được nữa—If like a cracked gong, you silence yourself, you already have attained Nirvana. No vindictiveness (quarrels) will be found in you (Dharmapada 134).

9) **Ác Kiến:** Evil (heterodox, wrong or perverse) views—Ác kiến là kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ)—Wrong views mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. There are five kinds of wrong views:

a) Thân kiến: Wrong views of the body.

b) Biên kiến: One-sided views.

c) Tà kiến: Wrong views which are inconsistent with the dharma.

d) Kiến thủ: Wrong views caused by attachment to one’s own erroneous understanding.

e) Giới cấm thủ: Wrong views or wrong understandings of the precepts.

* See Chapter 44

10) **Ác luận:** Evil discussion—Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ—Worldly discussion—Ordinary unenlightened ways of description or definition.

11) **Ác luật nghi:** Evil rules and customs—Bad rules—Theo Kinh Niết Bàn, ác luật nghi là những luật nghi và tập tục bất thiện—According to the Nirvana Sutra, these are bad, or evil rules and customss.

12) **Ác ma:** Evil spirit.

a) Ác ma: Evil spirit—Evil maras—Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật—Demon enemies of Buddhism.

b) Quỷ dữ: Chi Mi—Loài quỷ ở vùng đầm lầy, có đầu heo mình người—A demon of marshes having the head of a pig and body of a man.

13) **Ác Nghiệp:** Bad Karma—Evil Karma—Negative Karma.

a) *Đại cương về Ác Nghiệp—An overview on the Evil Karma:*

i) Ác Nghiệp Tham, Sân, Si do Thân, Khẩu, Ý Gây: Evil karmas of greed, hatred and ignorance, all created by body, mouth and speech.

ii) Hành động của thân khẩu ý làm tổn hại cả mình lẫn người, sẽ đưa đến quả báo xấu: Harmful actions, or conduct in thought, word, or deed (by the body, speech, and mind) to self and others which leads to evil recompense—Negative path—Bad deeds—Black path.

- b) *Ác nghiệp gồm có những nghiệp sau đây—Negative Karma includes:*
- i) Tham: Greed.
 - ii) Sân: Anger.
 - iii) Si: Stupidity or Ignorance.
 - iv) Mạn: Arrogance or Pride.
 - v) Nghi: Doubt.
 - vi) Tà Kiến: Improper (Wrong) Views.
 - vii) Sát: Killing.
 - viii) Đạo: Stealing.
 - ix) Dâm: Sexual Misconduct.
 - x) Vọng: Unwholesome thoughts.
- c) *Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—Four causes of evil actions:* Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions:
- i) Ác nghiệp làm do tham dục: Evil action springs from attachment.
 - ii) Ác nghiệp làm do sân hận: Evil action springs from ill-will.
 - iii) Ác nghiệp làm do ngu si: Evil action springs from ignorance.
 - v) Ác nghiệp làm do sợ hãi: Evil action springs from fear.
- d) *Lời Phật dạy về những Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp theo Kinh Thi Ca La Việt—The Buddha’s teaching on causes of evil actions:* Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do kể trên.”—According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the four above mentioned causes.”
- e) *Lời Phật dạy về Ác Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Evil karma in the Dharmapada Sutra:* Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Dharmapada 240).
- * See Chapter 34.

14) Ác nhân: Evil person—Wicked people.

- a) Nhân ác hay hành vi gây ra tội ác sẽ dẫn tới quả ác báo—Evil cause—A cause of evil or bad fate. An evil cause will lead to recompense for ill.
- b) Theo Phật giáo, người ác là người chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái nầy cái kia đều là không). Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình—Evil person—According to Buddhism, evil person is the one who has evil ideas of the doctrine of

voidness, to deny the doctrine of cause and effect. Thus, the Buddha advises us not make friends with wicked ones, but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impurity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace.

- c) Theo Phật giáo, kẻ ác là kẻ—According to the Buddhism, the wicked people are those:
- i) Kẻ phạm phải những tội lỗi ghê sợ: Who commit unbelievable crimes.
 - ii) Những kẻ mà tâm trí đầy đầy—Whose minds are filled with:
 - * Tham: Greed.
 - * Sân: Hatred.
 - * Si: Ignorance.
 - iii) Những kẻ phạm phải—Those who:
 - * Vọng ngữ: Lie.
 - * Nhân đàm hý luận: Gossip.
 - * Nói lời độc ác: Harsh speech.
 - * Nói lưỡi hai chiều: Double-tongued.
 - iv) Những kẻ lợi dụng lòng tốt của kẻ khác: Those who abuse others' good heart.
 - v) Những kẻ vì lợi lạc riêng tư mà lường gạt kẻ khác: Those who cheat others for their own benefits.
 - vi) Những kẻ sát sanh: Those who kill.
 - vii) Những kẻ trộm cắp: Those who steal.
 - viii) Những kẻ tà dâm: Those who act lasciviously.
 - ix) Những kẻ thâm mưu độc kế: Those who think of wicked plots.
 - x) Những kẻ luôn nghĩ tới quỷ kế: Those who always think of wicked (evil) scheme.
- 15) Ác niệm:** Bad intention—Ill thought—Evil thoughts—Những ý nghĩ xấu xa—Tưởng đảo—Tưởng điên đảo hay ác tưởng, hay tư tưởng xấu xa, một trong ba loại điên đảo—One of the three subversions or subverters.
- a) Ác Tưởng (tưởng điên đảo): Evil thoughts.
 - b) Ác Kiến (kiến điên đảo): False views.
 - c) Ác Tâm (tâm điên đảo): Deluded mind.
 - d) Ác niệm bao gồm những tư tưởng xấu ác bao gồm—Evil thoughts include negative thoughts:
 - i) Oán hận: Resentment.
 - ii) Tham lam: Greed.
 - iii) Ganh tỵ: Jealousy.
 - iv) Sân giận: Anger.
 - v) Muốn hãm hại người: Wishing to harm others.
 - vi) Tà kiến: Wrong views.
 - vii) Phỉ báng: Slander.

- viii) Nói dối: Lying.
- ix) Cống cao ngã mạn: Arrogance.
- x) Trộm cắp: Stealing.
- xi) Tà dâm: Sexual misconduct.
- xii) Hút, uống hay chích những chất cay độc: Substance abuse.
- xiii) Nói lưỡi hai chiều: Double-tongued.
- xiv) Nói lời độc ác: Harsh speech.
- xv) Thái độ xấu ác: Bad attitudes.
- xvi) Phân biệt sai lầm: Wrong discernments.
- xvii) Không có niềm tin: Faithlessness.
- xviii) Si mê: Ignorance.
- xix) Tư tưởng sát sanh: Thought of killing.
- xx) Gây rối: Causing trouble.

16) Ác Pháp Hữu Lộ: Evil deeds done in a mortal body—Những ác nghiệp đã lập thành trong một xác thân phải được đền bù tương xứng lại trong một thân khác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another body (hell, hungry ghost, or animal).

17) Ác Quả: Evil fruit—Quả ác hay quả xấu do nhân ác gây ra—Evil fruit from evil deeds.

18) Ác Sư: Evil teacher—Thầy truyền dạy những tà giáo làm hại người—An evil teacher who teaches heretic and harmful doctrine.

19) Ác thiệt: Miệng lưỡi độc ác—Evil tongue.

20) Ác thú: Aparagati (skt)—Evil directions—Evil incarnations.

a) Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh: In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals.

b) Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú: Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions.

21) Ác Thủ Không: Evil ideas of the doctrine of voidness—Người theo Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái này cái kia đều là không)—One who has evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả).

22) Ác Tri Thức: Ác Sư Hữu—Thầy tà bạn ác—Ác Tri Thức—A bad intimate or friend, or teacher—See Chapter 147 (IV).

23) Ác Tưởng: Evil thoughts.

a) *Tư tưởng xấu ác bao gồm—Negative thoughts include: See Ác niệm.*

b) *Tư Tưởng Diên Đảo—Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception:*

i) Thường diên đảo: Wrong views on permanence.

ii) Lạc và vô lạc diên đảo: Wrong views on worldly happiness and unhappiness.

iii) Ngã diên đảo: Wrong views on ego.

iv) Tịnh và vô tịnh diên đảo: Wrong views on purity and impurity.

v) Vô thường diên đảo: Wrong views on impermanence.

vi) Vô ngã diên đảo: Wrong views on non-egoism.

vii) Không diên đảo: Wrong views on emptiness.

c) *Theo Du Già Luận—According to the Yogacara Sastra:*

- i) Tưởng Điên Đảo: Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception.
 - ii) Kiến Điên Đảo: False views or wrong views or illusory or misleading views. To see things upside down.
 - iii) Tâm Điên Đảo: Deluded or upside down mind, or mind following the external environments.
 - iv) Thường Điên Đảo: Điên đảo cho vô thường là thường—Wrong views on permanence and impermanence.
 - v) Lạc Điên Đảo: Điên đảo cho khổ là vui—Wrong views on worldly happiness and unhappiness.
 - vi) Ngã Điên Đảo: Điên đảo cho vô ngã là ngã—Wrong views on ego and non-ego.
 - vii) Tịnh Điên Đảo: Điên đảo cho bất tịnh là tịnh—Wrong views on purity and impurity.
- 24) **Ác Xúc:** Evil touch—Thức ăn bị bàn tay người khác sờ vào thành ra như bẩn (giới luật cho rằng những thức ăn đó không tinh khiết nên cấm không được ăn)—Evil touch; contaminated as is food by being handled or touched.
- 25) **Ác ý:** Patigha (p)—Defilements.
- a) Tham dục: Kama-raga (p)—Lust—Desire.
 - b) Ác ý: Patigha (p)—Evil thoughts.
 - c) Tà kiến: Ditthi (p)—Wrong views.
 - d) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
 - e) Ngã Mạn: Mana (p)—Pride.
 - f) Luyến ái: Bhava-raga (p)—Attachment.
 - g) Vô minh: Avijja (p)—Ignorance.

(B-2) Phân loại Ác **Categories of “Agha”**

(I) Tam Ác Đạo—Three Evil Paths:

(A) *Tam ác thú—Three evil gati, or paths of transmigration—Three hardships or sufferings in the three lower paths of transmigration:*

- 1) Địa ngục: The hells.
- 2) Ngạ quỷ: The hungry ghosts.
- 3) Súc sanh: The animals.

(B) *Theo Ấn Quang Đại—According to Great Master Ying-Kuang: Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xảy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời này đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa: Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist*

followers to singlemindedly recite the Buddha's name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world.

- 1) Nếu như bị đọa vào địa ngục thì bị cảnh non đao, rừng kiếm, lò lửa, vạc dầu; một ngày đêm sống chết đến vạn lần, sự đau khổ cùng cực không sao tả xiết: If condemned to hell, then we will experience the torturous and agonizing conditions of a mountain of swords, a forest of knives, stoves, frying pans; in each day and night living and dying ten thousand times, the agony of pain and suffering is inconceivable—See Núi Đao, Rừng Kiếm, and Vạc Dầu in Chapter 163.
- 2) Nếu như bị đọa vào ngạ quỷ thì thân mình xấu xa hôi hám. Bụng lớn như cái trống, còn cổ họng thì nhỏ như cây kim; đói khát mà không ăn uống được. Khi thấy thức ăn nước uống thì các vật ấy đều hóa thành ra than lửa, chịu đói khát khổ sở, lăn lộn, khóc la trong muôn vạn kiếp: If condemned to the path of hungry ghost, then the body is hideously ugly wreaking foul odors. Stomach is large as a drum but neck is as small as a needle; though starving and thirsty, the offenders cannot eat or drink. When seeing food and drinks, these items transform into coals and fires. Thus, they must endure the torture and suffering of famine and thirst, throwing, banging their bodies against everything, crying out in pain and agony for tens and thousands of kalpas.
- 3) Nếu như bị đọa vào súc sanh thì bị nghiệp chở, kéo, nặng nề, bị người giết mà ăn thịt, hoặc bị cảnh loài mạnh ăn loài yếu, hân tâm kinh sợ, khủng hoảng, không lúc nào yên: If condemned to the animal realm, then they must endure the karmic consequences of carrying and pulling heavy loads, get slaughtered for food, or the strong prey on the weak, mind and body always paranoid, frightened, and fearful of being eaten or killed, without having any moment of peace.

(II) Tam Ác Giác—The three evil mental states:

- 1) Tham: Desire.
- 2) Sân: Hate—Anger.
- 3) Hại: Malevolence.

(III) Tam Ác Hạnh—three kinds of wrong conduct: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba ác hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of wrong conduct.

- 1) Thân ác hạnh: Wrong conduct in body.

- 2) Khẩu ác hạnh: Wrong conduct in speech.
- 3) Ý ác hạnh: Wrong conduct in thought.

(IV) Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—Four causes of evil actions: Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions:

(A) Nội dung về Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp--Content of four causes of evil actions:

- 1) Ác nghiệp làm do tham dục: Evil action springs from attachment.
- 2) Ác nghiệp làm do sân hận: Evil action springs from ill-will.
- 3) Ác nghiệp làm do ngu si: Evil action springs from ignorance.
- 4) Ác nghiệp làm do sợ hãi: Evil action springs from fear.

(B) Lời Phật dạy về Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—The Buddha's teaching on four causes of evil actions: Vì thế Đức Phật dạy tiếp: “Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do kể trên.”—Thus the Buddha further taught: “If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the four above mentioned causes.”

(V) Ngũ chủng ác—Five evils in this world: Năm loại ác trên thế gian này.

- 1) Tàn bạo—Cruelty: Mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau—Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty.
- 2) Lừa gạt và thiếu thành thật—Deception and lack of Sincerity: Không còn lần mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín—There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust.
- 3) Thái độ xấu ác dẫn đến bất công và xấu ác—Wicked behavior that leads to Injustice and wickedness: Không còn lần mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác—There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lascivious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness.
- 4) Không tôn trọng quyền lợi của người khác—Disrespect the rights of others: Người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tăng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác—There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others.

- 5) Xao lãng nhiệm vụ—To neglect their duties: Người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công—The is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice.

(VI) Tám Điều Ác—Eight Wrongnesses: Micchatta (p)—Bát Tà—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors.

- 1) Tà Kiến: Wrong views.
 - 2) Tà Tư Duy: Wrong thinking.
 - 3) Tà Ngữ: Wrong speech.
 - 4) Tà Nghiệp: Wrong action.
 - 5) Tà Mạng: Wrong livelihood.
 - 6) Tà Tinh Tấn: Wrong effort.
 - 7) Tà Niệm: Wrong mindfulness.
 - 8) Tà Định: Wrong concentration.
- * See Bát Thánh Đạo in Chapter 20.

(VII) Tám loại ác giác—Eight wrong perceptions of thought:

- 1) Dục giác: Desire.
- 2) Sân giác: Hatred.
- 3) Não giác: Vexation with others.
- 4) Thân lý giác: Nhớ nhà—Home-sickness.
- 5) Quốc độ giác: Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—Patriotism or thoughts of the country's welfare.
- 6) Bất tử giác: Không thích cái chết—Dislike of death.
- 7) Tộc tính giác: Vì cao vọng cho dòng họ—Ambition for one's clan or family.
- 8) Khinh vụ giác: Khi dễ hay thô lỗ với người khác—Slighting or being rude to others.

(VIII) Chín điều nghi ác cho người khác—Nine causes of malice: Aghata-vatthuni (p)—Chín Sự Xung Đột—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng bằng cách nghĩ rằng: “Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét.”—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought “There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate”:

- 1) Người ấy đã làm hại tôi: He has done me an injury.
- 2) Người ấy đang làm hại tôi: He is doing me an injury.
- 3) Người ấy sẽ làm hại tôi: He will do me an injury.
- 4) Người ấy đã làm hại người tôi thương mến: He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me.

- 5) Người ấy đang làm hại người tôi thương mến: He is doing an injury to someone and pleasant to me.
- 6) Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến: He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me.
- 7) Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích: He has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.
- 8) Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích: He is doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.
- 9) Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến: He will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.

(IX) Thập Ác—Ten Evil Actions:

(A) *Thập bất hối giới: Mười ác nghiệp—The ten rules which produce regrets:*

- a) Thân—Body:
 - i) Sát sanh: Killing.
 - ii) Trộm cắp: Stealing.
 - iii) Tà dâm: Fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes).
 - iv) Uống rượu: To drink wine.
- b) Khẩu—Speech:
 - i) Nói dối: lying.
 - ii) Nói lỗi của người Phật tử: To tell a fellow-Buddhist' sins..
 - iii) Tự cho mình hay giỏi và chê người dốt: To praise oneself and discredit others.
 - iv) Hèn mọn: Be mean.
 - v) Sân hận: Be angry.
 - vi) Hủy báng Tam Bảo: To defame the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha/Fraternity).

(B) *Thập Ác Nghiệp—Ten evil actions: Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind:*

- a) Thân Nghiệp—Action of Body: Kaya Karma (skt)
 - i) Sát sanh: Killing—Sát sanh gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú—Taking the life of any beings, including human or animal.
 - ii) Trộm cắp: Stealing—Mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác—All forms of acquiring for oneself that which belongs to another.
 - iii) Tà dâm: Sexual misconduct—Những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng—All forms of sex-indulgence, by action or thoughts wants.
- b) Khẩu Nghiệp—Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but

the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future.

- i) Vọng ngữ: False speech—Telling lies or using obscene and lewd words or speech.
- ii) Nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác hay phỉ báng : Insulting or coarsing abusive language or abusive slandering.
- iii) Nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt: Useless gossiping and frivolous chattering.
- iv) Nói lưỡi hai chiều: Speaking two-faced speech—To slander or speak with a double-tongue. To speak ill of one friend to another.
- c) Ý Nghiệp—Action of Mind: Moras Karma (skt)
 - i) Tham: Libho (skt)—Greed or covetousness.
 - ii) Sân: Dosa (skt)—Hatred or loss of temper profanity.
 - iii) Si: Moha (skt)—Ignorance.

(X) *Ngũ Thập Ác—Fifty evils*: Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness)—See Fifty skandha-demon states in Chapter 63.

(B-3) Những lời dạy của Cổ Đức và Đức Phật về xấu ác ***The Ancient's and Buddha's Teachings on "Evil"***

(I) *Lời dạy của Cổ đức về "Ác"—Ancient virtues' teachings on wrong-doings:* Cổ Đức dạy: “Làm ác “Thí như nhơn thóa thiên, hoàn tòng kỷ thân trụ.” Nghĩa là làm ác như người phun nước miếng lên trời, nước miếng rơi trở xuống ngay nơi mặt chính họ. Hoặc là “Ngậm máu phun người nhơ miệng mình.”—Ancient virtues taught on wrong-doings as followed: “Those who spit at the sky, immediately the spit will fall back on their face.” Or To harbor blood to spit at someone, the mouth is the first to suffer from filth.

(II) *Năm Đề Nghị của Đức Phật ích lợi thực tiễn cho hành giả nhằm tránh những tư tưởng xấu ác—Five practical suggestions to prevent evil thoughts given by the Buddha:* Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all.

- 1) Cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ: Harboring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred.
- 2) Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân...: Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder
- 3) Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy: Simple neglect or becoming wholly inattentive to them.
- 4) Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu: Tracing the cause

which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process.

- 5) Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất: Direct physical force.

(III) Lời Đức Phật dạy về làm ác trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on wrong-doings in the Dharmapada Sutra:

- 1) Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy—Let's hasten up to do good. Let's restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil (Dharmapada 116).
- 2) Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nhứt định thọ khổ—If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil (Dharmapada 117).
- 3) Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thực kẻ ác mới hay là ác—Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results (Dharmapada 119).
- 4) Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard (underestimate) small evil, saying, “it will not matter to me.” By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little (Dharmapada 121).
- 5) Người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các người cũng phải tránh xa điều ác thế ấy—A merchant with great wealth but lacks of companions, avoids a dangerous route, just as one desiring to live avoids poison, one should shun evil things in the same manner (Dharmapada 123).
- 6) Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác—With a hand without wound, one can touch poison; the poison does not affect one who has no wound; nor is there ill for him who does no wrong. (Dharmapada 124)
- 7) Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind (Dharmapada 125).
- 8) Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126).
- 9) Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây—Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds (Dharmapada 127).

- 10) Ác nghiệp chính do mình tạo, từ mình sinh ra. Ác nghiệp làm hại kẻ ngu phu dễ dàng như kim cương phá hoại bảo thạch—The evil is done by oneself; it is self-born, it is self-nursed. Evil grinds the unwise as a diamond grinds a precious stone (Dharmapada 161).
- 11) Việc hung ác thì dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại việc từ thiện có lợi cho ta thì lại rất khó làm—Bad deeds are easy to do, but they are harmful, not beneficial to oneself. On the contrary, it is very difficult to do that which is beneficial and good for oneself (Dharmapada 163).
- 12) Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người lành Chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, như giống cỏ cách-tha hễ sinh hoa quả xong liền tiêu diệt—The foolish man who slanders the teachings of the Arhats, of the righteous and the Noble Ones. He follows false doctrine, ripens like the kashta reed, only for its own destruction (Dharmapada 164).
- 13) Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được—By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another (Dharmapada 165).
- 14) Chớ nên phỉ báng, đừng làm náo hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy—“Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas (Dharmapada 185).”

(IV) Lời Đức Phật dạy về làm ác trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on wrong-doings in the Forty-Two Sections Sutra:

- 1) Đức Phật dạy: “Người ác nghe nói ai làm điều thiện thì đến để phá hoại. Khi gặp người như vậy, các ông phải tự chủ, đừng có tức giận trách móc. Bởi vì kẻ mang điều ác đến thì họ sẽ lãnh thọ điều ác đó.”—The Buddha said: “When an evil person hears about virtue and intentionally or voluntarily comes to cause trouble, you should restrain yourself and should not become angry or upbraid him. Then, the one who has come to do evil will do evil to himself.” (Chapter 6).
- 2) Đức Phật dạy: “Có người nghe ta giữ đạo, thực hành tâm đại nhân từ, nên đến mắng ta; ta im lặng không phản ứng. Người kia mắng xong, ta liền hỏi: Ông đem lễ vật để biếu người khác, người kia không nhận thì lễ vật ấy trở về với ông không? Người kia đáp: “Về chứ.” Ta bảo: “Nay ông mắng ta, ta không nhận thì tự ông rước họa vào thân, giống như âm vang theo tiếng, bóng theo hình, rốt cuộc không thể tránh khỏi. Vậy hãy cẩn thận, đừng làm điều ác.”—The Buddha said: “There was one who, upon hearing that I protect the way and practice great humane compassion, intentionally or voluntarily came to scold me. I was silent and did not reply. When he finished scolding me, I asked, ‘If you are courteous to people and they do not accept your courtesy, the courtesy returns to you, does it not?’ He replied, ‘It does.’ I said, ‘Now you are scolding me but I do not receive it. So, the misfortune returns to you and must remain with you. It is just as inevitable as the echo that follows a sound or as the shadow that follows a form. In the end, you cannot avoid it. Therefore, be careful not to do evil.’” (Chapter 7).

- 3) Đức Phật dạy: “Kẻ ác hại người hiền giống như ngược mặt lên trời mà nhỏ nước miếng, nhỏ không tới trời, nước miếng lại rơi xuống ngay mặt mình. Ngược gió tung bụi, bụi chẳng đến người khác, trở lại dơ thân mình, người hiền không thể hại được mà còn bị họa vào thân.”—The Buddha said: “An evil person who harms a sage is like one who raises his head and spits at heaven. Instead of reaching heaven, the spittle falls back on him. It is the same with one who throws dust into the wind instead of going somewhere else, the dust returns to fall on the thrower’s body. The sage cannot be harmed; misdeed will inevitably destroy the doer.” (Chapter 8).

(C) Thiện Ác
Good and Evil
Kusala and agha (skt)

(I) Tổng quan về Thiện Ác—An overview of Good and Evil: Xưa nay chúng ta tạo nghiệp thiện ác lẫn lộn, không rõ ràng. Vì vậy mà có lúc chúng ta sanh tâm lành, lúc lại khởi niệm ác. Khi niệm thiện khởi lên thì tâm niệm “Không làm điều ác chỉ làm điều lành,” nhưng khi niệm ác khởi lên thì chúng ta hăng hái nghĩ đến việc “làm tất cả điều ác, không làm điều lành.” Vì từ vô lượng kiếp đến nay chúng ta đã tạo nghiệp lẫn lộn giữa thiện và ác như vậy cho nên hôm nay làm việc thiện song ngày mai lại khởi tâm làm ác, rồi ngày kia lại khởi tâm làm việc chẳng thiện chẳng ác. Người con Phật chân thuần phải hết sức cẩn trọng trong mọi tác động từ đi, đứng, nằm, ngồi. Lúc nào mình cũng phải có ý niệm thanh tịnh, quang minh, chứ không khởi niệm bất tịnh, ô nhiễm—Due to the confused mixture of good and bad karma that we have created, sometimes we have wholesome thoughts and sometimes unwholesome ones. With wholesome thoughts, we vow to avoid evil and do good. With unwholesome thoughts, we are eager to do evil and avoid goodness. For endless eons we have been committing good and evil karmas, doing a few good deeds one day, committing some bad deeds the next day, and then some neutral deeds the day after that. Sincere Buddhists should be very careful in each and every action: walking, standing, lying, and sitting. We should have bright and pure thoughts at all times. At the same time, we should try our best to avoid dark and impure thoughts.

(II) Nghĩa của “Thiện Ác”—The meanings of “Good and Evil”

- 1) Thiện là thuận lý: Good is defined as to accord with the right.
- 2) Ác là nghịch lý: Bad is defined as to disobey the right.

(III) Những lời Phật dạy về “Thiện Ác”—The Buddha’s teachings on “Good and Evil”

- 1) Ở chỗ này ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh ra ăn năn và chết mòn—The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds (Dharmapada 15).
- 2) Ở chỗ này vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc—The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds (Dharmapada 16).

- 3) Ở chỗ này than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng “tôi đã tạo ác” vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ—The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he suffers even more when he has gone to a woeful path (Dharmapada 17).
- 4) Ở chỗ này hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng “tôi đã tạo phước” vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh vào cõi lành—The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path (Dharmapada 18).
- 5) Chớ thân với bạn ác, chớ thân với kẻ tiểu nhân. Hãy thân với bạn lành, hãy thân với bậc thượng nhân (Pháp Cú 78): Do not associate with wicked friends, do not associate with men of mean nature. Do associate with good friends, do associate with men of noble nature.
- 7) Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122).
- 8) Kẻ ngu phu tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chẳng ? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình—A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting fires wherein he must be burnt one day (Dharmapada 136).
- 9) Như xe vua lộng lẫy, cuối cùng cũng hư hoại, thân này rồi sẽ già. Chỉ có Pháp của bậc Thiện, khỏi bị nạn già nua. Như vậy bậc chí Thiện, nói lên cho bậc Thiện (Pháp Cú 151): Even the royal chariot well-decorated becomes old, the body too will reach old age. Only the Dharma of the Good Ones does not decay. Thus the good people reveal to good people.
- 10) Ai dùng các hạnh lành, làm xóa mờ nghiệp ác, sẽ chói sáng đời này, như trăng thoát mây che (Pháp Cú 173): Whosoever uses good deed, to cover evil deed being done. Such person outshines this world, like the moon free from the clouds.
- 11) Khách lâu ngày tha hương, an ổn từ xa về, bà con cùng thân hữu, hân hoan đón chào mừng. Cũng vậy các phước nghiệp, đón chào người làm lành, đời này đến đời kia, như thân nhân đón chào (Pháp Cú 219 & 220): Being absent a long time, a man has returned home safe and sound; relatives, friends and acquaintances welcome him home. In the same way, good actions will welcome the well doer, who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back.
- 12) Người lành dầu ở xa, sáng tỏ như núi Tuyết. Kẻ ác dầu ở đây, cũng không hề được thấy, như tên bắn đêm đen (Pháp Cú 304): Even from afar the good ones shine, like the mountain of snow. The bad ones even here are not to be seen, like the arrows shot in the night.
- 13) Ác hạnh không nên làm, làm xong chịu khổ lụy. Thiện hạnh ắt nên làm, làm xong không ăn năn (Pháp Cú 314): Better not to do evil deed, afterward evil deed brings up torment. Better to perform good deed, having done good deed there will be no torment.

CHƯƠNG BA MƯƠI BA
CHAPTER THIRTY-THREE

Tập Khí-Buông Xả-Buông Lung
Remnants of habits-Abandonments
Heedlessnesses

(A) Tập Khí
Remnants of habits

- (I) Tổng quan về Tập Khí—An overview of “Remnants of habits”.*
- (II) Nghĩa của “Tập Khí”—The meanings of “Remnants of habits”.*
- (III) Những đặc tánh và cách chuyển hóa “Nội kết”—Characteristics and Methods of transformation of “Internal formations”.*
- (IV) Đức Phật dạy về những “Tập Nhân” trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm—The Buddha’s teachings on “Habits” in the Surangama Sutra.*
- (V) Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.*

(B) Buông Xả
Detachments

- (I) Nghĩa của “Xả”—The meanings of Equanimity.*
- (II) Tu tập Tâm Xả—Cultivation on Equanimity.*
- (III) Sự buông xả theo một câu chuyện về Thiền của Nhật Bản—Equanimity according to a Japanese Zen story.*
- (IV) Những lời Phật dạy về sự Buông Xả—The Buddha’s Teachings on Equanimity.*
- (V) Thất Chứng Xả—Seven riddances.*
- (VI) Mười Không Dính Mắc của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.*
- (VII) Mười Tâm Buông Xả Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.*

(C) Phóng Dật và Buông lung
Heedlessness and
Giving free rein to one’s emotion

- (I) Tổng quan về Phóng Dật và Buông lung—An overview of “Heedlessness” “Giving free rein to one’s emotion”.*

- (II) Sự khác biệt giữa *Buông xả* và *Buông Lung*: *The differences between “Equanimity” and “Give free rein to one’s emotion”*.
- (III) Những lời Phật dạy về *Phóng Dật* trong kinh *Pháp Cú*—*The Buddha’s teachings on Heedlessness in the Dharmapada Sutra*.
- (IV) Những lời Phật dạy về “*Buông Lung*”—*The Buddha’s teachings on “Giving free rein to one’s emotion”*.



(A) Tập Khí
Remnants of habits

(I) Tổng quan về Tập Khí—An overview of “Remnants of habits”: Vasana (p & skt)—Former habit—Habit energy.

- 1) *Thói quen cũ—Old habits:* Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dự vọng trong quá khứ). Người tu thiền cốt yếu phải nhận định cho rõ rệt một vấn đề căn bản là ‘Tập khí’. Ngồi thiền là để loại trừ tập khí, hay những thói xấu, để thanh lọc tâm tư, để giải trừ những thói xấu đổ kỵ với những ai hơn mình. Hãy gạt bỏ hết những tâm tư đổ kỵ và phiền não. Có như vậy, chân tâm sẽ tỏ lộ, trí tuệ sẽ hiển bày—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions. Zen practitioner should be clear about the basic problem of the ‘vasana’ (old habits). We practice meditation to eliminate those bad habits and faults, to wash the mind so it can have clean and pure thoughts, to purge ourselves of jealousy towards worthy and capable individuals, to banish forever all thoughts of envy and obstructiveness, of ignorance and afflictions. If we can do this, then our true mind, our wisdom, will manifest.
- 2) *Dư Tập—Remnants of habits:* Dư Khí—Tàn Tập—Dù đã dứt hẳn dự vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư)—The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all.

(II) Nghĩa của “Tập Khí”—The meanings of “Remnants of habits”:

- 1) Tiếng Bắc Phạn cho danh từ “nội kết” là “Samyojana.” Nó có nghĩa là “kết tinh” hay “đóng cục lại.” Mọi người chúng ta ai cũng có nội kết cần phải được chăm sóc. Với thiền tập chúng ta có thể tháo gỡ được nội kết và đạt được sự chuyển hóa—The Sanskrit word for “internal formation” is “Samyojana.” It means “to crystallize.” Everyone of us has internal formations that we need to take care of. With the practice of meditation we can undo these knots and experience transformation.
- 2) Thói quen cũ: Vasana (skt)Former habit—Habit energy—Old habit—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dự vọng trong quá khứ—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions.
- 3) Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức: The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind.
- 4) Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại: The present consciousness of past perceptions.
- 5) Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức: Past knowledge derived from memory.
- 6) Nghiệp lực—The force of habit: Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dự vọng, hay ảo

tưởng sau khi chúng đã được chế ngự—Good or evil karma from habits or practice in a former existence. The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion.

- 7) Những thói quen nghị lực của ký ức—Perfuming impression or memory: Những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ, đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ—The habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenment.
- 8) Huân Tập Chủng Tử huân tập—Memory-seeds: Vasana (skt)—Các hạt giống tập khí trong mọi hành động, tâm linh và vật lý, tạo ra chủng tử hạt mầm của nó, những chủng tử này được gieo trong A Lại Da để được nảy mầm về sau dưới những điều kiện thuận lợi. Huân tập chủng tử là ý niệm quan trọng trong Duy Thức Học của các ngài Vô Trước và Thế Thân—Every act, mental and physical, leaves its seeds behind, which is planted in the Alaya for future germination under favorable conditions. This notion plays an important role in the Vijnana.
- 9) Xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức: Habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory.
- 10) Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thúi vào chúng vậy: To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatathata, of ignorance, of the empirical mind, and of the empirical world.
- 11) Bất tư nghì huân tập—Inconceivable permeation: Bất tư nghì huân tập là sự thẩm thấu của sự ngu si hay trí tuệ vào tự tánh thanh tịnh trong tâm của chân như rồi sau đó xuất hiện trong thế giới hiển hiện để tạo thành phiền não. Theo Khởi Tín Luận thì Bất Tư Nghì Huân là ảnh hưởng huân tập của căn bản vô minh trên chân như tạo thành phiền não—The permeation of the pure self-essence of the mind of true thusness by ignorance or wisdom which then appears in the manifest world. According to the Awakening of Faith, the indescribable vasana or the influence of primal ignorance on the bhutatathata, producing all illusions.
- 12) Nghiệp Thường—Habitual karma: Acinna-kamma (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhân rồi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường nghiệp quyết định tái sanh—According to the Abhidharma, habitual karma is a deed that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function.

(III) Những đặc tánh và cách chuyển hóa “Nội kết”—Characteristics and Methods of transformation of “Internal formations”: Tiếng Bắc Phạn cho danh từ “nội kết” là

“Samyojana.” Nó có nghĩa là “kết tinh” hay “đóng cục lại.” Mọi người chúng ta ai cũng có nội kết cần phải được chăm sóc. Với thiền tập chúng ta có thể tháo gỡ được nội kết và đạt được sự chuyển hóa—The Sanskrit word for “internal formation” is “Samyojana.” It means “to crystallize.” Everyone of us has internal formations that we need to take care of. With the practice of meditation we can undo these knots and experience transformation.

- 1) Trong tâm thức của chúng ta có những khối của niềm đau khổ, giận hờn, và bực bội khó chịu, gọi là nội kết. Chúng cũng được gọi là những nút thắt, hay những giây quấn hay phiền trước bởi vì chúng trói buộc chúng ta và làm cản trở sự tự do của chúng ta: In our consciousness there are blocks of pain, anger, and frustration called internal formations. They are also called knots because they tie us up and obstruct our freedom.
- 2) Sau một thời gian dài, nội kết càng trở nên khó khăn cho chúng ta chuyển hóa hay tháo gỡ, chúng ta có thể dễ dàng bị mắc kẹt trong khối nội kết này: After a while, it become very difficult for us to transform, to undo the knots and we cannot ease the constriction of this crystal formation.
- 3) Không phải nội kết nào cũng khó chịu. Có những nội kết êm ái nhưng nội kết êm ái cũng có thể gây nên đau khổ. Khi thấy, nghe, hoặc thưởng thức những gì chúng ta thích, sự ưa thích đó sẽ trở thành một nội kết. Khi những gì chúng ta ưa thích không còn nữa, chúng ta sẽ thêm nhớ và đi tìm. Chúng ta để nhiều thì giờ và tâm lực để tìm hưởng lại những khoái lạc đó. Càng ngày chúng ta càng khao khát. Chúng ta sẽ bị sức mạnh của nội kết thúc đẩy, chế ngự và cướp mất tự do của chúng ta: Not all internal formations are unpleasant. There are also pleasant internal formations, but they still make us suffer. When you taste, hear, or see something pleasant, then that pleasure can become a strong internal knot. When the object of your pleasure disappears, you miss it and you begin searching for it. You spend a lot of time and energy trying to experience it again. If you smoke marijuana or drink alcohol, and begin to like it, then it becomes an internal formation in your body and in your mind. You cannot get it off your mind. You will always look for more. The strength of the internal knot is pushing you and controlling you. So internal formations deprive us of our freedom.
- 4) Khi một người nào đó sỉ nhục chúng ta, hay làm việc gì đó không tử tế với chúng ta thì nội kết sẽ kết tụ trong tâm thức của chúng ta. Nếu chúng ta không biết cách tháo gỡ những nội kết này và chuyển hóa chúng, thì chúng sẽ nằm trong tâm thức chúng ta rất lâu. Sau đó có ai lại nói hay làm những chuyện tương tự như vậy với chúng ta thì những nút thắt ấy sẽ lớn mạnh hơn. Nội kết hay khối đau nhức trong chúng ta, có năng lực thúc đẩy và ép buộc chúng trong cách chúng ta hành xử: When someone insults us, or does something unkind to us, an internal formation is created in our consciousness. If we don't know how to undo the internal knots and transform them, the knots will stay there for a long time. And the next time someone says something or does something to us of the same nature, that internal formation will grow stronger. As knots or blocks of pain in us, our internal formations have the power to push us, to dictate our behavior.
- 5) Tình yêu là một nội kết rất lớn. Khi yêu bạn chỉ còn nghĩ tới người bạn yêu. Bạn không còn sự tự do. Bạn không làm được gì cả, bạn không học hành được, không làm việc được, và không thể thưởng thức cảnh đẹp tự nhiên quanh bạn. Bạn chỉ còn nghĩ tới đối tượng tình yêu của bạn. Vì thế mà tình yêu có thể là một khối nội kết rất lớn: Falling in love is a

big internal formation. Once you are in love, you think only of the other person. You are not free anymore. You cannot do anything; you cannot study, you cannot work, you cannot enjoy the sunshine or the beauty of nature around you. You can think only of the object of your love. So love can also be a huge internal knot.

- 6) Dễ chịu hay không dễ chịu, cả hai thứ nội kết này đều làm chúng ta mất tự do. Vì vậy cho nên chúng ta phải cẩn thận bảo vệ không cho nội kết bắt rễ trong chúng ta. Ma túy, rượu và thuốc lá có thể tạo nên nội kết trong thân. Và sân hận, thèm khát, ganh tỵ, và thất vọng có thể tạo nên nội kết trong tâm của chúng ta: Pleasant or unpleasant, both kinds of knots take away our liberty. That's why we should guard our body and our mind very carefully, to prevent these knots from taking root in us. Drugs, alcohol, and tobacco can create internal formations in our body. And anger, craving, jealousy, despair can create internal formations in our mind.
- 7) Sân hận là một nội kết, và vì nó gây khổ đau cho nên chúng ta phải tìm cách diệt trừ nó. Các nhà tâm lý học thích dùng từ “tống khứ nó ra khỏi cơ thể chúng ta.” Là Phật tử, bạn nên tạo năng lượng của chánh niệm và chăm sóc tử tế sân hận mỗi khi nó hiện diện qua tu tập thiền định: Anger is an internal formation, and since it makes us suffer, we try our best to get rid of it. Psychologists like the expression “getting it out of your system.” As a Buddhist, you should generate the energy of mindfulness and take good care of anger every time it manifests through meditation practice.
- 8) Chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Chánh niệm chỉ có mặt để nhận diện. Chánh niệm về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Chánh niệm là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm “Giận,” cách tốt nhất để tỉnh thức về sân hận là “khi thở vào tôi biết sân hận phát khởi trong tôi; thở ra tôi mỉm cười với sân hận của tôi.” Đây không phải là bức chế hay đánh phá sân hận. Đây chỉ là nhận diện. Một khi chúng ta nhận diện được sân hận, chúng ta có thể chăm sóc một cách tử tế hay ôm ấp nó với sự tỉnh thức của chính mình: Mindfulness does not fight anger or despair. Mindfulness is there in order to recognize. To be mindful of something is to recognize that something is the capacity of being aware of what is going on in the present moment. According to Most Venerable Thích Nhất Hạnh in “Anger,” the best way to to be mindful of anger is “when breathing in I know that anger has manifested in me; breathing out I smile towards my anger.” This is not an act of suppression or of fighting. It is an act of recognizing. Once we recognize our anger, we are able to take good care of it or to embrace it with a lot of awareness, a lot of tenderness.
- 9) Chánh niệm nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Chánh niệm cũng như người anh cả, không bức chế hay đàn áp đưa em đau khổ. Chánh niệm chỉ nói: “Em thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em.” Bạn ôm ấp đưa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta: Mindfulness recognizes, is aware of its presence, accepts and allows it to be there. Mindfulness is like a big brother who does not suppress his younger brother's suffering. He simply says: “Dear brother, I'm here for you.” You take your younger brother in your arms and you comfort him. This is exactly our practice.
- 10) Cơn giận của chúng ta chính là chúng ta, và từ bi cũng chính là chúng ta. Thiền tập không có nghĩa là đánh phá. Trong đạo Phật, thiền tập là phương pháp ôm ấp và chuyển hóa, chứ không phải là đánh phá: Our anger is us, and our compassion is also us. To meditate

does not mean to fight. In Buddhism, the practice of meditation should be the practice of embracing and transforming, not of fighting.

- 11) Khi cơn giận khởi dậy trong chúng ta, chúng ta phải bắt đầu thực tập hơi thở chánh niệm ngay tức khắc. “Thở vào tôi biết cơn giận đang có trong tôi. Thở ra, tôi chăm sóc cơn giận của tôi.” Nếu bạn không biết cách chăm sóc bạn với tâm từ bi thì làm sao bạn có thể chăm sóc người khác với tâm từ bi cho được? Khi cơn giận nổi dậy, hãy tiếp tục thực tập hơi thở chánh niệm, bước chân chánh niệm để chế tác năng lượng chánh niệm. Chúng ta tiếp tục nâng niu năng lượng của cơn giận trong chúng ta. Cơn giận có thể sẽ kéo dài một thời gian, nhưng chúng ta sẽ được an toàn, bởi vì Đức Phật đang có mặt trong chúng ta, giúp chúng ta chăm sóc cơn giận. năng lượng chánh niệm là năng lượng của Phật. Khi thực tập hơi thở chánh niệm và ôm ấp cơn giận chúng ta đang được Phật bảo hộ. Không còn gì để nghi ngờ, Phật đang ôm ấp chúng ta và cơn giận của chúng ta trong từ bi vô lượng: When anger comes up in us, we should begin to practice mindful breathing right away: “Breathing in, I know that anger is in me. Breathing out, I am taking good care of my anger. If you don’t know how to treat yourself with compassion, how can you treat another person with compassion? When anger arises, continue to practice mindful breathing and mindful walking to generate the energy of mindfulness. Continue to tenderly embrace the energy of anger within you. Anger may continue to be there for some time, but you are safe, because the Buddha is in you, helping you to take good care of your anger. The energy of mindfulness is the energy of the Buddha. When you practice mindful breathing and embracing your anger, you are under the protection of the Buddha. There is no doubt about it: the Buddha is embracing you and your anger with a lot of compassion.

(IV) Đức Phật dạy về những “Tập Nhân” trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm—The Buddha’s teachings on “Habits” in the Surangama Sutra:

- 1) *Tham Tập Nhân—Habit of craving*: Habits of greed—Nhân tham lam quả báo là địa ngục lạnh. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tham Tập Nhân như sau: “Tham tập giao kết, phát ra thu hút mãi không thôi. Như vậy nên có chứa cái giá lạnh, trong đó lạnh lẽo. Ví dụ người lấy miệng hít gió, thấy có hơi lạnh. Hai cái tập xô đẩy nhau, nên có những việc ba ba, tra tra, la la, như băng lạnh, hoa sen trắng, đỏ, xanh. Vì thế mười phương các Đức Phật nói tham cầu như là nước tham. Bồ Tát nên tránh tham như tránh biển độc.”—Habits of greed or covetousness results in the cold hells. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of greed as follows: “Habits of greed and intermingled scheming which give rise to a suction. When this suction becomes dominant and incessant, it produces intense cold and solid ice where freezing occurs, just as a sensation of cold is experienced when a person draws in a blast of wind through his mouth. Because these two habits clash together, there come into being chattering, whimpering, and shuddering; blue, red, and white lotuses; cold and ice; and other such experiences.”
- 2) *Sân Tập Nhân—Habit of anger*: Habits of hatred—Nhân sân hận quả báo là bị thiến, cắt, đẽo. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Sân Tập Nhân như sau: “Sân tập xung đột xen nhau, phát từ nơi giận nhau, kết mãi không thôi. Tâm nóng nảy phát ra lửa, hun đúc khí kết lại thành loại kim. Như vậy nên có các

việc đao sơn, kiếm thụ, và phủ việt. Như người bị hàm oan, đặng đặng sát khí. Hai tập kích thích nhau, nên có các việc bị hình, chém, đâm, đánh, đập. Vì thế mười phương Phật nói nóng giận tên là đao kiếm sắc. Bồ Tát tránh sân như tránh sự tàn sát.”—Hatred results in emasculation of sex organ. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of hatred as follows: “Habits of hatred which give rise to mutual defiance. When the defiance binds one without cease, one’s heart becomes so hot that it catches fire, and the molten vapor turns into metal. From it produced the mountain of knives, the iron cudgel, the tree of swords, the wheel of swords, axes and halberds (cây kích), and spears and saws. It is like the intent to kill surging forth when a person meets a mortal enemy, so that he is roused to action. Because these two habits clash with one another, there come into being castration and hacking, beheading and mutilation, filing and sticking, flogging and beating, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon hatred and name it ‘sharp knives and swords.’ Bodhisattvas should avoid hatred as they would their own execution.”

- 3) *Mạn Tập Nhân—Habits of arrogance*: Nhân ngã mạn quả báo là bị rơi vào sông máu biển độc. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Mạn Tập Nhân như sau: “Mạn tập giao lẩn, phát ra ỷ nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuộn cuộn chảy, chứa sóng thành nước. Như lưỡi nếm vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cổ động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn.”—Habits of arrogance or conceit results in blood rivers and poisonous seas. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of arrogance as follows: “Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it ‘drinking the water of stupidity.’ Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge.”—See Ten causes and ten effects.
- 4) *Dâm Tập Nhân—Habits of lust*: Habit of sexual desire.
- a) Dâm dục phát triển thành thói quen vì sự giao hợp trong đó hai người âu yếm nhau và phát sanh sức nóng kích thích sự ham muốn. Chuyện này cũng giống như việc chà xát hai tay với nhau: Lust grows into a habit because of sexual intercourse in which two people caress each other thereby producing heat that in turn stimulates desire. This is like the heat caused by rubbing the hands together.
- b) Nhân dâm dục có quả báo là giường sắt nóng, cột đồng, tám địa ngục nóng (giường sắt có nghĩa là sự ham muốn, và cột đồng có nghĩa là sự thèm muốn tình dục): Adultery results in the iron bed, the copper pillar, and the eight hot hells (the bed stands for sexual desire and the pillar for the partner on whom the sinner depends to stimulate his sexual appetite).

- c) Đức Phật dạy: “Dâm tập giao tiếp, phát ra từ nơi cọ xát mãi không thôi. Như vậy nên lúc chết thấy có lửa sáng, trong đó phát động. Ví dụ như người lấy tay cọ xát nhau thấy có hơi nóng. Hai cái tập nương nhau khởi, nên có việc giường sắt trụ đồng. Cho nên mười phương các Đức Phật nói dâm là lửa dục. Bồ Tát thấy sự dâm dục như tránh hầm lửa.”—
The Buddha taught: “Habits of lust and reciprocal interactions which give rise to mutual rubbing. When this rubbing continues without cease, it produces a tremendous raging fire within which movement occurs, just as warmth arises between a person’s hands when he rubs them together. Because these two habits set each other ablaze, there come into being the iron bed, the copper pillar, and other such experiences. Therefore, Thus Come Ones of the ten directions look upon the practice of lust and name it the ‘fire of desire.’ Bodhisattvas avoid desire as they would a fiery pit.”
- 5) *Tà hạnh tập nhân—Habit of committing adultery*: Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một người đàn ông có thói quen tà dâm. Dù đã bị bắt nhiều lần, nhưng thói cũ vẫn không chữa. Trong khi tuyệt vọng, người cha bèn đưa người ấy đến gặp Đức Phật để nghe lời khuyên nhủ. Đức Phật chỉ ra cho người ấy thấy rằng một kẻ phạm hạnh tà dâm sẽ tự làm khổ mình cũng như làm khổ người khác. Người ấy chẳng những phung phí tiền bạc và mất đi tiếng tăm, mà còn tạo ra nhiều kẻ thù cho chính mình. Đây chính là những hậu quả nghiêm trọng của sự tà dâm, mà người ta thường không nhìn thấy khi phạm phải lỗi lầm này—At the time of the Buddha, there was a man who had the habit of committing adultery. Even though he had been arrested a number of times for his misconduct, he did not change his ways. In desperation, his father brought him to the Buddha for advice. The Buddha pointed out that a person who indulges in sexual misconduct creates problems and suffering for himself as well as others. He not only squanders his money and loses his reputation but also creates enemies for himself. These are serious consequences often result from sexual misconduct, but they are usually overlooked at the time when it is being committed.
- 6) *Trá Tập Nhân—Habits of deceptions*: Habits of deceitfulness— Gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Trá Tập Nhân như sau: “Trá tập dụ nhau, phát từ nơi dối nhau, dẫn dắt không thôi. Vì vậy như dây quấn cây để sống, nước tưới ruộng thì cây cỏ sinh trưởng. Hai tập nhân nhau, nên có các việc gông, xiềng, cùm, xích, roi, đánh, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi gian nguy là giặc hiểm. Bồ Tát nên tránh gian trá như tránh lang sói.”—
Habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of deceitfulness as follows: “Habits of deception and misleading involments which give rise to mutual guile. When such manuecuring continues without cease, it produces the ropes and wood of gallows for hanging, like the grass and trees that grow when water saturates a field. Because these two habits perpetuate one another, there come into being handcuffs and fetters, cangues and locks, whips and clubs, sticks and cudgels, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon deception and name it a ‘treacherous crook.’ Bodhisattvas fear deception as they would a savage wolf.”
- 7) *Tụng Tập Nhân—Habits of disputation*: Habits of litigation—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tụng Tập Nhân như sau:

“Tụng tập giao huyên, phát từ che dấu. Như vậy nên có những việc gương soi thấy tỏ rõ, ví như giữa mặt trời không thể dấu hình ảnh. Hai tập bày ra, nên có các bạn ác tố cáo, nghiệp cảnh hỏa châu, vạch rõ và đối nghiệm nghiệp đời trước. Vì thế mười phương Phật gọi che dấu là âm tặc. Bồ Tát tránh che dấu như bị đội núi cao đi trên biển cả.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of disputation as follows: “Habits of litigation and the mutual disputations which give rise to covering. From them there are produced a look in the mirror and illumination by the lamp. It is like being in direct sunlight. There is no way one can hide one’s shadow. Because these two habits bicker back and forth, there come into being evil companions, the mirror of karma, the fiery pearl, exposure of past karma, inquests, and other such experiences. Therefore, all the Thus Come Ones of the ten directions look upon covering and name it a ‘yin villain.’ Bodhisattvas regard covering as they would having to carry a mountain atop their heads while walking upon the sea.”

- 8) *Uổng Tập Nhân—Habits of injustice*: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Uổng Tập Nhân như sau: “Uổng tập xen nhau, phát từ nơi vu báng. Như vậy cho nên có các việc hai hòn núi đá ép lại, nghiền, xay. Ví dụ đũa giặc dèm pha, hại người lương thiện. Hai tập xô đẩy nhau, nên có các việc giằng, ép, đè, nén, lọc, cân. Vì thế mười phương Phật gọi vu oan là cọp biết dèm nói. Bồ Tát tránh sự vu oan như tránh sét đánh.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of unfairness as follows: “Habits of injustice and their interconnected support of one another; they result in instigating false charges and libeling. From them are produced crushing between mountains, crushing between rocks, stone rollers, stone grinders, plowing, and pulverizing . It is like a slanderous villain who engages in persecuting good people unjustly. Because these two habits join ranks, there come into being pressing and pushing, bludgeons and compulsion, squeezing and straining, weighing and measuring, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon harmful accusations and name them a ‘treacherous tiger.’ Bodhisattvas regard injustice as they would a bolt of lightning.
- 9) *Cuống Tập Nhân—Habits of lying*: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Cuống Tập Nhân như sau: “Cuống tập dối nhau, phát từ nơi dối gạt nhau, dối và vu khống mãi không thôi, buông tâm làm gian. Như vậy nên có đồ bần thỉu, bụi bậm ô ố, như bụi theo gió, đều không thấy. Hai tập giao nhau, nên có các việc chìm đắm, vụt, bay. Vì thế mười phương Phật gọi lừa gạt là cướp giết. Bồ Tát tránh dối gạt như tránh rắn độc.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of lying as follows: “Habits of lying and combined fraudulence which give rise to mutual cheating. When false accusations continue without cease, one becomes adept at corruption. From this there come into being dust and dirt, excrement and urine, filth, stench, and impurities. It is like the obscuring of everyone’s vision when the dust is stirred up by the wind. Because these two habits augment one another, there come into being sinking and drowning, tossing and pitching, flying and falling, floating and submerging, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon lying and name it ‘robbery and murder.’ Bodhisattvas regard lying as they would treading on a venomous snake.”

10) *Oan Tập Nhân—Habits of resentment*: Habits of animosity—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Oan Tập Nhân như sau: “Oan tập hiềm nhau, phát từ nơi hàm hận. Như vậy nên có những việc ném đá, ném gạch, nhốt cũi, rọ, như người âm độc, lòng chất chứa các sự ác. Hai tập lẫn át nhau, nên có những việc ném bắt, đánh, bắn. Vì thế mười phương Phật gọi oan gia là quỷ phá hoại. Bồ Tát tránh oan gia như rượu độc.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of animosity as follows: “Habits of animosity and interconnected enmity which give rise to grievances. From this there come into being flying rocks, thrown stones, caskets and closets, cages on wheels, jars and containers, and bags and rods. It is like someone harming others secretly. He harbors, cherishes, and nurtures evil. Because these two habits swallow one another up, there come into being tossing and pitching, seizing and apprehending, striking and shooting, casting away and pinching, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon animosity and name it a ‘disobedient and harmful ghost.’ Bodhisattvas regard animosity as they would drinking poisonous wine.”

11) *Kiến Tập Nhân—Habits of wrong views*: Habits of wrong views—Quả báo của kiến tập là bị tra tấn khảo đảo. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Kiến Tập Nhân như sau: “Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sứ vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cứu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hầm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư vọng như xa vũng nước độc.”—Wrong views result in torture. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of wrong views as follows: “Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishti, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders’ arguments and rationalizations, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the ‘pit of views.’ Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing on the edge of a steep ravine full of poison.”

(V) *Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas’ habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit.

- 1) Tập khí của Bồ Đề tâm: The habit energy of determination for enlightenment.
- 2) Tập khí của thiện căn: The habit energy of roots of goodness.
- 3) Tập khí giáo hóa chúng sanh: The habit energy of edifying sentient beings.
- 4) Tập khí thấy Phật: The habit energy of seeing Buddha.
- 5) Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh: The habit energy of undertaking birth in pure worlds.
- 6) Tập khí công hạnh: The habit energy of enlightening practice.
- 7) Tập khí của thế nguyện: The habit energy of vows.
- 8) Tập khí của Ba La Mật: The habit energy of transcendence.
- 9) Tập khí tư duy pháp bình đẳng: The habit energy of meditation on equality.
- 10) Tập khí của những cảnh giới sai biệt: The habit energy of various differentiations of state.

(B) Buông Xả Detachments

(I) Nghĩa của “Xả”—The meanings of Equanimity:

- 1) Còn gọi là Một Xả, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hững hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ này. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vạn hữu, không còn bị phiền não và dục vọng trói buộc. Một khi có được tâm Xả, chúng ta sẽ thật sự cảm thấy động lòng thương xót đối với mọi người, và chúng ta có khả năng xóa bỏ được sự thiên vị trong thái độ hằng ngày của chúng ta đối với người khác. Thường thường, quan điểm của chúng ta về người khác bị chế ngự bởi những cảm xúc phân biệt. Chúng ta luôn có cảm giác gần gũi và cảm thông cho những người mà chúng ta yêu thương, nhưng ngược lại đối với người lạ thì chúng ta cảm thấy xa cách và lạnh nhạt và đối với những ai mà chúng ta căm ghét thì chúng ta lại có thái độ ác cảm và khinh miệt. Nghĩa là chúng ta luôn phân biệt bạn thù một cách rõ rệt. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng những cảm tình, sự gần gũi hay sự căm ghét của chúng ta không làm béo bổ hay làm hại được người khác. Chính chúng ta phải chịu những hậu quả xấu và đau khổ do chính những hành động của chúng ta. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu—Equanimity is one of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desires. Once we have fully developed Upeksa, we will feel true compassion for all beings, and we will have the ability to eliminate any partiality from our daily attitudes toward other people. Usually, our view of others dominated by various kinds of discriminating emotions. We always feel closeness and sympathy toward loved ones. In contrast, toward strangers we always feel distant and indifferent, and for those we dislike we feel aversion or contempt. That is to say we always classify friends and enemies clearly. However, we should always

remember that our sympathy, closeness and/or hatred have no effect on others, these feelings do not nurture or harm others. It is we who will suffer the ill-consequences of our actions. Upeksa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.”—See Seven Bodhyanga in Chapter 21.

- 2) Buông xả—Abandoning: Upeksa (skt)—Upeksendriya (skt)—Xả là một trong thất giác phần hay thất bồ đề phần. Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu. Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, ông có hỏi về lòng “xả”. Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: “Sao gọi là lòng xả?” Duy Ma Cật đáp: “Những phước báo mà vị Bồ Tát đã làm, không có lòng hy vọng”—Upeksa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.” According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti’s health, Manjusri asked Vimalakirti about “Upeksa”. Manjusri asked Vimalakirti: “What should be relinquish (upeksa) of a Bodhisattva?” Vimalakirti replied: “In his work of salvation, a Bodhisattva should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return.”
- 3) Sự xả bỏ—Abandonment (n): Upeksa-bodhyanga (skt)—Detachment—Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục. Có bảy loại buông xả—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires. There are seven abandonments or riddances—See Seven Bodhyanga in Chapter 21.
- 4) Buông xả là giáo pháp căn bản của Đức Phật chỉ dạy chúng ta cách trấn an và khống chế “Ý mã.” Khi chúng ta buồn ngủ, chỉ cần buông xả tất cả và nằm xuống, tắt đèn là buông lỏng thân tâm: Equanimity is a basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the “monkey” mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies.
- 5) Buông xả Dục Giới—Abandonment of desire-realm: Dĩ Ly Dục—Người đã từ bỏ dục giới, có hai loại—Those who have abandoned the desire-realm, divided into two classes:
 - a) Phàm phu đã lìa dục vọng, nhưng vẫn còn luân hồi trong lục đạo: Ordinary people—Dĩ Sanh: Ordinary people who have left desire, but will be born into the six gati.
 - b) Thánh Giả—Saints or Sages: Những vị Thánh không còn luân hồi trong dục giới, cho cả Phật tử và không Phật tử—The saints, who will not be reborn into the desire-realm, for both Non-Buddhists and Buddhists.
- 6) Buông xả sắc dục—Abandonment of all materialistic desires for palaces and pleasures: Chư Phật nơi những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm—All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession

(II) Tu tập Tâm Xả—Cultivation on Equanimity: Tâm xả không phải là một khái niệm tri thức, cũng không là một ý tưởng để cho tâm mình đùa giỡn. Tâm xả là một tâm thái đặc

biệt mà chúng ta đạt được nhờ tu tập. Muốn được tâm xả cần phải nỗ lực tu tập, phải luyện tâm, phải chuyển hóa thái độ mà ta thường có đối với người khác. Tâm xả không chỉ có nghĩa là xả ly với thế giới vật chất, mà nó còn có nghĩa là không luyến ái hay thù ghét một ai. Không có chỗ cho định kiến hay bất bình đẳng trong tâm xả. Người có tâm xả luôn đem tâm bình đẳng và không có định kiến ra mà đối xử với thân hữu hay người không quen biết. Nếu sau một thời gian tu tập tâm xả, những cảm giác thương bạn, ghét thù và đứng đưng với người không quen biết sẽ từ từ mờ nhạt. Đó là dấu hiệu tiến triển trong tu tập của mình. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm xả không phải là cái tâm đứng đưng với tất cả mọi người, mà là cái tâm bình đẳng và không định kiến với bất cứ một ai—Equanimity is not an intellectual concept, nor is it another thought to played with in our mind. It is a state of mind, a specific quality of consciousness or awareness to be attained through cultivation. In order to obtain equanimity, we have to exert a great deal of effort to cultivate on it, we have to train our mind and transform our basic attitude towards others. Equanimity does not only mean to renounce the material world, but it also means not to develop attachment, nor aversion towards anybody. There is no room for biased views or inequality in the mind of equanimity. A person with the mind of equanimity will take this unbiased views and equality that he has towards both friends and unknown people. If after a period of time of cultivation on the mind of equanimity, our feeling of attachment to our friends, aversion to our enemy and indifferent to unknown people will gradually fade away. This is the sign of progress in our cultivation. Sincere Buddhists should always remember that the mind of equanimity does not mean becoming indifferent to everyone, but it is a mind of equality and unbiased views towards anyone.

(III) Sự buông xả theo một câu chuyện về Thiền của Nhật Bản—Equanimity according to a Japanese Zen story: Có hai thiền sư Ekido and Tanzan cùng hành trình về Kyoto. Khi đến gần một bờ sông, họ nghe giọng một cô gái kêu cứu. Họ bèn đến nơi thì thấy một cô gái trẻ đẹp đang trôi giạt giữa dòng sông. Ekido lập tức chạy đến và mang cô an toàn sang bờ bên kia. Nơi đó Ekido cùng Tanzan tiếp tục cuộc hành trình. Khi mặt trời bắt đầu lặn, họ sắp đặt mọi việc để ổn định chỗ ở qua đêm. Tanzan không thể kềm chế mình được nữa, liền nói toạc ra. “Sao bạn có thể đem cô gái ấy lên? Bạn không nhớ là chúng ta không được phép đụng đến đàn bà hay sao?” Ekido liền trả lời: “Tôi chỉ đưa cô gái sang bờ bên kia, nhưng bạn vẫn còn mang cô gái ấy đến đây.”—Zen masters Ekido and Tanzan were on a journey to Kyoto. When they approached the river side, they heard a girl’s voice calling for help. When they arrived they saw a young pretty girl, stranded in the river. Ekido immediately jumped down the river and carried the girl safely to the other side where, together with Tanzan, he continued his journey. As the sun began to set, and they made arrangements to settle down for the night, Tanzan could no longer contain himself and blurted out: “How could you pick up that girl? Do you remember that we are not allowed to touch women?” Ekido replied immediately: “I only carried the girl to the river bank, but you are still carrying her.”

(IV) Những lời Phật dạy về sự Buông Xả—The Buddha’s Teachings on Equanimity: Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã

xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cố gắng đại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mẫn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả: Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing.

(V) **Thất Chủng Xả—Seven riddances:** Bảy loại xả bỏ—Seven abandonments.

- 1) Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương: Cherishing non and nothing.
- 2) Xả bỏ kẻ thân người thù: No relations with others.
- 3) Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si....: Riddance of love and hate
- 4) Xả bỏ lo âu về lợi tha: Riddance of anxiety about the salvation of others.
- 5) Xả bỏ chấp tướng: Riddance of the clinging of form.
- 6) Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người: Giving to others.
- 7) Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp: Benefitting others without hope of return.

(VI) **Mười Không Đính Mắc của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings:**

(A) *Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong nhất thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment:*

- 1) Nơi tất cả cõi vô sở trước: Non-attachment in all lands.
- 2) Nơi tất cả phương vô sở trước: Non-attachment in all places.
- 3) Nơi tất cả kiếp vô sở trước: Non-attachment in all times.

- 4) Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước: Non-attachment in respect to all beings.
 - 5) Nơi tất cả pháp vô sở trước: Non-attachment in respect to all phenomena.
 - 6) Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước: Non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings.
 - 7) Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước: Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows.
 - 8) Nơi tất cả tam muội vô sở trước: Non-attachment in respect to all concentrations.
 - 9) Nơi tất cả Phật vô sở trước: Non-attachment in respect to all Buddhas.
 - 10) Nơi tất cả địa vô sở trước: Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment.
- (B) *Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom:*
- 1) Vô trước nơi tất cả thế giới: Non-attachment to all worlds.
 - 2) Vô trước nơi tất cả chúng sanh: Non-attachment to all sentient beings.
 - 3) Vô trước nơi tất cả các pháp: Non-attachment to all phenomena.
 - 4) Vô trước nơi tất cả sở tác: Non-attachment to all actions.
 - 5) Vô trước nơi tất cả các thiện căn: Non-attachment to all roots of goodness.
 - 6) Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh: Non-attachment to all place of birth.
 - 7) Vô trước nơi tất cả nguyện: Non-attachment to all vows.
 - 8) Vô trước nơi tất cả hạnh: Non-attachment to all practices.
 - 9) Vô trước nơi tất cả chư Bồ Tát: Non-attachment to all Enlightening Beings.
 - 10) Vô trước nơi tất cả chư Phật: Non-attachment to all Buddhas.

(VII) Mười Tâm Buông Xả Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm buông xả (bình đẳng). Chư Bồ Tát trụ những trong pháp này thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas.

- 1) Tâm buông xả chứa nhóm tất cả công đức: Equanimity in accumulating all virtues.
- 2) Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt: Equanimity in undertaking all different vows.
- 3) Tâm buông xả nơi tất cả thân chúng sanh: Equanimity in regard to all living beings.
- 4) Tâm buông xả nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings.
- 5) Tâm buông xả nơi tất cả các pháp: Equanimity in regard to all phenomena.
- 6) Tâm buông xả nơi tất cả các quốc độ tịnh uế: Equanimity in regard to all pure and defiled lands.
- 7) Tâm buông xả nơi tất cả tri giải của chúng sanh: Equanimity in regard to understandings of all sentient beings.
- 8) Tâm buông xả nơi tất cả các hạnh không phân biệt: Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices.
- 9) Tâm buông xả nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật: Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers.

- 10) Tâm buông xả nơi trí huệ của tất cả Như Lai: Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas.

(C) Phóng Dật và Buông lung
Heedlessness and
Giving free rein to one's emotion

(I) Tổng quan về Phóng Dật và Buông lung—An overview of “Heedlessness” “Giving free rein to one's emotion”: Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời Phóng Dật Buông Lung, còn người trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng đãng nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình—The Buddha knows very well the mind of human beings. He knows that the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace.

(II) Sự khác biệt giữa Buông xả và Buông Lung: The differences between “Equanimity” and “Give free rein to one's emotion”: Buông xả hay là cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức. Theo đạo Phật, đây là đức tính thần nhiên, một trong những đức tính chủ yếu trong Phật giáo. Trong Phật giáo, Buông xả có nghĩa là trạng thái không có niềm vui cũng như sự đau khổ, một tinh thần sống hoàn toàn cân bằng vượt lên tất cả mọi phân biệt đối

xử. Ngược lại, buông lung là đầu hàng sự phóng dật của chính mình. Trong đạo Phật, chúng ta thường nghe nói về buông xả và không bám víu vào thứ gì. Như vậy Đức Phật muốn dạy gì về buông xả? Ngài muốn nói trong cuộc sống hằng ngày không cách chi mà chúng ta buông mọi vật mọi việc. Chúng ta phải nắm giữ sự việc, tuy nhiên đừng cố bám víu vào chúng. Thí dụ như chúng ta phải làm ra tiền cho chi tiêu trong đời sống, nhưng không bám víu vào việc làm ra thật nhiều tiền mà bất chấp đến việc làm ra tiền bằng cách nào. Hành giả làm bất cứ việc gì cũng nên làm với cái tâm xả bỏ. Đừng nên kỳ vọng sự đền đáp hay tán dương. Nếu chúng ta xả bỏ một ít, chúng ta sẽ có một ít bình an. Nếu chúng ta xả bỏ được nhiều, chúng ta sẽ có nhiều bình an. Nếu chúng ta xả bỏ hoàn toàn, chúng ta sẽ được bình an hoàn toàn. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy “Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời nầy tiếp đến đời nọ như vườn chuyên cây tìm trái (Dharmapada 334). Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục. Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được.”—Equanimity, one of the most important Buddhist virtues. Upeksa refers to a state that is neither joy nor suffering but rather independent of both, the mind that is in equilibrium and elevated above all distinctions. On the contrary, to give rein to one’s emotion means to surrender one’s heedlessnesses. In Buddhism, we have always been hearing about letting go and not clinging to anything. What does the Buddha mean on letting go? He means in daily activities, no way we can let go everything. We have to hold on things; however, try not to cling to them. For example, we try to make money for our living expenses, but not try to cling on making a lot of money to accumulate regardless of the means of making the money. Practitioners do everything with a mind that lets go. Do not expect any praise or reward. If we let go a little, we will have a little peace. If we let go a lot, we will have a lot of peace. If we let go completely, we will know complete peace and freedom. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest (Dharmapada 334). Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one’s action. By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm (Dharmapada 25).”

(III) Những lời Phật dạy về Phóng Dật trong kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Heedlessness in the Dharmapada Sutra:

- 1) Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất: One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield.
- 2) Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu: Oneself is indeed one’s own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour.

- 3) Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù: Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds.
- 4) Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhất: Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult.
- 5) Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu: He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest.
- 6) Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình: You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed.

(IV) Những lời Phật dạy về “Buông Lung”—The Buddha’s teachings on “Giving free rein to one’s emotion”:

- 1) Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thầy ma—Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dharmapada 21).
- 2) Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh—Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dharmapada 22).
- 3) Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng—If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Dharmapada 24).
- 4) Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ cửa—The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dharmapada 26).
- 5) Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc—Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Dharmapada 27).
- 6) Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất—When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Dharmapada 28).
- 7) Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thắng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn—Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dharmapada 29).

- 8) Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê—It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dharmapada 30).
- 9) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dharmapada 31).
- 10) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dharmapada 32).
- 11) Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được—Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57).
- 12) Chớ nên theo điều ty liệt, chớ nên đem thân buông lung, chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần—Do not follow the evil law, do not live in heedlessness. Do not embrace false views, do not be a world-upholder (Dharmapada 167).
- 13) Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời này vui đời sau cũng vui—Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168).

Phật Ngôn:

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương)—Sutra In Forty-Two Sections:

Chương 3—Chapter 3: Đức Phật dạy: “Cạo bỏ râu tóc để trở thành một vị Sa Môn, lãnh thọ giáo pháp của Phật thì phải xả bỏ của cải thế gian, làm khát sĩ, mong cầu vừa đủ, giữa ngày ăn một bữa và chỉ ăn cho khỏi đói, dưới gốc cây ở một đêm, cẩn thận không để trở lại lần thứ hai. Điều làm cho người ta ngu muội là Ái và Dục.”—The Buddha said: “By shaving their heads and beards, they become Saramanas who accept the Dharmas of the Way. They renounce worldly wealth and riches; beg for food with moderation (moderate needs or not to acquire too many things); take only one meal at noon and eat only enough to satisfy their hunger and are careful not to return. Craving and desire are at the roots of what cause people to be stupid and confused (obscured).”

Chương 9—Chapter 9: Đức Phật dạy: “Học rộng, hiểu nhiều, đắm say đạo lý thì Đạo khó hội nhập. Kiên trì tâm chí thực hành thì Đạo rất lớn lao.”—The Buddha said: “Erudition (knowledge or education) and love of the Way make the Way difficult to accomplish, but when you guard your will and revere the Way, the Way becomes profound and vast.”

CHƯƠNG BA MƯƠI BỐN **CHAPTER THIRTY-FOUR**

Nghiệp Báo **Actions and Recompenses**

(A) Nghiệp **Karma (skt)—Kamma (p)**

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Nghiệp—Overview and Meanings of Karma

(I) Đại cương về Nghiệp: An overview on Karma.

(II) Ý nghĩa của Nghiệp—The meanings of Karma.

(A-2) Thuyết Nghiệp Báo trong Đạo Phật—The Theory of Karma in Buddhism

(I) Nghiệp và Quả Báo—Karmas and Recompenses.

(II) Con người là kẻ sáng tạo của cuộc đời và vận mạng của chính mình—Man is the creator of his own life and his own destiny.

(A-3) Những đặc điểm chính của Nghiệp—Main characteristics of karma

(I) Căn gốc rất sâu dày và phức tạp của Nghiệp—Deep-rooted and complex Karma.

(II) Nghiệp xác định—Karma is definite.

(III) Nghiệp mở rộng—Karma is expandable.

(IV) Không có nhân sẽ không có quả—Without a cause, there won't be any result.

(V) Nghiệp không bao giờ mất—Karma doesn't get lost.

(VI) Nghiệp là tác động, là sự dính mắc—Karma is action. Karma is clinging.

(VII) Ai chịu trách nhiệm cho Nghiệp—Who is responsible for the Karma?

(A-4) Phân loại Nghiệp—Categories of karma

(A-4-1) Hai loại nghiệp—Two kinds of karma:

(A-4-2) Ba nghiệp—There are three conditions, inheritances, or three kinds of karma:

(A-4-3) Bốn Loại Nghiệp—Four Types of Karma: Kammacatukkam (p).

(A-4-4) Ngũ Nghiệp—Five kinds of Karma:

(A-4-5) Cửu Nghiệp—The nine kinds of karma: Chín loại nghiệp.

(A-4-6) Mười Loại Nghiệp—Ten kinds of karma.

(A) Thập bát hồi giới—The ten rules which produce regrets

(B) Thập Ác—Ten evil actions

(C) Thập Ác Nghiệp—Ten wrongs

(D) Thập Thiện—Ten good deeds

(E) Thập Thiện Nghiệp—Ten meritorious deeds:

(F) Thập Đạo Binh Ma—Ten armies of mara.

(A-5) Tiến Trình của Nghiệp—Karma Process

- (I) *Nghiệp đi vào tiềm thức như thế nào—How does karma enter the Alaya-vijnana?:*
 (II) *Ba Nguyên Nhân Phát Sinh Chương Nghiệp—Three causes of karmic obstructions:*
 (III) *Làm thế nào để chúng ta triệt tiêu nghiệp?—How do we eliminate karma?:*

(A-6) Các Nghiệp Quan Trọng—Important Karmas

- (I) *Nghiệp Biệt Báo: Full fruit—Full karma.*
 (II) *Nghiệp Bỏ Đồng: Upapilaka (p)—Obstructive kamma (karma)—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (III) *Cận Tử Nghiệp: Asanna (p)—Death-proximate karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (IV) *Duyên Nghiệp: Obedient to karma.’*
 (V) *Định Nghiệp Bất Định Nghiệp: Fixed Karma and Non-fixed Karma.*
 (VI) *Hậu Nghiệp: Upapajjedaniya (p)—Subsequently effective karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (VII) *Hiện Nghiệp: Duttadhammedaniya (p)—Immediate effective karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (VIII) *Nghiệp Mới: New karma.*
 (IX) *Nghiệp Ngăn Trở: Upapilaka (p)—Obstructive karma—Nghiệp Bỏ Đồng—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (X) *Nghiệp Tái Tạo: Janaka (p)—Productive Karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (XI) *Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual kamma (karma)—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (XII) *Nghiệp Tích Tụ: Katatta (p)—Reserve karma—Nghiệp Tích Trữ—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (XIII) *Nghiệp Tiêu Diệt: Upaghataka (p)—Destructive karma.*
 (XIV) *Tổng Báo Nghiệp: The integral direction of karma.*
 (XV) *Trọng Nghiệp: Garuka (p)—Serious action—Weighty karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (XVI) *Nghiệp Trợ Duyên: Upatthambaka (p)—Supportive karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (XVII) *Túc Nghiệp: Karma of previous life.*
 (XVIII) *Túc Trái nghiệp: Nghiệp chướng đời trước—Previous karmic obstructions.*
 (XIX) *Nghiệp Vô Hạn Định: Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*
 (XX) *Nghiệp Vô Hiệu Lực: Ahosi (p)—Defunct karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).*

(A-7) Những định nghĩa khác liên quan đến Nghiệp—Other definitions that are related to the Karma

(A-8) Phản Tỉnh Tam Nghiệp—Reflection on the Three Karmas

- (I) Phản Tỉnh Thân Nghiệp—Action with the body.**
- (II) Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp—Action with the speech.**
- (III) Phản Tỉnh Ý Nghiệp—Action with the mind.**

(A-9) Lời Phật dạy về Nghiệp—The Buddha’s teachings on “Karma”

- (I) Lời dạy tổng quát của Đức Phật về Nghiệp—The Buddha’s general teachings on “karma”.**
- (II) Lời Phật dạy về Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “karma” in the Dhammapada.**
- (III) Lời Phật dạy về Nghiệp Báo trong Kinh Địa Tạng—The Buddha’s teachings on “karma” and “Compensation” in the Earth-Store Bodhisattva Sutra.**

(B) Báo**Recompense****Retribution****(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Báo—Overview and Meanings of Recompense**

- (I) Tổng quan về “Quả Báo”—An overview of “Recompense”.**
- (II) Nghĩa của Báo—The meanings of Recompenses.**

(B-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Báo—Other definitions that are related to the Recompenses**(B-3) Phân loại Báo—Categories of Recompenses**

- (I) Hai loại quả báo—The dual reward.**
- (II) Tam Báo—Three recompenses: Nhân quả ba đời.**
- (III) Bốn loại báo ứng—There are four kinds of retribution.**
- (IV) Lục Báo—Six retributions.**

(A) *Nghiệp**Karma (skt)—Kamma (p)*(A-1) *Tổng quan và Ý nghĩa của Nghiệp*
Overview and Meanings of Karma

(I) *Đại cương về Nghiệp: An overview on Karma:* Từ sáng đến tối chúng ta thân tạo nghiệp, khẩu tạo nghiệp, và ý tạo nghiệp. Nơi ý hết tưởng người này xấu đến tưởng người kia không tốt. Nơi miệng thì nói thị phi, nói láo, nói lời thù dật, nói điều ác độc, nói đâm thọc, nói lưỡi hai chiều. Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là ‘karma’ là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tất xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Nghiệp không phải là tiền định mà cũng không phải là số mệnh. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Theo định nghĩa của nghiệp thì quá khứ ảnh hưởng hiện tại, nhưng không át hẳn hiện tại vì với nghiệp, quá khứ và hiện tại đều như nhau. Tuy nhiên, cả quá khứ và hiện tại đều ảnh hưởng đến tương lai. Quá khứ là cái nền để đời sống tiếp diễn trong từng khoảnh khắc. Tương lai thì chưa đến. Chỉ có hiện tại là hiện hữu và trách nhiệm xử dụng hiện tại cho thiện ác là tùy nơi từng cá nhân. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo. Theo Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật dạy: “Này các thầy Tỳ Kheo! Ý muốn là cái mà Như Lai gọi là hành động hay nghiệp. Do có ý mà ta hành động thân, khẩu và tư tưởng.”—From morning to night, we create karma with our body, with our mouth, and with our mind. In our thoughts, we always think that people are bad. In our mouth, we always talk about other people’s rights and wrongs, tell lies, say indecent things, scold people, backbite, and so on. Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word ‘karma’ is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect).

Karma is neither fatalism nor a doctrine of predetermination. Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. According to the definition of the karma, the past influences the present but does not dominate it, for karma is past as well as present. However, both past and present influence the future. The past is a background against which life goes on from moment to moment. The future is yet to be. Only the present moment exists and the responsibility of using the present moment for good or bad lies with each individual. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma. In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Oh Bhikkhus! Mental volition is what I call action or karma. Having volition one acts by body, speech and thought.”

(II) Ý nghĩa của Nghiệp—The meanings of Karma:

- 1) “Karma” là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “hành động, tốt hay xấu,” bao gồm luyến ái, thù nghịch, uế trước, sân hận, ganh ghét, etc. Nghiệp được thành lập từ những quan niệm của một chúng sanh. Chính tiềm năng ấy hướng dẫn mọi ứng xử và lẽo lái hành vi cũng như tư tưởng cho đời nầy và những đời trước. Theo Phật giáo, nghiệp khởi lên từ ba yếu tố: thân, khẩu và ý. Chẳng hạn như khi bạn đang nói, đó là hành vi tạo tác bằng lời nói hay khẩu nghiệp. Khi bạn làm gì thì đó là hành vi tạo tác của thân hay thân nghiệp. Nếu bạn đang suy nghĩ điều gì thì đó là sự tạo tác bằng ý nghiệp. Ý nghiệp là sự tạo tác mà không hề có bất cứ sự biểu hiện nào của thân hay khẩu. Quan tâm hàng đầu của giáo thuyết đạo đức Phật giáo là những hành động do sự dẫn dắt suy nghĩ lựa chọn vì những hành động như vậy tất đưa đến những hậu quả tương ứng không tránh khỏi. Hậu quả có thể là vui hay không vui, tùy theo hành động nguyên thủy. Trong vài trường hợp kết quả đi liền theo hành động, và những trường hợp khác hậu quả hiện đến một thời gian sau. Vài nghiệp quả chỉ hiển hiện ở kiếp lai sanh mà thôi—“Karma” is a Sanskrit term which means “Action, good or bad,” including attachments, aversions, defilements, anger, jealousy, etc. Karma is created (formed) by that being’s conceptions (samskara). This potential directs one behavior and steers the motives for all present and future deeds. In Buddhism, karma arises from three factors: body, speech and mind. For instance, when you are speaking, you create a verbal act. When you do something, you create a physical act. And when you are thinking, you may create some mental actions. Mental actions are actions that have no physical or verbal manifestations. Buddhist ethical theory is primarily with volitional actions, that is, those actions that result from deliberate choice for such actions set in motion a series of events that inevitably produce concordant results. These results may be either pleasant or unpleasant, depending on the original votion. In some cases the results of actions are experienced immediately, and in others they are only manifested at a later time. Some karmic results do not accrue (dồn lại) until a future life.

- 2) Nghiệp là những hành vi tạo tác dẫn đến những hậu quả tức thời hay lâu dài. Như vậy nghiệp là những hành động thiện ác tạo nên trong lúc còn sống. Nghiệp không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Một cá nhân đến với cõi đời bằng kết quả những nghiệp đời trước. Nói một cách vắn tắt, nghiệp là “hành vi.” Tất cả mọi hành vi chúng ta làm đều tạo thành nghiệp. Bất cứ hành vi nào bao giờ cũng có một kết quả theo sau. Tất cả những gì của chúng ta vào lúc này đều là kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong quá khứ. Nghiệp phức tạp và nghiêm trọng. Các hành vi của chúng ta, dù nhỏ thế mấy, cũng để lại dấu vết về vật chất, tâm lý và hoàn cảnh. Những dấu vết để lại trong ta bao gồm ký ức, tri thức, thói quen, trí tuệ và tính chất. Những dấu vết này được tạo nên bởi sự chất chứa kinh nghiệm và hành vi trong suốt một thời gian dài. Những dấu vết mà các hành vi của chúng ta để lại trên thân thể của chúng ta thì còn thấy được, chứ chỉ có một phần những dấu vết trong tâm còn nằm trên bề mặt của tâm, còn đa phần còn lại đều được giấu kín trong tâm hay chìm sâu trong tiềm thức. Đây chính là sự phức tạp và nghiêm trọng của nghiệp—Karmas are actions that lead to both immediate and long range results. All good and evil actions taken while living. Action and appropriate result of action. Karma is not limited by time or space. An individual is coming into physical life with a karma (character and environment resulting from his action in the past). Briefly, “karma” means “deed.” It is produced by all deeds we do. Any deed is invariably accompanied by a result. All that we are at the present moment is the result of the karma that we have produced in the past. Karma is complex and serious. Our deeds, however trifling, leave traces physically, mentally, and environmentally. The traces left in our minds include memory, knowledge, habit, intelligence, and character. They are produced by the accumulation of our experiences and deeds over a long period of time. The traces that our deeds leave on our body can be seen easily, but only part of traces in our minds remain on the surface of our mind, the rest of them are hidden depths of our minds, or sunk in the subconscious mind. This is the complexity and seriousness of the Karma.
- 3) Theo Phật giáo, nghiệp không phải là số mệnh hay tiền định; nghiệp cũng không phải là một hành động đơn giản, vô ý thức hay vô tình. Ngược lại, nó là một hành động cố ý, có ý thức, và được cân nhắc kỹ lưỡng. Cũng theo Phật giáo, bất cứ hành động nào cũng sẽ dẫn đến kết quả tương ứng như vậy, không có ngoại lệ. Nghĩa là gieo gì gặt nấy. Nếu chúng ta tạo nghiệp thiện, chúng ta sẽ gặt quả lành. Nếu chúng ta tạo ác nghiệp, chúng ta sẽ lãnh quả dữ. Phật tử chân thuần nên cố gắng thông hiểu luật về nghiệp. Một khi chúng ta hiểu rằng trong đời sống này mỗi hành động đều có một phản ứng tương ứng và cân bằng, một khi chúng ta hiểu rằng chúng ta sẽ gánh chịu hậu quả của hành động mình làm, chúng ta sẽ cố gắng kềm chế tạo tác những điều bất thiện—According to Buddhism, a “karma” is not a fate or a destiny; neither is it a simple, unconscious, and involuntary action. On the contrary, it is an intentional, conscious, deliberate, and willful action. Also according to Buddhism, any actions will lead to similar results without any exception. It is to say, “As one sows, so shall one reap.” According to one’s action, so shall be the fruit. If we do a wholesome action, we will get a wholesome fruit. If we do an unwholesome action, we will get an unwholesome result. Devout Buddhists should try to understand the law of karma. Once we understand that in our own life every action will have a similar and equal reaction, and once we understand that we will experience the effect of that action, we will refrain from committing unwholesome deeds.

(A-2) Thuyết Nghiệp Báo trong Đạo Phật
The Theory of Karma in Buddhism

(I) Nghiệp và Quả Báo—Karmas and Recompenses: Nghiệp là sản phẩm của thân, khẩu, ý, như hạt giống được gieo trồng, còn quả báo là kết quả của nghiệp, như cây trái. Khi thân làm việc tốt, khẩu nói lời hay, ý nghĩ chuyện đẹp, thì nghiệp là hạt giống thiện. Ngược lại thì nghiệp là hạt giống ác. Theo Phật giáo, mỗi hành động đều phát sanh một hậu quả. Vì thế khi nói về “Nghiệp” tức là nói về luật “Nhân Quả.” Chừng nào chúng ta chưa chấm dứt tạo nghiệp, chừng đó chưa có sự chấm dứt về kết quả của hành động. Trong cuộc sống của xã hội hôm nay, khó lòng mà chúng ta có thể chấm dứt tạo nghiệp. Tuy nhiên, nếu phải tạo nghiệp chúng ta nên vô cùng cẩn trọng về những hành động của mình để được hậu quả tốt mà thôi. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Muốn sống một đời cao đẹp, các con phải từng ngày từng giờ cố gắng kiểm soát những hoạt động nơi thân khẩu ý chớ đừng để cho những hoạt động này làm hại cả ta lẫn người.” Nghiệp và quả báo tương ứng không sai chạy. Giống lành sanh cây tốt quả ngon, trong khi giống xấu thì cây xấu quả tệ là chuyện tất nhiên. Như vậy, trừ khi nào chúng ta ta hiểu rõ ràng và hành trì tinh chuyên theo luật nhân quả hay nghiệp báo, chúng ta không thể nào kiểm soát hay kinh qua một cuộc sống như chúng ta ao ước đâu. Theo Phật Pháp thì không có thiên thần quỷ vật nào có thể áp đặt sức mạnh lên chúng ta, mà chúng ta có hoàn toàn tự do xây dựng cuộc sống theo cách mình muốn. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng “Nghiệp” lúc nào cũng rất công bằng. Nghiệp tự nó chẳng thương mà cũng chẳng ghét, chẳng thưởng chẳng phạt. Nghiệp và Quả Báo chỉ đơn giản là định luật của Nguyên nhân và Hậu quả mà thôi. Nếu chúng ta tích tụ thiện nghiệp, thì quả báo phải là hạnh phúc sướng vui, chứ không có ma quỷ nào có thể làm hại được chúng ta. Ngược lại, nếu chúng ta gây tạo ác nghiệp, dù có lạy lục van xin thì hậu quả vẫn phải là đắng cay đau khổ, không có trời nào có thể cứu lấy chúng ta—Karma is a product of body, speech and mind; while recompense is a product or result of karma. Karma is like a seed sown, and recompense is like a tree grown with fruits. When the body does good things, the mouth speaks good words, the mind thinks of good ideas, then the karma is a good seed. In the contrary, the karma is an evil seed. According to the Buddhist doctrines, every action produces an effect and it is a cause first and effect afterwards. We therefore speak of “Karma” as the “Law of Cause and Effect.” There is no end to the result of an action if there is no end to the Karma. Life in nowadays society, it is extremely difficult for us not to create any karma; however, we should be very careful about our actions, so that their effect will be only good. Thus the Buddha taught: “To lead a good life, you Buddhists should make every effort to control the activities of your body, speech, and mind. Do not let these activities hurt you and others.” Recompense corresponds Karma without any exception. Naturally, good seed will produce a healthy tree and delicious fruits, while bad seed gives worse tree and fruits. Therefore, unless we clearly understand and diligently cultivate the laws of cause and effect, or karma and result, we cannot control our lives and experience a life the way we wish to. According to the Buddha-Dharma, no gods, nor heavenly deities, nor demons can assert their powers on us, we are totally free to build our lives the way we wish. According

to Buddhist doctrines, karma is always just. It neither loves nor hates, neither rewards nor punishes. Karma and Recompense is simply the Law of Cause and Effect. If we accumulate good karma, the result will surely be happy and joyous. No demons can harm us. In the contrary, if we create evil karma, no matter how much and earnestly we pray for help, the result will surely be bitter and painful, no gods can save us.

(II) Con người là kẻ sáng tạo của cuộc đời và vận mạng của chính mình—Man is the creator of his own life and his own destiny: Theo đạo Phật, con người là kẻ sáng tạo của cuộc đời và vận mạng của chính mình. Mọi việc tốt và xấu mà chúng ta gặp phải trên đời đều là hậu quả của những hành động của chính chúng ta phản tác dụng trở lại chính chúng ta. Những điều vui buồn của chúng ta cũng là kết quả của những hành động của chính mình, trong quá khứ xa cũng như gần, là nguyên nhân. Và điều chúng ta làm trong hiện tại sẽ ấn định điều mà chúng ta sẽ trở nên trong tương lai. Cũng vì con người là kẻ sáng tạo cuộc đời mình, nên muốn hưởng một đời sống hạnh phúc và an bình, người ấy phải là một kẻ sáng tạo tốt, nghĩa là phải tạo nghiệp tốt. Nghiệp tốt cuối cùng phải đến từ một cái tâm tốt, một cái tâm an tịnh. Luật nghiệp báo liên kết các đời trong quá khứ, hiện tại và tương lai của một cá nhân xuyên qua tiến trình luân hồi của người ấy. Để có thể hiểu được tại sao có được sự liên kết giữa những kinh nghiệm và hành động của một cá nhân trong các cuộc đời nối tiếp, chúng ta cần nhìn lướt qua về sự phân tích của đạo Phật về “thức”. Theo triết học Phật giáo về “thức”, trường phái Duy Thức Học, có tám thức. Có năm thức về giác quan: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, và thân thức. Những thức này gây nên sự xuất hiện của năm trần từ năm căn. Thức thứ sáu là ý thức, với khả năng phán đoán nhờ phân tích, so sánh và phân biệt các trần và quan niệm. Thức thứ bảy gọi là mạn na thức, tức là ngã thức, tự biết mình vốn là ngã riêng biệt giữa mình và những người khác. Ngay cả những lúc mà sáu thức đầu không hoạt động, tỷ dụ như lúc đang ngủ say, thì thức thứ bảy vẫn đang hiện diện, và nếu bị đe dọa, thì thức này, vì sự thức đẩy tự bảo vệ, sẽ đánh thức chúng ta dậy. Thức thứ tám được gọi là a lại da thức, hay tàng thức. Vì thức này rất sâu kín, nên rất khó cho chúng ta hiểu được nó. A lại da là một cái kho chứa tất cả những dấu tích hành động và kinh nghiệm của chúng ta. Tất cả những gì chúng ta thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ mó, hoặc làm đều được giữ như những chủng tử vào cái kho tàng thức này. Chủng tử là nhân của năng lực nghiệp báo. Vì a lại da thu góp tất cả những chủng tử của hành động chúng ta đã làm, nó chính là kẻ xây dựng vận mạng của chúng ta. Cuộc đời và cá tánh của chúng ta phản ảnh những chủng tử ở trong kho tàng thức của mình. Nếu chúng ta gửi vào đó những chủng tử xấu, nghĩa là nhân của những việc ác, chúng ta sẽ trở thành kẻ xấu. Do bởi đạo Phật đặt trách nhiệm tối thượng về cuộc đời của chúng ta ở trong tay chúng ta, nên nếu chúng ta muốn nhào nặn cho cuộc đời mình tốt đẹp hơn chúng ta phải hướng tâm trí của mình về một hướng tốt đẹp hơn, vì chính tâm trí điều khiển bàn tay nhào nặn cuộc đời của chúng ta. Tuy nhiên, có lúc chúng ta thấy một người rất đạo đức, tử tế, hiền hậu, dễ thương và khôn ngoan, thế mà cuộc đời người ấy lại đầy những trở ngại từ sáng đến tối. Tại sao lại như vậy? Còn cái lý thuyết về hành động tốt đem lại hạnh phúc và hành động xấu đem lại khổ đau thì sao? Muốn hiểu điều này, chúng ta phải nhận thức rằng nghiệp quả không nhất thiết phải trở ra trong cùng hiện đời mà nghiệp nhân được tạo. Có khi nghiệp đem lại hậu quả chỉ trong đời sau hoặc những đời kế tiếp. Nếu một người từng hành xử tốt trong đời trước, người ấy có thể được hưởng hạnh phúc

và sung túc trong đời này mặc dù sự hành xử của người ấy bây giờ có xấu xa đi chăng nữa. Và có người bây giờ rất đức hạnh nhưng có thể vẫn gặp phải nhiều trở ngại vì nghiệp xấu từ đời trước đó. Cũng giống như gieo nhiều thứ hạt khác nhau, có loại trổ bông rất sớm, có loại lâu hơn, có khi cả năm. Luật nhân quả không sai chạy, nhưng kết quả đến từng lúc có khác nhau, dưới hình thức khác nhau, và ở nơi chốn khác nhau. Tuy có một số kinh nghiệm của chúng ta là do nghiệp tạo ra trong đời này, số khác lại do nghiệp tạo ra từ những đời trước. Ở đời này, chúng ta chịu hậu quả những hành động chúng ta đã làm từ những đời trước cũng như ngay trong đời này. Và những gì chúng ta gặt trong tương lai là kết quả việc chúng ta đang làm ngày hôm nay. Giáo lý về nghiệp không chỉ là giáo lý về nhân quả, mà là hành động và phản hành động. Giáo lý này tin rằng bất cứ một hành động nào cố ý thực hiện, từ một tác nhân, dù là ý nghĩ, lời nói hay việc làm, đều có phản động trở lại trên chính tác nhân ấy. Luật nghiệp báo là một luật tự nhiên, và không một quyền lực thần linh nào có thể làm ngưng lại sự thi hành nó được. Hành động của chúng ta đưa đến những kết quả tất nhiên. Nhận ra điều này, người Phật tử không cần cầu khẩn một ông thần nào tha thứ, mà đứng ra điều chỉnh hành động của họ hầu đưa chúng đến chỗ hài hòa với luật chung của vũ trụ. Nếu họ làm ác, họ cố tìm ra lỗi lầm rồi chỉnh đốn lại hành vi; còn nếu họ làm lành, họ cố duy trì và phát triển hạnh lành ấy. Người Phật tử không nên quá lo âu về quá khứ, mà ngược lại nên lo cho việc làm trong hiện tại. Thay vì chạy ngược chạy xuôi tìm sự cứu rỗi, chúng ta nên cố gắng gieo chủng tử tốt trong hiện đời, rồi đợi cho kết quả đến tùy theo luật nghiệp báo. Thuyết nghiệp báo trong đạo Phật cho con người chứ không ai khác, con người là kẻ tạo dựng nên vận mạng của chính mình. Từng giờ từng phút, chúng ta làm và dựng nên vận mệnh của chính chúng ta qua ý nghĩ, lời nói và việc làm. Chính vì thế mà cổ đức có dạy: “Gieo ý nghĩ, tại hành động; gieo hành động, tạo tính hạnh; gieo tính hạnh, tạo cá tánh; gieo cá tánh, tạo vận mạng.”—

According to Buddhism, man is the creator of his own life and his own destiny. All the good and bad that comes our way in life is the result of our own actions reacting upon us. Our joys and sorrows are the effects of which our actions, both in the distant and the immediate past, are the causes. And what we do in the present will determine what we become in the future. Since man is the creator of his own life, to enjoy a happy and peaceful life he must be a good creator, that is, he must create good karma. Good karma comes ultimately from a good mind, from a pure and calm mind. The law of karma binds together the past, present, and future lives of an individual through the course of his transmigration. To understand how such a connection is possible between the experiences and actions of an individual in successive lives, we must take a brief look at the Buddhist analysis of consciousness. According to the Buddhist philosophy of consciousness, the Vijnanavada school, there are eight kinds of consciousness. The first five are the eye, ear, nose, tongue and body consciousnesses. These make possible the awareness of the five kinds of external sense data through the five sense-organs. The sixth consciousness is the intellectual consciousness, the faculty of judgment which discerns, compares, and distinguishes the sense-data and ideas. The seventh consciousness, called the manas, is the ego-consciousness, the inward awareness of oneself as an ego and the clinging to discrimination between oneself and others. Even when the first six kinds of consciousness are not functioning, for example, in deep sleep, the seventh consciousness is still present, and if threatened, this consciousness, through the impulse of self-protection, will cause us

to awaken. The eighth consciousness is called Alaya-vijnana, the storehouse-consciousness. Because this consciousness is so deep, it is very difficult to understand. The alaya-vijnana is a repository which stores all the impressions of our deeds and experiences. Everything we see, hear, smell, taste, touch, and do deposits, so to speak, a seed is a nucleus of karmic energy. Since the alaya hoards all the seeds of our past actions, it is the architect of our destiny. Our life and character reflect the seeds in our store-consciousness. If we deposit bad seeds, i.e., perform more evil actions, we will become bad persons. Since Buddhism places ultimate responsibility for our life in our own hands, if we want our hands to mold our life in a better way, we must launch our minds in a better direction, for it is the mind which controls the hands which mold our life. However, sometimes we know someone who is virtuous, gentle, kind, loving and wise, and yet his life is filled with troubles from morning to night. Why is this? What happens to our theory that good acts lead to happiness and bad acts to suffering? To understand this, we must realize that the fruits of karma do not necessarily mature in the same lifetime in which the karma is originally accumulated. Karma may bring about its consequences in the next life or in succeeding lives. If a person was good in a previous life, he may enjoy happiness and prosperity in this life even though his conduct now is bad. And a person who is very virtuous now may still meet a lot of trouble because of bad karma from a past life. It is like planting different kinds of seeds; some will come to flower very fast, others will take a long time, maybe years. The law of cause and effect does not come about at different times, in different forms and at different locations. While some of our experiences are due to karma in the present life, others may be due to karma from previous lives. In the present life, we receive the results of our actions done in past lives as well as in the present. And what we reap in the future will be the result of what we do in the present. The doctrine of karma is not merely a doctrine of cause and effect, but of action and reaction. The doctrine holds that every action willfully performed by an agent, be it of thought, word, or deed, tends to react upon that agent. The law of karma is a natural law, and its operation cannot be suspended by any power of a deity. Our action brings about their natural results. Recognizing this, Buddhists do not pray to a god for mercy but rather regulate their actions to bring them into harmony with the universal law. If they do evil, they try to discover their mistakes and rectify their ways; and if they do good, they try to maintain and develop that good. Buddhists should not worry about the past, but rather be concerned about what we are doing in the present. Instead of running around seeking salvation, we should try to sow good seeds in the present and leave the results to the law of karma. The theory of karma in Buddhism makes man and no one else the architect of his own destiny. From moment to moment we are producing and creating our own destiny through our thought, our speech and our deeds. Thus the ancient said: "Sow a thought and reap an act; sow an act and reap a habit; sow a habit and reap a character; sow a character and reap a destiny."



(A-3) Những đặc điểm chính của Nghiệp **Main characteristics of karma**

(I) Căn gốc rất sâu dày và phức tạp của Nghiệp—Deep-rooted and complex Karma: Nghiệp mà chúng ta đang có có căn gốc rất sâu dày và phức tạp vô cùng. Nó bao gồm nghiệp cũ mà con người đã tích tập từ lúc khởi thủy. Chúng ta cũng sở hữu nghiệp cũ mà chính chúng ta đã tạo ra trong các đời trước và ở một mức độ nào đó, chúng ta mang nghiệp mà tổ tiên chúng ta đã tạo (với những ai cùng sanh ra trong một dòng họ hay cùng một quốc gia đều có những cộng nghiệp ở một mức độ nào đó). Và dĩ nhiên chúng ta mang “hiện nghiệp” do chính chúng ta tạo ra trong đời này. Phải chăng một người bình thường có thể thoát khỏi nghiệp và nhập vào trạng thái tâm thức của sự giải thoát hoàn toàn (hay thoát khỏi thế giới ảo tưởng) nhờ vào trí tuệ của chính người ấy? Điều này rõ ràng chứ không có gì để nghi ngờ. Nếu như vậy thì chúng ta làm sao để được như vậy? Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không chỉ gây một ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý của con người, mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của chúng ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được—The karma that we have now is very deep-rooted and complex, and includes the former karma that human beings have accumulated since their beginning. We also possess the “former karma” that we have produced ourselves in previous existences and to some extent the “former karma” that our ancestors have produced (for those who were born in the same family, from generation to generation, or in the same country, would bear the same kinds of karma to some extent). And of course we possess the “present karma” that we have produced ourselves in this life. Is it possible for an ordinary person to become free from these karmas and enter the mental state of perfect freedom, escape from the world of illusion, by means of his own wisdom? This is clearly out of the question. What then, if anything, can we do about it? All that one has experienced, thought and felt in the past remains in the depths of one’s subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on man’s character and his mental functions but even causes various disorders. because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation.

(II) Nghiệp xác định—Karma is definite: Khi chúng ta gieo hạt tiêu thì cây tiêu sẽ mọc lên và chúng ta sẽ có những hạt tiêu, chứ không phải là những trái cam. Tương tự, khi chúng ta hành động thiện lành thì hạnh phúc phát sanh chứ không phải khổ đau. Khi chúng ta hành động bạo ác thì khổ đau đến chứ không phải là hạnh phúc—When we plant a black-pepper seed, black-pepper plant grows and we will reap black-pepper, not oranges. Similarly, when we act positively, happiness follows, not suffering. When we act destructively, misery comes, not happiness.

(III) Nghiệp mở rộng—Karma is expandable: Một cái hạt mầm nhỏ có thể phát triển thành một cây to nhiều quả, cũng y như vậy một hành động nhỏ có thể gây ra những kết quả quả to lớn. Vì vậy, chúng ta nên cố gắng tránh những hành động đen tối dù nhỏ, và cố

gắng làm những hành động trong sáng dù nhỏ—Just as small seed can grow into a huge tree with much fruit, small actions can bring large result. Therefore, we should try to avoid even small negative actions and to create small negative ones.

(IV) Không có nhân sẽ không có quả—Without a cause, there won't be any result: Nếu không tạo nhân thì không bao giờ có quả. Nếu không gieo hạt thì không có cây. Một người đã không gây tạo nhân để có quả bị giết thì người ấy sẽ không chết ngay trong tai nạn xe hơi. Đức Phật dạy: bạn là kẻ tạo nên số phận của chính bạn. Bạn không nên chỉ trích bất cứ ai trước những khó khăn của mình, khi mà chỉ có mình chịu trách nhiệm về cuộc đời của mình, tốt hơn hay tệ hơn, đều do mình mà ra cả. Những khó khăn và khổ não của bạn thực ra là do chính bạn gây ra. Chúng phát sinh do các hành động bắt nguồn từ tham, sân, si. Thực vậy, sự khổ đau là cái giá bạn phải trả cho lòng tham đắm cuộc sống hiện hữu và những thú vui nhục dục. Cái giá quá đắt mà bạn phải trả là sự khổ đau thể xác và lo âu về tinh thần. Tương tự như bạn trả tiền hàng tháng cho chiếc xe Chevrolet Corvette mới tinh để được sở hữu nó. Tiền trả hàng tháng là sự đau khổ về thân và tâm mà bạn phải chịu đựng, trong khi đó cái xe mới tinh kia được xem như là cơ thể nhờ đó mà bạn thụ hưởng các thú vui thế gian. Bạn phải trả giá cho sự thụ hưởng khoái lạc: không có thú vui nào mà không phải trả một cái giá đắt, thật là không mai mắn—If the cause isn't created, the result does not occur. If no seed is planted, nothing grows. The person who hasn't created the cause to be killed, won't be even if he or she is in a car crash. According to the Buddha, man makes his own destiny. He should not blame anyone for his troubles since he alone is responsible for his own life, for either better or worse. Your difficulties and troubles are actually self-caused. They arise from actions rooted in greed, hatred and delusion. In fact, suffering is the price you pay for craving for existence and sensual pleasures. The price which comes as physical pain and mental agony is a heavy one to pay. It is like paying monthly payment for the brand new Chevrolet Corvette you own. The payment is the physical pain and mental agony you undergo, while the Corvette is your physical body through which you experience the worldly pleasures of the senses. You have to pay the price for the enjoyment: nothing is really free of charge unfortunately.

(V) Nghiệp không bao giờ mất—Karma doesn't get lost: Nếu chúng ta hành động thiện lành (tích cực) thì kết quả hạnh phúc sớm muộn gì cũng xuất hiện. Khi chúng ta hành động đen tối (tiêu cực), những dấu ấn xấu không bao giờ mất đi mặc dù chúng không đưa đến kết quả tức thì. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng, “biển có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng nghiệp tạo từ muôn kiếp trước không bao giờ mất đi; ngược lại, nó kết thành quả, dù ngàn vạn năm trôi qua, cuối cùng mình cũng phải trả nghiệp.”—If we act positively, the happy result will eventually occur. When we do negative actions, the imprints aren't lost even though they may not bring their results immediately. Devout Buddhists should always remember that, “the ocean's water may dry up, mountain may waste away, the actions done in former lives are never lost; on the contrary, they come to fruit though aeons after aeons pass, until at last the debt is paid.”

(VI) Nghiệp là tác động, là sự dính mắc—Karma is action. Karma is clinging: Thân thể chúng ta, lời nói, và tâm chúng ta đều tạo ra nghiệp khi chúng ta dính mắc. Chúng ta tạo thói quen. Những thói quen này sẽ khiến chúng ta đau khổ trong tương lai. Đó là kết quả của sự dính mắc của chúng ta, đồng thời cũng là kết quả của những phiền não trong quá khứ. Mọi tham ái đều dẫn đến nghiệp. Hãy nhớ rằng không phải chỉ do thân thể mà cả ngôn ngữ và tâm hồn cũng tạo điều kiện cho những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Trong quá khứ nếu chúng ta làm điều gì tốt đẹp, bây giờ chỉ cần nhớ lại thôi chúng ta cũng sẽ thấy sung sướng, hãnh diện. Trạng thái sung sướng hãnh diện hôm nay là kết quả của những gì chúng ta đã làm trong quá khứ. Nói cách khác, những gì chúng ta nhận hôm nay là kết quả của nghiệp trong quá khứ. Tất cả mọi sự đều được điều kiện hóa bởi nguyên nhân, đầu đó là nguyên nhân đã có từ lâu hay trong khoảnh khắc hiện tại—Body, speech, and mind all make karma when we cling. We create habits that can make us suffer in the future. This is the fruit of our attachment, of our past defilement. Remember, not only body but also speech and mental action can make conditions for future results. If we did some act of kindness in the past and remember it today, we will be happy, and this happy state of mind is the result of past karma. In other words, all things conditioned by cause, both long-term and moment-to-moment.

(VII) Ai chịu trách nhiệm cho Nghiệp—Who is responsible for the Karma?:

1) *Chúng ta chịu trách nhiệm cho nghiệp của chính mình—We are responsible for our own Karmas:* Có người cho rằng “Tôi không chịu trách nhiệm cho những gì tôi đang là, vì mọi sự gồm trí óc, bản tánh và thể chất của tôi đều mang bản chất của cha mẹ tôi.” Quả thật ông bà cha mẹ có một phần trách nhiệm, nhưng phần lớn những đặc tính khác là trách nhiệm của chúng ta, đến từ kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong những đời quá khứ. Hơn nữa, cái “ngã” đang hiện hữu sau thời thơ ấu của một người là kết quả của nghiệp mà chính người ấy đã tạo ra trong đời này. Vì thế mà trách nhiệm của các bậc cha mẹ rất giới hạn. Ý niệm về nghiệp dạy chúng ta một cách rõ ràng rằng một người gặt lấy những quả mà mình đã gieo. Giả dụ hiện tại chúng ta không hạnh phúc, chúng ta có thể mất bình tĩnh và tỏ ra bức bối nếu chúng ta gán sự bất hạnh của chúng ta cho người khác. Nhưng nếu chúng ta xem nỗi bất hạnh trong hiện tại của chúng ta là kết quả của các hành vi của chính chúng ta trong quá khứ thì chúng ta có thể chấp nhận nó và nhận trách nhiệm về mình. Ngoài sự chấp nhận ấy, hy vọng ở tương lai sẽ tràn ngập trong tim chúng ta: “Tôi càng tích tụ nhiều thiện nghiệp chừng nào thì trong tương lai tôi sẽ càng có nhiều quả báo tốt chừng ấy. Được rồi, tôi sẽ tích tụ nhiều hơn nữa những thiện nghiệp trong tương lai.” Chúng ta không nên chỉ giới hạn ý niệm này trong các vấn đề của kiếp sống con người trong thế giới này. Chúng ta cũng có thể cảm thấy hy vọng về những dấu vết cuộc đời chúng ta sau khi chết. Đối với những người không biết Phật pháp, không có gì kinh khủng bằng cái chết. Mọi người đều sợ nó. Nhưng nếu chúng ta thật sự hiểu biết ý nghĩa của nghiệp quả thì chúng ta có thể giữ bình tĩnh khi đối diện với cái chết vì chúng ta có thể có hy vọng ở cuộc đời sau. Khi chúng ta không chỉ nghĩ đến mình, mà nhận ra rằng nghiệp do những hành vi của chính mình tạo ra sẽ gây một ảnh hưởng đến con cháu chúng ta thì tự nhiên chúng ta sẽ nhận thấy có trách nhiệm về hành vi của chính mình. Chúng ta cũng sẽ nhận ra rằng chúng ta là các bậc cha mẹ, phải giữ một thái độ tốt trong đời sống hằng ngày để có một ảnh hưởng hay quả báo thuận lợi cho con cháu chúng ta. Chúng ta sẽ cảm

thấy rõ ràng rằng chúng ta phải nói năng đúng đắn với con cái và nuôi nấng các em một cách thích đáng trong tình yêu thương—Some people say “I am not responsible for what I am because everything, including my brain, nature, and physical constitution, partake of the nature of my parents.” It’s no doubt that our parents and ancestors must be responsible for some of the nature of their descendants, but the majority of other characteristics is the responsibility of the descendants themselves because beings coming into existence with their own karma that they have produced in their past lives. Moreover, the self that exists after one’s childhood is the effect of the karma that one has produced oneself in this world. So the responsibility of one’s parents is very limited. The idea of karma teaches us clearly that one will reap the fruits of what he has sown. Supposed that we are unhappy at present; we are apt to lose our temper and express discontent if we attribute our unhappiness to others. But if we consider our present unhappiness to be the effect of our own deeds in the past, we can accept it and take responsibility for it. Besides such acceptance, hope for the future wells up strongly in our hearts: “The more good karma I accumulate, the happier I will become and the better recompense I will receive. All right, I will accumulate much more good karma in the future.” We should not limit this idea only to the problems of human life in this world. We can also feel hope concerning the traces of our lives after death. For those who do not know the teachings of the Buddha, nothing is so terrible as death. Everyone fears it. But if we truly realize the meaning of karma-result, we can keep our composure in the face of death because we can have hope for our next life. When we do not think only of ourselves but realize that the karma produced by our own deeds exerts an influence upon our descendants, we will naturally come to feel responsible for our deeds. We will also realize that we, as parents, must maintain a good attitude in our daily lives in order to have a favorable influence or recompense upon our children. We will feel strongly that we must always speak to our children correctly and bring them up properly and with affection.

- 2) *Tạo nghiệp bằng cách tự tác giáo tha—To create Karma by doing things by oneself and telling others to do:* Tự tác giáo tha là tự mình làm, rồi xúi người khác cùng làm. Chúng ta phải biết rằng sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống những chất cay độc là những hành vi tạo nghiệp. Những tội này được phân làm bốn thứ: Nhân, duyên, pháp và nghiệp (nguyên nhân, điều kiện tiếp trợ, phương thức và việc làm). Sự sát sanh gồm có sát nhân, sát duyên, sát pháp và sát nghiệp. Trong bất cứ tiến trình nào của bốn thứ này, tội đều do tự mình làm hay xúi bảo người khác làm. Tự mình làm là chính mình làm chuyện bất chính. Trong khi xúi kẻ khác làm tức là cổ vũ người khác làm chuyện không đúng. Đó là phạm tội một cách gián tiếp. So sánh với tội trực tiếp thì tội gián tiếp này nặng hơn, bởi vì tự mình đã có tội rồi mà mình còn mang thêm tội xảo trá nữa. Cho nên tự mình làm đã là có tội, mà xúi người khác làm thì tội lại nặng hơn—We have done these ourselves, then told others to do them. We know that killing, stealing, committing sexual misconduct, lying, and taking intoxicants are improper ways to behave that causes bad karmas. These offenses are divided into four aspects: causes, conditions, dharmas, and karma. For example, with killing, there are the causes of killing, the conditions of killing, the dharmas of killing, and the karma of killing. In any of these aspects, one either personally commits the offenses, or tells someone else to do it. Doing things ourselves means that we

personally engage in the improper deeds. While telling others to do things means encouraging and inciting others to do improper things. This way of indirectly committing an offense is more serious than directly committing it, because the offense of fraud is adding to the original offense. Thus, if we do it ourselves, it's already an offense, but if we tell others to do it, the offense is even greater.

- 3) *Tạo Nghiệp bằng cách “Kiến Văn Tùy Hỷ”*—*To create Karma by “Rejoicing at seeing and hearing it done”*: Kiến văn tùy hỷ có nghĩa là thấy và nghe người khác làm bậy rồi vui theo. Nghĩa là mình biết kẻ khác phạm tội mà còn trợ giúp cho họ nữa. Tự mình làm là chính mình làm chuyện bất chính. Trong khi kiến văn tùy hỷ tức là nghe thấy và cổ vũ người khác làm chuyện không đúng. Tương tự như trên, đây là phạm tội một cách gián tiếp. So sánh với tội trực tiếp thì tội gián tiếp này nặng hơn, bởi vì tự mình đã có tội rồi mà mình còn mang thêm tội xảo trá nữa. Cho nên tự mình làm đã là có tội, mà xúi người khác làm thì tội lại nặng hơn—“Rejoicing at seeing and hearing it done” means we know someone else is committing an offense, and we help that person to do it. Doing things ourselves means that we personally engage in the improper deeds. While Rejoicing at seeing and hearing it done means seeing and hearing it done, then encouraging and inciting others to do improper things. Similarly, this way of indirectly committing an offense is more serious than directly committing it, because the offense of fraud is adding to the original offense. Thus, if we do it ourselves, it's already an offense, but if we tell others to do it, the offense is even greater.

(A-4) Phân loại Nghiệp ***Categories of karma***

(A-4-1) Hai loại nghiệp ***Two kinds of karma***

(A)

- 1) Nghiệp cố ý sẽ phải mang nghiệp quả nặng nề: Intentional karma which bears much heavier karma vipaka (phala).
- 2) Nghiệp không cố ý, nghiệp quả nhẹ hơn: Unintentional karma which bears lighter karma vipaka.

(B)

- 1) Thiện nghiệp như bố thí, ái ngữ và lợi tha: Wholesome (good) karma such as giving charity, kind speech, helping others, etc.
- 2) Bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp, nói dối, vọng ngữ: Unwholesome (bad) karma such as killing, stealing, lying and slandering.

(C) Nhị quả nghiệp—Two kinds of fruit or karma: Hai loại quả nghiệp.

- 1) Tập khí quả nghiệp: Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp—The good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence.

- 2) Báo quả nghiệp: Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp này do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước—The pain or pleasure resulting in this life from the practices of a previous life.

(D) Có hai loại nghiệp theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—There are two kinds of action and action-influence according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:

(D-1) Hai loại hành động—Two kinds of action.

- 1) Dẫn Nghiệp—Drawing action: Dẫn nghiệp đưa một sinh vật thác sinh làm người, làm trời hay làm thú; không thế lực nào khác có thể đưa một sinh vật đến một hình thái đặc biệt nào đó của đời sống—Drawing action causes a being to be born as a man, as a deva, or as an animal; no other force can draw a living being into a particular form of life.
- 2) Mãn Nghiệp—Fulfilling action: Sau khi mỗi đời sống đã được quyết định, mãn nghiệp sẽ kiện toàn tính chất hữu hình của sinh vật để nó trở thành một chủng loại hoàn hảo—After the kind of life has been determined, the fulfilling action completes the formal quality of the living being so that it will be a thorough specimen of the kind.

(D-2) Hai ảnh hưởng của hành động—Two kinds of action-influence:

- 1) Biệt Nghiệp—Individual action-influence: Biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể. Biệt nghiệp là những sự việc mà chúng sanh hành động một cách riêng lẻ—Individual action-influence creates the individual being. Individual action-influence or individual karmas are those actions that sentient beings act individually.
- 2) Cộng Nghiệp—Common-action-influence (collective karma): Cộng nghiệp tạo ra vũ trụ. Cộng nghiệp của thế giới này không phải chỉ là nghiệp của loài người, mà là của chung muôn loài chúng sanh—Common action-influence creates the universe itself. The common-action-influence karma involved in this world system is not just that of human beings, but of every type of sentient being in the system.

(A-4-2) Ba Loại Nghiệp

Three conditions, inheritances, or three kinds of karma

(A)

- 1) Thân nghiệp: Action—Behavior of body—Deed—Doing.
- 2) Khẩu nghiệp: Behavior of speech—Speech—Word—Speaking.
- 3) Ý nghiệp: Behavior of mind—Thought—Thinking.

(B)

- 1) Hiện Phước nghiệp: Present life happy karma.
- 2) Hiện Phi Phước nghiệp: Present life unhappy karma.
- 3) Hiện Bất Động nghiệp: Karma of an imperturbable nature.

(C)

- 1) Hữu lậu nghiệp: Karma of ordinary rebirth.
- 2) Vô lậu nghiệp: Karma of Hinayana Nirvana.
- 3) Phi lậu phi vô lậu nghiệp: Karma of Mahayana Nirvana.

(D)

- 1) Thiện nghiệp: Good karmas.
- 2) Bất thiện nghiệp: Bad karmas.
- 3) Nghiệp không thiện không ác: Neutral karmas.

(E) Tam Thời Nghiệp—The three stages of karma:

- 1) Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại: Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life.
- 2) Nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại: Present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life).
- 3) Nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai: Present karma (deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life).

**(A-4-3) Bốn Loại Nghiệp
Four Types of Karma
Kammacattukkam (p)**

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma:

- 1) Hắc Nghiệp Hắc Báo: Kamma-vipakam (p)—Black kamma, or evil deeds with black results.
- 2) Bạch Nghiệp Bạch Báo: Sukka-vipakam (p)—Bright kamma with bright result.
- 3) Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo: Kamma-sukka-vipakam (p)—Black-and-bright kamma with black-and-bright result.
- 4) Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp: Akanham-asukkam (p)—Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma.

(B) Theo Phật giáo Đại thừa, có bốn loại nghiệp—According to Mahayana Buddhism, there are four kinds of karmas:

- 1) Nghiệp Tích Lũy: Nghiệp tạo từ nhiều đời trước—Accumulated karma resulting from many former lives.
- 2) Nghiệp Tập Quán: Nghiệp tạo trong đời hiện tại—Repeated karma formed during the present life.
- 3) Cực Trọng Nghiệp: Nghiệp có khả năng mạnh có thể chi phối tất cả các nghiệp khác—Most dominant karma which is able to subjugate other karmas.
- 4) Cận Tử Nghiệp: Nghiệp rất mạnh lúc sắp chết—Near-Death Karma (very strong).

(C) Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma):

(C-1) Bốn loại nghiệp tổng quát—Four general kinds of karmas:

- 1) Thiện nghiệp: Good karmas.
- 2) Bất thiện nghiệp: Bad karmas.
- 3) Nghiệp không thiện không ác: Neutral karmas.

- 4) Nghiệp trong trạng thái dừng chờ: *Karmas in the state of cessation*—Đây là loại nghiệp mà hành vi tạo tác đã dừng hẳn, và trạng thái này tồn tại trong dòng tâm thức tương tục. Trạng thái dừng chờ này là một sự tĩnh tại có tác động, hay một sự băng lặng có hàm chứa tác nhân. Đây là một năng lực khi hành vi tạo tác không đơn thuần là hoàn toàn dừng hẳn mà vẫn còn có khả năng tạo ra những kết quả trong tương lai. Những trạng thái dừng chờ này có khả năng tự phục hoạt từng sát na cho đến khi kết quả được hình thành. Dù mau hay dù chậm, khi hội đủ những điều kiện thích hợp (đủ duyên), nó sẽ chín muồi và tạo ra quả. Nếu con người không chịu nương nhờ vào một phương tiện để hóa giải tiềm lực của nghiệp, chẳng hạn như sám hối và phát nguyện không tiếp tục tái phạm nữa thì nghiệp lực này vẫn tồn tại—*The state of the activity's having ceased, and this remains in the mental continuum. This state of cessation is an affirming negative, an absence which includes something positive. It is a potency which is not just the mere cessation of the action, but has the capacity of producing an effect in the future. These states of cessation are capable of regenerating moment by moment until an effect is produced. No matter how much time passes, when it meets with the proper conditions, it fructifies or matures. If one has not engaged in a means to cause the potency to be reduced, such as confession and intention of restraint in committing these bad actions again, then these karmas will just remain.*

(C-2)Theo phương thức Tác Dụng—By Way of Function:

- 1) Nghiệp Tái Tạo—*Productive Kamma (karma): Janaka (skt)*—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thiện hay bất thiện, trợ duyên cho sự tái sanh vào lúc lâm chung. Vào lúc được mẹ thọ thai, do nghiệp tái tạo mà thức tái sanh được phát sanh, cùng lúc ấy những thành phần vật chất của một con chúng sanh mới cũng được thành lập như các căn, sự xác định tính nam nữ. Chỉ có nghiệp tái tạo dẫn tới tái sanh, nhưng tất cả các nghiệp thiện ác đều phải trở quả trong những đời kế tiếp, không có ngoại lệ. Theo Phật giáo, chấp tư tưởng cuối cùng thật là quan trọng vì chính cái nghiệp có năng lực mạnh nhất trong giờ lâm chung, lành hay dữ, tạo điều kiện cho sự tái sanh kế liền đó. Nghiệp này gọi là nghiệp tái tạo. Cái chết của một chúng sanh chỉ là sự gián đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Mặc dầu thể xác hiện tại tiêu diệt, nhưng một hình thể khác sẽ phát sanh tùy theo tư tưởng mạnh nhất trong giờ lâm chung; hình thể sau này không hoàn toàn giống hình thể trước, mà cũng không phải tuyệt đối là khác. Thể xác tan rã, nhưng luồng nghiệp lực vẫn tồn tại. Tiến trình tư tưởng cuối cùng ấy, gọi là nghiệp tái tạo, quyết định cảnh giới của kiếp sống tới. Thói thường thì tiến trình tư tưởng cuối cùng của một người tùy thuộc nơi phẩm hạnh của người ấy trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên cũng có trường hợp đặc biệt mà ngoại cảnh tạo nên cơ hội thuận lợi hay bất lợi làm cho một người tốt có thể có những tư tưởng xấu, hay một người xấu có thể có những tư tưởng tốt trong giờ phút lâm chung. Trong trường hợp này phẩm hạnh của người kia trong cuộc sống không đem lại ảnh hưởng nào cho sự tái sanh, nhưng không có nghĩa là quả phải có cho những hành động trong quá khứ đã tiêu mất. Quả ấy sẽ trở lúc tương xứng với nhân đã gieo—*According to the Abhidharma, productive karma is wholesome or unwholesome volition which produces resultant mental states and karma-born materiality, both at the moment of rebirth-linking and during the course of existence. At the moment of conception, productive karma generates the rebirth-linking consciousness and the karma-born types of materiality constituting the physical body of the new being. During the*

course of existence it produces other resultant cittas and the continuities of karma-born materiality, such as the sense faculties, sexual determination, and the heart-base. Only a karma that has attained the status of a full course of action can perform the function of producing rebirth-linking, but all wholesome and unwholesome karmas without exception can produce results during the course of existence. Every subsequent birth, according to Buddhism, is conditioned by the good or bad karma which predominant at the moment of death. This kind of karma is technically known as reproductive karma. The death of a person is merely the temporary end of a temporary phenomenon. Though the present form perishes, another form which is neither absolutely the same nor totally different takes place according to the thought that was powerful at the death moment since the karmic force which hitherto actuated it is not annihilated with the dissolution of the body. It is this last thought process, which is termed “reproductive karma,” that determines the state of a person in his subsequent birth. As a rule, the last thought-process depends on the general conduct of a person in daily life. In some exceptional cases, perhaps due to favourable or unfavourable circumstances, at the moment of death a good person may experience a bad thought, and a bad person a good one. The future birth will be determined by this last thought-process, irrespective of the general conduct. This does not mean that the effects of the past actions are obliterated. They will produce their inevitable results as the appropriate moment.

- 2) Nghiệp Trợ Duyên—Supportive kamma (karma): Upatthambaka (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp trợ duyên không đạt được cơ hội sanh quả của chính nó (nghĩa là nó không có tánh cách thiện hay bất thiện), nhưng nó đến gần và nâng đỡ nghiệp tái tạo và các nghiệp khác bằng cách làm cho những nghiệp này có thể tạo nên những quả sung sướng hay khổ đau—According to the Abhidharma, supportive karma does not gain an opportunity to produce its own result (it is to say it does have the wholesome or unwholesome nature), but which, when some other karma or productive karma is exercising a productive function, supports it either by enabling it to produce its pleasant or painful results over an extended time without obstruction or by reinforcing the continuum of aggregates produced by another karma.
 - a) Khi nghiệp thiện được trợ duyên có thể—When through the productive function of wholesome karma, it may:
 - i) Làm cho một chúng sanh được sanh vào cõi người: Cause one to be reborn as a human being.
 - ii) Góp phần làm cho đời sống kéo dài hơn: Contribute to the extension of one’s life span.
 - iii) Bảo đảm sức khỏe tốt và giàu có: Ensure that one is healthy and wealthy.
 - iv) Cung cấp đầy đủ những thứ cần thiết cho cuộc sống: Well provide with the necessities of life.
 - b) Khi nghiệp bất thiện được trợ duyên, có thể—When an unwholesome karma has exercised its productive function, it may:
 - i) Làm cho một chúng sanh sanh vào cõi thú: Cause one to be reborn as an animal.
 - ii) Gây ra bệnh nặng: Cause a painful disease.
 - iii) Làm cho thuốc không còn khả năng hữu hiệu khi trị bệnh do đó mà bệnh bị kéo dài: Prevent medicines from working effectively, thereby prolonging the disease.

- 3) Nghiệp Bồ Đổng—Obstructive kamma (karma): Upapilaka (p)—Còn gọi là nghiệp ngăn trở—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp ngăn trở không có quả thiện ác của chính nó, nhưng có thể ngăn cản hay làm chậm trễ sự trở quả của các nghiệp khác—According to the Abhidharma, an obstructive karma is a karma which cannot produce its own result (wholesome or unwholesome), but nevertheless obstructs, frustrates, or delays some other karma from producing results, countering its efficacy or shortening the duration of its pleasant or painful results.
- a) Cho dù nghiệp tái tạo có cường thịnh vào lúc thành lập, mà bị nghiệp ngăn trở trực tiếp đối lại, sẽ làm cho nghiệp tái tạo trở nên vô hiệu quả: Even though a productive karma may be strong at a time it is accumulated, an obstructive karma directly opposed to it may counteract it so that it becomes impaired when producing its results.
 - b) Tỷ như một nghiệp tái tạo thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào cõi cao hơn, có thể bị nghiệp ngăn trở đưa vào tái sanh nơi cõi thấp hơn: For example a wholesome karma tending to produce rebirth in a superior plane of existence may be impeded by an obstructive karma so that it generates rebirth in a lower plane.
 - iii) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những gia đình cao sang, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho tái sanh vào những gia đình hạ tiện: A wholesome productive karma tends to produce rebirth among high families may be impeded by an obstructive karma, therefore, it may produce rebirth among low families.
 - iv) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại trường thọ cho chúng sanh, lại bị nghiệp ngăn trở làm cho đoản thọ: A wholesome productive karma tends to produce longevity may be impeded by an obstructive karma, therefore life may become shortened.
 - v) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại sắc diện đẹp đẽ, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho dung mạo trở nên tầm thường: A wholesome productive karma tends to produce beauty may be impeded by an obstructive karma, therefore it may produce a plain appearance.
 - vi) Nghiệp tái tạo bất thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những đại địa ngục, có thể bị nghiệp ngăn trở đối kháng lại và chúng sanh ấy có thể tái sanh vào những địa ngục nhẹ hơn hay vào cõi ngạ quỷ: An unwholesome productive karma tends to produce rebirth in the great hells may be counteracted by an obstructive wholesome karma and produce rebirth in the minor hells or among the hungry ghosts.
- 4) Nghiệp Tiêu Diệt—Destructive kamma (karma): Upaghstaka (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp tái tạo, không cho nó trở quả—A man may, through his productive karma, have been originally destined for a long life-span, but a destructive karma may arise and bring about a premature death. According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from ripening, and produces instead its own result.
- a) Vào lúc cận tử, thoát tiên một cảnh giới tái sanh xấu hiện ra vì nghiệp lực xấu, nhưng một nghiệp tiêu diệt tốt khởi lên, triệt tiêu ác nghiệp, do đó được tái sanh vào cảnh giới tốt hơn. Một người nguyên lai do nghiệp tái tạo có thể sanh trường thọ, nhưng nghiệp tiêu diệt khởi lên gây nên hoạn tử: At the time of near-death, at first a sign of bad destination may appear by the power an evil karma, heralding bad rebirth, but then a good karma may emerge, expel the bad karma, and having caused the sign of good destination to appear.

- b) Một nghiệp xấu có thể thành linh khởi lên, tiêu diệt khả năng của nghiệp tái tạo tốt, để đưa đến việc tái sinh vào cảnh giới ác: A bad karma may suddenly arise, cut off the productive potential of a good karma, and generate rebirth in a woeful realm.

(C-3) *Theo thứ tự trở quả—By order of ripening:*

- 1) Trọng Nghiệp—Weighty kamma (karma): Garuka (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), trọng nghiệp có nghĩa là hành động hay nghiệp nặng, nghiệp nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện, không thể thay thế được trong yếu tố tái sinh. Được gọi là trọng nghiệp vì nó chắc chắn sanh quả trong kiếp hiện tại hay ngay kiếp kế tiếp. Nếu không có một trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sinh trong kiếp liền đó, thì “Cận Nghiệp là nghiệp dẫn dắt thọ sanh—According to the Abhidharma, weighty karma, wholesome or unwholesome, is a weighty or serious action, or karma of such powerful moral weight that it cannot be replaced by any other karma as the determinant of rebirth. It is so called because it produces its effect for certain in this life or in the next life. When there is no weighty karma to condition the future birth a death-proximate (asanna) karma might operate.
 - a) Nếu là thiện thì đây là loại nghiệp có tính cách tinh thần như trường hợp các tầng thiền, ngoài khẩu và thân nghiệp. Người đắc tứ thiền sắc giới chẳng hạn thì hưởng quả vị của thiền ấy trong kiếp hiện tại, hay trong kiếp kế tiếp: On the wholesome side, this karma is the attainment of the jhanas, other than speech and body karmas.
 - b) Nếu là bất thiện nghiệp có năm loại trọng nghiệp đi cùng với tà kiến chối bỏ đạo đức luân lý—On the unwholesome side, it is the five heinous crimes together with a fixed wrong view that denies the basis for morality:
 - i) Gây thương tích cho một vị Phật: Như Đề Bà Đạt Đa phải mất hết thần lực và tái sinh vào ác đạo vì tội đã làm chảy máu thân Phật—Causing the wounding of a Buddha, i.e. Devadatta lost his psychic powers and was born in a woeful state because he wounded the Buddha.
 - ii) Chia rẽ Tăng Già: Như Đề Bà Đạt Đa phải đọa vào ác đạo vì đã gây chia rẽ trong Tăng đoàn—Maliciously creating a schism in the Sangha, i.e. Devadatta who was reborn in a woeful state because he caused a schism in the Sangha.
 - iii) Sát hại một vị A La Hán: Murdering an Arahant.
 - c) Đức Phật đã lưu ý các đệ tử rằng nếu không phạm tội giết cha thì vua A Xà Thế đã đắc quả Tu Đà Hườn. Trong trường hợp này trọng nghiệp bất thiện được gây ra trước, và ngăn cản sự tiến bộ tinh thần về sau này: Parricide (killing one’s own father): Giết Cha—As the Buddha remarked, King Ajatasatru would have attained the first state of sainthood if he had not committed parricide. In this case, the powerful evil karma obstructed his spiritual attainment.
 - i) Giết Mẹ: Matricide (killing one’s own mother).
 - ii) Nếu một người hành và đắc thiền, sau đó phạm nhằm một trong những trọng tội thì nghiệp đã tạo trước đó sẽ bị nghiệp bất thiện có năng lực hùng mạnh này ngăn trở. Kiếp sống kế đó sẽ do nghiệp xấu tạo duyên. Thí dụ như em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa, vì tham vọng mà tạo nên trọng tội làm đả thương Phật và chia rẽ Tăng Già, nên phải mất hết thần thông và tái sinh vào cõi địa ngục: If someone were to develop the jhanas and later were to commit one of the heinous crimes, his good karma would be obliterated by the evil deed, and the latter would generate rebirth into a state of misery. For example,

the Buddha's ambitious cousin Devadatta lost his psychic powers and was reborn in hell for wounding the Buddha and causing a schism in the Sangha.

- iii) Nếu một người trước đã phạm trọng tội, sau đó dù tinh tấn tu hành vẫn khó đắc quả vì nghiệp xấu cản trở. Vua A Xà Thế sau khi nghe Phật nói Kinh Samannaphala, có thể đã chứng đắc quả Tu Đà Hườn nếu không phạm trọng tội giết cha, là vua Bình Sa Vương, nên ông không thể thành tựu đạo quả: If someone were first to commit one of the heinous crimes, he could not later reach a sublime or supermundane attainment, because the evil karma would create an insurmountable obstruction. Thus King Ajatasattu, while listening to the Buddha's speak the Samannaphala Sutra, the Discourse on the Fruits of Recluseship, had all the other conditions for reaching stream-entry, but because he had killed his father, King Bimbisara, he could not attain the path and fruit.
- 2) Cận Tử Nghiệp—Death-proximate kamma (karma): Asanna (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sinh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sinh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sinh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sinh. Điều này không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trở quả tương xứng—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally takes on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will escape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results.
- 3) Thường Nghiệp—Habitual kamma (karma): Acinna (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhàn rỗi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường nghiệp quyết định tái sinh—According to the Abhidharma, habitual karma is a deed that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the

character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function.

- 4) Tích Trữ Nghiệp—Reserve kamma (karma): Katatta (p)—Còn gọi là nghiệp tích tụ—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tích tụ là bất cứ nghiệp nào đủ mạnh để quyết định tái sanh, mà không phải là nghiệp tái tạo, nghiệp cận tử, hay nghiệp tiêu diệt. Loại nghiệp này sẽ quyết định tái sanh nếu không có các nghiệp kia chen vào. Nghiệp này giống như cái vốn dự trữ của một cá nhân, gồm bốn loại—Reserve karma is any other deed, not included productive, death-proximate, destructive karmas, which is potent enough to take on the role of generating rebirth. This type of karma becomes operative when there is no karma of other three types to exercise this function. This is as it were the reserve fund of a particular being, divided into four classifications:
- a) Hành động bất thiện, tạo quả dữ trở sanh trong dục giới—Evil actions which may ripen in the sense-sphere: Akusala (p)—There are ten evil actions—Có mười hành động bất thiện:
- i) Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi thân—Three evil actions committed by deed:
- * Sát sanh: Panatipata (p)—Killing.
 - * Trộm cắp: Adinnadana (p)—Stealing.
 - * Tà dâm: Kamesu-micchacara (p)—Sexual misconduct.
- ii) Bốn hành động bất thiện biểu hiện nơi khẩu—Four evil actions committed by word:
- * Nói dối: Musavada (p)—Lying.
 - * Nói lời đâm thọc: Pisunavaca (p)—Slandering.
 - * Nói lời thô lỗ cộc cằn: Pharusavaca (p)—Harsh speech.
 - * Nói lời nhảm nhí vô ích: Samphappalapa (p)—Frivolous talk.
- iii) Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi ý—Three evil actions committed by mind:
- * Tham lam: Abhijjha (p)—Covetousness.
 - * Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will.
 - * Tà kiến: Micchaditthi (p)—False views.
- b) Hành động thiện, tạo quả lành trở sanh trong dục giới: Kusala (p)—Good actions which may ripen in the sense-sphere.
- c) Hành động thiện, tạo quả lành trở sanh trong sắc giới: Good actions which may ripen in the realms of form (rupaloka).
- d) Hành động thiện, tạo quả lành trong vô sắc giới: Good actions which may ripen in the formless realms (arupaloka).

(C-4) *Nghiệp theo thời gian trở quả—By time of ripening:*

- 1) Hiện Nghiệp—Immediately effective kamma (karma): Ditthadhammavedaniya (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trở sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trở quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct. This karma is divided into two parts:
- a) Quả lành trở sanh trong kiếp hiện tại—The result of a good karma reaped in this life: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về “Quả Lành Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại” như sau. Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hai vợ chồng người kia chỉ có một cái áo choàng che thân. Khi chồng có việc đi đâu, mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ

đi thì chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích bèn nảy sinh ý định muốn dâng lên Phật cái áo duy nhất ấy, nhưng lòng luyến ái cố hữu của con người trỗi lên, và một cuộc tranh đấu với chính mình diễn ra trong lòng anh. Sau cùng tâm bố thí chế ngự được lòng luyến ái. Anh hết sức vui mừng mà reo lên rằng: “Ta đã chiến thắng, ta đã chiến thắng” và hành động đúng y như sở nguyện, đem dâng cái áo duy nhất của hai vợ chồng lên Phật. Câu chuyện lọt đến tai vua. Đức vua bèn hoan hỷ truyền lệnh ban cho anh ta 32 bộ áo. Người chồng mộ đạo nảy lựa ra một cái cho mình, một cái cho vợ, còn bao nhiêu đem dâng hết cho Đức Phật và Tăng đoàn—In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a good karma reaped in this life. At the time of the Buddha, a couple of husband and wife who possessed only one upper garment to wear when they went outdoor. One day the husband heard the Dharma from the Buddha and was so pleased with the doctrine that he wished to offer his only upper garment to the Buddha, but his innate greed would not permit him to do so. He combatted with his mind and, eventually overcoming his greed, offered the garment to the Buddha and exclaimed, “I have won, I have won.” Upon learning this story, the king was so delighted and in appreciation of his generosity, the king presented him with 32 robes. The devout husband kept one for himself, and another for his wife, and offered the rest to the Buddha and the Order.

- b) Quả dữ trở sanh trong kiếp hiện tại—The result of a bad karma reaped in this life: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về “Quả Dữ Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại” như sau. Một người thợ săn dắt bảy chó vào rừng để săn thú, thấy bên đường có một vị Tỳ Kheo đang đi khất thực. Đi cả buổi không săn được gì, người thợ săn lấy làm bực tức cho rằng xui vì giữa đường gặp đạo sĩ. Lúc trở về lại cũng gặp vị đạo sĩ ấy, nên người thợ săn nổi cơn giận xua chó cắn vị sư. Mặc dầu vị sư hết lời năn nỉ van lơn, người thợ săn vẫn cương quyết không tha. Không còn cách nào khác, vị sư bèn trèo lên cây để tránh bảy chó dữ. Người thợ săn bèn chạy đến gốc cây giương cung bắn lên, trúng nhằm gót chân vị sư. Trong lúc quá đau đớn, vị sư đánh rơi cái y xuống đất, chụp lên đầu và bao trùm lên toàn thân tên thợ săn. Bảy chó tưởng lầm là vị sư đã té xuống, nên áp lại cắn xé chính chủ của mình—In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a bad karma reaped in this life. At the time of the Buddha, there was a hunter who went hunting to the forest, followed by his dogs, met by the wayside a monk who was proceeding on his almsround. As the hunter could not procure any game he thought it was due to the unfortunate meeting of the monk. While returning home he met the same monk and was deeply engraved at this second encounter. In spite of the entreaties of the innocent monk, the hunter set the dogs on him. Finding escape therefrom, the monk climbed a tree. The wicked hunter ran up the tree, and pierced the soles of the monk’s feet with the point of an arrow. The pain was so excruciating that the robe the monk was wearing fell upon the hunter completely covering him. The dogs, thinking that the monk had fallen from the tree, devoured their own master.
- 2) Hậu Nghiệp—Subsequently effective kamma (karma): Upapajjedaniya (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hậu nghiệp là loại nghiệp mà quả của nó, nếu có, sẽ phải trở trong kiếp kế liền kiếp hiện tại; nếu không trở sanh được trong kiếp liền kế tiếp ấy thì hậu nghiệp sẽ trở nên vô hiệu lực. Một thí dụ về quả trở sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại được kể như sau. Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm,

sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về cả nhà đều thọ bát quan trai giới trong ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thọ giới và nhịn đói buổi chiều hôm đó. Bất hạnh thay, sáng hôm sau anh qua đời. Nhờ tâm trong sạch nghiêm trì bát quan trai giới, anh sanh lên cõi trời. Một thí dụ khác là vua A Xà Thế, con vua Bình Sa Vương, liền sau khi chết, tái sanh vào cảnh khổ vì đã mang trọng tội giết cha—According to the Abhidharma, subsequently effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the existence immediately following that in which it is performed; otherwise, it becomes defunct. An example of Upapajjedaniya, a millionaire's servant returned home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full-moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a Deva. Another good example of subsequently effective karma, Ajatasatru, son of King Bimbisara, was born, immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father.

- 3) Nghiệp Vô Hạn Định—Indefinitely effective kamma (karma): Aparapariyavedaniya (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp vô hạn định là loại nghiệp mà quả của nó có thể trở bất cứ lúc nào nó có dịp trở quả trong những kiếp tái sanh. Nghiệp vô hạn định không bao giờ bị vô hiệu lực. Không có bất cứ ai, kể cả Đức Phật hay một vị A La Hán, có thể tránh khỏi hậu quả của nghiệp này. Ngài Mục Kiền Liên đã là một vị A La Hán trong thời quá khứ xa xôi, đã nghe lời người vợ ác tâm, âm mưu ám hại cha mẹ. Do hành động sai lầm ấy, ngài đã trải qua một thời gian lâu dài trong cảnh khổ và, trong kiếp cuối cùng, ngài bị một bọn cướp giết chết. Đức Phật cũng bị nghi là đã giết chết một nữ tu sĩ tu theo đạo lõa thể. Theo Kinh Tiền Thân Đức Phật thì Ngài phải chịu tiếng oan như vậy là vì trong một tiền kiếp Ngài đã thiếu lễ độ với một vị độc giác Phật. Đề Bà Đạt Đa toan giết Đức Phật, ông đã lăn đá từ trên núi cao làm trầy chơn ngài, theo truyện Tiền Thân Đức Phật thì trong một tiền kiếp Đức Phật đã lỡ tay giết chết một người em khác mẹ để đoạt của trong một vụ tranh chấp tài sản—According to the Abhidharma, indefinitely effective karma is a karma which can ripen at any time from the second future existence onwards, whenever it gains an opportunity to produce results. It never becomes defunct so long as the round of rebirth continues. No one, not even a Buddha or an Arahant, is exempt from experiencing the results of indefinitely effective karma. No one is exempt from this class of karma. Even the Buddhas and Arahants may reap the effects of their past karma. Arahant Moggallana in the remote past, instigated by his wicked wife, attempted to kill his mother and father. As a result of this he suffered long in a woeful state, and in his last birth was clubbed to death by bandits. To the Buddha was imputed the murder of a female devotee of the naked ascetics. This was the result of his having insulted a Pacceka Buddha in one of his previous kalpa. The Buddha's foot was slightly injured when Devattava made a futile to kill him. This was due to his killing a step-brother of his previous birth with the object of appropriating his property.
- 4) Nghiệp Vô Hiệu Lực—Defunct kamma (karma): Ahosi (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ “Ahosi” không chỉ một loại nghiệp riêng biệt, mà nó dùng để chỉ những nghiệp khi phải trở quả trong kiếp hiện tại hoặc kế tiếp, mà không gặp điều kiện để trở. Trong trường hợp của các vị A La Hán, tất cả nghiệp đã tích lũy trong quá khứ, đến hồi trở quả trong những kiếp vị lai thì bị vô hiệu hóa khi các vị ấy đắc quả vô sanh—Defunct

karma means “ahosi” in Pali. According to the Abhidharma, the term “ahosi” does not designate a special class of karma, but applies to karma that was due to ripen in either the present existence or the next existence but did not meet conditions conducive to its maturation. In the case of Arahants, all their accumulated karma from the past which was due to ripen in future lives becomes defunct with their final passing away with their achievement of “non-birth” fruit.

(C-5) *Nghiệp Theo nơi chốn mà trở quả—By place of ripening:*

- 1) Nghiệp Bất Thiện: Unwholesome kamma (karma).
 - a) Bất thiện nghiệp sanh ra những hậu quả đau khổ—Akusala karma—Negative karma—Black path—Unskillful action—Unwholesome deeds will produce painful results—Unprofitable courses of action—Unwholesome deeds include the following, but not limited to:
 - i) Tham: Greed.
 - ii) Sân: Anger.
 - iii) Si: Stupidity.
 - iv) Mạn: Arrogance.
 - v) Nghi: Doubt.
 - vi) Tà kiến: Improper views.
 - vii) Sát: Killing living things.
 - viii) Đạo: Stealing, or taking what is not given.
 - ix) Dâm: Sexual misconduct.
 - x) Vọng: Wandering thoughts.
 - b) Theo Thanh Tịnh Đạo, được gọi là bất thiện nghiệp vì chúng vừa là bất thiện mà vừa là con đường dẫn đến ác đạo—According to The Path of Purification, ten unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies.
 - i) Sát sanh: Killing living things.
 - ii) Trộm cắp: Taking what is not given.
 - iii) Tà hạnh trong dục vọng: Sexual misconduct.
 - iv) Vọng ngữ: False speech.
 - v) Ác ngữ: Malicious speech.
 - vi) Thô ngữ: Harsh speech.
 - vii) Phù phiếm ngữ: Gossip.
 - viii) Tham: Covetousness.
 - ix) Sân: Ill-will.
 - x) Tà kiến: Wrong view.
- 2) Nghiệp Thiện Dục Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the sense sphere—Thiện nghiệp là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy thiện nghiệp không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Thiện nghiệp sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm ác nghiệp sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp—Kusala karma means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala karma

is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas." Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering.

- 3) Nghiệp Thiện Sắc Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the fine-material sphere.
- 4) Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the immaterial sphere.

(D) Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, cũng có bốn loại nghiệp—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are also four kinds of kammās:

- 1) Theo phương thức tác dụng, có bốn loại nghiệp—By way of (with respect to) function, there are four kinds of kammās:
 - a) Nghiệp tái tạo: Productive kamma.
 - b) Nghiệp trợ duyên: Supportive kamma.
 - c) Nghiệp cản ngăn: Obstructive kamma.
 - d) Nghiệp tiêu diệt: Destructive kamma.
- 2) Theo thứ tự trở quả, có bốn loại nghiệp—By way of order of ripening, there are four kinds of kammās:
 - a) Trọng nghiệp: Weighty kamma.
 - b) Cận tử nghiệp: Death proximate kamma.
 - c) Thường nghiệp: Habitual kamma.
 - d) Nghiệp tích tụ: Reserve kamma.
- 3) Theo thời gian trở quả, có bốn loại nghiệp—By time of ripening, there are four kinds of kammās:
 - a) Hiện nghiệp: Immediate effective kamma.
 - b) Hậu nghiệp: Subsequently effective kamma.
 - c) Vô hạn định nghiệp: Indefinitely effective kamma.
 - d) Nghiệp vô hiệu lực: Defunct kamma.
- 4) Theo nơi chốn trở quả, có bốn loại nghiệp—By place of ripening, there are four kinds of kammās:
 - a) Nghiệp bất thiện: Unwholesome kamma.
 - b) Thiện nghiệp Dục giới: Sense-sphere wholesome kamma.
 - c) Nghiệp thiện Sắc giới: Fine-material-sphere kamma.
 - d) Nghiệp thiện Vô Sắc giới: Immaterial-sphere wholesome kamma.

(E) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Tiên Sĩ Narada, thì nghiệp có thể phân ra làm bốn loại—According to The Buddha and His Teaching (Ven. Dr. Narada Maha Thera), there are four classifications of karma:

(E-1) Bốn loại nghiệp căn cứ theo thời gian hoạt động—Four classifications of karma with reference to its time of operation:

- 1) Hiện Nghiệp—Immediately effective karma: Dittha-dhamma-vedaniya-kamma (p)—Quả lành và quả dữ đều trở sanh trong kiếp hiện tại—The results of good or bad karmas reaped in this life.
- 2) Hậu nghiệp—Subsequently effective karma: Upapajja-vedaniya-kamma (p)—Quả lành và dữ trở sanh trong kiếp kế tiếp, thí dụ như ai đó trì trai giữ giới trong kiếp này dù chỉ một ngày, có thể quả chũr trở liền, nhưng kiếp sau lại được sanh lên cõi Trời—The results of good or bad karmas reaped in the next life, for example, someone fasts and keeps eight precepts in this life, even though just one day, the results may not be reaped in this life; however, that person may be reborn as Deva for his current good action.
- 3) Vô định nghiệp—Indefinitely effective karma: Aparapariya-vedaniya-kamma (p)—Quả lành dữ có thể trở sanh trong hiện kiếp, kiếp tới hoặc bất cứ kiếp nào trong tương lai. Không ai có thể tránh khỏi Vô Định Nghiệp. Ngay cả Đức Phật và những vị A-La-Hán cũng phải gặt lấy những nghiệp đã gieo trong quá khứ—The results of good or bad karmas may be reaped in this life, next life or any life in the future until final liberation. No person is exempt from this kind of karma. Even the Buddha and Arahants may reap the effects of their karma.
- 4) Vô hiệu nghiệp: Ahoṣi-kamma (p)—Ineffective karma.

(E-2) *Theo phương thức Tác Dụng—Four classifications of karma according to its function:*

- 1) Nghiệp Tái Tạo—Reproductive Karma: Janaka-kamma (p)—Theo Phật giáo, sự tái sanh vào chỗ lành dữ được định đoạt bởi những giây phút lâm chung cuối cùng. Nghiệp ấy gọi là Nghiệp Tái Tạo—According to Buddhism, subsequent birth is conditioned by good or bad karma which predominated at the moment of death. This kind of karma is known as Reproductive Karma.
- 2) Nghiệp Trợ Duyên—Supportive Karma: Upatthambhaka-Kamma (p)—Nghiệp Tái Tạo có thể bị những nghiệp quá khứ chen vào làm yếu đi hay ngăn trở. Những ảnh hưởng này gọi là “Nghiệp Trợ Duyên.”—Past karmas may intervene Reproductive Karma by assisting, maintaining, weakening, or even obstructing the fruition of this reproductive karma. This kind of karma is known as “Supportive Karma.”
- 3) Nghiệp Bổ Đồng—Counteractive Karma: Upapidaka-Kamma (p)—Những ảnh hưởng làm suy nhược và ngăn trở “Nghiệp Tái Tạo” gọi là “Nghiệp Bổ Đồng.”—A past karma which weakens or obstructs the fruition of “Reproductive Karma” is known as “Counteractive Karma.”
- 4) Nghiệp Tiêu Diệt—Destructive Karma: Upaghataka-Kamma (p)—Theo luật Nghiệp Báo, khả năng trở quả của “Nghiệp Tái Tạo” có thể bị một nghiệp quá khứ nghịch và mạnh hơn tiêu diệt hoàn toàn một cách bất ngờ như một chướng ngại hay một bức tường chặn đứng mũi tên bay. Ảnh hưởng phản nghịch ấy gọi là “Nghiệp Tiêu Diệt.” Nghiệp này mạnh hơn hai nghiệp “Trợ Duyên” và “Bổ Đồng” vì chẳng những nó gây trở ngại mà nó có thể triệt tiêu năng lực của Nghiệp Tái Tạo—According to the law of Cause and Effect (Karma), the potential energy of the reproductive karma can be totally annulled by a more powerful opposing past karma, which may happen quite unexpectedly, just as a counteractive force or a wall can obstruct the path of a flying arrow. Such an action is termed “Destructive Karma” which is more powerful than the above two in that it not only obstructs, but also destroys the whole force of Reproductive Karma.

(E-3) *Bốn loại nghiệp căn cứ theo khả năng báo ứng—Four classifications of karma according to the priority of effect:*

- 1) Trọng Nghiệp—Weighty or Serious Action: Garuka-Kamma (p)—Gọi là “Trọng Nghiệp” vì nó là hành động trọng yếu hay nghiêm trọng và chắc chắn sẽ trở quả trong kiếp hiện tại hay kế tiếp. Đây là hậu quả của những ai phạm tội ngũ nghịch như giết cha, giết mẹ, giết một vị A-La-Hán, gây thương tích cho Phật, và chia rẽ Tăng Già—It is called Serious Karma because it produces its effects for certain in this life or in the next. This may be caused by the results of parricide, matricide, the murder of an Arahant, the wound of the Buddha, and the creation of a schism in the Sangha.
- 2) Cận Tử Nghiệp—A Death-Proximate Karma: Asanna-Kamma (p)—Khi không có “Trọng Nghiệp làm điều kiện cho sự tái sinh cho kiếp kế tiếp, thì “Cận Tử Nghiệp” là nghiệp dẫn dắt thọ sanh. Cận Tử Nghiệp là những hành vi hoặc những hồi tưởng cuối cùng trước khi lâm chung. Chính vì vậy mà các vị sư Phật giáo thường khuyên thân nhân của người sắp lâm chung nên khuyên người ấy nhiếp tâm làm lành hay niệm Phật trên giường bệnh trước phút lâm chung—When there is no “Weighty Karma” to condition the future birth, “A Death-Proximate Karma” might operate the rebirth. This is the action one does, or recollects, immediately before the dying-moment. Thus, Buddhist monks advises relatives of a dying person to remind him or her of good deeds or making him or her to recite Buddha’s name on his or her dying bed.
- 3) Thường Nghiệp—Habitual Karma: Acinna Kamma (p)—Thường Nghiệp là hành động hằng ngày, những việc làm lập đi lập lại. Những thói quen này ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong phút lâm chung, nếu không có một ảnh hưởng mạnh khác, thì chúng ta thường có khuynh hướng nhớ lại những tư tưởng quen thuộc này—The karma that one constantly performs and recollects and towards which one has a great liking. This kind of karma, more or less tends to mould the character of a person. At the death-moment, unless influenced by other circumstances, as a rule, we have a tendency to recollect habitual thoughts and deeds.
- 4) Tích Trữ Nghiệp—Cumulative Karma: Katatta-Kamma (p)—Ngoại trừ Trọng Nghiệp, Cận Tử Nghiệp, và Thường Nghiệp ra, tất cả những nghiệp tích trữ khác—Other than Serious, Death-Proximate, and Habitual Karmas, the last karma is called Cumulative Karma.

(E-4) *Bốn loại nghiệp cuối cùng căn cứ trên những cảnh giới mà quả có thể trở sanh—Four classifications of karma based on the realms on which effect takes place:*

- 1) Những hành động thiện tạo quả trở sanh Dục giới—Evil actions which may ripen in the sense-sphere (desire realm).
 - a) Thân tam—Three Evil actions committed by deed:
 - i) Sát sanh: Panatipata (p)—Killing.
 - ii) Trộm cắp: Adinnadana (p)—Stealing.
 - iii) Tà dâm: Kamesu-micchacara (p)—Sexual Misconduct.
 - b) Khẩu tứ—Four Evil actions committed by word:
 - i) Nói dối: Musavada (p)—Lying.
 - ii) Nói lời đâm thọc: Pisunavaca (p)—Slandering.
 - iii) Nói lời thô lỗ cộc cằn: Pharusavaca (p)—Harsh Speech.
 - iv) Nói lời nhảm nhí vô ích: Samphappalapa (p)—Frivolous talk.

- c) Ý tam—Three Evil actions are committed by mind:
 - i) Tham lam: Abhijjha (p)—Covetousness.
 - ii) Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will.
 - iii) Tà kiến: Micchaditthi (p)—False view.
- 2) Những hành động thiện, tạo quả trở sanh trong dục giới: Good actions which may ripen in the sense-sphere (desire-realm—Kusala)—Có mười loại hành động thiện lành—There are ten kinds of good actions.
 - a) Bố thí: Dana (p)—Generosity.
 - b) Trì giới: Sila (p)—Keeping precepts (morality).
 - c) Tham thiền: Dhyana—Meditation.
 - d) Tôn kính người đáng kính: Apacayana (p)—Reverence.
 - e) Phục vụ: Veyyavacca (p)—Services.
 - f) Hồi hướng phước báu: Pattidana (p)—Transference of merit.
 - g) Tùy hỷ: Anumodana (p)—Rejoicing in others' good actions.
 - h) Nghe pháp: Dhamma savana (p)—Hearing the doctrine.
 - i) Giảng pháp: Dhamma-desana (p)—Expounding the doctrine.
 - j) Củng cố chánh kiến: Ditthijjukama (p)—Straighthening one's own views.
- 3) Thiện nghiệp tạo quả có thể trở sanh vào một trong những cảnh sắc giới sau—Good karmas which may ripen among one of the five realms of form as follows:
 - a) Tâm thiện của Sơ Thiên—The first Dhyana moral consciousness:
 - i) Tâm: Vitakka (p)—Initial Application.
 - ii) Sát: Vicara (p)—Sustained Application.
 - iii) Phỉ: Piti (p)—Pleasure Interest.
 - iv) Lạc: Sukha (p)—Happiness.
 - v) Trụ: Ekaggata (p)—One-pointedness.
 - b) Tâm thiện Nhị Thiên—The Second Dhyana Moral Consciousness:
 - i) Sát: Sustained Application.
 - ii) Phỉ: Pleasurable Interest.
 - iii) Lạc: Happiness.
 - iv) Trụ: One-pointedness.
 - c) Tâm Thiện của Tam Thiên—The Third Dhyana Moral Consciousness:
 - i) Phỉ: Pleasurable Interest.
 - ii) Lạc: Happiness.
 - iii) Trụ: One-pointedness.
 - d) Tâm Thiện của Tứ Thiên—The Fourth Dhyana Moral Consciousness:
 - i) Lạc: Happiness.
 - ii) Trụ: One-pointedness.
 - e) Tâm Thiện của Ngũ Thiên—The Fifth Dhyana Moral Consciousness:
 - i) Xả: Upekkha (p)—Equanimity.
 - ii) Trụ: One-pointedness.
- 4) Thiện nghiệp tạo quả trở sanh trong những cõi trời Vô Sắc giới—Good actions which may ripen among one of the formless realms:
 - a) Không Vô Biên Xứ: Moral consciousness dwelling in the infinity of space.
 - b) Thức Vô Biên Xứ: Moral consciousness dwelling on the infinity of consciousness.

- c) Vô Sở Hữu Xứ: Moral consciousness dwelling on nothingness.
- d) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Moral consciousness wherein perception neither is nor is not.

(F) Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—Four causes of evil actions: Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions:

(F-1) Nội dung về Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—Content of four causes of evil actions:

- 1) Ác nghiệp làm do tham dục: Evil action springs from attachment.
- 2) Ác nghiệp làm do sân hận: Evil action springs from ill-will.
- 3) Ác nghiệp làm do ngu si: Evil action springs from ignorance.
- 4) Ác nghiệp làm do sợ hãi: Evil action springs from fear.

(F-2) Lời Phật dạy về Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—The Buddha's teaching on four causes of evil actions: Vì thế Đức Phật dạy tiếp: “Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do kể trên.”—Thus the Buddha further taught: “If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the four above mentioned causes.”

(A-4-4) Ngũ Nghiệp Five kinds of Karma

(A) Ngũ Tác Nghiệp Thân (năm căn tạo nghiệp)—The five working organs:

- 1) Khẩu: Ngôn ngữ—Mouth—Speech.
- 2) Thủ: Tay—Hands.
- 3) Cước: Chân—Feet.
- 4) Phái tính hay Sinh thực khí: Chỗ tiểu tiện—Sex organ.
- 5) Hậu môn: Chỗ đại tiện—Anus.

(B) Năm Thiện Nghiệp: Five kinds of kusala kamma—Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới—Năm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới. Mỗi tầng trong năm hạng Thiền Sắc Giới này đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân này—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form:

- 1) Tâm thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ: First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- 2) Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- 3) Tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

- 4) Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
 - 5) Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- (C) **Ngũ Vô Gián Nghiệp Cảnh:** Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên, có năm điều nghiệp cảnh kêu là Vô Gián. Năm điều đó là—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?:
- 1) Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián—Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell.
 - 2) Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián—One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted.
 - 3) Những khí cụ để hành hình tội nhân như chĩa ba, gậy, điều râu, rắn, sói, chó, cối giã, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lược sắt, dây sắt, lửa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián—The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pellets and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted.
 - 4) Không luận là trai hay gái, Mùng, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián—Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted.
 - 5) Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián—If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted.

(-A-4-5) Cửu Nghiệp
The nine kinds of karma
Chín loại nghiệp

(A) *Dục Giới—Desire realm:*

- 1) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.
- 2) Vô Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.
- 3) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(B) *Sắc Giới—Form realm:*

- 4) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.
- 5) Phi Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.
- 6) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(C) *Vô Sắc Giới—Formless realm:*

- 7) Vô Tác Nghiệp: Non-causative deeds.
- 8) Phi Tác Phi Vô Tác: Neutrality.
- 9) Vô Lậu Nghiệp: Immortality.

(A-4-6) Thập Ác
Ten Evil Deeds

(A) **Thập bất hối giới—The ten rules which produce regrets:**

1. *Thân—Body:*

- i) Sát sanh: Killing.
- ii) Trộm cắp: Stealing.
- iii) Tà dâm: Fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes).
- iv) Uống rượu: To drink wine.

2. *Khẩu—Speech:*

- v) Nói dối: lying.
- vi) Nói lỗi của người Phật tử: To tell a fellow-Buddhist' sins..
- vii) Tự cho mình hay giỏi và chê người dở: To praise oneself and discredit others.
- viii) Nói lời Hèn mọn: Be mean.
- ix) Nói lời Sân hận: Be angry.
- x) Hủy báng Tam Bảo: To defame the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha/Fraternity).

(B) **Thập Ác—Ten evil actions:** Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind:

(B-1) *Thân Nghiệp—Action of Body: Kaya Karma (skt)*

- 1) Sát sanh: Killing—Sát sanh gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú. Nói cách khác, giết có nghĩa là tiêu diệt bất cứ một chúng sanh nào kể cả súc vật. Hành động giết có 5 điều kiện cần thiết—Taking the life of any beings, including human or animal. Killing means the

destruction of any living being including animals of all kinds. To complete the offence of killing, five conditions are necessary:

- i) Một chúng sanh: A being.
 - ii) Biết đó là một chúng sanh: Consciousness that it is a being.
 - iii) Cố ý giết: Intention of killing.
 - iv) Cố gắng giết: Effort of killing.
 - v) Kết quả của sự giết là cái chết: Consequent death.
- 2) Trộm cắp: Stealing—Mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác. Hành động trộm cắp gồm có năm điều kiện—All forms of acquiring for oneself that which belongs to another. To complete the offence of stealing, five conditions are necessary:
- i) Lấy tài sản của người khác: Property of other people.
 - ii) Ý thức được việc lấy trộm này: Consciousness that it is stealing.
 - iii) Cố ý trộm cắp: Intention of stealing.
 - iv) Có nỗ lực trộm cắp: Effort of stealing.
 - v) Kết quả là hành động trộm cắp: Consequent stealing.
- 3) Tà dâm: Sexual misconduct—Những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng. Hành động tà dâm có ba điều kiện chính—All forms of sex-indulgence, by action or thoughts wants. To complete the offence of sexual misconduct, three conditions are necessary:
- i) Có dụng ý tà dâm: Intent to enjoy the forbidden object.
 - ii) Nỗ lực vui hưởng tà dâm: Efforts of enjoyment of the object.
 - iii) Hành động tà dâm hay chiếm đoạt mục tiêu đã bị cấm: Possession of the object.

(B-2) *Khẩu Nghiệp—Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (Thất Thánh Tài gồm: Tín: Đức tin—Faithfulness, Tấn: Tinh tấn—Vigor, Tàm quý: Hồ với bên ngoài và thẹn với bên trong—Shamefulness, Đa văn: Học nhiều hiểu rộng—Broad knowledge, Xả: Không chấp giữ trong tâm—Forgiveness or Abandonment, Định: Tâm không dao động—Concentration or Samadhi, Huệ: Trí huệ—Wisdom; or theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures: Tín Tài: The treasure of Faith, Giới Tài: The treasure of morality, Tàm Tài: Hiri (p)—The treasure of moral shame, Quý Tài: Ottappa (p)—The treasure of moral dread, Văn Tài: Suta (p)—The treasure of learning, Thí Tài: Caga (p)—The treasure of renunciation, Tuệ Tài: Wisdom) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future.*

- 4) Nói dối: Lying—Nói dối gồm có bốn trường hợp—To complete the offence of lying, four conditions are necessary:
 - i) Nói không đúng: Untruth.
 - ii) Cố ý đánh lừa: Intention to deceive.
 - iii) Cố gắng đánh lừa: Effort.

- iv) Diễn đạt vấn đề (sự đối trá) đến người khác: Communication of the matter to others.
- 5) Nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác: Insulting or coarsing abusive language.
- 6) Nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt: Gossiping and frivolous chattering.
- 7) Nói lưỡi hai chiều: To slander or Speak with a double-tongue. To speak ill of one friend to another.

(B-3) *Ý Nghiệp—Action of Mind: Moras Karma (skt)*

- 8) Tham: Libho (skt)—Greed or covetousness.
- 9) Sân: Dosa (skt)—Hatred or loss of temper profanity.
- 10) Si: Moha (skt)—Ignorance.

(C) Thập Ác Nghiệp—Ten wrongs:

(C-1) *Đại Thừa Thập Ác Nghiệp—Ten Wrongs in Mahayanist Buddhism:*

- 1) Sát sanh: Killing.
- 2) Trộm Cắp: Stealing.
- 3) Tà dâm: Committing adultery.
- 4) Vọng ngữ: Telling lies or using obscene and lewd words or speech.
- 5) Nói lưỡi hai chiều: Speaking two-faced speech.
- 6) Nói lời phỉ báng: Abusive slandering.
- 7) Nói lời vô ích: Useless gossiping or chattering.
- 8) Tham: Greed.
- 9) Sân: Anger.
- 10) Tà Kiến: Devoting to wrong views.

(C-2) *Thập Ác Nghiệp Theo Phật Giáo Nguyên Thủy—Ten Wrongs in Theravadan Buddhism:*

Ten evil actions—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind:

- 1) Thân Nghiệp—Action of Body: Kaya Karma (skt)
- a) Sát sanh: Killing—Sát sanh gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú. Nói cách khác, giết có nghĩa là tiêu diệt bất cứ một chúng sanh nào kể cả súc vật. Hành động giết có 5 điều kiện cần thiết—Taking the life of any beings, including human or animal. Killing means the destruction of any living being including animals of all kinds. To complete the offence of killing, five conditions are necessary:
 - i) Một chúng sanh: A being.
 - ii) Biết đó là một chúng sanh: Consciousness that it is a being.
 - iii) Cố ý giết: Intention of killing.
 - iv) Cố gắng giết: Effort of killing.
 - v) Kết quả của sự giết là cái chết: Consequent death.
- b) Trộm cắp: Stealing—Mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác. Hành động trộm cắp gồm có năm điều kiện—All forms of acquiring for oneself that which belongs to another. To complete the offence of stealing, five conditions are necessary:
 - i) Lấy tài sản của người khác: Property of other people.
 - ii) Ý thức được việc lấy trộm này: Consciousness that it is stealing.

- iii) Cố ý trộm cắp: Intention of stealing.
- iv) Có nỗ lực trộm cắp: Effort of stealing.
- v) Kết quả là hành động trộm cắp: Consequent stealing.
- c) Tà dâm: Sexual misconduct—Những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng. Hành động tà dâm có ba điều kiện chính—All forms of sex-indulgence, by action or thoughts wants. To complete the offence of sexual misconduct, three conditions are necessary:
 - i) Có dụng ý tà dâm: Intent to enjoy the forbidden object.
 - ii) Nỗ lực vui hưởng tà dâm: Efforts of enjoyment of the object.
 - iii) Hành động tà dâm hay chiếm đoạt mục tiêu đã bị cấm: Possession of the object.
- 2) Khẩu Nghiệp—Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future.
- d) Nói dối: Lying—Nói dối gồm có bốn trường hợp—To complete the offence of lying, four conditions are necessary:
 - i) Nói không đúng: Untruth.
 - ii) Cố ý đánh lừa: Intention to deceive.
 - iii) Cố gắng đánh lừa: Effort.
 - iv) Diễn đạt vấn đề (sự dối trá) đến người khác: Communication of the matter to others.
- e) Nói lời vu khống (chửi rủa hay nói lười hai chiều): Slandering (to slander or speak with a double-tongue or to speak ill of one friend to another)—Hành động vu khống gồm có bốn điều cần thiết sau đây—To complete the offence of slandering, five conditions are necessary:
 - i) Nói chia rẽ: Division of people.
 - ii) Có dụng ý chia rẽ: Intention to separate people.
 - iii) Có sự cố gắng chia rẽ: Effort of division.
 - iv) Diễn đạt sự chia rẽ qua lời: Communication.
- f) Nói lời độc ác: Harsh language—Người nói lời ác độc thường bị người đời ghét bỏ cho dù không có lỗi lầm. Hành động nói lời độc ác có ba điều kiện: The effects of harsh language are being detested by others although blameless. To complete the offence of harsh language, three conditions are necessary:
 - i) Có người để sỉ nhục: Someone to be abused.
 - ii) Có tư tưởng giận dữ: Angry thought.
 - iii) Chửi rủa người: Using abusive or harsh language.
- g) Nói chuyện phiếm: Frivolous talk. Hậu quả của kẻ ngồi lê đôi mách nói chuyện phù phiếm là không ai chấp nhận lời nói của mình cho dù sau này mình có nói thật. Hành động nói chuyện phiếm có hai điều kiện—The effects of frivolous talk are disorderliness of the bodily organs and unacceptable speech. To complete the offence of frivolous talk, two conditions are necessary:

- i) Hướng về chuyện phú phiếm: Inclination towards frivolous talk.
- ii) Speaking of frivolous talk.
- 3) Ý Nghiệp—Action of Mind: Moras Karma (skt)
- h) Tham: Libho (skt)—Greed or covetousness—Hành động tham lam gồm hai điều kiện chính—To complete the offence of covetousness, two conditions are necessary:
 - i) Tài sản của người khác: Another's property.
 - ii) Muốn lấy tài sản của người khác: Desire for another's property.
- i) Ác ý: Vyapada (p)—Để lập thành ác nghiệp sân hận, cần có hai điều kiện—Ill-will. To complete the offence of ill-will, two conditions are necessary:
 - i) Một chúng sanh khác: Another being.
 - ii) Cố ý làm hại chúng sanh: Intention of doing harm.
- j) Tà kiến: Micchaditthi (p)—Tà kiến có nghĩa là nhìn sự vật một cách sai lệch, không biết chúng thật sự đúng như thế nào. Tà kiến gồm có hai điều kiện chính—False view means seeing things wrongly without understanding what they truly are. To complete this false view two conditions are necessary:
 - i) Đối xử sai lầm trong quan điểm với đối tượng: Perverted manner in which an object is viewed.
 - ii) Hiểu lầm đối tượng ấy theo quan điểm sai trái đó: Misunderstanding of the object according to that wrong view.

(D) Thập Thiện—Ten good deeds:

- 1) Không sát sanh: Not to kill.
- 2) Không trộm cắp: Not to steal.
- 3) Không tà dâm: Not to fornicate.
- 4) Không nói dối: Not to lie.
- 5) Không nói lời trau chuốt: Not to polish your words for personal advantages.
- 6) Không nói lời đâm thọc hay nói lưỡi hai chiều: Not to slander nor double-tongued.
- 7) Không nói lời độc ác: Not to use harsh speech—Not be of evil speech.
- 8) Không tham lam: Not to crave (desire—Greed).
- 9) Không sân hận: Not to be angry.
- 10) Không mê muội tà kiến: Not to be ignorant (Stupid) or wrong views.

(E) Thập Thiện Nghiệp—Ten meritorious deeds:

(E-1) Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa: Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism:

- 1) Không sát sanh mà phóng sanh là tốt: To abstain from killing, but releasing beings is good.
- 2) Không trộm cướp mà bố thí là tốt: To abstain from stealing, but giving is good.
- 3) Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt: To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good.
- 4) Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from lying, but telling the truth is good.
- 5) Không nói lời thù dật, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good.

- 6) Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt: To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good.
- 7) Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt: To abstain from useless gossiping, but speaking useful words.
- 8) Không tham lam ganh ghét người là tốt: To abstain from being greedy and covetous.
- 9) Không sân hận, mà ôn nhu là tốt: To abstain from being angry, but being gentle is good.
- 10) Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt: To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good.

(E-2)*Theo Kinh Duy Ma Cát—According to the Vimalakirti Sutra:* Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.” Thế nào là mười?—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.” What are these ten excellent deeds? They are:

- 1) Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Using charity (dana) to succour the poor.
- 2) Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.
- 3) Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
- 4) Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
- 5) Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
- 6) Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance.
- 7) Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.
- 8) Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana;
- 9) Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.
- 10) Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh: The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

(E-3)*Theo Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the Theravada Buddhism:* Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trở Sinh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere:

- 1) Bố thí: Dana (skt & p)—Lòng quảng đại rộng rãi—Generosity or charity—Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải: Charity yields wealth.
- 2) Trì giới: Sila (p)—Morality—Trì giới đem lại sự tái sinh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui: Morality gives birth in noble families and in states of happiness.
- 3) Tham thiền: Bhavana (p)—Meditation—Tham thiền dẫn đến sự tái sinh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát: Meditation gives birth in realms of form and formless realms.
- 4) Lễ bái: Apacayana (p)—Biết trọng người đáng kính trọng—Reverence—Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu: Reverence is the cause of noble parentage.
- 5) Phục vụ: Veyyavacca (p)—Service—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu: Service produces larger retinue.
- 6) Hồi hướng phước báu: Pattidana (p)—Transference of merit—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú: Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births.
- 7) Hoan hỷ với phước báu của người khác: Anumodana (p)—Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work.
 - a) Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào: Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born.
 - b) Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại: Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself.
- 8) Nghe pháp: Dhamma-savana (p)—Hearing the doctrine—Nghe pháp đem lại trí tuệ: Hearing the dhamma is conducive to wisdom.
- 9) Hoằng pháp: Dhamma desana (p)—Expounding the doctrine—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ: Expounding the dhamma is also conducive to wisdom.
- 10) Củng cố chánh kiến của mình: Ditthijjukamma (p)—Straightening one's own views by two parts:
 - a) Quy-y Tam Bảo: Taking the three refuges—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não: Taking the three refuges results in the destruction of passions.
 - b) Tỉnh thức: Mindfulness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức: Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness.

(F) *Thập Đạo Binh Ma—Ten armies of mara:* Theo Kinh Nipata, có Mười Đạo Binh Ma—According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara.

- 1) Nhục dục: Kama (p)—Sensual desires.
- 2) Nản chí: Arati (p)—Discouragement.
- 3) Đói và khát: Khuppipasa (p)—Hunger and thirst.
- 4) Ái dục: Tanha (p)—Attachment.
- 5) Dã dượi hôn trầm: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor.
- 6) Sợ sệt: Bhaya (p)—Fear.
- 7) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
- 8) Dèm pha và cố chấp: Makkha-thambha (p)—Detraction and stubbornness.
- 9) Thâu đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc: Labha-siloka-sakkaramicchayasa (p)—Gain, praise, honour, and ill-gotten fame.

- 10) Tự phụ và khinh miệt: Attukkamsanaparavambhana (p)—Self-praise and contempt for others.

(A-5) Tiến Trình của Nghiệp Karma Process

(I) Nghiệp đi vào tiềm thức như thế nào—How does karma enter the Alaya-vijnana?:

- 1) Nghiệp lực tồn tại qua hai cơ sở—Karmas remain in two bases:
 - a) Trong dòng tâm thức tương tục: In the continuum of the mind.
 - b) Trong cái “tôi” hay cái “bản ngã” tương đối của một con người: In the “I” or the relative “Self”.
- 2) Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động này sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống này đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nảy mầm sanh cây trở quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt giống ấy nảy mầm sanh cây và trở quả tương ứng—When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits.

(II) Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp—Three causes of karmic obstructions:

Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng nghiệp cho người tu—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions.

- 1) Sức Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp—The reaction of evil karmic seeds: Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tượng và phiền não chướng duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế—Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha’s name or meditate, we accumulate the seeds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar.
- 2) Tự Gây Chướng Nạn vì không am tường giáo pháp—Creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the Dharma: Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh

thế nào là chân và vọng, nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chướng nạn cho mình— There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world.

- 3) Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui—Not flexible and patient: Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tuy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại—Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mine. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone.

(III) Làm thế nào để chúng ta triệt tiêu nghiệp?—How do we eliminate karma?:

- 1) Không tạo tác có nghĩa là từ chối cất chứa thêm nghiệp—Not to act means refusing to store any more karma: Đức Phật dạy nếu ai đó đem cho ta vật gì mà ta không lấy thì dĩ nhiên người đó phải mang về, có nghĩa là túi chúng ta không chứa đựng vật gì hết. Tương tự như vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nghiệp là những gì chúng ta làm, phải cất chứa trong tiềm thức cho chúng ta mang qua kiếp khác, thì chúng ta từ chối không cất chứa nghiệp nữa. Khi túi tiềm thức trống rỗng không có gì, thì không có gì cho chúng ta mang vác. Như vậy làm gì có quả báo, làm gì có khổ đau phiền não. Như vậy thì cuộc sống cuộc tu của chúng ta là gì nếu không là đoạn tận luân hồi sanh tử và mục tiêu giải thoát rốt ráo được thành tựu—The Buddha taught: “If someone give us something, but we refuse to accept. Naturally, that person will have to keep what they plan to give. This means our pocket is still empty.” Similarly, if we clearly understand that karmas or our own actions will be stored in the alaya-vijnana (subconscious mind) for us to carry over to the next lives, we will surely refuse to store any more karma in the ‘subconscious mind’ pocket. When the ‘subconscious mind’ pocket is empty, there is nothing for us to carry over. That means we don’t have any result of either happiness or suffering. As a result, the cycle of birth and death comes to an end, the goal of liberation is reached.
- 2) Một khi Ánh Quang Minh Phật Pháp chiếu sáng nơi mình thì tam chướng đều được tiêu trừ—Once the Great Radiance of the Buddha-Dharma shines on us, it can remove the three

obstructions: Mọi thứ ác nghiệp từ vô thủy đến nay, đều do tham, sân, si ở nơi thân khẩu ý mà sanh. Dù trải qua trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo chẳng bao giờ tiêu mất, nhân duyên đầy đủ thời quả báo mình lại thọ. Bởi thế nên phải biết nghiệp mình tạo ra thì thế nào cũng có báo ứng; chỉ là vấn đề thời gian, sớm mau chậm muộn, nhân duyên đủ đầy hay chưa mà thôi. Phật tử chân thuần nên luôn tin rằng khi ánh quang minh Phật Pháp chiếu sáng nơi thân của mình thì tam chương (phiền não, báo chương và nghiệp chương) đều được tiêu trừ, giống như mây trôi trăng hiện, bản lai thanh tịnh của tâm mình lại bừng hiện vậy—For all the bad karma created in the past are based upon beginningless greed, hatred, and stupidity; and born of body, mouth and mind. Even in a hundred thousand eons, the karma we create does not perish. When the conditions come together, we must still undergo the retribution ourselves. This is to say the karma we create is sure to bring a result, a corresponding retribution. It is only a matter of time. It depends on whether the conditions have come together or not. Sincere Buddhists should always believe that once the great radiance of the Buddha-Dharma shines on us, it can remove the three obstructions and reveal our original pure mind and nature, just as the clouds disperse to reveal the moon.

(A-6) Các Nghiệp Quan Trọng **Important Karmas**

- (I) Nghiệp Biệt Báo:** Full fruit—Full karma—Mãn quả—Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sanh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với “dẫn nghiệp” hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sanh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (dẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu)—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.
- (II) Nghiệp Bỏ Đồng:** Upapilaka (p)—Obstructive kamma (karma)—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).
- (III) Cận Tử Nghiệp:** Asanna (p)—Death-proximate karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).
- (IV) Duyên Nghiệp:** Obedient to karma—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiên giả. Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái ‘tôi.’ Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hết duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động,

lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy—According to the first patriarch Bodhidharma, “Obedient to karma” is one of the four disciplinary processes. Being obedient to karma, there is not ‘self’ (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of gladness does not move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called ‘being obedient to karma.’

(V) **Định Nghiệp Bất Định Nghiệp:** Fixed Karma and Non-fixed Karma—Trong vòng luân hồi sanh tử, chúng sanh đã từng tạo ra vô số nghiệp tội khác nhau, nhưng ước lược lại mà nói thì có hai loại: Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp. Định Nghiệp là thứ nghiệp như định phải bị quả báo chứ không thể nào tránh khỏi. Trong khi Bất Định Nghiệp là loại nghiệp có thể bị quả báo, mà cũng có thể tránh được, hoặc là chuyển từ nặng thành nhẹ, hay chuyển quả báo sớm thành ra quả báo muộn. Tuy nhiên, dù là định nghiệp hay bất định nghiệp, người Phật tử nên luôn nhớ một sự thật tuyệt đối rằng: “Tất cả các tội nghiệp tạo ra, không tội nghiệp nào mà chẳng có quả báo cả.”—Along the circle of births and deaths, sentient beings have created infinite types of karma, but overall, there are two kinds of karma: fixed or determinate karma and non-fixed or indeterminate karma. Fixed karma is a kind of karma that is certain to have karmic consequences and is absolutely unavoidable. While the non-fixed karma is a kind of karma that has potential for having karmic retribution, but it is also possible to avoid or change from heavy to light consequences, or change from early retribution to later. Generally speaking, no matter what kind of karma, Buddhists should remember an absolute truth that: “No karma created will go without having karmic retribution.”

(VI) **Hậu Nghiệp:** Upapajavedaniya (p)—Subsequently effective karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(VII) **Hiện Nghiệp:** Ditthadhamavedaniya (p)—Immediate effective karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(VIII) **Nghiệp Mới:** New karma—Nghiệp mới là những gì mà con người đã, đang và sẽ làm trong đời sống hằng ngày qua thân, khẩu và ý. Đức Phật luôn nhấn mạnh về nghiệp mới của một cá nhân. Giáo lý của Ngài đặt trọng tâm ở việc thấy rõ chân lý Duyên Khởi của ngũ uẩn và không dính mắc vào ngũ uẩn này để đạt được hạnh phúc thật sự. Theo Phật giáo, nghiệp là hành động cố ý. Hành động cố ý là hành uẩn. Sự vận hành của hành uẩn là sự vận hành của ngũ uẩn. Như vậy, sự vận hành của nghiệp là sự vận hành của ngũ uẩn. Con đường giải thoát sự trói buộc của nghiệp theo đạo Phật là giải thoát khỏi sự trói buộc của ngũ uẩn. Sự tu tập ngũ uẩn bao gồm việc chế ngự thói quen của con người về sự suy tư về một cái ngã thường hằng từ đó dục vọng dấy lên, và phát triển cái nhìn về sự vô

ngã của vạn hữu từ đó vô dục khởi sanh—The new karma is what a man has done, is doing and will do in this life through his body, speech and mind. The Buddha always emphasizes on an individual's new karma. His teaching is centered on seeing the truth of dependent origination of the five aggregates and detaching from them for true happiness. According to Buddhism, karma is volitional action. Volitional action is activities aggregates. The operation of activities of aggregate is that of the five aggregates. So karma is actually the operation of those aggregates. The Buddhist way of releasing the bondage of karma means releasing the bondage of the five aggregates. The cultivation of aggregates includes controlling a person's habits of things as having a permanent self from which desire for things arise, and developing his regard to things as non-self from which desireless thought arises.

(IX) Nghiệp Ngăn Trở: Upapilaka (p)—Obstructive karma—Nghiệp Bồ Đổng—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(X) Nghiệp Tái Tạo: Janaka (p)—Productive Karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(XI) Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual kamma (karma)—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(XII) Nghiệp Tích Tụ: Katatta (p)—Reserve karma—Nghiệp Tích Trữ—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(XIII) Nghiệp Tiêu Diệt: Upaghataka (p)—Destructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp tái tạo, không cho nó trở quả—According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from ripening, and produces instead its own result.

- 1) Một người nguyên lai do nghiệp tái tạo có thể sanh trường thọ, nhưng nghiệp tiêu diệt khởi lên gây nên hoạn tử—A man may, through his productive karma, have been originally destined for a long life-span, but a destructive karma may arise and bring about a premature death.
- 2) Vào lúc cận tử, thoát tiên một cảnh giới tái sanh xấu hiện ra vì nghiệp lực xấu, nhưng một nghiệp tiêu diệt tốt khởi lên, triệt tiêu ác nghiệp, do đó được tái sanh vào cảnh giới tốt hơn—At the time of near-death, at first a sign of bad destination may appear by the power of an evil karma, heralding bad rebirth, but then a good karma may emerge, expel the bad karma, and having caused the sign of good destination to appear.
- 3) Một nghiệp xấu có thể thành linh khởi lên, tiêu diệt khả năng của nghiệp tái tạo tốt, để đưa đến việc tái sanh vào cảnh giới ác—A bad karma may suddenly arise, cut off the productive potential of a good karma, and generate rebirth in a woeful realm.

(XIV) Tổng Báo Nghiệp: The integral direction of karma—Principal direction of karma—Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo)—General karma

determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.).

(XV)Trọng Nghiệp: Garuka (p)—Serious action—Weighty karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(XVI)Nghiệp Trợ Duyên: Upatthambaka (p)—Supportive karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(XVII)Túc Nghiệp:

(A) *Nghiệp đời trước:* Karma of previous life—Nghiệp là sự tích tập tất cả những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta, có thể nói là từ lúc khởi sinh loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “nghiệp đời trước.” Nghiệp đời trước được thấy rõ qua sự hoạt động của nghiệp, hay là năng lực của nghiệp. Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài người đã kinh nghiệm từ hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm ta, cũng như những ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên chúng ta lưu lại. Như vậy theo Phật giáo thì nghiệp đời trước bao gồm cả nghiệp mà đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh, tử, tái sanh, tử, etc., từ quá khứ vô định cho đến hiện tại. Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy: “Cho dù có trải qua trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo thì không thể mất đi đâu được. Khi mà nhân và duyên hội tụ thì quả phải có là điều tất yếu mà thôi—Karma is the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. This is called the “karma of a previous existence.” We can clearly see “karma of previous existence” through the activity or power of karma. This power can be correctly explained by understanding the working of the subconscious mind. Even things that human beings experienced hundreds of thousands of years ago remain in the depths of our minds, as do the much stronger influences of the deeds and mental attitudes of our ancestors. Thus according to Buddhism, karma of previous includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth, death, rebirth, death, and so on from the indefinite past to the present. Therefore, the Buddha taught: “Even though a hundred thousand kalpa pass, karma which is created does not perish. When cause and conditions come together, retribution or result is a must. In our daily actions, how can we possibly not be cautious and attentive, ‘as if standing on the edge of a deep abyss, as if treading on thin ice!’”

(B) *Nghiệp cũ:* Old karma—Nghiệp cũ là những gì làm nên thân ngũ uẩn này với sự liên hệ của nó với môi trường sống như là gia đình, giai cấp xã hội, xứ sở, vân vân... sinh ra làm con trai hay con gái, với tướng thân đẹp hay xấu, với nước da xinh xắn hay không xinh xắn, với gương mặt duyên dáng hay không duyên dáng, với chỉ số thông minh cao hay thấp, có một nền giáo dục tốt hay không tốt, vân vân... tất cả đều nằm ngoài sự mong muốn của con người. Hậu quả trầm trọng nhất của nghiệp cũ là để lại cho con người trên đời này những tập khí khát ái sự hiện hữu và suy nghĩ về sự hiện hữu thường hằng của một cái ngã. Chính những tập khí này đã tạo ra nền văn hóa đầy trực trặc của nhân loại trong hiện tại. Nếu con người nuôi dưỡng cái suy nghĩ về một cái

ngã thường hằng và dục vọng của chính mình, thì con người sẽ làm cho nghiệp cũ mạnh thêm và đi xa hơn nữa vào khổ đau phiền não. Nếu con người biết dừng lại sự suy nghĩ và dục vọng ấy, thì con người sẽ chấm dứt được nghiệp cũ và nghiệp mới, sẽ được giải thoát và hạnh phúc. Thật ra, trong giây phút hiện tại này con người hoàn toàn tự do lựa chọn giữa những gì cần nên làm và những gì không nên làm. Chính giây phút hiện tại là lúc mà con người đối đầu với dục vọng khởi lên từ Tâm mình do vị ngọt của các hiện hữu gây ra. Dục vọng đó chiếm cứ tâm thức. Con người cần biết cách để chống lại nó như lời Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú:

“Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe (Dharmapada 1).”

“Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình (Dharmapada 2).”

“Hết thấy pháp đều vô ngã; khi đem trí tuệ soi xét như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh (Dharmapada 279).

Old karma is what has made up this body of the five aggregates with its relation to the surroundings, such as: family, social class, country, etc., being born as a male, or female with good looking or bad looking body, with nice complexion or not, with graceful or ungraceful face, with a high or low Intelligent quotient, receiving good education or not, etc. These things are out of a person's mind. The gravest result the old karma has left for a human being in this life is his accumulating habits of thirsting for things and thinking of things as having a permanent self which created the current human culture full of troubles. If a person brings up his self and desire, he will strengthen his old karma and go further in suffering. If he stops them, he will come to cease his old and new karma for freedom and happiness. In fact, he appears completely free in the very present moment to make any choice he wants between what he should do and what he should not. It is the present moment which is when he copes with his desire arising from his Mind caused by the attraction of things. The desire invades his mind. He should know the way to fight against it as the Buddha's teaching in Dhammapada:

Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox (Dharmapada 1).

Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves (Dharmapada 2).

All conditioned things are without a real self. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity.” (Dharmapada 279).

(XVIII) Túc Trái nghiệp: Nghiệp chướng đời trước—Previous karmic obstructions—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát về nghiệp chướng đời trước như sau—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha told the

Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva on previous karmic obstructions as follows:

- 1) Trong đời sau, như có người thiện nam, kẻ thiện nữ nào sanh lòng rất trân trọng đối với kinh điển Đại Thừa, phát tâm bất tư nghĩ muốn đọc tụng kinh điển ấy. Dầu gặp đấng minh sư truyền dạy cho những người đó học tập, nhưng đọc rồi quên rồi, trải đến cả tháng cả năm vẫn không đọc tụng được. Những kẻ thiện nam thiện nữ đó vì có nghiệp chướng đời trước chưa trừ sạch, cho nên ở nơi kinh điển Đại Thừa không có công năng đọc tụng. Những hạng người này khi nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đem hết tâm cung kính bày tỏ với Bồ Tát, rồi dùng hương hoa, y phục, đồ ăn, tất cả đồ ngọa cụ, vân vân cúng dường hình tượng Bồ Tát. Dùng một chén nước trong để trước tượng Bồ Tát một ngày một đêm, sau đó cung kính chấp tay thỉnh để uống, xây mặt về hướng nam. Khi nước vào miệng phải chí tâm trịnh trọng, uống nước xong, phải cử ngũ tân, rượu thịt, tà dâm, vọng ngữ và các việc giết hại trong bảy ngày, hoặc hai mươi mốt ngày. Người thiện nam thiện nữ đó trong giấc chiêm bao thấy Địa Tạng Bồ Tát hiện thân vô biên rưới nước trên đỉnh của người đó. Sau khi thức dậy, người đó liền đặng thông minh, một phen nghe đến kinh điển Đại Thừa ấy liền sẽ nhớ mãi, không bao giờ còn quên một câu kệ nữa:

There may be good men and women in the future who have high regard for the Great Vehicle Sutras and make the inconceivable resolve to read them and to recite them from memory. Although they encounter an understanding master who instructs them so that they may become familiar with the texts, whatever they learn they forget in a short while, so that after months or years they are no longer able to read or recite them from memory. It is because this good man's or good woman's karmic obstructions from past lives have not yet been eradicated that he does not have the proper disposition for reading and reciting Sutras of the Great Vehicle. Upon hearing Earth Store Bodhisattva's name or seeing his image, such people should wholly use their original minds and respectfully state their situation to the Bodhisattva. In addition, they should take incense, flowers, clothing, food and drink as well as all manner of playthings, and make offerings to the Bodhisattva. They should place a bowl of pure water before the Bodhisattva for one day and one night. Afterwards, placing their palms together, let them state their request and then drink the water while facing south. As the water is about to enter their mouths they should be particularly sincere and solemn. After drinking the water, they should abstain from the five plants of the family, wine, meat, sexual activity, and false speech, as well as killing and harming, for one to three weeks. In dreams, these good men and good women will all see Earth Store Bodhisattva manifesting a limitless body and anointing the crowns of their heads with water. When they awaken they will be endowed with keen intelligence. Should this Sutra then pass through their ear faculties one time, they will eternally remember it and never forget or lose a single sentence or verse.
- 2) Trong đời sau, như có những người nào ăn mặc không đủ, cầu chi cũng không toại nguyện, hoặc thân nhiều tật bệnh, hoặc nhiều sự hưng suy, nhà cửa không yên ổn, quyến thuộc chia lìa, hoặc có sự tai vạ cứ đến khuấy nhiễu nơi thân luôn, trong giấc mộng thường phải kinh sợ. Những người như thế đó, khi nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, thấy hình tượng của Địa Tạng Bồ Tát nên chí tâm cung kính niệm đủ một muôn biến, thời những sự không toại ý trên đó sẽ tiêu sạch lần lần, cho đến trong giấc mộng thấy đều an ổn vui vẻ:

If there are people in the future whose food and clothing are insufficient,

who find their efforts thwarted, or who endure much sickness, and ill fortune, whose families are not peaceful, whose relatives are scattered, or who are bothered by unfortunate occurrences, or who are often startled in their sleep by dreams, such people, upon hearing Earth Store's name and seeing his image, should recite his name a full ten thousand times with extreme sincerity and respect. Those displeasing matters will gradually be eradicated and they will attain peace and happiness. Their food and clothing will be abundant and even if their dreams they will be peaceful and happy.

- 3) Về đời sau, nếu có người thiện nam thiện nữ nào, hoặc nhưn sự làm ăn, hoặc nhưn sự công chuyện tư, hoặc nhưn sự sanh cùng tử, hoặc nhưn việc gặp mà phải vào trong rừng núi, hay là qua sông vượt biển, hoặc gặp nước lụt lớn, hoặc đi ngang đường hiểm trở. Người ấy trước khi đi nên niệm danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát một muôn biển, được thế thời đi qua nơi chốn nào cũng có các vị quỷ thần hộ vệ, lúc đi đứng, khi nằm ngồi, đều được an ổn vui vẻ luôn, cho đến dầu gặp loài hùm sói sư tử, vân vân nhưng tất cả thứ độc hại đều không thể phạm đến người đó được: If good men or good women in the future must enter mountain forests, cross over rivers, seas or other large bodies of water, or if they must take dangerous routes either for the sake of earning their own livelihood, or for public or personal affairs, or matters of life and death, or other urgent business, such people should first recite the name of Earth Store Bodhisattva ten thousand times. The ghosts and spirits of the lands they pass through will then guard and protect them in their walking, standing, sitting and lying down. The peace and happiness of those persons will constantly be preserved, so that even if they encounter tigers, wolves, lions or any other harmful or poisonous creatures, the creatures will be unable to harm them.

(XIX)*Nghiệp Vô Hạn Định*: Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(XX)*Nghiệp Vô Hiệu Lực*: Ahosi (p)—Defunct karma—See Bốn Loại Nghiệp in Chapter 34 (A-4).

(A-7) Những định nghĩa khác liên quan đến Nghiệp ***Other definitions that are related to the Karma***

1. ***Nghiệp Ách***: Những tai ách đời này là hậu quả của nghiệp gây tạo trong đời trước—The constraints of karma; i.e. restricted conditions now as resulting from previous life.
2. ***Nghiệp Ảnh***: Nghiệp như bóng theo sát hình—Karma-shadow, karma dogging one's steps like a shadow.
3. ***Nghiệp Ấn***: Karma-mudra (skt)—“Karma-mudra” là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Nghiệp Ấn.” Đây là một vị nữ phối ngẫu trong mật chú. trong một vài thực tập mật chú du già ở mức độ cao, du già liên hệ đến sự phối hiệp tình dục được dùng, và trong vài truyền thống của Phật giáo Tây Tạng như Gelukpa, người ta nói rằng không thế nào thành tựu Phật quả nếu không tham dự vào những tu tập này. Vị phối ngẫu phải là người có mức độ thành đạt cao và cũng phải có khả năng kiểm soát cao độ sự điều khiển của những năng lượng vi tế gọi là “gió.”—“Karma-mudra” is a Sanskrit term for “action seal.”

This is a female tantric consort. In some highest yoga tantra (anuttara-yoga-tantra—skt) practices, yoga involving sexual union are used, and in some traditions of Tibetan Buddhism, i.e., Gelukpa, it is said that it is impossible to attain Buddhahood without engaging in these practices. The consort must be a person with a high level of attainment and should also have a high level of control over the manipulation (sự điều khiển) of the subtle energies called “winds” (prana—skt)

4. **Nghiệp Báo:** Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp. Không có hành động nào mà không có hậu quả của nó. Tuy nhiên, lắm khi người ngay mắc nạn. Vì nghiệp kéo dài qua nhiều đời kiếp, vì thế lắm khi người làm việc thiện đời này vẫn bị quả báo xấu của đời trước—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil). No good deed goes unpunished. However, bad happenings occurring to good people. Karma extends over many lifetimes, and therefore our present good deeds may attenuate the bad results of past misdeeds but not necessarily eliminate them completely.
5. **Nghiệp Báo Thân:** Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—According to the Hua-Yen sect, the body of karmic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.
6. **Nghiệp Bệnh:** Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước—Illness as the result of previous karma.
7. **Nghiệp Bộ:** Karmic account book—Bộ sổ ghi nghiệp của chúng sanh được giữ bởi những vị “Cai Quản Nhân Quả” hay Minh Quan trong địa ngục—The record or account book, believed to be kept by the rulers of “Cause and Effect” or the rulers of Hades who record the deeds of all sentient beings.
8. **Nghiệp Cảm:** Sự cảm ứng hay ảnh hưởng của nghiệp (tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện hay ác mà cảm thọ lạc hay khổ)—The influence of karma; caused by karma.
9. **Nghiệp Cảnh:** Karma-mirror—Nghiệp Kính—Tấm gương nghiệp, cõi u minh dùng để soi thiện ác nghiệp của chúng sanh—That kept in Hades reveals all karma.
10. **Nghiệp Cấu:** Sự ố nhiễm của nghiệp—Karma defilement.
11. **Nghiệp Chú:** Kriya-tantra (skt)—“Kriya-tantra” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “nghiệp chú.” Đây là một trong ba bộ văn kinh về chú theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng. Nghiệp chú được dùng để dạy các hành giả thiền những người cần có nhiều những sinh hoạt bên ngoài. Tu tập theo mật chú Kriya Tantra thường nhấn mạnh đến thanh tịnh và những sinh hoạt nghi thức và lễ bái bên ngoài, hơn là thiền quán nội tâm—“Kriya-tantra” is a Sanskrit term for “action tantra.” This is one of the four divisions of tantra texts, according to Tibetan Tantric Buddhism. Action tantras are said to have been taught for meditators who require external activities. The practices of this type of tantra usually emphasize purification and external ritual activities of worship, rather than internal yogas.
12. **Nghiệp Chủng:** Karmabija (skt)—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian—Karma-seed which springs up in happy or in suffering rebirth.
13. **Nghiệp Chướng:** Karmavarana (skt).
 - a) Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo)—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma).

- b) Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng ngại cho người tu—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions.
- 14. Nghiệp Chướng Trừ:** Dấu hiệu đoạn trừ nghiệp chướng bằng lưỡi kiếm trí tuệ—A symbol indicating the cutting away of all karmic hindrances by the sword of wisdom.
- 15. Nghiệp Cố Ý:** Karma-vipaka (skt)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala).
- 16. Nghiệp Duyên:** Nhân duyên đem lại hậu quả từ nơi nghiệp. Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause, karma circumstance, condition resulting from karma. The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.
- 17. Nghiệp Dư:** Một trong tam dư, chúng sanh tu hành (hạng nhị thừa) sau khi đã lìa khỏi sinh tử hay hữu lậu nghiệp, vẫn còn lại vô lậu nghiệp có thể làm biến dịch sinh tử bên ngoài ba cõi—A remnant of karma after the six paths of existence, one of the three after death remainders.
- 18. Nghiệp Đạo:** Một trong tam đạo mà tất cả chúng sanh phải dẫm lên, việc xảy ra dù thiện hay dù ác đều dẫn chúng sanh đi trong ba nẻo sáu đường—The way of karma; the path of works, action or doing, either good or bad, productive of karma, one of the three paths all have to tread on.
- 19. Nghiệp Điền:** Khu ruộng nghiệp, hay cuộc sống mà trong đó những chủng tử được gieo tạo cho những kiếp lai sanh—The field of karma; the life in which the seeds of future harvests are sown.
- 20. Định Nghiệp Diệc Năng Chuyển:** Fixed karma can be changed—Định Nghiệp Có Thể Được Chuyển Hóa. Ngay cả định nghiệp cũng có thể được chuyển hóa bằng cách thực tập giới Phật hay nhờ thần lực của chư Phật hay chư Bồ Tát—Even the determined fate can be changed by practicing the Buddhism precepts or by the powers of Buddhas and Bodhisattvas.
- 21. Nghiệp Hành:** Những hành động ảnh hưởng đến sự tái sanh trong tương lai—Deeds, actions; karma deeds, moral action which influences future rebirth.
- 22. Nghiệp Hệ:** Nghiệp Hệ Khổ Tướng—Hệ phược hay sự trói buộc của nghiệp. Trạng thái khổ gây nên bởi sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; karma-fetters. The suffering state of karma bondage.
- 23. Nghiệp Hỏa:** Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục—The fires of evil karma; the fire of the hells.
- 24. Nghiệp Hoặc:** Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc—The karma caused by doubt.
- 25. Nghiệp Hữu:** Kammabhava (p)—Karma-process becoming—Karmic process.
- a) Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, sân hận, tương ứng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc.,

associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming.

- b) Nghiệp hữu là năng lực phát xuất từ kiếp hiện tại, tạo điều kiện cho kiếp sống tương lai theo dòng bất tận. Trong tiến trình này không có gì di chuyển hay được đưa đi từ kiếp này sang kiếp khác. Đó chỉ là sự chuyển động liên tục, không gián đoạn. Chúng sanh chết ở đây và tái sanh ở nơi khác không phải cùng người ấy, cũng không phải là một người hoàn toàn khác. Sát na của tâm cuối cùng về kiếp trước, kế tiếp hiện tại. Do sự diệt của sát na tâm tử này hay do sát na tâm tử này tạo điều kiện mà sát na tâm đầu tiên của kiếp hiện tại thường được gọi là “Kiếp Sanh Thức” (Patisandhi-vinnana) khởi sanh. Tương tự như vậy, sát na tâm cuối cùng của kiếp hiện tại tạo điều kiện hay làm duyên cho sát na tâm đầu tiên trong kiếp kế tiếp. Cứ như thế mà tâm cứ sanh rồi diệt, nhường chỗ cho tâm mới sanh. Như vậy dòng tâm thức sanh diệt liên tục này cứ trôi chảy cho đến khi sự sống dừng hẳn. Sự sống, nói cách khác, chính là tâm thức, ước muốn sống, muốn được tiếp tục tồn tại—Karmic process is the energy that out of a present life conditions a future life in unending sequence. In this process there is nothing that passes or transmigrates from one life to another. It is only a movement that continues unbroken. The being who passes away here and takes birth elsewhere is neither the same person nor a totally different one. There is the last moment of consciousness (cuti-citta or vinnana) belonging to the immediately previous life; immediately next, upon the cessation of that consciousness, but conditioned by it, there arises the first moment of consciousness of the present birth which is called a relinking or rebirth-consciousness (patisandhi-vinnana). Similarly, the last thought-moment in this life conditions the first thought-moment in the next. In this way consciousness comes into being and passes away yielding place to new consciousness. Thus, this perpetual stream of consciousness goes on until existence ceases. Existence in a way is consciousness, the will to live, to continue.

26. Nghiệp Hữu Lưu: Karma of ordinary rebirth—Lưu nghiệp—Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma.

27. Nghiệp Kết:

- a) Sự kết trói của nghiệp: The bond of karma.
b) Nghiệp và sự kết trói của dục vọng: Karma and the bond (of the passion).

28. Khẩu Nghiệp: Vac Karma (skt)—Action of Mouth—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future.

29. Nghiệp Khổ: Thọ quả khổ do tác ác nghiệp (tạo tác ác nghiệp, nướng vào ác nghiệp mà đắc quả khổ)—Karmaic suffering.

- 30. *Lậu nghiệp*:** Deeds of the sinner—Nghiệp của kẻ đang lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử—Deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produce his karma.
- 31. *Nghiệp Lực*:** Karmic power.
- a) Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhất lôi kéo trước tiên—The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector.
- b) Nghiệp Lực Không Kiêng Nể Một Ai, Dù Tài Trí Hay Dần Độn: The power of karma respect nobody, the talented or the dull.
- 32. *Nghiệp Ma*:** Karma-maras (skt)—Ma hay ác nghiệp luôn theo chúng sanh quấy rối và ngăn cản việc tu hành và làm hại thiện đạo. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp—The demons who or the karma which hinders and harms goodness. According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action—See Chapter 63.
- 33. *Nghiệp Nã*:**
- a) Sự phiền não gây ra bởi nghiệp: Karmaic distress.
- b) Nghiệp và sự phiền não (cái này là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái này): Karma and distress (one is the cause of another, and vice versa).
- 34. *Nghiệp Nhân*:** Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause—The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.
- 35. *Nghiệp Phong*:** Karma wind.
- a) Gió mạnh cảm thụ do ác nghiệp: The fierce wind of evil karma.
- b) Gió thổi từ địa ngục trong thời mạt kiếp (những kẻ ở dưới địa ngục tùy theo tội nặng nhẹ mà phải chống đỡ nhiều hay ít với cơn gió mạnh này): The wind from the hells, at the end of the age.
- c) Nghiệp giống như cơn gió thổi, đưa chúng sanh những chỗ tái sanh thiện ác: Gió thiện thổi vào chỗ chúng sanh tốt nên được sung sướng, gió ác thổi vào chỗ chúng sanh xấu nên chịu khổ sở—Karma as wind blowing a person into good or evil rebirth.
- 36. *Nghiệp Phược*:** Phiền trước hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; the binding power of karma.
- 37. *Nghiệp Quả*:** Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmaic conduct.
- 38. *Nghiệp Tặc*:** Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber.

- 39. Nghiệp Thẻng:** Sợi dây trói buộc của nghiệp hay nghiệp như sợi dây trói buộc—Karma cords; the bonds of karma.
- 40. Nghiệp Thiên:** Nghiệp Thiên hay luật tự nhiên không thể tránh khỏi của “nhân quả”—The karma of heaven, i.e. the natural inevitable law of cause and effect.
- 41. Nghiệp Thọ:** Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước—That which is received as the result of former karmic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma.
- 42. Nghiệp Thông:** Báo Thông—Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông)—Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc.—Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers.
- 43. Nghiệp Thức:** Karma-vijnana (skt)—Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ—According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present.
- 44. Nghiệp Thực:** Nghiệp là loại dinh dưỡng căn bản của sự hiện hữu của chúng sanh—Karma as nutritive basis for succeeding existence.
- 45. Nghiệp Thường:** Acinna (p)—Habitual karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dù dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhàn rỗi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường nghiệp quyết định tái sanh—According to the Abhidharma, habitual karma is a deed that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function.
- 46. Nghiệp tiền thân:** Purva-karma (skt)—Túc tác hay những hành động hay tác nghiệp trong tiền kiếp—Deeds done in a former existence, deeds of a former life.
- 47. Nghiệp Tiêu Diệt:** Karma of nirodha—Diệt Nghiệp—Nghiệp kết quả từ sự diệt khổ. Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn—The karma resulting from the extinction of suffering. The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana.
- 48. Tổng Báo Nghiệp:** Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo)—The principal or integral direction of karma—General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one’s condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.).

- 49. Nghiệp Trần:** Sự ố nhiễm của ác nghiệp—Karma-dirt, the defilement or remains of evil karma.
- 50. Trí nghiệp:** Actions of knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation—See Chapter 108.
- 51. Nghiệp Trổ:** Karma ripens—Nghiệp thuần thực—Dù thiện hay bất thiện, nghiệp không bao giờ biến mất cho đến khi quả của nó trổ, gọi là trổ nghiệp. Tuy nhiên, sự xưng ra (chấp nhận mình đã làm sai trái) những tội lỗi đã gây tạo có khả năng loại trừ những nghiệp bất thiện trong tương lai. Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xảy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành—Wholesome or unwholesome karma never disappears until its result ripens. However, declaration or confession of non-virtuous actions can dispel the potential power of future negative karma. According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions.
- 52. Nghiệp Tướng:** Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động—Action, or activity, the karmic, condition of karmic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment.
- 53. Nghiệp Võng:** Lưới nghiệp làm chúng sanh vướng mắc trong khổ đau của luân hồi sanh tử—The net of karma which entangles beings in the sufferings of rebirth.
- 54. Nghiệp Vô Tình:** Karma phala (skt)—Nghiệp quả hay kết quả của các hành động phát sanh từ tâm thức—Unitentional karma, fruit or result of karma.
- 55. Nghiệp Xứ:** Karmasthana (skt)—Nơi nhập định làm cho tâm dừng lại, như cõi Tịnh Độ—A place for working, of business, or a condition in which the mind is maintained in meditation, by influence, the Pure Land.
- 56. Nhất Niệm Nghiệp Thành:** Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập. Nếu thành tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà thì đường vào Tịnh độ là chắc chắn—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed. If one has sincere thought or faith in Amitabha's vow, entrance into the Pure Land is assured.
- 57. Vô Minh-Nghiệp-Ái:** Ajnanakarmatrishtna (skt)—Vô Minh-Nghiệp-Ái, ba động lực giữ cho thế giới này vận hành. Vô minh, nghiệp và ái là những mối ràng buộc bên trong. Đức Phật dạy rằng toàn thể thế giới khởi sinh từ những nguyên nhân phối hợp của vô minh, ái dục, nghiệp, và sự phân biệt—Ignorance, karma, and desire are the three motive powers that keep the present world in motion. Ignorance, karma, and desire are the inner fetters. The Buddha taught: “The world arises from such causal combinations as ignorance, desire, karma, and discrimination.
- 58. Ý Nghiệp:** Mana-kamma (p)—Mana-karman (skt)—The function of mind or thought—Nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng,

vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp—One of the three kinds of karma (thought, word, and deed). Compared to the karma of the mouth, karma of the mind is difficult to establish, thought has just risen within the mind but has not take appearance, or become action; therefore, transgressions have not formed.

(A-8) Phản Tỉnh Tam Nghiệp **Reflection on the Three Karmas**

(I) Phản Tỉnh Thân Nghiệp—Action with the body: Phản Tỉnh Thân Nghiệp—Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về ‘Phản Tỉnh Thân Nghiệp’—The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Body’ in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

- 1) “Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, when you wish to do an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Would this action that I wish to do with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”
- a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp nầy ta muốn làm. Thân nghiệp nầy của ta có thể đưa tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you definitely should not do such an action with the body.
- b) Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp, nếu sau khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp nầy ta muốn làm. Thân nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may do such an action with the body.
- 2) Này La Hầu La, khi ông đang làm một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp nầy ta đang làm. Thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, while you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I am doing with the

body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?"

- a) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Nay La Hầu La, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy—Rahula, when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should suspend such a bodily action.
- b) Nhưng nếu, nay La Hầu La, trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Thân nghiệp như vậy, nay La Hầu La, ông cần phải tiếp tục làm—But when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may continue in such a bodily action.
- 3) Nay La Hầu La, sau khi làm xong một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, after you have done an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I have done with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?"
- a) Nếu trong khi phản tỉnh, nay La Hầu La, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, nay La Hầu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai—When you reflect, if you know: “This action that I have done with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should confess such a bodily action, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future.
- b) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, nay La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp—Rahula, but when you reflect, if you know: “This action that I have done with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” you can abide happy and glad, training day and night in wholesome states.

(II) Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp—Action with the speech: Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp—Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về ‘Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp’—The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Speech’ in the Ambalattikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

- 1) Nay La Hầu La, khi ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, when you wish to do an action by speech—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) (1), thay thế “thân” bằng “khẩu”.
- a) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hầu La, nhất định chớ có làm—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) (1a), thay thế “thân” bằng “khẩu”.
- b) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người; không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hầu La, ông nên làm—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 1b, thay thế “thân” bằng “khẩu”.
- 2) Nay La Hầu La, khi ông đang làm một khẩu nghiệp, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, when you are doing an action by speech—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) (2), thay thế “thân” bằng “khẩu”.
- a) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Nay La Hầu La, ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 2a, thay thế “thân” bằng “khẩu”.
- b) Nhưng nếu nay La Hầu La, khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Khẩu nghiệp như vậy, nay La Hầu La, ông cần phải tiếp tục làm—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 2b, thay thế “thân” bằng “khẩu”.
- 3) Sau khi ông làm xong một khẩu nghiệp, nay La Hầu La, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, after you have done an action by speech—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) (3), thay thế “thân” bằng “khẩu”.
- a) Nếu trong khi phản tỉnh, nay La Hầu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy,

này La Hầu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 3a, thay thế “thân” bằng “khẩu”.

- b) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 3b, thay thế “thân” bằng “khẩu”.

(III) Phản Tỉnh Ý Nghiệp—Action with the mind: Đức Phật đã dạy Đại Đức La Hầu La về ‘Phản Tỉnh Ý Nghiệp’ trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La—The Buddha taught Venerable about ‘Action With the Mind’ in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

- 1) Này La Hầu La, như ông muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, when you wish to do an action by mind—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) (1), thay thế “thân” bằng “ý”.
- a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 1a, thay thế “thân” bằng “ý”.
- b) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 1b, thay thế “thân” bằng “ý”.
- 2) Này La Hầu La, khi ông đang làm một ý nghiệp, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Rahula, while you are doing an action by mind—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) (2), thay thế “thân” bằng “ý”.
- a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một ý nghiệp như vậy—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 2a, thay thế “thân” bằng “ý”.
- b) Nhưng nếu, này La Hầu La, khi phản tỉnh ông biết như sau: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông phải tiếp tục làm—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 2b, thay thế “thân” bằng “ý”.

- 3) Sau khi làm xong một ý nghiệp, này La Hầu La, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, after you have done an action by mind—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) (3), thay thế “thân” bằng “ý”.
- a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải lo âu, cần phải tầm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tầm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 3a, thay thế “thân” bằng “ý”.
- b) Còn nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp—See Phản Ảnh Thân Nghiệp in (I) 3b, thay thế “thân” bằng “ý”.

(A-9) Lời Phật dạy về Nghiệp ***The Buddha’s teachings on “Karma”***

(I) Lời dạy tổng quát của Đức Phật về Nghiệp—*The Buddha’s general teachings on “karma”*: Khi có một đệ tử đến sám hối với Đức Phật về những việc sai trái trong quá khứ, Đức Phật không hề hứa tha thứ, vì Ngài biết rằng mỗi người đều phải gặt kết quả của nhân do chính mình đã gieo. Thay vì vậy, Ngài giải thích: “Nếu ông thấy việc ông từng làm là sai và ác, thì từ nay trở đi ông đừng làm nữa. Nếu ông thấy việc ông làm là đúng và tốt, thì hãy làm thêm nữa. Hãy cố mà diệt ác nghiệp và tạo thiện nghiệp. Ông nên biết hình ảnh của ông ngày nay là bóng của ông trong quá khứ, và hình ảnh tương lai của ông là bóng của ông ngày hôm nay. Ông phải chú tâm vào hiện tại hữu tình tấn trong việc tu đạo.”—When a disciple came to the Buddha penitent over past misdeeds, the Buddha did not promise any forgiveness, for He knew that each must reap the results of the seeds that he had sown. Instead He explained: “If you know that what you have done is wrong and harmful, from now on do not do it again. If you know that what you have done is right and profitable, continue to do it. Destroy bad karma and cultivate good karma. You should realize that what you are in the present is a shadow of what you were in the past, and what you will be in the future is a shadow of what you are now in the present. You should always apply your mind to the present so that you may advance on the way.”

(II) Lời Phật dạy về Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s teachings on “karma” in the Dhammapada*:

- 1) Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai (67): The deed is not well done of which a man must

repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof.

- 2) Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hởi, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai (68): The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof.
- 3) Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nứt định phải chịu khổ đắng cay (69): As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief.
- 4) Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn (96): Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men.
- 5) Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút ấy (116): Let's hasten up to do good. Let's restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil.
- 6) Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nứt định thọ khổ (117): If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil.
- 7) Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chứa lành nứt định thọ lạc (118): If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit.
- 8) Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thực kẻ ác mới hay là ác (119): Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results.
- 9) Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thực, người lành mới biết là lành (120): Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results.
- 10) Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (121): Do not disregard (underestimate) small evil, saying, “it will not matter to me.” By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little.
- 11) Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (122): Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little.
- 12) Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nứt định thọ vui (314): An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve.

(III) Lời Phật dạy về Nghiệp Báo trong Kinh Địa Tạng—The Buddha's teachings on “karma” and “Compensation” in the Earth-Store Bodhisattva Sutra: Tùy theo hoàn

cảnh của chúng sanh mà Ngài Địa Tạng sẽ khuyên dạy—The Earth-Store Bodhisattva advises sentient beings based on their circumstances.

- 1) Nếu gặp kẻ sát hại loài sinh vật, thời dạy rõ quả báo vì ương lụy đời trước mà phải bị chết yểu—If Earth Store Bodhisattva meets those who take life, he speaks of a retribution of a short lifespan.
- 2) Nếu gặp kẻ trộm cắp, thời ngài dạy rõ quả báo nghèo khổ khổ sở—If he meets robbers and petty thieves, he speaks of a retribution of poverty and acute suffering.
- 3) Nếu gặp kẻ tà dâm thời ngài dạy rõ quả báo làm chim se sẽ, bồ câu, uyên ương—If he meets those who commit sexual misconduct, he speaks of the retribution of being born as pigeons and as mandarin ducks and drakes.
- 4) Nếu gặp kẻ nói lời thô ác, thời ngài dạy rõ quả báo quyến thuộc kinh chống nhau—If he meets those of harsh speech, he speaks of the retribution of a quarreling family.
- 5) Nếu gặp kẻ hay khinh chê, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi và miệng lở—If he meets slanderers, he speaks of the retribution of a tongueless and cankerous mouth.
- 6) Nếu gặp kẻ quá nóng giận, thời ngài dạy rõ quả báo thân hình xấu xí tàn tật—If he meets those with anger and hatred, he speaks of being ugly and crippled.
- 7) Nếu gặp kẻ bõn xén thời ngài dạy rõ quả báo cầu muốn không được toại nguyện—If he meets those who are stingy, he speaks of frustrated desires.
- 8) Nếu gặp kẻ ham ăn, thời ngài dạy rõ quả báo đói, khát và đau cổ họng—If he meets gluttons, he speaks of the retribution of hunger, thirst and sicknesses (illnesses) of the throat.
- 9) Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, thời ngài dạy rõ quả báo kinh hãi điên cuồng mất mạng—If he meets those who enjoy hunting, he speaks of a frightening insanity and disastrous fate.
- 10) Nếu gặp kẻ trái nghịch cha mẹ, thời ngài dạy rõ quả báo trời đất tru lục—If he meets those who rebel against their parents, he speaks of the retribution of being killed in natural disasters.
- 11) Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, thời ngài dạy rõ quả báo cuồng mê đến chết—If he meets those who set fire to mountains or forests, he speaks of the retribution of seeking to commit suicide in the confusion of insanity.
- 12) Nếu gặp cha mẹ ghẻ ăn ở độc ác, thời ngài dạy rõ quả báo thác sanh trở lại hiện đời bị roi vọt—If he meets malicious parents or step-parents, he speaks of the retribution of being flogged in future lives.
- 13) Nếu gặp kẻ dùng lưới bắt chim non, thời ngài dạy rõ quả báo cốt nhục chia lìa—If he meets those who net and trap young animals, he speaks of the retribution of being separated from their own children.
- 14) Nếu gặp kẻ hủy báng Tam Bảo, thời ngài dạy rõ quả báo đui, điếc, câm, ngọng—If he meets those who slander the Triple Jewel, he speaks of the retribution of being blind, deaf or mute.
- 15) Nếu gặp kẻ khinh chê giáo pháp, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong ác đạo—If he meets those who slight the Dharma and regard the teachings with arrogance, he speaks of the retribution of dwelling in the evil paths forever.

- 16) Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ, thời ngài dạy rõ quả báo ức kiếp luân hồi nơi địa ngục—If he meets those who destroy or misuse possessions of the permanently dwelling, he speaks of the retribution of revolving in the hells for millions of kalpas.
- 17) Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tịnh hạnh và vu báng Tăng già, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong loài súc sanh—If he meets those who defile the pure conduct of others and falsely accuse the Sangha, he speaks of the retribution of an eternity in the animal realm.
- 18) Nếu gặp kẻ dùng nước sôi hay lửa, chém chặt, giết hại sanh vật, thời ngài dạy rõ quả báo phải luân hồi thường mạng lẫn nhau—If he meets those who scald, burn, behead, chop up or otherwise harm living beings, he speaks of the retribution of repayment in kind.
- 19) Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, thời ngài dạy rõ quả báo cầm thú đói khát—If he meets those who violate precepts and the regulations of pure eating, he speaks of the retribution of being born as birds and beasts suffering from hunger and thirst.
- 20) Nếu gặp kẻ ngã mạn cống cao, thời ngài dạy rõ quả báo hèn hạ bị người sai khiến—If he meets those who are arrogant and haughty, he speaks of the retribution of being servile and of low classes.
- 21) Nếu gặp kẻ đâm thọc gây gỗ, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi hay trăm lưỡi—If he meets those whose double-tongued behavior causes dissension and discord, he speaks of retribution of tonguelessness (being mute) and speech impediments.
- 22) Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, thời ngài dạy rõ quả báo thọ sanh vào chốn hẻo lánh—If he meets those of deviant view, he speaks of the retribution of rebirth in the frontier regions.

(B) Báo
Recompense
Retribution

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Báo
Overview and Meanings of Recompense

- (I) Tổng quan về “Quả Báo”—An overview of “Recompense”:** Consequences (requisites) of one’s previous life—Những hệ quả của tiền kiếp. Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp này là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: “Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị.” Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp này. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý này rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: “If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have

created or are creating in this life.” If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds.

(II) Nghĩa của Báo—The meanings of Recompenses:

- 1) Đền bù hay Trả lại: Recompense—To give back—To acknowledge—To requite—Punishment.
- 2) Báo ân: To thank.
- 3) Từ “Quả” đối lại với “Nhân”: The term “consequence” or “effect” contrasts with “cause,” or “Fruit” contrasts with “seed.”
- 4) Hết thấy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả: The effect by causing a further effect becomes also a cause.
- 5) Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp. Tuy nhiên, theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil). However, according to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.

(B-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Báo
Other definitions that are related to the Recompenses

1. **Báo Ân:** Báo đáp công ân—To return thanks—To render thanks—Acknowledge or requite favours.
2. **Báo Ân Điền:** Một trong ba loại ruộng phước (phước điền), cha mẹ, sư trưởng, vân vân, những người có công nuôi nấng dạy dỗ chúng ta. Báo đáp được công ân này thì chúng ta sẽ có vô lượng công đức—One of the three sources of felicity, the field for requiting blessings received, i.e. parents, teacher, etc.
3. **Báo Ân Thí:** Bố thí để trả ân—Almsgiving out or gratitude.
4. **Báo Chướng:** Một trong ba chướng. Mạn vô minh làm ngăn ngại thiên căn hay do phiền não hoặc nghiệp mà phải đọa vào ác đạo—The veil of delusion which accompanies retribution, one of the three hinderers.
5. **Báo Độ:** Còn gọi là Phật độ hay Tịnh Độ là nơi chư Phật ngự trị, còn gọi là Hoa Tạng Thế Giới—The land in which a Buddha himself dwells—The land of reward—The Pure Land. Also called the Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya. There are two kinds:
 - 1) Tự Thọ Dụng Báo Độ: Một trong bốn “Báo Độ” của Phật, nơi chúng sanh có thể tự tìm cầu giải thoát lấy mình bằng các tuân thủ tu tập theo giáo pháp của Phật—Reward land of a Buddha in which all beings are able to seek salvation on their own, the third of the four Buddha-ksetra or Buddha-domains, that in which there is complete response to his teaching and powers.
 - 2) Tha Thọ Dụng Báo Độ: Reward land of a Buddha, in which all beings receive and obey his truth.

** For more information, please see Chapter 93.

6. **Báo Mệnh:** Kiếp nầy nhận lãnh phước báo hay sự trừng phạt của những những nghiệp lực đời trước—The life of reward or punishment for former deeds.
7. **Báo Nhân:** Cảm thọ cái nhân thiện ác của quả báo sướng khổ—The cause of retribution.
8. **Báo Phậ:**
- 1) Báo đáp Phậ ân: To thank the Buddha.
 - 2) See Báo Thân in Chapter 34 (B) (10).
9. **Báo Quả:** Kết quả sướng khổ do nghiệp nhân thiện ác trong quá khứ báo đáp—The reward-fruit, or consequences of past deeds.
10. **Báo Thân:**
- 1) Báo thân Phậ hay thân tái sanh của Phậ: The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours.
 - 2) Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân: Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma.
- ** For more information, please see Tam Thân Phậ (Chapter 125).
11. **Báo Ứng:** Báo Thân—Ứng Thân—Recompense, reward, punishment—See Tam Thân Phậ (Chapter 125).
12. **Hiện Báo:** Intermediate retribution—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời nầy làm lành thì ngay ở đời nầy có thể được hưởng phước; còn đời nầy làm ác, thì ngay ở đời nầy liền bị mang tai họa—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life.
13. **Khứu báo:** Retribution of smelling—See Chapter 34 (B-3) (IV).
14. **Kiến báo:** Retribution of seeing—See Chapter 34 (B-3) (IV).
15. **Nghiệp báo:** Karmavipaka (skt)—Karma-reward—Retribution of karma—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp. Tuy nhiên, theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương sót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil). However, according to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.
16. **Thân Báo:** Retribution body—Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma.
17. **Tội Báo:** Retribution of sin—Its punishment in suffering—Báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hễ có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không tội báo).
18. **Tổng Báo:** Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo)—The principal or integral direction of karma. General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.).

19. **Túc Báo:** Túc Báo (quả báo cảm ứng từ nghiệp nhân ở đời trước, hay hậu quả của những hành động trong tiền kiếp)—Consequence of deeds done in former existence.
20. **Tư báo:** Retribution of thinking—See Chapter 34 (B-3) (IV).
21. **Văn báo:** Retribution of hearing—See Chapter 34 (B-3) (IV).
22. **Vị báo:** Retribution of tasting—See Chapter 34 (B-3) (IV).
23. **Xúc báo:** Retribution of touching—See Chapter 34 (B-3) (IV).

(B-3) Phân loại Báo **Categories of Recompenses**

(I) Hai loại quả báo—The dual reward:

- 1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước. Giáo pháp của Phật chủ trương chánh báo và y báo hay tất cả thân thể và sở trụ của chúng sanh đều do tâm của họ biến hiện—The material environment on which a person depends, resulting from former karma. Buddhist doctrine believes that direct retribution of individual's previous existence and the dependent condition or environment created by the beings' minds.
- 2) Chánh báo: Chánh quả—Direct reward, body or person—Thân ta hôm nay chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp. Con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—The body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life. Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma. Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man.

(II) Tam Báo—Three recompenses: Nhân quả ba đời.

- 1) **Hiện báo:** Quả báo hiện đời cho những việc làm trong hiện kiếp—Immediate result or Immediate retribution. Recompense in the present life for deeds done now.
 - a) Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời này—Recompenses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life.
 - b) Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời này làm lành thì ngay ở đời này có thể được hưởng phước; còn đời này làm ác, thì ngay ở đời này liền bị mang tai họa—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life.
- 2) **Đương báo:** Sinh báo—Future result—Quả báo trong kiếp tái sanh cho những việc làm trong hiện tại—Next life retribution or rebirth retribution. Recompenses in the next rebirth for deeds done now.
 - a) Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo—Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life.

- b) Kiếp này (sinh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ—One of the three and four retributions, life's retribution. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation.
- 3) *Hậu báo*: Quả báo cho hậu kiếp—Deffered result—Future retribution—Recompenses in subsequent life.
- a) Hậu báo là quả báo về lâu xa sau này mới gặt—Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for some time to come.
- b) Quả báo của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời này. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không như định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: “Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu,” và “Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ,” có nghĩa là lưới trời tuy thưa lộng lộng, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhân duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp này mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp này vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhân lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trở. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhân lành mới gieo trong kiếp này mà thôi, nên quả lành chưa trở; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi. Đây là một trong ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Hậu báo là những tạo tác thiện ác đời này sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—The retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: “The heaven's net may be thin, but even a hair will not fall through,” and “supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied.” There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only began to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they

continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life. This is one of the three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. Transgressions or wholesome deeds we perform in this life, we will not receive good or bad results in the next life; however, good or bad results can appear in the third, fourth or thousandth lifetime, or until untold eons in the future.

(III) Bốn loại báo ứng—There are four kinds of retribution:

- 1) Thuận Hiện Nghiệp Định Quả: Hành động gây ra báo ứng tức khắc—Action to receive retribution immediately.
- 2) Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả: Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhất định thời gian)—Action to receive retribution in the present life.
- 3) Thuận Sinh Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp—Action to receive retribution in the life to come.
- 4) Thuận Hậu Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhất định thời gian—Action to receive retribution in one of the lives following the next.

(IV) Lục Báo—Six retributions: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: “Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: “Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs.”

- 1) Kiến Báo—Retribution of Seeing:
 - a) Kiến báo chiêu dẫn các nghiệp. Kiến nghiệp nầy giao kết thì lúc chết, trước hết thấy lửa đầy mười phương. Thần thức của người chết nường bay theo khói, sa vào địa ngục vô gián, phát hiện ra hai tướng—Retribution of seeing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of seeing intermingles, so that at the time of death one first sees a raging conflagration which fills the ten directions. The deceased one’s spiritual consciousness takes flight, but then falls. Riding on a wisp of smoke, it enters the intermittent hell. There, it is aware of two appearances:
 - Một là thấy sáng thì có thể thấy khắp nơi các ác vật, sanh ra sợ hãi vô cùng—One is a perception of brightness in which can be seen all sorts of evil things, and it gives rise to boundless fear.
 - Hai là thấy tối, lặng lẽ chẳng thấy gì cả, sinh ra sợ hãi vô cùng—The second one is a perception of darkness in which there is total stillness and no sight, and it experiences boundless terror.
 - b) Như vậy thấy lửa đốt—When the fire that comes from seeing burns:
 - Nơi thính căn, có thể làm những nước sôi trong chảo đồng: The sense of hearing. It becomes cauldrons of boiling water and molten copper.

- Đốt nơi tử căn, có thể làm khói đen, hơi lửa: When it burns the breath, it becomes black smoke and purple fumes.
 - Đốt nơi tri vị căn, có thể làm những viên sắt nóng: When it burns the sense of taste, it becomes the scorching hot pellets and molten iron gruel.
 - Đốt nơi xúc căn, có thể làm cái lò tro than nóng: When it burns the sense of touch, it becomes white-hot ember and glowing coals.
 - Đốt nơi tâm căn, có thể sanh ra đồng lửa, tung ra bay cả không giới: When it burns the mind, it becomes stars of fire that shower everywhere and whip up and inflame the entire realm of space.
- 2) Văn Báo—Retribution of Hearing:
- a) Văn báo chiêu dẫn ác quả. Văn nghiệp này giao kết, lúc chết thấy sóng chìm ngập trời đất, thần thức nương theo sóng trôi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—Retribution of hearing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of hearing intermingles, and thus at the time of death one first sees gigantic waves that down heaven and earth. The deceased one's spiritual consciousness falls into the water and rides the current into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations:
- Một là nghe rõ, nghe nhiều tiếng ồn làm rối loạn tinh thần: One is open hearing, in which it hears all sorts of noise and its essential spirit becomes confused.
 - Hai là không nghe thấy gì, vắng lặng u trầm: The second is closed hearing, in which there is total stillness and no hearing, and its soul sinks into oblivion.
- b) Sóng nghe như thế chảy vào cái nghe làm thành sự trách phạt, gạn hỏi. Chảy vào cái thấy làm thành sấm sét và các khí độc. Chảy vào hơi thở, làm thành mưa sương, tưới các trùng độc khắp thân thể. Chảy vào vị làm thành mủ huyết và những đồ uế tạp. Chảy vào xúc, làm thành súc sinh, ma quỷ và phân. Chảy vào ý, làm thành sét và mưa đá phá hoại tâm phách: When the waves from hearing flow into the hearing, they become scolding and interrogation. When they flow into the seeing, they become thunder and roaring the evil poisonous vapors. When they flow into the breath, they become rain and fog that is permeated with poisonous organisms that entirely fill up the body. When they flow into the sense of taste, they become pus and blood and every kind of filth. When they flow into the sense of touch, they become animal and ghosts, and excrement and urine. When they flow into the mind, they become lightning and hail which ravage the heart and soul.
- 3) Khứu Báo—Retribution of Smelling:
- a) Khứu báo chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp này giao kết, lúc chết thấy độc khí đầy đầy xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of smelling, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one's spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations:
- Một là thông khứu, bị các độc khí nhiễu loạn tâm thần: One is unobstructed smelling, in which it is thoroughly infused with the evil vapors and its mind becomes distressed.
 - Hai là tắc khứu, khí không thông, bức tức mà té xỉu xuống đất: The second is obstructed smelling, in which its breath is cut off and there is no passage, and it lies stifled and suffocating on the ground.

- b) Khi người như thế xông vào hơi thở, làm thành nghẹt và thông. Xông vào cái thấy làm thành lửa và đuốc. Xông vào cái nghe làm chìm, đắm, sôi, trào. Xông vào vị, làm thành vị ương vị thối. Xông vào xúc làm thành nát, rũ, thành núi đại nhục có trăm nghìn con mắt mà vô số trùng ăn. Xông vào cái nghĩ làm thành tro nóng, chướng khí và cát bay mà đập nát thân thể: When the vapor of smelling invades the breath, it becomes cross examination and bearing witness. When it invades the seeing, it becomes fire and torches. When it invades the hearing, it becomes sinking and drowning, oceans, and bubbling cauldrons. When it invades the sense of taste, it becomes putrid or rancid foods. When it invades the sense of touch, it becomes ripping apart and beating to a pulp. It also becomes a huge mountain of flesh which has a hundred thousand eyes and which is sucked and fed upon by numberless worms. When it invades the mind, it becomes ashes, pestilent airs, and flying sand and gravel which cut the body to ribbons.
- 4) Vi Báo—Retribution of Tasting:
- a) Vị báo chiêu dẫn ác quả. Vị nghiệp này giao kết, lúc chết thấy lưới sắt phát ra lửa dữ, cháy rực khắp thế giới. Thần thức mắc lưới vào ngục vô gián phát hiện ra hai tướng—The retribution of tasting, which beckons and leads one to evil ends. This karma of tasting intermingles, and thus at the time of death one first sees an iron net ablaze with a raging fire that covers over the entire world. The deceased one's spiritual consciousness passes down through this hanging net, and suspended upside down, it enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations.
- Một là hít khí vào, kết thành băng, thân bị nứt nẻ—One is a sucking air which congeals into ice so that it freezes the flesh of his body.
 - Hai là thở khí ra, bốc lên thành lửa dữ cháy tan cốt tủy—The second a spitting blast of air which spews out a raging fire that roasts his bones and marrow to a pulp.
- b) Thứ vị nếm ấy trải qua cái nếm, làm thành sự thừa lĩnh, nhẫn chịu. Trải qua cái thấy, làm thành vàng đá nóng đỏ. Trải qua cái nghe, làm thành gươm đao sắc. Trải qua hơi thở, làm thành lồng sắt lớn trùm cả quốc độ. Trải qua xúc, làm thành cung, tên, nỏ. Trải qua ý, làm thành thứ sắc nóng bay trên hư không rưới xuống: When the tasting of flavors passes through the sense of taste, it becomes what must be acknowledged and what must be endured. When it passes through the seeing, it becomes burning metal and stones. When it passes through the hearing, it becomes sharp weapons and knives. When it passes through the sense of smell, it becomes a vast iron cage that encloses the entire land. When it passes through the sense of touch, it becomes bows and arrows, crossbows, and darts. When it passes through the mind, it becomes flying pieces of molten iron that rain down from out of space.
- 5) Xúc Báo—Retribution of Touching:
- a) Xúc báo chiêu dẫn ác quả. Xúc nghiệp này giao kết, lúc chết thấy núi lớn bốn phía họp lại, không có đường đi ra. Thần thức thấy thành lớn bằng sắt, các rắn lửa, chó lửa, cọp, gấu, sư tử, những lính đầu trâu, quỷ la sát đầu ngựa cầm thương đao, lừa người vào thành đến ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of touching which beckons and leads one to evil ends. The karma of touching intermingles, and thus at the time of death one first sees huge mountains closing in on one from four sides, leaving no path of escape. The deceased one's spiritual consciousness then sees a vast iron city. Fiery snakes and fiery dogs, wolves, lions, ox-headed jail keepers, and horse-headed rakshasas

brandishing spears and lances drive it into the iron city toward the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations.

- Một là xúc hợp lại, núi giáp lại ép thân thể, xương thịt tuôn máu: One is touch that involves coming together, in which mountains come together to squeeze its body until its flesh, bones, and blood are totally dispersed.
 - Hai là xúc ly, gươm đao đâm chém vào người, tim gan tan nát: The second is touch that involves separation, in which knives and swords attack the body, ripping the heart and liver to shreds.
- b) Thứ xúc ấy trải qua cái xúc, làm thành đường, quán, sảnh, án. Trải qua cái thấy làm thành thiêu đốt. Trải qua cái nghe làm thành đập, đánh, đâm, bắn. Trải qua hơi thở làm thành túi, đẩy, tra khảo, trói buộc. Trải qua cái nếm làm thành kiểm, kẹp, chém, chặt. Trải qua cái ý, làm thành sa xuống, bay lên, nấu, nướng: When this touching passes through the sensation of touch, it becomes striking, binding, stabbing, and piercing. When it passes through the seeing, it becomes burning and scorching. When it passes through the hearing, it becomes questioning, investigating, court examinations, and interrogation. When it passes through the sense of smell, it becomes enclosures, bags, beating, and binding up. When it passes through the sense of taste, it becomes plowing, pinching, chopping, and severing. When it passes through the mind, it becomes falling, flying, frying, and broiling.
- 6) Tư Báo—Retribution of Thinking:
- a) Tư báo chiêu dẫn ác quả. Tư nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy gió dữ thổi hư nát quốc độ. Thần thức bị thổi bay lên hư không, theo gió rơi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of thinking, which beckons and leads one to evil ends. The karma of thinking intermingles, and thus at the time of death one first sees a foul wind which devastates the land. The deceased one's spiritual consciousness is blown up into space, and then, spiraling downward, it rides that wind straight into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations.
- Một là không biết, mê muội vô cùng, chạy mãi không thôi: One is extreme confusion, which causes it to be frantic and to race about ceaselessly.
 - Hai là không mê, biết cái khổ bị nấu, bị thiêu, đau đớn vô cùng: The second is not confusion, but rather an acute awareness which causes it to suffer from endless roasting and burning, the extreme pain of which is difficult to bear.
- b) Cái nghĩ bậy đó kết cái nghĩ, làm thành phương hướng, xứ sở. Kết cái thấy, làm thành nghiệp cảnh và đối chứng. Kết cái nghe, làm thành hòn đá lớn chụm lại, làm băng, làm sương, đất. Kết hơi thở, làm thành xe lửa lớn. Kết cái nếm, làm thành tiếng la, hét, khóc, than. Kết cái xúc, làm thành thân lớn, thân nhỏ, và trong một ngày vạn lần chết đi sống lại, cúi xuống, ngược lên: When this deviant thought combines with thinking, it becomes locations and places. When it combines with seeing, it becomes inspection and testimonies. When it combines with hearing, it becomes huge crushing rocks, ice, and frost, dirt and fog. When it combines with smelling, it becomes a great fiery car, a fiery boat, and a fiery jail. When it combines with tasting, it becomes loud calling, wailing, and regretful crying. When it combines with touch, it becomes sensations large and small, where ten thousand births and ten thousand deaths are endured every day, and of lying with one's face to the ground.

CHƯƠNG BA MƯƠI LĂM
CHAPTER THIRTY-FIVE

Nhân-Duyên-Quả
Causes-Conditions-Effects

(A) Nhân
Cause—Hetu (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Nhân—Overview and Meanings of Cause

(I) Tổng quan về Nhân—An overview of “Cause”.

(II) Nghĩa của Nhân—The meanings of Hetu:

(III) Những định nghĩa liên quan đến Nhân—Other definitions that are related to Hetu:

(A-2) Phân Loại Nhân—Categories of Hetu

(I) Nhị nhân—Two causes.

(II) Tam Nhân—Three causes.

(III) Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn—Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

(IV) Năm nguyên nhân—The five causes.

(V) Lục Căn Nhân—Six chief causes.

(B) Duyên
Conditions
See Chapter 37

(C) Quả
Effects
Phala (skt)

(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Quả—Overview and Meanings of Effects

(I) Tổng quan về Quả Báo—An overview of Retribution.

(II) Nghĩa của Quả—The Meanings of Phala.

(III) Những định nghĩa liên quan đến Quả—Definitions that are related to Effect:

(C-2) Phân Loại Quả—Categories of Effects

(I) Tam Quả—Three consequences.

(II) Quả Báo Tứ Tướng—Consequences of one’s previous life in four forms of the present life.

(III) Tứ Chung Quả Báo—There are four kinds of retribution: Có bốn loại báo ứng.

(IV) Ngũ Quả—Five fruits or effects: Pancaphala (skt).

(D) Nhân Quả **Cause and Effect**

(D-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Nhân Quả—Overview and Meanings of Cause and Effect

(I) Đại cương về Nhân Quả—An overview of the Cause and Effect:

(II) Nghĩa của Nhân Quả—The meanings of Cause and Effect.

(D-2) Những Đặc Điểm của “Nhân Quả”—Characteristics of “Cause and Effect”

(D-2-1) Những Đặc Điểm của “Nhân Quả”—Characteristics of “Cause and Effect”

(D-2-2) Bốn loại quan điểm về luật nhân quả—Four views of causality

(I) Tổng quan về Bốn loại quan điểm về luật nhân quả—An overview of Four views of causality.

(II) Chi tiết về Bốn loại quan điểm về luật nhân quả—Details of Four views of causality.

1) Thuyết tự thân mà sinh ra—The theory of self-becoming.

2) Sản sinh bởi vật khác—Production from another (Parata-Utpattih).

3) Do cả hai mà sinh ra “do tự nó và do thứ khác”—Production from both “itself and another” (Duabhyam-Utpattih).

4) Vô nguyên nhân hay ngẫu nhiên mà sinh ra—Production without any cause or production by chance (Ahetutah-Utpattih).

(D-3) Phân Loại Nhân Quả—Categories of “Cause and Effect”

(I) Nhị Chung Nhân Quả—Two aspects of cause and effect: Hai loại nhân quả.

(II) Tam Nhân Tam Quả—Three causes produce their three effects:

(III) Nhân Quả Ba Đời—Cause and effect permeates all three life spans.

(IV) Thập Nhân Thập Quả—Ten Causes and Ten Effects.

(D-4) Nhân quả trong đời này và những đời tương lai—Cause and effect in the present and future lives

**(D-5) Bất Muội Nhân Quả--Bất Lạc Nhân Quả—Not Being Unclear about Cause and Effect
Not Falling Subject to Cause and Effect**

(I) Tổng quan về Bất Muội Nhân Quả-Bất Lạc Nhân Quả—An overview of “Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect”.

(II) Câu chuyện về “Bất Muội Nhân Quả, Bất Lạc Nhân Quả”—Story of “Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect”.

(III) Một hành vi luân lý và một thái độ tri thức—A moral deed and an intellectual attitude.

(IV) Một vấn đề trọng đại trong việc thông hiểu một cách chân thật về giáo lý nhà Phật—A big issue of real understanding of Buddhist doctrines.

(D-6) Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sinh Sợ Quả—Bodhisattva fears of causes, ordinary people fear of results

(A) Nhân
Cause—Hetu (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Nhân
Overview and Meanings of Cause

(I) Tổng quan về Nhân—An overview of “Cause”: Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân—According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don’t believe in “cause and effect,” they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc.

(II) Nghĩa của Nhân—The meanings of Hetu:

- 1) Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý (nguyên nhân)—Cause, antecedent, condition; reason, principle.
- 2) Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả: The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences.
- 3) Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt: Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments.

- 4) Hễ là nhân ắt có quả. Tương tự, hễ là quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu: Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It's a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil.

(III) Những định nghĩa liên quan đến Nhân—Other definitions that are related to Hetu:

- 1) *Ác Nghiệp Nhân*: Causes of evil actions—Những nguyên nhân khởi lên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—See Chapter 32 (B) (IV) (13).
- 2) *Biến Hành Nhân*: Sarvatragahetu (skt)—Law of generality—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause.
- 3) *Dị Thục Nhân*: Vipaka-hetu (skt)—Cause ripening in a different life—Maturation of a germ—Dị thục nhân hay nhân đã chín muồi. Nhân sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác). Dị Thục Nhân Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—Heterogeneous cause, i.e. a cause ripening in a different life, or a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain. The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death. According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation.
- 4) *Duyên Nhân*: Nhân phụ—Conditional cause—Contributory cause.
 - a) Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức—The condition of perception arising from the five senses. Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote.

- b) Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đỡ cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—A cause upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. A developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause.
- 5) *Hữu Nhân Vô Quả*: Cause without effect—Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—No future consequences as a result of past or current karma—See Chapter 64 (A) (II) (10).
- 6) *Năng Sinh Nhân*: Cause produces all sense and perceptions, either good or evil. The cause that is able to produce all sense and perceptions, good and evil The producing cause of all good things, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results).
- 7) *Quán Đãi Nhân*: Upeksha-hetu (skt)—Law of discontinuation—Quán Đãi Nhân hay luật về sự gián đoạn. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause.
- 8) *Sinh Nhân*:
- a) Cause of rebirth: Sinh nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results).
- b) Producing cause: Direct cause (a seed—hạt giống)—See Năng Sinh Nhân.
- 9) *Súc Sanh Nhân*: Cause of rebirth as an animal—Nghiệp nhân khiến chúng sanh phải tái sanh vào loài súc sanh (trong Thích Thị Yếu Lãm, có 5 tội phải sanh làm súc sanh: 1) Phạm giới trộm cắp, 2) Nợ nần không trả, 3) Sát sanh, 4) Không thích nghe giảng kinh pháp, 5) Thưởng vì nhân duyên khó đến trai hội)—The karma, of rebirth as an animal.
- 10) *Túc Nhân*: Cause in previous existence—Nghiệp nhân, cả thiện lẫn ác, đã gieo trồng từ nhiều đời trước—Good or evil cause in previous life.
- 11) *Nhân Chính và Nhân Phụ*: Hetu-pratyaya (skt)—Causes and conditions—Primary causes and secondary causes—Hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, v.v. được coi như là những nhân phụ hay duyên—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions.
- 12) *Nhân Đồng Loại*: Sabhagahetu (skt)—Causes of the same kind as the effect—Đồng loại nhân hay luật gieo gì gặt nấy. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc). This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause.
- 13) *Nhân Hành Quả*: Cause, action, and effect—Ba thứ nhân, hành, và quả (hạt giống, sự nảy mầm, và trái)—Cause, action, and effect (seed, germination, and fruit).

- 14) *Nhân Hiển Liễu*: Vyanjana-hetu (skt)—Condition in which things are manifested as if illuminated by a light—Hiển Liễu Nhân hay điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause.
- 15) *Nhân Hóa Duyên*: Cause of coming to the world—Nguyên nhân Phật và Bồ Tát giáng trần hóa độ chúng sanh—The cause of a Buddha’s or bodhisattva’s coming to the world, i.e. the transformation of the living.
- 16) *Nhân Trong Hoàn Cảnh Hiện Tại*: Cause of abiding in the present condition—Trú nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Chapter 35 (A) (IV).
- 17) *Nhân Khổ*: Dukkha-nidana (skt)—Cause of suffering—Khổ nhân hay nguyên nhân gây ra khổ đau phiền não—Nguyên nhân của khổ đau là sự ham muốn dựa trên tham lam và ích kỷ. Đức Phật thấy rằng nguyên nhân của khổ đau là sự ham muốn và tham lam ích kỷ. Con người ta muốn được tất cả mọi thứ và muốn trì giữ những thứ ấy vĩnh viễn. Tuy nhiên, lòng tham không tận, giống như cái thùng không đáy, không bao giờ chất đầy được. Càng ham muốn nhiều, càng khổ đau nhiều. Vì vậy, chính sự ham muốn và khát vọng vô hạn là nguyên nhân của khổ đau phiền não. Tuy nhiên, nguyên nhân chính đưa đến nỗi khổ của chúng ta là vô minh. Vô minh là một yếu tố tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng của chúng ta. Nó làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và các sự vật quanh ta tồn tại như thế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không biết được sự vật tồn tại theo cách nào, mà nó còn vẽ vờ khiến cho chúng ta không thấy được sự thật hiện hữu của vạn hữu. Ngoài ra, vô minh còn gây ra quan niệm sai lầm về sự hiện hữu. Quan niệm này chính là ngọn nguồn của mọi trạng thái nhiễu loạn và khổ não. Chỉ có trí tuệ mới cho chúng ta nhận biết được thực tướng hay tánh không của vạn hữu. Theo Đức Phật, thấy được cái khổ không thôi chưa đủ. Để giảm thiểu hay diệt tận những khổ đau phiền não, chúng ta phải hiểu rõ nguyên nhân nào đã gây ra khổ đau phiền não bởi vì chỉ có hiểu rõ được nguyên nhân chúng ta mới có thể làm được điều gì đó để giải quyết vấn đề. Bạn có thể nghĩ rằng những lo buồn khổ đau của bạn là do tai họa của gia đình từ truyền kiếp, từ đời này qua kiếp nọ. Hay có thể những khổ đau ấy phát sinh ra vì tội lỗi do ông bà ngày xưa đã gây ra, bây giờ chúng làm khổ bạn. Hoặc có thể khổ đau của bạn được tạo bởi Thần linh hay ma quỷ. Hãy bình tâm suy nghĩ xem coi nguyên nhân thực sự nằm ở nơi bạn hay không? Phải rồi, nó nằm ngay nơi chính bạn. Bạn đã tạo ra sự thất bại, khó khăn và bất hạnh của chính bạn, nhưng bản chất cố hữu của con người bắt bạn phải đổ thừa cho người khác hơn là tự mình chịu trách nhiệm về các điều sai quấy ấy. Theo Đức Phật, tham ái là một trong những nguyên nhân lớn của khổ đau phiền não. Có nhiều loại tham ái: tham dục lạc, tham vật chất, tham sống đời hạnh phúc, và tham sống đời vĩnh cửu, vân vân. Nhưng Đức Phật dạy: “Tất cả những khao khát hưởng thụ và thỏa mãn dục lạc chẳng khác gì uống nước mặn, càng uống càng thấy khát.” Tuy nhiên, tham ái không phải là nguyên nhân chính gây ra khổ đau, mà nguyên nhân thực sự đứng đằng sau tham ái buộc chúng ta phải cố gắng lấy cho bằng được những thứ chúng ta ham muốn chính là vô minh. Vì vô minh mà chúng ta ham tranh danh đoạt lợi, ham tranh giành của

cải vật chất. Vì vô minh mà chúng ta ham được sống vĩnh cửu, vân vân và vân vân... Tuy nhiên, không ai trong chúng ta được toại nguyện với những ham muốn này. Chính vì vậy mà tất cả chúng ta đều phải kinh qua khổ đau phiền não. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng chỉ khi nào chúng ta nhận diện được những nguyên nhân gây ra khổ đau phiền não chúng ta mới có thể giảm thiểu hay tận diệt được chúng—The cause of suffering is desire based on greed and selfishness. The Buddha saw that the cause of suffering is selfish desire and greed. People want all kinds of things and want to keep them forever. However, greed is endless, like bottomless pit that can never be filled. The more you want, the more unhappy life is. Thus, our limitless wants and desires are the cause of our sufferings and afflictions. However, the chief cause of our suffering is ignorance. Ignorance is a mental factor, or state, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way they do not. In addition, ignorance cause misconception of inherent existence. Because of this misconception, we come up with disturbing attitudes and problems. Only the wisdom can give us the understanding of reality or emptiness. According to the Buddha, to understand forms of suffering is not enough. In order to reduce or eliminate sufferings, we must understand the cause of suffering because only by understanding the cause of suffering we can do something to solve the problem. You may think that your sufferings and afflictions are caused by a family curse handed down from one generation to another. Or perhaps they arise because of some sin performed by a distant ancestor that you have to pay now. Or maybe your sufferings and afflictions are created by God, or the Devil. Yet have you ever considered for a moment that the cause may really lie with yourself? Yes, the cause lies with yourself indeed. You have caused your own failure, hardship and unhappiness. But it is human nature that makes you blame on others, rather than seeing yourself as being responsible for them. According to the Buddha, craving is one of the great causes of sufferings and afflictions. There are various kinds of craving: craving for pleasant experiences, craving for material things, craving for a happy life, and craving for eternal life. The Buddha taught: “All cravings for the enjoyment of pleasant experiences is like drinking salt water, the more we drink the more we feel thirsty.” However, craving itself is not a real cause of suffering, a real cause behind craving that forces us to try to obtain what we crave for is ignorance. Because of ignorance, we crave for name and gain, acquiring wealth and material things; and because of ignorance we crave for eternal life, and so on. However, on one can be satisfied with these desires. Thus, we all experience sufferings and afflictions. Sincere Buddhists should always remember that we can reduce or eliminate sufferings and afflictions when we are able to identify the causes of them.

18) *Nhân Năng Biến*: Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect.

19) *Nhân Nghiệp*: The work or operation of causes—Sự hoạt động của nhân—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ này hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp)—The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes.

- 20) *Nhân Phần Khả Thuyết, Quả Phần Bất Khả Thuyết*: Cause may be stated, but result is beyond description—Nhân phần đưa đến quả vị Phật của Phật có giảng thuyết được, nhưng tính hải mà Phật chứng ngộ là pháp của Phật tự biết, chẳng thể dùng ngôn từ mà diễn đạt—The causes that give rise to the Buddha’s Buddhahood may be stated, that is, such part as is humanly manifested; but the full result is beyond description.
- 21) *Nhân Phiền não*: Cause of affliction.
- 22) *Nhân Phước (nhân của của phước)*: Cause of blessedness.
- 23) *Nhân Quả*: Law of cause and effect—Mọi hành động đều sẽ có hậu quả tương ứng. Cũng như vậy, mọi hệ quả đều có nguyên nhân của nó. Luật Nhân Quả là khái niệm cơ bản trong Phật Giáo, nó chi phối tất cả hoàn cảnh. Không ai có thể thay đổi được nó, ngay cả Phật—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. No one could change the Law of Cause and Effect, even the Buddha.
- 24) *Nhân Quả Mê Ngộ*: Cause and effect of delusion and enlightenment—Nhân và quả của mê và ngộ. Nói theo Tứ Diệu Đế thì nhân của mê vọng là tập đế, quả của nó là khổ đế. Nhân của chứng ngộ là đạo đế, quả của nó là diệt đế—The the four axioms, that of “accumulation” is caused by illusion, with suffering as effect; that of “the way” is caused by enlightenment, with extinction of suffering.
- 25) *Nhân Quả Ứng Báo*: Cause and effect and corresponding relations—Những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình—Cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. Whoever denies the rule of “cause and effect” will destroy all moral responsibility.
- 26) *Nhân Tu*: Cause of Buddhahood—Tu tập Phật Pháp chính là nhân đưa tới Phật quả—The practice of Buddhist laws as the cause of Buddhahood.
- 27) *Túc Nhân*: Cause in previous existence—Nghiệp nhân, cả thiện lẫn ác, đã gieo trồng từ nhiều đời trước—Good or evil cause in previous life.
- 28) *Nhân Tự Tánh*: Hetusvabhava (skt)—Cause or reason—Nguyên nhân hay lý do.
- 29) *Nhân Viên Quả Mãn*: Cause perfects and the effect completes—Nhân tu hành đầy đủ và Phật quả viên mãn (theo Kinh Tâm Địa Quán: “Ba tăng kỳ kiếp độ chúng sanh, siêng tu tám vạn Ba La Mật, nhân viên quả mãn thành chánh giác, trụ thọ ngưng lại không đến đi)—The practice of Buddhism will lead to a perfect effect of Buddhahood.
- 30) *Nhất nhân tác sự, nhất nhân đương*: Consequences of one’s own actions—Hậu quả của những hành động do chính mình làm ra. Ai làm việc gì phải chịu hậu quả của hành vi đó theo đúng luật nhân quả của nhà Phật—According to the law of cause and effect in Buddhism, a man must bear the consequences of his own actions.

(A-2) Phân Loại Nhân **Categories of Hetu**

- (I) Nhị nhân—Two causes**: Có hai loại nhân, chính nhân và duyên nhân—There are two kinds of cause, direct and contributory causes:

- 1) Chính nhân: Correct or direct cause—Chính nhân hay những nguyên nhân thiết yếu hay là hạt giống của vạn hữu—Correct cause or substantial cause or the seed of all things.
- 2) Duyên nhân: Nguyên nhân phụ hay duyên nhân là hoàn cảnh và điều kiện làm cho hạt nảy mầm như nước, ánh sáng mặt trời, đất, và người làm vườn, vân vân—The contributory causes or circumstances and conditions that enable the seed to generate its sprout such as water, sunlight, soil, and the gardener...

(II) Tam Nhân—Three causes:

(A) Tam Nhơn theo Phật giáo thuở ban sơ—Three causes according to the Original Buddhism:

- 1) Sanh nhơn: Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma.
- 2) Tập nhơn: Habit cause—Lust breeding lust.
- 3) Y nhơn: Dependent or hypostatic cause—(Lục căn Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses).

(B) Tam Nhơn Tam Quả—Three causes produce their three effects:

- 1) Dị thực nhơn dị thực quả—Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới: Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration).
- 2) Phúc nhơn phúc báo: Phúc nhơn tạo phúc quả ở đời này và đời sau—Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.
- 3) Trí nhơn trí quả: Trí nhơn tạo trí quả sau này—Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter.

(C) Tam nhân Sinh Ái Dục—Three causes of the rise of the passions or illusions: Ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions.

- 1) Tưởng sinh: The mind or active thought.
- 2) Tướng sinh: The objective world.
- 3) Lưu chú sinh: Constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions.

(D) Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp—Three causes of karmic obstructions: Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng nghiệp cho người tu—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions.

- 1) Sức Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp—The reaction of evil karmic seeds: Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tượng và phiền não chướng duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế—Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha's name or meditate, we accumulate the seeds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar.

- 2) Tự Gây Chướng Nạn vì không am tường giáo pháp—Creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the Dharma: Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng, nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chướng nạn cho mình—There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world.
- 3) Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui—Not flexible and patient: Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tuy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại—Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mine. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone.

(III) Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn—Four causes that cause the eye-sense to be awakened:

- (A) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened.
- 1) Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đấy là do tâm tạo nên: Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made.
 - 2) Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thủy: The tenaciously clinging to forms due to the habit-energy of unwarranted speculations and erroneous views from beginningless time.
 - 3) Tự tính của chính cái thức: The self-nature of the Vijnana itself.
 - 4) Quá ham muốn cái phức tạp của các hình sắc và tướng trạng: An eager desire for the multitudinousness of forms and appearances.
- (B) Lời Phật dạy về “Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn”—The Buddha’s teachings on “Four causes that cause the eye-sense to be awakened”: Do đó Đức Phật nói: “Này Mahamati! Do bởi bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn này mà các con sống của các thức

phát sinh được vận động ở trong A Lại Da tuôn chảy như những dòng nước giữa biển. Nay Mahamati, cũng như trường hợp nhãn căn, các căn khác cũng vậy, sự nhận thức về thế giới đối tượng xảy ra đồng thời và đều đặn trong tất cả các căn, các nguyên tử, và các lỗ chân lông; cũng như tấm gương phản chiếu hình ảnh, và nay Mahamati, giống như gió làm biển động, biển tâm xao động bởi gió của cảnh giới và những con sóng lông lên không dứt. Nguyên nhân và sự biểu hiện về hoạt động của nó không tách rời nhau, và vì khía cạnh nghiệp của thức được nối kết chặt chẽ với khía cạnh bốn nguyên nên tự tính về hình sắc hay một thế giới đối tượng không được xác quyết đúng đắn, và nay Mahamati, do đó mà hệ thống năm thức phát sanh. Nay Mahamati, khi kết hợp năm thức này, thế giới đối tượng được xem như là lý do của sự sai biệt và các đối tượng được nêu định rõ ràng thì bấy giờ chúng ta có Mạt Na Thức. Do đó mà có sự sinh ra của thân thể hay hệ thống các thức. Tuy nhiên, các thức ấy không nghĩ rằng chúng phụ thuộc vào nhau mà gắn chặt vào thế giới sở kiến hay thế giới sinh khởi từ chính cái tâm của người ta hay tự tâm sở hiện, và được cái tâm ấy phân biệt. Các thức và Mạt Na Thức sinh khởi đồng thời, phụ thuộc vào nhau, và không bị phá vỡ, mà mỗi thứ tự nhận lấy môi trường thể hiện riêng—The Buddha reminded Mahamati: “Oh, Mahamati! Owing to the four causes, the waves of the evolving Vijnanas are set in motion in the Alaya which flows like the water in the midst of the ocean. Oh Mahamati, as with the eye-sense, so with the other senses, the perception of the objective world takes place simultaneously and regularly in all the sense-organs, atoms, and pores; it is like the mirror reflecting images, and oh Mahamati, like the wind-tossed ocean, the ocean of mind is disturbed by the wind of objectivity and the Vijnana-waves rage without ceasing. The cause and the manifestation of its action are not separated the one from the other; and on account of the karma-aspect of the Vijnana being closely united with the original-aspect, the self-nature of form or an objective world is not accurately ascertained, and, o Mahamati, thus evolves the system of the five Vijnanas. When together, oh Mahamati, with these five Vijnanas, the objective world is regarded as the reason of the differentiation and appearances are definitely prescribed, we have the Manovijnana. Caused by this is the birth of the body or the system of the Vijnanas. They do not, however, reflect thus: ‘we, mutually dependent, come to get attached to the visible world which grows out of one’s own mind and is discriminated by it.’ The Vijnanas and Manovijnana rise simultaneously, mutually conditioning, and not broken up, but each taking in its own field of representations.

(IV) Năm nguyên nhân—The five causes: The five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results):

(A)

- 1) Sinh nhân: Producing cause.
- 2) Y nhân: Supporting cause.
- 3) Lập nhân: Holding or establishing cause.
- 4) Trì nhân: Maintaining cause.
- 5) Dưỡng nhân: Nourishing or Strengthening cause.

(B)

- 1) Sinh nhân: Chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh—Cause of rebirth.

- 2) Hòa hợp nhân: Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp—Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral).
- 3) Trú nhân: Tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ—Cause of abiding in the present condition (the self in its attachment).
- 4) Tăng trưởng nhân: Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần—Cause of development (food, clothing, etc).
- 5) Viễn nhân: Nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân này—Remoter cause, the parental seed.

(V) Lục Căn Nhân—Six chief causes:

(A) Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá—According to the Abhidharma of the Kosa School: Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation.

- 1) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả—The active cause as the leading factor in the production of an effect.
- 2) Câu Hữu Nhân: Sahabhu-hetu (skt)—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau—The co-existent cause, more than two factors always working together.
- 3) Đồng Loại Nhân: Sabhaga-hetu (skt)—Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind.
- 4) Tương Ứng Nhân: Saprayukta-hetu (skt)—Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment.
- 5) Biến Hành Nhân: Sarvatgrata-hetu (skt)—Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men.
- 6) Dị Thục Nhân: Vipaka-hetu (skt)—Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death.

(B) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:

- 1) Thường Hữu Nhân: Bhavishayaddhetu (skt)—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác—The possibility of anything becoming cause to others.
- 2) Tương Tục Nhân: Sambandha-hetu (skt)—Sự tùy thuộc lẫn nhau—Mutual dependence.
- 3) Tướng Nhân: Lakshana-hetu (skt)—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng—Uninterrupted continuity of signs.
- 4) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương—A causal agency that wields supreme power like a great king.

- 5) **Hiển Liễu Nhân:** Vyanjana-hetu (skt)—Điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi—The condition in which things are manifested as if illuminated by a light.
- 6) **Quán Đãi Nhân:** Upeksha-hetu (skt)—Luật về sự gián đoạn—The law of discontinuation.
- (C) *Theo Kinh Trường Bộ—According to the Long Discourse Sutra:* Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See (D).
- (D) *Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi theo truyền thống Phật giáo buổi sơ khai—The sixfold division of causes of all conditioned things according to the tradition of original Buddhism:* Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation:
- 1) **Năng tác nhân:** Karanahetu (skt)—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả. Năng tác nhân là lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại—The active cause as the leading factor in the production of an effect. The reason that makes the existence of anything possible. Effective causes of two kinds:
 - a) **Dữ lực nhân:** Empowering cause.
 - b) **Bất chướng nhân:** Non-resistant cause, as space does not resist.
 - 2) **Câu hữu nhân:** Sahabhuhetu—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau. Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau—The co-existent cause, more than two factors always working together. Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned.
 - 3) **Đồng loại nhân:** Sabhagahetu—Luật gieo gì gặt nấy. Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc). The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind.
 - 4) **Tương ứng nhân:** Samprayuktahetu—Luật tương ứng hay phối hợp. Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—The law of association (mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object). The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment.
 - 5) **Biến hành nhân:** Sarvatragahetu (skt)—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. The universally prevalent cause, a cause

always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men.

- 6) Dị thực nhân: Vipakahetu—Quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả. Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết—Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition. The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death.

**(B) Duyên
Conditions
See Chapter 37**

**(C) Quả
Effects
Phala (skt)**

**(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Quả
Overview and Meanings of Effects**

- (I) Tổng quan về Quả Báo—An overview of Retribution:** Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp này là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: “Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị.” Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp này. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý này rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: “If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life.” If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds.

(II) Nghĩa của Quả—The Meanings of Phala:

- 1) Từ “Quả” đối lại với “Nhân”: The term “consequence” or “effect” contrasts with “cause,” or “Fruit” contrasts with “seed.”

- 2) Hết thấy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả: The effect by causing a further effect becomes also a cause.

(III) Những định nghĩa liên quan đến Quả—Definitions that are related to Effect:

- 1) **Ái quả:** Fruit of desire and attachment—Hậu quả hay kết quả của dục vọng và luyến ái—Fruit of desire and attachment (suffering).
- 2) **Di thực quả:** Vipaka-phala (skt)—Ripening of a fruit—Quả đã thành thực, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc được hoặc thua, hoặc thưởng hoặc phạt (quả đã chín muồi)—Maturation of effect—An effect which is ripe (mature—ripening—maturing), either good or bad, gain or loss, reward or punishment.
- 3) **Diệt quả:** Fruit of extinction—Niết Bàn là quả của sự diệt tận của những ham muốn dục vọng—Nirvana as the fruit of extinction of desire.
- 4) **Hữu Vi Quả:** Effect of action—The result of action—Hậu quả của hành động.
- 5) **Lai Quả:** Fruit of the next rebirth—Quả báo và điều kiện trong kiếp lai sanh được xem như là hậu quả của hiện tại—The condition of the next rebirth, regarded as the result of the present.
- 6) **Mãn Quả:** Fruit of full details of reincarnation—Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sanh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với “dẫn nghiệp” hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sanh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (dẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu)—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc..
- 7) **Nghiệp quả:** Kammaphala (p)—Karmaphala (skt)—Fruit of karma—Nghiệp quả (kết quả các hành động phát sinh từ tâm thức). Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước—Result of karma. The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmic conduct.
- 8) **Phược Quả:** Retribution bond—Khổ quả sinh tử trói buộc không cho chúng ta giải thoát. Nghiệp nhân dẫn đến khổ quả đã trói buộc ta, là tử phược—The bitter fruit of transmigration binds the individual so that he cannot attain release. This fruit produces further seeds of bondage.
- 9) **Quả quả:** Fruit of fruit—Quả của Bồ Đề hay Niết Bàn. Bồ Đề là quả, mà cũng là kết quả của việc tu hành nên gọi là quả quả—The fruit of the bodhi or nirvana. The fruition of bodhi. Bodhi itself is a fruit; however, it is also the fruit of a life-long cultivation.
- 10) **Sĩ Dụng Quả:** Purusakaraphala (skt)—Quả đồng thời sanh ra bởi “câu hữu nhân,” có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và “tương ứng nhân,” như sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách

quan—Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object.

(11) Trí Quả—Fruit of knowledge: Trí quả hay giác ngộ Bồ Đề (loại diệu quả sinh ra do tu hành ở nhân địa)—The fruit of knowledge, or enlightenment.

(IV) Những Quả Báo Thông Thường—Common Retributions: Những hệ quả của tiền kiếp—Consequences (requitals) of one's previous life.

- 1) Quả báo của ăn cắp vặt là nghèo nàn khốn khó: The retributions of robber and petty thieves are poverty and accute suffering.
- 2) Quả báo của bôn xén là cầu bất đắc: The retributions of being stingy are frustrated desires.
- 3) Quả báo của của việc phỉ báng là không lưỡi hay thối miệng: The retributions of being slandering and harsh speech are tongueless and cankerous mouth.
- 4) Quả báo của bần tiện tham lam là nghèo nàn: The retribution of mean and greedy is poverty.
- 5) Quả báo của việc gây thù chuốc oán là bản thân bị hại: The retribution of being creating hatred with others is to live an endangered life.
- 6) Quả báo của việc mắng chửi kẻ ăn xin là chết đói giữa đường: The retribution of being laughing at or scolding the beggar is to starve to death at the road side.
- 7) Quả báo của vị kỷ hại người là suốt đời canh cô (không ai muốn gần gũi mình): The retribution of being benefitting oneself by bringing harmness to others is to be life-long friendless.
- 8) Quả báo của việc loan tin thất thiệt hại người là không còn ai tin mình về sau này nữa: The retribution of bringing harm to others by spreading rumours is to become distrust (mistrustful) forever.
- 9) Quả báo của việc phỉ báng Tam Bảo là vĩnh viễn đi vào địa ngục vô gián: The retribution of being slandering the Triratna (Buddha, Dharma and Sangha) is to enter Avici forever.

(C-2) Phân Loại Quả **Categories of Effects**

(I) Tam Quả—Three consequences:

(A) Ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó—Three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family:

- 1) Hiện báo: Current requital—Những tạo tác thiện ác sẽ có quả báo lành dữ ngay trong đời này—Transgressions and wholesome deeds we perform, we will receive misfortunes or blessings in this very life.
- 2) Sanh báo: Birth requital—Những tạo tác thiện ác của đời này sẽ có quả báo lành dữ của đời sau—Transgressions and wholesome deeds we perform in this life, we will receive the good or bad results in the next life.

- 3) Hậu báo: Future requital—Những tạo tác thiện ác đời này sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—Transgressions or wholesome deeds we perform in this life, we will not receive good or bad results in the next life; however, good or bad results can appear in the third, fourth or thousandth lifetime, or until untold eons in the future.

(B) *Quả báo theo ba dòng thác sanh tử—Consequences with the three currents of life and death:*

- 1) Chân đẳng lưu quả: Hậu quả theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính—The certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively.
- 2) Giả đẳng lưu quả: Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yếu mệnh—The temporal or particular fate derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life)
- 3) Phân vị đẳng lưu quả: Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp này mình mù mắt—Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life).

(II) *Quả Báo Tứ Tướng—Consequences of one's previous life in four forms of the present life:* Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bệnh, chết).

- 1) Sanh: Birth.
- 2) Già: Old age.
- 3) Bệnh: Disease.
- 4) Chết: Death.

(III) *Tứ Chứng Quả Báo—There are four kinds of retribution:* Có bốn loại báo ứng.

- 1) Thuận Hiện Nghiệp Định Quả: Hành động gây ra báo ứng tức khắc—Action to receive retribution immediately.
- 2) Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả: Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không như định thời gian)—Action to receive retribution in the present life.
- 3) Thuận Sinh Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp—Action to receive retribution in the life to come.
- 4) Thuận Hậu Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không như định thời gian—Action to receive retribution in one of the lives following the next.

(IV) *Ngũ Quả—Five fruits or effects:* Pancaphala (skt)—Năm quả dị thực, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes.

- 1) Dị Thực Quả: Vipakaphala (skt)—Tỳ Bá Ca—Fruit ripening divergently.
- a) Những điều kiện sinh khởi do hành động quá khứ hay quả báo nường theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thực tức là cái nhân khi chín lại khác. Khi chạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là

không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả này có tên “Dị Thục” hay “chín muồi theo những cách khác nhau.”: Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life. When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name “differently ripening.”

- b) Quả khổ đau hay an lạc của đời này là do nghiệp ác thiện của đời trước: Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds).
- 2) Đẳng Lưu Quả: Nishyanda (skt)—Nisyanda-phala (skt)—Flowing down fruit—Flowing out fruit—Fruit of the development of germ—Uniformly continuous effect.
 - a) Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả này được gọi là “chảy trong cùng một dòng” hay “đẳng lưu.”: When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this “phala” is called “flowing in the same course.”
 - b) Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời này tăng trưởng: Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness).
 - c) Từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả: Fruit that flows in the same course, like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc..
 - d) Loại nào sanh ra loại đó: Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects.
- 3) Độ Dụng Quả: Purushakara (skt)—Present position and function fruit.
 - a) Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc: Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work.
 - b) Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên “Độ Dụng Quả” được đặt tên cho kết quả này: Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect.
 - c) Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời này do công đức đời trước mà ra.
- 4) Tăng Thượng Quả: Adhipatiphala (skt)—Dominant effect, or increased, or superior effect—Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life.
 - a) Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác này thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của

tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là “tăng thượng duyên.”: That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called “the helping.”

- b) Quả siêu việt đời này là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhãn thức đối với nhãn căn là tăng thượng quả: Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ.
- 5) Ly Hệ Quả: Visamyoga (skt)—Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit.
- a) Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết bàn. Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc” hay “ly hệ quả.”: Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called “freeing from bondage.”
- b) Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả này tạo nên bởi lục nhân: Emanipated effect produced by all the six causes.

(D) Nhân Quả Cause and Effect

(D-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Nhân Quả Overview and Menaings of Cause and Effect

(I) Đại cương về Nhân Quả—An overview of the Cause and Effect:

- 1) Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt: Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments.
- 2) Mọi hành động hễ là nhân ắt có quả. Tương tự, hễ là quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu: Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism goverining all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in

terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It's a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil.

(II) Nghĩa của Nhân Quả—The meanings of Cause and Effect: Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nguyên nhân chính đưa đến mọi hậu quả là “Vô Minh”. Vô minh là yếu tố của tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng. Vô minh làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và sự vật chung quanh chúng ta tồn tại theo cơ chế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không thấy bộ mặt thật của sự vật, mà nó còn vẽ vờ sự vật một cách sai lạc: Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. Devout Buddhists should always remember that the chief cause that lead to all kinds of effect is “Ignorance”. “Ignorance” is a mental factor, or attitude, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way they do not.

(D-2) Những Đặc Điểm của “Nhân Quả” Characteristics of “Cause and Effect”

(D-2-1) Những Đặc Điểm của “Nhân Quả” Characteristics of “Cause and Effect”

- 1) Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách—Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”—The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or

indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one.

- 2) Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng: causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it’s unreasonable for one to hope to harvest edible fruits.
- 3) Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh trống trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vên vên, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cấp sách đến trường học đến ngày thành tài phải trải qua thời gian ít nhất là 10 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện: One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives.
- 4) Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ý lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra,

người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai: By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma.

(D-2-2) Bốn loại quan điểm về luật nhân quả ***Four views of causality***

(I) Tổng quan về Bốn loại quan điểm về luật nhân quả—An overview of Four views of causality: Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có bốn loại quan điểm về luật nhân quả—According to Nagarjuna in the Madhyamaka Sastra, there are four views about causality.

(II) Chi tiết về Bốn loại quan điểm về luật nhân quả—Details of Four views of causality:

1) ***Thuyết tự thân mà sinh ra—The theory of self-becoming:*** Tự thân sanh ra có nghĩa là nguyên nhân và kết quả đồng nhất, sự vật được sanh ra bởi tự thân. Rõ ràng ngài Long Thọ nghĩ rằng đây là thuyết “nhân trung hữu quả luận” của trường phái Số Luận khi ngài phê bình về quan điểm của nhân quả tự sanh này. Sự phê bình của Trung Quán đối với lý luận này có thể tóm tắt như thế này: (i) Nếu quả đã có trong nhân, thì sự tái sanh sản không thể có được. Số Luận có thể cho rằng tuy quả có thể hiện hữu trong nhân, sự biểu lộ của nó là điều mới mẻ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng quả là một thực chất mới. Nó chỉ có nghĩa là một hình thức hoặc trạng thái mới của thực chất mà thôi, nhưng sự sai biệt trên hình thức hay trạng thái này lại đi ngược với sự đồng nhất của tầng lớp căn bản; (ii) Nếu bảo rằng nguyên nhân là một phần của hiện thực, và một phần tiềm tàng, thì chẳng khác nào thừa nhận rằng trong cùng một sự vật đã có tính chất đối nghịch nhau. (iii) Nếu nguyên nhân là một cái gì hoàn toàn tiềm tàng, thì tự nó không thể trở thành hiện thực khi không có sự trợ giúp của ngoại lực. Dầu không thể tự nó chảy ra ngoài hạt trừ phi nào nó được ép bởi một máy ép. Nếu nó cần đến sự trợ giúp của ngoại lực như vậy thì đã không có cái được gọi là “tự sanh sản.” Điều này có nghĩa là phải loại bỏ hẳn

thuyết “nhân trung hữu quả;” (iv) Nếu nguyên nhân và kết quả là đồng nhất, thì không thể phân biệt được cái nào là cái đã tạo sanh cái kia. Vì thế quan điểm “nhân trung hữu quả” tự gây khó khăn cho chính nó với sự tự mâu thuẫn—This means that the cause and effect are identical, that things are produced out of themselves. Nagarjuna had evidently in view the Satkaryavada of Samkhya while criticizing the autogenous theory of causality. The Madhyamika’s criticism of this theory may be summarized thus: (i) If the effect is already present in the cause, not purpose would be served by its re-production. The Samkhya may say that though the effect may be present in the cause, its manifestation is something new. This, however, does not mean that the effect is a new substance. It only means that it is a new form or state goes against the identity of the underlying substratum; (ii) If it is said that the cause is partly actual, and partly potential, it would amount to accepting opposed natures in one and the same thing. (iii) If the cause is wholly potential, it cannot by itself become actual without an extraneous aid. The oil cannot be got out of the seed, unless it is pressed by a crusher. If it has to depend on an external aid, then there is no ‘self-production’ (svata-utpattih); (iv) If the cause and effect are identical, it would be impossible to distinguish one as the producer of the other. The identity view of cause and effect is, therefore, troubled itself with self-contradiction.

- 2) *Sản sanh bởi vật khác—Production from another (Parata-Utpattih)*: Thuyết ‘sản sanh bởi vật khác’ có nghĩa là nguyên nhân và kết quả là khác nhau. Thuyết này được gọi là “nhân trung vô quả luận,” chủ trương của những người thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ, hoặc của Phật giáo Nguyên Thủy nói chung. Khi ngài Long Thọ phê bình về quan điểm về nhân quả khác tánh chất này, rõ ràng ngài đã nhắm đến những bộ phái đó. Sự phê bình về “nhân trung vô quả luận” của ngài gồm những điểm quan trọng sau đây: (i) Nếu nhân quả khác nhau thì không một liên hệ nào giữa nhân và quả có thể tồn tại. Trong trường hợp đó thì bất thứ gì cũng có thể là sản phẩm của bất cứ thứ gì khác; (ii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy cho rằng nhân sau khi sanh ra quả thì không còn tồn tại. Nhưng giữa nhân và quả có một loại quan hệ nhân quả “đương nhiên.” Trừ phi nào nhân quả cùng tồn tại thì chúng mới có thể có liên hệ với nhau. Nếu chúng không thể liên hệ với nhau, thì luật nhân quả trở thành vô nghĩa; (iii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy tin rằng quả được sản sanh bởi sự kết hợp của một số yếu tố. Bây giờ sự kết hợp của các yếu tố này đòi hỏi phải có những yếu tố khác, và kể đó sự kết hợp mới này lại sẽ đòi hỏi một số yếu tố khác nữa. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng “dần lân bất tận” (cứ tiếp tục mãi không ngừng nghỉ)—This means that the cause and effect are different. This view is known as “Asatkaryavada.” This was held by the Sarvastivadins and Sautrantikas or the Hinayanists in general. Nagarjuna had obviously these in view while criticizing this heterogeneous view of causality. His criticism of this view makes out the following important points: (i) If the cause is different from the effect, no relation can subsist between the two. In what case anything can be produced from anything. (ii) The Hinayanist believed that with the production of the effect the course ceased to exist. But ‘ex-hypothesis’ causality is a relation between two. Unless the cause and effect co-exist, they cannot be related. If they cannot be related, causality becomes meaningless. (iii) The Hinayanist believed that the effect is produced by a combination of factors. Now for the co-ordination of these factors, another factor would be required, and again for the co-

ordination of the additional factor with the previous one, another factor be required. This would lead to a ‘regressus ad infinitum.’.

- 3) *Do cả hai mà sanh ra “do tự nó và do thứ khác”—Production from both “itself and another” (Duabhyam-Utpattih):* Lý luận này tin rằng quả và nhân vừa giống nhau lại vừa khác nhau. Đây là sự kết hợp của “nhân trung hữu quả luận” và “nhân trung vô quả luận,” nên bao gồm sự mâu thuẫn của cả hai. Ngoài ra, loại lý luận này đã bao trùm thực tại với hai loại đối lập tánh (đồng nhất và khác nhau) cùng một lúc—This theory believes that the effect is both identical with and different from the cause. This is a combination of both Satkaryavada and Asatkaruavada, and so contains the inconsistencies of both. Besides this would invest the real with two opposed characters (identity and difference) at one and the same time.
- 4) *Vô nhân hay ngẫu nhiên mà sanh ra—Production without any cause or production by chance (Ahetutah-Utpattih):* Lý luận này cho rằng sự vật sản sanh một cách ngẫu nhiên, không có nguyên nhân. Những người tin vào “Tự tánh luận” là những người theo chủ nghĩa tự nhiên hay chủ nghĩa hoài nghi tin vào lý luận này. Loại lý luận này nếu không nêu ra được lý do thì chẳng khác nào một lý luận độc đoán hoàn toàn hoang đường. Và nếu có một lý do được nêu ra thì chẳng khác nào nó đã thừa nhận một nguyên nhân—This theory maintains that things are produced without a cause, or produced by chance. The Naturalists and Sceptics (Svabhavaadins) believed in such a theory. If no reason is assigned for the theory, it amounts to sheer, perverse dogmatism. If a reason is assigned, it amounts to accepting a cause.

(D-3) Phân Loại Nhân Quả Categories of “Cause and Effect”

(I) Nhị Chung Nhân Quả—Two aspects of cause and effect: Hai loại nhân quả.

- 1) Nhân quả thế gian: Cause and effect in the present life (khổ đế là quả: the effect or fruit; tập đế là nhân: the cause).
 - a) Nhơn—Cause: Tập đế—The cause of good or evil deeds.
 - b) Quả—Effect: Khổ đế—The effect of good or bad deeds.
- 2) Nhân quả xuất thế gian: Cause and effect in the future (diệt đế là quả: mortality or extinction is the effect or fruit; đạo đế là nhân: the path is the cause).
 - a) Nhơn—Cause: Đạo đế—The Eightfold Noble Path.
 - b) Quả—Effect: Diệt đế—Extinction of passion or mortality in the future.

(II) Tam Nhơn Tam Quả—Three causes produce their three effects:

- 1) Dị thực nhơn dị thực quả: —Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới—Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration).
- 2) Phúc nhơn phúc báo: Phúc nhơn tạo phúc quả ở đời này và đời sau—Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.

- 3) Trí nhưn trí quả: Trí nhưn tạo trí quả sau này—Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter.

(III) Nhân Quả Ba Đời—Cause and effect permeates all three life spans: Nhân quả báo ứng thông cả ba đời—The law of karma and its retribution permeates all three life spans.

- 1) Hiện báo: Immediate retributions.
- 2) Sanh Báo: Next life retributions—Rebirth retributions.
- 3) Hậu Báo: Future retributions.

(IV) Thập Nhân Thập Quả—Ten Causes and Ten Effects: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập nhân thập quả như sau—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten causes and ten effects as follows:

- 1) Dâm Tập Nhân: Habits of lust or the habit of sexual desire.
- a) Dâm dục phát triển thành thói quen vì sự giao hợp trong đó hai người âu yếm nhau và phát sanh sức nóng kích thích sự ham muốn. Chuyện này cũng giống như việc chà xát hai tay với nhau: Lust grows into a habit because of sexual intercourse in which two people caress each other thereby producing heat that in turn stimulates desire. This is like the heat caused by rubbing the hands together.
- b) Nhân dâm dục có quả báo là giường sắt nóng, cột đồng, tám địa ngục nóng (giường sắt có nghĩa là sự ham muốn, và cột đồng có nghĩa là sự thèm muốn tình dục): Adultery results in the iron bed, the copper pillar, and the eight hot hells (the bed stands for sexual desire and the pillar for the partner on whom the sinner depends to stimulate his sexual appetite).
- c) Đức Phật dạy: “Dâm tập giao tiếp, phát ra từ nơi cọ xát mãi không thôi. Như vậy nên lúc chết thấy có lửa sáng, trong đó phát động. Ví dụ như người lấy tay cọ xát nhau thấy có hơi nóng. Hai cái tập nương nhau khởi, nên có việc giường sắt trụ đồng. Cho nên mười phương các Đức Phật nói dâm là lửa dục. Bồ Tát thấy sự dâm dục như tránh hầm lửa.”—The Buddha taught: “Habits of lust and reciprocal interactions which give rise to mutual rubbing. When this rubbing continues without cease, it produces a tremendous raging fire within which movement occurs, just as warmth arises between a person’s hands when he rubs them together. Because these two habits set each other ablaze, there come into being the iron bed, the copper pillar, and other such experiences. Therefore, Thus Come Ones of the ten directions look upon the practice of lust and name it the ‘fire of desire.’ Bodhisattvas avoid desire as they would a fiery pit.”
- 2) Tham Tập Nhân: Habits of greed (craving).
- a) Nhân tham lam quả báo là địa ngục lạnh: Covetousness results in the cold hells.
- b) Đức Phật dạy: “Tham tập giao kết, phát ra thu hút mãi không thôi. Như vậy nên có chứa cái giá lạnh, trong đó lạnh lẽo. Ví dụ người lấy miệng hít gió, thấy có hơi lạnh. Hai cái tập xô đẩy nhau, nên có những việc ba ba, tra tra, la la, như băng lạnh, hoa sen trắng, đỏ, xanh. Vì thế mười phương các Đức Phật nói tham cầu như là nước tham. Bồ Tát nên tránh tham như tránh biển độc.”—The Buddha taught: “Habits of greed and intermingled scheming which give rise to a suction. When this suction becomes dominant and incessant, it produces intense cold and solid ice where freezing occurs, just as a sensation of cold is experienced when a person draws in a blast of wind through his mouth. Because

these two habits clash together, there come into being chattering, whimpering, and shuddering; blue, red, and white lotuses; cold and ice; and other such experiences.”

- 3) Mạn Tập Nhân: Habits of arrogance.
 - a) Nhân ngã mạn quả báo là bị rơi vào sông máu biển độc: Conceit results in blood rivers and poisonous seas.
 - b) Đức Phật dạy: “Mạn tập giao lẫn, phát ra ý nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuộn cuộn chảy, chứa sóng thành nước. Như lưỡi nếm vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cố động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn.”—Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it ‘drinking the water of stupidity.’ Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge.”
- 4) Sân Tập Nhân: Habits of hatred (anger)—Nhân sân hận quả báo là bị thiến, cắt, đẽo: Hatred results in emasculation of sex organ—Đức Phật dạy: “Sân tập xung đột xen nhau, phát từ nơi giận nhau, kết mãi không thôi. Tâm nóng nảy phát ra lửa, hun đúc khí kết lại thành loại kim. Như vậy nên có các việc đao sơn, kiếm thụ, và phủ việt. Như người bị hàm oan, dằng dằng sát khí. Hai tập kích thích nhau, nên có các việc bị hình, chém, đâm, đánh, đập. Vì thế mười phương Phật nói nóng giận tên là đao kiếm sắc. Bồ Tát tránh sân như tránh sự tàn sát.”—Habits of hatred which give rise to mutual defiance. When the defiance binds one without cease, one’s heart becomes so hot that it catches fire, and the molten vapor turns into metal. From it produced the mountain of knives, the iron cudgel, the tree of swords, the wheel of swords, axes and halberds, and spears and saws. It is like the intent to kill surging forth when a person meets a mortal enemy, so that he is roused to action. Because these two habits clash with one another, there come into being castration and hacking, beheading and mutilation, filing and sticking, flogging and beating, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon hatred and name it ‘sharp knives and swords.’ Bodhisattvas should avoid hatred as they would their own execution.”
- 5) Trá Tập Nhân: Gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt—Habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods—Đức Phật dạy: “Trá tập dụ nhau, phát từ nơi dối nhau, dẫn dắt không thôi. Vì vậy như dây quấn cây để sống, nước tưới ruộng thì cây cỏ sinh trưởng. Hai tập nhân nhau, nên có các việc gông, xiềng, cùm, xích, roi, đánh, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi gian ngụy là giặc hiểm. Bồ Tát nên tránh gian trá như tránh lang sói.”—The Buddha taught: “Habits of deception and misleading involments which give rise to mutual guide. When such maneucering continues without cease, it produces the ropes and wood of gallows for hanging, like the grass and trees that grow when water saturates a field. Because these two habits perpetuate one another, there come into being handcuffs and fetters, cangues and locks, whips and clubs,

sticks and cudgels, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon deception and name it a ‘treacherous crook.’ Bodhisattvas fear deception as they would a savage wolf.”

- 6) **Cuốn Tập Nhân: Habits of lying**—Đức Phật dạy: “Cuốn tập dối nhau, phát từ nơi dối gạt nhau, dối và vu khống mãi không thôi, buông tâm làm gian. Như vậy nên có đồ bẩn thỉu, bụi bặm ô uế, như bụi theo gió, đều không thấy. Hai tập giao nhau, nên có các việc chìm đắm, vụt, bay. Vì thế mười phương Phật gọi lừa gạt là cướp giết. Bồ Tát tránh dối gạt như tránh rắn độc.”—The Buddha taught: “Habits of lying and combined fraudulence which give rise to mutual cheating. When false accusations continue without cease, one becomes adept at corruption. From this there come into being dust and dirt, excrement and urine, filth, stench, and impurities. It is like the obscuring of everyone’s vision when the dust is stirred up by the wind. Because these two habits augment one another, there come into being sinking and drowning, tossing and pitching, flying and falling, floating and submerging, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon lying and name it ‘robbery and murder.’ Bodhisattvas regard lying as they would treading on a venomous snake.”
- 7) **Oan Tập Nhân: Habits of animosity (resentment)**—Đức Phật dạy: “Oan tập hiềm nhau, phát từ nơi hàm hận. Như vậy nên có những việc ném đá, ném gạch, nhốt cũi, rọ, như người âm độc, lòng chất chứa các sự ác. Hai tập lẫn át nhau, nên có những việc ném bắt, đánh, bắn. Vì thế mười phương Phật gọi oan gia là quỷ phá hoại. Bồ Tát tránh oan gia như rượu độc.”—Habits of animosity and interconnected enmity which give rise to grievances. From this there come into being flying rocks, thrown stones, caskets and closets, cages on wheels, jars and containers, and bags and rods. It is like someone harming others secretly. He harbors, cherishes, and nurtures evil. Because these two habits swallow one another up, there come into being tossing and pitching, seizing and apprehending, striking and shooting, casting away and pinching, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon animosity and name it a ‘disobedient and harmful ghost.’ Bodhisattvas regard animosity as they would drinking poisonous wine.”
- 8) **Kiến Tập Nhân: Habits of views (wrong views)**—quả báo của kiến tập là bị tra tấn khảo đảo: Wrong views result in torture—Đức Phật dạy: “Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sứ vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cứu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hầm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư vọng như xa vũng nước độc.”—The Buddha taught: “Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishi, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders’ arguments and rationalizations, and

other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the ‘pit of views.’ Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing on the edge of a steep ravine full of poison.”

- 9) **Uổng Tập Nhân: Habits of injustice (unfairness)**—Đức Phật dạy: “Uổng tập xen nhau, phát từ nơi vu báng. Như vậy cho nên có các việc hai hòn núi đá ép lại, nghiền, xay. Ví dụ đĩa giặc dèm pha, hại người lương thiện. Hai tập xô đẩy nhau, nên có các việc giằng, ép, đè, nén, lọc, cân. Vì thế mười phương Phật gọi vu oan là cọp biết dèm nói. Bồ Tát tránh sự vu oan như tránh sét đánh.”—Habits of injustice and their interconnected support of one another; they result in instigating false charges and libeling . From them are produced crushing between mountains, , crushing between rocks, stone rollers, stone grinders, plowing, and pulverizing . It is like a slanderous villain who engages in persecuting good people unjustly. Because these two habits join ranks, there come into being pressing and pushing, bludgeons and compulsion, squeezing and straining, weighing and measuring, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon harmful accusations and name them a ‘treacherous tiger.’ Bodhisattvas regard injustice as they would a bolt of lightning.”
- 10) **Tụng Tập Nhân: Habits of litigation (disputation)**—Đức Phật dạy: “Tụng tập giao huyên, phát từ che dấu. Như vậy nên có những việc gương soi thấy tỏ rõ, ví như giữa mặt trời không thể dấu hình ảnh. Hai tập bày ra, nên có các bạn ác tố cáo, nghiệp cảnh hỏa châu, vạch rõ và đối nghiệm nghiệp đời trước. Vì thế mười phương Phật gọi che dấu là âm tặc. Bồ Tát tránh che dấu như bị đội núi cao đi trên biển cả.”—Habits of litigation and the mutual disputations which give rise to covering. From them there are produced a look in the mirror and illumination by the lamp. It is like being in direct sunlight. There is no way one can hide one’s shadow. Because these two habits bicker back and forth, there come into being evil companions, the mirror of karma, the fiery pearl, exposure of past karma, inquests, and other such experiences. Therefore, all the Thus Come Ones of the ten directions look upon covering and name it a ‘yin villain.’ Bodhisattvas regard covering as they would having to carry a mountain atop their heads while walking upon the sea.”

(D-4) Nhân quả trong đời này và những đời tương lai ***Cause and effect in the present and future lives***

Present and future lives and cause and effect according to Cause and Effect Sutra.

- 1) **Kiếp Này Canh Cô Quạnh Quẻ Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hãm Hại Người Khác:** Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a wicked mind in previous life.
- 2) **Kiếp Này Câm, Điếc, Dui Mù Cũng Vì Kiếp Trước Hay Phỉ Báng (Người Tụng Đọc) Kinh Điển Đại Thừa:** Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life.
- 3) **If we do not cultivate in this life, then when will we do so?:** Kiếp Này Chẳng Tu Còn Đợi Đến Kiếp Nào?

- 4) Kiếp Này Có Xe Có Ngựa Vì Tiền Kiếp Hay Sửa Cầu Vá Lộ: Having the privilege to ride on a horse or travel in luxurious sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life.
- 5) Kiếp Này Con Cháu Đầy Đàn Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Phóng Sinh Lợi Vật: Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life.
- 6) Kiếp Này Được Kính Trọng Nể Vì Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Kính Trọng Nể Vì Người Khác: Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life.
- 7) Kiếp Này Hay Gây Hờn Chuốc Nã Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Cọp Beo Rắn Hãm Hại: To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes.
- 8) Kiếp Này Hay Nói Thị Phi, Kiếp Sau Câm Điếc Không Ra Một Lời: Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life.
- 9) Kiếp Này Giàu Có Với Quần Là Áo Lụa Cũng Vì Tiền Kiếp Hay Cúng Dường Vải Và Áo Cho Chư Tăng Ni: Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life.
- 10) Kiếp Này Hại Người Để Hưởng Lợi Thì Kiếp Sau Làm Thân Trâu Ngựa Để Đền Trả Và Cuối Cùng Bị Giết Làm Thịt: To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life will be killed for meat.
- 11) Kiếp Này Hạnh Phúc Vì Kiếp Trước Không Làm Khổ Người Khác: Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life.
- 12) Kiếp Này Hay Khinh Miệt Người, Kiếp Sau Sinh Vào Chỗ Hạ Tiện Cho Người Miệt Khinh: To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life.
- 13) Kiếp Này Hay Ly Gián Đố Kỵ Kẻ Khác, Kiếp Sau Hôi Thúi Không Ai Tới Gần: To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life.
- 14) Kiếp Này Không Đau Ốm Bệnh Hoạn Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Giúp Đỡ Thuốc Men Cho Người Nghèo: Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life.
- 15) Kiếp Này Không Tin Phật Pháp, Kiếp Sau Câm Điếc Để Không Nghe Gì: Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life.
- 16) Kiếp Này Làm Thân Làm Tôi Tớ Người Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hành Hạ Tôi Tớ Hay Nợ Nần Không Trả: Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life.
- 17) Kiếp Này Làm Thân Trâu Ngựa Cũng Vì Kiếp Trước Ác Độc Và Giặt Nợ: Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life.

- 18) Kiếp Nầy Lường Gạt Giứt Tiền Chùa, Kiếp Sau Phải Làm Thân Trâu, Bò, Heo Chó Để Đền Trả: To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life.
- 19) Kiếp Nầy Ngược Đãi Súc Vật, Kiếp Sau Sanh Thân Súc Vật Đền Trả: To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life.
- 20) Kiếp Nầy Nhà Cao Cửa Rộng Nhờ Tiền Kiếp Hay Cúng Đường Gạo Thóc Cho Chùa: Being so rich as to be able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life.
- 21) Kiếp Nầy No Cơm Ấm Áo Vì Tiền Kiếp Hay Giúp Đỡ Người Nghèo: Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life.
- 22) Kiếp Nầy Nói Xấu Người Tu, Kiếp Sau Mang Thân Làm Thần Lằn Tắc Lưỡi Mỗi Đêm: To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to click the tongue every night.
- 23) Kiếp Nầy Phú Quý Thịnh Vượng Vì Tiền Kiếp Hay Xây Chùa Cát Miếu Cũng Như Dựng Nhà Chẩn Tế: Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life.
- 24) Kiếp Nầy Thấy Nạn Mà Cười, Kiếp Sau Hoạn Nạn Triền Miên Một Đời: To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life.
- 25) Kiếp Nầy Thấy Nguy Không Cứu, Kiếp Sau Phải Mang Thân Tù Đày: To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life.
- 26) Kiếp Nầy Thông Minh Đại Trí Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Tụng Kinh Niệm Phật: Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life.
- 27) Kiếp Nầy Trường Thọ Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Phóng Sanh Lợi Vật: Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life.
- 28) Kiếp Nầy Tướng Mạo Khôi Ngô Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Thành Tâm Dâng Hoa Cúng Phật: Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life.
- 29) Kiếp Nầy Vinh Hiển Làm Quan Cũng Vì Tiền Kiếp Đắp Vàng Tượng Phật: Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life.
- 30) Kiếp Nầy Vu Oan Giá Họa Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Người Vu Oan Giá Họa Để Hãm Hại: To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life.

(D-5) Bất Muội Nhân Quả--Bất Lạc Nhân Quả
Not Being Unclear about Cause and Effect
Not Falling Subject to Cause and Effect

(I) Tổng quan về Bất Muội Nhân Quả--Bất Lạc Nhân Quả—An overview of “Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect”: Theo Phật giáo, người si mê không biết sự lợi hại của đạo lý nhân quả nên cứ tùy tiện hành động, chẳng tin nhân quả, thậm chí họ còn bác bỏ. Ngược lại, người có trí huệ thì hiểu biết một cách rõ ràng về luật nhân quả báo ứng hết sức lợi hại nên rất e dè sợ sệt làm những điều sai lầm với nhân quả. Bất luận làm việc gì, người trí luôn suy nghĩ nhiều lần rồi mới làm. Bậc Thánh nhân xuất thế tu hành là để chấm dứt vòng nhân quả. Trong khi kẻ phàm phu cứ u mê gây tội tạo nghiệp trong vòng nhân quả luân hồi. Không tội thì làm cho có tội; có tội rồi chẳng chịu nhận tội, mà còn cho là họ chẳng làm chuyện gì sai trái cả, chẳng chút kinh vì hổ thẹn—According to Buddhism, deluded people casually make mistakes for not knowing the seriousness of cause and effect. They even deny the law of cause and effect. On the contrary, wise people clearly understand the law of cause and effect, so they dare not make mistakes in cause and effect. They always consider carefully before doing any thing. The Sage cultivate in order to understand the process of cause and effect. Ordinary people continue to create causes and undergo effects. From no offenses they intentionally commit offenses. Once they have committed offenses, they refuse to acknowledge them as offenses, insisting that they have done nothing wrong. They have no shame nor repentance for their offenses.

(II) Câu chuyện về “Bất Muội Nhân Quả, Bất Lạc Nhân Quả”—Story of “Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect”: Không bị mê mờ vì nhân duyên, cũng không để đọa lạc vì nhân duyên. Khi xưa lúc Tổ Bách Trượng, tức Ngài Hoài Hải Thiên Sư, một bậc tu thiền ngộ đạo, thăng tòa thuyết pháp. Sau khi thời pháp đã xong rồi, thính chúng đều giải tán hết, chỉ còn lại một ông già tóc râu bạc trắng. Tổ thấy vậy bèn hỏi nguyên do, thì ông lão thưa rằng: “Bạch Tổ Sư, khi xưa tôi nguyên là một sa môn tu ở tại núi này, lúc tôi thăng tòa thuyết pháp, có một người thơ sinh học Phật pháp hỏi tôi rằng: “Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc vào nhân quả hay không?” Tôi trả lời rằng: “Bất lạc nhân quả. Ý nói người tu theo pháp Đại Thừa, không còn nằm trong vòng nhân quả nữa.” Bởi vì tôi trả lời không rõ ràng như vậy nên người nghe pháp kia hiểu lầm là không có nhân quả. Vì làm pháp sư giảng kinh pháp Đại Thừa mà giải đáp không rõ ràng khiến cho người nghe hiểu lầm như thế, nên sau khi chết tôi không được siêu thăng chi cả, trái lại phải bị đọa làm thân chồn ở tại núi này trong năm trăm kiếp. Kính xin ngài từ bi vì tôi mà giảng nói rõ ra sai lầm kia cho đúng nghĩa, cứu tôi thoát khỏi kiếp súc sanh khổ lụy này. Tổ Bách Trượng mới nói: “Vậy thì bây giờ ông hãy lấy lời của người học trò kia mà hỏi lại ta đi.” Ông già quỳ xuống như người học trò hỏi pháp khi xưa, chấp tay cung kính hỏi rằng: “Bạch ngài! Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc nhân quả hay không?” Tổ sư đáp: “Bất muội nhân quả.” Nghĩa là người tu pháp Đại Thừa không bao giờ nghi ngờ vào nơi lý nhân quả, nhưng cũng vẫn nằm trong vòng nhân quả. Tổ vừa dứt lời thì ông già kia liền thức tỉnh, cung kính lạy tạ mà thưa rằng: “Tôi bị đọa làm chồn

đã hơn 500 đời rồi, ngày nay do nhờ một câu nói của Ngài mà được thoát kiếp, Nay tôi sẽ bỏ thân chồn này tại nơi hang ở dưới chân núi phía sau chùa, xin Hòa Thượng từ bi chôn cất dùm. Hôm sau Tổ Bách Trượng sai thỉnh chuông nhóm họp đồ chúng lại để đưa đám cho một ông Tăng vừa mới thị tịch, làm cho chư Tăng ai nấy đều ngạc nhiên, bởi vì đâu thấy có ông Tăng nào trong chùa thị tịch. Tổ dẫn đại chúng ra nơi hang núi ở phía sau chùa, lấy gậy khêu vào trong hang, hồi lâu mới kéo ra được một cái thân chồn, lông trắng tinh vừa mới chết, truyền cho chúng Tăng tụng kinh cầu siêu một hồi rồi nổi lửa thiêu đốt thân chồn ấy, lấy tro đem chôn. Thế mới biết, một lời nói sai lầm không đúng pháp, hay một lời dạy mù mờ không rõ nghĩa, mà còn bị đọa lạc như thế, huống là đem tà pháp tà kiến ra dạy làm tổn hại hay làm trì trệ con đường tu tập dẫn đến sự giác ngộ của chúng sanh?—Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect. Patriarch Pai-Chang-Huai-Hai, an awakened Zen Practitioner, was on a throne speaking the dharma. After the dharma session ended, everyone departed except for an elderly man with white hair and beard. Seeing this, Patriarch Pai-Chang asked why, so the elderly man recounted the following story: Dear Patriarch, originally, in the past, I was a Buddhist Monk cultivating in this mountain. At that time, I was on the throne teaching the dharma and a young student studying the Buddha Dharma asked me: “For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain a part of the Law of Cause-and-Effect?” I replied: “Outside of the law of cause-and-effect.” Because my answer was unclear in that way, the Dharma listener misinterpreted it as “There is no cause-and-effect.” Although I was a Dharma Master who taught the Mahayana Dharma Sutra teachings, yet I answered in such an ambiguous manner, causing the listener to misinterpret my answer; therefore, I was not able to achieve any spiritual fulfillment. In contrast, I was condemned to be a paranormal fox and I have lived in this mountain for the past 500 reincarnations. Today I asked the Great Master to have compassion to help me change that mistake, and help me escape this suffering existence of being an animal. Pai-Chang said to the old man: “If that is the case, at this time, you should use the same words of that student and ask me.” The old man knelt down, put his palms together and asked respectfully: “For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain as part of the Law of Cause-and-Effect?” The Patriarch replied: “Do not doubt the law of cause-and-effect.” Meaning those who cultivate Mahayana Buddhism should never doubt the law of cause-and-effect. They must know the theory of cause-and-effect is inherent clear and inseparable like a shadow is to a body. As soon as the Patriarch finished, the elderly man was awakened suddenly. He prostrated respectfully and said: “I have been condemned as a fox for over 500 reincarnations, but, today, relying on just one line of your teaching, I will be able to find liberation. I will now abandon my body as a fox in my den at the base of the mountain, behind this temple, I ask the Great Master to please make funeral arrangements on my behalf. The next day, Pai-Chang ordered the ringing of bells to gather the community of monks in order to give a funeral service to a monk who had just passed away. This came as a great surprise to the Bhikshus in the temple because they had not noticed any monk in the temple who was gravely ill or had died recently. Pai-Chang then led the great following to the cave behind the temple and used his rod to poke into the cave. After a while, they were able to recover a body of a fox with white fur who had died recently. He had everyone chant a sutra for the liberation of the spirit for a period of time before lighting a fire to cremate the body. The

ashes were collected and buried. Sincere Buddhists should always remember ‘with a false saying contrary to the proper dharma, with a blind teaching without a clear meaning,’ that former monk was condemned to be an animal for 500 reincarnations, let alone teaching of wrong teaching or wrong views that is not appropriate to the time and level to guide and teach Buddhists, and in the process of harming, delaying and impeding sentient beings’ cultivated path toward achieving enlightenment.

(III) Một hành vi luân lý và một thái độ tri thức—A moral deed and an intellectual attitude:

Theo truyện Bách Trượng Dã Hồ, “Bất Lạc” là một hành vi luân lý, trong khi “Bất Muội” là một thái độ tri thức. “Bất Lạc” đặt người ta đứng hẳn ra ngoài vòng nhân quả vốn là thế giới vạn biệt này và đây là cái vòng hiện hữu của chúng ta. “Bất Muội” hay không mê mờ, việc xảy ra là sự chuyển hưởng của thái độ tinh thần chúng ta hưởng về một thế giới ở trên nhân quả. Và do sự chuyển hưởng này toàn thể viễn quan về đời sống đón nhận một sắc thái mới mẻ đáng được gọi là “Bất Lạc Nhân Quả.”—According to the story of Pai-Chang and the Fox, “not to fall to the karmic retribution” is a moral deed, and “not to obscure or without ambiguity the law of cause and effect” is an intellectual attitude. “Not to fall to the karmic retribution” makes one stand altogether outside the realm of causation, which is the world of particulars and where we have our being. In the case of “Without ambiguity in the law of cause and effect,” what happens is the shifting of our mental attitude towards a world above cause and effect. An because of this shifting the whole outlook of life assumes a new tone which may be called spiritual “not to obscure.”

(IV) Một vấn đề trọng đại trong việc thông hiểu một cách chân thật về giáo lý nhà Phật—A

big issue of real understanding of Buddhist doctrines: Qua câu chuyện Bách Trượng Dã Hồ, chúng ta thấy vấn đề bất lạc nhân quả và bất muội nhân quả là một vấn đề trọng đại không riêng cho các Phật tử của mọi tông phái mà cho cả các triết gia và những người có đạo tâm. Nói cách khác, đây là vấn đề ý chí tự do, là vấn đề ân sủng, thần thánh, là vấn đề nghiệp báo siêu việt; nó là vấn đề của luận lý và tâm linh của khoa học và tôn giáo, của nhiên giới và siêu nhiên giới, của đạo đức và tín ngưỡng. Nếu bất lạc nhân quả, tức là làm hư toàn bộ kế hoạch của vũ trụ; bởi vì chính luật nhân quả ràng buộc hiện hữu, và nếu không có thực tại của trách nhiệm đạo đức thì căn cơ cốt yếu của xã hội sẽ bị đổ nhào. Phật tử chúng ta nên hiểu chữ “bất muội” ở đây không phải là không mê mờ về nhân quả, mà là không biết hay không chối bỏ, hoặc xóa bỏ—Through the story of Pai-Chang and The Fox, we see that the question of “Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect” is a big issue, not only for Buddhists of all schools, but also for philosophers and religiously minded people. In other words, it is the question of freedom of the will, it is the question of transcending karma, it is the question of logic and spirit, of science and religion, of nature and super-nature, of moral discipline and faith. Indeed, it is the most fundamental of all religious questions. If “not falling to karmic retribution,” then this will jeopardizes the whole plan of the universe, for “cause and effect” or the law of causation that binds existence together, and without the reality of moral responsibility the very basis of society is pulled down. Buddhists should be careful with the meaning of “bất muội.” Although it is the literal meaning of “not to be

obscured,” here the sense is rather “not to negate,” or “not to ignore,” or “not to obliterate.”

(D-6) Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả
Bodhisattva fears of causes, ordinary people fear of results

Chẳng những phàm nhân không thể thoát khỏi nhân quả, mà ngay cả chư Bồ Tát cũng chẳng thể tránh được. Tuy nhiên, chư Bồ Tát là những chúng hữu tình giác ngộ nên các ngài có cái nhìn xa. Các ngài biết chắc gieo nhân xấu sẽ phải gặt quả xấu, không sao tránh được. Chính vì thế mà Bồ Tát sợ quả ác về sau, cho nên chẳng những tránh gieo ác nhân trong hiện tại, mà còn tinh tấn tu hành cho nghiệp chướng chóng tiêu trừ, đầy đủ công đức để cuối cùng đạt thành Phật quả. Còn chúng sanh vì vô minh che mờ tâm tánh nên tranh nhau gây tạo lấy ác nhân, vì thế mà phải bị nhận lấy ác quả. Trong khi chịu quả, lại không biết ăn năn sám hối, nên chẳng những sanh tâm oán trách trời người, mà lại còn gây tạo thêm nhiều điều ác độc khác nữa để chống đối. Vì thế cho nên oan oan tương báo mãi không thôi. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng hễ trồng nhiều nhân tốt thì chắc chắn sau này mình sẽ có được quả tốt. Ngược lại, nếu chúng ta chỉ nhìn vào những việc trước mắt, làm những việc bất nhân bất nghĩa, không chịu vun trồng thiện căn, không chịu tích tụ công đức, thì chắc chắn sẽ gánh lấy hậu quả tệ hại, không có ngoại lệ—It is not only ordinary people cannot escape cause and effect, even the Bodhisattvas cannot avoid them. However, Bodhisattvas are enlightening beings who have far-ranging vision. They know bad causes will surely end up in bad results. Thus, Bodhisattvas are afraid of bad consequences in the future, not only they avoid planting evil-causes or evil karma in the present, but they also diligently cultivate to gradually diminish their karmic obstructions; at the same time to accumulate their virtues and merits, and ultimately to attain Buddhahood. However, sentient beings complete constantly to gather evil-causes; therefore, they must suffer evil effect. When ending the effect of their actions, they are not remorseful or willing to repent. Not only do they blame Heaven and other people, but they continue to create more evil karma in opposition and retaliation. Therefore, enemies and vengeance will continue to exist forever in this vicious cycle. Sincere Buddhists should always remember that by planting more good causes, we will surely reap good consequences in the future. In the contrary, if we only see the present, and engage in immoral practices by not planting good roots and accumulating merits and virtues, we will surely bear bad consequences, without any exception.



CHƯƠNG BA MƯƠI SÁU

CHAPTER THIRTY-SIX

Giới Luật Phật Giáo

Vinaya in Buddhism

- (A) *Đại cương về Giới Luật Phật Giáo—An overview of Vinaya*
- (I) *Thọ Giới vào thời Đức Phật—Receiving of precepts during the time of the Buddha.*
- (II) *Tuân thủ Giới Luật đồng nghĩa với Thu Thúc Thân Tâm—To observe the rules means to restrain and control the body and mind.*
- (B) *Nghĩa của “Giới”—The meanings of “Vinaya”*
- (C) *Phân Loại Giới—Categories of “Sila”*
- (I) *Hai loại Giới—Two kinds of “Sila”.*
- (II) *Ba loại giới—Three kinds of “Sila”.*
- (III) *Bốn loại Giới—Four kinds of “Sila”.*
- (D) *Giới Đàn—Ordination*
- (I) *Tổng quan về Lễ Thọ Cụ Túc Giới—An overview of “Ordination”.*
- (II) *Những đòi hỏi trước khi được thọ Cụ Túc Giới—Prerequisite requirements for receiving Ordination.*
- (III) *Thọ Giới theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—To receive or accept the commandments according to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms.*
- (IV) *Lễ Thọ Giới—Ceremony of Ordination in Buddhism.*
- (E) *Bồ Tát Giới—Bodhisattva’s Precepts*
- (I) *Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng—Ten Major Precepts in the Brahma-Net Sutra.*
- (II) *Bốn Mươi Tám Giới Khinh—Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.*
- (F) *Giới cho Người Xuất Gia—Precepts Ordained Buddhists*
- (F-1) *Các loại Giới cho Phật Tử mới Xuất Gia—Precepts for the Nova*
- (I) *Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee:*
- (II) *Giới của Sa Di hay Sa Di Ni—Basic prohibitions binding on novice monks and nuns:*
- (III) *Mười Giới Bất Hối—Ten rules which produce no regrets: Mười giới không đưa đến sự hối hận.*
- (F-2) *Giới cho Tăng Ni—Rules for Monks and Nuns*
- (I) *Cụ Túc Giới Tỳ Kheo (250)—Two Hundred Fifty Precepts for Bhiksus.*
- (II) *Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Phật Giáo Nguyên Thủy (227):*
- (III) *Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni (348)—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns: Ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni—Three hundred forty-eight moral precepts*

(G) Giới Tại Gia—Rules for the Laity

(I) Ngũ Giới: Panca Veramani (skt)—Five Precepts

(II) Bát Quan Trai Giới

(H) Giới Học và Tam Học trong Phật Giáo—Precepts and the Three Studies in Buddhism

(I) Ngũ Nghịch—Five grave sins

(J) Ngũ Tà Sư—Five kinds of deviant livelihood

(K) Ngũ Bất Năng Xứ—Five Impossible Things

(L) Ngũ Căn Chi—Five Factors of Endeavour

(M) Tự Tánh Thọ Giới—Self-nature Discipline

(N) Tự Nguyện Thọ Giới—Self-vow Ordination

(I) Tự Nguyện Thọ Giới—Self-vow Ordination.

(II) Nghi Lễ Tự Thệ Thọ Giới—The Ceremony of Self-ordination.

(O) Tam Tự Tịnh Giới—Three Collections of Pure Precepts

(I) Tổng quan về Tam Tự Tịnh Giới—An overview of the Three Collections of Pure Precepts.

(II) Chi tiết về Tam Tự Tịnh Giới—Details of the Three Collections of Pure Precepts:

(P) Giới Đưa Đến Sự Đoạn Tận—Precepts that lead to the cutting off of affairs

(R) Giữ Giới và Phá Giới—Keeping and Breaking Precepts

(R-1) Giữ Giới—Keeping Precepts

(I) Giữ Giới—Keeping Precepts.

(II) Lợi Ích Của Người Giữ Đủ Giới—Advantages to One of Good Morality:

(A) Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Đủ Giới theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng—Five advantages to one of good morality according to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta:

(B) Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới (Tăng Chi Bộ Kinh)—Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue:

(R-2) Phá Giới—Breaking Precepts

(I) Tổng quan về Phá Giới—An overview of Breaking Precepts.

(II) Chi tiết về Phá Giới—Details of Breaking Precepts:

(S) Những Loại Giới Khác—Other kinds of Precepts

(I) Giới Lạp (tuổi đạo)—Precept Age.

(II) Giới Luật của chư Đại Bồ Tát—Rules of behavior of Great Enlightening Beings.

(III) Giới Ma Ha Tăng Kỳ: Mahasamghika Vinaya.

(IV) Phật Tánh Giới.

(V) Tác Giới: Obedience of commandments.

(VI) Tánh Giới: Commandments based on the primary laws of human nature.

(VII) Tiểu Thừa Giới—Commandments of Hinayana.

(VIII) Viên Đốn Giới: Commandments for Bodhisattvas.

(IX) Giới Vô Tướng Quy-Y—Precepts of the Triple Refuge that have no marks.

(T) Những lời Phật dạy về “Giới Hạnh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Virtues” in the Dharmapada Sutra

(A) Đại cương về Giới Luật Phật Giáo
An overview of Vinaya

(I) Thọ Giới vào thời Đức Phật—Receiving of precepts during the time of the Buddha: Vào thời Đức Phật còn tại thế, lúc một môn đệ mới bắt đầu được chấp nhận vào Tăng đoàn, Đức Phật nói với họ những lời đơn giản, “hãy lại đây, Tỳ Kheo!” Nhưng khi số người gia nhập ngày càng gia tăng và giáo hội phân tán. Những quy định đã được Đức Phật ban hành. Mỗi người Phật tử phải tuân giữ “Ngũ Giới” trong sự trau dồi cuộc sống phạm hạnh, và chư Tăng Ni tuân thêm 5 giới luật phụ được Đức Phật soạn thảo tỉ mỉ như là những điều luật rèn luyện và nói chung như là những giới luật tu tập. Năm giới luật phụ cho người xuất gia thời đó là tránh việc ăn sau giờ Ngọ, tránh ca múa, tránh trang điểm son phấn và dầu thơm, tránh ngồi hay nằm trên giường cao, và tránh giữ tiền hay vàng bạc, châu báu. Về sau này, nhiều trạng huống khác nhau khởi lên nên con số luật lệ trong “Ba La Đề Mộc Xoa” cũng khác biệt nhau trong các truyền thống khác nhau, mặc dù có một số điểm cốt lõi chung khoảng 150 điều. Ngày nay, trong các truyền thống Đại Thừa và Khất Sĩ, có 250 cho Tỳ Kheo và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni; trong khi truyền thống Theravada có 227 giới cho Tỳ Kheo và 311 giới cho Tỳ Kheo Ni. Trong tất cả các truyền thống, cả truyền thống Đại Thừa bao gồm Khất Sĩ, và truyền thống Theravada, cứ nửa tháng một lần những giới luật này được toàn thể chư Tăng Ni tụng đọc, tạo cho chư Tăng Ni cơ hội để sám hối những tội lỗi đã gây nên—At the time of the Buddha, in the beginning a follower was accepted into the Sangha, the Buddha talked to them with the simple words “Ehi-bhikku” (Come, O monk)! But as numbers grew and the community dispersed, regulations were established by the Buddha. Every Buddhist undertakes the “Five Precepts” in the cultivation of the moral life, and monks and nuns follow follow five additional precepts, which are elaborated as training rules and referred to collectively as the “Pratimoksa.” The five additional precepts are to abstain from eating after midday, from dancing and singing, from personal adornments, from using high seats or beds, and from handling gold or silver. Later, situations arised so the number of rules in the “Pratimoksa” varies among the different traditions, although there is a common core of approximately 150. Nowadays, in Mahayana and Sangha Bhiksu traditions, there are about 250 rules for monks and 348 for nuns; while in the Theravadin tradition, there are 227 rules for monks and 311 for nuns. In all traditions, both Mahayana, including Sangha Bhiksu and Theravada, every fortnight these rules are recited communally, providing an occasion for the members of the Sangha to confess and breaches.

(II) Tuân thủ Giới Luật đồng nghĩa với Thu Thúc Thân Tâm—To observe th rules means to restrain and control the body and mind: Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tinh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yêu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh.

Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường—The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist's life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material, they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

(B) Nghĩa của “Giới”
The meanings of “Vinaya”

- 1) Giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật: Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism.
- 2) Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý: Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind.
- 3) Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc: Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy.

- 4) Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài gọi là nghi): Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances.
- 5) Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng): Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major).
- 6) Đức Phật nhấn mạnh sự quan trọng của giới hạnh như phương tiện đi đến cứu cánh giải thoát rốt ráo (chân giải thoát) vì hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ: The Buddha emphasized the importance of morals as a means to achieve the end of real freedom for observing moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.
- 7) Giới Luật—Những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người—A secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e., against murder.
- 8) Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người—The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man’s verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man’s emotions and intellect.
- 9) Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: “Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu

vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét.”—The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: “Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes.”

- 10) Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người—The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people.
- 11) Giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiền định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng—This code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: “Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous, worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous,

but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright.”

- 12) Kỳ thật, tu tập giới luật cũng có nghĩa là tu tập chánh tư duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, vân vân, vì giữ giới là tu tập chánh tư duy về lòng vị tha, từ ái, bất tổn hại; giữ giới là tu tập chánh ngữ để có thể kiểm soát giọng lưỡi tác hại của chính mình; giữ giới là tu tập chánh nghiệp bằng cách kềm hãm không sát sanh, không trộm cắp dù trực tiếp hay gián tiếp, không tà dâm; giữ giới còn là tu tập chánh mạng, nghĩa là không sống bằng những phương tiện bất chính cũng như không thủ đắc tài sản một cách bất hợp pháp—In fact, observation of morality also means cultivation or exercise of right thoughts of altruism, loving-kindness and harmlessness; observation of morality also means cultivation of the right speech because that enables one to control one’s mischievous tongue; right action by refraining from killing sentient beings, and from sexual misconduct; and right livelihood which should be free from exploitation misappropriation or any illegal means of acquiring wealth or property.

(C) Phân Loại Giới **Categories of “Sila”**

Theo Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa trong Thanh Tịnh Đạo, giới được phân loại theo đặc tính kết hợp của nó—According to Bhadantacariya Buddhaghosa in The Path of Purification, sila is classified on its own characteristic of composing:

(I) Hai loại Giới—Two kinds of “Sila”:

(A) Có hai loại Hành và Chỉ: *It is of two kinds as keeping and avoiding.*

- 1) Hành: Keeping—Something should be done—Việc gì đó nên làm thì gọi là hành.
- 2) Chỉ (Tránh): Avoiding—Something should not be done—Việc gì đó không nên làm gọi là Chỉ hay Tránh.

(B) Có hai loại là giới thuộc chánh hạnh và giới khởi đầu đời sống phạm hạnh: *It is of two kinds as that of good behavior and that of the beginning of the life of purity.*

- 1) Chánh hạnh: Good behavior—Những gì được Đức Thế Tôn tuyên thuyết là chánh hạnh, là cách cư xử tốt đẹp nhất ngoài tám giới (Sát, Đạo, Dâm nơi thân; nói dối, nói ác, nói thô và nói vô ích nơi khẩu; và chánh mạng trong Bát Thánh Đạo)—Good behavior is what the Buddha announced for the sake of good behavior, is the best kind of behavior. This is the term for Virtue other than these eight precepts (Killing, Stealing, and Sexual misconduct in the body; Lying, Malicious speech, Harsh speech, and Gossip in Mouth; and Right Livelihood).
- 2) Giới Khởi Đầu Cuộc Sống Phạm Hạnh: Beginning of the life of purity by keeping (observing) the above mentioned eight precepts.

(C) Giới Kiêng và Không Kiêng: *The virtues of Abstinence and Non-Abstinence*

- 1) Giới Kiêng: Abstinence—Kiêng không làm điều ác như không giết hại chúng sanh—Abstinence from evil deeds such as abstinence from killing living beings, etc.

- 2) Không Kiêng: Non-Abstinence—Không Kiêng giới bao gồm những tác động của “Hành” trong mười hai nhân duyên—Non-Abstinence consisting in Volition in the twelve links.

(D) *Giới có hai loại Lệ Thuộc và Không Lệ Thuộc.*

- 1) Lệ Thuộc: Dependence—Có hai loại—There are two kinds.
 a) Lệ thuộc do Tham: Dependence through Craving
 b) Lệ thuộc do Tà kiến: Dependence through false views.
 2) Không Lệ Thuộc: Independence—Giới Xuất Thế và giới thế gian làm điều kiện tiên quyết cho giới xuất thế—The supramundane and the mundane that is pre-requisite for the aforesaid supramundane.

(E) *Giới có hai loại Tạm Thời và Trọn Đời—It is of two kinds as Temporary and Lifelong.*

- 1) Tạm Thời: Temporary—Giới được thọ có hạn định thời gian—Virtue that is undertaken after deciding on a time limit.
 2) Trọn Đời: Lifelong—Giới được thọ trì đến khi mạng chung—Lifelong virtue is that practised in the same way as the temporary virtue, but undertaking it for as long as life lasts.

(F) *Giới Hữu Hạn và Giới Vô Hạn—It is of two kinds as Limited and Unlimited:*

- 1) Giới Hữu Hạn: Limited Virtue—Giới Hữu Hạn là giới bị hạn hẹp vào danh lợi, quyến thuộc, chân tay hoặc mạng sống—The limited virtue is that seen to be limited by gain, fame, relatives, limbs or life.
 2) Giới Vô Hạn: Unlimited Virtue—Giới không bị hạn hẹp trong vòng lợi danh, quyến thuộc, hay mạng sống được gọi là Patisambhida hay là Giới Vô Hạn—Virtue that is not limited to gain, fame, relatives or life is called Patisambhida or Unlimited Virtue.

(G) *Hai loại Thế Gian và Xuất Thế Gian—It is of two kinds as Mundane and Supramundane Virtue.*

- 1) Giới Thế Gian: Mundane Virtue—Giới thế gian đem lại một hữu lậu như thân cảnh tốt đẹp trong tương lai—The mundane virtue brings about improvement in future becoming.
 2) Giới Xuất Thế Gian: Supramundane Virtue—Giới xuất thế gian đem lại sự thoát khỏi Hữu hay thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—The supramundane virtue brings about the escaping from Becoming or escaping from the cycle of births and deaths.

(II) Ba loại giới—Three kinds of “Sila”:

(A) *Ba loại Giới Hạ, Trung và Thượng—Three kinds of Precepts as Inferior, Medium and Superior:*

- 1) Giới bậc Hạ: The Inferior.
 a) Giới phát sanh do ít tinh tấn, ít dục, ít nhất tâm và ít trạch pháp—The inferior is produced by inferior zeal, purity of consciousness, energy or inquiry.
 b) Vì ham danh mà thọ giới: To undertake precepts out of fame.
 c) Ác giới, khen mình có giới chê người tà giới: Only I am possessed of virtue, other people are ill-conducted and ill-natured.
 d) Giới có động lực tham ái, đưa đến tái sanh: The purpose of keeping precepts is to enjoy continued existence.
 2) Giới bậc Trung: The Medium.
 a) Giới phát sanh nhờ tinh tấn, dục, nhứt tâm và trạch pháp ở mức trung bình—The medium is produced by medium zeal, energy or inquiry.

- b) Thọ giới vì mong được quả báo công đức: To undertake precepts out of desire for the fruits of merit.
 - c) Giới thế gian mà không ô nhiễm: Undefined mundane virtue.
 - d) The purpose of practice is for one's own deliverance: Giới thực hành để giải thoát riêng mình.
- 3) Giới bậc Thượng: The Superior.
- a) Giới bậc Thượng là giới phát sanh nhờ cao độ tinh tấn, nhất tâm và trạch pháp—The superior is produced by superior zeal, energy and inquiry.
 - b) Vì tôn quý mà thọ giới: To undertake precepts for the sake of the noble states.
 - c) Giới xuất thế: Supramundane virtue.
 - d) Vì thực hành các hạnh Ba La Mật giải thoát chúng sanh mà thọ giới: The virtue of the perfections practised for the deliverance of all sentient beings.
- (B) *Ba loại Giới Vị Kỳ, Vị Tha và Vị Pháp—Three kinds of precepts of Giving Precedence to Self, Giving Precedence to the World, Giving Precedence to the Dharma:*
- 1) Giới Vị Kỳ (Giới thực hành vì bản thân)—Virtue giving precedence to self—Muốn bỏ những gì không thích hợp với tự ngã: To undertake precepts out of self-regard by one who regards self and desires to abandon what is unbecoming to self.
 - 2) Giới Vị Tha—Giới thực hành vì quan tâm đến thế gian, vì muốn người đời khỏi chỉ trích: Virtue giving precedence to the world—To undertake precepts out of regard for the world and out of desire to ward off the censure of the world.
 - 3) Giới Vị Pháp—Giới thực hành vì tôn trọng Pháp và Luật: Virtue giving precedence to the Dharma—To undertake precepts out of regard for the Dharma and out of desire to honor the majesty of the Dharma.
- (C) *Giới Chấp Thủ (dính mắc), Không Chấp Thủ, và An Tĩnh—Adhered to, Not adhered to, and Tranquilized:*
- 1) Giới Chấp Thủ—Dính mắc vào tham đắm và tà kiến: Adhered to through craving and false views.
 - 2) Giới Không Chấp Thủ—Not adhered to:
 - a) Giới được thực hành bởi phàm phu hữu đức làm điều kiện tiên quyết cho đạo lộ: Practised by magnanimous ordinary people as the prerequisite of the path.
 - b) Giới tương ứng với đạo lộ ở các vị hữu học: Precepts that associated with the path in trainers.
 - 3) Giới an tịnh: Tranquilized precepts—Giới tương ứng với quả của hữu học và vô học—Precepts that associated with trainers' and nontrainers' fruition is tranquilized.
- (D) *Ba loại Giới Thanh Tịnh, Bất Tịnh và Khả Nghi—Pure, Impure and Dubious:*
- 1) Giới Thanh Tịnh—Pure Precepts: Giới được viên mãn do một người chưa từng phạm, hoặc đã phạm mà đã sám hối—Precepts fulfilled by one who has committed no offence or has committed offence, but already made a repentance after committing one.
 - 2) Giới Không Thanh Tịnh—Impure Precepts: Giới bị vi phạm mà chưa phát lồ sám hối—One who breaks precepts but has not made a repentance.
 - 3) Giới Khả Nghi—Dubious:
 - a) Một người còn nghi không biết việc này có phải là giới tội hay không: Virtue in one who is dubious about whether a thing constitutes an offence.
 - b) Không biết đã vi phạm vào giới nào: Whether he has committed an offence is dubious.

(E) *Giới Hữu Học, Vô Học, Không Hữu Học Hay Vô Học—Virtue of the Trainer, Virtue of the Nontrainer, and that of the neither-trainer-nor-nontrainer:*

- 1) Giới Hữu Học—Virtue of the Trainer: Giới tương ứng với bốn đạo và ba quả đầu—Virtue associated with the four paths and with the first three fruitions.
- 2) Giới Vô Học—Virtue of the non-trainer: Giới tương ứng với quả A La Hán—Virtue that associated with the fruition of Arahanship.
- 3) Không Hữu Học Không Vô Học—Virtue of neither trainer nor non-trainer: Những loại giới còn lại—The remaining kinds of virtues.

(III) Bốn loại Giới—Four kinds of “Sila”:

(A) *Bốn loại giới Thối Giảm, Tù Động, Tăng Tiến và Thâm Nhập—Four kinds of virtue of Partaking of diminution, Stagnation, Distinction, and Penetration:*

- 1) Giới Thối Giảm—Partaking of diminution:
 - a) Học tu với ác tri thức: Cultivate with the unvirtuous.
 - b) Không gần gũi bậc giới đức: Not to visit the virtuous.
 - c) Không thấy ngu si: Not to see ignorance.
 - d) Không thấy phạm giới: No fault in a transgression.
 - e) Tâm thường tà tư duy: Mind is full with wrong thoughts.
 - f) Các căn không phòng hộ: Not to guard one’s own faculties.
- 2) Giới Tù Động—Partaking of Stagnation:
 - a) Người có tâm tự mãn với giới đã thành tựu: One whose mind is satisfied with virtue that has been achieved.
 - b) Không nghĩ đến thiền định mà chỉ an phận trong giới: Contented with mere virtuousness, not striving for higher meditations.
- 3) Giới Tăng Tiến—Partaking of Distinction:

Người đang an trụ trong giới luật, mà luôn cố gắng đạt đến mục tiêu bằng thiền định—One who abide by virtues, but always strives with concentration for his aim.
- 4) Giới Thâm Nhập—Partaking of Penetration: Người nhận biết rằng chỉ thấy giới không chưa đủ, nên hướng đến ly dục bằng cách trì Giới—One who realizes that to see Virtues is not enough, he aim his dispassion through keeping precepts.

(B) *Bốn Loại giới: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Giới của Người chưa thọ Cụ Túc, Giới Tại Gia—Virtue of Bhikkhus, of Bhikkhunis, of Not-Fully-Admitted, of the Laity.*

- 1) Giới Tỳ Kheo—The virtue of Bhikkhus: Có những giới dành cho Tỳ Kheo—There are precepts for Bhikkhus to keep (See Giới Cho Chư Tăng Ni in Chapter 36 (F-2)).
- 2) Giới Tỳ Kheo Ni—The virtue of Bhikkhunis (See Giới Cho Chư Tăng Ni in Chapter 36 (F-2)).
- 3) Giới của Người chưa thọ Cụ Túc—The virtue of the not-fully-admitted (See Giới Sa Di in Chapter 36 (F-1)).
- 4) Giới Tại Gia: The virtue of the Laity—Ngũ giới hay Thập Thiện, khi có thể giữ trọn đời và Tám Giới trong ngày Bố Tát (Bát Quan Trai) dành cho Phật tử tại gia—Five or ten precepts, as permanent undertaking, eight precepts as the factors of the Uposatha Day for male and female lay followers.

(C) *Bốn loại, Giới Tự Nhiên, Giới Theo Cổ Tục, Giới Tất Yếu, Giới Do Nhân về Trước—Natural, Customary, Necessary, Due to Previous Causes:*

- 1) Giới Tự Nhiên—Sự không phạm của những người ở Bắc Cu Lô Châu: The non-transgression on the part of Uttarakuru human beings.
 - 2) Giới Cổ Tục—Mỗi địa phương, tông phái có luật riêng gọi là Giới Theo Tục Lệ: Customary virtue—Each locality’s or sect’s own rules of conduct.
 - 3) Giới Tất Yếu—Giới không có tư tưởng dục nhiễm: Necessary virtue—No thought of men that is connected with the cords of sense desire.
 - 4) Giới Do Nhân Về Trước—Giới của những người thanh tịnh và của tiền thân Phật khi hành Bồ Tát hạnh: The virtue of pure beings or of Bodhisattva in his various births.
- (D) *Bốn loại Giới: Giới Bốn (Ba Đề Mộc Xoa—Patimokkha), Giới Phòng Hộ Các Căn, Giới Thanh Tịnh Sanh Mạng, Giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng—Virtue of Patimokkha Restraint, Virtue of Restraint of Sense Faculties, Virtue of Purification of Livelihood, and Virtue Concerning Requisites:*
- 1) Giới Ba Đề Mộc Xoa: Virtue of Patimokkha—Giới như Đức Thế Tôn mô tả: “Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ hành xử và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới—The virtue described by the Blessed One Thus, “Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training.
 - 2) Giới Phòng hộ các Căn—Virtue of restraint of the sense faculties:
 - a) Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng: On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars.
 - b) Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn: When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty.
 - c) Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn: On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty.
 - 3) Giới Thanh Tịnh Mạng Sống—Virtue of Livelihood Purification: Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi—Abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with ‘scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain.
 - 4) Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng—Virtue concerning Requisites: Sự sử dụng bốn vật dụng, được thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét—Use of the four requisites that is purified by the reflection

stated in the way beginning ‘Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold.

(D) Giới Đàn Ordination

(I) Tổng quan về Lễ Thọ Cụ Túc Giới—An overview of “Ordination”: Lễ thọ cụ túc giới (lễ thụ phong)—Sacerdotal Age—Giới luật được xem như một sức mạnh đạo đức nội tại nằm ngay trong tâm người thọ giới. Vậy chúng ta có thể nhận ra tầm quan trọng ở đây được đặt trên sự hiệu nghiệm tinh thần của việc thọ giới hơn là việc cử hành nghi lễ. Giai đoạn chuẩn bị cho lễ thọ cụ túc giới luôn bắt đầu với sự quy-y Tam Bảo, nghĩa là trở thành một Phật tử, tập giữ 10 giới Sa Di hay Sa Di Ni, hay tám giới Thức Xoa Ma Ni trong thời gian học đạo tối thiểu là ba năm—The essence of discipline was considered to be unmanifested moral force immanent in the recipient’s mind. We can thus realize that importance was here laid upon the spiritual effect of ordination rather than the ceremonial performance of the rite. The preoratory period begins with taking refuge with the three jewels, that is, formally becoming a Buddhist, then taking the ten precepts for Sramanera or Sramaneri, or eight precepts for Siksamana in a period of a minimum of three years’ formal training.

(II) Những đòi hỏi trước khi được thọ Cụ Túc Giới—Prerequisite requirements for receiving Ordination: Để được gia nhập vào Tăng đoàn, đòi hỏi phải có một buổi lễ quy-y thọ giới, trong đó người thọ giới phải thệ nguyện sống đời phạm hạnh. Trong truyền thống Nguyên Thủy, hay các trường phái khác theo luật của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ có hai loại thọ giới: thọ giới sa di và cụ túc. Thọ giới sa di dành cho sa di và sa di ni, thường là quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng và thọ nhận mười giới. Người thọ giới phải tuân thủ luật dành cho Tăng Ni đã đặt ra trong Ba La Đề Mộc Xoa và được dạy dỗ bởi hai vị giáo thọ: 1) giáo thọ sư và 2) giới thọ sư. Đầu phải cạo, và vị sa di hay sa di ni sẽ được cung cấp cho ba bộ y áo và một bình bát. Sự thọ giới này được xem như là lễ xuất gia (từ bỏ cuộc sống thế tục để bước vào cuộc sống không nhà). Thọ giới cụ túc được gọi là upasampada, và phải được truyền thọ từ một vị có đầy đủ thẩm quyền và cao hạ trong giáo đoàn. Cả hai loại thọ giới này đều đòi hỏi một số nhất định về sự hiện diện của số Tăng trong giáo hội (thường là 5, 7 hay 10 vị). Thọ giới trong Phật giáo là một hành động tự nguyện và người thọ giới có thể bất cứ lúc nào quyết định rời bỏ tự viện để hoàn tục—In order to enter the Buddhist monastic community (samgha or sangha), a formal initiation procedure is required, in which the ordinand takes certain vows with respect to lifestyle and conduct. In the Theravada tradition (and in other traditions that follow the Mulasarvastivada Vinaya), there are two main types of ordination: novice ordination and full monastic ordination. The novice ordination (Sramanera for males, Sramaneri for females) involves formally “taking refuge” (in the ‘three refuges’ or Sarana: Buddha, Dharma, and Samgha) and acceptance of ten rules of conduct (dasa-sila). The ordinand is required to follow the code of conduct outline in the Pratimoksa (a set of rules for monks and nuns) and is assigned two teachers:

1) an acarya (instructor); and 2) an upadhyaya (preceptor). The novice's head is shaved, and he or she presented with three robes (tricivara) and a begging bowl. This ordination is referred to as "Pravrajya" (going forth from the home life into homelessness). The full ordination is called upasampada, and through this a person becomes a full-fledged adult member of the Samgha or Sangha (Bhiksu for males, and Bhiksuni for females). Both types of ordination require a quorum of (định số) properly ordained members of the samgha or sangha (generally either five or ten). Buddhist ordination is a voluntary act, and the ordinand may at any time decide to leave the monastic community and return to lay life.

(III) Thọ Giới theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—To receive or accept the commandments according to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:

- 1) Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra: To embrace Buddhism: Receiving the precepts—To receive or accept the commandments.
- 2) Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới: A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments.
- 3) Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới: The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments.
- 4) Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên, có lẽ lên tới 227, 250 hoặc 348: Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments, maybe up to 227, 250, or 348.
- 5) Từ thọ giới còn dùng để chỉ người thọ giới Tam Muội Da Chân Ngôn: The term is also applied by the esoteric sects to the reception of their rules on admission.

(IV) Lễ Thọ Giới—Ceremony of Ordination in Buddhism: Lễ thọ giới hay lễ được chấp nhận vào Tăng đoàn, với sự có mặt của tam sư thất chứng, trừ những vùng xa chỉ cần hai người chứng là đủ. Trong Phật giáo có bốn bậc thụ phong—Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life. In Buddhism it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses except in outlandish places, two witnesses are valid. There are four different types of ordination:

- 1) Lễ quy y cho Phật tử tại gia—The ceremony for Laypeople: The ceremony to accept new upasakas and upasikas when they vow to take refuge in the Triratna and to keep five basic precepts.
- 2) Lễ phong chức thấp (cho hàng sa di)—The ceremony for the novices: The lower ordination, through which one becomes a novice or Shramanera.
- 3) Lễ phong chức cao (từ Sa Di lên Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni)—The ceremony for Monks and Nuns: The higher ordination, through which a novice is consecrated as a monk or nun (becomes either a bhiksu or bhiksuni).
- 4) Phong Bồ Tát trong Đại thừa—The ceremony for Mahayana Bodhisattvas: The Bodhisattva ordination in the Mahayana. This ordination is for both monks, nuns and lay followers.

(E) Bồ Tát Giới
Bodhisattva's Precepts

- (I) Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng—Ten Major Precepts in the Brahma-Net Sutra:** Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “có Mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Máy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.”—The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions—In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, “There are ten major Bodhisattva precepts. If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart.”
- 1) **Giới Sát Sanh: First Major Precept on Killing—**Là Phật tử, không tự mình giết, không xúi người giết, không phương tiện hay khen tặng ai giết, không thấy giết mà tùy hỷ, không dùng bùa chú giết, không nhơn, duyên, hay cách thức mà giết, không nghiệp giết. Phàm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Là Phật tử, phải luôn phát đại bi tâm và lòng hiếu thuận, lập thế cứu giúp tất cả chúng sanh, mà trái lại tự phóng tâm nỡ lòng sát sanh, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha shall not himself kill, encourage others to kill, kill by expedient means, praise killing, rejoice at witnessing killing, or kill through incantation or deviant mantras. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of killing, and shall not intentionally kill any living creature. As a Buddha’s disciple, he ought to nurture a mind of compassion and filial piety, always devising expedient means to rescue and protect all beings. If instead, he fails to restrain himself and kills sentient beings without mercy, he commits a Parajika offense.
- 2) **Giới Trộm Cướp: Second Major Precept on Stealing—**Là Phật tử, không tự mình trộm cướp, không bảo người trộm cướp, không phương tiện trộm cướp, nhĩn đến không dùng bùa chú mà trộm cướp; không nhơn trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp hay nghiệp trộm cướp. Tất cả tài vật, dù là của quỷ thần, từ cây kim ngọn cỏ đều có chủ, không đặng trộm cướp. Là Phật tử, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận thường giúp cho mọi người được phước đức an vui. Trái lại, lại sanh tâm trộm cướp tài vật của người, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not himself steal or encourage others to steal, steal by expedient means, steal by means of incantation or deviant mantras. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stealing. No valuables or possessions, even those belonging to ghosts and spirits or thieves and robbers, be they as small as a needle or a blade of grass, may be stolen. As a Buddha’s disciples, he ought to have a mind of mercy, compassion, and filial piety, always

helping other people to earn merits and achieve happiness. If instead, he steals the possessions of others, he commits a Parajika offense.

- 3) Giới Dâm: Third Major Precept on Sexual Misconduct (not to lust)—Là Phật tử, không tự mình dâm dục, không bảo người dâm dục, với tất cả phụ nữ, các loài cá, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm; không như dâm dục, duyên dâm dục, cách thức dâm dục, hay nghiệp dâm dục. Là Phật tử, đối với tất cả không được dâm dục, mà phải có lòng hiếu thuận cứu độ tất cả, phải đem pháp thanh tịnh mà khuyên dạy người. Dâm giới cũng là một trong ngũ giới cho Phật tử tại gia (một trong năm điều giới của hàng Phật tử tại gia là phải diệt trừ tà dâm. Một trong mười giới trọng của hàng xuất gia là phải hoàn toàn cắt đứt dâm dục). Trái lại nếu không có tâm từ, làm cho mọi người sanh việc dâm dục, không lựa súc sanh, cho đến hành dâm với mẹ, con, chị, em trong lục thân, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not engage in licentious acts or encourage others to do so. He (a monk) should not have sexual relations with any female; be she a human, animal, deity or spirit, nor create the causes, conditions, methods, or karma of such misconduct. Indeed, he must not engage in improper sexual misconduct with anyone. A Buddha’s disciple ought to have a mind of filial piety, rescuing all sentient beings and instructing them in the Dharma of purity and chastity. Sexual misconduct is also one of the five basic precepts for householders. If instead, he lacks compassion and encourages others to engage in sexual relations promiscuously, including with animals and even their mothers, daughters, sisters, or other close relatives, he commits a Parajika offense.
- 4) Giới Vọng: Fourth Major Precept on Lying and False Speech—Là Phật tử, không vọng ngữ, không bảo người vọng ngữ, không phương tiện vọng ngữ, không như vọng ngữ, duyên vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ. Nhấn đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, hoặc thân vọng ngữ, tâm vọng ngữ. Là Phật tử, phải luôn luôn chánh ngữ chánh kiến, và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not himself use false words and speech, or encourage others to lie or lie by expedient means. He should not involve himself in the causes, conditions, methods, or karma of lying, saying that he has seen what he has not seen or vice-versa, or lying implicitly through physical or mental means. As a Buddha’s disciple, he ought to maintain Right Speech and Right Views always, and lead all others to maintain them as well. If instead, he causes wrong speech, wrong views or evil karma in others, he commits a Parajika offense.
- 5) Giới Uống Rượu và Bán Rượu: Fifth Major Precept on Drinking or Selling Alcohol Beverages—Là Phật tử, không tự mình uống hay bán rượu, không bảo người uống hay bán, không duyên uống hay bán, không cách thức uống hay bán, không nghiệp uống hay bán rượu. Tất cả rượu đều không được uống hay bán vì rượu là nhưn duyên sanh tội lỗi. Là Phật tử phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt, mà trái lại đem sự mê say điên đảo cho tất cả chúng sanh, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not drink or trade in alcohol beverages or encourage others to do so. He should not create the causes, conditions, methods or karma of drinking or selling any intoxicant whatsoever, for intoxicants are the causes and conditions of all kinds of offenses. As a Buddha’s disciple, he ought to help all sentient beings achieve clear

wisdom. If instead, he causes them to have upside-down, topsy-turvy thinking, he commits a Parajika offense.

- 6) **Giới Rao Lỗi của Tứ Chúng: Sixth Major Precept on Broadcasting the Faults of the Assembly (not to discuss the faults of other Buddhists)**—Là Phật tử, không tự mình rao lỗi của Bồ tát xuất gia, Bồ tát tại gia, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, không bảo người rao lỗi; không nhưn rao lỗi, duyên rao lỗi, cách thức rao lỗi, nghiệp rao lỗi. Là Phật tử, khi nghe kẻ ác, kẻ ngoại đạo, cùng kẻ nhĩ thừa nói những điều phi pháp trái luật, phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ấy, khiến cho họ sanh lòng lành với Đại thừa, mà trái lại Phật tử tự mình rao nói những lỗi trong Phật pháp, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not himself broadcast the misdeeds or infractions of Bodhisattva-clerics or Bodhisattva-laypersons, or of ordinary monks and nuns, nor encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of discussing the offenses of the Assembly. As a Buddha’s disciple, whenever he hears evil persons, externalists or followers of the Two Vehicles speak of practices contrary to the Dharma or contrary to the precepts within the Buddhist community, he should instruct them with a compassionate mind and lead them to develop wholesome faith in the Mahayana. If instead, he discusses the faults and misdeeds that occur within the assembly, he commits a Parajika offense.
- 7) **Giới Tự Khen Mình và Chê Người: Seventh Major Precept on Prasing Oneself and Disparaging Others (not to praise oneself and disparage others)**—Là Phật tử, không tự khen mình chê người, không bảo ai khen mình chê người; không nhưn chê người, không duyên chê người, không cách thức chê người, không nghiệp chê người. Là Phật tử, nên sẵn sàng nhận lấy những khinh chê cho tất cả chúng sanh và nhường tất cả việc tốt cho người, chứ không bao giờ tự phô trương tài đức của mình mà đim điều hay tốt của người, nếu không Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha shall not praise himself and speak ill of others, or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of praising himself and disparaging others. As a disciple of the Buddha, he should be willing to stand in for all sentient beings and endure humiliation and slander, accepting blame and letting sentient beings have all the glory. He should never display his own virutes and conceal the good points of others, thus causing them suffer slander, he commits a Parajika offense.
- 8) **Giới Bỏn Xén và Lợi Dụng Người Khác: Eighth Major Precept on Stinginess and Abuse of others**—Là Phật tử, không tự mình bỏn xén hay lợi dụng người khác, không xúi người bỏn xén, không nhưn bỏn xén, duyên bỏn xén, cách thức bỏn xén, nghiệp bỏn xén. Là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, khi thấy người bần cùng đến cầu xin, phải bằng mọi cách giúp đỡ theo nhu cầu của họ, chứ không đem lòng giận ghét không cho một mảy may; hoặc có người đến cầu học giáo pháp, đã chẳng nói một kệ một câu mà còn mắng đũa, là phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha must not be stingy or encourage others to be stingy. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stinginess. As a Bodhisattva, whenever a destitute person comes for help, he should try his best to help, not to refuse. Besides, he must try to help others understand and practice Dharma. If instead, out of anger and resentment, he denies all assistance, refusing to help even a penny, a needle, a blade of grass, even a single sentence or verse or a phrase of Dharma, but instead scolds and abuses that person, he commits a Parajika offense.

- 9) Giới Giận Hờn không nguôi: Ninth Major Precept on Anger and Resentment (not to get angry)—Là Phật tử, không tự mình hờn giận, không bảo người hờn giận; không nhờn giận, duyên giận, cách thức giận, nghiệp giận. Ngược lại, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận, khiến giúp cho chúng sanh, cho đến loài phi chúng sanh luôn được lợi lạc. Nếu đối với tất cả các loài chúng sanh, cho đến trong loài phi chúng sanh mà đem lời ác mạ nhục, còn thêm dùng tay chân, dao gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ, cho đến nạn nhân kia lấy lời nhỏ nhẹ xin lỗi, cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không hết giận, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A disciple of the Buddha shall not harbor anger or encourage others to be angry. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of anger. In the contrary, As a disciple of the Buddha, he ought to be compassionate and filial, helping all sentient beings, or even transformation beings (deities and spirits) be happy at all times. If instead, he insults and abuses sentient beings, or even transformation beings such as dieties and spirits, with harsh words, hitting them with his fists or feet, or attacking them with a knife or club, or harbors grudges even when the victim confesses his mistakes and humbly seeks forgiveness in a soft, conciliatory voice, the disciple commits a Parajika offense.
- 10) Giới Hủy Báng Tam Bảo: Tenth Major Precept on Slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures)—Là Phật tử, không bao giờ tự mình hủy báng Tam Bảo, không xúi ai hủy báng; không nhờn hủy báng, duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Là Phật tử thuần thành, một khi nghe ngoại đạo hay kẻ ác hủy báng Tam Bảo dù chỉ một lời, thì đau đớn chẳng khác chi trăm ngàn đao kiếm đâm vào tâm, huống là tự mình hủy báng? Là Phật tử chẳng những luôn đem lòng tôn kính Tam Bảo, mà còn khiến cho người người đều đem lòng tôn kính. Ngược lại, không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam Bảo, lại còn giúp sức cho những kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng nữa, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”—A Buddha’s disciple shall not himself speak ill of the Triple Jewel or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of slandering. As a devoted Buddhist, when hearing a single word of slander against the Triple Jewel from externalists or evil beings, he experiences a pain similar to that of hundreds of thousands of spears piercing his heart. How then could he possibly slander the Triple Jewel himself? As a disciple of the Buddha, we are not only always revere the Triple Jewel ourselves, but we also help others understand and revere the Triple Jewel. On the contrary, if a disciple lacks faith and filial piety towards the Triple Jewel, and even assists evil persons or those of wrong views to slander the Triple Jewel, he commits a Parajika offense.

(II) Bốn Mười Tám Giới Khinh—Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra: Bốn Mười Tám Giới Khinh mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới.

- 1) Giới Không Kính Thầy Bạn—Disrespect toward Teachers and Friends:
- a) Nếu Phật tử lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quý thần cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật đều hoan hỷ: A disciple of the Buddha who is destined to become an emperor, a Wheel-Turning King, or high official should first receive the Bodhisattva

precepts. He will then be under the protection of all guardians dieties and spirits, and the Buddhas will be pleased.

- b) Đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bậc Thượng Tọa, Hòa Thượng, A Xà Lê, những bậc Đại Đức, đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, thăm hỏi. Mỗi sự đều đúng như Pháp mà cúng dường, hoặc tự bản thân cho đến quốc-thành con cái, cùng bảo bảu báu trăm vật để cung cấp các bậc ấy. Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”: Once he has received the precepts, the disciple should develop a mind of filial piety and respect. Whenever he meets an Elder Master, a monk, or a fellow cultivator of like views and like conduct, he should rise and greet him with respect. He must then respectfully make offerings to the guest-monks, in accord with the Dharma. He should be willing to pledge himself, his family, as well as his kingdom, cities, jewels and other possessions. If instead, he should develop conceit or arrogance, delusion or anger, refusing to rise and greet guest-monks and make offerings to them respectfully, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense.
- 2) Giới Uống Rượu—On Consuming Alcoholic Beverages: Nếu Phật tử cố uống rượu, mà rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không tay, huống là tự uống. Cũng chẳng được bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, huống là tự mình uống! Tất cả các thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống và bảo người uống, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should not intentionally consume alcoholic beverages, as they are the source of countless offenses. If he but offers a glass of wine to another person, his retribution will be to have no hands for five hundred lifetimes. How could he then consume liquor himself! Indeed, a Bodhisattva should not encourage any person of any other sentient being to consume alcoholic, much less take any alcoholic beverages himself. A disciple should not drink any alcoholic beverages whatsoever. If instead, he deliberately does so or encourage others to do so, he commits a secondary offense.
- 3) Giới Ăn Thịt—On Eating Meat: Nếu là Phật tử cố ăn thịt. Tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thời mất lòng đại từ bi, dứt giống Phật tánh; tất cả chúng sanh thấy đều tránh xa người nầy. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế nên tất cả Phật tử không được ăn thịt của tất cả mọi loài chúng sanh. Nếu cố ăn thịt, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha must not deliberately eat meat. He should not eat the flesh of any sentient being. The meat-eater forfeits the seed of Great Compassion, severs the seed of the Buddha Nature and causes animals and transcendental beings to avoid him. Those who do so are guilty of countless offenses. Therefore, Bodhisattvas should not eat flesh of any sentient beings whatsoever. If instead, he deliberately eats meat, he commits a secondary offense.
- 4) Giới Ăn Ngũ Tân—On Five Pungent Herbs: Phật tử chẳng được ăn loại “ngũ tân” loại hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Loại ngũ tân nầy thêm vào trong tất cả các thứ thực phẩm đều không được ăn. Nếu cố ăn, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should not eat the five pungent herbs: garlic, chives, leeks, onions, and asafoetida.

This is so even if they are added as flavoring to the main dishes. Hence, if he deliberately does so, he commits a secondary offense.

- 5) Giới Không Dạy Người Sám Hối—On Not Teaching Repentance: Nếu là Phật tử khi thấy người khác phạm ngũ giới, bát giới, thập giới, pháp giới, hay phạm thất nghịch, bát nạn tất cả tội phạm giới, vân vân, phải khuyên bảo người ấy sám hối. Nếu Phật tử chẳng khuyên bảo người phạm tội sám hối, lại cùng ở chung, đồng sống chung, đồng chúng bố tát, đồng thuyết giới, mà không cứ tội người ấy, không nhắc người ấy sám hối, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—Should a disciple of the Buddha see any being violate the Five Precepts, the Eight Precepts, the Ten Precepts, other prohibitions, or commit any of the Seven Cardinal Sins or any offense which leads to the Eight Adversities, any violations of the precepts whatever, he should counsel the offender to repent and reform. Hence, if a Bodhisattva does not do so and furthermore continues to live together in the assembly with the offender, share in the offerings of the laity, participate in the same Uposatha ceremony and recite the precepts, while failing to bring up that person’s offense, enjoining himself to repret, the disciple commits a secondary offense.
- 6) Giới Không Cúng Dường Thỉnh Pháp—Failing to Request the Dharma or Make Offerings:
 - a) Nếu là Phật tử, thấy có vị Pháp Sư đại thừa, hay những bậc đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đại thừa, từ trăm dặm nghìn dặm đến nơi Tăng phường, nhà cửa, thành ấp, thời liền đứng dậy rước vào, đưa đi, lễ bái, cúng dường. Mỗi ngày ba cúng dường, trăm thức uống ăn, giường ghế, thuốc men, tất cả đồ cần dùng giá đáng ba lượng vàng đều phải cấp hộ cho Pháp Sư: Should an Elder Master, a Mahayana monk or fellow cultivator of like views and practice, come from far away to the temple, residence, city or village of a disciple of the Buddha, the disciple should respectfully welcome him and see him off. He should minister to his needs at all times, though doing so may cost as much as three ounces of gold!
 - b) Mỗi ngày sáng, trưa, chiều, thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp và dẫn lễ. Không hề có lòng sân hận buồn rầu. Luôn thỉnh pháp không mỗi nhàm, chỉ trọng pháp chớ không kể thân. Nếu Phật tử không như thế thời phạm “Khinh Cấu Tội.”: Moreover, the disciple of the Buddha should respectfully request the guest-master to preach the Dharma three times a day by bowing to him without a single thought of resentment or weariness. He should be willing to sacrifice himself for the Dharma and never be lax in requesting it. If he does not act in this manner, he commits a secondary offense.
- 7) Giới Không Đi Nghe Pháp—Failing to Attend Dharma Lectures: Nếu là Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phàm nơi chốn nào có giảng kinh, luật, phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà, vân vân, tất cả chỗ thuyết pháp đều đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp cùng thưa hỏi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha, who has just begun Bodhisattva training should take copies of the appropriate sutras or precept codes to any place where such sutras or moral codes are being explained, to listen, study, and inquire about the Dharma. He should go to wherever there is a Dharma Master lecturing, be it in a house, beneath a tree, in a temple, in the forests or mountains, or elsewhere. If he fails to do so, he commits a secondary offense.
- 8) Giới Trái Bỏ Đại Thừa—On Turning Away from the Mahayana: Nếu là Phật tử, có quan niệm trái bỏ kinh luật Đại Thừa thường trụ, cho rằng không phải của Phật nói mà đi thọ trì

kinh luật tà kiến và tất cả cấm giới của hàng Thanh Văn nhị thừa cùng ngoại đạo ác kiến, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—If a disciple of the Buddha denies the eternal Mahayana sutras and moral codes, declaring that they were not actually taught by the Buddha, and instead follows and observes those of the Two Vehicles and deluded externalists, he commits a secondary offense.

- 9) Giới Không Chăm Sóc Người Bệnh—On Failure to Care for the Sick: Nếu là Phật tử, thấy tất cả người tật bệnh phải tận tâm cúng dường như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, chăm sóc cho người bệnh là “phước điền thứ nhất.” Nếu như cha mẹ, Sư Tăng cùng đệ tử có bệnh, có tật, trăm thứ bệnh đau khổ, đều nên săn sóc cho được lành mạnh, Phật tử lại vì lòng hờn giận mà không chăm sóc, nhẫn đến thấy trong Tăng phường, thành ấp, nơi núi rừng, đồng nội, đường sá có người tật bệnh mà không lo cứu tế, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—Should a disciple of the Buddha see anyone who is sick, he is constantly to provide for that person’s needs just as he would for a Buddha. Of the eight Fields of Blessings, looking after the sick is the most important. A Buddha’s disciple should take care of his father, mother, Dharma teacher or disciple, regardless of whether he or she is disabled or suffering from various kinds of diseases. If instead, he becomes angry and resentful and fails to do so, or refuses to rescue the sick or disabled in the temple, cities and towns, forests and mountains, or along the road, he commits a secondary offense.
- 10) Giới Chứa Khí Cụ Sát Sanh—On Storing Deadly Weapons: Nếu là Phật tử, không đặng cất chứa những binh khí như dao, gậy, cung, tên, búa, giáo, vôn vôn, cùng những đồ sát sanh như chài, lưới, rập, bẫy, vôn vôn. Là Phật tử, dầu cho đến cha mẹ bị người giết, còn không báo thù, huống lại đi giết chúng sanh! Không được cất chứa những khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should not store weapons such as knives, clubs, bows, arrows, spears, axes or any other weapons, nor may he keep nets, traps or any such devices used in destroying life. As a disciple of the Buddha, he must not even avenge the death of his parents, let alone kill sentient beings! He should not store any weapons or devices that can be used to kill sentient beings. If he deliberately does so, he commits a secondary offense.
- 11) Giới Đi Sứ—On Serving as an Emissary: Nếu là Phật tử, chẳng đặng vì quyền lợi và ác tâm mà đi thông sứ mạng cho hai nước hiệp hội quân trận, đem binh đánh nhau làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử không được vào, cùng qua lại trong quân trận, huống lại cố làm môi giới chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha shall not, out of personal benefit or evil intentions, act as a country emissary to foster military confrontation and war causing the slaughter of countless sentient beings. As a disciple of the Buddha, he should not be involved in military affairs, or serve as a courier between armies, much less act as a willing catalyst for war. If he deliberately does so, he commits a secondary offense.
- 12) Giới Buôn Bán Phi Pháp—On Unlawful Business Undertakings: Nếu Phật tử cố bán người lành, tở trai, tở gái, lục súc, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thầy chết, còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy, huống lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán các thứ ấy, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha must not deliberately trade in slaves or sell anyone into servitude, nor should he trade in domestic animals, coffins or wood for caskets. He cannot engage in these types of

business himself much less encourage others to do so. Otherwise, he commits a secondary offense.

- 13) Giới Hủy Báng—On Slander and Libel: Nếu Phật tử, vì ác tâm, nói người tốt, người lành, Pháp Sư, Sư Tăng, hoặc Quốc Vương và hàng quý nhơn, vốn vô sự mà hủy báng là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Với cha mẹ, anh, em, lục thân phải có lòng từ bi hiếu thuận, mà trở lại vu khống cho là phạm tội nghịch, đọa nơi ác đạo, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha must not, without cause and with evil intentions, slander virtuous people, such as Elder Masters, monks or nuns, kings, princes or other upright persons, saying that they have committed the Seven Cardinal Sins or broken the Ten Major Bodhisattva Precepts. He should be compassionate and filial and treat all virtuous people as if they were his father, mother, siblings or other close relatives. If instead, he slanders and harms them, he commits a secondary offense.
- 14) Giới Phóng Hỏa—On Starting Wildfire: Nếu Phật tử, vì ác tâm, phóng hỏa đốt núi, rừng, đồng nội. Từ tháng tư đến tháng chín phóng hỏa. Hoặc cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, Tăng phường, ruộng cây của người và cung điện tài vật của quỷ thần. Tất cả chỗ có sanh vật không được cố ý thiêu đốt. Nếu cố thiêu đốt, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha shall not, out of evil intentions, start wildfires to clear forests and burn vegetation on mountains and plains, during the fourth to the ninth months of the lunar year. Such fires are particularly injurious to animals during that period and may spread to people’s homes, towns and villages, temples and monasteries, fields and groves, as well as the unseen dwellings and possessions of deities and ghosts. He must not intentionally set fire to any place where there is life. If he deliberately does so, he commits a secondary offense.
- 15) Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa—Teaching Non-Mahayana Dharma:
- a) Nếu Phật tử, từ Phật đệ tử, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo ác nhơn, đều phải khuyên bảo thọ trì kinh luật Đại thừa. Nên giảng cho hiểu nghĩa lý khiến phát Bồ Đề Tâm, Thập Phát Thú tâm, Thập Trưởng Dưỡng tâm, Thập Kim Cang tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu pháp dụng tuần thứ của mỗi môn: A disciple of the Buddha must teach one and all, from fellow disciples, relatives and spiritual friends to externalists and evil beings, how to receive and observe the Mahayana sutras and moral codes. He should teach the Mahayana principles to them and them develop the Bodhi Mind, as well as the ten Dwellings, the Ten Practices and the Ten Dedications, explaining the order and function of each of these Thirty Minds or levels.
- b) Nếu Phật tử vì ác tâm, sân tâm mà đem kinh luật của Thanh Văn Nhị thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo tà kiến để dạy cho người, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”: If instead, the disciple, with evil, hateful intentions, perversely teaches them the sutras and moral codes of the Two Vehicle tradition as well as the commentaries of deluded externalists, he thereby commits a secondary offense.
- 16) Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạ—Unsound Explanation of the Dharma: Nếu Phật tử, phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy có hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm dặm nghìn dặm đến cầu học kinh luật Đại thừa, nên đứng như pháp giảng giải tất cả khổ hạnh, hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân hay cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật thời không phải là hàng Bồ Tát xuất gia. Nhấn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả những cạp, sói, sư tử

đói, cùng tất cả loài quỷ đói. Rồi sau mới tuân tự theo căn cơ của mỗi người mà giảng chánh pháp cho hàng tân học ấy được mở thông tâm ý. Nếu Phật tử vì quyền lợi, đáng dạy mà không dạy, lại giảng kinh luật một cách điên đảo, văn tự lộn xộn không có thứ lớp trước sau, thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A Bodhisattva Dharma Master must first, with a wholesome mind, study the rules of deportment, as well as sutras and moral codes of the Mahayana tradition, and understand their meanings in depth. Then, whenever novices come from afar to seek instruction, he should explain, in conformity with the Dharma, all the Bodhisattva renunciation practices, such as burning one’s body, arm, or finger as the ultimate act in the quest for Supreme Enlightenment. If a novice is not prepared to follow these practices as an offering to the Buddhas, he is not a Bodhisattva monk. Moreover, a Bodhisattva monk should be willing to sacrifice his body and limbs for starving beasts and hungry ghosts as the ultimate act of compassion in rescuing sentient beings. After these explanations, the Bodhisattva Dharma Master should teach the novices in an orderly way, to awaken their minds. If instead, for personal gain, he refuses to teach or teaches in a confused manner, quoting passages out of order and context, or teaches in a manner that disparages the Triple Jewel, he commits a secondary offense.

- 17) Giới Cậy Thế Lực Quyên Góp Tiền Của—On Exacting Donations: Nếu Phật tử, tự mình vì việc ăn uống tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử cùng các quan, nường quyên cậy thế bức người để lấy tiền của, lại bảo người khác cũng cầu lợi như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đa cầu, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha must not, for the sake of food, drink, money, possessions or fame, approach and befriend kings, princes, or high officials and on the strength of such relationships, raise funds, or obtain other advantages. Nor may he encourage others to do so. These actions are called untoward, excessive demands and lack compassion and filial piety. Such a disciple commits a secondary offense.
- 18) Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới—On Serving as an Inadequate Master: Nếu Phật tử, phải học mười hai phần kinh, thường tụng giới. Mỗi ngày sáu thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa lý tánh, Phật tánh của giới. Nếu Phật tử không hiểu một kệ một câu cùng như duyên của giới luật, mà dối rằng thông hiểu, đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật mà lại đi làm Thầy Truyền Giới cho người, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should study the Twelve Divisions of the Dharma and recite the Bodhisattva Precepts frequently. He should strictly observe these precepts in the Six Periods of the day and night and fully understand their meaning and principles as well as the essence of their Buddha Nature. If instead, the disciple of the Buddha fails to understand even a sentence or a verse of the moral code or the causes and conditions related to the precepts, but pretends to understand them, he is deceiving both himself and others. A disciple who understands nothing of the Dharma, yet acts as a teacher transmitting the precepts, commits a secondary offense.
- 19) Giới Lưỡng Thiệt—On Double-Tongue Speech: Nếu Phật tử, vì ác tâm, thấy Thầy Tỳ Kheo trì giới tay bưng lư hương, tu hạnh Bồ Tát, tự đi đâm thọc hai đầu, cho sanh sự bất hòa, khinh khi người hiền, tạo nhiều tội ác. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A

disciple of the Buddha must not, with malicious intent gossip or spread rumors and slander, create discord and disdain for virtuous people. An example is disparaging a monk who observes the Bodhisattva precepts, as he makes offerings to the Buddha by holding an incense burner to his forehead. A disciple of the Buddha who does so commits a secondary offense.

20) Giới Không Phóng Sanh—Failure to Liberate Sentient Beings:

- a) Nếu là Phật tử, phải vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Người ấy phải luôn quán tưởng: “Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhơn là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó.”— A disciple of the Buddha should have a mind of compassion and cultivate the practice of liberating sentient beings. He must reflect thus: “Throughout the eons of time, all male sentient beings have been my father, all female sentient beings my mother. I was born of them.”
- b) Nếu giết chúng để ăn thịt, thì chính là giết cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ của ta: I now slaughter them, I would be slaughtering my parents as well as eating flesh that was once my own.
- c) Tất cả chất tứ đại đều là bốn thân bốn thể của ta, cho nên phải thường làm việc phóng sanh, và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ! Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh: This is so because all elemental earth, water, fire and air, the four constituents of all life, have previously been part of my body, part of my substance. I must therefore always cultivate the practice of liberating sentient beings and enjoin others to do likewise, as sentient beings are forever reborn, again and again, lifetime after lifetime. If a Bodhisattva sees an animal on the verge of being killed, he must devise a way to rescue and protect it, helping it to escape suffering and death. The disciple should always teach the Bodhisattva precepts to rescue and deliver sentient beings.
- d) Nếu ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp sư giảng kinh luật Bồ tát giới. Người chết nhờ phước đức ấy, hoặc được vãng sanh Tịnh Độ ra mắt chư Phật, hay thác sanh trong cõi trời người. Nếu không làm các điều trên đây, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”: On the day of his father, mother, and siblings die, he should invite Dharma Master to explain the Bodhisattva sutras and precepts. This will generate merits and virtues and help the deceased either to achieve rebirth in the Pure Land and meet the Buddhas or to secure rebirth in the human or celestial realms. If instead, a disciple fails to do so, he commits a secondary offense.

21) Giới Đem Sân Báo Sân, Đem Đánh Trả Đánh—On Violence and Vengefulness:

- a) Nếu Phật tử, không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh. Nếu cha mẹ anh em hay lục thân bị người giết cũng chẳng được báo thù, hoặc quốc chủ bị người thí chết cũng chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với hiếu đạo. Hãy còn không được chứa nuôi tội tở, rồi đánh đập mắng nhiếc chúng, mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhưt là khẩu nghiệp. Huống lại cố đi làm tội thất nghịch: A disciple of the Buddha must not return anger for anger, blow for blow. He should not seek revenge, even if his father, mother, siblings, or close relatives are killed, nor should he do so if the ruler or king of his country is murdered. To take the life of one being in order to avenge the killing of another is contrary to filial piety as we are all related through eons of birth and rebirth. Furthermore, he should not keep others in

servitude, much less beat or abuse them, creating evil karma of mind, speech and body day after day, particularly the offenses of speech. How much less should he deliberately commit the Seven Cardinal Sins.

- b) Nếu xuất gia Bồ Tát không có lòng từ bi cố báo thù, nhẫn đến cố báo thù cho trong hàng lục thân, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”: Therefore, if a Bodhisattva-monk lacks compassion and deliberately seeks revenge, even for an injustice done to his close relatives, he commits a secondary offense.

22) Giới Không Kiêu Mạn Không Thỉnh Pháp—Arrogance and Failure to Request the Dharma:

- a) Nếu Phật tử, mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ý mình là trí thức thông minh, hoặc ý mình là cao quý, lớn tuổi, hoặc ý mình là giòng sang, con nhà quyền quý, hoặc ý mình học rộng, phước to, giàu lớn, vãn vãn, rồi sanh lòng kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp sư học đạo trước mình. Vị Pháp sư ấy hoặc giòng hèn, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, nghèo nàn, hèn hạ, hay có tật nguyên, nhưng lại thực có đức hạnh cùng thông hiểu nhiều kinh luật: A disciple of the Buddha who has only recently become a monk and is still a novice in the Dharma should not be conceited. He must not refuse instruction on the sutras and moral codes from Dharma Masters on account of his own intelligence, worldly learning, high position, advanced age, noble lineage, vast understanding, great merits, extensive wealth and possessions, etc. Although these Masters may be of humble birth, young in age, poor, or suffering physical disabilities, they may still have genuine virtue and deep understanding of sutras and moral codes.
- b) Hàng tân học Bồ Tát không được nhìn vào dòng giống vị pháp sư mà không chịu đến học đạo lý Đại thừa với vị ấy. Phật tử nếu như vậy thời phạm “Khinh Cấu Tội.”: The novice Bodhisattva should not judge Dharma Masters on the basis of their family background and refuse to seek instructions on the Mahayana truths from them. If he does so, he commits a secondary offense.

23) Giới Khinh Ngạo Không Tận Tâm Dạy—On Teaching the Dharma Grudgingly:

- a) Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ tát, thời đối trước tượng Phật, cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát sám hối trong bảy ngày, hễ được thấy hảo tướng là đắc giới. Như chưa thấy hảo tướng thời phải sám hối mười bốn ngày, hăm mốt ngày, hay đến cả năm, cầu thấy được hảo tướng. Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật hay tượng Bồ Tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng thời dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không gọi là đắc giới: After my passing, should a disciple, with a wholesome mind, wish to receive the Bodhisattva precepts, he may make a vow to do so before the images of Buddhas and Bodhisattvas and practice repentance before these images for seven days. If he then experienced a vision, he has received the precepts. If he does not, he should continue doing so for fourteen days, twenty-one days, or even a whole year, seeking to witness an auspicious sign. After witnessing such a sign, he could, in front of images of Buddhas and Bodhisattvas, formally receive the precepts. If he has not witnessed such a sign, although he may have accepted the precepts before the Buddha images, he has not actually received the precepts.
- b) Tuy nhiên, nếu đối trước vị Pháp sư mà thọ giới Bồ Tát, thời không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy? Vì vị Pháp sư ấy là chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần hảo tướng.

Hễ đối trước vị Pháp sư ấy mà thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới: However, the witnessing of auspicious signs is not necessary if the disciple receive the preceptss directly from a Dharma Master who has himself received the precepts. Why is this so? It is because this is a case of transmission from Master to Master and therefore all that is required is a mind of utter sincerity and respect on the part of the disciple.

- c) Nếu ở trong nghìn dặm, mà không tìm được vị Pháp sư truyền giới, thời Phật tử được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng: If, within a radius of some thousand miles, a disciple cannot find a Master capable of conferring the Bodhisattva precepts, he may seek to receive them in front of Buddha or Bodhisattva images. However, he must witness an auspicious sign.
- d) Nếu các vị pháp sư ý mình thông kinh luật cùng giới pháp Đại thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ tát đến cầu học nghĩa kinh luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị này phạm “Khinh Cấu Tội.”: If a Dharma Master, on account of his extensive knowledge of sutras and Mahayana moral codes as well as his close relationship with kings, princes, and high officials, refuses to give appropriate answer to student-Bodhisattvas seeking the meaning of sutras and moral codes, or does so grudgingly, with resentment and arrogance, he commits a secondary offense.
- 24) Giới Không Tập Học Đại Thừa—Failure to Practice Mahayana Teaching: Nếu Phật tử, có kinh luật Đại thừa pháp, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân, mà không chịu siêng học siêng tu, lại bỏ bả của báu, trở lại học những sách luận tà kiến của nhị thừa, ngoại đạo, thế tục, đó là làm mất giống Phật, là nhưn duyên chương đạo, chẳng phải thực hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”—If a disciple of the Buddha fails to study Mahayana sutras and moral codes assduously and cultivate correct views, correct nature and correct Dharma Body, it is like abandoning the Seven Precious Jewels for mere stones: worldly texts and the Two Vehicle or externalist commentaries. To do so is to create the causes and conditions that obstruct the Pah to Enlightenment and cut himself off from his Buddha Nature. It is a failure to follow the Bodhisattva path. If a disciple intentionally acts in such a manner, he commits a secondary offense.
- 25) Giới Trì Chúng Vụng Vê—Unskilled Leadership of the Assembly: Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, làm Pháp sư, Giảng Sư, Luật Sư, Thiền Sư, Thủ Tọa, Trì Sự, Trì Khách, phải có lòng từ bi khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, mà trở lại khuấy chúng gây gỗ, kình chống, lung lòng xài của Tam Bảo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”—After my passing, should a disciple serve as an abbot, elder Master, Precept Master, Meditation Master, or Guest Prefect, he must develop a compassionate mind and peacefully settle differences within the Assembly, skillfully administering the resources of the Three Jewels, spending frugally and not treating them as his own property. If instead, he were to create disorder, provoke quarrels and disputes or squander the resources of the Assembly, he would commit a secondary offense.
- 26) Giới Riêng Thọ Lợi Dường—Accepting Personal Offerings:
- a) Nếu Phật tử, ở trước trong Tăng phường, lúc sau thấy có khách Bồ Tát Tỳ Kheo đến, hoặc nơi thành ấp nhà cửa của Tăng hay của Vua, nhân đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại

hội... Chư Tăng ở trước phải rước đến đưa đi, cung cấp cho những đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà, phòng, giường, ghế, vân vân. Nếu tự mình không có, thì phải bán thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán, để sắm đồ cung cấp cho những khách Tăng ấy—Once a disciple of the Buddha has settled down in a temple, if visiting Bodhisattva Bhikshu should arrive at the temple precincts, the guest quarters established by the king, or even the summer retreat quarters, or the quarters of the Great Assembly, the disciple should welcome the visiting monks and see them off. He should provide them with such essentials as food and drink, a place to live, beds, chairs, and the like. If the host does not have the necessary means, he should be willing to pawn himself or cut off and sell his own flesh.

- b) Nếu có thí chủ đến thỉnh chúng Tăng thọ trai, khách Tăng có dự phần, vị tri sự phải theo thứ tự phải khách Tăng đi thọ trai. Nếu chư Tăng ở trước riêng đi thọ trai mà không phải khách Tăng đi, thời vị tri sự mắc vô lượng tội, không đáng là hàng Sa Môn, không phải dòng Thích Tử, nào khác loài súc sanh. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—Whenever there are meal offerings and ceremonies at a layman's home, visiting monks should be given a fair share of the offerings. The abbot should send the monks, whether residents or guests, to the donor's place in turn according to their sacerdotal age or merits and virtues. If only resident monks are allowed to accept invitations and not visiting monks, the abbot is committing a grievous offense and is behaving no differently than an animal. He is unworthy of being a monk or a son of the Buddha, and is guilty of a secondary offense.
- 27) Giới Thọ Biệt Thỉnh—Accepting Discriminatory Invitation: Nếu Phật tử, tất cả chẳng được nhận của cúng dường dành riêng về mình. Của cúng dường nầy thuộc thập phương Tăng, nếu nhận riêng thời là lấy của thập phương Tăng đem về phần mình. Và của vật trong tám phước điền: chư Phật, Thánh nhơn, chư Tăng, cha, mẹ, và người bệnh, mà tự mình riêng nhận dùng. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha must not accept personal invitations nor appropriate the offerings for himself. Such offerings rightly belong to the Sangha, the whole community of monks and nuns of the Ten Directions. To accept personal offerings is to steal the possessions of the Sangha of the Ten Directions. It is tantamount to stealing what belongs to the Eight Fields of Blessings: Buddhas, Sages, Dharma Masters, Precept Masters, Monks/Nuns, mothers, fathers, the sick. Such a disciple commits a secondary offense.
- 28) Giới Biệt Thỉnh Tăng—Issuing Discriminatory Invitation: Nếu Phật tử, có những hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia và tất cả đàn việt lúc muốn thỉnh Tăng để cúng dường cầu nguyện, nên vào Tăng phường thưa với vị Tri Sự. Vị Tri Sự bảo theo thứ tự mà thỉnh thời được thập phương Hiền Thánh Tăng. Mà người đời thỉnh riêng năm trăm vị A La hán Bồ Tát Tăng vẫn không bằng theo thứ tự thỉnh một phàm phu Tăng. Trong giáo pháp của bảy Đức Phật đều không có pháp thỉnh Tăng riêng. Nếu thỉnh Tăng riêng đó là pháp của ngoại đạo, là không thuận với hiếu đạo. Nếu Phật tử cố thỉnh riêng thời phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha, be he a Bodhisattva monk, lay Bodhisattva, or other donor, should, when inviting monks or nuns to conduct a prayer session, come to the temple and inform the monk in charge. The monk will then tell him: “Inviting members of the Sangha according to the proper order is tantamount to inviting the arhats of the Ten Directions. To offer a discriminatory special invitation to such a worthy group as five hundred Arhats or Bodhisattva-monks will not generate as much merit as inviting one

ordinary monk, if it is his turn. There is no provision in the teachings of the Seven Buddhas for discriminatory invitations. To do so is to follow externalist practices and to contradict filial toward all sentient beings. If a disciple deliberately issues a discriminatory invitation, he commits a secondary offense.

- 29) Giới Tà Mạng Nuôi Sống—On Improper Livelihood: Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam sắc, nữ sắc, tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã xem tướng, bần mộng, đoán sẽ sanh trai hay gái, bùa chú, pháp thuật, nghề nghiệp, phương pháp nuôi ó và chó săn, hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim, sanh ngân, độc sâu cỏ, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Nếu cố làm các điều như thế, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should not, for the sake of gain or with evil intentions, engage in the business of prostitution, selling the wiles and charms of men and women. He must also not cook for himself, milling and pounding grain. Neither may he act as a fortune-teller predicting the gender of children, reading dreams and the like. Nor shall he practice sorcery, work as a trainer of falcons or hunting dogs, nor make a living concocting hundreds and thousands of poisons from deadly snakes, insects, or from gold and silver. Such occupations lack mercy, compassion, and filial piety toward sentient beings. Therefore, if a Bodhisattva intentionally engages in these occupations, he commits a secondary offense.
- 30) Giới Quản Lý Cho Bạch Y—On Handling Business Affairs for the Laity: Nếu Phật tử vì ác tâm, tự mình hủy báng tam Bảo, giả tuồng kính mến, miệng thì nói không, mà hành vi lại có, làm quản lý cho hàng bạch y, vì hàng bạch y làm mai làm mối cho nam cho nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kiết phược; những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trưởng trai trong mỗi năm, làm việc sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, slander the Triple Jewel while pretending to be their close adherent, preaching the Truth of Emptiness while his actions are in the realm of Existence. Thus, he must not handle worldly affairs for the laity, acting as a go-between or matchmaker, creating the karma of attachment. Moreover, during the six days of fasting each month and the three months of fasting each year, a disciple should strictly observe all precepts, particularly those against killing, stealing and the rules against breaking the fast. Otherwise, the disciple commits a secondary offense.
- 31) Giới Không Mua hay Chuộc lại hình tượng Phật—Rescuing Clerics Along with Sacred Objects: Phật tử, sau khi Phật nhập diệt ở trong đời ác, thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp cùng tất cả người ác đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, đem bán kinh luật, đem bán Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cùng người hành đạo Bồ Tát, kẻ phát tâm Bồ Đề, để làm tay sai cho các quan hay làm tội tớ cho mọi người. Phật tử thấy những sự như thế, nên có lòng từ bi tìm cách cứu vớt. Nếu không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc hình tượng Phật, Bồ Tát và tất cả kinh luật, chuộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người tu hạnh Bồ tát, kẻ phát tâm Bồ Đề. Nếu không chuộc, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—After my passing, in the evil periods that will follow, there will be externalists, evil persons, thieves and robbers who steal and sell statues and paintings of Buddhas, Bodhisattvas and those to whom respect is due such as their parents. They may even peddle copies of sutras and moral codes, or sell monks, nuns or those who follow the Bodhisattva Path or have developed the Bodhi Mind to serve as retainers or servants to

officials and others. A disciple of the Buddha, upon witnessing such pitiful events, must develop a mind of compassion and find ways to rescue and protect all persons and valuables, raising funds wherever he can for this purpose. If a Bodhisattva does not act in this manner, he commits a secondary offense.

- 32) Giới Tồn Hại Chúng Sanh—On Harming Sentient Beings: Phật tử không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa cân non thước thiếu. Không được nương thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Không được ác tâm trói buộc người, và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha must not sell knives, clubs, bows, arrows, other life-taking devices, nor keep altred scales or measuring devices. He should not abuse his governmental position to confiscate people’s possessions, nor should he, with malice at heart, restrain or imprison others or sabotage their success. In addition, he should not raise cats, dogs, foxes, pigs and other such animals. If he intentionally does such things, he commits a secondary offense.
- 33) Giới Tà Nghiệp Giác Quán—On Watching Improper Activities: Phật tử không được vì ác tâm đi xem tất cả nam nữ đánh nhau, hay quân trận binh tướng, giặc cướp, vân vân, đấu chiến với nhau. Cũng chẳng được đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng, vân vân, cho đến bói xử. Chẳng được làm tay sai cho kẻ trộm cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, watch people fighting or battling of armies, rebels, gangs and the like. He should not listen to the sounds of conch shells, drums, horns, guitars, flutes, songs or other music, nor should he be party to any form of gambling, whether dice, checkers, or the like. Furthermore, he should not practice fortune-telling or divination nor should he be an accomplice to thieves and bandits. He must not participate in any of these activities. If instead, he intentionally does so, he commits a secondary offense.
- 34) Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm—Temporary Abandoning of the Bodhi Mind: Nếu Phật tử, ngày đêm sáu thời đọc tụng giới Bồ Tát nầy. Nên giữ gìn giới luật trong tất cả khi đi đứng nằm ngồi, vững chắc như kim cương, như đeo trái nổi để qua biển lớn, như Tỳ Kheo bị cột bằng dây cỏ. Thường có tín tâm lành đối với Đại thừa. Tự biết rằng mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành, rồi phát Bồ Đề Tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị thừa hay ngoại đạo, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should observe the Bodhisattva precepts at all times, whether walking, standing, reclining or seated, reading and reciting them day and night. He should be resolute in keeping the precepts, as strong as a diamond, as desperate as a shipwrecked person clinging to a small log while attempting to cross the ocean, or as principled as the Bhiksu bound by reeds. Furthermore, he should always have a wholesome faith in the teachings of the Mahayana. Conscious that sentient beings are Buddhas-to-be while the Buddhas are realized Buddhas, he should develop the Bodhi Mind and maintain it in each and every thought, without retrogression. If a Bodhisattva has but a single thought in the direction of the Two Vehicles or externalist teachings, he commits a secondary offense.
- 35) Giới Không Phát Nguyện—Failure to Make Great Vows: Nếu Phật tử, nên phát những điều nguyện lớn: nguyện ăn ở hiếu thuận với cha mẹ, sư trưởng; nguyện được gặp Thầy tốt bạn hiền, để thường được học hỏi các kinh luật Đại thừa, được dạy về Thập Phát Thú,

Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cang, Thập Địa; nguyện hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp; nguyện giữ vững giới luật nhà Phật: thà chết chứ không chịu phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát những điều nguyện trên đây thời phạm “Khinh Cấu Tội.”—A Bodhisattva must make many great vows, to be filial to his parents and Dharma teachers, to meet good spiritual advisors, friends, and colleagues who will keep teaching him the Mahayana sutras and moral codes as well as the Stages of Bodhisattva Practice, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, and the Ten Grounds. He should further vow to understand these teachings clearly so that he can practice according to the Dharma while resolutely keeping the precepts of the Buddhas. If necessary, he should lay down his life rather than abandon this resolve. If any Bodhisattva does not make such vows, he commits a secondary offense.

- 36) Giới Không Phát Thệ—Failure to Take Solemn Oaths: Nếu Phật tử, khi đã phát đại nguyện trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật. Phải tự thệ rằng—Once a Bodhisattva has made these great vows, he should strictly keep the precepts of the Buddhas and take the following oaths:
- a) Thà nhảy vào đồng lửa, hố sâu, núi dao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh để phạm điều cấm trong kinh luật của Tam Thế chư Phật: I would rather jump into a raging blaze, a deep abyss, or into a mountain of knives, than engage in impure actions with any woman, thus violating the sutras and moral codes of the Buddhas of the Three Periods of Time.
 - b) Lại thề rằng thà lấy lưới sắt quấn thân mình cả ngàn lớp, quyết không để thân này phá giới mà thọ những đồ phục của tín tâm đàn việt: I would rather wrap myself a thousand times with a red-hot iron net, than let this body, should it break the precepts, wear clothing provided by the faithful.
 - c) Thà chịu nuốt hòn sắt cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến trăm nghìn kiếp, quyết không để miệng này phá giới mà ăn các thứ thực phẩm của tín tâm đàn việt: I would rather swallow red hot iron pellets and drink molten iron for hundreds of thousands of eons, than let this mouth, should it break the precepts, consume food and drink provided by the faithful.
 - d) Thà nằm trên đồng lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân này phá giới mà nhận lấy các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt: I would rather lie on a bonfire or burning iron net than let this body, should it break the precepts, rest on bedding, blankets and mats supplied by the faithful.
 - e) Thà trong một hai kiếp cho cả trăm gươm giáo đâm vào mình, quyết không để thân này phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt: I would rather be impaled for eons by hundreds of spears, than let this body, should it break the precepts, receive medications from the faithful.
 - f) Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân này phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng vườn, đất đai của tín tâm đàn việt: I would rather jump into a cauldron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, than let this body, should it break the precepts, receive shelter, groves, gardens, or fields from the faithful.
 - g) Lại phát thệ rằng: Thà dùng chày sắt đập thân này từ đầu tới chân cho nát như tro bụi, quyết không để thân này phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt—I

would rather be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, than let this body, should it break the precepts, accept respect and reverence from the faithful.

- h) Lại phát thệ rằng: Thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm giáo khoét đôi mắt mình, quyết không đem tâm phá giới này mà nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt, đâm thủng lỗ tai mình trái trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới này mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ lỗ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ăn các thức tịnh thực của người. Thà lấy búa bèn chặt chém thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới này mà tham mặc đồ tốt—I would rather have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords and spears, than break the precepts by looking at beautiful forms. In the same vein, I shall keep my mind from being sullied by exquisite sounds, fragrances, food and sensations.
- i) Lại phát nguyện: nguyện cho tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật quả: I further vow that all sentient beings will achieve Buddhahood.
- j) Nếu Phật tử không phát những điều thệ nguyện này, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”: If a disciple of the Buddha does not make the preceding great resolutions, he commits a secondary offense.
- 37) Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn—Traveling in Dangerous Areas:
- a) Nếu Phật tử mỗi năm phải hai kỳ hành đầu đà, mùa đông mùa hạ thời ngồi thiền và an cư kiết hạ. Thường dùng nhang dương, nước tro, ba y, bát, bình, tọa cụ, tích trượng, hộp lư hương, dây lọc nước, khăn tay, con dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kinh, luật, tượng Phật, tượng Bồ Tát: As a cleric, a disciple of the Buddha should engage in ascetic practices twice each year. He should sit in meditation, winter and summer, and observe the summer retreat. During those periods, he should always carry eighteen essentials such as a willow branch for a toothbrush, ash-water for soap, the traditional three clerical robes, an incense burner, a begging bowl, a sitting mat, a water filter, bedding, copies of sutras and moral codes as well as statues of Buddhas and Bodhisattvas.
- b) Khi Phật tử hành đầu đà cùng lúc du phương đi lại trăm dặm ngàn dặm, mười tám món này luôn mang bên mình. Đây là hai kỳ hành đầu đà trong mỗi năm: từ rằm tháng giêng đến rằm tháng ba, và từ rằm tháng tám đến rằm tháng mười. Trong hai kỳ hành đầu đà, luôn mang theo mình 18 món ấy như chim mang hai cánh: When practicing austerities and when travelling, be it for thirty miles or three hundred miles, a disciple of the Buddha should always have the eighteen essentials with him. The two periods of austerities are from the 15th of the first lunar month to the 15th of the third lunar month, and from the 15th of the eighth lunar month to the 15th of the tenth lunar month. During the periods of austerities, he requires these eighteen essentials just as a bird needs its two wings.
- c) Mỗi tháng hai lần, hàng tân học Phật tử, phải luôn tụng giới Bồ Tát, tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh: Twice each month, the novice Bodhisattva should attend the Uposatha ceremony and recite the Ten Major and Forty-Eight Secondary Precepts.
- d) Lúc tụng giới, nên ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Nếu chỉ có một người bố tát thời một người tụng. Nếu có hai người, ba người, nhẵn đến trăm nghìn người, cũng chỉ một người tụng, còn bao nhiêu thời lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đắp y hoại sắc cửu điều, thất điều và ngũ điều (chín, bảy hay năm mảnh). Trong lúc kiết hạ an cư mỗi mỗi đều phải đúng theo phép tắc: Such recitations should be

done before images of the Buddhas and Bodhisattvas. If only one person attends the ceremony, then he should do the reciting. If two, three, or even hundreds of thousands attend the ceremony, still only one person should recite. Everyone else should listen in silence. The one reciting should sit on a higher level than the audience, and everyone should be dressed in clerical robes. During the summer retreat, each and every activity should be managed in accordance with the Dharma.

- e) Lúc hành đầu đà chớ đi đến chỗ có tai nạn, cõi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có giống sư tử, cọp, sói, cùng nơi bị bão lụt, nạn cháy, giặc cướp, đường sá có rắn rít, vân vân. Tất cả những nơi hiểm nạn ấy đều không được đến. Chẳng những lúc hành đầu đà, mà lúc kiết hạ an cư cũng không được vào những chỗ hiểm nạn ấy. Nếu cố vào những nơi ấy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”: When practicing the austerities, the Buddhist disciple should avoid dangerous areas, unstable kingdoms, countries ruled by evil kings, precipitous terrains, remote wildernesses, regions inhabited by bandits, thieves, or lions, tigers, wolves, poisonous snakes, or areas subject to hurricanes, floods and fires. The disciple should avoid all such dangerous areas when practicing austerities and also when observing the summer retreat. Otherwise, he commits a secondary offense.
- 38) Giới Trái Thứ Tự Tôn Ty—Order of Seating Within the Assembly: Nếu Phật tử, phải theo thứ tự đúng pháp mà ngồi: người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau. Không luận già trẻ, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người sang như Quốc Vương, Hoàng Tử, nhần đến kẻ hèn như huỳnh môn, tôi tớ, vân vân, tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi (người thọ giới trước ngồi trước, người thọ giới sau ngồi sau). Không được như hàng ngoại đạo, si mê, hoặc già, hoặc trẻ, ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác cách ngồi của bọn binh nô. Trong Phật pháp, hễ người thọ giới trước thời ngồi trước, còn người thọ giới sau thời ngồi sau. Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should sit in the proper order when in the Assembly. Those who received the Bodhisattva precepts first sit first, those who received the precepts afterwards should sit behind. Whether old or young, a Bhiksu or Bhiksuni, a person of status, a king, a prince, a eunuch, or a servant, etc., each should sit according to the order in which he received the precepts. Disciples of the Buddha should not be like externalists or deluded people who base their order on age or sit without any order at all, in barbarian fashion. In my Dharma, the order of sitting is based on seniority of ordination. Therefore, if a Bodhisattva does not follow the order of sitting according to the Dharma, he commits a secondary offense.
- 39) Giới Không Tu Phước Huệ—Failure to Cultivate Merits and Wisdom:
- a) Nếu Phật tử, thường phải khuyến hóa tất cả mọi người kiến tạo Tăng phường nơi núi rừng vườn ruộng, xây dựng Phật tháp, chỗ an cư, ngôi thiền trong mùa đông mùa hạ, tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến lập: A disciple of the Buddha should constantly counsel and teach all people to establish monasteries, temples and pagodas in mountains and forests, gardens and fields. He should also construct stupas for the Buddhas and buildings for winter and summer retreats. All facilities required for the practice of the Dharma should be established.
- b) Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại thừa cho tất cả chúng sanh. Lúc tật bệnh, nước có nạn có giặc, ngày cha mẹ, anh em, Hòa Thượng, A Xà Lê khuất tịch, và mỗi tuần

thất, nhấn đến bảy tuần thất, cũng nên giảng thuyết kinh luật Đại thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn bão lụt, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sóng to biển lớn, gặp quỷ la sát, vân vân, đều cũng đọc tụng kinh luật Đại thừa. Nhấn đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch, gông cùm xiềng xích trói buộc tay chân, hoặc người nhiều dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều tật bệnh, đều nên giảng kinh luật Đại thừa. Nếu hàng tân học Phật tử không thực hành như trên đây, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”: Moreover, a disciple of the Buddha should explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts to all sentient beings. In times of sickness, national calamities, impending warfare or upon the death of one’s parents, brothers and sisters, Dharma Masters and Precept Masters, a Bodhisattva should lecture and explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts weekly for up to seven weeks. The disciple should read, recite, and explain the Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts in all prayer gatherings, in his business undertakings and during periods of calamities, fire, floods, storms, ship lost at sea in turbulent waters or stalked by demons, etc. In the same vein, he should do so in order to transcend evil karma, the Three Evil Realms, the Eight Difficulties, the Seven Cardinal Sins, all forms of imprisonment, or excessive sexual desire, anger, delusion, and illness. If a novice Bodhisattva fails to act as indicated, he commits a secondary offense.

- 40) Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới—Discrimination in Conferring the Precepts: Nếu Phật tử, lúc cho người thọ giới không được lựa chọn. Tất cả hàng Quốc vương, Hoàng tử, các quan, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thiện nam, Tín nữ, Dâm nam, Dâm nữ, Phạm Thiên trong 18 cõi sắc, Thiên tử trong sáu cõi dục, người thiếu căn, hai căn, huỳnh môn, tội tử và tất cả quỷ thần đều được thọ giới. Tất cả y phục ngoại cụ nên bảo phải hòa màu: xanh, vàng, đỏ, đen, tím nhuộm thành hoại sắc cho hợp với đạo—A disciple of the Buddha should not be selective and show preference in conferring the Bodhisattva precepts. Each and every person can receive the precepts, kings, princes, high officials, Bhiksus, Bhksunis, laymen, laywomen, libertines, prostitutes, the gods in the eighteen Brahma Heavens or the six Desire Heavens, asexual persons, bisexual persons, eunuchs, slaves, or demons and ghosts of all types. Buddhist disciples should be instructed to wear robes and sleep on cloth of a neutral color, formed by blending blue, yellow, red, black and purple dyes all together.
- a) Trong tất cả các quốc độ, nên theo y phục của người trong nước ấy mặc, y phục của Thầy Tỳ Kheo đều phải khác với y phục của người thế tục: The clothing of monks and nuns should, in all countries, be different from those worn by ordinary persons.
- b) Khi ai muốn thọ giới Bồ Tát, vị sư phải hỏi rằng: trong đời này người có phạm tội thất nghịch chăng? Bồ Tát Pháp Sư không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời này: Before someone is allowed to receive the Bodhisattva precepts, he should be asked: “have you committed any Cardinal Sins?” The Precept Master should not allow those who have committed such sins to receive the precepts.
- c) Đây là tội thất nghịch: Ác tâm làm thân Phật chảy máu; hại bậc Thánh nhân; giết cha; giết mẹ; giết Hòa Thượng; giết A Xà Lê; phá Yết Ma Tăng hay Chuyển Luân Tăng: Here are the Seven Cardinal Sins: Shedding the Buddha’s blood, murdering a sage, killing one’s father, one’s mother, murdering a Dharma Teacher, murdering a Precept Master or disrupting the harmony of the Sangha.

- d) Nếu phạm tội thất nghịch, thời hiện đời không đắc giới. Ngoài ra tất cả mọi người đều được thọ giới: Except for those who have committed the Cardinal Sins, everyone can receive the Bodhisattva precepts.
- e) Theo pháp của người xuất gia, không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quỷ thần: The Dharma rules of the Buddhist Order prohibit monks and nuns from bowing down before rulers, parents, relatives, demons and ghosts.
- f) Phàm hễ ai nhận hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới. Mà có người từ trăm dặm nghìn dặm đến cầu pháp, nếu Bồ Tát Pháp Sư vì ác tâm, sân tâm, mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”: Anyone who understands the explanations of the Precept Master can receive the Bodhisattva precepts. Therefore, if a person were to come from thirty to three hundred miles away seeking the Dharma and Precept Master, out of meanness and anger, does not promptly confer these precepts, he commits a secondary offense.
- 41) Giới Vì Lợi Làm Thầy—Teaching for the Sake of Profit:
- a) Nếu Phật tử, giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại thừa, Bồ Tát làm pháp sư giáo giới cho người. Lúc thấy có người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh hai đại sư: Hòa Thượng và A Xà Lê: If a disciple of the Buddha, when teaching others and developing their faith in the Mahayana, should discover that a particular person wishes to receive the Bodhisattva precepts, he should act as a teaching master and instruct that person to seek out two Masters, a Dharma Master and a Precept Master.
- b) Phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp Sư không được cho người ấy thọ giới. Như không phạm tội thất nghịch, thời cho thọ giới. Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải bảo người ấy sám hối trước tượng Phật và Bồ Tát. Ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát tha thiết đánh lễ Tam Thế Chư Phật, cho được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hăm mốt ngày, nhẫn đến trọn năm, mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng. Đây là hảo tướng: thấy Phật đến xoa đầu mình, hấy quang minh, thấy hoa báu, vân vân, các thứ cảnh tượng lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dầu có sám hối vẫn vô ích. Người này hiện đời cũng không đắc giới, nhưng đặng tăng-ích thọ giới: These two Masters should ask the Precept candidate whether he has committed any of the Seven Cardinal Sins in this life. If he has, he cannot receive the precepts. If not, he may receive the precepts. If he has broken any of the Ten Major Precepts, he should be instructed to repent before the statues of Buddhas and Bodhisattvas. He should do so six times a day and recite the Ten Major and Forty-Eight Minor Precepts, paying respect with utter sincerity to the Buddhas of the Three Periods of Time. He should continue in this manner until he receives an auspicious response, which could occur after seven days, fourteen days, twenty-one days, or even a year. Examples of auspicious signs include: experiencing the Buddhas rub the crown of one’s head, or seeing lights, halos, flowers and other such rare phenomena. The witnessing of an auspicious sign indicates that the candidate’s karma has been dissipated. Otherwise, although he has repented, it was of no avail. He still has not received the precepts. However, the merits accrued will increase his chances of receiving the precepts in a future lifetime.
- c) Nếu là người phạm trong bốn mươi tám điều giới khinh, “đối thú sám hối,” thời đặng tiêu diệt, không phải như tội thất nghịch: Unlike the case of a major Bodhisattva precept, if a

candidate has violated any of the Forty-Eight Secondary Precepts, he can confess his infraction and sincerely repent before Bodhisattva-monks or nuns. After that, his offense will be eradicated.

- d) Vị Pháp Sư giáo giới ở trong những pháp này phải hiểu rõ. Nếu không hiểu kinh luật Đại thừa, những giới khinh, giới trọng, hành tướng phải, chẳng phải; không hiểu đệ nhất nghĩa đế, thập chủng tánh, trưởng dưỡng tánh, tánh chủng tánh bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh. Những quán hạnh đa thiếu, xuất nhập trong các pháp đó, cùng mười chi thiền, tất cả pháp hạnh, mỗi mỗi đều thông hiểu: The officiating Master, however, must fully understand the Mahayana sutras and moral codes, the secondary as well as the major Bodhisattva precepts, what constitutes an offense and what does not, the truth of Primary Meaning, as well as he various Bodhisattva cultivation stages, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, the Ten Grounds, and Equal and Wonderful Enlightenment. He should also know the type and degree of contemplation required for entering and exiting these stages and be familiar with the Ten Limbs of Enlightenment as well as a variety of other contemplations.
- e) Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng, cầu quấy, cầu nhiều, tham đệ tử đông nên giả tưởng là mình hiểu biết tất cả kinh luật, để được cúng dường, đó là tự dối mình mà cũng khi dối người khác. Nếu cố làm Giới Sư truyền giới cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”: If he is not familiar with the above and, out of greed for fame, disciples or offerings, he makes a pretense of understanding the sutras and moral codes, he is deceiving himself as well as others. Hence, if he intentionally acts as Precept Master, transmitting the precepts to others, he commits a secondary offense.
- 42) Giới Vì Người Ác Giảng Giới—Reciting the Precepts to Evil Persons: Nếu Phật tử không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật nói với người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những kẻ tà kiến, vân vân. Trừ Quốc vương, ngoài ra không được nói với tất cả hạng người ấy. Những hạng người chẳng thọ giới của Phật, gọi là súc sanh, đời đời sanh ra không gặp được Tam Bảo, như cây đá, không có tâm thức; gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến, nào khác cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should not, with a greedy motive, expound the great precepts of the Buddhas before those who have not received them, externalists or persons with heterodox views. Except in the case of kings or supreme rulers, he may not expound the precepts before any such persons. Persons who hold heterodox views and do not accept the precepts of the Buddhas are animalistic in nature. They will not, lifetime after lifetime, encounter the Triple Jewel. They are as senseless as trees and stones; they are no different from wooden stumps. Hence, if a disciple of the Buddha expounds the precepts of the Seven Buddhas before such persons, he commits a secondary offense.
- 43) Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới—Thoughts of Violating the Precepts:
- a) Nếu Phật tử, do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố mống tâm hủy phạm giới pháp, thời không được thọ lãnh đồ cúng dường của tất cả đàn việt, cũng không được đi trên đất của quốc dân. Năm nghìn đại quý luôn đứng án trước mặt người đó mà gọi là “Gã bợm giặc.” Nếu khi đi vào trong phòng nhà, thành ấp, các quý thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả mọi người đều mắng kẻ ấy là kẻ giặc trong Phật pháp—If a disciple of the Buddha joins the Order out of pure faith, receives the correct precepts of

the Buddhas, but then develops thoughts of violating the precepts, he is unworthy of receiving any offerings from the faithful, unworthy of walking on the ground of his motherland, unworthy of drinking its water. Five thousand guardians spirits constantly block his way, calling him “Evil thief!” These spirits always follow him into people’s homes, villages and towns, sweeping away his very footprints. Everyone curses such a disciple, calling him a “Thief within the Dharma.”

- b) Hết thấy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới, khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố phá hủy giới pháp của Phật, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”: All sentient beings avert their eyes, not wishing to see him. A disciple of the Buddha who breaks the precepts is no different from an animal or a wooden stump. Hence, if a disciple intentionally violates the correct precepts, he commits a secondary offense.
- 44) Giới Không Cúng Dường Kinh Luật—Failure to Honor the Sutras and Moral Codes: Nếu Phật tử, phải thường nhất tâm thọ trì đọc tụng kinh luật đại thừa, dùng giấy, vải, hàng, lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết, để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hương hoa vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh luật. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should always singlemindedly receive, observe, read and recite the Mahayana sutras and moral codes. He should copy the sutras and moral codes onto bark, paper, fine cloth, or bamboo clats and not hesitate to use his own skin as paper, draw his own blood for ink and his marrow for ink solvent, or split his bones for use as pens. He should use precious gems, priceless incense and flowers and other precious things to make and adorn covers and cases to store the sutras and codes. Hence, if he does not make offerings to the sutras and moral codes, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense.
- 45) Giới Không Giáo Hóa Chúng Sanh—Failure to Teach Sentient Beings: Nếu Phật tử, nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa thành ấp, thấy những loài chúng sanh, phải xướng lên rằng: “Các người đều nên thọ tam quy và thập giới.” Nếu gặp trâu bò, chó, ngựa, heo, dê, vượn vượn, nên tâm nghĩ miệng nói: “Các người là súc sanh phát Bồ Đề tâm.” Khi Phật tử đi đến núi, rừng, sông, nội cùng tất cả chỗ, đều làm cho hết thấy chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha should develop a mind of Great Compassion. Whenever he enters people’s homes, villages, cities or towns, and sees sentient beings, he should say aloud, “You sentient beings should all take the Three Refuges and receive the Ten Major Bodhisattva Precepts.” Should he come across cows, pigs, horses, sheep and other kinds of animals, he should concentrate and say aloud “You are now animals; you should develop the Bodhi Mind.” A Bodhisattva, wherever he goes, be it climbing a mountain, entering a forest, crossing a river, or walking through a field should help all sentient beings develop the Bodhi Mind. If a disciple of the Buddha does not wholeheartedly teach and rescue sentient beings in such a manner, he commits a secondary offense.
- 46) Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp—Preaching in an Inappropriate Manner:
- a) Nếu Phật tử, thường nên có lòng đại bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà đàn việt sang giàu, cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch-y. Phải

ngồi trên tòa cao trước chúng bạch-y: A disciple of the Buddha should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings. Whether visiting wealthy and aristocratic donors or addressing Dharma gatherings, he should not remain standing while explaining the Dharma to laymen, but should occupy a raised seat in front of the lay assembly.

- b) Vị Tỳ Kheo Pháp Sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp, vị pháp sư ngồi tòa cao, dùng hương hoa cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả, thời ngồi dưới. Đối với Pháp sư phải như là hiếu thuận mẹ cha, kính thuận Sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu Phật tử thuyết pháp mà không đứng như pháp thời phạm “Khinh Cấu Tội.”: A Bhikṣu serving as Dharma instructor must not be standing while lecturing to the Fourfold Assembly. During such lectures, the Dharma Master should sit on a raised seat amidst flowers and incense, while the Fourfold Assembly must listen from lower seats. The Assembly must respect and follow the Master like filial sons following their parents or Brahmans worshipping fire. If a Dharma Master does not follow these rules while preaching the Dharma, he commits a secondary offense.
- 47) Giới Chế Hạn Phi Pháp—On Regulations Against the Dharma: Nếu Phật tử, đều đã có lòng tin thọ giới của Phật, hoặc Quốc vương, Hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử tự ý thế lực cao quý, phá diệt giới luật Phật pháp, lập ra điều luật chế, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát, cùng Tháp và Kinh Luật. Lại đặt ra chức quan đồng lý nhằm hạn chế tứ chúng, và lập sổ bộ ghi số Tăng. Tỳ Kheo Bồ Tát đứng dưới đất còn bạch y ngồi tòa cao, làm nhiều việc phi pháp như binh nô thờ chủ. Hàng Bồ Tát nầy chính nên được mọi người cúng dường, mà trở lại bắt làm tay sai của các quan chức, thế là phi pháp phi luật. Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt thọ giới của Phật, chớ làm tội phá Tam Bảo ấy. Nếu cố làm thời phạm “Khinh Cấu Tội.”—A disciple of the Buddha who has accepted the precepts of the Buddhas with a faithful mind, must not use his high official position as a king, prince, official, etc. to undermine the moral code of the Buddhas. He may not establish rules and regulations preventing the four kinds of lay disciples from joining the Order and practicing the Way, nor may he prohibit the making of Buddha or Bodhisattva images, statues and stupas, or the printing and distribution of sutras and codes. Likewise, he must not establish rules and regulations placing controls on the Fourfold Assembly. If highly placed lay disciples engage in actions contrary to the Dharma, they are no different from vassals in the service of illegitimate rulers. A Bodhisattva should rightfully receive respect and offerings from all. If instead, he is forced to defer to officials, this is contrary to the Dharma, contrary to the moral code. Hence, if a king or official has received the Bodhisattva precepts with a wholesome mind, he should avoid offenses that harm the Three Jewels. If instead, he intentionally commits such acts, he is guilty of a secondary offense.
- 48) Giới Phá Diệt Phật Pháp—On Destroying the Dharma:
- a) Nếu Phật tử do lòng tốt mà xuất gia, lại vì danh tiếng cùng tài lợi, giảng thuyết giới của Phật cho Quốc vương và các quan, làm những sự gông trói các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người thọ giới Bồ Tát như cách của ngục tù và binh nô. Như trùng trong thân sư tử tự ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải trùng ở ngoài đến ăn. Cũng thế, các Phật tử tự hủy phá Phật pháp, không phải ngoại đạo hay Thiên Ma phá được. Người đã thọ giới của Phật, nên hộ

trì giới luật của Phật như ấp yêu con ruột, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá: A disciple of the Buddha who becomes a monk with wholesome intentions must not, for fame or profit, explain the precepts to kings or officials in such a way as to cause monks, nuns or laymen who have received the Bodhisattva precepts to be tied up, thrown into prison, conscripted or enslaved. If a Bodhisattva acts in such a manner, he is no different from a worm in a lion's body, eating away at the lion's flesh. Tis is not something a worm living outside the lion can do. Likewise, only disciples of the Buddhas can bring down the Dharma, no externalist or celestial demon can do so. Those who have received the precepts of the Buddha should protect and observe them just as a mother would care for her only child or a filial son his parents. They must not bring down the Dharma.

- b) Người Phật tử khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thời đau đớn không khác nào cả ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam vào ở địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật do bọn người ác. Hướng là không lòng hiếu thuận, tự mình hủy phá giới pháp của Phật, hay làm nhơn duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố phá giới pháp, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”: If a Bodhisattva hears externalists or evil-minded persons speak ill of, or disparage, the precepts of the Buddhas, he should feel as though his heart were pierced by three hundred spears, or his body stabbed with a thousand knives or thrashed with a thousand clubs. He would rather suffer in the hells himself for a hundred eons than hear evil beings disparage the precepts of the Buddha. How much worse it would be if the disciple were to break the precepts himself or incite others to do so! This is indeed an unfilial mind! Hence, if he violates the precepts intentionally, he commits a secondary offense.

(F) Giới cho Người Xuất Gia Precepts Ordained Buddhists

(F-1) Các loại Giới cho Phật Tử mới Xuất Gia Precepts for the Nova

(I) Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee:

- 1) Bất Dâm: Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam—Not indelicacy of contact with a male.
- 2) Bất Đạo: Chẳng trộm đạo—Not purloining for cash.
- 3) Bất Sát: Không giết hại sinh vật—Not killing animals.
- 4) Bất Cuống Ngữ: Không nói lời dối trá—Not telling untruthfulness.
- 5) Bất Phi Thời Thực: Chẳng ăn sau Ngọ—Not having food after midday meal.
- 6) Bất Ẩm Tửu: Không uống rượu—Not drinking wine or beer.

(II) Giới của Sa Di hay Sa Di Ni—Basic prohibitions binding on novice monks and nuns:

(A) *Mười giới Sa Di—The ten commandments (precepts) observed by a novice (laity):*

- 1) Không sát sanh: Chẳng giết mạng sống—Not to kill living beings (abstinence from taking life).
- 2) Không trộm cắp: Chẳng lấy của không cho—Not to steal, or not to take what is not been given (abstinence from taking what is not given).
- 3) Không dâm dục: Abstinence from unchastity.
 - a) Không tà dâm (tại gia): Not to commit adultery.
 - b) Không có hành vi dâm dục (xuất gia): Not to commit misconduct in sexual matters (monks and nuns).
- 4) Không nói dối: Chẳng nói láo—Not to lie—Abstinence from lying.
- 5) Không uống rượu: Not to drink liquor, beer or wine—Abstinence from taking fermented liquor.
- 6)
 - a) Không ăn trái thời: Not to eat food out of regulated hours—Abstinence from taking food in unprescribed time.
 - b) Không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm: Not to use garlands or perfumes.
- 7) Không nằm giường cao nệm rộng: Not to sleep on high or broad beds.
- 8) Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa: Not to wear adornments and perfumes.
- 9) Không ca hát, đờn địch, nhảy múa: Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument.
- 10) Không tích trữ vàng bạc ngọc ngà: Not to possess or store gold, silver or ivory.

(B) *Sáu Giới Tập Sự theo Phật Giáo buổi ban sơ: Six rules for a probationer of early Buddhism: See 1 to 6 in (A).*

(III) Mười Giới Bất Hối—Ten rules which produce no regrets: Mười giới không đưa đến sự hối hận.

- 1) Không sát sanh: Not killing.
- 2) Không trộm cắp: Not stealing.
- 3) Không tà dâm: Not committing sexual misconduct.
- 4) Không nói dối: Not lying.
- 5) Không nói lỗi của người: Not telling a fellow-Buddhist's sins.
- 6) Không uống rượu: Not drinking wine.
- 7) Không tự cho mình hay và chê người dở: Not praising oneself and discrediting others.
- 8) Không hèn hạ: Not being mean to other beings.
- 9) Không sân hận: Not being angry.
- 10) Không hủy báng Tam Bảo: Not defaming the Triratna.

(F-2) Giới cho Tăng Ni
Rules for Monks and Nuns

(I) Cụ Túc Giới Tỳ Kheo (250)—Two Hundred Fifty Precepts for Bhiksus:

Hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—Two hundred fifty moral precepts for monks—Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni—A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include:

- A. *Tứ Đọa—Four Defeats: Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này—The four grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view,*

these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

Al. Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Panatipata (p)—Killing.
- a) Nghĩa của sát sanh—The meanings of Panatipata:
 - i) Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạm ngữ, “Panatipata,” pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana—One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one’s particular existence. The want on destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana.
 - ii) Cây cỏ không được xem là “sinh vật” vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không áp dụng cho những cư sĩ tại gia—Plants are not considered as “living beings” as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers.
- b) Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh—According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives.
- c) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh—Five conditions that are necessary to complete the evil of killing:
 - i) Có một chúng sanh: A living being.
 - ii) Biết rằng đó là một chúng sanh: Knowledge that it is a living being.
 - iii) Ý muốn giết: Intention of killing.
 - iv) Cố gắng để giết: Effort to kill.
 - v) Giết chết: Consequent death.
- d) Hậu quả hay quả báo của sát sanh: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết—The consequences of killing. The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned.
- i) Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn: The killing of a virtuous person or a big animal is

regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great.

- ii) Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm—The evil effects of killing include:
 - Yếu mạng: Brevity of life.
 - Bệnh hoạn: Ill-health.
 - Buồn rầu khổ nạn vì chia ly: Constant grief due to the separation from the loved one.
 - Luôn luôn lo sợ: Constant fear.
- e) Những lời Phật dạy về “Sát Sanh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Killing” in the Dharmapada Sutra:
 - i) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129).
 - ii) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130).
 - iii) Nếu lấy đao gậy hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều—He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137):
 - Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách—He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138).
 - Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán—Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139)
 - Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục—Or destruction of wealth, or lightning fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140).
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Dinnadana (p)—Stealing.
 - a) Nghĩa của trộm cắp—The meanings of Dinnadana:
 - i) Không trộm cắp có nghĩa là không được lấy bất cứ thứ gì của người khác: Not to steal means one should not steal anything from others.
 - ii) Không được tước đoạt quyền lợi của người khác: Not to steal also means that one should not rob other’s rights.
 - b) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp trộm cắp—The consequences of stealing. Five conditions that are necessary for the completion of the evil of stealing.
 - i) Một vật sở hữu của người khác: Another’s property.
 - ii) Biết đó là vật sở hữu của người khác: Knowledge that it is so.
 - iii) Cố ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình: Intention of stealing.
 - iv) Cố gắng trộm cắp: Effort to steal.
 - v) Thật sự trộm cắp hay sự trộm cắp được thực hiện bằng hành động: Actual removal.
 - c) Quả báo của trộm cắp—The consequences of stealing:
 - i) Nghèo nàn: Poverty.
 - ii) Khốn khổ: Misery.
 - iii) Thất vọng: Disappointment.

- iv) Làm thân nô lệ: Dependent livelihood.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—Dâm là giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—Lewd—Sexual misconduct—Licentious—Fornication—Adultery—Lascivious—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—See Ngũ Giới in Chapter 36 (G) (I), and Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng in Chapter 36 (E) (I).
- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—Lying.
- 4A) Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—Lying.
- a) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối—According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying:
- i) Có sự giả dối không chân thật: An untruth.
 - ii) Ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật: Deceiving intention.
 - iii) Thốt ra lời giả dối: Utterance.
 - iv) Tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác: Actual deception.
- b) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow:
- i) Bị mắng chửi nhục mạ: Being subject to abusive speech.
 - ii) Tánh tình đê tiện: Vilification.
 - iii) Không ai tin nhiệm: Untrustworthiness.
 - iv) Miệng mồm hôi thúi: Stinking mouth.
- 4B) Nói Lời Đâm Thọc: Pisunavaca (p)—Slander—Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ: To slander means to twist stories.
- a) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời đâm thọc—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are four conditions that are necessary to complete the evil of slandering:
- i) Những người là nạn nhân của sự chia rẽ: Persons that are to be divided.
 - ii) Ý muốn phân ly những người ấy hay ý muốn lấy lòng một người: The intention to separate them or the desire to endear oneself to another.
 - iii) Cố gắng để thực hiện sự phân ly: Corresponding effort.
 - iv) Thốt ra lời nói đâm thọc: The communication.
- b) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời đâm thọc là bị chia rẽ với bạn bè—According to The Buddha and His Teachings,

one inevitable consequences of slandering is the dissolution of friendship without any sufficient cause.

4C) Nói Lời Nhảm Nhí: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích—F frivolous talk.

a) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời nhảm nhí vô ích—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk:

- i) Ý muốn nói chuyện nhảm nhí: The inclination towards frivolous talk.
- ii) Thốt ra lời nói nhảm nhí vô ích: Its narration.

b) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những hậu quả không tránh khỏi của việc nói lời nhảm nhí—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of frivolous talk:

- i) Các bộ phận trong cơ thể bị khuyết tật: Defective bodily organs.
- ii) Lời nói không minh bạch rõ ràng (làm cho người ta nghi ngờ): Incredible speech.

4D) Nói Lời Thô Lỗ: Pharusavaca (p)—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Harsh speech.

a) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời thô lỗ—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, there are three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech:

- i) Một người khác để cho ta nói lời thô lỗ: A person to be abused.
- ii) Tư tưởng sân hận: Angry thought.
- iii) Thốt ra lời thô lỗ: The actual abuse.

b) Cũng theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời thô lỗ cộc cằn—Also according to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are inevitable consequences of harsh speech:

- i) Không làm gì hại ai cũng bị họ ghét bỏ: Being detested by others though absolutely harmless.
- ii) Tiếng nói khàn khàn, chứ không trong trẻo: Having a harsh voice.

A2. *Tứ Đọa theo Mật Giáo—Parajikas according to the Esoteric sect:*

- 1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.
- 2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.
- 3) Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.
- 4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

B. *Thập Tam Giới Tăng Tàn—Thirteen offences which entail monks or nuns temporary expulsion from the Order:* Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Tăng Ni phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to Rules for

Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, thirteen offences which entail monks or nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks or nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng: Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
- 2) Cấm rời mình đàn bà, như nắm tay, rời búi tóc, rời rã tay chân, vân vân: Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
- 3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà: Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
- 4) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 5) Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với với muốn quan hệ tới việc dâm dục: Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: “Ladies, this is the highest kind of ministrations, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life” with the meaning to connect with sexual intercourse.
- 6) Cấm tự ý cất phòng xá luật (12 sãy bề dài và 7 sãy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại): Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
- 7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho: Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
- 8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật: Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
- 9) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một gì mà không có thật: Not to suspect a monk with a groundless charge.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
- 13) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a monk who commits

evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order.

C. *Nhị Giới Bất Định—Two offences of indefinite: Nhị Giới Bất Định hay Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định: Aniyata (skt)—Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục—Two Aniyata offences which are connected with activities of sex—Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.*

- 1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật mà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời của Tỳ Kheo không giống như lời của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower's confession, the Order will base on what the woman lay follower's confession to determine his punishment.
- 2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

D. *Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng)—Thirty offences which require explanation and repentance in front of the Order: Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần)—Nissaggiya-pacittiya (skt)—Đây là ba mươi trường hợp vi phạm cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set*

forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
- 4) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo Ni lạ, trừ sự đổi áo mới: Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.
- 5) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình: A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation.
 - a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội: However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence.
 - b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội: If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
- 6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngật (khi áo bị mất hay bị hư hại): A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 7) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thất ngật: Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 11) Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải: A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
- 12) Cấm dùng gạc cụ màu đen rặt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.

- 13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rất, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a new rug to be made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 14) Cấm chừa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác: A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 15) Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư: Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
- 16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước: Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cất giữ vải cho mình: A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
- 18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
- 19) Cấm buôn bán đồ quý báu: A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 20) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A monk should not engage in any kinds of bartering.
- 21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày: A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
- 22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
- 23) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 24) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
- 25) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
- 26) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.

- 27) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày: A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
- 28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gói áo nhà quen quá 6 ngày: Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A monk should not take any things that belong to the Order.

E. Kiết Giới Cửu Thập Đọa—Ninety offences which lead to expiation: Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương): Pacittiya (skt)—Chín mươi giới phạt quỳ hương—Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism.

E1. Cửu Thập Giới Đọa Theo Luật Nghi Khất Sĩ—Ninety rules for Mendicant Bhiksus: Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: “I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) Cấm chê bai làm người rủn chí: A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) Cấm nói lưởi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm: A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.

- 6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đê: A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
- 8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
- 9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự: A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A monk should not dig the ground or have it dug.
- 11) Cấm đốt cây: A monk should not destroy vegetable growth.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A monk should not argue to disturb other people.
- 13) Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội: A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
- 19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni: A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
- 22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng: Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.

- 23) Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say: A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
- 24) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới: A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
- 25) Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.
- 26) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất: A monk should not sit down in a private place together with a nun.
- 27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni dẫu làng này hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)
- 28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò: A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi: A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.
- 30) Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo: A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27)
- 31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.
- 33) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng: A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
- 34) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 35) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).

- 36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 37) Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 38) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A monk should not convey to his mouth nutriment not given.
- 39) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 40) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 41) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn: A monk should not cause other monks to be tardy to the meal.
- 42) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo: A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
- 43) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp: After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman.
- 44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.
- 45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm): A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
- 46) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói: A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
- 47) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc: A monk should not store so much medicines.
- 48) Cấm xem diễn binh tập trận: A monk should not go to see an army fighting.
- 49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
- 50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
- 52) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A monk should not playing in the water.
- 53) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta: A monk should not hit other people with hands or feet.
- 54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngăn: A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.

- 55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A monk should not frighten a nother monk.
- 56) Cấm tắm tối hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 57) Cấm vô cố chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 58) Cấm giấu cột mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 59) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A monk should not get back things that he already offered to another monk.
- 60) Cấm mặc dùng chắn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
- 61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A monk should not intentionally deprive a living thing of life.
- 62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A monk should not knowingly make use of water that contains living things.
- 63) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải: A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad.
- 64) Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn): A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).
- 65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kể nào chưa đúng 20 tuổi trọn: A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.
- 66) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 67) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy: A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 68) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo: A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.
- 69) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kể Sa Di nói sai quấy: A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .
- 70) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy: A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of

training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. He should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.”

- 72) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 74) Cấm nói chư Tăng nghị xử chẳng công bình: A monk should not say that the Order’s decision is not fair.
- 75) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 76) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 77) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gỗ, sau khi đã êm thuận: A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
- 78) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
- 79) Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
- 80) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn: A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 81) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 82) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 83) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.

- 84) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
- 85) Cấm đôn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn
- 87) Cấm trải nệm cụ choán chỗ rộng quá: A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize).
- 88) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 89) Cấm dùng khăn tắm lớn quá: A monk should not use oversize towel or cloth for the rains.
- 90) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

E2. Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đạo theo phái Tiểu Thừa—Ninety-two offences which lead to expiation according to Mahayana Buddhism: See VI (E) Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Theo Phật Giáo Nguyên Thủy.

F. Kiết Giới Tứ Hối Quá hay bốn giới đặc biệt xả đạo—Four offences of disobeying: Patidesaniya-dhamma (p)—Bốn giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh mà hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—Four offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) Cấm chắt đầu mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) Cấm chắt từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.

- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

G. *Kiết Giới Chúng Học*—*One hundred offences connected with the Monks' and Nuns' daily activities*: Sekhiya-dhamma (skt)—Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Gồm một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày—Including one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities—Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ—There are one hundred Sekhiya rules in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A monk should not go into lay people's houses with robes hitched up. He should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with).
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A monk should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. He should sit well covered in lay people's houses.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A monk should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A monk should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy: A monk should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time.
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy: After going and running at the same time, a monk should not sit down in lay people's houses.
- 11) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).

- 12) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 13) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 17) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 18) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 19) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một lưỡi cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 20) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một lưỡi cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 21) Chẳng nên ngồi chồm hóm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses of lay people.
- 23) Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should sit calmly in the houses of lay people.
- 24) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should not go into the houses of lay people with loud laughter.
- 25) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses of lay people with loud laughter.
- 26) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively.
- 27) Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ: When accepting rice (from almsfood), a monk should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ: When accepting almsfood with soup, a monk should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl.
- 29) Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh: A monk should mix the rice with soup before eating.
- 30) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods).
- 31) Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát: A monk should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl.

- 32) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 33) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more.
- 34) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn: A monk should not look enviously at another's bowl.
- 35) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time.
- 36) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful.
- 37) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it.
- 38) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth).
- 39) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food).
- 40) Chẳng nên ăn trám vằm đến nỗi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about.
- 41) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both).
- 42) Chẳng nên nhai lớn tiếng: A monk should not eat making loud sound or noise.
- 43) Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn: A monk should not suck the alms-food loudly.
- 44) Chẳng nên lấy lưỡi liếm: A monk should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 45) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about.
- 46) Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng: A monk should not pick up dropping rice to put in his mouth.
- 47) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 48) Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 49) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ: A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva on vegetables.
- 50) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước: A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water.
- 51) Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện: A monk should urinate when standing.
- 52) Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ: A monk should not reside and sleep at the Buddha altar.
- 53) Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp: A monk should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing.
- 54) Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật: A monk should not wear sandals to enter the place of Buddha altar.

- 55) Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật: A monk should not carry his sandals around the Buddha altar.
- 56) Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật: A monk should not wear sandals when going around the Buddha altar.
- 57) Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật: A monk should not wear shoes to enter the place of Buddha altar.
- 58) Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật: A monk should not carry his shoes around the Buddha altar.
- 59) Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar.
- 60) Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar.
- 61) Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật: A monk should not bury a dead body at the Buddha altar.
- 62) Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
- 63) Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới: A monk should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar.
- 64) Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar.
- 65) Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar.
- 66) Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật: A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar.
- 67) Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật: A monk should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room.
- 68) Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar.
- 69) Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật: A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar.
- 70) Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar.
- 71) Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A monk should not come in front of the Buddha altar to pick his teeth or to rinse his mouth.
- 72) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A monk should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth.
- 73) Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar.
- 74) Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.

- 75) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 76) Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật: A monk should not sit pointing his legs at the Buddha altar.
- 77) Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật: A monk should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar.
- 78) Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo: A monk should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone.
- 79) Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc: A monk should not climb high trees (higher than head level), except emergencies.
- 80) Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quấy lên vai, chỗ đầu cây gậy: A monk should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road.
- 81) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ): A monk should not teach Dharma to someone with shirt hitched up.
- 82) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ: A monk should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck.
- 83) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khỏa đầu: A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick.
- 84) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 85) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 86) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 87) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 88) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick.
- 89) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick.
- 90) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi: A monk should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill.
- 91) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 92) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 93) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 94) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới: A monk should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road.

- 95) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 96) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick.
- 97) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm: A monk should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand.
- 98) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 99) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 100) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick.

H. Thất Diệt Tranh Pháp—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—Saptadhikarana-samatha (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance):

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law .
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết)—Smrti-vinaya (skt)—Witness or proof—Recollection.
- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng quên)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement.
- 4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
- 5) Ứng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession.
- 6) Đa Mích Tội Tướng: Giao cho một vị sư quảng đại phân xử—Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khỏa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass.

(II) Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Phật Giáo Nguyên Thủy (227):

Cụ túc giới Tỳ Kheo theo Phật Giáo Nguyên Thủy gồm 227 giới—Complete precepts for Theravedan monks include two hundred twenty-seven precepts.

- A. *Tứ Đọa—Four grave prohibitions: Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo*

Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này—The four grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever—Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing.
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality.
- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity.

B. *Thập Tam Giới Tăng Tàn—Thirteen offences which entail monks temporary expulsion from the Order:* Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail monks temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng: Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
- 2) Cấm sờ mình đàn bà, như nắm tay, sờ búi tóc, sờ rã tay chân, vân vân: Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
- 3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà: Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
- 4) Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với với muốn quan hệ tới việc dâm dục: Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: “Ladies, this is the highest kind of ministrations, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life” with the meaning to connect with sexual intercourse.

- 5) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 6) Cấm tự ý cất phòng xá luật (12 sãy bề dài và 7 sãy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại): Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
- 7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho: Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
- 8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật: Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
- 9) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một gì mà không có thật: Not to suspect a monk with a groundless charge.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order.
- 13) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.

C. *Nhị Giới Bất Định—Two offences of indefinite: Aniyata (skt)*—Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

- 1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật mà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời của Tỳ Kheo không giống như lời của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower’s confession, the Order will base on what the woman lay follower’s confession to determine his punishment.

- 2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

*D. Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng)—Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention: Nissaggiya-pacittiya (skt)—*Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
- 4) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình: A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation.
 - a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội: However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence.
 - b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội: If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
- 5) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo lạ, trừ sự đổi áo mới: Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.

- 6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngất (khi áo bị mất hay bị hư hại): A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 7) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thất ngặc: Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 11) Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải: A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
- 12) Cấm dùng ngọa cụ màu đen rặt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
- 13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rặt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a new rug to be made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác: A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 15) Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư: Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
- 16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước: Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cắt gũ vải cho mình: A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
- 18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
- 19) Cấm buôn bán đồ quý báu: A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 20) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A monk should not engage in any kinds of bartering.
- 21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày: A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.

- 22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: “Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks.” That is the proper course in this case).
- 23) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
- 24) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày: A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
- 25) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
- 26) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 27) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers; nor should he put forward a consideration with regard to measurements, i.e., make it long and wide and rough, and make it evenly woven and well woven and well scraped and well combed.
- 28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gởi áo nhà quen quá 6 ngày: Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A monk should not take any things that belong to the Order.

E. *Cửu Thập Nhị Giới Đọa—Ninety-two Pacittiya offences*: Pacittiya (skt)—Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chỉ thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chỉ thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will

become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) Cấm chê bai làm người rủn chí: A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) Cấm nói lưởi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A monk should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a monk studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm: A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
- 7) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự: A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
- 8) Cấm khoe mình đặc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
- 9) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A monk should not dig the ground or have it dug.
- 11) Cấm đốn cây: A monk should not destroy vegetable growth.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A monk should not argue to disturb other people.
- 13) Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội: A monk should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.

- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rút trúng người: A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
- 19) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 20) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bản với Tỳ Kheo Ni: A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
- 22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng: Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
- 23) Khi không có lệnh của Giáo Hội, cấm đi đến khu của Tỳ Kheo Ni để hỏi han hay cổ võ: When there no order from the Sangha, a monk should not approach nun's quarters, and exhort them.
- 24) Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say: A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
- 25) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới: A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
- 26) Cấm may áo hay nhờ ai may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.
- 27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni dẫu từ làng này tới làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)
- 28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò: A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi: A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.
- 30) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất: A monk should not sit down in a private place together with a nun.
- 31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.

- 33) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 34) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 35) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 37) Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 38) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day
- 39) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 40) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A monk should not convey to his mouth nutriment not given.
- 41) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo: A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
- 42) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói: A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
- 43) Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống: A monk should not intrude and sit down in a house with food.
- 44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.
- 45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm): A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
- 46) Whatever monk, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a monk be there, should call upon families before a meal or after a meal,

except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes:

- 47) When a monk is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation:
- 48) Cấm xem diễn binh tập trận: A monk should not go to see an army fighting.
- 49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
- 50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
- 52) Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Tăng khác: A monk should not tickle with the fingers to make other monks laugh.
- 53) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A monk should not playing in the water (sporting in the water).
- 54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngăn: A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.
- 55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A monk should not frighten a nother monk.
- 56) Cấm vô cố chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 57) Cấm tắm tối hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 58) Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A monk should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a monk makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation.
- 59) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A monk should not get back things that he already offered to another monk. If a monk assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another monk, there is an offence of expiation.
- 60) Cấm giấu cật mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A monk should not intentionally deprive a living thing of life.
- 62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A monk should not knowingly make use of water that contains living things.

- 63) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 64) Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn): A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).
- 65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn: A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.
- 66) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này hay làng kia cũng vậy: A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 67) Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo: A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27).
- 68) Whatever monk should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that monk should be spoken to by the monks thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blessed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished by the monks up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, he should give it up, that is good. But if he should not give it up, there is an offence of expiation.
- 69) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy: A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 70) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quấy: A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .
- 71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training."
- 72) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity."
- 73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do

understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”

- 74) Cấm giận mà đấm một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
- 75) Cấm giận mà vấp, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
- 76) Cấm cáo gian để làm hại rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn: A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 77) Whatever monk should intentionally arouse remorse in a monk thinking, “There will be no comfort for him even for a moment,” if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.
- 78) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gỗ, sau khi đã êm thuận: A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
- 79) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 80) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 81) Whatever monk, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: “The monks are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship,” there is an offence of expiation.
- 82) Whatever monk should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.
- 83) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 84) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 85) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.
- 86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn
- 87) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám ngón tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths

- 88) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 89) Cấm trải ngoại cụ choán chỗ rộng quá: A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a monk, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation.
- 90) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 91) Cấm dùng khăn tắm lớn quá: A monk should not use oversize towel or cloth for the rains. When a cloth for the rains is being made for a monk, it must be made to a proper measure: six spans in length, two and a half spans in breadth.
- 92) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

F. Tít Giới Hối Quá—Four offences of transgression: Patidesaniya (skt)—Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xứng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) Cấm chắt đầu mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) Cấm chắt từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

G. Giới Chúng Học Tăng—One hundred rules of conduct which are connected with daily activities: Sikkha-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkha-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should not go into the houses with loud laughter.
- 12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses with loud laughter.
- 13) Chẳng nên gây tiếng động nhỏ khi vào nhà ngồi: With little noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
- 14) Chẳng nên vì bất kính mà gây nên tiếng động lớn khi vào nhà ngồi: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.

- 17) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa máy hai tay: Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.
- 18) Chẳng nên vì bất kính mà múa máy hai tay khi ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the arms swaying , goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
- 19) Chẳng nên lắc lư cái đầu khi ngồi trong nhà cư sĩ: Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
- 20) Chẳng nên vì bất kính mà lắc lư cái đầu khi ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the head swaying , goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
- 21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 23) Chẳng nên quấn khăn khi ngồi trong nhà cư sĩ: One should not go sit down muffled up amidst the houses.
- 24) Chẳng nên vì bất kính mà vấn y trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
- 25) Chẳng nên ngồi chồm hóm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 26) One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing.
- 27) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
- 28) One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 29) Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 30) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
- 31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khát thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing.

- 32) Lúc ăn chỉ nên quán tưởng đến bát cơm. Ai vừa ăn vừa ngó quanh ngó quẩn là phạm tội: One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 33) One should eat almsfood on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 34) Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 35) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
- 36) One should not cover up the curry or the condiment with conjei, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjei, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
- 37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội: A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
- 39) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
- 40) One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.
- 41) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
- 42) Chẳng nên cho nguyên bàn tay với thức ăn vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
- 43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
- 44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing.
- 45) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.
- 46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of

disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.

- 47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
- 48) One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
- 49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt: A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
- 51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
- 52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.
- 53) Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
- 54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
- 55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 56) Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
- 58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not sick.
- 59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi: A monk should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
- 65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick
- a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.

- b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu: A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
- 68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 70) Khi mình đứng, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A monk should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill.
- 71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
- 75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A monk should not ease himself or spit in the water.

H. Thất Diệt Tranh Pháp—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—Saptadhikarana-samatha (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance):

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law .
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết)—Smrti-vinaya (skt)—Witness or proof—Recollection.
- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng quên)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement.

- 4) Đa Nhơn Mịch Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
- 5) Ung Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession.
- 6) Đa Mịch Tội Tướng: Giao cho một vị sư quảng đại phân xử—Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khỏa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass.

(III) CỤ TỤC GIỚI Tỳ KHEO NI (348)—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns:

Ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns—Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni—A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice (see Thập Giới Sa Di II B). Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts. These rules include:

- A. *Kiết Giới Bát Ba La Di (tám đại giới)—The eight grave prohibitions or sins:* Parajika (skt)—Eight Defeats—Bát Đọa—Bát Ba La Di—Bát Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Bát Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di này—The word Parajika is derived from the Sanskrit

root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them:

A1. Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing.
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality.
- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity.

A2. Theo Mật Giáo—According to the Esoteric sect:

- 1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.
- 2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.
- 3) Khan Lận Thẳng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.
- 4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

B.

- 5) Cấm sờ, đẩy, kéo một người đàn ông: A nun should not engage in the action of rubbing, touching, and pressing against a male person (she should never touch or press a male person below the collar-bone and above the circle of the knees).
- 6) Cấm đến gần, nói chuyện, hoặc hẹn hò với một người đàn ông: A nun should not approach a man, standing near him, holding a talk with him, or suggesting to go a rendez-vous (date) with him.
- 7) Cấm dấu tội nặng của một Ni cô khác: A nun should not conceal (hide) parajika offences of some other nuns.
- 8) Cấm a tòng theo một Ni cô khác phạm đại giới: A nun should not join in (following) another Bhikhuni who has committed a parajika offence.

B. Kiết Giới Thập Thất Tăng Tàn—Seventeen offences which lead to a temporary expulsion of a nun out of the Order of Nuns: Sanghadisesa (skt)—Thập Thất Giới Tăng Tàn—Kiết Giới Thập Thất Tăng Tàn hay Mười bảy giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười bảy giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Ni chúng phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn Tăng Ni chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng Ni chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are

required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 2) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật: A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) a another nun with an unfounded charge.
- 3) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật: A nun should not suspect another nun with a groundless charge.
- 4) Cấm kiện thưa đến quan chức: A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment.
- 5) Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết: A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty).
- 6) Cấm binh vực một cô phạm đại giới: A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas.
- 7) Cấm đi xa một mình: A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so committed the offense called Sanghadisesa.
- 8) Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng: A nun should not accept necessities from a man.
- 9) Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng: A nun should not ask other people to accept necessities from a man.
- 10) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: A nun should not do things to destroy the harmony of the Order.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội: A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order.
- 12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
- 13) Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assmebly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order.
- 14) Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân: A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection.
- 15) Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội: A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order.
- 16) Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới: A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts.

17) Cấm gây gổ và phiền trách Giáo Hội: A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order.

C. *Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa—Thirty offences which require explanation and repentance in front of the Order*: Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Đây là ba mươi trường hợp vi phạm cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Ni chúng. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A person by his or her true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the nun sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: a nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most.
- 4) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngạt (khi áo bị mất hay bị hư hại): A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 5) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thất ngạc: a nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 6) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.

- 7) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
- 8) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 9) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her.
- 10) Cấm buôn bán đồ quý báu: A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 11) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A nun should not engage in any kinds of bartering.
- 12) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: "Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
- 13) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 14) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
- 15) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun.
- 16) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill.
- 17) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 18) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A nun should not take any things that belong to the Order.
- 19) Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông: A nun should not do any shopping for a man.
- 20) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội: a nun should not take away any thing that is offered to the Order.
- 21) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội: A nun should not take away anything that another nun offers to the Order.
- 22) Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác: A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes.
- 23) Cấm nhơn danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình: A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order.
- 24) Cấm có đến hai cái bát để thay đổi: A nun should not keep an extra bowl.
- 25) Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp: A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.

- 26) Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho: A nun should not break her promise to give cloth for bandage to another nun.
- 27) Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo của thí chủ tốt hơn): A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists.
- 28) Cấm bắt bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun.
- 29) Cấm may áo mùa đông đến bốn xấp vải: A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation.
- 30) Cấm may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải: A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forfeiture.

D. Kiết Giới Xả Đọa—One hundred seventy-eight offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism: Pacittiya (skt)—Kiết Giới Bách Thất Thập Bát Đọa hay Bách Thất Thập Bát Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (một trăm bảy mươi tám giới phạt quỳ hương):

D1. Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề—One hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis: Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, one hundred seventy-eight Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: “I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) Cấm chê bai làm người rủa chửi: A nun should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) Cấm nói lười hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) Cấm ở chung nhà với đàn ông trong một đêm: A nun should not lie down in a sleeping place with a man.

- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A nun should not make one who is not ordained speak dharma line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo Ni khác với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of another nun's very bad offence to one who is not ordained.
- 8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of a condition of super powers to one who is not ordained.
- 9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn ông nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn bà trí thức tham dự: A nun should not teach dharma to men in more than five or six sentences, except a learned woman is present.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A nun should not dig the ground or have it dug.
- 11) Cấm đốn cây: A nun should not destroy vegetable growth.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A nun should not argue to disturb other people.
- 13) Cấm chê bai, nói ác, chỉ trích và thề thốt: A nun should not defame (make derogative remarks) or bad mouth in criticizing other people, and swearing.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that she is encroaching upon the space intended for a nun arrived first.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people.
- 19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập làm tổn hại người khác: A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 21) Cấm ăn nhiều bữa cơm trong một ngày, trừ khi đau yếu: A nun should not have so many meals a day, except when she is ill.

- 22) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, trai Tăng, tở áo, hay phải đi xa bằng tàu đò: A nun should no be absent during the assembly meal (group meal), except when she is ill, and at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
- 23) Cấm lãnh đồ ăn nhiều mà không chia sớt cho các vị ấy (khi vị Ni đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Ni ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho Ni chúng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of almsfood, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other nuns in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 24) Cấm ăn sái giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 25) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 26) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A nun should not convey to her mouth nutriment not given.
- 27) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo Ni khác trễ quá giờ ăn: A nun should not cause other nuns to be tardy to the meal.
- 28) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn ông: After eating, a nun should not sit down in a house where there is a man.
- 29) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
- 30) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông: After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
- 31) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói: A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve.
- 32) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc: A nun should not store so much medicines.
- 33) Cấm xem diễn binh tập trận: A nun should not go to see an army fighting.
- 34) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights.
- 35) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 36) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel.
- 37) Cấm tắm rửa một cách quá tự do và giỡn cợt: A nun should not freely bathing and playing in the water.

- 38) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta: A nun should not kick people with her legs or hands.
- 39) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn: A nun should not disrespect any blame or warning from the elder monks or nuns.
- 40) Cấm dọa nạt làm cho người khác kinh sợ: A nun should not frighten other people.
- 41) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A nun should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 42) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 43) Cấm giấu cột mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 44) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A nun should not get back things that she already offered to another nun.
- 45) Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A nun should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
- 46) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A nun should not knowingly make use of water that contains living things.
- 47) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A nun should not intentionally deprive a living thing of life.
- 48) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải: A nun should not cause sadness to other people without comforting them.
- 49) Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo Ni (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Thất Giới Tăng Tàn): A nun should not knowingly conceal another nun's very bad offence (an offence that involves defeat and the seventeen entailing a formal meeting of the Order).
- 50) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 51) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy: A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 52) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo: A nun should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.
- 53) Cấm giao thiệp, đưa đồ, nói chuyện với kẻ nói sai quấy ấy, chẳng hạn như nói sai quấy về Phật Pháp và Đức Phật: A nun should not knowingly frequent, exchange things, speak, be in communion with, or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 54) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sai quấy: A nun should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .
- 55) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training

until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.”
There is an offence of Pacittiya. She should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.”

- 56) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 57) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever nun, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: “Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.”
- 58) Cấm nói Giáo Hội nghị xử chẳng công bình: A nun should not say that the Order’s decision is not fair.
- 59) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 60) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A nun should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 61) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing.
- 62) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo Ni khác: When angry and displeased, a nun should not give another nun a blow.
- 63) Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo Ni khác: When angry and displeased, a nun should not raise the palm of the hand against another nun.
- 64) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo Ni khác phạm giới Tổn Hại Tăng Tàn: A nun should not defame another nun with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 65) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 66) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 67) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done.
- 68) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám ngón tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths

- 69) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 70) Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiệu: A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.
- 71) Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày: A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows.
- 72) Cấm cười bậy: A nun should not joke or laugh at someone.
- 73) Cấm nói chuyện thế tục: A nun should not talk worldly affairs.
- 74) Cấm hai cô dùng tay bõn cột (trứng giỡn): Two nuns should not play or trifle with hands.
- 75) Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau: A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking.
- 76) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 77) Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối: A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees.
- 78) Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm: A nun should not throw out the excrement or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence.
- 79) Cấm đi xem hát: A nun should not go to see dancing, singing, or music.
- 80) Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ: A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation.
- 81) Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường: A nun should not meet and talk with a man in a private place.
- 82) Cấm bảo cô khác đi xa đặng mình tiện bề nói chuyện với đàn ông: A nun should not order another nun to leave so that she can be free to talk to a man.
- 83) Cấm ở nhà cư gia mà ra đi thành linh không cho chủ nhà hay: A nun should not leave a lay person's house without asking the owner's permission.
- 84) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person without informing the owner, then stay overnight without asking for permission of the owner.
- 85) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person without informing the householder, and sit or lie down at ease.
- 86) Cấm vô nhà người, vào phòng kín với đàn ông: A nun should not enter the house of a lay person, then enter a private place with a man.
- 87) Cấm đọc bậy với kẻ khác lời dạy của bà Thầy dạy học: A nun should not misinterpret the master's instructions.
- 88) Cấm thề oán tức tối: A nun should not get angry, nor swear.
- 89) Cấm tranh hờn thua, đấm ngực kêu la: A nun should not argue, nor yell loudly at the same time beat her chest.
- 90) Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu: Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation.

- 91) Cấm hai cô nằm chung giường trừ khi cần kíp: Two nuns should not share one couch, except in case of emergency.
- 92) Cấm làm phiền hoặc làm trễ mấy cô khác trong cuộc tụng kinh, hộ niệm, làm lễ, và giảng đạo: A nun should not cause troubles for other nuns, nor should she cause others to be late to sutra-recitation, supportive recitation, ceremonies, or preaching.
- 93) Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh: A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation.
- 94) Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ: Whatever nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation.
- 95) Cấm đi xa lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ: A nun should not walk on alms-tour during the rains, for she may tread on worms and other insects.
- 96) Cấm đã hết mùa mưa mà chẳng chịu đi: A nun should not stay at the retreat after the rainy season.
- 97) Cấm đi quanh vùng nguy hiểm: A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation.
- 98) Cấm đi quanh xứ lộn xộn: A nun should not go on alms-tour within a chaotic region.
- 99) Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông: A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation).
- 100) Cấm đi xem đền đài cung điện của vua: A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation).
- 101) Cấm tắm dưới nước mà chẳng có chõng tắm: A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 102) Cấm dùng chõng tắm rộng quá thước tấc: A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997).
- 103) Cấm may một cái áo để quá năm ngày: A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation.

- 104)Cấm may áo rồi mà chẳng mặc liền: A nun should not store a ready-to-wear robe.
- 105)Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid division of robe-material.
- 106)Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước: A nun should not wear a robe of someone else without permission.
- 107)Cấm lấy áo của một cô khác mà cho người: A nun should not give away other nuns' robes.
- 108)Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not be an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 109)Cấm dùng lời nói cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not use her speech as an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 110)Cấm làm cách chế cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not use any means to obstruct the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 111)Cấm đã có người hòa giải mà không chịu hòa: There is some legal question to be settled by the Order. If a nun does not agree or does not make effort to get it settled, she commits Expiation offence.
- 112)Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation.
- 113)Cấm ra tay làm việc cho người cư gia: A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 114)Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ: A nun should not spin yarn.
- 115)Cấm ngồi trên giường ván của cư gia: A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person.
- 116)Cấm nghỉ đêm nơi nhà cư gia mà sáng sớm ra đi không cho chủ nhà hay biết: If a nun must stay overnight at the house of a lay person, the next morning when she leaves, she must inform the owner. If she does not, she commits an offence of expiation.
- 117)Cấm đọc chú như mấy kẻ pháp phù: A nun should not recite incantation the same way as the heretic magicians do.
- 118)Cấm dạy người ta đọc chú: A nun should not teach other people to recite incantation.
- 119)Cấm cho nhập đạo một cô có thai: A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 120)Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ: A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 121)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn: A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 122)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age

- of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).
- 123)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người phạm đại giới, mặc dầu đã đúng tuổi và đã tập sự hai năm: A nun should not ordain a woman who committed Parajikas, even though she is over twenty years of age and she is trained for two years.
- 124)Cấm không cho nhập đạo hàng Ni cô một người đã đủ điều kiện: A nun should not refuse to ordain a probationer who meets all required qualifications (over twenty years of age and two years of training in six rules).
- 125)Cấm vội vã cho nhập đạo sớm và chẳng tập sự: A nun should not hurry to ordain a woman and not to train her in six rules.
- 126)Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 127)Cấm giấu những sự sơ thất ấy: A nun should not conceal any of the information from 119 to 126.
- 128)Cấm đã thu nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự: After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation.
- 129)Cấm mới nhập đạo chưa được hai năm mà thu nhận học trò: Ordaining a maiden every year by a nun is committing the offence of expiation.
- 130)Cấm một cô thiếu sức mà cho người nhập đạo: An unqualified nun should not admit a novice.
- 131)Cấm một cô thiếu sức mà truyền giới cụ túc cho người: An unqualified nun should not ordain a probationer.
- 132)Cấm một cô thiếu phép mà truyền giới cụ túc cho người: A nun who is not thorough in Vinaya, should not ordain a probationer.
- 133)Cấm phiền trách khi Giáo Hội chẳng cho phép truyền giới: A nun should not complain the Order for not allowing her the permission to ordain a probationer.
- 134)Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiết thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận: A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation.
- 135)Cấm làm cho một thiếu phụ buồn chán, sợ sệt đặng bỏ gia đình nhập đạo: A nun should not cause a woman to feel sad and worry, so that she will leave home to join the Order.
- 136)Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not first promise to ordain a trainable probationer, then later breaks her promise.
- 137)Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation. A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise.

- 138)Cấm mới nhập đạo chưa được một năm mà thụ nhận người khác cho thọ giới cụ túc: A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer.
- 139)Cấm sau khi thụ nhận một Ni cô mà để qua đêm mới trình diện với Giáo Hội chư Tăng: A nun should not ordain a woman and wait until the next day to inform the Order of monks.
- 140)Cấm vắng mặt ngày đọc Giới luật, trừ khi đau yếu: A nun should not be absent on the Uposatha Day, except when she is ill.
- 141)Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn: A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day.
- 142)Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy: After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters that is what is seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation.
- 143)Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng: A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship).
- 144)Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép trước: a nun should not enter a monastery without asking for advanced permission.
- 145)Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác: A nun should not revile or abuse another nun. In doing so she commits the offence of expiation.
- 146)Cấm dùng lời thô bỉ khêu nên sự rầy rà ở Giáo Hội: A nun should not use coarse words to cause troubles in the Order.
- 147)Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình: It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permission of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation.
- 148)Cấm ăn no rồi mà còn ăn lại nữa: a nun should not eat or partake of solid food or soft food after her being satisfied.
- 149)Cấm ganh ghét các Ni cô khác: A nun should not be envious with other nuns. It is not proper for her in her monastic life to harbor jealousy against anyone. If she does so, she commits the offence of expiation.
- 150)Cấm bôi màu trang điểm thân mình: A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments.
- 151)Cấm bôi phấn xúc dầu: A nun should not apply cosmetic powder, nor should she use perfumes. It is not proper for a nun to use perfumes and paints in water for bathing as well as she should not bathe in scented groundsesamum. In case of violation, she commits the offence of expiation.
- 152)Cấm xúi một Ni cô bôi phấn xúc dầu: A nun should not induce another nun to apply cosmetic powder, nor should she induce another nun to use perfumes.

- 153)Cấm xúi một kẻ tu tập dôi phần xúc dầu: A nun should not induce a cultivator to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 154)Cấm xúi học trò dôi phần xúc dầu: A nun should not induce a disciple to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 155)Cấm xúi người tại gia dôi phần xúc dầu: A nun should not induce a lay person to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 156)Cấm bận áo mỏng thấy mình: A nun should not wear thin robe through which one can see her skin.
- 157)Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào: A nun should not wear clothes of lay people.
- 158)Cấm mang giày, cầm dù đi ra đường: A nun should not use a sunshade and sandals. When she does so, she commits the offence of expiation.
- 159)Cấm đi kiệu, trừ khi đau yếu: A nun should not go in a vehicle if she is not ill.
- 160)Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô: A nun should not enter the village without wearing her vest (robe).
- 161)Cấm khi đêm vào nhà cư sĩ nếu không được mời thỉnh: A nun should not enter the house of a lay person at night without invitation.
- 162)Cấm vào buổi chiều, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay: A nun should not open the gate of the temple and go out in the evening without informing other nuns in the temple.
- 163)Cấm sau khi mặt trời lặn, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay: After the sun sets, a nun should not open the gate of the temple and go out without informing other nuns.
- 164)Cấm vắng mặt ngày hội trong mùa an cư kiết hạ: A nun should not be absent in the assembly day of the rainy season retreat.
- 165)Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khó: A nun should not ordain a woman who has chronic disease.
- 166)Cấm cho nhập đạo một cô bán nam bán nữ: A nun should not ordain a bisexual person.
- 167)Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khác thường: A nun should not ordain a woman with unusual disease.
- 168)Cấm cho nhập đạo một cô mắc nợ hoặc tàn tật: A nun should not ordain a woman who is in debt or handicapped.
- 169)Cấm học cách bói đoán vận mạng, sanh nhai theo người thế tục: A nun should not learn divination or fortune-telling.
- 170)Cấm dạy người khác bói đoán vận mạng: A nun should not teach other people divination or fortune-telling.
- 171)Cấm đã có ai bảo đi mà chẳng chịu đi: A nun should not disobey not to leave when someone asks to leave.
- 172)Cấm chẳng xin phép mà thỉnh linh hỏi lý một vị sư: A nun should not suddenly ask a monk without asking for advanced permission.
- 173)Cấm ngồi nằm chỗ đường đi làm khó và phiền kẻ khác: A nun should not sit or lie down in a place that blocks other people's way and causes them troubles.
- 174)Cấm cất tháp, xây mồ cho một Ni cô khác trong vòng chùa của chư Tăng: A nun should not build a stupa for another nun within the temple of monks.
- 175)Cấm một Ni cô già gặp một vị sư trẻ mà chẳng làm lễ theo luật. Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy,

phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy: Even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.

176)Cấm vừa đi vừa uốn éo thân mình: A nun should not walk and wriggle at the same time.

177)Cấm mặc đồ và trang điểm như mấy cô ở thế tục: A nun should not wear worldly clothes and ornaments.

178)Cấm xúi một cô gái ngoại đạo dỗi phẩn xúc dầu: A nun should not instigate a heretic girl to apply cosmetic powder and use perfumes.

E. *Kiết Giới Hối Quá hay tám giới đặc biệt xả đọa*: Patidesaniya-dhamma (p)—Tám giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh mà hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—Eight offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order.

E1. *Bát Giới Hối Quá*: Patidesanniya (skt)—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây.”—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in *The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis*, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: “I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it.”

- 1) Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu: It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd).
- 2) Cấm nếu không đau, không được xin dầu: It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil.
- 3) Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa: It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey.
- 4) Cấm nếu không đau, không được xin đường: It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar.
- 5) Cấm nếu không đau, không được xin bột:
- 6) Cấm nếu không đau, không được xin cháo: It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup).
- 7) Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon: It is not proper for a nun who is not ill to ask for delicious food (for curing the illness).

8) Cấm nếu không đau, không được xin đồ quý: It is not proper for a nun who is not ill to ask for precious things (for healing the illness).

F. *Kiết Giới Chúng Học*: Sekhiya-dhamma (skt)—Gồm một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày của Ni chúng—Including one hundred offences connected with the Bhiksuni's daily activities.

a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—There are seventy-five Sekhiya rules in Theravada Buddhism—See Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học in (VIII) (F).

b) Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ: There are one hundred Sekhiya rules for Bhiksunis in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism—Hundred rules of conduct for nuns: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày của Ni chúng trong các tịnh xá—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksunis, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities of nuns in monasteries.

1) Cái chăn phải vắn từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.

2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).

3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A nun should not go into lay people's houses with robes hitched up. She should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with).

4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A nun should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. She should sit well covered in lay people's houses.

5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).

6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.

7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A nun should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.

8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A nun should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.

9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy: A nun should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time.

10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy: After going and running at the same time, a nun should not sit down in lay people's houses.

- 11) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 12) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 13) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not go amidst the houses swaying the body. She should hold the body straight.
- 14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not sit down amidst the houses sway the body. She should hold the body straight.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 17) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 18) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 19) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 20) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. She should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 21) Chẳng nên ngồi chồm hỏm trong nhà cư sĩ: A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses.
- 23) Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ: A nun should sit calmly in the houses of lay people.
- 24) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A nun should not go into the houses with loud laughter.
- 25) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A nun should not sit down in the houses with loud laughter.
- 26) Phải để ý khi lãnh cơm: A nun should accept almsfood attentively.
- 27) Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ: When accepting rice (from almsfood), a nun should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ: When accepting almsfood with soup, a nun should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl.
- 29) Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh: A nun should mix the rice with soup before eating.

- 30) Món nào xúc trước thì ăn trước: A nun should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods).
- 31) Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát: A nun should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl.
- 32) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A nun should not ask for sauce and/or rice for her own appetizing unless she is sick.
- 33) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more.
- 34) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn: A nun should not look enviously at another's bowl.
- 35) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng: After accepting enough alms-food, a nun should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time.
- 36) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful.
- 37) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it.
- 38) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth).
- 39) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a nun should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food).
- 40) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra: A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about.
- 41) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both).
- 42) Chẳng nên nhai lớn tiếng: A nun should not eat making loud sound or noise.
- 43) Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn: A nun should not suck the alms-food loudly.
- 44) Chẳng nên lấy lưỡi liếm: A nun should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 45) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A nun should not eat shaking the hand about.
- 46) Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng: A nun should not pick up dropping rice to put in her mouth.
- 47) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 48) Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ: A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 49) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ: A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva on vegetables.
- 50) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước: A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva in water.
- 51) Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện: A nun should urinate when standing.
- 52) Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ: A nun should not reside and sleep at the Buddha altar.

- 53) Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp: A nun should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing.
- 54) Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật: A nun should not wear sandals to enter the place of Buddha altar.
- 55) Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật: A nun should not carry his sandals around the Buddha altar.
- 56) Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật: A nun should not wear sandals when going around the Buddha altar.
- 57) Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật: A nun should not wear shoes to enter the place of Buddha altar.
- 58) Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật: A nun should not carry her shoes around the Buddha altar.
- 59) Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật: A nun should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar.
- 60) Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật: A nun should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar.
- 61) Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật: A nun should not bury a dead body at the Buddha altar.
- 62) Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật: A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
- 63) Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới: A nun should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar.
- 64) Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật: A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
- 65) Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật: A nun should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar.
- 66) Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật: A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar.
- 67) Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật: A nun should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room.
- 68) Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật: A nun should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar.
- 69) Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật: A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar.
- 70) Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật: A nun should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar.
- 71) Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A nun should not come in front of the Buddha altar to pick her teeth or to rinse her mouth.
- 72) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A nun should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth.

- 73) Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A nun should not blow her nose or spit saliva at the Buddha altar.
- 74) Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A nun should not stand in front of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva.
- 75) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A nun should not stand at any sides of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva.
- 76) Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật: A nun should not sit pointing her legs at the Buddha altar.
- 77) Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật: A nun should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar.
- 78) Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo: A nun should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone.
- 79) Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc: A nun should not climb high trees (higher than head level), except emergencies.
- 80) Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quấy lên vai, chỗ đầu cây gậy: A nun should not put her bowl in a bag, tie it to one end of her staff and carry along the road.
- 81) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ): A nun should not teach Dharma to someone with shirt hitched up.
- 82) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ: A nun should not teach the law to someone who hangs her shirt around the neck.
- 83) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khóa đầu: A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick.
- 84) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on her head) and who is not sick.
- 85) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 86) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 87) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 88) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick.
- 89) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng: A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick.
- 90) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi: A nun should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill.
- 91) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 92) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.

- 93) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 94) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới: A nun should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road.
- 95) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 96) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A nun should not teach Dharma to someone with a stick in her hand and who is not sick.
- 97) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm: A nun should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in her hand.
- 98) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in her hand.
- 99) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A nun should not teach Dharma to someone with a knife in her hand.
- 100) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella in her hand who is not sick.

G. Thất Diệt Tranh Pháp: Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—Saptadhikarana-samatha (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law .
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết)—Smṛti-vinaya (skt)—Witness or proof—Recollection.
- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng quên)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement.
- 4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
- 5) Ứng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession.
- 6) Đa Mích Tội Tướng: Giao cho một vị sư quảng đại phân xử—Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khỏa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass.

(IV) CỤ TỤC GIỚI Tỳ KHEO NI PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY (296)—Complete moral precepts for nuns in Theravada Buddhism: Dòng truyền thừa này đã bị tàn lụi từ lâu lắm rồi. Những giới luật Ni trong Phật giáo Nguyên Thủy đã tàn lụi từ hàng trăm năm qua; tuy nhiên, nếu được phục hoạt thì những giới luật dành cho chư Ni cũng phải giống như những giới luật dành cho chư Ni trong Phật giáo Đại Thừa hay Khất Sĩ—This tradition died out a long time ago. Orders of Nuns in Theravada Buddhism died out hundreds of years ago; however, if they are restored in the future, complete moral precepts for nuns should be the same as the ones for Mahayana Buddhism or Mendicant school—See Chapter 36 (F-2) (III).

- A. **Bát Đọa:** Parajikas (skt)—Ba La Di—Bát Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong những Ba La Di này—The eight grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:
- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
 - 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
 - 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
 - 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharm-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.
 - 5) Cấm một Ni cô sờ rắm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối: The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life.
 - 6) Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo: It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose.
 - 7) Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác: A nun should not conceal a knowingly Parajka offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life.

- 8) Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun.

B. *Thập Tam Giới Tăng Tàn*: Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Ni nào phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Giáo Đoàn xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Giáo Đoàn, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm một Ni cô nói lời ganh ghét về bất cứ ai: Whatever nun should be one who speaks in envy concerning anyone (a householder or a householder's sons or brothers or a slave or a workman and even concerning a wanderer who is a recluse, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away).
- 2) Cấm một Ni cô che chở cho một người bị tội chết mà không có phép của Giáo Hội: Whatever nun should knowingly receive a woman thief found to merit death, without having obtained permission from a king or an Order or a group or a guild or a company, unless she is allowable, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.
- 3) Cấm một Ni cô đi vào làng một mình (hay đi bên kia bờ sông một mình, hay đi trong đêm tối một mình): Whatever nun should go among village alone, or should go to the other side of a river alone, or should be away for a night alone, or should stay behind a group alone, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.
- 4) Nếu không có phép của Giáo Hội, cấm phục giới cho một vị Tỳ Kheo Ni khác đã bị giáo hội phạt: Whatever nun, without having obtained permission from the Order which carried out the proceedings in accordance with the rule, the discipline, the teacher's instruction, not having learnt the group's desire, should restore a nun suspended by a complete Order, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.
- 5) Cấm nhận đồ thí từ tay một người nam đầy dục vọng: Whatever nun, filled with desire, having accepted with her own hand from the hand of a man who is filled with desire, solid food or soft food, should eat it or partake of it, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 6) Cấm một Ni cô xúi một vị Ni cô khác thọ dụng đồ ăn của một tín thí nam đầy dục vọng: Whatever nun should speak thus: "What can this man, whether he is filled with desire or not filled with desire, do to you, lady, since you are not filled with desire? Please, lady, eat or partake of the solid food or the soft food which this man is giving to you, you having

accepted it with your own hand.” That nun has fallen in an offence entailing a formal meeting of the Order.

- 7) Vị nào phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Ni đoàn nên hỏi ba lần xem coi vị ấy có sám hối hay không. Nếu sám hối thì không tội. Nếu không sám hối là phạm tội Tăng Tàn: Whatever nun, angry, displeased, should speak thus: “I repudiate the enlightened one... I repudiate the training. What indeed are these recluses who are recluses, daughters of the Sakyans? For there are other recluses, conscientious, scrupulous, desirous of training; I will lead the Brahma-life among these.” That nun should be spoken to thus by the nuns: “Do not, lady, angry, displeased, speak thus: “I repudiate the enlightened one...I will lead the Brahma-life among these.” Be satisfied, lady, dhamma is well preached, lead the Brahma-life for the utter ending of ill. And if that nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 8) Whatever nun, overthrown in some legal question, angry, displeased, should speak thus: “The nuns are following a wrong course through desire... and the nuns are following a wrong course through fear.” That nun should be spoken to thus by the nuns: “Do not, lady, overthrown in some legal question, angry, displeased, speak thus, ‘the nuns are following a wrong course through desire... and the nuns are following a wrong course through fear.’ The lady herself may go wrong from desire, and she may go wrong from hatred and she may go wrong from stupidity and she may go wrong from fear.” And if this nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 9) Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn (Cấm một Ni cô sống theo tập khí, ác danh, ác đạo, hay che dấu tội lỗi của người khác): If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order (in case nuns live in company, of evil habits, of evil repute, of evil ways of living, vexing the Order of nuns, concealing one another’s sins, those nuns should be spoken to thus by the nuns: “Sisters are living in company...concealing one another’s sins. Let the ladies desist; the Order praises this detachment in sisters, But if these nuns. And if this nun, being spoken to thus by the nuns, should persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order).
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật: Not to suspect a nun with a groundless charge.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.

- 12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
- 13) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.

C. *Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Ni)*: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: a nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most.
- 4) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngật (khi áo bị mất hay bị hư hại): A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 5) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thất ngật: a nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 6) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
- 7) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.

- 8) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 9) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her.
- 10) Cấm buôn bán đồ quý báu: A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 11) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A nun should not engage in any kinds of bartering.
- 12) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: “Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks.” That is the proper course in this case).
- 13) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 14) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
- 15) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun.
- 16) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill.
- 17) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 18) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A nun should not take any things that belong to the Order.
- 19) Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông: A nun should not do any shopping for a man.
- 20) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội: a nun should not take away any thing that is offered to the Order.
- 21) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội: A nun should not take away anything that another nun offers to the Order.
- 22) Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác: A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes.
- 23) Cấm nhơn danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình: A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order.
- 24) Cấm có đến hai cái bát để thay đổi: A nun should not keep an extra bowl.
- 25) Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp: A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.
- 26) Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho: A nun should not break her promise to give cloth for bandage to another nun.

- 27) Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo của thí chủ tốt hơn): A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists.
- 28) Cấm bắt bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun.
- 29) Cấm dùng may áo mùa đông đến bốn xấp vải: A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation.
- 30) Cấm dùng may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải: A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forfeiture.

D. *Bách lục thập lục giới Ba Dật Đề*—*One hundred sixty-six rules for Bhiksunis*: Pacittiya (skt)—Theo Luật Tạng, Pacittiya là 166 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to the Book of Rules (Vinaya Pitaka), one hundred sixty-six Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiệu: A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.
- 2) Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày: A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows.
- 3) Cấm vỗ tay: In slapping with the palms of the hands, there is an offence of expiation.
- 4) Cấm bôi phấn: In application of lac, there is an offence of expiation.
- 5) Cấm dùng quá hai lóng tay nước để rửa những chỗ kín trong thân: If a nun is taking an ablution with water (washing the private parts in the body), she may take at most a measure of two finger-joints. For whoever exceeds this, there is an offence of expiation.
- 6) Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau: A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking.
- 7) Cấm nướng xay hạt tươi hay bảo người nướng xay hạt tươi: Whatever nun, having asked for raw grain or having had it asked for, or having roasted it or having caused it to be roasted, or having pounded it or having caused it to be cooked, should eat it, there is an offence of expiation.
- 8) Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm: A nun should not throw out the excrement or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence.
- 9) Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối, hay quăng đồ đại tiểu tiện hay đồ ăn thừa lên mùa màng: A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables,

plants or trees. A nun should not throw out or should not cause to throw out excrement or urine or rubbish or the remains of food on to the crops.

- 10) Cấm xem ca múa hát xướng: A nun should not go to see dancing or singing or music.
- 11) Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ: A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation.
- 12) Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ kín chường: A nun should not meet and talk with a man in a private place.
- 13) Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam ngoài đường: A nun should not stand together with a man, nor should she talk with a man in an open place.
- 14) Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam trong xe, nơi ngõ cụt, góc đường, hay nói rỉ tai với người nam: A nun should not stand together with a man, nor should she talk with him on a carriage road or in a cul-de-sac or at cross-roads, nor should she whisper in his ear.
- 15) Cấm đi vào nhà cư gia trước giờ ăn, ngồi xuống, rồi ra đi thỉnh linh không cho chủ nhà hay: A nun should not enter lay people's houses before a meal, sit down and leave the house without asking the owner's permission.
- 16) Cấm vào nhà cư gia sau bữa ăn mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person after a meal, and sit or lie down at ease without informing the householder or asking for the householder's permission.
- 17) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person at the wrong time (from sunset to sunrise) without informing the owner, then stay overnight without asking for permission of the owner.
- 18) Cấm một vị Ni vì hiểu lầm mà làm cho người này khinh để người kia: A nun, because of a misapprehension, because of a misunderstanding, should not make someone look down upon another.
- 19) Cấm một vị Ni nguyện rửa chính mình hay người khác: A nun should not curse herself or another with hell.
- 20) Cấm khóc lóc hay đấm ngực. Nếu đấm ngực mà không khóc, hay khóc mà không đấm ngực cũng vẫn phạm tội: A nun should not weep or strike herself again and again. If she strikes but does not weep, there is an offence of wrong-doing. If she weeps, but does not strike, there is an offence of wrong-doing.
- 21) Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm: A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 22) Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tất: A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997).
- 23) Cấm may một cái áo để quá năm ngày: A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having

made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation.

- 24) Cấm đi ra ngoài với áo khoát quá năm ngày: Whatever nun should miss not going about in an outer cloak for five days, there is an offence of expiation.
- 25) Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước: A nun should not wear a robe of someone else without permission (a nun should not wear a robe that should be handed back).
- 26) Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not put an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 27) Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid division of robe-material.
- 28) Cấm đưa đồ may áo cho bất cứ ai mà không có phép của Giáo Hội: A nun should not give recluses' robe-material to anyone without permission from the Order, i.e., a householder or to a wanderer or to a female wanderer.
- 29) A nun, when an expectation of robe-material is not sure, should not let the robe-season pass.
- 30) Cấm nhơn danh Giáo Hội phát vải may áo mà để lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid removal of the kathina (privileges).
- 31) Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu: Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation.
- 32) Cấm hai cô cùng đắp chung: Two nuns should not share one covering-cloth.
- 33) Cấm làm cho vị Ni khác khó chịu: A nun should not intentionally cause discomfort to another nun.
- 34) Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh: A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation.
- 35) Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ: Whatever nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation.
- 36) Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông: A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation).
- 37) Cấm đi quanh vùng nguy hiểm: A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation.
- 38) Cấm đi quanh xứ lộn xộn: A nun should not go on alms-tour within a chaotic region.
- 39) Cấm đi lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ: A nun should not walk on alms-tour during the rains, for she may tread on worms and other insects.

- 40) Chẳng nên đi khất thực xa nơi an cư kiết hạ, dù chỉ là năm sáu do tuần (see Do Tuần): A nun, during the rains, should not set out on almsround, even for a distance of five or six yojanas.
- 41) Cấm đi xem đền đài cung điện của vua: A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation).
- 42) Cấm ngồi trên giường ván của cư gia: A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person.
- 43) Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ: A nun should not spin yarn.
- 44) Cấm ra tay làm việc cho người cư gia: A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 45) Cấm trước hứa giải quyết ổn thỏa những vấn đề liên quan đến pháp luật, nhưng sau lại không chịu giải quyết: A nun, being spoken to by a nun, saying: "Do come, lady, and settle this elgal question, and having answered, 'Very good,' yet if she is not afterwards prevented, should neither settle it nor should make an effort to get it settled, there is an offence of expiation.
- 46) Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation.
- 47) Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào: A nun should not wear clothes of lay people (her househole robe).
- 48) Cấm vị Ni chưa xả bỏ nơi cư trú mà đi khất thực: A nun, not having given up her dwelling, should set out on almsround, there is an offence of expiation.
- 49) Cấm vị Ni học kiến thức thế tục. Nếu học cách viết chữ thì không phạm tội: A nun should never learn worldly (secular, not connected with the goal) knowledge. There is no offence if she learns writings.
- 50) Cấm vị Ni dạy kiến thức thế tục: A nun should not teach worldly knowledge.
- 51) Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép: a nun should not enter a monastery without asking for permission.
- 52) Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác: A nun should not revile or abuse other nuns. In doing so she commits the offence of expiation.
- 53) Cấm nóng nảy la lối trước đám đông: A nun, being quick tempered, should abuse a group, there is an offence of expiation.
- 54) Cấm ăn nữa khi đã ăn no hay có người khác mời ăn thêm: A nun, being invited or being satisfied, should eat or partake of solid food or soft food, there is an offence of expiation.
- 55) Cấm ghen ghét hằn học: A nun should be one who is grudging as to families, there is an offence of expiation.
- 56) Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng: A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in

a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship).

- 57) Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy: After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters: that is what was seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation.
- 58) Cấm đi đến chỗ hô hào cổ võ: A nun should not go for exhortation or for communion.
- 59) Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn: A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day. Every half month a nun should desire two things from the Order of monks: the asking as to the date of the Observance day and the approaching for exhortation. For her who transgresses this, there is an offence of expiation.
- 60) Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình: It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permission of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation.
- 61) Cấm cho nhập đạo một cô có thai: A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 62) Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ: A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 63) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).
- 64) Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 65) Cấm cho nhập đạo một cô gái kết hôn chưa được 12 năm: A nun should not ordain a girl married for less than twelve years.
- 66) Cấm cho nhập đạo một cô gái, dù đã kết hôn trên mười hai năm, nhưng mà chưa tập sự được hai năm: A nun should not ordain a girl, even though she married over twelve years, but has not trained for two years in the six rules.
- 67) Cấm cho nhập đạo một cô dù đã kết hôn trên mười hai năm và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a girl married for more than twelve years and has been trained for over two years without obtaining the permission from the Order. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 68) Cấm đã thọ nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự: After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation.

- 69) Whatever nun for two years should not wait upon an ordained woman instructor, there is an offence of expiation.
- 70) Cấm khi đã cho một người thọ giới rồi để cho người đó đi xa, dù chỉ xa năm hoặc sáu do tuần (see Do Tuần): Whatever nun, having ordained the woman who lives with her, should neither withdraw her nor have her withdrawn even to a distance of five or six yojanas, there is an offence of expiation.
- 71) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn: A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 72) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm, dù cô này đã trên hai mươi tuổi: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).
- 73) Cấm cho nhập đạo một cô dù đã trên hai mươi tuổi và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 74) Cấm một vị Ni chưa có mười hai năm tu hành mà cho người khác thọ giới: A nun should not ordain other nuns while she is less than twelve years of standing.
- 75) Vị Ni dù đã tu trên mười hai năm mà không được giáo hội cho phép cũng không được cho người khác thọ giới cụ túc: A nun who has completed twelve years of standing, but who is not agreed upon by the Order, should not ordain other nuns.
- 76) Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not first promise to ordain a trainable woman, then later breaks her promise.
- 77) Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation. A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise.
- 78) Vị Ni nào trước hứa với người tập sự: "Nếu người chịu đợi ta hai năm sau ta sẽ cho người thọ cụ túc giới," nhưng sau đó chẳng những không cho người thọ cụ túc, mà còn không cố gắng tìm cách cho người thọ cụ túc: Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lad, will wait upon me for two years, then will I ordain you," yet if she is not afterwards prevented, should neither ordain her nor should make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation.
- 79) Vị ni nào cho thọ cụ túc người tập sự có dan dứu với đàn ông và bạo động là phạm giới: Whatever nun should ordain a probationer who keeps company with men, who keeps company with youths, who is violent, there is an offence of expiation.
- 80) Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiết thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận: A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation.

- 81) Cấm cho thọ giới một Ni cô để lấy lòng vị Tăng cao hạ: Whatever nun should ordain a probationer by showing favoritism to monks placed on probation, there is an offence of expiation.
- 82) Cấm mới nhập giáo đoàn chưa được một năm mà thọ người khác cho thọ giới cụ túc: A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer.
- 83) Cấm cho thọ cụ túc giới hai người trong một năm: A nun should not ordain two probationers in one year.
- 84) Cấm vị Ni cô mang dù hay giày dép: A nun should not use a sunshade (umbrella) and sandals.
- 85) Nếu không có bệnh, cấm ni cô không được đi kiệu hay đi xe: A nun who is not ill, should not go in a vehicle.
- 86) Nếu không có bệnh, cấm ni cô mặc áo choàng ngoài: A nun should not wear a petticoat if she is not ill.
- 87) Cấm bôi mại trang điểm thân mình: A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments.
- 88) Cấm ni cô tắm với nước thơm: A nun should not bathe with scented ground sesamum.
- 89) Cấm ni cô xoa dầu hay bảo một ni cô khác xoa bóp: A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by another nun.
- 90) Cấm ni cô xoa dầu hay bảo người tập sự xoa bóp: A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by a probationer.
- 91) Cấm ni cô ngồi trước mặt một vị Tăng mà không xin phép trước: A nun should not sit down on a seat in front of a monk without asking for advanced permission.
- 92) Cấm ni cô vấn hỏi một vị Tăng mà không xin phép trước: A nun should not ask a question of a monk without asking for advanced permission.
- 93) Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô: A nun should not enter the village without her vest (robe).
- 94) Vị ni cô nào không có bệnh mà xin bơ để dùng là phạm tội: Whatever nun who is not ill, having had ghee asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation.
- 95) Vị ni cô nào không có bệnh mà xin dầu, mật, sữa, và bơ đặc để dùng là phạm tội: Whatever nun who is not ill, having had oil, honey, milk, curds asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation.
- 96) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 97) Cấm chê bai làm người rún chí: A nun should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 98) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.

- 99) Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A nun should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a nun studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 100)Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 101)Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
- 102)Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A nun should not dig the ground or have it dug.
- 103)Cấm đốn cây: A nun should not destroy vegetable growth.
- 104)Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trì Sự trong Giáo Hội: A nun should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 105)Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 106)Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed
- 107)Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
- 108)Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 109)Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people.
- 110)Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 111)Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 112)Cấm đi chung với một vị Tỳ Kheo dẫu làng này hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A nun should not have arranged together with a monk to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)
- 113)Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền với một vị Tỳ Kheo, trừ khi qua đò: A nun should not have arranged together with a monk to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.

- 114)Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A nun should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 115)Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A nun should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when she is ill.
- 116)Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A nun should not eat solid food or soft food that is not left over when she feels full (satisfied); however, when she is still hungry, she can ask for more food.
- 117)Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đê. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đê): When receiving a lot of alms-food, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 118)Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A nun should not ask another nun who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 119)Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 120)Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day
- 121)Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A nun who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 122)Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A nun should not convey to her mouth nutriment not given.
- 123)Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a male wanderer or to a female wanderer.
- 124)Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói: A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve.
- 125)Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống: A nun should not intrude and sit down in a house with food.
- 126)Whatever nun, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a nun be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes:

- 127)When a nun is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation:
- 128)Cấm xem diễn binh tập trận: A nun should not go to see an army fighting.
- 129)Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights.
- 130)Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go to see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 131)Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel.
- 132)Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Ni cô khác: A nun should not tickle with the fingers to make other nuns laugh.
- 133)Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A nun should not playing in the water (sporting in the water).
- 134)Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngăn: A nun should not disrespect any blame or warning from the elder nuns.
- 135)Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A nun should not frighten another nun.
- 136)Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If she is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 137)Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 138)Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A nun should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a nun makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation.
- 139)Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A nun should not get back things that she already offered to another nun. If a nun assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another nun, there is an offence of expiation.
- 140)Cấm giấu cợt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 141)Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A nun should not intentionally deprive a living thing of life.
- 142)Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A nun should not knowingly make use of water that contains living things.
- 143)Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.

- 144)Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này hay làng kia cũng vậy: A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 145)Whatever nun should speak thus: “In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;” that nun should be spoken to by the nuns thus: “Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blessed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block.” And if that nun, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, she should give it up, that is good. But if she should not give it up, there is an offence of expiation.
- 146)Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị Ni cô nói sai quấy: A nun should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 148)Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sai quấy: A nun should not knowingly allow the female novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should she lie down in a sleeping place with that novice .
- 149)Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced nun who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. She should say: “Nuns, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.”
- 150)Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 151)Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-month; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of her ignorance, but she ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 152)Whatever nun should intentionally arouse remorse in a nun thinking, “There will be no comfort for her even for a moment,” if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.

- 153)Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing.
- 154)Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A nun should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 155)Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 156)Whatever nun, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: “The nuns are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship,” there is an offence of expiation.
- 157)Whatever nun should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.
- 158)Cấm vào cung vua thành lĩnh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 159)Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 160)Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done.
- 161)Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A nun should not have a needle-case made of bone or ivory or horn
- 162)Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám ngón tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
- 163)Cấm đồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 164)Cấm trải ngựa cụ choán chỗ rộng quá: A nun should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation.
- 165)Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A nun should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 166)Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A nun should not have a robe made the measure of the Buddha’s robe, or more (the measures for the Buddha’s robe are nine spans in length and six spans in breadth).

E. Tứ Giới Hối Quá: Patidesaniya (skt)—Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xứng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) Cấm chẳg đẩu mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) Cấm chẳg từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đăi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đăi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vãn vãn. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đăng thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) Cấm sư ăn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

F. Thất thập ngũ Giới Chủng Học Ni: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là bảy mươi lăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes seventy-five rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) Cái chẳn phải vậ từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không đượ xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chẳn xăn lên hay lòng thồng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A nun should wear the upper robe even al round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough’s distance ahead.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not sit down in

the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.

- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A nun should not go into the houses with loud laughter.
- 12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A nun should not sit down in the houses with loud laughter.
- 13) Cấm không được đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào: With a loud noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
- 14) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 17) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay, mà ngược lại tay phải thẳng: Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.
- 18) Chẳng nên vì bất kính mà đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay: Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
- 19) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu cổ lắc lia: Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
- 20) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà ưỡn cổ hay gục đầu: Whoever out of disrespect, the head swaying, goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
- 21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 23) One should not go sit down muffled up amidst the houses.
- 24) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ, vừa ngồi vừa mặc áo: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.

- 25) Chẳng nên ngồi chồm hỏm trong nhà cư sĩ: A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 26) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà quần áo lỏng thòng, thân người uể oải: One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing.
- 27) Phải để ý khi lãnh cơm: A nun should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
- 28) Phải để ý khi tín chủ bố thí thực vật vào bát, chứ không được ngó qua ngó lại: One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 29) Phải lãnh cà ri vừa phải, chứ không được nhận quá nhiều: Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 30) Chẳng nên xối cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
- 31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khất thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing.
- 32) Lúc ăn nên luôn quán tưởng về bát cơm mà mình thọ dụng, chứ không được ngó quanh ngó quất: One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 33) One should eat almsfoods on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 34) Khi thọ thực, phải ăn vừa phải cà ri chứ không tùy tiện ăn một cách thái quá: Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 35) Món nào xúc trước thì ăn trước: A nun should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
- 36) Không nên che khuất cà ri để mong được lãnh thêm: One should not cover up the curry or the condiment with conje, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conje, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
- 37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A nun should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội: A nun should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly.

Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.

- 39) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
- 40) Nên làm miếng tròn mà ăn cho vừa miệng, chứ không nên đưa miếng dài vào trám cả miệng: One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.
- 41) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
- 42) Chẳng nên cho nguyên bàn tay với thức ăn vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
- 43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
- 44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing.
- 45) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra: A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.
- 46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.
- 47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A nun should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
- 48) Chẳng nên ăn cơm mà làm rơi rớt: One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
- 49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A nun should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt: A nun should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
- 51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A nun should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
- 52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.
- 53) Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
- 54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
- 55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.

- 56) Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ: A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
- 58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A nun should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not sick.
- 59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A nun should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi: A nun should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
- 65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng: A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick
- c) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- d) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu: A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
- 68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 70) Khi mình đứng, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A nun should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill.

- 71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A nun should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
- 75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A nun should not ease himself or spit in the water.

G. *Bát Kính Giới—Guru-dharma (skt):* Garu-dhamma (p)—Tất cả Tỳ Kheo Ni đều phải tuân thủ Bát Kính Giới này, không có ngoại lệ—All Bhiksunis MUST abide by the *Guru-dharma* without any exception—See Chapter 14.

(G) Giới Tại Gia Rules for the Laity

(I) Ngũ Giới: *Panca Veramani (skt)—Five Precepts:* See Chapter 138.

(II) Bát Quan Trai Giới—*Eight Precepts:* See Chapter 139.

(H) Giới Học và Tam Học trong Phật Giáo Precepts and the Three Studies in Buddhism

Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới là những qui luật giúp chúng ta khỏi phạm tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Dù có nhiều loại giới khác nhau như ngũ giới, thập giới, Bồ Tát giới, vân vân, ngũ giới là căn bản nhất. Giới là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Định và Tuệ. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và

uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác—In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are rules which keep us from committing offenses. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Although there are various kinds of precepts, i.e., the five precepts, the ten precepts, the Bodhisattva precepts, etc, the five precepts are the most basic. Learning by commandments is one of the three important practices of all Buddhists. The other two are meditation and wisdom. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness.

(I) Ngũ Nghịch ***Five grave sins***

Phạm một trong năm trọng tội ngu nghịch, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục—Gọi là “nghịch” hay “tội” vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyên của Đức Phật A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: “Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp.” Như thế chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng—Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell—They are considered “betrayals” or “sin” because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals—The five grave sins are:

- (A) Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—The five deadly sins in Hinayana.
- 1) Giết cha (sát phụ): Killing (murdering) one’s father.
 - 2) Giết mẹ (sát mẫu): Killing (murdering) one’s mother.
 - 3) Giết A La Hán: Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch—Killing (murdering) or hurting an Arhat (a

saint—an enlightened one)—Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal.

- 4) Gây bất hòa trong Tăng chúng: Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhằm nhĩ làm cho họ phế bỏ đời sống tu hành—To disrupt the Buddhist Order—Causing dissension within the Sangha—Causing disturbance and disruption of harmony (disunity—destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives.
 - 5) Làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp: Causing the Buddhas to bleed—To spill the Buddha’s blood—Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues—Injuring the body of a Buddha or insult the Dharma.
- (B) ĐỀ BÀ NGŨ NGHỊCH—The five unpardonable sins of Devadatta:
- 1) Phá hòa hợp Tăng: Destroyed the harmony of the community.
 - 2) Ném đá lớn làm thân Phật chảy máu: Injured Sakyamuni with a big stone, shedding his blood.
 - 3) Xúi vua A Xà Thế thả voi say để giày xéo Phật: Induced King Ajatasatruto let loose a rutting elephant to trample down Sakyamuni.
 - 4) Đấm chết Tỳ Kheo Ni Hoa Sắc: Killed a nun.
 - 5) Tẩm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài: Put poison on his finger-nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him thereby.
- (C) ĐỒNG TỘI NGŨ NGHỊCH—Five Sins that equal to the first five:
- 1) Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ: Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one’s mother.
 - 2) Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha: Killing a Bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one’s father.
 - 3) Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán: Killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat.
 - 4) Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng: Preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha.
 - 5) Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu: Destroying the Buddha’s stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha.
- (D) ĐẠI THỪA NGŨ NGHỊCH—The five great sins in the Mahayana:
- 1) Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ: Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha’s or monk’s things, inducing others to do so, or taking pleasure therein.
 - 2) Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát: Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas.
 - 3) Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục: Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life.
 - 4) Phạm một trong năm trọng tội trên: Commit any one of the five deadly sins given above.

- 5) Chối bỏ luật nhưn quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa: Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life.

(J) Ngũ Tà Sư
Five kinds of deviant livelihood

Năm thứ tà mệnh của chư Tăng—Five improper ways of gaining a livelihood for a monk—Five kinds of deviant livelihood:

- 1) Trá hiện dị tướng: Giả dối hiện ra dị tướng để gạt người—Changing his appearance theatrically—Displaying an unusual appearance.
- 2) Tự thuyết công năng: Nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng—Advertise his own power or virtue—Using low voice in order to appear awesome.
- 3) Chiêm tướng kiết hung: Xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng—Fortune-telling—Performing divination and fortune telling.
- 4) Cao thình hiện oai: Nói phách những lời mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng—Hectoring and bullying.
- 5) Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhưn tâm: Nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—Praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents.

(K) Ngũ Bất Năng Xứ
Five Impossible Things

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được)—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things:

- 1) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình: An Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being.
- 2) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trộm cắp: An Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft.
- 3) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm: An Arahant is incapable of committing sexual intercourse.
- 4) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo: An Arahant is incapable of telling a deliberate lie.
- 5) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ: An Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life.

(L) Ngũ Căn Chi
Five Factors of Endeavour

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai: “Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.”—Here a monk has faith, trusting in the enlightenment of the Tathagata: “Thus this Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, perfected in knowledge and conduct, a Well-Farer, Knower of the world, unequalled Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, a Buddha, a Blessed Lord.”
- 2) Vị ấy thiếu bệnh, thiếu nã, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn: He is in good health, suffers little distress sickness, having a good digestion that is neither too cold nor too hot, but of a middling temperature suitable for exertion.
- 3) Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình một cách chơn thật đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh: He is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companion in the holy life.
- 4) Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp: He keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states.
- 5) Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau: He is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, with the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering.

(M) Tự Tánh Thọ Giới
Self-nature Discipline

Theo Thiền Tông, ý niệm về giới luật nguyên lai có sẵn trong bản tánh của con người. Khía cạnh hình thức của luật học ngày nay cũng được Thiền Tông tuân hành cẩn thận, nhưng bản chất nội quán của thiền rất quan trọng trong việc tu tập giới luật. Thiền Tông tin rằng nếu chịu hồi quang phản chiếu, người ta có thể kéo giới luật ra mà thực hành một cách dễ dàng—According to the Zen Sect, the idea of moral discipline is originally innate in human nature. The formal side of discipline is now also carefully attended by the Zen Sect, but in Zen the introspective nature is extremely important for cultivating discipline. Zen believes that by introspective meditation one can draw it out and put it to practice.

(N) Tự Nguyện Thọ Giới
Self-vow Ordination

(I) *Tự Nguyện Thọ Giới—Self-vow Ordination:* Trong giới luật chính thức, lúc thọ giới phải có một vị Hoà Thượng, một vị Yết Ma, và các vị cao Tăng tôn chứng khác. Lễ thọ giới phải được thực hiện qua giáo hội Tăng Già. Khi điều khoản trong giới luật được đọc lên, người thọ giới phải phát nguyện vâng giữ bằng cách lập lại giới bốn mà mình vừa thọ. Tuy nhiên, trong vài trường hợp, có những nơi không thể thỏa mãn những đòi hỏi tối thiểu của một lễ thọ giới, người ta có thể thực hiện một cuộc tự thệ nguyện thọ giới. Theo Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới, trong một vài trường hợp đặc biệt, lễ thọ giới tự nguyện được cho phép. Tại những nơi không kiếm ra minh sư truyền thọ, người ta có thể tự mình phát thệ thọ giới. Đây là kiểu thọ Bồ Tát Giới. Vào thế kỷ thứ 13, Đại Sư Duệ Tôn (1201-1290) khởi dạy một phong trào “Thọ Giới Tự Nguyện.” Đây là một hình thức cải đổi của Luật Tông nên người ta gọi nó là Tân Luật Tông—In the formal discipline, there should be a private tutor, a ceremonial teacher, and some other senior monks as witnesses. An ordination should be carried through by a Committee or an Order of Sangha. When the article of a disciplinary code is read, the recipient makes a vow of obeisance by repeating the code of discipline. However, in some cases when such formal requirement cannot be fulfilled, one is as the self-vow discipline. According to the Brahma-Jala Sutra, in some special situations, self-vow ordination is permitted. In some places, one cannot obtain the proper instructor in discipline, one can accept the precepts by self-vow. This is a kind of Bodhisattva Ordination. In Japan in the thirteenth century, Eison Daishi taught a new movement of “self-vow discipline.” This was a reformed doctrine, called the Reformed or New Ritsu or Reformed Disciplinary School.

(II) *Nghi Lễ Tự Thệ Thọ Giới—The Ceremony of Self-ordination:* Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ Tát giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được điều tượng, thường là nằm mộng thấy). Trong giới luật chính thức, lúc thọ giới phải có một vị Hòa Thượng, một vị Yết Ma, và các vị cao Tăng tôn chứng khác. Có ba loại thọ giới—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams. In the formal discipline, there should be a private tutor, a ceremonial teacher, and some other senior monks as witnesses. There are three kinds of obtaining the commandments.

- 1) Đắc Giới: Được truyền giới pháp, hiểu và hành trì được theo giới pháp một cách tinh chuyên—To obtain the commandments—To attain to the understanding and performance of the moral law.
- 2) Tác Pháp Đắc: Được truyền giới qua nghi thức—To obtain ordination in a ceremony. To receive ceremonial ordination as a monk.
- 3) Tự Thệ Đắc: Tự Thệ Thọ Giới—Self-ordination.

(O) Tam Tụ Tịnh Giới
Three Collections of Pure Precepts

(I) Tổng quan về Tam Tụ Tịnh Giới—An overview of the Three Collections of Pure Precepts: Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Chư Bồ Tát thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thủy Tứ Hoàng Thệ Nguyên—Three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana’s Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. Bodhisattvas always maintain the Buddha’s pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows.”

(II) Chi tiết về Tam Tụ Tịnh Giới—Details of the Three Collections of Pure Precepts:

- 1) Nhiếp luật nghi giới: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới bằng cách thọ nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới kinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào—The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept.
- 2) Nhiếp thiện pháp giới: Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học—The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.”

- 3) Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới: Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.”—The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

(P) Giới Đưa Đến Sự Đoạn Tận
Precepts that lead to the cutting off of affairs

Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—Eight things in the Noble One’s Discipline that lead to the cutting off of affairs—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One’s Discipline that lead to the cutting off of affairs:

- 1) Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do như những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.” So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: ‘I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.’ So it is with reference to this that it was said: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.”: “Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”.
- 2) “Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.”: “With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 3) “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.”: “With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 4) “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.”: “With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 5) “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).

- 6) “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 7) “Y cứ không phẫn nã, phẫn nã cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 8) “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”: “With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).

(R) Giữ Giới và Phá Giới
Keeping and Breaking Precepts

(R-1) Giữ Giới
Keeping Precepts

(I) Giữ Giới—Keeping Precepts: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality:

- 1) Người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc: Through careful attention to his affairs, he gains much wealth.
- 2) Người giữ giới tiếng tốt đồn khắp: He gets a good reputation for morality and good conduct.
- 3) Người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động: Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance.
- 4) Người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động: At the end of his life, he dies unconfused.
- 5) Người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới: After death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world.

(II) Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới (Tăng Chi Bộ Kinh)—Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue:

- 1) Người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần: One who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence.
- 2) Người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa: One who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad.
- 3) Người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn: One who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khattiyas, Brahmins, householders or ascetics without fear or hesitation.
- 4) Người có giới đức khi chết tâm không tán loạn: One who is virtuous, dies unconfused.

- 5) One who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world: Người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời.

(R-2) Phá Giới **Breaking Precepts**

(I) Tổng quan về Phá Giới—An overview of Breaking Precepts: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới: Sampada (skt)—Five dangers to the immoral through lapsing from morality. According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality):

(II) Chi tiết về Phá Giới—Details of Breaking Precepts:

- 1) Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản: He suffers great loss of property through neglecting his affairs.
- 2) Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp: He gets bad reputation for immorality and misconduct.
- 3) Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động: Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly.
- 4) Người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung: At the end of his life, he dies confused.
- 5) Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục: After death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

(S) Những Loại Giới Khác **Other kinds of Precepts**

(I) Giới Lạp (tuổi đạo)—Precept Age: Age in the order—Monastic age—Sacerdotal age— Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended.

(II) Giới Luật của chư Đại Bồ Tát—Rules of behavior of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ

trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge:

- 1) Chẳng hủy báng Phật pháp: Should not slander any enlightening teachings.
- 2) Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt: Faith in the Buddhas should be indestructible.
- 3) Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát: Should honor and respect all enlightening beings.
- 4) Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức: Should never give up their friendship with wise people.
- 5) Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác: Should not think of those who seek individual salvation.
- 6) Xa lìa tất cả những thói chuyển Bồ Tát đạo: Should avoid all regression on the path of enlightening beings.
- 7) Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh: Should not give rise to any malice toward sentient beings.
- 8) Tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo: Should cultivate all roots of goodness to perfection.
- 9) Có thể hàng phục chúng ma: Should be able to conquer all demons.
- 10) Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật: Should fulfill all the ways of transcendence.

(III)Giới Ma Ha Tăng Kỳ: Mahasamghika Vinaya—Precepts for the Great Sangha—Những luật này (bộ luật dịch 40 tập) được dịch ra từ bộ luật của Đại Chúng Bộ, một trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy. Sau khi Phật nhập diệt 100 năm thì cộng đồng Phật giáo thời bấy giờ chia làm hai phái, Thượng Tọa và Đại Chúng. Bên Đại Chúng Bộ đã tự kết tập thành bộ luật Ma Ha Tăng Chi, nói về chi tiết những giới luật của chư Tăng Ni. Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển—These precepts (a 40-fascicle translation) were translated from the Vinaya of the Mahasanghika School of Hinayana Buddhism. 100 years after the Buddha's nirvana, Buddhist community was divided into two divisions: Theravada and Mahasanghika. The Theravada wanted to keep the same rules since the Buddha's time; however, the Mahasanghika, the majority, believed proposed five points which laid foundation for the Mahasanghika-Vinaya. Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhahadra:

- 1) Một vị A La Hán vẫn còn bị cám dỗ: An arhat is still subject to temptation.
- 2) Một vị A La Hán vẫn còn dấu vết của sự ngu dốt: An arhat is still not yet free from ignorance.
- 3) Một vị A La Hán vẫn còn nghi ngờ về học thuyết: An arhat is still subject to doubts concerning the teaching.
- 4) Một vị A La Hán có thể tu hành giác ngộ nhờ sự giúp đỡ của tha lực: An arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others.
- 5) Một vị A La Hán có cơ may được cứu rỗi bằng việc lập đi lập lại những âm thanh: An arhat can advance on the path through utterance of certain sounds.

(IV)Phật Tánh Giới: Moral law which reveals or evolves the Buddha-nature—Giới luật khởi lên từ Phật tánh trong chúng sanh mọi loài hay giới luật làm hiển lộ Phật tánh—The

moral law which arises out of the Buddha-nature in all beings; the law which reveals or evolves the Buddha-nature.

(V) Tác Giới: Obedience of commandments—Tên gọi khác của “biểu sắc.” Tuân theo những giới luật để thành tựu thân khẩu bên ngoài (những tác nghiệp của thân và khẩu khi thụ giới thì gọi là “tác giới.” Những nghiệp thể thâm nhập vào bên trong thân thể thì gọi là “vô tác giới”), đối lại với vô tác giới hay vô biểu sắc bên trong—Obedience to the commandments, external fulfillment of them, in contrast with the inner grace.

(VI) Tánh Giới: Commandments based on the primary laws of human nature—Những luật chánh hay “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người, đối lại với luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, trộm cắp, vân vân—A commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder, as opposed to a secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, stealing, etc.

(VII) Tiểu Thừa Giới—Commandments of Hinayana: Tất cả những giới luật chỉ có lợi cho tự thân chứ không phải tha nhân đều được xem là Tiểu Thừa Giới. Đây cũng là giới luật được nói trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận—All commandments that benefit self, not to others, are considered “commandments of Hinayana”. The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana.

- 1) Tại gia năm và tám giới: Five and eight commandments for laymen.
- 2) Sa Di thập giới: Ten commandments for the novice.
- 3) Tỳ kheo 227 hoặc 250 giới: 227 or 250 commandments for the monks.
- 4) Tỳ Kheo Ni 348 giới: 348 commandments for the nuns.

(VIII) Viên Đốn Giới: Commandments for Bodhisattvas.

- 1) Bồ Tát Giới của chư Tăng Ni: The commands or prohibitions for Bodhisattvas and monks.
- 2) Quy luật của tông Thiên Thai, đặc biệt về sự đạt đến giác ngộ tức thì: The rules of the T'ien-T'ai school, especially for attaining immediate enlightenment.
- 3) Giới kim cương bất hoại của chư Phật và chư Bồ Tát: The infrangible-diamond rules of all Buddhas and Bodhisattvas.

(IX) Giới Vô Tướng Quy-Y—Precepts of the Triple Refuge that have no marks: Trong Kinh Pháp Bào Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Vô Tướng Tam Quy-Y Giới như sau: “Này thiện tri thức! Quy y giác lương tức tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri tức hay lìa tài sắc, gọi là Lương Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không như ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự quy y. Phạm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng

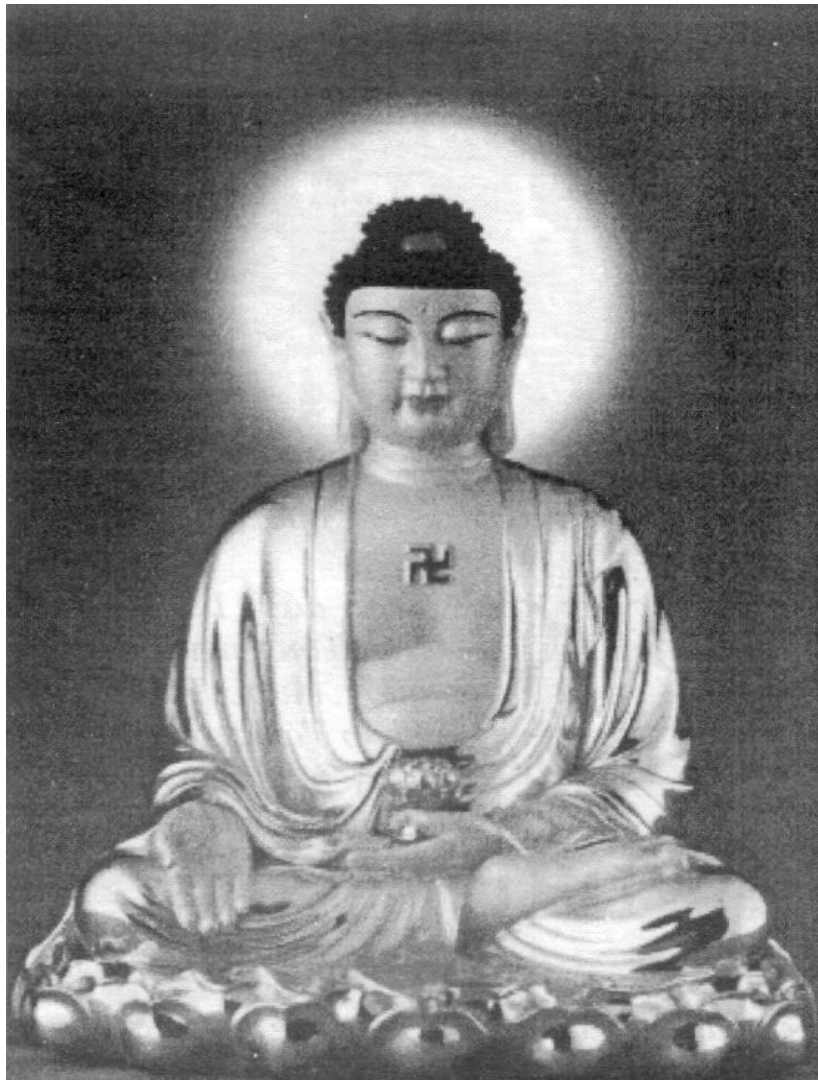
thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lằm dục tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”—In the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark as follows: “Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. ‘From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.’ Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts. because there are no deviant views, there is no self, other, arrogance, greed, love, or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself.”

***(T) Những lời Phật dạy về “Giới Hạnh” trong Kinh Pháp Cú
The Buddha’s teachings on “Virtues” in the Dharmapada Sutra***

- 1) Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạn ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương: The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54).
- 2) Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả: Of little account is the fragrance of sandal-wood,

lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55).

- 3) Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên: Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56).
- 4) Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được: Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57).
- 5) Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui: To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).



CHƯƠNG BA MƯƠI BẢY
CHAPTER THIRTY-SEVEN

Lý Nhân Duyên và Thập Nhị Nhân Duyên
Pratitya-samutpada and Nidana (skt)
Patichcha-samuppada (p).

(A) Nhân

Hetu (skt)

See Chapter 35

(B) Duyên

Pratyaya (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Duyên—Overview and Meanings of Pratyaya

(I) Tổng quan về Duyên—An overview of Pratyaya.

(II) Nghĩa của Duyên—The meanings of Pratyaya.

(III) Những định nghĩa liên quan đến Duyên—Definitions that are related to “Pratyaya”.

(B-2) Phân loại Duyên—Categories of Pratyaya

(I) Tứ Trụ Duyên—Four sub-causes.

(II) Hai Mươi Bốn Duyên—Twenty Four Conditions.

(C) Lý Nhân Duyên

Pratitya-samutpada (skt)

Patichcha-samuppada (p)

(C-1) Đại cương về Lý Nhân Duyên—An overview of the Theory of Causation

(I) Sự Thâm Sâu của Lý Nhân Duyên—The Profundity of the Theory of Causation

(II) Sự vật phải nương nhờ nhau mà thành—A thing must depend on others to maintain its presence

(III) Có Nhân và Duyên ắt có Quả—If there exists a cause with condition (s), there will be a result

(IV) Ai hiểu được bản chất phụ thuộc lẫn nhau tức là hiểu được Pháp—Whoever perceives the interdependent nature of reality sees the Dharma:

(V) Pháp Duyên Khởi và Tứ Thánh Đế—Dependent Arising and the Four Noble Truths

(VI) Pháp Duyên Khởi và cái gọi là Đấng Tạo Hóa—Dependent Arising and the so-called Creator

(VII) Pháp Duyên Khởi Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Dependent Arising according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy

(C-2) Ý nghĩa của Duyên Khởi—The meanings of Causation

(C-3) Đặc Điểm của Duyên Khởi—Characteristics of Causation

(C-4) Lý Nhân Duyên theo Triết Học Trung Quán—Theory of Causation according to the Madhyamaka philosophy

(C-5) Thuyết Tự Tác Tự Thọ—Theory of Self-Creation

(C-6) Phân Loại Duyên Khởi—Categories of Causation

(I) Tứ Duyên Sanh—Four principal uses of conditional causation.

(II) Thập Huyền Duyên Khởi—Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world.

(C-7) Trùng trùng Duyên khởi—Interbeing Endlessly Interwoven

(C-8) Những Triết Thuyết Liên Quan đến Lý Nhân Duyên—Theories Related to the Causation

(I) Bốn Loại Vũ Trụ—Four states of the universe are to be distinguished.

(II) Tứ Pháp Giới theo Tông Hoa Nghiêm—Four Dharma Realms according to the Hua-Yen School.

(D) Thập Nhị Nhân Duyên **Nidana (skt)**

(D-1) Đại Cương và Ý nghĩa của Thập Nhị Nhân Duyên—Overview and Meanings of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect

(I) Đại cương về Thập Nhị Nhân Duyên—An overview of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect.

(II) Nghĩa của Nhân Duyên—The meanings of Causes and conditions.

(D-2) Nội Dung của Thập Nhị Nhân Duyên—The contents of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect

(I) Vô minh—Ignorance: Avidya (skt).

(II) Hành—Volitional actions: Samskara (skt).

(III) Thức—Consciousness: Vijnana (skt).

(IV) Danh sắc—Name and form: Namarupa (skt).

(V) Lục nhập—Six entrances: Sadayatana (skt)—Six faculties.

(VI) Xúc—Contact: Sparsa (skt)—Touch—Feeling—Texture.

(VII) Thọ—Sensation: Vedana—Receiving—Perceiving—Contact.

(VIII) Ái—Craving: Trsna (skt)—Love—Thirst—Desire.

(IX) Thủ—Grasping: Upadana (skt)—Laying hold of—Clinging to existence.

(X) Hữu—Existence: Bhava (skt)—Being—Existing—Becoming and re-becoming.

(XI) Sinh—Birth or rebirth: Jati (skt).

(XII) Lão Tử—Old age and death.

(D-3) Những Định Nghĩa liên quan đến Nhân Duyên—Other definitions related to Causes and conditions

(D-4) Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu trong Pháp Giới Duyên Khởi—Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves

(D-5) Tận Diệt Vô Minh—Eradication of Ignorance

(D-6) Những lời Phật dạy về Thập Nhị Nhân Duyên—The Buddha's teachings on the Nidana

(D-7) Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh—The Buddha conclusion about Nidana

(A) Nhân
Hetu (skt)
See Chapter 35

(B) Duyên
Pratyaya (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Duyên
Overview and Meanings of Pratyaya

(I) Tổng quan về Duyên—An overview of Pratyaya: Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được. Có thể nghiệp đời trước hay đời này chúng ta đã từng lăn trôi tạo nghiệp. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được. Phật tử chơn thuần phải cố gắng dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhân để không hái quả. Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: “It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving.” So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths. We may have been up and down in the samsara because of our previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: “Cultivation means transformation of karma.” Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed. Sincere Buddhists must try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that “Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results.” Even though we are still ordinary people, try to know to fear “causes” so that we don’t have to reap “results.” The Buddha taught: “When the mind is still, all realms are calm.” Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood.

(II) Nghĩa của Duyên—The meanings of Pratyaya:

(A) Nghĩa chính của Duyên—The main meanings of Pratyaya:

1) Có điều kiện: Conditioned.

- 2) Duyên hay nhân gây ra do hoàn cảnh bên ngoài: A concurrent or environment cause.
- 3) Từ Bắc Phạn “Hetupratyaya” nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya: Sanskrit term “Hetupratyaya” means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya.
- 4) Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Đây cũng chính là phương tiện nhân (chẳng hạn như nước và đất làm phương tiện cho hạt giống nảy mầm)—Secondary cause, upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. This is also the adaptive cause (water and soil help the seed growing).
- 5) Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân : The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc.

(B) Những nghĩa khác của Duyên—Other meanings of Pratyaya:

- 1) Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đỡ cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—A contributory or developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause.
- 2) Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó: Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself.
- 3) Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên hay điều kiện mà sanh ra (lấy quả mà gọi tên): All things are produced by causal conditions (or conditional causation which are name by the effects, or following from anything as necessary result).
- 4) Cái tâm duyên (nương) theo sự tướng, đối lại với duyên lý (tin vào sự tướng nhân quả báo ứng là duyên sự; tin vào diệu lý của pháp tính phi nhân phi quả là duyên lý); như thiền quán về hóa thân và báo thân đối lại với pháp thân: To lay hold of, or study things or phenomena, in contrast to principles or noumena; or meditation on the Buddha’s nirmanakaya, and sambhogakaya, in contrast with the dharmakaya.

(III) Những định nghĩa liên quan đến Duyên—Definitions that are related to “Pratyaya”:

- 1) *Duyên Duyên—Conditioned condition:* Adhipati-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—The reasoning mind, or the mind reasoning. Intelligence in contact with its object. The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others.
- 2) *Duyên Lực:* Pratyaya-bala (skt)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environment), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực).

- 3) *Bất Biến Tùy Duyên*: Conditioned immutable—Tùy duyên không biến—Tuy xúc sở duyên mà hiện vạn hữu nhưng bản thể vẫn bất biến—The conditioned immutable, immutable as a whole, but not in its parts, its phenomenal activity.
- 4) *Căn Tánh Duyên—Cause-nature-environment*: Căn tính của con người và nhân duyên của hoàn cảnh nương tựa vào nhau, hay sự nương tựa giữa lục căn và lục trần, mà sự tác động lớn là ở lục căn. Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm như bản tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính—Cause, nature and environment; natural powers and conditioning environment. The circumstances or conditions environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role.
- 5) *Chân Như Tùy Duyên*: Conditioned Bhutatathata—Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp—The conditioned Bhutatathata or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things.
- 6) *Dị Duyên—Alambana-pratyaya (skt)*: Những yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến sự chăm chú, hay tập trung tư tưởng—Things distracting the attention, distracting thoughts; the action of external objects conditioning consciousness.
- 7) *Đệ Vô Gian Duyên*: Samanantara-hetu (skt)—Thứ Đệ Duyên hay điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—Condition governing the succession of events.
- 8) *Kiến Tướng Duyên—Condition of visibility*: Theo Khởi Tín Luận, kiến tướng duyên do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion.
- 9) *Năng Duyên—Conditioning power*: Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên)—The conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard.
- 10) *Nghịch Duyên*: Resisting accessory cause—Bất thuận duyên, đối lại với thuận duyên; thiện với Phật quả là thuận duyên, ác là nghịch duyên (thuận với đường lối đạo Phật là thuận duyên, ngược với đường lối đạo Phật là nghịch duyên)—Resisting accessory cause, in contrast with the accordant cause (thuận duyên); as goodness is the accordant cause so evil is the resisting cause of the Buddha way.
- 11) *Nghiệp Tướng Duyên*: Condition of karmic action—Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động—Action, or activity, the karmic, condition of karmic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment.
- 12) *Ngoại Duyên*: External conditions—Điều Kiện Bên Ngoài—Điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tĩnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta. Ngoại duyên là hiện trạng năm thức duyên vào ngoại cảnh—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside

can bring us happiness. The condition in which the five internal senses attach to the five external objects.

13) *Nhân Duyên—Cause sub-cause: Hetu-pratyaya (skt).*

- a) Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng—The cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave.
 - b) Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức. Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sinh trở lại cõi người—The condition of perception arising from the five senses. Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote. The causative influences for being reborn as a human beings:
 - i) Nhân: Hetu (skt)—A primary cause—A root-cause.
 - ii) Duyên: Pratyaya (skt)—An environmental or secondary cause.
- * A seed is a primary cause (hetu); rain, dew, farmer, etc, are the environmental or secondary cause (pratyaya).

14) *Nhân Duyên Cộng Tập Hội: A concatenation of causal chains—Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt—The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.”*

15) *Nhân Duyên Pháp Sanh: Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp—Real entities that arise from direct or indirect causes.*

16) *Nhân Duyên Y: Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y)—Dependent on cause, or the cause or causes on which anything depends.*

17) *Nhiễm Duyên: Link of pollution—Nhiễm duyên là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên “gió” nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ—Nidana of pollution, which connects illusion with the karmic miseries of reincarnation. From the “water” of the bhutatahata, affected by the “waves” of this nidana-pollution, arise the waves of reincarnation.*

18) *Phan Duyên—Interdependent causes: Tâm nương vịn vào cảnh sở mà khởi lên, giống như người già vịn vào cây gậy mà đứng lên (tâm thay đổi lúc thế này lúc thế khác, tùy theo sự vật của thế giới bên ngoài, giống như con vượn chuyền cây, hay con ngựa vô cương)—Something to lay hold of, a reality, cause, basis, similar to an old man relies on his cane (the mind like a monkey, the thought like a horse).*

19) *Sở duyên: Alambana (skt)—Arammana (p).*

- a) Sở Duyên hay đối tượng, tức là cái để dựa vào hay tùy thuộc vào. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên): Resting or depending upon (object of consciousness). Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances
- b) Viễn ly nhất thiết sở duyên (thoát ra ngoài mọi điều kiện): Free from all conditions (alambavigata).

20) *Sở Duyên Duyên—Condition becoming an object of cognition: Alambana-hetu (skt)—Adhipati-pratyaya (skt)—Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—Điều kiện trở thành một đối tượng của*

nhận thức. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—Condition becoming an object of cognition. Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others.

- 21) *Tăng Thượng Duyên—Condition of advance to a higher stage*: Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nảy sinh ra nhãn thức—The cause, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce sight.
- 22) *Thời Xứ Chi Duyên—Conditions of time and place of rebirth*: Điều kiện thời gian và nơi chốn mà một người phải tái sinh vào (theo Vãng sanh Yếu Tập, bất kể trai gái, già trẻ, sang hèn, việc đi đứng nằm ngồi bất luận thời xứ, việc tu tập quả là khó khăn; tuy nhiên, việc cầu nguyện vãng sanh chẳng gì bằng niệm Phật)—The conditions or causes of time and place into which one is born.
- 23) *Trần Duyên—Conditions environing the mind created by the six gunas*: Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm như bản tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính—The circumstances environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role.
- 24) *Trợ Duyên*: Environing cause of attaining the perfect Buddha-nature—Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation)—Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó—Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself.
- 25) *Vọng Duyên—Cause of erroneous ideas*: Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm—The unreality of one's environment.

(B-2) Phân loại Duyên **Categories of Pratyaya**

- (I) *Tứ Trợ Duyên—Four sub-causes*: Theo Kinh Lăng Già và Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả—According to the Lankavatara Sutra and the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation.
- 1) Nhân Duyên: Hetu-pratyaya (skt)—The cause sub-cause—Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng—The cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave.
- 2) Thứ Đệ Duyên: Samantra-pratyaya (skt)—The immediate sub-cause—Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái này tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và

bình đẳng sau những nhân trước, như những làn sóng này kế tiếp theo những làn sóng khác—The immediate sub-cause, occurring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another.

- 3) Sở Duyên Duyên: Alambana-pratyaya (skt)—The objective sub-cause—Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè—The objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat.
- 4) Tăng Thượng Duyên: Adhipati-pratyaya (skt)—The upheaving sub-cause—Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành (trở quả nhanh nhất); thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—The upheaving sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause.

(II) Hai Mươi Bốn Duyên—Twenty Four Conditions: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-four conditions—Theo Tỳ khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi bốn duyên hệ:

- 1) Nhân duyên: Hetupaccayo (p)—Root condition.
- 2) Cảnh duyên (ngoại cảnh): Arammanapaccayo (p)—Object condition.
- 3) Tăng thượng duyên (duyên làm tăng trội lên): Adhipatipaccayo (p)—Predominance condition.
- 4) Vô gián duyên (duyên không gián đoạn): Anantarapaccayo (p)—Proximity condition.
- 5) Đẳng vô gián duyên (duyên tức khắc tiếp theo): Samanantarapaccayo (p)—Contiguity condition.
- 6) Đồng sanh duyên: Sahajatapaccayo (p)—Conascence condition.
- 7) Hỗ tương duyên: Annamannapaccayo (p)—Mutuality condition.
- 8) Y chỉ duyên (Duyên tùy thuộc nương vào): Nissayapaccayo (p)—Support condition.
- 9) Thân y duyên (duyên nương nhờ trọn vẹn): Upanissayapaccayo (p)—Decisive support condition.
- 10) Tiền sanh duyên (duyên trước khi sanh): Purejatapaccayo (p)—Presnascence condition.
- 11) Hậu sanh duyên (duyên sau khi sanh): Pacchajatapaccayo (p)—Postnascence condition.
- 12) Tập hành duyên (duyên theo thói quen lập đi lập lại): Asevana paccayo (p)—Repetition condition.
- 13) Nghiệp duyên: Kammappaccayo (p)—Kamma condition.
- 14) Quả duyên: Vipakapaccayo (p)—Result condition.
- 15) Thực duyên: Aharapaccayo (p)—Nutriment condition.
- 16) Căn duyên (khả năng kiểm soát): Indriyapaccayo (p)—Faculty condition.
- 17) Thiền duyên hệ: Jhanapaccayo (p)—Jhana condition.
- 18) Đạo duyên hệ: Maggapaccayo (p)—Path condition.
- 19) Tương ứng duyên hệ (duyên liên hợp): Sampayuttapaccayo (p)—Association condition.

- 20) Bất tương ứng duyên hệ (duyên phân tán): Viprayuttapaccayo (p)—Dissociation condition.
- 21) Hiện hữu duyên hệ: Atthipaccayo (p)—Presence condition.
- 22) Vô hiện hữu duyên hệ (vắng mặt): Natthipaccayo (p)—Absence condition.
- 23) Ly duyên hệ (duyên chia lìa): Vigatapaccayo (p)—Disappearance condition.
- 24) Bất ly duyên: Avigatapaccayo ti ayamettha patthanana (p)—Non-disappearance condition.

(C) Lý Nhân Duyên
Pratitya-samutpada (skt)
Patichcha-samuppada (p).

(C-1) Đại cương về Lý Nhân Duyên
An overview of the Theory of Causation

(I) Sự Thâm Sâu của Lý Nhân Duyên—The Profundity of the Theory of Causation: Ai trong chúng ta cũng đều biết nhân là gì và duyên là gì. Tuy nhiên, theo Đức Phật, lý Nhân Duyên rất thâm sâu. Nhiều người tin rằng lý nhân duyên là một trong những chủ đề khó nhất trong Phật giáo. Thật vậy, có lần ngài A Nan cho rằng mặc dầu lý nhân duyên có vẻ khó khăn, nhưng giáo thuyết này thật ra đơn giản; và Đức Phật đã quả A Nan rằng giáo lý nhân duyên rất thâm sâu chứ không đơn giản đâu. Tuy nhiên, giáo lý nhân duyên trong đạo Phật rất rõ ràng và dễ hiểu. Nhân đó Đức Phật đã đưa ra hai thí dụ cho đại chúng. Trước hết là thí dụ về ngọn đèn, Ngài nói ngọn lửa của ngọn đèn dầu cháy được là do dầu và tim đèn. Nghĩa là khi có dầu và tim đèn thì ngọn lửa của đèn cháy. Nếu không có hai thứ đó thì đèn tắt. Bên cạnh đó, yếu tố gió cũng quan trọng, nếu gió lớn quá thì ngọn đèn dầu không thể tiếp tục cháy được. Thí dụ thứ hai về một cái mầm cây. Mầm cây nảy nở không chỉ tùy theo hạt giống, mà còn tùy thuộc vào đất, nước, không khí và ánh sáng mặt trời nữa. Như vậy, không một hiện tượng nào lại không tác dụng đến lý nhân duyên. Tất cả mọi hiện tượng không thể phát sanh nếu không có một nhân và một hoặc nhiều duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh, là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể. Đức Phật thường bày tỏ rằng Ngài giác ngộ bằng một trong hai cách, hoặc hiểu rõ Tứ Diệu Đế, hay am tường Lý Nhân Duyên. Ngược lại Ngài nhấn mạnh muốn đạt được giác ngộ người ta phải hiểu rõ những chân lý ấy—We all know what dependent means, and what origination or arising means. However, according to the Buddha, the theory of independent origination was very deep. Many people believe that the theory of independent origination is one of the most difficult subjects in Buddhism. As a matter of fact, on one occasion Ananda remarked that despite its apparent difficulty, the teaching of independent origination was actually quite simple; and the Buddha rebuked Ananda saying that in fact the teaching of independent origination was very deep, not that simple. However, the theory of independent origination in Buddhism is very clear and

easy to understand. The Buddha gave two examples to make it clear for the Assembly. The Buddha has said the flame in an oil lamp burns dependent upon the oil and the wick. When the oil and the wick are present, the flame in an oil lamp burns. Besides, the wind factor is also important, if the wind blows strongly, the oil lamp cannot continue to burn. The second example on the sprout. The sprout is not only dependent on the seed, but also dependent on earth, water, air and sunlight. Therefore, there is no existing phenomenon that is not effect of dependent origination. All these phenomena cannot arise without a cause and one or more conditions. All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantially or self-entity. The Buddha always expressed that his experience of enlightenment in one of two ways: either in terms of having understood the Four Noble Truths, or in terms of having understood interdependent origination. Conversely, He often said that, in order to attain enlightenment, one has to understand the meaning of these truths.

(II) Sự vật phải nương nhờ nhau mà thành—A thing must depend on others to maintain its presence: Theo đạo Phật, mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại phải nương nhờ nhau mà thành. Riêng về loài hữu tình như con người thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Muốn hiểu rõ guồng máy của của sự sinh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, Phật tử nên thông đạt thuyết “Thập Nhị Nhân Duyên” và phải tìm hiểu phương pháp để diệt trừ cái vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi ấy. Nhân là công năng sinh trưởng tất cả sự vật, duyên là sự trợ giúp cho công năng được thực hiện. Cũng như gieo đậu được đậu, nhưng trước hết chúng ta phải có hạt đậu giống, gieo xuống đất, rồi nhờ ánh sáng mặt trời, mưa, tưới, bón phân, nhân công chăm sóc mới có sự nảy mầm thành cây đậu, trái đậu. Hạt giống là nhân; đất, ánh sáng, nước, vân vân là duyên. Do nhân có duyên trợ giúp nên có quả. Theo Phật giáo, quả không bao giờ do một nhân duy nhất mà thành; nhiều nhân và nhiều duyên mới thành một quả. Vì vậy chúng ta có thể kết luận vạn vật trong vũ trụ nương nhau mà phát sanh, đây là định luật tất yếu. Thập Nhị Nhân Duyên là mười hai mắc xích trong vòng sanh tử. Nhân duyên sinh sản trong lệ thuộc. Tất cả các hiện tượng thể chất và tâm thần tạo thành sự sống của chúng sanh đều có những liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Đây là mười hai ràng buộc sinh linh vào luân hồi sinh tử—In the Buddhist view, nothing in the world can exist alone; it must depend on others to maintain its presence. With regard to sentient being, especially human life, it is composed of twelve links in the chain of Dependent Origination from the past to the present and future. To understand the mechanism of birth, death, and reincarnation in this world, Buddhists should read and try to grasp the method of breaking this chain of Dependent Origination. The cause is the primary force that produces an effect. The condition is something indispensable to the production of effect. For instance, if we grow beans, we will harvest beans, but first we must have bean seeds and sow them in the soil. With sunlight, rain, watering, fertilizers and care, the seed will grow, become a plant and finally produce beans. The seed is the cause; the soil, sunlight, and water are the conditions. Cause combined with condition gives effect. In Buddhist view, a unique cause cannot produce anything. It should be combined with some conditions to create effect. Therefore, we can conclude that all living beings and things in the universe are interrelated

in order to come into being. This is a “must.” The twelve nidanas is the twelve links of Dependent Origination. The twelve links in the chain of existence. Conditioned arising or interdependent arising. All psychological and physical phenomena constituting individual existence are interdependent and mutually condition each other. This is the twelve-link chain which entangles sentient beings in samsara.

(III) Có Nhân và Duyên ắt có Quả—If there exists a cause with condition (s), there will be a result: Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân—According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don’t believe in “cause and effect,” they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc.

(IV) Ai hiểu được bản chất phụ thuộc lẫn nhau tức là hiểu được Pháp—Whoever perceives the interdependent nature of reality sees the Dharma: Theo đạo Phật, ai hiểu được bản chất phụ thuộc lẫn nhau hay duyên khởi, tức là đã hiểu được Pháp, mà ai hiểu được Pháp, tức là đã thấy Phật vậy. Bản chất phụ thuộc vào nhau trong giáo lý nhà Phật có nghĩa là mọi vật, mọi hiện tượng, hay mọi biến cố trong vũ trụ này đều phụ thuộc vào nhau với những nhân duyên khác nhau để sanh khởi. Đạo Phật không chấp nhận một tranh luận về sự vật hình thành một cách hoàn toàn tự nhiên, không hề có nguyên nhân và điều kiện; đạo Phật cũng không chấp nhận sự tranh luận khác về việc sự vật thành hình từ một đấng sáng tạo đầy quyền năng. Theo Phật giáo, mọi đối tượng vật chất đều do các thành phần hợp lại để làm thành một thực thể trọn vẹn, và cũng như vậy một thực thể trọn vẹn phụ thuộc vào sự tồn tại của các thành phần. Nói cách khác, mọi sự vật, mọi hiện tượng chỉ hiện hữu như là kết quả của sự kết hợp đồng thời của tất cả những yếu tố tạo thành. Như vậy không có một sự vật nào có tự tính độc lập hay riêng lẻ trong vũ trụ này. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là sự vật không hiện hữu; sự vật có hiện hữu nhưng chúng không có tính độc lập hay tự tồn của chính chúng. Khi chúng ta hiểu được lý nhân duyên hay thấu suốt nền tảng về bản chất của thực tại, chúng ta sẽ thấy rằng mọi thứ cảm nhận và thể nghiệm đều khởi lên như là kết quả của sự tương tác và kết hợp của các tác nhân

và các điều kiện. Nói cách khác, khi thông hiểu lý nhân duyên có nghĩa là chúng ta cũng đồng thời cũng thông hiểu luôn luật nhân quả—According to Buddhism, whoever perceives the interdependent nature of reality sees the Dharma, and whoever sees the Dharma sees the Buddha. The principle of interdependent origination means that all conditioned things, phenomena, or events in the universe come into being only as a result of the interaction of various causes and conditions. Buddhism does not accept the argument that things can arise from nowhere, with no cause and conditions; nor does it accept another argument that things can arise on account of an almighty creator. According to Buddhism, all material objects are composed by parts to make the whole, and the whole depends upon the existence of part to exist. In other words, all things and events (everything) arise solely as a result of the mere coming together of the many factors which make them up. Therefore, there is nothing that has any independent or intrinsic identity of its own in this universe. However, this is not to say that things do not exist; things do exist, but they do not have an independent or autonomous reality. When we understand the principle of interdependent origination or the fundamental insight into the nature or reality, we will realize that everything we perceive and experience arises as a result of the interaction and coming together of causes and conditions. In other words, when we thoroughly understand the principle of interdependent origination, we also understand the law of cause and effect.

(V) *Pháp Duyên Khởi và Tứ Thánh Đế—Dependent Arising and the Four Noble Truths:*

Pháp Duyên Khởi là hệ quả tất yếu đối với Thánh đế thứ hai và thứ ba trong Tứ Thánh Đế, và không thể, như một số người có khuynh hướng cho rằng đây là một sự thêm thắt sau này vào lời dạy của Đức Phật. Giáo lý duyên khởi này luôn luôn được giải thích bằng những từ ngữ hết sức thực tiễn, nhưng nó không phải là lời dạy chỉ có tính giáo điều, mặc dù thoạt nhìn có vẻ như vậy, do tính chất ngắn gọn của các lời giải thích. Những ai từng quen thuộc với Tam Tạng Kinh Điển đều hiểu rằng Giáo Lý Duyên Khởi này được thiết lập trên cơ sở làm rõ nét những nguyên tắc căn bản của trí tuệ. Trong lời dạy về tánh duyên khởi của vạn hữu trong thế gian, người ta có thể nhận ra quan điểm của Đức Phật về cuộc đời. Tính duyên khởi này diễn tiến liên tục, không bị gián đoạn và không bị kiểm soát bởi bất cứ loại tự tác hay tha tác nào cả. Tuy nhiên, cũng không thể gán cho giáo lý Duyên Khởi này là quyết định thuyết hay định mệnh thuyết, bởi vì trong giáo lý này cả hai môi trường vật lý và quan hệ nhân quả của cá nhân vận hành cùng nhau. Thế giới vật lý ảnh hưởng đến tâm của con người, và tâm của con người ngược lại cũng ảnh hưởng đến thế giới vật lý, hiển nhiên ở mức độ cao hơn, vì theo Kinh Tương Ứng Bộ, như Đức Phật nói: “Thế gian bị dẫn dắt bởi tâm.” Nếu chúng ta không hiểu ý nghĩa chính xác của Pháp Duyên Khởi và sự ứng dụng của nó trong cuộc sống, chúng ta sẽ lầm lẫn cho đó là một quy luật nhân quả có tính máy móc hoặc thậm chí nghĩ rằng đó chỉ là một sự khởi sinh đồng thời, một nguyên nhân đầu tiên của các pháp hữu tình cũng như vô tình. Vì hoàn toàn không có một sự khởi nguồn nào từ không mà có trong lời dạy của Đức Phật. Pháp Duyên Khởi cho thấy tính không thể có được của nguyên nhân đầu tiên này. Nguồn gốc đầu tiên của sự sống, dòng đời của các chúng sanh là điều không thể quan niệm được, và như Đức Phật nói trong Kinh Tương Ứng Bộ: “Những suy đoán và ý niệm liên quan đến thế gian có thể đưa đến sự rối loạn về tâm trí. Vô thì, này các Tỳ Kheo, là sự luân hồi. Điểm bắt đầu cũng không thể nêu rõ đối với chúng sanh bị vô minh che đậy, bị khát ái

trói buộc, phải lưu chuyển luân hồi.” Thật vậy, rất khó có thể hình dung được về một điểm khởi đầu, không ai có thể phăng ra cùng tột nguồn gốc của bất cứ điều gì, ngay một hạt cát, huống là con người. Truy tìm khởi điểm đầu tiên trong một quá khứ vô thủy thật là một việc làm vô ích và vô nghĩa. Đời sống không phải là một cái gì đồng nhất, nó là một sự trở thành. Đó là một dòng biến dịch của các hiện tượng tâm-sinh lý—Dependent Arising is an essential corollary to the second and third of the Four Noble Truths, and is not, as some are inclined to think, a later addition to the teaching of the Buddha. This Dependent Arising, this doctrine of conditionality, is often explained severely practical terms, but it is not a mere pragmatical teaching, though it may appear to be so, owing to the shortness of the explanations. Those conversant with the Buddhist Canon know that in the doctrine of Dependent Arising is found that which brings out the basic principles of knowledge and wisdom in the Dhamma. In this teaching of the conditionality of everything in the world, can be realized the essence of the Buddha’s outlook on life. This conditionality goes on uninterrupted and uncontrolled by self-agency or external agency of any sort. The doctrine of conditionality can not be labelled as determinism, because in this teaching both the physical environment and the moral causation (psychological causation) of the individual function together. The physical world influences man’s mind, and mind, on the other hand, influences the physical world, obviously in a higher degree, for as the Buddha taught in the Samyutta-Nikaya: “The world is led by the mind.” If we fail to understand the real significance and application to life of the Dependent Arising, we mistake it for a mechanical law of casuality or even a simple simultaneous arising, a first beginning of all things, animate and inanimate. As there is no origination out of nothing in Buddhist thought, Dependent Arising shows the impossibility of a first cause. The first beginning of existence, of the life stream of living beings is inconceivable and as the Buddha says in the Samyutta-Nikaya: “Notions and speculations concerning the world may lead to mental derangement. O Monks! This wheel of existence, this cycle of continuity is without a visible end, and the first beginning of beings wandering and hurrying round, wrapt in ignorance and fettered by craving is not to be perceived.” In fact, it is impossible to conceive of a first beginning. None can trace the ultimate origin of anything, not even of a grain of sand, let alone of human beings. It is useless and meaningless to seek a beginning in a beginningless past. Life is not an identity, it is a becoming. It is a flux of physiological and psychological changes.

(VI)Pháp Duyên Khởi và cái gọi là Đấng Tạo Hóa—Dependent Arising and the so-called Creator: Hai mươi lăm thế kỷ về trước Đức Phật đã nói rằng: “Chúng sanh và thế giới là do nhân duyên kết hợp mà thành.” Câu nói ấy đã phủ nhận cái gọi là “Đấng Tạo Hóa” hay “Thượng Đế” sáng tạo ra muôn vật. Câu nói ấy đặt ra một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới thực tại hay “Duyên Khởi Luận.” Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa hỗ tương lẫn nhau mà sinh thành và tồn tại. Không có cái gì có thể tự mình sinh ra mình và tự tồn tại độc lập với những sự vật khác. Tất cả mọi sự mọi vật trên thế giới này đều phải tuân theo định luật “Duyên Khởi” mà Thành, Trụ, Hoại và Không. Con người là một tiểu vũ trụ cũng không phải tự nhiên mà có, mà là do nghiệp lực kết hợp các duyên mà thành, và cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Mười hai nhân duyên này nghĩa lý rất thâm diệu. Đây là những cửa ngõ quan trọng để cho chúng sanh bước vào Thánh quả, thoát khỏi sanh tử, trói buộc, và khổ não trong ba cõi sáu đường, để chứng

thành quả vị Duyên Giác Thừa—Twenty centuries ago, the Buddha said: “Humanity and the world are the cause and conditions to be linked and to become.” His words have denied the presence of a Creator or God. They give us a scientific and objective outlook of the present world, related to the law of Conditioning. It means that everything is dependent upon conditions to come into being or survive. In other words, there is nothing that can be self-creating and self-existing, independent from others. All sentient beings, objects, elements, etc., in this world are determined by the law of conditioning, under the form of formation, stabilization, deterioration, and annihilation. Man is a small cosmos. He comes into being not by himself but by the activation of the law of transformation. The meaning of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect are extremely deep and profound. They are important doors for cultivators to step into the realm of enlightenment, liberation from the cycle of birth, death, bondage, sufferings, and afflictions from the three worlds and six paths, and to attain Pratyeka-Buddhahood.

(VII) Pháp Duyên Khởi Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Dependent Arising according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuấy lấp Phật tánh. Do sự che khuấy này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and

impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

(C-2) Ý nghĩa của Duyên Khởi ***The meanings of Causation***

Những định nghĩa này căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—These definitions are based on the interpretation of Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*.

- 1) Sự vật chờ duyên mà nảy sinh, đối lại với tánh giác hay chân như: Conditioned arising: Arising from the secondary causes, in contrast with arising from the primal nature or *bhutatatha* (Tánh giác).
- 2) Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh: Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.
- 3) Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học: Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology. Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Buddhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science.
- 4) Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.”: According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does

not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen

(C-3) Đặc Điểm của Duyên Khởi Characteristics of Causation

- (I) Không có cái gì ngẫu nhiên, cũng không có cái gọi là nguyên nhân đầu tiên—*There's nothing created by accident, nor there exists a so-called "the first cause"*:**
- 1) *Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions:* Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Chúng ta cũng vậy, chúng ta không hiện hữu một cách ngẫu nhiên, mà hiện hữu và sống nhờ pháp này. Ngay khi chúng ta hiểu được sự việc này, chúng ta ý thức được cái nền tảng vững chắc của chúng ta và khiến cho tâm mình thoải mái. Chẳng chút bốc đồng nào, nền tảng này dựa trên giáo pháp vững chãi vô song. Sự bảo đảm này là cội nguồn của một sự bình an vĩ đại của một cái thân không bị dao động vì bất cứ điều gì. Đây là giáo pháp truyền sức sống cho hết thảy chúng ta. Pháp không phải là cái gì lạnh lùng nhưng tràn đầy sức sống và sinh động. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối.”—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entity. According to the Majjhima Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. So do we, we do not exist accidentally, but exist and live by means of this Law. As soon as we realize this fact, we become aware of our firm foundation and set our minds at ease. Far from being capricious, this foundation rests on the Law, with which nothing can compare firmness. This assurance is the source of the great peace of mind that is not agitated by anything. It is the Law that imparts life of all of us. The Law is not something cold but is full of vigor and vivid with life. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth.”
- 2) *Mọi hiện tượng đều được sinh ra và biến dịch do bởi luật nhân quả—Dependent origination means that all phenomena are produced and annihilated by causation:* Từ “Duyên Khởi” chỉ rằng: một sự vật sinh khởi hay được sinh sản từ tác dụng của một điều

kiện hay duyên. Một vật không thành hình nếu không có một duyên thích hợp. Chân lý này áp dụng vào vạn hữu và mọi hiện tượng trong vũ trụ. Đức Phật đã trực nhận điều này một cách thâm sâu đến nỗi ngay cả khoa học hiện đại cũng không thể nghiên cứu xa hơn được. Khi chúng ta nhìn kỹ các sự vật quanh ta, chúng ta nhận thấy nước, đá, và ngay cả con người, mỗi thứ đều được sản sinh bởi một mẫu mực nào đó với đặc tính riêng của nó. Nhờ vào năng lực hay chiều hướng nào mà các duyên phát khởi nhằm tạo ra những sự vật khác nhau trong một trật tự hoàn hảo từ một năng lượng bất định hay cái không như thế? Khi xét đến quy củ và trật tự này, chúng ta không thể không chấp nhận rằng có một quy luật nào đó. Đó là quy luật khiến cho mọi vật hiện hữu. Đây chính là giáo pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết—This term indicates the following: a thing arises from or is produced through the agency of a condition or a secondary cause. A thing does not take form unless there is an appropriate condition. This truth applies to all existence and all phenomena in the universe. The Buddha intuitively perceived this so profoundly that even modern science cannot probe further. When we look carefully at things around us, we find that water, stone, and even human beings are produced each according to a certain pattern with its own individual character. Through what power or direction are the conditions generated that produce various things in perfect order from such an amorphous energy as “sunyata?” When we consider this regularity and order, we cannot help admitting that some rule exists. It is the rule that causes all things exist. This indeed is the Law taught by the Buddha.

- 3) *Từ các vi sinh vật đơn bào đến những hình hài phức tạp hơn và tới đỉnh của sự phát triển này là con người—From microscopic one-celled living creatures evolved into more sophisticated forms, culminating in man:* Hãy xem hàng tỷ năm trôi qua, trái đất chúng ta không có sự sống, núi lửa tuôn tràn những dòng thác dung nham, hơi nước, và khí đầy cả bầu trời. Tuy nhiên, khi trái đất nguội mát trong khoảng hai tỷ năm, các vi sinh vật đơn bào được tạo ra. Hẳn nhiên chúng được tạo ra nhờ sự vận hành của pháp. Chúng được sinh ra khi năng lượng “Không” tạo nên nền tảng của dung nham, khí và hơi nước gặp những điều kiện thích hợp hay duyên. Chính Pháp đã tạo ra những điều kiện cho sự phát sinh đời sống. Do đó chúng ta nhận ra rằng Pháp không lạnh lùng, không phải là một nguyên tắc trừu tượng mà đầy sinh động khiến cho mọi vật hiện hữu và sống. Ngược lại, mọi sự vật có năng lực muốn hiện hữu và muốn sống. trong khoảng thời gian hai tỷ năm đầu của sự thành hình trái đất, ngay cả dung nham, khí và hơi nước cũng có sự sống thô thức. Đó là lý do khiến các sinh vật đơn bào được sinh ra từ các thứ ấy khi các điều kiện đã hội đủ. Những sinh vật vô cùng nhỏ này đã trải qua mọi thử thách như sự nóng và lạnh cực độ, những cơn hồng thủy, và những cơn mưa như thác đổ trong khoảng thời gian hai tỷ năm, và vẫn tiếp tục sống. Hơn nữa, chúng dần dần tiến hóa thành những hình hài phức tạp hơn và tới đỉnh của sự phát triển này là con người. Sự tiến hóa này do bởi sự thôi thúc sống của những vi sinh vật đầu tiên này. Sự sống có ý thức và qua đó nó muốn sống, và ý thức này đã có trước khi có sự sống trên trái đất. Cái ý muốn như thế có trong mọi sự vật trong vũ trụ. Cái ý muốn như vậy có trong con người ngày nay. Theo quan điểm khoa học, con người được thành hình bởi một sự tập hợp của các hạt cơ bản, và nếu chúng ta phân tích điều này một cách sâu sắc hơn, chúng ta sẽ thấy rằng con người là một sự tích tập của năng lượng. Do đó cái ý muốn sống chắc chắn phải có trong con người: Just consider that billions of years ago, the earth had no life; volcanoes poured forth torrents of lava, and

vapor and gas filled the sky. However, when the earth cooled about two billions years ago, microscopic one-celled living creatures were produced. It goes without saying that they were produced through the working of the Law. They were born when the energy of “sunyata” forming the foundation of lava, gas, and vapor came into contact with appropriate conditions or a secondary cause. It is the Law that provided the conditions for the generation of life. Therefore, we realize that the Law is not cold, a mere abstract rule, but is full of vivid power causing everything to exist and live. Conversely, everything has the power of desiring to exist and to live. During the first two billions years of the development of the earth, even lava, gas, and vapor possessed the urge to live. That is why one-celled living creatures were generated from them when the conditions were right. These infinitesimal creatures endured all kinds of trials, including extreme heat and cold, tremendous floods, and torrential rains, for about two billions years, and continued to live. Moreover, they gradually evolved into more sophisticated forms, culminating in man. This evolution was caused by the urge to live of these first microscopic creatures. Life had mind, through which it desired to live, from the time even before it existed on earth. Such a will exists in everything in the universe. This will exists in man today. From the scientific point of view, man is formed by a combination of elementary particles; and if we analyze this still more deeply, we see that man is an accumulation of energy. Therefore, the mind desiring to live must surely exist in man.

(C-4) Lý Nhân Duyên theo Triết Học Trung Quán
Theory of Causation according to the Madhyamaka philosophy

Theo Triết Học Trung Quán, thuyết Duyên Khởi là một học thuyết vô cùng trọng yếu trong Phật Giáo. Nó là luật nhân quả của vũ trụ và mỗi một sinh mạng của cá nhân. Nó quan trọng vì hai điểm. Thứ nhất, nó đưa ra một khái niệm rất rõ ràng về bản chất vô thường và hữu hạn của mọi hiện tượng. Thứ hai, nó cho thấy sanh, lão, bệnh, tử và tất cả những thống khổ của hiện tượng sinh tồn tùy thuộc vào những điều kiện như thế nào và tất cả những thống khổ này sẽ chấm dứt như thế nào khi vắng mặt các điều kiện đó. Trung Quán lấy sự sanh và diệt của các thành tố của sự tồn tại để giải thích duyên khởi là điều kiện không chính xác. Theo Trung Quán, duyên khởi không có nghĩa là nguyên lý của một tiến trình ngăn ngừa, mà là nguyên lý về sự lệ thuộc vào nhau một cách thiết yếu của các sự vật. Nói gọn, duyên khởi là nguyên lý của tương đối tánh. Tương đối tánh là một khám phá vô cùng quan trọng của khoa học hiện đại. Những gì mà ngày nay khoa học khám phá thì Đức Phật đã phát hiện từ hơn hai ngàn năm trăm năm về trước. Khi giải thích duyên khởi như là sự lệ thuộc lẫn nhau một cách thiết yếu hoặc là tánh tương đối của mọi sự vật, phái Trung Quán đã bác bỏ một tín điều khác của Phật giáo Nguyên Thủy. Phật giáo Nguyên Thủy đã phân tích mọi hiện tượng thành những thành tố, và cho rằng những thành tố này đều có một thực tại riêng biệt. Trung Quán cho rằng chính thuyết Duyên Khởi đã tuyên bố rõ là tất cả các pháp đều tương đối, chúng không có cái gọi là ‘thực tánh’ riêng biệt của chính mình. Vô tự tánh hay tương đối tánh đồng nghĩa với ‘Không Tánh,’ nghĩa là không có sự tồn tại đích thực và độc lập. Các hiện tượng không có thực tại độc lập. Sự quan trọng hàng đầu của Duyên Khởi là vạch ra rằng sự tồn tại của

tất cả mọi hiện tượng và của tất cả thực thể trên thế gian này đều hữu hạn, chúng không có sự tồn tại đích thực độc lập. Tất cả đều tùy thuộc vào tác động hỗ tương của vô số duyên hay điều kiện hạn định. Ngài Long Thọ đã sơ lược về Duyên Khởi như sau: “Bởi vì không có yếu tố nào của sự sinh tồn được thể hiện mà không có các điều kiện, cho nên không có pháp nào là chẳng ‘Không,’ nghĩa là không có sự tồn tại độc lập đích thực.”— According to the Madhyamaka philosophy, the doctrine of causal law (Pratityasamutpada) is exceedingly important in Buddhism. It is the causal law both of the universe and the lives of individuals. It is important from two points of view. Firstly, it gives a very clear idea of the impermanent and conditioned nature of all phenomena. Secondly, it shows how birth, old age, death and all the miseries of phenomenal existence arise in dependence upon conditions, and how all the miseries cease in the absence of these conditions. The rise and subsidence of the elements of existence is not the correct interpretation of the causal law. According to the Madhyamaka philosophy, the causal law (pratityasamutpada) does not mean the principle of temporal sequence, but the principle of essential dependence of things on each other. In one word, it is the principle of relativity. Relativity is the most important discovery of modern science. What science has discovered today, the Buddha had discovered more than two thousand five hundred years before. In interpreting the causal law as essential dependence of things on each other or relativity of things, the Madhyamaka means to controvert another doctrine of the Hinayanists. The Hinayanists had analyzed all phenomena into elements (dharma) and believed that these elements had a separate reality of their own. The Madhyamika says that the very doctrine of the causal law declares that all the dharmas are relative, they have no separate reality of their own. Without a separate reality is synonymous with devoid of real (sunyata), or independent existence. Phenomena are devoid of independent reality. The most importance of the causal law lies in its teaching that all phenomenal existence, all entities in the world are conditioned, are devoid of real (sunya), independent existence (svabhava). There is no real, dependent existence of entities. All the concrete content belongs to the interplay of countless conditions. Nagarjuna sums up his teaching about the causal law in the following words: “Since there is no elements of existence (dharma) which comes into manifestation without conditions, therefore there is no dharma which is not ‘sunya,’ or devoid of real independent existence.”

(C-5) Thuyết Tự Tác Tự Thọ Theory of Self-Creation

Phật giáo không đồng ý có cái gọi là tồn thể, cũng không có cái gọi là đấng sáng tạo. Nhưng điều này không có nghĩa là tất cả sinh vật và sự vật không hiện hữu. Chúng không thể hiện hữu với một bản thể hay một tinh thể thường hằng như người ta thường nghĩ, mà chúng hiện hữu do những tương quan hay những tập hợp của nhân quả. Mọi sự hiện hữu, hoặc cá nhân hoặc vạn hữu, đều bắt nguồn từ nguyên lý nhân quả, và hiện hữu trong sự phối hợp của nhân quả. Tâm điểm của hoạt động nhân quả là tác nghiệp riêng của mọi cá thể, và tác nghiệp sẽ để lại năng lực tiềm ẩn của nó quyết định sự hiện hữu kế tiếp. Theo đó, quá khứ hình thành hiện tại, và hiện tại hình thành tương lai của chúng ta. Trong thế

giới này, chúng ta tạo tác và biến dịch như là một toàn thể mà chúng ta cứ tiến hành mãi trong cuộc sống—Buddhism does not agree with the existence of a so-called “self,” nor a so-called Creator. But this doesn’t mean that all beings and things do not exist. They do not exist with a substratum or a permanent essence in them, as people often think, but according to Buddhism beings and things do exist as causal relatives or combinations. All becomings, either personal or universal, originate from the principle of causation, and exist in causal combinations. The center of causation is one’s own action, and the action will leave it latent energy which decides the ensuing existence. Accordingly, our past forms our present, and the present forms the future. In this world, we are continuously creating and changing ourselves as a whole.

(C-6) Phân Loại Duyên Khởi **Categories of Causation**

- (I) Tứ Duyên Sanh—Four principal uses of conditional causation:** Tứ Duyên Khởi—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi—According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation:
- 1) **Nghiệp Cầm Duyên Khởi—Causation by Action-influence:** Nghiệp cầm duyên khởi được dùng để miêu tả bánh xe sinh hóa. Đây là giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sanh nầy sanh—Causation by action-influence is depicted in the Wheel of Life. The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise.
 - a) Trong sự tiến hành của nhân và quả, phải có định luật và trật tự. Đó là lý thuyết về nghiệp cầm. Trong 12 chi duyên khởi, không thể nêu ra một chi nào để nói là nguyên nhân tối sơ. Bởi vì, cả 12 chi tạo thành một vòng tròn liên tục mà người ta gọi là “Bánh Xe Sinh Hóa,” hay bánh xe luân hồi: There is law and order in the progress of cause and effect. This is the theory of causal Sequence. In the Twelve Divisioned Cycle of Causations and Becomings, it is impossible to point out which one is the first cause, because the twelve make a continuous circle which is called the Wheel of Life.
 - b) Người ta có thói quen coi sự tiến hành của thời gian như một đường thẳng từ quá khứ vô cùng ngang qua hiện tại đến vị lai vô tận. Thế nhưng đạo Phật lại coi thời gian như là một vòng tròn không có khởi đầu, không có chấm dứt. Thời gian tương đối: People are accustomed to regard time as progressing in a straight line from the infinite past through present to infinite future. Buddhism, however, regards time as a circle with no beginning or end. Time is relative.
 - c) Một sinh vật chết đi không là chấm dứt; ngay đó, một đời sống khác bắt đầu trải qua một quá trình sống chết tương tự, và cứ lập lại như vậy thành một vòng tròn sinh hóa bất tận. Theo đó một sinh vật khi được nhìn trong liên hệ thời gian, nó tạo thành một dòng tương tục không gián đoạn. Không thể xác định sinh vật đó là thứ gì, vì nó luôn luôn biến đổi và tiến hóa qua 12 giai đoạn của đời sống. Phải đặt toàn bộ các giai đoạn nầy trong toàn thể của chúng coi như là đang biểu hiện cho một sinh thể cá biệt. Cũng vậy, khi một sinh vật được nhìn trong tương quan không gian, nó tạo thành một tập hợp phức tạp gồm năm yếu tố hay ngũ uẩn. Bánh xe sinh hóa là lối trình bày khá sáng sủa của quan điểm Phật giáo

về một sinh vật trong liên hệ với thời gian và không gian: The death of a living being is not the end; at once another life begins to go through a similar process of birth and death, and thus repeats the round of life over and over again. In this way a living being, when considered in relation to time, forms an endless continuum. It is impossible to define what a living being is, for it is always changing and progressing through the Divisions or Stages of Life. The whole series of stages must be taken in their entirety as representing the one individual being. Thus, a living being, when regarded in relation to space, forms a complex of five elements. The Wheel of Life is a clever representation of the Buddhist conception of a living being in relation to both space and time.

- d) Bánh xe sinh hóa là một vòng tròn không khởi điểm, nhưng thông thường người ta trình bày nó bắt đầu từ vô minh, một trạng thái vô ý thức, mù quáng. Kỳ thật, vô minh chỉ là một tiếp diễn của sự chết. Lúc chết, thân thể bị hủy hoại nhưng vô minh vẫn tồn tại như là kết tinh các hiệu quả của các hành động được tạo ra trong suốt cuộc sống. Đừng nên coi vô minh như là phần nghĩa của tri kiến; phải biết nó bao gồm cả tri, sự mù quáng hay tâm trí u tối, vô ý thức: The Wheel of Life is a circle with no beginning, but it is customary to begin its exposition at Blindness (unconscious state). Blindness is only a continuation of Death. At death the body is abandoned, but Blindness remains as the crystallization of the effects of the actions performed during life. This Blindness is often termed Ignorance; but this ignorance should not be thought of as the antonym of knowing; it must include in its meaning both knowing and not knowing, blindness or blind mind, unconsciousness.
- e) Vô minh dẫn tới hành động u tối, mù quáng. Hành, năng lực, hay kết quả của hành vi mù quáng đó, là giai đoạn kế tiếp. Nó là động lực, hay ý chí muốn sống. Ý chí muốn sống không phải là loại ý chí mà ta thường dùng trong ý nghĩa như “tự do ý chí;” thực sự, nó là một động lực mù quáng hướng tới sự sống hay khát vọng mù quáng muốn sống. Vô Minh và Hành được coi là hai nhân duyên thuộc quá khứ. Chúng là những nguyên nhân khi nhìn chủ quan từ hiện tại; nhưng khi nhìn khách quan đời sống trong quá khứ là một đời sống toàn diện giống hệt như đời sống hiện tại: Blindness leads to blind activity. The energy or the effect of this blind activity is the next stage, Motive or Will to Live. This Will to Live is not the kind of will which is used in the term “free will;” it is rather a blind motive toward life or the blind desire to live. Blindness and Will to Live are called the Two Causes of the past. They are causes when regarded subjectively from the present; but objectively regarded, the life in the past is a whole life just as much as is the life of the present.
- 2) *A Lại Da Duyên Khởi—Causation by the Ideation-Store:* Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Duyên Khởi để giải thích căn nguyên của nghiệp. Đây là Thủy giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tàng Thức—Causation by the Ideation-store is used to explain the origin of action. The doctrine of the conditional causation of the Mahayana, that all things arise from the Alaya or fundamental store.
- a) Nghiệp được chia thành ba nhóm, chẳng hạn như nghiệp nơi thân, nơi khẩu và nơi ý. Nếu khởi tâm tạo tác, phải chịu trách nhiệm việc làm đó và sẽ chịu báo ứng, bởi vì ý lực là một hành động của tâm ngay dù nó không phát biểu ra lời nói hay bộc lộ trong hành động của thân. Nhưng tâm là cứ điểm căn để nhất của tất cả mọi hành động luật duyên sinh phải được đặt vào kho tàng tâm ý, tức Tàng Thức hay A Lại Da thức (see Alaya-vijnana

in Chapter 49): Actions or karma are divided into three groups, i.e., those by the body, those by speech and those by volition. When one makes up one's mind to do something, one is responsible for it and is liable to retribution, because volition is a mind-action even if it is not expressed in speech or manifested in physical action. But the mind being the inmost recess of all actions, the causation ought to be attributed to the mind-store or Ideation-store.

- b) Lý thuyết ý thể của đạo Phật, tức học thuyết Duy Thức, chia thức thành tám công năng, như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng na thức, và a lại da thức. Trong tám thức này, thức thứ bảy và thức thứ tám cần phải giải thích: The Buddhist ideation theory divides the mind into eight faculties, i.e., the eye-sense, the ear-sense, the nose-sense, the tongue-sense, the body-sense, the co-ordinating sense-center or the sixth manovijnana, the individualizing thought-center of egotism or the seventh manas-vijnana, and the storing-center of ideation or the eighth alaya-vijnana, or Ideation-store. Of these eight faculties, the seventh and the eighth require explanation.
- c) Thức thứ bảy là trung tâm cá biệt hóa của ngã tính, là trung tâm hiện khởi của các ý tưởng vị ngã, ích kỷ, kiêu mạn, tự ái, ảo tưởng và mê hoặc: The seventh, the Individualizing Center of Egotism is the center where all the selfish ideas, egotistic, opinions, arrogance, self-love, illusions, and delusions arise.
- d) Thức thứ tám là trung tâm tích tập của ý thể, là nơi chứa nhóm các 'hạt giống' hay chủng tử của tất cả mọi hiện khởi và chúng được bộc lộ trong các hiện khởi đó. Đạo Phật chủ trương rằng nguyên khởi của vạn hữu và vạn tượng là hiệu quả của ý thể. Mỗi chủng tử tồn tại trong tàng thức và khi nó trào vọt vào thế giới khách quan, nó sẽ được phản ảnh để trở thành một hạt giống mới. Nghĩa là tâm vươn ra thế giới ngoại tại và khi tiếp nhận các đối tượng nó đặt những ý tưởng mới vào trong tàng thức. Lại nữa, hạt giống mới đó sẽ trào vọt để phản ảnh trở lại thành một hạt giống mới mẻ khác nữa. Như thế, các hạt giống hay các chủng tử tụ tập lại và tất cả được chứa nhóm ở đây. Khi chúng tiềm ẩn, chúng ta gọi chúng là những chủng tử. Nhưng khi chúng hoạt động, chúng ta gọi chúng là những hiện hành. Những chủng tử cố hữu, những hiện hành, và những chủng tử mới hỗ tương phụ thuộc lẫn nhau tạo thành một vòng tròn mãi mãi tái diễn tiến trình trước sau như nhất. Đây gọi là A Lại Da Duyên Khởi: The eighth, the Storing Center of Ideation, is where the 'seeds' of all manifestations are deposited and later expressed in manifestations. Buddhism holds that the origin of all things and events is the effect of ideation. Every seed lies in the Storing Center and when it sprouts out into the object-world a reflection returns as a new seed. That is, the mind reaches out into the outer world and, perceiving objects, puts new ideas into the mind-store. Again, this new seed sprouts out to reflect back a still newer seed. Thus the seeds accumulate and all are stored there together. When they are latent, we call them seeds, but when active we call them manifestations. The old seeds, the manifestations and the new seeds are mutually dependent upon each other, forming a cycle which forever repeats the same process. This is called the Chain of Causation by Ideation.
- e) Cái làm cho chủng tử hay vô thức tâm phát khởi thành hiện hành, nghĩa là động lực tạo ra dòng vận động của duyên khởi, chính là ý thể, nghĩa là thức. Có thể thấy một cách dễ dàng, theo thuyết A Lại Da Duyên Khởi này, rằng Hoạch, Nghiệp và Khổ khởi nguyên từ nghiệp thức, hay ý thể. Tàng thức lưu chuyển tái sinh để quyết định một hình thái của đời

sống kế tiếp. Có thể coi tàng thức giống như một linh hồn trong các tôn giáo khác. Tuy nhiên, theo học thuyết của đạo Phật, cái tái sinh không phải là linh hồn, mà là kết quả của các hành động được thi hành trong đời sống trước. Trong đạo Phật, người ta không nhận có hiện hữu của linh hồn: That which makes the seed or subconscious thought sprout out into actual manifestation, that is, the motive force which makes the chain of causation move, is nothing but ideation. It is easy to see from this theory of Causation by Ideation that Delusion, Action and Suffering originate from mind-action, or ideation. The Storing Center of Ideation is carried across rebirth to determine what the next form of life will be. This Storing Center might be regarded as similar to the soul in other forms of religion. According to the Buddhist doctrine, however, what is reborn is not the soul, but is the result of the actions performed in the preceding life. In Buddhism the existence of the soul is denied.

- 3) *Chân Như Duyên Khởi—Causation By Thusness*: Theo Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như. Chân Như Duyên Khởi, để giải thích căn nguyên của tàng thức. Tàng thức của một người được quy định bởi bản tính của người đó và bản tánh này là hình thái động của chân như. Không nên hỏi chân như hay Như Lai tạng khởi lên từ đâu, bởi vì nó là thể tánh, là chân như cứu cánh không thể diễn đạt—According to the doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata. Causation by Thusness is used to explain the origin of the ideation-store. The ideation-store of a human being is determined by his nature as a human being and this nature is a particular dynamic form of Thusness. One should not ask where Thusness or Matrix of Thus-come originates, because it is the noumenon, the ultimate indescribable Thusness.
- a) Tùy duyên chân như hay Chân như duyên khởi là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp: The conditioned Bhutatathata or relative condition: The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things.
- b) Chân như duyên khởi là Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp: The absolute in its causative or relative condition: The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things.
- c) Chân như là từ ngữ duy nhất có thể dùng để diễn tả thực tại cứu cánh vượt ngoài định danh và định nghĩa. Còn được gọi là Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là Phật tánh ẩn tàng trong bản tánh của phàm phu. Như Lai là một biểu hiệu được Phật tự dùng để thay cho các danh xưng như “Tôi” hay “Chúng ta,” nhưng không phải là không có một ý nghĩa đặc biệt. Sau khi Ngài thành đạo, Đức Phật gặp năm anh em Kiều Trần Như hay năm nhà khổ hạnh mà trước kia đã từng sống chung với Ngài trong đời sống khổ hạnh trong rừng. Năm nhà khổ hạnh này gọi Ngài là “Bạn Gotama.” Phật khiển trách họ, bảo rằng, đừng gọi Như Lai như là bạn và ngang hàng với mình, bởi vì Ngài bấy giờ đã là Đấng Giác Ngộ, Đấng Tối Thắng, Đấng Nhất Thiết Trí. Khi Ngài “đến như vậy” trong tư thế hiện tại của Ngài với tư cách là vị đạo sư của trời và người, họ phải coi Ngài là Đấng Trọn Lành chứ không phải là một người bạn cố tri—Thusness or suchness, is the only term which can be used to express the ultimate indefinable reality. It is otherwise called the Matrix of Thus-

come. Thus-come is Buddha-nature hidden in ordinary human nature. “Thus-come” is a designation of the Buddha employed by himself instead of “I” or “we,” but not without special meaning. After he had attained Enlightenment, he met the five ascetics with whom he had formerly shared his forest life. These five ascetics addressed him saying “Friend Gotama.” The Buddha admonished them, saying that they ought not treat the Thus-come (thus enlightened I come) as their friend and their equal, because he was now the Enlightened One, the Victorious, All-wise One. When he had ‘thus come’ in his present position as the instructor of all men and even of devas, they should treat him as the Blessed One and not as an old friend.

- d) Lại nữa, khi Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ, quê cũ của Ngài, Ngài không đi đến cung điện của phụ vương mà lại ở trong khu vườn xoài ở ngoại thành, và theo thường lệ là đi khát thực mỗi ngày. Vua Tịnh Phạn, phụ vương của Ngài, không thể chấp nhận con mình, một hoàng tử, lại đi xin ăn trên các đường phố thành Ca Tỳ La Vệ. Lúc đó, vua đến viếng Đức Phật tại khu vườn, và thỉnh cầu Ngài trở về cung điện. Phật trả lời vua bằng những lời lẽ như sau: “Nếu tôi vẫn còn là người thừa kế của Ngài, tôi phải trở về cung điện để cùng chung lạc thú với Ngài, nhưng gia tộc của tôi đã đổi. Bây giờ tôi là một người thừa kế các Đức Phật trong quá khứ, các ngài đã “đến như vậy” như tôi đang đến như vậy ngày nay, cùng sống trong các khu rừng, và cùng khát thực. Vậy Bệ Hạ hãy bỏ qua những gì mà ngài đã nói.” Đức vua hiểu rõ những lời đó, và tức thì trở thành một người đệ tử của Đức Phật—Again, when the Buddha went back to Kapilavastu, his former home, he did not go to the palace of his father, but lived in the banyan grove outside the town, and as usual went out to beg daily. Suddhodana, his king-father, could not bear the idea of his own son, the prince, begging on the streets of Kapilavastu. At once, the king visited the Buddha in the grove and entreated him to return to the palace. The Buddha answered him in the following words: “If I were still your heir, I should return to the palace to share the comfort with you, but my lineage has changed. I am now a successor to the Buddhas of the past, all of whom have ‘thus gone’ (Tathagata) as I am doing at present, living in the woods and begging. So your Majesty must excuse me.” The king understood the words perfectly and became a pupil of the Buddha at once.
- e) Như Lai, đến như vậy hay đi như vậy, trên thực tế, cùng có ý nghĩa như nhau. Phật dùng cả hai và thường dùng chúng trong hình thức số nhiều. Đôi khi các chữ đó được dùng cho một chúng sinh đã đến như vậy, nghĩa là, đến trong con đường thế gian. Đến như vậy và đi như vậy do đó có thể được dùng với hai nghĩa: “Vị đã giác ngộ nhưng đến trong con đường thế gian,” hay “vị đến trong con đường thế gian một cách đơn giản.”—Thus come and thus gone have practically the same meaning. The Buddha used them both and usually in their plural forms. Sometimes the words were used for a sentient being who thus come, i.e., comes in the contrary way. Thus-come and Thus-gone can therefore be used in two senses: ‘The one who is enlightened but comes in an ordinary way’ or ‘The one who comes in an ordinary way simply.’
- f) Bất giờ, Chân như hay Như Lai tạng chỉ cho trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, cội nguồn của một đấng giác ngộ. Khi tĩnh, nó là tự thân của Giác Ngộ, không liên hệ gì đến thời gian và không gian; nhưng khi động, nó xuất hiện trong hình thức loài người chấp nhận một đường lối thế gian và sắc thái của đời sống. Trên thực tế, Chân như hay Như Lai tạng là một, và như nhau: chân lý cứu cánh. Trong Đại Thừa, chân lý cứu cánh

được gọi là Chân như hay Như thực—Now, Thusness or the Matrix of Thus-come or Thus-gone means the true state of all things in the universe, the source of an Enlightened One, the basis of enlightenment. When static, it is Enlightenment itself, with no relation to time or space; but, when dynamic, it is in human form assuming an ordinary way and feature of life. Thusness and the Matrix of Thus-come are practically one and the same, the ultimate truth. In Mahayana the ultimate truth is called Suchness or Thusness.

- g) Chân như trong ý nghĩa tĩnh của nó thì phi thời gian, bình đẳng, vô thủy vô chung, vô tướng, không sắc, bởi vì bản thân sự vật mà không có sự biểu lộ của nó thì không thể có ý nghĩa và không bộc lộ. Chân như trong ý nghĩa động của nó có thể xuất hiện dưới bất cứ hình thức nào. Khi được điều động bởi một nguyên nhân thuần tịnh, nó mang hình thức thanh thoát; khi được điều động bởi một nguyên nhân ô nhiễm, nó mang hình thức hủ bại. Do đó chân như có hai trạng thái: tự thân chân như, và những biểu lộ của nó trong vòng sống và chết: We are now in a position to explain the Theory of Causation by Thusness. Thusness in its static sense is spaceless, timeless, all-equal, without beginning or end, formless, colorless, because the thing itself without its manifestation cannot be sensed or described. Thusness in its dynamic sense can assume any form ; when driven by a pure cause it takes a lofty form; when driven by a tainted cause it takes a depraved form. Thusness, therefore, is of two states. The one is the Thusness itself; the other is its manifestation, its state of life and death.

4) *Pháp Giới Duyên Khởi—Causation by the Universal Principle:*

- a) *Nghĩa của Pháp Giới Duyên Khởi—The meanings of “Principle of universal causation”:*
 Từ ngữ “Pháp giới” (Dharmadhatu) đôi khi được dùng đồng nghĩa với chân lý. Việt ngữ dịch là “Pháp thể của Vạn Pháp.” Tuy nhiên, đôi lúc nó lại có nghĩa là “Vũ trụ,” hay “cảnh giới của tất cả các pháp.” Cả hai nghĩa vũ trụ và nguyên lý phổ biến, luôn luôn phải được in sâu trong tâm trí chúng ta mỗi khi từ ngữ này được dùng đến. Nghĩa nào cũng dùng được cho danh hiệu của thuyết “Duyên Khởi.” Theo Viên Giáo, trừ Đốn Giáo vì loại này theo tông chỉ ‘vô tướng ly ngôn’, trong đó một là tất cả, tất cả là một—The term “Dharmadhatu” is sometimes used as a synonym of the ultimate truth. Therefore, the translation “the Element of the Element” is quite fitting. But at other times it means the universe, “the Realm of All Elements.” The double meaning, the universe and the universal principle must always be borne in mind whenever we use the term. Either meaning will serve as the name of the causation theory. The doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause.
- b) *Đặc tính của Pháp Giới Duyên Khởi—Characteristics of Principle of universal causation:*
- i) Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái này tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một: The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one).
- ii) Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi này, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là “Nhất chân pháp giới” hay “Liên Hoa tạng.”: According to the principle of universal

causation, no one being will exist by itself and for itself, but the whole world will move and act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called ‘the World One-and-True’ or ‘the Lotus-store’

- iii) Nguyên lý này căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do cộng nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý này cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là “Hoa Nghiêm” (Avatamsaka): The principle of universal causation is based upon the universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation by the common action-influence of all brings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called ‘the Avatamsaka’ (Wreath).
- c) *Hai sắc thái của Pháp giới Duyên Khởi—Two aspects of the Causation by the Universal Principle*: Pháp giới (Dharmadhatu) có nghĩa là những yếu tố của nguyên lý và có hai sắc thái—Dharmadhatu means the elements of the principle and has two aspects:
- i) Trạng thái chân như hay thể tánh: The state of Thusness or noumenon.
 - ii) Thế giới hiện tượng: The world of phenomenal manifestation.
- * Tuy nhiên trong Pháp Giới Duyên Khởi, người ta thường dùng theo nghĩa thứ hai, nhưng khi nói về thế giới lý tưởng sở chứng, người ta thường dùng nghĩa thứ nhất: In this causation theory it is usually used in the latter sense, but in speaking of the ideal world as realized, the former sense is to be applied.
- * Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể diệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái “Một” hay cái “Thực,” hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa diệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác: Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the ‘Universe One and True,’ or the ‘Lotus Store.’ In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another.
- * Mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết Pháp Giới Duyên Khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý về toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi: Although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universal Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination.

(II) Thập Huyền Duyên Khởi—Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world: Theo tông Hoa Nghiêm, có mười pháp môn huyền diệu nương nhau tạo thành sự biểu lộ của thế giới lý tưởng và duyên khởi—According to The Avatamsaka School, there are ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world:

- A. *Lý tắc “Một trong tất cả, tất cả trong một” hay “Tương nhập tương dung.” (một là tất cả, tất cả là một)—The principle of “One-in-all and all-in-one:*
- 1) Vì mọi loài cũng như mọi vật đều được hiện khởi do nội thức, nên căn nguyên là một: Because all beings as well as all things are manifested from ideation, the source is one.
 - 2) Vì mọi loài cũng như mọi vật đều không có bản tính quyết định hay vận hành tự tại, nên vô ngã là chân lý tối thượng: Because all beings as well as all things have no determinate nature, all move freely, selflessness being the ultimate truth.
 - 3) Vì lý duyên khởi chỉ cho sự tương y tương quan, nên tất cả đều cộng đồng liên hệ: Because the causation theory means interdependence or interrelation, all are co-related.
 - 4) Vì tất cả đều có chung pháp tánh hay Phật tánh, nên tất cả đều có khả năng chứng đắc như nhau: Because the Dharma-nature (dharmata) or the Buddha-nature (Buddha-svabhava) is possessed in common by all, they have similar liability.
- B. *Linh Tinh—Miscellaneous:*
- 5) Vì thế giới hiện tượng được cho là mộng huyễn, nên thế giới nhất chân có thể bành bạc khắp mọi nơi không bị ước thúc: Because the phenomenal world is said to be as a dream or illusion, the world of One-Truth can be molded in any way without restraint.
 - 6) Vì thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh, nên thế giới nhất chân bành bạc khắp nơi: Because the phenomenal world is said to be as shadow or image, the world of One-Truth can be molded in any way.
 - 7) Vì trong sự giác ngộ của Phật, những căn nhân của hiện khởi được coi như vô hạn, những cảm quả là vạn trạng vô biên, nhưng chúng không chướng ngại nhau mà lại còn cộng tác để hình thành một toàn thể nhịp nhàng: Since the Enlightenment of the Buddha, the causes of production are known to be boundless, the effects are manifold or limitless, but they do not hinder each other; rather they cooperate to form a harmonious whole.
 - 8) Vì sự giác ngộ của Phật là tối thượng và tuyệt đối, nên sự chuyển hóa của thế giới là theo ý chí của Ngài: Because the Buddha’s Enlightenment is ultimate and absolute, the transformation of the world is at his will.
 - 9) Vì tác dụng thiền định thâm áo của Phật, sự chuyển hóa của thế giới là tùy theo ý của Ngài: Because of the function of the Buddha’s profound meditation the transformation of the world is at his will.
 - 10) Vì năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát, sự chuyển hóa thế giới là tự tại: Because of the supernatural power originating from deliverance, the transformation of the world is free.



(C-7) Trùng trùng Duyên khởi
Interbeing Endlessly Interwoven

- 1) Trùng trùng Duyên khởi là tên gọi của một loại thiền định về sự biểu hiện của mọi hiện tượng theo đường lối tương quan tương duyên. Phép thiền định này có thể giúp hành giả vượt thoát ý niệm về “một và nhiều,” hay “một và tất cả.” Chỉ có phép quán này mới có thể phá vỡ “ngã kiến” vì ngã kiến được thành lập trên thói quen nhận thức về sự đối nghịch của một và nhiều. Khi chúng ta nghĩ về một hạt bụi, một bông hoa, hay một con người, sự suy nghĩ của chúng ta không thể tách rời khỏi ý niệm về đơn vị, về một, và về sự tính toán. Chúng ta thấy có lằn ranh giữa một và nhiều, giữa một và không. Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta cần những thứ ấy như xe lửa cần đường rầy. Nhưng nếu chúng ta quán chiếu được tự tánh của trùng trùng duyên khởi của hạt bụi, của bông hoa hoặc của con người, thì chúng ta sẽ thấy cái một và cái nhiều không thể rời nhau mà hiện hữu được, cái một và cái nhiều đi vào nhau không trở ngại, cái một tức là cái nhiều. Đó là ý niệm tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm. Tương tức có nghĩa là “cái này là cái kia, cái kia là cái này.” Tương nhập thì có nghĩa là “cái này trong cái kia, cái kia trong cái này.” Khi quán chiếu sâu sắc trên “tương tức tương nhập,” chúng ta có thể thấy ý niệm về “một và nhiều” chỉ là một trong những phạm trù ý thức mà chúng ta dùng để dung chứa thực tại, cũng như khi chúng ta dùng một cái xô để chứa nước. Khi chúng ta thoát ra khỏi phạm trù một và nhiều thì cũng như chiếc xe lửa thoát ra khỏi đường rầy để tự do bay lượn trên không trung. Cũng như chúng ta thấy được rằng chúng ta đang đứng trên một quả đất tròn, đang tự xoay quanh nó và xoay xung quanh mặt trời, chúng ta sẽ thấy ý niệm về trên và dưới ngày xưa bị phá vỡ, nhờ thấy được tánh tương tức tương nhập của mọi hiện tượng, chúng ta thoát khỏi ý niệm “một và nhiều.” Hình ảnh màn lưới của vua trời Đế Thích trong Kinh Hoa Nghiêm gợi ý cho chúng ta về “trùng trùng duyên khởi.” Mạng lưới này được kết bởi những hạt ngọc phản chiếu trong nó tất cả những hạt ngọc khác và hình ảnh của nó cũng được phản chiếu trong tất cả các hạt ngọc khác trên lưới. Như vậy, trên phương diện hình bóng, một hạt ngọc chứa tất cả các hạt khác, và tất cả các hạt ngọc khác đều chứa nó—Interbeing Endlessly Interwoven, name of a kind of meditation on the manifestation of all phenomena as interdependent. This meditation can help free us from the concept of “unity and diversity,” or “one and all.” This meditation can dissolve the concept of “me” because the concept of “self” is built on the opposition of unity and diversity. When we think of a speck of dust, a flower, or a human being, our thinking cannot break loose from the idea of unity, of one, of calculation. We see a line between one and many, between one and not one. In daily life we need this just as a train needs a track. But if we truly realize the interdependent nature of the dust, the flower, and the human being, we see that unity cannot exist without diversity. Unity and diversity interpenetrate each other freely. Unity is diversity. This is the principle of interbeing and interpenetration of the Avatamsaka Sutra. Interbeing means “This is that,” “That is this.” Interpenetration means “This is in that,” and “That is in this.” When we meditate deeply on interbeing and interpenetration, we see that the idea of “one and many” is only a mental construct which we use to contain reality, much as we use a bucket to hold water. Once we have escaped the confinement of this construct, we are like a train breaking free

of its rails to fly freely in space. Just as when we realize that we are standing on a spherical planet which is rotating around its axis and around the sun, our concepts of above and below disintegrate, so when we realize the interdependent nature of all things,” we are freed from the idea of “one and many.” The image of a Indra’s Jeweled net is used in the Avatamsaka Sutra to illustrate the infinite variety of interactions and intersections of all things. The net is woven of an infinite variety of brilliant gems, each with countless facets. Each gem reflects in itself every other gem. In this vision, each gem contains all the other gems.

- 2) Để có một ý niệm về mối liên hệ chằng chịt tương trưng cho tính cách tương tức tương nhập, chúng ta có thể phác họa một quả cầu, được thành lập do sự có mặt của tất cả các điểm trên diện tích hình cầu cũng như trong lòng cầu. Có rất nhiều điểm, tuy vậy nếu thiếu một trong vô số điểm đó là khối cầu không được thành lập. Bây giờ chúng ta thử tưởng tượng nối liền mỗi điểm trong khối cầu với tất cả các điểm khác trong khối cầu bằng những đường dây tưởng tượng. Trước tiên nối điểm A với tất cả các điểm khác. Sau đó nối điểm B với các điểm khác, kể cả điểm A, và làm như vậy cho đến khi tất cả các điểm đều được nối kết lại với nhau. Như vậy là chúng ta đã tạo ra mạng lưới vô cùng chằng chịt với các điểm—To envision the interwoven nature of relationships, which illustrate the character of interbeing and interpenetration, we can picture a sphere which is composed of all the points on its surface and all the points within its volume. There are extremely many points, yet without each of them the sphere does not exist. Now let us imagine connecting each point with all the other points. First we connect point A to each of the other points. Then we connect point B with each of the others, including A, and so on until all the points are connected. As you can see we have woven the points are connected . As you can see we have woven and extremely dense net intertwining all the points.
- 3) Phép quán tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm đã bao hàm sự phủ nhận ý niệm không gian như một thực tại tuyệt đối, bởi tư tưởng ấy phủ nhận luôn các ý niệm trong và ngoài, lớn và nhỏ, một và nhiều. Về thời gian, phép quán tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm lại phá bỏ luôn ý niệm phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, cho rằng có thể đem quá khứ và vị lai đặt vào hiện tại, đem quá khứ và hiện tại đặt vào vị lai, đem hiện tại và vị lai đặt vào quá khứ, và đem tất cả thời gian đặt vào một niệm, tức là một khoảnh khắc rất ngắn. Tóm lại, thời gian cũng được biểu hiện trên nguyên tắc tương tức tương nhập như không gian, và một khoảnh khắc cũng chứa đựng được cả “ba đời”, nghĩa là toàn thể quá khứ, tương lai và hiện tại. Không những một hạt bụi chứa đựng trong chính nó một không gian “vô cùng” mà nó còn chứa đựng cả thời gian vô tận; trong một sát na khoảnh khắc chúng ta có thể tìm thấy cả thời gian vô tận và không gian vô cùng—The principle of the Interbeing and interpenetration in the Avatamsaka Sutra refuses to accept the concept of inner/outer, big/small, one/many as real, it also refuses the concept of space as an absolute reality. With respect to time, the conceptual distinction between past, present, and future is also destroyed. The Avatamsaka Sutra says that past and future can be put into the present, present and past into future, present and future into past, and finally all eternity into on ksana, the shortest possible moment. To summarize, time, like space, is stamped with the seal of interdependence, and one instant contains three times:

past, present and future. Not only does a speck of dust contain in itself, infinite space, it also contains endless time; in one ksana we find both infinite time and endless space.

- 4) Theo Kinh Hoa Nghiêm, trong “trùng trùng duyên khởi” (sự nương tựa vào nhau trùng trùng lớp lớp để có mặt), nhân quả không nằm theo chiều dài (trong đó một nhân đưa đến một quả) mà thể hiện chằng chịt; không phải là một màng lưới hai chiều như một mạng nhện mà là nhiều màng lưới giao nhau trong một không gian nhiều chiều. Không những một bộ phận của cơ thể chứa trong nó sự hiện hữu của tất cả các bộ phận khác của cơ thể, mà mỗi tế bào trong cơ thể cũng chứa đựng sự có mặt của toàn thể các tế bào trong cơ thể. Một có mặt trong tất cả và tất cả có mặt trong một. Điều này được diễn tả một cách rõ ràng trong Kinh Hoa Nghiêm “Một là tất cả, tất cả là một.” Một khi chúng ta nắm vững được nguyên lý “một” và “tất cả”, tức là chúng ta thoát khỏi cái bẫy suy tưởng sai lầm đã giam hãm chúng ta từ bấy lâu nay. Khi chúng ta nói, “một tế bào chứa đựng tất cả các tế bào khác,” chúng ta đừng hiểu lầm là dung tích của một tế bào có thể bao hàm được mọi tế bào, và mọi tế bào có thể chui vào trong một tế bào, mà chúng ta muốn nói “sự có mặt của một tế bào chứng minh được sự có mặt của tất cả các tế bào khác, vì chúng không thể hiện hữu độc lập và riêng lẻ với nhau được—According to the Avatamsaka Sutra, in the Interdependence of all things or interbeing, cause and effect are no longer perceived as linear, but as a net, not a two-dimensional one, but a system of countless nets interwoven in all directions in multi-dimensional space. Not only do the organs contain in themselves the existence of all the other organs, but each cell contains in itself all the other cells. One is present in all and all are present in each one. This is expressed clearly in the Avatamsaka Sutra as “One is all, all is one.” When we fully grasp this, we are freed from the pitfall of thinking of “one” and “many,” a habit that has held us trapped for so long. When we say, “One cell contains in itself all the other cells,” do not misunderstand that there is some way that one cell’s capacity can be stretched to fit all the others inside of it. We mean that the presence of one call implies the presence of all the others, since they cannot exist independently, separate of the others.

***(C-8) Những Triết Thuyết
Liên Quan đến Lý Nhân Duyên
Theories Related to the Causation***

- (I) ***Bốn Loại Vũ Trụ—Four states of the universe are to be distinguished:*** Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là “Nhất Chân Pháp Giới,” vũ trụ của cái một và cái thực, hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết pháp giới duyên khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên

khởi. Theo thuyết này, người ta phân biệt có bốn hạng vũ trụ—Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter or mind, arose simultaneously, all things in its depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universe symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the “universe One and True,” or the “Lotus Store.” In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universe Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination. According to this theory, four states of the universe are to be distinguished:

- 1) Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính: The real, or the world of actual life, the factual world.
- 2) Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý: The ideal, or the world of law or principle.
- 3) Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu: The idea realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized.
- 4) Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng: The real harmonized, or the world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony.

(II) Tư Pháp Giới theo Tông Hoa Nghiêm—Four Dharma Realms according to the Hua-Yen School: Theo tông Hoa Nghiêm, có bốn pháp giới—According to the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms:

- 1) Sự pháp giới: Cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term “dhatu” means “something separated.” This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The Dharma Realm of Phenomena, or the realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana.
- 2) Lý pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tấc. Nó được

Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ xướng, dạy rằng lý tách rời với sự—The idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The Dharma Realm of Noumena, or the realm of principles. This is the world of principle or theoretical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalaksana Schools which teach that principle is separate from facts.

- 3) Lý sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới này không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm—The world in which phenomena are identical with noumena—The Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T'ien-T'ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized.
- 4) Sự sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thủy đều bị bãi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là “nhất như.” Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người, kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đẳng cấp chống lại đẳng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vật. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chặn ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là “sự sự vô ngại pháp giới.”—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also interdependent. The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances. The Dharma Realm of non-obstruction of noumena and phenomena. The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and

mutual identification so as to realize the ideal world of “One-True.” According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business against business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such an ideal world is called “the fact and fact world perfectly harmonized.”

(D) Thập Nhị Nhân Duyên *Nidana (skt)*

(D-1) Đại Cương và Ý nghĩa của Thập Nhị Nhân Duyên *Overview & Meanings of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect*

(I) Đại cương về Thập Nhị Nhân Duyên—An overview of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect: Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối.”—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entity. According to the *Majjhima Nikaya Sutra*, the Buddha taught: “Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth.”

(II) Nghĩa của Nhân Duyên—The meanings of Causes and conditions:

1) Nghĩa chính của Lý Nhân Duyên là mọi hiện tượng đều được sinh ra và biến dịch do bởi luật nhân quả. Từ này chỉ rằng: một sự vật sinh khởi hay được sinh sản từ tác dụng của một điều kiện hay duyên. Một vật không thành hình nếu không có một duyên thích hợp. Chân lý này áp dụng vào vạn hữu và mọi hiện tượng trong vũ trụ. Đức Phật đã trực nhận điều này một cách thâm sâu đến nỗi ngay cả khoa học hiện đại cũng không thể nghiên cứu xa hơn được. Khi chúng ta nhìn kỹ các sự vật quanh ta, chúng ta nhận thấy nước, đá, và ngay cả con người, mỗi thứ đều được sản sinh bởi một mẫu mực nào đó với đặc tính riêng của nó. Nhờ vào năng lực hay chiều hướng nào mà các duyên phát khởi nhằm tạo ra

những sự vật khác nhau trong một trật tự hoàn hảo từ một năng lượng bất định hay cái không như thế? Khi xét đến quy củ và trật tự này, chúng ta không thể không chấp nhận rằng có một quy luật nào đó. Đó là quy luật khiến cho mọi vật hiện hữu. Đây chính là giáo pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết—Dependent origination means that all phenomena are produced and annihilated by causation. This term indicates the following: a thing arises from or is produced through the agency of a condition or a secondary cause. A thing does not take form unless there is an appropriate condition. This truth applies to all existence and all phenomena in the universe. The Buddha intuitively perceived this so profoundly that even modern science cannot probe further. When we look carefully at things around us, we find that water, stone, and even human beings are produced each according to a certain pattern with its own individual character. Through what power or direction are the conditions generated that produce various things in perfect order from such an amorphous energy as “sunyata?” When we consider this regularity and order, we cannot help admitting that some rule exists. It is the rule that causes all things exist. This indeed is the Law taught by the Buddha.

- 2) Chúng ta không hiện hữu một cách ngẫu nhiên, mà hiện hữu và sống nhờ pháp này. Ngay khi chúng ta hiểu được sự việc này, chúng ta ý thức được cái nền tảng vững chắc của chúng ta và khiến cho tâm mình thoải mái. Chẳng chút bốc đồng nào, nền tảng này dựa trên giáo pháp vững chãi vô song. Sự bảo đảm này là cội nguồn của một sự bình an vĩ đại của một cái thân không bị dao động vì bất cứ điều gì. Đây là giáo pháp truyền sức sống cho hết thảy chúng ta. Pháp không phải là cái gì lạnh lùng nhưng tràn đầy sức sống và sinh động: We do not exist accidentally, but exist and live by means of this Law. As soon as we realize this fact, we become aware of our firm foundation and set our minds at ease. Far from being capricious, this foundation rests on the Law, with which nothing can compare firmness. This assurance is the source of the great peace of mind that is not agitated by anything. It is the Law that imparts life of all of us. The Law is not something cold but is full of vigor and vivid with life.

(D-2) Nội Dung của Thập Nhị Nhân Duyên

The contents of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect

(I) Vô minh—Ignorance: Avidya (skt).

- 1) Vô minh có nghĩa là ngu dốt, hay hiểu sai lầm, không sáng, mê muội, không đúng như thật, mờ ám. Ngoài ra, vô minh còn có nghĩa là hoặc, mê tối, mù quáng tối tăm: Avidya means ignorance, stupidity, or unenlightenment. Avidya also means misunderstanding, being dull-witted ignorant, not conforming to the truth, not bright, dubious, blind, dark.
- 2) Vô minh còn có nghĩa là không hiểu được tứ diệu đế, không hiểu được thực chất và nguyên nhân khổ đau cuộc đời, không biết được diệt khổ, không biết được con đường diệt khổ. Từ vô minh sanh ra hành: Avidya also means being dull-witted ignorant not knowing the four noble truths, not knowing sufferings, the causes of sufferings, the mental state after severing sufferings, and the way to sever sufferings. Through ignorance are conditioned volitional actions.

- 3) Sự ngu dốt lầm nhận những hiện tượng huyễn hóa trên đời này mà cho rằng chúng là có thật—Ignorance which mistakes the illusory phenomena of this world for realities.

(II) Hành—Volitional actions: Samskara (skt)—Action—Activity—Conception—Disposition—Karma formation—Impulse—Moral conduct.

- 1) Khi có vô minh thì có hành động, tức là có sự biểu hiện, hay hiện bày. Khi có chỗ hiển bày thì có thức—With ignorance, there is activity, and then there is manifestation. With manifestation, there is consciousness.
- 2) Hành có nghĩa là hành vi, hoạt động do vô minh phiền não nổi lên làm cho thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp lành dữ, tức là sẽ tự thất vào vòng luân hồi sinh tử, hay tiến dần đến giải thoát. Từ hành sanh ra thức—Acting from ignorance would result in bad or favorable karma which is conducive to reincarnation or liberation. Through volitional actions is conditioned consciousness.

(III) Thức—Consciousness: Vijnana (skt).

- 1) Thức nghĩa là sự phân biệt. Hành là pháp hữu vi. Khi có pháp hữu vi thì tâm phân biệt liền sanh khởi. Mà có tâm phân biệt là có chuyện rắc rối khởi sanh: Consciousness refers to discrimination. Activity refers to conditioned dharmas. When conditioned dharmas arise, thoughts of discrimination arise. With thoughts of discrimination, lots of troubles also arise.
- 2) Thần thức là phần tinh thần. Nếu chưa được giải thoát thì sau khi chết, thân xác tiêu tan, nhưng do thân khẩu ý tạo những nghiệp lành dữ, ý thức ấy sẽ đi theo tiến trình luân hồi mà đi vào bụng mẹ. Chỉ khi nào tam nghiệp đồng thanh tịnh thì người ấy được giải thoát. Từ ý thức ấy sanh ra một cái tên hay danh sắc—Vijnana means consciousness. If not liberated yet, after death, the body decays, but the subject's knowledge commonly called soul follows its reincarnation course in accordance with the three karmas of body, speech and mind. Only when his knowledge gains the status of purification, then he would be liberated from reincarnation. Through consciousness are conditioned name and form.
- 3) Lục thức: The six forms of perception, awareness or discernment—See Lục Thức in Chapter 48, and Bát Thức in Chapter 49.

(IV) Danh sắc—Name and form: Namarupa (skt)—Individuality of things—Mind and matter.

- 1) Sau khi sanh ra, nhờ vào ý thức mà chúng sanh ấy biết rằng nó có tên và thân thể, từ đó có ý thức về giác quan—After birth, thanks to his consciousness, the subject recognizes that he now has a name and a form (body). Through name and form are conditioned the six senses-organs.
- 2) Danh sắc chính là sự rắc rối trên đời này. Danh thì có rắc rối của danh, còn sắc lại có rắc rối của sắc. Trên cõi đời này, hễ có danh sắc là có rắc rối, mà hễ có rắc rối cũng do bởi tại danh sắc—Name and form are the trouble in life. Name brings the trouble of name, and form brings the trouble of form. In this life, name and form are the trouble, and the trouble is name and form.

(V) Lục nhập—Six entrances: Sadayatana (skt)—Six faculties.

- 1) Sáu căn là sáu cơ quan bao gồm ngũ quan và tâm, nơi tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—The six sense organs (eye—form, ear—sound, nose—scent, tongue—taste, body—Texture, mind—mental object)—He is now has five senses and mind to get in touch with respective counterparts. Through the six senses-organs is conditioned contact.
- 2) Sáu căn sanh ra là vì muốn hiểu biết. Do đó mới gọi là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Vì sao sanh khởi lục nhập? Vì muốn hiểu biết mà sanh khởi lục nhập. Tuy nhiên, có mấy ai ngờ rằng càng hiểu biết thì người ta càng mê muội, mà càng mê muội thì càng không hiểu biết—The six sense organs come about because we wish to understand things; that is why the eyes, ears, nose, tongue, body, and mind arise. Why do the six sense organs come into being? Because of the desire to understand. However, who would have known that the more we try to understand, the more muddled we get. The more muddled we become, the less we understand.

(VI) Xúc—Contact: Sparsa (skt)—Touch—Feeling—Texture.

- 1) Sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó sanh ra cảm giác—Contact develops after the six senses-organs are made. Through contact is conditioned feeling.
- 2) Xúc nghĩa là xúc chạm, tiếp xúc. Khi không hiểu biết thì chúng ta cứ xúc chạm đủ phía giống như con ruồi cứ bay va chạm vào bức tường thành vậy. Vì sao chúng ta lại muốn xúc chạm? Vì chúng ta muốn hiểu biết—Contact refers to touching or encountering. When we do not understand, we go seeking everywhere just like a fly that keeps bumping into the wall. Why do we seek encounters? Because of our desire to understand.

(VII) Thọ—Sensation: Vedana—Receiving—Perceiving—Contact.

- 1) Những cảm giác vui, buồn, sướng khổ. Qua cảm giác đưa tới sự ham muốn—Contact provokes all kinds of feelings, feelings of joy, sadness, pleasure or pain. Through feeling is conditioned craving.
- 2) Sau khi tiếp xúc thì chúng ta có cảm giác, đó là “Thọ”. Khi không chạm phải việc khó khăn thì cảm giác của chúng ta rất thoải mái. Một khi chạm phải việc khó khăn chúng ta mới có cảm giác khó chịu. Khi không có người nào chê mình dở thì mình cảm thấy sung sướng, tới lúc bị chê mới thấy không vui. Đây chính là Cảm Thọ hay Cảm Giác—After we touch something, there is feeling. Before we run into difficulties, we feel very comfortable. Once we encounter difficulties, we feel very uncomfortable. When no one criticizes us, we feel very happy. But if anyone says something bad about us, we get upset. That is feeling.

(VIII) Ái—Craving: Trsna (skt)—Love—Thirst—Desire.

- 1) Ham muốn vui sướng kéo dài. Từ ham muốn đưa đến trói buộc—From the feeling of joy and pleasure, the subject tends to prolong it as much as possible. Through craving conditioned clinging.
- 2) Khi có cảm thọ thì yêu thích và chấp trước khởi sanh. Tại sao chúng ta có cảm giác bất an? Vì chúng ta có ái. Có ái có yêu thì có ghét bỏ hay không thích. Đối với thuận cảnh thì sanh lòng yêu thích; với nghịch cảnh thì ghét bỏ. Tại sao mình vui? Vì sao mình không vui, vân vân, tất cả đều do ái ở mà ra. Ở nghĩa là không yêu thích hay ghét bỏ. Chính vì có ái ở mà sự việc ngày càng thêm rắc rối—When we have feelings, love and attachment

arise. Why do people feel insecure? It is because of love. Once there is love, there is also hatred, or detestation. We like and cling to favorable situations, but detest adverse states. Why do we feel happy? And why do we feel unhappy? It is because we have feelings of love and hate. hate refers to dislike and loathing. Because of these, our troubles increase day after day.

(IX)Thủ—Grasping: Upadana (skt)—Laying hold of—Clinging to existence.

- 1) Chấp thủ vào những thứ mà mình ham thích—He becomes attached to what he likes or desires. Through clinging is conditioned the process of becoming.
- 2) Khi mình yêu thích thứ gì thì mình sanh tâm muốn nắm giữ nó, tức là thủ. Thủ là gì? Thủ là chấp trước, muốn chiếm hữu hay nắm giữ. Bởi vì có ái nên mới có lòng muốn chiếm đoạt—When we see something we like, we want to grasp it. What is grasping? It is the action motivated by the wish to obtain something. Because you are fond of something, you wish to obtain it.

(X) Hữu—Existence: Bhava (skt)—Being—Existing—Becoming and re-becoming.

- 1) Khi đã chiếm hữu rồi, dục vọng liền được thỏa mãn. Vì sao mình lại muốn thỏa mãn dục vọng? Tại vì mình muốn sở hữu nó. Do đó mới nói “Hữu” tức là “Có”—Once we obtain something, we have satisfied our desire. Why do we want to fulfill our desire? It is because we want to possess things. With that wish for possession, “becoming” occurs.
- 2) Từ những tham dục mà chấp hữu, cố gắng làm chủ những gì mình muốn như tiền bạc, nhà cửa, danh vọng, vân vân. Qua chấp hữu mà “sanh” theo liền—Driven by his desires, the subject tries to take in possession of what he wants such as money, houses, fame, honor, etc. Through the process of becoming is conditioned birth.

(XI)Sinh—Birth or rebirth: Jati (skt)—The final outcome of karma—Vì có cái hữu, nghĩa là “Có” hay “sự hiện hữu,” nên cứ muốn vật gì đó thuộc về mình. Khi đã thuộc về mình, thì liền có “Sanh”. Như vậy, thủ và hữu làm thành những nguyên nhân hiện tiền đưa đến “Sanh”. Mà qua sanh là dị diệt, khổ đau và chết chóc—Because of becoming, we want to possess things. Once we want to possess things, there is birth into the next life. Thus, craving, clinging and becoming make up the present causes which will accompany the subject in his birth. Through birth are conditioned decay, sorrow and death.

(XII)Lão Tử—Old age and death: Jaramarana (skt)—Hễ có sanh ra là có già và có chết. Trong cuộc sống mới này, rồi con người sẽ phải đi đến lão và tử như mọi chúng sanh khác vậy thôi—In his new life, he will become old and die as every being does.

(D-3) Những Định Nghĩa liên quan đến Nhân Duyên ***Other definitions related to Causes and conditions***

1. Nhân Duyên Cộng Tập Hội:

- Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên—A concatenation of causal chains.

- Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt—The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.”
- 2. **Nhân Duyên Pháp Sanh:** Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp—Real entities that arise from direct or indirect causes.
- 3. **Nhân Duyên Y:** Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y)—Dependent on cause, or the cause or causes on which anything depends.
- 4. **Nhân Hành Quả:** Ba thứ nhân, hành, và quả (hạt giống, sự nảy mầm, và trái)—Cause, action, and effect (seed, germination, and fruit).
- 5. **Nhân Năng Biến:** Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect.
- 6. **Nhân Nghiệp:** Sự hoạt động của nhân—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ này hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp)—The work or operation of causes—The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes.

(D-4) Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi
Ten reasons that all things in the real world
ought to have harmony among themselves

(I) Tổng quan về Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi—An overview of the Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa diệu trong pháp giới duyên khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

(II) Chi tiết về Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi—Details of the Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves:

- 1) Vì vạn vật đồng thời hiện khởi: Because of the simultaneous rise of all things.
- 2) Vì vạn vật hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau: Because of the mutual permeation of the influence of all things.
- 3) Vì vạn vật thiết yếu hỗ tương đồng nhất (tương hủy và tương thành) để thể hiện sự hòa diệu: Because of the necessity of reciprocal identification between all beings (mutual self-negation to agree with each other) for the realization of harmony.
- 4) Vì chủ và bạn thiết yếu là nhất thể, hay hòa diệu, để thành tựu mục đích: Because of the necessity of unity, or harmony, between the leaders and the followers for the attainment of a purpose.
- 5) Vì vạn vật khởi nguyên từ ý thể, do đó một ý niệm tương đồng phải được phản ảnh trong tất cả: Because all things have their origin in ideation, therefore a similar ideal ought to be expected of all.

- 6) Vì vạn vật là kết quả của nhân duyên, do đó chúng hỗ tương phụ thuộc nhau: Because all things are the result of causation and therefore are mutually dependent.
- 7) Vì vạn vật không định tính nhưng cùng hỗ tương phụ trợ, do đó chúng tự do hiện hữu trong sự hòa điệu với tất cả: Because all things are indeterminate or indefinite in character but mutually complementary, therefore they are free to exist in harmony with all things.
- 8) Vì vạn vật đều có Phật tánh tiềm ẩn bên trong: Because of the fact that all beings have the nature of Buddha dormant in them.
- 9) Vì vạn hữu, từ tối cao đến tối thấp, đều cùng chung trong một vòng tròn tròn vẹn (mandala): Because of the fact that all beings, from the highest to the lowest, are parts of one and the same Mandala (circle).
- 10) Vì có sự hỗ tương phản chiếu tất cả mọi tác dụng, như trong một căn phòng dựng các mặt kính chung quanh, sự vận động của một ảnh tượng tạo ra sự vận động của hàng nghìn phản chiếu: Because of mutual reflection of all activities, as in a room surrounded by mirrors, the movement of one image causes the movement of the thousand reflections.

(D-5) Tận Diệt Vô Minh Eradication of Ignorance

Muốn diệt trừ vô minh chúng ta phải quán sát trạng thái sinh khởi trong quá khứ xa xưa và sự luân lưu của 12 nhân duyên trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, phàm phu chúng ta căn cơ thấp kém không thể làm những điều vừa kể trên được để trực tiếp diệt trừ vô minh gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại Thừa, hay những vị Phật tương lai, nhưng chúng ta có thể diệt trừ vô minh ngọn là “Ái, Thủ, và Hữu.” Vì thế, chúng ta phải cố gắng thực hiện sao cho không phát sinh tâm tham ái. Không tham ái mới không thủ hay không tìm cầu. Không tìm cầu nên không có hữu hay thọ quả sinh tử về sau này—To eradicate ignorance, we must go back to the past and observe the first step of the conditioning process and study how the twelve links operate in the past, present and future. However, as ordinary people, our level of understanding and practicing dharmas is still low; therefore, we cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas, but we can do it by eradicating desire, clinging, and becoming. Therefore, we must keep from manifesting any strong desire, covetousness for acquisition. Without such a desire, we will be freed from clinging. If we are not attached to anything, we will be liberated from the cycle of birth and death.

(D-6) Những lời Phật dạy về Thập Nhị Nhân Duyên The Buddha's teachings on the Nidana

- 1) Tùy nơi Vô Minh mà phát sanh Hành: Từ nơi vô minh mà phát sanh ra các hành động điên đảo mê lầm—Dependent on Ignorance arises Conditioning Activities (ignorance gives rise to actions). Ignorance (stupidity or darkness) develops into various crazy, chaotic, and delusional conducts and practices.

- 2) Tùy nơi Hành mà phát sanh Thức: Do nơi các hành động của thân khẩu ý hành xử sai quấy mà sanh ra cái thức tánh phân biệt phải quấy, vân vân—Dependent on Conditioning Activities arises Relinking Consciousness (Actions give rise to consciousness). Improper and delusional actions of body, speech, and mind give rise to a consciousness filled with discriminations of right, wrong, etc.
- 3) Tùy nơi Thức phát sanh Danh Sắc: Do nơi thức phân biệt sai quấy mà cảm thọ thành thân tứ đại hay danh sắc—Dependent on Relinking Consciousness arises Mind and Matter (consciousness gives rise to form name). It is to say, consciousness (false discriminations) leads to having a physical body or form-name.
- 4) Tùy nơi Danh Sắc phát sanh Lục Căn: Do nơi thân tứ đại mà sanh ra sáu căn, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý—Dependent on Mind and Matter arises the Six Spheres of Sense (form name gives rise to six entrances). It is to say, the physical body gives birth to the six entrances of sight, hearing, scent, taste, body, and mind.
- 5) Tùy nơi Lục Căn phát sanh Xúc: Do nơi lục căn bất tịnh mà sanh ra các sự xúc cảm và va chạm với lục trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp, như là sự xúc chạm thân mật giữa người nam và người nữ—Dependent on the Six Spheres of Sense arises Contact (six entrances give rise to interactions). It is to say six entrances give rise to interactions, or the impure six faculties will breed attachments and wanting to connect with the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma, such as sexual intimacies between a man and a woman.
- 6) Tùy nơi Xúc phát sanh Thọ: Từ nơi những cảm xúc trên mà sanh ra các sự thọ lãnh hay thọ dụng, như ham muốn sắc đẹp, ham muốn ăn ngon, vân vân—Dependent on Contact arises Feeling (Interaction gives rise to reception), which means attachments and interactions with these elements breed yearnings to receive them, such as sight yearn for beautiful forms, taste yearn for great delicacies, etc.
- 7) Tùy nơi Thọ phát sanh Ái: Thọ duyên ái, tức là do từ nơi các sự thọ nhận kia mà cảm ra những sự yêu ái, say mê, vân vân—Dependent on Feeling arises Craving (reception gives rise to love). It is to say, having received and accepted such pleasures gives rise to love, fondness, etc.
- 8) Tùy nơi Ái phát sanh Thủ: Ái duyên thủ, tức là từ nơi yêu ái mà sanh ra sự chấp chặt, giữ lấy không chịu buông bỏ—Dependent on Craving arises Grasping (love gives rise to possessiveness). It is to say, love gives rise to covetousness, fixation, unwilling to let go.
- 9) Tùy nơi Thủ phát sanh Hữu: Thủ duyên hữu, tức là do từ nơi cái chấp giữ kia mà sanh cái tánh tư hữu, nghĩa là cái của ta, và cái không phải của ta, hay tất cả là của ta, chớ không phải của người, vân vân—Dependent on Grasping arises Becoming (possessiveness gives rise to existence). It is to say, from being possessive gives rise to the characteristic of private existence by discriminating what is ‘mine’ and what is not ‘mine,’ or everything is mine and nothing is yours, etc.
- 10) Tùy nơi Hữu có Sanh: Hữu duyên sanh, tức là do nơi tư hữu ấy mà phải trầm luân vào vòng luân hồi sanh tử, tức là đầu thai, chuyển kiếp, trôi lăn trong ba cõi sáu đường như một chúng sanh—Dependent on Becoming arises Birth (existence gives rise to birth). It is to say, having the concept of private existence gives rise to rebirth, which is to change lives, and continue drowning in the cycle of birth and death in the three worlds and six realms as a sentient being.

- 11) Tùy nơi Sinh có Già Yếu Khổ Đau: Sinh duyên lão, tức là hễ có sanh là có thân tứ đại, và dĩ nhiên là có già yếu khổ đau—Dependent on Birth arises Old Age and Sorrow (birth gives rise to old age and sufferings). It is to say, if there is birth, then there has to be a physical body of impermanence, and naturally, there is also old age and sufferings.
- 12) Tùy nơi Già yếu Khổ Đau mà lại Tử: Lão duyên tử, tức là hễ có già yếu khổ đau là cuối cùng có chết—Dependent on Old Age and Sorrow arises Death (old age and sufferings give rise to death). It is to say, if there are old age and sufferings, there is eventually death.

(D-7) Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh
The Buddha conclusion about Nidana

(I) Tổng quan về Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh—An overview of the Buddha conclusion about Nidana: Hễ vô minh không sanh thì các hành trực thuộc khác cũng không có. Ví như hạt giống mà không có mộng thì chồi không sanh. Chồi đã không sanh thì không có thân cây; thân cây đã không thì không có nhánh lá hoa quả chi cả—If a seed does not germinate, a shoot will not rise, and if a shoot does not rise, then there will be no plant. And if there is no plant, there won't be any leaves and branches.

(II) Chi tiết về Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh—Details of the Buddha conclusion about Nidana:

- 1) Tận diệt Vô Minh dẫn đến chấm dứt Hành: Do cái vô minh kia diệt, các hành động sai lầm cũng không do đâu mà có được—The cessation of ignorance leads to the cessation of Conditioning Activities (when Ignorance is extinguished, Action is extinguished). It is to say, if ignorance ceases then all the false and mistaken conducts and practices will not transpire.
- 2) Chấm dứt Hành dẫn đến chấm dứt Thức: Do các hành động sai quấy của thân khẩu ý không còn, thì thức tánh phân biệt cũng không sao sanh khởi được—The cessation of Conditioning Activities leads to the cessation of relinking-Consciousness (when Action is extinguished, Consciousness is extinguished). It is to say, if the improper and delusional actions of body, speech, and mind no longer exist, then the various consciousnesses filled with discriminations will also cease.
- 3) Chấm dứt Thức dẫn đến chấm dứt Danh Sắc: Một khi cái thức phân biệt phải quấy không sanh thời không có thân danh sắc—The cessation of Relinking-Consciousness leads to the cessation of Mind and Matter (when consciousness is extinguished, form name is extinguished). It is to say, if the consciousness of false and mistaken discriminations of right and wrong is no longer born, then there will not be a body of form name (there is no reincarnation or rebirth).
- 4) Chấm dứt Danh Sắc dẫn đến chấm dứt Lục Căn: Khi không có thân danh sắc thì lục căn cũng không thành—The cessation of Mind and Matter leads to the cessation of the Six Spheres of Sense (when form name is extinguished, the six entrances are extinguished). It is to say, if the body of form-name does not exist, then the six entrances of sight, hearing, smell, taste, body, and mind cannot exist.

- 5) Chấm dứt Lục Căn dẫn đến chấm dứt Xúc: Khi thân lục căn bất tịnh không có, thời sự tiếp giao giữa nam nữ cũng như cảm xúc với lục trần cũng không có—The cessation of the Six Spheres of Sense leads to the cessation of Contact (when the six entrances are extinguished, interactions are extinguished). In other words, if the impure body of six faculties does not exist, then the matter of lusts, attachments, and intimacies between men and women, and the desires for the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma will also cease.
- 6) Chấm dứt Xúc dẫn đến chấm dứt Thọ: Khi sự tiếp xúc với nhau không có, thì sự thọ lãnh cũng không có—The cessation of Contact leads to the cessation of Feeling (when interaction is extinguished, reception is extinguished). In other words, if there are no interactions and no connections, then there is no acceptance and reception.
- 7) Chấm dứt Thọ dẫn đến chấm dứt Ái: Khi sự thọ dụng không có thì không có yêu ái, thương mến, và ham mong, vân vân—The cessation of Feeling leads to the cessation of Craving (when reception is extinguished, love is extinguished). In other words, if acceptance and reception do not occur, then there is no love, fondness, or yearning, etc.
- 8) Chấm dứt Ái dẫn đến chấm dứt Thủ: Do sự yêu ái không sanh thời sự chiếm hữu hay chấp giữ cũng không do đâu mà sanh khởi được—The cessation of Craving leads to the cessation of Grasping (when love is extinguished, possessiveness is extinguished). That is to say, if love and fondness do not rise, then there is no covetousness, fixation, or the unwillingness to let go, etc.
- 9) Chấm dứt Thủ dẫn đến chấm dứt Hữu: Do sự chấp giữ không còn, thời cũng không có cái của ta hay của người—The cessation of Grasping leads to the cessation of Becoming (when possessiveness is extinguished, existence is extinguished). In other words, if the characteristic of private existence and the possessive nature do not exist, then there is no separation of what belongs to me, and what belongs to others.
- 10) Chấm dứt Hữu dẫn đến chấm dứt Sanh: Do cái của ta hay của người không còn, thời không còn tái sanh nữa—The cessation of Becoming leads to the cessation of Birth (when existence is extinguished, rebirth is extinguished). This means, if the ideas of what's mine and what's yours cease, then there is no more rebirth and reincarnation.
- 11) Chấm dứt Sanh dẫn đến chấm dứt Già Cả Bệnh Hoạn Khổ Đau: Khi sanh diệt, nghĩa là không có thân tứ đại, thời già cả, bệnh hoạn, khổ đau cũng không còn—The cessation of Birth leads to the cessation of Old Age, Sickness and Sorrow (when birth is extinguished, old age, sickness, and sorrow are also extinguished). In other words, if there is no birth, which means there is no physical body of impermanence, then there is no old age, sickness, and pain.
- 12) Chấm dứt sanh còn dẫn tới chấm dứt Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Phiền Não, và Thất Vọng: The cessation of Birth also leads to the cessation of Old Age, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief, and Despair.



CHƯƠNG BA MƯƠI TÁM
CHAPTER THIRTY-EIGHT

Chương Ngại—Hindrances
Kincanam or Palibhodho (p)
Varana or Avarana (skt).

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Chương Ngại
Overview and Meanings of Hindrances

(I) Tổng quan về “Chương Ngại”—An overview of Kincanam or Palibhodho (p) and Varana or Avarana (skt): Theo Phật giáo Đại Thừa, chương ngại (avarana) là một trong hai yếu tố làm u mê hay gây trở ngại chúng sanh cứ quanh quẩn trong vòng luân hồi sanh tử. Trong hai thứ chương kể dưới đây thì phiền não chương dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chương, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn. Các bậc A La Hán có khả năng đoạn diệt phiền não chương và đạt được hữu dư Niết Bàn, chỉ có chư Phật và chư Bồ Tát mới có khả năng phá vỡ sở tri chương qua đốn ngộ về không tánh nơi vạn hữu mà thôi—According to Mahayana Buddhism, Avarana is one of the two factors which cause a being to remain unenlightened and enmeshed (hindered) in the cycle of birth and death. Among the two below mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control. Arahán is capable of eliminating the hindrance of passions and attain an Incomplete Nirvana, but only Buddhas and Bodhisattvas are able to break through a direct realization of the emptiness of all phenomena and attain a Complete Nirvana.

(II) Nghĩa của “chương”—The meanings of Kincanam or Palibhodho (p) and Varana or Avarana (skt).

- 1) Cái màn: A screen.
- 2) Chương ngại: Kincanam or Palibhodho (p)—Hindrances—Obstacles—Drawback—Impediment.
- 3) Điều chương ngại, gây trở ngại cho sự tu chứng: Varana or Avarana (skt)—Hindrance which hinders the realization of the truth.
- 4) Từ dùng để chỉ dục vọng và phiền não che mờ sự giác ngộ: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt)—A term used for the passions or any delusion which hinders enlightenment.
- 5) Phướn: Ketu or Dhvaja (skt)—Tấm lụa bên trên có chữ—A pennant, streamer, flag, sign.
- 6) Chương ngại (sự trói buộc bởi phiền não gồm có tham, sân, hôn trầm thùy miên, trạo cử và nghi hoặc). Trong Phật giáo, chương ngại là những tham dục hay mê mờ như vô minh, phiền não, tội nghiệp, quả báo, hay hậu quả của những tiền khiên làm trở ngại sự giác

ngộ. Chướng ngại mà bất cứ Phật tử nào cũng đều phải vượt qua—In Buddhism, hindrances mean the passions or any delusions e.g. ignorance, delusion, sin, retribution, or the results of one's previous lives which hinder enlightenment. Hindrances that any Buddhist must overcome before achieving enlightenment.

- 7) “Nivarana” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là triền cái, nghĩa là những gì ngăn che và cản trở sự phát triển tinh thần, sở dĩ gọi là triền cái bởi vì nó đóng kín, cắt đứt và che khuất. Chúng đóng kín cánh cửa đi vào giải thoát. Ngũ cái, hay ngũ triền cái (sự trói buộc bởi phiền não gồm tham, sân, hôn trầm, thụy miên, trạo cử và nghi hoặc). Chướng ngại hay ngăn cản. Đây là năm nhân tố gây trở ngại và làm rối loạn tinh thần, cũng như ngăn cản con người nhìn thấy chân lý cũng như đạt tới sự tập trung hoàn toàn. Chướng ngại gồm những thứ sau đây—“Nivarana” is a Sanskrit term that means those which hinder and obstruct mental development. They are called hindrances because they completely close in, cut off and obstruct. They close the door to deliverance. The five factors which hinder, disrupt the mind and blind our vision from the truth and prevent our ability to concentrate.
- a) Ham muốn: Abhidya (skt)—Lust, or desire. Hindrances include the followings:
 - b) Hung dữ: Pradosha (skt)—Ill-will, hatred.
 - c) Cứng rắn hay mê mẫn yếu: Styana and Middha (skt)—Slot and torpor.
 - d) Sôi nổi và cắn rứt: Anuddhatya and Kaukritya (skt)—Worry (Restlessness) and compunction.
 - e) Nghi ngờ: Vichikitsa (skt)—Doubt.

(B) Phân Loại Chướng Ngại ***Categories of Hindrances***

(I) Nhị Chướng—Two hindrances: Avaranadvaya (skt)—Hai loại chướng ngại—Two hindrances:

(A-1)

- 1) Phiền não chướng: Klesavarana (skt)—Hindrane of passions—Afflictive hindrance—Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.
- 2) Sở tri chướng: Jneyavarana (skt)—Hindrane of knowledge—The intellectual hindrance—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ—Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real.

(A-2) Trong hai thứ chướng kể trên thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn—Among the two above mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control.

(B)

- 1) Phiền não chướng: See (A-1) 1.
- 2) Giải thoát chướng: Hindrances to deliverance.

(C)

- 1) Lý chướng: Hindrances to truth, such as false doctrine.
- 2) Sự chướng: Hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire.

(II) Tam Chướng—Three kinds of hindrance: Vighna (skt)—Three kinds of Vighna—Three barriers—Tam Chướng—Ba loại chướng ngại.

(A)

- 1) Phiền não chướng—Hindrances of affliction: Hoặc Chướng—Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si. Phiền não chướng hay những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sinh và trở ngại Niết bàn—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance to nirvana. Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity. Hindrance of passions or afflictive hindrance (obscuration of negative emotions). The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.
- 2) Báo chướng—Hindrances of retribution: Chướng gây nên những quả báo—Hindrances of recompense, or hinderers caused by the retributions.
- 3) Nghiệp chướng—Karmic hindrances: Chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm—Hinderers caused by the deeds done, or hindrances of previous karma.

(B)

- 1) Bì phiền não: Chướng ngại bởi ngoại cảnh—Delusions from external objects.
- 2) Nhục phiền não: Chướng ngại gây nên bởi nội kiến—Delusions from internal views.
- 3) Tâm phiền não: Chướng ngại gây nên bởi tâm thần mê muội—Delusions from mental ignorance.

(C)

- 1) Ngã mạn: Self-importance.
- 2) Tật đố: Envy.
- 3) Tham dục: Desire.

(III) Ngũ Chướng Ngại (Triền Cái)—Five hindrances:

(A) *Tổng quan về Ngũ Chướng Ngại—An overview of the Five hindrances:* Tâm mê mờ không phải chỉ bắt nguồn từ lòng hoài nghi mà còn sinh ra từ 5 mối phiền trước khác. Khi 5 mối phiền trước này hiện diện thì tâm của chúng phải trải qua trạng thái sân hận hận, phiền muộn và phản kháng. Nhưng theo Thiền sư Sayadaw U Pandita trong quyển “Ngay Trong Kiếp Này,” chúng ta có thể vượt qua 5 mối phiền trước này. Thiền Minh Sát sẽ tự động quét sạch chúng và làm cho tâm chúng ta trở nên trong sáng. Nếu những phiền trước này có xâm nhập vào việc hành thiền của chúng ta, thì việc đầu tiên là chúng ta phải nhận diện chúng để phục hồi lại trạng thái tâm uyển chuyển và rộng lớn của mình. Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—A deluded mind arises not only from doubt, but also from mental fetters. When these mental fetters are present, the mind suffers from hard and prickling states of aversion, frustration and resistance. But according to Zen master Sayadaw U Pandita in “In This very Life,” these five fetters can be overcome. Vipassana meditation clears them automatically from the mind. If they do manage to intrude upon one’s practice, identifying them is the first step toward recovering a broad and flexible mental state. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five

hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness.

(B) *Chi tiết về Năm Chướng Ngại—Details of the Five hindrances:*

- 1) Tham Dục Chướng: Kamacchanda (p)—Lust.
 - a) Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trễ sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cẩn mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không để duôi hờ hững để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mất con đường giải thoát của mình—The hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance.
 - b) Mối phiền trước đầu tiên là bị trói buộc vào ngũ dục. Vì chỉ thích những đối tượng tốt đẹp nên hành giả không hài lòng với những gì đang thực sự diễn ra trong giây phút hiện tại. Đối tượng chính trong thiền tập của hành giả là sự chuyển động của bụng không đủ sức hấp dẫn và thích thú so với những đối tượng tưởng tượng của hành giả. Nếu sự không hài lòng này xảy ra, sự phát triển thiền tập của hành giả sẽ bị ngấm phá—The first mental fetter is to be chained to the various objects of the senses. Desiring only pleasant objects, one will be dissatisfied with what is really occurring in the present moment. The primary object, the rising and falling of the abdomen, may seem inadequate and uninteresting in comparison with one's fantasies. If this dissatisfaction occurs, one's meditative development will be undermined.
- 2) Sân hận Chướng: Vyapada (p)—The hindrance of ill-will.
 - a) Điều ưa thích dẫn dắt chúng sanh đến chỗ luyến ái, trong khi điều trái với sở thích đưa đến sự ghét bỏ. Đây là hai ngọn lửa lớn đã thiêu đốt cả thế gian. Đây cũng chính là nguyên nhân phát sanh mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh—A desirable object leads beings to attachment, whereas an undesirable one leads to aversion. These are two great fires that burn the whole world. They also produce all kinds of sufferings for sentient beings.
 - b) Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện này sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trễ sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp—As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives.

- 3) Hôn Trầm Thụy Miên Chương: Thina-middha (p)—Stiffness and torpor.
- a) Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm dã dưị, đây là trạng thái uể oải của tâm (thân thể mỗi mệt không phải là hôn trầm dã dưị), không buồn hoạt động—The hindrance of sloth and torpor, or sloth is a morbid of the mind or mental states (bodily fatigue is not considered as sloth or torpor).
- b) Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái này làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ương yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm dã dưị và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hững hờ—It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatigue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.
- 4) Trạo Cử Hối Quá Chương: Uddhacca-kukkucca (p)—Agitation and worry.
- a) Phóng dật hay lo âu là trạng thái tâm liên hệ đến những tâm thức bất thiện—Mental restlessness or excitement or worry is a mental state of the mind which is associated with all types of immoral consciousness.
- b) Còn gọi là phóng dật lo âu, một chương ngại làm chậm trễ bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo bay quanh quẩn không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động này là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc—The hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration.
- 5) Nghi Chương: Vicikiccha (p)—Doubt.
- a) Hoài nghi hay không quyết định là suy nghĩ làm trống rỗng trí tuệ—Doubt or indecision which is devoid of the remedy of wisdom.
- b) Còn gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được—The hindrance of sceptical doubt or uncertainty. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development.
- (C) *Làm thế nào để chế ngự năm chương ngại này?—How can we overcome these five hindrances?:* Những phương thức khác nhằm chế ngự năm chương ngại này—Other methods of overcoming these five hindrances.

- 1) Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm chướng ngại này—A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances:
 - a) Ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh: To prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind.
 - b) Loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh: To discard such evil thoughts already arisen.
 - c) Khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh: To produce wholesome thoughts not yet arisen.
 - d) củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh: To promote and maintain the good thoughts already present.
 - 2) Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm chướng ngại này, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Chính năm chi thiền này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền. Các thiền chi này theo thứ tự từng chi một, chế ngự các chướng ngại ngăn cản con đường thiền định của hành giả—According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana. It is the psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. The consciousness that is associated with them becomes known as “jhana.” These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration:
 - a) Tầm được dùng để chế ngự hôn trầm đã dưng: Vitakka (p)—Tầm—Applied thought is used to subdue sloth and torpor.
 - b) Sát được dùng để chế ngự hoài nghi: Vicara (p)—Sát—Sustained thought is used to subdue doubt.
 - c) Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận: Piti (p)—Phỉ—Joy is used to subdue ill-will.
 - d) An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu: Sukha (p)—Lạc—Happiness is used to subdue restlessness and worry.
 - e) Trụ được dùng để chế ngự tham dục: Ekaggata (p)—Trụ—One pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.
- (C-4) Những phương thức nhằm khắc phục năm chướng ngại này—Methods of overcoming of these five hindrances:*
- 1) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục—Six conditions tend to the eradication of sense-desires:
 - a) Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng: Perceiving the loathsomeness of the object.
 - b) Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy: Constant meditation on loathsomeness.
 - c) Thu thúc lục căn: Sense-restraint.
 - d) Ăn uống điều độ: Moderation in food.
 - e) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - f) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
 - 2) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt sự oán ghét—Six conditions tend to eradication of ill-will:
 - a) Nhận biết đối tượng với thiện ý: Perceiving the object with thoughts of goodwill.
 - b) Kiên trì quán tưởng về tâm từ bi: Constant meditation on loving-kindness.

- c) Suy niệm rằng nghiệp là do chính ta tạo nên: Thinking that karma is one's own.
 - d) Sống tu theo quan niệm như vậy: Adherence to that view.
 - e) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - f) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 3) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hôn trầm—Six conditions tend to eradicate of sloth and torpor.
- a) Suy nghĩ về đối tượng của thói quen ẩm thực vô độ: Reflection on the object of moderation in food.
 - b) Thay đổi tư thế (oai nghi): Changing of bodily postures.
 - c) Quán tưởng đối tượng ánh sáng: Contemplation of the object of light.
 - d) Sống nơi trống trải: Living in the open.
 - e) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - f) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 4) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt phóng dật hay lo âu—Six conditions tend to eradication of restlessness:
- a) Thông suốt pháp học: Erudition or learning.
 - b) Nghiên cứu học hỏi và thảo luận: Questioning or discussion.
 - c) Thấu triệt tinh thần của giới luật: Understanding the nature of Vinaya discipline.
 - d) Thân cận với những vị cao Tăng đạo cao đức trọng: Association with senior virtuous monks.
 - e) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - f) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 5) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hoài nghi—Six conditions tend to eradication of doubt.
- a) Thông suốt giáo pháp và giới luật: Knowledge of the Dharma and Vinaya.
 - b) Nghiên cứu tìm học và thảo luận: Discussion or questioning.
 - c) Thấu triệt tinh thần của giới luật: Understanding of the nature of the Vinaya discipline.
 - d) Niềm tin hoàn toàn vững chắc: Excessive confidence.
 - e) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - f) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.

(C-5) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path”: Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” để khắc phục năm chướng ngại này, hành giả nên dùng năm thiền chi trong tu tập, vì chính năm thiền chi này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền, các thiền chi này theo thứ tự từng chi một sẽ chế ngự các chướng ngại ngăn cản con đường thiền định của hành giả, chẳng hạn tham dục được chế ngự bởi định hay nhất tâm, sân hận được chế ngự bởi hỷ, hôn trầm và thuy miên bởi tâm, trạo cử và hối quá bởi lạc, và hoài nghi bởi tứ—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” in order to be able to overcome the five hindrances, practitioner should develop five psychic factors known as “jhananga” or factors of jhana. They are vitakka, vicara, piti, sukha, and ekaggata which are the very opposites of the five hindrances. It is these psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration.

Sense desire, for instance, is subdued by ekaggata, that is, unification of the mind; ill-will by joy (piti); sloth and torpor by applied thought (vitakka); restlessness and worry by happiness (sukha), and doubt by sustained thought (vicara).

(D) *Ngũ Chướng Khác—Other five hindrances: Năm chướng ngại khác.*

(D-1) *Năm chướng ngại mà Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa—The five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra:*

- 1) Tín Chướng: Khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin—Deception is a bar to faith.
- 2) Tiến Chướng: Lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập—Sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation.
- 3) Niệm Chướng: Sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm—Anger is a bar to remembrance.
- 4) Định Chướng: Thù hận là một chướng ngại cho thiền định: Hatred is a bar to meditation.
- 5) Tuệ Chướng: Oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ—The discontent is a bar to wisdom.

(D-2) *Theo Kinh Đại Nhật, có năm chướng ngại—According to the Vairocana Sutra, there are five hindrances:*

- 1) Phiền Não Chướng: The hindrances of passion-nature (original sin).
- 2) Nghiệp Chướng: The hindrances of karma caused in previous lives.
- 3) Sinh Chướng: The hindrances of the affairs of life.
- 4) Phát Chướng: The hindrances of no friendly or competent preceptor.
- 5) Sở tri Chướng: Barrier of old knowledge—The hindrances of partial knowledge—Theo Phật giáo, hầu hết những hiểu biết cũ đều là chướng ngại cho tuệ giác mới, và Phật giáo gọi nó là “Sở tri chướng.” Cũng như những bậc đã đạt đạo, những nhà khoa học vĩ đại đều phải trải qua những giai đoạn biến đổi lớn trong tự thân. Sở dĩ họ đạt được những cái thấy sâu sắc là vì nơi họ quán lực, định lực và niệm lực đã được phát triển một cách thâm hậu—According to Buddhism, most of the time old knowledge is the obstacle to new understanding, and Buddhism calls it “the barrier built of knowledge.” Like those who are awakened, great scientists have undergone great internal changes. If they are able to achieve profound realizations, it is because their powers of observation, concentration, and awareness are deeply developed.

(E) *Năm yếu tố (chướng ngại) che mờ nhãn quang nhìn thấy sự thật của chúng ta—Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth:*

- 1) Tham lam: Lust—Greed.
- 2) Sân hận: Ill-will—Hatred.
- 3) Si mê: Torpor—Ignorance.
- 4) Lo âu: Worry.
- 5) Nghi hoặc: Doubt.

(F) *Năm Chướng Ngại trong việc tu tập—Five hindrances to spiritual progress: Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—Five hindrances to spiritual*

progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth):

(F-1) *Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to the point of view of Mahayana Buddhism:*

- 1) Tham dục: Kamachanda (p)—Tham ái duyên theo dục giới—Sensuous lust—Greed.
- 2) Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will—Hatred.
- 3) Si mê: Ignorance—Physical and mental torpor.
- 4) Lo âu: Uddhaccakukkuca (p)—Restlessness and worry.
- 5) Nghi hoặc: Vicikiccha (p)—Doubt.

(F-2) *Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the point of view of Theravada Buddhism:*

- 1) Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới: Kamachanda (p)—Sensual desires.
- 2) Sân hận: Vyapada (p)—Hatred.
- 3) Hôn trầm dã dượi: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor.
- 4) Phóng dật lo âu: Uddhaccakukkuca (p)—Restlessness and worry.
- 5) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt, or indecision.

(G) *Năm Tâm Chướng Ngại—Five mental bondages: Ngũ Tâm Triền Phược—Cetasovinibandha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm chướng ngại—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages:*

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các DỤC VỌNG (kame). Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (pipasa), fever, craving (tanha) for SENSE DESIRE. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THÂN. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for the BODY (kaye). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với SẮC. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for PHYSICAL OBJECTS (rupe). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THỰC (ăn uống). Vị Tỳ Kheo này ăn quá sức bao tử chịu đựng, hưởng thọ sự sung sướng về nằm, ngồi, xúc chạm và thụ miên. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for EATING as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

- 5) Vị Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: “Với luật pháp này, với giới luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ trở thành một loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác.” Tâm của vị này không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: A monk who practises the holy life for the sake of becoming a member of some body of devas (deva-nikaya), thinking: “By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small.” Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

(H) *Ngũ Chướng Của Nữ Nhân—Five hindrances or obstacles of women*: Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women:

- 1) Chẳng được làm Phạm Thiên Vương: Inability to become Brahma-kings.
- 2) Chẳng được làm Đế Thích: Inability to become Indras.
- 3) Chẳng được làm Ma Vương: Inability to become Mara-kings.
- 4) Chẳng được làm Chuyển Luân Vương: Inability to become Cakravarti-kings.
- 5) Chẳng được làm Phật: Inability to become Buddhas. Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp này sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật—In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man.

(I) *Năm loại chướng ngại khác cho hành giả tu tập theo Phật giáo—Five other hindrances for Buddhist practitioners*:

- 1) Sự tàn bạo là một chướng ngại—Cruelty as a hindrance: Mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau—Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty.
- 2) Sự lừa gạt và thiếu thành thật là một chướng ngại—Deception and lack of Sincerity as a hindrance: Không còn lần mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín—There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust.
- 3) Thái độ xấu ác dẫn đến bất công và xấu ác là một chướng ngại—Wicked behavior that leads to Injustice and wickedness as a hindrance: Không còn lần mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác—There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lascivious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness.
- 4) Sự không tôn trọng quyền lợi của người khác là một chướng ngại—Disrespect the rights of others as a hindrance: Người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tăng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác—There is a

tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others.

- 5) Sự xao lãng nhiệm vụ là một chướng ngại—To neglect their duties as a hindrance: Người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công—The is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice.

(J) *Chín chướng ngại đã kết nối con người trong sanh tử—Nine bonds that bind men to mortality:*

- 1) Ái Kết—Bond of Love: Chướng ngại bởi sự thương yêu hay tham ái.
- 2) Nhố Kết—Hate: Chướng ngại bởi sự hờn giận.
- 3) Mạn Kết—Pride: Pride: Chướng ngại bởi sự ngã mạn hay kiêu mạn.
- 4) Si Kết—Ignorance: Chướng ngại bởi sự si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý.
- 5) Kiến Kết—Wrong views: Chướng ngại bởi sự Chướng ngại bởi tà kiến.
- 6) Thủ Kiến Kết—Grasping: Chướng ngại bởi sự chấp thủ—Possession.
- 7) Nghi Kết—Doubt: Chướng ngại bởi sự Chướng ngại bởi sự nghi hoặc (Tam Bảo).
- 8) Tật Kết—Envy: Envy: Chướng ngại bởi sự ganh ghét (với sự giàu sang hay hay ho của người).
- 9) Kiên Kết—Selfish: Chướng ngại bởi sự vị kỷ—Meanness.

(K) *Thập Chướng—Ten hindrances: Mười chướng ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua—Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment:*

- 1) Dị sanh tánh chướng: Chướng ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật—The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real.
- 2) Tà hạnh chướng: Common unenlightened conduct.
- 3) Ám độn chướng: Ignorant and dull ideas.
- 4) Vi tế hiện hành phiền não chướng: The illusions that things are real and have independent existence.
- 5) Hạ thừa Niết bàn chướng: The lower ideals in Hinayana of nirvana.
- 6) Thô tướng hiện hành chướng: The ordinary idea of pure and impure.
- 7) Tế tướng hiện hành chướng: The idea of reincarnation.
- 8) Vô tướng gia hành chướng: The continuation of activity even in the formless world.
- 9) Lợi tha Bất dục hành chướng: No desire to act for the salvation of others.
- 10) Chư pháp vị đắc tự tại chướng: Non-attainment of complete mastery.

(IV) *Độn Căn có phải là chướng ngại trong việc tu tập hay không?—Is Dull-witted a hindrance in cultivation:* Thời Đức Phật còn tại thế, có một người tên Châu Lợi Bàn Đà Già, một trong những đệ tử của Phật. Phật dạy cho ông hai chữ “chối” và “quét” và bảo ông cố gắng quán chiếu. Tuy nhiên, ông độn căn độn tính đến nỗi hễ nhớ chữ này lại

quên chữ kia, nhưng nhờ sức kiên trì không giây phút nào xao lãng, nên cuối cùng chứng quả A La Hán. Còn Đề Bà Đạt Đa tuy thông minh và tinh thông tam tạng kinh điển, cũng như lục thông, nhưng bởi danh lợi và chẳng thực tu nên kết quả là bị đọa vào địa ngục— At the time of the Buddha, there was a man named Suddipanthaka, one of the disciples of the Buddha. He was taught only two words “broom” and “sweep,” and was asked to meditate on them. However, he was so dull-witted that when he remembered one of the words, he would immediately forget the other. Nevertheless, thanks to his power of perseverance, he never neglected his cultivation even for a single moment. Ultimately, he became an Arhat. On the other hand, although Devadatta was more intelligent and fully conversant with the Dharma, and possessing the five spiritual powers, he ultimately descended to the hells because of his greed for fame and fortune and his lack of true cultivation.

Phật Ngôn:

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mười Hai Chương)—Sutra In Forty-Two Sections: Chương 11—Chapter 11: Đức Phật dạy: “Cho một trăm người ác ăn không bằng cho một người thiện ăn. Cho một ngàn người thiện ăn không bằng cho một người thọ ngũ giới ăn. Cho một vạn người thọ ngũ giới ăn không bằng cho một vị Tu-Đà-Hườn ăn. Cho một triệu vị Tu-Đà-Hườn ăn không bằng cho một vị Tư-Đà-Hàm ăn. Cho một trăm triệu vị Tư-Đà-Hàm ăn không bằng cho một vị A-Na-Hàm ăn. Cho một ngàn triệu vị A-Na-Hàm ăn không bằng cho một vị A-La-Hán ăn. Cho mười tỷ vị A-La-Hán ăn không bằng cho một vị Phật Bích Chi ăn. Cho một trăm tỷ vị Bích Chi Phật ăn không bằng cho một vị Phật Ba Đới ăn (Tam Thế Phật). Cho một ngàn tỷ vị Phật Ba Đới ăn không bằng cho một vị Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng ăn.”—The Buddha said: “Giving food to a hundred bad people does not equal to giving food to a single good person. Giving food to a thousand good people does not equal to giving food to one person who holds the five precepts. Giving food to ten thousand people who hold the five precepts does not equal to giving food to a single Srotaapanna. Giving food to a million Srotaapannas does not equal to giving food to a single Sakridagamin. Giving food to ten million Sakridagamins does not equal to giving food to one single Anagamin. Giving food to a hundred million Anagamins does not equal to giving food to a single Arahant. Giving food to ten billion Arahants does not equal to giving food to a single Pratyekabuddha. Giving food to a hundred billion Pratyekabuddhas does not equal to giving food to a Buddha of the Three Periods of time. Giving food to ten trillion Buddhas of the Three Periods of time does not equal to giving food to a single one who is without thoughts, without dwelling, without cultivation, and without accomplishment.”

CHƯƠNG BA MƯƠI CHÍN
CHAPTER THIRTY-NINE

Kết-Triền Cái-Trược
Fetters-Hindrances-Turbidities

(A) Kết—Fetters

- (A-1) Nghĩa của Kết—The meanings of Fetters
 (A-2) Phân loại “Kết” — Categories of “bonds”
 (I) Tam Kết: Samyoga (skt)—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn
 (II) Tứ Phược: The four bandhana or bonds
 (III) Ngũ Hạ Phần Kết—Five lower fetters
 (IV) Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận—Five shackles in the heart
 (V) Thất Kiết Sử—Seven fetters
 (VI) Cửu Kết—Nine bonds

(B) Cấu—Impurity—Mala (skt)

- (B-1) Nghĩa của “Cấu” —The meanings of “Impurity.”
 (B-2) Phân Loại “Cấu” —Categories of “Impurity.”
 (B-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Cấu—Other definitions that are related to Mala

(C) Trược—Turbidities

- (C-1) Nghĩa của Trược—The meanings of Turbidities:
 (C-2) Ngũ Trược—Five Turbidities.

(D) Triền Cái—Bonds or Entanglements

- (D-1) Nghĩa của Triền—The meanings of Bonds or entanglements:
 (D-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Triền Cái—Other definitions that are related to the Entanglements:
 (D-3) Phân loại Triền—Categories of bonds or entanglements:
 (I) Ngũ Triền: Five Hindrances.
 (II) Bát Triền: Tám thứ trói buộc—The eight entanglements or evils:
 (III) Thập Triền: Mười thứ trói buộc.
 (IV) Thập Triền Tứ Phược: Mười triền Phược—Ten entanglements and four bonds.

(A) *Kết—Fetters*

(A-1) *Nghĩa của Kết* *The meanings of Fetters*

- 1) Trói buộc: To tie a knot—Bound—Tie—Knot—Settle—Wind up—To form.
- 2) Kết là sự ràng buộc hay phiền trược cột trói chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử: Fetters or Bondages or Illusions which chain men to the cycle of birth and death.
- 3) Kết còn có nghĩa là Kiết sử. Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh: Fetters also mean bondages. The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions.
- 4) Theo Thanh Tịnh Đạo, kiết sử là mười pháp khởi từ sắc tham; gọi là kiết sử vì chúng trói buộc các uẩn trong đời này với các uẩn đời kế tiếp, hoặc trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ. Vì bao lâu cái này còn hiện hữu thì cái kia không chấm dứt: The fetters are the ten states beginning with greed for the fine-material, so called because they fetter aggregates in this life to aggregates of the next, or karma to its fruit, or beings to suffering. For as so long the ones exist there is no cessation of the others
- 5) Giới cấm thủ kết: Silabhata-paramaso (p)—Sự trói buộc vào những luật nghi một cách cứng nhắc—Fetter of attachment to rigid rites and rituals.
- 6) Hữu Tham kết: Fetter of craving for becoming—See Thất Kiết Sử in Chapter 39 (VIII).
- 7) Nghi kiết sử—Fetter of doubt: Vici-kiccha (p)—See Tam Độ in Chapter 77.
- 8) Niết Bàn kết—Fetter of nirvana: Hệ phược của niết bàn hay niềm vui bám víu vào niết bàn mà không chịu vào Bồ tát địa để làm lợi cho chúng sanh—The fetter of nirvana, i.e. the desire for nirvana, which hinders entry upon the Bodhisattva life of saving others.
- 9) Sân kết: Sự trói buộc của sân hận—Fetter (bind) of anger—See Tam Độ in Chapter 77.
- 10) Vô Minh Kiết Sử: Fetter of ignorance—See Thất kiết sử in Chapter 39 (VIII).

(A-2) *Phân loại “Kết”* *Categories of “bonds”*

- (I) *Tam Kết: Samyoga (skt)—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn:* “Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn.”—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: “Srota-apanna though has cut off innumerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties:
- 1) Kiến Kết: Ngã kiến—The tie of false views of permanent ego.
 - 2) Giới Thủ Kết: Silavrataparamarsa (skt)—Giới Cấm Thủ Kết.
 - a) Hành tà giới: The tie of wrong discipline.
 - b) Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức: Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality.
 - 3) Nghi Kết: Nghi ngờ chánh lý—The tie of doubt.

(II) Tứ Phược: The four bandhana or bonds:

(A)

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Chấp thủ: Possession or existence.
- 3) Si mê: Mây mù vô minh—Ignorance—Smoke of ignorance.
- 4) Tà kiến: Unenlightened views.

(B)

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Sân hận: Resentment—Dust-storms of hate.
- 3) Tà giới: Heretical morality.
- 4) Chấp ngã: Egoism.

(C) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn hệ phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ties (gantha):

- 1) Tham Thân Hệ Phược: Kaya-gantha (p)—The body tie of hankering (abhijjha).
- 2) Sân Thân Hệ Phược: Vyapada (p)—Tie of ill-will.
- 3) Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược: Silabbata-paramasa (p)—Attachment to rite and ritual.
- 4) Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Dogmatic fanaticism.

(III) Ngũ Hạ Phân Kết—Five lower fetters:**A. Ngũ Thuận Hạ Phân Kết—Five ties in the lower realm:** Năm mối kết trong cảnh dục giới—The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire:

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Thù hận: Resentment.
- 3) Chấp ngã: Egoism.
- 4) Tà chấp: False tenets.
- 5) Nghi hoặc: Doubt.

B. Ngũ Hạ Phân Kết—Five lower fetters: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire:

(A)

- 1) Tham Kết (Phiền não của tham dục): Desire—Sensual desire—Sensuality.
- 2) Sân Kết (Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ): Dislike—Ill-will—Resentment.
- 3) Thân Kiến Kết (Phiền não của ngã kiến): Sakkaya-ditthi (p)—Personality-belief—Self—Identity view—Egoism.
- 4) Giới Thủ Kết (Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý): Silabbata-paramasa (p)—Heretical ideals—Attachment to rite and ritual—Distorted grasp of rules and vows—False tenets.
- 5) Nghi Kết (Phiền não của sự nghi hoặc): Doubt.

(B) Theo Vi Diệu Pháp—According to Abhidharma:

- 1) Tham Kết: Phiền não của tham dục—Desire.
- 2) Sân Nhuế Kết: Phiền não gây ra do sân giận—Dislike.

- 3) Mạn Kết: Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao—Pride.
- 4) Tật Kết: Phiền não gây ra do tật đố—Envy.
- 5) Xan Kết: Phiền não gây ra do tham lam bôn xén—Stinginess.

(IV) Ngũ Thượng Phần Kết—Five higher bonds of desire:

A. Ngũ Thuận Thượng Phần Kết—Five ties in the higher realm: Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and and formlessness:

- 1) Mong muốn đạt đến sắc giới: Desire for form.
- 2) Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc: Desire for formlessness.
- 3) Thao thức bôn chôn: Restlessness.
- 4) Ngã mạn: Pride.
- 5) Si mê: Ignorance.

B. Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—five higher bonds of desire: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming:

- 1) Sắc ái kết: Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới—Rupa-raga (p)—Lust or desire for form—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form.
- 2) Vô sắc ái kết: Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc—Arupa-raga (p)—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world.
- 3) Trạo kết: Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định—Uddhacca (p)—Restlessness.
- 4) Mạn kết: Phiền não gây ra do bợm cậy mình hay mà lấn lướt người khác—Mana (p)—Pride—Conceit.
- 5) Vô minh kết: Phiền não gây ra bởi ngu muội—Ignorance.

(V) Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận—Five shackles in the heart: Five mental bondages—Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiền trước chưa được đoạn tận—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: “There are five shackles in the heart.”

- 1) *Phiền trước thứ nhất chưa được đoạn tận—The first shackle in the heart that he has not severed:* Ở đây vị Tỳ Kheo đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—Here a bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for sensual pleasures, and thus his mind does not incline to ardour, devotion, perseverance, and striving. As his mind does not incline to ardour, devotion, perserverance, and striving.

- 2) *Phiền trước thứ hai chưa được đoạn tận—The second shackle in the heart that he has not severed:* Vị Tỳ Kheo nào đối với tự thân không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for the body (the rest remains the same as in the last part of 1).
- 3) *Phiền trước thứ ba chưa được đoạn tận—The third shackle in the heart that he has not severed:* Vị Tỳ Kheo nào đối với các sắc pháp không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for form (the rest remains the same as the last part of 1).
- 4) *Phiền trước thứ tư chưa được đoạn tận—The fourth shackle in the heart that that he has not severed:* Vị Tỳ Kheo nào ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc, về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên—A bhikkhu eats as much as he likes until his belly is full and indulges in the pleasures of sleeping, lolling, and drowsing... As his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving.
- 5) *Phiền trước thứ năm chưa được đoạn tận—The fifth shackle in the heart that that he has not severed:* Tỳ Kheo nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác.”—A bhikkhu lives a holy life aspiring to some order of gods thus: “By this virtue or observance or asceticism or holy life, I shall become a great god or some lesser god,” and thus his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving.

(VI) Thất Kiết Sử—Seven fetters: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy kiết sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven fetters.

- 1) Ái kiết sử: Anunaya (p)—Complaisance.
- 2) Sân kiết sử: Fetter of Resentment.
- 3) Kiến kiết sử: Fetter of Wrong view.
- 4) Nghi kiết sử: Fetter of Doubt.
- 5) Mạn phước: Fetter of Conceit.
- 6) Hữu Tham kiết sử: Fetter of craving for becoming.
- 7) Vô Minh kiết sử: Fetter of ignorance.

(VII) Cửu Kết—Nine bonds: Chín mối phiền trước đã kết nối con người trong sanh tử—The nine bonds that bind men to mortality:

- 1) Ái Kết: Thương yêu hay tham ái—Love.
- 2) Nhuế Kết: Sự hờn giận—Hate.
- 3) Mạn Kết: Ngã mạn hay kiêu mạn—Pride.
- 4) Si Kết: Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý—Ignorance.
- 5) Kiến Kết: Tà kiến—Wrong views.

- 6) Thủ Kiến Kết: Chấp thủ—Grasping—Possession.
- 7) Nghi Kết: Nghi hoặc (Tam Bảo)—Doubt.
- 8) Tật Kết: Ganh ghét (với sự giàu sang hay ho của người)—Envy.
- 9) Kiên Kết: Vị kỷ—Selfish—Meanness.

(B) Cấu
Impurity—Mala (skt)

(B-1) Nghĩa của “Cấu”
The meanings of “Impurity”

- 1) Bụi bặm: Dust.
- 2) Bất tịnh (tinh thần và đạo đức). Vọng hoặc hay bất cứ thứ gì làm cho tâm bị ô uế như phiền não uế trước—Impurity (moral and mental). Whatever misleads or deludes the minds; illusions, defilement.

(B-2) Phân Loại “Cấu”
Categories of “Impurity”

(A) Lục Cấu—Six forms of impurity:

- 1) Não Cấu: Vexation.
- 2) Hại Cấu: Malevolence.
- 3) Hận Cấu: Hatred.
- 4) Xiểm Cấu: Flattery.
- 5) Cuống Cấu: Wild talk.
- 6) Kiêu Mạn Cấu: Pride.

(B) Thất Cấu—Seven forms of impurity:

- 1) Dục Cấu: Lòng ham muốn hay khao khát muốn người khác biết được công đức của mình—Desire.
- 2) Kiến Cấu: Từ nơi công đức mà sanh lòng chấp trước phân biệt, từ đó sanh ra tà kiến—False views.
- 3) Nghi Cấu: Đối với công đức đức của mình lại sanh lòng nghi hoặc—Doubt.
- 4) Mạn Cấu: Lấy công đức của mình so sánh với công đức của người—Presumption.
- 5) Kiêu Cấu: Đối với công đức của mình sanh lòng kên kiêu—Arrogance.
- 6) Tùy Miên Cấu: Tu Hành chậm chạp, ham thích ngủ nghỉ—Inertia in cultivation, yielding to sleep.
- 7) San Cấu: Đối với công đức của mình mà sanh lòng nhỏ nhen ganh ghét—Meanness.

(B-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Cấu
Other definitions that are related to Mala

1. **Cấu Chương:** Unclean hindrance.
 2. **Cấu Kết:** Hoặc độc hay sự cấu kết của vật chất uế trước và sự tái sanh (làm nhớ bản tịnh tâm)—The bond of the defiling of the material and of reincarnation.
 3. **Cấu Nhiễm:** Đem cái nhớ bản nhiễm vào mình để ví với lòng phiền não—Taint of earthly things or illusion.
 4. **Cấu Ô:** Ô uế—Defilement (of the physical as type of mental illusion).
 5. **Cấu Tập:** Sự huân tập của uế nhiễm—Habituation to defilement.; the influence of its practice.
 6. **Cấu Thức:** Tâm thức của người bình thường hay tri thức trần thế, bị cáo hoặc làm nhớ bản, không phân biệt thật giả—Defiling knowledge—The common worldly knowledge that does not discriminate the seeming from the real.
 7. **Cấu Uế:** Stains—Có ba loại uế nhiễm. Tự tánh chúng uế nhiễm như dầu, lọ, bùn, mà chúng còn vấy bẩn các vật khác, nên gọi là cấu uế— There are three stains. They are so called because they are themselves dirty like oil, black, and mud, and because they dirty other things.
 - 1) Tham: Greed.
 - 2) Sân: Hatred.
 - 3) Si: Delusion.
- * See Tam Độc Chapter 77.

(C) Trước—Turbidities

(C-1) Nghĩa của Trước
The meanings of Turbidities

- 1) Trước có nghĩa là không sạch: Turbidity means unclean.
- 2) Nhiễm trước có nghĩa là lòng ái dục ngấm nhiễm bám víu vào ngoại vật không sao lìa bỏ được—Pollution-bond; a heart polluted by the things to which it cleaves.
- 3) Trước Ác Xứ: Cõi Ta Bà thế giới, nơi hoành hành của ngũ trước và thập ác—The present contaminated evil world, which is dominated by the five turbidities and the ten evil deeds.
- 4) Trước Kiếp: Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—An impure kalpa, the kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war.
- 5) Trước Loạn: Cõi ma quỷ, bất tịnh và không có luật lệ—Impure and lawless, the reign of evil.
- 6) Trước Nghiệp: Nghiệp uế trước sản sanh bởi dục vọng—Contaminated karma, that produced by desire.
- 7) Trước Thế: Cõi đời ngũ trước ác thế—An impure world in its five stages.

(C-2) Ngũ Trược
Five Turbidities

(I) Tổng quan về Ngũ Trược—An overview of the Five corruptions: Năm thứ ô trược, hay năm thứ dơ ở cõi Ta Bà. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã nhắc ông A Nan về ngũ trược như sau: “Ông A Nan! Trong thân ông, chất đặc là địa, chất lỏng là thủy, chất ấm là hỏa, lay động là phong. Do bốn cái ràng buộc, nên chia cái tâm trạng viên diệu giác minh của ông làm thấy, nghe, biết, xét, từ đầu đến cuối tạo thành năm lớp hỗn trược hay vẩn đục. Thế nào là đục? Ông A Nan, ví như nước trong, bản nhiên trong sạch, còn kia là những bụi, đất, tro, cát, bản chất ngăn ngại. Hai thứ đó khác nhau. Có người lấy đất bỏ vào nước trong, đất mất tính ngăn ngại, nước mất tính trong trẻo, trông vẩn đục, nên gọi là đục. Năm lớp đục của ông lại cũng như vậy—Five Turbidities, defilements, or depravities—Five stages of a world existence. In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha reminded Ananda about the five turbidities as follows: “Ananda! While you are in your body, what is solid is of earth, what is moist is of water, what is warm is of fire, and what moves is of wind. Because of these four bonds, your tranquil and perfect, wonderfully enlightened bright mind divides into seeing, hearing, sensation, and cognition. From beginning to end there are the five layers of turbidity. What is meant by ‘turbidity?’ Ananda! Pure water, for instance, is fundamentally clear and clean, whereas dust, dirt, ashes, silt, and the like, are basically solid substances. Such are the properties of the two; their natures are not compatible. Suppose, then, that an ordinary person takes some dirt and tosses it into the pure water. The dirt loses its solid quality and the water is deprived of its transparency. The cloudiness which results is called ‘turbidity.’ Your five layers of turbidity are similar to it.”

(II) Chi tiết về Ngũ Trược—Details of the Five corruptions:

- 1) Kiếp Trược—The Kalpa turbidity:
 - a) Ý nghĩa của Kiếp Trược—The meanings of the kalpa turbidity:
 - i) Đời sống trong cõi Ta Bà đầy dẫy ô trược và đang giảm dần: The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases: Life is turbid or this Saha world is filled with impurity.
 - ii) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiếp trược như sau: “Ông A Nan! Ông thấy hư không khắp mười phương thế giới. Cái không và cái thấy không thể rời nhau. Cái không chẳng có thật thể. Cái thấy không phải thật biết. Hai cái xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ nhất, gọi là Kiến Trược: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the kalpa turbidity as follows: “Ananda! You see that emptiness pervades the ten directions. There is no division between emptiness and seeing. However, although emptiness has no substance and your seeing has no awareness, the two become entangled in a falseness. This is the first layer, called the turbidity of time.
 - b) Siêu việt Kiếp Trược—The transcendency of the turbidity of kalpa: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về siêu việt kiếp trược như sau: “Ông

A Nan! Ông nên biết, ông ngồi trong đạo tràng, tiêu hết các niệm. Các niệm hết thì các ly niệm đều sáng tỏ rõ ràng, động tĩnh không rời, nhớ quên như một mực. Đang ở chỗ đó vào tam ma địa, ví như người sáng mắt ở chỗ tối tăm. Tính tĩnh minh được điều và tịnh, tâm chưa phát sáng. Ấy là còn bị ràng buộc trong sắc ấm. Nếu mắt sáng suốt, mười phương rỗng thông, không còn tối tăm. Gọi là sắc ấm hết. Người đó siêu việt Kiếp Trước. Xem chỗ sở nhân, kiên cố vọng tưởng làm gốc—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about how to transcend the kalpa turbidity as follows: “Ananda! You should know that as a cultivator sits in the Bodhimanda, he is doing away with all thoughts. When his thoughts come to an end, there will be nothing in his mind. This state of pure clarity will stay the same whether in movement or stillness, in remembrance or forgetfulness. When he dwells in this place and enters samadhi, he is like a person with clear vision who finds himself in total darkness. Although his nature is wonderfully pure, his mind is not yet illuminated. This is the region of the form skandha. If his eyes become clear, he will then experience the ten directions as an open expanse, and the darkness will be gone. This is the end of the form skandha. He will then be able to transcend the turbidity of kalpas. Contemplating the cause of the form skandha, one sees that false thoughts of solidity are its source.

- 2) Kiến Trước—The view turbidity or the turbidity of view:
 - a) Ý nghĩa của Kiến Trước—The meanings of the view turbidity:
 - i) Kiến trước là tất cả các sự thấy biết căn cứ trên nhận thức sai lầm của chúng sanh. Chúng là những thị phi, hơn thua, danh lợi, nhơn, ngã, bỉ, thử, vân vân. Kiến trước còn có nghĩa điên đảo kiến, tà kiến bại hoại, ám chỉ đoạn kiến. Si mê lầm tưởng thấy thân ta và những vật của ta là có thật. Chấp rằng thân ta khi chết là hết hay đoạn kiến, hoặc chấp thân ta còn mãi hay thường kiến. Chấp rằng những ý kiến chủ quan là hay nhất, và chấp rằng chúng ta sẽ được cứu rỗi bằng những cách chọn lựa chủ quan của chính mình. Kiến trước hay tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp: Turbidity of view means all different views, perceptions, and knowledge of sentient beings that are based on false conceptions. They are gossip, competition, fame, self, egotism, right, wrong, etc. The corruption of views also means that misguided, perverse views, bad views, the advocacy of total annihilation. The view that our bodies are entities we possess, the view that we are annihilated after death or else live on forever, the view that we cling to with our arbitrary opinions is best, and the view that we will find salvation by our own subjectively chosen methods. Because we are deluded by such views and utterly submerged in them, this is called the corruption of views. Corruptive views or wrong views which cause corruption of doctrinal views.
 - ii) Những ô trước của tà kiến và ác kiến hay ngũ lợi sử (do kiến trước hay kiến thức tà vạy mà con người chấp quấy bỏ phải, theo tà bỏ chánh, điên đảo thiên lệch): View turbid (false and evil views): The defilement of views, or perverse thoughts.
 - iii) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiến Trước như sau: “Ông A Nan! Thân ông hiện gom tứ đại làm thể. Cái thấy, nghe, hay, biết bị hạn chế thành có ngăn ngại. Địa, thủy, hỏa, phong lại có hay biết. Hai bên xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ hai, gọi là Kiến Trước: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of views as follows: “Ananda! Your body appears in full, with the four elements composing its substance, and from this,

seeing, hearing, sensation, and cognition become firmly defined. Water, fire, wind, and earth fluctuate between sensation and cognition and become entangled in a falseness. This is the second layer, called the turbidity of views.

- b) Siêu việt Kiến Trước—Transcendancy of the affliction turbidity: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt kiến trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó tu tam ma nan đề về Sa Ma Tha, sắc ấm hết, nhìn thấy tâm chư Phật như trong gương sáng hiển hiện các vật. Như có chỗ sở đắc mà chưa thể dùng được, ví như ngủ bị bóng đèn, chân tay vẫn đủ, thấy nghe không lầm, mà không cử động được. Đó là bị ràng buộc trong thụ ấm. Nếu hết bóng đèn, thì tâm rời thân, trở lại xem mặt, đi ở tự do, không còn lưu ngại. Đó là hết thụ ấm. Người đó siêu việt kiến trước. Xem sở nhân, hư minh vọng tưởng làm gốc—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendancy of the affliction turbidity as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi and samatha has put an end to the form skandha, he can see the mind of all Buddhas as if seeing an image reflected in a clear mirror. He seems to have obtained something, but he cannot use it. In this he resembles a paralyzed person. His hands and feet are intact, his seeing and hearing are not distorted, and yet his mind has come under a deviant influence, so that he is unable to move. This is the region of the feeling skandha. Once the problem of paralysis subsides, his mind can then leave his body and look back upon his face. It can go or stay as it pleases without further hindrance. This is the end of the feeling skandha. This person can then transcend the turbidity of views. Contemplating the cause of the feeling skandha, one sees that false thoughts of illusory clarity are its source.
- 3) Phiền Não Trước—The affliction turbidity, turbidity of affliction:
- a) Ý nghĩa của Phiền Não Trước—The meanings of the affliction turbidity:
- i) Phiền não trước có nghĩa là chúng sanh luôn bị các thứ phiền não, buồn rầu, tức giận, oán thù, tà kiến, vân vân, tràn ngập thân tâm, chớ ít khi có lòng từ bi hỷ xả. Chính vì thế mà gây ra không biết bao nhiêu là phiền não cho nhau: Turbidity of affliction means sentient beings are constantly plagued with afflictions, worries, anger, vengeance, false views, etc. All such impure thoughts consume their minds and bodies, but kindness, compassion, joy, and equanimity are very rare. Thus, they cause one another innumerable afflictions.
- ii) Những uế trước của dục vọng hay ngũ độn sử (con người trong tâm chứa đầy những tham lam, hờn giận, mê muội, ngu si): The Affliction Turbidity or affliction turbid (constantly in turmoil). The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted.
- iii) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về phiền não trước như sau: “Ông A Nan! Lại trong tâm ông, nhớ biết học tập, phát ra tri kiến, dung nạp phát hiện sáu trần. Rời trần không có tướng, rời giác ra không có tính, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ ba, gọi là Phiền Não Trước.”: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the the affliction turbidity as follows: “Ananda! Further, the functions of memory, discrimination, and verbal comprehension in your mind bring into being knowledge and views. From out of them appear the six defiling objects. Apart from the defiling objects there are no appearances. Apart from cognition they have no nature. But they become entangled in a falseness. This is the third layer, called the turbidity of afflictions”

- b) Siêu việt Phiền Não trước—Transcendancy of the turbidity of afflictions: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt Phiền Não Trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, thụ ấm hết rồi, dù chưa hết lậu hoặc, tâm đã xa hình thể, như chim ra khỏi lồng, đã được thành tựu. Từ phàm thân này tiến lên, trải qua 60 Thánh Vị Bồ tát, được ý sinh thân, theo nguyện đi đến, không bị chướng ngại. Ví như có người nói mê khi ngủ, người đó dù không biết, mà lời nói thành tiếng làm cho người thức nghe biết. Đó là bị ràng buộc trong tưởng ấm. Nếu động niệm hết, phù tưởng tiêu trừ, đối với giác minh tâm, như bỏ bụi nhơ. Trước sau viên chiếu một loại sinh tử. Đó là tưởng ấm hết. Người ấy siêu việt phiền não trước. Xem nguyên nhân, dung thông vọng tưởng làm gốc.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendancy of the affliction turbidity as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the feeling skandha, although he has not achieved freedom from outflows, his mind can leave his body the way a bird escapes from a cage. From within his ordinary, he already has the potential for ascending through the Bodhisattvas’ sixty levels of sagehood. He attains the ‘body produced by intent’ and can roam freely without obstruction. This is like someone talking in his sleep. Although he does not know he is doing it, his words are clear, and his voice and inflection are all in order, so those who are awake can understand what he is saying. This is the region of the thinking skandha. If he puts an end to his stirring thoughts and rids himself of superfluous thinking, it is as if he has purged defilement from the enlightened, understanding mind. Then he is perfectly clear about the births and deaths of all categories of beings from beginning to end. This is the end of the thinking skandha. He can then transcend the turbidity of afflictions. Contemplating the cause of the thinking skandha, one sees that interconnected false thoughts are its source
- 4) Chúng Sanh Trước—The living beings turbidity, or turbidity of sentient beings:
- a) Ý nghĩa của Chúng sanh Trước—The meanings of the living turbidity:
- i) Chúng sanh sanh ra ở đời với đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, và bất tịnh. Chúng sanh ô trước, hằng bị khổ não và bất toại; đây là giai đoạn mà chúng sanh trở nên đần độn và bất tịnh: The Living Beings Turbidity or sentient beings turbid; everyone is filled with greed, hatred, ignorance, egoism, skepticism, etc. The defilement of human condition, people are always dissatisfied and unhappy. The period where all creatures are stupid and unclean.
- ii) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Chúng Sanh trước như sau: “Ông A Nan! Ngày đêm sinh diệt không ngừng, cái thấy biết hằng muốn ở trong thế gian. Nghiệp báo xoay vần thường đổi đời trong các cõi, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ tư, gọi là chúng sanh trước.”—In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of living beings as follows: “Ananda! And then day and night there is endless production and extinction as your knowledge and views continually wish to remain in the world, while your karmic patterns constantly move you to various places. This entanglement becomes a falseness, which is the fourth layer, called the turbidity of living beings.”
- b) Siêu việt chúng sanh trước—The transcendancy of the turbidity of living beings: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt chúng sanh trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, tưởng ấm hết rồi. Người ấy bình thường mộng tưởng tiêu diệt, ngủ và thức như một, giác minh trống

rõng, yên lặng, dường như không tịnh, không còn có ảnh thô trọng của tiền trần. Xem các núi sông, đại địa ở thế gian như gương soi sáng. Vật đến không bị dính, vật đi không còn dấu vết. Đến thì soi, đi thì mất, như gương soi các vật. Rõ ràng tập khí cũ về trần cảnh không còn. Chỉ còn một thể tinh chân. Cái căn nguyên sinh diệt từ đó tỏ bày, thấy 12 loài chúng sanh ở mười phương, cùng tốt các loài ấy. Dù chưa thông mối manh các mạng căn của họ. Thấy đồng một nền tảng sinh ra, cùng bị thiên lưu, dường như ánh sáng lóng lánh, là cái chỗ then chốt của trong thân. Đó là bị ràng buộc hành ấm. Như trạng thái ánh nắng lóng lánh, căn nguyên tính ấy, tiến vào nơi nguyên trạng. Hễ một phen đã lắng hết các căn nguyên tập khí, ví dụ như hết sóng thì hóa ra nước đứng. Đó là hành ấm hết. Người ấy siêu việt chúng sanh trước. Xem nguyên nhân, uẩn, vọng tưởng làm gốc.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendcy of the turbidity of living beings as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the thinking skandha, he is ordinarily free of dreaming and idle thinking, so he stays the same whether in wakefulness or in sleep. His mind is aware, clear, empty, and still, like a cloudless sky, devoid of any coarse sense-impressions. he Contemplates everything in the world, the mountains, the rivers, and the earth, as reflections in a mirror, appearing without attachment and vanishing without any trace; they are simply received and reflected. He does away with all his old habits, and only the essential truth remains. From this point on, as the origin of production and destruction is exposed, he will completely see all the twelve categories of living beings in the ten directions. Although he has not fathomed the source of their individual lives, he will see that they share a common basis of life, which appears as a mirage, shimmering and fluctuating, and is the ultimate, pivotal point of the illusory sense faculties and sense objects. This is the region of the formations skandha. Once the basic nature of this shimmering fluctuation returns to its original clarity, his habits will cease, like waves subsiding to become clear, calm water. This is the end of the formations skandha. This person will then be able to transcend the turbidity of living beings. Contemplating the cause of the formations skandha, one sees that subtle and hidden false thoughts are its source.

5) Mạng Trước—The life turbidity, or turbidity of life (physical body):

a) Ý nghĩa của Mạng Trước—The meanings of the life turbidity:

- i) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về mạng trước như sau: “Ông A Nan! Cái thấy, nghe của ông vốn không có tính riêng. Vì các trần chia cách nên thành khác. Trong tính biết nhau, trong dụng khác nhau. Giống và khác không có chuẩn đích, giả dối xen lẫn nhau mà thành. Ấy là lớp thứ năm, gọi là mạng trước.”—In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the life turbidity as follows: “Ananda! Originally, your seeing and hearing were not different natures, but a multitude of defiling objects has divided them until suddenly they became different. Their natures have a mutual awareness, but their functions are in opposition. Sameness and difference arise and they lose their identity. This entanglement becomes a falseness, which is the fifth layer, called the turbidity of a lifespan.”
- ii) Những uế trước trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ, kể cả chiến tranh và thiên tai. Tuổi thọ con người, do bởi chiến tranh và thiên tai, mà giảm từ từ xuống còn mười năm. Hơn nữa, thân xác này chỉ là sự kết hợp của tứ đại, bên trong lớp da mỏng bên ngoài chỉ là máu, thịt, xương, đờm, và những chất hôi tanh khác. Đến khi chết rồi sẽ phải chịu một sự phân hóa, tanh hôi, thối tha, gớm ghiếc, ruồi bu kiến đậu. Kỳ thật, nó ghê tởm đến nỗi chẳng ai dám tới gần: The Life Turbidity, or body turbid (body of impurity). The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife. Human lifetime gradually diminishes to ten

years. Furthermore, the body is the accumulation of the four elements of earth, water, fire, and air, wrapped around a thin layer of skin masking the internal reeking odors of the flesh, blood, bone, phlegm and other bodily secretions, and upon death, becomes rotten and eaten by worms. In fact, it becomes so disgusting that no one dare to go near.

- b) Siêu việt Mạng trước—The transcendency of the life turbidity: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt mạng trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, hành ấm hết, các tính thế gian, u thanh nhiễu động, đồng phạm sinh cơ, bỗng nhiên phá hư giềng mối trầm tế, thân trung hữu đều nghiệp trước thâm mật, cảm ứng huyền tuyệt. Trời Niết Bàn đã gần sáng nhiều, ví dụ như gà gáy lần chót, nhìn về phương đông đã có tinh sắc. Sáu căn hư tịnh, không còn dong ruổi nữa. Trong ngoài đứng lặng và sáng suốt, tiến vào chỗ không bị vào. Rất thông đạt nguyên do thọ mạng của 12 loại chúng sanh trong mười phương. Quán sát cái nguyên do ấy, chấp làm chỗ bản nguyên. Các loại không cảm triệu, đi thụ thai. Nơi mười phương cõi đã được đồng một. Tinh sắc chẳng trầm, phát hiện cái u ẩn. Đó là bị buộc trong thức ấm. Như các loài thụ sinh cảm triệu đã nhận thấy cái chỗ đồng, tiêu ma sáu môn, khai hợp thành tự, thấy nghe thông suốt, đắp đổi dụng thanh tịnh. Mười phương thế giới cùng với thân tâm như ngọc lưu ly, trong ngoài trong suốt. Đó là thức ấm hết. Người đó siêu việt mạng trước. Xem nguyên nhân, vọng tượng hư vô, điên đảo vọng tưởng làm gốc.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the turbidity of life span as follows: “Ananda! When that good person, in cultivating samadhi, has put an end to the formations skandha, the subtle, fleeting fluctuations, the deep, imperceptible, pivotal source and the common foundation from which all life in the world springs, are suddenly obliterated. In the submerged network of the retributive karma of the pudgala, the karmic resonances are interrupted. There is about to be a great illumination in the sky of Nirvana. It is like gazing east at the cock’s final crow to see the light of dawn. The six sense faculties are empty and still; there is no further racing about. Inside and outside there is a profound brightness. He enters without entering. Fathoming the source of life of the twelve categories of beings throughout the ten directions, he can contemplate that source without being drawn into any of the categories. He has become identical with the realms of the ten directions. The light does not fade, and what was hidden before is now revealed. This is the region of the consciousness skandha. If he has become identical with the beckoning masses, he may obliterate the individuality of the six gates and succeed in uniting and opening them. Seeing and hearing become linked so that they function interchangeably and purely. The worlds of the ten directions and his own body and mind are as bright and transparent as vaidurya. This is the end of the consciousness skandha. This person can then transcend the turbidity of life span. Contemplating the cause of the consciousness skandha, one sees that the negation of existence and the negation of non-existence are both unreal, and that upside-down false thoughts are its source.

(D) Triền Cái
Bonds or Entanglements

(D-1) Nghĩa của Triền
The meanings of Bonds or entanglements

- 1) Cột trói: To bind with cords—Bonds.
- 2) Tên khác của phiền não: Dục vọng và phiền não trói buộc thân tâm người khiến cho người không được tự tại—Another name for afflictions; the passions and delusions which binds human body and minds.

(D-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Triền Cái
Other definitions that are related to the Entanglements

1. **Triền Báo:** Quả báo của sự trói buộc trong luân hồi sanh tử—The retribution of transmigration-bondage.
2. **Triền Phược:** Trói buộc hay thập triền tứ phược—Bondage—Ten entanglements and four bonds.
3. **Triền Vô Minh:** Sự trói buộc của vô minh—The bondage of unenlightenment.

(D-3) Phân loại Triền
Categories of bonds or entanglements

(I) Ngũ Triền: Five Entanglements—See Ngũ Chương Ngại in Chapter 38 (III).

(II) Bát Triền: Tám thứ trói buộc—The eight entanglements or evils:

- 1) Vô Tàm: Ahrika (skt)—To be without shame—Không thấy xấu hổ khi làm việc ác (gây ra tội lỗi tự xét không thấy xấu hổ gọi là vô tàm, làm điều xấu xa trước mặt người khác mà không thấy thẹn thùng gọi là vô quý)—Without shame—Shameless.
- 2) Vô quý: To be without a blush—Không biết hổ thẹn vì việc làm xấu của người (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Tàm.” Đối với việc xấu người làm mà mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Quý” hay hổ thẹn)—Ashamed for the misdeeds of others.
- 3) Tật đố: Irsya (skt)—To be envious—Ganh ghét với tài sản của người khác—Jealousy, or envy of other’s possessions.
- 4) Xan: Mean.
- 5) Bất hối: To be ungrateful.
- 6) Thụy miên: Middham (p)—Middha (skt)—To be sleepy or indolent—Sự ham muốn ngủ nghỉ—The lust or desire for sleep, physical and spiritual.
 - a) Ngủ gật (một trong những bất định pháp tác động vào tâm thần làm cho nó ám muội, mất sự tri giác)—To sleep—Torpor—Sloth—Drowsiness.
 - b) Sự ngủ nghỉ cũng là một chương ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—Sleep—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds.

- 7) Trạo cử: Restlessness—Những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh—Restlessness—Ambitious—Unsettled.
- a) Trạo Hối: Cái tâm bất mãn hay trạo cử và ăn năn hối hận, cùng với những phiền não khiến cho tâm không an tĩnh—Discontent and regret, ambition and ripening.
- b) Trạo Tán: Một trong năm triền cái. Ba nghiệp thân khẩu ý không trong sạch, thường thích lăng xăng huyên não (Thân trạo là thích du chơi các trò hài hước, không ngồi yên tĩnh được lúc nào; khẩu trạo là thích ngâm nga ca hát, tranh cãi thị phi, làm những cuộc hý luận vô ích bằng những ngôn ngữ thế gian; ý trạo là tâm tính phóng dật, buông thả cho bám vào chư duyên)—One of the five hindrances, unsteady in act, word, and thought; unreliable.
- 8) Hôn trầm: Thina (p)—Torpor—Dullness (thần thờ)—Idleness (ngây ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm—When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness.

(III)Thập Triền: Mười thứ trói buộc—Ten entanglements or bonds.

1-8) From one to eight—See Bát Triền in Chapter 39 (IV).

9) Phẫn: Krohda (skt)—Giận dữ—Anger.

10) Phú: Che dấu, lừa dối—Covering—Deceit—Che dấu: Một trong các địa pháp tiểu phiền não (sợ mất danh dự mà che dấu tội lỗi của mình)—Covering—Deceit.

(IV)Thập Triền Tứ Phược: Mười thứ trói buộc—Ten entanglements or bonds—See Mười Điều Ràng Buộc.

(A) Thập Triền—Ten entanglements or bonds: See Chapter 39 (D-3) (II).

(B) Tứ Phược—The four bandhana or bonds:

(B-1)

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Chấp thủ: Possession or existence.
- 3) Si mê: Mây mù vô minh—Ignorance—Smoke of ignorance.
- 4) Tà kiến: Unenlightened views.

(B-2)

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Sân hận: Resentment—Dust-storms of hate.
- 3) Tà giới: Heretical morality.
- 4) Chấp ngã: Egoism.

(B-3)Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn hệ phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ties (gantha):

- 1) Tham Thân Hệ Phược: Kaya-gantha (p)—The body tie of hankering (abhijjha).
- 2) Sân Thân Hệ Phược: Vyapada (p)—Tie of ill-will.
- 3) Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược: Silabbata-paramasa (p)—Attachment to rite and ritual.
- 4) Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Dogmatic fanaticism.

CHƯƠNG BỐN MƯƠI **CHAPTER FORTY**

Phiền Não và Vô Ưu **Affliction and Sorrowlessness**

(A) Đại cương về Phiền Não—An overview of the Affliction

(B) Nghĩa của Phiền Não—The meanings of “Klesa”

(I) Phạm ngữ “Klesa”—Sanskrit term “Klesa”:

(II) Phạm ngữ “Agantu-klesa”—Sanskrit term “Agantu-klesa”.

(III)Phiền não có nghĩa là những trạo cử hay hối quá--Afflictions means restlessness and worry.

(IV)Phiền não tham sân si là khí giới của Bồ Tát—All afflictions, wrath, and folly are weapons of Bodhisattvas.

(C) Chi tiết về Phiền Não—Details on the Affliction

(I) Căn Bản Phiền Não.

(II) Tùy Phiền Não—Consequent delusions: Tùy Hoặc.

(D) Các Loại Phiền Não Khác—Other Afflictions

(I) Phiền não Căn bản—Fundamental illusions.

(II) Phiền Não Chướng.

(III)Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng—Klesavarana-Jneyavarana (skt).

(IV)Phiền Não Nghiệp Khổ.

(E) Phân loại Phiền Não—Categories of Afflictions

(I) Nhị Phiền Não—Two kinds of affliction.

(II) Ba loại Phiền Não—Three kinds of affliction: Three kinds of defilement.

(III)Tứ Đại Phiền Não: Four fundamental evil passions.

(IV)Ngũ Phiền Não—Five kinds of Klesas

(A)Năm thứ phiền não—Five afflictions.

(B) Ngũ Căn Bản Phiền Não—Five great disturbers.

(C) Ngũ Xan Tham: Maccharyani (p)—Five kinds of begrudging.

(V) Lục Đại Phiền Não—The six great klesa, passion or distressers.

(VI)Lục Tặc: sáu tên giặc cướp—The six robbers.

(VII)Chín sự phiền não—Nine distresses.

(VIII)Thập Phiền Não: Ten kinds of afflictions.

(IX)Thập Não Loạn—The ten disturbers of the religious life.

(X) Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ—Twenty-four secondary afflictions.

(XI)Mạn—Arrogances.

(XII) Nghi—Doubt.

(F) Hàng Phục Phiền Nã—Subduing afflictions

(I) Có bốn cách cho người Phật tử hàng phục phiền nã—*There are four basic ways for a Buddhist to subdue afflictions.*

(II) Phiền Nã Tức Bồ Đề—*Afflictions are bodhi.*

(G) Vô Phiền—Without sorrow—Asoka (skt)

(I) Nghĩa của “Vô Phiền”—*The meanings of “Asoka”.*

(II) Những lời Phật dạy về “Vô Phiền” trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s teachings on “Without sorrow” in the Dharmapada Sutra.*

(A) Đại cương về Phiền Não
An overview of the Affliction

Phiền não là con đường của cảm dổ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ. Tuy nhiên, theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền não và bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái này ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền não không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền não đã biến thành Bồ đề (khi biết vô minh trần lao tức là bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sinh tử tức niết bàn, như thế không có diệt để mà chứng). Đồng ý lực căn giúp chúng ta sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày, nhưng chúng lại là tác nhân chính rước khổ đau phiền não vào thân tâm của chúng ta. Chúng ta đừng cho rằng mắt là vật tốt, giúp mình nhìn thấy, bởi vì chính do sự giúp đỡ của mắt mà sanh ra đủ thứ phiền não, như khi mắt nhìn thấy sắc đẹp thì mình sanh lòng tham sắc đẹp, tham tới mức dầu đạt hay không đạt được cái sắc ấy mình vẫn bị phiền não chế ngự. Ngay cả tai, mũi, lưỡi, thân, và ý cũng đều như vậy. Chúng khiến mình phát sanh đủ thứ phiền não—Affliction is the way of temptation or passion which produces bad karma (life's istress and delusion), causes one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. However, according to the Mahayana teaching, especially the T'ien-T'ai sect, afflictions are inseparable from Buddhahood. Affliction and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, therefore, we don't want to cling to anything, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference. It is agreeable that the six faculties that help us maintain our daily activities, but they are also the main factors that bring sufferings and afflictions to our body and mind. Do not think that the eyes are that great, just because they help us see things. It is exactly because of their help that we give rise to all kinds of sufferings and afflictions. For instance, when we see an attractive person of the opposite sex, we become greedy for sex. If we do not get what we want, we will be afflicted; and if we get what we want, we will also be afflicted. The other faculties, ear, nose, tongue, body and mind are the same way. They make one give rise to many sufferings and afflictions.

(B) Nghĩa của Phiền Não
The meanings of “Klesa”

(I) Phạn ngữ “Klesa”—Sanskrit term “Klesa”:

- 1) Từ “Klesa” nghĩa đen là sự đau đớn, bụi bậm bên ngoài, nổi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ, nên “Agantuklesa còn được dịch là phiền não: “Klesa” literally means “pain,” “external dust,” “affliction,” or “something tormenting” and is translated as “affliction.” As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil

desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for agantuklesa.

- 2) “Klesa” theo Phạn ngữ có nghĩa là “Sử”, là tên khác của phiền não hay những lo âu thế gian, dẫn đến luân hồi sanh tử. Chúng là những trở ngại như ham muốn, thù ghét, cao ngạo, nghi ngờ, tà kiến, vân vân, dẫn đến những hậu quả khổ đau trong tương lai tái sanh, vì chúng là những sứ giả bị nghiệp lực sai khiến. Klesa còn có nghĩa là “những yếu tố làm ô nhiễm tâm,” khiến cho chúng sanh làm những việc vô đạo đức, tạo nên nghiệp quả. Klesa còn có nghĩa là ô nhiễm hay tai họa, chỉ tất cả những nhớ bấn làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhớ bấn này bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Nhớ bấn có nhiều thứ khác nhau—Klesa is a Sanskrit term for affliction, distress, worldly cares, vexations, and as consequent reincarnation. They are such troubles as desire, hate, stupor, pride, doubt, erroneous views, etc., leading to painful results in future rebirths, for they are karma-messengers executing its purpose. Klesa also means “negative mental factors,” that lead beings to engage in non-virtuous actions, which produce karmic results. Klesa also means all defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions as well as kinks that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis.

(II) Phạn ngữ “Agantu-klesa”—Sanskrit term “Agantu-klesa”: Giải nghĩa từng chữ cho “Khách trần”—Explaining in details for “Guest-dust”:

- 1) Khách: The foreign atom (guest)—Phiền não không phải vốn có của tâm tánh, nhưng do mê lầm mà nổi dậy, nên gọi là khách—The foreign atom, or intruding element, which enters the mind and causes distress and delusion.
- 2) Trần—Dust: Phiền não có công năng làm nhớ bấn tâm tánh nên gọi là trần—The mind is naturally pure or innocent till the evil element enters.

(III) Phiền não có nghĩa là những trạo cử hay hồi quá—Afflictions means restlessness and worry: Phiền não còn là những trạo cử hay hồi quá, một bất lợi khác gây khó khăn cho tiến bộ tâm linh. Khi tâm trở nên bất an, giống như bầy ong đang xông xao trong tổ lầy lợ, không thể nào tập trung được. Sự bức rức này của tâm làm cản trở sự an tịnh và làm tắc nghẽn con đường hưởng thụ. Tâm lo âu chỉ là sự tai hại. Khi một người lo âu về chuyện này hay chuyện nọ, lo âu về những chuyện đã làm hay chưa làm, lo âu về những điều bất hạnh hay may mắn, tâm người ấy không thể nào an lạc được. Tất cả mọi trạng thái bực bội, lo lắng, cũng như bồn chồn hay dao động này của tâm đều ngăn cản sự định tĩnh của tâm—Afflictions are also restlessness and worry, another disadvantage that makes progress difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it can not concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. mental worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over fortune and misfortune, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind prevents concentration

(IV) *Phiền não tham sân si là khí giới của Bồ Tát—All afflictions, wrath, and folly are weapons of Bodhisattvas:* Tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát dùng “Bố thí” để diệt trừ tất cả xan lãn; dùng “Trì giới” để vứt bỏ tất cả sự hủy phạm; dùng Bình đẳng để dứt trừ tất cả phân biệt; dùng Trí huệ để tiêu diệt tất cả vô minh phiền não; dùng Chánh mạng để xa rời tất cả tà mạng; Thiện xảo phương tiện để thị hiện tất cả xứ; dùng Tham, sân, si và tất cả phiền não làm pháp môn phiền não để độ chúng sanh; dùng Sanh tử để chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh; dùng Nói pháp như thật để phá tất cả chấp trước; dùng Nhứt thiết trí để chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát—All afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—According to the Adornment Sutra, Chapter 38, Bodhisattvas utilize “Giving” to destroy all stinginess; “Self-control” to get rid of all crime; Impartiality to remove all discrimination; Wisdom to dissolve all ignorance and afflictions; Right livelihood to lead away from all wrong livelihood; Skill in means to manifest in all places; All afflictions, wrath, and folly to liberate sentient beings through afflictions; Birth-and-death to continue enlightening practices and teach sentient beings; Teaching the truth to be able to break up all clinging; All knowledge to not give up the avenues of practice of enlightening beings.

(C) *Chi tiết về Phiền Não* ***Details on the Affliction***

(I) *Căn Bản Phiền Não:* Còn gọi là Bản Hoặc, hay Bản Phiền Não. Căn bản phiền não (khởi lên từ lục căn)—Fundamental illusions, passions, or afflictions, including—The six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses:

I. *Ngũ Độn Sử—Five temptations:* Panca-klesa (skt)—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations—Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self—The five envoys of stupidity caused by illusion of the body or self:

- 1) Tham: Desire—Hankering after—Greed, which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation—See Chapter 77.
- 2) Sân: Anger or resentment—See Chapter 77.
- 3) Si: Stupidity or foolishness—See Chapter 77.
- 4) Mạn: Arrogance—See Mạn in this Chapter (40).
- 5) Nghi: Doubt—See Nghi in this Chapter (40).

II. *Ngũ Lợi Sử—The five higher wholesome deeds:* Năm thiện nghiệp—See Chapter 44:

- 1) Thân kiến: The wrong views or illusion of the body or self.
- 2) Biên kiến: The extreme views.
- 3) Tà kiến: Wrong views.
- 4) Thủ kiến: Wrong views in self-grasping.
- 5) Giới kiến: Wrong views in understanding the precepts.

(II) Tùy Phiền Não—Consequent delusions: Tùy Hoặc.

(A) *Tổng quan về Tùy Phiền Não*—An overview of Consequent delusions: Tùy Phiền não khởi lên bởi phiền não căn bản, đối lại với phiền não căn bản khởi lên từ lục căn. Tùy phiền não (khởi lên từ căn bản phiền não). Các phiền não này lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra. Những phiền não này bao gồm—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps—Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses. The twenty-four consequent klesas arising out of the six senses. The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions. They include:

- 1) Phân biệt khởi phiền não: Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—Klesas arising from false reasoning.
- 2) Câu sinh khởi phiền não: Phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay—Klesa that which is natural to all.
- 3) Số hành phiền não: Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ—Ordinary passions or temptations.
- 4) Mãnh lợi phiền não: Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect..

(B) *Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ*—Twenty-four secondary afflictions: Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não—According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions.

(B1) *Mười Tiểu Tùy (Tiểu phiền não địa pháp)*—Ten Minor Secondary Afflictions:

- 1) Phẫn: Krodha (skt)—Bất nhẫn hay sự nóng giận—Impatience or anger.
- 2) Sân: Upanada (skt)—Sự sân hận—Hatred or resentment.
- 3) Phú: Mraksha (skt)—Sự che dấu—Hypocrisy or concealment.
- 4) Não: Pradasa (skt)—Lời nói gây ra phiền não cho người—Stinging talk or worry.
- 5) Envy or jealousy: Irshya (skt)—Sự đố kỵ hay ganh ghét.
- 6) Tật: Matsarya (skt)—Xan—Sự keo kiết bõn xẽn—Stinginess.
- 7) Cuống: Maya (skt)—Lời nói lừa dối—Deceit or manipulation.
- 8) Siểm: Sathya (skt)—Sự nịnh nọt—Duplicity or undully flattering.
- 9) Kiêu Mạn: Mada and Mana (skt)—Sự kiêu mạn—Arrogance or conceitedness.
- 10) Hại: Vihimsa (skt)—Gây tổn hại cho người khác—Hurting others or destructive.

(B2) *Hai Trung Tùy*—Two Middle Secondary Afflictions:

- 11) Vô Tàm: Ahri (skt)—Shamelessness—Sự không hổ thẹn—Self-shameless, or have no shame of self.
- 12) Vô Quý: Atrapa (skt)—Sự khinh suất—Recklessness, or have no shame around other people.

(B3) *Tám Đại Tùy*—Eight Great Secondary Afflictions:

- 13) Hôn Trầm: Styanam (skt)—Sự trì trệ—Torpidity or drowsiness.
- 14) Trạo Cử: Uddhava (skt)—Sự chao đảo—Restlessness, fluctuations, or instability of mind and body.
- 15) Bất Tín: Asraddha (skt)—Sự không tin—Disbelieved—Faithlessness—Unbelief—Unfaithful.
- 16) Giải Đãi: Kausidya (skt)—Sự biếng nhác—Indolence or laziness.
- 17) Phóng Dật: Pramada (skt)—Sự buông lung—Distracted—Lack of self-mastery. Thoughtlessness, uninhibitedness, or unrestrained.
- 18) Thất Niệm: Mushitasmritita (skt)—Sự mất chánh niệm—Senselessness.
- 19) Tán Loạn: Vikshepa (skt)—Trạng thái tán loạn không ổn định—Uncollected state or unsteadiness.
- 20) Bất Chánh Kiến: Asamprajanya (skt)—Sự hiểu biết không đúng—Inaccuracy of knowledge, or do not understand in a proper manner.
- (B4) *Bốn Bất Định Tùy—Four Indefinite Secondary Afflictions:*
- 21) Ác Tác: Kaukritya (skt)—Sự làm ác—Evil doing.
- 22) Thụy Miên: Middha (skt)—Sự buồn ngủ hay mê trầm—Drowsiness.
- 23) Tầm: Vitarka (skt)—Sự truy tầm nghiên cứu—Investigation.
- 24) Tứ: Vicara (skt)—Sự suy nghĩ hay dò xét—Reflection.

(D) Các Loại Phiền Não Khác **Other Afflictions**

- (I) **Phiền não Căn bản—Fundamental illusions:** Căn bản phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, vân vân—The fundamental illusions or afflictions of desire, hate, delusion, pride, doubt, wrong views, etc..
- 1) Ngũ Độn Sử: The five envoys of stupidity caused by illusion of the body or self—See Ngũ Độn Sử in Chapter 40 (C) (I).
- 2) Ngũ Lợi Sử: The five higher wholesome deeds—See Ngũ Lợi Sử in Chapter 40 (C) (I).
- 3) Có sáu căn bốn phiền não (khởi lên từ lục căn)—There are six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses
- (II) **Phiền Não Chướng:** Klesavarana (skt)—Affliction obstacles—Những dục vọng và ảo ảnh tiếp sức cho tái sanh và làm chướng ngại Niết bàn. Phiền não chướng còn có nghĩa là những trở ngại của phiền não. Phiền não được chia làm hai nhóm, phiền não chính và phụ. Phiền não chính gồm những thúc đẩy xấu vốn nằm trong nền tảng của mọi tư tưởng và ước muốn gây đau khổ. Những rào cản của dục vọng và uế trước làm trở ngại sự thành đạt Niết bàn—The barrier of temptation, passion or defilement, which obstructs the attainment of the nirvana. Klesa is also means hindrance of the afflictions. Klesa is generally divided into two groups, primary and secondary. The primary comprises of such evil impulses that lie at the foundation of every tormenting thought and desire. The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.

(III)Phiền Não Chương và Sở Tri Chương—Klesavarana-Jneyavarana (skt): Những chương ngại gây nên bởi phiền não và tri thức—Hindrances caused by evil passions and by intellection.

(IV)Phiền Não Nghiệp Khổ: Hoặc Nghiệp Khổ—Do phiền não tham sân si mà tạo ra nghiệp thiện ác. Vì đã có các nghiệp thiện ác mà phải cảm nhận các quả khổ vui của ba cõi, rồi thân phải chịu cái khổ quả đó tiếp tục tạo ra nghiệp phiền não. Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc này gọi là nghiệp; lấy nghiệp này làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ—The suffering arising out of the working of the passions, which produce good or evil karma, which in turns results in a happy or suffering lot in one of the three realms, and again from the lot of suffering (or mortality) arises the karma of the passions. The pains arising from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance.

(E) Phân loại Phiền Não **Categories of Afflictions**

(I) Nhị Phiền Não—Two kinds of affliction: Klesadvaya (skt)—Hai loại phiền não—Klesas (passions, delusions, temptations, trials).

(A)

- 1) Căn bản phiền não (khởi lên từ lục căn): The six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses—See Lục Đại Phiền Não in Chapter 40 (E) (VI).
- 2) Tùy phiền não (khởi lên từ căn bản phiền não): Các phiền não này lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra—The twenty consequent klesas arising out of the six senses. The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions—See Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ in Chapter 40 (C) (II) (B).

(B)

- 1) Phân biệt khởi phiền não: Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—Klesas arising from false reasoning.
- 2) Câu sinh khởi phiền não: Phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay—Klesa that which is natural to all.

(C)

- 1) Đại phiền não địa pháp: Sáu đại phiền não—The six great klesas.
 - a) Vô minh: Ignorance.
 - b) Phóng dật: Distracted—Unrestrained.
 - c) Giải đãi: Idle—Lazy.
 - d) Bất tín: Disbelieved—Unfaithful.
 - e) Hôn trầm: Torpor.
 - f) Trạo cử: Restlessness.
- 2) Mười hoặc: Tiểu phiền não địa pháp—Ten minor afflictions.

(D)

- 1) Số hành phiền não: Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ—Ordinary passions or temptations.
- 2) Mãnh lợi phiền não: Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect.

(II) Ba loại Phiền Não—Three kinds of affliction: Three kinds of defilement.

(A)

- 1) Kiến Tư Hoặc: The ilusion or misleading views and thoughts.
- 2) Trần Sa Hoặc: Delusion of “Dust and sand.”.
- 3) Vô Minh Hoặc: The illusion arising from primal ignorance.

(B) Ba loại phiền não khác—Another three kinds of afflictions:

- 1) Phiền não tác động—Defilements of transgression: Phiền não tác động xảy ra khi người ta không chịu giữ giới mà còn lại hành động sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống những chất cay độc—Defilements of transgression occur when people cannot keep the basic precepts, and perform actions of killing, stealing, sexual misconduct, lying and intoxication.
- 2) Phiền não tư tưởng—Defilements of obsession: Phiền não tư tưởng tế nhị hơn. Một người không làm hay nói điều bất thiện ra ngoài, nhưng trong tâm vẫn bị ám ảnh với những mong muốn giết và hủy hoại, muốn làm tổn hại chúng sanh khác, muốn lấy, muốn lừa dối người khác. Nếu bạn bị loại phiền não này ám ảnh, và nổi đau đớn do phiền não gây ra. Một người không kiểm soát được phiền não tư tưởng chắc chắn người ấy sẽ làm tổn hại chúng sanh bằng cách này hay cách khác—Defilements of obsession is a little bit more subtle. One may not outwardly commit any immortal action, but one’s mind is obsessed with desires to kill and destroy, hurt and harm other beings physically or otherwise. Obsessive wishes may fill the mind: to steal, manipulate people, deceive others, etc. If you have experienced this kind of obsession, you know it is a very painful state. If a person fails to control his obsessive afflictions, he or she is likely to hurt other beings in one way or another.
- 3) Phiền não ngủ ngầm—Dormant or latent afflictions: Phiền não ngủ ngầm thường không xuất hiện ra ngoài. Nó nằm ẩn bên trong, chờ thời cơ nhảy ra tấn công hành giả. Phiền não ngủ ngầm chẳng khác nào một người đang nằm ngủ say. Khi thức giấc tâm người ấy bắt đầu lay động. Đó là phiền não tư tưởng khởi sinh. Khi người ấy ngồi dậy và bắt đầu làm việc là lúc đang từ phiền não tư tưởng chuyển sang phiền não tác động—Dormant or latent afflictions are ordinarily not apparent. They lie hidden, waiting for the right conditions to assault the helpless mind. Dormant afflictions may be likened to a person deeply asleep. As such a person awakes, when his or her mind begins to churn, it is as if the obsessive afflictions have arisen. When the person stands up from bed and becomes involved in the day’s activities, this is like moving from the obsessive afflictions to the afflictions of transgression.

(III) Tứ Đại Phiền Não: Four fundamental evil passions.

(A) Bốn thứ này được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng—These four are regarded as the

fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul.

- 1) Ngã Kiến: Atmadrishti (skt)—Tin vào sự hiện hữu của một ngã thể—The belief in the existence of an ego-substance.
 - 2) Ngã Si: Atmamoha (skt)—Sự mê muội về cái ngã—Ignorance about the ego.
 - 3) Ngã Mạn: Atmamana (skt)—Kiêu mạn về cái ngã—Conceit about the ego.
 - 4) Ngã Ái: Atmasukha (skt)—Tự yêu thương mình—Self-love.
- (B) *Tứ Phiền Não tương ứng với Mạt Na Thức—Four delusions in reference to the ego: Tứ Hoặc—Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mạt Na Thức (thức thứ bảy).*
- 1) Ngã Si Phiền Não: Vô Minh—Ignorance in regard to the ego—Delusion of the Ignorance in the ego.
 - 2) Ngã Kiến Phiền Não: Ngã Chấp—Holding to the ego idea—Delusion of Holding to the ego idea.
 - 3) Ngã Mạn Phiền Não: Kiêu căng ngạo mạn—Egoism—Self-esteem—Delusion of self-esteem or egoism.
 - 4) Ngã Ái Phiền Não: Ngã tham—Self-seeking or desire arising from belief in ego—Delusion of self-seeking or desire arising from belief in ego.
- (C) *Tứ Đại Phiền Não của chúng sanh—Sentient beings' four big distresses: Tứ Môn Du Quán—Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn thứ phiền não lớn hay bốn cảnh khổ lớn của nhân loại—The four big distresses observed during the Buddha's wandering around Kapilavastu when he was a prince:*
- 1) Sanh: Birth.
 - 2) Lão: Old age.
 - 3) Bệnh: Diseases—Sickness.
 - 4) Tử: Death.
- ** See Bát Khổ in Chapter 45.

(IV) Ngũ Phiền Não—Five kinds of Klesas:

- (A) **Năm thứ phiền não—Five afflictions:** Ngũ Khổ—Năm nỗi khổ đau của con người—The five afflictions that are the lot of every man:
- 1) Tứ Khổ: Four kinds of suffering—See Bát Khổ (1-4) in Chapter 45.
 - 2) Ái Biệt Ly Khổ: Sufferings due to separation (parting) from the loved ones—See Bát Khổ (5) in Chapter 45.
 - 3) Oán Tắng Hội Khổ: Sufferings due to meeting with the uncongenial (the hated)—See Bát Khổ (6) in Chapter 45.
 - 4) Cầu Bất Đắc Khổ: Sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims—See Bát Khổ (7) in Chapter 45.
 - 5) Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas—See Bát Khổ (8) in Chapter 45.
- (B) **Ngũ Căn Bản Phiền Não—Five great disturbers:** Năm phiền não căn bản (ngũ kiến thô thiển)—The five great passions or Klesas.

- 1) Tham: Desire.
- 2) Sân: Anger or hatred.
- 3) Si: Stupidity or ignorance.
- 4) Mạn: Pride.
- 5) Nghi: Doubt.
- * See Chapter 77.

(C) **Ngũ Xan Tham:** Maccharyani (p)—Five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging:

- 1) Xan tham đối với trú xứ: Begrudging as to dwelling-place.
- 2) Xan tham đối với gia đình: Begrudging as to family.
- 3) Xan tham đối với các vật thu hoạch: Begrudging as to gains.
- 4) Xan tham đối với sắc: Begrudging as to beauty.
- 5) Xan tham đối với Pháp: Begrudging as to Dhamma.

(V) **Lục Đại Phiền Não:** Sáu phiền não lớn—The six great klesa, passion or distressers:

- 1) Tham Phiền Não: Raga (skt)—Phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by desire or desire to have.
- 2) Sân Phiền Não: Pratigha (skt)—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp)—Afflictions caused by resentment or anger.
- 3) Si Phiền Não: Mudhaya (skt)—Phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp)—Afflictions caused by stupidity or ignorance.
- 4) Mạn Phiền Não: Mana (skt)—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp) —Afflictions caused by pride or self-conceit.
- 5) Nghi Phiền Não: Vicitksa (skt)—Phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—Afflictions caused by doubt.
- 6) Ác Kiến Phiền Não: Drishti (skt)—Phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp)—Afflictions caused by False views.

(VI) **Lục Tặc:** sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách để phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them:

- 1) Mắt đừng nhìn sắc đẹp: The eye avoiding beauty.
- 2) Tai đừng nghe tiếng du dương: The ear avoiding melodious sound.
- 3) Mũi đừng ngửi mùi thơm: The nose avoiding fragrant scent.
- 4) Lưỡi đừng nếm vị ngon: The tongue avoiding tasty flavour.

- 5) Thân dưng xúc chạm êm ái: The body avoiding seductions.
- 6) Ý nên kèm giữ tư tưởng: The mind should always control thoughts.

(VII)Chín sự phiền não—Nine distresses: Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive.

- 1) Ngài bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ: He was badly slandered by Sundara.
- 2) Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chứa rồi vu cáo: Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him.
- 3) Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Ngài, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi: Devadatta, his cousin, plotted to assassinate him by rolling stones down hill when he passed by the creek.
- 4) Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân: Pierced by an arrow accidentally.
- 5) Bị Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca: Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe.
- 6) Vì lòng từ bi, Ngài nhận lời thỉnh cầu đến nhà một người Bà La Môn để nhận cúng dường, nhưng khi đến người ấy không cúng. Phật và Tăng đoàn của Ngài phải ăn lúa ngựa của một người chăn ngựa đem cho: Due to his compassion, the Buddha accepted an invitation from a Brahman; however, when the Buddha and his order arrived, the Brahman refused to serve them. As a result, the Buddha and his order had to accept offering from the stable-keeper.
- 7) Bị gió lạnh thổi làm đau lưng: Cold wind to cause back pain.
- 8) Sáu năm khổ hạnh: Six years of ascetics.
- 9) Vào xóm Bà La Môn khát thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về: Entering the village for alms for three consecutive days without receiving any food (returning with empty bowl).

(VIII)Thập Phiền Não: Ten kinds of afflictions:

(A)

- 1) Từ 1 đến 5—See Lục Đại Phiền Não from 1 to 5 in Ch. 40.
- 6) Thân Kiến: Satkayadrsti (skt)—Ảo tưởng về thân này hay cái ngã—The illusion of the body or self—See Thân Kiến in Chapter 44.
- 7) Biên Kiến: The extreme view—See Biên Kiến in Chapter 44.
- 8) Tà Kiến: Wrong views—See Tà Kiến in Chapter 44.
- 9) Thủ Kiến: Chấp theo tà kiến—Clinging to wrong views—See Kiến Thủ Kiến in Chapter 44.
- 10) Giới Cấm Thủ: Chấp theo tà giáo hay chấp theo nghi lễ cúng kiến—Clinging to heterodox ascetic views or clinging to ritual and rules—See Giới Cấm Thủ Kiến in Chapter 44.

(B-1) Theo Thanh Tịnh Đạo, gọi là phiền não vì tự chúng đã ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ứng với chúng—According to The Path of Purification, so called because they are themselves defiled and because they defile the states associated with them:

- 1) Tham: greed.
- 2) Sân: Hate.
- 3) Si: Delusion.

- 4) Mạn: Deceit—Pride.
- 5) Nghi: Doubt—Uncertainty.
- 6) Tà Kiến: Wrong or false view.
- 7) Hôn trầm: Stiffness of mind.
- 8) Trạo cử: Agitation.
- 9) Vô Tâm: Consciencelessness.
- 10) Vô Quý: Shamelessness.

(B-2) Theo Visuddhi-Magga, có mười thứ ô nhiễm—According to Visuddhi-Magga, there are ten kleshas:

- 1) Thèm muốn: Trishna—Craving or desire.
- 2) Oán thù: Hate.
- 3) Lầm lạc: Delusion.
- 4) Kiêu căng: Pride.
- 5) Tà kiến: Drishti—False views.
- 6) Nghi hoặc: Vichikitsa—Doubt.
- 7) Cứng nhắc: Rigidity.
- 8) Sôi nổi: Excitability.
- 9) Trơ tráo (không biết hổ thẹn): Shameless.
- 10) Thiếu lương tâm đạo đức: Lack of conscience.

(IX) **Thập Nã Loạn**: Mười phiền não hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành—The ten disturbers of the religious life:

- 1) Hào thế: Thế lực—Domineering spirit.
- 2) Tà nhưn pháp: Ngoại đạo pháp—Heretical ways.
- 3) Hung hý: Đùa giỡn hung ác—Dangerous amusements.
- 4) Chiên đà la: Chuyên nghề làm thịt—A butcher's or other low occupations.
- 5) Nhị thừa: Asceticism or selfish Hinayana salvation.
- 6) Bất nam: The condition of an eunuch.
- 7) Dục tưởng: Tư tưởng dâm dục—Lust.
- 8) Nguy hại: Một mình xông vô nhà người—Endangering the character by improper intimacy.
- 9) Cơ hiềm: Chê bai việc làm của người—Contempt.
- 10) Súc dưỡng: Nuôi súc vật—Breeding animals for slaughter.

(X) **Hai Mười Bốn Phiền Não Phụ**—*Twenty-four secondary afflictions*: See Hai Mười Bốn Phiền Não Phụ in Chapter 40 (C) (II) (B).

(XI) **Mạn—Arrogances**:

(A) *Nghĩa của Mạn—The meanings of Arrogance or Haughtiness*: Kiêu mạn: Mana (skt)—Cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—Looking down on others—Superlucious—Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc—Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their

superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors.

(B) *Phân loại Mạn-Categories of Arrogances:*

1. *Thất Mạn: Seven arrogances*—Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances:

- i) Mạn: Mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người—Asserting superiority over inferiors and equality with equals.
- ii) Quá mạn: Ati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors).
- iii) Mạn quá mạn: Manati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình—Superiority over manifest superiors.
- iv) Ngã mạn: Atma-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—Egotism or overweening pride.
- v) Tăng thượng mạn: Adhi-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—Vaunting assertion of possessing the truth.
- vi) Ti mạn: Una-mana (skt)—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.
- vii) Tà mạn: Mithya-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—Vaunting lack of virtue for virtue.

2. *Cửu Mạn: Nine arrogances*—Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride:

- i) Ngã Thắng Mạn: Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ—That I surpass those who are equal to me.
- ii) Ngã Đẳng Mạn: Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—That I am equal to those who surpass me (the pride of thinking oneself equal to those who surpass us).
- iii) Ngã Liệt Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—That I am not so bad as others.
- iv) Hữu Thắng Ngã Mạn: Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—That others surpass me.
- v) Vô Đẳng Ngã Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—None are equal to me.
- vi) Vô Liệt Ngã Mạn: Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—None are inferior to me.
- vii) Vô Thắng Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—None surpass me.
- viii) Hữu Đẳng Ngã Mạn: Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—That are equal to me.

ix) Hữu Liệt Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—That are worse than me.

(C) *Những định nghĩa khác liên quan đến Mạn—Other definitions that are related to Arrogances:*

- 1) *Mạn Cúng*: Cúng dường bông Mạn Đà La hay Viên Hoa lên chư Phật—Offerings of mandarava flowers.
- 2) *Mạn Cử*: Tỏ ra kiêu mạn—To hold oneself arrogantly.
- 3) *Mạn Hoặc*: Delusion of pride.
- 4) *Mạn Kết*: Mạn kết, một trong cửu kết trói cột con người trong sanh tử—The bondage of pride, one of the nine bonds that bind men to mortality—See Chapter 65.
- 5) *Mạn Kiến*: Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views—See Chapter 44.
- 6) *Mạn Quá*: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hẳn người hơn mình—Regarding oneself as superior to superior.
- 7) *Mạn Sơn*: Ví lòng kiêu ngạo như núi cao—To compare the pride with a lofty mountain.
- 8) *Mạn Sử*: Mạn Sử—Thập mạn sử có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sử và ngũ lợi sử—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds.
- 9) *Mạn Tràng*: Lòng ngã mạn bốc cao như cờ phướn treo cao trong gió—Pride as a banner rearing itself aloft.
- 10) *Mạn Tưởng*: Tư tưởng kiêu mạn—Proud, or arrogant thoughts.

(XII) *Nghi—Doubt:*

(A) *Nghĩa của Nghi—Definitions of Doubt*: Nghi ngờ: Vicikitsa (skt)—Doubtful.

(B) *Những định nghĩa khác liên quan đến Nghi—Other definitions that are related to Doubt:*

- 1) *Nghi Cái*: Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances.
- 2) *Nghi Chấp*: The holding to doubt.
- 3) *Nghi Hoặc*: Doubtful—Suspicious—Uncertain—Doubt and delusion.
- 4) *Nghi Hoặc thô Thiển*: Gross doubt.
- 5) *Nghi Hoặc Vi Tế*: Subtle doubt.
- 6) *Nghi Hối*: To repent of doubt.
- 7) *Nghi Kết*: Do nghi ngờ lý chân đế, gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được—The bondage of doubt.
- 8) *Nghi Kiến*: Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—Doubtful views—Doubtfully to view, one of the ten wrong views.
- 9) *Nghi Sử*: Bị nghi hoặc sai khiến mà lưu chuyển trong tam giới—The messenger, tempter, or lictor, of doubt.
- 10) *Nghi Tâm*: Cái tâm luôn nghi hoặc—Suspicious or dubious mind—A doubting heart.

11) *Nghi Thành Thai Cung*: Vùng biên địa quốc độ của Đức Phật A Di Đà có một tòa cung điện gọi là “Nghi Thành Thai Cung,” nơi trú ngụ của những người đã vãng sanh mà trong lòng còn nghi ngờ Đức A Di Đà. Họ sẽ ở đây 500 năm mà không nghe thấy Tam Bảo—The palace womb for doubters outside Amitabha’s heaven, or those who call on him but are in doubt of him (where all doubters of Amitabha) are confined for 500 years until fit to enjoy his paradise (born into the Pure Land).

(F) Hàng Phục Phiền Nã ***Subduing afflictions***

(I) Có bốn cách cho người Phật tử hàng phục phiền não—There are four basic ways for a Buddhist to subdue afflictions:

- 1) Hàng phục phiền não bằng tâm: Hàng phục phiền não bằng tâm bằng cách đi sâu vào thiền quán hay niệm Phật—Subduing afflictions with the mind by going deep into meditation or Buddha recitation.
- 2) Hàng phục phiền não bằng quán chiếu nguyên lý của vạn hữu—Subduing afflictions with noumenon: Khi vọng tâm khởi lên mà tâm không thể điều phục được bằng thiền quán hay niệm Phật thì chúng ta nên tiến tới bước kế tiếp bằng cách quán sát nguyên lý của vạn hữu. Khi nào phiền não của những ham muốn phát triển thì chúng ta nên quán pháp bất tịnh, khổ, không và vô ngã. Khi nào sân hận khởi lên thì chúng ta nên quán từ bi, vị tha và tánh không của vạn pháp—When deluded thoughts arise which cannot be subdued with mind through meditation or Buddha recitation, we should move to the next step by visualizing principles. Whenever afflictions of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self. When anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas.
- 3) Hàng phục phiền não bằng cách quán sát hiện tượng—Subduing afflictions with phenomena: Khi thiền quán, niệm Phật và quán sát không có hiệu quả cho một số người nặng nghiệp, hành giả có thể dùng phương cách rời bỏ hiện tượng, nghĩa là rời bỏ hiện trường. Khi chúng ta biết rằng cơn giận hay cơn gây gỗ sắp sửa bùng nổ thì chúng ta nên rời hiện trường và từ từ nhấp nước lạnh vào miệng (uống thật chậm) để làm dịu chính mình—When meditation, Buddha recitation and Noumenon don’t work for someone with heavy karma, leaving phenomena (external form/leaving the scene) can be used. That is to say to leave the scene. When we know that anger or quarrel is about to burst out, we can leave the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down.
- 4) Hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng qua tụng kinh niệm chú: Subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras, or reciting the noble name of Amitabha Buddha.

(II) Phiền Nã Tức Bồ Đề—Afflictions are bodhi: Theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền não và bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái này ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền não không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền não đã biến thành Bồ đề (khi biết

vô minh trần lao tức là bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sinh tử tức niết bàn, như thế không có diệt để mà chứng). Khi liễu ngộ được nghĩa lý của “phiền não tức bồ đề” tức là chúng ta đã hàng phục được phiền não rồi vậy. Đức Phật vì thấy chúng sanh phải chịu đựng vô vàn khổ đau phiền não nên Ngài phát tâm xuất gia tu hành, tìm cách độ thoát chúng sanh thoát khổ. Phiền não xuất hiện qua sự vô minh của chúng ta, khi thì qua sắc tướng, khi thì tiềm tàng trong tâm trí, vân vân. Trong đời sống hằng ngày, chúng ta không có cách chi để không bị khổ đau phiền não chi phối. Tuy nhiên, nếu chúng ta biết tu thì lúc nào cũng xem phiền não tức bồ đề. Nếu chúng ta biết vận dụng thì phiền não chính là Bồ Đề; ví bằng nếu không biết vận dụng thì Bồ Đề biến thành phiền não. Theo Cổ Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Pháp Thoại, Quyển 7, Bồ Đề ví như nước và phiền não được ví như băng vậy; mà trên thực tế thì nước chính là băng và băng chính là nước. Nước và băng vốn cùng một thể chứ chẳng phải là hai thứ khác nhau. Khi giá lạnh thì nước đông đặc lại thành băng, và lúc nóng thì băng tan thành nước. Vậy, nói cách khác, khi có phiền não tức là nước đóng thành băng, và khi không có phiền não thì băng tan thành nước. Nghĩa là có phiền não thì có băng phiền não vô minh; và không có phiền não thì có nước Bồ Đề trí tuệ—The passion or moral afflictions are bodhi. The one is included in the other—According to the Mahayana teaching, especially the T’ien-T’ai sect, afflictions are inseparable from Buddhahood. Affliction and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, therefore, we don’t want to cling to anything, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference. Once we thoroughly understand the real meaning of “Afflictions are bodhi”, we’ve already subdued our own afflictions. The Buddha witnessed that all sentient beings undergo great sufferings, so He resolved to leave the home-life, to cultivate and find the way to help sentient beings escape these sufferings. Afflictions manifest themselves through our ignorance. Sometimes they show in our appearance; sometimes they are hidden in our minds, etc. In our daily life, we cannot do without sufferings and afflictions. However, if we know how to cultivate, we always consider “afflictions is Bodhi”. If we know how to use it, affliction is Bodhi; on the contrary, if we do not know how to use it, then Bodhi becomes affliction. According to Late Most Venerable Hsuan-Hua in Talks on Dharma, volume 7, Bodhi is analogous to water, and affliction to ice. Ice and water are of the same substance; there is no difference. In freezing weather, water will freeze into ice, and in hot weather, ice will melt into water. When there are afflictions, water freezes into ice; and when the afflictions are gone, ice melts into water. It is to say, having afflictions is having the affliction-ice of ignorance; having no afflictions is having the Bodhi-water of wisdom.

(G) Vô Phiền

Without sorrow

Asoka (skt)

(I) Nghĩa của “Vô Phiền”—The meanings of “Asoka”:

- 1) Vô Ưu: Không lo âu—Not feeling or not causing sorrow—Without sorrow—Ungrief—Not feeling or not causing sorrow.

- 2) Theo Phật giáo, vô phiền có nghĩa là không có thân bệnh hay tâm bệnh: According to Buddhism, without affliction means without physical distress or mental distress.

(II) Những lời Phật dạy về “Vô Phiền” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Without sorrow” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng sát-đế-lợi, diệt Vương quốc, luôn cả quần thần mà hưởng về Bà-la-môn vô phiền: Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two warrior kings of wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the kingdom of senses and officials of attachments. Let’s turn to the Brahman of unguief (Dharmapada 294).
- 2) Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tướng “nghi” thứ năm mà hưởng về Bà-la-môn vô phiền: Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two Brahman kings of the wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the official of Doubt and turn to the ungrieving Brahman (Dharmapada 295).

Phật Ngôn:

***Mang Bồn Tắm—To Carry A Bathtub* (Kinh Bách Dụ—Sakyamuni’s One Hundred Fables 74)**

Xưa có ông vua quyết định ban hành một thứ pháp luật: bắt buộc Bà-la-Môn phải tắm rửa cho thân thể được sạch sẽ, chẳng vậy thì sẽ bị phạt làm công việc cực khổ nặng nhọc. Sau khi sắc luật có hiệu lực, thì nhóm Bà-la-Môn đi đâu cũng mang bồn tắm theo, khiến cho mọi người thấy thế tưởng là họ siêng năng tắm rửa—Once upon a time, there was a kingdom which had a law that all Brahmans in the country should keep their bodies clean and those who do not would be subject to all kinds of hard works. After this decree was signed into law, the Brahmans always carried with them a bathtub to prove that they took a shower every day.

Giả như có người đổ vào bồn tắm của họ một chút nước, thì họ đến chỗ vắng mà đổ đi. Sở dĩ họ làm như vậy là vì họ muốn mờ dối vua để tránh khỏi làm công việc nặng nhọc, kỳ thật thân thể của họ không nhờ mang bồn tắm theo mình luôn mà được sạch sẽ—When someone poured some water into their bathtub, they brought it to an unfrequented area to get rid of it. The reason they carried a bathtub with them when they went out so people would think that they were clean so that they could shun hard labor.

Chuyện này tỷ dụ nếu chỉ có phô trương bề ngoài mà không có sự thật, kết quả là tự dối mình, dối người, không một chút tốt đẹp. Tăng chúng cạo đầu xuất gia ở trong Phật pháp, mặc áo nhuộm, và đánh bóng bên ngoài; kỳ thật chỉ có hình tướng bên ngoài, trong không có thật đức, giới, định, huệ không tu, thì cùng nhóm Bà-la-Môn mang bồn tắm trong truyện không khác—This story gives us an example of some people who only want to show off their outer appearance. A monk who has shaved his head, wears dyed robes, and polishes his outer appearance; however, because of fame, gain, offerings and avoids labor work, he can break commandments any time. His appearance looks like a monk, but in reality, he cheats, just like the Brahman who held a bathtub in this story.

CHƯƠNG BỐN MƯƠI MỐT
CHAPTER FORTY-ONE

Đại—Elements

A. Tứ Đại—Four tanmatra or Elements: Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)

- (I) Đại cương về Tứ Đại—An overview of the Four Elements.
- (II) Chi tiết về Tứ Đại—Details on the Four Elements.
- (III) Tứ Bách Tứ Bệnh—Four hundred and four ailments of the body.
- (IV) Lục Đại Vô Ngại—The six elements unimpeded.

B. Thất Đại—Seven elements

- (I) Tổng quan về Thất Đại—An overview of “Seven Elements”.
- (II) Chi tiết về Thất Đại—Details of “Seven Elements”.

C. Cửu Đại—Nine elements

- (I) Ngũ Đại—The five elements:
- (II) Những Đại Khác—Other elements.

**A. Tứ Đại: *Catudhatuvavatthana* (p)
Mahabhuta (skt)
*Four tanmatra or Elements***

(I) Đại cương về Tứ Đại—An overview of the Four Elements:

Tứ Đại là bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17刹那 (chập tư tưởng), trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27th of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths—Four constituents:

(II) Chi tiết về Tứ Đại—Details on the Four Elements:

- 1) Địa Đại (Kiên): Prithin (skt)—Pathavi (p).
- a) Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần này. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ này lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—Earth—Solid matter. Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil.
- b) Đất được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người): Earth is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed).

- c) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” chất rắn chắc hay yếu tố giãn nở. Chính do yếu tố giãn nở này mà các vật thể chiếm một khoảng không gian. Khi chúng ta thấy một vật, chúng ta chỉ thấy một cái gì đó mở rộng trong không gian và chúng ta đặt cho nó một cái tên. Yếu tố giãn nở không chỉ hiện diện trong các chất cứng, mà còn ở các chất lỏng nữa; vì khi chúng ta thấy biển trải dài trước mắt chúng ta thì ngay khi ấy chúng ta hình dung ra chất có tính cách giãn nở. Tính cứng của đá và mềm của bột, tính chất nặng và nhẹ trong mọi vật cũng thuộc đặc tính giãn nở này, hay còn gọi là Địa Đại: According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” solidity is the element of expansion. It is due to this element of expansion that objects occupy space. When we see an object we only see something extended in space and we give a name to it. The element of expansion is present not only in solids, but in liquids, too; for when we see the sea stretched before us even then we see the element of expansion or Pathavi. The hardeness of rock and the softness of paste, the quality of heaviness and lightness in things are also qualities of the element of expansion, or are particular states of it.
- 2) Thủy Đại (Thấp): Apas (skt)—Apo (p).
- a) Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước này thấy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water.
- b) Nước được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người): Fluidity is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed).
- c) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” chất lỏng hay yếu tố kết dính. Chính yếu tố này đã xếp các phân tử của vật thể lại với nhau, không cho phép nó rời rạc. Lực kết dính trong chất lỏng rất mạnh, vì không giống như chất rắn, chúng liền lại với nhau ngay khi bị tách rời ra. Một khi chất cứng bị bể hay bị tách rời ra, các phân tử của chất cứng không thể kết hợp lại với nhau được. Để nối kết chúng lại, cần phải chuyển chất cứng đó thành thể lỏng bằng cách tăng nhiệt độ, như trong việc hàn các kim loại. Khi chúng ta thấy một vật, chúng ta chỉ thấy một sự bành trướng với những giới hạn, sự bành trướng hay “hình thù” này sở dĩ có được là nhờ lực kết dính: According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” fluidity is the element of expansion. It is the element that heaps particles of matter together without allowing them to scatter. The cohesive force in liquids is very strong, for unlike solids, they coalesce (stick together) even after their separation. Once a solid is broken up or separated the particles do not recombine. In order to join them it becomes necessary to convert the solid into a liquid by raising the temperature, as in the welding of metals. When we see an object we only see an expansion with limits, this expansion or shape is possible because of the cohesive force.
- 3) Hỏa Đại (Noãn): Tjas (skt)—Tejo (p).
- a) Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng,

chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần này. Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold.

- b) Lửa được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người): Heat is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed).
- c) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” yếu tố nóng hay nhiệt, chính yếu tố này làm chín, tăng cường hay truyền sức nóng vào ba yếu tố kia (đất, nước và gió). Sức sống hay sinh khí của tất cả các loài động vật và thực vật được duy trì bởi yếu tố này. Từ nơi mỗi hình thù và sự bành trướng đó chúng ta có một cảm giác về nhiệt. Cảm giác này có tính cách tương đối, vì khi chúng ta nói rằng một vật nào đó là lạnh, chúng ta ám chỉ rằng sức nóng của vật đặc biệt đó kém hơn thân nhiệt của chúng ta. Như vậy, rõ ràng cái gọi là “lạnh” cũng được xem là yếu tố nhiệt hay sức nóng ở mức độ thấp: According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” temperature is the element of heat. It is the element which matures, intensifies or imparts heat to the other three primaries. The vitality of all beings and plants is preserved by this element. From every expansion and shape we get a sensation of heat. This is relative; for when we say that an object is cold, we only mean that the heat of that particular object is less than our body heat, in other words, the temperature of the object is lower than the temperature of our body. Thus, it is clear that the so-called “coldness”, too, is an element of heat or temperature, of course in a lower degree.
- 4) Phong Đại (Động): Vayu (skt)—Vayo (p).
- a) Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bặt, thân thể cứng đờ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body.
- b) Gió được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người): Air is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed).
- c) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” yếu tố chuyển động (gió), đó là sức chuyển dịch. Yếu tố này cũng tương đối, muốn biết một vật có chuyển động hay không, chúng ta cần phải có một điểm mà chúng ta xem là cố định, nhờ điểm này mà chúng ta có thể xác định sự chuyển động đó. Tuy nhiên, không có một vật thể nào có thể được xem như là bất động tuyệt đối trong vũ trụ này. Vì vậy, cái gọi là trạng thái cố định cũng là yếu tố chuyển động. Sự chuyển động tùy thuộc vào sức nóng. Nếu sức nóng chấm dứt hoàn toàn, các nguyên tử sẽ ngừng chuyển động. Tuy nhiên, sự vắng mặt hoàn toàn của sức nóng chỉ có trên lý thuyết, chúng ta không thể cảm giác điều đó. Bởi vì ngay lúc ấy chúng ta ắt không còn tồn tại, vì chúng ta cũng được tạo bởi các nguyên tử mà thôi: According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” wind or air is the element of motion. It is displacement, This, too, is relative. To know whether a

thing is moving or not we need a point which we regard as being fixed, by which to measure that motion, but there is no absolutely motionless object in the universe. So, the so-called stability, too, is an element of motion. Motion depends on heat. In the complete absence of heat atoms cease to vibrate. Complete absence of heat is only theoretical, we can not feel it, because then we would not exist, as we, too, are made of atoms.

(III) *Tứ Bách Tứ Bệnh*: Theo Đại Trí Độ Luận, có bốn trăm lẽ bốn bệnh nơi thân—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four hundred and four ailments of the body:

- 1) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Địa Đại—One hundred one fevers caused by the Earth element.
- 2) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Hỏa Đại: One hundred one fevers caused by the Fire element.
- 3) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Thủy Đại: One hundred one chills caused by the water element.
- 4) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Phong Đại: One hundred one chills caused by the Wind element.

(IV) *Lục Đại Vô Ngại*: Lục Đại Thể Đại—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—Lục đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật giáo cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng, nên lục đại của Phật và lục đại của chúng sanh thông dung với nhau mà không gián cách, phàm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, này, nọ—The six elements unimpeded, or interactive—The six elements in their greater substance, or whole. The doctrine of the esoteric cult of transubstantiation, or the free interchangeability of the six Buddha elements with the human, like with like, whereby yoga becomes possible, such as the Buddha elements entering the possessing the human elements, for both are of the same elemental nature.

B. Thất Đại ***Seven elements***

(I) *Tổng quan về Thất Đại—An overview of “Seven Elements”*: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Ngài A Nan bạch Phật: “Đức Như Lai thường giảng về nhân duyên hòa hợp, các sự biến hóa ở thế gian đều nhân tứ đại hòa hợp, mà phát minh ra. Sao Đức Như Lai lại bài bác cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên? Tôi nay không rõ nghĩa ấy thuộc về đâu, xin Phật nhủ lòng thương, khai thị cho chúng sanh pháp liễu nghĩa không hý luận của Trung Đạo.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về Thất Đại như sau: “Trước ông đã chán bỏ các pháp Tiểu Thừa Thanh Văn, Duyên Giác, phát tâm cầu Bồ Đề Vô Thượng, vì thế nay tôi vì ông khai thị cái pháp cao nhất, chỉ thẳng chân lý, sao ông còn đem những hý luận của thế gian như vọng tưởng nhân duyên mà tự ràng buộc? Ông tuy nghe nhiều, như người nói món thuốc, thuốc thực ở trước mắt, mà không phân biệt được. Như Lai thấy thật

đáng thương. Nay ông hãy lắng tai nghe, tôi sẽ phân biệt khai thị cho ông, khiến đời sau những người tu Đại Thừa hiểu rõ thực tướng. Ông A Nan! Như ông nói ‘bốn đại hòa hợp phát minh ra các thứ biến hóa ở thế gian. Ông A Nan! Nếu các đại này, thể không phải là hòa hợp, thì không thể xen hòa với các đại khác, ví như hư không chẳng hòa với các sắc. Nếu thể chúng là hòa hợp, thì cùng biến hóa, trước và sau làm thành ra nhau, sinh diệt nối liền, sinh tử, tử sinh, sinh sinh tử tử, ví như cái vòng lửa, đốm lửa quay tít thành vòng. Ông A Nan! Ví như nước thành băng, rồi băng trở lại thành nước, không ngừng nghỉ vậy.’—In the Surangama Sutra, book Three, Ananda said to the Buddha, “World Honored One, the Thus Come One has often spoken of the mixture and union of causes and conditions, saying that the transformations of everything in the world are created from the mixing and uniting of the four elements. Why does the Thus Come One reject causes and conditions and spontaneity as well? I do not know how to understand your meaning now. Please be so compassionate as to instruct us living beings in the final meaning of the Middle Way, in the Dharmas which are not idle theories.” The Buddha then taught Ananda about the Seven Great Elements as follows: “Ananda! You have renounced the small vehicle dharmas of the sound-hearers and those enlightened to conditions and have resolved to diligently seek unsurpassed Bodhi. Because of that, I will now explain the foremost truth to you. Why do you still bind yourself up in the idle theories and false thoughts current among people of the world. Although you are very learned, you are like someone who can discuss medicines but cannot distinguish a real medicine when it is placed before you. The Thus Come One says that you are truly pitiful. Listen attentively now as I explain this point in detail for you and also for those of the future who cultivate the Great Vehicle, so that you all can penetrate to the real appearance. Ananda! According to what you said, the mixing and uniting of the four elements create the myriad transformations of everything in the world. Ananda! If the nature of those elements does not mix and unite in substance, then they cannot combine with other elements, just as empty space cannot combine with forms. Assuming that they do not mix and unite, they are then only in a process of transformation in which they depend on one another for existence from beginning to end. In the course of transformation they are produced and extinguished, being born and then dying, dying and then being born, in birth after birth, in death after death, the way a torch spun in a circle forms an unbroken wheel of flame. Ananda! The process is like water becoming ice and ice becoming water again.”

(II) Chi tiết về Thất Đại—Details of “Seven Elements”:

1) Địa Đại (Đất)—The Element Earth:

a) Ông hãy xét tính của Địa Đại, thô là đại địa, nhỏ là vi trần, cho đến cực nhỏ là lân hư trần, nếu lại chẻ cái lân hư trần nữa thì là tính hư không—Ananda! Consider the nature of earth; its coarse particles make up the great earth, its fine particles make up motes of dust, down to and including motes of dust bordering upon emptiness.

* Ông A Nan! Nếu cái lân hư trần ấy chẻ ra thành hư không, thì biết hư không sinh ra sắc tướng. Nay ông hỏi vì hòa hợp sinh ra các tướng biến hóa giữa thế gian. Vậy ông hãy xét một cái lân hư trần phải dùng bao nhiêu hư không hòa hợp lại mới có. Chẳng lẽ lân hư hợp thành lân hư? Lại đã cho rằng chẻ được lân hư trần thành không, vậy phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành hư không?: Ananda! If one divides those fine motes of

dust, their appearance is at the boundaries of form. Then divide those into seven parts. Ananda! If mote of dust bordering upon emptiness is divided and becomes emptiness, it should be that emptiness can give rise to form. Just now you asked if mixing and uniting doesn't bring about the transformations of everything in the world. You should carefully consider how much emptiness mixes and unites to make a single mote of dust bordering upon emptiness, since it makes no sense to say that dust bordering on emptiness is composed of dust bordering on emptiness. Moreover, since motes of dust bordering upon emptiness can be reduced to emptiness, of how many motes of such form as this must emptiness be composed?

- * Nhưng nếu khi sắc hợp lại, hợp sắc không phải là không. Nếu lúc hư không hợp lại, hợp không chẳng phải là sắc. Sắc còn có thể chẻ ra, chứ làm sao mà hợp không cho được?: When these motes of form mass together, a mass of form does not make emptiness; when emptiness is massed together, a mass of emptiness does not make form. Besides, although form can be divided, how can emptiness be massed together?
- b) Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính sắc là chân không, tính không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp mà theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thực nghĩa: You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, the nature of form is true emptiness, and the nature of emptiness is true form. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. Ignorant of this fact, people in the world are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.
- 2) Ông A Nan! Tính của Hỏa Đại không có tự thể, nương các duyên mà có. Ông xem các nhà chưa ăn ở trong thành, muốn nấu cơm, tay họ cầm gương dương toại, đưa ra trước ánh nắng mặt trời mà lấy lửa: The Element Fire: Hỏa Đại (Lửa)—Ananda! Fire, which has no nature of its own, depends upon various causes and conditions for its existence. Consider a family in the city that has not yet eaten. When they wish to prepare food, they hold up a speculum to the sun, seeking fire.
- a) Ông A Nan! Gọi là hòa hợp như tôi và các ông 1250 Tỳ Kheo, nay hòa hợp làm một chúng. Chúng tuy là một, nhưng xét căn bản, mỗi người có thân, có danh tự họ hàng, như Xá Lợi Phất là Bà La Môn, Ưu Lâu Tần Loa là Ca Diếp Ba, cho đến ông A Nan là Cù Đàm. Ông A Nan! Nếu tính của Hỏa Đại là nhân hòa hợp mà có, khi tay người đó cầm gương lấy lửa, lửa đó từ gương ra, từ bụi nhùi hay từ mặt trời?: Ananda! Let us look into your suggestion that the fire comes forth from mixing and uniting. By way of example, you and I and the twelve hundred fifty Bhiksus unite together to form a community. However, a careful analysis of the community reveals that every member composing it has his own body, birthplace, clan, and name. For instance, Sariputra is a Brahman, Uruvilva is of the Kasyapa clan, and, Ananda, come from the Gautama family. Ananda! Suppose fire existed because of mixing and uniting. When the hand holds up the speculum to the sun to

seek fire, does the fire come out of the speculum? Does it come out of the moxa tinder? Or does it come from the sun?

- * Ông A Nan! Nếu từ mặt trời tới, lửa đó đã đốt được bụi nhùi, đáng lẽ cũng đốt được các rừng cây mà nó qua: Suppose, Ananda, that it came from the sun. Not only would it burn the moxa tinder in your hand, but as it came across the groves of trees, it should burn them up as well.
 - * Nếu từ trong gương mà ra, lửa đó đã từ gương ra đốt cháy bụi nhùi, gương kia sao không cháy, tay cầm gương cũng không thấy nóng: Suppose that it came from the speculum. Since it came out from within the speculum to ignite the moxa tinder, why doesn't the speculum melt? Yet your hand that holds it feels no heat; how, then, could the speculum melt?.
 - * Nếu sinh từ bụi nhùi, cần chi phải có ánh sáng mặt trời và gương tiếp nhau, mới có sinh lửa: Suppose that the fire came from the moxa tinder. Then why is fire generated only when the bright mirror comes into contact with the dazzling light?.
- b) Ông A Nan! Ông nên xét kỹ, gương do tay cầm, mặt trời từ trên trời chiếu đến, bụi nhùi do đất sinh, vậy lửa từ đâu tới? Mặt trời và gương xa nhau, không phải hòa hợp, không lẽ ngọn lửa không do đâu mà tự có: Furthermore, Ananda, on closer examination, you will find the speculum held in hands, the sun high up in the sky, and moxa tinder grown from the ground. Where does the fire come from? How can it travel some distance to reach here? The sun and the speculum cannot mix and unite, since they are far apart from each other. Nor can it be that the fire exists spontaneously, without an origin.
- c) Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính hỏa là chân không, tính không là chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Ông A Nan! Ông nên biết người ta cầm gương một nơi, thì một nơi có lửa, khắp pháp giới cầm gương, thì khắp thế gian nổi lửa, nổi khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, the nature of fire is true emptiness, and the nature of emptiness is true fire. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. Ananda! You should know that fire is generated in the place where a speculum is held up to the sunlight, and fire will be generated everywhere if specula are held up to the sunlight throughout the dharma realm. Since fire can come forth throughout the whole world, can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extent dictated by the law of karma.
- d) Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói đều không thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.
- 3) Thủy Đại (Nước)—The Element Water:
- a) Ông A Nan! Tính thủy đại không định, dừng chảy không thường. Như trong thành Thất La, các nhà đại huyên sư như bọn Tiên Ca Tỳ La, Tích Ca La, và bọn Bát Đầu Ma Ha Tát La, câu Thái Âm tinh để hòa các thuốc huyên. Họ cầm ngọc Phương chư giờ ra ánh sáng trắng tròn, để hứng nước trong ánh mặt trăng. Vậy nước đó từ trong hạt châu ra, từ hư không, hay từ mặt trăng?: Ananda! Water is by nature unstable. It may keep on flowing or

come to a stop. Kapila, Chakra, Padma, and Hasta, and other great magicians of Sravasti often hold up instruments to the light of the full moon at midnight to extract from the moon the essence of water to mix with their drugs. Does the water come out of the crystal ball? Does it exist of itself in space? Or, does it come from the moon?

- * Ông A Nan! Nếu từ mặt trăng, chính nơi xa xôi còn làm cho ngọc chảy ra nước, đáng lẽ những rừng cây trăng đã chiếu qua, cũng phun nước cả. Nếu phun nước, sao phải đợi có ngọc Phương Chư mới chảy. Nếu không phun nước, nước không phải từ mặt trăng tới: Ananda! Suppose the water came from the distant moon. Water then should also flow from all the grass and trees when the moonlight passes over them on its way to the crystal ball. If it does flow from them, why wait for it to come out of the crystal ball? If it does not flow from the trees, then it is clear that the water does not descend from the moon.
 - * Nếu từ ngọc ra, lẽ ra ngọc thường chảy nước, sao phải đợi nửa đêm hứng với ánh trăng sáng tỏ: If it came from the crystal balls, then it should flow from the crystal all the time. Why would they have to wait for midnight and the light of the full moon to receive it?.
 - * Nếu từ hư không sinh, tính hư không không có bờ bến, đáng lẽ nước cũng chảy không có giới hạn, khắp cõi người cõi Trời thấy đều chìm ngập, sao còn có thủy, lục, không, đi lại mỗi thứ khác nhau: If it came from space, which is by nature boundless, it would flow everywhere, until everything between earth and sky was submerged. How, then, could there still be travel by water, land, and space?.
- b) Ông hãy xét kỹ, mặt trăng trên trời cao, ngọc do tay cầm, mâm hứng nước do người bưng để, vậy nước từ đâu chảy tới? Mặt trăng và ngọc xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, chẳng lẽ nước không do đâu mà có: Furthermore, upon closer examination you will find that the moon moves through the sky, the crystal ball is held in by the hand, and the pan for receiving the water is put there by someone; but, where does the water that flows into the pan come from? The moon and the crystal balls cannot mix or unite, since they are far apart. Nor can it be that the essence of water exists spontaneously without an origin.
- c) Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tính thủy là chân không, tính không là chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Mỗi chỗ cầm ngọc thì chỉ một chỗ ra nước, khắp pháp giới cầm ngọc thì khắp pháp giới ra nước. Sinh khắp thế gian, đâu có nứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of water is true empty, and the nature of emptiness is true water. Pure in its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. A crystal ball is held up at a certain place, and there water comes forth. If crystal balls were held up throughout the dharma realm, then throughout the dharma realm, water would come forth. Since water can come forth throughout the entire world, can there be any fixed place which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
- d) Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.
- 4) Phong Đại (Gió)—The Element Wind:

- a) Ông A Nan! Tính của Phong Đại không có thể, khi động, khi tĩnh bất thường. Ông thường xốc áo vào trong đại chúng, chéo áo phải qua mặt người bên cạnh, gây ra chút gió. Gió từ chéo áo cà sa ra, từ hư không, hay từ mặt người: Ananda! By nature, the wind has no substance, and its movements and stillness are erratic. You always adjust your robe as you enter the great assembly. When the corner of your 'samghati' brushes the person next to you, there is a slight breeze which stirs against that person's face. Does this wind come from the corner of the Kashaya, does it arise from emptiness, or is it produced from the face of the person brushed by the wind?.
- * Ông A Nan! Nếu gió từ chéo áo cà sa ra, thì chính nơi ông phát gió, áo ông lay động, phải bay rời thân ông. Nay tôi thuyết pháp, thả áo rũ xuống trong hội này, ông thử xem trong áo tôi, gió ở chỗ nào? Chẳng lẽ trong áo lại có chỗ đựng gió?: Ananda! If the wind comes from the corner of the 'kashaya,' you are then clad in the wind, and your kashaya should fly about and leave your body. I am now speaking Dharma in the midst of the assembly, and my robe remains motionless and hangs straight down. You should look closely at my robe to see whether there is any wind in it. It can not be that the wind is stored somewhere in the robe, either
 - * Còn nếu sinh từ hư không, khi áo ông động, sao lại không phát gió? Tính hư không thường trụ, đáng lẽ gió phải thường sinh. Nếu không có gió, hư không phải diệt. Gió diệt có thể thấy, còn hư không diệt, hình trạng thế nào? Đã có sinh diệt, không thể gọi là hư không. Đã gọi là hư không, sao còn có gió ở đó ra?: If it arose from emptiness, why wouldn't the wind brush against the man even when your robe did not move? Emptiness is constant in nature; thus, the wind should constantly arise. When there was no wind, the emptiness should disappear. You can perceive the disappearance of the wind; but, what would the disappearance of emptiness look like? If it did arise and disappear, it could not be what is called emptiness. Since it is what is called emptiness, how can it generate wind?
 - * Nếu sinh từ mặt người kia, đáng lẽ gió phát ông. Sao ông tự xốc áo mà gió trở lại phát mặt người kia?: If the wind came from the face of the person by your side, it would blow upon you while you set your robe in order. Why would it blow backwards upon the person from whom it was generated?
- b) Ông thử xét kỹ, xốc áo là do ông, mặt thuộc người kia, hư không phẳng lặng không có sự lay động, vậy gió từ phương nào tới? Tính của gió và tính của hư không cách nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ gió kia không từ đâu mà tự có?: Upon closer examination, you will find that the robe is set in order by yourself, the face blown by the wind belongs to the person by your side, and the emptiness is tranquil and not involved in movement. Where, then, does the wind come from that blows in this place? The wind and emptiness cannot mix and unite, since they are different from each other. Nor should it be that the wind spontaneously exists without an origin
- c) Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính phong là chân không, tính không là chân phong, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of wind is true emptiness, and the nature of emptiness is true wind. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings's minds, in response to their capacity to know.
- * Ông A Nan! Như một ông động áo, chút gió sinh ra. Nếu khắp pháp giới đều phát, khắp pháp giới nổi gió. Khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện:

Ananda! In the same way that you, as one person, move your robe slightly, and a small wind arises, so a wind arises in all countries if there is a similar movement throughout the dharma realm. Since it can be produced throughout the world, how can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.

- * Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều do tâm thức phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không có thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning.
- 5) Không Đại (Hư không): Akasa (skt)—The Element Space:
 - a) Ông A Nan! Tính hư không vô hình, nhân sắc tướng mà rõ bày ra. Như trong thành Thất La Phiệt, chỗ xa cách sông, các người dòng sát Đế Lợi, dòng Bà La Môn, dòng Tỳ Xá Thủ Đa, dòng Phả La Đa, dòng Chiên Đà La, vân vân, khi mới dựng chỗ ở, đào giếng lấy nước, đào đất một thước, nơi đó một thước hư không. Đào được một trượng, có một trượng hư không. Hư không cạn hay sâu, tùy theo đào nhiều hay ít. Hư không đó nhân đất sinh, nhân đào có, hay không nhân gì mà tự sinh?: Ananda! The nature of emptiness has no shape; it is only apparent because of form. For instance, Sravasti is far from the river, so when the Sratriyas, Brahmans, Vaishyas, Sudras, Bharadvajas, Chandalas, and so forth, build their homes there, they dig wells seeking water. Where a foot of earth is removed, there is a foot of emptiness; where as many as ten feet of earth are removed, there are ten feet of emptiness. The depth of the emptiness corresponds to the amount of earth removed. Does this emptiness come out of the dirt, does it exist because of the digging, or does it arise of itself without a cause?
 - * Ông A Nan! Nếu hư không không do nhân gì sinh mà tự sinh ra, thì trước khi đào đất, sao chỗ đó không vô ngại, chỉ thấy đất liền, không chút thông suốt: Moreover, Ananda, suppose this emptiness arose of itself without any cause. Why wasn't it unobstructed before the earth was dug? Quite the contrary, one saw only the great earth; there was no emptiness evident in it.
 - * Nếu nhân đất mà ra, phải thấy hư không vào. Nếu không, không thể nói như trên. Nếu không ra vào, thì hư không với đất, vốn không có nhân gì khác nhau, không khác tức là đồng, thì khi đất ra, sao hư không không ra?: If emptiness came about because of the removal of the earth, we should have seen it entering the well as the earth was removed. If emptiness was not seen entering the well when the earth was first removed, how can we say that emptiness came about because of the removal of the earth? If there is no going in or coming out, then there is no difference between the earth and emptiness. Why, then, doesn't emptiness come out of the well along with the earth in the process of digging?
 - * Nếu nhân đào mà ra, thì đáng lẽ phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất. Nếu không nhân đào mà ra, thì đào đất, sao lại thấy hư không?: If emptiness appeared because of the digging, then the digging would bring out emptiness instead of the earth. If emptiness does not come out because of the digging, then the digging yields only earth. Why, then, do we see emptiness appear as the well is dug?

- b) Ông nên suy xét kỹ, đào là tự tay người, tùy cách vận chuyển, đất nhân dưới đất dời lên, còn hư không nhân đâu mà ra?: You should consider this event more carefully. Look into it deeply, and you will find that the digging comes from the person's hand as it means of conveyance, and the earth exists because of a change in the ground. But what cause the emptiness to appear?
- * Cái đào là thực, cái không là hư, không ứng dụng với nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ hư không không từ đâu mà ra?: The digging and the emptiness, one being substantial and the other insubstantial, do not function on the same plane. They do not mix and unite. Nor can it be that emptiness exists spontaneously without an origin
 - * Tính của hư không đầy đủ, cùng khắp, vốn không lay động, nên biết hư không với địa, thủy, hỏa, phong hiện tiền đều gọi là ngũ đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt: The nature of emptiness is completely pervasive, it is basically unmoving. You should know that emptiness and earth, water, fire, and wind are together called the five elements. Their natures are true and perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction.
 - * Ông A Nan! Ông mê muội không biết tứ đại vốn là Như Lai Tạng, ông hãy xét kỹ hư không là ra, là vào, hay chẳng phải ra vào: Ananda! Your mind is murky and confused, and you do not awaken to the fact that the source of the four elements is none other than the treasury of the Thus Come One. Why do you not take a look at emptiness to see whether it is subject to such relativities as coming and going?
 - * Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính giác là chân không, tính không là chân giác, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: Do you know at all that in the treasury of the Thus Come One the nature of enlightenment is true emptiness, and the nature of emptiness is true enlightenment. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know.
 - * Ông A Nan! Như một giếng mà không, hư không sinh ở một giếng, cho đến hư không trong mười phương cũng thế, cùng khắp pháp giới, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: Ananda! If in one place there is a well empty of earth, there will be emptiness filling up that one place. If there are wells empty of earth in the ten directions, there will be emptiness filling them up in the ten directions. Since it fills up the ten directions, is there any fixed location in which emptiness is found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
 - * Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, đều không thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning.
- b) Tâm Đại—Kiến Đại: Mind—Reasoning to make the seven elements.
- a) Ông A Nan! Tính thấy nhân sắc, không mà có. Như nay ông ở rừng Kỳ Đà, sớm thì thấy sáng tỏ, chiều thì thấy mờ tối. Ban đêm, trăng tỏ ánh sáng rực rỡ, trăng mờ thấy tối, đều do cái thấy phân biệt. Cái thấy đó cùng các tướng sáng, tối và hư không là cùng một thể, hay không cùng, hay cùng và chẳng phải đồng, hay khác và chẳng khác?: Ananda! Seeing-awareness does not perceive by itself. It depends upon form and emptiness for its

existence. You are now in the Jeta Grove where you see brightness in the morning and darkness in the evening. Deep in the night you will see brightness when the moon arises and darkness when no moon is visible. The brightness and darkness are discerned by the seeing. Is the seeing identical in substance with brightness, darkness, and emptiness, or are they not the same substance? Are they the same and yet different, or are they not the same and yet not different?

- * Ông A Nan! Cái thấy đó nếu cùng một thể với sáng, tối và hư không, thì hai thể sáng và tối diệt mất nhau, sáng thì không tối, tối thì không sáng. Nếu cùng một thể với tối, khi sáng cái thấy phải mất. Nếu cùng một thể với sáng, khi tối phải diệt. Đã diệt, sao thấy sáng, thấy tối: Ananda! Suppose seeing were one with brightness, darkness, and emptiness. It so happens that where there is darkness there is no brightness, and where there is brightness there is no darkness, because the two cancel each other out. If it were one with brightness, it would cease to exist in darkness. Such being the case, how could it perceive both brightness and darkness.
- * Nếu sáng tối khác nhau, còn cái thấy không sinh diệt, thì lý đồng một không thành: If brightness and darkness differ from each other, how can they form a unity with seeing, which transcends production and destruction.
- * Nếu không đồng, ông hãy thử rời các cái sáng, tối, hư không, riêng chỉ cái thấy là hình tướng gì?: Suppose that the essence of seeing were not of one substance with brightness and darkness, and that you were separate from light, darkness, and emptiness. Then what shape and appearance would the source of the seeing have, as you distinguish it?
- b) Rời sáng, tối, và hư không thì cái thấy đó như lông rùa sừng thỏ. Ngoài ba thứ trên, từ đâu thành lập cái thấy? Sáng và tối trái nhau, làm sao cái thấy đồng được? Lìa ba thứ, cái thấy vốn là không, làm sao khác được? Chia cái không với cái thấy, vốn không có giới hạn, làm sao gọi là không phải đồng? Thấy sáng, thấy tối, tính không dời đổi, sao gọi là không khác?: In the absence of darkness, brightness, and emptiness, the seeing would be the same as hair on a turtle or horns on a hare. How could we establish the seeing-perception without the presence of the three qualities of brightness, darkness, and emptiness? How could we say that the seeing was one with darkness and brightness, since brightness and darkness are opposite? Yet, how can we say that it was different from the three qualities mentioned, since in their absence the seeing-perception can never be established. How could we say that the seeing was not one with emptiness, since no boundary is established between them when they are separated from each other? How could we say that they were not different, since the seeing always remains unchanged, regardless of whether it is perceiving brightness or perceiving darkness
- c) Ông hãy xét kỹ, suy đi xét lại, sáng do mặt trời, tối từ đêm không trăng, thông suốt thuộc hư không, ngăn ngại thuộc đất, còn cái thấy do đâu có?: You should examine this even greater detail, investigate it minutely, consider and contemplate it carefully. The light comes from the sun and darkness from the absence of the moon; penetration belongs to emptiness, and solidity returns to the earth. From what does the essence of seeing arise?
- d) Cái thấy có biết, cái thấy chẳng biết, không phải hòa, chẳng phải hợp, không lẽ cái thấy không theo đâu tự phát ra: Seeing has awareness, and emptiness is inanimate; they do not mix and unite. Nor can it be that the essence of seeing arise spontaneously without an origin.

- e) Nếu cái thấy, nghe, hay biết, tính viên dung cùng khắp, vốn không lay động, nên biết cái thấy cùng hư không vô biên, bất động và địa, thủy, hỏa, phong, bốn thứ lay động đều gọi là sáu đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai Tạng, vốn không sinh diệt: If the faculties of seeing, hearing, and knowing are by nature all pervasive and unmoving, you should know that the stable, boundless emptiness, together with the unstable elements such as earth, water, fire, and wind, are together known as the six elements. They are, in nature, true and perfectly fused and thus are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and destruction.
- * Ông A Nan! Tính ông chìm đắm, không ngộ được cái thấy, nghe, hay, biết của ông vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xem xét cái thấy, nghe, hay biết ấy là sinh, là diệt, là cùng, là khác, không phải sinh diệt, không phải đồng dị. Ông chưa từng biết trong Như Lai Tạng, tính kiến và giác minh, giác tính là minh kiến, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: Ananda! Your nature is so submerged that you have not realized that your seeing, hearing, awareness, and knowing are basically the treasury of the Thus Come One. You should contemplate seeing, hearing, awareness, and knowing to see whether they are subject to production and extinction; whether they are identical or different; whether they are not subject to production and extinction; and whether they are not identical and not different. You still don't know that in the treasury of the Thus Come One the nature of seeing is enlightened brightness; the essence of enlightenment is bright seeing. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds in response to their capacity to know.
- * Như Lai ở kiến căn, cái thấy cùng khắp pháp giới, các cái nghe, ngửi, nếm, sờ, biết, diệu đức sáng suốt, cùng khắp pháp giới, đầy khắp hư không mười phương, đâu có nhứt định chỗ nào cao, chỉ có theo nghiệp mà phát hiện: Consider, for example, the sense-organ of seeing. Its seeing pervades the dharma realm. The same is true of the lustre of the wonderful virtue of hearing, smelling, tasting, contact, and knowing. Since they fill emptiness in the ten directions throughout the dharma realm, how could there be any fixed location in which they are found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
- * Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, còn thì tất cả đều là vô thực nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.
- 7) Thức Đại—Perception or the perception of the six organs:
- a) Ông A Nan! Tính của thức không có nguồn gốc, nhân sáu căn, trần mà giả dối hiện ra. Nay ông xem Thánh chúng trong hội này, ông đưa mắt nhìn một lượt, thấy các hình hiện ra trong gương soi, chưa phân biệt. Cái thức của ông mới chỉ lần lượt phân biệt, đây là ông Văn Thù, đây là ông Phú Lô Na, đây là ông Mục Kiền Liên, đây là ông Tu Bồ Đề, đây là ông Xá Lợi Phất. Thức hay biết đó, do thấy sinh, do tướng sinh, do hư không sinh, hay không nhân gì, bỗng nhiên sinh ra?: Ananda! The nature of consciousness has no source, but is a false manifestation based on the six organs and objects. Now, take a look at the entire holy assembly gathered here. As you glance at each one in turn, everything you see

is like what is seen in a mirror, where nothing has any special distinction. However, your consciousness will identify them one by one, for example, Manjusri, Purna, Maudgalyayana, Subhuti, and Sariputra. Does the discerning faculty of the conscious mind come from seeing, from forms, or from emptiness, or does it arise suddenly without a cause?

- * A Nan! Nếu do thấy sinh, cái thấy mà không có sáng, tối, sắc, không, cũng không có. Vậy do đâu phát cái thức?: Ananda! Suppose your consciousness came from seeing. If there were no brightness, darkness, form, and emptiness. If these four did not exist, you could not see. With seeing non-existent, what would be the origin of your consciousness?
- * Nếu do các tướng, chứ không do cái thấy. Đã không thấy sáng, cũng không thấy tối. Vì thế, không có sắc không. Các tướng không có, thức do đâu mà phát ra?: If your consciousness arose from form rather than from seeing, it would not see either in brightness or in darkness. In the absence of brightness and darkness, it would not see form or emptiness, either. In the absence of form, where would your consciousness come from?
- * Nếu do hư không, chẳng liên hệ gì đến các tướng và cái thấy. Không thấy nên không biết sáng, tối, sắc, không. Không tướng thì duyên bị tiêu diệt, cái thấy, nghe, hay, biết không biết dựa chỗ nào: If it came from emptiness, it is neither an appearance nor the seeing. Since it does not see, it is unable by itself to discern brightness, darkness, form, or emptiness. Since it is not an appearance, it is in itself devoid of external conditions. Therefore, there is no place for seeing, hearing, awareness, and knowing to be established.
- b) Cái thức đã không phải thấy, không phải tướng. Nếu nói không, cũng như không có. Nếu là có, lại không phải đồng với các vật. Vậy cái thức phân biệt cái gì?: Since its location is devoid of these two, the consciousness that arises from emptiness would be the same as non-existent. Even if it did exist, it would not be the same as a thing. Even if your consciousness came forth from it, how would it discern anything?
- c) Còn nếu cái thức không nhân gì, bỗng nhiên phát ra, vì sao ban ngày không thấy trăng sáng: If it suddenly comes forth without a cause, why can't you discern the moonlight within the sunlight.
- d) Ông hãy xét kỹ cái thấy thuộc về con mắt, tướng thuộc về tiền cảnh, cái có thể chỉ hình trạng thành ra có, cái không có tướng thành ra không, còn cái thức duyên nhân đâu có? Thức lay động, cái thấy lặng yên, chẳng phải hòa, chẳng phải hiệp, các cái ngữi, nghe, hay, biết đều như vậy. Không lẽ cái thức duyên không do đâu mà tự ra?: You should investigate this even more carefully, discriminate it in detail, and look into it. The seeing belongs to your eyes; the appearances are considered to be the environment; what has an appearance is existent; what is without any appearance is non-existent. What, then, are the conditions that cause the consciousness to come into being? The consciousness moves and the seeing is quiet; they do not mix and unite. Smelling, hearing, awareness, and knowing are the same way. Nor should it be that the condition of consciousness exists spontaneously without an origin
- * Nếu thức tâm đó vốn không từ đâu, nên biết tính phân biệt, thấy, nghe, hay, biết đều vắng lặng, cùng khắp, không do các thứ sở duyên. Gồm với hư không và địa, thủy, hỏa, phong kia đều gọi là bẫy đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt: If this conscious mind does not come from anywhere, you should know that the same is true

of the mind, which makes distinctions, and the seeing, hearing, awareness, and knowing, which are all complete and tranquil. Their nature is without an origin. They and emptiness, earth, water, fire, wind are together called the seven elements. Their true natures are perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction.

- * Ông A Nan! Tâm ông nông cạn, không biết cái thấy, nghe, hay, biết, vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xét thức tâm và sáu căn là cùng, là khác, là có, là không, là chẳng phải cùng, khác, là chẳng phải có, không?: Ananda! Your mind is coarsed and shallow, and so you do not realize that the seeing and hearing are the treasury of the Thus Come One, and you do not discover that knowing is the same way. You should contemplate these six locations of consciousness: are they the same or different? Are they empty or existent? Are they neither the same nor different? Are they neither empty nor existent?
- * Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng tính thức là minh trí, giác minh là chân thức, Diệu giác trạm nhiên, cùng khắp pháp giới, ẩn hiện khắp mười phương, đâu có như định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không thật nghĩa: You basically do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of consciousness is bright and knowing. Enlightened brightness is the true consciousness. The wonderful enlightenment is tranquil and pervades the dharma realm. It encompasses the emptiness of the ten directions and issues forth in it. How can it have a location? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.

C. Cửu Đại *Nine elements*

(I) Ngũ Đại—The five elements:

- 1) Đất: Earth.
- 2) Nước: Water.
- 3) Lửa: Fire.
- 4) Gió: Wind.
- ** Từ 1 đến 4, xin xem Tứ Đại trong Chương 41 (A)—From 1 to 4, please see Tứ Đại in Chapter 41 (A).
- 5) Hư không: Akasa-dhatu (skt)—Akasa (skt)—Không gian—Space—Theo Hữu Bộ Tông, có hai loại hư không—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space.
 - a) Hữu Vi Hư Không: Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—Active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight.

- b) Vô Vi Hư Không: Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—Passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception.

(II) Những Đại Khác—Other elements:

- 6) Thời: Time—Thời giờ—Thời gian là một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học. Giáo thuyết Phật giáo về thời gian liên hệ thật gần với học thuyết về vô thường. Theo Phật giáo thì thời gian trôi đi không ngừng nghỉ, không ai có thể nắm bắt được thời gian. Khái niệm về tốc độ thời gian thay đổi trong những hoàn cảnh khác nhau, tùy theo tâm trạng của mình. Thời gian trôi qua nhanh hơn khi mình hạnh phúc, và có vẻ nó trôi qua chậm hơn khi mình khổ đau phiền não. Như vậy thời gian dài ngắn, mau chậm chỉ tùy vào sự ý thức thông thường của từng cá nhân mà thôi. Nếu chúng ta sống trong hạnh phúc thì 60 năm cuộc đời trôi qua thật nhanh. Ngược lại, nếu cuộc sống chúng ta đầy khổ đau phiền não thì thời gian trôi qua đối với chúng ta thật chậm—Time is one of the twenty-four Non-interactive Activity Dharmas. The Buddhist teaching about time is closely related to the doctrine of impermanence. According to Buddhism, time is moving ceaselessly. It is ungraspable. The concept of the speed of time changes in different situations, it is relative to our state of mind. It passes more quickly when we are happy and less quickly when we are unhappy and afflictive. Therefore, time is only our individual ordinary perception of long or short, slow or quick. If we are happy every day, a period of sixty years can go by so quickly that we don't feel it has been a long time at all. On the contrary, if we are unhappy and afflictive, time seems to us extremely slow.
- 7) Tâm Đại: Mind or spirit (manas)—See Mạt Na Thức in Chapter 49.
- 8) A Lại Da: Alaya (skt)—See A Lại Da in Chapter 49.
- 9) Đại Ngã: Atman (skt)—Soul—See Ngã in Chapter 67.

Phật Ngôn:

Hãy biết rằng thân này mong manh như đồ gốm và giam giữ tâm người như thành quách, người hãy đánh dẹp ma quân với thanh huệ kiếm sẵn có của mình và nắm giữ phần thắng lợi, chứ đừng sanh tâm đắm trước—Knowing that this body is as fragile as a jar, establishing this mind as firm as a fortress, he should be able to fight Mara with the weapon of wisdom. He should be able to guard his conquest and be without attachment.

Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth.

CHƯƠNG BỐN MƯƠI HAI **CHAPTER FORTY-TWO**

Chơn Lý—Truth

(A) Chơn Lý—Truth

- (I) Tổng quan về “Chơn Lý”—An overview of “True Principle”
- (II) Nghĩa của “Chơn Lý”—The meanings of “True Principle”.
- (III) Những loại “Chơn Lý” khác—Other kinds of “Truth”.
- (IV) Chơn lý phải được xác minh bằng kinh nghiệm bản thân—Verifying the Truth by means of recourse to personal experience

(B) Nhị Đế—Twofold Truth

- (I) An Lập-Phi An Lập—Changeless essence and Ever-changing forms.
- (II) Ly Ngôn-Y Ngôn—Inexpressible and Expressed in words.
- (III) Không-Bất không—Void and Absolute.
- (IV) Tại Triền-Xuất Triền—Nature in Bonds and Nature set free.
- (V) Cấu Nhiễm-Vô Cấu Nhiễm—Defiled and Purified.
- (VI) Tương Đối-Tuyệt Đối—Relative and Ultimate.
- (VII) Theo Trung Quán Luận—According to the Madhyamika Sastra.
- (VIII) Nhị Đế theo Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông—Two Truths according to the “Five terms” in San-Lun Sect.

(C) Tam Đế Thiên Thai—T’ien-T’ai’s Threefold Truth

(D) Bốn Sự Thật—Four truths

- (I) See Tứ Diệu Đế in Chapter 20.
- (II) Có bốn sự thật nữa trên thế gian này—There are four more truths in this world.

(E) Năm chơn lý—Five pariñanas

(F) Tám Chơn Lý—Eight Truths

(G) Chín chơn lý—Nine truths or postulates

(F) Những lời Phật dạy về “Chơn Lý”—The Buddha’s teachings on “True Principle”

(A) *Chơn Lý* *Truth*

(I) *Tổng quan về “Chơn Lý”—An overview of “True Principle”*: Hai loại chân lý là tục đế và chân đế. Tục đế bao gồm chân lý có tánh ước lệ hay tương đối. Chân đế là chân lý tối hậu hay tuyệt đối. Qua nhận biết về thế giới hằng ngày trong kinh nghiệm sống, chúng ta nhận biết được thế giới thực tại ước lệ, vận hành theo luật nhân quả, đây là cái mà chúng ta gọi là tục đế. Nếu chúng ta chấp nhận thực tại của thế giới này là ước lệ hay tương đối thì chúng ta có thể chấp nhận bản chất “Không” của thế giới mà nhà Phật gọi là chân lý tối hậu—There are two truths, conventional or relative truth, and ultimate truth. By coming to know our everyday world of lived experience, we realize what is known as the world of conventional reality, where the causal principle operates, this is what we call conventional truth (samvahasatya). If we accept the reality of this world as conventional, then we can accept the empty nature of this world which, according to Buddhism, is the ultimate truth (paramathasatya).

(II) *Nghĩa của “Chơn Lý”—The meanings of “True Principle”*:

- 1) Chơn lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chơn lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau—The true principle, or the principle of truth, or the absolute apart from phenomena. The truth is the destructive cause of pain.
- 2) Phật pháp, đệ nhất nghĩa đế. Giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý—The asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality.

(III) *Những loại “Chơn Lý” khác—Other kinds of “Truth”*:

- 1) *Chơn lý cao thượng—Noble Truths*: Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.”—There are four Truths, or four Noble Truths, or four Philosophies in Buddhism. A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.”—See Tứ Diệu Đế in Chapter 20.
- 2) *Chơn lý chất thể*: Material truth.
- 3) *Chơn lý của giả tạm (Giả Đế)*: The truth of temporariness—See Tam Đế Thiên Thai.
- 4) *Chơn lý của Không*: Truth of void—Không Đế—See Tam Đế Thiên Thai.
- 5) *Chơn lý luận lý*: Logical truth.

- 6) **Chân lý mô thức (đúng theo hình thức):** Formal truth.
- 7) **Chân lý của phương tiện (Trung Đế)—Truth of mean:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Không đế và Giả đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of void and the truth of temporariness. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. Things are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary.
- 8) **Chân lý siêu nghiệm:** Transcendental truth.
- 9) **Chân lý siêu việt:** Transcendent truth.
- 10) **Chân lý tuyệt đối:** Absolute truth.
- a) **Đệ Nhất Nghĩa Đế—Highest truth: Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn—**Đây là một trong bốn thứ thành tựu, là chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế). Đây cũng là một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (ba tất đàn còn lại gồm Thế Giới Tất Đàn, Cá Vị Nhơn Tất Đàn, và Đối Trị Tất Đàn)—One of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation. This is also one of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc (the other siddhantas include Mundane or ordinary modes of expression, Individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers, and Diagnostic treatment of their moral diseases).
- b) **Viên Thành Thực Tính—Perfect true nature: Parinispanna (skt)—Absolute reality—Bhutatahata—**Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna).
- c) **Chân đế theo Trung Quán Luận hay Đệ Nhất Nghĩa Đế hay chân lý tuyệt đối:** See Nhị Đế in Chapter 42 (A) (VII).

11) *Chân lý tương đối—Relative truth*: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—See Nhị Đế in Chapter 42 (A) (VII).

12) *Chân lý y chỉ—Truth as reliance*: Chư Bồ Tát dùng nhưt thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—Bodhisattvas take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas.

(IV) *Xác minh chân lý bằng kinh nghiệm bản thân—Verifying the Truth by means of recourse to personal experience*: Theo kinh Kesaputtiya, Đức Phật đã khuyên những người Kalamas về sự xác minh chân lý như sau: “Không chấp nhận đó là chân lý chỉ vì điều đó được dựa trên cơ sở quyền uy, không chấp nhận đó là chân lý chỉ vì điều đó được viết trong kinh sách thiêng liêng, không chấp nhận điều đó là chân lý chỉ vì điều đó là ý kiến của nhiều người, không chấp nhận điều gì là chân lý chỉ vì điều đó có vẻ hợp lý, không chấp nhận điều gì là chân lý chỉ vì muốn tỏ lòng tôn kính vị thầy của mình. Ngay cả giáo lý của ta các người cũng không nên chấp nhận là chân lý nếu không xác minh chân lý ấy qua kinh nghiệm bản thân. Ta đề nghị tất cả các người hãy thử nghiệm bất cứ thứ gì mà các người nghe thấy dưới ánh sáng của kinh nghiệm bản thân. Chỉ khi nào các người biết được những việc như thế là có hại thì nên bỏ. Ngược lại, khi biết được những điều đó là có lợi và đem lại an bình thì hãy tìm cách vun đắp chúng.”—According to the Kesaputtiya Sutra, the Buddha advised the Kalamas on how to verify the Truth as follows: “Do not accept anything merely on the basis of purported authority, nor to accept anything simply because it is written in sacred books, nor to accept anything on the basis of common opinion, nor because it seems reasonable, nor yet again because of reverence for a teacher. Do not accept even my teachings without verification of its truth through your personal experience. I recommend all of you to test whatever you hear in the light of your own experience. Only when you yourselves know that such and such things are harmful, then you should abandon them. Contrarily, when you yourselves see that certain things are beneficial and peaceful, then you should seek to cultivate them.”

(B) Nhị Đế Twofold Truth

(I) *An Lập-Phi An Lập—Changeless essence and Ever-changing forms*:

1) An lập chân như: Bất biến chân như (vạn pháp tức chân như). Tùy theo duyên vô minh mà khởi lên trong thế giới hiện tượng mà chân tính bất biến—The changeless essence or substance.

- 2) Phi an lập chân như: Tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp): Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng—Its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world.

(II) Ly Ngôn-Y Ngôn—Inexpressible and Expressed in words:

- 1) Ly ngôn chân như: Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm—The inexpressible absolute, only mentally conceivable.
- 2) Y ngôn chân như: Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng—Aspects expressed in words.

(III) Không-Bất không—Void and Absolute:

- 1) Không chân như: Lìa hết thấy các pháp nhiễm lây, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó—The absolute as the void (space, the sky, the clear mirror).
- 2) Bất không chân như: Chơn như đủ hết thấy các pháp tịnh, như gương sáng hiện lên muôn vẻ—The absolute in manifestation or phenomenal (images in the mirror)—The womb of the universe in which are all potentialities.

(IV) Tại Triền-Xuất Triền—Nature in Bonds and Nature set free:

- 1) Tại triền chân như: Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc—The Buddha nature in bonds.
- 2) Xuất triền chân như: Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc—The Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas.

(V) Cấu Nhiễm-Vô Cấu Nhiễm—Defiled and Purified:

- 1) Hữu cấu chân như: Chân như có bợn nhơ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bám rễ trong bùn)—The Buddha-nature defiled, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud).
- 2) Vô cấu chân như: Chân như không bợn nhơ, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm—The pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon.

(VI) Tương Đối-Tuyệt Đối—Relative and Ultimate: Relative truth-Absolute truth: Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature.

- 1) Chân lý tương đối: Relative truth—Tục đế hay chân lý quy ước—Chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, có thể thay đổi, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy duyên. Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phương tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—The relative truth, or the truth of the unreal, which is subject to change, manifests ‘stillness but is always illuminating,’ which means

that it is immanent in everything. Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless.

- 2) Tuyệt đãi chân như: The ultimate Truth—Chân đế—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng—Tuyệt đãi chân như.
- a) Chân lý tuyệt đối: Absolute truth—Supreme truth—Chân đế có nghĩa là bản chất tối hậu của thực tại, là vô vi, là không sanh không diệt. Nó ngang hàng với tánh không và chân thân, và nó trái lại với tục đế, có sanh có diệt bởi nhân duyên và vô thường—Ultimate truth means the final nature of reality, which is unconditioned (asamskṛta) and which neither is produced nor ceases. It is equated with emptiness (sunyata) and truth body (dharma-kaya) and is contrasted with conventional truths (samvṛti-satya), which are produced and ceased by causes and conditions and impermanence (anitya).
- b) Tuyệt đãi chân như: Bhutatathata or Tathata (skt)—Ultimate Truth—Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến—The absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifest's illumination but is always still,' and this is absolutely inexplicable.
- c) Đệ Nhứt Nghĩa Đế hay chân lý tuyệt đối: Ultimate Truth According to the Madhyamika Sastra—Chân đế theo Trung Quán Luận—Chân đế có nghĩa là thắng nghĩa đế hay sự thật tối thượng. Trung Quán Luận cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện 'nhị đế' nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Chân đế muốn nói đến sự nhận thức rằng mọi vật ở thế gian đều không có thực, giống như ảo ảnh hay một tiếng vang. Tuy nhiên, không thể đạt đến chân đế nếu không dựa vào tục đế. Tục đế chỉ là phương tiện, còn chân đế mới là cứu cánh. Chính theo Chân đế thì Đức Phật giảng rằng tất cả các pháp đều 'không.' Với những ai chấp 'hữu' thì học thuyết 'phi hữu' sẽ được giảng theo phương diện 'chân đế' để dạy họ cảnh giới vô danh vô tướng—Ultimate Truth means the correct dogma or averment of the enlightened. According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. The ultimate truth is the realization that worldly things are non-existent like an illusion or an echo. However, transcendental truth cannot be attained without resorting to conventional truth. Conventional truth is only a mean, while transcendental truth is the end. It was by the higher truth that the Buddha preached that all elements are of universal relativity or void (sarva-sunyata). For those who are attached to Realism, the doctrine of non-existence is proclaimed in the way of the higher truth in order to teach them the nameless and characterless state.

(VII) Theo Trung Quán Luận—According to the Madhyamika Sastra:

- 1) Chân đế: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Absolute Truth—Reality or ultimate truth—Supreme truth—Ultimate Truth—Ultimate Truth According to the Madhyamika Sastra.
- a) Chân đế theo Trung Quán Luận hay Đệ Nhứt Nghĩa Đế hay chân lý tuyệt đối. Chân đế có nghĩa là thắng nghĩa đế hay sự thật tối thượng. Chân đế muốn nói đến sự nhận thức

rằng mọi vật ở thế gian đều không có thực, giống như ảo ảnh hay một tiếng vang. Tuy nhiên, không thể đạt đến chân đế nếu không dựa vào tục đế. Tục đế chỉ là phương tiện, còn chân đế mới là cứu cánh. Chính theo Chân đế thì Đức Phật giảng rằng tất cả các pháp đều ‘không.’ Với những ai chấp ‘hữu’ thì học thuyết ‘phi hữu’ sẽ được giảng theo phương diện ‘chân đế’ để dạy họ cảnh giới vô danh vô tướng—Ultimate Truth means the correct dogma or averment of the enlightened. The ultimate truth is the realization that worldly things are non-existent like an illusion or an echo. However, transcendental truth cannot be attained without resorting to conventional truth. Conventional truth is only a mean, while transcendental truth is the end. It was by the higher truth that the Buddha preached that all elements are of universal relativity or void (sarva-sunyata). For those who are attached to Realism, the doctrine of non-existence is proclaimed in the way of the higher truth in order to teach them the nameless and characterless state.

- b) Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện ‘nhị đế’ nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Dù chúng ta có thể nói đến sự hữu, nhưng nó giả tạm và bất ổn. Ngay cả sự phi hữu hay không cũng giả tạm và bất ổn. Vì vậy không có sự hữu thực sự, cũng không có cái không đích thực. Hữu thể và vô thể chỉ là hậu quả của tương quan nhân quả và do đó, không có thực. Như vậy lý tưởng của hai cực đoan ‘hữu thể’ và ‘vô thể’ đều bị xóa bỏ. Vì vậy khi chúng ta đề cập đến ‘tục đế’ chúng ta có thể nói về thế giới hiện tượng mà không làm điên đảo thế giới bản tính. Cũng như vậy, khi đề cập đến ‘chân đế’ chúng ta có thể vượt tới thế giới bản tính, mà không làm xáo trộn thế giới hiện tượng hay thế giới giả danh. Phi hữu cũng là hữu. Danh hình và tướng sắc đồng thời là không, và rồi không cũng là hình danh sắc tướng—According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Though we may speak of existence, it is temporary and not fixed. Even non-existence or void is temporary and not fixed. So there is neither a real existence nor a real void. Being or non-being is only an outcome of causal relation and, therefore, unreal. Thus the ideal of the two extremes of being and non-being is removed. Therefore, when we deal with the worldly truth, the phenomenal world can be assumed without disturbing the noumenal state. Likewise, when we deal with the higher truth, the noumenal state can be attained without stirring the world of mere name. Non-existence is at the same time existence, and existence in turn is non-existence. Form or matter is the same time the void, and the void is at the same time form or matter.
- 2) Tục đế: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Conventional Truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Chân lý quy ước—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Chân lý tương đối hay chân lý của kẻ còn vô minh (Tục Đế hay sự thực quy ước). Chân lý quy ước (chờn như trong thế giới hiện tượng). Sự thật tương đối hay sự tương thế gian hay cái thấy vẫn còn bị phiền não chi phối. Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện ‘nhị đế’ nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Cái nhìn của phàm phu thấy vạn pháp là có thật. Tục đế muốn nói đến sự vô minh hay mê muội bao phủ trên thực tại, tạo ra một cảm tưởng sai lầm. Chính theo tục đế mà Đức Phật đã giảng rằng tất cả các pháp có được là do nhân duyên. Với những kẻ chấp vào ‘không’ của hư vô luận, lý thuyết về ‘hữu’ sẽ được giảng giải theo phương diện

tục đế. Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng cũng có một thứ thực tại tánh. Chúng chính là biểu hiện của thực tại (samvrtisatya) hay Thế Tục Đế. Biểu hiện chỉ đường dẫn đến sự vật mà nó biểu trưng. Thế Tục đế hay biểu hiện của thực tại là biểu tượng, là bức màn, nó che khuất thực tại tuyệt đối hay Thắng Nghĩa Đế. Nói tóm lại, thế đế là những gì che khuất tất cả; thế đế là vô minh che đậy bản thể của tất cả sự vật. Thế Tục đế được hiểu theo nghĩa ‘thực tại thực dụng’ là phương tiện để đạt tới thực tại tuyệt đối hay chân đế. Nếu không dựa vào thực tại thực dụng hay thế đế thì không thể giáo huấn về chân lý tuyệt đối hay chân đế. Và nếu không biết chân lý tuyệt đối thì không thể đạt tới Niết Bàn được. Chính vì thế mà trong Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã khẳng định: “Đứng trên quan điểm tương đối hay thế đế thì ‘Duyên Khởi’ giải thích cho các hiện tượng trần thế, nhưng nhìn theo quan điểm tuyệt đối thì chân đế muốn nói đến sự không sinh khởi vào mọi lúc và tương đương với niết bàn hay sự trống không (sunyata).”—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Common or ordinary statement, as if phenomena were real. According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Conventional truth refers to ignorance or delusion which envelops reality and gives a false impression. It was by the worldly truth that the Buddha preached that all elements have come into being through causation. For those who are attached to Nihilism, the theory of existence is taught in the way of the worldly truth. According to the Madhyamaka philosophy, Nagarjuna says phenomena have reality of a sort. They are samvrti-satya, they are the appearance of Reality. Appearance points to that which appears. Samvrti is appearance, cover or veil, which covers the absolute reality. In short, that which covers all round is samvrti, samvrti is primal ignorance (ajnana) which covers the real nature of all things. Samvrti or pragmatic reality is the means (upaya) for reaching Absolute Reality (paramartha). Without a recourse to pragmatic reality, the absolute truth cannot be taught. Without knowing the absolute truth, nirvana cannot be attained. Thus, in the Madhyamika-karika, Nagarjuna confirmed: “From the relative standpoint, the theory of Dependent Origination (Pratitya-samutpada) explains worldly phenomena, but from the absolute standpoint, it means non-origination at all times and is equated with nirvana or sunyata.”

(VIII) Nhị Đế theo Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông—Two Truths according to the “Five terms” in San-Lun Sect: Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng “Năm Huyền Nghĩa”—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms:”

- 1) Tục Đế Phiến Diện—The one-sided worldly truth: Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world.
- 2) Chân Đế Phiến Diện—The one-sided higher truth: Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world.

- 3) Trung Đạo Tục Đế—The middle path of worldly truth: Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon.
- 4) Trung Đạo Chân Đế—The middle path of the higher truth: Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction.
- 5) Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo: Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế—One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths.

***(C) Tam Đế Thiên Thai
T'ien-T'ai's Threefold Truth***

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all.

- 1) Chân lý của cửa Không (Không Đế): The truth of void—Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên “Không,” chúng ta coi “Không” như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thấy đều là “Không.” Và khi một là không thì cả thấy đều là “Không.” (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là “Tức không, tức giả, và tức trung,” hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý này như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vì nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung—All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth.

- 2) Chân lý của giả tạm (Giả Đế): The truth of temporariness—Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả—Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth.
- 3) Chân lý của phương tiện (Trung Đế): The truth of mean—Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—They are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary.

(D) Bốn Sự Thật **Four truths**

(I) See Tứ Diệu Đế in Chapter 20.

(II) Có bốn sự thật nữa trên thế gian này—There are four more truths in this world:

- 1) Tất cả chúng sanh khởi lên từ vô minh: All living beings rise from ignorance.
- 2) Mọi đối tượng của dục vọng hay dục vọng đều vô thường, không chắc thật (biến dịch) và đau khổ: All objects of desire are impermanent, uncertain and suffering.
- 3) Những gì đang tồn tại cũng vô thường, biến dịch và đau khổ: All existing things are also impermanent, uncertain and suffering.
- 4) Không có cái gì gọi là “ngã” (ta) cũng không có cái gì gọi là “ngã sở” (cái của ta): Nothing that can be called an “ego,” and there is no such thing as “mine” in the world.

(E) Năm chân lý **Five pariñjanas**

- 1) Nhân đế: Tập đế—The cause—See Tứ Diệu Đế in Chapter 20.
- 2) Quả đế: Khổ đế—The effect (suffering)—See Tứ Diệu Đế in Chapter 20.
- 3) Trí đế: Năng tri đế hay Đạo đế—Diagnosis—See Chapter 108.
- 4) Cảnh đế: Sở tri đế hay Diệt đế—The end or cure (the extinction of suffering).
- 5) Chân Như: Thắng đế—The supreme axiom—See Chapter 73.

(F) Tám Chơn Lý **Eight Truths**

- 1) Thế gian thế tục đế: Vô thật đế—Common postulates on reality, considering the nominal as real.

- 2) Đạo lý thế tục đế: Tùy sự sai biệt đế—Common doctrinal postulates (the five skandhas).
- 3) Chứng đắc thế tục đế: Phương tiện an lập đế—Abstract postulates (the four Noble Truths).
- 4) Thắng nghĩa thế tục đế: Giả danh phi an lập đế—Temporal postulates in regard to the spiritual in the material.
- 5) Thế gian thắng nghĩa đế: Thế dụng hiển hiện đế—Postulates on constitution and function of the five skandhas.
- 6) Đạo lý thắng nghĩa đế: Nhơn quả sai biệt đế—Postulates on cause and effect.
- 7) Chứng đắc thắng nghĩa đế: Y môn hiển thật đế—Postulates on the void or the immaterial.
- 8) Thắng nghĩa thắng nghĩa đế: Phế thuyên đàm chỉ—Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute.

(G) Chín chân lý
Nine truths or postulates

- 1) Chơn lý về Vô Thường: Vô Thường Đế—Truth on Impermanence.
- 2) Chơn lý về Khổ: Khổ đế—Truth on Suffering.
- 3) Chơn lý về Không: Không Đế—Truth on the void—Voidness—Unreality of things.
- 4) Chơn lý về Vô Ngã: Vô Ngã Đế—Truth on No permanent ego or soul.
- 5) Chơn lý về Ái Hữu: Hữu Ái Đế—Love of existence or possession resulting in suffering.
- 6) Chơn lý về Vô Ái Hữu: Vô Hữu Ái Đế—Fear of being without existence or possession also resulting in suffering.
- 7) Chơn lý về Diệt Khổ và Nguyên Nhân của Khổ: Bỉ Đoạn Phương Tiện Đế—Truth on Cutting of suffering and its cause.
- 8) Chơn lý về Hữu Dư Niết Bàn: Hữu Dư Niết Bàn Đế—Truth on Nirvana with remainder still to be worked out.
- 9) Chơn lý về Vô Dư Niết Bàn: Vô Dư Niết Bàn Đế—Complete Nirvana.

(F) Những lời Phật dạy về “Chân Lý”
The Buddha’s teachings on “True Principle”

- 1) Hảo huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật: In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Dharmapada 11).
- 2) Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật: What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12).
- 3) Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths—See Four Noble Truths in Chapter 20).

REFERENCES

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bốn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bốn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bốn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.
51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.
139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. *A Record of Buddhist Kingdoms*, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. *Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông*.
181. *Tăng Già Việt Nam*, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. *A Comprehensive Manual Of Abhidharma*, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. *The Spectrum of Buddhism*, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. *Thắng Pháp Tập Yếu Luận*, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. *Vi Diệu Pháp Toát Yếu*, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. *Nagarjuna's Philosophy*, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. *Buddhist Ethics*, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. *The Buddha Eye*, Frederick Franck, 1982.
190. *The Dhammapada*, Narada, 1963.
191. *In The Hope of Nibbana*, Winston L. King, 1964.
192. *The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya*, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. *Skillful Means*, Tarthang Tulku, 1978.
194. *Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng*, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. *Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long*, 1964.
196. *The Vimalakirti Nirdesa Sutra*, Charles Luk, 1972.
197. *Zen Philosophy, Zen Practice*, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. *Kinh Bách Dụ*, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. *Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện*, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. *Sakyamuni's One Hundred Fables*, Tetcheng Liao, 1981.
201. *Tám Quyển Sách Quý*, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. *Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển*, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. *Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức*, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. *The Buddha and His Dharma*, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. *The Beginnings of Buddhism*, Kogen Mizuno, 1980.
206. *A Concise History of Buddhism*, Andrew Skilton, 1994.
207. *Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam*, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
208. *Buddhism A to Z*, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. *Buddhism*, Clive Erricker, 1995.
210. *Buddhism*, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. *Essentials of Buddhism*, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. *Modern Buddhism*, Alan & Jacqui James, 1987.
213. *The Questions of King Milinda*, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. *Kinh Mi Tiên Vấn Đáp*, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. *The Zen Teaching of Bodhidharma*, translated by Red Pine 1987.
216. *The Pioneers of Buddhist Revival in India*, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. *Zen Art For Meditation*, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodhi Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
243. Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
244. Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
245. Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
246. Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
247. Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
248. English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
249. Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
250. The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.

251. Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
252. The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
253. Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
254. The Buddhist Catechism, Henry Steel Olcott, 1881.
255. The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
256. Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
257. Buddhism, William R. LaFleur, 1988.
258. The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
259. A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
260. Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.